UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

ĐỊA CHÍ BẮC GIANG

LỊCH SỬ VÀ VĂN HÓA



SỞ VĂN HÓA THÔNG TIN BẮC GIANG
VÀ TRUNG TÂM UNESCO THÔNG TIN TƯ LIỆU LỊCH SỬ VÀ VĂN HÓA VIỆT NAM

Numérisé par Google


THE UNIVERSITY OF MICHIGAN
LIBRARIES
THE UNIVERSITY OF MICHIGAN
1817

ĐỊA CHÍ BẮC GIANG

LỊCH SỬ VÀ VĂN HOÁ

Numérisé par Google

BAN CHỈ ĐẠO BIÊN SOẠN, XUẤT BẢN

- **THÂN VĂN MƯU**
  Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang
- **BÙI VĂN HẠNH**
  Phó Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang
- **NGÔ QUANG TOẢN**
  Giám đốc Sở Văn hóa Thông tin
- **NGUYỄN THÁI HÒA**
  Phó Trưởng ban Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy
- **NGUYỄN MẠNH CƯỜNG**
  Giám đốc Sở Tài chính - Vật giá
- **PHÙNG VĂN MINH**
  Phó Giám đốc Sở Kế hoạch - Đầu tư
- **TRẦN VĂN LẠNG** *(Thư ký)*
  Giám đốc Bảo tàng Bắc Giang

HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH NỘI DUNG

- **NGÔ VĂN TRỤ**
  Phó Giám đốc Sở Văn hóa Thông tin: Chủ tịch
- **NGUYỄN THÁI HÒA**
  Phó Trưởng ban Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy: Phó Chủ tịch
- **TRẦN VĂN LẠNG**
  Giám đốc Bảo tàng Bắc Giang: ủy viên
- **BÙI VĂN THÀNH**
  Phó Hiệu trưởng Trường Trung học VHNT Bắc Giang: ủy viên
- **NGUYỄN HUY HẠNH**
  Phó Giám đốc Bảo tàng Bắc Giang: ủy viên
- **NGUYỄN XUÂN CẦN**
  Nguyên Giám đốc Bảo tàng Bắc Giang: ủy viên

Numérisé par Google

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

ĐỊA CHÍ BẮC GIANG

LỊCH SỬ VÀ VĂN HÓA

Chủ biên
NGUYỄN QUANG ÂN - NGÔ VĂN TRỤ

SỞ VĂN HÓA THÔNG TIN BẮC GIANG
VÀ TRUNG TÂM UNESCO THÔNG TIN TƯ LIỆU LỊCH SỬ VÀ VĂN HÓA VIỆT NAM

GRAD
DS556.83
.S5 A51
4-24-03



HỒ CHỦ TỊCH THĂM MỘT GIA ĐÌNH NÔNG DÂN
Ở XÃ XUÂN CẨM (HIỆP HÒA) NGÀY 8-2-1955

ĐỌC DUYỆT

NGÔ QUANG TOẢN - DƯƠNG TRUNG QUỐC

TÁC GIẢ

Chủ biên

NGUYỄN QUANG ÂN - NGÔ VĂN TRỤ

Biên soạn

- ANH VŨ
- BÙI XUÂN ĐÍNH
- ĐẶNG KIM NGỌC
- ĐỖ QUANG HÀ
- KHỔNG ĐỨC THIÊM
- NGÔ VĂN TRỤ
- NGUYỄN ĐÌNH BƯU
- NGUYỄN HỮU SƠN
- NGUYỄN HỮU TỰ
- NGUYỄN THỊ LIÊM
- NGUYỄN THU MINH
- NGUYỄN VĂN PHONG
- NGUYỄN VĂN THƯ
- NGUYỄN XUÂN CẦN
- PHAN TRỌNG BÁU
- TRẦN LINH QUÝ
- TRẦN QUỐC THỊNH
- TRẦN VĂN LẠNG
- VĂN GIÁ
- VŨ NGỌC KHÁNH

Ảnh

Ảnh tư liệu của Bảo tàng Bắc Giang

BIÊN TẬP

Biên tập chính

NGUYỄN QUANG ÂN - PHẠM ĐÌNH NHÂN

Tham gia biên tập

- BÙI BIÊN HÒA
- DOÃN ĐOAN TRINH
- NGUYỄN XUÂN CẦN
- PHẠM NGỌC QUỲNH
- PHẠM QUẾ LIÊN
- PHẠM THU HÀ

LỜI MỞ ĐẦU

Bắc Giang vốn là miền Thượng của lộ Bắc Giang thời kỳ Lý - Trần (TK X - XIV), trấn Kinh Bắc thời Lê (TK XV - XVIII), tỉnh Bắc Ninh thời Nguyễn (TK XIX). Ngày 10-10-1895 Toàn quyền Đông Dương Rútxô (Rousseau) ký Nghị định số 983 thành lập tỉnh Bắc Giang, lấy Phủ Lạng Thương làm tỉnh lỵ. Ngày 1-10-1959 Phủ Lạng Thương đổi tên thành thị xã Bắc Giang.

Ngày 27-10-1962, Nghị quyết kỳ họp thứ 5 Quốc hội khóa II hợp nhất 2 tỉnh Bắc Giang và Bắc Ninh thành tỉnh Hà Bắc, bắt đầu hoạt động từ 1-4-1963, tỉnh lỵ là thị xã Bắc Giang.

Ngày 6-11-1996, Nghị quyết kỳ họp thứ 10 Quốc hội khóa IX tách tỉnh Hà Bắc thành 2 tỉnh Bắc Giang và Bắc Ninh, bắt đầu từ 1-1-1997 bộ máy hành chính tỉnh Bắc Giang chính thức hoạt động, tỉnh lỵ là thị xã Bắc Giang.

Tỉnh Bắc Giang là tỉnh miền núi, có nhiều dân tộc anh em cùng sinh sống trên 9 huyện và 1 thị xã là: Sơn Động, Lục Ngạn, Lục Nam, Yên Thế, Lạng Giang, Hiệp Hòa, Tân Yên, Việt Yên, Yên Dũng và thị xã Bắc Giang; với 227 xã, phường, thị trấn; diện tích 3.822,5 km^2 ; dân số (tính đến 1-4-1999) là 1.429.899 người, đến năm 2005 là 1.563.468 người.

Ngày 7-6-2005, Thủ tướng Chính phủ ra Nghị định thành lập thành phố Bắc Giang thuộc tỉnh Bắc Giang trên cơ sở toàn bộ diện tích tự nhiên 3.221 ha, 126.810 nhân khẩu và các đơn vị hành chính trực thuộc của thị xã Bắc Giang cũ.

Kể từ ngày thành lập đến nay, Bắc Giang có lịch sử hơn 100 năm, song trước đó các nhà khảo cổ học đã tìm thấy di chỉ đồ đá cũ ở Khe Táu, Chũ; di chỉ đồng thau ở Đông Lâm, Bắc Lý, Song Giang (Hiệp Hòa)... Những chứng tích ấy chứng tỏ Bắc Giang là vùng đất cổ phát triển liên tục từ hàng vạn năm trước cho đến ngày nay. Trải qua hàng nghìn năm dựng nước và giữ nước, nhân dân các dân tộc Bắc Giang đã lập nên biết bao kỳ tích anh hùng ở Như Nguyệt, Xa Lý - Nội Bàng, Cần Trạm - Xương Giang, Yên Thế... mà sử sách đã ghi chép. Các di tích lịch sử văn hóa có giá trị để lại đã chứng minh Bắc Giang là vùng đất văn hiến và cách mạng. Có thể nói, ở bất kỳ giai đoạn lịch sử nào Bắc Giang cũng xuất hiện những tên đất tên người tiêu biểu. Mỗi dân tộc chung sống lâu đời trên đất Bắc Giang đều có truyền thống tốt đẹp, mỗi địa phương trong tỉnh đều có những tiềm năng phát triển. Nguồn lực con người Bắc Giang đã, đang và sẽ được phát huy ở các thế hệ hôm nay và mai sau.

Trong quá trình xây dựng và phát triển, do nhu cầu bức thiết, trước hết là của

Numérisé par Google

các nhà quản lý đất nước muốn hiểu biết về đất đai, khí hậu, tài nguyên, sản vật, phong tục tập quán, truyền thống nhân dân... của địa phương mình để từ đó xây dựng chính sách, chế độ phù hợp. Cuốn sách *Bắc Giang địa chí* của Trịnh Như Tấu ra đời năm 1937; tập sách *Địa chí Hà Bắc* của tập thể các tác giả trung ương và địa phương xuất bản năm 1982 đã đóng góp những tri thức bổ ích cho cán bộ và nhân dân địa phương.

Bước vào thời kỳ mới, thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, cán bộ và nhân dân các dân tộc tỉnh Bắc Giang hơn bao giờ hết có nhu cầu tìm hiểu về đất nước, con người Bắc Giang. Do đó cần có một bộ sách sưu tầm, biên soạn vừa tổng hợp vừa cụ thể, vừa nâng cao vừa phổ thông, vừa giới thiệu vừa gợi ý về các mặt địa lý, lịch sử, chính trị, quân sự, kinh tế, văn hóa - xã hội Bắc Giang từ cổ xưa tới hiện đại. Bộ sách đó không những thừa hưởng thành tựu những công trình khảo cứu biên soạn của những người đi trước mà còn phải sưu tầm mới, bổ sung tư liệu mới, hiểu biết mới, trình bày mới một cách có hệ thống tri thức và hướng dẫn tra cứu các tư liệu chuyên ngành về đất nước con người Bắc Giang.

Nhằm đáp ứng yêu cầu trên, ngay sau khi tỉnh Bắc Giang được tái lập, ngày 19-6-1997, UBND tỉnh Bắc Giang đã phê duyệt đề án biên soạn xuất bản bộ sách *Địa chí Bắc Giang* do Sở Văn hóa - Thông tin đề xuất. Bộ sách gồm 4 tập. Tập I: *Địa chí Bắc Giang - Địa lý và kinh tế;* Tập II: *Địa chí Bắc Giang - Lịch sử và văn hóa;* Tập III: *Địa chí Bắc Giang - Di sản Hán Nôm* (đã xuất bản năm 2003); Tập IV: *Địa chí Bắc Giang - Từ điển* (đã đã xuất bản năm 2002).

Bộ sách được biên soạn với sự giúp đỡ của Trung tâm UNESCO Thông tin tư liệu lịch sử và văn hóa Việt Nam và sự đóng góp trí tuệ của nhiều nhà khoa học ở trung ương và địa phương.

Địa chí Bắc Giang sẽ là bộ sách bổ ích cho cán bộ quản lý, cán bộ nghiệp vụ, cán bộ nghiên cứu các ngành, các cấp và nhân dân các dân tộc trong tỉnh trong việc xây dựng các chương trình, kế hoạch, đề án mới trên cơ sở truyền thống, tiềm năng, thực trạng vốn có... Bạn đọc ngoài tỉnh cũng có thể tìm thấy những thông tin tư liệu về Bắc Giang để hiểu biết, cộng tác đóng góp cho Bắc Giang trong quá trình xây dựng và phát triển.

Mặc dù được tổ chức biên soạn công phu, song bộ sách không thể tránh khỏi còn những khiếm khuyết, rất mong được bạn đọc xa gần đóng góp ý kiến để khi có điều kiện tái bản, bộ sách đạt chất lượng cao hơn.

Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang trân trọng cám ơn các tác giả, các cộng tác viên và vui mừng giới thiệu bộ sách *Địa chí Bắc Giang* cùng bạn đọc.

Bắc Giang, ngày 1 tháng 1 năm 2006

THÂN VĂN MƯU

Phó Bí thư tỉnh ủy - Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang

LỜI GIỚI THIỆU

Lịch sử và Văn hóa là Tập II của bộ sách *Địa chí Bắc Giang* gồm 4 tập: Địa lý và Kinh tế, Lịch sử và Văn hóa, Di sản Hán Nôm, Từ điển.

Nội dung tập này có hai phần:

Phần I (Lịch sử) gồm 4 chương phân phối như sau: Bắc Giang thời tiền sử và sơ sử; Ngàn năm chống giặc phương Bắc; Ngót một thế kỷ đánh đuổi kẻ thù phương Tây; Đấu tranh xã hội.

Phần II (Văn hóa) gồm 12 chương, lần lượt giới thiệu: *Di tích, danh thắng; Phong tục, tập quán; Tín ngưỡng; Tôn giáo; Văn hóa dân gian; Văn học thành văn; Nghệ thuật; Văn hóa Thông tin; Giáo dục; Khoa học công nghệ; Y tế; Thể thao* và kết thúc là *Tổng luận* được xem như là lời kết của bộ sách.

Ưu điểm chung của tập Lịch sử và Văn hóa là đã cung cấp cho bạn đọc một khối lượng tư liệu và tri thức phong phú về cả hai mặt lịch sử và văn hóa, giúp bạn đọc nhận rõ truyền thống lịch sử - văn hóa lâu đời, với nhiều biểu hiện đặc sắc của Bắc Giang trong sự phát triển chung của văn hóa dân tộc.

Người đọc rất trân trọng tinh thần cố gắng, thái độ nghiêm túc của chủ biên và tập thể các tác giả trong việc tiến hành điều tra tại chỗ, kết hợp với việc khai thác sưu tầm tài liệu thành văn, trong số đó có các hồ sơ lưu trữ ở Hà Nội và của các cơ quan trong tỉnh; đồng thời cũng ghi nhận nỗ lực của chủ biên và tập thể các tác giả trong việc vượt nhiều khó khăn để phân tích, sắp xếp, giới thiệu các nguồn tư liệu phong phú theo hệ thống, tạo cho bạn đọc một cái nhìn khái quát.

Một cấu trúc như vậy đối với một tập sách đồ sộ về nội dung như Lịch sử và Văn hóa là hợp lý và bảo đảm tính khoa học cần có. Đánh giá chung, tập Lịch sử và Văn hóa tỉnh Bắc Giang đã được biên soạn công phu, có nhiều đóng góp về tư liệu và cập nhật được tri thức về lịch sử, văn hóa Bắc Giang, giúp cho những người đi sau có thể kế thừa và phát triển. Qua nội dung tập sách, bạn đọc không chỉ riêng của Bắc Giang mà còn mở rộng ra bạn đọc cả nước - cả bạn đọc quê hương Bắc Giang nay đang sinh sống và làm việc ở nước ngoài - có điều kiện hiểu biết sâu hơn, toàn diện hơn về một vùng đất giàu truyền thống đấu tranh dựng nước và giữ nước trên cơ sơ một nền văn hóa giàu bản sắc dân tộc.

Tin chắc rằng những người lãnh đạo Bắc Giang có thể qua tập *Lịch sử và Văn hóa* này - cũng như với ba tập khác trong bộ sách *Địa chí Bắc Giang* - nắm bắt được một cách cụ thể và toàn diện những đặc điểm của Bắc Giang về các mặt để

vận dụng có kết quả vào các kế hoạch xây dựng và phát triển Bắc Giang ngày nay trong sự phát triển và đi lên chung của cả nước, sớm đưa Bắc Giang trở thành một tỉnh đầu tầu, tiên tiến, mang lại ấm no, hạnh phúc cho cộng đồng các dân tộc trong tỉnh.

Trên cơ sở tin tưởng vững chắc đó, trân trọng giới thiệu tập sách *Lịch sử và Văn hóa Bắc Giang* với bạn đọc rộng rãi trong và ngoài nước. Đồng thời cũng rất mong muốn bạn đọc góp thêm ý kiến với các tác giả, đó cũng chính là mong muốn của các tác giả để có thể tiến hành tốt một số điều chỉnh, bổ sung cần thiết về nội dung và hình thức cho lần tái bản sau khi có điều kiện.

GS. ĐINH XUÂN LÂM
Phó Chủ tịch Hội Khoa học lịch sử Việt Nam



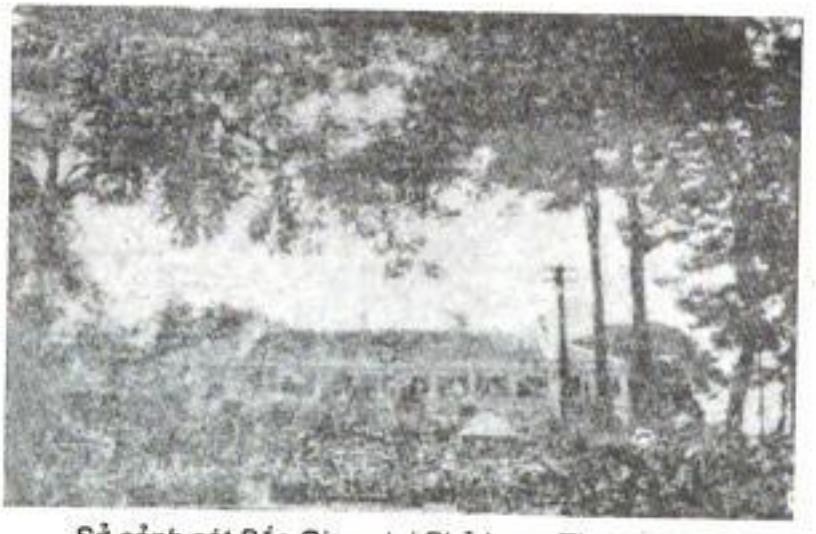
Trụ sở Tỉnh ủy Bắc Giang



Trụ sở Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang



Tòa sứ Bắc Giang tại Phủ Lạng Thương 1935



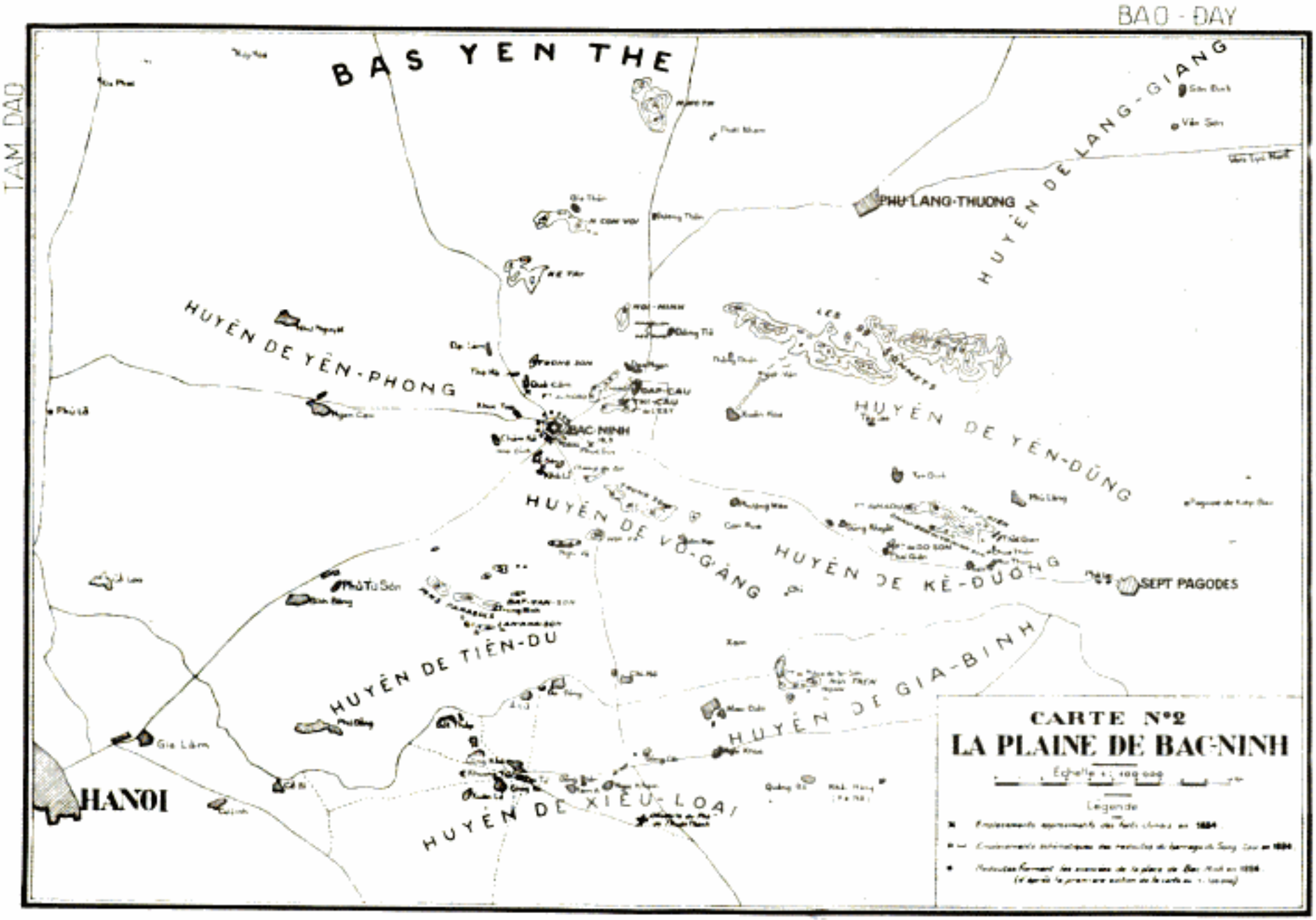
Sở cảnh sát Bắc Giang tại Phủ Lạng Thương 1932



Trại lính khố xanh Bắc Giang tại Phủ Lạng Thương 1937

PHẦN THỨ NHẤT

LỊCH SỬ


BAO - DAY
TAM DAO
DONG TRIEU
BAS YEN THE
PHU LANG-THUONG
HUYEN DE LANG-GIANG
HUYEN DE YEN-PHONG
HUYEN DE YEN-DUNG
BAC-NINH
HUYEN DE VO-GIANG
HUYEN DE KE-DUONG
SEPT PAGODES
Phu Tu Son
HUYEN DE TIEN-DU
HUYEN DE GIA-BINH
Gia Lam
HANOI
HUYEN DE XIEU-LOAI
CARTE N°2
LA PLAINE DE BAC-NINH
Echelle 1 : 100 000
Legende

Chương I
BẮC GIANG THỜI TIỀN SỬ VÀ SƠ SỬ

I. THỜI NGUYÊN THỦY

1. Những dấu vết xưa nhất của con người trên đất Bắc Giang

Nằm ở vị trí phía Bắc của tổ quốc, Bắc Giang là một miền đất cổ, ngay từ buổi bình minh của lịch sử, đã có nhiều gắn bó với các miền khác trong cả nước.

Cho đến nay, giới khảo cổ học vẫn chưa tìm thấy dấu vết di cốt của con người trên đất Bắc Giang, nhưng đã tìm thấy khá nhiều công cụ đá do con người chế tác. Những công cụ đá này nằm rải rác ở nhiều địa điểm trong tỉnh, từ Yên Thế qua Lục Nam, Lục Ngạn đến tận Sơn Động.

Đầu năm 1975, một đoàn công tác đã được thành lập[1], với mục đích tiến hành điều tra, thám sát khảo cổ học tại một số địa điểm thuộc tỉnh Bắc Giang.

Xem xét bản đồ địa hình và địa chất trong tỉnh, đoàn công tác đã chọn trọng điểm điều tra, thám sát trước tiên tại khu vực Bố Hạ, trên lưu vực sông Thương (thuộc huyện Yên Thế), và khu vực Chũ, trên lưu vực sông Lục Nam (thuộc huyện Lục Ngạn). Tại khu vực Bố Hạ đã tìm thấy một viên cuội được ghè đẽo, nằm ngay trên cánh đồng Cửa Ngõ, sát phía tây bắc của thị trấn. Tại khu vực Chũ, hơn 20 hòn đá cuội có vết gia công của con người được phát hiện trên sườn phía đông của đồi Non Trúc. Trên một số đồi kế cận khác ở Cầu Cát, Minh Khai cũng phát hiện thêm hàng chục công cụ đá có dấu vết chế tác, đưa tổng số hiện vật lên trên 100 chiếc.

Từ Chũ, ngược dòng sông Lục Nam lên vùng Sơn Động, đoàn công tác đã phát hiện thêm 2 địa điểm có chứa công cụ đá. Tại Khe Táu (thuộc xã Yên Định) đã thu được 12 hiện vật, và ở thị trấn An Châu (Sơn Động) thu được 4 hiện vật.

Có thể coi đây là bộ sưu tập công cụ đá đầu tiên được tìm thấy trên đất Bắc

---

[1] Đoàn gồm có: GS. Trần Quốc Vượng (Trưởng đoàn), hai cán bộ Ty văn hóa Hà Bắc lúc đó là Trần Đình Luyện,

Giang[1]. Những công cụ này đều được chế tác từ một chất liệu là đá cuội rất có sẵn ở các triền sông thuộc lưu vực sông Thương và sông Lục Nam. Kết quả nghiên cứu sơ bộ những công cụ cuội này đã được thông báo tại hội nghị khảo cổ học năm 1975[2].

Năm 1978, tại vùng gò Sơn Động lại tiếp tục tìm thấy nhiều công cụ cuội. ở xã Yên Định, trên đồi Hâm Mật, cách Khe Táu khoảng 2 km về phía bắc đã tìm thấy 16 công cụ cuội. Tại xã An Châu, trên dãy đồi thuộc địa phận hợp tác xã Hợp Nhất ngay trên bờ hữu ngạn sông An Châu đã thu lượm được 8 công cụ cuội, đưa tổng số công cụ cuội tìm thấy ở đất Bắc Giang lên 144 chiếc.

Miền đất Bắc Giang thuộc tả ngạn Sông Cầu, được phù sa cổ bồi đắp tạo thành hai bậc thềm khá rõ rệt. Thềm bậc I cao từ 6-10m bao gồm những cánh đồng bạc mầu miền Yên Dũng, Lạng Giang, tiếp theo là thềm bậc II với những đồi và ruộng bậc thang cao từ 10 - 30m kéo dài từ Tân Yên qua Lạng Giang, chạy dọc theo thung lũng sông Lục Nam đến Biển Động, Lục Ngạn. Cả hai bậc thềm này đều hình thành trên nền đá gốc của kiến trúc địa tầng cổ[3] và chính ở tại thềm bậc II, trong các địa điểm Bố Hạ, Chũ, Khe Táu, An Châu đã tìm thấy những viên cuội có dấu vết gia công (ghè, đẽo). Những công cụ cuội này thường nằm sâu dưới mặt đất hiện tại vài chục centimét, chỉ được phát hiện khi chỗ đất đó được bật lên để trồng trọt hay xây dựng.

Không tìm thấy tầng văn hóa, nhưng có thể khẳng định chắc chắn rằng đây là những công cụ của con người thời cổ để lại, có loại hình và kỹ thuật khá điển hình của công cụ hậu kỳ đá cũ, tương đương và cùng tính chất với nền văn hóa Sơn Vi. Sưu tập công cụ cuội này phát hiện ở Chũ chiếm số lượng nhiều hơn cả, trên 100 hiện vật nằm rải rác ở 3 địa điểm: Chũ Làng, Chũ Phố và Cầu Cát, trong đó tập trung nhiều nhất tại đồi Non Trúc thuộc Chũ Làng. Đá cuội được dùng làm công cụ thuộc loại cuội cứng, mặt vỡ vỏi chai, có đẳng hướng (khi vỡ không theo thớ đá). Phần lớn là cuội Quắcdít.

Loại hình công cụ đá đơn điệu. Nhiều công cụ có kích thước lớn, nặng. Đa số có kích thước vừa phải. Kỹ thuật chế tác duy nhất là ghè đẽo. Những dấu vết từ công cụ cho thấy đó là kỹ thuật ghè đẽo trực tiếp (đá ghè đá). Trên một số ít công cụ đã thấy có dấu vết gia công lần thứ hai như sửa sang lưỡi bằng những nhát ghè liên tục, nhỏ, nông, tạo thành những công cụ nạo cắt[4].

Những công cụ đá cuội tìm thấy tại các địa điểm Bố Hạ, Chũ, An Châu là những chứng cứ chắc chắn về sự tồn tại của con người thời cổ trên đất Bắc

---

(1) Thực ra ngay từ năm 1968, trong khi khai quật di chỉ đồ đồng ở Đồng Lâm (thuộc x. Hương Lâm, h. Hiệp Hòa) viện khảo cổ học đã tìm thấy 7 công cụ cuội với kỹ thuật ghè đẽo tương tự.

(2) Trần Quốc Vượng - Trịnh Năng Chung - Phạm Đức Mạnh - Trần Đình Luyện: "Phát hiện đồ đá cuội ở Hà Bắc". Trần Quốc Vượng: "Hà Bắc mùa điền dã năm 1975" ("trong NPHMKCH năm 1975", Viện khảo cổ học xuất bản năm 1976)

(3) "Đất Hà Bắc": Ty Nông nghiệp Hà Bắc xuất bản 1969

(4) Trần Đình Luyện: *Phát hiện công cụ đá cuội ở Hà Bắc*. Bản đánh máy lưu tại phòng BTBT Ty Văn hóa Hà Bắc. Trần Quốc Vượng - Trần Đình Luyện - Trần Năng Chung - Phạm Đức Mạnh: *Phát hiện đồ đá cuội ở Hà Bắc*. Trong "Những phát hiện mới khảo cổ học năm 1975"

Numérisé par Google

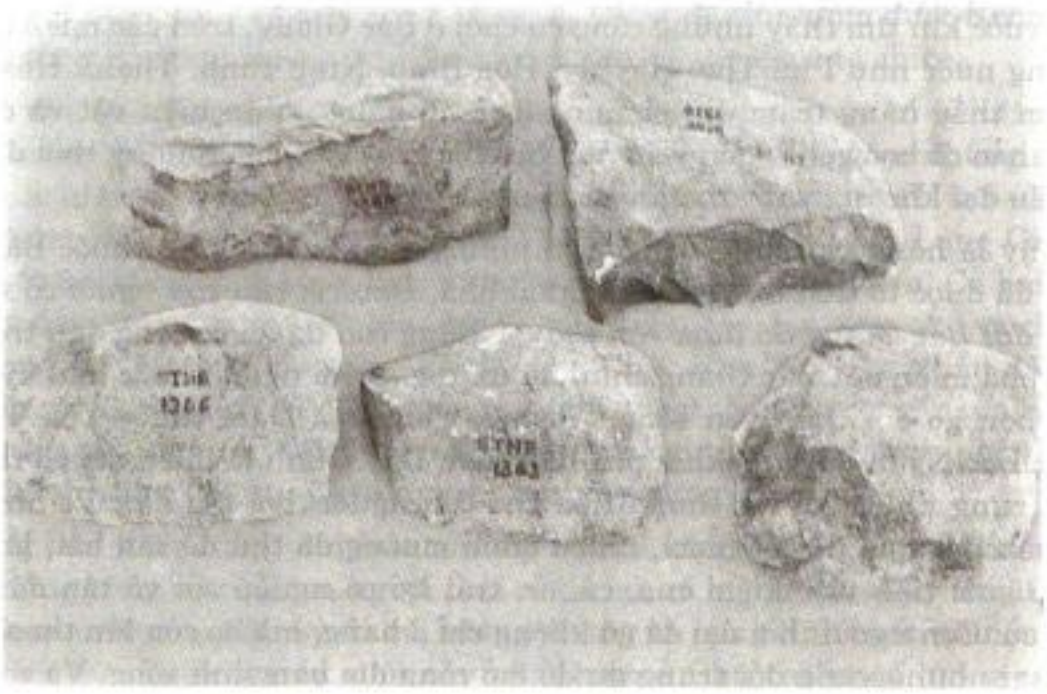
Giang. Những viên đá cuội này vốn nằm ở bờ sông, bờ suối, đã được người cổ Bắc Giang đem lên đồi gò chế tác thành công cụ vă chính họ đã để lại những công cụ này tại nơi họ đã làm ăn sinh sống. Chúng ta chỉ tìm thấy duy nhất công cụ bằng đá. Những vết tích vật chất khác như than, tro, que củi, thức ăn đổ sinh hoạt... đã bị rửa trôi, mục nát qua hàng vạn năm mưa gió và lũ lụt. Đó chính là lý do giải thích việc không tìm thấy tầng văn hóa tại địa điểm đã phát hiện ra công cụ.

Trước khi tìm thấy những công cụ cuội ở Bắc Giang, trên các miền đồi khác ở trong nước như Phú Thọ, Hà Tây, Hòa Bình, Ninh Bình, Thanh Hóa... cũng đã tìm thấy hàng trăm di tích cùng loại với hàng nghìn hiện vật và được các nhà khảo cổ học gọi là nền *Văn hóa Sơn Vi*, nền văn hóa hậu kỳ thời đại đá cũ có niên đại khoảng vài vạn năm cách ngày nay.

Vậy là hàng vạn năm trước trên những dải đồi trung du thuộc Bắc Giang cũng đã được tổ tiên ta tiến hành khai phá. *Dấu vết của con người cổ xưa trên miền đất Bắc Giang đã được tìm thấy*. Những con người có công đầu trong việc khai phá miền đất Bắc Giang chính là những nhóm người thuộc hậu kỳ thời đá cũ. Miền gò đồi thấp ven sông Thương, sông Lục Nam thuộc Yên Thế, Lục Nam, Lục Ngạn được họ khai phá đầu tiên. Đây chính là miền đồi gò thấp phủ xanh rừng nhiệt đới rất thuận tiện cho con người thời đại đá cũ sinh sống. ở đấy sẵn hoa quả để hái lượm, nhiều chim muông dã thú để săn bắt, lắm sông, nhiều suối tiện việc kiếm cua, cá, ốc, trai lại có nguồn sỏi vô tận để chế tác công cụ. Con người thời đại đá cũ không chỉ ở hang, mà họ còn lần theo bờ sông suối tại những vùng đồi trung du để mở rộng địa bàn sinh sống. Và con người thời ấy chủ yếu dựa vào những sản phẩm có sẵn trong thiên nhiên để kiếm thức ăn: Hoa quả, thú rừng, cua cá... là thức ăn thường xuyên và chủ yếu. Miền đồi gò rộng rãi, phong quang hơn đã tạo điều kiện cho con người thời đại đá cũ vươn dài cánh tay tận dụng những của cải của thiên nhiên. Công cụ của họ là những cành cây mũi nhọn dùng để săn bắt thú rừng và làm nơi cư trú. Tuy nhiên, họ còn biết chế tạo công cụ cuội. Biết chọn công cụ cuội là một sáng tạo, nó sẽ tiến tới và phát huy truyền thống sử dụng đá cuội vào các thời đại sau này. Nhưng người Bắc Giang thời cổ xưa không chọn cuội để làm công cụ một cách tùy tiện Cuội làm công cụ phải là thứ cuội vừa rắn, không có thớ, khi ghè có những rìa cạnh rất sắc. Giữa vô vàn hòn cuội, bao gồm nhiều loại khác nhau, người Bắc Giang cổ xưa đã nhận biết được đặc điểm của loại cuội thích hợp với việc chế tác công cụ, đó là loại cuội Quắcdít. Việc tìm ra loại cuội Quắc dít để chế tác công cụ đã biểu hiện một quá trình tìm tòi tích lũy kinh nghiệm qua hàng ngàn, hàng vạn năm của người Bắc Giang thời cổ xưa. Có thể nói đó là một thành tựu rất lớn của người Việt thời đại đá cũ trong việc nhận biết những thuộc tính của tự nhiên.

Về mặt chế tác công cụ, kỹ thuật duy nhất là ghè đẽo trực tiếp, có thể hình dung cách ghè của người xưa như sau: Một tay cầm viên cuội thích hợp để làm công cụ, tay kia cầm hòn ghè rồi ghè trực tiếp lên rìa cạnh hòn cuội dùng làm công cụ, nhằm tách ra những mảnh tước tạo nên rìa cạnh biến lưỡi sắc hay

nhọn. Hướng ghè từ rìa cạnh hòn cuội vào giữa. Các viên cuội chỉ được ghè một mặt, các phần khác để nguyên vỏ cuội. Những công cụ đào bới thường thô, to và nặng, được ghè đẽo đôi ba nhát lớn, tạo thành mũi nhọn. Còn công cụ chặt dập được ghè đẽo cẩn thận hơn: nhát ghè mạnh, sâu, liên tiếp nhằm tạo biên lưỡi chạy dài, một số được ghè tỉa bằng những nhát nhỏ, liên tiếp tạo thành lưỡi làm công cụ nạo, cắt.



Công cụ đá của người nguyên thủy trên đất Bắc Giang

Cùng với những công cụ bằng tre, gỗ, công cụ bằng đá cuội đã giúp con người thời xưa tiến hành săn, bắt, rượt đuổi thú dữ, hái lượm hoa trái và mò bắt tôm, cua, ốc, cá... Đồng thời kiến thiết nơi ăn chốn ở của mình. Cùng với những công cụ chặt, đập, nạo, cắt ấy một khi gặp thú dữ liền biến thành vũ khí của con người để chiến đấu chống lại kẻ thù 4 chân này. Bởi vậy con người đã dồn sự quan tâm của mình tới nguyên liệu đá và kỹ thuật nhằm sử dụng tốt hơn đồ đá trong cuộc sống. Chính trong quá trình đó con người thời cổ đã hình thành truyền thống sử dụng đá cuội được tiếp nối với hai nền văn hóa Hòa Bình và Bắc Sơn. Và mảnh đất Bắc Giang lại là nơi chứng kiến bước chuyển biến to lớn trong thời đại đá mới ở Việt Nam.

2. Người Bắc Giang trong thời đại đá mới

Như đã trình bày, chủ nhân của những công cụ cuội tìm thấy ở Bắc Giang ở thời đại đá cũ hậu kỳ là thuộc nền văn hóa Sơn Vi, cách ngày nay khoảng 1 - 2 vạn năm. Khoảng 1 vạn năm cách ngày nay, con người bước vào thời đại đá mới với hai nền văn hóa nối tiếp: văn hóa Hòa Bình (đồ đá mới trước gốm), văn hóa Bắc Sơn (đồ đá mới) kéo dài đến khoảng 5 - 6 ngàn năm cách ngày nay.

Những chủ nhân của nền văn hóa Sơn Vi ở Bắc Giang đã không ngừng tấn

Numérisé par Google

công khai phá vùng đồi gò trung du và vươn tới vùng đồng bằng để đưa Bắc Giang bước vào "cuộc cách mạng đá mới" với sự phát minh ra nông nghiệp trồng rau củ, cây ăn quả và cuối cùng là trồng lúa. Khoảng 1 vạn năm trước đây, trên miền đất Bắc Giang ngày nay, người Hòa Bình, Bắc Sơn bên cạnh việc đi săn và hái lượm đã biết trồng trọt cây ăn quả, cây có củ, rau dưa bầu bí và đã biết chăn nuôi lợn chó "Cuộc cách mạng đá mới" mà nội dung là sự nhảy vọt từ kinh tế hái lượm sang kinh tế sản xuất và dự trữ đã bắt đầu. Tiếp theo là sự xuất hiện kỹ thuật mài đá với những chiếc rìu mài lưỡi Bắc Sơn nổi tiếng rồi kỹ thuật chế tạo đồ gốm.

Rất tiếc rằng cho đến nay, trên miền đất Bắc Giang vẫn chưa tìm thấy dấu tích của con người thời Hòa Bình - Bắc Sơn. Phía trên Yên Thế trong các hang động núi đá vôi thuộc huyện Hữu Lũng[1] đã tìm thấy một loạt các di tích văn hóa Bắc Sơn. Như thế, chúng ta hy vọng rằng trong các hang động núi đá vôi miền đông bắc Bắc Giang nằm trong cùng một hệ sơn khối với Hữu Lũng sẽ tìm thấy dấu vết cư trú của người xưa. Chắc chắn với những cuộc điều tra khảo cổ học trong tương lai, chúng ta sẽ sớm tìm thấy dấu tích của con người tại khu trung du và đồi núi Bắc Giang.

Hiện nay, chúng ta mới tìm thấy dấu tích của con người thời hậu kỳ đá mới trên đất Bắc Giang. ở xã Trường Sơn (Mai Sưu - Lục Nam) đã tìm thấy chiếc rìu đá có vai lệch. Rìu mầu vàng dài 7,4cm, eo vai rộng 4 cm, lưỡi rộng 4,3 cm có hình vòng cung cân xứng. Rìu được mài nhẵn toàn bộ, hai mặt lưỡi mài vát hơi lệch về một bên. Đây là chiếc rìu đá có đặc điểm giống những rìu đá mài trong nền văn hóa Hạ Long - nền văn hóa của những bộ lạc miền ven biển ở phía đông bắc nước ta thời hậu kỳ đá mới.

3. Vài nét về cuộc sống của con người thời nguyên thủy trên đất Bắc Giang

Căn cứ vào đặc trưng công cụ đá tìm thấy ở Bắc Giang, có thể khẳng định rằng vào thời nguyên thủy, con người sống trên đất Bắc Giang đã trải qua hai giai đoạn phát triển.

- Giai đoạn đầu tương đương với hậu kỳ đá cũ, cách ngày nay khoảng 2 vạn năm, nằm trong nền văn hóa Sơn Vi. Con người thời kỳ này sống thành những bộ lạc, thị tộc với những gia đình mẫu hệ. Công cụ tiêu biểu để kiếm sống là những hòn cuội chỉ được ghè đẽo ở rìa cạnh. Nguồn sống chủ yếu là săn bắn và hái lượm trên các đồi gò dọc theo hai con sông Thương, sông Lục Nam, nơi có nhiều muông thú, trái cây, rau rừng. Tại các hang động ở Nậm Tun (Lai Châu), Con Moong (Ninh Bình) đã tìm thấy xương răng các loại trâu, bò, rừng, lợn rừng, hoẵng, nhím, khỉ... Miền Bắc Giang xưa chắc chắn cũng có những loại thú rừng ấy, đó là đối tượng săn bắn của con người ở Chũ, An Châu, vùng rừng đồi này còn cung cấp nhiều thực vật, động vật nhỏ cho hoạt động hái lượm của họ. Nơi cư trú của họ ở ngoài trời, trên những đồi gò, cạnh nguồn nước.

- Giai đoạn sau tương đương với thời đại đá mới cách ngày nay khoảng 1

vạn năm đến 5 - 6 ngàn năm thuộc các nền văn hóa Hòa Bình, Bắc Sơn, Hạ Long. Bước sang thời đại đá mới, người cổ Bắc Giang không phải chỉ dừng lại ở miền đồi gò phía bắc, mà đã tiến từng bước tràn xuống chinh phục các miền đất thấp. Chính trên cơ sở đồ đá mài, đồ tre, gỗ, đồ gốm... đã khiến con người săn bắt, hái lượm ngày càng có hiệu quả hơn. Đặc biệt từ đây con người dần bớt lệ thuộc vào thiên nhiên hơn với sự ra đời của trồng trọt và chăn nuôi. Đó là bước nhảy vọt vĩ đại của con người thời đại đồ đá mới do yêu cầu của sự phát triển sản xuất, phát triển xã hội. Đến thời kỳ này, người cổ Bắc Giang vẫn sống thành những bộ lạc với những gia đình mẫu hệ.

Con người thời nguyên thủy ở Bắc Giang sống thành từng vùng, từng khu vực. Vùng đồi núi với những bộ lạc thuộc nền văn hóa Bắc Sơn, vùng ven biển với những bộ lạc thuộc nền văn hóa Hạ Long. Các bộ lạc này có một xu hướng chung là trước sau đều hướng về đồng bằng.

II. THỜI ĐẠI ĐỒNG VÀ SẮT SỚM

1. Các di tích thuộc thời đại đồng và sắt sớm trên đất Bắc Giang

Vào khoảng 4000 năm cách ngày nay, cư dân nguyên thủy sống trên đất Việt Nam bước vào ngưỡng cửa của thời đại văn minh. Lúc này kỹ thuật chế tác đá đã bắt đầu dừng lại. Theo yêu cầu của sự phát triển kinh tế - xã hội, qua một thời gian rất lâu dài mò mẫm, tìm hiểu con người đã tìm ra kim loại, trước tiên là đồng đỏ cùng những thuộc tính của nó. Kim loại gia nhập vào thế giới gỗ đá của người nguyên thủy Việt Nam đánh dấu một bước ngoặt lớn trong quá trình phát triển của xã hội. Xã hội nguyên thủy bắt đầu tan vỡ. Từng bước vững chắc con người bước tới ngưỡng cửa của xã hội văn minh xã hội có giai cấp và nhà nước. Đất Bắc Giang đã chứng kiến bước nhảy vĩ đại đó.

Những cư dân thời cổ sống trên miền đất Bắc Giang sau một thời gian dài khai phá và định cư ở miền đồi gò thấp và đồng bằng, cùng với sự phát triển của kỹ thuật; của ý thức xã hội cũng đã dần dần tự khẳng định mình xác định làm chủ cuộc sống mới. Nhiều di tích thuộc thời đại đồng thau trong tỉnh được phát hiện và khai quật là những chứng tích xác thực, trong đó di tích Đông Lâm được coi là chứng tích tiêu biểu.

Đông Lâm là một xóm nhỏ thuộc xã Hương Lâm, huyện Hiệp Hòa. Tại đây vào năm 1968 ngành khảo cổ học đã phát hiện và tiến hành khai quật một số hố với diện tích tổng cộng là 80m^2 và đã thu được kết quả hết sức khả quan. Trong tổng số 283 hiện vật thu được (không kể mảnh gốm) ta thấy gốm đủ các loại như đồ đá, đồ đồng, đồ xương và đặc biệt là đồ gốm. Các hiện vật khai quật được phân loại như sau:

Đồ đá: thu được 59 hiện vật bao gồm các loại sau:

- *Công cụ chế tác bằng kỹ thuật ghè đẽo:* đó là những chiếc nạo thô sơ,

Numérisé par Google

những công cụ chặt đập, những chày đá... được làm bằng chất liệu cuội. Tổng số 7 hiện vật với hình dạng phong phú như hình hạnh nhân, hình chữ nhật, hình bầu dục, hình tam giác, hình trụ tròn...

Đây là những công cụ được chế tác bằng kỹ thuật ghè đẽo thô sơ, có niên đại được xác định thuộc văn hóa Hòa Bình. Việc tìm thấy những công cụ cuội này sẽ là điều kiện tốt để nghiên cứu về truyền thống dùng đá cuội của con người qua nhiều thời kỳ kế tiếp, từ văn hóa Hòa Bình đến thời đại đồng thau.

Rìu, vời mài nhẵn: tổng cộng 13 chiếc đều có hình chữ nhật, mặt cắt ngang hình thang, toàn bộ được mài nhẵn bóng, chúng chỉ khác nhau về rìu lưỡi và kích thước. Rìu có kích thước lớn hơn vời. Sự tồn tại của các công cụ đã chứng tỏ đến giai đoạn này công cụ đá vẫn còn giữ vai trò qua trọng trong đời sống kinh tế của con người.

Bàn mài: có 26 chiếc được làm bằng đá cát, đa số được sử dụng 3 - 4 mặt. Chính với những chiếc ban mài này, người xưa đã tạo nên những công cụ sắc nhọn, cân đối, nhiều đồ trang sức và hạt chuỗi bằng đá. Những chiếc bàn mài này là những chứng tích khẳng định rõ những công cụ bằng đá ở Đông Lâm được sản xuất tại chỗ.

Ngoài ra, ở Đông Lâm còn tìm thấy khá nhiều vòng trang sức và hạt chuỗi bằng đá với đủ loại khác nhau, đặc biệt là tại đây đã tìm thấy 3 mảnh khuôn đúc bằng đá dùng để đúc các công cụ đồng. Ba mảnh khuôn đúc này không những là bằng chứng khẳng định sự ra đời và phát triển của kỹ thuật luyện kim mà còn chứng tỏ những di vật đồng tìm thấy trong di chỉ là sản phẩm của dân cư địa phương.

Đồ đồng: tìm thấy 56 hiện vật, một số đã bị rỉ nát và gẫy vụn, bao gồm các loại như sau:

Giáo đồng: có hai chiếc đều bị vỡ. Chiếc thứ nhất bị gẫy mũi và chuôi, chỉ còn lại phần giữa dài 6,3cm, rộng 3,4 cm, dày 1,5 cm. Chiếc thứ hai còn lại mẩu mũi dài 2,9 cm rộng 2,2 cm, dày 0,3 cm. Đây là loại giáo có mặt cắt ngang hình thoi dẹt, giống với loại giáo đã tìm thấy ở di chỉ Gò Mun (Phú Thọ) và Thiệu Dương (Thanh Hóa).

- *Lưỡi cày đồng*: có hai chiếc. Chiếc thứ nhất dài 3,4 cm, rộng 1,5 cm, mặt cắt ngang hình bầu dục. Chúng có dạng giống lưỡi câu ngày nay. Sự có mặt của loại di vật này chứng tỏ nghề đánh cá còn giữ vai trò quan trọng trong đời sống con người thời đó.

- *Dùi đồng*: có 5 chiếc chia làm hai loại.

Loại dùi tròn có họng tra cán: 2 chiếc, một chiếc dài 3,5 cm, họng tra cán có đường kính 0,75 cm, mũi bị gãy thân cong lại. Chiếc thứ hai dài 7,8cm, đường kính họng: 1,3 cm. Dùi chế tạo bằng cách đúc, họng có dùi hai lỗ cân xứng để lắp chốt hãm khi tra cứu.

Loại dùi dẹt không có họng tra cán mà được cắm thẳng vào cán gồm 3

- Đục đồng: có một chiếc dài 4,3 cm, hình dáng giống chiếc đục vuông để đục chốt của thợ mộc ngày nay.

- Mũi tên đồng: có 3 chiếc, hình tam giác cân. Loại mũi tên này sắc cạnh có chuôi để cắm hay buộc vào thanh tre hoặc gỗ để làm phần thân của tên.

- Nhạc đồng: có 1 chiếc, còn gần nguyên vẹn, hình tròn rỗng, có chuôi để sỏ dây, phía trong có một hạt đồng tròn phía ngoài trang trí hoa văn hình xoắn ốc. Hiện vật được làm bằng cách đúc, rất cân xứng và đẹp.

Ngoài những hiện vật trên đây, còn có một số mẩu dây đồng, dày khoảng 2 - 3 cm có lẽ dùng để buộc hạt chuỗi hoặc hoa tai bằng đá. Toàn bộ những hiện vật kể trên đây đều là đồng thau được tìm thấy ở cả hai lớp trên và lớp dưới chứng tỏ di tích cư trú này vẫn nằm trong phạm trù thời đại đồng thau.

- Đồ gốm: khá phong phú, riêng mảnh gốm đã thống kê được 16.643 mảnh. Đa số gốm tìm thấy ở Đông Lâm được chế tạo bằng loại đất thịt nhẹ pha cát, một số được chế tạo bằng loại đất sét thô có pha nhiều tạp chất thực vật, vì vậy, chất gốm rất mủn, dễ vỡ, âm hưởng không trong. Độ nung trung bình của gốm là từ 700 - 900^{0}C. Gốm Đông Lâm được làm bằng bàn xoay. Phom gốm cân xứng và đều đặn. Hầu hết gốm Đông Lâm đều được trang trí hoa văn. Hoa văn chủ yếu là văn thừng, văn khắc vạch, văn sóng nước. Một số đồ gốm khác được trang trí văn chấm tròn, văn chải, văn đan, văn sóng, văn đắp nổi... Đặc biệt còn tìm thấy cả một mảnh gốm đã được tô màu. ở Đông Lâm còn tìm thấy khá nhiều chân đế, tượng các loại và nhất là "chạc gốm" một hiện vật đặc trưng ở thời đại kim khí Việt Nam.

Di chỉ khảo cổ học Đông Lâm có niên đại thuộc thời đại đồng thau lần đầu tiên được phát hiện trên đất Hiệp Hòa. Đây là một khu cư trú lớn, tầng văn hóa dày kéo dài liên tục. Hiện vật thu lượm được ở đây tương đối phong phú, nhiều loại hình và kỹ thuật rất tiến bộ. Phần lớn những hiện vật ở đây là công cụ sản xuất như rìu, vời, công cụ chặt đập, nạo, chày bằng đá, Dùi, đục, lưỡi câu bằng đồng, và những dụng cụ dùng trong sinh hoạt như chén bát... Phần nào đã nói lên kinh tế nông nghiệp lúc bấy giờ đã đóng vai trò chủ đạo. Bên cạnh nghề nông là chính, cư dân Đông Lâm còn tiến hành săn bắn và đánh cá để kiếm thức ăn. Cũng có thể họ còn biết chăn nuôi một số gia súc. Nghề thủ công lúc này đã phát triển tới mức độ khá cao, đặc biệt là nghề gốm. Người thợ thủ công ngày xưa đã vận dụng đôi tay khéo léo và thành thạo của mình cùng với con mắt thẩm mỹ khá tinh tường và độc đáo để tạo nên những hiện vật gốm có hình dạng cố định, cân xứng và hài hòa với những đồ án trang trí hoa văn đẹp và sinh động. Bên cạnh nghề gốm, nghề đan lát, nghề mộc, đặc biệt là nghề rèn đúc kim loại cũng phát triển và có sự phân công nhất định[1].

Chủ nhân của khu cư trú Đông Lâm vốn thuộc nhóm người sinh sống ở đồng bằng Bắc Bộ. Tổ tiên của họ là những người đã trực tiếp tạo nên loại hình

---

[1] Trần Quốc Vượng - Trần Đình Luyện - Nguyễn Ngọc Bích: "Một Hà Bắc trong lòng đất". Ty Văn hóa Thông tin Hà Bắc xuất bản, 1981, tr. 66

Numérisé par Google

văn hóa sơ kỳ đồ đồng (văn hóa Phùng Nguyên). Về sau có một bộ phận nhỏ trong nhóm cư dân này đã đến sinh sống và định cư tại Đông Lâm và chính họ là chủ nhân của di chỉ khảo cổ học Đông Lâm ngày nay.

Cách di chỉ khảo cổ học Đông Lâm khoảng 2 km theo đường chim bay, tại gò Mụ thuộc ấp Thi Đua xã Bắc Lý (Hiệp Hòa) vào năm 1975, trong khi làm lò gạch người ta đã đào lên được 1 chiếc trống đồng còn khá nguyên vẹn. Về sau, do bảo quản không tốt, trống đã bị hư hỏng nhiều. Đó chính là trống Bắc Lý nổi tiếng.

Hiện nay, trống Bắc Lý chỉ còn phần mặt tương đối nguyên vẹn, thủng một miếng nhỏ ở gần rìa mặt, 4 khối tượng cóc trên mặt trống đã bị gẫy, toàn bộ phần thân đã bị vỡ, chỉ còn lại vài mảnh. Đường kính mặt trống rộng 55 cm, cao 45 cm. Chính giữa mặt là hình ngôi sao nổi 12 cánh, xen giữa các cánh sao là các vạch chéo song song. Mặt trống có 9 hình hoa văn. Vành 1 là hoa văn hình chữ S biến thể. Vành 2 là hoa văn hình bông lúa. Các vành 3,7,9 là những vạch ngắn song song. Vành 4,8 là vòng tròn đồng tâm lồng nhau có chấm giữa và tiếp tuyến. Vành 5 là những đoạn thẳng gẫy khúc tạo thành ô trám. Vành 6 có 5 con chim mỏ dài, đuôi dài bay theo hướng ngược chiều kim đồng hồ. Rìa mặt trống có 4 khối tượng cóc nhưng đã bị đập gẫy. Tay trống có 4 băng hoa văn vạch ngắn song song và những vòng tròn đồng tâm lồng nhau có chấm giữa và tiếp tuyến. Các băng hoa văn này được bố trí đối xứng nhau cho từng cặp. Lưng trống trang trí các khung hoa văn đứng, ngăn cách giữa các khung là các giải hoa văn vạch ngắn song song và vòng tròn chấm giữa có tiếp tuyến.

Trong các khung không trang trí. Chân trống trang trí bằng hoa văn các đường gạch ngắn nối nhau tạo thành các đường bỏ răng cưa. Đỉnh trên là những đường tròn đồng tâm. Băng hoa văn sát mép chân là hình bông hoa 5 cánh, cánh hoa hình quả trám[1].

Dựa vào hình dáng và phong cách hoa văn trang trí, trống Bắc Lý được xếp vào nhóm C trong hệ thống trống Đông Sơn, có niên đại và khoảng thế kỷ III tr. CN - TK I sau CN[2].

2. Mấy đặc điểm về cuộc sống và con người trên đất Bắc Giang thời đại đồng và sắt sớm

Sự hình thành dân cư trên đất Bắc Giang là một quá trình kéo dài hàng vạn năm từ hậu kỳ thời đại đá cũ cho đến thời đại đồng và sắt sớm. Như đã trình bày ở phần trước, ngay từ thời đại đá cũ hậu kỳ, tại các triền sông, trên các sườn đồi gò doi đất cao thuộc lưu vực hai con sông Thương và sông Lục Nam đã có con người sinh sống. Thời đó, cuộc sống con người cổ Bắc Giang còn rất đơn sơ, hoang dã, hoàn toàn dựa vào thiên nhiên, bị thiên nhiên chi phối. Trải qua hàng vạn năm, với sự phát triển của ý thức xã hội, người cổ Bắc Giang ngày càng khẳng định được mình, xây dựng một cuộc sống dựa vào sức

---

[1] Nguyễn Giang Hải: "Hà Bắc với đỉnh cao Đông Sơn" trong Khảo cổ học số 4. 1989. tr 61- 62.

mình là chính. Khi nông nghiệp xuất hiện và sau đó là sự ra đời của các ngành nghề chăn nuôi, săn bắt cá, và đặc biệt là sự góp mặt của đồ gốm thì người cổ Bắc Giang đã bước vào cuộc sống định cư lâu dài. Những dấu tích khảo cổ học tìm thấy trên đất Bắc Giang dù còn rất hiếm hoi, ít ỏi nhưng cũng đã chứng tỏ rằng ở thời đại đá cũ hậu kỳ cho đến thời đại đá mới hậu kỳ, tại nhiều vùng miền trong tỉnh đã có con người sinh sống. Có thể hình dung hai luồng cư dân chủ yếu vào định cư ở Bắc Giang thời đó là: luồng cư dân từ miền núi trung du Việt Bắc, Tây Bắc theo các thung lũng tiến xuống và một luồng từ ven biển Đông Bắc tràn lên theo các triền sông Cầu, sông Thương, sông Lục Nam.

Bước vào thời đại đồng thau, cuộc sống của con người trên đất Bắc Giang đã khá đông đúc nhộn nhịp. Những làng xóm đầu tiên đã được xây dựng trên các sườn đồi, gò đất cao ven các dòng sông, suối. Cư dân Bắc Giang thời cổ đã tiến hành khai phá đồng ruộng, xóm làng xây dựng một cuộc sống định cư lâu dài và ổn định, với phương thức sinh hoạt kinh tế lấy trồng trọt làm chủ đạo, kết hợp với đánh cá, chăn nuôi, săn bắn và làm các nghề thủ công. Có thể hình dung được vào thời đó người cổ Bắc Giang có hai phương thức canh tác: làm nương rẫy ở miền cao và làm ruộng nước ở miền thấp. Lúa là cây trồng chủ yếu. Tại các vùng miền cao, người dân phát nương rẫy khi cây đã khô thì dùng lửa đốt thành than tro. Thư tịch cổ có chép phương thức này gọi là "đao canh hỏa chủng" (cày bằng dao trồng bằng lửa). ở vùng thấp vào đầu mùa mưa hàng năm, người dân bắt đầu gieo trồng. Thời bấy giờ, họ đã biết đắp bờ, khoanh vùng giữ nước để cấy lúa. Lúc đầu công cụ làm đất gieo trồng chủ yếu bằng đá, về sau công cụ đồng đã được sử dụng phổ biến.

Bên cạnh, ngành kinh tế chủ đạo là trồng trọt, các ngành kinh tế phụ như chăn nuôi, săn bắt đánh cá cũng phát triển, góp phần quan trọng trong đời sống cư dân khi đó. Đã tìm thấy nhiều xương răng thú trong các di chỉ được phát hiện ở Bắc Giang. Chăn nuôi tuy phát triển nhưng vẫn gắn chặt với trồng trọt, chưa trở thành một ngành kinh tế độc lập. Săn bắn, hái lượm bị đẩy xuống hàng thứ yếu nhưng vẫn tồn tại và luôn góp mặt với cuộc sống của người dân. Những dòng sông chảy ven làng là nguồn cá tôm quan trọng. Sự góp mặt của lưỡi câu, mũi lao trong các di chỉ đã chứng tỏ nghề đánh cá của cư dân thời đó khá phát triển. Thú rừng cũng là nguồn thức ăn dồi dào. Trong các di chỉ cũng tìm thấy mũi tên đồng, giáo đồng là những vũ khí săn bắn thời ấy. Xương răng lợn rừng tìm thấy trong di chỉ cư trú Đông Lâm (Hiệp Hòa) là một bằng chứng cho việc người Bắc Giang sử dụng thức ăn từ nguồn thú rừng.

Các nghề thủ công ở thời kỳ này cũng rất phát triển. Trước hết là nghề làm gốm. Trong lòng đất của di chỉ Đông Lâm ken dầy những mảnh gốm, hiện vật gốm đã cho biết đồ gốm khi đó được sử dụng rộng rãi. Phần lớn đồ gốm được sản xuất bằng bàn xoay, phía ngoài có hoa văn trang trí, đẹp và phong phú. Đồ gốm chủ yếu là vật gia dụng. Một số có thể là đồ thờ cúng, phục vụ cho nhu cầu tôn giáo.

Nghề đúc đồng cũng ngày càng phát triển. Trong các di chỉ thời đại đồng ở Bắc Giang đã tìm thấy nhiều hiện vật bằng đồng như giáo, mũi tên, lưỡi câu

Numérisé par Google

và đặc biệt là trống đồng. ở di chỉ Đông Lâm đã tìm thấy cả khuôn đúc rìu đồng bằng đá. Điều đó không chỉ phản ánh sự phát triển của nghề luyện kim đồng mà còn chứng tỏ khả năng lúc bấy giờ ở Bắc Giang có thể đã cớ những trung tâm đúc đồng. Luyện kim đồng là một qui trình sản xuất phức tạp, bao gồm nhiều khâu, từ khai mỏ, nấu quặng đến việc làm khuôn, nấu đồng, pha chế, đổ khuôn và gia công nguội. Việc phát triển sớm và mạnh nghề đúc đồng ở xứ Bắc trong thời đại đồng là bằng chứng đánh dấu sự phân công lao động và chuyên môn hóa cao trong sản xuất. Nhờ vậy, nghề đúc đồng đã đáp ứng được yêu cầu nhiều mặt của đời sống xã hội lúc bấy giờ.

Trên cơ sở những hoạt động kinh tế đa dạng ấy, người Bắc Giang thời đại đồng và sắt sớm cũng đã xây dựng cho mình một cuộc sống tinh thần phong phú. Các di vật tìm thấy trong các di chỉ ở Bắc Giang thời kỳ này cho thấy thẩm mỹ nghệ thuật của người Bắc Giang đã khá cao, trong đó các nghệ nhân trang trí đồ gốm, nghệ nhân trang trí và tạo hình đồ đồng đã có những đóng góp to lớn. Đặc biệt, qua trống Bắc Lý cho thấy kỹ thuật và nghệ thuật tạo hình của người xưa Bắc Giang đã đạt đến trình độ và óc thẩm mỹ khá cao. Chủ nhân của trống Bắc Lý còn có sự am hiểu vững vàng về cơ học, vật lý tư duy số đếm, cảm giác về vũ trụ. Họ còn chuyển tải được cả tinh thần một thời đại đang phát triển, tràn đầy sức sống và nghệ thuật tạo dáng đồ vật.

Tất cả những biểu hiện về một cuộc sống tinh thần phong phú của người Bắc Giang xưa được đặt trong một tổ chức xã hội đã rất phát triển. Như đã trình bày, vào đầu thời đại đồng thau, cư dân Bắc Giang đã khá đông đúc. Họ cư trú thành từng làng trên các doi đất cao, trên bãi phù sa ven sông, các sườn đồi, gò gần nguồn nước. Mỗi làng có nhiều họ (lúc đầu có thể chỉ có một họ). Trong làng gồm nhiều gia đình. Đó là những gia đình phụ hệ. Quyền điều khiển gia đình thuộc về những người đàn ông, song vai trò của người phụ nữ vẫn được coi trọng: họ là người tham gia làm nông nghiệp, làm thủ công, hái lượm và giữ vai trò rất lớn trong việc trao đổi, buôn bán, Hôn nhân được tiến hành theo chế độ ngoại tộc với kết cấu một vợ một chồng.

Sự xuất hiện và phát triển của gia đình phụ hệ khiến cho công xã thị tộc tan rã, công xã nông thôn ra đời. Công xã nông thôn là một hình thái xã hội xuất hiện phổ biến vào giai đoạn tan rã của chế độ công xã nguyên thủy và quá độ sang xã hội có giai cấp. Trong công xã nông thôn, nhà ở và vật phụ thuộc của nó thuộc quyền sở hữu của người lao động. Ruộng đất của công xã được phân chia cho các thành viên của công xã cầy cấy và các thành viên này được quyền chiếm hữu sản phẩm lao động của mình. Mỗi công xã nông thôn gồm một số gia đình sống quây quần trong một khu vực địa lý nhất định. Trong công xã nông thôn, bên cạnh quan hệ láng giềng, địa lý giữ vai trò chủ đạo, thì quan hệ huyết thống vẫn được bảo tồn bên trong công xã, và trong mỗi công xã đã có những quy định chung (sau này gọi là lệ tục hay lệ làng) về việc làm ăn, sinh hoạt, tôn giáo, văn hóa, quan hệ ứng xử, nghĩa vụ và quyền lợi của mọi thành viên công xã.

trong xã hội giữa nông nghiệp và thủ công nghiệp, sự trao đổi sản phẩm và các nguyên liệu giữa các địa phương ngày càng mở rộng và sự ra đời của các công xã nông thôn đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc tăng thêm nguồn của cải xã hội. Sản phẩm thừa xuất hiện ngày càng nhiều hơn đã tạo nên cơ sở cho sự phân hóa xã hội. Những của cải chung của xã hội dần dần bị một số người tìm cách chiếm đoạt biến thành của riêng. Chế độ tư hữu tài sản ra đời ngày một phát triển, đồng thời dẫn đến một chuyển biến quan trọng trong xã hội, đó là sự phân hóa thành kẻ giàu người nghèo. Hiện tượng phân hóa thành các tầng lớp giàu nghèo này đã diễn ra từ từ ngày càng rõ nét trải qua một quá trình lâu dài từ sơ kỳ thời đại đồng đến sắt sớm - (từ Phùng Nguyên đến Đông Sơn). Gắn liền với hiện tượng này là sự ra đời của nô lệ gia trưởng, dẫn tới sự hình thành các tầng lớp khác nhau:

- Quý tộc (gồm các tộc trưởng, tù trưởng bộ lạc, thủ lĩnh liên minh bộ lạc và những người giàu có khác).

- Tầng lớp dân tự do của công xã nông thôn, là tầng lớp đông đảo nhất trong xã hội giữ vai trò là lực lượng sản xuất chủ yếu.

Tóm lại, tổ chức và sự phân hóa xã hội trong thời đại đồng và sắt sớm ở Bắc Giang nằm trong bối cảnh chung của tổ chức và sự phân hóa xã hội của cả nước.. Đến giai đoạn Đông Sơn, cư dân Bắc Giang đã hòa nhập với cư dân các miền địa phương khác. Xã hội thời Đông Sơn lúc bấy giờ là một xã hội phát triển rất nhanh chóng, cho nên cũng đầy biến động. Xung đột phát sinh và ngày càng trở thành mối lo phải chuẩn bị giải quyết. Trong hoàn cảnh như vậy, những yêu cầu tự vệ chống các mối đe dọa từ bên ngoài đến, vì thế cũng sớm được đặt ra và ngày càng trở nên bức thiết. Việc đoàn kết, quy tụ, thống nhất cư dân sống trong các địa vực khác nhau có cùng tiếng nói và phong tục thành một cộng đồng cư dân thống nhất, việc hình thành một ý thức xây dựng và củng cố mối quan hệ gắn bó họ hàng, làng nước được tăng cường đã đưa đến sự liên minh giữa nhiều bộ lạc lớn với nhau thành một lãnh thổ chung do bộ lạc Văn Lang làm trung tâm. Ngưỡng cửa của một quốc gia đầu tiên trong lịch sử Việt Nam đã hoàn thành.

III. THỜI KỲ NHÀ NƯỚC VĂN LANG - ÂU LẠC

Theo ghi chép của thư tịch cùng những chứng cứ vật chất thì vào khoảng đầu thiên niên kỷ 1 trước công nguyên, một nhà nước sơ khai - nhà nước Văn Lang đã ra đời trên đất nước ta.

Nhà nước Văn Lang là một nhà nước sơ khai, tổ chức nhà nước còn đơn giản. Đứng đầu nhà nước là Hùng Vương là tù trưởng của một bộ lạc mạnh nhất, bộ lạc Văn Lang có vai trò tập hợp các bộ lạc khác thành liên minh bộ lạc, rồi khi đủ điều kiện thì trở thành người đứng đầu nhà nước. Khi dựng nước thì đóng đô ở Phong Châu, quốc hiệu là Văn Lang. Hùng Vương cha

Numérisé par Google

chuyền con nối 18 đời. Dưới vua và giúp việc vua có các Lạc hầu, Lạc tướng. Lạc hầu là người ở bên cạnh vua, giúp việc hàng ngày. Lạc tướng vốn là tù trưởng một bộ lạc, giúp việc Hùng Vương khi hữu sự chứ không phải là quan chức thường trực ở bên vua thường ngày.

Dưới mỗi bộ lạc là chiềng, mường, bản hay làng tùy theo vùng cư trú lớn hay nhỏ mà tên gọi khác nhau. Chiềng, mường có thể quản một vài bản nhỏ, nhưng không phải là đơn vị hành chính nhất thiết phải có hoặc đã có quy định trong tổ chức.

Như vậy, về tổ chức xã hội thực chất chỉ có hai cấp: bộ lạc (sau này trở thành huyện) và chiềng, mường hay bản, làng. Các tầng lớp xã hội chủ yếu bao gồm tầng lớp cai trị xã hội và đại đa số dân bản. Tầng lớp cai trị là những tù trưởng bộ lạc và những người đứng đầu các chiềng, bản, làng là những người có thế lực kinh tế và chính trị. Họ vốn là những già làng theo đà phát triển của kinh tế mà chiếm đoạt của công cộng tiến tới bắt dân bản cống nộp của cải, phải đóng góp sức lao động làm việc cho gia đình họ hoặc một phần việc sản xuất. Gia đình họ có những người hầu hạ hàng ngày vốn là những thành viên lao động nhưng do phạm tội (có thể là vi phạm tục lệ cộng đồng) mà phải lao dịch để chuộc tội. Số lượng người này chỉ là số ít, chưa thể hình thành một tầng lớp xã hội, càng không thể đại diện cho một lực lượng sản xuất nào của xã hội.

Mối liên hệ chung của cả nước vẫn mang đậm nét một liên minh bộ lạc. Giàng buộc chặt chẽ nhất giữa các bộ lạc với nhau trong một nhà nước sơ khai là văn hóa đồng chủng và nhất là hành động chung chống mối đe dọa xâm lược từ bên ngoài.

Hùng Vương chia nước làm 15 bộ, trong đó miền đất Bắc Giang ngày nay phần lớn thuộc bộ Vũ Ninh. Lúc bấy giờ cạnh các dòng sông Thương, sông Lục Nam và sông Cầu là địa bàn cư trú của người Việt cổ Bắc Giang. Hòa nhập chung và thành tố nền văn hóa Lạc Việt, người Việt cổ Bắc Giang. Hòa nhập chung và là thành tố nền văn hóa Lạc Việt, người Việt cổ Bắc Giang đã có ý thức về quê hương, xóm làng. Nằm trong vùng châu thổ Bắc bộ, từ xa xưa ở Bắc Giang đã phổ biến câu truyện Lạc Long Quân, Âu Cơ phản ánh ý thức quốc gia đang từng bước hình thành. Những yếu tố tác động từ tự nhiên và xã hội một cách thường xuyên như vị trí địa lý, khí hậu, núi rừng, sông ngòi, bão lụt, chiến tranh khắc nghiệt đã cố kết được người Việt cổ Bắc Giang thành những cộng đồng làng bản vững chắc. Có làng, có bản là có ý thức cộng đồng, ý thức

Vào cuối thời Hùng Vương, bên cạnh nước Văn Lang của người Lạc Việt, còn có những nhóm cư dân của người Tây Âu sinh sống. Tây Âu và Lạc Việt là hai nhóm phía nam của Bách Việt sống gần kề nhau, có nhiều quan hệ mật thiết về kinh tế và văn hóa, đó chính là những cơ sở cho sự hợp nhất giữa hai nhóm người Tây Âu - Lạc Việt để mở rộng và phát triển nước Văn Lang. Vào thời kỳ đó, cư dân Tây Âu và Lạc Việt thường có những mâu thuẫn dẫn đến xung đột lẫn nhau. Mối quan hệ mâu thuẫn - xung đột này đang tiếp diễn thì xảy ra cuộc chiến tranh xâm lược của đế chế Tần.

Năm 221 tr.CN, nước Tần thống nhất Trung Quốc, Tần Thủy Hoàng lên ngôi hoàng đế, củng cố chế độ trung ương tập quyền. Về đối ngoại, nhà Tần không ngừng đem quân xâm lấn các nước. Năm 218 tr.CN, Tần Thủy Hoàng đem quân xâm lược cư dân Bách Việt ở phía nam, trong đó có cư dân Tây Âu - Lạc Việt. Khi tiến vào nước ta, quân Tần xâm phạm trước hết địa bàn cư trú của người Tây Âu đứng lên chống giặc. Dịch Hu Đống bị giết, cả cộng đồng Tây Âu đã đồng nhất trí cử Thục Phán là "người tuấn kiệt" lên làm chỉ huy. Thục Phán trở thành người dẫn dắt cộng đồng Tây Âu Việt chống giặc. Kháng chiến thắng lợi, uy tín của Thục Phán được khẳng định, không những chỉ trong người Âu Việt mà cả trong người Lạc Việt, tộc người đã chịu sự uy hiếp liền kề với Âu Việt, đã giúp đỡ người Âu Việt kháng chiến và là thành viên trực tiếp tham gia chống Tần.

Cuộc chiến tranh chống quân xâm lược Tần kéo dài hàng chục năm đã thắt chặt mối quan hệ đoàn kết gắn bó giữa người Tây Âu và người Lạc Việt. Tất cả những sự kiện trên diễn ra trước và trong cuộc kháng chiến chống Tần là những bước chuẩn bị cho sự thành lập nước Âu Lạc thay thế nước Văn Lang và chuyển ngôi vua từ Hùng Vương sang An Dương Vương Thục Phán.

Về sự ra đời của nước Âu Lạc, sách *Việt sử lược* chép như sau:

"Cuối đời Chu, Hùng Vương bị con vua Thục là Phán đánh đuổi mà lên thay"[1]

Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* chép kỹ hơn: "Giáp Thìn năm thứ nhất (257 tr. CN) vua đã kiêm tính nước Văn Lang, đổi quốc hiệu làm Âu Lạc. Đầu, vua nhiều lần đem quân đánh Hùng Vương, nhưng Hùng Vương quân mạnh, tướng giỏi, vua bị thua mãi. Hùng Vương bảo rằng: "Ta có thần giúp sức, nước Thục không sợ ư?" Rồi Hùng Vương bỏ không sửa sang võ bị chỉ ham ăn uống vui chơi. Quân Thục kéo sát đến nơi, hãy còn say mềm chưa tỉnh rồi thổ huyết nhảy xuống giếng chết, dân chúng quay giáo đầu hàng Thục Vương"[2]. Việc Thục Vương thay thế Hùng Vương dù là kết quả của cuộc xung đột giữa hai bộ tộc hay là sự nhường quyền giữa hai người đứng đầu thì vấn đề quan trọng có thể rút ra ở đây là: trước hết xã hội thời này chắc chắn vẫn thuộc thời "truyền hiền" cuộc sống dân chủ còn cao, không những chỉ thành viên bình thường mà cả người lãnh đạo đều có nhu cầu chọn người tài năng để dắt cộng đồng yên vui sản xuất. Hai là Thục Phán qua thử thách thực tế của cuộc chiến chống Tần đã xác lập được vị trí lãnh đạo của mình nên trong tình hình xã hội suy vi cuối thời các vua Hùng đã dễ dàng nắm được quyền lãnh đạo.

Tên nước Âu Lạc gồm hai thành tố Âu (Tây Âu Việt) và Lạc (Lạc Việt) phản ánh sự liên kết hai nhóm người Lạc Việt và Tây Âu. Tổ chức triều chính thời nước Âu Lạc vẫn theo như thời nước Văn Lang. Lãnh thổ nước Âu Lạc cũng được mở rộng trên cơ sở sát nhập 2 vùng lãnh thổ Văn Lang và Tây Âu.

Sự thành lập nước Âu Lạc không phải là kết quả của một cuộc chiến tranh

---

[1] *Việt sử lược*: đã dẫn..... tr. 14

[2] *Đại Việt sử ký toàn thư*: NXB KHXH. H. 1972. tập I, tr. 64.

Numérisé par Google

thôn tính, tiêu diệt mà là sự hợp nhất cư dân và đất đai của Lạc Việt và Tây Âu, của Hùng và Thục. Vì vậy, nước Âu Lạc là một sự phát triển mới, kế tục và cao hơn nước Văn Lang. Kinh tế, xã hội, chính trị, văn hóa thời Âu Lạc đều tiếp tục phát triển trên cơ sở những thành tựu đã đạt được của nước Văn Lang. Văn hóa Đông Sơn vẫn là cơ sở văn hóa chung của nước Văn Lang - Âu Lạc.

Sau thất bại trong việc thôn tính các tộc người Việt phương Nam, nhà Tần đi vào con đường khủng hoảng. Nhân cơ hội đó, năm 207 trước CN, một quan lại của nhà Tần là Triệu Đà đã chiếm các miền đất thuộc các quận Quế Lâm, Nam Hải, Tượng Quận lập nước Nam Việt. Nhà Triệu đã đem quân xâm lược nước Âu Lạc, quân Triệu tiến tới Vũ Ninh (miền Bắc Ninh - Bắc Giang) thì bị chặn đánh. Quân và dân Âu Lạc ở Vũ Ninh đã đoàn kết đánh địch, nhiều trận đánh lớn đã diễn ra ở đây, cuối cùng quân Triệu bị đánh tan, không vào được Cổ Loa. Như vậy là xứ Bắc bấy giờ (Bắc Ninh - Bắc Giang) đã trở thành một phòng tuyến vững chắc bảo vệ Kinh đô của nhà nước Âu Lạc.

Nhận thấy nước Âu Lạc rất vững mạnh, khó thắng bằng quân sự, Triệu Đà bèn xin giảng hòa với An Dương Vương và cho con trai của mình là Trọng Thủy cầu hôn với công chúa Mỵ Châu. Trong thời gian ở rể tại Âu Lạc, Trọng Thủy đã dò la nắm được các bí mật quân sự của An Dương Vương, đặc biệt là nỏ liên châu và cách bố trí quân sự của thành Cổ Loa. Khi về Nam Việt, Trọng Thủy đã cùng Triệu Đà đem quân sang xâm chiếm Âu Lạc. Vì mất cảnh giác, An Dương Vương đã thua chạy. Nước Âu Lạc bị diệt vong vào năm 179 tr.CN. Bắc Giang khi đó cùng với cả nước đã rơi vào ách thống trị của nhà Triệu.

Bắt đầu từ đây, trải hơn 10 thế kỷ, nhân dân Bắc Giang cùng với nhân dân cả nước đã phải chịu sự đô hộ và đồng hóa của kẻ thù phương Bắc và trong suốt hơn 10 thế kỷ ấy, hòa chung với nhân dân cả nước, nhân dân Bắc Giang đã liên tiếp đứng dậy đấu tranh chống xâm lược và đô hộ, bảo vệ thắng lợi nền độc lập của dân tộc.

Chương II
NGÀN NĂM CHỐNG GIẶC PHƯƠNG BẮC

I. TỪ HÙNG VƯƠNG TỚI HAI BÀ TRƯNG

Hơn 2 ngàn năm trước, Bắc Giang nằm trong bộ Vũ Ninh thuộc nhà nước Văn Lang. Dã sử và truyền thuyết đã ghi nhận về các cuộc xâm lăng của giặc Mũi Đỏ, giặc Man, giặc Ân.

Theo nội dung tấm bia *Thánh tích bi ký* dựng tại thôn Tiên Lát (xã Tiên Sơn, huyện Việt Yên) dựng năm Tự Đức thứ 8 (1855) thì mở đầu trang sử chống xâm lăng của nhân dân Bắc Giang là chiến công của Thạch Tướng quân vào thời Hùng Tạo Vương (Hùng Vương thứ 16). Nội dung văn bia cho biết, khi đó lũ giặc Man do Lục Đinh cầm đầu kéo vào tàn phá nhà nước Văn Lang, Hùng Tạo Vương phải xuống chiếu cầu người hiền tài cầm quân cứu nước. Tin ấy truyền về trang Tiên Lát bên bờ sông Cầu và chàng trai Thạch Linh, hăm hở lên đường đánh giặc. Khi Lục Đinh và sĩ tốt bị đánh tan, chàng về Tiên Lát phóng voi lên núi Phượng rồi hóa. Hùng Tạo Vương vô cùng thương xót, cho lập đền thờ, đổi trang Tiên Lát thành hương Trung Nghĩa.

Đến nửa sau của thế kỷ III tr. CN, nhà Tần kết thúc cục diện liệt quốc, thâu tóm 6 nước vào uy quyền của mình và tiếp tục thực thi chủ trương bình thiên hạ. Song song với việc xây dựng Vạn lý trường thành là việc phái 50 vạn quân xuống xâm lược các nước phương nam, thực hiện ý đồ *bắc cự Hung Nô, nam bình Bách Việt mà Tần Thủy Hoàng* đề xướng, gây bao thảm họa như nhà sử học Tư Mã Thiên đã viết:

"Lúc bấy giờ nhà Tần ở phía Bắc thì mắc họa với người Hồ, ở phía Nam thì mặc họa với người Việt. Đóng binh ở đất vô dụng, tiến không được thoái cũng không xong. Trải hơn 10 năm, đàn ông phải mặc áo giáp, đàn bà phải chuyên chở khổ không sống nổi, người ta thắt cổ tự tử trên cây dọc đường, người chết trông nhau" [1].

Lập xong các quận Mân Trung (Phúc Kiến), Nam Hải (Quảng Đông), Quế

---

[1] Tư Mã Thiên - *Sử ký*.

Numérisé par Google

Lâm (bắc Quảng Tây) Tượng (tây Quảng Tây, nam Quý Châu); năm 214 tr. CN, Đồ Thư mang một lực lượng kéo vào xâm chiếm Âu Lạc. Nhiều trận đánh đã diễn ra ở lưu vực sông Thương, sông Cầu và thành Cổ Loa (Đông Anh - ngoại thành Hà Nội). Dưới sự lãnh đạo của An Dương Vương - Cao Lỗ, quân dân Âu Lạc đã lui vào rừng núi và bằng lối đánh truyền thống *cùng nhau đặt người tuấn kiệt làm tướng để ban đêm ra đánh quân Tần* ròng rã hàng chục năm, làm cho quân giặc thây phơi máu chảy hàng mấy chục vạn người. Chủ tướng quân Tần là Đồ Thư cũng bị giết chết.

Năm 207 tr.CN, nhân lúc nhà Tần bị suy yếu, Triệu Đà - một viên quan cũ của nhà Tần đã đánh chiếm ba quận Tượng, Quế Lâm, Nam Hải lập ra nước Nam Việt, tự xưng là *Nam Việt Vũ Vương* đóng đô ở Phiên Ngung (Quảng Châu). Khi nhà Hán thành lập vào năm 206 tr.CN, Triệu Đà bèn thần phục để yên phía bắc, hòng thôn tính Âu Lạc phía nam.

Năm 184 tr.CN, từ Phiên Ngung, Triệu Đà tự mình đem quân thủy rầm rộ kéo vào Âu Lạc, nhanh chóng chiếm miền Long Biên thuộc bộ Vũ Ninh làm bàn đạp uy hiếp Cổ Loa, cho quân đóng giữ Nham Biền (Yên Dũng), Đại Lãm (Quế Võ - Bắc Ninh) và diễu võ dương oai trên các sông Lục Nam, sông Thương, sông Cầu. Từ các cứ điểm này, Đà nhiều lần tìm cách tấn công vào Cổ Loa nhưng đều bị thất bại trước tài nghệ đánh trên sông nước và tài cung nỏ của quân dân Âu Lạc. Nhân dân các vùng Long Biên, Luy Lâu và Tây Vu tự vũ trang sát cánh cùng quân đội của Cao Lỗ gây cho chúng nhiều thiệt hại.

Bị thất bại liên tiếp, Triệu Đà cho rằng *có người trời xuống giúp An Dương Vương nên lui quân về vùng núi Vũ Ninh* (nay là núi Từ Phong - Quế Võ, Bắc Ninh) xin cầu hòa, giao hiếu. Tin vào thiện ý của kẻ thù, An Dương Vương đã để cho nhà nước Âu Lạc rơi vào tay kẻ thù. Đó là năm 179 tr. CN - năm ghi nhận như cái mốc đầu tiên dân tộc ta bị phong kiến phương Bắc đô hộ.

Tuy bị Triệu Đà sáp nhập vào Nam Việt, nhưng nhân dân Âu Lạc vẫn không ngừng đấu tranh giành lại quyền độc lập cho mình. Nhân cơ hội nhà Triệu và nước Nam Việt bị nhà Hán tiêu diệt, năm 111 tr. CN, Tây Vu Vương đã tập hợp nhân dân trong vùng khởi nghĩa chiếm lại Cổ Loa, đánh đuổi tàn quân nhà Triệu với mong muốn khôi phục lại nền độc lập cho Âu Lạc. Thanh thế nghĩa quân rất mạnh, đã làm chủ được nhiều vùng trong một thời gian ngắn. Đúng vào lúc đó, viên Tả tướng Hoàng Đồng đã phản bội giết chết Tây Vu Vương, rồi mang đầu của ông cùng hàng trăm trâu bò, hàng ngàn hũ rượu, sổ hộ tịch của hai quận Giao Chỉ, Cửu Chân sang tận Hợp Phố (Quảng Đông) xin quy phục nhà Hán.

Đến đầu Công nguyên, triều đình phương Bắc hỗn loạn. Vương Mãng cướp ngôi nhà Tây Hán, lập ra nhà Tân (8-23). Khi nhà Đông Hán lên, đã cử Thái thú Tích Quang, Nhâm Diên thay nhau cai trị ở Giao Chỉ, tước đoạt quyền hành của các Lạc tướng. Dưới thời Thái thú Tô Định, chính sách càng tàn bạo và hà khắc, vì hắn chỉ là kẻ *thấy tiền là dương mắt lên, thấy gái đẹp là tìm cách cưỡng đoạt*. Không cam chịu kiếp sống nô lệ, dần dần bị Hán hóa và nhân

thức được trách nhiệm của mình, mùa xuân năm 40 hai chị em Trưng Trắc - Trưng Nhị đã lãnh đạo cuộc khởi nghĩa Mê Linh, lôi cuốn được sự hưởng ứng của nhân dân bốn quận Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam và Hợp Phố.

Tại Ngọc Lâm (Tân Mỹ, Yên Dũng) công chúa Thánh Thiên vốn dòng Lạc tướng đã sớm tập hợp trai tráng, xây dựng kho tàng, chiến lũy gia nhập vào phong trào. Ba anh em Diên Hồng, Linh Giang, Linh Quang quê ở Hương Lâm (Đông Lâm, Hiệp Hòa) cũng đem lực lượng của mình tiến đánh Tây Vu. Trên đất Lạng Giang, hai tướng Đô Thiên, Minh Quang nổi lên trên đất Hương Sơn. Chỉ trong một thời khắc ngắn ngủi, cuộc khởi nghĩa Mê Linh đã giành được thắng lợi vang dội, khiến cho Tô Định không kịp trở tay, vội vã cạo đầu và cải trang thành dân thường chạy về Trung Quốc. Thánh Thiên, Linh Giang, Linh Quang, Đô Thiên, Minh Quang đã cùng với đại quân của Trưng Trắc - Trưng Nhị giải phóng Luy Lâu và 65 thành trì, thu lại giang sơn đất nước, tạo nên chiến tích một thời:

Giải yếm gió bay hồn giặc Hán
Lá cờ trời mở mặt vua Trưng.

Dưới triều Trưng Vương, nhân dân trở lại cuộc sống yên bình. Thuế má được xá hai năm, hội hè mở lại. Nhưng thời kỳ tự chủ của Trưng Vương thật ngắn ngủi. Mùa đông năm 42, quân Đông Hán đã áp sát biên giới. Chỉ huy đạo quân xâm lược này là Mã Văn Uyên - còn gọi là Phục ba Tướng quân Mã Viện, bàn tay vẫn còn vấy máu trong cuộc đàn áp nhân dân Hoãn Thành (An Huy - Trung Quốc).

Mùa xuân năm 43, quân Đông Hán áp sát đến hồ Lãng Bạc - một vùng nước ngập toàn lau sậy và mây mù, *khí độc bốc lên ngùn ngụt, ngẩng trông thấy chim diều rơi xà xuống nước*, hạ cây đóng bè để vượt qua, phá vỡ được phòng tuyến. Hai chị em Trưng Vương phải lui về Cấm Khê, thế cùng phải nhảy xuống dòng Hát Giang tự vẫn.

Hay tin, Thánh Thiên đem quân từ Hợp Phố về Xương Giang để cứu trợ nhưng không kịp. Người nữ tướng đất Ngọc Lâm đã trẫm mình xuống dòng sông Thương để giữ tròn khí tiết. Tại Tây Vu, mặt trận cũng bị vỡ. Diên Hồng, Linh Giang, Linh Quang cũng anh dũng hy sinh.

II. TỪ GIÁP ĐỘNG ĐẾN SÔNG CẦU

Trải ngàn năm Bắc thuộc, sau bao năm và bao thế hệ vùng dậy đấu tranh, từ cuối thế kỷ X đất nước Đại Việt hồ hởi bước vào kỷ nguyên độc lập dài lâu. Bước sang thế kỷ XI, dưới bầu trời của Vương triều Lý, như *Văn bia tháp Sùng Thiện Diên linh* ghi lại: *"Trên vừa trị yên trong nước, dưới đương giúp đỡ lân bang. Bỗng lính thú nơi biên khu trở mặt, gây nên hiềm khích dở dang. Vội vàng chống địch, làm nhụt oai thù. Quân Châu Ung muôn ức tan tành như mây mù gió cuốn; quân Như Nguyệt muôn vàn đổ vỡ như gặp nắng băng tan".*

Numérisé par Google

Trên địa bàn Bắc Giang khi đó, vùng Na Ngạn, Luc Na, Phượng Sơn, Long Nhãn và Bảo Lộc thực sự là phên dậu cho khu vực đồng bằng - trung du Đại Việt, do các tù trưởng cai quản. Để thực thi chính sách mềm mỏng củng cố giường mối, mùa xuân năm Kỷ Hợi (1059) vua Lý Thánh Tông mượn việc đi săn ở lưu vực sông Thương và sông Lục Nam, đã đến Giáp Động giao nhiệm vụ giữ gìn biên cương cho các phò mã Thân Thiệu Thái - chồng công chúa Bình Dương và Thân Cảnh Nguyên - chồng công chúa Thiên Thành.

Nhận được trọng trách, mùa hạ năm Canh Tý (1060), phò mã Thân Thiệu Thái đã đem lực lượng của mình trừng trị lũ giặc gây rối ở biên thùy phía bắc, bắt sống tên chủ tướng Đàm Hữu Lượng. Trong chiến công này, phải kể đến tài ngoại giao của Hà Chiếu và Dương An Quý ở Nghĩa Phương (Lục Nam).

Đối với sự quấy rối của giặc Chiêm Thành, nhân dân Bắc Giang cũng có đóng góp to lớn. Theo tấm bia *Hòa Yên lăng bi* dựng năm Hồng Phúc thứ nhất, triều Lê (1572) và thần phả đình làng Thọ Xương (tục gọi là làng Thương, nay thuộc thành phố Bắc Giang) đều ghi nhận công lao của Nam Bình Đô thống Đại tướng quân Lều Văn Minh như sau:

"Lều Văn Minh lớn lên thiên tư dĩnh ngộ, tài thông văn võ, ngày tháng chiêu tập nhân tài hội họp trong trang Kính Nhượng (nay là Cung Nhượng - thị xã Bắc Giang). Năm 27 tuổi tiếng tăm lừng lẫy một phương. Khoảng niên hiệu Càn Phù Hữu Đạo (1039 - 1041) đời Thái Tông, Chiêm Thành sang lấn nước ta. Vua sai quần thần dẹp loạn nhưng dẹp mãi không yên.

Lều Công thấy vậy nổi lòng ái quốc thề đem tính mạng đền ơn non nước; kết tập nhân dân làm một đội quân cảm tử để thẳng đường tiến đánh giặc Chiêm Thành. Vua rất cảm phục vời vào bệ kiến và phong chức Đại tướng quân cho cầm quân đi chinh phạt; đánh trận nào thắng trận ấy; quân Chiêm Thành chết hại rất nhiều; còn lại tên nào xô nhau chạy trốn. Nhờ thế nước ta lại trở lại cuộc thái bình thịnh trị. Vua gia phong cho Lều Công làm Đô thống Đại tướng quân.

Tướng quân trở lại Thọ Xương, hát khúc khải hoàn, khao thưởng quân sĩ ở trang Kính Nhượng rồi về nhà nghỉ ba tháng, chưa kịp lai triều, gặp ngay biến động. Quân Chiêm Thành do đường thủy đến trang Thọ Xương, rồi trong khi bất ngờ đánh úp Tướng quân. Tướng quân bị thương chạy đến trang Kính Nhượng, tự nhiên trời đất tối tăm, mưa to gió lớn, rồi thác. Ngày hôm đó là 23 tháng 5, mối xông thành đống thực to, ngay chỗ Tướng quân thác. Nơi ấy gọi là xứ Mả Vua".

Đến cuối năm 1069, bằng những chiến công của Lý Thánh Tông - Lý Thường Kiệt, việc biên thùy phía nam với Chiêm Thành đã được giải quyết xong.

Năm 1072, Lý Thánh Tông băng hà. Lý Càn Đức mới 7 tuổi lên nối ngôi, lấy hiệu là Nhân Tông. Mọi công việc triều chính đều do Nguyên phi Ỷ Lan và Lý Thường Kiệt lo liệu. Thông qua việc theo dõi chặt chẽ mọi hành động của nhà Tống, Lý Thường Kiệt chủ trương *ngồi đợi giặc không bằng đem quân ra*

tạo, năng động được người đời sau hết lời ca ngợi. Lý Nhân Tông sử dụng Lý Thường Kiệt là *dùng được người hiền tài, phương Nam đương mạnh, phương Bắc đương suy; trên dưới đồng tâm, lòng dân không li tán.*

Mùa xuân năm 1077, nhà Tống cho quân vượt qua ải Nam Quan. Sau mấy trận đánh, quân Tống chỉ còn cách Thăng Long từ 40 - 60 dặm, dương dương tự đắc cho rằng *giặc Man đã trốn đi* mà không biết rằng chúng đã bị phòng tuyến do quân dân Đại Việt xây dựng trên sông Cầu chặn lại.

Từ trại quân Tam Tầng, Quách Quỳ dự đoán đại quân của nhà Lý tập trung ở Thị Cầu - Đáp Cầu, do đó quyết định trận mở màn sẽ đánh theo hướng Tiểu Mai Thượng - Như Nguyệt với hy vọng tránh được đại quân lại dễ dàng làm chủ được con đường ngắn nhất dẫn đến Thăng Long, rốt cuộc quân Tống phải kéo mỏng đội hình và bị lọt vào trận địa phục kích, bị diệt gọn nhiều toán, tan tác đội hình. Miêu Lý dẫn tàn quân quay lại nhưng không còn phương tiện qua sông. Triệu Tiết vội cho mang bè sang cứu viện nhưng vô hiệu. Chỉ có một số ít quân Tống liều chết qua sông sống sót.

Ở hướng Tam Tầng (Tiên Lát), chờ mãi không thấy thủy binh đến đón qua sông, lại không dò được đích xác các địa điểm quân Lý đóng quân, Quách Quỳ cho quân vượt bến Tiên Lát, *vừa chặt vừa đốt mấy lần trại rào tre* rất là vất vả, bị rơi vào cảnh *kẻ trốn, kẻ chết không thành công được.*

Sau hai lần ra quân đại bại, Quách Quỳ buồn chán ra lệnh *ai bàn đánh sẽ chém*. Hơn hai tháng trôi qua, quân Tống vẫn án binh bất động. Cuối mùa xuân năm 1077, trong khi hai hoàng tử Hoằng Chân và Chiêu Văn đem vài *vạn quân quát tháo, chửi mắng đến đánh* quân Tống ở cánh đồng Đông Xá (Quang Biểu, Việt Yên) thì ở hướng Yên Phụ - Như Nguyệt, ngay trong đêm, Lý Thường Kiệt cho đại quân vượt sông tấn công vào trại lính Triệu Tiết. Trong cơn hoảng loạn, quân giặc lại nghe thấy âm vang từ một ngôi đền ở Ngã Ba Xà, một giọng thơ thần đầy khí phách, khẳng định sông núi nước Nam là của người nước Nam, mất hết tinh thần chiến đấu, bị giết tới 5 - 6 phần, thây chết chồng chất lên nhau thành gò đống, nay được gọi là Gò Xác (Mai Đình, Hiệp Hòa).

Ở phía Giáp Động, phò mã Thân Cảnh Phúc cũng lập được rất nhiều kỳ công. Ông đã cùng các tù trưởng Sùng Khánh Tân, Nùng Thuận Linh, Hoàng Kim Mãn, Vi Thủ An đem quân binh tập kích vào hậu cứ địch, khiến chúng bị tiêu hao sinh lực, đêm ngày nơm nớp lo sợ. Nhiều sử sách của nhà Tống phải thừa nhận đây là những đội quân gan dạ, chiến đấu linh hoạt, *Lưu Kỷ ở Quảng Nguyên, Thân Cảnh Phúc đều cầm cường binh, hễ thấy quân Tống đi lẻ loi thì ra giết chết hoặc bắt về. Người ta cho đó là một thiên thần*[1].

Các trận phản công của quân đội Đại Việt cùng các trận tập kích của dân binh đã buộc Quách Quỳ phải co cụm toàn bộ lực lượng về Tam Tầng. Nắm chắc thời cơ, biết rõ quân thù đã rơi vào tình trạng hoảng loạn, Lý Thường Kiệt bèn mềm dẻo *dùng biện sĩ bàn hòa, không nhọc tướng sĩ, khỏi tốn xương máu mà bảo tồn được tôn miếu.*

---

[1] Quế Hải chí.

Numérisé par Google

Chớp lấy cơ hội ấy, Quách Quỳ đã đồng ý nghị hòa rồi vội vã rút quân vào ban đêm. *Tống sử* đã ghi lại cảnh hỗn quân hỗn quan ấy: "*Quỳ muốn rút quân về, sợ giặc tập kích, bèn bắt quân khởi hành ban đêm, hàng ngũ không được chỉnh tề, tình hình hỗn loạn, giẫm xéo lên nhau*".

Tống sử cũng ghi lại lời than của Quách Quỳ: "*Ta không thể đạp đổ được sào huyệt giặc, bắt được Kiển Đức để báo mệnh triều đình. Tại trời vậy! Thôi đành liều một thân ta để cứu hơn 10 vạn nhân mạng*".

Ngoài mưu đồ tìm thắng khí ở Giao Chỉ tan tành mây khói, quân Tống còn bị giết gần 20 vạn cả lính và phu vận, tiêu tốn 5.190.000 lạng vàng. Sách *Nhị Trình di thư* của anh em Trình Di - Trình Hạo đã chỉ ra tất cả sự thật hiển nhiên đó như sau:

"Đến khi [quân Tống] vào qua biên giới nước giặc, lương không đủ ăn. Quân kéo vào đất giặc quá sâu, dùng bè chở 500 quân sang sông, vừa chặt vừa đốt phá trại rào bằng tre, mà mấy lần không được, lại chở bè không về, đem viện binh sang thì bị giặc hợp binh giết. Quân ta không có quân cứu, hoặc chết hoặc trốn nên không thành công. Chỉ tranh nhau có 500 dặm đất mà sao lại đem quân sang đánh, nhưng thuyền không có mà qua sông, lương cũng không đủ mà đóng giữ. Tính toán sai lầm chưa hề thấy có. *May mà được bên giặc nói nhũn bèn vin vào đó mà giảng hòa. Nếu không, giá mà đối phương bưởng bỉnh thì không biết xử sự ra sao.* Về trận này quân tải lương chết mất 11 vạn, quân chiến đấu chết mất gần 8 vạn. Còn sống sót trở về 2 vạn 8 ngàn người nhưng phần nhiều đều bị đau ốm cả. Lại số trước [ở Ung Châu) bị giặc giết mấy vạn. Tính ra không kém 30 vạn người [bị giết]. Sao mà ngu dốt vô mưu đến thế".

III. TỪ XA LÝ, NỘI BÀNG ĐẾN ĐA MỖI TRANG

Năm 1225 bằng cuộc tình duyên của Lý Chiêu Hoàng - Trần Cảnh, nhà Trần thay nhà Lý, chấm dứt tình trạng cát cứ và nội chiến của các thế lực phong kiến địa phương.

Cùng vào khoảng thời gian ấy, vùng thảo nguyên Mông Cổ đang quay cuồng vì những cuộc chiến tranh bộ lạc tàn khốc. Đại hội quý tộc Mông Cổ họp vào năm 1206 đã cho ra đời nhà nước quân sự độc tài dưới sự thống trị của Thành Cát Tư Hãn. Ngay lập tức, nhà nước này đã huy động toàn bộ binh lực Mông Cổ dốc toàn lực vào cuộc chiến tranh xâm lược khắp bầu trời Âu - Á.

Đến giữa thế kỷ XIII, mối đe doạ của quân Mông Cổ đã trở thành hiện thực đối với Đại Việt. Đây là một đội quân thiện chiến, quen dựa vào sự nhanh nhẹn của kỵ binh để đánh những mũi vu hồi lớn, tấn công bằng nhiều gọng kìm, tránh thực đánh hư.Cuộc đọ sức đầu tiên với quân Mông Cổ diễn ra vào năm 1258. Quân đội nhà Trần lập một phòng tuyến lớn ở Bình Lệ Nguyên (Phú Thọ) nhưng không ngăn được 3 vạn quân địch do Ngột Lương Hợp Thai chỉ huy. Giặc ào xuống uy hiếp Thăng Long, rồi chiếm được kinh đô. Một số kẻ

hoang mang đề nghị *nhập Tống* hoặc dùng thuyền nhẹ trốn chạy, nhưng Thái sư Trần Thủ Độ vẫn khẳng khái: "*Đầu tôi chưa rơi xuống đất, xin bệ hạ đừng lo*".

Chỉ sau mấy ngày, quân địch đã cạn lương, suy kiệt, bị đánh bật khỏi Thăng Long. Cũng từ đây, vua tôi nhà Trần lại phải tiến hành một thời kỳ đấu tranh ngoại giao đầy cam go và quyết liệt, đủ căm hờn và nén chịu để hiểu thêm địch, thêm ta. Trong khi sứ giả giặc nghênh ngang uốn lưỡi cú diều thì Hốt Tất Liệt cho bắt giữ đoàn sứ giả của nhà Trần rồi phong Trần Di Ái làm An Nam quốc vương, lập An Nam Tuyên úy ty. Đầu năm 1282 chúng cho hơn 1 ngàn quân hộ vệ, đưa bọn bù nhìn về nước nhưng âm mưu của chúng tan thành mây khói.

Đại Việt sử ký toàn thư ghi: "Mùa thu, tháng 8 [9 -1282) thự thần Lạng Châu là Lượng Uất chạy trạm tâu báo rằng, Hữu thừa tướng Nguyên là Toa Đô đem 50 vạn quân nói phao là mượn đường đi đánh Chiêm Thành nhưng thực ra là sang xâm lược nước ta".

Trước tình thế này, cuối năm 1282, vua Trần đã mở hội nghị Bình Than họp vương hầu bách quan để bàn kế đánh phòng, chia quân giữ nơi hiểm yếu. Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn qua bao đêm ngày suy ngẫm, tổng kết đã đề ra phương châm tác chiến hết sức sáng suốt: "Tóm lại, giặc cậy trận dài, ta cậy binh ngắn, lấy ngắn chế dài là việc thường của binh pháp. Nếu thấy quân giặc đến ồ ạt như lửa cháy gió thổi thì thế dễ chế ngự. Nếu nó đi chậm như cách tằm ăn, không cần của dân, không cầu chóng được thì phải chọn dùng tướng giỏi, xem xét quyền biến như đánh cờ vậy, tuỳ thì mà làm, có thu được quân lính một lòng như cha con thì mới dùng được. Vả lại khoan thư sức dân để làm kế sâu gốc bền rễ, đó là thượng sách để giữ nước".

Tuân theo tư tưởng chiến lược đề ra, Trần Quốc Tuấn đã đích thân thị sát khu vực Na Ngạn, Phượng Sơn, Long Nhỡn và nhận ra rằng kẻ thù không thể tìm thấy ở nơi đây những thảo nguyên mênh mông để phát huy hết sức mạnh của vó ngựa. Những cánh rừng bát ngát, hệ thống đồi núi hiểm trở và hệ thống sông suối dầy đặc sẽ cắt xé lực lượng kẻ thù làm nhiều mảng nhỏ, hạn chế sở trường của chúng. Ông đã chọn Xa Lý, Biển Động, Bình Nội, Chũ để tổ chức một hệ thống phòng thủ mạnh và lập một căn cứ thủy quân trên bến Cẩm Nang thuộc sông Lục Nam. Mọi thuyền bè được cất dấu trong một khúc sông nhỏ, sau gọi là cánh đồng Kéo Thuyền. Quanh khu vực Cẩm Lý, Nghĩa Phương, bộ binh ngày đêm ráo riết tập luyện. Voi chiến cũng được điều lên tiếp ứng. Ngày nay quanh cửa Vũ Trù lộng gió những tên gọi thân quen từ đó vẫn còn: đường Đổ Quân, bãi lầy Voi Thụt, bãi Mũi Tên Đồng...

Các tướng Trần Quốc Hiến, Trần Quốc Uất, Trần Quốc Tảng, Trần Quốc Nghiễn ngày đêm huấn luyện 20 vạn quân của Na Ngạn, Long Nhỡn, Bàng Hà, Trà Hương, An Sinh rồi kéo về hội quân ở đền Kiếp Bạc. Yết Kiêu được giao việc chỉ huy thủy quân đóng dọc từ Bình Tân (tức Bãi Tân - nay thuộc

Numérisé par Google

Khám Lạng, Lục Nam), đến Cẩm Nang (Tiên Nha, Lục Nam). Vũ Thành [1]- một thủ lĩnh địa phương, người Tòng Lệnh (Trường Giang, Lục Nam) phối hợp với Tần Sầm chốt giữ Xa Lý. Trên đất Cổ Dũng lúc đó cũng có căn cứ Đa Mỗi (nay là Đa Mai, thị xã Bắc Giang), Vũ Cao (Mai Vũ, Cao Lôi - nay thuộc Việt Yên) và các cơ sở hậu cần tại chân núi Nham Biền là Bình Voi và Ao Gạo - nhằm huấn luyện tượng binh và dự trữ lương thực.

Cuối năm 1284, nhà Nguyên cử Thoát Hoan đem quân tiến vào bờ cõi Đại Việt.

Đầu năm 1285, Thượng hoàng Trần Thánh Tông triệu tập phụ lão trong cả nước về kinh đô Thăng Long, đặt tiệc ở thềm điện Diên Hồng, hỏi kế đánh giặc. Quyết tâm của các bậc đại trượng đã càng thôi thúc nhân dân cả nước tích cực chuẩn bị kháng chiến. Ở đâu cũng thấy treo các tấm biển mang theo dòng chữ: "*Tất cả các quận huyện trong nước, nếu có giặc ngoài đến, phải liều chết mà đánh, nếu sức không địch nổi thì cho phép lẩn tránh vào rừng núi, không được đầu hàng*".

Vào cuối tháng 1 - 1285, quân Nguyên vượt qua ải Nam Quan, chia làm 2 mũi: Bôn Kha Đa đem một cánh quân tiến dọc lưu vực sông Thương còn đại quân của Thoát Hoan theo đường Lộc Bình vào vùng Na Ngạn. Tại hướng này, sau khi vượt qua ải Khâu Cấp, Thoát Hoan dẫn đại quân đánh vào Xa Lý. Hai tướng nhà Trần là Đỗ Vĩ, Đỗ Hựu trấn giữ ở đây đã hy sinh anh dũng. Giặc tràn xuống Biển Động, tướng Tần Sầm tử trận, phòng tuyến bị vỡ. Giặc tiến nhanh đến Trù Hựu (Chũ, Lục Ngạn). Dò biết được Trần Quốc Tuấn đang đóng ở Nội Bàng (Bình Nội, Lục Ngạn), Thoát Hoan cho người mang thư đến dụ hàng và tổ chức vây bọc.

Ngày 2-2-1285, quân Nguyên Mông chia làm 6 mũi tiến công vào Nội Bàng, tướng nhà Trần là Đoàn Thai lâm nạn, phòng tuyến tiếp tục bị vỡ. Yết Kiêu tại bến Cẩm Nang mở *túi gấm* xem lời dặn dò của Trần Hưng Đạo, kịp đến Bãi Tân ứng cứu. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* đã ghi nhận sự kiện trọng đại này:

"Trước đây, Hưng Đạo Vương có gia nô là Yết Kiêu, Dã Tượng đối đãi rất hậu. Đến khi quân Nguyên sang, Yết Kiêu giữ thuyền ở Bãi Tân (trên sông Lục Nam), Dã Tượng thì đi theo. Lúc quan quân thua trận, thuyền quân đều chạy tan, Hưng Đạo Vương muốn đi theo lối chân núi, Dã Tượng nói: - Yết Kiêu chưa thấy Đại Vương, tất không dời thuyền đi chỗ khác! Hưng Đạo Vương đi ngay đến Bãi Tân, duy có thuyền Yết Kiêu vẫn còn ở đấy. Hưng Đạo Vương mừng lắm, nói rằng: *Ôi! Chim Hồng chim Hộc bay cao được là nhờ 6 trụ xương cánh, nếu không có 6 trụ ấy thì cũng như chim thường thôi!* Hưng Đạo Vương nói xong thì chèo thuyền đi. Quân kỵ đuổi theo không kịp. Hưng Đạo Vương đến Vạn Kiếp chia quân đóng giữ Bắc Giang".

Được tin quân ta không chặn được giặc, vua Trần không kịp ăn cơm, đi

---

[1] Theo các nhà nghiên cứu Nguyễn Xuân Cần, Trần Văn Lang... ở Bảo tàng Bắc Giang thì Vũ Thành chính là phò mã

thuyền đến hỏi kế sách. Trần Quốc Tuấn đã khẳng định quyết tâm đánh giặc đến cùng: "*Trước hết hãy chém đầu thần rồi sau hãy hàng*". Cùng khi ấy, quân đội của các lộ cũng hội về Vạn Kiếp tới 20 vạn người - trong số đó có hàng vạn người được tuyển từ các vùng Na Ngạn, Long Nhãn.

Thoát Hoan tiếp tục cho quân tiến gần xuống Phả Lại, tổ chức cướp thuyền, cướp gỗ hối hả làm thuyền, tuyển lựa thêm thủy binh giao cho Ô Mã Nhi thống lĩnh. Ngày 11- 2 - 1285, Ô Mã Nhi tấn công vào Vạn Kiếp - Phả Lại. Vua Trần mang đội quân Thánh dực và hơn 1000 chiến thuyền tiếp viện cho Trần Quốc Tuấn, giết chết tướng giặc là Nghê Nhuận. Ngày 14 - 2 - 1285 quân Trần chặn giặc và đánh lớn ở Bình Than rồi sau đó theo sông Đuống rút về Thăng Long.

Thoát Hoan xua quân chiếm Vũ Ninh, Đông Ngàn, làm bè dựng cầu phao vượt sông. Ngày 17 - 2 - 1285 chúng tới sát sông Hồng rồi vào Thăng Long.

Đến tháng 5 - 1285, nhận thấy quân địch đã nguy khốn, cạn lương ăn, ốm đau nên vua tôi nhà Trần đã từ Thanh Hóa tổ chức phản công mãnh liệt. Quân Nguyên đại bại ở A Lỗ, Tây Kết, Hàm Tử, Chương Dương. Đồn trại của Thoát Hoan ở Gia Lâm bị tấn công vội chạy đến sông Cầu, lại bị đội quân của Trần Quốc Toản đánh cho tơi bời. Đến sông Thương, quân của Thoát Hoan lọt vào trận địa phục kích, phải vội bắc cầu phao qua sông, bị tấn công mạnh, ngã xuống sông chết đuối nhiều vô kể. Thoát Hoan đành phải cho Lý Hằng bảo vệ hậu quân rồi chui vào ống để thoát thân. Về trận này, sách *Đại việt sử ký toàn thư* viết: "Lý Hằng dẫn quân hộ vệ Thoát Hoan về Tư Minh. Quân ta dùng tên độc bắn trúng đầu gối bên trái của Lý Hằng. Y chết. Tỳ tướng Lý Quán thu tàn quân 5 vạn, lấy ống đồng giấu Thoát Hoan vào trong chạy trốn về Tư Minh. Hưng Vũ Vương đuổi theo, dùng tên độc bắn trúng, Lý Quán chết. Quân Nguyên tan vỡ lớn".

Cùng với việc Toa Đô bị chém chết ở Tây Kết (24.6.1285), cuộc xâm lược lần thứ hai của quân Mông Nguyên kết thúc.

Mặc dù đã hai lần thất bại ở Đại Việt, nhưng ngay từ cuối tháng 8-1285, vua Nguyên lại tính đến việc xâm lược Đại Việt lần nữa và công việc này được giao cho Thoát Hoan phụ trách. Sang năm 1286, công việc chuẩn bị xâm lược được tiến hành mạnh mẽ hơn, bằng cách chú trọng đến thủy binh, sắp đặt sẵn bộ máy bù nhìn, cho Trần Ích Tắc làm An Nam quốc vương, lập một cơ quan mang tên *Chinh Giao Chỉ hành thượng thư tỉnh* chuyên chăm lo việc xâm lược Đại Việt theo phương châm mà Hốt Tất Liệt đề ra: "*Không được cho Giao Chỉ là nước nhỏ mà khinh thường*". Lần này chúng chia làm 3 đạo:

- Đạo thứ nhất do Thoát Hoan chỉ huy tiến vào Nam Quan.

- Đạo thứ hai do Ái Lỗ chỉ huy tiến theo đường Vân Nam vào sông Hồng

- Đạo quân thủy do Ô Mã Nhi - Phàn Tiếp chỉ huy với hơn 600 thuyền từ vùng Quảng Đông tiến vào sông Bạch Đằng.

Ngày 29 - 12-1287, Thoát Hoan đem quân tiến đến Lộc Bình rồi chia quân làm hai cánh như trước. Tại các vùng Xa Lý, Biển Động, Trù Hựu, Nội Bàng

chỉ có đội dân binh của Vũ Thành được sự phối hợp của cánh quân do Trần Tuấn Sơn[1], nên sau một số trận giao chiến nhỏ, Thoát Hoan đã đến được Vạn Kiếp, tập trung binh lực để xây dựng đồn trại.

Ở phía lưu vực sông Thương, qua 17 trận đánh nhau lớn nhỏ giặc tràn xuống được Xương Giang. *Đại Việt sử ký toàn thư* ghi: "Ngày 14, Trịnh Xiển tâu rằng thái tử Nguyên A Thai xâm phạm ải Phú Lương. Vua hỏi Hưng Đạo Vương: *Giặc tới liệu tình hình thế nào*. Vương trả lời: *Năm nay đánh giặc nhàn*". Ngày 24, lệnh cho cấm quân giữ ải Lãnh Kinh (Thị Cầu). Hưng Đức hầu Quán đem quân đón đánh, dùng tên tẩm thuốc độc bắn giặc chết và bị thương rất nhiều. Giặc lui đóng ở ải Vũ Cao". Khi chúng tiến xuống Thị Cầu đã bị đánh bật trở lại. Đúng vào thời điểm ấy, Bảo Nương và Ngọc Nương, được sự giúp đỡ của dân làng Đa Mỗi (Đa Mai) đã dùng *mỹ nhân kế* dìm chết nhiều tướng giặc xuống sông Thương [2].

Ngày 2- 1-1288, *Phán phủ Thượng vị Nhân đức hầu là Toàn đem thủy quân đánh ở vùng Đa Mỗi, giặc chết đuối rất nhiều, bắt sống được 40 tên và thuyền ngựa, khí giới đem về dâng vua Trần*. Ngày 30 tháng 1, Nguyễn Thức đã vận động nhân dân quanh vùng lấp cửa sông Đuống, đánh nhau với giặc và thu được kết quả, nhưng kẻ địch vẫn liều chết tiến về Gia Lâm.

Tưởng đã đến lúc đưa bọn bù nhìn về dựng ở Thăng Long, vua Nguyên đã cho 5000 quân hộ tống bọn Lê Trắc, Nguyễn Lĩnh, Lê Án và con trai Trần Ích Tắc tên là Du mới 9 tuổi vào Lạng Sơn. Ngày 1-2-1288 bọn chúng lên đường Xa Lý - Biển Động vào Nội Bàng nhưng đến nơi bị sa vào trận địa phục kích của Vũ Thành- Trần Tuấn Sơn. Bị thiệt hại nặng nề, chúng bèn điên cuồng đốt phá nhà cửa của nhân dân rồi bày trận ra sông Lục Nam để đối phó với các mũi đột kích của quân ta. Đến canh năm, trận địa của địch bị đập nát, vài ngàn quân bị tiêu diệt. Lê Trắc nhờ thuộc đường đã dẫn lũ còn lại với 60 kỵ binh trốn thoát. Nhiều lúc Lê Trắc và Trần Ích Dụ rớt lại phía sau tưởng bị bắt sống. Lê Trắc kể lại: "*Chật vật hiểm nghèo, mười phần chắc chết, ngày chạy mấy trăm dặm, từ nửa đêm đến tảng sáng đến châu, vọng bái cửa khuyết, mừng tết Mậu Tý* ".

Trong lúc đó, vào ngày 29 tết Mậu Tý (2-2-1288), Thoát Hoan cho quân vượt sông Hồng tiến vào Thăng Long nhưng vua tôi nhà Trần đã rút hết. Hơn một tháng sau, Thoát Hoan đưa quân lui về Vạn Kiếp rồi cuối cùng quyết định rút quân bộ theo đường Na Ngạn còn quân thuỷ theo sông Bạch Đằng.

Cuối tháng 3-1288 đạo quân thuỷ rút lui. Ngày 9-4, Ô Mã Nhi cùng Phàn

---

[1] Trần Tuấn Sơn ngụ ở Ngư Uyên (nay thuộc Tiến Dũng, Yên Dũng), thần hoàng được thờ ở đình Đà Hy, người có nhiều công lao trong kháng chiến chống quân Nguyên

[2] Theo thần tích còn lưu tại đền Đa Mai, Bảo Nương và Ngọc Nương là hai chị em gái con vua Trần, thích du ngoạn nên đã chọn Đa Mai làm nơi lưu lại. ít lâu sau giặc Nguyên sang lấn, gây nhiều tội ác đối với dân lành, hai nàng rất đau lòng và lập ra diệu kế để tìm cách diệt giặc. Một buổi tối, theo lời đinh trước, hai nàng đi thuyền đến trại quân của giặc. Tướng giặc được với xuống thuyền, chè chén no say liền bị dìm chết. Hai nàng cũng hy sinh, vua Trần cảm thươ..g gửi đối liễn đến viếng:

"Trưng nữ hai Bà ngàn thuở trước

Tiếp, Tích Lệ Cơ và hơn 400 thuyền chiến bị tiêu diệt trên sông Bạch Đằng. Trong khi đó đạo quân bộ của Thoát Hoan bị sa vào ổ phục kích ở Nội Bàng (11-4-1288) phải cố đánh mới mở được đường máu thoát chết. Thoát Hoan phải cho Trương Quán chỉ huy 3000 quân tinh nhuệ đi sau hộ vệ nhưng vẫn vấp phải trận địa mai phục ở Xa Lý hoặc bị sập xuống các hố bẫy ngựa. Quân ta từ các điểm cao bắn xuống làm cho quân Nguyên càng thêm khốn khổ, *đã thiếu ăn lại mệt vì chiến đấu, tướng tá nhìn nhau thất sắc, cố xông vào mà đánh, buộc vết thương lại mà đánh.*

Ngày 19 - 4 - 1288, Thoát Hoan mới thoát chết vội cho giải tán đám tàn quân. Lũ Việt gian cũng lẽo đẽo theo bọn bại tướng về Ngạc Châu. Quá đau đớn với thất bại lần này, Hốt Tất Liệt định phát quân xâm lược Đại Việt lần nữa, nhưng cảm thấy không còn đủ sức nên chỉ cho sứ giả sang hạch sách đe doạ. Năm 1294 Hốt Tất Liệt chết, âm mưu này cũng chấm dứt và thất bại.

Một học giả người Minh nói về nguyên nhân thành bại của cuộc kháng chiến Mông Nguyên dưới triều Trần như sau:

"Trấn Nam vương Thoát Hoan tiến binh, vua An Nam là Trần Nhật Huyên(Trần Thánh Tông) đem quân chống lại, quân Thoát Hoan tuy có ngựa mạnh, rong ruổi nhanh như chớp, đánh thành phá ấp nhưng giữa đường quay giáo lại, quân lính tan nát trong đám quân kia, Toa Đô - Lý Hằng đồng thời tử chiến...Thoát Hoan xuất quân lần nữa, Nhật Huyên chạy đi để đón lúc về, đánh lúc mệt, quân Nguyên bị thất bại. Đó là vì quân kia tránh cái lúc hăng hái ban mai, đánh cái khí tàn lụi lúc buổi chiều, giấu mình nơi biển khơi, phục quân lúc ải hiểm, quân Nguyên tuy hùng hổ kéo đến,chưa từng thắng được một trận. Có thể nói Nhật Huyên có tài dùng binh vậy"[1].

IV. TỪ CẦN TRẠM ĐẾN ĐẠI THẮNG XƯƠNG GIANG

Sau những năm tháng gian khổ, lớp quý tộc thống trị nhà Trần bắt đầu xuất hiện tâm lý hưởng thụ, cuồng phóng mà điển hình là Trần Dụ Tông (1341- 1369). Ông ta thường dùng cung điện làm nơi chiêu tập các nhà giầu trong nước như làng Đình Bảng thuộc Bắc Giang, làng Nga Đính thuộc Quốc Oai vào trong cung đánh bạc cho vui, không cần để ý đến nắng hạn, dịch bệnh, đói kém thường xảy ra liên tiếp năm này đến năm khác.

Đây cũng là thời điểm ở Trung Quốc, Chu Nguyên Chương thay Quách Tử Hưng làm thủ lĩnh các các cánh quân *Khăn đỏ*, đã lập nên nhà Minh ở Nam Kinh vào năm 1368. Trong vòng 10 năm sau đó, tình hình có vẻ tạm thời ổn định, nhà Minh bắt đầu nhòm ngó Đại Việt. Năm 1390, chúng bắt nhà Trần phải đưa bọn hoạn quan, tăng nhân sang nộp và nuôi lũ Việt gian Nguyễn

[1] Trương Phổ- Bình luận sách *Nguyên sử kỷ sự bản mạt* của Trần Bang Chiêm.

Numérisé par Google

Khang để dùng về sau này. Đến năm 1395, chúng còn đòi giúp chúng 50 vạn quân, 50 vạn hộc lương đem lên Nam Quan. Số hoạn quan, tăng nhân và đàn bà xoa bóp ngày càng phải nộp nhiều.

Từ trong cuộc chiến tranh với Chiêm Thành, Hồ Quý Ly đã thâu tóm toàn bộ quyền lực về quân sự, hành chính, tư pháp vào trong tay. Tháng 7-1399, *Quý Ly tự xưng là Quốc tổ Chương hoàng đế, mặc áo màu bồ vàng, ở cung Nhân Thọ, theo như lệ thiên tử, ra vào dùng 12 chiếc lọng vàng. Con là Hán Thương tự xưng là Nhiếp thái phó, ở bên hữu điện Hoàng Nguyên: Nguyên Trừng làm Tư đồ.* Tháng 3 - 1400, Quý Ly ép vua Trần nhường ngôi, tự lập làm đế, niên hiệu là Thánh Nguyên, quốc hiệu là Đại Ngu.

Việc nhà Minh sẽ lợi dụng tình hình đó để phát động một cuộc chiến tranh xâm lược Đại Việt đã khá rõ ràng. Đứng trước tình hình ấy, Quý Ly-Hán Thương chủ trương tăng cường lực lượng quân đội, gấp rút xây dựng một số hệ thống phòng thủ kiên cố. Cuối năm 1403, một số ổ nội loạn được nhà Minh nuôi dưỡng từ lâu đã bị tiêu diệt.

Tại các lộ trọng yếu như Đông Đô, Bắc Giang, Tam Đái đều dưới quyền của Hồ Nguyên Trừng, Trần Hãng và Trần Nguyên Hãn. Ít lâu sau "Hán Thương hạ lệnh cho các nơi đầu nguồn ở các trấn nộp gỗ làm cọc. Châu Vũ Ninh thì cho lấy gỗ mun ở làng Cổ Pháp tải đến cho các quân đóng cọc ở cửa biển và các nơi quan yếu trên các sông cái để phòng giặc phương Bắc" [1]. Tại Na Ngạn, Phượng Sơn và Long Nhãn, nhân dân được huy động vào rừng khai thác gỗ để dựng phòng tuyến gỗ kéo dài từ Tòng Lệnh qua Cương Sơn xuống tận Phả Lại.

Đến cuối năm 1405, tình hình trở nên phức tạp. "Hán Thương truyền cho các An phủ sứ các lộ về kinh sư cùng với các quan ở kinh họp bàn nên đánh hay nên hoà. Có người bàn nên đánh, chớ để làm mối lo sau này. Trấn thủ Bắc Giang Nguyễn Quân cho là hãy nên tạm hoà, theo như ý giặc muốn, để tạm hoãn quân thì hơn. Tả tướng Quốc Trừng nói: -Thần không ngại đánh chỉ sợ lòng dân không theo thôi"! [2]

Tuy chuẩn bị cho cuộc kháng chiến một cách tích cực nhưng nhà Hồ vẫn ở trong tình thế bị động đối phó, chưa thực sự xuất phát từ quyền lợi sống còn của đất nước như Nguyễn Trãi đã chỉ ra: "Chỉ vị ích kỷ phì gia, chẳng nghĩ khổ dân hại nước. Kẻ thân yêu được tôn hiển, người xu nịnh được tin dùng. Gặp mừng mà khen thưởng, nhân giận mà phạt giết. Người trung thực phải khoá miệng, kẻ lương thiện phải ngậm oan"[3].

Những chính sách ấy, về khách quan đã làm cho nhà Hồ mất khả năng lãnh đạo cuộc kháng chiến đi đến thắng lợi.

---

[1] Đại Việy sử ký toàn thư

[2] Đại Việt sử ký toàn thư

[3] Nguyễn Trãi: Quốc âm thi tập

Mùa xuân năm 1406, trận thử lửa đầu tiên đối với nhà Hồ đã diễn ra trên đất Bắc Giang. Sau khi thay đổi tên họ cho tên Việt gian Nguyễn Khang thành Trần Thiêm Bình, nhà Minh sai Hoàng Trung đem 110 vạn quân mượn cớ *phù Trần diệt Hồ* lấn vào bờ cõi nước ta. *Khi quân Minh mới vào đến cõi, Hán Thương có lệnh cho nhân dân các xứ Lạng Châu, Bắc Giang, Gia Lâm, Tam Đái phá bỏ hết lúa má, làm kế thanh dã.* Giặc tiến được khá nhanh xuống sông Cầu và những trận giao chiến ở đây, nhiều tướng nhà Hồ đã bị hy sinh, Hồ Nguyên Trừng cũng suýt bị giặc bắt. Nhưng quân Minh chưa kịp yên chỗ thì *Hồ Vấn đem quân từ Vũ Cao ập đến đánh, quân giặc bị thua. Hoàng Trung liệu thế không địch nổi đến trống canh hai, ban đêm trốn về.* Khi chúng đến Cần Trạm (Kép- Lạng Giang) gặp *quãng đường rừng hiểm dốc, rừng rú kín mit, quân đi không thành hàng lối, lại gặp mưa lụt thình lình, bị phục binh (nhà Hồ) hò hét cướp mất Thiêm Bình.*[1] Sau trận này, Hán Thương tiếp tục sai các lộ đóng cọc rào tre ở phía nam sông Hồng, từ thành Đa Bang đến sông Lô, từ sông Thương đến sông Lục Nam để làm kế phòng giữ. Ngoài ra triều đình còn *hạ lệnh cho các châu Tam Đái và Bắc Giang tích trữ mà qua sông ở chỗ đất bỏ hoang làm nhà cửa sẵn để sắp dời sang ở*[2].

Tiếp theo cuộc xâm lược của Hoàng Trung, "nước Minh sai Thái tử Thái phó Thành quốc công Chu Năng lấy chức Tổng binh đeo ấn Chinh di tướng quân đem quân xâm lược phương Nam. Năng đi đến phủ Thái Bình tỉnh Quảng Tây ốm chết. Năng làm trước bảng văn kể tội họ Hồ và nói phao là tìm con cháu nhà Trần cho phục lại chức Vương" [3]

Liền sau cái chết của Chu Năng, nhà Minh phát động một cuộc xâm lược mới. Ngày 19-11-1406 bọn Trương Phụ, Trần Húc đem 40 vạn quân theo đường Lạng Sơn và bọn Mộc Thạnh - Lý Bân đem 40 vạn quân đánh vào cửa ải Phú Lệnh (Lào Cai).

Cho đến đầu tháng giêng năm 1407, sau một số trận giao chiến ở Cần Trạm, quân đội nhà Hồ lui về Xương Giang - Thị Cầu, một bộ phận do Hồ Đỗ chỉ huy lui về Nham Biền, Bình Than. Giặc không vượt qua được sông Lục Nam, sông Thương và sông Cầu vì nhà Hồ đã "phái hết dân châu phủ phía bắc sông hơn 200 vạn người để giữ, lùa người già, con trẻ, đàn bà để giúp thanh thế, lại đóng cọc ở phía nam sông Phú Lương (tức sông Cầu), lấy hết thuyền bè trong nước để phía trong cọc, cửa biển và các sông đều đóng cọc, gỗ ngăn chặn để phòng công kích"[4]. Ngoài ra, Hồ Đỗ còn lập ra một phòng tuyến mạnh "ở phía bên ngoài thì liên kết thuyền chiến của thuỷ quân, trên bờ sông thì quân và voi đứng đối diện với dinh lũy của giặc".

Dò biết được Hồ Đỗ đang dựng trại, hợp binh ở Phả Lại, một phía quân Minh từ Cần Trạm đánh sang phía sông Lục Nam để mở đường thuỷ. Chúng liền bị 3 vạn quân nhà Hồ *dựa vào núi kết trại, cùng đặt hào rãnh, cắm chông tre,*

---

[1] Hoàng Minh thực lục.

[2][3][4] Đại việt sử ký toàn thư.

Numérisé par Google

phóng đồ sắc xuống cự chiến[1]. Quân Minh thua chạy, bị quân nhà Hồ truy kích, xác rải kín một vùng đồi, nay vẫn mang tên là Đồi Ngô (Tiên Hưng - Lục Nam).

Đáng tiếc, sau trận này, quân đội nhà Hồ đã không phát huy chiến quả mà lại lui dần vào thế thủ. "Hán Thương hạ lệnh cho quân ở sông Cái (sông Hồng) theo tiết chế của Tả tướng quốc Nguyên Trừng, quân ở sông Chũ(sông Lục Nam) theo sự tiết chế của Hồ Đỗ... nhưng chưa từng giao chiến một trận nào" [2].

Các tướng tá của nhà Minh tính toán, nhà Hồ sẽ bỏ không phần đất phía bắc sông Cầu, chỉ giữ phía nam theo kiểu phòng tuyến sông Như Nguyệt trước đây. Để bằng mọi cách có thể sớm đến được Gia Lâm, chúng cho quân kỵ xuất hiện đông dần, ban đêm đốt lửa hun khói để nghi binh rồi cho đại quân tìm chỗ cạn trên sông Cầu để tìm đường đi vòng *tuy phí mấy ngày đường nhưng quân sĩ khỏi mệt nhọc vì chặt cây, lại khỏi phải cầm cự lâu ngày mà chậm việc*[3]. Nếu khi ấy quân nhà Hồ có phát hiện được thì co cụm để *Quân ngựa qua gấp tiếp theo, hợp sức để tiêu diệt*[4].

Thi hành kế sách trên, giặc tiến hành cuộc tuần dò từ Tam Tầng xuống Nham Biền. Ở phía Gia Lâm, chúng bị quân ta *lên bờ bày trận muốn cướp thuyền bè*. Trương Phụ biết rất khó chọc thủng mặt trận Lục Nam - Nham Biền - Vạn Kiếp và phòng tuyến sông Cầu bèn cho quân đi tắt qua Hiệp Hoà, Đa Phúc lên hội quân với Mộc Thạnh ở Việt Trì *đóng thuyền, đặt súng để mưu tiến đánh thành Đa Bang*[5]. Một trận chiến ác liệt đã xảy ra, giặc Minh xác chết cao ngang mặt thành nhưng cuối cùng chúng vẫn hạ được thành. Từ đây, *quân Minh vào Đông Đô cướp bắt con gái và của cải, tính toán lương chứa, đặt quan coi việc, chiêu tập dân xiêu tán, tính kế ở lâu dài, thiến hoạn nhiều con trai trẻ tuổi và thu lấy nhiều tiền đồng các xứ cho trạm đem về Kim Lăng*[6].

Sau thất bại ở Đa Bang (20-1-1407), Đông Đô (22-1-1407) quân đội nhà Hồ lui dần xuống hạ lưu sông Hồng và sau một số trận phản công thất bại phải rút vào Thanh Hoá. Quân Minh thừa thắng đuổi theo. Tháng 6 - 1407, Hồ Quý Ly và những người lãnh đạo triều Hồ sa vào tay giặc.

Cũng ngay trong năm 1407, khi lập ra vệ Xương Giang trên đất Lạng Giang, giặc Minh đã cho xây *Vệ* thành kiên cố, giao cho bọn Lý Nhậm, Kim Dận, Cố Phúc, Phùng Chí và Lưu Tử Phụ cùng 2000 quân án ngữ trục đường sang Lưỡng Quảng, xuống Đông Đô và làm nơi ỷ dốc cho các thành Thị Cầu, Cần Trạm, Chí Linh.

Thành Xương Giang nằm trong một khu vực đồi thấp, có sông nhỏ và các thửa ruộng trũng bao quanh, cách sông Thương chừng vài ba km. Hầu như những người từ 16-60 tuổi ở khắp như Lạng Giang đều phải đến đây lao dịch, khoét đồi lấy đất đắp thành, nung gạch ngói, đào hào và xây dinh thự. Toạ lạc trên một diện tích 270.000m^2, thành có hình chữ nhật chu vi 2100m, 4 góc là 4 vọng lâu lớn, đặt các loại súng thần cơ lớn nhỏ. Nhiều kho đụn, toà ngang và

---

[1], [2], [5], [6] Đại Việt sử ký toàn thư.

[3], [4] Việt kiệu thư.

dãy dọc, dinh thự và doanh trại được bố trí ở các nơi. Biết bao dân phu đã ngã xuống trong những ngày toà thành hiện lên chất ngất:

Bên thành thương hại bao xương trắng
Theo gió oan hồn đến Thọ Xương.

Đứng trước tội ác diệt chủng mà quân xâm lược đang gây nên, nhân dân hai phủ Lạng Giang, Bắc Giang đã không ngừng đứng dậy đấu tranh quyết liệt. Ngay khi cuộc chiến tranh nhà Hồ vẫn còn đang diễn ra, tại vùng rừng núi Lục Ngạn, Phạm Tất Đạt đã cùng 9 thủ lĩnh khác lãnh đạo nhân dân trong vùng tấn công giặc Minh trên một phạm vi rộng lớn khiến Minh Thành Tổ phải ra lệnh cho Trương Phụ lùng bắt kỳ được 10 thủ lĩnh trên.

Mùa xuân 1409, tại phủ Lạng Giang lại nổ ra cuộc khởi nghĩa do Ông Nguyễn và Thiêm Hữu lãnh đạo, hoạt động mạnh mẽ đến mức quân Minh phải cho xây thêm hai thành Nam Bình và Vĩnh Định để đối phó và điều tên thổ quan là Lý Hân cùng đội thổ binh đến đàn áp. Sách *An Nam chí nguyên* phải thừa nhận rằng: "Thế mà vùng phủ Lạng Giang giáp với Quảng Tây đều là chỗ của người Lạo xa lạ. Tổng binh quan (Trương Phụ) bèn lập đồn Nam Bình ở huyện Bảo Lộc và thành Vĩnh Định ở huyện Na Ngạn. Trong mỗi đồn bảo đều có đặt dân binh để canh phòng. Nhờ Lý Huân cai quản, đốc thúc, mọi việc ở đó bố trí có phương pháp, rèn tập được thành thạo, giết Ông Nguyễn là tay đầu sỏ, trừ Thiêm Hữu là hoạ ác nên một vùng Lạng Giang giặc cướp đều im hơi, mà dân chúng được yên ổn, không lo có nạn binh lửa gì cả".

Mặc dù hai cuộc khởi nghĩa của Phạm Tất Đạt và Ông Nguyễn - Thiêm Hữu đều bị dìm trong bể máu nhưng nhân dân địa phương vẫn không nhụt khí chí. Năm 1412, Nguyễn Liễu lại lãnh đạo một cuộc khởi nghĩa ở vùng Lục Ngạn và giành thắng lợi quan trọng. Tên tay sai Lý Huân phải nhiều lần dụ dỗ, mua chuộc và cuối cùng phải gả con gái cho thủ lĩnh phong trào mới tạm yên. Đến năm 1417 nhân dân Lục Ngạn lại đứng lên chiến đấu dưới cờ của Nguyễn Trinh, đốt phá nhiều kho tàng, tập kích nhiều đồn lẻ của giặc dọc sông Lục Nam.

Năm 1420, "*người làng Chàng Kênh, huyện Thủy Đường là Lê Ngã đổi họ thành Dương Cung, tự xưng là Thiên Thượng hoàng đế, đặt niên hiệu là Vĩnh Thiên. Ngã vốn là gia nô của Trần Thiên Lại, tướng mạo rất đẹp, đã từng đi khắp 4 phương, đến đâu cũng được mọi người cung dưỡng...Ngã tiếm xưng ngôi hiệu, dựng niên hiệu, đặt quan chức, đúc tiền, đốt thành Xương Giang, cướp trại Bình Than.*[1]

Trong khi kẻ thù phải lao đao đối phó với các cuộc nổi dậy ở khắp nơi như *Việt kiệu thư* thừa nhận: "*Tại các phủ Tân An, Kiến Bình, Lạng Giang và các châu Đông Triều, Thái Nguyên và sông Sinh Quyết dân Man không phục họp nhau làm loạn* " thì năm 1416, tại đất Lam Sơn (Thanh Hoá), Lê Lợi- Nguyễn Trãi đã cùng 16 người thân tín họp nhau ở Lũng Nhai *thết quân rượu hoà nước, dưới trên cùng một bụng cha con*. Sau 9 năm hoạt động, cuối năm 1425

[1] Đại Việt sử ký toàn thư.

nghĩa quân Lam Sơn bắt đầu ồ ạt tiến công ra Bắc, nhanh chóng lập chiến công lớn ở Tốt Động- Chúc Động làm cho Vương Thông phải xin cầu hoà, để chờ xin viện binh.

Cố đeo đuổi cuộc xâm lược Đại Việt, ngày 31-1-1427, vua Minh chuẩn y kế hoạch và giao cho Liễu Thăng- Mộc Thạnh đem15 vạn quân đi cứu viện. Vào trung tuần tháng 10-1427 số 15 vạn viện quân mới tập hợp xong.

Lúc này, giặc Minh vẫn còn giữ được các thành Nghệ An, Diễn Châu, Cổ Lộng, Chí Linh, Tam Giang, Khâu Ôn, Đông Quan, Điêu Diêu, Thị Cầu, Xương Giang. Bộ chỉ huy quyết định phải nhổ bật hệ thống thành luỹ của giặc trên hướng Lưỡng Quảng trước khi viện binh của giặc vào đến bờ cõi. Để thực hiện nhiệm vụ này, Lê Lợi - Nguyễn Trãi đã phái *Lưu Nhân Chú, Bùi Bị cùng với Lê Bôi, Lê Vi Tẩu dẫn 2000 quân Thanh Hoá và một thớt voi đi chiêu mộ nhân dân các xứ Khoái Châu, Bắc Giang, Lạng Giang rồi đóng quân giữ các nơi hiểm yếu để ngăn chặn quân cứu viện do đường Quảng Đông, Quảng Tây tới*[1].

Lần lượt các thành Điêu Diêu, Thị Cầu bị hạ. Trên tuyến chính chỉ còn thành Xương Giang. Tại đây nghĩa quân đã tổ chức trên 30 trận đánh lớn nhỏ nhưng vẫn chưa hạ được thành. Giặc Minh ỷ vào thành cao, hào sâu cố sống chết chốt giữ. *Bọn chỉ huy nhà Minh là Kim Dận giữ thành này để bảo vệ con đường rút về, cùng với Lý Nhậm là tên mới nhậm chức ra sức cố thủ. Qua hơn 6 tháng đánh nhau với quân ta ở Khoái Châu, Lạng Giang nhi nhằng không phân thắng bại*[2] Bộ chỉ huy đưa hàng tướng Thái Phúc đến dụ nhưng giặc vẫn ngoan cố. Nguyễn Trãi cho bắn vào thành Xương Giang bức thư cảnh cáo:

"Thành Xương Giang nhỏ mọn kia giám chống lại mệnh trời nổi giận đi đánh, nghĩa nên phải thế, sự không được đừng... Các ngươi nếu biết kéo quân ra thành cùng ta hoà hảo thân tình thì coi các ngươi nghĩa như anh em ruột thịt, nào chỉ bảo toàn tính mệnh vợ con thôi đâu. Nếu không thế tuỳ ý các ngươi. Trong khoảng sớm tối sẽ khắc thấy nhau. Đến lúc bấy giờ hối cũng không kịp"[2]

Giặc Minh vẫn cố thủ. Lê Lợi - Nguyễn Trãi cử thêm Thái uý Trần Nguyên Hãn đem quân tiếp ứng. Nghĩa quân mở nhiều đợt tấn công dữ dội, đào thêm địa đạo và đấu súng thần cơ. Đúng vào lúc giặc hoang mang cực độ và ở vào giai đoạn suy kiệt vì lương cạn, nước thiếu, ốm đau, dịch bệnh cùng với tâm trạng chờ ngày tận số thì đêm 28-9-1427, Bộ chỉ huy quyết định tổng công kích. Thang tre, rơm rạ từ các làng xung quanh được bí mật đưa đến. Nghĩa quân từ các *đường ngầm dùng câu liêm, giáo, nỏ cứng, hoả tiễn, hoả pháo, bốn mặt cùng đánh, không đầy một giờ đã hạ được thành. Kim Dận và Lý Nhậm tự sát*[3].

Đại thắng Xương Giang lần thứ nhất hay nói như Nguyễn Trãi, *đánh trận đầu sạch sanh kình ngạc*, đã tạo đà cho những chiến thắng tiếp theo, *đánh trận nữa tan tác chim muông*. Đó chính là lúc viện binh quân Minh đang đưa thân vào tử địa.

---

[1] Đại Việt sử ký toàn thư.

[2] Nguyễn Trãi-Sđd.

Mười ngày sau khi thành Xương Giang bị hạ, Liễu Thăng mới tập hợp đủ mười vạn quân, 2 vạn ngựa kéo đến ải Pha Luỹ. Tại đây chúng mới bị nhử đánh nên viên tướng trẻ này càng thêm kiêu hùng; chỉ mang theo một ít quân tiên phong đuổi theo Trần Lựu đang có vẻ vội vã rút chạy về Chi Lăng. Chỉ trong giây lát, tại Quỷ Môn quan, "ta chém Liễu Thăng cùng hơn vạn tên giặc".[1] Nhận thấy "quân tiên phong của Liễu Thăng tuy bại trận nhưng lực lượng phía sau của địch vẫn còn nguyên vẹn, nên không muốn chặn phía trước mà chia quân chặn ở các đồn ải thành luỹ bên cạnh núi tại vùng Chi Lăng, cắt đứt đường về, chỉ mở cho địch lối đến Xương Giang"[2].

Phó Tổng binh Lương Minh cùng Lý Khánh, Thôi Tụ sau cơn hốt hoảng chỉ còn biết cho quân xuôi xuống Cần Trạm, mặc dù Nguyễn Trãi đã gửi thư khuyên chúng là đang "bị hãm vào thế miệng cọp, muốn tiến không được, muốn lùi không xong".

Phía sau địch lúc này là một vạn quân của Lê Sát, Lưu Nhân Chú phối hợp cùng 3 vạn quân của Lê Lý, Lê Văn An. Chỉ trong một trận tả xung hữu đột, hai vạn quân Minh cùng Phó Tổng binh Lương Minh bị thiệt mạng ở Cần Trạm, xác chồng chất từ Bãi Chiến đến Nghè Trận.

Thôi Tụ, Lý Khánh, Hoàng Phúc lại dẫn 7 vạn viện quân còn lại chạy về hướng thành Xương Giang. Ngày 18. 10. 1427, chúng đến Phố Cát thì sa vào trận địa phục kích của quân ta ở Bổ Hoá, Ao Mưa. Lý Khánh cùng một vạn quân bỏ xác. "Trâu bò, lừa ngựa và vũ khí ta thu được nhiều vô kể". Thôi Tụ cố sống kéo tàn quân chạy tiếp.

Đến gần Xương Giang, Thôi Tụ - Hoàng Phúc mới biết thành đã bị hạ, đành phải *đắp luỹ ngoài đồng để tự vệ*, ngày đêm không dám ló mặt ra ngoài, phải cho bắn pháo hiệu cầu cứu các thành Chí Linh, Đông Quan đến tiếp ứng nhưng vô hiệu. Xung quanh trại quân dã chiến của chúng, là một trận địa của ta kéo từ Đồi Vương (Hương Mãn),Đồi Tướng, Đồi Phục đến hàng rào bên tả bờ sông Thương. Thuỷ quân Lam Sơn khống chế mạn từ sông Lục Nam đến Nham Biền. Các cửa ải Nội Bàng, Chi Lăng bị khoá chặt, còn Trần Lựu thì lui về giữ thành Thị Cầu. Liên tiếp đồn giặc nhận được thư cảnh cáo của Nguyễn Trãi:

"Bọn An Viễn hầu, Bảo Định bá, Lý Thượng thư lại nối nhau bị chết, quân không người thống lĩnh và không theo kỷ luật, chẳng bại vong sao được...Các ông nếu còn dùng dằng lâu ngày, chứa lòng nghi ngờ, làm hỏng mưu kế tôi sợ rằng các ông sẽ chết vùi xương trong bụng cá ở Xương Giang, còn ích gì đâu".

Giặc vẫn im hơi lặng tiếng. Quân ta lại xiết chặt vòng vây và hết lời khuyên nhủ:

"Trước đây tôi mấy lần, gửi thư nói về việc thành hay bại của nhà nước và nỗi vui hay buồn của nhân dân. Những việc ấy rất là quan trọng. Người có trí vỗ yên nơi bờ cõi há chẳng xót xa ư? Các ông đều là người Trung Quốc, về đạo

---

[1],[2] Lê Quý Đôn - Sđd.

Numérisé par Google

nhân nghĩa và lẽ thành bại, được hỏng xưa nay lẽ thường học tập, tất biết rõ rồi, tôi làm gì phải nói lại nữa.[1]

Biết là ở vào trạng thái vô vọng nhưng Thôi Tụ - Hoàng Phúc vẫn hết sức ngoan cố. Chúng chỉ định giả xin hoà nhưng ngầm muốn chạy vào thành Chí Linh nhằm lợi dụng nơi này làm chỗ cố thủ cuối cùng. Nắm bắt được mưu đồ ấy, Nguyễn Trãi lại phân tích điều hơn lẽ thiệt:

"Người mà không có tin thì làm gì được. Ngày nay tôi đã bảo quân lính, dẹp mở đường cho các ông từ Cần Trạm đến Khâu Ôn, nếu thấy đại quân qua lại không được xâm phạm mảy may. Các ông trong 3 ngày nên thu nhặt mà đi. Quá hạn ấy mà còn chậm lại thế là các ông thất tín, không phải lỗi là ở tôi vậy... mà quân nhân mỗi ngày một bị chết, lương thực thì hết mà các ông còn chờ gì mà ở lại không đi chứ? Sao mà xét việc câu nệ, mưu việc không sớm thế? Than ôi! chén nước đã đổ khó mà vớt lại được nữa, việc trước đã qua rồi, bỏ việc ngày nay không mưu tính đến,hối sao cho kịp".[2]

Bức tối hậu thư làm cho Thôi Tụ - Hoàng Phúc hết sức lo sợ, bàn tính ngày đêm. Trong khi ấy, bộ chỉ huy nghĩa quân Lam Sơn lại bổ xung quân cho mặt trận Xương Giang. Các tướng Lê Khôi, Nguyễn Xí, Phạm Vấn, Trương Lôi mang 3000 quân thiết đột - loại quân đặc biệt tinh nhuệ cùng 4 thớt voi đến phối hợp.

Ngày 3-11-1427 (15 tháng 10 Đinh Mùi) quân ta quyết định tổng công kích. Nghĩa quân vừa đánh vừa kêu gọi: - *Ai hàng thì không giết* ! Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* mô tả trận thắng này như sau:

"Mùa đông, tháng mười, vua sai Lê Lý và Lê Văn An đem 3 vạn quân bao vây 4 mặt, lại làm hàng rào ở bờ tả Xương Giang để giữ. Bọn Tụ không làm thế nào được phải đắp luỹ ở ngoài đồng để tự vệ. Tụ tưởng thành Xương Giang chưa bị phá, đem quân muốn đến đấy. Khi đến thì thành Xương Giang đã bị mất, hết cả hy vọng, lại càng hoảng sợ. Gặp lúc trời báo tai biến, mưa to gió lớn, núi rừng gầm thét, người ngựa nhìn nhau không thể đi được bước nào, chỉ đến đêm vắng bắn súng làm hiệu báo cho hai thành Đông Quan và Chí Linh để họ nghe thấy tiếng súng thì ra cứu viện. Nhưng các thành Đông Quan tự cứu chưa xong, biết đâu chỗ khác. Vua sai các quân thuỷ bộ đều tiến đến vây. Lại chia quân chặn hết các ải Mã Yên, Chi Lăng, Pha Lũy, Bàng Quan. Thôi Tụ, Hoàng Phúc muốn tiến không được, muốn lui cũng không được, bèn giả xin hoà nhưng ngầm muốn chạy vào thành Chí Linh. Vua biết là kế gian dối, cố từ không cho hoà. Rồi cho bọn Trần Hãn ngăn chặn đường lương, sai bọn Lê Vấn, Lê Khôi đem 3000 quân thiết đột, 4 thớt voi cùng với bọn Sát, Lý, Nhân Chú, Văn An đánh phá. Ngày 15, quân Minh thua to, chém được hơn 5 vạn thủ cấp; bắt sống được bọn Thôi Tụ, Hoàng Phúc và 3 vạn quân giặc, cùng là khí giới, ngựa, vàng bạc, hàng lụa không kể xiết. Còn những kẻ trốn được thì khoảng không đến 5 ngày, bọn chăn trâu, tìm củi đều bắt được hết, không xót người nào".

---

[1][2] Nguyễn Trãi - *Quốc triều ức mênh tập*

Mô tả chiến công vang dội của hai lần đại thắng Xương Giang, trong *Bình Ngô đại cáo* Nguyễn Trãi đã viết:

Đánh trận đầu sạch sanh kình ngạc
Đánh trận nữa tan tác chim muông
Lỗ kiến soi đê vỡ phá tung
Gió thổi mạnh lá khô trút sạch
Thôi Đô đốc quỳ gối phục tội
Hoàng Thượng thư tay trói nộp mình
Lạng Sơn- Lạng Giang thây ngả đầy đường
Xương Giang- Bình Than máu trôi đỏ nước

Tin viện binh bị tiêu diệt truyền đến Đông Đô, Vương Thông rụng rời chân tay nhưng vẫn không tin đó là sự thật. Khi thấy dưới chân thành là lũ bại tướng Thôi Tụ- Hoàng Phúc cùng ấn tín, cờ biển của Liễu Thăng - Lý Khánh chất đống thì hắn mới hoàn toàn thất vọng, chấp nhận đến *Hội thề Đông Quan* vào ngày 10 - 12-1427, cam kết rút hết quân vào giữa tháng 12 Đinh Mùi. Để tỏ rõ thiện chí, Lê Lợi ra lệnh nới lỏng vòng vây và sai các sứ Bắc Giang, Lạng Giang sửa chữa cầu đường, chuẩn bị lương thực, thuyền bè chu cấp cho bọn bại binh. Ngày 17 - 12-1427, ta trả lại chiếc *Song hổ phù* của Liễu Thăng, hai ấn bạc của Lý Khánh, Lương Minh và bản danh sách của 13.587 binh lính, 280 tướng, 137 viên quan, 13.180 kỳ quân cùng 1200 con ngựa... cho phía quân Minh.

Đúng ngày 29 - 12 - 1427 quân Minh xin rút về nước, được ta cấp cho 500 thuyền cùng nhiều lương thực ;tổ chức giải vây thành Tây Đô, Cổ Lộng và tha cho 20000 tù binh. Bọn bại binh được toàn thây đã kéo đến Bồ Đề cảm tạ Lê Lợi. Đến ngày 3 - 1-1428, toán bộ binh cuối cùng của giặc về nước; tính ra đã có tới 86.640 tên được tha sống.

Đại thắng Xương Giang cùng với hàng loạt trận đánh vang dội ở Chi Lăng, Cần Trạm, Phố Cát là những chiến công oanh liệt, trong đó đại thắng Xương Giang xứng đáng là một *vũ công lừng lẫy* nhất trong lịch sử, biểu thị cho sức mạnh phi thường của tinh thần độc lập tự chủ của dân tộc ta. Đồng thời nó cũng biểu thị của sự đoàn kết quân dân trong một cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc vĩ đại. Tài trí, sự thông minh sáng tạo của dân tộc ta được biểu thị đầy đủ nhất trong giai đoạn lịch sử vẻ vang này. Đại thắng Xương Giang đã bẻ gãy xương sống của giặc Minh, đập tan mọi mưu đồ của quân xâm lược, làm cho chúng sụp đổ hoàn toàn không thể gượng dậy nổi. Nhân dân Bắc Giang đã chung lưng đấu cật suốt 20 năm trời để kết cục có một đại thắng Xương Giang mang một tầm cỡ vĩ đại như Lý Tử Tấn đã viết trong bài *Phú Xương Giang:*

"Kìa trận Hợp Phì oanh liệt ngày trước
Trận Xích Bích toàn thắng ngày xưa
Sao bằng đây Xương Giang vẻ vang".

Cho đến tháng 3-1428, khi Vương Thông về đến Nam Ninh thì cũng là lúc phái đoàn nhà Minh đang trên đường sang *truyền lệnh bãi binh*. Để vớt vát thể

diện, nhà Minh đã bày ra việc xét sử bọn bại tướng: Vương Thông, Trần Trí, Mã Anh, Phương Chính, Sơn Thọ, Mã Kỳ, Dực Khiêm bị khép tội *bỏ đất mất quân*; Mộc Thạnh, Từ Hanh, Đàm Trung bị tội *để mất quân làm nhục quốc thể* nhưng cuối cùng cũng được tha, kể cả đã bị kết án tử hình hoặc bị bắt giam vào ngục và tịch thu gia sản. Các hàng tướng như Thái Phúc, Chu Quảng, Tiết Tụ, Vu Tán... thì không được giảm án.

Đó là một kết cục tất nhiên cho kẻ đi xâm lược, như *Minh sử* đã viết:

"Giao Chỉ nội thuộc hơn 20 năm, trước sau phải dùng đến mấy chục vạn binh lính và hơn 100 vạn thạch thóc, chưa kể đến phí tổn vận tải".

Hoàng Minh tượng tư lục cũng viết: "Thái Tông ba lần đánh Giao Chỉ ở phương Nam, quân sĩ, lừa ngựa bị tổn hại đến hàng vạn; vận chuyển chi phí tốn kém đến 70 ức, được trên 30 thành mà trong khoảng hơn 10 năm kẻ làm phản nổi lên liên tiếp".

V. TỪ CHIẾN CÔNG Ở TAM TẦNG ĐẾN THẢM CẢNH THỌ XƯƠNG

Tháng 6 năm Đinh Hợi (1527), Mạc Đăng Dung cướp ngôi nhà Lê, lập nên nhà Mạc. Năm năm sau, Nguyễn Kim lập Lê Duy Ninh làm vua bù nhìn, nêu chiêu bài *phù Lê diệt Mạc*. Sau 38 chiến dịch lớn nhỏ kéo dài nửa thế kỷ, thế lực nhà Mạc bị suy kiệt làm bật ra cuộc xung đột Trịnh - Nguyễn mà lịch sử gọi là cuộc phân liệt Đàng Trong - Đàng Ngoài, kéo dài hơn một nửa thế kỷ nữa (1620 - 1672)

Cuộc khởi nghĩa Tây Sơn nổ ra trong bối cảnh đó, nhanh chóng chấm dứt cuộc nội chiến huynh đệ tương tàn. Sau chiến công diệt Trịnh năm 1786, Nguyễn Huệ đã trở lại Phú Xuân. Lợi dụng tình thế đó, dư chúng của họ Trịnh rồi sau đó là Nguyễn Hữu Chỉnh - Lê Chiêu Thống mưu toan gây dựng lại thế lực nhưng Chỉnh đã bị quân đội Tây Sơn đánh cho tơi bời ở núi Tam Tầng (Việt Yên) rồi sau đó bị bắt ở vùng Mục Sơn (Yên Thế) đem về Thăng Long trị tội. Trong khi đó, Lê Chiêu Thống phải lang thang ở nhà viên trấn thủ Kinh Bắc là Nguyễn Cảnh Thước và Dương Tuấn, Trần Quang Châu. Sách *Lê Quý kỷ sự*, tuy có cái nhìn thành kiến với Tây Sơn và gọi Tây Sơn là *giặc* cũng phải viết những dòng:

"Khi Tự Hoàng [Lê Chiêu Thống] và Chỉnh đến Kinh Bắc. Thước đón vào Trấn doanh nghỉ tạm. Nửa đêm Thước nói lừa rằng giặc đã kéo đến. Tự Hoàng và Chỉnh hối hả chạy ra sông Đuống, Thước cướp hết voi ngựa, của nả và hành lý. Các tụng thần đều tan tác và lạc lõng cả. Chỉnh một mình thu lượm số quân còn lại rước Tự Hoàng đi Mục Thị thuộc Yên Thế... Tự Hoàng đến Mục Thị, Dương Tuấn - thổ hào Quản đội Nhất kình kéo quân đến hộ vệ. Thình lình trưng binh của giặc đã đuổi tới. Bái Đình hầu [Nguyễn Hữu Du - con trai Chỉnh] xin xung phong ra đánh. Chỉnh ưng thuận. Bái Đình hầu đem quân ra dàn trận ở cánh đồng phía bên hữu. Chưa đứng vững chỗ thì quân giặc ập đến, bắn

hỏa loạn xạ. Quan quân kinh hãi, Bái Đình hầu trước tiên xông vào mũi sắc bén của giặc, bị giặc dùng thương đâm chết, chặt lấy đầu. Chỉnh tế ngựa xông ra trận nhưng trận kiên cố không tiến vào được, ngựa của Chỉnh bị quẹ. Giặc tranh nhau đến bắt Chỉnh. Thị sư Nguyễn Khuê bị chết ở giữa vòng loạn quân. Hai con và một cháu của Tuấn đều chết vì chiến đấu, còn Tuấn chạy thoát thân. Giặc đuổi gấp. Quan quân chạy tán loạn ra bốn ngả, trốn tránh để mong bảo toàn mạng sống, không còn đoái hoài đến nhau nữa. Tuấn rước Tự Hoàng và cung quyến lén đi đóng ở nơi khác, còn mình thì tập hợp thổ binh để mưu tính về sau. Nhà vua phong Tuấn làm Bình khấu tướng quân tước Quận công".

Sau một thời gian dài vào Thanh Hóa, Lê Chiêu Thống lại trở ra Từ Sơn, Lang Tài rồi Phượng Nhỡn, sai Nguyễn Thì Đĩnh đem quốc thư sang nhà Thanh còn Thái hậu đang ở Nam Ninh dẫn con vào dinh Tôn Sĩ Nghị *kể lể kêu khóc cầu cứu*. Tiếp liền sau đó, Chiêu Thống còn *sai bọn Duy Đản và Danh Án đem bài biểu và tờ bẩm đi đường tắt sang Quảng Tây* chính thức rước quân Mãn Thanh vào rày xéo đất nước.

Nắm luôn lấy cơ hội đó, năm 1788 nhà Thanh đã phát ba đạo quân xuống Đại Việt. Sau khi chiếm Lạng Sơn, Tôn Sĩ Nghị chia binh hai đường. Một cánh quân do tham tướng là Trương Thuần chỉ huy theo đường núi. Một cánh quân theo đường sông dưới sự điều khiển của Trương Sĩ Long. Cả hai hẹn gặp và đóng đồn ở Xương Giang. Trương Sĩ Long hăm hở tiến xuống Hả Hộ, đánh vào Trù Hựu, Tam Rị, bắt được sứ giả nhà Tây Sơn là Trần Danh Bính, vốn là Hiệp trấn Lạng Sơn. Từ đây, Tổng binh Thượng Duy Thanh, Phó tướng Tôn Khánh Thành dẫn binh đi trước. Vừa tới canh năm thi đến Xương Giang, sương còn dầy đặc miên man. Quân Tây Sơn được lệnh phá cầu phao, khiến quân Thanh phải tỏa vào làng xóm ven sông chặt tre kết bè vượt sông. Liền lúc ấy Ngô Văn Sở cho bố trí một phòng tuyến chặn quân Thanh ở bờ sông Thương. Hai bên giao chiến quyết liệt. *Họ Quách Đô khốn nhà Thanh trúng đạn pháo bị chết. Người Thanh bèn dàn các thứ pháo lớn như súng Pháp, súng quá sơn bắn qua sông. Quân Tây Sơn được lệnh rút về Thị Cầu.*

Theo *Lê Quý kỷ sự*, lúc đó "Tự Hoàng ở Phượng Nhỡn nghe ngóng nhưng quân Thanh chưa qua cửa ải, mới chỉ thấy Lê Quyết về trước báo tin. Tự Hoàng sai văn thần là Vũ Trịnh và võ thần là Việt Xuyên hầu làm Chánh sứ và Phó sứ đi đón quân Thanh. Bấy giờ đường xá cách trở và nghẽn tắc, bọn Trịnh phải ngày ẩn đêm đi, ba hôm mới tới Xương Giang. Nhưng viên Tổng đốc Tôn Sĩ Nghị đã tiến đến núi Tam Tầng. Bọn Trịnh được tướng hậu doanh đích thân đưa đến đại doanh yết kiến Tôn Tổng đốc. Tôn Tổng đốc hỏi thăm chỗ ở của Tự Hoàng. Tả giang binh bị đạo là Dương Hồng Nghiệp vặn hỏi Tự Hoàng sao không theo đến yết kiến và khi quan quân vào bờ cõi rồi, sao nghĩa binh các hào mục không thấy đến trước cửa quân để trổ sức lập công".

Tại sông Cầu, quân Tây Sơn lợi dụng địa thế của các cao điểm, luôn luôn áp đảo quân Thanh, khiến mấy ngày liền tiến đánh mà quân Thanh không qua nổi.

Để làm chậm chễ bước tiến của quân Mãn Thanh về phía Thăng Long, Ngô

Numérisé par Google

Văn Sở giao cho Phan Văn Lân tiến hành cuộc tập kích quân giặc ở núi Tam Tầng "Khi Tôn Sĩ Nghị, Tổng đốc nhà Thanh kéo quân đến núi Tam Tầng thì Lân cho hết quân sĩ cởi trần cầm vũ khí ồ ạt lội qua sông Cầu thẳng tiến bức bách quân Sĩ Nghị; hỏa hổ loạn xạ, vang trời lộng đất" [1] Quân Mãn Thanh rất lúng túng. Tên tướng "Trương Sĩ Long cầm chiếc xẻng Nguyệt Nha xông lên trước đột phá trận, toán quân tinh nhuệ lăn khiên tiếp theo sau và có quân khinh kỵ đi yểm hộ. Cung tên từ hai bên bắn khép lại"[2]. Cùng lúc ấy, Tôn Sĩ Nghị cho quân vượt sông đánh úp vào thành Thị Cầu. Phan Văn Lân cầm cự đến gần sáng thì rút lui về Thăng Long

Quân Tây Sơn chỉ có không đầy một vạn ở Bắc Hà, do đó Đại tư mã Ngô Văn Sở cho quân lui về Tam Điệp - Biện Sơn. Ngày 16 tháng 12. 1788 quân Thanh vượt sông Hồng chiếm Thăng Long. Tôn Sĩ Nghị đã cho quân lính "mặc sức làm điều phi pháp áp bức cướp bóc những nhà giàu có, thậm chí giữa chợ giữa đường cũng cướp giật của cải, hãm hiếp đàn bà không còn kiêng sợ gì"[3] Thấy Lê Chiêu Thống lẽo đẽo theo giặc vào thành, nhân dân than thở: "Nước Nam ta từ khi có đế có vương đến nay, chưa thấy có ông vua nào luồn cúi đê hèn đến thế" [4].

Nhận được tin giặc xâm phạm bờ cõi, Nguyễn Huệ đã thể hiện sự quyết tâm của mình khi khẳng định rằng *sự mất còn của nước ta lại quyết định ở trận này, vì nhà Thanh từ Càn Long lên ngôi đến nay luôn luôn mưu toan khuyếch trương bờ cõi, đã chiếm phía tây lại toan lấn phía nam.* Ông nêu rõ chí khí của mình là *làm cho quân chó Ngô từ nay về sau không dám có ý điên cuồng muốn chiếm lấy nước ta làm quận huyện của chúng nữa*[5].

Mùa xuân năm 1789, trong số các đạo quân tiến ra Bắc Hà, Quang Trung đã cử cánh quân do Đô đốc Thuyết, Đô đốc Lộc tiến vào vùng sông Lục Đầu, bố trí chặn giặc ở hướng Phượng Nhỡn - Yên Thế.

Bằng các chiến thắng Hà Hồi, Ngọc Hồi, Đống Đa... chiều 5 tết Kỷ Dậu, Quang Trung đã giải phóng Thăng Long khiến cho Tôn Sĩ Nghị *không kịp đóng yên, mặc áo giáp dẫn lũ kỵ mã chuồn qua cầu phao chạy sang Kinh Bắc làm cho quân sĩ các doanh nghe tin đều hoảng hồn, tan tác bỏ chạy, tranh nhau qua cầu sang sông, xô đẩy nhau xuống sông mà chết rất nhiều.*

Đến Tam Tầng, chúng bị các cánh quân của Đô đốc Thuyết, Đô đốc Lộc chặn đánh, vội chạy đến mức vất bỏ cả sắc thư, kỳ bài, quân ấn chủ soái do vua Thanh ban cho ở chân núi để chạy thoát thân. Cứ như thế, giặc lâm vào cảnh đói cơm khát nước, không kiếm đâu ra được ăn uống, cứ phải đi suốt 7 ngày, 7 đêm trong cảnh đường quanh co rẽ ngang rẽ dọc, luôn luôn lạc lối không tìm được nẻo đi.

Bắc Giang là nơi chứng kiến nhiều chiến công oai hùng của nhà Tây Sơn nhưng cũng là nơi chứng kiến những ngày cuối cùng của vương triều này. Tháng 6.1802, Nguyễn Quang Toản cùng các em là Quang Thùy, Quang Duy,

Quang Thiệu cùng các quan Tư mã là Nguyễn Văn Tứ, Nguyễn Văn Duy rời Thăng Long đến trú ở chùa làng Thọ Xương (tên nôm là làng Thương - nay thuộc thành phố Bắc Giang). Tại đây họ đã sa vào tay quân Nguyễn Ánh. Quang Thùy đã tự vẫn tại chùa còn tất cả bị đóng cũi giải về Thăng Long. Tháng 12-1802, Gia Long đã dùng hình phạt lăng trì, dùng voi xé xác số người trên ngay tại cửa thành.

Cuộc chiến đấu chống Mãn Thanh là cuộc kháng chiến cuối cùng của nhân dân Bắc Giang chống sự xâm lược của nhà nước phong kiến phương Bắc xâm lược.

VI. CHỐNG THANH PHỈ, HỆ THỐNG LÀNG CHIẾN ĐẤU RA ĐỜI

Từ giữa thế kỷ XIX, cả một vùng rừng núi rộng lớn của Bắc Giang như An Bác, Lục Ngạn, Bảo Lộc, Phượng Nhỡn và Yên Thế rơi vào cảnh điêu tàn bởi nạn cướp phá, bắn giết bởi lũ Thanh phỉ. Hơn bao giờ hết nhân dân địa phương lại phải bày tỏ tinh thần thượng võ và lòng yêu quê hương tha thiết của mình.

Đầu năm 1860, Lục Ngạn trở thành một bãi chiến trường. Bọn Lý Đại Ích, Ninh Quốc Kim, Ngô Lăng Vân thường quấy phá Lục Ngạn, nhất là khu vực tổng Cương Sơn giầu có. Theo *Đại Nam thực lục* (Chính biên) thì Lãnh tri phủ Lạng Giang là Trần Thiện đem dân chúng cự lại, nhưng bị thua trận và đã hy sinh anh dũng.

Đến năm 1866, nạn Thanh phỉ hoành hành còn ác liệt hơn nhiều. Vẫn theo *Đại Nam thực lục* (chính biên): "Toán giặc ở đất Thanh cướp nhiễu các huyện Bảo Lộc, Lục Ngạn. Quan Phó sứ đồn điền là Nguyễn Đình Nhuận cùng viên tri huyện Lục Ngạn là Nguyễn Tố Lập cùng giáp đánh không lợi. Tố Lập bị mất tích, suất đội là Thân Văn Định bị giết [Triều đình] sai đề đốc Nguyễn Văn Thân đem quân đến đánh, bọn giặc lẻn trốn rồi lại kéo đến cướp phá các huyện Lộc Bình, An Bác".

Đứng trước tình hình dân lành bị tàn hại, quan quân bị mất mát và thua trận nhiều, vua Tự Đức phải sức cho các phủ, huyện tổng, lý tập hợp dân dõng, thủ hạ đóng giữ các nơi hiểm yếu, hậu thưởng cho người lập công, nghiêm trị kẻ chứa dấu và theo phỉ. Lại cử Ông Ích Khiêm làm *Khâm phái Bắc Ninh tiễu phỉ sứ* mang quân đi đánh dẹp; đồng thời giao cho Phạm Thận Duật và Nguyễn Hữu Thân lên tiền trạm để chốt giữ và chiêu dụ lũ phỉ ở Lục Ngạn. Trong năm 1867, Ông Ích Khiêm đã diệt hàng trăm tên và bắt sống 65 thổ phỉ.

Công việc dẹp Thanh phỉ tưởng như đã tạm yên thì năm 1868 trùm Thanh phỉ Ngô Côn đem 2000 thủ hạ tràn vào Lục Ngạn, Bảo Lộc, Phượng Nhỡn giết chết Lãnh án sát Bắc Ninh là Tôn Thất Phan, Phó quản cơ Phan Văn Diên ở Hả Hộ (khi đó thuộc Bảo Lộc, nay là Lục Ngạn). Nhiều làng mạc bị đốt phá, nhiều dân thường bị giết hại. Có lẽ từ trước tới nay quân đội triều đình chưa phải đối phó với lực lượng thổ phỉ nào mạnh mẽ được trang bị vũ khí đầy đủ

Numérisé par Google

đến thế. Ngoài súng ống, hỏa mù chúng lại tỏ ra rất thiện chiến trên lưng ngựa lúc xung trận, khiến cho quân đội triều đình đâm bắn không kịp, phần nhiều thua chạy [1].

Một lần nữa, Tự Đức lại phải ra lệnh cho *cử nhân, tú tài, thân hào, tổng lý tập hợp dân dõng không phân biệt lương giáo, đều chiểu theo tổng xã, theo địa hạt mà tuần phòng*[2], treo giải thưởng trị giá hàng vạn lạng bạc cho những ai bắt sống hoặc giết được Ngô Côn.

Lũ Thanh phỉ tràn sang Yên Thế và xuống đồng bằng, đi đến đâu cũng tàn sát, giết người cực kỳ man rợ. Các địa phương vừa trải qua cuộc đàn áp của nhà Nguyễn đối với cuộc khởi nghĩa Nhâm Tuất (1862) do Cai Vàng lãnh đạo, vẫn còn chìm trong cảnh thê lương tiêu điều lại phải hứng chịu cảnh tang thương do lũ Thanh phỉ Ngô Côn gây ra vào năm Kỷ Tỵ (1868):

Nhâm Tuất có loạn Cai Vàng
Đến năm Kỷ Tỵ hai hàng giặc Ngô

Năm 1869, Ngô Côn rải quân khắp Lục Ngạn, Phượng Nhỡn, Kim Anh, Hiệp Hòa và Yên Thế rồi kéo đến Bắc Ninh, *áp tới cửa thành phía trước khí thế rất mạnh*[3]. Nguyễn Văn Phong, Bùi Tuấn cố thủ trong thành được Ông Ích Khiêm mang quân từ Kim Anh về giải vây, bắn chết Ngô Côn. Tàn quân của hắn vội kéo chạy về Đài Bạng (Yên Phong) rút chạy. Mãi đến lúc này, Đề đốc Lưỡng Quảng là Phùng Tử Tài mới đem quân vào Bắc Ninh, đánh qua loa vài trận rồi vội vã *cho mời sư lập đàn chay, cầu siêu độ cho các tướng sĩ đi đánh bị chết trận rồi định ngày đêm đem quân sĩ về* [4] mặc cho tại Yên Thế, tàn quân Ngô Côn do bọn Tăng Á Trị, Hoàng Văng, Tô Quốc Hán, Đặng Văn cầm đầu tụ tập đông như muỗi[5]. Nhân dân địa phương phải tự lo xây dựng lấy lực lượng vũ trang, để tiến hành một cuộc chiến đấu ngoan cường và bền bỉ nhằm bảo vệ quê hương, làng xóm.

Tại Dĩnh Thép (nay thuộc Tân Hiệp, Yên Thế) dưới sự lãnh đạo của bà Lương Thị Niên, các toán dân binh đã tập kích vào trại quân của lũ thổ phỉ tại Đồng Bông còn ở Lục Giới (nay thuộc An Thượng, Yên Thế), Dương Văn Truật và Hoàng Văn Thu[6] đã chỉ huy dân dõng đẩy lùi được nhiều cuộc tấn công của bọn Tô Quốc Hán mặc dù chúng nã súng, đốt rào, quấn rơm đẩy người để hòng lọt được vào làng. Cai Phan cũng đánh thắng Thanh phỉ ở Lan Giới, Đồng Cờ. Tại Nhã Nam - Dương Lâm dưới sự chỉ huy của Dương Văn Vật, Dương Thị Phan, Nguyễn Văn Hóa[7] nhân dân đã dùng cả súng thần công, hỏa mai bắn vào đội hình quân giặc, gây cho chúng rất nhiều thiệt hại. Khi giặc tràn xuống Bằng Cục - Ngọc Cục chúng đã bị dân binh của Bá Phức - Đề Dương[8] đẩy lùi. Ở Mục Sơn, lũ thổ phỉ cũng bị đánh tan tác ở Đầu Cầu,Bãi Phủ, Đạm Phong.

---

[1] [2] [3] [4] [5] *Đại Nam thực lục* (chính biên).

[6] Dương Văn Truật còn gọi là Hội Truật, Đề Hậu. Hoàng Văn Thu còn gọi là Lý Thu hoặc Đề Bảo trong cuộc khởi nghĩa Yên Thế sau này.

[7] Nguyễn Văn Hóa - trong cuộc khởi nghĩa Yên Thế gọi là Đề Trung.

Tiêu biểu nhất là cuộc chiến đấu Hương Vĩ và Tuy Lộc Sơn.

Lợi dụng việc câu kết được với một số kẻ xấu thuộc họ Hoàng ở làng Hương Vĩ (Yên Thế), bọn Hoàng Cố Ba - Hoàng Ninh Dương đã định biến nơi này thành cơ sở lâu dài của chúng. Lũ Thanh phỉ đem một lực lượng đánh vào làng, nhưng cả 11 đợt tấn công của chúng đều bị đẩy lùi. Kịp khi ấy có quân đội triều đình lên cứu viện nên dân dõng làng Hương Vĩ đã phản công và thắng lớn ở Bãi Hin- Bờ Mận. Sách *Đại Nam thực lục* (chính biên) ghi nhận về trận đánh này như sau: *"Có toán giặc chiếm cứ làng Hương Vĩ, viên phái đi làm việc là Quyền xung Đốc binh Lê Văn Thuỵ, Đốc binh là Nguyễn Đức Trừ đem binh dõng phá tan được, lấy luôn ba đồn của giặc".*

Ở Tuy Lộc Sơn (Việt Lập, Tân Yên), sau nhiều đợt tấn công vào làng thất bại, bọn thổ phỉ đã tìm cách luồn rừng kéo vào sau làng Trung Sơn cướp phá, tàn sát nhân dân rất dã man. Tại Tưởng Sơn, dân làng đánh nhau với chúng 18 trận liền, phải cho người lên Cao Thượng cầu cứu thủ lĩnh Trung Đồng (Hoắc Công Lĩnh):

Giặc Tầu nó đánh Tưởng Sơn
Giặc vây, giặc đánh đã hơn tháng rồi
Thư lên Cao Thượng cầu người
Mang quân mau tới, kịp thời cứu dân
Trung Đồng mới thấy làm cần
Sắp quân sang đóng Bến Tuần, chẩy sang
Giặc thời nó rẽ then ngang
Nó đánh, nó phá tan hoang trận này
Sa cơ không kịp trở tay
Hoá nên bội thuỷ ở ngay Hoàng Hà

Đối với Lục Ngạn, lũ tàn quân của Ngô Côn trở lại chiếm cứ các khu vực dọc chân núi Huyền Đinh - Yên Tử. Năm 1870, Ông Ích Khiêm cùng Lê Bá Thận, Nguyễn Hùng, Lê Văn Sĩ đã hội quân chém được 180 đầu Thanh phỉ. Chưa kịp yên vị thì đầu năm 1871 lũ Thanh phỉ khác mà sử sách nhà Nguyễn ghi là *Lông Bông* từ địa hạt nước Thanh lại tràn sang tụ họp với tàn quân của Tô Quốc Hán, Đặng Văn, tràn tới các nơi, từ Cương Sơn đến Vô Tranh, Mỹ Nương. Tháng 10- 1871, Tăng Á Trị bị dân binh xã Nghĩa Phương bắn chết. Năm 1872, Trần Văn Giản và Nguyễn Văn Hợp là người xã Khám Lạng, Chỉ Tác đã chỉ huy dân dõng đánh tan được bọn Tô Quốc Hán, Đặng Văn buộc chúng phải chạy sang Tuấn Đạo và ở đây đã bị Thị sư Nguyễn Oai đem 400 quân, 1 cỗ voi tiếp tục truy kích. Cả một vùng Lục Ngạn, Bảo Lộc, Phượng Nhỡn tạm thời trở lại yên ổn.

Chỉ được đúng có 5 năm tạm không có giặc dã. Vào năm 1877 Lý Dương Tài[1] đã phái tay chân đi nhiều nơi do thám, chuẩn bị cho một cuộc tàn sát,

[1] Lý Dương Tài người Linh Sơn - Quảng Đông, dưới quyền Phùng Tử Tài, làm đến Thự hiệp trấn Tầm Châu (Quảng Tây). Không phục quan trên, hắn mộ vài vạn quân, đổi tên là Lý Đại Đinh, đem 10 doanh quân sang nước ta. Từ Lạng Sơn, hắn tràn xuống Kép rồi tiến hành tàn sát, cướp bóc rất man rợ.

Numérisé par Google

cướp bóc do đích thân hắn tiến hành. *Đại Nam thực lục* (chính biên) ghi: "Các tỉnh Bắc Kỳ gần đây có nhiều người nước Thanh tự xưng là phái viên đi việc công, vượt biên giới sang, giấy tờ nhiều nơi cấp khó phân biệt được thực hay giả. Đến nay lại có Quản đới là Lưu Tưởng Hoa tự xưng là do Hiệp trấn Tầm Châu là Lý Dương Tài ủy đến hỏi có việc mật, đi khắp các tỉnh Hà Nội, Sơn Tây, Bắc Ninh, Hưng Hóa rồi lại về thẳng".

Năm 1878, Lý Dương Tài đem mấy vạn Thanh phỉ từ Khâm Châu đánh sang Lạng Sơn rồi cùng bọn Chung Hoa Ngũ, Lý Á Sinh, Bàn Văn Nghị chiếm Hưng Hóa (Lai Châu, Lào Cai, Yên Bái), Mai Châu (Hòa Bình); bọn Hoàng Thân lấy Sơn La; Diệp Thành lấy Sơn Tây còn đích thân hắn chiếm Bắc Ninh, tỏa đi khắp nơi và xưng vương

Lũ Thanh phỉ Lý Dương Tài ỷ vào quân đông, dương oai diễu võ, nghênh ngang đi giữa ban ngày, khua trống thổi kèn huyên náo. Một vùng từ Hữu Lũng đến Yên Thế chỗ nào cũng để lại các tội ác về đốt phá, cướp bóc, giết người vô cùng dã man. Hoàng Đình Kinh khi ấy là Cai tổng tổng Thuốc Sơn (nay thuộc Hữu Lũng, Lạng Sơn) nhờ công lao đánh dẹp Thanh phỉ đã được cử làm Tri huyện Hữu Lũng. Trong thời gian làm việc tại lỵ sở Hữu Lũng đóng tại Hữu Hạ (nay là Tân Sỏi, Yên Thế), Cai Kinh đã kết thân với Bá Phức, Đề Dương, phối hợp tác chiến chống Lý Dương Tài ở Ngao Thượng, Trại Lốt, Thác Thần thắng lợi.

Đây cũng là thời kỳ Nguyễn Cao[1] giữ trách nhiệm Doanh điển sứ và Bố chánh sứ Thái Nguyên, trông coi việc mộ dân ở vùng Phú Bình, Yên Thế. Ông đã phối hợp với Tôn Thất Thuyết giáng cho Thanh phỉ nhiều trận đánh lớn, thu được nhiều chiến công.

Bị đánh ở khắp nơi, Lý Dương Tài bèn tìm cách câu kết với thực dân Pháp mưu chiếm thành Bắc Ninh. Chúng đã phục kích một toán quân triều đình trên đường Lạng Sơn, cướp được hàng trăm gánh diêm sinh. Tự Đức đã phải cử Hoàng Tá Viêm đem 2000 quân đi đánh. Tới Bắc Ninh, thành đã bị quân Pháp đồn trú ở Hà Nội kéo sang chiếm đóng. Hoàng Tá Viêm yêu cầu phải rút nhưng chúng không chịu, đành phải sai Tán tương Nguyễn Thiện Thuật đi Bảo Thắng mời Lưu Đoàn (Lưu Vĩnh Phúc). Quân Pháp lúc ấy mới rút quân; Lý Dương Tài thất vọng, rút lên Thái Nguyên. Tháng 7- 1879 Lý Dương Tài bị bắt.

Mãi đến lúc này, Phùng Tử Tài mới đem 26 doanh quân vội vàng tiến xuống Bắc Ninh. So với Thanh phỉ, đạo quân Mãn Thanh của vùng Lưỡng Quảng cũng bạo ngược và tàn nhẫn chẳng kém.

"Đã nhiều lần triều đình Huế phải yêu cầu Chính phủ Trung Hoa giúp đỡ để đem lại sự yên ổn. Một vài ngàn quân chính quy Trung Hoa được đưa từ tỉnh Quảng Tây sang. Đó cũng chỉ là mấy ngàn tên giặc cướp dưới hình thức là

---

[1] Nguyễn Cao sinh năm 1837 (có tài liệu viết là 1828) tại Cách Bi (Quế Dương, Bắc Ninh) thi đậu giải nguyên năm 1867 nhưng không ra làm quan. Sau khi cùng Phạm Thận Duật đánh Pháp năm 1873 ông lần lượt làm Tri huyện Yên Dũng, Tri phủ Lạng Giang, án sát Nam Định, Doanh điển sứ và Bố chánh sứ Thái Nguyên. Trong tủ thơ viếng

người của Chính phủ, đưa sang để tăng cường cho quân đội An Nam và cùng với bọn chúng, nhà cầm quyền đi khắp các tỉnh loạn lạc thi hành những cuộc trừng phạt đẫm máu, bóc lột nhân dân với mức độ không tưởng tượng được, phạm vô số điều tham nhũng và sau đó lính chính quy ăn lương của Chính phủ An Nam cũng trở về Trung Hoa mang đầy những của cải chúng đã vơ vét được".[1]

Chẳng những không giúp được gì cho triều đình Huế trong việc đánh dẹp lũ Ngô Côn - Lý Dương Tài, các đạo quân Mãn Thanh này lại tìm mọi cách tiêu diệt các đội dân binh đang phải làm nhiệm vụ bảo vệ xóm làng, nhất là lực lượng vũ trang của nhân dân Yên Thế:

"Trước những đạo quân được mệnh danh là bình định ấy mà mỗi lần đi đến đâu là reo rắc hoang tàn đổ nát đến đấy, những toán người nổi dậy của xứ Yên Thế tạm thời giải tán. Đàn ông cất dấu vũ khí xuống ao hoặc trong bụi rậm và biến thành những người dân hiền lành. Chỉ có những người chỉ huy, theo sau là những người bị lộ mặt nhất và một số người phiêu lưu mới bỏ chạy để trốn vào những chỗ trú ẩn đã có sẵn trong những khu rừng xứ Hữu Thượng" [2]

Từ trong thực tiễn chống Thanh phỉ, cũng như sự cướp bóc nhũng nhiễu của các đạo quân của triều đình Mãn Thanh, nhân dân Bắc Giang - trong đó đặc biệt là vùng Yên Thế đã dấy lên một khí thế lập làng phòng thủ, đào hào đắp lũy, tích trữ lương thực, tổ chức tuần canh.

Nét tương đồng của hệ thống làng phòng thủ - làng chiến đấu trong khu vực là, ngoài cùng có lũy tre dầy bao bọc, được gia cố thêm bằng các lũy đất ôm bọc bên trong; hệ thống ao chuôm được nối liền nhau tạo nên dãy hào tự nhiên, cắm chông hoặc để gai góc che phủ. Cổng làng được xây đắp kiên cố và canh giữ cẩn mật. Đường ngang, ngõ dọc như bàn cờ trong làng được tận dụng cho mọi phương án chiến đấu. Ở phía sau làng, có nhiều khu vực được giành lại cho cây rừng bao phủ để tiện cho việc ẩn nấp, lui quân. Các làng trong khu vực được liên kết chặt chẽ với nhau bởi những khoán ước và tục đi nước nghĩa, kết chạ. Mô tả về việc này, một sĩ quan Pháp đã viết:

"Từ lâu cư dân vùng Yên Thế đã phải tổ chức phòng vệ làng xóm của họ để chống lại những cuộc xâm chiếm luôn luôn xảy ra. Nhằm vào mục đích này, phần lớn các làng xóm đều được bao bọc bằng một lũy tre dầy có hai hoặc ba lớp gồm rào tre và tường đất tạo nên một chướng ngại vật rất chắc chắn; giữa hai hàng rào tre là những ao sâu chạy liên tiếp. Những con đường nhỏ hẹp quanh co chỉ vừa rộng cho một con trâu đi lọt, chia làng ra làm vô số những khu vực nhỏ hẹp riêng biệt, tạo thành những ổ để kháng trong trường hợp cần thiết. Để đi vào trong làng, chỉ có hai hoặc ba cổng có ụ đất che chắn, phía trước có một lũy đất khúc khuỷu dài độ vài mét có đặt nhiều ổ bắn. Những làng tựa lưng vào chân đồi cũng được bố trí tương tự: làng bao quanh thành đường vòng cung, cao dần có một hai chỗ bỏ ngỏ về phía sau làng để bảo đảm cho dân chúng con đường rút lui vào phần đất gồ ghề mà người ta có dụng ý để cho

[1], [2] Phorây - Sđd.

Numérisé par Google

rừng và gai góc xâm chiếm. Trong chỗ rậm rạp ấy, có nhiều đường mòn ẩn náu, chỉ có dân làng mới biết được và do đó họ có thể trốn thoát được ra ngoài đồng khi thấy không thuận lợi" [1]

Như vậy là, ngoài những *làng Tè - Vân Cầu, làng Châu - Ngô Xá, làng Giã - Mục Sơn,* vùng Yên Thế còn xuất hiện hàng loạt những Luộc Hạ, Lèo Bắc, Lèo Nam, Thuống Thượng, Bằng Cục, Khê Thượng, Phú Khê, Ba Làng. Hệ thống làng phòng thủ - làng chiến đấu này tuy *không có những sa mạc nóng bỏng và khô khan có khả năng ngăn bước tiến của các đạo quân nhưng lại có những khu rừng bạt ngàn không thể nào len lỏi vào được để thiết lập căn cứ, những thung lũng có bốn bề núi non bao bọc, những ngọn đèo không thể nào vượt qua và vô số những làng phòng thủ kiên cố có thể làm cho một toán quân hy sinh xương máu nếu muốn tấn công vào*[2]

Đó cũng là làng Sặt có *những lối đi ngầm được cây cối che lấp, chưa hề bị đụng tới, những hầm ngầm dưới đất, những chiếc hang khoét vào thân tường hay ở ngay dưới nền nhà*[3] và cũng là làng Cao Thượng tựa lưng vào sườn Yên Ngựa, có những ngôi nhà *liên lạc với làng bằng một con đường nhỏ hẹp chỉ mới được vạch sơ qua. Tất cả đều dựa vào vị trí đặc biệt của địa thế, hòa lẫn vào cây cối đến mức ngay cả những người được báo trước khó lòng tìm được lối đi vào; những ngôi nhà có thể chỉ huy lẫn nhau, có khả năng phòng thủ mạnh*[3]; còn ở Khê Hạ là cả một hệ thống *hầm hào đào trong một nhóm nhà tách riêng ra như hòn đảo nổi ở phía tây nam làng, phần đông dân nhất*[4]

Toàn bộ những công trình bố trí như vậy đảm bảo cho cư dân Yên Thế sự yên ổn lớn, tạo khả năng chống lại các cuộc tấn công của các toán quân có số lượng nhỏ, kể cả việc gây tổn thất cho các toán quân ấy[5].

Đồng hành với nó là sự hình thành đội ngũ những người giỏi trận mạc, đánh phòng ngự, đánh vận động, phục kích, tấn công và vây thành diệt viện *"Hầu hết mọi người ở đây đều đã chống kẻ xâm lược Trung Hoa hoặc Pháp đôi khi thắng lợi. Trong rất nhiều thôn làng vẫn tồn tại những kẻ già nua, những kẻ thoát khỏi vòng chiến, thường làm quân sư khuyên bảo dân chúng nhiều điều rắc rối. Hễ có dịp lại sẵn sàng lấy ra khẩu súng bắn nhanh dấu trên xà nhà, trong một ống tre. Cho nên, có một cái trái ngược đập vào mắt ta là so với thái độ người An Nam vùng đồng bằng thì người An Nam ở vùng Yên Thế rất kiêu hãnh dưới cái vỏ lễ phép có suy tính, mà ta thấy được dưới những dấu hiệu của sự kính cẩn khoa trương kia có cái bản năng không sợ đánh nhau mà ta cần kể đến"*[6]

Phẩm chất của những con người vốn được tôi luyện trong lò lửa tranh đấu đã trở nên kiên cường và anh dũng vô song. Nó *không có óc cuồng tín, tính quả cảm đến điên cuồng của người dân xứ Kabili hoặc Xuđăng nhưng lại thông minh, sắc sảo hơn, có một khả năng đặc biệt tiếp thu những phương thức hoạt động của chúng ta* [Pháp] và tỏ ra có một nghệ thuật cao cường trong việc lựa

---

[1], [2], [3], [4] Phơrây - Sđd.

chọn những vị trí phòng thủ, trong phương pháp xây dựng các công trình phòng ngự và tỏ ra coi thường cái chết không khác gì những người xứ Kabili và Xuđăng[1].

Những con người cùng những xóm làng mang những cái tên giản dị *Hố Chuối, Cao Thượng, Sặt, Phú Khê là những tên làng của vùng Yên Thế thường được nêu trong các bản thông cáo quân sự ở Đông Dương.... Đây là bãi chiến trường và là nơi xảy ra những sự kiện quân sự quan trọng nhất trong xứ thuộc địa ở Viễn Đông.*[2]

Từ thuở lập quốc, trong những năm dài Bắc thuộc cũng như trong kỷ nguyên Đại Việt độc lập, tự do nhân dân Bắc Giang, cũng như mảnh đất thiêng liêng này đã chứng kiến những lần đánh Tống, diệt Nguyên - Mông, đập nát quân Minh, đuổi Thanh. Những con người từ Thạch Linh, Thánh Thiên đến Thân Cảnh Phúc, Vũ Thành, Lê Thị Ngọc Khanh, Giáp Hải, Hoàng Công Phụ cho đến những địa danh Tiên Lát, Ngọc Lâm, Tam Tầng, Xa Lý, Nội Bàng, Cẩn Trạm, Xương Giang, vẫn sống mãi với dân tộc và non sông Việt Nam. Nối dài truyền thống ấy, từ cuối thế kỷ XIX nhân dân Bắc Giang với hệ thống làng phòng thủ - làng chiến đấu sẵn sàng bước vào một thử thách mới, không phải là kẻ thù phương Bắc mà là lũ ngoại xâm đến từ phương Tây và trước sau đã thể hiện là những người *gắn bó một cách bướng bỉnh với lịch sử của mình, với những thể chế của mình, không để ai xâm phạm đến nền độc lập của mình.*

---

(1), (2) Pơrây - Sđd

Numérisé par Google

Chương III
MỘT THẾ KỶ ĐÁNH ĐUỔI KẺ THÙ PHƯƠNG TÂY

I. TỪ KHỞI NGHĨA HỮU LŨNG ĐẾN PHONG TRÀO YÊN THẾ

Cuộc khởi nghĩa Cai Kinh (1882-1888)

Tháng 4-1882 thực dân Pháp tổ chức xâm lược Bắc Kỳ lần thứ hai. Đứng trước hiểm họa mới của dân tộc, nhân dân Bắc Giang đã sôi động đứng dậy đấu tranh, tham gia vào phong trào kháng chiến chống Pháp do Cai Kinh lãnh đạo, lập căn cứ ở dãy núi Đồng Nai trong huyện Hữu Lũng (nay thuộc Lạng Sơn). Hoàng Hoa Thám, một nông dân nghèo khổ, đã được tôi luyện qua ngọn lửa của cuộc chiến tranh nông dân chống triều Nguyễn và cuộc chiến đấu chống lũ thổ phỉ Ngô Côn-Lý Dương Tài, rời quê hương Yên Thế tham gia vào cuộc khởi nghĩa Hữu Lũng.

Cai Kinh tên thật là Hoàng Đình Kinh, hồi nhỏ còn gọi là Hoàng Đình Cử, nguyên quán Thanh Hoá, di cư lên tổng Thuốc Sơn, huyện Hữu Lũng, tỉnh Bắc Giang. Khi mới nhập cư để khai hoang lập ấp, gia đình ông rất nghèo, nhờ chăm chỉ làm ăn mà khá giả dần lên, nhất là từ khi phụ thân là Hoàng Đình Khoa được làm cai tổng tổng Thuốc Sơn, bao gồm 36 trang trại[1].

Hồi nhỏ, Hoàng Đình Kinh được theo nền Hán học, có đi thi vài lần nhưng không đỗ đạt. Khi phụ thân mất, ông được cử thay làm cai tổng nên tên Cai Kinh xuất hiện từ đó. Ông thường giao du với nhiều người họ Hoàng ở Yên Thế như Hoàng Bá San, Hoàng Điển Ân, Hoàng Văn Thu. Khi thổ phỉ Ngô Côn-Lý Dương Tài quấy rối, Cai Kinh có nhiều công đánh dẹp nên được cất nhắc lên chức Tri huyện huyện Hữu Lũng.

Suốt thời gian đầu giữ chức, do lỵ sở của huyện đóng tại xã Hữu Hạ (nay thuộc Tân Sỏi, Yên Thế) nên Cai Kinh lại kết thân với Thân Văn Phức, Hoàng Hoa Thám.

---

[1] Đó là: Đồng Thuốc, Làng Bến, Làng Mấn, Làng Lân, Na Hoa, Khôn Dấu, Cây Sáu, Đồng Cải, Làng Cầu, Gia Thọ, Trại Nhạn, Phố Vị, Bắc Lệ, Chi Quan, Hồ Mười, Ngọn Suối, Đồng Lai, Làng Ngọc, Làng Cần, Làng Sẩy, Đồng Heo,

Mùa xuân năm 1882, khi Pháp đánh ra Bắc Kỳ, Cai Kinh đã lập các đội nghĩa dũng để đề phòng giặc chiếm quê hương. Được tin cuộc khởi nghĩa nổ ra, Thân Văn Phức, Hoàng Hoa Thám, Hoàng Bá San, Hoàng Điển Ân cùng nhiều trai tráng vùng Yên Thế đã đến tập hợp dưới ngọn cờ nghĩa của ông, lập được nhiều công trong các trận đánh ở cầu Quan Âm-Bắc Lệ, trong cuộc chặn đánh cuộc hành quân của Nêgriê, uy hiếp mạnh vùng Kép, Phủ Lạng Thương, tiêu diệt các đồn Mai Sao (1885), Than Muội (1987). Tháng 7 năm 1887, sau khi Cai Kinh hy sinh, cuộc khởi nghĩa dần dần tan rã.

Mùa xuân năm 1884, giặc Pháp huy động 16.000 binh, lính, 55 đại bác cùng tầu chiến do trung tướng Milô, các thiếu tướng Briddờ Linlơ và Nêgriê chỉ huy, tiến hành đánh chiếm Bắc Ninh. Ngày 16-3-1884, Lương Văn Nắm, một nhà quân sự và tổ chức có tài, đã chính thức phát động cuộc *khởi nghĩa Yên Thế* để đánh đuổi thực dân Pháp xâm lược, bảo vệ quê hương làng xóm. Bùng nổ tiếp theo cuộc khởi nghĩa này là một phong trào nông dân khởi nghĩa chống Pháp do Cai Biểu-Tổng Bưởi, Lưu Kỳ-Hoàng Thái Nhân lãnh đạo, tạo nên một hình thế sâu rộng khắp mọi vùng Bắc Giang.

Cuộc khởi nghĩa Bảo Lộc do Cai Biểu- Tổng Bưởi lãnh đạo (1884-1891)

Ngày 15-3-1884, trung tướng Milô cử Nêgriê mang 5.000 quân bao gồm khố đỏ Bắc Kỳ, Trung Kỳ, lê dương, pháo binh, công binh cùng một số pháo thuyền, rời Đáp Cầu để đánh chiếm Phủ Lạng Thương và Kép (Bảo Lộc) nhằm mở toang con đường tiến lên Lạng Sơn[1].

Trưa hôm đó, quân Pháp tập kết ở Ngòi Bún (Đồng Sơn-Yên Dũng), đối diện với chùa làng Dền, bị quân đội triều đình nã đạn vào tới tấp vì "các pháo thuyền Trômbê, Êcle được lệnh phải đến đây để đưa quân qua sông chưa thấy tới. Hai pháo thuyền này mãi đến chiều mới ngược dòng lên được Phủ Lạng Thương vì trên đường đi đã vấp phải hai đập chắn nước liên tiếp, phải dùng thuỷ lôi để phá" [2].

Sau khi cướp được ba thuyền của dân, quân Pháp vượt sông và đến 3 giờ rưỡi chúng hạ được thành phủ Lạng Giang, thu nhiều đạn dược, 2 pháo Crúp rồi kéo quân lên đóng ở làng Thành (Đông Nham).

Ngày 16-3, Nêgriê cho quân tiến lên phía Kép. Chúng bị nghĩa quân do Cai Biểu- Tổng Bưởi chỉ huy, chặn lại ở làng Yên Sơn lúc 9 giờ sáng. Hai bên giao chiến kịch liệt đến tận 12 giờ rưỡi. Chiều hôm đó, quân Pháp chiếm được Kép, thu được nhiều thóc gạo, 4 khẩu Crúp. Bị nghĩa quân bao vây dồn ép, Nêgriê phải cho quân giải toả, bị chặn lại ở Nghĩa Liệt, Vĩ Liệt. Ngày 19-3-1884, quân Pháp lui quân về Bắc Ninh.

Đầu tháng 10-1884, tướng Brie đờ Linlơ thay Milô làm Tổng chỉ huy đội quân viễn chinh Pháp ở Bắc Kỳ, lại cử Nêgriê đem quân lên Kép và Chũ nhằm đánh chiếm Lạng Sơn, với một lực lượng là 3 binh đoàn[3].

---

[1] Cùng đi với Nêgriê có các trung tá Đuysétnơ, Gôđa, thiếu tá Salê, các đại uý Bôsétnơ, Xắcxê, Rôbe, Tô Lông.

[2] Lịch sử quân sự Đông Dương.

[3] Chiến sự ở phía Chũ, xem ở phần Cuộc khởi nghĩa do Lưu Kỳ-Hoàng Thái Nhân lãnh đạo (1884-1894).

Numérisé par Google

Ngày 5-10, quân giặc tới Kép. Mọi cầu cống trên đường đi đều bị nghĩa quân của Cai Biểu- Tổng Bưởi phá sập. Nghĩa quân đã chặn đánh quân Pháp rất dữ dội trong ngày 7-10 khiến chúng phải co cụm lại ở Kép. Chưa kịp củng cố thì cả một vùng "tiếng kèn trận vang lên khắp chốn và ngay lập tức (nghĩa quân) nổ súng rầm rộ"[1]. Từ các cao điểm, các hào luỹ chạy dài ven rừng, Cai Biểu-Tổng Bưởi "tổ chức một đợt phản công cả về hai cánh"[2] khiến Nigriê phải huy động toàn bộ hoả lực, xua lính vào đánh giáp lá cà mà cũng không cứu vãn nổi tình thế. Quân Pháp bỏ chạy. Nêgriê cho pháo binh nã đạn dồn dập để tổ chức hai đợt tấn công nữa nhưng cũng vô hiệu.

Trong trận đánh giáp lá cà hồi 14 giờ 40' ngày 8-10, đại tá Ghinhu bị nhiều nhát gươm vào mặt, đại uý Kécđrăng bị giáo đâm trọng thương, thiếu tướng Nêgriê bị bắn vào chân. Quân Pháp mất 98 tên, trong đó có trung tá Sapuy, trung uý Tribu.

Ngày hôm sau, thiếu tá Gôđa đem quân định tràn qua sông Thương, bị nghĩa binh quân của Đề Nắm phối hợp với nghĩa quân của Cai Biểu-Tổng Bưởi chặn đánh. Chúng còn bị thua đau ở Phúc Đình, Bố Hạ, Chợ Dưỡng trong các ngày 16 và 17-10-1884, đành phải bỏ chạy về Kép để cuối cùng rút về Phủ Lạng Thương[3].

Từ tháng 12-1885, khi Bá Phức- Đề Thám có mặt trong cuộc khởi nghĩa Yên Thế, Cai Biểu-Tổng Bưởi đã sáp nhập chung vào phong trào đó và vẫn hoạt động ở Bảo Lộc, giữ mối liên hệ giữa khởi nghĩa Yên Thế với cuộc khởi nghĩa Cai Kinh và với cuộc khởi nghĩa Lưu Kỳ-Hoàng Thái Nhân. Nó còn giữ vai trò của chiếc áo giáp, vỏ bọc cho khởi nghĩa Yên Thế.

Cuộc khởi nghĩa Lục Ngạn do Lưu Kỳ - Hoàng Thái Nhân lãnh đạo (1884-1894)

Lưu Kỳ quê ở Lục Ngạn, "là một người có nghị lực và rất thông minh, đã làm cho đồng đội tin tưởng tuyệt đối"[4]. Ông là một thủ lĩnh đánh du kích giỏi, biến hoá khôn lường, thông thạo lối tác chiến phục kích, bất ngờ. Đội ngũ nghĩa quân phức tạp, phần nào ảnh hưởng đến niềm tin trong nhân dân. Mặc dù vậy, cuộc khởi nghĩa này vẫn làm cho kẻ thù "biết bao công sức, biết bao kiên nhẫn, biết bao thời gian đã tiêu phí một cách vô ích"[5].

Lưu Kỳ không chủ trương xây dựng căn cứ cố định và kiên cố. "Lưu Kỳ còn biết sử dụng thời cơ một cách khéo léo. Dân cư vùng Đông Triều nơi mà Lưu Kỳ đã đóng quân từ lâu, đã ủng hộ ông ta, một là do có lợi, hai là do sợ hãi mà phụ thuộc vào Lưu Kỳ. Dân cư buộc phải tạo ra quãng trống xung quanh những toán quân được phái tới để đánh dẹp Lưu Kỳ. Đáng ra, phải có những cứ điểm như một vài pháo đài đựng nên khá kiên cố dù chỉ là hình thức ngoài vỏ, từng được biết tên như Than Muội, Bù Đinh, Chợ Mới chẳng hạn, thì Lưu

---

[1] [2] Lịch sử quân sự Đông Dương.

[3] Để đánh Kép, Nêgriê huy động 3200 quân, có các đại đội sơn pháo 40 và 80mm, kỵ binh, đại đội quân y cùng các trung tá Sapuy, thiếu tá Gôđa và Phurê.

Kỳ đã rất khôn ngoan và chỉ lập ra ở những vùng rừng núi hoang vu những sào huyệt tạm bợ, thực tế cũng chỉ được củng cố qua loa, địa điểm được giữ bí mật, bất kỳ lúc nào cũng dễ rời bỏ đi nơi khác"[1]. Ngoài Lục Ngạn, Lưu Kỳ còn trải địa bàn hoạt động của mình sang Bảo Lộc, Phượng Nhỡn, Yên Bác và Đông Triều.

Nghĩa quân của Lưu Kỳ giao chiến trận đầu tiên với Pháp vào ngày 2-10-1884, trên sông Lục Nam. Khi đó, giặc dùng "hai pháo thuyền Lahasơ, Lamátsu khi đang xoay khẩu Hốtskít về phía địch (tức nghĩa quân) thì viên chỉ huy đã bị một viên đạn bắn trúng cổ"[2], vội cầu cứu pháo thuyền Mútcơtông[3]. Giặc bị diệt 33 tên. Tướng Brie đờ Linlơ vội tung vào một binh đoàn gồm 4.800 quân do thiếu tá hải quân Đônniê cầm đầu, rời Đáp Cầu, theo đường sông lên Chũ, phối hợp với quân của thiếu tá Đờ Mibien đang hoạt động ở Bảo Lộc và của tướng Nêgriê ở Kép.

Ngày 5-10-1884, có các pháo thuyền Lahasơ, Lamátsu, Êcle yểm trợ, Đônniê dẫn quân đến Chũ. Chúng bị chặn đánh ở Lầm bởi "một hoả lực khủng khiếp"[4] và bị diệt 41 tên. Đờ Mibien phải đem quân đến cứu. Mãi đến 10-10-1884, quân Pháp mới mở được cuộc tấn công vào các cao điểm ở Chũ, phải để lại 110 xác chết. Cuộc tấn công lên Lạng Sơn của chúng hoàn toàn bị bẻ gãy ở Kép bởi nghĩa quân Cai Biểu-Tổng Bưởi và ở Chũ bởi nghĩa quân Lưu Kỳ-Hoàng Thái Nhân.

Để tiếp tục thực hiện ý đồ, Brie đờ Linlơ phải sang tận Thượng Hải mộ phu đưa về Chũ vì không thể mộ được ở Phủ Lạng Thương, Bắc Ninh, để vận chuyển quân trang, quân dụng, đạn dược, lương thực. Ngày 4-1-1885, Nêgriê đem quân tiến lên Lạng Sơn, liền bị chặn đánh ở núi Bóp sau khi bỏ lại 100 xác lính, trong đó có 3 sĩ quan.

Trước tình hình đó, giặc lại dồn về Chũ 7.186 lính, 4500 phu giao cho các tướng Nêgriê, Giôvanenli, Crêtanh, Boócnhi Đề Boóc chỉ huy. Suốt năm ngày trời kể từ 3-2-1885, giặc bị nghĩa quân ghìm chân vào chỉ tiến được 30 km. Ngày 28-3, giặc bỏ lại 100 xác chết ở Lạng Sơn và Nêgriê bị thương vào ngực, chạy về đóng quân ở Chũ. Ngày 1-4, thiếu tá Nêvy phải đem quân càn quét vào Rùm-Quỷnh (Nghĩa Phương), Mai Sưu để ngăn chặn nghĩa quân tấn công và trả đũa, nhưng không đạt kết quả.

Năm 1886, các đạo quân Brítsăng, Đuygien còn tổ chức trà đi sát lại ở vùng An Châu. Năm 1887, tình hình chiến sự ở đây yên ắng, đến 1888, hoạt động lại rộ lên ở Mai Sưu, Đá Bạc, Lầm, An Châu, Biển Động. Bước sang năm 1889, nghĩa quân đã giao chiến với các toán quân của thiếu tá Prêtê, đại uý Đờ Pinhê, trung uý Goóc; hoạt động mạnh ở Bảo Đài, Cẩm Lý, Đan Hội. Với mong muốn "tiến tới dẹp yên cái vùng nổi loạn, dám dân chúng cứ cố thông đồng với

---

[1] Sabrôn- Sách đã dẫn.

[2], [4] Lịch sử quân sự Đông Dương.

[3] Pháo thuyền này bị nghĩa quân chặn đánh ở Đức La (Tri Yên) hơn 1 tiếng đồng hồ.

Numérisé par Google

bọn cướp mà chống lại chúng ta"[1], giặc Pháp đã tung 600 quân do thiếu tá Prêtê và đại uý Pênha chỉ huy, càn quét dữ dội hàng tháng trời (cuối 8-1889 đến cuối 9-1889), để lại hơn 100 xác chết, trong đó có một đại uý (Lơ Nurisen), 4 trung uý (Môngtơra, Bonnaphu, Oliviê, Lidơbi).

Nhằm đối phó một cách hữu hiệu, ngày 5-11-1889, Toàn quyền Đông Dương ra Nghị định thành lập tỉnh Lục Nam gồm các huyện Bảo Lộc, Phượng Nhỡn, Lục Ngạn, Hữu Lũng, Yên Bác, tỉnh lỵ đặt tại Lục Nam, giao cho Đamát, sĩ quan tình báo, làm Phó sứ và cũng như chúng thừa nhận "quyền thế của các viên Công sứ hành chính, theo sự công nhận của họ, đã hoàn toàn vô hiệu ở trong vùng"[2].

Lưu Kỳ đã cho giáng một đòn chí mạng vào 500 lính cơ của Đamát và toán quân đổ bộ từ pháo thuyền áccơbuydơ (28-11-1889), đột kích đoàn xe tải lương ở núi Bóp (12-1889), bẻ gẫy cuộc càn quét của các toán quân từ Hải Phòng, Nam Định, Hải Dương do các sĩ quan có kinh nghiệm Môngpâyra, Mácsan, Ácta, Pécriê chỉ huy.

Tháng 1-1890, nghĩa quân bắt sống hai anh em Rốccơ. Đầu tháng 10-1890, Lưu Kỳ chỉ huy nghĩa quân tấn công vào thị xã Lục Nam, đánh vào toà công sứ, chặn đánh đội quân của Đuyphơi. Giặc phải lập hàng loạt đồn ở Chi Ngãi, Lục Nam, Lầm, Biển Động, Vĩ Loại, Uông Bí, Đông Triều, huy động 6 pháo thuyền ngày đêm tuần tra trên sông Lục Nam để cắt đường tiếp tế của nghĩa quân càn quét dữ dội. Lưu Kỳ chuyển địa bàn hoạt động sang Đông Triều.

Cho rằng tình hình đã tạm thời ổn định, ngày 8-9-1891, toàn quyền Đông Dương ra Nghị định bãi bỏ tỉnh Lục Nam trả lại Bảo Lộc[3], Phượng Nhỡn cho Bắc Ninh và ngày hôm sau, lại ra Nghị định chuyển Lục Ngạn, Hữu Lũng, Yên Bác vào Đạo quan binh thứ nhất (thành lập ngày 6-8-1891).

Cuối năm 1891, trung tá Terilông lại tấn công vào Đông Triều, vấp phải "một kẻ thù vừa mạnh vừa khó nắm được, kẻ thù luôn luôn lẩn tránh và chỉ xuất hiện trong trường hợp cho phép đánh phục kích"[4].

Tháng 2-1892, Lưu Kỳ diệt 45 xe tải, 70 ngựa thồ của quân Pháp tại Bắc Lệ. Đầu tháng 7-1892, nghĩa quân bắt sống tên thầu khoán Vêdanh, phục kích 18 xe vũ khí ở Bắc Lệ, giết chết thiếu tá Bôngnô, đại uý Sácpăngchiê cùng 50 lính áp tải nhưng Lưu Kỳ cũng bị trúng đạn, hy sinh.

Tuy mất người thủ lĩnh, nhưng nghĩa quân vẫn tiếp tục hoạt động, xây dựng căn cứ ở dẫy Cai Kinh, dưới sự lãnh đạo của vợ Lưu Kỳ rồi sau đó là Hoàng Thái Nhân. Họ vận dụng lối đánh phục kích, bắt sống được các tên Rôty (7-1893), Buiê (9-1893), Humle (10-1893), ám sát tên Pigamiôn.

Theo Sabrôn, trong *Những cuộc hành binh ở Bắc Kỳ* thì: "Sau khi Lưu Kỳ

---

[1] Sabrôn- đã dẫn.

[2] Lịch sử quân sự Đông Dương.

[3] Khi đó, cuộc khởi nghĩa Bảo Lộc do Cai Biểu-Tổng Bưởi cũng ngừng hoạt động.

[4] Sabrôn- Sách đã dẫn.

chết, các đồng đảng tụ tập về phía Bảo Đài và Cai Kinh, thành lập ở Bình Hồ không xa Tiên Yên lắm. Đại uý Xanh Giamê đã bị thất bại ở đó vào ngày 22-6 và 10-8-1893".

Trong 10 năm (1884-1894) cuộc khởi nghĩa Lục Ngạn do Lưu Kỳ-Hoàng Thái Nhân lãnh đạo đã gây cho quân xâm lược Pháp nhiều thiệt hại nặng nề. Nó đã thể hiện lòng dũng cảm, chí khí kiên cường của đồng bào các dân tộc Lục Ngạn - Sơn Động.

Đỉnh cao của phong trào Yên Thế



Hoàng Hoa Thám
(? - 1913)

Tháng 5-1884, trung tá Rây gátsơ đem quân lên Tỉnh Đạo để truy lùng nghĩa quân. Ngày 17-10-1884, nghĩa quân do Đề Nắm lãnh đạo đã giao chiến với đạo quân của thiếu tá Gôda tại Phúc Đình, Bố Hạ. Đã có nhiều dấu hiệu chứng tỏ quân thù đang chuẩn bị mở rộng đánh chiếm, cướp phá Yên Thế.

Đứng trước tình hình đó, nghĩa quân Yên Thế đã phối hợp bí mật với nhân dân củng cố lại các làng chiến đấu ở Hữu Thượng Bắc (Lèo Bắc), Hữu Thượng Nam (Lèo Nam), Luộc Hạ, Thế Lộc (Tân Trung-Tân Yên) và xây dựng đồn Khám Nghè. Tháng 7-1885, phong trào Cần vương bùng nổ, không khí dựng đồn đắp luỹ, xây làng chiến đấu ở Yên Thế càng được xúc tiến khẩn trương. Mùa thu năm ấy, Đề Thám chia tay Cai Kinh để trở về quê hương tham gia vào cuộc khởi nghĩa Yên Thế.

Tình hình Yên Thế đã khiến cho thực dân Pháp lo lắng. Chúng thành lập đạo quân Tỉnh Đạo giao cho đại tá Đuygien chỉ huy, liên tiếp mở các cuộc càn quét trong vùng, mặc dù đang sa lầy ở Lục Ngạn, Lạng Sơn, Bãi Sậy. Ngày 5-12-1885, Đuygien mang 300 bộ binh, một tiểu đội pháo binh, một đơn vị kỵ binh tấn công vào Lèo Nam, Lèo Bắc (Phồn Xương-Yên Thế). Nghĩa quân dưới sự chỉ huy của Đề Nắm-Đề Thám, đã kìm chân địch suốt hơn một tuần lễ. Tại Tiên La (16-12), Na Lương (18-12), quân Pháp cũng vấp phải sức chiến đấu ngoan cường của nghĩa quân. Bị thất bại liên tiếp, ngày 25-12-1885, Đuygien cho xây dựng đồn binh Tỉnh Đạo với hy vọng "do vị trí của nó nằm giữa những khu rừng xứ Hữu Thượng và miền đồng bằng, đã trở thành một mối đe dọa thường xuyên và có hiệu quả cao đối với con đường giao thông" và tiếp tế lương thực của nghĩa quân.

Qua những trận đụng độ ban đầu với quân Pháp, nhất là qua tổn thất ở Na Lương (Xuân Lương- Yên Thế), nghĩa quân Yên Thế đã rời bỏ "những đồi trọc mà chuyển sang những vùng lầy lội, cây cỏ bao phủ rậm rạp, những chỗ khó vào nhất của rừng rú để tránh được luồng đạn trực tiếp của pháo binh" để xây dựng đồn luỹ.

Hầu như trong năm 1886, nghĩa quân Yên Thế tập trung vào việc đào đắp đồn luỹ và rèn luyện. Đề Nắm đã huy động trên hai vạn ngày công của nghĩa quân và nhân dân các làng Thuống Thượng, Thuống Hạ, Hữu Trung, Hữu Thượng, Luộc Hạ để xây dựng hệ thống đồn Hố Chuối cùng hệ thống tiền đồn bảo vệ mang tên *Pháo đài nam, Pháo đài bắc* và đặt các hầm chông cạm bẫy. Đồn này nằm chìm sâu trong một thung lũng đầy chuối rừng, cạnh suối Gồ (ngòi Sặt), xung quanh là cánh rừng đại ngàn bao phủ. Đề Thám thì xây dựng đồn Đề Dương trên bốn ngọn đồi bao quanh cánh đồng Hom, một loại đồn dã chiến ẩn vào cây rừng. Các thủ lĩnh khác như Đề Huỳnh đắp đồn làng Nứa, Lãnh Ngân dựng đồn làng Vàng, Đề Cẩn xây đồn Bãi Mét.

Lợi dụng tình hình ấy, nghĩa quân Yên Thế tràn xuống hoạt động ở vùng hạ Yên Thế. Đề Nắm củng cố thêm làng chiến đấu Dương Sặt, cho một tốp nghĩa quân chiếm lĩnh đồn binh Tỉnh Đạo. Đề Thám xuống chỉ đạo đồn Cao Thượng trên sườn phía đông đồi Yên Ngựa.

Bước sang năm 1888, nghĩa quân Yên Thế sôi nổi hoạt động. Họ tấn công vào Bắc Ninh (10-1), Nghĩa Liệt (5-1), Bỉ Nội (25-1). Đề Công, Đề Nguyên mang một lực lượng 500 nghĩa quân hoạt động ở đồng bằng Bắc Ninh, quấy rối đồn Hà Châu (4-7). Nghĩa quân tham gia các cuộc khởi nghĩa Bãi Sậy, Cai Kinh bị đàn áp dữ dội cũng tràn đến Yên Thế.

Đây là lần đầu tiên nghĩa quân Yên Thế hoạt động công khai, do đó không tránh khỏi những hạn chế do việc tổ chức lỏng lẻo sinh ra. Do đó, vào ngày rằm tháng 7 năm Mậu Tý (22-8-1888), bộ chỉ huy nghĩa quân Yên Thế đã họp đại hội ở đình làng Dĩnh Thép (Tân Hiệp- Yên Thế) để củng cố lại tổ chức, cử ra Bộ chỉ huy tối cao, trong đó Bá Phức là Tổng thống quân vụ. Đề Nắm là Phó tướng phụ trách hậu cần, Đề Thám là Phó tướng phụ trách quân sự. Cuộc khởi nghĩa Yên Thế đã trở thành một phong trào lớn, tạo thế chân vạc nương tựa nhau. Vùng Yên Thế giữ vai trò trung tâm, đầu não. Khu vực Tam Đảo do Thống Luận (Thân Đức Luận), Thống Ngò (Tổng Trụ Tạ Văn Khấu), Đề Công (Tạ Văn Công), Đề Nguyên (Tạ Văn Nguyên) chỉ đạo, là căn cứ lớn và hậu cứ an toàn. Vùng Bảo Lộc (nay là Lạng Giang) dưới sự chỉ huy của Cai Biểu-Tổng Bưởi giữ vai trò vỏ bọc, liên lạc giữa trung tâm với cuộc khởi nghĩa Lưu Kỳ-Hoàng Thái Nhân ở Lục Ngạn và Cai Bình ở Hữu Lũng.

Nghĩa quân lại tiếp tục tấn công vào Bỉ Nội, Kép (25-9), Ức Sơn (10-12), Lạn Tràng, Yên Liễn (16-12). Xuân- hè năm 1889, nhịp điệu còn dồn dập hơn, khi nghĩa quân tấn công vào Mỹ Thái (29-1), Kép (6-4), Phủ Lạng Thương (10-5), Quang Hiển và Cầu Sơn (10-6).

Nhằm đánh phá các căn cứ của cuộc khởi nghĩa, ngày 21-8-1889, toàn bộ khố xanh hai đồn binh Bỉ Nội, Bích Động được 80 khố xanh Bắc Ninh hỗ trợ, đã tấn công vào Dương Sặt, nhưng bị đánh bại. Ngày hôm sau, nghĩa quân rời căn cứ tấn công Bỉ Nội và Hà Châu khiến giặc phải cầu cứu Bắc Ninh.

Liên tiếp trong các ngày 26-8, 6-9 và 10-9, đội quân của đại uý Goócxơ đã bị thất bại nặng nề ở Dương Sặt. Ngày 17-9-1889, hắn lại đem 228 bộ binh, kỵ binh, pháo binh tấn công Dương Sặt- Thế Lộc để trả thù.

Như vậy là, sau hơn 5 năm hoạt động, cuộc khởi nghĩa Yên Thế đã biểu hiện rõ xu thế của một phong trào yêu nước mang tính chất giải phóng dân tộc. Quần chúng đã tin theo và ngả về phía phong trào khiến cho kẻ thù "đều gặp ở khắp nơi một đám dân chúng ác cảm"[1] và "không thể nào biết được địa điểm cụ thể (của nghĩa quân) qua các lý trưởng ở các làng cũng như dân làng[2]". Chẳng những thế, cuộc khởi nghĩa Yên Thế còn cuốn hút được cả phong trào kháng chiến chống Pháp của sĩ phu do Đội Văn lãnh đạo.

Đội Văn và khởi nghĩa Yên Thế

Đội Văn quê ở tổng Thái Lạc, huyện Văn Giang, phủ Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh, đồng hương với đốc học Ngô Quang Huy, tham gia đánh Pháp trong đội quân *Tam Tỉnh nghĩa đoàn* và là một thủ lĩnh xuất sắc của cuộc khởi nghĩa Bãi Sậy.

Trước sự đàn áp dã man của thực dân Pháp và những thủ đoạn thâm độc của tên việt gian Hoàng Cao Khải. Đội Văn đã phải nhờ một giám mục Tây Ban Nha làm môi giới, tìm cách trá hàng để chờ thời cơ. Ngày 16-3-1889, ông đã mang một lực lượng 275 tay súng về Hà Nội làm lễ quy phục và ngày hôm sau, một tuỳ tướng là Đốc Quang cùng mang 55 người về theo. Để mua chuộc và tăng thêm sự giám sát, thực dân Pháp đã sáp nhập toàn bộ số nghĩa quân đó vào đội lính cơ của Hoàng Cao Khải, cung cấp thêm cho họ 50 súng và trả lương rất hậu[3].

Đứng trong hàng ngũ của giặc, Đội Văn và đồng đội vẫn ghi nhớ lời thề: "Quyết không đội trời chung với lũ quỷ Tây Dương". Sau một thời gian được huấn luyện và trang bị khá đầy đủ, Đội Văn đã quyết định phải trở lại trận tuyến của những người yêu nước, dùng ngay vũ khí của giặc để diệt giặc, tiếp tục dương cao ngọn cờ chống quân xâm lược để giành lại độc lập tự do cho Tổ quốc.

Khi đó, cuộc khởi nghĩa Yên Thế và địa bàn Yên Thế đã có một lực hấp dẫn kỳ lạ đối với Đội Văn. Đó là do tính chất đúng đắn, vai trò của bộ chỉ huy nghĩa quân ngày càng toả sáng và có đầy đủ sức mạnh. Vì vậy, bằng tất cả bầu máu nóng của mình, Đội Văn đã bỏ qua tất cả những khó khăn do điều kiện chủ quan tạo ra, quyết định đưa toàn bộ lực lượng của mình hoà nhập vào cuộc khởi nghĩa Yên Thế để được tiếp tục sự nghiệp giải phóng dân tộc.

Để có lý do chính đáng, ngày 17-9-1889 Đội Văn xin về dự lễ tang anh trai, rồi bí mật đem toàn bộ lực lượng 200 nghĩa quân, hành quân đến sông Đuống, nhập với toán của Lãnh Đội đã chờ sẵn. Lực lượng của họ "dọc đường cứ lớn mãi lên như thế, liên tiếp vượt qua sông Đuống và sông Cầu để lên vùng Yên Thế"[4]. "Lập tức những thủ hạ cũ của Đội Văn là Lãnh Giới, Lãnh Giám, Suất Lý, Lãnh Thiết, Lãnh Bôi đều về"[5] đưa lực lượng lên tới 500 người.

Việc Đội Văn cùng đồng đội trở lại đội ngũ những người yêu nước làm cho

---

[1], [2] Phorây- Sách đã dẫn.

[3] Mỗi tháng Pháp trả cho Đội Văn 100 frăng, các thủ lĩnh 30 frăng, hiệp quản 25 frăng, nghĩa quân 15 frăng.

[4], [5] Lịch sử quân sự Đông Dương.

Numérisé par Google

thực dân Pháp vô cùng hoảng sợ. Đồn binh Phủ Lạng Thương được lệnh phải dò tìm hướng hành quân của ông. Một toán quân do trung uý Mayê cầm đầu đã chà đi sát lại khắp vùng Phú Khê, Liên Bộ, Lãn Tranh. Chiều 18-9-1889, hai bên đã đụng độ tại Đèo Lai (Nghĩa Trung- Việt Yên).

Trận đánh ở Đèo Lai kéo dài tới chiều tối. Hai bên giành giật với nhau từng thước đất. Cuối cùng Mayê phải đem quân chạy về Phủ Lạng Thương.

Ngày 19-9, nghĩa quân vẫn "điềm nhiên tiến về phía Phủ Mọc và cứ thế mà tới vùng thượng Yên Thế tiếp sức cho những toán lớn mạnh"[1] của nghĩa quân Yên Thế. Sau một cuộc tiếp xúc ở Cao Thượng, Đội Văn triển khai lực lượng của mình ở Hữu Thượng, Dĩnh Thép, Bãi Mét và "chiếm đồn binh Tỉnh Đạo cũ và biến thành vị trí tấn công"[2].

Trong khi ấy, thực dân Pháp cũng huy động một lực lượng hùng mạnh tràn lên Yên Thế để bằng mọi giá tiêu diệt được Đội Văn trước khi họ hoà nhập vào phong trào Yên Thế, triệt phá các đồn luỹ, các làng chiến đấu, chiếm lại đồn binh Tỉnh Đạo, tiêu diệt các cơ sở của nghĩa quân Yên Thế dọc sông Thương và trong khu vực Phủ Mọc - Cầu Chay.

Lực lượng của địch gồm:

- Đạo binh của thiếu tá Đuymông, gồm 1000 lính (500 kỵ binh, 384 bộ binh, một tiểu đội pháo binh) chốt giữ Nhã Nam, Dĩnh Thép, Hữu Thượng.

- Đạo quân của thiếu tá Pichkê, gồm 250 thám báo làm nhiệm vụ tuần tiễu tuyến sông Thương- Ngòi Vo, Phủ Mộc- sông Cầu để chặn đường rút của nghĩa quân.

- Đạo cảnh sát của Hoàng Cao Khải gồm 600 lính cơ chốt giữ vùng sông Cầu rải quân từ Bến Gầm lên Phủ Lạng Thương.

"Những cuộc hành quân bắt đầu từ 11-10. Trong 13 ngày, toàn xứ bị sục sạo khắp nơi, những chiếc đồn nhỏ và các làng đắp luỹ bị san phẳng hoặc làm mồi cho lửa. Lương thực dự trữ bị đốt, nhưng các toán giặc (tức nghĩa quân) vẫn vô hình vô ảnh, chúng phân thành những đơn vị nhỏ và mất hút vào những con đường mà quân ta (Pháp) không vào được"[3].

Quả là, núi rừng Yên Thế là môi trường thiên nhiên hoàn toàn mới mẻ đối với nghĩa quân Đội Văn, vốn trưởng thành và sở trường chiến đấu ở vùng đồng bằng. Tuy vấn đề về khí hậu, tiếp tế lương thực, phương thức tác chiến không phải là nan giải nhưng cũng tạo thêm khó khăn cho họ. Hơn nữa, do thời gian hợp tác chiến đấu còn quá ngắn, nghĩa quân Yên Thế chỉ mới làm nhiệm vụ chia lửa với nghĩa quân Đội Văn. Trong tình hình ấy, ngày 23-10, Đội Văn đã

---

[1], [2] *Lịch sử quân sự Đông Dương*. Cuộc tiếp xúc ở Cao Thượng được tiến hành giữa Đề Thám và Đội Văn tại ngôi đình của làng.

[3] *Lịch sử quân sự Đông Dương*. Tài liệu này còn viết: "Mùa này cho phép những cuộc hành quân dài hơn. Ngay những ngày đầu tháng 10, một đội quân được tập hợp với nhiệm vụ phải chiếm lấy Tỉnh Đạo, san phẳng những đồn nhỏ và những làng có dân luỹ ở vùng Yên Thế và một khi thu được kết quả ấy thì phải đánh ngoặt xuống vùng hạ Yên Thế

cử 16 thủ lĩnh và 100 nghĩa quân tìm cách trở lại xây dựng cơ sở ở vùng đồng bằng, nhưng họ bị chặn lại ở Yên Dũng. Bản thân ông bị thương nặng và bị ốm, do đó lại phải thông qua một giám mục Tây Ban Nha, về Bắc Ninh quy thuận (3-11). Người vợ, "khi chồng bị bắt và bị giam ở nhà lao Bắc Ninh, đã tỏ ra trung thành hết sức bằng cách đến xin chia sẻ số phận cùng chồng"[1].

Ngày 7-11-1889, thực dân Pháp đã chém ông ngay tại vườn hoa Pôn Be đang làm dở dang[2]. Chúng đã quăng xác ông xuống sông Hồng, còn đầu thì cho vào dọ tre gửi về bêu ở Bắc Ninh.

Sự hy sinh anh dũng của nhân vật lịch sử này đã được Chủ tịch Hồ Chí Minh viết trong tác phẩm *Bản án chế độ thực dân Pháp*: Một người Pháp đã từng ở Bắc Kỳ lâu năm kể: "... Chúng ta coi những người An Nam yêu nước là những tên cướp. Chẳng hạn như Đội Văn, một người yêu nước đã từng chiến đấu mấy năm trời chống lại sự thống trị của người nước ngoài, bị chém tại Hà Nội, bêu đầu ở Bắc Ninh, ném xác xuống sông Hồng"[3].

Đội Văn và những đồng đội từng tham gia phong trào Bãi Sậy đã viết thêm những trang sử oanh liệt trên núi rừng Yên Thế kiên cường:

Cỏ vùng Bãi Sậy còn xanh
Đá vùng Yên Thế chênh vênh chẳng mòn.

Những chiến thắng lừng lẫy của nghĩa quân Yên Thế ở Cao Thượng - Hố Chuối

Tiêu diệt xong lực lượng nghĩa quân Đội Văn, tháng 12-1889, đại tá Phơrây lại tiếp tục đem một đạo quân càn quét Yên Thế và dò tìm căn cứ Hố Chuối. Cuối tháng ấy Phơrây chịu thất bại, bỏ dở cuộc hành quân, rút về Bắc Ninh.

Tại vùng Bảo Lộc mới bị đưa vào tỉnh Lục Nam (5-11-1889) nghĩa quân do Cai Biểu - Tổng Bưởi chỉ huy, đầu năm 1890 cũng hoạt động mạnh. Họ tấn công Ảm Trứ (6-1), Tiên Lục (23-1), Quang Hiển (9-3), Hà Vị (20-3) và đang mở đường để kéo sang Yên Thế.



Một thủ lĩnh của nghĩa quân Yên Thế

Hỗ trợ cho các hoạt động kể trên,

---

[1] Phơrây-Sách đã dẫn.

[2] Theo *Tương lai xứ Bắc Kỳ* (L'Avenir du Tonkin) số 178, ngày 9-11-1889 viết: "Nếu người ta trả xác Đội Văn cho gia đình thì sẽ có một cuộc tang lễ long trọng được tổ chức làm vẻ vang cho Đội Văn. Người ra sẽ xây dựng cho ông một cái đài kỷ niệm và sau này ngôi mộ của ông sẽ trở thành nơi hành hương, một nơi trung tâm tập hợp những cuộc nổi dậy mới. Chính vì lý do này mà Brièrd (Thống sứ Bắc Kỳ) dám cương quyết thi hành việc trừng trị Đội Văn theo pháp lệnh An Nam".

[3] . Hồ Chí Minh *Toàn tập*. Nxb CTQG, H.2000, tập 2, tr.60-61.

Digitized by Google

ngày 25-3-1890, Đề Thám đã tập trung một lực lượng hơn 500 nghĩa quân về Luộc Hạ phô trương thanh thế cuốn hút đạo quân thường trú của Pháp do Đại uý Đétpalăngcơ chỉ huy đang đóng ở đồn binh Bố Hạ về phía mình, để cầm chân chúng cho Cai Biểu - Đề Hoàn thoát khỏi thế bị bao vây. Sau một trận giao chiến ác liệt và bị thiệt hại nặng, quân Pháp lại vội quay về Bố Hạ. Nghĩa quân ở Bảo Lộc do di chuyển chậm nên bỏ lỡ thời cơ.

Cuối tháng 4-1890, trên 300 khố xanh được tập hợp ở các đồn binh Bỉ Nội, Hà Châu, Ngòi Vo, Ca Sơn Thượng, Đức Thắng, Bắc Ninh cùng với lính cơ ở Đào Quán để tấn công đồn Cao Thượng. Một trận "đụng độ đẫm máu diễn ra. Đội quân (khố xanh) này đã phải tan rã vì bị thua một trận quan trọng trước làng Cao Thượng[1]".

Trong tháng 5-1890, ngoài việc tấn công Sen Hồ (Hoàng Ninh-Việt Yên), Thống Thiện (Việt Thống-Quế Võ), nghĩa quân lại tổ chức tấn công đồn binh Bố Hạ (12-5). Đáng tiếc, mãi đầu tháng 6-1890, Cai Biểu mới mang được lực lượng tới làng Phan (Quang Thịnh- Lạng Giang). Sau một trận kịch chiến đêm 5-6 nghĩa quân đã tràn sang Yên Thế.

Ngoài việc tách một phần lớn các huyện miền núi của Bắc Ninh lập thành tỉnh Lục Nam (Bảo Lộc, Phượng Nhỡn, Lục Ngạn, Hữu Lũng và Yên Bác tức Sơn Động sau này), thực dân Pháp còn cắt nhiều vùng đất của Văn Giang, Gia Lâm lập huyện mới Văn Lâm, của Thuận Thành, Lang Tài nhập vào Cẩm Lương của đạo Bãi Sậy (23-2-1890). Cả lực lượng của Lữ đoàn 2, tức một phần tư lực lượng quân Pháp ở Đông Dương, chốt giữ khắp các địa bàn Bắc Ninh do thiếu tướng Boócnhi Đờ Boócdờ chỉ huy.

Ngần ấy biện pháp vẫn chưa đủ. Thực dân Pháp thấy rằng nếu không dùng một lực lượng lớn tấn công đè bẹp nghĩa quân ở Cao Thượng, Luộc Hạ, Tỉnh Đạo thì dễ dàng dẫn đến việc dân chúng sẽ nổi dậy ở khắp nơi, nghĩa quân tự xem mình là vô địch. Đây cũng là dịp quân Pháp có dịp khoe khoang sức mạnh của binh lính và vũ khí của mình.

Tháng 10-1890, thiếu tướng Gôđanh đã tập hợp các đạo quân của thiếu tá Đờ Bâyliê (220 người), thiếu tá Tan (416 người, 4 đại bác) và đại uý Têta (152 người, 4 đại bác), đem theo hai tầu chiến Muloong, Giắccanh, một bệnh viện dã chiến, một đoàn vận tải lương thực, võ khí để đánh Cao Thượng- Luộc Hạ.

Ngày 6-11-1890, Đờ Bâyliê và Tan đem toàn bộ lực lượng của mình tấn công vào Cao Thượng. Nghĩa quân với một lực lượng nhỏ bé đã bẻ gẫy tất cả các đợt tấn công của địch và chịu đựng sức công phá của 200 quả đạn pháo suốt trong một ngày, một đêm. Trong khi ấy, một lực lượng đông đảo gồm 450 nghĩa quân, đã truy kích đạo quân của Têta suốt 7 giờ đồng hồ rồi bao vây chúng lại trên 3 mỏm đồi ở phía tây Luộc Hạ.

Gôđanh rất bàng hoàng về sự thất bại bất ngờ ở Cao Thượng-Luộc Hạ. Chúng cho rằng: "Người chỉ huy các toán giặc (tức nghĩa quân) ở Yên Thế có

---

[1]. Phơrây-Sách đã dẫn

một trí óc thông minh khác thường, trong khi chỉ để một nhóm rất nhỏ cố thủ kiên quyết ở Cao Thượng làm thất bại cuộc tấn công của đạo quân chính của chúng ta thì các toán quân nhiều hơn được tập hợp lại nhằm đè bẹp bằng một cuộc tấn công quy mô lớn vào toán quân của đại uý Têta quân số rất ít[1]".

Để vớt vát lại, ngày 10-11, Gôđanh cho đánh chiếm lại đồn binh Tỉnh Đạo, chốt lại hơn 100 lính, 1 đại bác và giao cho đại uý Plétxiê. Các ngày hôm sau, chúng càn quét Dĩnh Thép, Cầu Khoai, Lèo Nam, Dương Sặt, Dương Lâm, Ngô Xá, Yên Lễ, Phú Khê.

Lợi dụng sự có mặt của đạo quân Tan, lại được một giám mục Tây Ban Nha mật báo sơ bộ về vị trí đồn Hố Chuối, ngày 9-12-1890, Plétxiê dẫn 145 lính và sĩ quan, 1 đại bác, kéo vào khu rừng Hữu Thượng. Chúng đã áp tới được Pháo đài nam và Đồn chính thì bị nghĩa quân đánh bật ra.

Sơ bộ biết được địa điểm và cách bố phòng, ngày 11-12, Tan đem 291 lính và sĩ quan, 1 đại bác tấn công Hố Chuối lần thứ hai. Chúng cũng chỉ chịu đựng được đến 12 giờ 40 phải bỏ chạy, để lại ở đây nhiều xác chết.

Trong khi Gôđanh lại lên Yên Thế để điều động thêm quân ở Đáp Cầu, Thái Nguyên, Bố Hạ, Kép đến Tỉnh Đạo tiếp viện và cử Vanhken Mayê cầm đầu một đội quân 600 lính, 3 đại bác chuẩn bị một cuộc tấn công mới, thì bộ chỉ huy cuộc khởi nghĩa đã tổ chức củng cố, mở rộng đồn luỹ, cử người cấp báo cho thủ lĩnh các cuộc khởi nghĩa ở Hữu Lũng, Lục Nam, Bãi Sậy, Thái Nguyên đến phối hợp tác chiến.

Ngày 22-12, trung tá Vanhken Mayê tấn công ồ ạt vào Hố Chuối, vãi hàng vạn viên đạn súng trường, hàng trăm quả đạn đại bác, nhưng đều bị nghĩa quân đánh lui. Nhiều trận ác chiến đã xảy ra tại Suối Gồ, Pháo đài nam, Pháo đài bắc. Thấy rằng không thể đương đầu nổi với một lực lượng trên 1.000 nghĩa quân "được huấn luyện chu đáo và chỉ huy tốt", trang bị các loại súng Uynsesttơ, Rơmintông, Gra, trung tá Vanhken Mayê ra lệnh rút quân vào lúc 4 giờ, sau khi bị tiêu diệt 33 lính.

Qua ba lần bị thất bại thảm hại, tướng Gôđanh bị triệu hồi. Hầu hết các sĩ quan đều chán ngán muốn rời bỏ cuộc chiến. Tuy nhiên, vì vấn đề danh dự cũng như lo sợ bị tổn thương đến uy tín, nên chúng cố vớt vát một trận nữa, chỉ mong vào được Hố Chuối mà thôi.

Quân Pháp phải rút rỗng lực lượng ở các đồn binh, kể cả Hà Nội để đưa quân lên Yên Thế. Tính đến ngày 2-1-1891, chúng đã tập trung về Luộc Hạ-Dương Sặt một lực lượng gồm 1.300 quân và sĩ quan, 5 đại bác, 2 súng cối và dùng hai tầu chiến tuần tiễu trên sông Thương. Ngoài đại tá Phơrây, Lữ đoàn trưởng Lữ đoàn 2, còn có trung tá Vanhken Mayê, các thiếu tá Tan, Rêghi (Chỉ huy pháo binh), Đácghêlốt (Tham mưu trưởng) và hàng chục đại uý.

Nghĩa quân Yên Thế được tăng cường thêm lực lượng của Cai Bình, Cai Biểu-Tổng Bưởi, Lưu Kỳ-Hoàng Thái Nhân, Cả Tuyển. Hai thủ lĩnh Ba Kỳ-

[1] Phơrây. Sách đã dẫn.

Lương Tam Kỳ cũng đưa quân đến giúp nhưng lại ngấm ngầm liên kết với quân Pháp, phản bội lại lời hứa của mình. Nghĩa quân Yên Thế đã tràn ra đóng giữ các đồn ở Chợ Gồ-Bãi Mét, làng Vàng, làng Nứa, Cầu Con, Vòng Dông.

Chiến sự bắt đầu diễn ra từ ngày 3-1 và trở nên ác liệt từ 9-1-1891. Kẻ thù đã nã hàng ngàn đạn phá, đạn cối vào đồn luỹ của nghĩa quân. Hàng chục đợt tấn công của địch bị bẻ gẫy. Nghĩa quân dùng cả súng thần công nã vào đội hình của địch. Đêm 11-1, nghĩa quân rút khỏi Hố Chuối.

Trải qua hơn một tháng chiến đấu (9-12-1890- 11-1-1891), nghĩa quân Yên Thế với lực lượng "đông đảo, trang bị đầy đủ, thiện chiến, có quyết tâm chống lại người Pháp để bảo vệ lãnh thổ mà họ cho là tài sản chính đáng của mình, chiến đấu với một lòng dũng cảm, sự kiên trì, lòng tin tưởng vào sự bền vững và tính kiên cố của căn cứ[1]", đã giáng cho địch nhiều đòn chí mạng. Họ chiến đấu không đơn độc. Nhân dân Yên Thế và các cuộc khởi nghĩa xung quanh "xa cách 3, 4 ngày đường đều hết sức góp phần của mình vào công việc chung là chống lại người nước ngoài".

Những năm tháng cuối cùng của Đề Nắm.

Từ ngày 12-1, toàn bộ nghĩa quân tiến về hệ thống phòng thủ sông Sỏi, đóng giữ trong 7 đồn: Đề Nắm (Khám Nghè), Đề Trung (Ao Rắn), Đề Truật (Đồng Vương), Đề Lâm, Đề Dương (Hom), Thống Tài (Hang Sọ) và Bá Phức rồi toả đi hoạt động ở Thượng Đào (24-2), Bích Động (9-4), Dương Sặt, Luộc Hạ, Phú Khê, Quan Độ, Vân Điểm, Yên Phụ, Trấn Sơn, Vân Cốc, Mai Khê. Đề Nắm đã tấn công lính khố xanh ở làng Bùi (28-6), Phú Khê (14-7), Ngô Xá, Võ Tranh (19-7). Ngày 21-8-1890, ông đã giao chiến với hàng trăm quân Pháp do thiếu tá Pácđờ chỉ huy, có đại bác yểm hộ tại Khê Hạ (Quế Nham- Tân Yên). Thu-đông năm đó, nghĩa quân Yên Thế vẫn hoạt động mạnh ở Lục Liễu (12-10), Thuống Thượng (14-10), Nhã Nam (17-10).

Cho rằng lực lượng cuộc khởi nghĩa còn rất mạnh, thực dân Pháp lại bắt tay vào chuẩn bị cho cuộc càn quét lớn vào Yên Thế. Thiếu tướng Voarông đã huy động 2.800 quân, 2 trung tá, 10 thiếu tá cùng hàng trăm sĩ quan cấp uý và hạ sĩ quan mang 14 đại bác, 4 súng cối tiến về hệ thống phòng ngự sông Sỏi.

Ngày 11-3-1892, chiến sự nổ ra. Quân giặc đã bị tiêu diệt hàng trăm tên tại đồn Đề Dương (25-3), Đề Nắm (27-3). Đến đầu tháng 4-1892, nghĩa quân rút khỏi hệ thống phòng ngự sông Sỏi. Nhiều thủ lĩnh và nghĩa quân mất tinh thần, lần lượt ra hàng Pháp. Trước khi đầu thú, Đề Sặt đã sát hại Đề Nắm (11-4) để lấy công dâng lên Pháp.

Mặc dù bị những tổn thất lớn lao đó nhưng qua 8 năm anh dũng chiến đấu, cuộc khởi nghĩa Yên Thế đã nêu cao ngọn cờ yêu nước và giải phóng dân tộc, giáng cho kẻ thù những thất bại hết sức ghê gớm, Đề Nắm tên tuổi và sự nghiệp của ông còn mãi trong lòng dân tộc Việt Nam.

---

[1] Phorây - Sách đã dẫn.

Đề Thám thúc đẩy phong trào Yên Thế phát triển và lớn mạnh

Một hoàn cảnh nước sôi lửa bỏng đã đặt ra đối với cuộc khởi nghĩa Yên Thế là cần phải tập hợp và củng cố lại lực lượng. Cần phải có một người chỉ huy kiên định, tài ba, có uy tín và năng lực để nhem nhóm lại ngọn lửa yêu nước, hồi phục lại sức sống mãnh liệt cho phong trào.



Đề Thám với con, cháu ở Phồn Xương

Đề Thám *không phải là một nhà nho, không phải là một quan lại cũ, không thuộc một gia đình dòng dõi ở An Nam nhưng khả năng làm chủ núi rừng thì không ai có thể hơn được, có sở trường về những công sự dã chiến.*

Về tinh thần, Đề Thám có đất nước đứng với mình, còn về thực tế xứ sở cũng hết lòng vì ông. Đó cũng là con người mà *suốt đời chỉ có khẩu súng bên mình* và một *mơ ước quét sạch giặc Pháp ra khỏi đất nước*. Thực dân Pháp đã phải coi ông là một thiên tài mà "một người như vậy, mỗi thế kỷ chỉ xuất hiện một lần mà thôi[1]".

Tiếp thu sự nghiệp do Đề Nắm để lại, Đề Thám đã phải mang một quyết tâm và nghị lực mới. Trong thực tế, Bá Phức đã từ bỏ vai trò của mình. Thống Ngò, Đề Công, Đề Nguyên co cụm ở Tam Đảo. Ông chỉ có bên mình Đề Hậu, Thống Tài cùng một số ít nghĩa quân. Lớp con em đều chưa vượt khỏi tuổi 15, 16.

Ngày 28-11, Đề Thám trị tội Đề Sặt để gây một tiếng vang và khẳng định quyết tâm của mình. Ngày 19-12-1892, ông tổ chức tế cờ lại đình làng Đông (Bích Sơn-Việt Yên), chính thức nhận chức tổng chỉ huy cuộc khởi nghĩa Yên Thế.

Vùng Yên Thế như được tiếp thêm sức mạnh. Các làng xóm lại củng cố hào luỹ. Nghĩa quân chiếm giữ đồn Hố Chuối, Khám Nghè, Hom và hoạt động mạnh ở Từ Sơn (6-1893), Đáp Cầu (7-1893). Phủ Lạng Thương (9-1893). Tháng 10-1893, Lê Hoan mang 800 khố xanh và lính cơ càn quét Yên Thế liên tục hai tháng liền. Bước sang năm 1894, thấy rằng không đạt được hiệu quả và phải tập trung quân lên biên giới, thực dân Pháp yêu cầu Lê Hoan tìm mọi cách thương lượng với Đề Thám.

Đề Thám chấp nhận thương lượng. Ông đích thân đến Luộc Hạ, Cao Thượng hội đàm nhưng kiên quyết không để bị mua chuộc, cám dỗ bằng vật chất và quan chức và mặc cho Bá Phức ra hàng với 76 thủ hạ (15-2). Cuối tháng 4-1894, cuộc thương lượng tan vỡ. Âm mưu sát hại Đề Thám bằng mìn và đánh úp đồn Hố Chuối, người Pháp cũng không thực hiện được (19-5-1894).

---

[1] Đại tá Tê-rốt-tanh (Terrotain) chỉ huy cuộc càn quét Yên Thế năm 1894.



Sinh hoạt trong căn cứ của Đề Thám

Bằng cách bắt giữ hai người Pháp (Sétnay và Lôgiu), cuối tháng 10-1894, Đề Thám đã buộc thực dân Pháp phải giảng hoà, để cho nghĩa quân cai quản 4 tổng Mục Sơn, Yên Lễ, Nhã Nam, Hữu Thượng trong 3 năm.

Tranh thủ thời gian hoà hoãn, Đề Thám bắt tay vào xây dựng một hệ thống đồn luỹ dã chiến mới ở Phồn Xương, Am Đông, Trại Cọ và củng cố lại đồn Bãi Mét. Các hoạt động quân sự tiếp tục diễn ra. Thống Luận tấn công Phả Lại (23-3-1895), Đốc Thu đột nhập Bắc Ninh (30-4), Lãnh Túc thọc mạnh vào Phủ Lạng Thương, Đề Nguyên tấn công lính cơ Thái Nguyên, Đức Thắng. Nghĩa quân khôi phục được hình thái chân vạc: vùng Tam Đảo (Thống Luận, Thống Ngò), vùng Bảo Đài- Đông Triều (Đốc Thu, Lãnh Túc) và vùng Yên Thế (Đề Thám, Bang Kinh, Đốc Kế).

Để đối phó, ngày 10-10-1895, thực dân Pháp lại chia Bắc Ninh làm hai tỉnh Bắc Ninh, Bắc Giang, đặt Yên Thế vào Đạo quan binh 2. Đồng thời, chúng cử đại tá Galiêni đem hàng ngàn quân lên Yên Thế, gây sức ép buộc Đề Thám phải đầu hàng, hạ khí giới. Không kết quả, ngày 29-11-1895, giặc tấn công vào Phồn Xương, Bãi Mét, Trại Cọ, Lâm Du, Hom nhưng đến đâu cũng bị chống trả dữ dội và nghĩa quân đều thoát ra ngoài vòng chiến.

Galiêni tiếp tục càn quét Yên Thế trong suốt tháng 12-1895. Có hàng trăm nghĩa quân và thủ lĩnh ra hàng (Đốc Thức, Đốc Vạn, Đốc Hỹ). Cuối năm ấy, Galiêni rút về Lạng Sơn. Những tháng đầu năm 1896, nhiều thủ lĩnh khác tiếp tục ra hàng (Đốc Kế, Đốc Hậu, Lãnh Tiếu, Thống Luận), Bang Kinh sa vào tay giặc. Đề Nguyên hy sinh. Đề Thám đem lực lượng còn lại rút lên Tam Đảo.

Kỳ Đồng và khởi nghĩa Yên Thế

Giữa tháng 2-1897, Đume sang làm Toàn quyền Đông Dương. Vừa chân ướt chân ráo đến Việt Nam, viên toàn quyền này đã đặt giải 3000$00 cho người giết được Đề Thám, giao cho trung tá Perô mang hàng ngàn quân tiến lên Yên Thế.

Tháng 6-1897, Đề Thám rời Tam Đảo. Cả Trọng đã mở đường, đánh thắng một trận ở Đức Thắng (Hiệp Hoà) rồi qua núi Đót (Phúc Sơn- Tân Yên) tiến về Dương Sặt. Được tin, Perô đem quân ngày đêm sục sạo, tìm kiếm suốt hai tháng liên tục. Không kết quả, Thống sứ Bắc Kỳ phải tung thêm 400 khố xanh lên phối hợp. Vào dịp ấy, Kỳ Đồng và hàng ngàn người theo ông xuất hiện ở Yên Thế, thực hiện lời sấm Trạng Trình: "Phá điền thiên tử xuất, bất chiến tự nhiên thành"[1]. Lo ngại cơ sở đồn điền của Kỳ Đồng trở thành nơi dung nạp



Quân Pháp bắt bố vợ Đề Thám

nghĩa quân Yên Thế, Perô liền hướng sự chú ý của mình về phía ấy. Hắn đã phát hiện ra xung quanh hàng trăm ngôi nhà lá kia có một hệ thống đồn luỹ bảo vệ, cổng ngõ được canh phòng cẩn mật và có một bãi rộng được rào kín dùng làm nơi giảng đường và rất có thể dùng làm nơi bàn kế hoạch khởi nghĩa. Mọi việc giao dịch, thư từ đều bị Pêrô bí mật theo dõi. Những cuộc hội kiến bí mật giữa Đề Thám và Kỳ Đồng, việc nghĩa quân Yên Thế nhập rải rác vào các chòm xóm dân cư mới cũng khó lọt qua con mắt của tên sỹ quan này. Pêrô cũng biết được rằng hàng ngày Kỳ Đồng sử dụng hàng chục người vào việc viết tài liệu bí mật mà những người ấy hoàn toàn xa lạ với công việc trồng trọt. Ông ta rất lo ngại, nhất là một hôm, cùng đi với Công sứ Bắc Giang đến nơi ở của họ, tập trung mọi người lại để nói về việc phân chia đất đai: "Tôi nói chi tiết về những thuận lợi của công việc phân phối điều hoà. Tôi khêu gợi cho người ta phản đối hoặc nhận xét, ấy thế mà quanh tôi chỉ có một sự im lặng như tờ, những lời nói của tôi mất hút vào cái trống rỗng của tâm trí mọi người, nó tan dần đi không có một chút rung động, chẳng có trọng lượng gì trước cái đám đông im như thóc mà nó không thể nào lọt vào được. Không một lời nhận xét, không một lời thì thào, cũng chẳng có một chút trao đổi xem có thỏa mãn hay không. Rất nhục vì cái thất bại của những kiến nghị mà tôi tưởng rằng là công bằng có tính chất tập hợp được mọi sự đồng tình, tôi bèn tuyên bố ra về"[1].

Buổi đó, Pêrô và viên Công sứ Bắc Giang lọt vào trận địa mai phục của nghĩa quân nhưng Đề Thám không cho Cả Trọng bắn: "Con tưởng ông quan lớn ấy một khi bị giết thì bọn Pháp không tìm được ai cầm quyền chống lại chúng ta hay sao"[2].

Thu thập được nhiều tài liệu chứng tỏ tinh thần chống Pháp quyết liệt của Kỳ Đồng, lại muốn nhanh chóng phá vỡ chỗ dựa về mặt tinh thần và vật chất

---

1888, ông mộ thiếu niên dựng cờ "Thiên binh thần tướng" định chiếm tỉnh thành, bị công sứ Nam Định bắt. Để mua chuộc, thực dân Pháp đem ông sang Pháp học, đỗ tú tài rồi đưa về nước làm công chức.

Năm 1895, Kỳ Đồng là quân sư của phong trào Mạc Đình Phúc. Việc ông lên Yên Thế là để gây dựng cơ sở cho phong trào này.

Theo Perô, Kỳ Đồng là một chàng trai thon thả, mềm mại như một cây trúc non có đôi mắt trong sáng mơ mộng, nói tiếng Pháp không uốn lưỡi nhưng không kém gì một dân Paris chính cống. Đó là một người An Nam tuyệt vời, một trong số những nhân vật đẹp đẽ nhất của nòi giống chung đúc biết bao đặc thù tinh tế và sâu sắc.

(1) Pêrô - Bên những nẻo đường chiến trận, Pari 1908.

(2) Pêrô cho rằng đó là một sai lầm của Đề Thám, như lời tướng Bisô nói lại với hắn: "Nếu ông bị giết hôm đó, hắn sẽ làm cho Đề Thám lấy lại uy tín, sẽ cùng tai hại cho chúng ta, làm sống lại uy tín của ông ta trong dân chúng An Nam".

của Đề Thám nhằm "bằng mọi giá phải tiêu diệt cái chất men khởi nghĩa này" như lời Đume đã từng căn dặn, Pêrô càng ngày càng theo dõi sát sao.

Chiều 21-9-1897, được tin Kỳ Đồng và người nhà đang "tíu tít bận bịu giữa những kiện hàng dài bó chiếu, thò ra những báng súng xếp chéo nhau với nòng súng" tức thì Pêrô huy động ngay một trung đội kỵ binh và lính tráng hai đồn Nhã Nam và Bố Hạ đến Chợ Kỳ bắt Kỳ Đồng. Chúng còn thu được khá nhiều tiền bạc, đạn dược, truyền đơn, tuyên cáo, cả danh sách những người trong bộ máy nhà nước sau này và lời kêu gọi tổng khởi nghĩa.

Pêrô tạm giam Kỳ Đồng ở Nhã Nam, rồi báo cáo vắn tắt về Hà Nội những diễn biến của việc bắt bớ này với Đume. Kỳ Đồng bị bí mật đưa về Hà Nội và lúc ấy viên Toàn quyền Đông Dương mới phát lệnh bắt ông, quyết định đưa ông đi an trí.



Đề Thám, con gái và Công sứ Bút-sê

Bị mất nơi nương tựa, Đề Thám cho nghĩa quân vượt sông Thương rút sang Bảo Lộc. Giặc Pháp đã huy động 350 kỵ binh truy kích. Trong trận đụng độ ở Bến Chăm ngày 22-9, Đề Thám bị thương vào cánh tay.

Cuối tháng 10-1897, Đume đi thị sát Yên Thế rồi giao cho bọn tay chân là Lê Bá Cử, Đỗ Thới Lai, Phan Cao Lũy hợp tác với Vêlátcô, giám mục Tây Ban Nha và các mục sư Phạm Xuân Khanh, Trần Văn Loan, Trần Chính Nghĩa, Nguyễn Văn Liên tìm cách thương lượng với nghĩa quân. Ngày 26-11-1897 hai bên đồng ý giảng hoà.

Mười năm củng cố lực lượng, chuyển hướng đấu tranh

Mấy năm đầu của cuộc hoà hoãn, Đề Thám tập trung vào chăm lo sản xuất nông nghiệp, nâng cao đời sống tinh thần cho nghĩa quân và nhân dân trong vùng. Nhiều đình, chùa, nhà thờ Thiên chúa giáo được xây dựng hoặc sửa chữa. Hội hè mở đều đặn. Các gánh tuồng Đồng Kỵ, Thổ Hà được đón lên Phồn Xương. Nhân dân vô cùng quý trọng, coi ông là "anh hùng dân tộc, đối với nhiều người Đề Thám đã trở thành hiện thân của tâm hồn người An Nam và người ta đang chờ đợi thời cơ, có thể là sắp đến, trong đó Đề Thám sẽ trở nên một người giải phóng tương lai cho xứ Bắc Kỳ[1]".

Từ năm 1900, Đề Thám bắt đầu chú trọng vào việc tăng cường bộ máy chỉ đạo, giao cho các nho sĩ như Điển Ân, tổ chức lực lượng trong giới sĩ phu, binh

[1] Phát biểu của Metsyni- nghị sĩ Quốc hội Pháp (27-7-1909).

lính ở Hà Nội, Bắc Ninh, Thanh Hoá, Nam Định; Cả Dinh - Ba Biểu xây dựng cơ sở và lực lượng vũ trang tại chỗ thuộc các vùng Phúc Yên, Vĩnh Yên. Từ năm 1905, ý thức tổ chức vũ trang giành chính quyền ở thành thị dần dần chín muồi. Lợi dụng các ngày hội ở Kiếp Bạc, Phù Đổng, Phủ Giầy, Đề Thám cử người đến phát động tinh thần yêu nước của nhân dân. Các tổ chức *Trung châu ứng nghĩa đạo, Hoành Sơn hội, Nghĩa hưng Đảng* thu hút nhiều tầng lớp trong xã hội tham gia. Các sĩ phu như Phan Chu Trinh, Lê Văn Huân, Nguyễn Đình Kiên đều đến Phồn Xương. Trong lần gặp gỡ Phan Bội Châu, Đề Thám đồng ý gia nhập *Duy tân hội*. Phồn Xương từ đó trở thành nơi hội tụ của nhiều xu hướng và phong trào yêu nước.

Mùa đông năm 1907, mọi điều kiện cho cuộc khởi nghĩa vũ trang ở Hà Nội và một số thành phố, thị xã đã chuẩn bị xong và chín muồi. Cuộc khởi nghĩa ngày 15-11-1907 ở Hà Nội, Bắc Ninh, Nam Định, Thanh Hoá đáng tiếc phải hoãn lại. Tiếp theo là cuộc khởi nghĩa dự định vào ngày 16-5-1908 cũng phải dừng do sự chuẩn bị chưa xong. Mãi tới tận 27-6-1908, cuộc khởi nghĩa mới được phát động ở Hà Nội, mở đầu bằng vụ đầu độc binh lính Pháp. Do tổ chức lỏng lẻo, kế hoạch khởi nghĩa bị bại lộ, giặc Pháp đã kịp đối phó. Các mũi tấn công, các lực lượng hỗ trợ đành phải bỏ dở công việc được giao. Tuy nhiên, tại Phả Lại, ngày 8-7-1908 vẫn nổ ra một vụ đầu độc mới. Nhiều cáo thị và lời hịch kêu gọi khởi nghĩa, xuất hiện ở Hải Phòng. Nghĩa quân còn phá đường xe lửa, đặt mìn ở gần ga Cẩm Giàng (19-7) và hàng trăm nghĩa quân Yên Thế kéo về xung quanh thị xã Hà Đông dự định phá nhà giam, cứu một số yếu nhân. Thực dân Pháp đã đàn áp rất dã man. Nhiều binh lính khố đỏ và sĩ phu tham gia phong trào bị giết hại hoặc đầy ra Côn Đảo.

Như vậy, Đề Thám đã có một nhãn quan sáng suốt, một tầm nhìn rộng mở. Sự chuyển hoá ấy là đúng hướng và phù hợp với yêu cầu xã hội đương thời.

Biết rằng kẻ thù sẽ không để yên, ngày 21-8-1980, Đề Thám cử một tốp gồm 47 nghĩa quân do Đội Nghĩa chỉ huy, luồn sâu vào các cơ sở ở Phúc Yên, Vĩnh Yên liên lạc với Hai Nôm, Lãnh Huân, Đội Hoà chuẩn bị phát động nhân dân đứng dậy khởi nghĩa.

Đầu năm 1909, Toàn quyền Đông Dương Clôbuycốpky đã quyết định mở một chiến dịch lớn gồm 15.000 quân, tấn công lên Yên Thế. Đại tá Battay được cử ra chỉ huy chiến dịch.

Mờ sáng 29-1-1909, vì muốn lập công, không chờ cho các đạo quân tập trung đầy đủ, đại lý Nhã Nam mang ba đơn vị khố xanh tấn công chiến luỹ Phồn Xương- Am Đông. Lập tức chúng bị nghĩa quân đẩy lùi, tiêu diệt 20 tên. Biết rằng quân Pháp sẽ tấn công lớn, đêm hôm ấy, nghĩa quân rút sang Trại Trẽ- Đồn Hom. Ngày 30-1, giặc đến Phồn Xương rồi vội vã kéo lên Mỏ Trạng để mở một số trận tập kích nhỏ.

Ngày 10-2, dưới sự chỉ huy của Ba Biểu, Cả Dinh, Cả Huỳnh nghĩa quân đã tiêu diệt 22 tên giặc ở Đồng Đảng; Cai Sơn cùng bốn nghĩa quân giao chiến với 200 lính Pháp có đại bác yểm hộ tại Sơn Quả, diệt được nhiều tên. Tại Đồn

Đèn, 17 tên Pháp đã bị giết chết. Quân giặc không dám xục xạo, phải tập trung về Phồn Xương, toả ra đóng ở các đồn binh, giao việc bao vây cho dân binh và lính dõng.

Trong tháng 3-1909, Đề Thám - Cả Trọng chốt giữ ở Rừng Phe. Đêm 25-3, trong khi phá vòng vây để rút lên Tam Đảo, Cả Trọng hy sinh anh dũng. Sau sự kiện này, Batay rút về Bắc Ninh, giao cho thiếu tá Vôtôrave chỉ huy tác chiến.

Nghĩa quân tìm mọi cách phá vây để đưa Đề Thám lên Tam Đảo. Cả Huỳnh lãnh trách nhiệm này nhưng bị thương nặng ở trận Hàm Lợn (Phúc Yên) nên Cai Tề phải đảm đương. Sau trận Mỏ Thổ (16-4), Cai Tề sa vào tay giặc. Bà Ba Cẩn phải đi mở đường. Ngày 14-6, Đề Thám thoát khỏi vòng vây và bắt đầu vượt sông Cầu, tới gặp đại quân ở Vệ Linh, quyết định rút lên Tam Đảo để củng cố lại lực lượng.

Ngày 5-7, trước khi rút lên núi Sáng, nghĩa quân tổ chức bắt sống tên thầu khoán Voadanh. Quân Pháp vội vã tung binh lính và đại bác, giao cho thiếu tá Sốplê chỉ huy xông vào chiến trường Phúc Yên. Chúng dùng lực lượng quân sự làm áp lực để điều đình nhưng không xong, liền bao vây và tấn công làng Lầy. Ngày 13-7, sau một tuần lễ cầm cự, nghĩa quân rút lui an toàn. Nhiều trận đánh xảy ra ở Lập Chi (19-7), Xuân Lai (22-7), Hiển Lương (25-7) rồi nghĩa quân phóng thích Voadanh.

Trong suốt ba tuần lễ chiến đấu liên tục trên mặt trận Phúc Yên, nghĩa quân đã gây cho địch nhiều tổn thất lớn lao. Có những trận, họ đã loại một phần ba trung đội súng máy của Pháp và đánh cho ba trung đội Pháp bị hao hụt rất nhiều quân số. Giới cầm quyền Pháp vô cùng lo sợ, bèn cử tổng đốc Lê Hoan đem 400 lính dõng tham chiến.

Lợi dụng tình hình đó, Ba Biểu và Lãnh Huân kéo địch về Bạch Đa, Thượng Yên, Yên Lỗ để Đề Thám và đội quân chủ lực rút lên núi Sáng. Ngày 16-8, Ba Biểu hy sinh. Cuối tháng 8-1909. Sốplê bị triệu hồi, thiếu tá Bônniphaxi được cử đến thay.

Mãi tới đầu tháng 10-1909, quân giặc mới phát hiện ra nghĩa quân chốt giữ trên núi Sáng, liền kéo quân đến bao vây rồi tấn công (3-10). Giặc bị tiêu diệt 56 tên, Đề Thám rút lui an toàn. Ngày 3-11, họ về tới Yên Thế. ít ngày sau, bà Ba Cẩn sa vào tay giặc (1-12).

Đề Thám chỉ còn lại một số thủ hạ thân tín. Ngày 2-11-1911, ông giao chiến với trên 600 tên giặc, có cả đại bác tại Yên Lễ (An Dương-Tân Yên) rồi ở Bằng Cục (22-3-1912). Dĩnh Thép (11-1912), Luộc Giới (12-1912).

Ngày 10-2-1913 (mồng 5 tết Qúy Sửu), Đề Thám bị ba tên tay sai của Lương Tam Kỳ sát hại tại Hố Lầy (Tổ Cú-Phồn Xương). Đề Thám hy sinh nhưng sự nghiệp của ông vẫn còn mãi với non sông:

Ba mươi năm khắp núi rừng
Danh ông Đề Thám vang lừng nước Nam.



Cả Dinh



Cai Sơn

Các thủ lĩnh nghĩa quân Yên Thế trong hồ sơ mật thám Pháp







Một nghĩa quân Yên Thế bị Pháp xử bắn

Cuộc khởi nghĩa Yên Thế tồn tại ngót 30 năm trời (1884-1913) khiến cho thực dân Pháp đã phải tung vào đây cả Toàn quyền Đông Dương (Pôn Đume), Thống sứ Bắc Kỳ (Môren), ba thiếu tướng (Brie đờ Linlơ, Gôđanh, Voarông), bốn đại tá (Đuygien, Phorây, Galiêni, Báttay), sáu trung tá (Rây gátsơ, Vanhken Mayê, Bughiê, Giây, Liôtây, Perô), ba mươi thiếu tá, hàng trăm sĩ quan cấp uý, hàng ngàn hạ sĩ quan và trên 48.000 lượt lính với đầy đủ các quân binh chủng và màu da cùng nhiều phương tiện chiến tranh và vũ khí giết người hàng loạt (tầu chiến, đại bác, súng cối, súng máy, bộc phá, lựu đạn). Rút cục, thực dân Pháp vẫn bị thất bại liên tiếp, cuộc khởi nghĩa Yên Thế vẫn đứng vững như một chân lý hiển nhiên vì "Hoàng Hoa Thám đã dùng nó (tinh thần đấu tranh, phẫn uất, hy sinh) để khởi nghĩa Yên Thế[1]".

Cuộc khởi nghĩa Yên Thế có một vị trí đặc biệt quan trọng trong sự nghiệp giải phóng dân tộc của nhân dân Việt Nam, để lại cho đời sau niềm tự hào kiêu hãnh và nhiều bài học lịch sử quý giá. Bạn bè khắp năm châu ngưỡng mộ cuộc khởi nghĩa Yên Thế và người anh hùng dân tộc Hoàng Hoa Thám với một tình cảm hết sức chân thành.

Xuất phát từ lòng yêu quý nền độc lập tự do của Tổ quốc, nhân dân Yên Thế đã đồng loạt đứng dậy khi thực dân Pháp dày xéo quê hương, làng xóm, gánh vác những nhiệm vụ nặng nề do sứ mệnh lịch sử trao cho. Trong quá trình tập hợp lực lượng và tổ chức cuộc đấu tranh võ trang, Hoàng Hoa Thám và bộ chỉ huy nghĩa quân đã sáng tạo ra nhiều phương châm tác chiến thích hợp, sơ phác ra hình thức mặt trận dân tộc thống nhất để tập hợp dân nước, phôi thai hình thái tổ chức đội quân thường trực



Nghĩa quân Yên Thế bị Pháp chặt đầu để khủng bố tinh thần dân chúng

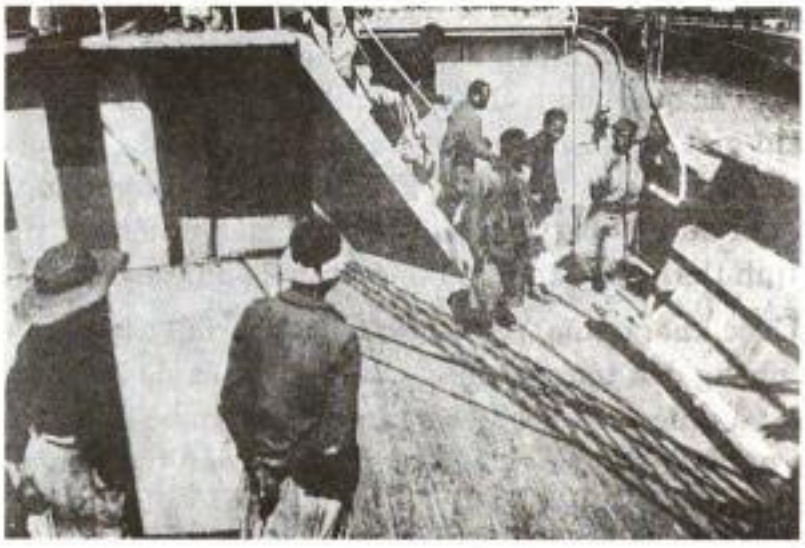
[1] Trường-Chinh- Võ Nguyên Giáp: *Vấn đề dân cày.*

Numérisé par Google

và quần địa phương vừa sản xuất vừa chiến đấu, bước đầu hình thành tư tưởng đấu tranh vũ trang giành chính quyền ở thành thị, tranh thủ lôi kéo binh lính người Việt trong hàng ngũ địch và làm công tác binh vận, tăng cường xây dựng căn cứ địa ở rừng núi và vùng nông thôn để tạo thế đứng chân và là bàn đạp để tấn công vào hang ổ kẻ thù.

Từ một phong trào nông dân yêu nước mang tính tự phát, cuộc khởi nghĩa Yên Thế đã nhanh chóng chuyển hoá thành phong trào yêu nước mang tính chất giải phóng dân tộc, do đó đã thu hút đông đảo các tầng lớp trong xã hội Việt Nam tham gia vào sự nghiệp đánh đuổi ngoại xâm. Đây là một phong trào đấu tranh vũ trang lớn nhất, kiên trì và bền bỉ bền bỉ nhất trong lịch sử thời kỳ cận đại Việt Nam. Sở dĩ có được những đặc điểm trên, vì cuộc khởi nghĩa Yên Thế đã sớm chọn ra được một bộ phận chỉ huy có tài năng và uy tín, tin tưởng tuyệt đối vào sức mạnh của quần chúng, biết huy động quần chúng vào mọi trận tuyến đấu tranh. Bộ chỉ huy cuộc khởi nghĩa Yên Thế cũng sớm thống nhất trong cùng một mục tiêu đấu tranh nhằm đánh đuổi thực dân Pháp ra khỏi đất nước. Nghĩa quân Yên Thế lại là một tập thể có kỷ luật, có lòng dũng cảm, không sợ hy sinh gian khổ, thiện chiến và được nhân dân tin yêu, giúp đỡ.

NGHĨA QUÂN YÊN THẾ BỊ THỰC DÂN PHÁP ĐƯA ĐI ĐÀY Ở ĐẢO GUYANE



Xuống tàu ở Sài Gòn



Trên đường đi đày

Cuộc khởi nghĩa Yên Thế đã để lại nhiều bài học lịch sử và kinh

Numérisé par Google

nghiệm quý báu. Trước hết là Đề Thám và bộ chỉ huy đã quán triệt đến cùng tư tưởng bạo lực để chỉ đạo và tổ chức phong trào đấu tranh vũ trang chống Pháp xâm lược ở vùng rừng núi, nông thôn rộng lớn và cả ở một số thành thị quan trọng. Thứ hai là, nhờ có nhãn quan sáng suốt đó, nhờ giữ vững sự thống nhất về tư tưởng và giữ được mối quan hệ mật thiết với quần chúng, nên bộ chỉ huy cuộc khởi nghĩa tiêu biểu là Đề Thám đã nêu cao sự cảnh giác trước các loại kẻ thù, giữ vững được sự trong sạch về tổ chức. Thứ ba là, cuộc khởi nghĩa biết nắm thời cơ để tiến, thoái nhịp nhàng, quật khởi đúng lúc và khoét sâu mâu thuẫn trong nội bộ và hàng ngũ kẻ thù. Thứ tư là, chú trọng, tăng cường mọi khả năng tuyên truyền để nêu cao tính chính nghĩa của phong trào, nâng cao uy tín của bộ chỉ huy và nghĩa quân để cuộc khởi nghĩa đủ sức cuốn hút quần chúng tham gia vào mọi trận tuyến đấu tranh, khiến cho kẻ thù ngày đêm nơm nớp sợ hãi, đề phòng, mệt mỏi, đồng thời cũng nhằm làm cho phong trào trở thành trung tâm thu hút các phong trào và các xu hướng yêu nước khác.

II. TỪ VIỆT NAM DÂN QUỐC ĐẾN VIỆT NAM CÁCH MẠNG THANH NIÊN

Sau khi phong trào yêu nước của nhân dân Yên Thế bị dìm trong bể máu và tiếp đó là sự kết thúc của cuộc chiến tranh thế giới lần thứ nhất, phạm trù của con đường cứu nước cũ đã trôi vào dĩ vãng.

Trên địa hạt Bắc Giang xuất hiện những lực lượng ban đầu của giai cấp công nhân nhưng lực lượng ấy chưa đủ sức thu hút toàn bộ tầng lớp tiểu tư sản. Có lẽ, tầng lớp tiểu tư sản ở Bắc Giang, từ lòng ngưỡng mộ các chí sĩ cũ, dù tư tưởng của họ đã lạc hậu so với yêu cầu của sự nghiệp cứu nước nên nhiều hoạt động của họ vẫn mang màu sắc, khuynh hướng chính trị tư sản mà tiêu biểu là *Quốc dân dục tài và Việt Nam dân quốc* của Nguyễn Khắc Nhu và sau đó là *Việt Nam Quốc dân Đảng* do Nguyễn Thái Học, Nguyễn Khắc Nhu, Phạm Tuấn Tài đứng đầu.



Nguyễn Khắc Nhu

Nguyễn Khắc Nhu là một nhà nho, nổi tiếng vì đỗ đầu xứ và là học trò của cử nhân Nguyễn Văn Đảng - một yếu nhân của phong trào Đông Kinh nghĩa thục. Dưới con mắt của người đương thời và trong thực tế, Nguyễn Khắc Nhu "tiêu biểu cho những sĩ phu yêu nước có xu hướng dân chủ tư sản ở vùng Kinh Bắc. Ông từng tiếp cận với xu hướng vũ trang kiên trì và bất khuất của Hoàng Hoa Thám, lại tiếp cận với các yếu nhân phong trào Đông Du,

coi ông là dấu nối giữa ba phong trào cách mạng, từ các nhà văn thân, cần vương đến các nhà duy tân, cải cách có xu hướng tư sản dân chủ đến các chiến sĩ cách mạng vô sản của vùng Kinh Bắc...[1]

Là một người nhiệt tình yêu nước nhưng Nguyễn Khắc Nhu thực sự lúng túng trong việc tìm ra con đường cứu nước. Ông đã cùng 17 thanh niên sang Quảng Tây để tìm đường qua Nhật nhưng không thành, phải trở lại quê thực thi một vài cải cách nhỏ về tập tục, nếp sống và thực nghiệp; viết bài cổ động trên báo chí; lập ra *Quốc dân dục tài* nhằm giáo dục, đào tạo nhân tài cho đất nước.

Những biến đổi về mặt kinh tế và kết cấu giai cấp trong lòng xã hội Bắc Giang, có một vị trí nhất định đối với sự hình thành và phát triển các trào lưu tư tưởng và các phong trào chính trị trước đó. Tuy nhiên, do nền kinh tế căn bản vẫn là nền kinh tế tiểu nông, kết cấu giai cấp - xã hội dù có biến đổi mạnh mẽ đến đâu thì các phong trào dân tộc kể trên vẫn chịu tác động mãnh liệt của các điều kiện bên ngoài. Chính sự kết hợp hai nhân tố bên trong, bên ngoài ấy đã dẫn tới bước ngoặt của phong trào giải phóng dân tộc.

Có một minh chứng nữa là, căn cứ thực tế trên của những biến đổi giai cấp-xã hội ở Việt Nam, ngay từ năm 1924 lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc đã chỉ rõ về diễn tiến của cuộc đấu tranh giai cấp ở Việt Nam như sau:

"Đấu tranh giai cấp không diễn ra giống ở phương Tây.

Về phía người lao động, đó là sự không giác ngộ, sự nhẫn nhục và vô tổ chức. Về phía bọn chủ, không có máy móc, ruộng đồng thuộc sở hữu của những địa chủ hạng trung và hạng nhỏ và những kẻ mà ở đó được coi là địa chủ thì chỉ là những tên lùn tịt bên cạnh những người trùng tên với họ ở châu Âu và châu Mỹ, không có tỷ phú người An Nam. Những tên trọc phú ở đó thì ở đây chỉ là những kẻ thực lợi khá giả thôi.

Cho nên nếu nông dân gần như chẳng có gì thì địa chủ cũng không có vốn liếng gì lớn, nếu nông dân chỉ sống bằng cái tối thiểu cần thiết thì đời sống của địa chủ cũng chẳng có gì xa hoa; nếu thợ thuyền không biết mình bị bóc lột bao nhiêu thì địa chủ càng không biết công cụ bóc lột của họ là máy móc; người thì chẳng biết có công đoàn, tờrớt. Người thì nhẫn nhục chịu số phận của mình, kẻ thì vừa phải trong sự tham lam của mình. Sự xung đột về quyền lợi bị giảm thiểu. Điều đó không thể chối cãi được"[2].

Từ những phân tích mới về kết cấu xã hội Việt Nam, lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc vạch rõ phải "phát động chủ nghĩa dân tộc bản xứ nhân danh Quốc tế Cộng sản [...] Giờ đây người ta sẽ không làm gì được cho người An Nam nếu không dựa trên các động lực vĩ đại và duy nhất của đời sống xã hội của họ"[3].

Những sự kiện dồn dập xảy ra trong hai năm 1925-1926, kể từ sau tiếng bom Phạm Hồng Thái (1924) ở Sa Diện (Quảng Châu-Trung Quốc) đã huy

---

(1) Văn Tạo: *Nhà yêu nước Nguyễn Khắc Nhu, lãnh tụ VNQDĐ chân chính*. In trong *Nhà yêu nước Nguyễn Khắc Nhu*. Hội SHVN xb, H.1993, tr.7-8.

(2), (3) *Hồ Chí Minh. Toàn tập*, tập 1. Nxb CTQG, H.2000, tr.467, 468.

Numérisé par Google

động hầu hết quần chúng ở thành thị vào các sinh hoạt chính trị mà nổi bật trên hết là bộ phận quần chúng trí thức tiểu tư sản hăng hái và giầu lòng yêu nước. Đây là dịp thử thách lớn nhất đến với mọi lực lượng chính trị trong xã hội Việt Nam đương thời mà kết quả của nó sẽ tạo ra những tiền đề quý báu cho bước ngoặt vĩ đại của lịch sử dân tộc sẽ xảy ra vào mùa xuân năm 1930.

Cao trào dân chủ 1925-1926 bao gồm hàng loạt những sự kiện kế tiếp nhau liên tục như những đợt sóng triều đả kích vào chính quyền phản dân của thực dân, phong kiến. Tiêu biểu hơn cả là *phong trào đòi ân xá Phan Bội Châu* nổ ra từ sau vụ xử án ngày 23.11. 1925 tại Hà Nội, *phong trào để tang Phan Châu Trinh* sau ngày 24.3.1926 khi nhà chí sĩ yên nghỉ tại Sài Gòn. Đồng thời với cuộc để tang là cuộc *đón Bùi Quang Chiêu* và sự kiện *Nguyễn An Ninh bị bắt* cuối tháng 3.1926 cũng có tiếng vang lớn.

Trong lúc cao trào dân chủ 1925-1926 dâng lên như vậy, một số *tùng thư-thư xã* như *Nam Đồng thư xã* (Hà Nội), *Quan Hải tùng thư* (Huế), *Cường Học thư xã* (Sài Gòn) đã cho xuất bản nhiều sách đề cao tinh thần dân tộc, truyền bá tư tưởng yêu nước. *Quan Hải tùng thư* và báo *La Cloche Fêlée* (Tiếng chuông rè) đã cho dịch nhiều tác phẩm có khuynh hướng mácxít và in toàn văn *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản* do Mác-Ăngghen viết. Nhiều tác phẩm văn học khêu gợi lòng yêu nước được công luận hoan nghênh cũng từ các nhà xuất bản này ra như *Chiêu hồn nước* của Phạm Tất Đắc, *Tiếng cuốc kêu* của Việt Quyên.

Ở một phương diện nào đó, khi Nguyễn Khắc Nhu phải thay đổi phương thức hoạt động, lập ra *Việt Nam dân quốc* chuẩn bị một cuộc bạo động đánh vào Đáp Cầu, Bắc Ninh, Phả Lại (11.11.1927), chính là lúc ông có bước chuyển hoá từ cải lương sang bạo động.

Tuy nhiên, thời điểm đó đã khác rất xa một, hai thập kỷ trước đó. "Lớp thanh niên từ bỏ phương pháp tiến hành những cuộc nổi dậy bột phát của lớp người đi trước và ngày nay, người ta thiên về chiến thuật của các nhà cách mạng châu Âu: *tuyên truyền, tổ chức và khởi nghĩa quần chúng*"[1].

Nhưng "rõ ràng là việc chuẩn bị bạo động đánh Pháp của phái *Việt Nam dân quốc* đã kích thích thêm tinh thần quyết liệt cách mạng của nhóm *Nam Đồng thư xã,* đã kích động một bước quyết tâm của nhóm đó đứng ra thành lập Việt Nam Quốc dân Đảng- một chính đảng *đại diện cho quyền lợi tư sản dân tộc và tiểu tư sản lớp trên*, chủ trương đánh đổ đế quốc và đứng hẳn trên lập trường dân chủ tư sản"[2].

Từ *Việt Nam dân quốc* đến *Việt Nam Quốc dân Đảng*- một chặng đường không dài và cũng không chỉ để lại khí tiết *Sát thân thành nhân* với các tên tuổi ngời sáng như Nguyễn Khắc Nhu, Phó Đức Chính[3], Nguyễn Thị Giang,

---

[1] *Hồ Chí Minh. Toàn tập*, tập 1, Sách đã dẫn, tr.468.

[2] Đinh Xuân Lâm, *Nguyễn Khắc Nhu (1882-1930) và việc xác định đường lối hoạt động của VNQDĐ.* In trong *Nhà yêu nước Nguyễn Khắc Nhu*, đã dẫn, tr.17-18.

[3] Phó Đức Chính sinh năm 1908 tại Phủ Lạng Thương, quê quán Đa Ngưu (Hưng Yên). Sau khi tốt nghiệp



Nguyễn Thị Bắc (1908 - 1943)



Nguyễn Thị Giang (1910 - 1930)

Nguyễn Thị Bắc mà còn chỉ rõ những điều kiện xã hội Việt Nam những năm 20, có sự phân hoá trong tầng lớp tiểu tư sản và tư sản khi tư tưởng cách mạng từ bên ngoài đưa vào đã được những người tiểu tư sản đảm trách, tạo ra "vị trí xứng đáng của tầng lớp tiểu tư sản trong cách mạng dân chủ tư sản, đó là một đặc điểm của phong trào cách mạng ở một nước thuộc địa như ở Việt Nam ta dưới thời Pháp thuộc"[1].

Phong trào đấu tranh cách mạng đã có những tiền đề của xu hướng mới tại Bắc Giang, tiếp tục chuyển mình khi tầng lớp trí thức tiểu tư sản tiếp cận với ánh sáng của chủ nghĩa Mác-Lênin. Sự đàn áp tàn khốc của kẻ thù, những thủ đoạn bóc lột dã man và tinh vi cộng với sự mê hoặc về chính trị và tinh thần mà kẻ thù đã thực thi tại địa phương chỉ làm cho lòng căm giận của nhân dân bùng cháy thêm dữ dội và chính trong bối cảnh tối tăm đó, họ dần tìm thấy ánh sáng và chân lý thời đại. Kết qủa tất yếu của quá trình tìm đường cứu nước ấy được tầng lớp trí thức cách mạng thúc đẩy và đưa tới đỉnh cao, trải qua nhiều hy sinh và gian khổ đã gặt hái những thành quả mỹ mãn.

Đứng trước thực trạng chủ nghĩa Mác-Lênin đang từng ngày thâm nhập vào Việt Nam thông qua nhiều con đường, giới cầm quyền Pháp ở Đông Dương và cả ở chính quốc hết sức lo sợ "cái men mới đó là do cái chủ nghĩa quá khích của Nga Xô đem lại, chủ nghĩa này truyền bá một cách rất khôn khéo và nhiệt thành, khác nào cái mầm độc rắc vào trong nước cấy sẵn của châu Á"[2]. Chúng đã đối phó bằng nhiều phương tiện và biện pháp khác nhau như thông qua chiêu bài Pháp- Việt hợp tác, sử dụng các loại tôn giáo để mê hoặc quần chúng và khi đã bất lực chúng không ngần ngại dùng tới tất cả sự khắc nghiệt của luật pháp và nhà tù.

Mặc dù bầu nhiệt huyết đang sôi sục, song hầu hết trí thức tiểu tư sản Bắc

---

[1] Đinh Xuân Lâm. *Nguyễn Khắc Nhu* (1882-1930), Sđd, tr.18.

[2] *Nam Phong*, số 93 (10.1925).

Numérisé par Google

Giang sau các cuộc bãi khoá đòi thả Phan Bội Châu và truy điệu Phan Châu Trinh vẫn chưa tìm được chìa khoá mở đường. Trong bối cảnh lịch sử nhạy cảm đó, lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc tới Quảng Châu (Trung Quốc) truyền bá phương pháp cách mạng mới *gắn tuyên truyền, tổ chức với đấu tranh* để xây dựng đội ngũ cách mạng của quần chúng có ý thức giác ngộ chính trị cao, đoàn kết và thống nhất hành động nhằm vào mục tiêu giành độc lập tự do cho tổ quốc. Người đã lập ra *Thanh niên Cộng sản đoàn*. Đến tháng 6-1925, Người lại thành lập *Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên* (VNCMTN), thu hút hầu hết các phần tử ưu tú của tầng lớp trí thức tiểu tư sản, cử người về trong nước vận động lựa chọn để đưa thanh niên yêu nước sang Quảng Châu dự các lớp huấn luyện chính trị do chính Người tổ chức. Phải thừa nhận rằng trong đội ngũ những trí thức của Bắc Giang lúc gấy giờ, đây là một thế hệ ưu tú và giầu lòng yêu nước. Những người tìm được đến Quảng Châu và Bản Đáy (Quảng Tây-Trung Quốc) khi trở về nước đều trở thành những hạt nhân và nòng cốt của phong trào cách mạng ở địa phương và trên cả phạm vi quốc gia. Những người lăn lộn với cơ sở, được kết nạp vào VNCMTN ở trong nước ngày càng đông và hầu hết đều tìm được tới chân lý của thời đại, giác ngộ chủ nghĩa Mác-Lênin, tập hợp thành một lực lượng hướng tới sự thành lập Đảng bộ.

Theo đường dây Hà Nội - Bắc Ninh - Phủ Lạng Thương - Lạng Sơn - Cống Chạp - Quảng Châu, cuối năm 1926 lớp thanh niên đầu tiên của Bắc Giang là Nguyễn Hữu Căn, Nguyễn Trọng Ngọc đã đến được địa điểm an toàn [1].

Nối tiếp khoá đào tạo trên còn có Ninh Văn Phan và Ngô Gia Tự được tham dự lớp huấn luyện ở Bản Đáy (Quảng Tây- Trung Quốc) [2].

Như vậy trong hai năm 1926-1927 tỉnh Bắc Giang đã có 3 thanh niên trí thức tiểu tư sản được tham dự lớp huấn luyện của Tổng bộ và được kết nạp vào VNCMTN. Họ tuy xuất thân từ những thành phần xã hội khác nhau (2 gia đình tiểu thương, 1 nho học) nhưng bước đầu đã cùng nhau tán thành với chủ nghĩa cộng sản. Chính cái nguồn gốc ấy cộng với môi trường sinh ra và lớn lên, đã chi phối mạnh mẽ quá trình hoạt động và cống hiến của từng người.

Các cán bộ được đào tạo tại Quảng Châu- Bản Đáy cùng với sách báo của VNCMTN đã thực hiện được nhiệm vụ trọng đại là tuyên truyền tư tưởng cách mạng, tổ chức quần chúng để đưa họ vào trường tranh đấu. Nhờ những nỗ lực

---

[1] Nguyễn Hữu Căn, Nguyễn Trọng Ngọc trưởng thành từ cao trào dân chủ 1925, 1926. Trước khi họ đến Quảng Châu, đều là học sinh đang ngồi trên ghế nhà trường. Năm 1926, Nguyễn Hữu Căn và Nguyễn Trọng Ngọc bị đuổi khỏi trường Thành chung (Nam Định) vì tham gia tích cực vào cuộc bãi khoá để tang Phan Chu Trinh và có mặt trong lễ truy điệu tại nghĩa trang Bắc Tế- ngoại thành Nam Định. Trong những ngày sôi nổi đó, họ đã sát cánh cùng Đặng Xuân Khu, Nguyễn Đức Cảnh, Nguyễn Khắc Lượng toả về các vùng xung quanh vận động nhân dân phối hợp và nhận được sự hưởng ứng nhiệt liệt. Đây là những thanh niên đầu tiên của Bắc Giang được kết nạp vào VNCMTN, được lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc trực tiếp huấn luyện

[2] Ninh Văn Phan vốn tham gia tổ chức *Việt Nam dân quốc* của Nguyễn Khắc Nhu nhưng không tán thành chủ trương của nhóm này nên đã thông qua mối quan hệ kết nghĩa anh em với Hoàng Bùi Phốn - con trai của Đề Thám, đang theo học tại trường Kỹ nghệ thực hành Hà Nội để kết bạn với Hoàng Đình Giong cũng đang học tại đó. Sau đám tang Phan Chu Trinh, cả ba người lên Cao Bằng định vượt biên giới sang Quảng Châu nhưng không thành. Ninh Văn Phan, Hoàng Đình Giong ở lại lăn lộn với phong trào công nhân mỏ Tĩnh Túc còn Hoàng Bùi Phốn phải trở lại Bắc Giang để



Ninh Văn Phan
(1908 - 1980)

ấy, chủ nghĩa Mác- Lênin đã được truyền bá vào Bắc Giang một cách hiệu quả, thu hút và quy tụ tất cả các giai tầng xã hội, đặc biệt là công nông dưới ngọn cờ của mình để chiến đấu cho mục đích cao cả, nguyện vọng tha thiết của dân tộc là giải phóng đất nước, giành lại nền độc lập tự do.

Xây dựng và phát triển tổ chức là vấn đề sống còn của phong trào cách mạng vì "muốn làm lực lượng dân chúng được thống nhất thì trước hết phải có giác ngộ trong dân chúng tổ chức lại, thế nên trước hết phải tổ chức ra bổn hội là thế. Bây giờ các đồng chí phải làm thế nào thân dân chúng, làm thế nào cho dân chúng tín ngưỡng, cho dân chúng tổ chức, cho dân chúng đi lên đường cách mệnh. Đây là công việc các đồng chí phải làm".

Sự hướng dẫn trên đây của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc đã được các học viên học từ Quảng Châu trở về quán triệt và thi hành. Căn cứ vào tình hình Bắc Giang trong năm 1926-1927 đang là địa bàn trọng yếu của *Việt Nam dân quốc*, hầu hết viên chức yêu nước, giáo học và học sinh đã bị cuốn hút vào tổ chức này, lãnh đạo Kỳ bộ VNCMTN Bắc Kỳ quyết định tập trung toàn bộ những hội viên được đào tạo trở về tập trung trọng điểm vào khu vực Bắc Ninh.

Do những đòi hỏi cấp bách của phong trào cách mạng trong tỉnh và các điều kiện để thành lập cơ quan chỉ đạo cấp tỉnh đã hội đủ, ngay trong tháng 7-1927 tỉnh hội VNCMTN Bắc Ninh được thành lập gồm Nguyễn Tuân làm Bí thư và Ngô Gia Tự, Nguyễn Hữu Căn. Tỉnh hội VNCMTN Bắc Ninh được sự chỉ đạo chặt chẽ của Kỳ bộ Bắc Kỳ, đảm nhiệm cả việc xây dựng cơ sở và phong trào cách mạng ở Bắc Giang.

Thực hiện nghị quyết của Kỳ bộ Bắc Kỳ và Tỉnh hội Bắc Ninh, tháng 1-1929 Nguyễn Hữu Căn và Nguyễn Trọng Ngọc bắt mối vào Thọ Xương kết nạp được Trịnh Hữu Chiêm và vận động Trịnh Thị Uyển, Trịnh Thị Nhu rời bỏ Việt Nam Quốc dân Đảng gia nhập VNCMTN. Đồng thời, Nguyễn Hữu Căn và Nguyễn Trọng Ngọc còn kết nạp thêm được Nguyễn Văn Mẫn, Dương Văn Phái, Khổng Văn Quỳ lập ra chi hội VNCMTN Phủ Lạng Thương vào cuối tháng 1-1928 do Trịnh Hữu Chiêm làm Bí thư. Gia đình Trịnh Hữu Chiêm được chọn làm cơ sở để chi hội thường xuyên nhóm họp, mở các lớp huấn luyện. Gia đình Nguyễn Văn Mẫn trở thành nơi đi lại, ăn ở của Ngô Gia Tự. Dương Văn Phái được phân công phát triển cơ sở ở Nội Hoàng, Tư Mại (Lạng Giang).

Trước sự lớn mạnh của phong trào cách mạng, Kỳ bộ Bắc Kỳ quyết định thành lập *Tỉnh hội VNCMTN Bắc Ninh- Bắc Giang* do Ngô Gia Tự làm Bí thư, đặt trụ sở liên lạc tại xóm Giầu (gia đình Nguyễn Tuân, Thị Cầu), trạm giao liên tại Niềm Thắng (nhà Hồ Ngọc Lân).

Dưới danh nghĩa thày dạy học tư, Ngô Gia Tự đã mở lớp huấn luyện chính

Numérisé par Google

trị cho hội viên mới và một số thanh niên ở hai tỉnh (lớp thứ nhất tại nhà Hồ Ngọc Lân- tháng 4.1928, lớp thứ hai ở nhà Nguyễn Tuân- tháng 6.1928). Ngoài ra còn có một lớp mở tại nhà Trịnh Hữu Chiêm do Nguyễn Tuân phụ trách. Tài liệu giảng dạy tại các lớp là tác phẩm *Đường kách mệnh* của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc và một số tài liệu khác.

Sau các lớp huấn luyện, cơ sở VNCMTN được mở rộng hơn. Các chi hội đã nhanh chóng truyền bá chủ nghĩa Mác- Lênin, phát triển thêm được nhiều tiểu tổ mới theo nội dung cơ bản của *Đường kách mệnh* để khẳng định con đường giải phóng dân tộc đúng đắn của cách mạng Việt Nam, đấu tranh chống lại các khuynh hướng, tư tưởng phi vô sản, khẳng định vai trò cách mạng của giai cấp vô sản.

Cuối năm 1928, Ngô Gia Tự tới ấp Tam Sơn (Lạng Giang) kếp nạp Ngô Thế Lạng, Nguyễn Minh Tiệp lập ra chi hội VNCMTN ấp Tam Sơn do Ngô Gia Chỉ-tức Chinh, được điều từ chi hội Tam Sơn (Từ Sơn) lên làm Bí thư.

Tính đến hết năm 1928, Tỉnh hội VNCMTN Bắc Ninh- Bắc Giang có 14 chi hội với 97 hội viên. Số hội viên là người Bắc Giang cũng tăng lên 25 người-trong đó có một số hội viên mới ở các chi hội sau:

- *Chi hội Đáp Cầu- Thị Cầu*: Nguyễn Văn Truyền (Đạo Ngạn- Việt Yên).

- *Chi hội Vạn-Yên-Hà*: Ấm, Nhạ (Vạn Vân-Việt Yên), Ngô Văn Thuyết (Đại Mão - Hiệp Hoà).

- *Chi hội Phủ Lạng Thương:* Nguyễn Thị Yến, Tạ Thị Duy, Tạ Thị Viên, Nguyễn Thị Hồng, Lê Văn Thư (Á Lữ), Đặng Văn Hách (Tư Mại- Lạng Giang), Cầu, Bìa, Son (Dĩnh Kế- Lạng Giang).

Ngoài ra còn Nguyễn Văn Giảng, quê ở Châu Xuyên- Phủ Lạng Thương được kết nạp ở Quảng Xương- Thanh Hoá cuối năm 1928.

Thi hành quyết định của Kỳ bộ, Tỉnh hội VNCMTN Bắc Ninh- Bắc Giang cử nhiều hội viên đi *vô sản hoá*. Nguyễn Văn Mẫn được cử tới mỏ than Mao Khê. Ở Mạo Khê, sau khi Hạ Bá Cang về Hải Phòng hoạt động (cuối năm 1927 đầu năm 1928), Nguyễn Văn Lịch tức Mẫn được cử ra thay. Nhờ được Hạ Bá Cang giới thiệu, Nguyễn Văn Lịch tiếp tục tuyên truyền vào công nhân. Do bị mật thám theo dõi, Kỳ bộ Bắc Kỳ rút Nguyễn Văn Mẫn về Hà Nội, *vô sản hoá* cùng những người kéo xe tay.

Cùng thời điểm đó, Trịnh Thị Uyển và Trịnh Thị Nhu thâm nhập vào nhà máy dệt Nam Định còn Nguyễn Thị Hồng tới mỏ than Kế Bào. Họ đều tự nguyện sống cùng những người lac động để đi sâu vào giai cấp vô sản, tạo cơ sở cho họ tiếp thu và truyền bá chủ nghĩa Mác-Lênin vào giai cấp công nhân bằng con đường ngắn nhất và nhanh nhất.

Nhận thức của nhiều hội viên qua *vô sản hoá* đã có những chuyển biến đáng kể. Hội viên Nguyễn Thị Hồng - em gái Nguyễn Hữu Căn ở chi hội Phủ Lạng Thương vốn là nữ sinh của trường con gái, đồng trang lứa với Trịnh Thị

VNCMTN đã rời mái trường đi *vô sản hoá* ở mỏ than Kế Bào từ cuối năm 1928. Khi hoàn thành nhiệm vụ trở về, Nguyễn Thị Hồng cùng một số chị em lập ra tổ nữ tuyên truyền. Bắc Giang có 18 nữ tuyên truyền như Nguyễn thị Hồng, Trịnh Thị Uyển, Trịnh Thị Nhu... đã hoạt động rất xuất sắc cho phong trào cách mạng vô sản.

Những thực tiễn ở nơi hầm mỏ đã khiến cho hội viên, nữ tuyên truyền viên và nữ sinh Nguyễn Thị Hồng đã hết sức xúc động khi đã trở lại quê hương còn cầm bút viết những dòng về *Tình cảnh chị em lao động ở mỏ Kế Bào* đăng trên *Phụ nữ tân văn* số 9 (5.1929) ký tên *cu li hầm than ở Kế Bào.*

Đợt *vô sản hoá* diễn ra từ cuối năm 1928 sang đầu 1929 tuy thu được một số kết quả nhưng so với yêu cầu đặt ra còn nhiều hạn chế, nhất là trong việc tuyên truyền, tổ chức phong trào công nhân. *Nó mới kết thúc chặng đường đầu thời kỳ VNCMTN*, tức là mới bước vào thời kỳ hoá thân mà thôi. Mục đích gạt bỏ lập trường phi vô sản, để cùng suy nghĩ và hành động theo những nguyên lý của chủ nghĩa Mác-Lênin hiệu quả chưa cao, số hội viên quyết tâm dấn thân vào con đường *vô sản hoá* chưa nhiều. Do vậy nó còn cần phải được thử thách trong các môi trường đấu tranh khác.

Trên bước đường trưởng thành, ngoài con đường *vô sản hoá*, nhiều hội viên và chi hội còn có những hoạt động đóng góp vào việc giác ngộ và tập quần chúng, nâng cao lòng yêu nước cho họ.

Cuối năm 1927, Nguyễn Hữu Căn dưới cái tên Trần Huy Can đã cùng lý cựu làng Thọ Xương- Phủ Lạng Thương dự định lập Ban trị sự của *Hội thể thao Phủ Lạng Thương* để nắm quần chúng trong tổ chức này nhưng việc không thành.

Trong năm 1928, Nguyễn Văn Mẫn tổ chức đội kịch chuyên diễn những vở đả kích quan lại tham nhũng, bọn cướp nước. Đội kịch đã gây ảnh hưởng lớn trong dân chúng nhưng nó chỉ tồn tại được một thời gian thì bị đình chỉ. Nguyễn Văn Mẫn bị bắt giam 2 tháng.

Chi hội ấp Tam Sơn (Lạng Giang) lập ra được nhiều hội công ích để tập hợp lực lượng chống lại bọn quản lý và trưởng trại thuộc đồn điền Setxnay. Nhân dịp kỷ niệm Cách mạng tháng Mười Nga (7.11.1928) chi hội đã tổ chức mít tinh tại Cầu Mấm (Phủ Lạng Thương), treo cờ ở đầu phố Giỏ.

Đầu năm 1929, dưới sự vận động của các hội viên Trần Đình Đại, Nguyễn Văn Truyền, nông dân các làng Hữu Nghị, Nội Ninh, Trúc Núi (Việt Yên) đã đấu tranh đòi giảm thuế, buộc tri huyện phải nhượng bộ. Cả huyện Việt Yên đã lập được 12 hội quần chúng.

Nhân việc các đảng viên Việt Nam Quốc dân Đảng tổ chức ám sát tên chủ mộ phu Badanh ở Hà Nội (2.1929) và các hội viên VNCMTN phá nhà mộ phu của hắn ở thị xã Bắc Ninh (5.1929), thực dân Pháp tiến hành một đợt khủng bố dữ dội nhằm vào hai tổ chức này. Giữa tháng 5.1929, Trịnh Hữu Chiêm và hai em gái sa vào tay địch ở Phủ Lạng Thương, bị đưa về giam ở Hoả Lò (Hà Nội).

Đây là tổn thất đầu tiên của Tỉnh hội VNCMTN Bắc Ninh- Bắc Giang và

Numérisé par Google

phong trào cách mạng Bắc Giang thời kỳ vận động thành lập Đảng bộ. Nó đã khiến cho chi hội VNCMTN Phủ Lạng Thương vốn đông và mạnh như thế, lại là chi hội đầu tiên ngừng hoạt động vào tháng 6.1929.

III. TỪ SỰ THÀNH LẬP ĐẢNG BỘ ĐẢNG CỘNG SẢN ĐÔNG DƯƠNG ĐẾN THẮNG LỢI CỦA CÁCH MẠNG THÁNG TÁM 1945

Tồn tại trong một thời gian không dài, Tỉnh hội VNCMTN đã làm tròn sứ mệnh lịch sử của mình là truyền bá chủ nghĩa Mác-Lênin vào địa bàn Bắc Giang- Bắc Ninh, xây dựng được một đội ngũ cán bộ cách mạng mới, góp phần thúc đẩy phong trào yêu nước ở địa phương sang lập trường vô sản. Thông qua quá trình tuyên truyền và giác ngộ đó, các hội viên đã góp phần gạt bỏ những tư tưởng trung quân vốn ít quan tâm đến vận mệnh quốc gia, sợ làm cách mạng và cho đó là việc làm của các sĩ phu, các nhà khoa bảng. Nó cũng đã khiến cho nhà đương quyền Pháp phải đau xót thừa nhận rằng "chúng ta không còn đương đầu với những sĩ phu nuối tiếc một quá khứ tàn tạ mà là một tổ chức mới, lấy cảm hứng từ phương Tây". Loại bỏ những quan niệm trên cũng có nghĩa là làm cho quần chúng tin tưởng vào sức mạnh của mình, VNCMTN đã chứng tỏ mình không còn đủ sức đưa cách mạng Việt Nam đi đến thắng lợi vì sứ mệnh nặng nề đó chỉ có chính đảng vô sản- đội tiên phong của giai cấp công nhân mới thực hiện được. Đây là vấn đề đã được đặt ra trong tác phẩm *Đường kách mệnh* của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc và trên báo *Thanh niên* ngay từ khi VNCMTN còn mới phôi thai: "Chỉ còn có một con đường chân chính là phải theo một cái Đảng duy nhất kiên quyết trong hành động, đó là Đảng Cộng sản".

Cuối tháng 3-1929, chi bộ cộng sản đầu tiên ở Việt Nam đã ra đời tại nhà số 5D Hàm Long (Hà Nội). Trong 7 thành viên đó có Ngô Gia Tự - Bí thư Tỉnh hội VNCMTN Bắc Ninh - Bắc Giang, người có nhiều công lao xây dựng chi hội ấp Tam Sơn và chi hội Phủ Lạng Thương. Trong thực tế, chi bộ cộng sản 7 người đã chỉ đạo mọi công việc của Kỳ bộ VNCMTN Bắc Kỳ trong mọi lĩnh vực.

Cũng trong tháng 4-1929, Nguyễn Hữu Căn gia nhập chi bộ cộng sản đầu tiên ở Hải Phòng cùng Hoàng Văn Đoài (Ninh) do Nguyễn Đức Cảnh làm Bí thư. Tháng 8-1929 cả ba người đều tham gia vào Ban Tỉnh uỷ lâm thời Hải Phòng.

Như vậy vào mùa xuân 1929, ngoài Bí thư Tỉnh hội Ngô Gia Tự còn có Nguyễn Hữu Căn đứng trong tổ chức cộng sản. Họ vốn là những hạt nhân của tổ chức VNCMTN, những cán bộ xuất sắc đã lăn lội với phong trào cách mạng trong tỉnh, trưởng thành từ những trí thức tiểu tư sản, những học sinh giầu lòng yêu nước, được thử thách và rèn luyện trong đấu tranh cách mạng của quần chúng.

Tháng 6-1929, Nguyễn Văn Mẫn cũng được đứng trong hàng ngũ các chiến sĩ cộng sản.



Nguyễn Văn Mẫn
(1909 - 1943)

Sau khi Đông Dương Cộng sản Đảng được thành lập, căn cứ vào chủ trương chung, đầu tháng 7-1929, Ngô Gia Tự - Uỷ viên Ban Chấp hành Trung ương lâm thời đã chọn Phạm Văn Chất, Hồ Ngọc Lân, Nguyễn Hữu Căn thành lập chi bộ cộng sản đầu tiên của Bắc Ninh - Bắc Giang, giao cho họ nhiệm vụ tuyên truyền chính cương, điều lệ và tuyên ngôn của Đông Dương Cộng sản Đảng trong các chi hội VNCMTN.

Việc ra đời chi bộ cộng sản đầu tiên của hai tỉnh đã cắm một cái mốc quan trọng đánh dấu bước phát triển mới của phong trào cách mạng của địa phương, tạo ra nhân tố mới cho sự biến đổi về chất của phong trào, dẫn đến sự kiện ngày 4-8-1929 tại núi Hồng Vân (Lim - Tiên Du) hơn 20 hội viên tiên tiến của VNCMTN trong phạm vi hai tỉnh đã được triệu tập để thành lập Đảng bộ *Đông Dương Cộng sản Đảng Bắc Ninh - Bắc Giang* (tháng 2-1930 đổi thành Đảng bộ Đảng Cộng sản Việt Nam Bắc Ninh - Bắc Giang).

Đứng đầu Ban Tỉnh uỷ là Bí thư Phạm Văn Chất, còn Nguyễn Hữu Căn, Hồ Ngọc Lân, Nguyễn Xuân Hồng, Trần Nhu là Uỷ viên Ban Tỉnh uỷ. Toàn Đảng bộ khi đó có 3 chi bộ ở thị xã Bắc Ninh, trại lính khố đỏ Bắc Ninh và làng Lạc Thổ (Thuận Thành).

Đến giữa tháng 8-1929, *chi bộ Vạn - Yên - Hà* (Đàm Đức Hoà, Đặng Văn Đắc, Đỗ Hữu Thành, Trịnh Quang Liễn), *chi bộ Phủ Lạng Thương* (Nguyễn Thị Hồng, Dương Văn Phái, Ngô Gia Chinh) được thành lập.

Để tiếp tục rèn luyện năng lực lãnh đạo và công tác, Đông Dương Cộng sản Đảng chủ trương đưa đảng viên vào trong môi trường *vô sản hoá* một cách thực sự và bắt buộc, tránh tình trạng đã tiến hành trước đây *có người hăng hái đi vào nhà máy để hoạt động, có người về hoạt động tại gia*. Ban Tỉnh uỷ Bắc Ninh- Bắc Giang đặc biệt quan tâm đến vấn đề này, đã thành lập *chi bộ đặc biệt gồm Đàm Đức Hoà* (Bí thư chi bộ Vạn - Yên - Hà), Ngô Gia Chinh (Bí thư chi bộ Phủ Lạng Thương), Vương Văn Trà (Bí thư chi bộ Lạc Thổ) đi *vô sản hoá* tại nhà máy gạch Hưng Ký (Yên Viên - Gia Lâm).

Như vậy, đến giữa tháng 8-1929, Đảng bộ Bắc Ninh - Bắc Giang đã có 6 chi bộ với 30 đảng viên.

Trong quá trình *vô sản hoá*, vận động phong trào công nhân, *chi bộ đặc biệt* thường xuyên nhận được sự chỉ đạo của Ban Tỉnh uỷ. Đàm Đức Hoà, Bí thư chi bộ cho biết: "Trong những ngày ấy chúng tôi chủ trương phân công nhau tuyên truyền Công hội đỏ. Lúc này anh Trần Văn Côi tức Quảng ở phố Niềm Thắng - Bắc Ninh là liên lạc, mang đến cho chúng tôi sách báo tuyên truyền và chỉ thị của các đồng chí Phạm Văn Chất, Hồ Ngọc Lân và Phi Vân tức Nguyễn Hữu Căn"[1].

---

[1] Đàm Đức Hoà - Hồi ký. Lưu tại Ban Tuyên giáo tỉnh uỷ Bắc Giang.

Từ trung tuần tháng 8-1929, Nguyễn Hữu Căn và em gái là Nguyễn Thị Hồng đến xây dựng cơ sở Đông Dương Cộng sản Đảng tại Phù Đổng (Gia Lâm) và Yên Vĩ (Khoái Châu - Hưng Yên). Ngay sau đó, vào ngày 1-9-1929, Nguyễn Hữu Căn được Ban Chấp hành Trung ương lâm thời Đông Dương Cộng sản Đảng giao nhiệm vụ mang thư và truyền đạt ý kiến với các đảng viên trong Tổng bộ VNCMTN đang hoạt động tại Trung Quốc. Trung tuần tháng 9-1929, ông hoàn thành nhiệm vụ được giao, tiếp tục lãnh đạo phong trào cách mạng ở địa phương.

Giữa lúc cuộc bãi công ở nhà máy gạch Hưng Ký diễn ra sôi nổi thì ngày 11-10-1929, Nguyễn Văn Mẫn được bổ sung vào Ban Tỉnh uỷ Nam Định thay Lê Ngọc Rư mới sa vào tay địch. Chỉ trong một thời gian ngắn, sau khi nhận nhiệm vụ, ông đã gây dựng được nhiều cơ sở Đảng trong công nhân Nhà máy sợi, Nhà máy tơ, Nhà máy điện và trong thanh niên học sinh.

Do thiếu cảnh giác, không lường hết hậu quả của việc Nguyễn Tuân bị bắt, nên chỉ trong một thời gian ngắn hầu hết các cơ sở Đảng ở Bắc Giang và Bắc Ninh bị phá vỡ. Địch bắt và giam giữ hầu hết Ban Tỉnh uỷ, đảng viên và một số hội viên VNCMTN, trong đó có Trịnh Quang Liễn (Thổ Hà-Việt Yên), Ninh Văn Phan (Song Khê- Lạng Giang) và Ngô Văn Thuyết (Đại Mão- Hiệp Hoà).

Mặc dù kẻ địch đàn áp hết sức dã man nhưng trong ngày kỷ niệm Cách mạng tháng Mười Nga (7-11-1929) cờ đỏ búa liềm, truyền đơn vẫn xuất hiện ở Chợ Giỏ (Lạng Giang), đồn điền Chã (Phổ Yên, Thái Nguyên), bến đò Hà Châu (Phú Bình- Thái Nguyên).

Xứ uỷ Đông Dương Cộng sản Đảng Bắc Kỳ trong phiên họp ngày 25-11-1929 tại Hà Nội khi nhận định về phong trào cách mạng Bắc Ninh- Bắc Giang cho rằng sự khủng bố của địch đã làm cho phong trào ở địa phương đi vào thoái bộ, trong khi ở Hải Phòng, Hà Nội, Thái Bình đang phát triển. Đây là một nhận định đúng đắn và phù hợp với tình hình thực tế.

Trước hết phải thấy rằng cuộc khủng bố lần này của kẻ thù trên địa bàn Bắc Giang - Bắc Ninh, kể từ sau cuộc khởi nghĩa Yên Thế là hết sức tàn khốc. Bên cạnh đó, hoạt động của các cơ sở cách mạng còn sơ hở, sự chỉ đạo của Ban Tỉnh uỷ thiếu chặt chẽ và thiếu khoa học; công tác giáo dục và rèn luyện quan điểm lập trường chưa kỹ càng. Ngoài ra, cuộc khủng bố của thực dân Pháp đối với Việt Nam Quốc dân Đảng trên địa bàn Bắc Giang đã phần nào ảnh hưởng xấu đến phong trào cách mạng ở địa phương[1], gây tâm lý hoang mang trong quần chúng.

Với thời gian gần 4 năm, kể từ lúc những trí thức tiểu tư sản Bắc Ninh-

---

[1] Cuộc khủng bố của thực dân Pháp đối với Việt Nam Quốc dân Đảng trên địa bàn Bắc Giang- Bắc Ninh diễn ra hết sức khốc liệt. Ngày 31.9.1929 khu vực sản xuất vũ khí của tổ chức này đặt tại làng My Điền (Việt Yên) phát nổ làm 3 nhân viên chế lưu đạn bị chết ngay tại chỗ. Hàng loạt đảng viên bị bắt và xử tù từ 4 đến 20 năm. Từ ngày 23-12-1929 trở đi làng Nội Viên (Tiên Du) bị đào đi xới lại nhiều lần và kẻ địch đã tìm ra được hàng chục chum đựng lưu đạn chuẩn bị cho cuộc khởi nghĩa. Ngày 13-1-1930 và sau đó là 10-3-1930, lính Pháp còn tìm thấy 2244 tờ truyền đơn và một kho lớn vũ khí ở Lục Ngạn. Đồng thời, chúng cũng tìm thấy nhiều truyền đơn ở Phủ Lạng Thương, bắt nhiều người có dính líu đến âm mưu đánh chiếm tỉnh lỵ khi cuộc khởi nghĩa do Việt Nam Quốc dân Đảng phát động

Bắc Giang được đào tạo, huấn luyện để trở thành nòng cốt trong việc truyền bá chủ nghĩa Mác-Lênin vào trong nước, phong trào cách mạng ở Bắc Giang đã có những chuyển động tốt đẹp. Các tầng lớp nhân dân đã ý thức được vai trò và trách nhiệm của mình đối với sự nghiệp giải phóng dân tộc. Đó là thắng lợi cơ bản và lớn lao nhất. Những tổn thất do kẻ thù gây ra sẽ là những bài học sâu sắc cho bước trưởng thành và đi lên của Đảng.

Đảng bộ Đông Dương Cộng sản Đảng Bắc Giang- Bắc Ninh sở dĩ sớm ra đời, chính là từ trí tuệ và hy sinh đó; chắc chắn sẽ ngày một trưởng thành và phát triển để gánh vác những sứ mệnh nặng nề do lịch sử giao phó.

Trải qua sự đàn áp dã man của kẻ thù, các đảng viên còn lại vẫn tiếp tục hoạt động. Nguyễn Văn Mẫn sau khi hoàn thành việc trừng trị Nguyễn Tuân đã lui về vùng Yên Thế mãi tới tháng 10-1931 mới sa vào tay địch tại Phủ Lạng Thương, lúc trên đường hoạt động ghé qua nhà. Khi còn bị giam ở để lao Bắc Giang, bọn mật thám đã dùng mọi cực hình để tra tấn nhưng không làm lung lay được ý chí của ông. Năm 1932, địch đưa Nguyễn Văn Mẫn xuống Bắc Ninh cho toà Nam án xét sử. Chúng đã khép ông vào tội làm rối loạn an ninh quốc gia và xử 20 năm khổ sai, rồi đưa về giam ở Hoả Lò (Hà Nội). Cuối năm 1932 chúng tăng thành án khổ sai chung thân, đày lên Sơn La; đến tháng 8.1933, ông bị Pháp đưa ra Côn Đảo.

Tại Nội Hoàng (Lạng Giang), Dương Văn Phái vẫn tiếp tục tuyên truyền gây cơ sở, mở rộng địa bàn hoạt động tới Đạo Ngạn (Việt Yên), Nhà máy pháo Đáp Cầu, Nhà máy giấy Cổ Mễ (Bắc Ninh). Sau sự kiện khởi nghĩa Yên Bái (2-1930), thực dân Pháp càng đàn áp dữ dội phong trào cách mạng trong tỉnh, không phân biệt Quốc dân Đảng hay Đảng Cộng sản. Chúng tổ chức giăng bẫy bắt đi bắt lại ông nhiều lần. Tri huyện Yên Dũng còn cho lính vào trường Cảnh Mỹ, nơi Dương Văn Phái đã từng dạy học lùng bắt một số học sinh lớn tuổi có xu hướng tiến bộ như Nguyễn Ngọc Tân, Chu Đình Khôi (Hương Gián), Nguyễn Văn Thỏa (An Tràng), Trần Đình Sùng, Trần Đức Tuy (Cảnh Thuỵ), Nguyễn Đình Hiển (Cổ Pháp) giam giữ, tra hỏi một thời gian.

Mặc dù kẻ địch đã hết sức đề phòng, tháng 4.1930, cờ búa liềm vẫn được treo ở cây đa trong trường Cảnh Mỹ (Yên Dũng) và nhiều học sinh vẫn nhận được sách báo tiến bộ, truyền tay nhau đọc. Trong dịp kỷ niệm Cách mạng tháng Mười Nga (7-11-1930), để khơi dậy tinh thần cách mạng của quần chúng ủng hộ phong trào Xô viết Nghệ Tĩnh, cuộc đấu tranh của nông dân Tiền Hải (Thái Bình) và Bình Lục (Hà Nam), Dương Văn Phái đã vận động một số công nhân ở hai nhà máy treo cờ đỏ búa liềm tại thị xã Bắc Ninh mang dòng chữ:

"Việt Nam Cộng sản Đảng
Kỷ niệm Cách mạng Nga thành công
Không được đụng đến anh em, chị em
Nghệ Tĩnh, Thái Bình, Bình Lục!"

Đối với Nguyễn Hữu Căn, sau nhiều ngày lùng bắt nhưng vô hiệu, thực dân Pháp đã xử tử hình vắng mặt trong phiên toà ngày 7 và 8-3-1930 tại Bắc Ninh, cùng 38 người khác.

Trong khi ấy, Nguyễn Hữu Căn qua con đường bí mật, đã được *Quốc tế Công hội đỏ* gửi sang học tại Trường Đại học Phương Đông Matxcơva. Tháng 8-1930, ông được mời tham gia Đại hội Quốc tế Công hội đỏ lần thứ V tổ chức tại Matxcơva.

Trong 3 năm học ở Đại học phương Đông (1931-1933), Nguyễn Hữu Căn mang tên Nguyễn Cang Phước, bí danh là Min nổi tiếng là nhà lý luận xuất sắc, rất giỏi về triết học Mác-Lênin và vô tuyến điện, là tác giả tác phẩm viết vào năm 1933 bằng tiếng Pháp nhan đề *Les precurseus Parti Communiste-Lesepoques du Viet Nam Thanh nien Cach mang Dong chi hoi* (Những người tiên khu của Đảng Cộng sản - Thời kỳ VNTNCMDCH).

Tháng 3-1934, *Ban Chỉ huy ở ngoài* được thành lập làm nhiệm vụ khôi phục lại mọi hoạt động của Đảng ở trong nước. Hoàng Đình Giong, Uỷ viên Thường vụ được phân công bắt liên lạc và gây cơ sở với Hồng Gai, Hải Phòng và một số tỉnh ở Bắc Kỳ. Tại Bắc Giang, ông đã thông qua Hoàng Bùi Phồn bắt mối với Dương Văn Phái, Ngô Gia Chinh rồi bàn giao cơ sở cho Đình Tân.

Việc liên hệ với Ban chỉ huy ở ngoài và Ban Trung ương của cơ sở Đảng ở Bắc Giang bị ngừng từ tháng 9.1935 " sau khi Đình Tân biến mất, chúng tôi (tức *Ban Chỉ huy ở ngoài)* mất liên lạc với Nam Định, Hà Giang, Bắc Giang; do Hoàng (Đình Giong) bị bắt, chúng tôi mất liên lạc với Hòn Gai"[1].

Đây là thời điểm cuộc đấu tranh đòi lại ruộng đất của dân làng Mai Đình (Hiệp Hoà) giành được thắng lợi, gây tiếng vang rộng lớn và được Ban Chỉ huy ở ngoài rất chú trọng[2].

Mãi tới năm 1936 khi nhiều đảng viên cộng sản thoát khỏi nhà tù đế quốc thì phong trào đấu tranh cách mạng trong tỉnh cũng như phong trào nông dân mới được khôi phục. Dưới ánh sáng của Nghị quyết Hội nghị Trung ương Đảng (7-1936), nhiều tổ chức quần chúng của nông dân Bắc Giang được thành lập như các hội ái hữu, hội hiếu, hội hỷ, hội tập võ, hội thợ cấy, hội thợ cầy, hội đọc sách báo... để huy động nhân dân tham gia vào các hình thức đấu tranh thích hợp. Ở vùng Yên Thế, từ năm 1936, Nguyễn Đình Toại đã về hoạt động, gây cơ sở khắp các vùng Yên Liễn, Yên Lý (Phúc Sơn). Tiếp theo đó, Hoàng Quốc Việt gây cơ sở ở ấp Lục Liễu, Tân Ấp. Tại Hiệp Hoà, Ngô Tuấn Tùng đã bí mật liên lạc với Hoàng Quốc Việt về Hoàng Vân bắt mối, tập hợp nhiều thanh niên nông thôn yêu nước, được giác ngộ sâu sắc bí mật vận động nhân dân, lập ra nhiều phường hội ở Vân Xuyên, Hoàng Liên, Vạn Thạch, Ca Sơn Hạ, Tiên Thù.

---

(1) *Văn kiện Đảng toàn tập*, Nxb CTQG, H.2000, tập 6, tr.50 (báo cáo của Ban Chỉ huy ở ngoài giữa tháng 5.1935 và tháng 6.1936 gửi Quốc tế Cộng sản).

(2) Sự việc có thể tóm tắt như sau: năm 1900, do tình hình loạn lạc và thiếu trị an trong vùng, dân làng ký hợp đồng gửi vào đồn điền của Táctaranh 458 mẫu đất trong thời hạn 20 năm. Táctaranh có trách nhiệm cung cấp vật kéo và đóng thuế đất còn dân làng mỗi năm phải nộp địa tô cho chủ đồn điền là 6đ/mẫu.

Đến năm 1919 hợp đồng hết hạn, dân làng nhận lại các biên lai thuế từ Toà sứ Bắc Giang nhưng các biên lai chỉ thể hiện có 54 mẫu được gửi và đóng thuế, vì thế dân làng đã làm đơn kiện đòi lại 405 mẫu bị hà lạm và đòi Táctaranh phải bán thêm vì dân làng đông tới 700 người, trong đó có 207 xuất đinh. Nhiều lần toà án đã bác đơn, xử cho Táctaranh thắng. Tuy nhiên, trước sức đấu tranh kiên trì của dân làng, năm 1934, chính quyền bảo hộ phải

Mỗi hội đều cử ra người phụ trách, có uy tín để bênh vực quyền lợi cho hội viên. Có xóm, chỉ trừ một số địa chủ cường hào gian ác, còn lại đều tham gia vào phường hội do Đảng tổ chức. Ngay trong các đồn điền, nhiều phường hội cũng được thành lập và có nhiều hình thức đấu tranh thích hợp.

Các tổ chức phường hội có tác dụng to lớn trong việc tạo ra tình cảm đoàn kết trong giai cấp nông dân để giúp nhau trong những năm khó khăn hoạn nạn. Thông qua các hoạt động đó, cán bộ của Đảng đã tuyên truyền, giác ngộ cho quần chúng, dần dần nâng cao nhận thức của họ về cách mạng. Đây là thời gian nhiều sách báo của Đảng cũng có điều kiện du nhập vào địa phương.

Đầu năm 1937, nhân dịp Chính phủ Mặt trận Nhân dân Pháp cử Lao công Đại sứ J.Gôda sang Đông Dương, Đảng chủ trương nhân cơ hội này vận động quần chúng tham gia vào cuộc đấu tranh đòi ân xá chính trị phạm, bãi bỏ thuế thân, tự do lập nghiệp đoàn, tự do ngôn luận. Nhiều đại biểu nông dân Bắc Giang ở Đại Từ (Lục Ngạn), Tam Sơn (Lạng Giang) đã mang về Hà Nội những bản kiến nghị trong buổi đón tiếp viên Lao công Đại sứ. Tiếp theo đó, vào dịp Mặt trận Dân chủ thành phố Hà Nội, mà hạt nhân là chi bộ cộng sản trong nhóm *Tin tức*, đã tổ chức cuộc mít tinh lớn nhân dịp 1-5-1938 tại khu Đấu Xảo. Tham gia vào đoàn đại biểu của tỉnh về Hà Nội tham dự, ngoài một số đoàn viên Thanh niên Dân chủ thị xã Phủ Lạng Thương còn có đại diện nông dân ấp Tam Sơn (Lạng Giang), Đại Từ và Thép Thượng (Lục Ngạn).

Hưởng ứng chủ trương thành lập Hội và vận động phong trào Truyền bá Quốc ngữ, cuối năm 1937, Chi nhánh Hội truyền bá Quốc ngữ của tỉnh và thị xã cũng như của các phủ, huyện, châu lần lượt ra đời. Để thuận lợi cho hoạt động của phong trào, cán bộ Đảng đã vận động và mời một số người thuộc thành phần lớp trên tham gia ban trị sự như Ngô Tiến Cảnh (tư sản) làm Hội trưởng, Lã Hữu Quỳnh (giáo chức)- Trưởng ban sư phạm, Nguyễn Trung Tẩy (trí thức)- Thủ quỹ và Trần Kim Xuyến (viên chức)- Uỷ viên, đặt trụ sở tại trường nữ học Phủ Lạng Thương. Trong năm 1938, nhiều lớp học đã được mở ở thị xã (Á Lữ, Hà Vị), rồi lan rộng đến Chũ (Lục Ngạn), Nhã Nam (Yên Thế) và nhiều nơi ở Yên Dũng. ở Hiệp Hoà, phong trào truyền bá quốc ngữ phát triển khá rộng rãi trong các thôn xóm. Nhiều nhóm học lấy cơ sở là tổ chức phường hội được thành lập. Một số học viên đến lớp đã truyền tay nhau đọc các báo *Tin tức, Đời nay* hoặc cuốn *Chủ nghĩa Mác sơ giản*.

Từ đầu năm 1939, đứng trước nguy cơ của cuộc chiến tranh thế giới lần thứ II đến gần, Đảng đã ra *Thông báo khẩn cấp* kêu gọi quần chúng đoàn kết xung quanh Đảng đấu tranh chống khủng bố, đòi tự do dân chủ, mở rộng chế độ tuyển cử, ân xá chính trị phạm và cải thiện đời sống.

Tháng 4.1939, hưởng ứng *Thông báo khẩn cấp*, tại Cầu Trình (Lục Ngạn) chi bộ Phủ Lạng Thương đã tổ chức một cuộc mít tinh thu hút gần 400 nông dân trong vùng tham dự để lên án bọn phản động thuộc địa, kêu gọi mọi người tham gia vào cuộc đấu tranh đòi thả các nhân viên toà soạn báo *Dân chúng*, giảm thuế, được tự do lập hội và tăng tiền công cày bừa. Nhiều truyền đơn và

Numérisé par Google

áp phích còn được rải và dán ở chợ Buộm, chợ Đồn (Lục Ngạn), Hoàng Liên (Hiệp Hoà).

Trước nguy cơ kẻ thù ra tay đàn áp ngày một đến gần, Đảng chủ trương rút vào hoạt động bí mật, chỉ thị cho các đoàn thể quần chúng chuyển hướng hoạt động để tránh tổn thất lực lượng.

Tháng 6-1939, Lê Hoàng (Nguyễn Văn Dung)- Xứ uỷ viên Xứ uỷ Bắc Kỳ được cử về xây dựng cơ sở bí mật ở vùng Bắc Giang, tạo lập hệ thống đường dây liên lạc cho Trung ương và Xứ uỷ. Được giao trách nhiệm, Ngô Tuấn Tùng đã thông báo cho cơ sở Hoàng Vân (Hiệp Hoà) tổ chức hướng dẫn và lập kế hoạch bảo vệ. Khi tới Hoàng Vân, được sự giúp đỡ tận tình của cơ sở, chỉ trong một thời gian ngắn, Lê Hoàng đã nắm được tình hình, đứng ra tổ chức lại các phường hội, chỉ đạo việc tiếp tục phát triển các cơ sở cách mạng và phong trào quần chúng, tạo ra một địa bàn hoạt động ở tổng Hoàng Vân và các vùng phụ cận. Ông còn tổ chức cuộc họp tại Đống Mú (Hoàng Vân) để thông báo tình hình thực dân Pháp tăng cường khủng bố, đàn áp phong trào cách mạng và ra sức vơ vét thóc gạo, bắt phu, bắt lính để ném vào cuộc chiến tranh thế giới lần thứ II; đồng thời cũng dự kiến những tình huống có thể xảy ra để kịp thời đối phó.

Nắm vững tinh thần các Nghị quyết của Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ 6 (11-1939), Lê Hoàng tiếp tục chỉ đạo việc mở rộng cơ sở sang các khu vực Đồng Áng, Thanh Vân, Vạn Thạch, Quế Sơn, Hoà Sơn, Hoàng Liên, Đức Thắng, Trị Cụ, Vân Xuyên và Hà Châu. Các tổ chức phường hội được chuyển thành các tổ chức phản đế, đi vào hoạt động theo chiều sâu với nhiều hình thức phong phú đa dạng. Ngoài việc rải truyền đơn, kẻ khẩu hiệu ở chợ Vân, chợ Dật, chợ Thắng và các làng An Cập, Bảo An, Hoàng Liên; các cuộc đấu tranh chống đánh đập, cướp ruộng, tăng thuế, đòi cải cách xã hội, giám sát việc chi thu, Lê Hoàng còn thành lập được chi bộ Đảng Cộng sản Đông Dương ở Hoàng Vân (2.1940).

Tại Lục Ngạn, Lê Hoàng đã xây dựng nhiều cơ sở dọc đường số 13, tới kiểm tra cơ sở ở Đại Từ, trao đổi công tác với các cán bộ Đảng phụ trách ở địa phương.

Tính đến đầu năm 1940, cơ sở Đảng ở tỉnh Bắc Giang đã thâm nhập mạnh mẽ về nông thôn theo các tuyến chính sau:

- Khu vực Hiệp Hoà và một phần Phổ Yên, Phú Bình (Thái Nguyên) gồm các làng Hoàng Liên, Vân Xuyên, Lục Yên, Thanh Vân, Đồng Áng, Ca Sơn Hạ, Thù Lâm và ấp Ba Huyện, với nòng cốt là chi bộ Hoàng Vân.

- Khu vực Phủ Lạng Thương và các làng Hương Gián, An Tràng, Đào Tràng (Lạng Giang), nòng cốt là chi bộ Phủ Lạng Thương.

- Khu phố Lục Nam và các làng Đại Từ, Thép Thượng, nòng cốt là chi bộ Đại Từ.

Mở đầu cho hàng loạt những hoạt động trong thời kỳ này là cuộc diễn thuyết được tổ chức tại chùa Ia (Hiệp Hoà) vào ngày 22-2-1940 do chi bộ Hoàng

Vân tổ chức. Tại cuộc diễn thuyết, Lê Hoàng đã phân tích tình hình trên thế giới, trong nước và vạch rõ chiến tranh thế giới sẽ tạo ra thời cơ thuận lợi cho cách mạng ở Đông Dương bùng lên mạnh mẽ, kêu gọi các tầng lớp nhân dân tích cực chuẩn bị lực lượng để tiến lên giành chính quyền. Cờ đỏ búa liềm được giương cao. Nhiều truyền đơn mang dòng chữ *Độc lập dân tộc, Đả đảo phát xít* được phân phát.

Trên cơ sở phong trào cách mạng và phong trào quần chúng ngày càng phát triển, tháng 8-1940, *Ban cán sự tỉnh Bắc Giang* được thành lập, do ông Trần Quốc Hoàn phụ trách.

Mặc dù có một lực lượng quân sự ở Đông Dương khá mạnh, nhưng giới cầm quyền Pháp ở Đông Dương vẫn phải ký với Nhật một Hiệp ước thừa nhận mọi đặc quyền, đặc lợi của Nhật ở Viễn Đông và Đông Dương, cho chúng sử dụng 3 sân bay lớn tại Bắc Kỳ (Gia Lâm, Cát Bi và Hà Vị ở Phủ Lạng Thương) có quyền đóng quân ở bắc sông Hồng, được quyền đi qua Bắc Kỳ và đồn trú ở Đông Dương 25.000 quân.

Ngày 22-9-1940, quân Nhật tiến vào Lạng Sơn, quân Pháp chống cự yếu ớt rồi bỏ chạy. Ngày 27-9-1940, nhân dân châu Bắc Sơn (Lạng Sơn) đã đứng lên khởi nghĩa, tiến hành cuộc chiến đấu lâu dài với kẻ thù. Ban cán sự tỉnh Bắc Giang căn cứ vào chủ trương của Trung ương Đảng đã phát động rộng rãi phong trào ủng hộ du kích Bắc Sơn và được nông dân các huyện Hiệp Hoà, Yên Thế hưởng ứng rất tích cực.

Tại Hiệp Hoà, Trần Quốc Hoàn - Trưởng ban Cán sự tỉnh đã về Hoàng Vân trực tiếp chỉ đạo phong trào. Nhiều cuộc diễn thuyết, vận động quần chúng đã được chi bộ Hoàng Vân tổ chức ở chợ Vân, chợ Dật và cờ đỏ, truyền đơn xuất hiện ở nhiều nơi đã có sức cuốn hút mọi tầng lớp nhân dân tham gia ủng hộ, giúp đỡ cuộc khởi nghĩa Bắc Sơn. Cán bộ, đảng viên và những quần chúng cách mạng đã hăng hái đến tận các xóm làng, từng gia đình để vận động quyên góp. Tuy đời sống của bà con nông dân trong huyện còn nhiều khó khăn lại chuẩn bị bước vào tết Nguyên đán nhưng nhân dân Hiệp Hoà đã ủng hộ du kích Bắc Sơn được 75$ và 469 kg thóc gạo, nhiều bánh chưng, quần áo, đồ dùng thiết yếu cùng một số vũ khí thô sơ. Nhiều gia đình đã đón anh em chiến sĩ, đồng bào từ Bắc Sơn chuyển về nuôi nấng, chăm sóc hoặc xung phong vận chuyển những thứ quyên góp được, vượt hàng trăm cây số đến với đồng bào, chiến sĩ Bắc Sơn. Riêng các thôn Lạc Yên, Hoàng Liên (tổng Hoàng Vân) góp được 104$ và 9 bộ quần áo, hàng trăm kg gạo.

Tháng 10-1940, Ban Cán sự tỉnh họp mở rộng ở Phủ Lạng Thương nhận định, nếu Nhật tiến mạnh vào Bắc Kỳ, Bắc Giang sẽ trở thành tiền tuyến, quân Pháp gặp lúng túng trong việc đối phó, tạo ra điều kiện thuận lợi để ta tổ chức cướp khí giới rồi rút lên rừng lập chiến khu. Từ nhận định trên đây, Hội nghị đã đề ra các chủ trương và mấy nhiệm vụ cấp bách:

- Nhanh chóng phát triển mạng lưới cơ sở bí mật và các tổ chức quần chúng cách mạng, tích cực tuyên truyền vạch trần bộ mặt giả dối của phát xít Nhật.

Numérisé par Google

-Tích cực xây dựng lực lượng vũ trang, sắm sửa vũ khí, vận động binh lính địch trở về với cách mạng, tổ chức đánh úp đồn địch để gây thanh thế và hưởng ứng khởi nghĩa Bắc Sơn.

Vùng Yên Thế được chọn làm địa bàn để chuẩn bị lập chiến khu. Công tác vận động binh lính địch thu được kết quả sau khi gây được nhân mối trong đồn Trị Cụ (Hiệp Hoà). Ngoài ra, còn thành lập được một trung đội tự vệ ở ấp Tam Sơn (Lạng Giang) để gấp rút huấn luyện về quân sự, chuẩn bị cho việc đánh úp trại khố xanh Hà Vị. Do công tác bảo mật phòng gian thực hiện không tốt, nên ngày 20-1-1941, địch đã đưa quân về ấp Tam Sơn, bắt đi 30 người- trong đó có nhiều đảng viên làm cho kế hoạch không thực hiện được.

Kế hoạch lấy mìn ở kho của Sở Lục lộ Bắc Giang đặt ở núi Ông Trạng trên đường từ Đông Nham đi Dĩnh Kế cũng không thành.

Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ 7 (11-1940) quyết định duy trì và phát triển lực lượng vũ trang Bắc Sơn, bộ phận chỉ đạo quân sự của Xứ uỷ chuyển từ Liễu Khê (Thuận Thành- Bắc Ninh) lên Hiệp Hoà- nơi phong trào cách mạng của nhân dân, các tổ chức phản đế ngày một phát triển và đẩy mạnh. Ngoài cơ quan in ấn, bộ phận chỉ đạo quân sự của Xứ uỷ cũng chuyển về đóng ở Hoàng Vân. Hai cán bộ Xứ uỷ là Hoàng Văn Thái, Lương Văn Chi về địa phương huấn luyện quân sự.

Lớp quân sự thứ nhất mở ở soi Ông Quốc, có 20 học sinh. Lớp thứ hai mở ở ấp Cầu Hang có 25 học viên. Chi bộ Hoàng Vân và quần chúng cách mạng đã hoàn thành nhiệm vụ bảo vệ các lớp học. Sau khi các lớp huấn luyện bế mạc, ông Hoàng Văn Thái được phân công ở lại Hiệp Hoà để chỉ đạo phong trào, xây dựng lực lượng, nhờ đó chỉ trong một thời gian ngắn, hầu hết các làng thuộc tổng Hoàng Vân đã tổ chức được đội tự vệ.

Cuối năm 1940, Trần Quốc Tuân, Chu Đình Xương được cử lên Lục Ngạn hoạt động, bắt liên lạc được với cơ sở Đại Từ và làng Đọ, gây thêm được các cơ sở mới với những người thân ở Thanh Giã. Chi bộ Đại Từ đã tổ chức mít tinh kỷ niệm Cách mạng tháng Mười Nga (7-11-1940) tại xứ đồng Bàn Ô; rải truyền đơn và dán áp phích ở các chợ Buộm, Thanh Giã và phố Lục Nam; quyên góp tiền gạo, quần áo, dao, kiếm gửi tặng du kích Bắc Sơn. Thời gian này, cơ quan in ấn của Trung ương Đảng được chuyển về nhà ông Nguyễn Văn Lục ở Đại Từ, nhưng chỉ ít ngày sau bị lộ, phải chuyển đi nơi khác. Địch bắt giam các ông Nguyễn Văn Kiểm, Nguyễn Văn Lục (sau ông Lục được tha, đã thoát ly tiếp tục hoạt động). Chi bộ Đại Từ giải tán và ngừng hoạt động.

Cơ sở ở Phủ Lạng Thương cũng bị lộ. Thực dân Pháp đã bắt được hai ông Ngô Tuấn Tùng, Chu Đình Khôi. ở Hướng Gián, cơ sở Đảng và cơ sở quần chúng cũng bị địch phá vỡ.

Ba đảng viên trung kiên của chi bộ Hoàng Vân là Nguyễn Văn Cường, Ngô Văn Triệu, Ngô Duy Thạnh cũng sa vào tay giặc. Sau một tháng, nhà cầm quyền Pháp đã đưa các ông ra xét xử tại Phủ Lạng Thương rồi đày đi Sơn La

Đợt khủng bố này đã làm cho phong trào cách mạng trong tỉnh bị tổn thất nặng nề, nhiều nơi sự hoạt động tạm thời lắng xuống.

Tháng 5-1941, Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ 8 được triệu tập tại Pắc Bó (Cao Bằng) dưới sự chủ trì của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc để vạch ra nhiệm vụ cứu nước, giải phóng dân tộc cho toàn Đảng, toàn dân, quyết định thành lập Mặt trận Việt Minh.

Dưới ánh sáng Nghị quyết của Hội nghị và sự chỉ đạo của Xứ uỷ Bắc Kỳ, từ cuối năm 1941, nhiều đoàn thể cứu quốc của Mặt trận Việt Minh đã ra đời nhiều nơi trong tỉnh. Trên địa bàn huyện Hiệp Hoà, các tổ chức *Nông dân Cứu quốc, Thanh niên Cứu quốc, Phụ nữ Cứu quốc, Nhi đồng Cứu vong* được lập ra ở các thôn Đồng Áng, Vân Xuyên, Hoàng Liên, An Cập, Lục Yên, Thanh Vân, Trung Định, Xuân Biều- tạo nên một hệ thống cơ sở cách mạng liên hoàn từ Bắc Ninh qua Hiệp Hoà hướng lên Bắc Sơn. Các đoàn thể Cứu quốc đã có nhiều hình thức tuyên truyền đấu tranh, nêu cao tinh thần yêu nước và cách mạng, lòng căm thù sâu sắc phát xít Nhật và thực dân Pháp cũng như bè lũ tay sai, bảo vệ an toàn cho cán bộ, đảng viên qua lại hoạt động. Tại Việt Yên, tờ báo *Hiệp lực* của Đảng bộ Bắc Ninh được phổ biến rộng rãi trong các làng Quang Biểu, Nam Ngạn, Thổ Hà, Thần Chúc và tờ *Phục quốc* của Ban cán sự Bắc Giang ở các làng Hùng Lãm, My Điền, Phúc Long, Phúc Tằng; báo *Cờ giải phóng* trong tổng Tự Lạn.

Đầu năm 1942, Ngô Thế Sơn được Xứ uỷ Bắc Kỳ chỉ định làm Trưởng ban Cán sự tỉnh Bắc Giang, đã bắt tay ngay vào việc đẩy mạnh công tác tuyên truyền kết hợp với việc ổn định tinh thần quần chúng; tiến hành phục hồi và củng cố các cơ sở Đảng và quần chúng ở vùng nông thôn Hiệp Hoà để duy trì từ đường giao thông liên lạc của Xứ uỷ từ Hiệp Hoà đi Võ Nhai (Thái Nguyên), xây dựng căn cứ vùng thượng Yên Thế cho cán bộ tạm lánh khi bị địch khủng bố.

Từ Hoàng Vân (Hiệp Hoà), Ngô Thế Sơn đã phát triển xây dựng cơ sở, phong trào xuống hạ Hiệp Hoà. Nhân việc tên quản lý đồn điền Vát tự ý tăng mức tô ruộng, tô trâu lên gấp rưỡi gây nên sự bất bình trong nông dân, ông đã phát động tá điền và nông dân cùng các trưởng ấp kiên quyết đấu tranh, buộc chúng phải giữ nguyên mức tô như cũ.

Đồn điền Vát (Bélair) rộng tới 1800 ha, từ đầu năm 1942 do Hàn Huyện đứng lên chủ thầu. Để thu được nhiều lợi nhuận, hắn đã tự ý tăng các mức tô. Sau khi nhận được đơn kiện, chủ đồn điền Tácta ranh phải cho giữ nguyên mức tô cũ trong 3 năm. Tuy là cuộc đấu tranh kinh tế nhưng việc đòi giảm mức tô thắng lợi ở đồn điền Vát thắng lợi đã mang một ý nghĩa chính trị lớn, đã cổ vũ tinh thần cách mạng của nhân dân trong vùng một cách mạnh mẽ và sâu sắc.

Sau cuộc đấu tranh này, Xứ uỷ Bắc Kỳ đã tăng cường cho phong trào Hiệp Hoà một nữ cán bộ. Hai người đã phối hợp mở những lớp huấn luyện ngắn ngày, đào tạo tại chỗ cán bộ cho vùng hạ huyện, tổ chức một lớp do Xứ uỷ Bắc Kỳ đảm nhiệm.

Để xây dựng địa bàn, tạo thế liên hoàn vững chắc ở Hiệp Hoà và phía nam

Numérisé par Google

các huyện Phổ Yên, Phú Bình (Thái Nguyên), Xứ uỷ Bắc Kỳ và Ban Cán sự Bắc Giang đã chỉ đạo thành lập thêm chi bộ Đảng ở nhà tù Trị Cụ (5-1942) và Tiên Thù (6-1942). Liền sau đó, chi bộ Đảng nhà tù Trị Cụ đã lập ra tổ chức *Thanh niên Cứu quốc* với 20 hội viên; *Binh lính Cứu quốc* với 10 hội viên. Cùng với chi bộ Đảng, các tổ chức trên đã vận động tù nhân đấu tranh đòi cải thiện chế độ nhà tù, chống đánh đập; tiến hành cho tù nhân vượt ngục mang theo một khẩu súng ngắn, 45 viên đạn, 1 máy chữ, 1 địa bàn.

Tháng 6-1942, bọn chủ thầu ở đồn điền Cọ, lợi dụng lúc giá thóc ở thị trường lên cao đã buộc tá điền phải nộp tô bằng thóc thay cho chế độ nộp bằng tiền trước đây. Được sự lãnh đạo của cán bộ Mặt trận Việt Minh, các tá điền trong 70 ấp thuộc phạm vi quản lý của đồn điền đã nhất loạt đấu tranh chống lại chủ trương trên. Để đối phó, bọn chủ thầu đã câu kết với tên đồn trưởng người Pháp ở nhà tù Trị Cụ đưa lính và khoảng 100 phu về cướp thóc lúa của tá điền. Chúng bị chống trả dữ dội và cuộc đấu tranh kéo dài trong nhiều ngày cuối cùng đã giành thắng lợi. Tên đồn trưởng bị bắt, phải ngỏ lời xin lỗi vì để lính phá thóc của dân. Tri huyện Hiệp Hoà, nhân vụ này cũng bị cách chức đổi đi nơi khác, còn chủ thầu Lê Thuận Quế bị chủ đồn điền Táctaranh phạt 120.000$.

Cuộc đấu tranh của tá điền đồn điền Cọ cũng như đồn điền Vát đã gây cho bọn chủ thầu nhiều thiệt hại về kinh tế. Từ thực tiễn đấu tranh, sức mạnh của phong trào được nâng cao, nhất là khi nhân dân đồng lòng sát cánh dưới sự lãnh đạo của Đảng và Mặt trận Việt Minh, để lại nhiều kinh nghiệm quý về vấn đề tập hợp lực lượng, phương pháp tổ chức, hình thức và mục tiêu đấu tranh. Ban Cán sự Bắc Giang đã kịp thời lập ra *Ban đấu tranh, Ban tham mưu* cho các cuộc đấu tranh sau này.

Đối với khu vực Yên Thế, Ngô Thế Sơn đã bắt mối vào làng Sậy (nay thuộc Tân Trung- Tân Yên), liên lạc được với tổ du kích Bắc Sơn đang đóng tại Đồng Điều- một ấp nhỏ gần thị trấn Nhã Nam và là cửa ngõ của vùng thượng Yên Thế. Chỉ trong một thời gian ngắn, đã thu hút được nhiều quần chúng ở Đồng Điều tham gia vào tổ chức *Thanh niên Cứu quốc, Phụ nữ Cứu quốc* và *Nông dân Cứu quốc*, tiến hành rải truyền đơn trong các phiên chợ Mỏ Trạng, Cầu Gồ, Bố Hạ, Nhã Nam.Từ cơ sở đầu tiên này, phong trào lan lên Đồng Vương. Gia đình các ông Phương Văn Tưởng và Lý Văn Chấn trở thành trạm liên lạc và trạm dừng chân cho cán bộ qua Yên Thế để lên Võ Nhai, Bắc Sơn. Hai cơ sở ở Tổ Cú, Cầu Sa cũng bắt liên lạc được với Đồng Điều. Sau một thời gian, Ngô Thế Sơn quyết định đặt ĐBB (*Đặc biệt ban*)- chuyên trách việc đào tạo, huấn luyện quân sự ở Tổ Cú. Từ Cầu Sa, ông phát triển và chọn Yên Lý làm địa điểm huấn luyện thứ hai để tạo ra sự linh hoạt và cơ động trong tình huống bất lợi có thể xảy ra.

Tại khu vực Lục Ngạn, Ban Cán sự Bắc Giang chủ trương củng cố lại những cơ sở bị địch khủng bố ở Đại Từ và làng Cọ, xây dựng các đoàn thể cứu quốc để từng bước đưa quần chúng vào đấu tranh.

định chọn xóm Đá (Vân Xuyên) làm địa điểm đặt cơ quan và mở lớp huấn luyện chính trị cho cán bộ các tỉnh ở Bắc Kỳ.

Đây là một xóm nhỏ nằm sát sông Cầu thuộc huyện Hiệp Hoà, giáp với hai huyện Phú Bình và Phổ Yên của tỉnh Thái Nguyên; toàn xóm có 26 gia đình cơ sở, đời sống khó khăn và hết sức thiếu thốn nhưng rất giầu tinh thần cách mạng, một lòng một dạ trung thành với Đảng.

Ngày 19-11-1942, Trung ương Đảng mở lớp huấn luyện chính trị đầu tiên tại xóm Đá và do chính Tổng bí thư Trường Chinh trực tiếp giảng bài. Lớp học mới triển khai được mấy ngày thì địch mò đến. Vào lúc 4 giờ 30 sáng 21-11-1942, mật thám và lính địch đã bất ngờ ập vào xóm. Sau khi bắt được 6 học viên, chúng tra tấn dã man chủ gia đình được chọn làm địa điểm mở lớp học là ông Nguyễn Văn Chế, nhưng không khai thác được nửa lời khai báo.

Trong cuộc vây bắt này, còn nổi lên tấm gương của bố con cụ Hương Lịch đã dũng cảm và mưu trí chèo đò đưa Tổng Bí thư Trường Chinh thoát sang Tiên Thù (Phổ Yên) một cách an toàn.

Địch tiếp tục vây phá cơ quan in ấn đặt ở Thanh Vân. Mấy ngày sau, chúng lại bất ngờ ập đến phá lớp huấn luyện ở Tổ Cú (Yên Thế) nhưng nhờ có hào lý ở Phồn Xương vốn có cảm tình với cách mạng báo tin, nên lớp học đã kịp thời chuyển sang Phú Bình.

Đầu năm 1943, nhận thấy Hiệp Hoà và khu vực phía nam Phổ Yên, Phú Bình là một địa bàn có nhiều thuận lợi cho việc đi lại và hoạt động của cán bộ Trung ương Đảng và Xứ uỷ Bắc Kỳ cũng như của các tỉnh, lại tiếp giáp với Hà Nội và căn cứ địa Việt Bắc, là nơi có cơ sở cách mạng vững vàng và phát triển khá rộng, quần chúng được giác ngộ rèn luyện, thử thách trong đấu tranh và chống khủng bố nên Trung ương Đảng quyết định chọn nơi này làm ATK2 (còn gọi là *An toàn khu dự bị*). Hoạt động của ATK2 đã tạo điều kiện cho phong trào địa phương phát triển, quần chúng tiếp cận nhanh chóng với chủ trương, chính sách của Đảng và Mặt trận Việt Minh. Nhiều thanh niên nông thôn được thu hút vào lực lượng tự vệ, được huấn luyện và trang bị súng ống. Sự chỉ đạo của cấp trên đối với phong trào thường xuyên và chặt chẽ hơn.

Cùng với sự ra đời của ATK2, một nhóm Cứu quốc quân tiến xuống Mỏ Sắt, Đồng Vương, Canh Nậu ở thượng Yên Thế để xây dựng cơ sở trong vùng đồng bào Nùng, Dao và nối thông đường liên lạc với Trung ương và Xứ uỷ Bắc Kỳ qua Yên Thế. Một nhóm Cứu quốc quân khác tiến xuống gây cơ sở ở châu Hữu Lũng vào các xã Bảo Lộng, Tân Lập, Thiện Kỵ, Vân Nham, Nhật Tiến. Nhờ những hoạt động kể trên, đường dây liên lạc từ Bắc Ninh-Bắc Giang lên Võ Nhai-Bắc Sơn được khai thông. Các vùng nối liền nhau thành một thế liên hoàn bởi một hệ thống các cơ sở cách mạng từ Yên Thế qua thị trấn Từ Sơn-Hoà Đình lên Thị Cầu để tới Phú Bình-Yên Thế.

Ở khu vực xung quanh thị xã Phủ Lạng Thương, nhiều tổ chức như *Nông dân Cứu quốc, Thanh niên Cứu quốc, Phụ nữ Cứu quốc* được thành lập trong xóm Thiên, phố Kế và trại Nguột thuộc tổng Dĩnh Kế. Nhiều gia đình như ông

Numérisé par Google

Tèo (xóm Thiên), ông Lý Trà (trại Nguột) trở thành nơi nuôi chứa, bảo vệ cán bộ và các cuộc hội họp của Việt Minh.

Tháng 3-1943, Ban Cán sự Bắc Giang cử Nguyễn Kim Tiến về phụ trách khu vực Lục Ngạn, bắt liên lạc với ông Lan Cường, thành lập được tổ chức Việt Minh ở làng Đọ, phát triển xuống phố Lụa Nam; bắt mối vào các ông Phương Minh Nam, Khổng Đình Hạp, Nguyễn Trọng Quang lập ra tổ Việt Minh, lấy hiệu may Minh Tân làm nơi gặp gỡ, giao nhận sách báo, truyền đơn và tài liệu. Sau đó các ông phát triển cơ sở vào làng Gàng (Vô Tranh) bắt mối vào ông Lê Bá Ước (tức Lư Giang), lập một tổ Việt Minh gồm 5 người và chuyển nhiều sách báo, tài liệu về đây. Từ một tổ đã lập ra được *Thanh niên Cứu quốc* với 5 hội viên, *Phụ nữ Cứu quốc* 3 hội viên, *Phụ lão Cứu quốc* 6 hội viên, *Thiếu niên Cứu quốc* 8 hội viên.

Trong tháng 5-1943, nhiều truyền đơn hô hào nhân dân chống thu thóc và đứng lên đánh đuổi Nhật-Pháp xuất hiện ở cầu treo Lữ Vân và trên đường từ Hà Châu đi Bố Hạ. Hai quần chúng cách mạng thực hiện nhiệm vụ này là Nguyễn Văn Sinh, Nguyễn Văn Mạc đã nhận truyền đơn từ gia đình ông Lý Bách ở Hoàng Liên (Hiệp Hoà). Ông Lương Văn Đài cũng bắt mối vào gia đình ông Nguyễn Đình Toại ở ấp An Liễu (Yên Thế) để chỉ đạo các cơ sở Nhã Nam, Đồng Điều, Yên Lý, Cao Thượng, Cầu Gồ, Bố Hạ, Cầu Sa; tổ chức cuộc mít tinh lớn tại làng Đồng Áng (Hiệp Hoà) thu hút hàng trăm quần chúng từ Đồng Điều (Yên Thế), làng Giàng, làng Phẩm (Phú Bình); mở lớp huấn luyện chính trị cho hàng chục cán bộ cơ sở của Yên Thế và Phú Bình. Số thanh niên ở Bố Hạ trước đây tham gia vào hội tập võ, được chuyển hoá thành hội viên *Thanh niên Cứu quốc*, mua sắm được 10 khẩu súng (5 dóp và 5 súng kíp). Nhiều quần chúng trung kiên được giao nhiệm vụ làm giao thông liên lạc để đưa tài liệu, sách báo từ Phủ Lạng Thương lên Đồng Điều để từ đó tỏa sang Hiệp Hoà, Lạng Giang và nhiều nơi khác ở Yên Thế (Bố Hạ, Na Lương, Canh Nậu) hoặc sang Phú Bình (làng Giàng, làng Phẩm).

Đứng trước sự phát triển của phong trào cách mạng trong tỉnh, Ban Cán sự Bắc Giang chủ trương phải bằng mọi cách giữ vững đường dây liên lạc giữa phong trào trong tỉnh với các cơ sở của Xứ uỷ Bắc Kỳ ở Thái Nguyên; củng cố cơ sở ở vùng nông thôn rộng lớn phía nam Hiệp Hoà; các làng nằm ven đường 13 từ Phủ Lạng Thương lên Lục Nam, ven quốc lộ 1A từ Phủ Lạng Thương lên Hữu Lũng.

Tại Phủ Lạng Thương, thông qua các đoàn thể cứu quốc, ông Trần Quốc Hoàn đã tổ chức cho tù nhân đấu tranh đòi cải thiện chế độ lao tù. Tháng 7-1943, các đoàn thể trong Việt Minh phủ Lạng Giang đã tổ chức mít tinh hô hào nhân dân ủng hộ cách mạng; sau buổi mít tinh này đã có 70 người tham gia cuộc tuần hành. Ngày 27-9-1943 tại đình làng Thanh Vân (Hiệp Hoà), cán bộ phụ trách đã tổ chức mít tinh kỷ niệm lần thứ 3 ngày khởi nghĩa Bắc Sơn thu hút hàng trăm người tham dự.

Trong tháng 10-1943, một cuộc mít tinh kỷ niệm khởi nghĩa Bắc Sơn cũng

dân Lạng Giang đã được huy động vào cuộc mít tinh chống cướp thóc. Ngày 19-12-1943 nhiều thanh niên Lạng Giang dự mít tinh kỷ niệm ngày thành lập Đảng Cộng sản Đông Dương. Ngoài ra, *Cờ giải phóng* còn cho biết:

"Nhân dịp tết, Việt Minh mấy tổng trong huyện Lạng Giang tổ chức tiệc trà có hơn 200 người, cả các bậc phụ lão tham dự để thảo luận vấn đề cách mạng Việt Nam".

Còn phụ trương báo *Cứu quốc* cũng ghi nhận: "Khắp các chợ vùng Lạng Giang đều có truyền đơn của Việt Minh kêu gọi đồng bào đánh Pháp đuổi Nhật, ủng hộ bộ đội du kích Thái Nguyên".

Trong suốt năm 1943, nhân dân huyện Hiệp Hoà đã tham dự vào nhiều cuộc mít tinh, diễn thuyết tại Chợ Dật, chợ Bầu, Thanh Vân hoặc đấu tranh chống lại sự bóc lột ở Trung Định, Đồng Áng. Nhiều thanh niên ở phố Lục Nam và làng Đọ thuộc Lục Ngạn đã hoạt động mạnh mẽ, tổ chức nhiều cuộc diễn kịch có đề tài yêu nước tại đình làng Đọ, đình làng Nguộn, đình làng Tè.

Từ cuối năm 1943, nhiều lớp huấn luyện chính trị và quân sự lại được mở ra ở Bắc Giang. Ông Chu Đốc, cán bộ quân sự được Trung ương Đảng và Xứ uỷ Bắc Kỳ cử về mở lớp ở Hiệp Hoà, Yên Thế, Lục Ngạn, góp phần làm cho lực lượng tự vệ ở nhiều làng xã phát triển nhanh chóng, theo kịp được đà phát triển của phong trào cách mạng trong tỉnh. Cơ sở Đảng được mở rộng xuống các thôn làng như Quế Tân, Giang Tân, Trung Định, Xuân Biểu (Hiệp Hoà), khiến cho việc củng cố tổ chức Mặt trận Việt Minh từ xã đến tổng được đẩy mạnh. Tại Yên Thế, từ cơ sở Đồng Điều và Yên Lý, phong trào đã lan rộng khắp Nhã Nam, Cầu Gồ, Cầu Sa tràn sang Ca Sơn Hạ, La Nẻ, Nỗ Dương, Mai Sơn, Thanh Lang, La Đình và Bàn Đạt ở Phú Bình. Một khu vực cách mạng được hình thành từ phía Lục Nam - Gàng qua Rùm-Quỳnh để phát triển lên Chũ, Biển Động hoặc sang Đông Triều.

Trong năm 1944, nhân dân Bắc Giang đã có nhiều dịp và nhiều điều kiện để tham gia và đóng góp nhiều công sức cho sự phát triển của phong trào cách mạng trong tỉnh. Ngày 30-4-1944, các đảng viên sinh hoạt trong chi bộ làng Hương Gián (Lạng Giang) đã đứng ra tổ chức mít tinh kỷ niệm ngày Quốc tế lao động ở cánh đồng của làng, thu hút nhiều người tham gia. Tổ chức Việt Minh của xã Dĩnh Kế cũng huy động hàng trăm nông dân đến tham gia và nghe cán bộ cấp trên nói chuyện.

Tháng 7-1944, các cán bộ Việt Minh vùng Yên Thế đề ra chủ trương lôi kéo hào lý tham gia vào các đoàn thể cứu quốc và ngay lập tức nhận được sự hưởng ứng của những người thuộc tầng lớp trên ở các làng Yên Lý, Đại Hoá, Hữu Thượng, Cầu Gồ, Bố Hạ, Đồng Vương. Các hội viên của Mặt trận Việt Minh ở phố Lục Nam và làng Đọ (Lục Ngạn) có sáng kiến dựng lại sự kiện lịch sử về đức Trần Hưng Đạo đánh tan quân Nguyên trên sông Bạch Đằng nhằm thức tỉnh tinh thần yêu nước của nhân dân. Hàng chục chiếc thuyền của ngư dân đã được huy động cùng với hàng trăm trai tráng các làng đã tham gia vào cuộc trình diễn này. Dân các làng xung quanh đã tụ tập tới đoạn sông từ phố Lục

Numérisé par Google

Nam đến làng Chàng để chứng kiến hình ảnh người anh hùng dân tộc đang đánh giặc trên sông.

Cũng vào dịp hội đền Kiếp Bạc, nhân dân Bắc Giang đã nhiệt tình hưởng ứng cuộc tuyên truyền cách mạng do Ban Cán sự Đảng tổ chức. Đúng vào buổi sáng ngày rằm tháng 8 năm Giáp thân (5-10-1944), nhiều nông dân trong các tổ chức cứu quốc của các huyện Lục Ngạn, Yên Thế, Lạng Giang, Yên Dũng, Hiệp Hoà đã xuôi thuyền về Kiếp Bạc. Mọi người đã cải trang thành khách đi dự hội, mang theo nhiều truyền đơn, áp phích và gậy gộc để tự vệ. Khi đến địa điểm, theo kế hoạch đã định sẵn, mọi người toả về các đền Nam Tào, Bắc Đẩu và đền Chính rải truyền đơn, dán áp phích. Do lính Nhật và lính khố xanh kéo đến rất đông nên việc diễn thuyết không thực hiện được. Mặc dù vậy, số truyền đơn được rải và áp phích được dán ở khắp nơi đã làm cho cả buổi hội huyên náo. Trong biên bản ghi chép hàng ngày của Sở Mật thám Pháp số 7907/SS (6-10-1944) đã phải ghi nhận: "Một số truyền đơn cộng sản tìm thấy hôm 5-10-1944 ở Kiếp Bạc (Hải Dương) mà trước đó một hôm, có dân chúng về trẩy hội đền Kiếp. Những truyền đơn này khổ 18 x11cm viết bằng quốc ngữ hô hào dân chúng bắt chước Trần Quốc Tuấn, đuổi Pháp- Nhật và chống thu thóc lấy phu".

Do ảnh hưởng của chiến tranh, nhiều loại nhu yếu phẩm trở nên khan hiếm (vải, muối, diêm, dầu hoả). Bọn hương lý được giao một số để bán cho dân làng nhưng chúng lại bớt xén, giành cho họ hàng hoặc bán ra ngoài để kiếm lời. Nhân dân nhiều nơi ở Lạng Giang đã được các cơ sở Việt Minh vận động đấu tranh chống bớt xén, làm đơn tố cáo gửi tận tay tri phủ, buộc chúng phải tìm mọi cách để xoa dịu.

Dưới sự lãnh đạo của Mặt trận Việt Minh, tháng 7-1944 nông dân làng Hương Gián đã hăng hái tham gia vào cuộc đấu tranh chống Nhật bắt phá lúa trồng đay trên diện tích trên 80 ha đồng ruộng của làng. Một số đại biểu của làng đã đến tận nhà lý trưởng đấu tranh trực tiếp với Nhật. Hàng trăm nông dân Hương Gián và các làng Can, Hấn, Dõng được tập hợp để làm áp lực, khiến cho bọn Nhật phải bỏ ra về. Tiếp theo đó, vào tháng 8-1944, nông dân khu vực Kép và Cầu Lồ đã đấu tranh chống Nhật cắm đất để mở rộng sân bay Kép và hậu cứ Cầu Lồ; đòi bồi thường về nhà cửa, hoa mầu. Cuộc đấu tranh này đã cuốn hút nông dân các làng Má, Ngang, Dinh, Nội ở gần sân Kép và nông dân các làng xung quanh hậu cứ Cầu Lồ tham gia vào cuộc đấu tranh giữ làng, giữ đất. Những người bị bắt đi làm phu ở sân bay Kép và hậu cứ Cầu Lồ cũng bỏ việc về nhà.

Hưởng ứng chỉ thị *Sửa soạn khởi nghĩa* của Tổng bộ Việt Minh (5-1944), lời kêu gọi *Sắm vũ khí đuổi thù chung* của Đảng (8-1944), và lá thư của lãnh tụ Nguyễn ái Quốc (10-1944), nông dân khắp nơi trong tỉnh đã hăng hái góp tiền mua sắm vũ khí, tham gia vào các đội tự vệ. Ngày 1-10-1944, lực lượng tự vệ Hoàng Vân (Hiệp Hoà) đã được huy động trừng trị một tên tay sai khét tiếng trong vùng gây tiếng vang lớn. Tháng 11-1944, một số Cứu quốc quân được cử về Lục Ngạn để huấn luyện cho nông dân ở Gàng (Vô Tranh), Rùm-Quỷnh

Vương (Yên Thế) tham gia cuộc diễn tập và mít tinh quy mô lớn tại khu đồn Hố Chuối. Ngoài ra, những người nông dân Yên Thế còn tích cực tham gia nuôi dưỡng, bảo vệ lực lượng tự vệ Võ Nhai (Thái Nguyên) phân tán về Yên Thế để tránh sự khủng bố của kẻ địch.

Ngay từ tháng 7-1944, trên báo *Cờ giải phóng*, Đảng đã chỉ rõ, hiện ách Pháp - Nhật đối với dân ta đã quá nặng nề. Hai lũ giặc lùn, quỷ trắng thi nhau hà hiếp bóc lột dân ta theo lối *mạnh ai nấy được*. Một lũ nhặng xanh ỷ thế giặc tàn hại đồng bào quá tệ. Đến tháng 9-1944, cũng trên báo *Cờ giải phóng*, Đảng lại nhấn mạnh cái nhọt bọc sẽ phải vỡ mủ, chứng cớ là ngày 2-9-1944, quân Nhật định xông tới chiếm trại lính Pháp ở Lạng Sơn, bị lính Pháp bắn lại. Ngay hôm ấy, lính khố đỏ và lính Pháp ở các thành phố lớn như Hà Nội, Nam Định, Hải Phòng, Đáp Cầu, Phủ Lạng Thương, Sơn Tây được phát thêm đạn và cấm không được ra khỏi trại.

Trong thời gian này bộ máy thống trị của địch ở vùng nông thôn Bắc Giang bắt đầu lung lay, nhiều nơi tê liệt, tạo điều kiện cho các cơ sở Đảng và các tổ chức quần chúng ở các huyện Hiệp Hoà, Yên Thế bước vào hoạt động nửa công khai, bọn hào lý không dám đàn áp như trước nữa. Tuy nhiên, một số đảng phái phản động như Đại Việt Quốc dân Đảng lại trỗi dậy hoạt động mạnh ở Phủ Lạng Thương, Việt Yên, Yên Dũng và các toán thổ phỉ Lại Chắc Sần, Voòng Tài, Ba Bổ cũng nổi lên ở Lục Ngạn, Sơn Động.

Đêm 9-3-1945, như Đảng ta đã dự đoán, Nhật đã tiến hành cuộc đảo chính lật đổ Pháp trên phạm vi toàn Đông Dương. Mặc dù đã biết trước nhưng toàn bộ hệ thống cầm quyền thực dân Pháp hầu như không có phản ứng gì đáng kể. Chủ quyền của Pháp ở Đông Dương hoàn toàn bị mất vào tay phát xít Nhật. Hơn 8 vạn quân Pháp tan rã. Không kể lính khố đỏ, khố xanh, riêng số quân nhân Pháp bị giết là 1.662 tên. Nhà giam Hoà Bình nhốt tới 2.800 người Pháp.

Ngay sau khi lật đổ Pháp, trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, phát xít Nhật dùng bọn Đại Việt Quốc dân Đảng báo tin cho ta về tiếp nhận chính quyền. Đồng thời chúng đưa giáo học Vũ Văn Roãn lên làm Tỉnh trưởng, Nguyễn Văn Thành làm Phó Tỉnh trưởng, Thân Trọng Hậu làm cố vấn, tổ chức lễ *trao trả độc lập* ở làng Thành (Thọ Xương) và trưng lên các khẩu hiệu *Việt Nam độc lập, Hợp tác Nhật- Việt, Đại Đông Á.*

Căn cứ vào tinh thần bản Chỉ thị *Nhật-Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta*, chiều 12-3-1945, ông Lê Thanh Nghị- đặc phái viên của Trung ương Đảng cùng ông Nguyễn Trọng Tỉnh, Trưởng ban Cán sự Bắc Giang đã về khu vực phía nam huyện Hiệp Hoà, nắm tình hình và quyết định phát động quần chúng khởi nghĩa giành chính quyền cấp xã, phá kho thóc giải quyết nạn đói cho dân.

Hưởng ứng chủ trương của Đảng, ngay trong đêm 12-3, hơn 300 nông dân xã Xuân Biểu (Hiệp Hoà) cùng với lực lượng 70 tự vệ chiến đấu tham gia vào cuộc mít tinh ở đình làng, quyết định thủ tiêu chính quyền cũ, thành lập *Uỷ ban dân tộc giải phóng,* bàn kế hoạch phá kho thóc đồn điền Vát để giải quyết nạn đói.

Numérisé par Google

Trưa ngày 13-3, có tự vệ làm nòng cốt, nông dân các xã Xuân Biều, Trung Định đã giải quyết xong việc phân phát thóc gạo trong kho cho dân nghèo trong vùng. Kể từ đây, các kho thóc ở Chàng (Việt Yên), Gió (Hiệp Hoà), Cầu Mây (Phú Bình), Bến Bò (Lục Ngạn), Nhã Nam (Yên Thế) cũng bị phá. Đồng thời, nông dân ở các làng Vân Xuyên, Lạc Yên, Hoàng Liên, Trung Định (Hiệp Hoà), Ca Sơn (Phú Bình) cũng đứng dậy đập tan chính quyền tay sai, lập nên chính quyền cách mạng của mình, tổ chức rào làng, canh gác, diệt trừ trộm cướp và những tên phản động.

Cũng trong những ngày này, hàng ngàn nông dân ở hai tổng Ngọc Thành, Hoàng Vân và khu ấp Ba Huyện đã tham gia vào cuộc biểu tình, tiến qua đồn Trị Cụ đến thẳng đồn điền Cọ để phá kho thóc, phân phát hàng trăm tấn cho dân nghèo xung quanh. Sự kiện này đã được báo *Cờ giải phóng* ghi nhận: 'Hôm 13-3-1945, ngót 1000 anh em huyện Hiệp Hoà, tỉnh Đề Thám biểu tình kéo vào đồn Cọ tiếp tục thu thóc lúa và chiếm một số súng đạn".

Cuộc giành và lập chính quyền cách mạng cấp xã ở Xuân Biều và các cuộc tuần hành thị uy phá kho thóc liên tục nổ ra ở Bắc Giang trong khoảng thời gian rất ngắn đã giành thắng lợi vang dội, chứng tỏ sức mạnh vô biên của nhân dân Bắc Giang khi đã giác ngộ và theo Đảng vùng lên để đập tan chế độ cũ. Chính sức mạnh tiềm tàng này đã và sẽ đập tan bộ máy kìm kẹp của địch, giành lại độc lập chủ quyền về tay nhân dân trong những tháng tiếp theo.

Với giáo mác và vũ khi thô sơ, ngay sau đó, dưới sự lãnh đạo của Đảng bộ Bắc Giang, hàng trăm nông dân Hoàng Lại, Đồng Áng, Thanh Vân, Hoàng Liên (Hiệp Hoà), Ca Sơn (Phú Bình) đã xông ra chặn đánh binh lính đồn trú ở Trị Cụ khi chúng rút chạy về huyện lỵ Hiệp Hoà và đồn Hà Châu. Báo *Cứu quốc* (số 19, ra ngày 10-4-1945) đã ghi nhận sự việc này: "Trung tuần tháng 3 âm lịch, dân chúng tỉnh Đề Thám dưới quyền lãnh đạo của Việt Minh, hai lần kéo đến phá đồn và trại giam Trị Cụ. Lần thứ nhất, chừng 200 người đến nhưng binh lính khố xanh trong đồn cố chống cự nên phải rút lui. Lần thứ hai, tới 1000 người đến vây kín cả đồn. Lính trong đồn cầm cự được một lát rồi bỏ chạy. Dân chúng sau khi thu nhặt súng đạn của quân địch bỏ lại, quay ra phá trại giam để giải phóng cho tất cả những người mà giặc Pháp cầm tù ở đây từ trước tới nay".

Chấp hành Nghị quyết của cuộc họp ngày 17-3-1945 do Ban Cán sự Bắc Giang vạch ra, trên cơ sở phong trào đã phát triển và lan rộng khắp phía nam huyện Hiệp Hoà và 20 làng ở Việt Yên, nhân dân khắp nơi trong tỉnh đã sôi nổi tham gia vào các cuộc mít tinh phô trương thanh thế của Mặt trận Việt Minh. Họ đã có mặt trong các đội tự vệ Hùng Lãm, My Điền (Việt Yên) chặn đánh đoàn xe chở thóc của Nhật lấy thóc chia cho dân hoặc buộc tri huyện Việt Yên phải làm ngơ để cho Việt Minh phát gạo cứu đói tại Bích Động. Họ cùng sát cánh với Cứu quốc quân đánh đồn Bố Hạ (18-3-1945), tiến sang Võ Nhai phối hợp với tự vệ ở đây đánh đồn Đình Cả (20-3-1945). Cuối tháng 3, nhiều người tham gia cùng tự vệ đánh thuyền chở dầu và thóc của Nhật về kẻ Lữ

ngày 14-6-1945 tham gia cuộc biểu dương lực lượng được tổ chức ở Mỏ Trạng (Yên Thế).

Tại huyện Yên Dũng, ngày 17-3-1945, thanh niên làng Cảnh Thụy đã tổ chức phục kích bắt tri huyện Phạm Khắc Dậu đưa về đình làng cảnh cáo. Trong tháng 4-1945, nông dân các làng Hương Gián, An Tràng, Đào Tràng, Tư Mại, Song Khê, Cảnh Thụy, Bằng Lương được huy động tham gia vào các cuộc mít tinh và các cuộc đấu tranh chống Nhật bắt nhổ lúa trồng đay, trồng thầu dầu và cân thóc tạ. Nhiều người ở các làng Song Khê, Nội Hoàng, Am Trứ, Phấn Trì đã tham gia vào lực lượng tự vệ, phối hợp hoạt động không cho Nhật về Dốc Sở cân thóc tạ. Nông dân làng Song Khê dưới sự lãnh đạo của tổ chức Việt Minh đã khống chế và làm vô hiệu hoá chính quyền cũ.

Ở Lục Ngạn, từ giữa tháng 3-1945, hàng chục hội viên cứu quốc ở cơ sở được huấn luyện chính trị. Nhiều làng, bản đã lập Mặt trận Việt Minh, xây dựng lực lượng tự vệ. Các làng Gàng, Rùm, Quỳnh, Ngạc là những địa phương có lực lượng tự vệ hoạt động mạnh nhất. Các trận phục kích đánh Nhật ở khu vực Cầu Lồ và dọc đường13B đã gây cho địch nhiều thiệt hại. Chính quyền cơ sở rệu rã, có nơi không còn hiệu lực.

Tại Lạng Giang nhân dân các làng Phi Mô, Quảng Mô, Khê Cầu, Chí Mỹ, Mải Hạ, Bắc Thịnh, Chi Lễ, Dương Quan, Bằng, Kép, Đào Mỹ, Yên Mỹ thuộc Lạng Giang cũng hăng hái tham gia Việt Minh.

Sau Hội nghị Quân sự cách mạng Bắc Kỳ họp ở Hiệp Hoà (15 đến 20-4-1945), Trung ương Đảng giao cho Bắc Giang làm thí điểm việc chia ruộng đất cho dân nghèo ở các đồn điền của người Pháp. Ngày 8-5-1945, hội nghị có tính chất đại hội bao gồm đại biểu Uỷ ban dân tộc giải phóng các xã trong huyện Hiệp Hoà đã được triệu tập tại làng Quế Sơn để bầu ra Uỷ ban dân tộc giải phóng huyện và quyết định tạm chia ruộng đất của đồn điền Cọ và Vát, giảm tô 25%. Đây là lần đầu tiên, ước mơ ngàn đời của người nông dân là *người cày có ruộng* được thực hiện.

Phấn khởi trước những thành quả do cách mạng mang lại, ngày 1-6-1945 nông dân các làng thuộc tổng Hoàng Vân cùng lực lượng tự vệ tham gia giành chính quyền ở huyện lỵ Hiệp Hoà và tiêu diệt đồn Chã (Phổ Yên-Thái Nguyên). Tối 26-6-1945, du kích các làng Thúy Cầu và Ngọc Nham (Yên Thế) kéo xuống huyện lỵ Việt Yên tước vũ khí của binh lính, khiến cho tri huyện phải bỏ chạy. Tổng lý ở các xã đều nằm im ngả theo Việt Minh. Tiếp theo đó là các vụ đột nhập phá nhà máy đúc gang ở Bạc Sơn (Việt Yên) thu nhiều súng, một số máy chữ và 25 tấn thóc chia cho dân[1].

Kể từ đây, nông dân Bắc Giang liên tiếp đứng lên, có mặt trong các hoạt động quân sự làm cho bộ máy chính quyền tay sai của Nhật hoàn toàn tan rã ở Yên Thế (từ 15 đến 18-7-1945), Lục Ngạn (từ 17 đến 20-7-1945 và Yên Dũng

---

[1] Lò này được xây dựng từ năm 1938, hoàn thành vào cuối năm 1942. Sau một thời gian thử nghiệm, chủ lò là Mai Trung Tâm bị buộc phải nhượng lại cho Công ty than Bắc Kỳ. Mỗi ngày lò này đúc được từ 10-12 tấn gang loại tốt để sản xuất thép.

(20-7-1945). Đặc biệt, nhân dân và lực lượng tự vệ của xã Song Khê dưới sự lãnh đạo của hai ông Hồ Công Dự, Ninh Văn Phan đã tham gia vào cuộc giành chính quyền cách mạng ở tỉnh lỵ Bắc Giang (18-8-1945) và phủ đường Lạng Giang (19-8-1945). Hàng ngàn quần chúng cách mạng, trong đó đa số là nông dân các vùng xung quanh Phủ Lạng Thương đã tham dự cuộc mít tinh lớn được tổ chức vào chiếu ngày 21-8-1945 để chào mừng thắng lợi của cách mạng và chính quyền mới ra đời trên địa bàn Bắc Giang.

IV. TỪ XÂY DỰNG CHÍNH QUYỀN CÁCH MẠNG ĐẾN KHÁNG CHIẾN CHỐNG PHÁP THẮNG LỢI

Vừa mới ra đời, Nhà nước Việt Nam mới đã đứng trước muôn vàn khó khăn phức tạp trong tình thế hiểm nghèo của giặc đói, giặc dốt và giặc ngoại xâm. Sự hiện diện của lực lượng Đồng minh với quân Tưởng ở phía Bắc, quân Anh ở phía Nam cùng thúc đẩy những khó khăn ngày thêm gay gắt. Núp dưới lá cờ của quân Đồng minh và lính Anh là đại diện, thực dân Pháp một lần nữa muốn áp đặt trở lại ách thống trị của mình trên toàn cõi Việt Nam.

Ngày 6-3-1946, bản *Hiệp định Sơ bộ* giữa Chính phủ Việt Nam và Chính phủ Pháp được ký kết buộc Chính phủ Pháp công nhận nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà là một quốc gia tự do nằm trong khối liên hiệp Pháp. Chính phủ Việt Nam đồng ý cho 15 nghìn quân Pháp vào miền Bắc thay thế quân đội Tưởng trong thời gian 5 năm.

Ngày 9-3-1946, Ban Chấp hành Trung ương Đảng ra Chỉ thị *Hoà để tiến* nêu rõ việc tạm thời hoà hoãn với Pháp, vạch rõ âm mưu xâm lược thực dân Pháp. Chấp hành chỉ thị trên, Tỉnh uỷ Bắc Giang đã nhanh chóng triển khai lãnh đạo quân dân trong tỉnh tin tưởng tuyệt đối vào chủ trương của Đảng và Chính phủ. Các đơn vị vũ trang tuy đang hừng hực khí thế quyết tâm chiến đấu chống thực dân Pháp xâm lược, nhưng vẫn kiên nhẫn chấp hành nghiêm lệnh của cấp trên. Cán bộ, đảng viên kiên trì giải thích cho nhân dân luôn luôn đề cao cảnh giác, sẵn sàng chiến đấu.

Theo *Hiệp định Sơ bộ*, quân Tưởng phải rút khỏi Bắc Giang và ngày 20-6-1946 quân Pháp đến đồn trú tại thị xã Phủ Lạng Thương. Ngay sau khi đồn trú, quân đội Pháp đã gây ra nhiều vụ khiêu khích, trắng trợn phá hoại *Hiệp định Sơ bộ*. Trong các ngày 17, 22 và 27-7-1946, lính Pháp gây rối trật tự an ninh tại chợ Thương. Ngày 27-7-1946, bọn chỉ huy quân Pháp đưa lính ngang nhiên đến canh giữ trường con gái Phủ Lạng Thương. Bị phản đối nhiều lần, nhưng chúng vẫn không rút khiến cho đến ngày khai trường, học sinh không có chỗ học. Ngày 3-8-1946, chúng lại gây xung đột với dân quân Đạo Ngạn (Việt Yên) và làng Mẹt (Hữu Lũng). Ngày 17, 18-12-1946, quân Pháp trắng trợn đánh chiếm một số nơi thuộc thủ đô Hà Nội và gửi tối hậu thư đòi chúng ta phải hạ vũ khí.

Thực hiện quyết định của Ban Thường vụ Trung ương Đảng và lời kêu gọi của Chủ tịch Hồ Chí Minh, ngay đêm 19-12-1946, quân dân Hà Nội đã nổ súng, mở đầu cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp xâm lược. Phối hợp với Hà Nội, quân dân Bắc Giang cũng đã tổ chức tiến công địch đang đồn trú tại Phủ Lạng Thương. Sáng ngày 24-12-1946, được gần 100 quân cơ động từ Hà Nội lên ứng cứu, quân Pháp bí mật rút về Hà Nội, sau khi bị diệt một trung uý và 14 lính. Quân ta hy sinh 24 chiến sĩ.

Bước vào cuộc kháng chiến, nhân dân các dân tộc Bắc Giang lương cũng như giáo đều sẵn sàng hy sinh của cải, tài sản để bảo vệ Tổ quốc. Nhiều nhà cửa, đình, chùa, nhà thờ, đường xá, cầu cống vị phá sập. Lực lượng thanh niên, dân quân tự vệ, du kích ngày đêm đắp ụ, đào hào, dựng chướng ngại vật trên suốt dọc đường 1A và các đường lớn trong tỉnh. Tuyến đường sắt Hà Nội - Lạng Sơn bị phá vỡ hoàn toàn. Cầu sông Thương, cầu Lường và cầu Đáp Cầu bị đánh sập. Trên các dòng sông lớn, nhân dân địa phương cắm cọc tre, đắp kè. Nhà thương Vôi (Lạng Giang) và nhà thương Phủ Lạng Thương cũng bị phá triệt để.

Cùng với việc tiêu thổ, các công sở, xí nghiệp, bệnh viện, trường học cũng được lệnh nhanh chóng di chuyển cơ sở vật chất và con người về Hiệp Hoà, Yên Thế và các nơi an toàn khác. ở thị xã, thị trấn và các địa phương gần đường giao thông thuỷ, bộ, nhân dân thực hiện phân tán, cất dấu tài sản, làm vườn không, nhà trống. Ngoài ra, còn tổ chức tốt việc tiếp nhận 42.000 người từ các huyện Thuận Thành, Lang Tài, Văn Lâm, Gia Lâm (Bắc Ninh) v.v... tản cư đến.

Tháng 8-1948, Đại đội 555 của tỉnh được thành lập gồm trên 100 đội viên. Đến đầu năm 1949, toàn tỉnh xây dựng được 14 Trung đội du kích tập trung với 577 đội viên. Bên cạnh đó, các đội lão du kích, nữ du kích, thiếu niên du kích cũng được hình thành ở nhiều địa phương, trang bị bằng súng gỗ, giáo mác, mã tấu, đã tích cực tuyên truyền cổ động nhân dân tham gia kháng chiến và khích lệ thanh niên tòng quân.

Nhiệm vụ xây dựng làng chiến đấu cũng được gấp rút tiến hành dưới khẩu hiệu. *Mỗi làng là một mặt trận, mỗi xóm là một ổ du kích* lần lượt được tiến hành ở Dương Lâm, Bằng Cục, Đại Đồng. Ban xây dựng *thôn trang chiến* được thành lập ở hầu khắp các địa phương và tích cực vận động nhân dân tham gia, huy động mọi khả năng sẵn có, kể cả việc phải dỡ đình, chùa để lấy gỗ làm hầm, ụ tác chiến. ở những nơi trọng yếu, *làng chiến đấu* được xây dựng kiên cố, có hệ thống công sự, hầm ngầm kết hợp với bàn chông và cạm bẫy như Nội Hoàng, ảm Trứ, Đại Đồng (Yên Dũng), Nam Điện, Kiên Lao, Thanh Rã (Lục Ngạn).

Đầu năm 1947, quân Pháp mở đợt tiến công đầu tiên vào một số nơi thuộc Sơn Động và Lục Ngạn.

Thực hiện chủ trương của Liên khu uỷ XII, ngoài lực lượng chủ lực của Trung đoàn 59 trực tiếp chiến đấu, Tỉnh uỷ Bắc Giang đã huy động các đơn vị bộ đội địa phương, dân quân du kích tham gia đánh địch càn quét suốt trong 3 tháng.

Tháng 3-1947, địch từ Hải Ninh cho một Trung đoàn chia làm 2 cánh đánh

thọc sâu vào Sơn Động. Trong lúc quân Pháp đang tiến công ồ ạt ở hướng chính diện, thổ phỉ cũng tìm mọi cách đánh vào ngang sườn đội hình của ta. Sau khi chiếm được An Châu, địch tiến thẳng xuống Lục Nam, rồi rút trở lại khu vực Chũ.

Song song với hệ thống làng tề và chuẩn bị cho ra đời *Xứ Nùng tự trị*, quân Pháp tập trung thiết lập hệ thống vị trí chiếm đóng từ An Châu, Đồng Chu, An Bá, Chũ, Biển Động, Cầu Cát, Hạ Long, phát triển xuống Lục Nam, Đồi Ngô, Đầm rồi thiết lập thêm các vị trí ở Ba Hòn, Cầu Nhạc, trại Rừng Rẻ, Bến Nghĩa.

Với âm mưu tấn công chớp nhoáng để tiêu diệt cơ quan đầu não kháng chiến, ngày 7-10-1947, thực dân Pháp tập trung hai vạn quân tinh nhuệ có phi pháo, ca nô, tầu chiến yểm trợ tiến công lên Việt Bắc. Trước tình hình khẩn cấp trên, ngày 15-10-1947, Trung ương Đảng ra chỉ thị phải phá tan cuộc tiến công mùa đông của thực dân Pháp.

Quán triệt Chỉ thị của Trung ương và được sự chỉ đạo của Khu uỷ XII, Tỉnh uỷ Bắc Giang tổ chức phát động quân dân trong tỉnh tích cực chống địch càn quét, thực hiện khẩu hiệu *tước súng địch để trang bị cho ta* và quyết tâm đấu tranh giải tán hội tề, tiễu trừ thổ phỉ.

Cuối tháng 11-1947, thực dân Pháp sa lầy trên chiến trường Việt Bắc. Để hỗ trợ và ứng cứu, ngày 23-11-1947, địch tung một Trung đoàn có phi pháo, tàu chiến, ca nô yểm trợ từ Phả Lại tấn công lên Bắc Giang. Sáng 24-11, bằng một hoả lực áp đảo, chúng ồ ạt đánh vào làng Đại Đồng (Yên Dũng) Ngày 25-11-1947, chúng tiến lên Yên Thế bằng đường 34 và sông Thương và cho một cánh theo quốc lộ 1A càn lên Vôi, Kép (Lạng Giang), Bố Hạ, Cầu Gồ, Mỏ Trạng (Yên Thế) rồi lui về Phủ Lạng Thương và Hà Nội.

Để khôi phục và xây dựng lại phong trào, số cán bộ, đảng viên tản cư lên Yên Thế đã được lệnh trở về Sơn Động, Lục Ngạn để xây dựng cơ sở, củng cố lực lượng vũ trang và lãnh đạo nhân dân chống càn, lấn chiếm.

Nhận thấy âm mưu *đánh nhanh, thắng nhanh* đã bị thất bại thảm hại, thực dân Pháp chuyển sang chiến lược đánh lâu dài và thực hiện chính sách *lấy chiến tranh nuôi chiến tranh, dùng người Việt đánh người Việt*. Tại Bắc Giang, chúng đã tập trung thiết lập mạng lưới phòng nhì (gián điệp), chỉ điểm và những đội biệt kích (commăngđô) ra sức hoạt động phá hoại cơ sở kháng chiến; mở rộng phạm vi chiếm đóng tại Sơn Động và Lục Ngạn, xây thêm một số vị trí thuộc khu vực Rừng Rẻ, Cầu Nhạc, Lục Nam, Cẩm Lý, mở rộng đường giao thông cơ động từ Kép Ba đi Ôn Châu (Lạng Sơn), tăng cường lực lượng cho các làng tề phản động; thiết lập chính quyền tay sai ở các xã Tam Rị, Bắc Lũng, Yên Sơn, Tiên Hưng, Phượng Sơn thuộc Lục Ngạn.

Đến cuối năm 1948, Bắc Giang đã xây dựng được 6 Đại đội địa phương quân. ở các xã sát vị trí địch, du kích tổ chức nhiều trận chống càn, bảo vệ tính mạng và tài sản cho nhân dân. Du kích các giới (lão thành, phụ nữ, thiếu niên) ở Lạng Giang và Yên Dũng hoạt động tích cực. Lực lượng dân quân tự vệ cũng có bước phát triển đáng kể thu hút 36.000 đội viên, chủ yếu làm nhiệm vụ

phục vụ chiến đấu, rào làng, vót chông, gài mìn và cạm bẫy, giữ trật tự an ninh trong nhân dân.

Phong trào du kích chiến tranh phát triển mạnh ở các xã Yên Sơn, Bắc Lũng, Bảo Sơn, Bảo Đài (Lục Ngạn), phối hợp với địa phương quân phá tan trận càn của địch tại Yên Sơn và diệt tề đạt hiệu quả ở chợ Xa, Cẩm Lý. Tháng 9-1948, bộ đội chủ lực được sự hỗ trợ của địa phương, tiêu diệt các vị trí địch ở An Châu, Đồng Dương, Đồng Hưu, Đồng Khuy và bức rút 7 vị trí khác, tạo cơ hội thuận lợi cho địa phương đẩy mạnh các hoạt động quân sự, chính trị, tăng gia sản xuất. Bước vào tháng 1-1949, bộ đội địa phương huyện Sơn Động đang làm nhiệm vụ gây cơ sở dìu dắt dân quân du kích, tổ chức một số trận đánh địch giành thắng lợi trong đó có trận đánh mìn ở Na Tang lật đổ 7 xe cơ giới của địch. Một Trung đội phục kích tại Hố Hen diệt được tên Ăngvando khét tiếng gian ác.

Sau các cuộc chống phá tề, cơ sở kháng chiến, vùng du kích, căn cứ du kích ở Sơn Động, Lục Ngạn được củng cố và mở rộng, đã hình thành vùng du kích khá vững chắc ở các xã An Lạc, An Châu, Vĩnh Khương, Lệ Viên, An Bá, Tuấn Đạo, Đèo Gia (Sơn Động), Trù Hựu, Mỹ An, Trường Sơn (Lục Ngạn). Các xã Bồng Am, Thăng Long (Long Sơn), Thanh Sơn, Thanh Luận cũng trở thành căn cứ du kích. Du kích xã Kiên Lao (Lục Ngạn) đã từng đánh tan nhiều cuộc càn quét của địch.

Một bộ phận bộ đội Lục Ngạn phối hợp với *Tiểu đoàn Độc lập* (bộ đội Việt Bắc) tích cực hoạt động gây cơ sở kháng chiến trong người Hoa và kết hợp tổ chức tiến công tiêu diệt thổ phỉ khiến cho các toán phỉ dần bị tan rã.

Những tháng đầu năm 1949, địch càng lún sâu vào thế bị động, lúng túng. Trước tình hình trên, ngày 13-5-1949, Chính phủ Pháp buộc phải cử tướng Rơve, Tổng tham mưu trưởng lục quân sang nghiên cứu thực tế, điều thêm quân cho chiến trường Bắc Bộ, thiết lập tuyến phòng thủ từ Móng Cái đến Thất Khê, làm chủ khu tứ giác Tiên Yên- Lạng Sơn-Hải Phòng và Hà Nội, mở rộng phạm vi chiếm đóng vùng trung du (trong đó có Bắc Giang) thực hiện âm mưu *lấy chiến tranh nuôi chiến tranh, dùng người Việt đánh người Việt*.

Để triển khai kế hoạch Rơve, ngày 13-7-1949, quân Pháp mở chiến dịch Bátti ơ (Bastile), vào địa bàn Bắc Giang, Bắc Ninh và Phúc Yên.

Đầu tháng 8-1949, Tỉnh uỷ Bắc Giang đã triệu tập hội nghị cán bộ quân dân chính để kiểm điểm rút kinh nghiệm về việc chống địch tiến công vào Bắc Giang và đề ra kế hoạch chống càn, bảo vệ tính mạng, tài sản cho nhân dân. Ngày 29-11-1949, Tỉnh uỷ ra Chỉ thị số 13-CT/TĐB về việc động viên tinh thần dân chúng đánh giặc, khẳng định quyết tâm giết giặc lập công, đuổi giặc ra khỏi tỉnh Bắc Giang.

Thực hiện Chỉ thị trên, chỉ trong một thời gian ngắn quân dân trong tỉnh đã tiêu diệt và làm bị thương 194 tên địch. Đại đội 555 phục kích trên đường 13B thuộc khu vực xã Dĩnh Kế, bắn cháy một xe cơ giới, tiêu diệt một số tên. Tại Đông Tiến, Núi Hiểu (Việt Yên), bọn phản động gian ác bị xoá sổ, nhiều người dân được giải thoát.

Cũng vào thời điểm trên, từ Phủ Lạng Thương, địch mở rộng phạm vi chiếm đóng, lập thêm các vị trí Thái Đào, Con Voi, Mỏ Thổ nhằm kiểm soát con đường huyết mạch đi từ Phả Lại qua Yên Dũng, vượt Bến Đám sang Dĩnh Kế-Lạng Giang để nối Liên khu III với Chiến khu Việt Bắc và cũng là con đường tản cư, buôn bán của đồng bào. Cuối tháng 9-1949, địch lại lập thêm bốt Ông Trạng để hỗ trợ cho các đồn binh Mỹ Độ, Phủ Lạng Thương, Thái Đào, Mỏ Thổ và kiểm soát dọc sông Thương; ra sức lập tề và bảo an binh để làm hậu thuẫn cho chính quyền bù nhìn, nhất là những nơi có nhiều giáo dân như Việt Yên, Phủ Lạng Thương, Lạng Giang và Lục Ngạn; xua lính đi càn quét, bắt nhân dân tập trung xung quanh các vị trí để lập tề. Tại Mỹ Độ, chúng dồn được 3000 giáo dân cùng 2 linh mục để thành lập làng tề công giáo, chia ra thành nhiều khu vực theo lứa tuổi, giới tính rồi cho bầu chánh tổng, lý trưởng, lập ra đội Bảo an có 273 tên, tổ chức canh phòng cẩn mật từ cửa làng Đò đến tận đình Ba Nóc (Ngọc Lâm-Tân Mỹ).

Lực lượng quân địch ở Phủ Lạng Thương lúc này khá lớn: trong thị xã chúng chốt 210 lính, đa số là Âu Phi, được trang bị đại bác 75 và 105 mm. Vị trí đồn Ông Trạng có 40 Âu Phi, ngoài các loại vũ khí thông thường còn có 2 trọng liên, 1 moocchiê 81mm. Tháng 11-1949 chúng lập tề ở xóm Chợ ngay cạnh đồn; tiếp đến là tề ở các làng Đìa Đông, Đìa Núm, Đìa Núi, Đìa Thuyền, Đìa Cầu, Phú Mỹ, Vĩnh Ninh và dự định biến Lý Thuỳ- bang trưởng Đìa Đông thành tên tay sai đắc lực và đưa Đìa Đông trở thành trọng điểm quan trọng nhất trong các làng tề[1]. Khu vực Thọ Xương cũng bị địch khống chế bởi các vị trí trên đồi Cátxít và đồi Con Lợn. Bọn hào lý và tay sai phản động được lục tục đưa về để lập tề.



Tiểu đoàn 61 xuất quân vào hoạt động trong vùng địch hậu

Trên địa bàn Việt Yên, địch ra sức càn quét, thực hiện chính sách *tam quang* (phá sạch, đốt sạch, giết sạch). Sau khi đã kiểm soát được hầu hết Việt Yên, chúng ra sức lập tề, tăng cường tuyển mộ binh lính, trang bị vũ khí cho 60 thanh niên làng tề Núi Hiểu hoặc tập trung hàng trăm gia đình giáo dân xung quanh vị trí Mỏ Thổ.

Địch đặc biệt quan

[1] Đìa Đông nằm sát vị trí Thái Đào, có thể khống chế được đường 13B từ Phủ Lạng Thương lên Lục Ngạn và hành lang giao thông Việt Bắc với Liên khu 3. Lực lượng của địch ở đây có 300 Âu Phi, 1 trung đội ngụy, 1 đại bác 75 ly. Chúng dùng nhiều thủ đoạn để lừa bịp nhân dân địa phương như bắt được ai, nói là người Đìa Đông được tha ngay.

tâm tới địa bàn Lục Ngạn, chuyển các vị trí Đồi Ngô, Lục Nam, Bến Giáo, Chùa Giáo từ *Phân khu Biên giới* về ***Tiểu khu Đồi Ngô*** (Quartier Doi Ngo) thuộc *Phân khu Phủ Lạng Thương* (Soursecteur PLT) nằm trong ***Khu Bắc Bắc độc lập***. Đường 13B nối Phủ Lạng Thương với Lục Ngạn được sửa sang, củng cố và bảo vệ bằng hàng loạt vị trí kiên cố, được tăng cường cả quân số và vũ khí. Chúng cũng không quên củng cố nguỵ quyền và lập tề trở lại hòng kiểm soát nhân dân, cách ly để tiêu diệt lực lượng kháng chiến. Các hoạt động tuyên truyền loè bịp được đẩy mạnh. Trước những yêu cầu mới của cuộc kháng chiến, ngày 18-8-1949, Trung ương Đảng ra Chỉ thị về việc xây dựng bộ đội địa phương và đẩy mạnh chiến tranh du kích. Ngày 11-9-1949, Ban Thường vụ Tỉnh uỷ ra Nghị quyết triển khai Chỉ thị trên- trong đó có việc vào đầu tháng 11-1949, thành lập Tiểu đoàn 61-Tiểu đoàn chủ lực đầu tiên của Bắc Giang; chuyển đại đội du kích tập trung của các huyện thành đại đội địa phương quân, đưa lực lượng du kích từ 1.150 đội viên, tăng lên tới 6.000 đội viên.

Đầu năm 1950, địch tăng cường bố phòng, xây hầm ngầm, lập thêm đồn bốt trên địa bàn Lục Ngạn, đưa quân số mỗi vị trí từ 100 lính trở lên. Các làng tề xung quanh đều được củng cố, trang bị súng cho bảo an binh, ráo riết tuyển mộ nguỵ binh trong thanh niên các dân tộc thiểu số, trong hàng ngũ thổ phỉ nhằm tăng thêm lực lượng chiếm đóng, nối liền các vị trí từ Phủ Lạng Thương đi Đồi Ngô, sử dụng ca nô vận chuyển vũ khí cho các vị trí từ Phả Lại đến phố Lục Nam. Tháng 1-1950, hơn 5000 binh lính và dân binh của Tưởng Giới Thạch di chuyển từ mặt trận Đông Bắc về Lục Ngạn, quân Pháp đã sử dụng bọn này tiến hành các cuộc càn quét ở các xã xung quanh khu vực chúng kiểm soát.



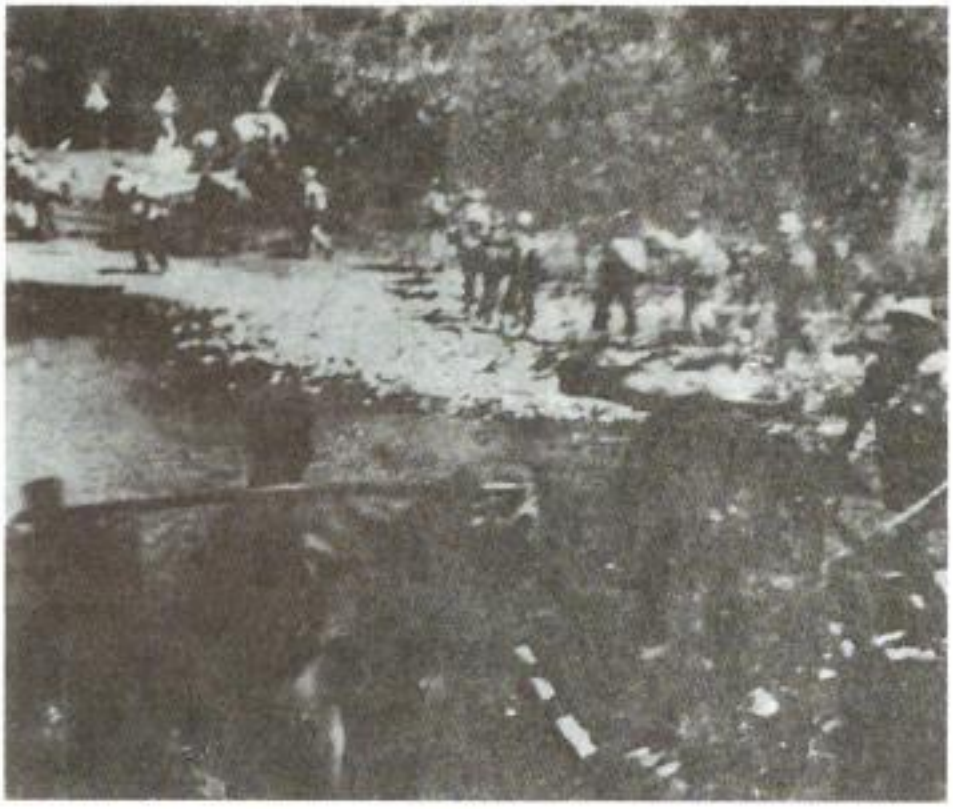
Tiểu đoàn trưởng (Tiểu đoàn Thiên Đức) Vương Văn Trà hạ quyết tâm đánh đồn Phương Mão



Trung đội 59 Bắc Giang phá hủy kho xăng của Pháp ở Mỹ Độ



Bộ đội chủ lực Bắc Giang luyện tập phương án đánh bắt Cầu Lố



Dân công Bắc Giang chuyển lương thực, vũ khí qua Đèo Cả phục vụ chiến trường Điện Biên Phủ



Lính Pháp càn quét căn cứ du kích Yên Dũng

Numérisé par Google



Tiểu đoàn 61 tiếp quản thị xã Phủ Lạng Thương

Hưởng ứng đợt tổng phá tề, huyện Lục Ngạn đã thành lập Ban lãnh đạo phá tề. Trước khi vào chiến dịch, ngày 25.1.1950, đơn vị địa phương quân của huyện phối hợp với công an xung phong trừng trị, cảnh cáo bọn tay sai địch ở Đồi Ngô. Đầu tháng 2-1950, tất cả các xã trong vùng tạm chiếm như Yên Sơn, Bắc Lũng, Bảo Đài, Bảo Sơn, Phương Sơn, Tam Dị. Tiên Hưng, Cẩm Lý, Vũ Xá, Đan Hội đều nhất loạt phá tề, giải tán hoàn toàn các ban tề ở xã. Hầu hết các chánh phó tổng, trưởng phó lý hội tề đều bị bắt đưa ra vùng tự do; trừ hai làng tề Già Khê và Nhật Đức chưa phá được.

Việt Yên cũng là một địa phương hoạt động mạnh trong đợt phá tề[1]. Để hỗ trợ, tỉnh đã quyết định đưa 2 Tiểu đoàn 89 và 61 về hoạt động và phân công Tiểu đoàn 61 đánh Bãi Bằng, Tiểu đoàn 89 đánh Dĩnh Sơn và Phúc Lâm, Đội Công an danh dự của tỉnh đánh Đông Tiến, công an tỉnh và địa phương quân Yên Thế đánh Sen Hồ; địa phương quân Hiệp Hoà phối hợp với địa phương quân Việt Yên bao vây, quấy rối các vị trí.

Trong chiến dịch phá tề, Yên Dũng hoạt động khá sôi nổi. Ngày 2-2-1950, du kích Tân Dân (sau này là Quỳnh Sơn, Tân An, Xuân Phú) chống càn quét, tiêu diệt và làm bị thương nhiều tên địch, giải thoát nhiều đồng bào. Ngày 6-2-1950, địch từ Phả Lại đem quân càn quét 2 xã Đồng Việt và Đồng Tiến, bị bộ đội địa phương và du kích xã chặn đánh ở làng Ngòi, Khánh Am. Ngày 8-2-1950, chi bộ Đồng Tiến đã kêu gọi được một số gia đình ở vùng tề trở về. Ngày 10-2-1950, du kích Đức Giang diệt một số phản động và bảo an.

---

[1] Trước khi địa phương tiến hành đợt tổng phá tề, bộ đội địa phương huyện đã phối hợp với bộ đội chủ lực tấn công làng tề Bãi Bằng (22.9.1949) dùng loa kêu gọi bảo an, dân làng nhưng không kết quả. Tiếp đó, lực lượng vũ trang địa phương lại bao vây, tấn công vị trí Bãi Bằng nhưng cuối cùng cũng phải rút lui (22.10.1949). Tối 25-12-1949 bộ

Ở Phủ Lạng Thương, sau khi xây dựng xong Phân khu, tháng 3-1950, địch bố phòng lại vị trí Ông Trạng, tăng cường phòng thủ Thái Đào và Mỹ Độ, củng cố các làng tề xung quanh thị xã, khẩn trương sửa chữa quốc lộ 1A từ Đạo Ngạn lên Mỹ Độ và từ Phủ Lạng Thương lên Thái Đào. Sân bay Hà Vị cũng được sửa chữa gấp, tổ chức bố trí canh phòng rất cẩn mật. Vị trí Quảng Phúc cũng được xây dựng trong thời gian này.

Các vị trí bao quanh Phủ Lạng Thương có tới 80% ngụy binh, được bổ sung hàng ngàn quân Quốc dân Đảng Trung Quốc, nhất là ở các vị trí Thái Đào, Phủ Lạng Thương, Ông Trạng. Sở Chỉ huy Phân khu được đặt ở nhà thờ Thiên chúa giáo thị xã để chuẩn bị tổ chức các cuộc càn quét, vây ráp ra các xã lân cận.

Trước những hoạt động quân sự ngày càng tăng của địch ở các vùng giáp khu vực tự do của ta, Tỉnh uỷ Bắc Giang nhận định rằng, địch đã chú trọng nhiều đến Yên Thế. Đúng như nhận định của Tỉnh uỷ, trong hai ngày 16 và 18.2.1950 quân Pháp từ Mỏ Thổ kéo lên càn quét vùng Lăng Cao, Ngô Xá nhưng bị du kích và bộ đội địa phương đẩy lùi, diệt 10 lính Pháp và 50 tề phản động.

Hiệp Hoà vốn cũng là vùng tự do của tỉnh nhưng từ giữa năm 1949 thực dân Pháp đã bắt đầu nhòm ngó và chuẩn bị lực lượng càn quét, đánh chiếm. Ngày 9-5-1949 chúng cho máy bay ném bom, bắn phá chợ Thắng. Đầu tháng 8.1949 để bao vây cô lập huyện, quân địch xây dựng hàng loạt vị trí ở Con Voi, Mỏ Thổ (Việt Yên), Ngã Ba Xà, Chờ, Yên Phụ (Yên Phong- Bắc Ninh) và Núi Đôi (Phúc Yên). Một giải đất từ Xuân Cẩm đến Châu Minh, Mai Đình, Đông Lỗ, Lương Phong bị địch luôn càn quét, bắn phá, khống chế. Thực hiện âm mưu càn quét, cướp bóc vùng tự do, ngày 11-1-1950 địch tung một lực lượng gồm 400 Âu Phi và 400 ngụy từ các vị trí Mỏ Thổ, Con Voi lên càn quét các xã Lương Phong, Đoan Bái, Đức Thắng, Danh Thắng, đốt phá huyện lỵ, bắt đồng bào tản cư về lập tề.

Từ đầu tháng 3-1950, địch luôn mở những trận càn quét vào các làng xung quanh dồn bốt để đánh phá và ngăn cản những đợt vận chuyển thóc gạo, quân lương từ Liên khu III lên Chiến khu Việt Bắc qua các chặng Cầu Lồ, Đại Giáp, Sàn, Dốc Cọc, Ri. Tại Lục Ngạn, ngày 10-3-1950 địch cho 3 Tiểu đoàn từ Đồi Ngô, Chũ và Đông Triều càn vào xã Trường Sơn. Trung đội du kích xã đã chia 3 tiểu đội nghi binh, phục kích trong rừng rậm bắn chết và làm bị thương nhiều sĩ quan và binh lính Pháp, buộc chúng phải lùi quân. Ngoài ra, trong tháng 4-1950, du kích Nghĩa Phương còn phối hợp với một bộ phận của Tiểu đoàn 23 đánh vào đồn Quỳnh, thu nhiều vũ khí và buộc địch phải chạy sang đóng ở Rong Khế, Tai Voi.

Tại Phủ Lạng Thương, trong tháng 4-1950 địch cho 80 Âu Phi và 300 bảo an, hội tề càn vào làng Đông Nham, phối hợp với 300 Âu Phi và hàng ngàn tề ngụy ở Mỹ Độ, Phủ Lạng Thương càn lên Mỹ Thái, Phi Mô.

Đầu tháng 5-1950, nữ điệp viên Cao Kỳ Vân (Nguyễn Thị Được) quê ở làng Giã- Cao Thượng đã dũng cảm, mưu trí đột nhập vào vị trí Mỏ Thổ, dùng lựu đạn ném vào nơi ở của địch, gây cho chúng nhiều thương vong.

Numérisé par Google

Từ tháng 6-1950, trong Phân khu Phủ Lạng Thương, thực dân Pháp tăng cường hoạt động ở dọc đường giao thông quan trọng, càn quét hai bên đường với khoảng cách từ 7-10 km, xây nhiều tháp canh, sửa chữa cầu đường, mở rộng phạm vi kiểm soát. Trên địa bàn Lạng Giang, Lục Ngạn địch tăng cường hoạt động trên đường 13, chữa lại các cầu Quất Lâm, Mẫu Sơn, Sàn; tổ chức nghi binh, bổ sung quân số và vũ khí cho tất cả đồn bốt dọc tuyến đường nhằm nối liền, củng cố quốc lộ 13 từ Phủ Lạng Thương đi Đồi Ngô- Chũ- An Châu để mở rộng phạm vi kiểm soát, tăng cường hỗ trợ giữa *Phân khu Phủ Lạng Thương* với *Tiểu khu Đồi Ngô* và *Phân khu Biên giới*; gây cản trở cho việc vận chuyển từ Bến Tắm-Bãi Thảo qua Cẩm Lý- Vũ Xá-Yên Sơn đi Sàn- Đại Giáp-Đóc Cọc-Ri, Guột nối liền từ Việt Bắc qua Bắc Giang xuống Quảng Yên, Hồng Gai, Hải Dương, Hải Phòng và các tỉnh duyên hải. Ngoài những trận càn lẻ tẻ đánh vào Chàng, Vân Cầu (18-5), Trúc Lát (19-4), Thiết Nham (23-5), Lan Mẫu (cuối tháng 5-1950)- với quy mô từ 500-700 quân vừa lính Pháp, bảo an vừa tổ phản động, địch còn dùng lực lượng đông hàng ngàn quân huy động từ các Tiểu khu, Phân khu mở những trận càn vào các khu du kích để phá cơ sở hoặc yểm trợ cho việc cướp bóc tài sản, tiêu diệt lực lượng vũ trang, trong đó đáng kể nhất là hai trận càn vào làng Đại Đồng (Đồng Tiến-Yên Dũng) vào đầu tháng 6-1950.

Tháng 6-1950, Trung ương Đảng và Hồ Chủ tịch quyết định mở Chiến dịch biên giới. Để chuẩn bị cho chiến dịch, ngay vào thời điểm này Trung ương Đảng đã chỉ thị cho Liên khu Việt Bắc sửa gấp những đường lớn hướng lên biên giới. Theo kế hoạch, Lục Ngạn chịu trách nhiệm bố trí một số đơn vị du kích lưu động, đêm dêm làm nhiệm vụ bảo vệ, đề phòng thám báo, thổ phỉ và biệt kích để cán bộ, dân công làm nhiệm vụ vận chuyển được an toàn. Liên khu uỷ Việt Bắc còn giao cho quân và dân Bắc Giang tổ chức tuần lễ thi đua giết giặc lập công, nghi binh phô trương thanh thế, phao tin làm cho địch hoang mang, tích cực phá tề và củng cố cơ sở, đề phòng địch đánh lên vùng tự do Hiệp Hoà, Yên Thế.

Bị thất bại nặng nề trong chiến dịch Biên giới, ngày 28-9-1950 địch huy động hàng ngàn quân từ các vị trí Con Voi, Mỏ Thổ, Đạo Ngạn (Việt Yên), Đáp Cầu (Bắc Ninh) mở trận càn quét mang tên Phốc (Phoque) vào Hiệp Hoà, Phú Bình và thị xã Thái Nguyên nhằm đánh phá vùng tự do, huỷ hoại mùa màng, lấy lại tinh thần cho binh lính.

Với âm mưu quay trở lại củng cố khu vực đồng bằng và trung du Bắc Bộ, ngày 4-12-1950 địch tung hơn 1000 quân có máy bay tàu chiến yểm trợ tổ chức càn quét vào khu du kích Tiên-Quế-Võ (Bắc Ninh). Ngày 6-12, quân càn quét tràn sang Yên Dũng đốt phá hàng ngàn ngôi nhà, hàng ngàn thúng thóc của nhân dân.

Tại Yên Thế, trong tháng 12-1950, địch cho máy bay bắn phá vào Cao Thượng, Đầu Cầu, làng Hạ, làng Giã, Nhã Nam, làng Am, Yên Lễ làm chết và

Đứng trước những sự biến động của cục diện chiến trường Đông Dương và do không còn nắm được quyền chủ động, Chính phủ Pháp đã cử tướng Đờlát đờ Tátxinhi sang Việt Nam làm Tổng chỉ huy quân đội viễn chinh và vạch kế hoạch phòng thủ lâu dài. Vùng tạm chiếm Bắc Giang được tăng cường bố phòng. Hệ thống chỉ huy chia ra làm 3 Phân khu như sau:

- Phân khu Phủ Lạng Thương và Phân khu Cầu Lồ thuộc Khu Quân sự Bắc Ninh.

- Phân khu Lục Nam thuộc Khu Quân sự Phả Lại.

Tại Phân khu Phủ Lạng Thương, địch tăng thêm quân chiếm đóng, lập thêm một số lô cốt, boong ke phối hợp với vị trí Catxít, Con Lợn ở phòng tuyến vòng ngoài bảo vệ quận Mỹ Độ và các vị trí phụ cận, đường số 13. Phụ trách binh lực ở Phân khu Lục Nam là Tiểu đoàn 3/11 R.I.C đóng ở Đồi Ngô. Phụ trách binh lực ở phân khu Cầu Lồ do Tiểu đoàn 3/6 R.T.A đóng ở Cầu Lồ. Tổng số quân của hai Tiểu đoàn này lên tới 1500 tên. Ngoài ra còn hàng ngàn lính bảo an, thổ phỉ ở các vị trí và các bang tề phản động. Hệ thống phòng tuyến boong ke cũng bắt đầu được xây dựng, với 113 vị trí, trên 1300 lô cốt chạy từ Hồng Gai qua Đông Triều đến Cẩm Lý, Lục Nam sang Đồi Ngô, Cầu Lồ đến Phủ Lạng Thương, Bắc Ninh, Vĩnh Yên, Sơn Tây xuống Hà Đông, Ninh Bình do 20 tiểu đoàn lính Âu Phi chiếm đóng. Tại Bắc Giang, tuyến phòng thủ của địch chạy dài từ Lục Ngạn theo đường 13 qua Phủ Lạng Thương nối với sông Cầu thuộc huyện Việt Yên. ở các khu vực gần phòng tuyến, địch tăng cường càn quét, đuổi dân để lập *vành đai trắng* kéo dài từ Mỹ An (Lục Ngạn) qua Lục Nam, Lạng Giang, Phủ Lạng Thương, Việt Yên lên Hiệp Hoà, Yên Thế làm cho gần 60 nghìn mẫu ruộng phải bỏ hoang và hàng chục nghìn người phải rời làng đi nơi khác. Cùng với việc lập *vành đai trắng* địch tăng cường càn quét các xã giáp ranh giữa vùng tự do và tạm chiếm, đồng thời dùng máy bay, pháo binh ném bom bắn phá ác liệt vào hậu phương khiến cho hàng ngàn ngôi nhà bị phá huỷ, hàng trăm người bị thương vong.

Để thực hiện chiến lược *chiến tranh tổng lực*, địch tiếp tục củng cố ngụy quyền, tung gián điệp, chỉ điểm hoạt động phá hoại cơ sở kháng chiến; nâng đỡ vực dậy bọn *Phục quốc Đảng, Quốc gia Binh dân* ở Mỹ Độ, Sen Hồ; đưa toàn bộ vùng Lạng Giang (bao gồm cả Phủ Lạng Thương, nam Lục Ngạn, Yên Dũng), Việt Yên vào đơn vị hành chính tỉnh Bắc Ninh[1]. Tháng 2-1951, Tỉnh trưởng Bắc Ninh là Vũ Văn Doãn lên tận Mỏ Thổ (Việt Yên) hiểu dụ lính ngụy và dân chúng hai làng tề Bãi Bằng, Mỏ Thổ và cho các chánh tổng, lý trưởng và nhân dân các vùng xung quanh Sen Hồ về các trận đánh ở Biên giới, xuyên tạc những thắng lợi của kháng chiến, đề cao sức mạnh quân sự kinh tế của Mỹ, hô hào thanh niên gia nhập ngụy quân. Chúng còn tung ra một khối lượng lớn

---

[1] *Tỉnh Bắc Ninh* khi đó gồm các quận Võ Giàng, Quế Dương, Yên Phong, Từ Sơn, Tiêu Du, Lạng Giang, Việt Yên và thị xã Bắc Ninh.

Các huyện nam phần Bắc Ninh được đưa vào tỉnh *Gia Lâm* gồm các quận Cẩm Giàng, Văn Lâm, *Gia Bình, Lang Tài, Văn Giang*, Mỹ Hào, *Thuận Thành, Đại Than.*

Numérisé par Google

báo chí, tranh ảnh, truyền đơn hoặc phân phát về các làng, các trường, dán ở những nơi đông người qua lại hoặc cho máy bay thả xuống các làng.

Cuối năm 1951, địch tập trung lực lượng tấn công lên Hoà Bình nhằm giành lại thế chủ động trên chiến trường Bắc Bộ. Trung ương Đảng đã chỉ ra rằng việc nống ra Hoà Bình của chúng là cơ hội tốt để ta tiêu diệt sinh lực địch; chỉ thị cho các địa phương tập trung đánh địch góp phần vào chiến công chung.

Chấp hành sự chỉ đạo của Trung ương Đảng, Tỉnh uỷ đã tập trung lãnh đạo quân dân trong tỉnh đẩy mạnh các hoạt động vũ trang để tiêu diệt địch. Đây cũng là thời điểm tại Phân khu Lục Nam địch rút dần các đơn vị cơ động ở các vị trí lớn như Am Vun, Núi Rụt, Dốc Cọc, Đồi Ngô để bổ sung cho chiến trường chính. Đồng thời chúng cũng tăng cường bắt phu để củng cố các vị trí trong Phân khu, sửa chữa đường 13 và sân bay Cầu Lồ. Thủ tướng bù nhìn Trần Văn Hữu đáp máy bay lên Cầu Lồ để động viên và vỗ về binh lính và nguỵ quyền ở Cầu Lồ và Lục Nam. Ở Việt Yên, địch cho bồi trúc thêm cho các vị trí Con Voi, Mỏ Thổ; sửa chữa đoạn đường từ Phúc Lâm đi Bích Động (Việt Yên).

Để phối hợp với chiến trường, cuối tháng 11-1951, sau một thời gian củng cố, Tiểu đoàn 61 được điều động vào khu du kích Yên Dũng và nam Lạng Giang phối hợp với bộ đội địa phương và du kích đánh địch. Ngày 6-12-1951, quân Pháp cho 200 quân cùng với xe cơ giới, xe lội nước, xe tăng từ Thái Đào xuống Đông Loan để bảo vệ đoàn ca nô từ Phả Lại lên Phủ Lạng Thương. Đại đội 531- bộ đội địa phương Yên Dũng được lệnh phối hợp với Tiểu đoàn 61, đã bố trí một lực lượng ở Quỳnh Sơn và Núi Voi; một lực lượng ở Đại Khánh,Thượng Đình, Đông Loan và 2 đại đội ở Hang Chàm với chủ trương bí mật, bất ngờ. Chiều hôm đó, chờ cho đoàn ca nô quay về lọt vào trận địa phục kích quân ta mới chặn đánh. Quân địch bị bất ngờ chống cự yếu ớt rồi rút chạy, bỏ lại 45 xác chết- trong đó gần một nửa là lính Âu Phi. Chiến thắng vang dội này đã làm nức lòng nhân dân vùng địch hậu, làm cho mọi người càng thêm tin tưởng vào kháng chiến. Một không khí thi đua giết giặc lập công sôi nổi ở khắp nơi.

Trong tháng 12-1951, ngoài những trận đánh vào các làng tề Thái Đào (12-12), Hoàng Mai (20-12), lực lượng vũ trang trong tỉnh còn tổ chức đánh địch đi tuần tiễu, dò mìn ở Phấn Trì (21-12), Dĩnh Kế (27-12), Đìa Đông (31-12) diệt nhiều tên, thu nhiều vũ khí.

Sau những trận đánh kể trên, ngày 18-1-1952 quân Pháp đã tràn vào đốt phá Phú Mỹ và Vĩnh Ninh, dồn dân đi nơi khác để ta không còn chỗ dựa nhưng vẫn không làm giảm được nhịp độ phá đường, cài mìn, cắt dây điện thoại. Các đoàn xe của địch từ Phả Lại qua Đồi Ngô, Thái Đào để về Phủ Lạng Thương-Hà Nội vẫn phải sử dụng từ 1 tiểu đội đến 1 trung đội đi dò mìn từ Thái Đào lên Kế rồi về Phủ Lạng Thương.

Đối với đường thuỷ, địch cũng luôn luôn bị chặn đánh, do đó ngày 25-1-1952 chúng phải cho quân ở Chợ Xa-Cẩm Lý càn quét vào Đức La và Trí Yên để bảo vệ cho 9 ca nô và 1 tầu chiến từ Phả Lại lên, bị bộ đội và du kích chặn

rút lui sau khi bị tiêu diệt 35 tên, mất nhiều vũ khí. Để trả thù, chiều hôm đó chúng nã 70 quả đạn đại bác vào 2 thôn này.

Ngày hôm sau, từ 5 giờ sáng địch đã cho 9 ca nô chở hơn 600 quân từ Phả Lại lên Trí Yên để rửa hận. Bộ đội địa phương và du kích phục kích bắn chết một số tên rồi rút lui an toàn.

Ngày 29-1, Tiểu đoàn 61 phối hợp với Tiểu đoàn 888, Đại đội 53 Lạng Giang và du kích Dĩnh Kế bố trí 3 trận liên hoàn chờ đánh địch. Mở đầu cuộc tấn công, quân ta nã đạn vào tiểu đội dò mìn từ Kế về Thái Đào, diệt một số tên, khiến địch phải đưa 2 trung đội và một số xe ứng cứu, chúng lại bị tiêu diệt thêm hàng chục tên. Đến 9 giờ sáng, chúng lại phải cho máy bay oanh tạc Cầu Cốc, xua lính đi thu dọn tử thi. Trưa hôm đó, địch bị tiêu diệt thêm 1 tiểu đội và đến 4 giờ chiều trận đánh mới kết thúc. Kết thúc trận đánh, địch bị diệt 105 tên- trong đó có 2 quan 1, 1 quan 2, 1 quan 3 và bị thương, bị bắt sống nhiều tên. Ta thu 5 đại liên, 6 tiểu liên, phá huỷ 6 xe tăng và xe bọc thép, đốt cháy nhà lính ở Mỹ Độ và Phủ Lạng Thương. Những thành công và kết quả kể trên đã khẳng định sự trưởng thành mới của bộ đội chủ lực Bắc Giang, bộ đội địa phương Yên Dũng, Lạng Giang, Việt Yên và du kích các xã trong vùng tạm chiếm.

Trước những hoạt động mạnh của ta, đầu tháng 2-1952 địch phải rút bớt quân số tại các vị trí lẻ để tăng cường cho Mỹ Độ, Cátxít, Con Lợn để càn quét ra các vùng xung quanh. Ngày 7-2-1952, quân Pháp kéo từ Mỹ Độ có sự phối hợp của lính ở Núi Thờ đã bao vây cả 4 mặt các xóm Vĩnh An, Nhân Lễ, Hà Muống ở Song Mai. Vì lực lượng quá chênh lệch nên cán bộ, du kích phải rút xuống hầm, bình tĩnh thủ tiêu tài liệu, chiến đấu đến giọt máu cuối cùng.

Sau khi giành thắng lợi trên đường 13, ngày 10-2-1952 Tiểu đoàn 888 đã tiếp tục phối hợp với du kích xã Hồng Thái (Việt Yên) đánh phục kích trên đường số 1, diệt 2 trung đội địch. Ngoài trận đánh trên, bộ đội địa phương Việt Yên cùng du kích các xã ven quốc lộ chôn mìn làm đổ 4 ô tô, cắt hàng trăm mét dây điện thoại. Du kích các xã Việt Tiến, Lan Đình đánh địch càn quét cướp phá, bảo vệ cho dân cày cấy. ở các xã Quảng Minh, Bích Sơn, Hồng Phong, chi bộ đã lãnh đạo nhân dân đấu tranh không nộp thuế, đưa thanh niên ra vùng tự do hoặc đi dân công phục vụ chiến dịch.

Thắng lợi quan trọng nhất là sau hơn một tháng hoạt động phối hợp với Chiến dịch Hoà Bình, nguỵ quyền cơ sở của địch ở Bắc Giang bị vỡ hàng mảng. Khu du kích và căn cứ du kích Yên Dũng, nam Lạng Giang và nam Việt Yên được thành lập tạo thành một khu vực trong 10 xã gồm 88 thôn trải trên một chiều dài 20 km từ Trúc Tay tới Bằng Lương, chiều rộng 15 km từ đê Cổ Mân tới đê sông Cầu, nối liền với khu du kích Tiên-Quế-Võ (Bắc Ninh). Trình độ kỹ thuật và chiến thuật của du kích các xã đã tiến bộ rõ rệt. Công tác phòng gian bảo mật được hết sức chú trọng. Trung đoàn 98 trú quân ở Yên Dũng trước khi sang Tiên-Quế-Võ được giữ bí mật tuyệt đối.

Qua 3 tháng liên tục chiến đấu, quân dân Bắc Giang cùng với bộ đội chủ lực đã chiến đấu tiêu diệt 535 tên địch, làm bị thương 141 tên, bắt 113 tên,

Numérisé par Google

buộc 175 tên giải ngũ, phá vỡ hàng chục làng tề phản động, góp một phần quan trọng với Chiến dịch Hoà Bình.

Sau thất bại ở Hoà Bình, trên địa bàn tỉnh, địch tập trung lực lượng tăng cường càn quét vào các khu du kích, căn cứ du kích Yên Dũng-Việt Yên và dọc các quốc lộ 13, 1A.

Để tăng cường sự lãnh đạo của Đảng trong chỉ đạo chiến tranh du kích, kiện toàn và chỉnh đốn bộ máy chính quyền trong hậu địch, phá tề và lợi dụng tề đẩy mạnh công tác nguỵ vận, xây dựng lực lượng du kích chống càn quét và các âm mưu khác của địch, từ ngày 25-3 đến 3-4-1952 Tỉnh uỷ Bắc Giang đã mở *Hội nghị hậu địch*. Đây cũng là thời điểm các vị trí của Pháp trong Phân khu Phủ Lạng Thương được củng cố và tăng cường vũ khí và quân số, bọn sĩ quan tìm mọi cách lên dây cót cho bọn tề nguỵ nhưng cũng không đủ sức giữ được tình hình yên ổn. Ngày 31-3, một tiểu đội commăngđô từ Cầu Lồ càn quét vào Yên Sơn đã sa vào trận địa phục kích của du kích. Ngày 7-4, một tiểu đội của Đại đội 555 và du kích địa phương đã bảo vệ cho 500 dân công vận chuyển thương binh, hàng hoá từ vùng hậu địch qua khu vực Quất Lâm-Lão Hộ an toàn, diệt 8 tên địch. Ngày 10-4, du kích các xã Mỹ Nội, Tân Mỹ, Chí Minh (Yên Dũng) cùng du kích một số xã ở nam Việt Yên phối hợp với Tiểu đoàn 61 đánh địch trên đoạn từ Phúc Lâm đến Như Thiết diệt 44 tên, bắt sống 12 tên, thu nhiều súng đoạn. Bị thất bại liên tiếp trên chiến trường Bắc Giang, ngày 2-5-1952, địch mở trận càn lớn vào xã Thái Sơn (Yên Dũng) để phá cơ sở, diệt bộ đội và du kích giành lại uy thế đã mất với một lực lượng hơn 1 Tiểu đoàn có xe tăng và đại bác yểm trợ, trong khi ta chỉ có Trung đội 8 thuộc Đại đội 511 và du kích xã. Dựa vào hầm hào và hệ thống làng chiến đấu, các chiến sĩ đã tiêu diệt 29 tên địch, bắn bị thương 13 tên khác khiến giặc phải rút quân về Phân khu Phủ Lạng Thương và Phân khu Cầu Lồ. Đến ngày 24-7-1952 địch lại huy động hơn 500 quân từ các vị trí Thái Đào, Kế có đại bác ở Phủ Lạng Thương, Cầu Lồ, Đồi Ngô yểm trợ, càn vào xã Tân Dân (Yên Dũng). Với 10 chiến sĩ ta đã chiến đấu với địch trong nhiều giờ liền, diệt và làm bị thương 27 tên, buộc địch phải rút chạy.

Quá trình chiến đấu đã tôi luyện cho Bắc Giang những làng chiến đấu nổi danh như Đại Đồng, Ám Trứ, Long Trì, Dĩnh Kế, Thái Sơn cùng nhiều cá nhân dũng cảm kiên cường khác. Tại Hội nghị chiến tranh du kích Bắc Bộ do Trung ương Đảng và Tổng Quân uỷ Trung ương tổ chức tháng 7-1952, đoàn đại biểu Bắc Giang được chọn báo cáo điển hình về chiến thắng của quân dân xã Thái Sơn. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đến thăm đoàn và có nhiều lời động viên khích lệ. Từ sau Hội nghị, phong trào du kích chiến tranh Bắc Giang phát triển vô cùng mạnh mẽ thúc đẩy quân dân trong tỉnh vươn lên giành thắng lợi mới to lớn hơn.

Trong năm 1952 hoạt động gián điệp, biệt kích của địch trên địa bàn Bắc Giang ngày một tăng, gây ra nhiều khó khăn và thiệt hại cho ta. Ngày 21-2, bốn máy bay địch đã thả 19 quả bom xuống Yên Thế trúng vào nơi làm việc

Thông tin Bắc Giang cũng bị máy bay oanh tạc. Tháng 3, máy bay lại đánh trúng kho thóc Bắc Bắc đặt tại Hiệp Hoà; biệt kích đốt phá kho đạn, kho thóc tại Hữu Lũng; do thám chỉ điểm phá cơ sở giao thông ở Mỹ Độ, giết chết uỷ viên Uỷ ban Kháng chiến hành chính xã Song Mai. Tháng 6, biệt kích ở Đồi Ngô lên Bảo Sơn đón gia đình tướng phỉ Váy Thình. Tháng 7, biệt kích ở Am Vun đột nhập vào cơ sở du kích xã Bảo Sơn, hoạt động mạnh ở Yên Thuận, phá cơ sở ở Lan Mẫu. Ngày 29-9, hai máy bay thả 4 quả bom, bắn xuống chợ Bảo Sơn, giết chết nhiều người. Để đối phó với những hoạt động ráo riết của địch, Ty Công an Bắc Giang đã bổ sung thêm lực lượng cho các tổ đi sâu và tổ nội tuyến ở thị trấn Lục Nam và Phủ Lạng Thương; phối hợp với các Ty Công an Bắc Ninh, Lạng Sơn, Quảng Yên để hoạt động tại các ven vành đai trắng đã tổ chức ra các đội kiểm soát lưu động để làm nhiệm vụ bịt đường do thám, chống biệt kích thâm nhập.

Mùa hè năm 1952, địch hối hả chuyên chở quân lính, vũ khí đạn dược ở các Phân khu Cầu Lồ và Lục Nam. Riêng trong ngày 1-7-1952 có 40 xe quân sự chở hàng ngàn quân, nhiều tấn đạn dược và đại bác từ Bắc Ninh lên tiếp viện. ở Phân khu Phủ Lạng Thương, địch đã cho một số linh mục chiêu dân hồi cư về các phố Tiền Môn, Tả Môn, Châu Giang, Châu Xuyên, Đạo Đường, Mỹ Độ để lập ra các khu định cư mới. Khi dân số lên tới hàng ngàn người, chúng giao cho linh mục vũ khí lập đội tráng gồm 20 người do quận tráng và phó quận tráng chỉ huy. Ngoài ra địch còn lập một đội quân canh phòng và một trưởng khu phố phụ trách về chính trị, hành chính trong khu vực dưới quyền linh mục, chịu sự quản lý của phân khu Phủ Lạng Thương và quận Lạng Giang đóng ở Mỹ Độ, Chợ Thương được lập lại ở gần địa điểm cũ. Tại Việt Yên và Yên Dũng từ tháng 6-1952, địch chuyển sang càn quét nhỏ với lực lượng từ 1-2 đại đội trên phạm vi hẹp 1-2 xã. Trong các cuộc càn quét này, địch đưa các đoàn *Quân thứ hành chính lưu động* (Groupement Administratif Mobile Opérationnal-GAMO)- một tổ chức bình định kiểu mới đi theo quân cơ động để chiêu an, lập lại bộ máy tề dõng.

Căn cứ vào tình hình thực tế ở chiến trường, thu đông 1952 Bộ Tổng tư lệnh quyết định mở chiến dịch Tây Bắc nhằm tiêu diệt sinh lực địch, giải phóng đất đai. Phối hợp với chiến trường chính, quân và dân trong tỉnh đã đẩy mạnh các hoạt động quân sự. Tháng 10-1952, du kích các xã Võ Tranh, Nghĩa Phương, Vũ Xá (Lục Ngạn) hoạt động mạnh. Tháng 11-1952 du kích Chu Điện tấn công bọn ác ôn phản động có nhiều nợ máu với nhân dân địa phương. Ngày 1-12-1952, bốn đại đội commăngdô từ Đồi Ngô, Cẩm Lý có 2 ca nô, 2 xe tăng yểm trợ càn vào thôn Cổ Mân (Yên Sơn); cho pháo từ các vị trí Chợ Xa, Cẩm Lý, Đồi Ngô, Cầu Lồ bắn trước dọn đường. Tuy chỉ có 17 chiến sĩ nhưng trận đánh kéo dài từ 6 giờ sáng đến 17 giờ chiều, diệt 29 tên. Trong thời gian này, du kích Lan Mẫu phối hợp với bộ đội địa phương tấn công Trại Bốn thuộc phân khu Cầu Lồ, tiêu diệt 10 địch. Trên địa bàn Việt Yên, ngoài các trận tấn công vào quận Việt Yên, nhiều lần đánh mìn trên quốc lộ 1A và quấy rối các vị trí Con Voi, Mỏ Thổ, Can Vang bộ đội địa phương Việt Yên còn phối hợp với du

Numérisé par Google

kích đánh phục kích ở Mai Vũ. Phong trào đấu tranh đòi hoãn thuế, đòi lại trâu bò bị bắt phát triển ở Quảng Minh, Bích Sơn, Hồng Thái, Hồng Phong.

Xác định Phủ Lạng Thương là trọng điểm nên Tỉnh uỷ Bắc Giang đã cử hẳn một Tỉnh uỷ viên đặc trách theo rõi và chỉ đạo các xã tạm chiếm trong địa bàn Phân khu. Tỉnh đội Bắc Giang và các Huyện đội Lạng Giang, Yên Dũng, Việt Yên cũng đưa bộ đội vào hoạt động. Du kích các xã Dĩnh Kế, Song Mai, Tân Mỹ,Thọ Xương thường xuyên phối hợp hoạt động. Khu vực Mỹ Độ và đầu cầu sông Thương nơi có hệ thống đồn bốt và bang tề, có quận Lạng Giang đặt trụ sở ta chưa tổ chức được trận đánh nào. Ngoài việc địch bố phòng kiên cố, tiềm lực quân sự của địch còn thường xuyên tổ chức kiểm soát gắt gao, có nhiều chỉ điểm và tổ chức do thám hoạt động. Mặc dù vậy, Tỉnh uỷ và Tỉnh đội Bắc Giang vẫn hạ quyết tâm đánh bằng được vị trí Mỹ Độ, quận Lạng Giang và nhiệm vụ quan trọng đó được giao cho du kích xã Tân Mỹ và bộ đội địa phương Yên Dũng nghiên cứu thực hiện vì trước đây Trung đội 59 và Tiểu đoàn 61đã hàng chục lần nghiên cứu nhưng không tập kích được vì lực lượng của địch quá mạnh. Không để địch dùng nơi này làm điểm xuất phát cho các cuộc càn quét gây tội ác với nhân dân địa phương, Hoàng Hữu Thư đã kiên trì luyện tập cách sử dụng dùng mìn và bộc phá, nghiên cứu cách đánh. Ngày 20-12-1952 Hoàng Hữu Thư đã lọt qua 4 trạm gác, mặc dù địch canh gắt gao. Trận này địch đã bị tiêu diệt 1 trung đội, 1 bang tá, 4 thư ký, 2 lý trưởng phản động. Ngoài ra nhiều nhà còn bị phá sập, 1xe Jép bị nổ tung. Địch hết sức hoang mang, cho tăng cường bố phòng các vị trí Mỹ Độ, Thái Đào, Dĩnh Kế và Phủ Lạng Thương. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã gửi thư khen ngợi thành tích của Hoàng Hữu Thư trong trận đánh này.

Bước vào năm 1953, địch cắt Phân khu Lục Nam từ Khu quân sự Phả Lại đưa về Khu quân sự Bắc Ninh. Sau thất bại ở Chiến dịch Tây Bắc, phạm vi chiếm đóng của thực dân Pháp bị thu hẹp. Ngoài việc tăng cường canh gác, tuần phục, càn quét nhỏ để bịp tuyến giao thông vận tải chúng còn cho lập các tháp canh ở Quất Lâm, Đại Giáp, Dốc Sàn; thay đổi quy luật hoạt động dò mìn, tăng quân số và sử dụng xe cơ giới yểm trợ. Song song với các thủ đoạn trên, địch còn ra sức bắt thanh niên đi lính, củng cố nguỵ quyền, càn quét nhỏ các xã ven đai, thả sâu bọ côn trùng phá hoại mùa màng, tăng các loại thuế điền thổ, đảm phụ quốc phòng, thuế khai sinh, thuế buôn vùng tự do, phiếu kháng chiến. Địch còn cho thay các *xã uỷ, tổng uỷ* trước dây bằng tổ chức *Hội đồng hương chính*, cho lập và củng cố lại các bang tề.

Bị thất bại ở mặt trận Tây Bắc, địch điều một bộ phận quân cơ động đến Bắc Giang cùng quân chiếm đóng mở nhiều cuộc cần quét vào các căn cứ du kích và dọc theo đường 1A, đường 13B, hòng tiêu diệt lực lượng vũ trang của ta. Trong vòng 12 ngày cuối tháng 3 năm 1953, địch đã huy động tới 3000 quân tấn công vào khu du kích Yên Dũng và mở cuộc càn quét ra vùng tự do Vôi, Kép (Lạng Giang), Chũ (Lục Ngạn). Tại Yên Dũng, ta đã chặn đánh địch nhiều trận, tiêu diệt 434 tên, phá huỷ 15 xe cơ giới và thu nhiều vũ khí, quân trang,

đã dũng cảm đánh bại 5 đợt tấn công của 400 tên địch có 12 xe tăng yểm trợ, tiêu diệt và làm bị thương gần 100 tên, đồng thời bảo vệ nhân dân rút ra ngoài được an toàn. Tuy nhiên, trong cả hai hướng dịch càn ra vùng tự do và khu căn cứ du kích, chúng cũng gây ra cho ta một số thiệt hại về người và của (bị thương vong trên 100 người, mất một súng trung liên, bị cháy gần 7.000 ngôi nhà và 22.297 thúng thóc).

Sau các trận càn lớn bị thất bại, quân cơ động của địch buộc phải rút khỏi Bắc Giang để đối phó với ta ở chiến trường khác. Quân chiếm đóng vẫn ngoan tiến hành các cuộc càn quét vào Việt Yên, Yên Dũng và nam Lạng Giang, nhưng đều bị ta đánh bại. Ngày 14-5-1953, du kích Dĩnh Kế bố trí đánh địch càn quét, diệt 85 tên, buộc chúng phải rút chạy. Rạng sáng ngày 16-6-1953, *Tiểu đội Quyết tử* của Trung đội 59 (đơn vị Đặc công của Tỉnh đội) đã dùng 60 kg bộc phá đánh chìm một tầu chiến LCT và hai ca nô của địch tại Phả Lại, diệt nhiều tên; ngăn chặn từ gốc cuộc càn quét của chúng vào khu du kích Yên Dũng[1]. Sáng ngày 18-7-1953, một bộ phận (15 người) của Đại đội 235 phối hợp với 5 du kích xã Cổ Mân đột nhập kho xăng của địch ở Đồi Ngô, dùng bộc phá giật nổ, thiêu huỷ 126.800 lít xăng, 6.000 lít dầu nhờn và 9 nhà kho chứa lương thực, thực phẩm cùng nhiều quân trang, quân dụng của chúng. Bị thiệt hại nặng, không còn nhiên liệu tiếp viện, địch phải vội vã rút quân đang đi càn ở khu vực Chũ về để củng cố lực lượng. Phần lớn quân ngụy ở Đồi Ngô và nhiều vị trí khác hoang mang giao động, đòi giải ngũ.

Không còn đủ sức mở các trận càn lớn, địch huy động từng Trung đội, Đại đội thường xuyên đi xục xạo các tuyến đường giao thông, tăng cường bắn phá, gài mìn nơi ta qua lại và cho bọn việt gian trà trộn vào thương nhân để dò xét sự vận chuyển của ta. Bộ đội chủ lực tỉnh và các đại đội của Việt Yên, Yên Dũng, Lạng Giang được giao nhiệm vụ bảo vệ các tuyến đường giao thông quan trọng. Thực hiện nhiệm vụ trên, trong năm 1953, Tiểu đoàn 61 và lực lượng vũ trang của các địa phương đã tổ chức hàng chục trận đánh địch, bảo vệ cho trên 20.000 lượt dân công, 5000 cán bộ, bộ đội, 250 tấn vũ khí và nhiều tấn lương thực, hàng hoá vận chuyển qua địa bàn Bắc Giang được an toàn, góp phần phục vụ đắc lực các chiến trường đánh giặc lập công.

Trước nguy cơ bị thất bại ở chiến trường Việt Nam, tháng 5-1953, Chính phủ Pháp cử tướng Hăngri Nava, Tham mưu trưởng lục quân khối Bắc Đại Tây Dương sang làm Tổng chỉ huy đội quân viễn chinh Pháp ở Đông Dương với kế hoạch trong một thời gian ngắn phải tạo ra được thế mạnh về quân sự, hòng chuyển bại thành thắng. Ngày 24-7-1953, Chính phủ Pháp và Hội đồng Quốc phòng Pháp đã thông qua kế hoạch H.Nava với sự viện trợ đắc lực của đế quốc Mỹ.

Bước vào thực hiện kế hoạch, H.Nava điều thêm 12 Tiểu đoàn quân viễn chinh từ Pháp và Bắc Phi sang Việt Nam, đưa tổng số quân địch lên tới 480 nghìn tên, trong đó có trên 330 nghìn quân ngụy.

---

[1] *Tiểu đội Quyết tử* đã được Bộ Tư lệnh Quân khu Việt Bắc khen thưởng. Hai chiến sĩ Nguyễn Ngọc Cảnh và Nguyễn Văn Tự được tặng Huân chương Chiến công hạng nhất.

Numérisé par Google

Trên cơ sở phân tích tình hình so sánh lực lượng giữa ta và địch, tháng 9-1953, Bộ Chính trị Trung ương Đảng đề ra phương châm chiến lược trong đông-xuân năm 1953-1954 là tập trung lực lượng mở những cuộc tiến công lớn vào các nơi quan trọng mà ở đó địch tương đối yếu và sơ hở, buộc chúng phải phân tán lực lượng đối phó với ta, tạo ra những thuận lợi để lực lượng vũ trang các địa phương tiêu diệt từng bộ phận sinh lực địch, giải phóng đất đai, nhằm đập tan kế hoạch Nava.

Thực hiện phương châm chiến lược của Bộ Chính trị, các đơn vị bộ đội chủ lực liên tiếp mở những cuộc tiến công vào các hướng đã định, buộc địch phải vội vã điều quân chống đỡ. ở Bắc Giang, địch đã điều đi một lực lượng quân cơ động khá lớn để tiếp viện cho các mặt trận khác. Số quân còn lại phải rút vào phòng ngự và tiếp tục thực hiện chính sách *dùng người Việt trị người Việt, lấy chiến tranh nuôi chiến tranh*. Từ các vị trí cố thủ, địch tăng cường càn quét vào các làng xã xung quanh vùng tạm chiếm. Trong đợt càn vào các làng Trung Hậu (Lan Mẫu), Đìa Đông (Dĩnh Trì), Hoà Yên (Thọ Xương) ngoài việc cướp của đốt nhà, địch còn bắt gần 400 thanh niên đưa vào lính để củng cố nguỵ quyền. Cùng với việc lùng bắt thanh niên bù vào số quân thiếu hụt, địch còn cố sức mở những cuộc càn quét ra vùng giáp giaiih nhằm ngăn cản sự tiến công của bộ đội chủ lực, chống đỡ với lực lượng du kích của các địa phương. Đồng thời, trong ba tháng cuối năm 1953, lực lượng vũ trang trong tỉnh đã tổ chức đánh địch hàng trăm trận, tiêu diệt gần 200 tên, phá huỷ 40 xe cơ giới và thu nhiều vũ khí. Ngày 20-11-1953, địch từ Phả Lại, Đáp Cầu, Phủ Lạng Thương chia thành nhiều hướng tấn công vào khu căn cứ du kích Yên Dũng. Bộ đội địa phương phối hợp với du kích Dĩnh Kế chiến đấu suốt 2 ngày liền, đánh tan 7 đợt tấn công của địch, diệt 30 tên, buộc chúng phải rút khỏi Thanh Lương. Ngày 22-11-1953, Trung đội 59 phối hợp với du kích Mai Khê bố trí đánh địch tại Đồng Việt, tiêu diệt gần 100 tên (trong đó có 50 lính Âu Phi), phá huỷ một xe tăng, một xe vận tải và một khẩu pháo 75mm. Trung đội địa phương quân và du kích tổ chức đánh địch tại Ngọc Sơn, Tân Dân, tiêu diệt 70 tên. Bộ đội phối hợp với du kích Thái Sơn, Quỳnh Sơn chiến đấu với một Tiểu đoàn địch, đẩy lùi nhiều đợt tấn công của chúng, tiêu diệt 40 tên.

Ngày 13-3-1954, quân ta nổ súng đánh địch ở Điện Biên Phủ, mở đầu chiến dịch lịch sử. Trên chiến trường Bắc Giang, địch phải điều động một Tiểu đoàn lên tiếp viện cho Điện Biên Phủ, số quân còn lại phần lớn trong tình trạng hoang mang dao động.

Trước tình hình diễn biến trên, Tỉnh uỷ yêu cầu các lực lượng vũ trang cần tranh thủ tiến công tiêu diệt sinh lực địch, diệt trừ bọn dò mìn, tuần phục ven đai, bao vây các vị trí và kiềm chế pháo binh địch từ Phủ Lạng Thương bắn lên Đèo Cà.

Thực hiện chủ trương của Tỉnh uỷ, ngày 15-3-1954 một tiểu đội trinh sát đã đánh đắm một tầu chiến, ba ca nô của địch, diệt gọn 100 trên đoạn sông Cầu thuộc khu vực Phả Lại. Những ngày tháng tiếp theo, một bộ phận của

Từ Xuyên. Lực lượng vũ trang bố trí nhiều trận phục kích trên các đoạn đường 1A, 13B và nhiều trận vận dụng chiến thuật độn thổ (chôn quân) đánh địch, chặn đường tiếp viện của chúng đến các vị trí đang bị ta vây hãm. Trong đợt thi đua này, lực lượng vũ trang trong tỉnh đã chiến đấu dũng cảm, tiêu diệt nhiều sinh lực địch, phá huỷ hàng trăm xe vận tải của chúng, thu nhiều vũ khí và đồ dùng quân sự.

Để cứu vãn tình thế ngày càng nguy khốn, địch cố sức vây bắt thanh niên đi lính, thành lập các đơn vị bảo an, hương dõng, để thay thế bảo chính đoàn phải bổ sung cho chiến trường Điện Biên Phủ. Chúng mở trường huấn luyện quân sự cấp tốc, đào tạo sĩ quan và ráo riết tuyên truyền tư tưởng phản động với luận điệu *bảo vệ quốc gia, bảo vệ tự do dân chủ* giả hiệu, nhằm làm cho thanh niên ta sa ngã, nhất là thanh niên theo đạo thiên chúa và thanh niên các dân tộc ít người.

Nắm được tình hình trên, Tỉnh uỷ tập trung lãnh đạo nhân dân tiến hành các cuộc đấu tranh chống bắt lính vận động binh lính địch trở về với quê hương. Dưới sự lãnh đạo của các cấp uỷ Đảng, chính quyền, các đoàn thể quần chúng ở nhiều nơi tổ chức đợt tuyên truyền, vận động nhân dân đấu tranh bằng các biện pháp thích hợp như tổ chức họp với những gia đình có chồng, con, anh em đi lính cho địch, họp giới phụ nữ cam kết giữ chồng con ở nhà và họp đoàn thanh niên ký giao ước không đi lính cho địch. Kết hợp với các hình thức đấu tranh quyết liệt hơn là đã có nhiều đoàn quần chúng, nhiều bà mẹ, người vợ tổ chức kéo đến trụ sở ngụy quyền, lên bốt địch và ngăn xe ô tô chở binh lính, đòi chồng con, anh em trở về với gia đình như ở Thọ Xương, Tân Mỹ. Nhiều hình thức đấu tranh binh vận được thực hiện như giải truyền đơn, gián áp phích, vây bốt kết hợp với gọi loa khuyên địch ra hàng, cán bộ cơ sở lãnh đạo binh lính địch tổ chức đấu tranh chống đi càn, đi tiếp viện cho chiến trường Điện Biên Phủ và hàng chục cuộc đấu tranh của tập thể trung đội, đại đội địch đòi giải ngũ. Những cuộc đấu tranh trên đều giành được thắng lợi quan trọng, hàng nghìn lính ngụy đã trở về với nhân dân và hàng trăm lính đánh thuê người Âu - Phi đòi hồi hương.

Để bảo vệ các tuyến đường giao thông vận tải từ hậu phương ra tiền tuyến được thông suốt, an toàn, *Ban cầu đường phà* từ tỉnh đến các địa phương được thành lập và tích cực hoạt động. Tuyến đường qua Đèo Cà (Yên Thế), Pha Đin-Điện Biên Phủ là một trong các tuyến đường vận chuyển quan trọng cho chiến dịch Điện Biên Phủ luôn bị máy bay địch ném bom, bắn phá ác liệt trong suốt thời gian diễn ra chiến dịch. Địch đã sử dụng 135 lần chiếc máy bay thả 228 quả bom, trong đó có nhiều bom nổ chậm và bắn trên 6.000 quả đạn đại bác vào khu vực Đèo Cà. Công nhân đội phá bom và hơn một vạn dân công của Bắc Giang trên dọc tuyến đường vận chuyển dài 20 km, đã kiên cường bám trụ, dũng cảm tháo gỡ bom nổ chậm, nhanh chóng sửa lại đường, cầu, phà đảm bảo giao thông thông suốt. Dân công và thanh niên xung phong của tỉnh Bắc Giang còn được Liên khu Việt Bắc giao nhiệm vụ làm ba đoạn đường vòng dài 25 km, tránh trọng điểm Đèo Cà. Mặc dù gặp nhiều khó khăn gian khổ, nhưng anh chị

Numérisé par Google

em công nhân, thanh niên xung phong và dân công vẫn quyết tâm ngày đêm lao động khẩn trương, nên chỉ sau một tháng, ba đoạn đường trên đã được hoàn thành. Đoàn thanh niên Bắc Giang đã xung phong nhận việc mở tuyến đường Phổng-Mỏ Trạng dài 19km và đảm bảo giao thông thông suốt trên bến phà sông Sỏi. Sau khi làm xong tuyến đường, lực lượng thanh niên đã hướng dẫn cho 365 lần ô tô chở hàng và kéo pháo an toàn lên chiến dịch Điện Biên Phủ.

Trước yêu cầu về khối lượng vận chuyển cho chiến dịch ngày càng lớn và khẩn trương, tỉnh đã nhanh chóng huy động mọi lực lượng, phương tiện và khả năng sẵn có của nhân dân để làm nhiệm vụ tiếp lương, tải đạn ra mặt trận phục vụ chiến đấu. Được nhân dân hưởng ứng, hàng vạn dân công, hàng nghìn xe đạp[1], gần một nghìn xe trâu, bò kéo và ngựa thồ, ngày đêm rầm rập lên đường tham gia vận tải phục vụ chiến dịch, góp phần giành thắng lợi vẻ vang ở Điện Biên Phủ.

Tại chiến dịch Điện Biên Phủ, trong các đơn vị bộ đội chủ lực cũng có nhiều cán bộ, chiến sĩ là con em quê hương Bắc Giang trực tiếp tham gia chiến đấu rất mưu trí, dũng cảm và lập được nhiều thành tích xuất sắc như Nguyễn Văn Ty (Ninh Sơn, Việt Yên), tổ trưởng tổ bộc phá, mặc dù mắt trái đã bị thương, nhưng vẫn bình tĩnh chỉ huy đồng đội hoàn thành nhiệm vụ phá hàng chục lớp rào dây thép gai, mở đường cho Trung đoàn 88 (thuộc sư đoàn quân tiên phong) tiến công tiêu diệt cứ điểm của địch ở đồi Độc Lập; Chu Văn Mùi (Thượng Lan, Việt Yên), tuy đang ở giữa vòng vây của địch, nhưng vẫn kiên quyết giữ vững đường dây liên lạc thông suốt, phục vụ việc chỉ huy pháo binh bắn vào đội hình địch tại đồi A1; Lưu Viết Thoảng (Cảnh Thụy, Yên Dũng) đã cùng đồng đội hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ giật nổ khối bộc phá nặng gần 1.000 kg trên đồi A1 đúng giờ qui định mở đầu đợt tiến công cuối cùng của quân ta vào khu trung tâm, dẫn đến giành thắng lợi hoàn toàn trong chiến dịch lịch sử Điện Biên Phủ. Các chiến sĩ trên đều được Nhà nước phong tặng danh hiệu cao quý *Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân*.

Không thể cứu vãn được nguy cơ bị thất bại ở Điện Biên Phủ, cũng như trên chiến trường Đông Dương, thực dân Pháp và Mỹ, Anh phải chấp nhận đến Hội nghị Giơnevơ để bàn việc chấm dứt chiến tranh ở Việt Nam và Đông Dương theo giải pháp chính trị.

Nhằm hỗ trợ cho mặt trận đấu tranh ngoại giao, quân dân Việt Nam càng ra sức đánh địch với quyết tâm tiêu diệt tập đoàn cứ điểm mạnh nhất của chúng ở Điện Biên Phủ và quyết tâm trên đã được thực hiện vào trưa ngày 7-5-1954.

Chiến thắng vang dội ở Điện Biên Phủ đã góp phần quan trọng vào thắng lợi của ta tại Hội nghị Giơnevơ. Trước tình hình ta ngày càng mạnh, địch ngày càng suy yếu. Tỉnh uỷ ra Nghị quyết nhằm đẩy mạnh hoạt động quân sự ở các địa phương, ngăn chặn các tuyến đường vận chuyển của địch từ vị trí này sang vị trí khác. Ra sức tuyên truyền tin chiến thắng của ta, kết hợp với công tác binh vận.

---

[1] Nhiều người trong đoàn xe đạp thồ như các anh Nguyễn Văn Bộ (Thọ Xương), Vũ Thơ (Phủ Lạng Thương) đã thổ từ

Thực hiện Nghị quyết của Tỉnh uỷ, đầu tháng 7.1954, ta tiến công diệt bốt Mỹ Độ, tiến đánh vị trí Cầu Lồ và bao vây nhiều vị trí khác của địch. Trung đội 59 mưu trí, dũng cảm đột kích kho xăng Đồi Ngô và Mỹ Độ, dùng bộc phá gây nổ đốt cháy hàng vạn lít xăng của địch. Đại đội 240, 198 và 555 đã tích cực tổ chức phục kích, bao vây bắn tỉa, đánh mìn liên tục trong một tuần (từ 11 đến 17.7.1954), diệt 13 xe tăng, một số quân dò mìn, ngăn chặn sự vận chuyển của địch trên đường 13B, làm cho chúng bị cô lập và lâm vào tình trạng khốn quẫn.

Sau những thất bại thảm hại ở Cầu Lồ, Mỹ Độ, Đại Giáp, Mỗ Sơn, tinh thần binh lính địch hoang mang dao động, định rút khỏi Bắc Giang. Quân dân Bắc Giang thừa thắng tiến công địch ở nhiều nơi.

Ngày 21.7.1954, Chính phủ Pháp phải ký kết Hiệp định Giơnevơ, thừa nhận chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của nhân dân Việt Nam. Trước sự chuyển biến nhanh chóng từ thời chiến sang thời bình, Tỉnh uỷ triệu tập Hội nghị cán bộ quyết định thành lập Uỷ ban quân quản để tiếp thu thị xã Phủ Lạng Thương và những vùng mới giải phóng; đề ra kế hoạch công tác cụ thể và trực tiếp lãnh đạo thực hiện những nội dung chính nhằm chuẩn bị tiếp quản vùng mới giải phóng, đập tan âm mưu phá hoại của địch, giữ gìn trật tự an ninh; xây dựng chính quyền và các đoàn thể quần chúng; tăng cường công tác vận động ngụy quân, ngụy quyền trở về với quê hương, đồng thời tích cực tuyên truyền và tổ chức thực hiện đường lối, chính sách của Đảng, Chính phủ trong vùng mới giải phóng.

Mặc dù hệ thống thông tin, giao thông liên lạc còn có nhiều khó khăn, nhưng Tỉnh đội vẫn tìm cách phổ biến được kịp thời chủ trương của cấp trên tới lực lượng vũ trang và nhân dân. Ngày 27-7-1954, lệnh ngừng bắn được thực hiện trong toàn tỉnh và cũng là ngày địch rút khỏi các vị trí núi Vừng, bốt Boong (Thái Đào, Lạng Giang), bốt Con Voi (Việt Yên), Dốc Ải (Lục Nam). Ngày 1-8-1954, quân Pháp rút khỏi Đồi Ngô và Thái Đào. Đến ngày 4-8-1954, tên lính viễn chinh Pháp cuối cùng rời khỏi thị xã Phủ Lạng Thương. Toàn tỉnh Bắc Giang được giải phóng.

V. TỪ HÒA BÌNH XÂY DỰNG CHUYỂN SANG CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ CỨU NƯỚC

Với Hiệp định Giơnevơ, miền Bắc được hoàn toàn giải phóng. Trải qua những năm tháng khôi phục kinh tế, hàn gắn vết thương chiến tranh, nhân dân Bắc Giang đã đạt được nhiều thắng lợi cơ bản trên các lĩnh vực kinh tế, xã hội. Sau 8 năm phấn đấu, từ mùa xuân 1963, Bắc Giang và Bắc Ninh hợp nhất thành tỉnh Hà Bắc, cùng chung sức xây dựng những cơ sở bước đầu cho chủ nghĩa xã hội.

Tại miền Nam, đế quốc Mỹ và tay sai ngày càng thất bại nặng nề trước sức mạnh đấu tranh của đồng bào dưới sự lãnh đạo của Mặt trận Dân tộc Giải

Numérisé par Google

phóng miền Nam Việt Nam, đã cho máy bay và tàu chiến đánh phá miền Bắc hòng làm giảm nhịp độ và sự ủng hộ của miền Bắc đối với sự nghiệp cách mạng giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước.

Thực hiện sự lãnh đạo, chỉ đạo của Trung ương và Quân khu, ngay từ đầu năm 1965, Tỉnh uỷ đã tập trung chỉ đạo xây dựng lực lượng vũ trang và bán vũ trang, phong trào bảo vệ an ninh trật tự. Chỉ trong một thời gian ngắn, tất cả công dân trong độ tuổi, đủ sức khoẻ đều được đưa vào các đơn vị dân quân tự vệ, có các phương án tác chiến và tổ chức huấn luyện theo phương án.

Dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo của Tỉnh uỷ và các cấp uỷ Đảng, lực lượng vũ trang và bán vũ trang của tỉnh đã tham gia, giúp đỡ nhân dân đào hầm hố phòng tránh bom đạn địch, làm đường kéo pháo, xây dựng trận địa cho bộ đội cao xạ. Các tổ chuyên môn như thông tin liên lạc, công binh, cứu thương, trong lực lượng dân quân tự vệ thường xuyên được củng cố và tiếp tục phát triển. Riêng thị xã Bắc Giang và Lạng Giang đã có 150 tổ dân quân tự vệ trực chiến được trang bị 1082 khẩu súng các loại.

Từ tháng 5-1969, địa phương bắt đầu xây dựng các đơn vị bộ đội bộ binh, công binh và cao xạ. Các đơn vị bộ đội của tỉnh đã phối hợp chặt chẽ với bộ đội chủ lực và lực lượng phòng không cơ động chiến đấu bảo vệ các mục tiêu quan trọng.

Sau hàng chục lần thăm dò, trinh sát, ngày 24-6-1965, một tốp máy bay chiến đấu của địch xâm phạm bầu trời của tỉnh, chưa kịp gây tội ác đã bị không quân đánh đuổi. Ngày 20-8-1965, một tốp máy bay khác của địch lại lén đột nhập không phận huyện Yên Dũng.

Từ 12 giờ 15 phút đến 13 giờ 30 phút ngày 23-8-1965, 3 đợt máy bay Mỹ đã ném bom, bắn phá thị trấn, ga và sân bay Kép, cầu Lường cùng một số làng xóm lân cận, giết hại 9 người, làm bị thương 15 người, phá huỷ 21 ngôi nhà, cùng nhiều gia súc, gia cầm và nhiều tài sản khác. Nhân dân, dân quân các xã Hương Sơn, Quang Thịnh, Tân Thịnh, thị trấn Kép và tự vệ ga Kép (lạng Giang) đã cùng bộ đội nổ súng đánh trả quyết liệt, bắn bị thương 2 chiếc máy bay, giải quyết nhanh gọn hậu quả và một số mục tiêu khác trên đường 1A. Phối hợp với trận đánh trên các đơn vị bộ đội chủ lực, bộ đội địa phương và dân quân ở 38 xã trong địa bàn bị bắn phá, giăng lưới lửa dày đặc đánh địch quyết liệt, bắn rơi 3 máy bay, bắn bị thương một số chiếc khác, khiến cho các máy bay còn lại hốt hoảng tìm cách thoát thân. Tổ dân quân trực chiến xã Dương Hưu (Sơn Động), bằng 7 loạt đạn súng trường đã bắn chính xác, bắn hạ chiếc máy bay A4E của hải quân Mỹ tại Khe Sâu, cách trận địa gần 30 km. Ngày 5-10-1965, địch lại cho máy bay bắn phá nhiều mục tiêu trên đường 1A. Quân dân địa phương đã anh dũng đánh trả, bắn rơi 2 máy bay (trong đó Đại đội 44 của tỉnh bắn rơi tại chỗ chiếc máy bay F105E), bắt sống một giặc lái. Ngày 17-10, máy bay giặc Mỹ bất ngờ đánh lén vào một số địa phương thuộc huyện Lục Ngạn, bị quân dân đánh trả, bắn rơi 2 máy bay, giặc lái Mỹ bị trừng trị đích đáng.

Với những thành tích trên mọi lĩnh vực, nhất là thành tích đánh trả không quân địch, bảo vệ quê hương, Đảng bộ và nhân dân trong tỉnh đã được Chủ

tịch Hồ Chí Minh thưởng cờ luân lưu *Quyết tâm đánh thắng giặc Mỹ xâm lược*. Ngày 19-10-1965, tỉnh mở Đại hội mừng công đón cờ thưởng, phát động toàn thể cán bộ đảng viên và nhân dân hưởng ứng đợt thi đua mới, hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ cách mạng.

Ngay trong tháng 10 và những tháng cuối năm 1965, đế quốc Mỹ còn tiếp tục cho máy bay xâm phạm, bắn phá vào địa bàn nhiều lần, gây nhiều đau thương tang tóc, phá hoại nhiều tài sản của nhân dân và chúng đã trừng trị nghiêm khắc. Trong các trận chiến đấu đã xuất hiện nhiều tấm gương hy sinh quên mình vì nhiệm vụ[1].

Cuối tháng 12-1965, đế quốc Mỹ ngừng ném bom, bắn phá miền Bắc, bắt đầu rêu rao về cái gọi là mục tiêu *Tìm kiếm hoà bình*, *Thương lượng hòa bình*.

Ngày 31-1-1966, sau 37 ngày ngừng ném bom để *Tìm kiếm hoà bình*, đế quốc Mỹ tập trung lực lượng tiến hành đánh phá trở lại miền Bắc. ở địa phương, những tháng đầu năm, hoạt động của địch chủ yếu là trinh sát, do thám. Từ tháng 4 trở đi, chúng bắt đầu đánh phá ác liệt quốc lộ 1A, các kho nhiên liệu và một số vùng dân cư. Để đối phó, Tỉnh đội tích cực chỉ đạo các địa phương, các cơ quan đơn vị khẩn trương chấn chỉnh lực lượng dân quân tự vệ, triển khai phương án tác chiến, sẵn sàng nổ súng đánh địch với tinh thần quyết chiến quyết thắng. Xã Đa Mai (thị xã Bắc Giang) lựa chọn những dân quân tự vệ xuất sắc nhất thành lập một phân đội trực chiến và xây dựng 3 trận địa ở những nơi máy bay địch thường bay qua để chặn đánh. Ngày 20-4-1966, địch ném bom xuống trận địa và khu dân cư, dân quân tự vệ Đa Mai đã đánh trả quyết liệt. Ngày 1-5-1966, dân quân Đa Mai phối hợp với đơn vị đội bảo vệ cầu Bắc Giang bắn rơi chiếc máy bay F105 của giặc Mỹ, sau trận đánh phá, dân quân Đa Mai lại tập trung khắc phục hậu qủa đảm bảo thông đường, thông xe. Ngày 21-6-1966, máy bay Mỹ đánh phá nhiều mục tiêu dọc đường số 1A, từ thị trấn Kép đến cầu Đáp Cầu, trong đó có cả bom bi hình cầu- loại bom bi mới nhất, hiện đại nhất- rải xuống Song Mai (thị xã Bắc Giang), Đào Mỹ (Lạng Giang) và Bố Hạ (Yên Thế) sát hại đồng bào. Quân và dân địa phương đã hợp đồng chặt chẽ với bộ đội chủ lực chiến đấu ngoan cường, bắn rơi 4 máy bay của chúng.

Quốc lộ 1A, đường sắt, cầu Đáp Cầu, cầu Bắc Giang, sân bay Kép là những mục tiêu trọng yếu có giá trị chiến lược to lớn. Để bảo vệ hệ thống giao thông từ Hà Nội lên phía Bắc, ngày 23-6-1966 Bộ Quốc phòng quyết định thành lập *Bộ Tư lệnh phòng không Hà Bắc*.

Trực tiếp bảo vệ cầu Bắc Giang là Trung đoàn 216.

Trong cuộc chiến tranh phá hoại lần thứ nhất (1965-1968), đế quốc Mỹ đã huy động 1040 lần chiếc máy bay các loại đánh 49 đợt lớn vào cầu. Chúng đã

---

[1] Sáng ngày 31.10.1965 máy bay giặc Mỹ đánh phá trận địa pháo tại xã Hữu Xương (Yên Thế). Mặc dù không được phân công, chị Bùi Thị Bình- Trung đội trưởng dân quân xã- vượt qua bom rơi, đạn nổ, máy bay quần đảo gầm rít trên đầu, vẫn xông vào trận địa băng bó cho bộ đội bị thương rồi chạy về xóm tổ chức động viên chị em mang cánh cửa ra chuyển thương binh đi cấp cứu. Sau chiến đấu, chị lại lãnh đạo trung đội dân quân xã thu dọn trận địa, tuần phòng canh gác, bảo vệ tài sản của Nhà nước và của nhân dân.

Numérisé par Google

thả xuống cầu 1336 quả bom phá, 879 bom sát thương và hàng nghìn quả tên lửa, bom bi các loại.

Trụ vững trên trận địa bảo vệ cầu Bắc Giang suốt 592 ngày đêm, Trung đoàn 216 đã được nhân dân, dân quân tự vệ thị xã Bắc Giang sát cánh chiến đấu. Ngoài việc chia lửa cùng bộ đội chủ lực bằng các cỡ súng tầm thấp, nhân dân và lực lượng tự vệ địa phương còn gánh hàng trăm gánh nước tưới đẫm các công sự, bờ luỹ trận địa chống lở đất, chống bụi, tải đạn sửa sang trận địa, phục vụ cơm nước cho các chiến sĩ. Bị địch đánh phá trực tiếp vào trận địa 155 lần hết sức ác liệt, song Trung đoàn 216 vẫn kiên cường chiến đấu bảo vệ mục tiêu và bắn rơi tại chỗ 17 máy bay giặc Mỹ.

Từ tháng 8-1966, đế quốc Mỹ, đánh phá tập trung hơn, ác liệt hơn vào địa phương. Chúng bắn phá cả ban ngày và ban đêm; nhiều mục tiêu bị chúng đánh phá nhiều lần. Ngoài bom đạn, kẻ thù còn tiến hành chiến tranh tâm lý, thả truyền đơn, tiền giả, đồ chơi, quần áo.

Ngày 8-8-1966, địch tập trung đánh phá dọc tuyến đường 16, 34 thuộc hai huyện Yên Thế, Tân Yên, thả 4320 bom bi ở 17 địa điểm thuộc 13 xã, làm chết 56 người, bị thương 101 người. Đêm 9-10-1966, máy bay địch thả 14 bom phá, 700 bom bi quả dứa xuống nhiều điểm thuộc Việt Yên, giết hại 19 người, làm bị thương 40 người. Trong những tháng cuối năm 1966, ngoài các mục tiêu cũ, máy bay giặc Mỹ đã tiến hành nhiều trận đánh phá vào đê, kè cống, vùng dân cư và diện đánh phá ngày càng mở rộng, ác liệt nhất vẫn là thị xã Bắc Giang, Lạng Giang và Việt Yên. ở các địa bàn trọng điểm này, bom đạn giặc Mỹ đã giết hại và làm bị thương hàng nghìn dân thường, phá hỏng nhiều đê, kè, cống, phá huỷ 1300 gian nhà, hàng chục tấn xăng dầu và nhiều tài sản khác của nhân dân.

Năm 1967, đế quốc Mỹ leo thêm những nấc thang chiến tranh mới trong việc phá hoại đối với địa phương. Năm 1967, thị xã Bắc Giang là mục tiêu trọng điểm bắn phá của máy bay giặc Mỹ. Trung đội nữ dân quân Nam Hồng trở thành đơn vị tiêu biểu của tinh thần phục vụ chiến đấu, chiến đấu và đảm bảo giao thông vận tải, được thành lập tháng 9-1965, đã trực tiếp hiệp đồng cùng bộ đội chiến đấu 62 trận, đóng góp 567 ngày công xây dựng trận địa, đan 70 mũ rơm, áo giáp rơm, vá hàng trăm bộ quần áo cho bộ đội, giải toả hàng trăm tấn lương thực, cùng bộ đội bắn rơi 4 máy bay giặc Mỹ.

Trên địa bàn Lạng Giang, số trận và mức độ ác liệt các cuộc ném bom bắn phá của máy bay Mỹ trong năm 1967, tăng lên nhiều lần. Ngày 20-4, máy bay giặc Mỹ đánh phá ga Kép và các xã xung quanh. Liên tiếp các ngày 19, 20, 21, 25 và 26-5, máy bay giặc Mỹ lại ném bom, bắn phá sân bay Kép, thị trấn Kép và 24 điểm thuộc phạm vi 9 xã của Lạng Giang, gây ra nhiều thiệt hại về người và của. Ngày 9-6, địch bắn phá thị xã Bắc Giang và nhiều huyện trong tỉnh. Tiếp theo là các ngày 13, 17, 19 và 21-6, máy bay Mỹ đánh phá ga Phố Tráng và 12 điểm thuộc các xã dọc đường số 1 của Lạng Giang, làm hỏng nhiều đoạn đường sắt, đường bộ 1A. Hàng nghìn nhân dân, dân quân tự vệ và bộ đội



Tự vệ nhà máy Đạm Hà Bắc trực chiến

Trong trận chiến đấu bảo vệ cầu Đáp Cầu ngày 17-10-1967, lực lượng vũ trang bảo vệ cầu đã lập công xuất sắc. Chỉ trong vòng 3 phút, với 7 loạt đạn, các đơn vị đã bắn rơi 5 chiếc máy bay Mỹ (2 chiếc rơi trên đất Bắc Giang, 3 chiếc rơi trên đất Bắc Ninh), bọn giặc lái máy bay đều bị trừng trị.

Vừa lao động sản xuất phát triển kinh tế - xã hội, xã Ninh Sơn (nay là xã Sơn Hải, Lục Ngạn) còn tổ chức chiến đấu và lập chiến công xuất sắc, bắt sống 7 tên giặc Mỹ lái máy bay, được Bác Hồ gửi thư khen ngợi.

Cùng với Ninh Sơn, nhân dân và dân quân các xã Kiên Lao, Cấm Sơn, Đồng Cốc (Lục Ngạn), Canh Nậu (Yên Thế), Dương Hưu (Sơn Động) cũng lập chiến công bắt sống được giặc lái Mỹ.

Sau hơn hai năm chiến đấu quyết liệt bảo vệ quê hương, đến trung tuần tháng 10 năm 1967, quân dân toàn tỉnh bắn rơi 100 máy bay các loại của giặc Mỹ. Với thành tích to lớn này, ngày 17-10-1967, Đảng bộ và nhân dân Hà Bắc đã được Bác Hồ gửi thư khen ngợi:

"Bác rất vui lòng được tin Hà Bắc bắn rơi 100 máy bay Mỹ.

Thay mặt Trung ương Đảng và Chính phủ, Bác gửi lời khen ngợi đồng bào các dân tộc, chiến sĩ và cán bộ Hà Bắc đã đánh giỏi, chiến thắng vẻ vang, đặc biệt là dẫn đầu các tỉnh trong việc bắt sống được nhiều giặc lái máy bay"[1].

Bước vào năm 1968, quân dân toàn tỉnh vô cùng phấn khởi, tự hào đón nhận các tin chiến thắng của cuộc Tổng tiến công và nổi dậy của quân và dân khắp chiến trường miền Nam. Một cao trào cách mạng trào dâng khắp các địa phương trong tỉnh thi đua lập chiến công bắn rơi nhiều máy bay giặc Mỹ.

Chiều ngày 18-1-1968, máy bay địch vào đánh phá địa bàn Lạng Giang và thị xã Bắc Giang. Các lực lượng không quân, bộ đội, dân quân tự vệ hợp đồng tác chiến chặt chẽ, đánh địch quyết liệt, tiêu diệt 2 máy bay giặc Mỹ, bắt sống giặc lái.

Hồi 13 giờ 30 phút ngày 13-3-1968, trận địa trực chiến của dân quân xã Thăng Long (nay là xã Long Sơn, Sơn Động) nổ súng chính xác, bắn rơi chiếc máy bay không người lái 147E-8543. Với thành tích này, dân quân xã Long Sơn đã được tặng thưởng Huân chương Quân công hạng ba.

Bị thất bại đau đớn trên cả hai chiến trường Nam-Bắc, đặc biệt là cuộc Tổng tiến công và nổi dậy của đồng bào và chiến sĩ miền Nam mùa xuân Mậu

---

[1] *Hồ Chí Minh Toàn tập*, tập12, đã dẫn, tr.297.

Digitized by Google

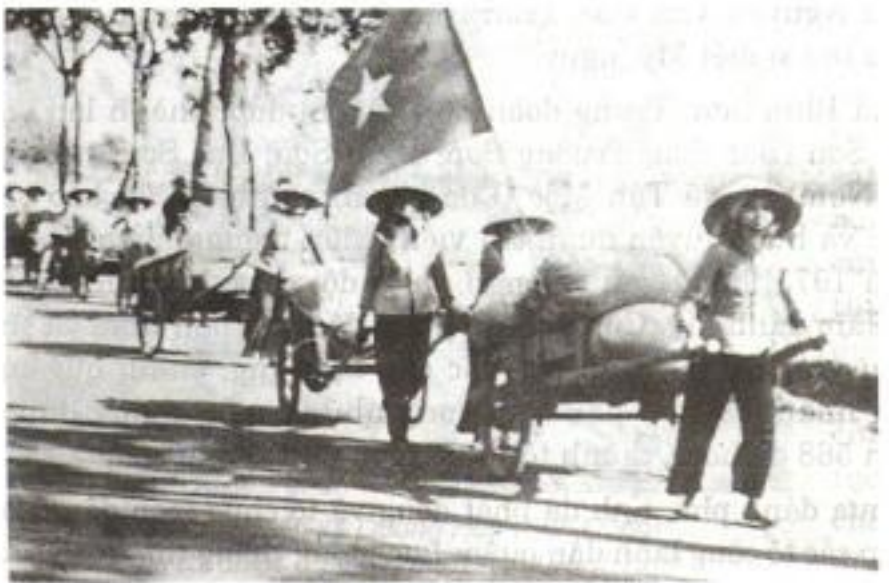
thân (1968), ngày 31-3-1968, Tổng thống Mỹ tuyên bố ngừng ném bom, bắn phá miền Bắc từ vĩ tuyến 20 trở ra. Ngày 1-11-1968, Tổng thống Mỹ lại tuyên bố chấm dứt mọi hoạt động chiến tranh phá hoại Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.

Trong 4 năm vừa phục vụ chiến đấu, vừa trực tiếp chiến đấu kiên cường bất khuất, Đảng bộ và nhân dân địa phương còn làm tốt nhiệm vụ đảm bảo giao thông, tuyển quân chi viện cho chiến trường miền Nam.

Khi mạng lưới giao thông đường biển bị phong toả, mạng lưới giao thông vận tải của Bắc Giang là hướng chủ yếu tiếp nhận viện trợ của các nước anh em. Đế quốc Mỹ cũng nhận biết rất rõ điều này và đã tập trung đánh phá ác liệt mạng lưới giao thông vận tải trên địa bàn Bắc Giang. Để đảm bảo giao thông thông suốt, trở thành nhiệm vụ trọng tâm, có tính chất chiến lược của Đảng bộ và nhân dân các dân tộc trong tỉnh.

Nhằm hoàn thành được nhiệm vụ được giao, Tỉnh uỷ quyết định thành lập Ban bảo đảm giao thông vận tải từ tỉnh đến cơ sở do cấp uỷ các cấp trực tiếp lãnh đạo. Trong khói lửa chiến tranh, nhiều con đường vòng, tránh ở thị xã Bắc Giang, cầu Đáp Cầu, ga Sen Hồ, Hương Vĩ, Bố Hạ, Kép dài hàng chục ki-lô-mét được xây dựng. Một loạt bến phà mới ra đời ở thị xã Bắc Giang, Đáp Cầu, Bến Lường, Đông Xuyên, Bến Tuần, Bến Đám, Trúc Tay, Lục Nam. Một số đoạn sông xung yếu, được chuẩn bị sẵn cầu phao gỗ, tre, nứa, và bằng thuyền, sẵn sàng thông xe khi cần thiết. Từ 1965-1968 địa phương đã đảm bảo cho hàng chục nghìn tấn hàng hoá đi lên phía trước, huy động 6302 lượt người, chủ yếu là nhân dân các xã xung quanh sân bay Kép làm 17.842 ngày công sửa chữa gấp sân bay, góp phần đảm bảo điều kiện cho máy bay ta hoàn thành nhiệm vụ.

Bộ đội địa phương cũng thành lập các đơn vị công binh cho công tác đảm bảo giao thông. Lực lượng dân quân tự vệ lập ra 702 đội xung kích. Bên cạnh lực lượng thường xuyên với hàng nghìn người, địa phương còn phát động được rộng rãi phong trào toàn dân tham gia. Nhân dân Yên Dũng có sáng kiến lấy thuyền nan ghép lại để chuyển pháo phòng không qua sông chiến đấu. Mỗi dân quân, thanh niên xã Tam Tiến (Yên Thế) thường xuyên có một gánh đá dự trữ sẵn sàng mang đi cứu chữa đường. Hợp tác xã nông nghiệp Đa Mai luôn có hàng trăm xe cải tiến vừa phục



sàng phục vụ sửa chữa đường xá, cầu cống, giải toả hàng hoá. Các xã Hương Sơn, Yên Sơn (Lạng Giang) tổ chức những đội với hàng chục xe bò, xe trâu, xe cải tiến để vận chuyển hàng hoá khi cần thiết. Ngoài ra quân dân địa phương đã đóng góp hàng vạn ngày công để sửa chữa và làm mới đường giao thông, khôi phục cầu cống, đê đập. Cầu Lường bị sập, có đường ngầm thông xe ngay. Cầu Bắc Giang bị sập, cầu Đáp Cầu bị đổ, song chỉ sau 3 đến 5 tiếng đồng hồ là đảm bảo thông xe cơ giới, tàu lửa, thực hiện được khẩu hiệu *Địch phá ta sửa ta đi, rồi, Địch phá ta cứ đi*.

Trên mặt trận đảm bảo giao thông đã xuất hiện nhiều tập thể, cá nhân kiên cường dũng cảm. Tiêu biểu nhất là Trung đội tự vệ thị trấn Kép, dân quân các xã Phi Mô, Tân Hưng và các xã xung quanh sân bay Kép (Lạng Giang); dân quân Đa Mai, trung đội nữ dân quân Nam Hồng của xã Thọ Xương (thị xã Bắc Giang); Phân đội 13 của Ty Giao thông vận tải.

Công tác tuyển quân đều hoàn thành và hoàn thành vượt mức cả về số lượng, chất lượng và kế hoạch thời gian. Với khẩu hiệu *Thóc không thiếu một cân, quân không thiếu một người*, các địa phương, các ngành các cấp đã tập trung mọi cố gắng và nhiều biện pháp thích hợp đều tổ chức thực hiện tốt công tác tuyển quân. Được giáo dục và tổ chức, hàng vạn thanh niên ưu tú đã tự nguyện lên đường ra mặt trận. Nhiều thanh niên dùng máu của mình viết đơn tình nguyện đi đánh giặc. Nhiều người con của quê hương ngoài chiến trường đã lập công xuất sắc, làm rạng rỡ thêm truyền thống cách mạng cao đẹp của quê hương. Trung đoàn Đề Thám được xây dựng, hầu hết cán bộ, chiến sĩ là người địa phương, trong 2 năm 1966, 1967 chiến đấu ở địa bàn Bình Sơn, Sơn Tịnh đã tiêu diệt trên 8000 tên địch, trong đó có 2530 tên Mỹ và chư hầu. Trung đoàn Ngô Gia Tự làm nhiệm vụ tham gia mở đường Trường Sơn đã chịu đựng trên 2 nghìn lần ném bom của máy bay giặc Mỹ, làm vượt kế hoạch 85 km đường dốc núi, bắn rơi 9 máy bay. Năm 1966 Trung đoàn được nhận cờ đơn vị khá nhất về thành tích mở đường ra mặt trận. Trong số thanh niên nhập ngũ những năm này, nhiều đồng chí đã được phong tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang như Nguyễn Văn Cốc, Trần Ngọc Phương, Tô Quang Lập. Hàng trăm chiến sĩ là dũng sĩ diệt Mỹ, ngụy.

Tháng 5-1968 tại xã Bình Sơn, Trung đoàn 568 (D568) được thành lập và đóng quân tại khu Tứ Sơn (Bắc Sơn, Trường Sơn, Bình Sơn, Lục Sơn), trung tâm là Mai Sưu (Lục Nam) và xã Tân Mộc (Lục Ngạn) có nhiệm vụ bảo vệ miền đông bắc Tổ quốc và huấn luyện quân chi viện chiến trường miền Nam. Từ năm 1968 đến năm 1975, hàng vạn chiến sĩ quân đội được huấn luyện ở đây đã lên đường vào Nam đánh Mỹ. Cùng với sự phấn đấu của bản thân và sự phối hợp hoạt động, sự giúp đỡ tận tình của các cấp bộ Đảng, chính quyền, đoàn thể nhân dân và nhân dân địa phương, trong những năm tháng đứng chân ở đây, Trung đoàn 568 đã hoàn thành tốt nhiệm vụ được phân công.

Ngay từ khi địch chưa đánh phá, tỉnh đã phát động và tổ chức toàn dân đào hầm hố phòng tránh, lập các tổ công binh dân quân. Lực lượng thông tin, trinh sát của bộ đội cùng tổ quan sát của công binh dân quân lập các trạm quan sát.

Numérisé par Google

- Trạm ở xí nghiệp bát sông Thương và núi Đa Mai phụ trách khu vực thị xã Bắc Giang, cầu Bắc Giang.

- Trạm trên đồi phía đông sân bay Kép thuộc xã Hương Lạc phụ trách khu vực sân bay Kép.

- Trạm Bến Lường phụ trách khu vực cầu Lường.

- Trạm núi Cầu Chét thuộc xã Phú Thịnh (Lục Ngạn) phụ trách khu vực sân bay dã chiến thuộc xã Tân Quang.

Công tác tổ chức cho nhân dân, cơ quan, xí nghiệp, bệnh viện, trường học ở thị xã và một số thị trấn đạt kết quả tốt. Đến cuối năm 1965, thị xã Bắc Giang, thị trấn Kép, Bố Hạ, Hiệp Hoà đã sơ tán 100%. Các lực lượng công an, dân quân tự vệ làm tốt nhiệm vụ bảo đảm an ninh trật tự cho việc sơ tán. Đồng bào, cơ quan, xí nghiệp, bệnh viện, trường học sơ tán về đâu đều được nhân dân, cấp uỷ Đảng, chính quyền sở tại cảm thông, đùm bọc giúp đỡ, nhanh chóng ổn định cuộc sống.

Tháng 4-1969, Bộ Chính trị Trung ương Đảng ra Nghị quyết động viên quân dân cả nước tiến lên đánh bại chiến lược *Việt Nam hoá chiến tranh*, quyết tâm giành thắng lợi quyết định; miền Bắc tranh thủ điều kiện hoà bình, nhanh chóng khôi phục sản xuất, phát triển kinh tế, xã hội, củng cố và tăng cường lực lượng vũ trang, thực hiện tốt nhiệm vụ bảo vệ an ninh trật tự, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ chi viện cho miền Nam, đồng thời sẵn sàng chiến đấu đập tan âm mưu gây lại cuộc chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ.

Quân uỷ Trung ương và Bộ Tổng tư lệnh chỉ thị cho các lực lượng vũ trang nhanh chóng củng cố, điều chỉnh tổ chức tăng cường huấn luyện, sẵn sàng đáp ứng mọi yêu cầu của tình hình mới, nhiệm vụ mới.

Kế hoạch chuẩn bị chiến đấu của tỉnh được triển khai xuống tới cơ sở. Các địa bàn trọng điểm như thị xã Bắc Giang, Lạng Giang, các xã, thị trấn có công trình kinh tế, quốc phòng lớn, có đầu mối giao thông quan trọng đều có kế hoạch bảo vệ và cụ thể. Các huyện và thị xã củng cố các trạm quan sát báo động, các đội đào bới cứu chữa sập hầm, cứu hỏa, cứu thương, tải thương, sửa chữa cầu đường, giải toả hàng hoá. Tổ dân quân trực chiến của các địa phương tiếp tục được củng cố, tăng cường. Bộ đội địa phương,



Tổ dân quân xã Dương Hưu (Sơn Động)

lượng công an ở các huyện miền núi Sơn Động, Lục Ngạn, Lục Nam, Yên Thế thường xuyên phối hợp luyện tập chống gián điệp, biệt kích, bảo vệ an ninh trật tự. Trong công tác quân sự địa phương, nhiệm vụ xây dựng dân quân tự vệ vững mạnh là hết sức quan trọng. Để làm tốt công tác này, các địa phương đã bổ sung, thay thế hàng nghìn cán bộ tiểu đội, xã đội, phát triển mạnh số lượng dân quân tự vệ, các đảng viên trong độ tuổi đều phải tham gia dân quân tự vệ, bộ đội địa phương lập các khung huấn luyện đưa về các vùng xung yếu để huấn luyện dân quân tự vệ và tham gia xây dựng cơ sở vững mạnh. Căn cứ chức năng nhiệm vụ và kế hoạch huấn luyện của Quân khu, tỉnh đã chỉ đạo các đơn vị bộ đội địa phương, dân quân tự vệ luyện tập kỹ thuật, chiến thuật, diễn tập, tác chiến hiệp đồng bảo vệ khu vực. Những kinh nghiệm bắn máy bay, bắt giặc lái, phá bom đạn và sửa chữa đường bảo đảm giao thông giải tỏa hàng hoá... được đưa vào nội dung huấn luyện một cách cụ thể, thiết thực. Trong thời gian này còn có hàng trăm cán bộ của quân khu, của tỉnh được đưa về các Lục Nam, Lạng Giang, Việt Yên, Hiệp Hoà, Tân Yên và thị xã Bắc Giang củng cố cơ sở chính trị, giúp các xã, phường khắc phục những mặt yếu kém, khó khăn, đảm bảo sẵn sàng chiến đấu, phát triển kinh tế, văn hoá, thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ với Nhà nước, chấp hành tốt chính sách hậu phương quân đội.

Tháng 1-1970, Ban Chấp hành Trung ương Đảng họp hội nghị lần thứ 18, ra Nghị quyết chỉ rõ nhiệm vụ chung là tổ chức, động viên toàn Đảng, toàn dân, toàn quân nỗ lực phấn đấu đưa sự nghiệp cách mạng tiến lên, đánh cho đế quốc Mỹ phải rút hết quân về nước, cho ngụy phải sụp đổ, giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc. Thực hiện sự chỉ đạo của Trung ương, năm 1970 tỉnh đã tiến hành tổng kết công tác quân sự địa phương trong những năm chống chiến tranh phá hoại vừa qua để đúc rút những kinh nghiệm tốt cho cuộc vận động xây dựng lực lượng vũ trang địa phương, xây dựng tỉnh thành đơn vị chiến lược cơ bản của chiến tranh nhân dân, của nền quốc phòng toàn dân.

Năm 1971, lực lượng dân quân tự vệ của tỉnh có bước phát triển mới về tổ chức và trang bị vũ khí. Các đơn vị lớn như Nhà máy đạm, Nhà máy điện, Nhà máy xay thành lập tiểu đoàn tự vệ, được trang bị pháo cao xạ 37 ly, được tổ chức huấn luyện nghiêm túc. Một số xã ở các huyện Lục Nam, Sơn Động, Yên Dũng và một số xí nghiệp thành lập trung đội, đại đội dân quân tự vệ và được trang bị súng máy cao xạ 12,7 và 14,5 ly.



Đoàn không quân Yên Thế (sân bay Kép) sẵn sàng chiến đấu

Bước vào năm 1972,

Numérisé par Google



Dân quân xã Ninh Sơn (Lục Ngạn) bắt được nhiều giặc lái Mỹ

tình hình cách mạng nước ta có nhiều chuyển biến lớn và mau lẹ. Trước nguy cơ chiến lược *Việt Nam hoá chiến tranh* bị thất bại hoàn toàn, đế quốc Mỹ huy động trở lại miền Nam một lực lượng quân sự to lớn, đưa lực lượng không quân và hải quân gây lại cuộc chiến tranh phá hoại miền Bắc.

Đầu năm 1972, Ban Chấp hành Trung ương Đảng họp hội nghị lần thứ 20, đề ra Nghị quyết với nội dung quan trọng hàng đầu là tập trung toàn lực đưa cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước đến thắng lợi hoàn toàn. Ngày 1-5-1972, Ban Chấp hành Trung ương Đảng ra lời kêu gọi quân dân cả nước đề cao cảnh giác, sẵn sàng chiến đấu và quyết tâm đánh thắng địch trong mọi tình huống.

Chấp hành sự lãnh đạo của Trung ương, ngày 29-5-1972, Tỉnh uỷ ra Nghị quyết *Về những nhiệm vụ trọng yếu trong tình hình mới*, xác định công tác quân sự địa phương, công tác sẵn sàng chiến đấu và chiến đấu, bảo đảm giao thông, đảm bảo an ninh trật tự:

Thực hiện Nghị quyết của Tỉnh uỷ, Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh cử cán bộ xuống phối hợp với những địa phương đơn vị hướng dẫn, giúp đỡ việc sơ tán, làm hầm hố phòng tránh. Các trạm chỉ huy phòng không, các tổ quan sát báo động, các tổ đào bới, cấp cứu sập hầm, cứu thương tải thương, trực chiến bắn máy bay ở cơ sở đều do các cơ sở đài thọ. Lực lượng dân quân tự vệ chiến đấu được tăng cường cả về số lượng và chất lượng với hàng trăm trung đội, tiểu đội. Mỗi huyện, thị xã đều xây dựng lực lượng cơ động gồm có đại đội bộ binh, đại đội công binh, đại đội cao xạ. Nhiều huyện, thị xã triển khai hàng chục trận địa bắn máy bay của dân quân tự vệ huyện; xây dựng hàng chục đại đội, trung đội dân quân tự vệ làm nhiệm vụ phục vụ chiến đấu và đảm bảo giao thông vận tải. Để đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ chiến đấu, đầu năm 1972, tỉnh đã xây dựng 2 tiểu đoàn pháo cao xạ (D73 và D74), 1 đại đội công binh (C25), 1 trung đội thông tin; 1 tiểu đoàn và 6 đại đội gồm 1000 quân cơ động.

Năm 1972, trên địa bàn tỉnh còn có lực lượng phòng không- không quân của Quân khu, của Bộ Quốc phòng phối hợp hoạt động, với tinh thần sẵn sàng chiến đấu cao.

Khoảng gần 12 giờ ngày 18-5-1972, nhiều tốp máy bay địch tập trung đánh phá khu vực Kép, mở màn cuộc chiến tranh phá hoại lần thứ hai của đế quốc

của các lực lượng không quân lập chiến công: bắn rơi 3 máy bay của giặc Mỹ trên bầu trời địa phương. Trong vòng 5 tháng - từ tháng 5 đến tháng 10-1972, đế quốc Mỹ đã dùng nhiều loại máy bay, nhiều loại vũ khí giết người hiện đại, phá huỷ mạng lưới giao thông, các cơ sở kinh tế, các mục tiêu quân sự hòng làm thất bại ý chí chống ngoại xâm của nhân dân ta. Thị xã Bắc Giang, dọc đường 1A, khu vực thị trấn Kép, sân bay Kép bị tàn phá nặng nề. Song cũng trong vòng 5 tháng này, hàng chục máy bay giặc Mỹ đã bị quân dân ta trừng trị đích đáng. Bằng trí thông minh, sáng tạo và tinh thần chiến đấu quật cường, chỉ có súng bộ binh, một số trận địa trực chiến của dân quân đã lập công xuất sắc.



Đại úy phi công Mỹ Ghiđơn Uynlớt bị dân quân xã Ninh Sơn (Lục Ngạn) bắt sống

Ngày 22-6, tổ trực chiến của dân quân xã Trường Sơn, (Lục Nam) đã hạ gục một máy bay giặc Mỹ.

Ngày 23-6 và 20-7, trung đội dân quân trực chiến xã Nghĩa Phương, (Lục Nam) nổ súng kịp thời, chính xác tiêu diệt hai máy bay địch.

Ngày 19-8, dân quân trực chiến Tân Giáo, xã Tân Mộc (Lục Ngạn) bắn tan xác một máy bay giặc Mỹ.

Trong 12 ngày đêm cuối cùng của tháng 12-1972, đế quốc Mỹ đã dùng nhiều máy bay và vũ khí tối tân nhất trong đó có cả máy bay B52, F111 đánh phá miền Bắc, trong đó trên một nghìn lần chiếc máy bay các loại. Tại địa phương đã có 48 lần chiếc B52, 67 lần chiếc F111 ném xuống Bắc Giang, Bắc Ninh gần 9.000 quả bom; trên 100 qủa tên lửa và nhiều loại đạn khác vào trên 100 xã, 200 thôn. Chúng ném xuống thị xã Bắc Giang 2.832 qủa bom phá, 17 quả bom xuyên; khu



Quân dân Hà Bắc bắn rơi chiếc máy bay Mỹ thứ 1.300 tại huyện Việt Yên

Numérisé par Google



Hội mẹ chiến sĩ xã Đa Mai (thị xã Bắc Giang) lên thăm trận địa phòng không sau trận chiến đấu

vực Kép 2.369 qủa bom phá, 80 quả bom xuyên thực sự huỷ diệt một lần nữa đối với 2 khu vực này. Bom đạn quân thù đã giết hại và làm bị thương hàng trăm người, phá huỷ hàng trăm gian nhà cửa và biết bao tài sản của nhân dân; băm nát sân bay, ga xe lửa Kép, Cầu Lường, phá hỏng nhiều đoạn đường số 1, phá huỷ bệnh viện huyện và một số trường học ở Lạng Giang.

Do sự chuẩn bị mọi mặt, các đoạn đường, cầu cống bị huỷ hoại được lực lượng bảo đảm giao thông và nhân dân địa phương sở tại tập trung khắc phục và hoàn thành trong vài tiếng đồng hồ. Lực lượng bộ đội, thanh niên, dân quân thường trực sửa chữa sân bay Kép, đảm bảo cho máy bay liên tục cất cánh chiến đấu. Các trận địa bắn máy bay địch của bộ đội bị bom đạn phá hoại được dân quân, thanh niên địa phương đào đắp lại kịp thời, đảm bảo chiến đấu liên tục. Nhiều con đường, cầu cống, bến phà mới được xây dựng, đảm bảo phục vụ ngày càng tốt hơn cho cuộc kháng chiến chống xâm lược và công cuộc phát triển kinh tế, văn hoá xã hội của địa phương.

Năm 1972, chiến tranh ác liệt nhất, địa phương vẫn hoàn thành 102% chỉ tiêu kế hoạch tuyển quân. Nhiều gia đình ở Yên Mỹ, Tân Thanh, An Hà (Lạng Giang), Đa Mai (thị xã Bắc Giang), Đồng Sơn (Yên Dũng) vừa bị bom giặc Mỹ gây tang tóc vẫn động viên con em mình tình nguyện lên đường chiến đấu.

Bằng những phương tiện và vũ khí hiện đại, được dùng với số lượng lớn, dồn dập đánh phá địa phương và cả miền Bắc, song đế quốc Mỹ đã bị thất bại hoàn toàn. Chỉ trong vòng 12 ngày đêm cuối tháng 12-1972, trên bầu trời của tỉnh, 1 máy bay F111 và 2 máy bay F4 của giặc Mỹ bị bắn hạ, góp phần với cả miền Bắc trừng trị 81 máy bay các loại, trong đó có 34 chiếc B52, 5 chiếc F111 đột nhập trong mọi thời tiết, địa hình, bắt sống 43 giặc lái máy



Nhân viên thương nghiệp Bắc Giang đưa hàng

Nam, bọn Mỹ-ngụy cũng liên tiếp thất bại nặng nề.

Thắng lợi oanh liệt của quân, dân cả nước ta đã đè bẹp âm mưu đàm phán trên thế mạnh của Níchxơn, buộc chúng phải xuống thang ngừng ném bom bắn phá miền Bắc, ngồi lại bàn đàm phán, đi đến ký Hiệp định Pari chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở Việt Nam.



Cầu Sông Thương bị máy bay Mỹ phá hoại

Với những thành tích đã đạt được trong 8 năm (1965-1972), Bắc Giang đã có 62 xã, 272 trung đội, đại đội được Chính phủ tuyên dương Đơn vị Quyết thắng, nhiều đơn vị huyện, xã, cơ quan, xí nghiệp được Chính phủ khen tặng các phần thưởng cao quý.

Dưới sự lãnh đạo của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, trong 4 năm 1969-1972, nhân dân Bắc Giang đã thực hiện tốt công tác quân sự địa phương và công tác bảo vệ an ninh trật tự, góp phần cùng quân, dân cả nước đánh thắng cuộc chiến tranh phá hoại lần thứ hai và chiến lược *Việt Nam hoá chiến tranh* của đế quốc Mỹ, buộc đế quốc Mỹ phải ký Hiệp định Pari chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở Việt Nam.



Cầu phao thị xã bắc Giang (tháng 5-1972)

Numérisé par Google

Chương IV
ĐẤU TRANH XÃ HỘI

I. CÁC CUỘC KHỞI NGHĨA THỜI TRẦN - LÊ

Từ giữa thế kỷ XIV, trong lúc giới quý tộc nhà Trần đi vào con đường sa đọa, cuồng phóng thì cùng với những tai họa do chiến tranh gây nên là thiên tai triền miên đe dọa. Trần Dụ Tông lên ngôi được 15 năm thì 6 lần nhật thực, 3 lần thủy tai, 3 lần hạn hán, 1 lần sâu cắn lúa, lại luôn năm mất mùa đói kém. Năm 1352 đê sông Hồng bị vỡ ở Bát Tràng - Thổ Khối, gây thiệt hại một vùng rộng lớn gồm Thuận An, Khoái Châu và Hạ Hồng. Đứng trước tình cảnh đó, nhiều cuộc khởi nghĩa của nhân dân Bắc Giang đã bùng nổ. Năm 1354, một thủ lĩnh tên là Tề - tự xưng là cháu ngoại của Trần Hưng Đạo đã lãnh đạo nhân dân khắp vùng Lạng Giang, Nam Sách đứng dậy. Sự kiện này đã được *Đại Việt sử ký toàn thư* ghi lại như sau: "Bấy giờ đói kém, dân khổ vì giặc cướp. Có kẻ tự xưng là cháu ngoại của Hưng Đạo Đại vương tên là Tề tụ họp bọn gia nô bỏ trốn của các vương hầu làm giặc, nó cướp bóc các xứ Lạng Giang, Nam Sách". Sau khi dẹp yên, triều đình cử Nguyễn Trung Ngạn làm Kinh lược sứ trấn Lạng Giang và Thiều Thốn làm Phòng ngự sứ Lạng Giang.

Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* ghi:

"Mùa đông, tháng 11 Ất Tỵ (12- 1365) xuống chiếu cho các Sơn Lão (quân của các dân tộc miền núi) ở Lạng Giang trấn giữ biên phòng vì đất Bắc có loạn, Minh - Hán[1] tranh nhau đóng quân ở Nam Ninh - Long Châu.

Bấy giờ có Thiều Thốn người Thanh Hóa làm Phòng ngự sứ Lạng Giang, đóng ở sông Đông Bình [có lẽ là Nam Bình - tức sông Thương] khéo vỗ về quân sĩ, trong quân ai cũng thích ông ta. Sau vì em trai kiêu ngạo làm bậy ông bị tội lây, mất chức. Trong quân làm câu ca về ông: - *Trời chẳng thấu oan, ông Thiều mất quan!* Đến khi ông sửa soạn hành trang ra về chúng lại làm câu ca: - *Ông Thiều trở về, lòng ta tái tê!* Triều đình nghe biết chuyện ấy, khôi phục quan chức ông, trong quân lại có câu ca: - *Trời đã thấu oan, ông Thiều lại làm quan!*"

Năm 1378 nhiều nơi bị lụt lớn mà thuế má lại tăng thêm. Năm 1379 hạn hán nặng và đói to. "Mùa thu, tháng 8 (9-1379) Nguyễn Bổ người lộ Bắc Giang tự xưng là Đường lang Tử y, dùng pháp thuật, tiếm hiệu xưng vương" [1], kêu gọi nhân dân đứng dậy chống lại nhà Trần. Sau khi đánh dẹp Nguyễn Bổ, triều đình cử Đỗ Tử Bình làm Kinh lược sứ Lạng Giang.

Như vậy là xã hội phong kiến nước ta đến cuối thế kỷ XIV lâm vào cuộc khủng hoảng trầm trọng. Kinh tế điền trang thái ấp đã đi đến chỗ suy sụp tan rã. Quan hệ giữa lãnh chúa và nông nô hoàn toàn kìm hãm lực lượng sản xuất, làm cho gia nô và nô tỳ nổi dậy khắp nơi, tạo ra sức mạnh khiến nhà Trần sụp đổ.

Sau khi đuổi được giặc Minh, nhà Lê được thành lập, chưa đầy một thế kỷ và nhất vào thời Lê Uy Mục đã có nhiều dấu hiệu suy tàn. Nạn lụt năm 1517 làm cho nhiều vùng trên đất Bắc Giang, Bắc Ninh lâm vào tình trạng đói khổ nghiêm trọng, ở đâu cũng thấy cảnh người chết nằm chồng chất lên nhau.

Trước tình cảnh nhân dân lại rơi vào cảnh lầm than cơ cực đó, ngay cả một vị tiến sĩ như Thân Duy Nhạc (Đại Liễn, Quế Võ - Bắc Ninh) đang giữ chức Cẩm y vệ trong triều cũng tỏ ra quá chán ghét chính quyền mục nát, đứng dậy đấu tranh. *Đại Việt sử ký toàn thư* ghi:

"Tháng 2 năm Tân Mùi (1511), bấy giờ Thân Duy Nhạc, Ngô Văn Tổng dấy quân ở các huyện Yên Phú [nay là Yên Phong], Đông Ngàn, Gia Lâm xứ Kinh Bắc. Có nho sinh huyện Yên Phú là Chu Thực báo với Lưu thủ Đông Kinh Thụy quận công Ngô Bích và Kim nguyên bá Trịnh Bá Quát. Sai quân đánh tan và bắt được Duy Nhạc, Văn Tổng đóng cũi giải về kinh sư rồi đưa đến hành tại".

Bên cạnh những tác hại do thiên tai gây ra còn phải kể đến nạn ngoại thích dưới triều Lê Uy Mục hoành hành, làm đảo lộn bao luân thường đạo lý. Những người có họ hàng với Thái hậu Nguyễn Thị Cẩn ở đất Tiên Du cùng bọn chuyên quyền ra sức sát hại công thần, trắng trợn cướp bóc để làm giầu. Khi ấy, một giải đất từ Vĩnh Lại (Vĩnh Bảo), Tiên Minh (Tiên Lãng), Thủy Đường (Thủy Nguyên) nổi lên lời sấm *Phương Đông có khí thiên tử* - một nguyên cớ để cuộc khởi nghĩa Trần Cảo bùng nổ.

Trần Cảo quê ở Dương Chân - Thủy Đường (nay thuộc xã Chính Mỹ, Thủy Nguyên, Hải Phòng) vốn đang giữ chức Điện thuần mỹ trong triều đình. *Đại Việt thông sử* cho biết.

"Trong năm Hồng Thuận (1509 - 1516) triều chính rối ren, bọn phản nghịch liên tiếp nổi lên. Cảo thấy lời sấm truyền trong dân gian rằng phương Đông có khí thiên tử, bèn rủ rê bọn vong mạng, giả xưng là cháu 5 đời của vua Trần Thái Tông và là ngoại thích của Quang Thục Hoàng Thái hậu. Tháng 3, năm Hồng Thuận thứ 8 (4 - 1516), y cùng với con tên là Thăng[2] và đồng đảng là bọn Phan Ất, người Chiêm Thành, Đình Ngạn, Đình Nghệ, Công Uẩn, Đình Bảo, Đoàn Bố dấy binh làm phản ở chùa Quỳnh Lâm, chiếm cứ huyện Thủy

---

[1] Đại Việt sử ký toàn thư

[2] Việt sử Thông giám Cương mục ghi là Cung - con trai Trần Cảo

Đường và Đông Triều. Cảo mình mặc áo đen, quân lính đều cạo đầu trọc, tự xưng là Đế Thích giáng sinh để mê hoặc lòng người, tiến xưng ngụy hiệu, lấy niên hiệu là Thiên ứng. Một vùng Hải Dương đều rạp xuống như cỏ gặp gió, không ai chống cự nổi. Chúng tụ tập được đến hơn vạn người" [1]

Lê Tương Dực mặc dù ngoài miệng nói đây chỉ là lũ *đom đóm ma trơi lấp ló dám tranh sáng với mặt trời* nhưng vẫn phải huy động Lê Nghĩa Chiêu, Trịnh Duy Sản, Nguyễn Hoằng Dụ mang quân đi đánh dẹp.

Tháng 5 - 1516, nghĩa quân tấn công và làm chủ Quế Dương, Tiên Du, Gia Lâm và áp tới Bồ Đề, khiến nhà vua phải đích thân cầm quân cự chiến, đuổi được Trần Cảo về Trâu Sơn (Quế Dương - Bắc Ninh). Các tướng Phùng Trấn, Trịnh Khổng Chiêu, Trịnh Ngạc được lệnh đem quân truy kích nhưng đều bị tử trận và bị bắt sống. Nhà vua lại sai Nguyễn Hoằng Dụ tiến binh, nhưng viên tướng này chỉ dám đóng ở Gia Lâm.

Lợi dụng tình hình rối ren, Trịnh Duy Sản tập hợp lực lượng, giết chết nhà vua, lập Quang Tự mới 8 tuổi lên ngôi. Được 3 ngày, Hoằng Dụ vượt sông Hồng trở về đốt phá kinh thành, tiến hành một cuộc ân oán đẫm máu. Trịnh Duy Sản lại phế Quang Tự, lập Chiêu Tông mới 14 tuổi, rồi cùng chạy về Tây Đô (Thanh Hóa). Trần Cảo hay tin, đưa quân về chiếm kinh thành, tổ chức lại triều chính, lên ngôi vua, lấy niên hiệu là Thiên Ứng, cử Thái sư Lê Quảng Độ sang Trung Quốc cầu phong.

Lúc này, Nguyễn Hoằng Dụ - Trịnh Duy Sản mới tạm thời hòa hoãn để tập trung lực lượng đánh Đông Đô. Trần Cảo phải đem quân vượt sông Hồng lên Bắc Giang xây dựng đại bản doanh ở Chu Nguyên (nay là Vôi - Lạng Giang).

Mùa hạ, tháng 6 [7-1516] Thái phó Hoàng quốc công Lê Nghĩa Chiêu bàn định thưởng công bắt cha con Trần Cảo. Bắt được Cảo thưởng 50 người, đứng đầu được chức Hữu đô đốc tòng nhất phẩm, ấm phong 3 đời. Không làm quan được thưởng 300 lạng vàng, 2000 mẫu ruộng. Người thứ hai được chức Đô chỉ huy sứ, chánh tam phẩm, ấm phong 3 đời. Người thứ ba Đô chỉ huy sứ đồng tri, tòng ngũ phẩm. Bọn cùng bắt thì 10 người được chức Chỉ huy Thiên sự, chánh tứ phẩm rồi 13 người được chức Chỉ huy Đồng tri. Bắt được Ất thưởng 20 người, đứng đầu chức Đô đốc Đồng tri[2].

Tháng 9 - 1516 Phan Ất bị bắt và bị chém ở phường Đông Hà. Liền đó, triều đình sai Trịnh Duy Sản mang nhiều tướng dũng binh hùng tiến đánh Trần Cảo nhưng chỉ dám đóng ở Thị Cầu. Tháng 3 - 1517, Lê Nghĩa Chiêu lại đặt tiền thưởng và chức vị cao hơn để xốc lại tinh thần tướng sĩ nhưng cũng vô hiệu. Tháng 12 - 1517, nhà vua lại phải cử Trịnh Duy Sản, Nguyễn Hoằng Dụ tấn công nghĩa quân. Trong lúc đó, ở kinh thành biến loạn, Trần Châu phải quay về đánh dẹp. Tại Phượng Nhỡn, *giặc lại đến khiêu chiến, Duy Sản nổi giận chia đường tiến đánh, tự mình đi tiên phong; giặc đem kỵ binh đánh úp,*

---

[1] Lê Quý Đôn - Đại Việt thông sử

quan quân vỡ chạy. Duy Sản và Nguyễn Thượng đều bị Cảo bắt được, đem về hành quán ở Vạn Kiếp giết chết[1].

Nhằm phát huy chiến quả, tháng 1 - 1518, Trần Cảo đem toàn bộ lực tiến thẳng về Bồ Đề, giao chiến dữ dội với Trần Châu rồi trở lại Chu Nguyên. Kể từ đây họ kiểm soát toàn bộ khu vực bắc sông Cầu gồm Bắc Giang, Hải Dương, Lạng Sơn, An Bang. Năm 1520 Trần Cảo nhường ngôi cho con, *tự cạo trọc đầu làm sư, giấu tên lẩn trốn, thoát được, không biết cuối cùng ra sao*[2].

Sau nhiều trận đánh nhau với Mạc Đăng Dung ở Bảo Lộc và Phượng Nhỡn, cuối năm 1521 Trần Cung bị bắt, đánh dấu sự chấm dứt của phong trào sau 6 năm hoạt động

Đến cuối thế kỷ XVI, nhân dân Yên Thế còn tham gia vào cuộc khởi nghĩa Cầu Vồng do Dương Quốc Minh, Dương Hồng Lượng, Dương Hồng Lương lãnh đạo, làm sáng danh một khu vực đất Vân Cầu (nay là Ngọc Vân - Tân Yên):

Trai Cầu Vồng - Yên Thế
Gái Nội Duệ - Cầu Lim

Tháng 9-1597, Dương Văn Cán cũng nổi dậy chống lại nhà Lê, như *Đại Việt sử ký toàn thư* ghi: "Tướng thổ trước huyện Đông Ngàn là Thuần quận công Trần Đức Huệ và con là Trần Đức Trạch tự xưng là Sầm quận công mưu làm phản, cùng với Thổ trước huyện Yên Thế là Dương Văn Cán".

Vào đầu thế kỷ XVIII, nhà nước phong kiến của tập đoàn vua Lê chúa Trịnh bước vào thời kỳ khủng hoảng nặng nề khiến xã hội rối loạn, *người nông dân không biết lấy gì để sống*[3]. Tình cảnh thảm đạm ấy vẫn không hề được giai cấp thống trị ngó ngàng tới. Năm 1714, Trịnh Cương vẫn bắt dân các huyện Gia Bình, Lang Tài, Quế Dương đóng góp nhân tài vật lực để sửa chữa chùa Phúc Long trên núi Thiên Thai. Suốt 6 năm liên tục nhân dân phải lao dịch khổ sở, đâu đâu cũng nổi lên lời ca thán *phỉ báng chính sự đương thời, dị nghị các nhà chức trách*[4]

Lúc bấy giờ Hoàng Công Phụ[5] *chuyên lộng, khí thế hét ra lửa, phe cánh y đều cầm trọng binh, chúng cất đặt phế truất gì không ai dám trái. Trộm cướp đầy rẫy, lòng người nhao nhao... phú dịch phiền phức nặng nề, không biết kêu vào đâu được. Dân đều than thở, oán giận, mong loạn*[6]

Khắp một vùng Bắc Giang - Bắc Ninh khi ấy, nơi nào cũng lâm vào cảnh lụt lội đói kém, đến nỗi nhà nước phải tổ chức phát chẩn cho những người thất nghiệp, lưu tán. Năm 1729 đê sông Hồng bị vỡ, nhân dân phải khơi đào kênh Nghĩa Trụ để tháo nước. Năm sau đê này lại vỡ và cứ liên miên như vậy cho đến năm 1741 thì nạn đói lớn nhất thế kỷ bùng ra, khiến cho *dân lưu vong bồng bế dắt díu nhau đi kiếm ăn đầy đường. Giá gạo cao vọt. Một trăm đồng không đổi được bữa ăn. Dân phần nhiều phải sống bằng rau cỏ đến nỗi phải ăn*

---

(1), (2) Lê Quý Đôn - Sđd

(3), (4), (6) Đại Việt sử ký toàn thư (Bản kỷ tục biên)

(5) Hoàng Công Phụ này là viện hoạn quan, quê ở Quế Trạo (Hiệp Hòa)

Numérisé par Google

cả chuột rắn. Người chết đói ngổn ngang, người sống sót không còn một phần mười. Làng nào có tiếng là trù phú cũng chỉ còn độ 5 - 3 hộ mà thôi[1]. Lê Quý Đôn cũng từng ghi nhận:

"Ta đi Quế Dương lại Gia Định
Yên Phong, Hiệp Hòa nhìn quang cảnh
Có chỗ mạ nhú như cái kim
Có chỗ hoàng trùng ra cắn sạch" [2]

Những điều dẫn ra ở trên chính là nguyên nhân khiến cho dân các xứ Đông, Nam, Bắc (Hải Dương, Nam Định, Bắc Giang, Bắc Ninh) rủ nhau vác bừa, cầm gậy làm loạn, đám nhiều đến hơn vạn, đám ít cũng số trăm số ngàn. Người chỗ nào cũng nổi lên hàng bầy, không cấm ngăn được[3]. Vùng 3 tổng của Yên Dũng trở thành bất khả xâm phạm:

Ông đi đánh Bắc dẹp Đông
Nếu về Tam Tổng xin ông đừng về.

Tháng 7- 1739, thủ lĩnh Nho Bổng - người làng Bình Ngô (An Bình, Thuận Thành) đem toàn bộ lực lượng của mình lên hoạt động ở Phượng Nhỡn (nay thuộc Lạng Giang, Lục Nam, Yên Dũng) Nho Bổng được đánh giá là một thủ lĩnh *có tiếng là kiệt hiệt*. Năm 1740, Nho Bổng đem toàn bộ lực lượng của mình từ Phượng Nhỡn về Gia Bình phối hợp với nghĩa quân của Nguyễn Tuyển và đại thắng ngay ở làng Bình Ngô. *Đại Việt sử ký toàn thư (Bản kỷ tục biên)* mô tả trận đánh đó như sau:

"Thống lĩnh Nguyễn Trọng Uông (người xã Quế Ổ, huyện Quế Dương) đánh nhau với giặc Nguyên Tuyển ở Bình Ngô thua chết. Uông dũng cảm đánh giỏi, thường một mình một ngựa xông pha trận mạc với giặc. Đến nay gặp giặc Tuyển đem hết sức mình xông đánh dữ dội. Thuộc tướng là Nhã lộc hầu Nguyễn Hữu Nhuận chạy trước cả đám quân kinh sợ tan vỡ. Tùy hiệu của bọn Đặng Đình Sắt, Thiều vũ hầu Phạm Hữu Tá cũng chạy. Giặc đem hết quân lại vây đánh, Uông đánh đến kiệt sức bèn bị hại. Chúa rất thương, tặng hàm Thái bảo tước Quận công, truy phong Phúc thần, dùng con là Nguyễn Trọng Thân thay cầm quân. Thân cũng có tài chiến tướng, trong bốn tướng Bình tây, Thân cũng có dự. Tháng ba (4 - 1739) luận tội thua trận ở Bình Ngô. Giết Nguyễn Hữu Nhuận, Đặng Đình Sắt; đày Phạm Hữu Tá đi viễn châu; giáng Tán lý hữu thị lang Nguyễn Bá Lâm làm Tế Tửu, cắt tước hầu" [1]

Tháng 3 - 1741, Nguyễn Tuyển hy sinh ở Chí Linh. Cuộc khởi nghĩa chấm dứt.

Năm 1742, trên địa bàn huyện Bảo Lộc đã nổ ra cuộc khởi nghĩa Cần Dinh (nay là Hương Sơn, Lạng Giang). Nghĩa quân đã tiến lên đánh chiếm Đoàn Thành - thành trấn Lạng Sơn, được nhân dân địa phương hưởng ứng nhiệt liệt. Viên đốc

---

[1] Việt sử Thông giám Cương mục. Q. XXX

[2] Lê Quý Đôn: Trấn doanh kỳ vũ

[3] Đại Việt sử ký toàn thư (Bản kỷ tục biên)

trấn Vũ Tá Vĩnh và Đốc đồng Trần Công Hân chống cự không nổi đều bị giết. Nghĩa quân làm chủ Đoàn Thành một thời gian. Sau có một phiên mục là Nguyễn Đình Sinh đem thổ binh giải vây Đoàn Thành, đẩy lùi được nghĩa quân.

Tham gia vào cuộc khởi nghĩa Cần Dinh phần lớn là đồng bào Tày - Nùng và họ chiến đấu rất dũng cảm. Các thủ lĩnh nghĩa quân ở trấn Thái Nguyên, Hải Dương cũng nổi lên phối hợp với cuộc khởi nghĩa này. Ngô Thì Sĩ cho biết:

"Phiên tù không biết phép tắc, nhân dân lại hay phản trắc. Ngày trước, giặc cỏ lấy phiên mục nổi loạn vây thành, người Nùng kéo nhau hưởng ứng; dân Ôn Châu dẫn giặc Đoan theo đường Kinh Bắc lên Văn Lan, dẫn Hoàng Xỉ theo đường Thái Nguyên đến Đoàn Thành nhiều lần bị thất thua".

Chỉ hai năm sau, vào năm 1744 vùng đất Bắc Giang lại được chứng kiến sức mạnh của phong trào nông dân do Quận He - tức Nguyễn Hữu Cầu lãnh đạo.

Nguyễn Hữu Cầu vốn là một thủ lĩnh xuất sắc trong cuộc khởi nghĩa của Nguyễn Tuyển. Khi chủ tướng hy sinh, Nguyễn Hữu Cầu tiếp tục giương cao ngọn cờ, tạo nên thanh thế lớn, đã nhiều lần thắng quân đội triều đình ở Đồ Sơn, Hải Dương.

Năm 1744, Hoàng Ngũ Phúc (người Phụng Pháp, Yên Dũng) tấn công Đồ Sơn. Nhận thấy Kinh Bắc đang bị bỏ trống, Nguyễn Hữu Cầu bèn phá vòng vây, tiến về phá thành Xương Giang, rồi xây dựng một chiến lũy dọc sông Thương, kéo dài từ Quế Nham đến Khê Cầu, bày trên 100 chiến thuyền giữa dòng sông, lập nhiều đồn lũy liên tiếp, tạo thành một căn cứ phòng ngự kiên cố. Trấn thủ Kinh Bắc là Trần Đình Cẩm và Đốc đồng Vũ Phương Đề vừa tiến quân đến chợ Chay (Hồng Thái - Việt Yên) liền bị nghĩa quân đánh cho thua chạy, phải lùi về giữ Thị Cầu. Nghĩa quân thừa thắng đuổi theo, vây hãm thành Thị Cầu - trấn thành Kinh Bắc khi đó. Trần Đình Cẩm, Vũ Phương Đề phải vất cả ấn tín chạy thoát thân về Đông Đô. Nghĩa quân làm chủ hoàn toàn trấn Kinh Bắc.

Việc Kinh Bắc bị thất thủ làm náo động cả kinh thành. Trịnh Doanh lo sợ, hoảng hốt vội cho tổ chức phòng thủ Đông Đô rồi triệu Hoàng Ngũ Phúc về để đàn áp cuộc khởi nghĩa. Hoàng Ngũ Phúc từ Hải Dương kéo về Võ Giàng, nhằm uy hiếp mặt sau trấn thành Kinh Bắc, để nghĩa quân không dám kéo về đánh Đông Đô. Tháng 8 - 1741, Trịnh Doanh phái Trương Khuông, Hoàng Ngũ Phúc hợp binh lấy lại Kinh Bắc. Quân đội triều đình chia làm 5 đạo quân tiến công nghĩa quân với sự tham gia của 10 đại tướng, 64 tướng hiệu và 12.700 quân. Hoàng Ngũ Phúc chặn ngay sông Cầu còn Trương Khuông, Nguyễn Trọng Thân chỉ huy hai đạo theo đường Yên Dũng đánh vào phía trước. Tướng Vũ Tá Liêu, Lê Đệ chỉ huy 2 đạo đánh vào phía sau. Bọn địa chủ, phú hào ở Kinh Bắc được dịp bèn tăng công, cung cấp lúa gạo và thực phẩm cho quân triều đình.

Tuy có một lực lượng hùng hậu như thế nhưng quân đội triều đình chỉ dám bao vây và đuổi theo chứ không dám tấn công. Cuối năm 1744, Trương Khuông hẹn với Hoàng Ngũ Phúc, Vũ Tá Liêu đồng loạt tấn công. Nguyễn Hữu Cầu đã

Numérisé par Google

tổ chức một trận địa mai phục tại Ngọc Lâm (Tân Mỹ - Lạng Giang) đánh bại Trương Khuông. Bốn đạo quân còn lại của triều đình không đánh mà tự tan vỡ. Nghĩa quân tái chiếm thành Xương Giang và chiếm lũy Quế Nham - Khê Cầu, mở rộng căn cứ và địa bàn hoạt động ra các nơi. Dân nghèo Kinh Bắc tiếp tục nổi dậy hưởng ứng và tham gia vào lực lượng nghĩa quân rất đông.

Sau đại bại Ngọc Lâm, Trịnh Doanh triệu hồi Trương Khuông về Đông Đô, cử Đinh Văn Giai lên thống lĩnh quân đội, Ngô Đình Oánh làm Tán lý, nhưng nghĩa quân đã dễ dàng đè bẹp đạo quân của Đinh Văn Giai ngay ở thành Xương Giang, tổ chức tấn công trấn thành Kinh Bắc lần thứ hai. Hoàng Ngũ Phúc, Đàm Xuân Vực, Nguyễn Danh Lệ cùng hợp lực mới giải vây được Trịnh Doanh lại cử Hoàng Ngũ Phúc làm Thống lãnh đạo Kinh Bắc kiêm trấn thủ Hải Dương và Phạm Đình Trọng - bạn học hồi nhỏ của Nguyễn Hữu Cầu, làm Hiệp trấn Hải Dương để đàn áp và tìm biện pháp tiêu diệt cuộc khởi nghĩa.

Tháng 9 - 1745, Nguyễn Hữu Cầu rời Kinh Bắc về hoạt động ở vùng ven biển và vùng Sơn Nam. Cuối năm 1748, Nguyễn Hữu Cầu tiến quân về Bồ Đề đánh Đông Đô khiến Trịnh Doanh phải chống đỡ một cách vất vả. Tháng 3. 1751, Nguyễn Hữu Cầu hy sinh anh dũng.

Hơn 30 năm sau, vào năm 1785, cuộc khởi nghĩa cuối cùng chống lại nhà Lê nổ ra ở Bảo Lộc do Đinh Văn Trú lãnh đạo. Nghĩa quân đã nhiều lần đánh các đồn Chi Lăng (Lạng Sơn), Chu Nguyên. Ngô Thì Sĩ phải đem quân từ Lạng Sơn xuống đánh dẹp. Cuối năm 1785 nghĩa quân rút vào châu Văn Lan cố thủ. Một thời gian sau Đinh Văn Trú bị bắt. Theo Ngô Thì Sĩ vùng giáp gianh Kinh Bắc, Lạng Sơn, An Quảng *rừng sâu núi thẳm, đường đi quanh co, dấu người thưa thớt, đảng giặc ẩn hiện không thường, khi tản ra đi lẻ tẻ, năm ba người cải trang không có hình tích gì khả nghi, nhưng bỗng chốc nhóm họp lại hàng trăm người hay hàng ngàn người*. Ngô Thì Sĩ đã phải xin tăng lính đồn trú ở đồn An Bác (Sơn Đông) từ 100 người lên 600 người để trấn áp nghĩa quân.

Những cuộc khởi nghĩa nông dân dù nổ ra trên địa bàn Bắc Giang hoặc từ các địa bàn xung quanh tràn đến đã góp phần to lớn làm lung lay tận gốc nhà nước phong kiến, tô điểm thêm những trang lịch sử truyền thống của nhân dân địa phương. Mạnh mẽ và sôi nổi nhất, là các phong trào nông dân nổ ra từ giữa thế kỷ XVIII đã góp phần khai tử nhà nước phong kiến của vua Lê - chúa Trịnh, thúc đẩy và làm cho nó lao nhanh vào con đường diệt vong.

II. PHÙ LÊ, DIỆT NGUYỄN - MỘT ĐỜI HỎI NHẤT THỜI SÔI ĐỘNG

Năm 1802 nhà Nguyễn thành lập và ngay từ những năm đầu triều đại này đã phải chống đỡ một cách vất vả nhưng cuộc khởi nghĩa của nhân dân Kinh Bắc. Trong con mắt của tầng lớp sĩ phu và nhân dân địa phương lúc bấy giờ, nhà Nguyễn là một triều đại không được lòng dân, vì nó đã để cho một vùng nông thôn rộng lớn trong tình trạng thê thảm, bọn cường hào thỏa sức bóp

nặn. Nhà nước khư khư chủ trương trọng nông ức thương, bế quan tỏa cảng khiến cho nền kinh tế khi nào cũng ở trong tình trạng tiêu điều, nông dân mất mùa, thương nghiệp và thủ công nghiệp đình đốn, đói kém thường xuyên xảy ra. Các vua quan phung phí tài lực vào việc xây đắp thành lũy, lăng tẩm. Mọi tai họa đều đổ ập lên đầu, lên cổ người nông dân. Họ chỉ còn một con đường là đứng dậy khởi nghĩa.

Ngay từ năm 1803, Chỉ huy Vân, Đô đốc Mạnh và thủ lĩnh Nguyễn Văn Tuyết đã tổ chức một cuộc khởi nghĩa ở Yên Dũng, tấn công vào Cổ Dũng và Phao Sơn. Năm 1804, Lương Văn Truyền lãnh đạo cuộc nổi dậy tại miền Yên Thế, nghĩa quân hoạt động mạnh ở vùng giáp danh với Thái Nguyên. Sách *Đại Nam thực lục (chính biên)* ghi:

"Ở Kinh Bắc giặc nổi, tràn cướp bảo Đèo Vang ở Thái Nguyên. Cai đội thủ bảo là Nguyễn Hữu Thành chúng đánh bị chết. Thành thần nghe báo đem quân đánh bắt. Phó thống Tiền đồn Tiền quân Ngô Văn Tham tiến đến Phượng Nhỡn, Trấn thủ Kinh Bắc là Phạm Tiến Tuấn đem quân hợp đánh bắt được tướng giặc là Lương Văn Truyền và hơn 30 đồ đảng, thu được khí giới rất nhiều. Thành thần đem việc tâu lên. Hạ lệnh thưởng khắp cho quan binh và dân phu 2000 quan tiền. Người bắt được tướng giặc thì thưởng thêm 300 quan, quan binh thì gia chức 1 cấp, dân phu thì cho chức hàm cai tổng. Truy tặng Thành làm cai cơ, cho một người con tập ấm làm đội trưởng. Con Thành và thủ hạ bị chết trận 8 người, mỗi người đều được 1 người con miễn binh giao. Quân giặc đã tan. Thành thần xin rút quân đừng sai tra bắt để dân khỏi sợ, ai nhầm đường theo giặc đều khiến ra thú thì tha tội, ai có thể báo bắt được đồng đảng thì cho mang tội lập công".

Một lực lượng nghĩa quân của Lương Văn Truyền đầu năm 1805 tiếp tục hoạt động ở Võ Nhai (Thái Nguyên). Trấn thủ Kinh Bắc Phạm Tiến Tuấn đã phối hợp với Trấn thủ Thái Nguyên là Đình Tuyển tiến đánh, bắt được thủ lĩnh Triều Đông. Viên quan Bắc thành đã phải tâu về Huế: "Hai huyện Mỹ Lương và Thạch Thất trấn Sơn Tây, hai huyện Phượng Nhỡn và Lục Ngạn trấn Kinh Bắc và bảo Bảo Thắng trấn Hưng Hóa là những nơi yếu hại, xin cho quân phòng thủ để giữ yên ", và "các huyện Kim Hoa, Yên Thế, Hiệp Hòa trấn Kinh Bắc... đều là nơi quan yếu, bọn côn đồ thường hay ẩn nấp vào nơi đó, xin lượng đem thổ hào và biền binh và thổ hào đóng thú cho nghiêm việc phòng bị" [1].

Cũng trong thời gian kể trên, hai cha con Thủ Lệnh lãnh đạo cuộc nổi dậy ở Phương Đậu (Song Mai, thị xã Bắc Giang). Đặc biệt trong thời gian này còn có cuộc nổi dậy của Tú Bích diễn ra năm 1804.

Tú Bích người huyện Phượng Nhỡn, chiếm giữ 3 tổng thuộc huyện Lục Ngạn và Phao Sơn, được mọi người suy tôn là Thiên Vương. Năm 1808, Tú Bích cùng Đinh Tập liên kết với các thủ lĩnh Triều Thạch, Trần Xích ở Trù Hựu (Chũ - Lục Ngạn) và Lý Hồng, Lý Thao ở Đình Bảng (Từ Sơn, Bắc Ninh) -

---

[1] Đại Nam thực lục (chính biên)

xưng hiệu là Thuận Đức chiếm cứ các huyện Mỹ Lương, Chương Đức, Lạc Thổ rồi lập căn cứ ở Rừng Ngang. Năm 1809, Tú Bích bị bắt, giả vờ đầu hàng để xin đem quân đi đánh Triều Thạch, Tổng Nhu nên đã trốn thoát. Năm 1815, Tú Bích xuất hiện ở Ngọ Xá - Siêu Loại, bị vây đánh đã thoát hiểm về được Phượng Nhỡn.

Cuộc khởi nghĩa do Dương Đình Cúc (người Dương Lâm - Yên Thế) nổi lên năm 1806, lập căn cứ ở Thần Sa - Đồng Hỷ (Thái Nguyên), ra vào nơi rừng rậm, hoành hành ngang dọc khiến quân đội triều đình nhiều năm không dò tìm được tung tích. Năm 1810 *"Trấn thủ Thái Nguyên là Nguyễn Đình Tuyển đuổi bắt rất gấp, Cúc lập mưu hoãn binh, bèn sai anh là Tự đến cửa quân đầu hàng. Đình Tuyển tin lời đóng quân ở Na Miệt, muốn chiêu dụ Cúc. Ngay đêm hôm đó Tự trốn đi, bị quân đi tuần đâm chết. Đình Tuyển bèn lùa quân đi tìm thì Cúc đã trốn xa"* [1]. Đến năm 1820, Dương Đình Cúc tôn Lê Duy Khang lên làm minh chủ, tự mình xưng là Quận công, chiêu tập được một lực lượng đông đến 800 người, đặt ra danh hiệu. Đầu năm 1821, triều đình sai Ngô Văn Vĩnh, Lê Văn Sách cùng Trấn thủ Phan Văn Hài đem binh voi tiến đánh, chém được 30 đầu và bắt được 40 người. Nghĩa quân thua to, bỏ cả cờ trống và súng ống chạy trốn. Riêng Dương Đình Cúc chạy đến Đức Lân (Phú Bình) thì bị bắt. Cuộc khởi nghĩa đầu tiên dưới chiêu bài phù Lê diệt Nguyễn chấm dứt.

Tháng 3-1808 thủ lĩnh phong trào nông dân ở Kinh Bắc là Hoàng Hữu Nhân họp đảng được hơn 700 người mưu nổi dậy. Trấn thần chia quân đi bắt. Phủ lại Lạng Giang là Hoàng Thúc Đạt đem quân đi trước dẫn đường bắt được Hữu Nhân. Quan quân đi theo sau chém được hơn 10 thủ, bắt được giặc mười mấy người, còn thì vỡ chạy cả. Bắt được súng ống, khí giới rất nhiều. Việc tâu lên. Thưởng cho biền binh 300 quan tiền, cho Thúc Đạt chức Đề lại và thưởng cho 100 quan tiền,[3]. Đến tháng 10 - 1808 lực lượng nghĩa quân của Hoàng Hữu Nhân vẫn còn đông tới 500 người, hoạt động rất mạnh ở vùng Tiên Lục, Mỹ Lộc, Hoàng Hà thuộc huyện Bảo Lộc. Bọn thổ hào là Trần Thế Hanh, Trần Bá Liên, Nguyễn Bá Diễn đem binh tướng đón đánh, bắt được 4 đồ đảng, chém được hơn 50 thủ cấp. Thưởng 500 quan tiền và 15 tấm nhiễu[4]. Đến tháng 4 - 1809, lực lượng nghĩa quân còn lại vẫn hoạt động mạnh dưới sự lãnh đạo của các thủ lĩnh Thân Văn Đồng, Lê Đắc Lộc. *Đại Nam thực lục* (chính biên) ghi nhận:

"Tướng giặc ở huyện Bảo Lộc trấn Kinh Bắc là Thân Văn Đồng và Lê Đắc Lộc họp đảng tại trại Cửu Đầu. Thành thần sai quản cơ tiền hiệp trung quân là Vũ Văn Ngư, phó quản cơ hậu cách Lê Huy Tích đóng ở bảo Tam Dị để phòng bị. Lính bảo là Thân Bá Huy dò được chỗ của giặc báo cho bọn Huy Tích vây bắt được Đắc Lộc và đồ đảng 6 người. Cho Bá Huy làm thứ đội trưởng".

Thân Văn Đồng tự xưng là Thống lãnh Thượng đạo tiếp tục hoạt động đến tháng 3 - 1815 cùng 40 người ra đầu thú.

Cũng trong năm 1809, xuất hiện các cuộc khởi nghĩa của Tổng Nham ở Lại

---

[1],[2],[3],[4] Đại Nam thực lục (chính biên)

Digitized by Google

Thâm (Lục Ngạn), Bích Câu và Bích Hựu ở phủ Lạng Giang. "*Ở huyện Lục Ngạn có giặc nổi, quan Bắc Thành đem quân đi bắt. Thổ hào là bọn Nguyễn Hiển và Giáp Phủ đi theo quân, chém được 4 đầu. Việc tâu lên. Cho bọn Hiển làm đội trưởng, thưởng tiền 200 quan*[1]. Đến tháng 12. 1810 *tướng giặc Kinh Bắc tên là Liễu họp đảng hơn 200 người cướp bóc dân xã Ngọc Nham (nay thuộc Tân Yên - Bắc Giang). Tri huyện Yên Thế là Hoàng Phúc Đạt đem dân phu đuổi bắt chém được tên Liễu và 7 đồ đảng. Đạt được làm Tri phủ, mũ áo lục phân. Bọn Đặng Đình Xuân, Đình Kim đều cho làm đội trưởng, thưởng 500 quan tiền, xã dân người nào bị giặc giết thì cấp mỗi người 5 quan tiền.*"[2]

Đây là năm khắp vùng Kinh Bắc bị đói to do hậu quả của mấy năm hết hạn lại lụt lội. Nhà nước phải cho hoãn việc đòi lính, nghỉ việc kiện vặt, bãi các công dịch, phát thóc 3 vạn hộc, sai Trương Tấn Bửu về Kinh Bắc phát chẩn. Quan Bắc thành phải tâu về triều: *"Bốn trấn Sơn Nam Thượng, Sơn Nam Hạ, Hải Dương, Kinh Bắc vì giặc giã năm Mậu Thìn (1808) bị tàn phá đến 358 xã thôn, thuế nhà nước còn thiếu nhiều. Xin lượng giảm cho dân được nhờ"* [3].

Nhờ khoan giảm một phần sức dân nên tình hình ở địa phương có phần tạm yên ắng, chỉ còn một số vụ nhỏ như thủ lĩnh Trịnh Vân từ Sơn Âm (Thanh Hóa) đưa lực lượng đến Lục Ngạn hồi cuối năm 1812; Hà Đoàn Thiện tự xưng là Lý nguyên soái, Lương Hoàng Hải tự xưng là Quốc lão tại Quỳnh Động tháng 4. 1820; Hào Nam, Quận Bàng, Đại Quát, Tiểu Quát năm 1820 và đáng kể nhất là sự kiện Nguyễn Đình Khuyến năm Giáp Thân (1824)

Sách *Đại Nam thực lục* (chính biên) cho biết:

"Phủ Từ Sơn, trấn Bắc Ninh có Nguyễn Đình Khuyến làm nghề phù thủy, đi đường gặp người Triều Châu nước Thanh là Bạch Xỉ Hoàng Kỳ Trung xem tướng bảo là có tướng chân nhân xuất thế (Khuyến có trán hiện cái bướu con và hai bên mép hơi xanh), bèn ngầm rủ đồ đảng làm ấn ngụy (ấn khắc 4 chữ Bạch xỉ hưng sư), đặt chức ngay (Kỳ Trung xưng là Thái sư Khâm thánh mạnh tư tuyển duyệt Bạch tham mưu) cùng tôn Khuyến làm Minh chủ. Nhân có câu sấm xưa Phá điền thiên tử xuất cho rằng phá điền là năm Giáp Thân (...) bèn hẹn nhau khởi loạn, tiếm xưng hiệu là Hoàng Long. Vệ úy vệ Định võ Tả dinh quân thần sách là Nguyễn Đình Phổ mật sai biền binh đánh bắt được Khuyến cùng đồ đảng là Phạm Văn Đô ở Ngô Xá (Yên Thế), Kỳ Trung trốn thoát. Việc tâu lên. Vua sai thưởng Đình Phổ một thứ kỷ lục, Hữu Diệu bổ làm cai đội tòng ngũ phẩm, thưởng 300 quan tiền, biền binh 100 quan. Kỳ Trung lại ngầm dụ hơn một trăm thuyền người nước Thanh lui tới ngoài biển Hải Dương, thành thần sai quân dò bắt, các thuyền Thanh đều theo hướng đông chạy mất".

Năm 1832, Tổng Cầm nổi lên hoạt động mạnh ở phủ Lạng Giang, Cùng thời gian ấy, Tổng Nương - người Cổ Giác (Bắc Ninh) tích trữ binh lương ở Lang Tài, xây dựng cơ sở ở Nhẫm Sơn (Việt Yên), ra vào hoạt động ở Phương Lạn (Việt Yên) và Ngọc Cục (Yên Thế), liên tiếp tấn công lỵ sở Yên Thế ở Hữu Mục khiến nhà Nguyễn phải chuyển lỵ sở về Cao Thượng và đưa Yên Thế vào

---

(1), (2), (3) Đại Nam thực lục (chính biên)

phân phủ Lạng Giang. Tri phủ Lạng Giang là Phạm Minh Duệ và huyện thừa Lý Đăng Khoa nhiều lần đã phải đích thân cầm quân tấn công vào Ngọc Cục, Phương Lạn, do đó nghĩa quân đã phải rút lên Đức Lân (Thái Nguyên).

Mùa xuân năm 1833, hơn 100 nghĩa quân của Tổng Nương đã kéo vào tấn công Cao Thượng, giải thoát nhiều người đang bị giam giữ, khiến Phạm Đăng Duệ, Lý Đăng Khoa đang đêm phải bỏ trốn. Bố chánh Nguyễn Khắc Hài, Án sát Trần Thế Nho, Lãnh binh Trần Bình Dị đem quân đến cứu nhưng nghĩa quân đã rút lui an toàn. *Đại Nam thực lục (Chính biên)* ghi nhận:

"Tỉnh Bắc Ninh có bọn cướp vài trăm tên đánh phá nha huyện Yên Thế, thả tù phạm, đốt các công văn, đoạt lấy đồ ký, ấn kiểm phủ huyện rồi rút vào vùng rừng Thái Nguyên. Đồng tri phủ Lạng Giang kiêm lý huyện vụ là Phạm Minh Duệ, Thí thự huyện thừa Lý Đăng Khoa đều lập tức bị cách nhưng được lui lại làm việc nhận trách nhiệm đi bắt kẻ phạm. Bố chánh Nguyễn Khắc Hài, Án sát Trần Thế Nho và Lãnh binh Trần Đình Dị đều giáng một cấp. Các đồ ký và ấn kiểm bằng gỗ của phân phủ Lạng Giang, ấn kiểm bằng gỗ của huyện Yên Thế thì sai cho Bộ Lễ theo y cách thức chế cấp".

Lực lượng nghĩa quân vẫn hoạt động mạnh mẽ, đã xây dựng căn cứ mới ở Vân Cầu và phong trào còn tồn tại đến tận năm 1838.

Như vậy, dưới thời Gia Long (1802-1819) và Minh Mệnh (1820-1840) Bắc Giang là một địa bàn quan trọng của phong trào nông dân phản kháng lại nhà Nguyễn. Tuy vậy, về quy mô và phạm vi hoạt động thường chỉ bó hép trong một khu vực, ít gây tác động đến các khu vực xung quanh. Với mật độ và số lượng các cuộc khởi nghĩa dầy đặc như thế, ta có thể kết luận rằng nhân dân Bắc Giang vẫn giữ vững truyền thống thượng võ được rèn đúc, tôi luyện qua bao thế hệ cha anh.

III. KHỞI NGHĨA CAI VÀNG (1862 - 1864)

Cai Vàng tên thật là Nguyễn Văn Thịnh, sinh trưởng trong một gia đình khá giả, quê ở xã Vân Sơn, tổng Sơn Đình (nôm na gọi là Tổng Vàng) huyện Phượng Nhỡn, phủ Lạng Giang (nay là xã Phương Sơn - Lục Nam), được học hành từ nhỏ và được rèn cặp về võ nghệ. Khi ông trưởng thành được bầu làm Cai tổng Sơn Đình - tức Cai tổng Vàng.

Đầu năm Nhâm Tuất (1862), phụ thân bị Đề Hành *"Tri phủ Lạng Giang hại*[1]*, Cai Vàng nuôi chí đứng dậy khởi nghĩa để trả thù cho cha. Kịp khi ấy ông gặp thày học cũ là Tú Bái (Lê Duy Huân) khuyên răn và củng cố thêm quyết tâm dấy nghĩa. Do vậy, chỉ trong một thời gian ngắn, ông đã tích cực sắm sửa vũ khí, chiêu nạp nghĩa sĩ, tích trữ lương thực rồi đem toàn bộ lực lượng đến Yên Thế xây dựng căn cứ rất hoàn bị, nào nơi chứa lương thảo, nào*

xưởng binh nhu, nào sảnh diễn võ, nào bãi nuôi ngựa, nào ban do thám, nào bộ tham mưu[1].

Ngày 6 - 3 năm Nhâm Tuất (4-4-1862), từ khu căn cứ Yên Thế Cai Vàng đã làm lễ tế cờ, tự phong là nguyên soái. Lê Duy Huân[2] được tôn làm Minh chủ và quân sư của cuộc khởi nghĩa. Sách *Đại Nam thực lục* (chính biên) cho biết như sau:

"Nguyễn Thịnh quê ở Bắc Ninh, người huyện Phượng Nhỡn, nguyên làm Cai tổng, theo đạo Gia tô, tự xưng là nguyên soái, suy tôn tên giặc trốn là Huân làm Minh chủ (Về năm Tự Đức thứ 8, Huân mạo nhận là dòng dõi nhà Lê, tự xưng là Minh chủ. Sau bọn lũ bị tan trốn tránh, nhiều lần treo giải tìm bắt chưa được), thông đồng với bọn giặc mặt sông ở Quảng Yên".

Trong cuộc khởi nghĩa Nhâm Tuất do Cai Vàng lãnh đạo phải kể đến vai trò và tài năng của bà Lê Thị Miên - tức vợ ba Cai Vàng.

Lê Thị Miên vốn dòng tôn thất, từ nhỏ đã được theo đòi nghiệp nghiên bút, giỏi lý số, thông thạo kiếm cung. Khi lớn, bà theo cha chú gia nhập cuộc khởi nghĩa Mỹ Lương, là một tướng giỏi trong cánh quân của Nguyễn Văn Nhàn (Tuần Nhờn) rồi cùng chú là Lê Duy Huân tìm đến với Cai Vàng. Mến tài năng và khí khái của Cai Vàng, bà đã dẹp duyên cùng ông và cũng trở thành một chỉ huy có tài[3].

Ngày 25 - 4-1862, Cai Vàng cùng Lê Duy Huân, Lê Thị Miên, Quận Nành, Tứ Xuất, Đốc Đen. Cai Đáng, Đốc Khét và toàn bộ lực lượng rời căn cứ tấn công và chiếm thành Cao Thượng (Yên Thế) một cách dễ dàng, đúng như câu vè *kéo về Phủ Mọc lấy chơi*. Cho quân tạm nghỉ và sau khi đã chỉnh đốn xong cơ ngũ, Cai Vàng mang đại quân về vây đánh phủ Lạng Giang (còn gọi là thành Châu Xuyên hoặc thành Dền, nay ở khu vực phố Tiền Giang thị xã Bắc Giang) và chiếm được làng Vẽ, (nay thuộc xã Thọ Thương, thị xã Bắc Giang). Sách *Đại Nam thực lục* (chính biên) ghi lại nỗi quan ngại của triều đình "[Cai Vàng] tụ họp bọn lũ và ngàn người xâm đánh phủ Lạng Giang. Phó lãnh binh là Tôn Thất Tụy đem quân đánh không được, quân bèn tan vỡ".

Đến đây, Cai Vàng cho rằng mình đã làm xong nghĩa vụ của người con báo thù cho cha, dự định *lệnh cho đầy tớ quân quyền hồi gia*. Được vợ ba là bà Lê Thị Miên kịp thời thuyết phục và hướng mục đích của cuộc khởi nghĩa tới tầm cao hơn là phải lật đổ toàn bộ hệ thống cai trị của nhà Nguyễn ở Bắc thành với lời kêu gọi hào hùng:

"Nào là binh mã ta đâu
Các cơ, các đội tiếp đầu theo ta...

---

(1) Trịnh Như Tấu - Sđd

(2) Lê Duy Huân đã từng tham gia cuộc khởi nghĩa Mỹ Lương do Cao Bá Quát lãnh đạo

(3) Bà Lê Thị Miên sinh năm 1836, mất năm 1907. Theo Trần Quốc Vượng trong *Tìm hiểu truyền thống thượng võ của dân tộc* thì cha bà đã tham gia cuộc khởi nghĩa Cao Bá Quát (1854-1855), bị bắt rồi chết trong ngục. Hồi bé Bà được cha thương yêu, dạy cho võ nghệ. Từ nhỏ bà đã tỏ ra là người có chí khí, không chịu để ai hiếp đáp. Là vợ và đồng chí của Cai Vàng, bà trở thành một chỉ huy gan dạ và mưu trí của nghĩa quân

Numérisé par Google

Thân tôi tuy phận nữ nhi
Hai mươi bảy tuổi ra đi theo động
Phen này chém tướng lập công
Kiên quyết theo chồng, nhất được nhị thua"

Cai Vàng và bộ chỉ huy nghĩa quân đã chấp nhận con đường tiếp tục chiến đấu *chống Nguyễn phù Lê*, nhanh chóng tập hợp thêm lực lượng ở các địa hạt Hưng Yên, Hải Dương, Quảng Yên, Nam Định, Sơn Tây. Nghĩa quân lần lượt hạ thành Bắc Ninh, chiếm phủ Thuận Thành và giết chết cha con Thự tri phủ Lê Thanh Bạch, Lê Thanh Phái. Tiếp theo, thành Gia Lộc (Hải Dương) bị hạ, tri huyện Đặng Lượng bị bắt, toán quân triều đình do Nguyễn Dũng chỉ huy bị đánh tan, tỉnh thành Hải Dương bị uy hiếp, phủ Khoái Châu (Hưng Yên) bị chiếm.

Tin thất trận liên tiếp cấp báo về Huế. Tự Đức lo sợ vội cử Tôn Thất Hàn, Nguyễn Đăng Hành, Tôn Thất Đản, Hà Văn Hạnh đem quân tiếp ứng rồi lại Trương Quốc Dụng, Phan Tam Tỉnh, Lê Xuân kéo quân Kinh và Thanh Nghệ ra theo.

Nghĩa quân lại lần lượt tiêu diệt toàn bộ cánh quân của Tôn Thất Bình trên hướng Nghĩa Hưng (Nam Định). Phủ Cừ (Hưng Yên). Vợ ba Cai Vàng đích thân chỉ huy chiếm thành Văn Giang; đuổi bọn Hoàng Thành, Trịnh Lý Hanh, Đặng Trần Chuyên, Nguyễn Bính chạy về Hà Nội. Nghe tin thất trận ở các nơi kể trên, Tự Đức phải kêu lên: *"Phủ ấy là cổ họng của miền đông bắc mà nỡ bỏ đi"* [1]

Cho rằng toàn bộ nghĩa quân đang bận chinh chiến ở phía nam sông Đuống, quân đội triều đình vội rời Hà Nội, bất ngờ chiếm lại tỉnh thành Bắc Ninh. Nhận được tin mất thành, vợ ba Cai Vàng từ Văn Giang:

"Cô truyền ba đội tiến mau
Đánh tan quân trào dù binh mã mấy mươi
Ba đội cô Quận tới nơi
Rầm rập chân bước, ngất trời uy nghi"

Vợ ba Cai Vàng đôn đốc nghĩa quân áp sát vào thành, quan quân nhà Nguyễn coi thường, mở cửa thành xông ra vây bọc nhưng người nữ tướng *lúc gạt gươm, lúc bắt mác mà bắt thông luôn đến 7 ngọn mác do đối phương đâm vào. Rút cục, Chánh lệnh phải tháo chạy, Phó lệnh bị trúng đạn vào cánh tay, Phủ Oanh vừa chống đỡ vừa lủi trốn*[2]

Đến ngày thứ 8, các *Bố chánh Hà Nội là Phan Khắc Thật, Bố chánh sứ Sơn Tây là Lê Dụ, Phó lãnh binh Hưng Yên là Võ Tảo đem 3 đạo quân tiến đánh*[3]. Cai Vàng vào đốc chiến thay vợ đánh nhau hàng chục trận. Lại thêm bọn quan quân trong thành kéo ra vây ép nghĩa quân ở giữa. Trước tình thế bất lợi, Cai Vàng cho lui quân. *Bắc Ninh được giải vây. Tin thắng trận được báo lên. Tảo vì có công đầu đến trước, được bổ Thự lãnh binh quan, thưởng cho kim bài, kim tiền nữa. Khi ấy Hàn và Đăng Hành chưa đến, dụ cho đi đường tạm đến ngay để dẹp yên*[4].

---

[1], [3], [4] Đại Nam thực lục (chính biên)

Rời Bắc Ninh, nghĩa quân tấn công Từ Sơn. Quân đội triều đình vội vã đến giải vây. Cai Vàng lui về làng Long Khám (Tiên Du). Bên triều thúc voi xông vào, Cai Đáng giả cách thua kéo quân chạy trốn, quân triều càng thúc quân đuổi gấp. Không ngờ trong lúc bất ý, voi đều bị sa hầm gần hết, còn độ vài chục con định chạy lùi lại thì Cai Đáng phất cờ nổi hiệu cho quân xông ra, đèn đuốc sáng loé, chết hại rất nhiều[1]

Phát huy chiến quả, nghĩa quân kéo về Bổ Đề uy hiếp Hà Nội, tràn sang đánh phủ Vĩnh Tường, Quốc Oai (Sơn Tây), bao vây Bình Xuyên, Phú Bình (Thái Nguyên), tiến xuống Chương Đức, Từ Liêm, Phù Cừ, Ân Thi.

Triều đình lại tung Hoàng Thành, Đoàn Linh, Trần Bài, Đào Trí đem quân ra Bắc; vừa chiêu dụ vừa sức cho các thân hào mộ dân dõng chống lại nghĩa quân, ban cho phẩm hàm cao. Tri phủ Lạng Giang Đồng Đức Tấu, Cai tổng Thọ Xương là Nguyễn Ngọc Trấn đem quân bất ngờ tiến đánh phủ thành Lạng Giang. Cai Đông (còn gọi là Tuyển) hy sinh và thành bị mất. Sử nhà Nguyễn ghi nhận:

"Bọn giặc Thịnh chiếm giữ phủ Lạng Giang. Tri phủ là Đồng Đức Tấu đem bọn Cai tổng là Nguyễn Ngọc Trấn đi đánh, chém được tên giặc Tuyển (Thượng thư của giặc lãnh Tổng đốc Bắc Ninh) thu được voi ngựa, khí giới. Giặc bèn lủi trốn, lấy được phủ thành" [2]

Dân gian cũng còn lưu giữ sự kiện này:

Tiếng đồn khắp phủ Lạng Giang
Cai Đông thất thế, Cai Vàng sợ thay

Nhưng chỉ trong khoảng thời gian ngắn nghĩa quân chiếm lại được phủ thành. *Vua tiếp được sớ thất kinh, vội vàng huy động tinh binh tướng tài* đến cứu nhưng đã quá muộn. Tri phủ Lê Huy Trạc mới nhậm chức bị giết chết[3]. Quân đội triều đình liên tiếp tổ chức bao vây nhưng:

Cai Vàng trong ấy đánh ra
Theo hiệu định trước cô Ba đánh vào

Đánh nhau chẵn ba ngày ròng, súng nổ đi đùng như thể pháo ran, đạn bắn như cát rải đàng, các quan cuốn gói tếch chuồn Bắc Ninh. Đề Hành trốn thoát về Thị Cầu; Lê Xuân, Võ Tảo, Đốc Vị thua to sang đò chạy trốn. Quốc Dụng còn ngót trăm quân rất đỗi buồn tủi[4]. Trận đánh này càng làm cho tên tuổi của vợ Ba Cai Vàng vang dội khắp nơi:

Uy danh lừng lẫy tam quân
Cõi Hồ bụi đục, ải Tần quấy tanh
Tiếng đồn dạy cả Bắc Kinh
Ai ai nghe thấy hồn kinh phách rời

---

[1] Trịnh Như Tấu - Sđd

[2] Đại Nam Thực lục (Chính biên)

[3] Lê Huy Trạc, cử nhân, người Ngọc Sơn - Thanh Hóa, mới được bổ Thự tri phủ rồi Tri phủ. Cả hai anh em đều chết trận.

[4] Trịnh Như Tấu - Sđd

Numérisé par Google

Ở phía Thuận Thành, Khâm phái Nguyễn Đăng Hành bị nhân dân Lạc Thổ giết chết[1]. *Đại Nam thực lục* (chính biên) ghi: "Khâm phái Nguyễn Đăng Hành đánh giặc ở Đông Hồ (phủ Thuận Thành - Bắc Ninh) bị chết trận. Đăng Hành là con Nguyễn Đăng Giai (người Quảng Bình, đỗ đồng tiến sĩ) nguyên Thự bố chính Khánh Hòa, mộ lính dõng đi theo quân thứ Nam đạo. Kịp khi nghị hòa (với Pháp) sai đi đánh miền Bắc, coi những lính dõng mộ ở Quảng Bình, Thanh Hóa, liền thắng được 13 trận, đến đây tiến đi trước không có quân cứu viện, bị chết ở trận".

Tuy nhiên, nhìn trên tổng thể thì phạm vi kiểm soát của nghĩa quân đang bị thu hẹp dần. Các vùng Quảng Oai, Thạch Thất bị Bùi Ái, Đoàn Linh, Lê Đức Sáng lấy lại. Phủ Bình Giang rơi vào tay Trương Quốc Dụng, Đào Trí, Phan Tam Tỉnh, Lưu Như Sơn, Võ Đăng Thủ, Võ Đình Tình. Mặc dù vậy, triều đình vẫn chưa làm chủ được tình thế vì lực lượng nghĩa quân vẫn còn mạnh, do đó Tự Đức phải cử Nguyễn Tri Phương đem theo Phạm Hán, Hoàng Mãn xông vào vòng chiến còn Trương Quốc Dụng, Đào Trí được lệnh đem 3500 quân, 5 thớt voi cùng nhiều súng lớn chiếm lại thành Hải Dương và các vùng Tứ Kỳ, Ninh Giang[2]. Các khu vực Thanh Ba, Yên Lập, Văn Chấn cũng trở lại vòng kiểm soát của triều đình. Lê Duy Huân sau một thời gian phối hợp với Nông Hùng Thạc ở Tuyên Quang[3] đã trở lại đóng quân ở Thượng Dã (Đa Phúc).

Để tỏ rõ sự quật khởi của mình, Cai Vàng đã đem một phần lực lượng nhằm ý định san phẳng thành Bắc Ninh khiến cho Tôn Thất Hàn, Nguyễn Văn Phong rất hoảng sợ, vội lùa 2200 dân ở ngoài thành vào bên trong để gây sức ép với nghĩa quân. Quả nhiên dự tính ngăn sông Ngũ Huyện để nhấn chìm thành Bắc Ninh đành bỏ dở vì Cai Vàng sợ liên lụy đến tính mạng của dân.

Mùa xuân năm 1863, Nguyễn Tri Phương bắt đầu tham chiến, tấn công vào căn cứ nghĩa quân ở Chi Linh rồi chốt quân ở Gia Bình (Bắc Ninh) "*ngầm sai Hà Nội, Sơn Tây đều chia các thuyền làm ra vẻ sang sông để chia thế giặc, lại gửi thư bọc sáp cho tỉnh Bắc Ninh hẹn nghe tiếng súng thì họp quân đánh giặc. Khi ấy tỉnh [thành Bắc Ninh] đã giải vây, chia đánh giặc ở các nơi Từ Sơn, Quế Dương, Tiên Du, Võ Giàng nhưng bọn giặc lẩn lút, đường tạm chưa thông. Tri Phương bèn lưu bọn Tôn Thất Huệ, Đoàn Linh chia đóng bến sông Chiêm Đức ở lối sau, sai bọn Hoàng Thành, Phạm Đình Tuyển sang qua sông, liền phá được 5 đồn, hợp tất cả quân lính thẳng đến tỉnh thành [Bắc Ninh], đường tạm mới đi lại thông đồng. Vua khen, sai chia quân đóng ở ngoài thành [Bắc Ninh] cùng với tỉnh nương tựa lẫn nhau*"[4]

Lần lượt các vùng Văn Giang, Nam Sách, Kinh Môn bị Hoàng Thành, Trịnh Lý Hanh, Đặng Trần Chuyên, Nguyễn Bính thu hồi. Ngày 30 tháng 8

---

[1] Xem thêm: Vè giết Nghè Hành, in trong *Phương ngôn xứ Bắc*.

[2] Tại Hải Dương, dưới sự chỉ huy của thủ lĩnh Trần Thế Kiện nghĩa quân từ các ụ súng trong và ngoài thành, trên các chiến thuyền đã chiến đấu dũng cảm suốt một ngày đêm. Sau khi các thủ lĩnh Diêu, Sắt và 400 nghĩa quân hy sinh, hơn 100 người bị bắt, hơn 30 khẩu thần công bị phá thì nghĩa quân phải bỏ thành.

[3] Nghĩa quân đã từng chiếm được thành Tuyên Quang, đánh đuổi được Bố chánh Nguyễn Tất Tố, ám sát Nguyễn Văn Tố và hơn 500 quân triều. Hai tướng Bùi Bân, Mai Viết bị chết trận

năm Quý hợi (12.10. 1863) *"Cai Vàng đi tuần tiễu trên sông Thương, giữa đường gặp thuyền Lãnh Tảo (Phó lãnh binh tỉnh Hưng Yên) bắn sang như mưa. Thuyền Cai Vàng bị cháy tứ tung. Đốc Xồm bị chết trong thuyền. Cai Vàng bị thương rất nặng không dậy được"*[1]. Được Quận Giải báo tin, vợ ba Cai Vàng đem quân ứng cứu nhưng không kịp. Ông đã hy sinh không kịp dặn dò.

Cai Vàng mất là một tổn thất lớn lao đối với Bộ chỉ huy cuộc khởi nghĩa. Tài năng và đức độ của ông sống mãi trong lòng dân:

Trí dũng hơn người anh hùng đương sức.
Mấy năm đội trời ngang dọc, sông biển tung hành.
Dư trăm trận lực chiến thanh chinh, xung thành lũy.
Kể sự nghiệp đã đáng tài anh sĩ
Kẻ nam nhi đã phỉ chí tang bồng[2]



Những hậu duệ của Cai Vàng: Chính giữa là cháu gái, 91 tuổi, người cuối cùng chứng kiến cuộc nổi dậy của Cai Vàng (Ảnh: chụp tháng 3-1935 tại Lục Nam)

Nén đau thương và sự mất mát lớn lao, vợ ba Cai Vàng tiếp tục sự nghiệp do chồng để lại. Mùa xuân năm Giáp Tý (2.1864) bà đã đem toàn bộ lực lượng còn lại tấn công vào Nãi Sơn (nay thuộc Hải Phòng) quyết sống mái một trận với Võ Tảo - kẻ đã giết hại Cai Vàng.

Nghĩa quân tấn công với khí thế *ầm ầm trúc chẻ ngói tan, hai quân giáp chiến trống vang rầm trời*. Nghĩa quân đánh liên tục từ canh một ngày 10 tháng giêng đến ngày 3 tháng hai Giáp Tý (17 tháng 2 - 10 tháng 3.1864) ròng rã 22 ngày trời. Đến lúc này *Tảo thua còn một cái loa, binh tan tướng chết kể đã sạch không*, và:

Cô truyền soát lại dinh đồn
Bắt sống Lãnh Tảo điệu luôn ra trình.
Quan Lãnh mặt mày tái xanh
Run như cầy sấy rập rình bước ra
Thấp mưu thua trí đàn bà
Oai danh quan Lãnh nay ra thế này[3]

---

(1) Trịnh Như Tấu - Sđd

(2) Văn tế Cai Vàng

(3) Những đoạn văn vần trong phần viết này đều lấy từ *Phương ngôn xứ Bắc*. Trận Nãi Sơn về phía triều đình có 1 hiệp quả, 2 suất đội, 2 cách viên, 1 đội trưởng, 3 ngũ trưởng, 11 lính, 3 thủ hạ, 4 dân dõng bị giết. Ngoài ra còn 43 quan

Tiêu diệt được kẻ thù, vợ ba Cai Vàng ra lệnh giải tán nghĩa quân, lần lượt tới chùa Dặn (Đình Bảng, Từ Sơn), chùa Bút Tháp (Thuận Thành) mai danh ẩn tích. Sau này bà là người rèn rũa Đặng Thị Nho - cháu thủ lĩnh Đặng Văn Cận và con thày đồ Đặng Văn Trụ về tài cung kiếm lược thao, thuật lý số, góp phần đào tạo một chủ tướng có tài cho cuộc khởi nghĩa Yên Thế.

Hình ảnh lẫm liệt của Cai Vàng và người vợ ba của ông còn sống mãi với quê hương đất nước:

- Trên trời có ông sao dài
Sinh ra tỉnh Bắc có Cai tổng Vàng
- Ngẫm trong nữ sử nước nhà
Mấy ai sánh kịp vợ ba Cai Vàng

IV. CUỘC KHỞI NGHĨA QUẬN TƯỜNG (1866 - 1874)

Quận Tường tên thật là Nguyễn Văn Tường quê ở làng Châu, xã Ngô Xá, tổng Yên Lễ, huyện Yên Thế (nay thuộc xã Cao Xá - Tân Yên), sinh trưởng trong một gia đình nông dân nghèo khổ.

Dư âm của cuộc khởi nghĩa năm Nhâm Tuất do Cai Vàng lãnh đạo như một chất men kích thích tâm lực của chàng trai vốn giỏi võ nghệ này. Ông ngày đêm suy nghĩ, tìm cách tập hợp để nối theo chí những người đi trước. Nhân có điềm sao Kim - còn gọi là sao Thái Bạch xuất hiện vào ban ngày có sắc xanh biếc, Quận Tường bèn lợi dụng để công bố điềm ứng ngôi Thiên tử của mình đã đến, rồi hô hào mọi người đứng dậy khởi nghĩa.

Đang sống trong không khí nghẹt thở do chính sách đàn áp, khủng bố của chính quyền, lời kêu gọi của Quận Tường có một sức hút kỳ lạ đối với dân chúng. Nhiều tầng lớp nhân dân của Yên Thế, Hữu Lũng, Bảo Lộc, Phượng Nhỡn, Yên Dũng, Việt Yên, Hiệp Hòa và Phú Bình đã nô nức tìm đường về Ngô Xá, ăn vận quần áo một màu thiên thanh, kể cả thắt lưng, khăn quấn, xà cạp:

"Trên trời có ông sao xanh
Làng Châu - Ngô Xá có anh Quận Tường
Quân theo những Mán cùng Mường
Kéo về Kẻ Chợ líu lường líu lô
Những toan gây dựng cơ đồ
Giang sơn riêng một cõi bờ bá vương"

Một số thủ lĩnh của cuộc khởi nghĩa Cai Vàng còn lại như Lê Duy Linh, Đỗ Khang, Tuần Chinh, Quản Sơn, Cả Bắc, Ba Quý... đã lần lượt tham gia vào cuộc khởi nghĩa do Quận Tường lãnh đạo, khiến cho phạm vi của phong trào mở rộng sang cả vùng Kim Anh, Đa Phúc, do đó Quận Tường quyết định chuyển căn cứ sang Vệ Linh (Kim Anh, nay thuộc Sóc Sơn - Hà Nội).

Năm 1867, viên Phó lãnh binh Bắc Ninh là Vi Văn Phùng, Tri phủ Đa

Phúc là Nguyễn Hữu Chính, Tri huyện Kim Anh là Tôn Thất Môi, Bang biện Nguyễn Tiến Lục đem quân tấn công vào căn cứ Vệ Linh. Đồn lũy, kho tàng của nghĩa quân bị triệt phá. Lê Duy Linh, Đỗ Khang cùng 65 nghĩa quân bị bắt.

Năm 1868, bọn Thanh phỉ do Ngô Côn cầm đầu tràn vào đất Bắc Giang tìm cách móc nối với lực lượng của Quận Tường. Do khó khăn vì những tổn thất gặp phải liên tiếp, lại mơ hồ về nhận thức cũng như ngây thơ về sứ mệnh của mình, Quận Tường đã chấp thuận, để lại một nghi án cho lịch sử phán quyết:

"Chí to đâu phải chuyện thường
Ai hay lạc bước theo phường giặc Ngô
Dân tình thấy thế mà lo
Giặc đốt giặc cướp ra tro xóm làng
Xa gần dân tán, điền hoang
Ngày đêm mong đợi quân quan mở cờ
Giặc thì tiếng nổi đã to
Phủ thành chưa vỡ, ai cho ra gì"

Năm 1869, Ngô Côn bị giết, Quận Tường lại trở về vùng Yên Phong, Kim Anh, Đa Phúc. Triều đình phải cử Phạm Thận Duật, Đặng Văn Siêu, Nguyễn Văn Hùng, Nguyễn Văn Nhuận đem quân tấn công vào căn cứ Thanh Tước (Kim Anh). Các viên tướng của Triều đình cầm quân trong nỗi sợ hãi, lo âu:

"Quan ta còn có bụng nghi
Giặc Ngô rút cả, còn thì giặc Kinh
Quan ta thấy thế lo mình
Loan: - Quân bay hãy giữ thành cho nghiêm
Bao giờ trung số có truyền
Bấy giờ quân mạnh, tướng bền hãy hay".

Tại căn cứ Thanh Tước, Quận Tường đã thu nạp thêm 4000 nghĩa quân do các thủ lĩnh Nguyễn Đình Chích, Lê Khuông (Tịch), Đỗ Chuyên, Nguyễn Đài, Nguyễn Nhiễm chỉ huy, tổ chức tấn công một cánh quân triều đình đóng tại Quán Tình (Từ Sơn), giết chết viên tướng Hoàng Hữu Tài. Đồng thời nghĩa quân còn bao vây Phạm Thận Duật ở Tiên Dược (Kim Anh) khiến Hoàng Tá Viêm phải đưa 2000 quân cùng Tri phủ Từ Sơn là Trương Quang Đản đến cứu viện. Nhiều thủ lĩnh như Lê Khuông, Đỗ Chuyên, Nguyễn Nhiễm hy sinh.

Đứng trước tình hình bất lợi đó, cuối năm 1871 Quận Tường chuyển địa bàn hoạt động về Việt Yên, Hiệp Hoà. Đầu năm 1872 triều đình cử Nguyễn Oai thay Hoàng Tá Viêm cai quản việc quân thứ Bắc Ninh - Thái Nguyên. Nguyễn Oại đã đem quân tiến công vào Đoan Bái (nay thuộc Hiệp Hoà). Có trong tay hơn 1000 nghĩa quân, Quận Tường đã chiến thắng ròn rã. *"Quan quân chia đường tiến đánh bị thua, Đốc binh Nguyễn Văn Vận chết trận, Phó lãnh binh là Nguyễn Tự bị thương, biền binh chết mất 44 người, bị thương 56 người, mất tích 8 người. Thị sư Lê Tuấn đem hơn 3000 quân đến xã Sơn Quả (Hiệp Hoà) được tin báo, đóng đồn ở ngay xã ấy. Bọn giặc vây áp bốn mặt.*

Numérisé par Google

Dương Doãn Am, Ngô Văn Vãng chặn đánh, Hoắc Công Thoả đến giải vây[1]. Nghĩa quân vẫn giữ vững căn cứ.

Dùng võ lực không đàn áp nổi, triều đình bèn đặt giải thưởng hậu cho những người tham gia lùng bắt các thủ lĩnh của cuộc khởi nghĩa:

"Treo giải thưởng hậu cho kẻ bắt được giặc Tường (Tường là giặc người Kinh, là thứ yếu phạm gọi là Quận Tường, là giặc lẩn trốn lâu năm, chặn bắt hơi khó bèn trao giải thưởng hậu): bắt sống được thì thưởng cho chánh thất phẩm và 200 lạng bạc, chém được thì thưởng cho chánh bát phẩm và 100 lạng bạc. Người có chức hàm rồi thì cứ theo lệ ấy thưởng lên nhưng chỉ đến tứ phẩm là cùng[2].

Mở đầu cho chiến dịch tìm bắt để lĩnh thưởng này là việc triều đình *phái viên tri phủ đến ngay, khuyên rằng: - Ông Quận hãy quay về triều, quan cao bổng lộc có nhiều, khỏi mang tiếng giặc là người nên chăng?* Quận Tường không màng đến bả vinh hoa phú quý và mọi sự cám dỗ, đã thẳng thắn trả lời viên Tri phủ Lạng Giang là Trịnh Văn Tường:

Quận Tường khảng khái nói rằng:
- Chí tôi đã quyết đạp bằng bất công.
Chí tôi muốn dựng non sông
Cứu dân ra khỏi cái vòng khổ đau
Về hàng thân kiếp ngựa trâu
Trăm năm nào có cất đầu được lên

Quận Tường cho bắt giữ Tri phủ, khiến cho quân triều lại được điều động đến cứu:

Quận Tường nghe biết một khi
Chém đầu Tri phủ tức thì ra quân

Nghĩa quân đã rời bỏ vùng Việt Yên, Hiệp Hòa để lên Lục Ngạn xây dựng đồn trại ở vùng Tuấn Đạo. Nguyễn Oai phải đem 400 quân, 1 cỗ voi tiếp ứng cho lực lượng địa phương tiến đánh nghĩa quân nhưng vô hiệu.

Bước sang năm 1873, nghĩa quân trở lại hoạt động ở vùng Vân Trì - Tuân Lệ. Sử của nhà Nguyễn ghi: *"Giặc người Kinh tên là Nhiên tụ họp ở Vân Trì (Bắc Ninh) họp với tên Tường ngày càng quấy rối. Thị sự là Nguyễn Oai phái Phó lãnh binh quan Lê Thiện Hành - Nguyễn Luận, Tri phủ Trương Quang Đản chia quân tiến đánh, phá tan được. Tên Tường trốn thoát, bắt được tên đầu mục đem về".*

Đây là thời điểm lực lượng của Quận Tường bị suy giảm một cách nghiêm trọng *bởi vì không được lòng dân, đến đâu dân trốn gian truân mấy lần.* Nhân cơ hội Nguyễn Oai, Trương Quang Đản mải lo mang quân về Hà Nội cứu viện nhân *sự biến Bắc Kỳ năm Quý Dậu (1873)* - thực dân Pháp tiến đánh Bắc Kỳ lần thứ nhất, Quận Tường bèn nghĩ đến việc *lương ăn là kế lâu dài, lui về Lan*

Giới tính bài khẩn hoang. Tại vùng đất trù phú nhất của huyện Yên Thế, ông đã cho xây dựng nhiều doanh trại, đồn lũy để nghĩa quân vừa sản xuất, vừa luyện tập để kéo dài cuộc chiến.

Cuối năm 1874, Tôn Thất Thuyết được cử làm Tham tán đã dẫn các tướng Trương Văn Để, Nguyễn Oai đưa một lực lượng lớn tấn công vào căn cứ Lan Giới một cách bất ngờ.

Núi Dền, đồn Hậu, đồn Han.
Ngựa voi, lính tráng, quân quan đóng đầy
Lệnh truyền tức tốc bao vây
Quân triều tiến đánh nửa ngày sạch không

Đau đớn trước những tổn thất hết sức lớn, kể cả lòng tin trong dân chúng và kiên quyết giữ trọn thanh danh, khí tiết của mình:

Quận Tường lâm cảnh thế cùng
Rút gươm tự vẫn, quyết không đầu hàng[1]

Qua 8 năm lãnh đạo khởi nghĩa, Quận Tường đã thể hiện đầy đủ phẩm chất của một dũng tướng nông dân có tài năng. Sự hạn chế trong cách nhìn của ông đối với Thanh phỉ - chính cũng là nguyên nhân làm hạn chế sức mạnh chiến đấu của phong trào và là bài học về sự mơ hồ đối với con đường đã chọn.

V. CUỘC KHỞI NGHĨA ĐẠI TRẬN - ĐỂ DƯƠNG (1870-1875)

Trong lúc cuộc khởi nghĩa Ngô Xá do Quận Tường lãnh đạo đang trên đà phát triển thì cuộc khởi nghĩa Ngọc Lý do Đại Trận - Đề Dương lãnh đạo cũng bùng nổ mạnh mẽ.

Đại Trận tên thật Giáp Văn Trận, quê ở làng Lý xã Ngọc Lý, Tổng Ngọc Cục - Yên Dũng (sau tổng này chuyển sang Yên Thế, nay thuộc Tân Yên), sinh trưởng trong một gia đình nông dân nghèo khổ, bị cường hào hà hiếp, trong đó có tên Chánh Bảo[2]. Không chịu khuất phục cường quyền, Giáp Văn Trận đã cùng em là Giáp Văn Cương (Đề Cương) nổi lên chiêu binh mãi mã để trả thù.

Anh em Đại Trận đã tập hợp được nhiều thủ lĩnh thuộc các vùng Sơn Tây, Thái Nguyên vào bộ chỉ huy và bản thân Đại Trận được cử là Tiền quân Chánh thống tướng, dân gian quen gọi là *Tiền quân Trận. Nguyễn Hữu Bình (Sơn Tây) là Hữu quân Phó thống*, Nguyễn Đức Hoành (Thái Nguyên) là Trung quân Chánh tổng vụ, Đồng Văn Trung (Ngô Xã - Yên Thế) là Trung quân Chánh đề đốc, Nguyễn Văn Hổ (Bắc Ninh) là Trung quân Phó đề đốc. Đại

---

[1] Các đoạn văn vần trong phần viết này, trích từ *Phương ngôn xứ Bắc*

[2] Theo lời kể, vào hôm Ngọc Lý có hội, Đại Trận đánh được mấy con cá ở ao làng, bị Chánh Bảo sai tay chân hành

Trận và các thủ lĩnh kể trên đã thảo hịch kêu gọi nhân dân ba tỉnh Sơn Tây, Thái Nguyên, Bắc Ninh hưởng ứng.

Khác với Quận Tường, Đại Trận chú trọng xây dựng loại cứ điểm cố định. Tại Ngọc Lý và Vân Cầu[1], ông cho xây dựng doanh trại, kho lương, nơi rèn vũ khí.

Bên cạnh các thủ lĩnh kể trên, cuộc khởi nghĩa Ngọc Lý còn có một đội ngũ thủ lĩnh trẻ như Thống Thao, Đốc Khang, Đề Cương và đặc biệt là Đề Dương.

Đề Dương, tên thật là Trương Văn Thơm quê ở Thanh Hóa, sinh năm 1846 tại làng Trũng xã Ngọc Châu tổng Ngọc Cục; về sau được gọi là Hoàng Hoa Thám hoặc Đề Thám[2]. Do mồ côi cha mẹ từ nhỏ, Đề Dương phải sống với người chú làm nghề may vá (ông Phó Thêu hoặc ông Phó Quạt) và đi ở cho gia đình Lý Tích ở Trũng rồi làm con nuôi Bá Phức (Thân Văn Phức) - Cai tổng Ngọc Cục.

Đề Dương đã có một thời niên thiếu đày gian nan, vất vả, sớm biểu hiện tài năng về chiến trận[3] được bạn bè kính nể, cảm phục. Nhằm ràng buộc chàng trai có sức vóc vào công việc của gia đình mình, Bá Phức đã nhận Đề Dương làm con nuôi và cưới vợ là Nguyễn Thị Tảo (tức Quyên) người làng Chè cho con nuôi.

Sống với vợ chưa được bao lâu thì cuộc khởi nghĩa Ngọc Lý bùng nổ, Đề Dương với khẩu súng kíp trong tay và chút tiền do vợ dành dụm được đã lên đường ứng nghĩa. Trong hàng ngũ nghĩa quân, Đề Dương *"khi gặp địch thì xông lên trước, chém được nhiều giặc. Chưa đầy nửa năm đã được thăng lên chức Bang tá có thể tự chỉ huy một cánh quân, gặp giặc giao chiến một mình có thể đảm đương được một mặt phòng ngự. Chủ tướng rất yêu tài năng của tướng quân... Khi ấy danh tiếng của Hoàng Thám đã vang dội. Mỗi khi tướng quân ra trận, phần nhiều lấy mưu trí thắng kẻ địch. Tướng quân có thể vào ngay chỗ hiểm trở để dò la tình hình địch, lại biết đánh địch vào lúc bất ngờ, cho nên có thể lấy ít thắng nhiều. Tướng quân lại có tài bắn không sai một phát nào. Quân giặc gặp là phải chạy dài và bảo nhau tránh mũi quân của tướng quân"*[4]

Đề Dương được cử xây dựng căn cứ Ngọc Nham (nay thuộc xã Ngọc Thiện - Tân Yên) để hỗ trợ cho các căn cứ khác trong địa bàn hai tổng Ngọc Cục - Vân Cầu và được dùng làm nơi chốt quân để sẵn sàng ứng cứu cho nhau trong trường hợp nguy cấp.

---

(1) Di tích đồn Ngọc Lý nay vẫn còn dấu tích: đồn hình vuông (40 x 40m); chân tường rộng 0,60m; chiều cao 2m). Trên mặt tường có 4 trạm gác. Trong đồn còn dấu vết 2 nền nhà (6 x15m, 5 x 10m). Cách đồn 15 m còn một dãy nhà nữa, diện tích tương đương. Căn cứ Vân Cầu xây dựng ở làng Ngò chuyên sản xuất vũ khí

(2) Tên gọi, quê quán, năm sinh chúng tôi dựa theo Tài liệu của phòng nhì - Phủ Thống sứ Bắc Kỳ viết ngày 13 tháng 11 năm 1897. Về vấn đề này còn nhiều cách hiểu khác nhau:

- Về tên gọi: Thơm, Thẩm, Thiêm Thân, Nghĩa (tức Thiên) Riêng Đề Dương dùng để chỉ Đề Thám các tài liệu của Bútsê, Pônsắc, Sabrôn, Trinh Như Tấu đều ghi.
- Về quê quán: Thanh Hóa (nhiều tài liệu), Hưng Yên, Sơn Tây, Trũng, (Yên Dũng), Chàng (Việt Yên)
- Về năm sinh: 1840, 1846, 1856, 1858 và 1866

(3) Về thời niên thiếu, xin xem thêm *Chân tướng quân* (Phan Bội Châu) *Các mẩng chuyện kể dân gian về cuộc khởi nghĩa Hoàng Hoa Thám* (Nguyễn Đình Bưu, Tạp chí Văn học - 1/1975) và *Cuộc đời phiêu lưu của Hoàng Hoa Thám* (Bútsê).

(4) Phan Bội Châu - *Chân tướng quân*

Nhằm mở rộng căn cứ và địa bàn hoạt động, Đại Trận đem quân tràn xuống Mỏ Thổ để từ đó tiến sang xây dựng căn cứ ở Thượng Phúc (Kim Anh) và đánh chiếm thành Yên Thế ở Cao Thượng, giết chết Lãnh Lê và bắt sống Phủ Hoàn ở làng Ngò (Vân Cầu)

Giặc kia Đại Trận lần đầu
Quan quân, binh lính ra mầu phải theo
Ngoài xuôi nước nổi như bèo
Giặc phá Mỏ Thổ, quan theo mé này
Quân lên mắc nước Cầu Chay
Giặc thì phá mãi trên này dân lo
Phủ thành giặc phá ra tro
Đàng Ngoài lụt đổ trời cho xoay vần
Ngựa voi mắc nước mấy lần
Quan quân trong bụng có phần lo âu"

Cho đến năm 1873, nghĩa quân đã tấn công xuống Bắc Ninh, Bằng Gồi (Hà Nam) rồi ngược lên xây dựng cơ sở ở Tam Đảo, hoạt động mạnh ở Kim Anh, có lúc lực lượng đông tới 2000 người. Nguyễn Oai đang lao đao với Quận Tường, lại phải đối phó với Đại Trận càng thêm lúng túng. Tôn Thất Thuyết đến tiếp ứng nhưng phải dồn lực lượng lên Lan Giới để cô lập Quận Tường. Tri huyện Kim Anh là Trần Doãn Giác lừa bắt được Chánh thống tướng Thao. Nghĩa quân Đại Trận vẫn kiểm soát phủ Lạng Giang, huyện Yên Dũng và Kim Anh. *Nguyễn Oai bị giáng xuống làm Thị lang, cách mất hàm Thị sư vì việc Bắc Ninh mãi chưa xong.*

Sử nhà Nguyễn khi ghi nhận về cuộc khởi nghĩa này đã không quên xuyên tạc:

"Giặc tên là Trận ở Bắc Ninh (tên Trận lúc đầu hợp bè lũ ở xã Thượng Phúc huyện Kim Anh ước 400 người, là một toán giặc nhỏ đi cướp ăn, về sau hùa theo bè lũ đến hơn 2000 người) chia ra quấy rối các phủ huyện Lạng Giang, Yên Dũng. Thị sư Nguyễn Oai tâu xin 1000 quân tinh nhuệ để giúp đánh dẹp. Vua mới sai Tham tán Tôn Thất Thuyết đem theo bọn Trương Văn Để và quan quân đến ngay hạt Bắc Ninh đánh dẹp. Sứ bộ sang Thanh là bọn Phan Sĩ Thực trở về, nhân đường bị tắc ngẽn vì giặc Trận ở Bắc Ninh quấy nhiễu, ở lâu thành Lạng Sơn làm sớ tâu về. Vua quở trách quan quân thứ rằng: - Nguyễn Oai là chức trách Thị sư, ở trong quân trù tính việc gì cũng theo cả, đến nay chưa dẹp yên, thì trước đã xin đến mùa xuân năm nay là xong, là lời nói ấy để đâu, rất đáng giận lắm. Tôn Thất Thuyết từ xa đến cùng đánh, đến nay đã quá một tháng, thắng trận bé nhỏ, lòng người chưa được hả lắm, để đến nỗi xe sứ bộ trở về đã lâu bị tắc nghẽn, nay cho bắt ngay. Bọn bay phải đốc sức quân bắt giặc, quét sạch bọn giặc không để xót một tên nào, hộ vệ sứ bộ trở về chóng đến Kinh sư, thì công của các người còn trừ được lỗi.[1]

Tự Đức còn tiếp tục trách cứ: *"Chợt yên, chợt động cố tật không thể bỏ hết*

[1] Đại Nam thực lục (chính biên)

Numérisé par Google

được, trong đó tựu trung là Bắc Ninh, Thái Nguyên... Quan lại, tướng hiệu vỗ yên đánh dẹp đã bất lực, thầy trò khuyên bảo lại không có thuật, trẫm sao có thể nằm yên một khắc được. Từ nay về sau thực muốn các quan chăm dân các địa phương, cha anh thầy bạn trong lòng đều lấy lòng lành nết tốt dạy bảo con em, đổi điều lỗi theo điều lành đến đạo hay cả"[1].

Điều giận dữ của Tự Đức không làm cho quan quân hăng hái thêm lên và càng không làm cho tình hình Bắc Kỳ thay đổi. Nghĩa quân vẫn hoạt động mạnh khiến cho các đường trạm vẫn bị tắc nghẽn. Như lửa thêm dầu, Tự Đức nhiếc móc tướng sĩ: *"Quân và voi nhiều gấp đôi, súng ống khí giới tốt và đầy đủ, giặc có tài cán gì mà không dẹp yên được, rất phụ trách nhiệm đã giao phó cho. Vậy giáng một cấp lưu lại làm việc để khuyên răn, hạn trong năm nay phải quét sạch ngay"*[2].

Năm 1874, nghĩa quân hoạt động mạnh ở Tam Đảo, Cổ Loa, Phù Lai:

"Giặc tràn xuống mãi vùng xuôi
Đánh lên Tam Đảo muôn người lừng danh
San đi biết bao nhiêu thành
Thế to giặc cứ hoành hành khắp nơi"

Đầu năm 1875, Tôn Thất Thuyết cùng Nguyễn Văn Hùng tiến đánh Cổ Loa, Phù Lai. Trận giao chiến lớn đến nỗi mỗi bên bị chết tới 500 - 600 người. Sau trận này, Đại Trận đem toàn bộ lực lượng rút về đóng ở Đông Lỗ (nay thuộc Hiệp Hòa), cử Đề Dương mang một lực lượng về Ngọc Nham để cứu viện khi cần thiết.

Tự Đức một mặt *"hiểu dụ cho dân các xã ở Bắc Ninh, Sơn Tây, Thái Nguyên phàm những người bị giặc nói dối dỗ dành, đều giải tán về ngay. Hoặc bắt chém tên đầu mục giải nộp thì được khỏi tội và lĩnh thưởng"*[3], mặt khác cách chức Nguyễn Oai, cử Tôn Thất Thuyết lên thay. Lại chuẩn cho Thự tuần phủ Hà Nội là Phạm Thận Duật thăng Thự tuần phủ Bắc Ninh. Tôn Thất Thuyết vin lý do *học thức ít, bệnh tật nhiều, xin vẫn theo chức cũ*[4].

Tháng 3-1875, Tôn Thất Thuyết và Phạm Thận Duật đem toàn bộ binh lực, voi ngựa đến bao vây Đông Lỗ. Đại Trận cho rằng đã có lực lượng chủ lực của Đề Dương ở Ngọc Nham nên chỉ mải hát sướng, chèo tuổng. Khi bị vây bọc mới sực tỉnh và vội cử người đến Ngọc Nham:

"Ai ngờ người cầm giấy đi
Quan quân bắt được ngay khi cổng vào.
Quan quân tiến đánh ào ào
Đàn voi hung dữ sức nào dám đương
Quăng cây quật đổ đầy đường.
Cọ nhà nhà đổ, cọ tường tường long"

Tôn Thất Thuyết cho dồn nghĩa quân vào một xóm nhỏ để *rào tre cánh xẻ xiết vòng vây thêm. Đại Trận bối rối từng phen, bởi không tiếp viện hóa nên nỗi này. Bảo nhau cố phá vòng vây, cho dù sinh tử biết tay anh hùng. Lội ao tìm lối đi vòng, gặp đàn trâu lửa vẫy vùng ghê thay.* Để đối phó với thế trận Hỏa ngưu bởi hàng trăm con trâu mộng, sừng buộc dao nhọn, mình tẩm dầu rực lửa đang xông vào, nghĩa quân phải dùng các bó lửa lớn mới cản được. Cả vùng Đông Lỗ khói lửa ngập trời. *Giao tranh gần hết một ngày, Đại Trận thấy bí rút ngay gươm mình, nói sang với quân triều đình:*

"Lòng ta muốn dẹp bất bình đã lâu
Cứu dân ra khỏi thảm sầu
Non sông chói sáng mưu cầu của ta
Bởi nên có chuyện can qua
Chống triều là chí của ta dựng cờ
Hôm nay xảy trận bất ngờ.
Nên công thành bại giấc mơ ở đời"

Đại Trận đã tự vẫn để giữ trọn thanh danh[1]. Mãi đến lúc này Đề Dương mới hay tin, đem quân đến tiếp ứng nhưng không thể xoay chuyển nổi tình thế. Đề Dương trở lại Ngọc Nham để giải tán lực lượng, chỉ giữ lại một số người thân tín rồi trở về làng chuẩn bị cuộc chiến mới chống lại Thanh phỉ.

Về trận Đông Lỗ, sử của nhà Nguyễn ghi lại:

"Quan quân thứ và quan tỉnh Ninh - Thái là Tôn Thất Thuyết sai bọn Đề đốc là Nguyễn Văn Hùng, Trương Văn Để, Ngô Tất Ninh, Trương Văn Ban chia đường đánh giặc ở các nơi Yên Viên (Vạn Vân, Việt Yên), Đông Lỗ xông phá tiến như mưa, đều hạ được đồn lũy, bắt được tên giặc đầu sỏ là Trận (ngụy xưng là Đại nguyên soái) đem chém, bêu đầu cho mọi người biết. Bắt chém giặc trên 1400 tên, thu được khí giới nhiều vô kể. Tin thắng trận tâu lên, vua làm thơ ghi việc vui, thưởng cho Thuyết thăng Thự Tổng đốc Ninh - Thái, gia trưởng cho một bài đeo bằng ngọc quý, một nhẫn vàng khảm ngọc châu hỏa tề, kim tiền Long Vân khế hội hạng nhất, hạng nhì mỗi thứ một đồng. Bọn Đề đốc được thăng thưởng có thứ bậc" [2].

Cuộc khởi nghĩa Ngọc Lý do Đại Trận - Đề Dương lãnh đạo tuy chỉ tồn tại hơn 5 năm (1870-1875) nhưng để lại nhiều bài học và kinh nghiệm quý về nghệ thuật xây dựng dồn lũy tổ chức lực lượng vũ trang, phương châm tác chiến. Nó đã đào tạo cho phong trào đấu tranh của nhân dân Yên Thế sau này nhiều thủ lĩnh có tài, thông thạo các phương thức hoạt động về tập hợp lực lượng, hiểu thấu địa hình, địa vật và dân tình để tiếp tục lập nên những chiến thắng mới.

---

[1] Theo lời kể thì Đại Trận bị chết cháy rồi bị quan quân cắt đầu đem bêu, xác quăng xuống sông Cầu. Đến Đô Hàn (Hòa Long, Yên Phong - Bắc Ninh) được nhân dân vớt lên chôn cất và lập đền thờ, nay vẫn còn, điều này khác với *Đại Nam thực lục (Chính biên)* đã ghi

[2] *Đại Nam thực lục* (Chính biên). Nhân dân địa phương gọi là *Trận giặc lá* vì người chết như lá rụng. Lúc đầu mỗi đình trảng ở Đông Lỗ phải chôn 10 người, sau thêm 6 người nữa. Xác chết ngập ngòi Lữ, bịt cửa thông ra sông Cầu

Hơn 5 thế kỷ từ khi nhà Trần đi vào con đường suy vong cho đến trước ngày thực dân Pháp xâm lược Bắc Kỳ lần thứ nhất, người nông dân Bắc Giang đã không ngừng vùng lên tranh đấu. Chỉ có điều khác biệt là, ở hai triều Trần-Lê, những cuộc khởi nghĩa ấy chỉ nổ ra hoặc tràn đến vào những thời điểm nhà nước phong kiến bước vào con đường suy vong thực sự, chính sự phiền hà, sống vô trách nhiệm với đời sống người dân. Còn ở triều Nguyễn, tình hình hầu như đảo ngược. Ngay từ lúc mới thành lập, không một năm nào, không một nơi nào trên đất Bắc Giang là không có một cuộc khởi nghĩa nổ ra. Đặc biệt, từ nửa sau thế kỷ XVIII số lượng các cuộc khởi nghĩa không nhiều như trước nhưng quy mô lại rộng lớn hơn, có sức cuốn hút quần chúng hơn, phạm vi đã vượt ra nhiều tỉnh.

Các cuộc khởi nghĩa ấy không chỉ tô đẹp những trang sử của địa phương mà còn để lại nhiều mốc son trong toàn bộ tiến trình của lịch sử dân tộc. Những Ngô Bệ, Cai Vàng, Quận Tường, Đại Trận; những Yên Thế, Ngô Xá, Ngọc Lý, Vân Cầu... tất cả đã đi vào ngàn năm rực rỡ và quanh vinh, đã đi vào tâm thức của cả một dân tộc anh hùng, không bao giờ chịu bị đè nén, bất công, không bao giờ khuất phục trước cường quyền.

Tonkin

ARCHIVES CENTRALES de L'Indochine
PROPRIETE PUBLIQUE
R.S.T. +5[illegible]
2

PLACE de PHU-LANG-THUONG

Plan Général au 1/5000

Remparements à construire

Légende

Bâtiments civils

Bâtiments Militaires
- Permanents
- 1re Semaine
- Faillottes

Limites du Cercle et Territoire

Direction des Postes regagnés

Blockaus amont

Phu Lang Thuong

Route de Phu Lang Thuong à Dong Dang

Route de Phu Lang Thuong à Lang Son

Route de Phu Lang Thuong à Thai Nguyen

Route de Phu Lang Thuong à Bac Ninh

Rivière de Mam Ra

Chemin de fer

Bac Militaire

Song Thuong

B. Micau

Bergerie Ba Mai

Charge de Tir = 8000 m

Légende

Bâtiments	Cartes
1 Cte du Chr de Fer	5 Prison
2 Poste & Telegraphes	6 Gendarmerie
3 Travaux publics	7 Caserne du 7me Tirailleurs
4 Gare ordinaire	8 T. publics (Ateliers)

Bâtiments Militaires

A Caserne de 1 Cie	K Groupe de garage de gare aux Convois
B id de 1 Sect	L Groupe de passage à Niveau avec double voie
C id de la Légion	M Sect. aux approvisionnements
D id des T. Indig.	N Enceinte dite de 5 Fons
E Sect. de Cie disciplinaire	O Blockaus Annamite
F id des officiers	P id Canal
G Infirmerie Annexe	
H Cuisines des Indig.	
I id de 1 Annexe	
J Groupe de passage	

Numérisation patrimoine

PHẦN THỨ HAI

VĂN HÓA - XÃ HỘI



Đình xã Dĩnh Kế



Hội Xương Giang

Numérisé par Google

Chương V
DI TÍCH - DANH THẮNG

I. DI TÍCH

1. Hệ thống di tích thời kỳ tiền sơ sử

a. Di tích thời đại đồ đá cũ

Bằng kết quả của việc điều tra khảo cổ học, các nhà khảo cổ học xác định vào thời điểm 3 vạn năm cách đây, những người nguyên thủy đã có mặt ở vùng cao Bắc Giang. Họ đã biết sản xuất ra công cụ ghè đẽo, đi săn hái lượm. Các nhà khảo cổ gọi họ là những người Sơn Vi, nền văn hóa mà họ tạo ra gọi là nền văn hóa Sơn Vi. Dấu tích để lại của họ là một loạt các công cụ làm từ đá cuội được ghè đẽo tu chỉnh đang vương trên các sườn đồi của vùng cao Bắc Giang. Trên địa bàn tỉnh đã phát hiện được 13 địa điểm là các di tích thuộc văn hóa Sơn Vi phân bổ chủ yếu ở hai huyện Sơn Động và Lục Ngạn, có niên đại tương đối được xếp vào thời đại đồ đá cũ và niên đại tuyệt đối vào khoảng 30.000 - 23.000 năm (thời kỳ sớm) kéo dài đến khoảng 12.000 - 11.000 năm cách đây.

Ở khu vực Chũ huyện Lục Ngạn tìm dược địa điểm khảo cổ học thuộc văn hóa Sơn Vi, đó là các địa điểm Non Trúc, Minh Khai, Cầu Cát và Giếng Xẻ. Những địa điểm này nằm ở dôi bờ sông Lục Nam và liền kề nhau thành một dải đồi có độ cao trung bình vào khoảng 15 - 20 m.

Trong số các địa điểm văn hóa Sơn Vi này đáng chú ý là địa điểm Non Trúc và Giếng Xẻ, là những địa điểm có nhiều đồ đá cũ tập trung nhất. Đó là những đồ đá được ghè đẽo thành những công cụ có cạnh sắc hay mũi nhọn để chặt cây săn thú.

Ở huyện thứ hai tìm thấy dấu tích văn hóa Sơn Vi thuộc thời đại đá cũ là huyện Sơn Động. Các di vật được tìm thấy ở hai địa điểm An Châu và Yên Định.

Cụm di tích An Châu gồm các địa điểm Xóm Phe, An Châu, Chùa Chẽ, Xóm Thượng, Hợp nhất.

Mật, Khe Táu. Hai cụm di tích này cách nhau khoảng 5 km và đều nằm ở thềm bậc hai của sông Lục Nam. Ngoài ra ở Yên Thế năm 1975, các nhà khảo cổ đã phát hiện trên cánh đồng Cửa Ngõ thuộc thị trấn Bố Hạ một viên cuội được ghè đẽo rất điển hình. Đây là viên cuội quắc dít màu sẫm có hình mu rùa được tách ra từ viên cuội lớn. Mảnh tách ra còn diện ghè hình viên phấn với vết ghè rất rõ. Bụng của mảnh tước này gần vuông góc với diện ghè có đường sóng chấn động chứng tỏ nhát ghè rất mạnh. Phần rìa hình vòng cung được ghè phía mặt những nhát nhỏ, tạo thành rìa tác dụng sắc. Dấu vết ghè tạo của con người thể hiện rất rõ có ý thức tạo lưỡi. Đó là công cụ dùng để chặt đập hoặc có thể dùng để nạo công cụ ghè đẽo từ loại cuội này. Công cụ có niên đại cuối hậu kỳ đá cũ, đầu thời đá mới thuộc văn hóa Sơn Vi (Trần Quốc Vượng - Trần Đình Luyện - Nguyễn Ngọc Bích: *Một Hà Bắc cổ trong lòng đất*, Ty Văn hóa xuất bản, 1980).

Hiện nay ở Bắc Giang đã thu thập được 202 di vật đá thuộc văn hóa Sơn Vi. Những di vật này có nguồn gốc từ hai bộ sưu tập chính. Sưu tập 1 có 144 di vật sưu tầm trong những năm từ 1975 -1979 ở 7 địa điểm. Sưu tập 2 có 58 di vật ở 6 địa điểm được thu nhặt vào năm 1990.

Đặc trưng của hiện vật thời đại đồ đá cũ ở Bắc Giang là công cụ cuội chiếm đa số đến 82,67% gồm 167 tiêu bản. Công cụ ghè đẽo có những loại hình sau: công cụ ghè đẽo có rìa lồi và có cả loại có rìa thẳng, ngoài ra còn có loại rìa lưỡi lõm.

Trong số công cụ đá cũ ở Bắc Giang lần đầu tiên tìm thấy công cụ ghè đẽo hết một mặt, đốc chặt ngang, mặt bổ dọc hình nêm gần gũi với loại hình rìu ngắn của văn hóa Hòa Bình sau đó. Một trong những đặc điểm của văn hóa Sơn Vi ở Bắc Giang là có cả giai đoạn sớm và giai đoạn muộn có niên đại kéo dài ở khoảng gần 2 thiên niên kỷ.

Chủ nhân của văn hóa Sơn Vi cũng là những người có mặt sớm nhất ở Bắc Giang. Họ có công khai phá vùng đồi gò trung du bằng những công cụ đơn giản nhưng hữu hiệu làm từ đá ghè đẽo. Trong tương lai vùng đồi gò Bắc Giang còn tìm được nhiều hơn nữa những địa điểm văn hóa Sơn Vi, vì cảnh quan rất phù hợp với điều kiện sinh hoạt và sản xuất của con người thời đại đá cũ.

b. Di tích thời đại đá mới

Một số địa phương nằm ở thượng nguồn và dọc các con sông Lục Nam, sông Thương và sông Cầu ở Bắc Giang đã tìm được những hiện vật lẻ thuộc nền văn hóa Hòa Bình - và văn hóa Bắc Sơn thuộc vào thời đại đồ đá mới.

Ở An Châu, An Lập, An Lạc, Vĩnh Khương, Yên Định, nhân dân địa phương đã thu thập được một số rìu đá mài lưỡi và phát hiện xẻng đá ở Khe Táu, Phúc Thắng huyện Sơn Động. Ở khu vực các xã Hồng Giang, Chũ, Mỹ An huyện Lục Ngạn; Bến Bò, Trường Giang, Cương Sơn, Nghĩa Phương, Mai Siu, Đồi Ngô, Bắc Lũng huyện Lục Nam, trong khi lao động đã phát hiện được một số rìu đá mài, bôn tứ giác.

Ở cánh đồng Cửa Ngõ thuộc thị trấn Bố Hạ năm 1975, phát hiện được 1

Numérisé par Google

đục đá đài 20 cm, 1 rìu đá tứ giác màu đen ở đồi Cẩn - Vòng huyện - Bố Hạ. Ở Đồng Lân xã Đồng Kỳ phát hiện 1 rìu đá. Ở Ngạc Hai xã Xuân Lương phát hiện 2 rìu đá. Các rìu đá này đều được gia công mài nhẵn. Ngoài ra ở các xã Đông Sơn, Đồng Vương, Canh Nậu, Đồng Lạc, Tân Sỏi của huyện Yên Thế; các xã Đào Mỹ, Mỹ Hà, Dương Đức, Xuân Hương, Hương Sơn huyện Lạng Giang phát hiện rìu, bôn, đục đá. Loại hình xẻng đá phát hiện ở xã Hương Sơn (Lạng Giang). ở làng Lý Cốt gần chân núi Đót xã Phúc Sơn huyện Tân Yên phát hiện 2 chiếc cuốc đá, 1 rìu tay, 1 công cụ hình hạnh nhân, có dấu ghè tu chỉnh. ở các xã Hoàng Vân, Thái Sơn, Hòa Sơn, Mai Trung, Hương Lâm, Đại Thành, nhân dân đã phát hiện được khá nhiều công cụ đá gồm rìu đá mài lưỡi kiểu Hòa Bình - Bắc Sơn, rìu đá có vai, rìu tứ giác cùng bôn đá mài toàn thân với các chất liệu đá và màu sắc, kiểu dáng khác nhau, đa dạng về loại hình và phong phú về kích cỡ kiểu dáng. Những chiếc rìu đá mài có vai lệch có mặt ở phía Bắc dãy núi Yên Tử, Huyền Đinh thuộc địa bàn hai huyện Sơn Động, Lục Nam. Rải rác đây đó trong tỉnh còn thu nhặt ngẫu nhiên được nhiều rìu đá tứ giác, rìu đá có vai các loại. Những hiện vật này có thể thuộc thời đại đồ đá mới hoặc đã thuộc thời đại sơ kỳ kim khí hay nói một cách khác có thể ở vào một giai đoạn giáp ranh giữa hậu kỳ thời đại đồ đá mới và sơ kỳ thời đại đồ đồng.

Dẫu sao thời đại đồ đá mới ở Bắc Giang chưa tìm được những di tích điển hình nhưng với điều kiện đất đai, khí hậu, sông ngòi của tỉnh hoàn toàn phù hợp với con người thời đại này.

c. Di tích thời đại đồng và sắt sớm

Từ thời đại đồ đá mới sang thời đại đồ đồng là một cuộc cách mạng nhảy vọt đánh dấu bằng việc con người đã biết đến đúc đồng để tạo ra những công cụ sắc bén gấp nhiều lần công cụ bằng đá đã tồn tại hàng vạn năm trước đó. Thời đại đồ đồng thau và sắt sớm còn được các nhà khảo cổ học gọi là thời đại kim khí. Trong thời gian này bên cạnh việc vẫn còn sử dụng đồ đá nhưng chủ yếu làm đồ trang sức, đồng thau dần dần thay thế nhiều loại hình công cụ mà trước đây chỉ được làm bằng đá.

Thời đại đồng thau và sắt sớm ở Bắc Giang cũng mang đặc điểm của thời đại này ở vùng đồng bằng và trung du Bắc Bộ, tức cũng nằm trong hệ thống các văn hóa từ Phùng Nguyên qua Đồng Đậu, Gò Mun rồi tới Đông Sơn.

Nổi bật nhất trong thời đại đồng thau và sắt sớm của Bắc Giang là sự phát hiện địa điểm khảo cổ học Đông Lâm huyện Hiệp Hòa và kết quả 2 lần khai quật ở nơi đây vào năm 1968 và năm 2002. Đồng thời cũng ở quanh di chỉ Đông Lâm còn phát hiện 2 trống đồng Đông Sơn loại I ở ngay trong lòng đất.

Di chỉ Đông Lâm nằm ở trên khu đất cao hơn mặt ruộng chừng 0,80 - 1,00 m, phân bố rộng khoảng 1 vạn mét vuông thuộc xóm Chùa thôn Đông Lâm, xã Hương Lâm, huyện Hiệp Hòa. Di chỉ cách sông Cầu khoảng 2 km về phía Bắc. Di chỉ ít bị xáo trộn vì phần lớn nằm trong khuôn viên của chùa Đông Lâm

Tháng 3 -1968 di chỉ được phát hiện và ngay sau đó được Phạm Như Hổ - Viện Khảo cổ học khai quật thăm dò và thu được nhiều hiện vật.

Đợt khai quật thứ hai vào tháng 10 -2002 do PGS. TS. Trịnh Sinh phụ trách trên diện tích 200 m^2. Kết quả đợt khai quật đã tìm được trong tầng văn hóa nhiều hiện vật gồm đồ đồng, đồ đá, đồ gốm, đồ xương.

Hiện vật đồng thau số lượng 44 chiếc, có những loại hình sau: 7 mũi tên phần lớn thuộc loại hình cánh én, 1 lưỡi qua đồng, 1 lao có ngạnh bằng đồng, 4 chiếc mũi nhọn, 5 chiếc kim bằng đồng, 4 chiếc lưỡi câu, 1 lưỡi đao đồng, 3 chiếc chuôi đồng, 1 mũi rìu đồng, 1 hiện vật có hình hoa văn hình học đẹp chưa xác định được chức năng. Ngoài ra còn 16 hiện vật bằng đồng bị rỉ nhiều, chưa xác định được thuộc loại gì.

Hiện vật bằng đá có số lượng 30 hiện vật bao gồm những loại hình sau: 2 rìu đá, 4 bôn đá, 10 bàn mài phẳng, 1 bàn mài rãnh, 1 dũa đá, 3 khuyên tai, 5 vòng đá, 1 đồ trang sức bằng thạch anh, 2 khuy áo, 1 khuôn đúc đồng. Ngoài ra còn nhiều mảnh đá nguyên liệu có dấu vết ghè đẽo từ những viên cuội to hay đá gốc.

Hiện vật bằng gốm còn nhận dạng được 32 hiện vật, gồm các loại hình: 1 chì lưới hình quả nhót, 1 dọi xe chỉ, 9 bi gốm, 12 thỏi đất nung chưa rõ chức năng sử dụng, 3 mảnh nồi rót đồng có dính nhiều rỉ đồng màu xanh, 6 mảnh chân chạc gốm.

Đồ đồng không nhận dạng được là những mảnh gốm vụn vỡ ra từ các loại nồi, vò, bình, bát... gồm có chất liệu thô pha nhiều cát và bã thực vật, độ nung không cao, có dạng miệng loe, trang trí hoa văn trên thành miệng hoa văn lỗ trỗ, cuống rạ, gạch ngắn... Hoa văn chủ đạo trên gốm Đông Lâm là thừng thô chiếm đa số còn lại hoa văn thừng mịn, khắc vạch, sóng nước...

Hiện vật xương là một mũi nhọn, kích thước nhỏ bằng xương động vật.

Bằng kết quả khai quật cho biết:

- Đây là một di chỉ cư trú của người Việt cổ xưa, ven sông Cầu nơi có mật độ di tích lớn.

- Niên đại của di chỉ qua so sánh hiện vật có thể xếp được vào văn hóa Đồng Đậu, văn hóa Gò Mun.

Niên đại tuyệt đối của di chỉ Đông Lâm được đoán định qua so sánh với các địa điểm khác đã được phân tích niên đại C14 như Đồng Đậu, Gò Vườn Chuối, Thành Dền - có thể vào khoảng 3.400 - 2.900 năm cách đây.

Qua di chỉ Đông Lâm, còn tìm được một số di vật thời đại kim khí, trong vài thập niên qua, trên mảnh đất Hiệp Hòa. Đó là chiếc trống đồng loại I - Đông Sơn. Chiếc thứ nhất phát hiện năm 1975 trong lòng đất Gò Mụ, ấp Thi Đua, xã Bắc Lý. Nơi đào được cách di chỉ Đông Lâm khoảng 1 km trước cũng thuộc đất Đông Lâm. Chiếc trống thứ hai là trống Xuân Giang, phát hiện ngày 13 -11 -1998, thuộc Xuân Giang xã Mai Trung, cách Đông Lâm khoảng 5 km. Trống được tìm thấy ngay trong lòng sông Cầu chảy trên địa phận xã. Ngoài ra

Numérisé par Google

cũng ở đây còn tìm thấy một số hiện vật đồng như rìu có vai, đục đá, rìu đồng hình bàn chân, nhẫn đồng...

Cũng ở Hiệp Hòa bên tả ngạn sông Cầu, trong quá trình lao động sản xuất người dân địa phương còn phát hiện nhiều hiện vật khảo cổ học đơn lẻ. Ngoài các hiện vật gốm, công cụ bằng đá như rìu đá mài lưỡi kiểu Hòa Bình - Bắc Sơn còn tìm được khá nhiều di vật đồ đồng đẹp điển hình thuộc văn hóa Đông Sơn ở Việt Nam. Đó là các công cụ như rìu lưỡi xéo (góc tròn, góc vuông, góc nhọn), rìu xòe cân, rìu tứ giác, rìu có họng đuôi én...

Vũ khí đánh gần có dáo họng dài, họng ngắn, búp đa, dao găm các loại, qua đồng. Vũ khí đánh xa như mũi tên đồng, mũi lao lá, mũi nhọn cùng lưỡi câu, đục con, đục bạt, đục vũm, dùi đồng, bàn chải đến nhạc cụ như trống đồng, lục lạc, chuông, gương đồng, vòng tay... đều tìm được từ lòng sông Cầu. Ngoài những hiện vật tìm được trong di chỉ Đông Lâm, còn lại cũng tìm được một số đồ đồng Đông Sơn ở các xã Thái Sơn, Hòa Sơn, Hoàng Vân do phát hiện ngẫu nhiên mà chưa tìm thấy tầng văn hóa. Tại xã Hoàng Vân tìm thấy một khu lò luyện kim cổ nhưng chưa tìm hiểu kỹ được. Ở hạ lưu sông Cầu thuộc huyện Yên Dũng tìm thấy di vật đồng thau đẹp ở xã Đồng Phúc. Tại Yên Điểm (Bùi Bến) của xã Yên Lư phát hiện ra khu lò luyện sắt cổ với dãy lò nằm sát mép nước sông Cầu vào mùa cạn.

Dọc lưu vực sông Thương, ở trung hạ lưu đã phát hiện được nhiều di vật đồ đồng đẹp điển hình của văn hóa Đông Sơn như rìu, dáo, lao, mũi tên, dao găm, thạp, thố, chuông voi ở các xã Xuân Lương, Canh Nậu, Bố Hạ, Hương Vĩ (Yên Thế), Đại Hóa, Lam Cốt, Phúc Sơn, Việt Ngọc, Phúc Hòa, Hợp Đức, Liên Chung (Tân Yên). Riêng ở làng Hậu xã Liên Chung phát hiện một chậu trống còn mặt đáy, có hình 2 con cá, mặt trời hoa văn. Các xã Đào Mỹ, Mỹ Hà, Dương Đức, Xuân Hương (Lạng Giang); Mỹ Độ, Đa Mai, Thọ Xương, Song Mai, Á Lữ, Trần Phú (thị xã Bắc Giang); Song Khê, Tân Tiến, Đồng Sơn, Hương Gián, Xuân Phú, Bến Đám, Đức La, Đức Giang, Đồng Việt (Yên Dũng) đều phát hiện được các di vật bằng đồng. Tuy nhiên đây chỉ là những phát hiện ngẫu nhiên của nhân dân các địa phương trên trong quá trình lao động sản xuất. Những địa điểm phát hiện được các di vật đồ đồng trên chưa xác định được có tầng văn hóa rõ ràng như ở Đông Lâm.

Lưu vực sông Lục Nam: ở thượng nguồn ngoài việc đã tìm thấy dấu tích nền văn hóa Sơn Vi cách đây khoảng 3 vạn năm, trong quá trình canh tác và khai thác cát sỏi trên sông, nhân dân địa phương đã phát hiện thu thập được một số đồ đồng như dáo, rìu, mũi lao, gương đồng, chậu trống... ở các xã An Lập, An Châu, An Lạc, An Bá, Vĩnh Khương, Yên Định, Khe Táu, Phúc Thắng (Sơn Động). Cụ thể ở Khe Táu phát hiện 2 xẻng đá, 2 trống đồng (dân gọi là nồi đồng) đã bán mất chỉ thu hồi được 2 rìu đồng. Ở Vĩnh Khương phát hiện 2 gương đồng. Vùng trung hạ lưu sông Lục Nam chảy qua huyện Lục Ngạn, Lục Nam và Yên Dũng, ngoài di chỉ đá cũ thuộc văn hóa Sơn Vi phát hiện ở Chũ, còn phát hiện được rìu dáo đồng ở khu vực xã Hồng Giang, Chũ (1 chậu trống),

Khám Lạng (Lục Nam), Trí Yên (Yên Dũng). Đây là những phát hiện đơn lẻ ngẫu nhiên với số lượng di vật ít... cũng đều chưa tìm thấy tầng văn hóa.

Tất cả các hiện vật bằng đồng thuộc văn hóa Đông Sơn phát hiện đơn lẻ trên phần lớn đều bị thất tán, hiện Bảo tàng tỉnh mới chỉ thu gom được một số lượng ít ỏi đang trưng bày tại bảo tàng.

2. Di tích lịch sử

Trong nhiều năm qua chúng ta đã biết đến những khu lò gốm và nghề làm gốm nổi tiếng nằm dọc sông Cầu, sông Lục Nam, bên cạnh đó là nhiều di tích của những khu lò gốm cổ có niên đại thời Hán - Lục Triều kéo dài cho đến nhiều thời đại sau ở dọc đôi bờ sông Lục Nam, sông Thương. Đó là những tiềm năng khảo cổ học lịch sử rất to lớn mà chúng ta chưa có dịp khai thác ngoài một vài cuộc điều tra cơ bản.

Một số trung tâm đúc đồng rèn sắt với trình độ cao như Đức Thắng, Thiết Nham, Lại Yên, Dương Lâm... mà từ lâu trong dân gian đã có câu: "*Dương Lâm có bễ đúc tiền, hễ ai đến đó thì quên đường về*".

Bắc Giang là nơi có tiềm năng mỏ lớn. Vì vậy có nhiều khu lò luyện quặng lớn ở Hiệp Hòa, Yên Dũng. Nhiều khu lò nổi tiếng như Nham Biền, Bố Hạ, Xuân Lương, Canh Nậu, Phú Nhuận, Giáo Liêm... Những địa điểm này rất hấp dẫn các nhà khảo cổ nhưng chưa được khai thác nhiều mà mới chỉ dừng lại ở mức điều tra cơ bản.

- Một loạt mộ Hán - Lục Triều, Tuỳ - Đường có kết cấu bằng gạch được tìm thấy nhiều ở khu vực tả ngạn sông Cầu thuộc địa phận các huyện Hiệp Hòa như Hương Câu (Kẻ Cấu), Đông Lâm, Hương Lâm, Cẩm Trung, Việt Yên, Yên Dũng, Nội Hoàng, Hương Gián; ở khu vực sông Thương như Bố Hạ, Dương Đức, Xuân Hương huyện Lạng Giang, ở làng Bòng xã Phượng Sơn cạnh sông Lục Nam, tìm thấy dấu tích gạch Hán - Đường ở Tòng Lệnh, Bắc Giang.

Loại hình mộ hợp chất có nhiều ở khắp nơi, thường có niên đại thời Lê và đi liền với những khu lăng đá lớn.

- Trong các cuộc điều tra khảo sát khai quật khảo cổ học lịch sử ở tỉnh Bắc Giang, đáng lưu ý là cuộc đào khảo cổ với diện tích 90 m^2 ở khu phế tích chùa tháp thời Lý - Trần. Tại chùa Cao (Khám lạng, Lục Nam) cho thấy đây là một khu vực có tiềm năng khảo cổ học lớn và có niên đại liên tục trong nhiều thế kỷ.

Dọc sông Lục Nam ở Hồng Giang (Lục Ngạn) đã phát hiện những viên ngói cỡ lớn 32 x 48 x 4 cm màu hồng đỏ, rắn chắc, có mấu cài rất chắc, ở Tòng Lệnh (Trường Giang - Lục Nam) còn những tảng nhà trong đó có những tảng đá hoa sen là tảng đặc trưng thời Lý.

Ở làng Bòng xã Phượng Sơn huyện Lục Nam, ngoài dấu tích gạch Hán, Đường (thế kỷ VII trở về trước) còn có gạch, ngói thời Lý trên một diện rộng. Đây là một di chỉ kiến trúc cư trú lớn, quy mô Nhà nước cho xây. Vật liệu tìm thấy là những viên đá kè, đá lát, thềm, nền, tảng cột, gạch hoa cúc nổi 35 x 35 x 7 cm, ngói vấu to, đường móng gạch...

Numérisé par Google

Ở Trại Quan (Đông Hưng - Lục Nam) qua phát hiện thì có thể nhận định được đây là một dấu tích của thời Lý. Nơi này đã bị đào phá từ trước chỉ còn gạch vỡ, gạch lành lưu lại. Những viên gạch này có nhiều kích cỡ nhưng trong đó đáng quan tâm nhất là loại gạch có đóng dấu ấn của triều Lý. Viên gạch có dấu, kích cỡ là 26 x 23 x 6 cm màu đỏ hồng, rắn chắc. Trên mặt có dấu gồm hai hàng chữ với nội dung là: "Lý Gia đệ tam đế Long Thụy Thái Bình tứ niên tạo", nghĩa là: Đời vua nhà Lý thứ 3, niên hiệu Long Thụy Thái Bình thứ tư làm ra. Theo dòng chữ này xác định niên đại chính xác của viên gạch là năm 1057. Đây là loại gạch đã tìm thấy ở các chùa thời Lý xây dựng ở Bắc Ninh như chùa Dạm, Phật Tích và ở Hoàng Thành - Hà Nội.

Ngoài những nơi này còn phát hiện ở Phi Lễ (Quý Sơn - Lục Ngạn); Khám Lạng, Tiên Nha, Phượng Sơn, Cương Sơn (Lục Nam); Chùa Chèo (xã Thái Sơn, Hiệp Hòa); Tiên Lát (Việt Yên). Những dấu tích của nhà Lý khá đậm đặc. Những phát hiện về thời Lý ở trên đất Na Ngạn (Lục Ngạn, Lục Nam) mỗi ngày một nhiều thêm, nó đã góp phần quan trọng để xác định các vấn đề lịch sử của khu vực sông Lục Nam thời Lý một cách chắc chắn hơn.

- Thời Trần ở trung lưu sông Lục Nam nổi lên mấy khu phòng tuyến chống Nguyên - Mông tại Xa Lý - Biển Động - Nội Bàng mà đại bản doanh là khu vực Chũ - Trù Hựu ngày nay. Nhân dân địa phương trong khi làm nhà và canh tác đã tìm thấy vật liệu xây dựng và mảnh gốm thời Trần ở khu vực này. Đặc biệt, những di tích chùa tháp thời Lý - Trần ở phía Tây Bắc dãy Yên Tử - tả ngạn sông Lục Nam - nối liền với chốn tổ Vĩnh Nghiêm, Thiền Viện - trụ sở của Giáo hội Phật giáo thời Trần ở hạ lưu sông Lục Nam chứng tỏ nhà Trần cũng rất quan tâm đến vùng phên dậu phía Bắc này. Ngoài ra dấu tích văn hóa thời Trần còn tìm thấy ở các địa phương như phế tích chùa Quả trên núi Quả (Trung Sơn) huyện Việt Yên; Hương Gián, Cảnh Thụy với dấu tích thuộc thôn Bình Voi, Ao Gạo với dòng họ Ong...; Đức Giang (với đền thờ Trần Minh Tông); Nham Sơn (với đền, đình thờ Trần Thủ Độ và bà Linh từ quốc mẫu Trần Thị Phương Dung); các xã Đồng Phúc, Đồng Việt, Cổ Pháp - thuộc vùng hạ huyện Yên Dũng nằm trong khu vực Lục Đầu - Vạn Kiếp nổi tiếng thời Trần và quần thể di tích Côn Sơn - Kiếp Bạc cùng một số di chỉ là gốm sứ thời Trần dọc sông Thương. Đây là những địa điểm giúp chúng ta tìm hiểu về thời Lý - Trần ở Bắc Giang.

- Thời Lê sơ, nổi tiếng ở Bắc Giang với chiến thắng Chi Lăng - Xương Giang lịch sử với các địa danh, thành lũy, chiến trường nằm dọc theo trục đường Thiên Lý cổ từ kinh đô Thăng Long đi Yên Kinh (Bắc Kinh - Trung Quốc) như Cần Trạm, Hố Cát, Xương Giang, Đồng Bêu, Bãi Cháy, Mả Ngô - nghĩa là từ thượng đến trung lưu sông Thương. Đặc biệt các di tích điển hình như thành Xương Giang (có niên đại n1407), thành Cần Trạm (Lạng Giang), chùa Khám Lạng (huyện Lục Nam) - có niên đại tuyệt đối ở thời Lê sơ đã được xếp hạng bảo vệ và cung cấp nhiều di vật quý giá đang được trưng bày tại Bảo tàng tỉnh.

- Thời Mạc, dấu tích cư trú và thành lũy còn lại khá rõ tại các huyện Lục Ngạn, Lục Nam, Tân Yên, Yên Thế, Lạng Giang là địa bàn cát cứ của nhà

Giang dọc theo lưu vực sông Thương và sông Lục Nam. Ngoài di tích thành nhà Mạc chạy dọc theo các xã Đông Hưng - Trại Mít - Tiên Nha sang Nghĩa Phương huyện Lục Nam, các xã huyện Lục Ngạn lên Lạng Sơn - Cao Bằng, ở Yên Dũng có di tích được xây dựng thời nhà Mạc, đó là Nghè Hang Xanh (thuộc xã Tiền Phong). Một số di vật là vật liệu xây dựng (gạch các loại) đặc trưng của thời Mạc đang được trưng bày giới thiệu tại Bảo tàng tỉnh. Đình Lỗ Hạnh, công trình đệ nhất Kinh Bắc thuộc xã Đông Lỗ - huyện Hiệp Hòa cũng được xây dựng thời đại này.

- Thời Lê Trung hưng, với hàng loạt di tích ở các huyện đã được xếp hạng bảo vệ. ở vùng trung lưu sông Cầu thuộc hai huyện Hiệp Hòa và Việt Yên có gần 40 trên tổng số 46 khu lăng tẩm của các quan lại cao cấp thời Lê trung hưng ở Bắc Giang. Đây là những công trình kiến trúc và điêu khắc nghệ thuật với chất liệu bằng đá: đá ong, đá cát xây dựng các công trình kiến trúc, đá vôi, điêu khắc tượng (người, linh thú) và đồ thờ (bia ký, sập thờ, ngai, bàn, biểu...) có giá trị văn hóa lịch sử lớn. Bên cạnh đó là các công trình kiến trúc điêu khắc tiêu biểu trong tỉnh như đình chùa Thổ Hà (Vân Hà), đình Phúc Long (Tăng Tiến), đình Sen Hồ, đình Vân Cốc, đình Bài Xanh (Vân Trung) huyện Việt Yên; đình Thắng Núi (Đức Thắng) huyện Hiệp Hòa; đình Cao Thương (xã Cao Thượng, đình Nội (Vĩnh Lập), đình Vường (Liên Chung) huyện Tân Yên; đình Phù Lão (Đào Mỹ), đình chùa Tiên Lục huyện Lạng Giang; đình Hà Mỹ (Chu Điện) huyện Lục Nam... là những công trình tiêu biểu của thời kỳ này.

- Thời Tây Sơn, huyện Tân Yên còn ghi nhận khá rõ những địa danh mà Lê Chiêu Thống và Nguyễn Hữu Chỉnh trốn chạy quân Tây Sơn như Điếm Tổng (Quế Nham), Cao Thượng, chùa Đất Đỏ (An Bài tự) ở Hợp Đức, Phúc Hà... dọc theo hữu ngạn sông Thương đi Trung Quốc. Một số công trình kiến trúc tôn giáo được xây dựng thời kỳ này như đền Hả xã Hồng Giang huyện Lục Ngạn (xây dựng 1798), đình Rìa xã Đông Phú huyện Lục Nam (xây dựng năm 1802)...

- Thời Nguyễn, dọc theo sông Lục Nam, sông Thương là địa bàn hoạt động của nghĩa quân Cai Vàng, Đại Trận (Giáp Văn Trận), Cai Kinh (Hoàng Đình Kinh)... chống lại nhà Nguyễn và Hoàng Hoa Thám chống Pháp thời cận đại. Đó là các di tích như đồn điền thôn Chính xã Hồng Giang huyện Lục Ngạn được lập nên để khai khẩn đất hoang của triều Nguyễn, đồn lũy của Cai Vàng (Nguyễn Văn Thịnh) ở thôn Rìa - Tiên Nha, huyện Lục Nam trên dãy núi Bảo Đài, đồn Trại Trận (Giáp Văn Trận) ở Ngọc Lý - Tân Yên và hàng loạt đồn lũy của nghĩa quân Hoàng Hoa Thám ở hai huyện Tân Yên và Yên Thế...

Di tích lịch sử cách mạng phải kể đến hệ thống di tích tiêu biểu nằm trong An toàn khu II thuộc huyện Hiệp Hòa như đình Chợ Vân, đình Vân Xuyên, đình Xuân Biều, đền Soi, nhà cụ Đồ Ba (Ngô Văn Thấu), nhà cụ Hựu, nhà cụ Lý Đông - thuộc các xã Hoàng Vân, Hoàng An, Xuân Cẩm, hay các địa danh như Đồng Điều - Nhã Nam huyện Tân Yên, chiến khu Bừng - Tân Thanh, ấp Tam Sơn - Tân Dĩnh huyện Lạng Giang, Gàng xã Trường Sơn huyện Lục Nam...

Trong thời kỳ chống Mỹ cứu nước phải kể đến khu luyện quân ở Mai Sưu thuộc các xã Bình Sơn, Lục Sơn, Trường Sơn, Vô Tranh của huyện lục Nam.

Numérisé par Google

Ở Bắc Giang còn có những di tích, địa danh gắn liền với sự kiện Chủ tịch Hồ Chí Minh - Vị cha già của dân tộc, Danh nhân Văn hóaThế giới về thăm như: Khán đài A cũ, Sân vận động thị xã Bắc Giang (2 lần Bác Hồ về thăm), xã Tân An huyện Yên Dũng, xã Xuân Cẩm huyện Hiệp Hòa. Những địa điểm trên đều đã được Nhà nước xếp hạng bảo vệ.

Di tích lịch sử văn hóa (vật thể) ở Bắc Giang vô cùng phong phú và hấp dẫn. Theo số lượng thống kê năm 1996, toàn tỉnh có 1.316 di tích các loại (thực tế đến nay số liệu đã khác nhiều). Số di tích được phân bố ở 10 huyện thị xã như sau: huyện Việt Yên 227 di tích, Yên Dũng 212 di tích, Hiệp Hòa 198 di tích, Lục Nam 153 di tích, Tân Yên 133 di tích, Yên Thế 106 di tích, thị xã Bắc Giang 93 di tích, Lục Ngạn 10 di tích, Sơn Động 5 di tích.

Trong số này có 364 ngôi đình, 412 ngôi chùa, 82 đền, 75 nghè, 61 miếu, 42 khu lăng mộ cổ, 44 nhà thờ, 20 di tích lịch sử, 4 thành lũy lớn, 4 di chỉ khảo cổ, 4 văn chỉ...

Trong tổng số di tích kể trên có 747 nơi thờ tự mang tính chất tôn giáo và tín ngưỡng còn khá nguyên vẹn, gần 200 di tích đã được lập hồ sơ và được Nhà nước ra quyết định xếp hạng bảo vệ trong đó có 98 di tích xếp hạng Quốc gia, còn lại là di tích xếp hạng cấp Tỉnh (tính đến tháng 9 -2004, có danh sách cụ thể kèm theo). Đó là một di sản lớn mà lịch sử đã để lại cho Bắc Giang.

II. DANH LAM THẮNG CẢNH

Kết quả kiểm kê cho thấy văn hóa vật thể ở Bắc Giang chủ yếu là các di tích lịch sử văn hóa. Các danh lam thắng cảnh trong đó có số lượng khá nhiều. Nói đến danh lam thắng cảnh là nói đến cảnh quan thiên nhiên, di tích đẹp có thể đáp ứng nhu cầu thưởng ngoạn của du khách. Hai huyện Sơn Động, Lục Ngạn có số di tích lịch sử văn hóa ít so với các huyện khác nhưng với ưu thế thiên nhiên, có các khu bảo tồn sinh thái và hệ thống sông hồ có thể đáp ứng nhu cầu thưởng ngoạn cảnh sắc thiên nhiên của du khách.

+ Về danh lam thắng cảnh của Bắc Giang, ngoài một số di tích gắn với thiên nhiên có cảnh sắc đẹp có giá trị văn hóa và du lịch đã được ghi nhận như: Khu di tích và thắng cảnh Suối Mỡ xã Nghĩa Phương huyện Lục Nam, chốn tổ Vĩnh Nghiêm nói như Nhật Nham Trịnh Như Tấu trong *Bắc Giang địa chí*: "Không những là một nơi đại danh thắng mà lại là một chốn cổ tích đệ nhất trong hạt Bắc Giang" (tr. 226); đình Chùa Thổ Hà xã Vân Hà; đền, chùa Bố Đà xã Tiên Sơn huyện Việt Yên; đền Chùa núi Dành xã Liên Chung huyện Tân Yên; chùa Y Sơn xã Hòa Sơn huyện Hiệp Hòa; đền, đình Chùa xã Tiên Lục huyện Lạng Giang; hệ thống di tích lịch sử về phong trào khởi nghĩa Yên Thế của Hoàng Hoa Thám ở Tân Yên, Yên Thế; về di tích An toàn khu II (ATK II) ở

+ Ngoài những di tích lịch sử văn hóa trên, "nói đến Bắc Giang còn phải nói đến các tiểu hệ sinh thái nhân văn - văn hóa - du lịch hồ" (Trần Quốc Vượng: *Góp phần tìm hiểu bản sắc văn hóa Bắc Giang*).

Được thiên nhiên ưu đãi nên ở Bắc Giang hệ thống hồ khá phong phú. Tiêu biểu phải kể đến hồ ở các huyện sau:

Huyện Lục ngạn: hồ Cấm Sơn thuộc các xã Cấm Sơn, Sơn Hải, Hộ Đáp và Tân Sơn; hồ Khuôn Thần xã Kiên Lao; hồ Bầu Lầy xã Trù Hựu; hồ Dộc Bấy xã Biện Sơn; hồ Đá Mài xã Hồng Giang; hồ Đồng Cốc xã Đồng Cốc; hồ Đồng Man xã Biển Động; hồ làng Thum xã Quý Sơn; hồ Trại Muối xã Giáp Sơn.

Huyện Lục Nam: hồ Cây Đa xã Đông Phú; hồ Cẩm Lý xã Cẩm Lý.

Huyện Yên Thế: hồ Cầu Cài xã Đông Sơn; hồ Cầu Cáy xã Hồng Kỳ; hồ Cầu Rễ, hồ Đá Ong xã Tiến Thắng; hồ Hồng Lĩnh xã An Thượng; hồ Ngạc Hai xã Xuân Lương; hồ Suối Cấy xã Đồng Hưu; hồ Tân Gia xã Tân Hiệp.

Huyện Lạng Giang: hồ Hố Cao xã Hương Sơn; đập Cầu Sơn còn gọi là hệ thống thủy nông Kép, phong cảnh rất hữu tình.

+ Khu bảo tồn sinh thái: Có khu bảo tồn thiên nhiên Khe Rỗ huyện Sơn Động, khu bảo tồn thiên nhiên tây Yên Tử thuộc các huyện Lục Nam, Lục Ngạn, Sơn Động.

Trong hệ thống bảo tồn thiên nhiên còn có các con suối đẹp khá nổi tiếng như suối Mỡ xã Nghĩa phương, suối Nước Vàng xã Lục Sơn huyện Lục Nam... Ngoài ra ba con sông lớn chảy qua tỉnh Bắc Giang đều gắn bó với núi "quê hương sông Lục, núi Huyền" là sông Lục Nam, sông Thương, sông Cầu - đó là những thắng cảnh đẹp nếu được đầu tư khai thác.

+ Hệ thống núi tiêu biểu: Sách *Đại Nam nhất thống chí* triều Nguyễn ghi chép khá đầy đủ các núi ở Bắc Giang:

- Dãy núi Cai Kinh, có nhiều động thiên nhiên đẹp.

- Vùng thượng Yên Thế, phong cảnh thực u nhã hữu tình.

- Núi Tam Tầng thuộc xã Quang Châu huyện Việt Yên: "Ba tầng núi chồng chất nổi lên, trên núi có chùa cổ, bên cạnh là đường cái quan. Đời Lê Chiêu Thống, Tây Sơn nổi loạn, Tổng đốc Quảng Đông nước Thanh là Tôn Sĩ Nghị đem quân sang cứu viện đóng quân ở đấy" *(Đại Nam nhất thống chí*, tập IV, Nxb KHXH, Hà Nội 1971, tr. 74).

- Núi Tiên Lát: ở xã Tiên Sơn huyện Việt Yên, trên đó có di tích đền thờ Thạch Tướng quân và chùa Bổ Đà.

Núi Thù Sơn, còn gọi là núi Y Sơn thuộc xã Hòa Sơn huyện Hiệp Hòa. Trên núi là rừng thông xanh tốt, nhà Lê từng dựng hành cung ở đây. Trên núi có đền, chùa Y Sơn, thờ Sơn Thần.

Núi Chung Sơn, còn gọi là núi Dành thuộc xã Liên Chung huyện Tân Yên. Trên núi rừng thông xanh ngát, có đền chùa. Sách *Đại Nam nhất thống chí*

còn ghi nơi đây xưa "sản xuất sâm nam cỏ thi" (tr. 36) và chú thích: "Cát sâm: cũng gọi là Nam sâm sản ở đỉnh Chung Sơn huyện Yên Thế, da vàng thịt chắc, khí vị đều tốt không như sâm sản ở xứ khác da trắng và nhiều nhớt" (tr. 142). Cũng ở sách trên ghi tiếp: "Cỏ thi ở núi Vệ Linh huyện Kim Anh, thân cỏ cao 4,5 thước. Lá, mầm, cành và đót như cây trúc nhỏ, nhưng mầm và cành ngắn và mềm. Có khi một bụi nảy trăm đọt. Cũng có ở Chung Sơn huyện Yên Thế" (tr. 143).

Núi Yên Phú ở xã Bắc Lũng huyện Lục Nam "núi nhiều đá xanh, bên cạnh có giếng đá, trên có ba hốc đá nước chảy không bao giờ cạn, bên cạnh có đền".

Núi Huyền Đanh ở địa phận hai xã Đan Hội và Trạm Điền thuộc huyện Lục Nam. "Thế núi cao dốc liên tiếp như hình cái đanh treo nên gọi tên thế, chạy dài trên địa phận mấy làng là trấn sơn của huyện. Trong loạn Tây Sơn, Lê Chiêu Thống chạy sang Bắc đóng quân ở đây" (tr. 75). Trong dãy Huyền Đanh có Hang Gió còn gọi là núi Phong Động. Sách *An Nam chí* chép: "Ở núi Huyền Đanh huyện Lục Ngạn, khoảng tháng 5 tháng 6 gió từ trong hang thổi ra, gió thổi đến đâu lúa khô đến đấy" (tr. 77).

Núi Bảo Đài ở xã Cẩn Dinh nay thuộc huyện Lạng Giang. "Thế núi liên tiếp, là thắng cảnh trong vùng. Sách *An Nam chí* chép: "Núi Xích Thổ ở địa giới huyện Thiên Thệ phủ Bắc Giang, cao sát tầng mây chạy dài hàng mấy trăm dặm. *An Nam chí* lại nói: Nước An Nam bốn mặt đều là núi, các núi Kỳ Lang, Bảo Đài, Phật Tích và Mã Yên đều cao vót, trong ấy có núi Xích Thổ là đĩnh đạc hơn cả" (tr. 75).

Núi Nham Biền: "Ở địa phận 2 tổng Phúc Tầng và Tư Mại cách huyện Yên Dũng 11 dặm về phía đông nam giáp địa giới huyện Việt Yên chạy dài suốt vài mươi dặm" (tr. 76).

Núi Lân Sơn ở xã Giáo Liêm huyện Sơn Động: "Mạch từ núi Công Mẫu tỉnh Lạng Sơn qua núi Đèo Ải kéo đến, giữa có một con đường qua địa phận huyện Yên Bái suốt đến tỉnh Quảng Yên đường rất hiểm trở" (tr. 76).

Núi Thái Hòa ở xã Cấm Sơn huyện Lục Ngạn, "mạch từ núi Đèo Cao tỉnh Lạng Sơn kéo đến, có khe chạy qua địa phận xã Hòa Lạc huyện Hữu Lũng rồi hợp với sông Hóa" (tr. 76).

Núi Mỏ Diều ở xã Kỳ Công phía đông huyện Lục Ngạn, "mạch núi Thái Hòa kéo dài, đỉnh núi nhọn hoắt và quắp lại trông như mỏ diều hâu nên gọi tên thế. Giữa núi có một chỗ lõm vào bề ngang chừng 3 thước, bề sâu phỏng 1 trượng, hàng năm cứ đến tháng 3 chim diều hâu đến đây làm tổ, cũng là một sự lạ" (tr. 76).

Núi Tượng Sơn thuộc xã Cẩm Lý huyện Lục Nam, "mạch từ núi Huyền Đanh kéo đến, các núi liên tiếp nhau trông như hình bầy voi phục, giữa núi có chỗ lõm vào là đường đi, cửa đường hẹp hiểm có hình thế một người địch trăm người" (tr. 77).

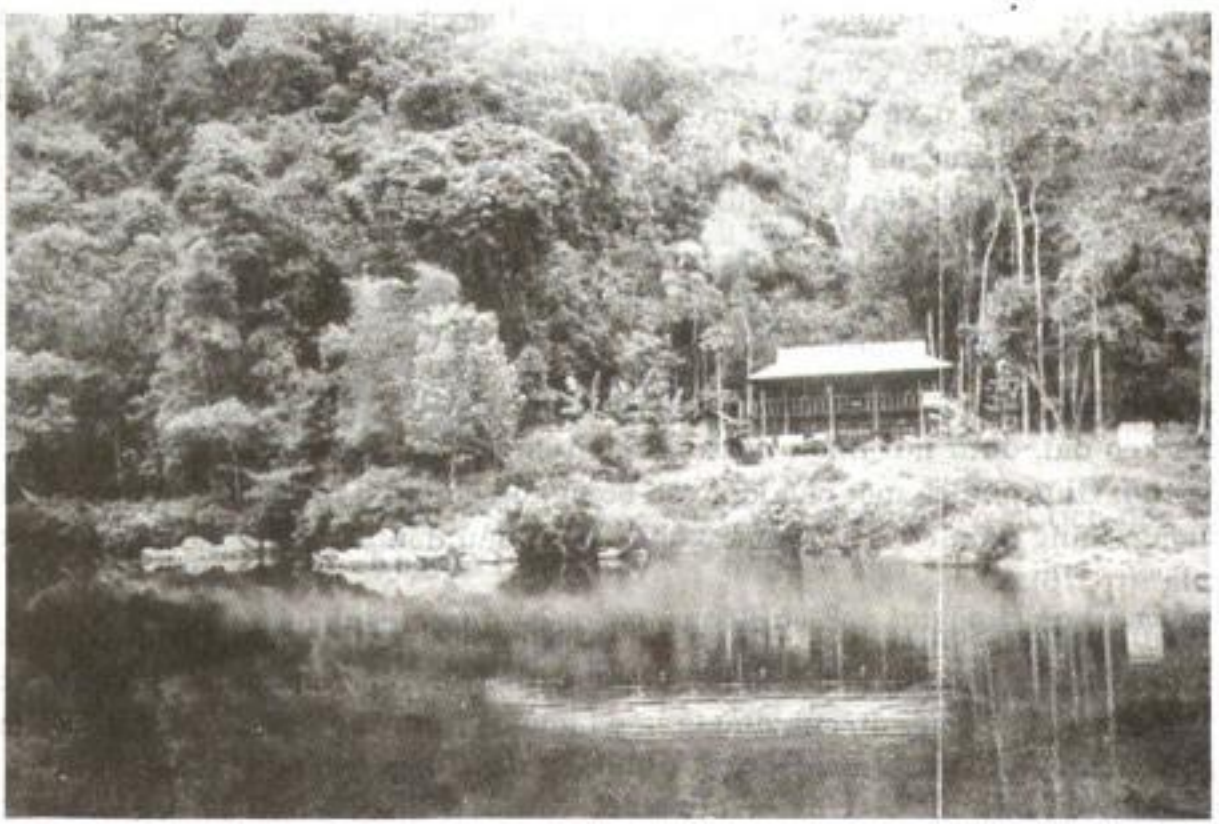
Núi Phật Sơn ở xã Hổ Lao, huyện Lục Nam, cách huyện Lục Ngạn 12 dặm về phía nam, thế núi cao vót và bằng phẳng, phía đông có Liên Sơn (ở xã Vĩnh Ninh), phía tây có Định Sơn (xã Áng Trì) giáp địa giới tỉnh Hải Dương. Cũng là đường quan yếu".

Núi Chung Sơn ở cách huyện Lục Ngạn 12 dặm, "mạch núi từ Phật Sơn kéo đến, trước mặt là Thù Sơn, phía tả là La Sơn, phía hữu là Động Sơn, ba mặt núi đứng như tường, chân núi có dân cư. Núi rất hiểm, giặc cướp thường tụ tập ở đấy".

Núi Am Ni ở xã Nam Điện, nay thuộc xã Nam Dương huyện Lục Ngạn, "mạch từ núi Phật Sơn và Thù Sơn kéo đến, phía tả có giếng, nước trong không bao giờ cạn, cạnh núi có hai cái bồn bằng đá, trên núi có nền chùa cũ" (tr. 77). Đó chính là chùa Am Vãi, một chốn tổ thời Trần của Thiền phái Trúc Lâm trên dãy Yên Tử. Hiện còn dấu tích tháp đá thời Trần và dấu chân Phật trên đá.

Núi Đáp Sơn ở xã Vân Lung, cách huyện Lục Ngạn 61 dặm về phía đông, "mạch từ núi Công Mẫu tỉnh Lạng Sơn kéo đến, nổi lên núi Ái Sơn và núi Tấu Sơn đều giáp địa giới tỉnh Lạng Sơn. Đấy là chỗ then chốt đường núi. Phía tây núi có mỏ vàng Phong Hanh" (tr. 77).

Núi Đàn Dê ở xã Vân Lung, phía đông huyện Lục Ngạn, "mạch núi từ Đáp Sơn kéo đến, trên núi có ao sâu rộng chừng 3, 4 thước. Cổ truyền có con dê đực ở đây, đêm đến thường nghe như có tiếng chuông trống nên gọi tên núi như vậy" (sách trên, tr. 77).



III. DI TÍCH DANH THẮNG ĐÃ ĐƯỢC BỘ VĂN HÓA-THÔNG TIN VÀ UBND TỈNH QUYẾT ĐỊNH XẾP HẠNG *(tính đến 30-9-2004)*

1. Huyện Việt Yên

- Đình Thổ Hà - xã Vân Hà, Quyết định số 29 VH/QĐ ngày 13 -1 -1964.
- Đình Vân Cốc xã Vân Trung, Quyết định số 100/BVH ngày 21 -1 -1989.
- Chùa Vân Cốc xã Vân Trung, Quyết định số 100/BVH ngày 21 -1 -1989.
- Núi Đồn xã Vân Trung, Quyết định số 100/VH -QĐ ngày 21 -1 -1989.
- Đền làng Vân xã Vân Hà, Quyết định số 34/VH -QĐ ngày 9 -1 -1990.
- Chùa làng Vân xã Vân Hà, Quyết định số 34/VH -QĐ ngày 9 -1 -1990.
- Chùa Bổ Đà xã Tiên Sơn, Quyết định số 138/BVH ngày 31 -1 -1992.
- Ao Miếu xã Tiên Sơn, Quyết định số 138/BVH ngày 31 -1 -1992.
- Đình Hoàng Mai xã Hoàng Ninh, Quyết định số 74/VH -BT ngày 2 -2 -1993.
- Đình Phúc Long xã Tăng Tiến, Quyết định số 74/VH -BT ngày 2 -2 -1993.
- Chùa Minh Linh xã Hoàng Ninh, Quyết định số 74/VH -BT ngày 2 -2 -1993.
- Đình Đông xã Bích Sơn, Quyết định số 226/VH -QĐ ngày 5 -2 -1994.
- Chùa Đoan Minh (chùa Thổ Hà) xã Vân Hà, Quyết định số 226/VH -QĐ ngày 5 -2 -1994.
- Từ Chỉ làng Thổ Hà xã Vân Hà, Quyết định số 295/VH -QĐ ngày 12-2-1994.
- Đình Mật Ninh xã Quảng Minh, Quyết định số 188/VH -QĐ ngày 14-2-1995.
- Đình Hữu Nghi xã Ninh Sơn, Quyết định số 1568/VH -QĐ ngày 20-4 -1995.
- Từ Chỉ Quán quận công xã Quang Châu, Quyết định số 1568/VH -QĐ ngày 20 -4 -1995.
- Đình Bài Xanh xã Vân Trung, Quyết định số 2233/VH -QĐ ngày 26 -6 -1995.
- Đình Chùa Chàng xã Việt Tiến, Quyết định số 1598/CT ngày 30 -11 -1996.
- Đền Như Thiết và mộ Hán quận công Thân Công Tài, xã Hồng Thái, Quyết định số 178/QĐ -CT ngày 28 -1 -2003.
- Đình Sen Hồ xã Quảng Minh, Quyết định số 178/QĐ -CT ngày 28 -1 -2003.
- Chùa Phúc Tằng (Sùng Quang tự) xã Tăng Tiến, Quyết định số 178/QĐ -CT ngày 28 -1 -2003.
- Chùa Trúc Tay xã Vân Trung, Quyết định số 86/QĐ -CT ngày 30 -1 -2004.
- Đình Trúc Tay xã Vân Trung, Quyết định số 86/QĐ -CT ngày 30 -1 -2004.
- Đình Mai Vũ xã Ninh Sơn, Quyết định số 86/QĐ -CT ngày 30 -1 -2004.
- Đình My Điền xã Hoàng Ninh, Quyết định số 86/QĐ -CT ngày 30 -1 -2004.
- Chùa My Điền xã Hoàng Ninh, Quyết định số 86/QĐ -CT ngày 30 -1 -2004.
- Đình Xuân Lạn xã Hương Mai, Quyết định số 86/QĐ -CT ngày 30 -1 -2004.

2. Huyện Hiệp Hòa

- Lăng họ Ngọ (Ninh Quang từ) xã Thái Sơn, Quyết định số 29/VH-QĐ ngày 13-1-1964.
- Lăng Bầu xã Xuân Cẩm, Quyết định số 29/VH-QĐ ngày 13-1-1964.
- Đình Lỗ Hạnh xã Đông Lỗ, Quyết định số 34/BVH ngày 9-1-1990.
- Lăng họ Trần xã Lương Phong, Quyết định số 34/BVH ngày 9-1-1990.
- Đình Hương Câu xã Hương Lâm, Quyết định số 138/BVH ngày 31-1-1992.
- Đền Y Sơn xã Hòa Sơn, Quyết định số 372/VH-QĐ ngày 10-3-1994.
- Đình Xuân Biều xã Xuân Cẩm, Quyết định số 2754/QĐ-BT ngày 15-10-1994.
- Đình Vân Xuyên xã Hoàng Vân, Quyết định số 2754/QĐ-BT ngày 15-10-1994.
- Nhà ông Ngô Văn Thấu xã Hoàng Vân, Quyết định số 2754/QĐ-BT ngày 15-10-1994.
- Nhà ông Nguyễn Văn Chế xã Hoàng Vân, Quyết định số 2754/QĐ-BT ngày 15-10-1994.
- Nhà ông Ngô Văn Đông xã Hoàng Vân, Quyết định số 2754/QĐ-BT ngày 15-10-1994.
- Soi Đền xã Hoàng Vân, Quyết định số 2754/QĐ-BT ngày 15-10-1994.
- Đình Chợ Vân xã Hoàng An, Quyết định số 2754/QĐ-BT ngày 15-10-1994.
- Đình Trâu Lỗ xã Mai Đình, Quyết định số 3211/QĐ-BT ngày 12-12-1994.
- Đền Trâu Lỗ xã Mai Đình, Quyết định số 3211/QĐ-BT ngày 12-12-1994.
- Di tích lưu niệm Bác Hồ thôn Cẩm Xuyên xã Xuân Cẩm, Quyết định số 40/QĐ-CT ngày 8-1-2001.
- Đình Đông Lâm xã Hương Lâm, Quyết định số 178/QĐ-CT ngày 28-1-2003.
- Đình Mai Phong xã Mai Trung, Quyết định số 178/QĐ-CT ngày 28-1-2003.
- Đình, chùa Bắc Lý xã Bắc Lý, Quyết định số 86/QĐ-CT ngày 30-1-2004.
- Chùa Đông Lâm xã Hương Lâm, Quyết định số 86/QĐ-CT ngày 30-1-2004.
- Chùa Chèo xã Thái Sơn, Quyết định số 86/QĐ-CT ngày 30-1-2004.
- Đình Tân Chung xã Đồng Tân, Quyết định số 86/QĐ-CT ngày 30-1-2004.
- Chùa An Lạc xã Mai Đình, Quyết định số 86/QĐ-CT ngày 30-1-2004.
- Đình, chùa Nguyễn Xã Mai Đình, Quyết định số 86/QĐ-CT ngày 30-1-2004.
- Đình Quế Sơn xã Thái Sơn, Quyết định số 86/QĐ-CT ngày 30-1-2004.

3. Huyện Lạng Giang

- Đình Phù Lão xã Đào Mỹ, Quyết định số 147/BVH ngày 24-12-1982.
- Chùa Quang Phúc xã Tiên Lục, Quyết định số 100/BVH ngày 21-1-1989.
- Đền Tiên Lục xã Tiên Lục, Quyết định số 100/BVH ngày 21-1-1989.
- Đình Thuận Hòa xã Tiên Lục, Quyết định số 100/BVH ngày 21-1-1989.
- Đình Viễn Sơn và cây cổ thụ Dã hương xã Tiên Lục, Quyết định số 100/BVH ngày 21-1-1989.
- Phần mộ và đền thờ Phạm Đình Liêu xã Xuân Hương, Quyết định số 34/BVH ngày 9-1-1990.

Numérisé par Google

- Đình Chu Nguyên xã Yên Mỹ, Quyết định số 154/QĐ ngày 25-1-1991.
- Đền Chu Nguyên xã Yên Mỹ, Quyết định số 154/QĐ ngày 25-1-1991.
- Chùa Chu Nguyên xã Yên Mỹ, Quyết định số 154/QĐ ngày 25-1-1991.
- Đình Sơn xã Mỹ Hà, Quyết định số 154/QĐ ngày 25-1-1991.
- Chùa An Hà xã An Hà, Quyết định số 226/VH-QĐ ngày 5-2-1994.
- Đền thờ Đặng Thế Công, Quyết định số 295/VH-QĐ ngày 12-2-1994.
- Đình Mỹ Lộc xã Mỹ Hà, Quyết định số 188/VH-QĐ ngày 13-2-1995.
- Đình Quất Lâm xã Đại Lâm, Quyết định số 08/UB ngày 27-1-1995.
- Chùa Quất Lâm xã Đại Lâm, Quyết định số 08/UB ngày 27-1-1995.
- Chùa Quang Minh xã Nghĩa Hòa, Quyết định số 08/QĐ-BVH ngày 13-3-2001.
- Đình, chùa Đại Phú xã Phi Mô, Quyết định số 40/QĐ-CT ngày 08-1-2001.
- Chùa Trung Phụ xã Tân Hưng, Quyết định số 40/QĐ-CT ngày 08-1-2001.
- Đình, chùa Đại Giáp xã Đại Lâm, Quyết định số 40/QĐ-CT ngày 08-1-2001.
- Nghè Liên Xương xã Xương Lâm, Quyết định số 40/QĐ-CT ngày 08-1-2001.
- Nghè Trung Phụ xã Tân Hưng, Quyết định số 40/QĐ-CT ngày 08-1-2001.
- Văn chỉ Bằng xã Nghĩa Hòa, Quyết định số 178/QĐ-CT ngày 28-1-2003.
- Đình Bình Yên xã An Hà, Quyết định số 178/QĐ-CT ngày 28-1-2003.
- Chùa Thanh Đà xã An Hà, Quyết định số 178/QĐ-CT ngày 28-1-2003.
- Đình làng Thuyền xã Dĩnh Trì, Quyết định số 178/QĐ-CT ngày 28-1-2003.
- Đình Bo Giàu xã Nghĩa Hưng, Quyết định số 178/QĐ-CT ngày 28-1-2003.
- Chùa Bo Giàu xã Nghĩa Hưng, Quyết định số 178/QĐ-CT ngày 28-1-2003.
- Thành Cần Trạm xã Hương Sơn, Quyết định số 178/QĐ-CT ngày 28-1-2003.
- Chùa Am Sấn xã Nghĩa Hòa, Quyết định số 86/QĐ-CT ngày 30-1-2004.
- Chùa Phú Cầu xã Mỹ Thái, Quyết định số 86/QĐ-CT ngày 30-1-2004.

4. Huyện Yên Thế

- Đồn Phồn Xương xã Phồn Xương, Quyết định số 54/VH-QĐ ngày 29-4-1979.
- Đồn Hom xã Tam Hiệp, Quyết định số 54/VH-QĐ ngày 29-4-1979.
- Đồn Hố Chuối xã Phồn Xương, Quyết định số 54/VH-QĐ ngày 29-4-1979.
- Chùa Lèo xã Phồn Xương, Quyết định số 54/VH-QĐ ngày 29-4-1979.
- Đền Bến Nhãn thị trấn Bố Hạ, Quyết định số 1548/VH-QĐ ngày 30-8-1991.
- Chùa Bố Hạ thị trấn Bố Hạ, Quyết định số 1548/VH-QĐ ngày 30-8-1991.
- Đình Hương Vĩ xã Hương Vĩ, Quyết định số 226/VH-QĐ ngày 5-2-1994.
- Chùa Hương Vĩ xã Hương Vĩ, Quyết định số 226/VH-QĐ ngày 5-2-1994.

- Đình Đông Kênh xã Đông Sơn, Quyết định số 1568/VH-QĐ ngày 20-4-1995.
- Đình Bo Chợ xã Đông Sơn, Quyết định số 1568/VH-QĐ ngày 20-4-1995.
- Đền thờ Kỳ Đồng Nguyễn Văn Cẩm (động Thiên Thai) xã Hồng Kỳ, Quyết định số 1568/VH-QĐ ngày 20-4-1995.
- Đình Dĩnh Thép xã Tân Hiệp, Quyết định số 144/UB ngày 15-3-1980.
- Đình Bố Hạ thị trấn Bố Hạ, Quyết định số 122/UB ngày 28-12-1990.
- Chùa Thông xã Đồng Lạc, Quyết định số 178/QĐ-CT ngày 28-1-2003.
- Đền Suối Cấy xã Đồng Kỳ, Quyết định số 86/QĐ-CT ngày 30-1-2004.
- Đình Xuân Lung xã Xuân Lương, Quyết định số 86/QĐ-CT ngày 30-1-2004.

5. Huyện Tân Yên

- Đình Nội xã Việt Lập, Quyết định số 28/BVH ngày 28-1-1988.
- Đồi Phủ (chùa Nam Thiên) xã Nhã Nam, Quyết định số 100/BVH ngày 21-1-1989.
- Đồi Phủ (ao ông Chấn Ký) xã Nhã Nam, Quyết định số 100/BVH ngày 21-1-1989.
- Đồi Phủ (đền Gốc Dẻ) xã Nhã Nam, Quyết định số 100/BVH ngày 21-1-1989.
- Đình Dương Lâm xã An Dương, Quyết định số 154/QĐ ngày 25-1-1991.
- Đình làng Vường xã Liên Chung, Quyết định số 154/QĐ ngày 25-1-1991.
- Chùa Kim Tràng xã Việt Lập, Quyết định số 154/QĐ ngày 25-1-1991.
- Chùa Tứ Giáp xã Nhã Nam, Quyết định số 138/BVH ngày 31-1-1992.
- Đình làng Hả xã Tân Trung, Quyết định số 372/VH-QĐ ngày 10-3-1994.
- Chùa làng Hả xã Tân Trung, Quyết định số 372/VH-QĐ ngày 10-3-1994.
- Lăng họ Giáp xã Việt Lập, Quyết định số 49/UB ngày 20-1-1988.
- Đình Cao Thượng xã Cao Thượng, Quyết định số 53/1999/QĐ-VHTT ngày 2-8-1999.
- Khu lưu niệm Hoàng Hoa Thám xã Ngọc Châu, Quyết định số 178/QĐ-CT ngày 28-1-2003.
- Đình Vồng xã Song Vân, Quyết định số 178/QĐ-CT ngày 28-1-2003.
- Chùa Vồng xã Song Vân, Quyết định số 178/QĐ-CT ngày 28-1-2003.
- Chùa Phán Thú xã Việt Lập, Quyết định số 86/QĐ-CT ngày 30-1-2004.
- Đình Ngò xã Việt Lập, Quyết định số 86/QĐ-CT ngày 30-1-2004.
- Đình, nghè, chùa Lý Cốt và mộ Nàng Giã đại thần xã Phúc Sơn, Quyết định số 86/QĐ-CT ngày 30-1-2004.
- Thành Tỉnh Đạo xã Quang Tiến, Quyết định số 86/QĐ-CT ngày 30-1-2004.
- Chùa Thanh Cao xã Đại Hóa, Quyết định số 86/QĐ-CT ngày 30-1-2004.

Numérisé par Google

6. Huyện Lục Nam

- Thắng cảnh và đền Suối Mỡ xã Nghĩa Phương, Quyết định số 28/BVH ngày 28- 1- 1988.
- Đình Thượng Lâm xã Thanh Lâm, Quyết định số 138/BVH ngày 31-1- 1992.
- Đền Thượng Lâm xã Thanh Lâm, Quyết định số 138/BVH ngày 31-1- 1992.
- Chùa Thượng Lâm xã Thanh Lâm, Quyết định số 138/BVH ngày 31-1-1992.
- Đình Đông Thịnh xã Tam Dị, Quyết định số 372 ngày 10- 3-1994.
- Đình Đan Hội xã Đan Hội, Quyết định số 502/QĐ-BT ngày 28- 4-1994.
- Đình làng Thân xã Chu Điện, Quyết định số 502/QĐ-BT ngày 28- 4-1994.
- Chùa Phương Lạn xã Phượng Sơn, Quyết định số 1568/VH-QĐ ngày 20-4-1995.
- Đình Phương Lạn xã Phượng Sơn, Quyết định số 1568/VH-QĐ ngày 20-4-1995.
- Chùa Khám Lạng xã Khám Lạng, Quyết định số 53/1999/QĐ-BVHTT ngày 2-8-1999.
- Đình Bảo Lộc xã Bảo Sơn, Quyết định số 03/2000/QĐ-BVHTT ngày 1-2-2000.
- Đình Hà Mỹ xã Chu Điện, Quyết định số 08/2001/QĐ-BVHTT ngày 13-3-2001.
- Chùa Bảo An xã Cương Sơn, Quyết định số 08/2001/QĐ-BVHTT ngày 13-3-2001.
- Di chỉ khảo cổ học chùa Cao xã Khám Lạng, Quyết định số 40/QĐ-CT ngày 8-1-2003.
- Chùa Đọ xã Cương Sơn, Quyết định số 178/QĐ-CT ngày 28-1-2003.
- Đình Đại Từ xã Bảo Đài, Quyết định số 178/QĐ-CT ngày 28-1-2003.
- Đình Tòng Lệnh xã Trường Giang, Quyết định số 178/QĐ-CT ngày 28-1-2003.
- Chùa Long Khánh xã Đông Phú, Quyết định số 178/QĐ-CT ngày 28-1-2003.
- Trung tâm huấn luyện quân Mai Sưu:

Địa điểm:

- Đồi Hòn Miếu xã Bình Sơn.
- Thao trường Cầu Dày xã Vô Tranh.
- Thao trường Quân Y xã Lục Sơn.

Quyết định số 178/QĐ-CT ngày 28-1-2003.

- Đồi Man xã Nghĩa Phương, Quyết định số 178/QĐ-CT ngày 28-1-2003.
- Thắng cảnh Suối Nước Vàng xã Lục Sơn, Quyết định số 178/QĐ-CT ngày 28-1-2003.
- Đền Bò xã Vô Tranh, Quyết định số 86/QĐ-CT ngày 30-1-2004.
- Đình Gàng xã Vô Tranh, Quyết định số 86/QĐ-CT ngày 30-1-2004.
- Chùa Vườn xã Đan Hội, Quyết định số 86/QĐ-CT ngày 30-1-2004.
- Chùa Chàng thị trấn Lục Nam, Quyết định số 86/QĐ-CT ngày 30-1-2004.

- Đình Rìa xã Đông Phú, Quyết định số 86/QĐ-CT ngày 30-1-2004.
- Chùa làng Vườn xã Cương Sơn, Quyết định số 86/QĐ-CT ngày 30-1-2004.
- Đình Đọ xã Cương Sơn, Quyết định số 86/QĐ-CT ngày 30-1-2004.

7. Thành phố Bắc Giang

- Khán đài A cũ (Khán đài B) Sân vận động thị xã Bắc Giang, phường Ngô Quyền, Quyết định số 774/QĐ-BT ngày 21-6-1993.
- Chùa làng Thành xã Thọ Xương, Quyết định số 226/VH-QĐ ngày 5-2-1994.
- Nghè Kế xã Dĩnh Kế, Quyết định số 226/VH-QĐ ngày 5-2-1994.
- Chùa Đống Nghiêm xã Dĩnh Kế, Quyết định số 226/VH-QĐ ngày 5-2-1994.
- Đình làng Vĩnh Ninh xã Dĩnh Kế, Quyết định số 226/VH-QĐ ngày 5-2-1994.
- Đình làng Thành xã Thọ Xương, Quyết định số 295/VH-QĐ ngày 12-2-1994.
- Đình làng Vẽ xã Thọ Xương, Quyết định số 295/VH-QĐ ngày 12-2-1994.
- Chùa làng Vẽ xã Thọ Xương, Quyết định số 295/VH-QĐ ngày 12-2-1994.
- Đền thờ, phần mộ Lều Văn Minh xã Thọ Xương, Quyết định số 1460/QĐ-VHTT ngày 28-6-1996
- Đền thờ Thiên chúa giáo- phường Lê Lợi, Quyết định số 144/UB ngày 15-3-1980.
- Thành Xương Giang xã Thọ Xương, Quyết định số 144/UB ngày 15-3-1980.
- Đình Đa Mai xã Đa Mai, Quyết định số 178/QĐ- CT ngày 28-1-2003.
- Chùa Như Nguyện, phường Mỹ Độ, Quyết định số 178/QĐ-CT ngày 28-1-2003.
- Đình Tiền Môn, phường Lê Lợi, Quyết định số 86/QĐ-CT ngày 30-1-2004.

8. Huyện Yên Dũng

- Chùa Đức La (Vĩnh Nghiêm tự) xã Trí Yên, Quyết định số 29/VH-QĐ ngày 13-1-1964.
- Sinh từ, mộ, đền thờ Hoàng Ngũ Phúc xã Tân Mỹ, Quyết định số 154/QĐ ngày 25-1-1991.
- Đền Ngọc Lâm xã Tân Mỹ, Quyết định số 138/BVH ngày 31-1-1992.
- Địa điểm lưu niệm Bác Hồ xã Tân An, Quyết định số 295/VH-QĐ ngày 12-1-1994.
- Từ Vũ thôn Bùi Bến xã Yên Lư, Quyết định số 372/VH-QĐ ngày 10-3-1994.
- Chùa Kem xã Nham Sơn, Quyết định số 49/UB ngày 20-1-1988.
- Chùa Diên Khánh xã Đồng Sơn, Quyết định số 40/QĐ-CT ngày 08-1-2001.
- Đền Thanh Nhàn xã Nham Sơn, Quyết định số 40/QĐ-CT ngày 08-1-2001.
- Đền thờ Trần Minh Tông xã Đức Giang, Quyết định số 40/QĐ-CT ngày 08-1-2001.
- Đền thờ, phần mộ Tiến sĩ Đào Toàn Bân xã Song Khê, Quyết định số 40/QĐ-CT ngày 08-1-2001.

Numérisé par Google

- Chùa Nguyệt Nham xã Tân Liễu, Quyết định số 178/QĐ-CT ngày 28-1-2003.
- Đình Liễu Nham xã Tân Liễu, Quyết định số 86/QĐ-CT ngày 30-1-2004.
- Đình Lũ Phú xã Xuân Phú, Quyết định số 86/QĐ-CT ngày 30-1-2004.
- Đền Cổ Phao xã Đồng Việt, Quyết định số 86/QĐ-CT ngày 30-1-2004.

9. Huyện Lục Ngạn

- Đền thờ Thân Cảnh Phúc (Đền Hả) xã Hồng Giang, Quyết định số 154/QĐ ngày 25-1-1991.
- Đền Quan Quận thị trấn Chũ, Quyết định số 1598/CT ngày 30-1-1996.
- Chùa Khánh Vân thị trấn Chũ, Quyết định số 1598/CT ngày 30-1-1996.
- Đình Cống Luộc xã Đèo Gia, Quyết định số 178/QĐ-CT ngày 28-1-2003.
- Chùa Am Vãi xã Nam Dương, Quyết định số 178/QĐ-CT ngày 28-1-2003.
- Đền Tam Giang xã Mỹ An, Quyết định số 178/QĐ-CT ngày 28-1-2003.
- Đình Trại Cống xã Kiên Lao, Quyết định số 178/QĐ-CT ngày 28-1-2003.
- Đình, đền, chùa Hựu xã Trù Hựu, Quyết định số 86/QĐ-CT ngày 30-1-2004.
- Đình, chùa Nội Bàng xã Trù Hựu, Quyết định số 86/QĐ-CT ngày 30-1-2004.
- Chùa Đại Miễn xã Trù Hựu, Quyết định số 86/QĐ-CT ngày 30-1-2004.
- Đình Hạ Long xã Giáp Sơn, Quyết định số 86/QĐ-CT ngày 30-1-2004.
- Đình Chể xã Phượng Sơn, Quyết định số 86/QĐ-CT ngày 30-1-2004.
- Đình, đền, chùa Biển Động xã Biển Động, Quyết định số 86/QĐ-CT ngày 30-1-2004.

10. Huyện Sơn Động

- Đình làng Chẽ thị trấn An Châu, Quyết định số 178/QĐ-CT ngày 28-1-2003.
- Chùa Chẽ (Phúc Nguyên tự) thị trấn An Châu, Quyết định số 178/QĐ- CT ngày 28-1-2003.
- Đồi Nương Khoai xã Dương Hưu, Quyết định số 178/QĐ-CT ngày 28-1-2003.
- Đình Đặng xã Vĩnh Khương, Quyết định số 86/QĐ- CT ngày 30-1-2004.
- Đền Vua Bà, miếu Đức Ông xã An Lập, Quyết định số 86/QĐ- CT ngày 30-1-2004.

Chương VI
PHONG TỤC, TẬP QUÁN

I. HÔN NHÂN VÀ CƯỚI XIN

1. Người Việt

Người Việt ở Bắc Giang sống bằng nghề trồng lúa nước, sản xuất được dựa trên khung tổ chức chính là gia đình nhỏ, phụ quyền, đòi hỏi tái sản xuất sức lao động cao. Người Việt còn có tục thờ cúng tổ tiên, lại chịu ảnh hưởng khá đậm nét của tư tưởng Nho giáo trọng nam không trọng nữ. Những đặc điểm về cơ sở kinh tế- xã hội, tín ngưỡng và tư tưởng trên đây có ảnh hưởng lớn đến tập tục hôn nhân của người Việt.

Trước hết, việc hôn nhân *không chỉ là việc riêng của đôi nam nữ* mà là *việc của cả gia đình, dòng họ*. Lấy vợ, lấy chồng không chỉ nhằm tạo dựng tổ ấm gia đình cho đôi lứa mà còn nhằm các mục đích khác:

+ Thực hiện các nghĩa vụ của người con đối với cha mẹ, trước hết là nhằm duy trì nòi giống, thờ cúng tổ tiên, vì không có con trai bị coi là "bất hiếu". Lấy vợ có con còn để có người nuôi dưỡng khi mình già yếu,

+ Tăng sức lao động để phát triển kinh tế, trước Cách mạng, khá nhiều trường hợp lấy vợ cho con trai chỉ nhằm thêm người làm, vì thế, những trường hợp này, vợ thường hơn tuổi chồng,

+ Tạo uy thế sức mạnh của dòng họ trong làng xã vì trong mỗi làng của người Việt tồn tại nhiều dòng họ, vị thế của mỗi dòng họ được xác lập không chỉ ở nguồn gốc (chính cư - ngụ cư), quyền lực mà còn cả ở sự đông đúc (đông đinh),

+ Có chỗ dựa khi về già (nuôi nấng về kinh tế, chăm sóc khi ốm đau) và đặc biệt là có người cúng giỗ mình khi chết.

Do vậy, việc hôn nhân của người Việt trước Cách mạng Tháng Tám có những đặc điểm nổi bật:

+ Đôi trai gái không có quyền lựa chọn người bạn đời, không có tự do yêu đương mà cha mẹ là người quyết định "*Cha mẹ đặt đâu con ngồi đấy*",

Numérisé par Google

+ Khi cưới vợ, gả chồng cho con, cha mẹ không chú trọng đến sự tương hợp về tuổi tác, sức khoẻ, tính nết và đặc biệt là tình yêu chân chính của đôi trai gái mà lại chú ý trước hết đến " *Môn đăng hậu đối* " tức là quan hệ tương đồng về kinh tế, địa vị xã hội, tuổi tác, trình độ học vấn của hai bên cha mẹ. Đặc biệt, việc xem " tông tích" và "giống" của đôi bên được coi trọng hàng đầu *"Lấy vợ xem tông, lấy chồng xem giống"*.

+ Người Việt kết hôn rất sớm, thường là "*Gái thập tam, nam thập lục*" (con gái 13 tuổi, con trai 16 tuổi) đã bắt đầu xây dựng gia đình. Nhiều trường hợp kết hôn ở dưới các tuổi trên. Có khi đôi bên cha mẹ vì tình cảm đã hứa gả con cho nhau khi chúng còn rất nhỏ và lời hứa này trở thành hiện thực khi chúng vừa mới lớn.

+ Chế độ đa thê tồn tại tương đối phổ biến. Ngoài vợ cả (*chính thất*) còn có vợ lẽ (*thứ thất* hoặc *kế thất*), khi người vợ cả vô sinh hoặc không có con trai, người chồng có quyền đi lấy vợ lẽ. Nhiều trường hợp, ngay cả khi vợ cả có con trai, chồng vẫn lấy thêm vợ lẽ. Từ cuối thế kỷ XIX trở về trước, một số người là quan lại, nhà giàu có còn cả nàng hầu, thiếp.

Theo phong tục từ xưa, một cuộc hôn nhân từ lúc bắt đầu đến khi kết thúc phải qua sáu lễ, nhưng ở Bắc Giang thường có các bước cùng các nghi thức sau:

- Nhà trai nhờ bà mối (hay ông mối) tìm người con gái phù hợp với gia cảnh nhà mình rồi sau đó "đánh tiếng" với nhà gái. Ông (bà) mối thường là người hiểu gia cảnh của hai bên, giỏi ứng xử, xử lý linh hoạt những tình huống bất trắc xảy ra. Khác với ở các chốn đô thị, ở Bắc Giang, việc làm mối thườmg mang tính chất "bắc cầu" về tình cảm, cho đôi bên được nên vợ thành chồng, không phải có tính chất môi giới để kiếm lợi từ hai phía. Người mối thường là nữ.

Thông qua giới thiệu của người mối, nhà trai tiếp cận nhà gái. Nếu nhà gái không chấp nhận thì khéo tìm một lý do chối từ, nếu chấp nhận thì có thể cho phép nhà trai đến đặt vấn đề hôn nhân cho đôi trai gái, thường diễn đạt bằng câu *"xin ông bà cho cháu được làm tôi con ông bà bên này"*. Bố mẹ cô gái gọi cô gái đến để truyền đạt nguyện vọng của phía nhà trai và cô gái thường chấp nhận ý kiến của bố mẹ. Trường hợp cô gái không đồng ý thì bố mẹ sẽ khuyên nhủ, thuyết phục để cô chấp nhận; nếu cô gái phản đối quyết liệt thì bố mẹ cũng khó có thể tiếp tục đặt vấn đề hôn nhân đôi bên nữa. Sau khi hai bên chấp thuận tiếp tục đi tới hôn nhân sẽ tiến hành ngay bước *dạm ngõ*.

- *Lễ dạm ngõ:* nhà trai thông qua ông (bà) mối sửa một cơi trầu gồm khoảng 10 - 15 quả cau và trầu tươi sang nói chuyện chính thức đặt vấn đề với nhà gái về việc hôn nhân của đôi trai gái.

Cuộc họp mặt thường này có cả chú bác ruột thịt của người cha bên gia đình nhà gái đến ăn trầu, uống nước và cùng nghe ý kiến của bên nhà trai.

Sau lễ dạm ngõ, vai trò của ông (bà) mối rất quan trọng, là cầu nối, củng cố mối quan hệ giữa hai bên, thuyết phục nhà gái thuận cho ăn hỏi.

- *Lễ ăn hỏi*: trước khi làm lễ này, nhà trai phải có cơi trầu xin hỏi, sau đó chọn ngày tốt để làm lễ ăn hỏi (*tiểu lễ*). Thông thường nhà trai phải mang một

buồng cau (cau bông) sai và to quả, đều đẹp (số lượng đủ để nhà gái chia cho trong dòng họ và cả làng, bạn bè mỗi gia đình một quả), chè ngon (số lượng cụ thể tuỳ đám, tuỳ nhà trai lo liệu). Số lễ vật này đặt vào quả cưới, trên phủ vải đỏ và cho nam nữ thanh niên (chưa vợ, chưa chồng) đội đến nhà gái. Ông (bà) mối hoặc đại diện gia đình nhà trai có lời xin phép họ hàng nhà gái cho được bày lễ. Nhà gái nhận lễ đặt lên bàn thờ, thắp hương trình báo với tổ tiên về việc con gái mình đã có người dạm hỏi. Hai bên trò chuyện cho đến khi hương tàn, nhà trai xin phép ra về. Nhà gái hạ lễ đem buồng cau xuống, bẻ (không cắt) một cành 10 - 15 quả và ít chè biếu lại nhà trai gọi là *lại quả*. Số cau còn lại, nhà gái cho người đem biếu mỗi nhà trong họ, trong làng một quả gọi là "chia cau", mục đích là thông báo với dân làng là cô gái đã có người dạm hỏi chính thức. Sau đó, nhà gái mời bà con chòm xóm đến uống nước ăn trầu cùng chứng kiến cô gái đã "có nơi có chốn" để không ai được đặt vấn đề hôn nhân nữa. Nhà trai cũng mời họ hàng làng xóm đến uống nước, ăn trầu chia vui. Cả hai cuộc chia vui này chính là sự công nhận bước đầu của làng xóm về sự hôn nhân của đôi trai gái, đồng thời tạo ra sự giám sát của cả cộng đồng trong sự quan hệ của cô gái với các chàng trai và của chàng trai với các cô gái khác trong làng.

Sau lễ ăn hỏi, chàng rể tương lai phải *"xêu tết"* cho bố mẹ vợ, mùa nào thức ấy: tháng 5 dưa hấu, đường trắng; tháng 8 cốm, hồng quả, chim ngói...

Từ khi ăn hỏi đến cưới, thời hạn tuỳ theo gia cảnh đôi bên, nhất là bên nhà gái, thường từ 1 - 2 năm.

- *Lễ cưới* (đại lễ)

Lễ cưới thường được tổ chức từ sau rằm tháng tám đến hết tháng 11 và trong tháng 2, tháng giêng theo lịch âm, khi tiết trời mát mẻ hoặc ấm áp, hoặc giá lạnh, nhà nông không bận bịu với công việc đồng áng, nguồn lương thực trong nhà vừa được thu về hoặc còn dư trong nhà. Tục người Việt ở các làng xã Bắc Giang cũng kiêng cưới vào tháng 7 vì quan niệm, vợ chồng thường phải xa nhau.

Sau khi hai bên ấn định ngày cưới, hai bên bàn đến đổ dẫn cưới, tức khoản lễ vật mà nhà gái yêu cầu nhà phải nộp để chi phí cho việc con gái mình về nhà chồng. Việc bàn định này ở nhiều đám thường diễn ra căng thẳng do nhà gái đưa ra những yêu cầu quá sức của nhà trai, gọi là *thách cưới*. Thông thường các lễ vật thách cưới gồm hai khoản chính:

- Một khoản gồm *lễ chín*, thường từ 3 - 4 lễ chín (xôi gà trống thiến hoặc xôi thủ lợn): 1 lễ nhà gái trình lên gia tiên, 1 lễ trình trưởng họ của bố cô gái, 1 lễ trình lên về phía gia đình người mẹ cô gái, 1 lễ cho trưởng họ của mẹ cô gái để thông báo về việc con gái mình đi lấy chồng,

- Một khoản để nhà gái trang trải tư trang cho con gái về nhà chồng (quần áo, có khi cả khuyên tai bằng vàng) và cho bữa tiệc cưới mời họ hàng, bạn bè, làng xóm đến ăn mừng cho con mình về nhà chồng: ngoài gạo nếp, gạo tẻ, cau, rượu, còn có cả tiền cọc (số lượng cụ thể tuỳ đòi hỏi của nhà gái, tuỳ thời điểm). Thường thì nhà gái định liệu sẽ mời bao nhiêu mâm cơm khách, dự tính hết

Numérisé par Google

bao nhiêu mà đưa ra con số cụ thể với nhà trai. Muộn nhất là trước khi cưới một ngày, nhà trai phải mang đủ lễ vật sang cho nhà gái.

Theo lệ của hầu hết các làng Việt, người con gái khi đi lấy chồng phải nộp cheo cho làng. *Cheo* là một thứ nghĩa vụ mà cô gái phải đóng góp với làng để được làng công nhận việc kết hôn của mình (trên thực tế thì nghĩa vụ này người con trai phải nộp thay, thường được tính vào khoản thách cưới) Cheo có giá trị pháp lý như giấy kết hôn, nếu không nộp cheo, việc kết hôn của đôi trai gái coi như "vô nghĩa". Ca dao cũ:

Nuôi lợn thì phải băm bèo
Lấy vợ thì phải nộp cheo cho làng.

Hay:

Có cưới mà chẳng có cheo
Dẫu rằng có giết mười heo cũng hoài.

Do các làng người Việt ở Bắc Giang trải dài trên các sườn đồi, cư dân phân tán hơn so với đồng bằng nên ít làng quy định việc nộp cheo bằng gạch để lát đường đi. Cũng rất ít làng quy định nộp cheo bằng xôi gà, rượu hay bằng mâm đồng để làng dùng vào các việc cỗ bàn ở đình mà chủ yếu là bằng tiền (kèm trầu cau). Cũng như ở các làng đồng bằng, các làng ở Bắc Giang cũng quy định có hai loại cheo: *cheo nội,* áp dụng cho trai gái trong làng lấy nhau và *cheo ngoại,* áp dụng cho con gái trong làng đi lấy chồng thiên hạ, thường gấp đôi cheo nội.

Trước ngày cưới, cả hai bên nhà trai nhà gái đều đem trầu cau đi mời họ hàng, làng xóm, bè bạn xã gần đến ăn cưới, dựng rạp chuẩn bị tiếp khách, lo chuẩn bị cỗ bàn cho ngày đại lễ.

Ngày cưới, hai bên đều bày cỗ mời họ hàng, làng xóm đến ăn cưới. Thông thường nếu không phải thân tình thì người ta chỉ đi ăn cưới ở nhà trai, ít đi ăn cưới nhà gái vì tục người Việt không có quà mừng cho con gái về nhà chồng (do quan niệm, nhà gái đã lấy của của nhà trai qua việc thách cưới), mà chỉ mừng cho con trai. Cỗ cưới gồm nhiều món hay ít món tuỳ từng làng, từng gia cảnh. Việc ăn cưới thường bắt đầu từ 9- 10 giờ và kết thúc vào khoảng 11 giờ để nhà trai chuẩn bị đón dâu và nhà gái chuẩn bị đưa con gái về nhà chồng.

Sau khi cơm nước xong, nhà trai cắt cử đoàn đón dâu, thường gồm chú bác, thím, cô dì ruột cùng bạn bè của chú rể. Đi đầu đoàn đón dâu là một cụ già cao tuổi, phúc hậu, song toàn, đông con nhiều cháu, đủ cả trai gái, tay cầm một bó hương theo đường thẳng đến nhà gái. Trước khi đoàn đón dâu khởi hành, nhà trai đã cử một phụ nữ là bác hoặc thím, dì ruột của chú rể mang "cơi trầu xin dâu" (cũng có khi cơi trầu xin dâu này được đem theo cùng đoàn đón dâu) Trên đường đi, đoàn đón dâu thường bị trẻ con chăng dây để xin tiền. Đến nhà gái, lại bị trẻ con "đóng cổng". Nhà trai luôn phải mang theo những đồng tiền lẻ để cho chúng mới được đi qua và được mở cổng để tránh "xui xẻo". Khi vào đến cổng, pháo nổ giòn [1]. Nhà gái đón tiếp. Một đại diện nhà trai (thường là chú

[1] Việc không dùng pháo trong đám cưới và các việc khác đã chấm dứt từ đầu 1995, khi Chính phủ ra Nghị định

bác ruột của chàng rể), ăn nói lưu loát, song toàn, mặt mũi sáng sủa lên xin phép được đón dâu. Nhà gái cũng cử một đại diện có vị thế tương xứng có lời chính thức " giao" con cho nhà trai. Cô dâu chú rể đến bàn thờ tổ tiên lễ tạ, sau đó đến lạy ông bà nội (nếu còn sống) và bố mẹ cô gái, chào cô bác họ hàng để cùng đoàn đón dâu về nhà trai. Nhà gái cũng cử một đoàn gồm chú bác cô dì và bạn bè thân thiết đưa cô gái về nhà chồng. Đoàn đón dâu theo đường thẳng trở về, dẫn đầu vẫn là cụ già lúc ra đi.

Về đến nhà trai, sau tràng pháo nổ, họ nhà gái được nhà trai tiếp đón. Cô dâu và chú rể vào lễ ở bàn thờ gia tiên, lạy ông bà cha mẹ chú rể và chào họ hàng. Mỗi người trong họ mừng cho đôi vợ chồng mới một ít tiền hoặc gạo hoặc một đồ dùng trong nhà còn mới. Đại diện nhà gái có ý kiến cuối cùng giao con cho nhà trai và xin phép ra về. Cô dâu vào buồng, một lúc sau trở ra dọn dẹp. Sau đó, nếu nhà gần, cô dâu có thể xin phép trở về nhà. Đến tối, chú rể đến đón về.

Tục xưa ở nhiều làng xã, ở nhà trai, sau khi chào họ hàng xong, cô dâu chú rể còn phải làm lễ tế tơ hồng. Tế tơ hồng nhằm mục đích cầu cho đôi vợ chồng ăn ở thuỷ chung đến trọn đời.

Ngày hôm sau, nhà trai sửa một vài mâm cơm mời một vài đại diện nhà gái cùng họ hàng nhà mình đến dự, gọi là lễ *lại mặt*. Mục đích là để hai bên cùng rút kinh nghiệm việc tổ chức đám cưới, củng cố thêm tình thông gia.

Cưới chạy tang: theo lệ cũ, cha mẹ, ông bà chết thì coi là đại tang, con cháu phải chờ khi hết tang (3 năm) mới được đi lấy vợ lấy chồng. Như thế sẽ ảnh hưởng đến việc kết hôn của con cái. Vì vậy, trường hợp đôi trai gái đã làm lễ ăn hỏi mà một trong hai bên gia đình trai gái có ông bà, cha mẹ bị bệnh khó qua khỏi, thường chủ động đến bàn với bên kia tổ chức ngay lễ cưới gọi là cưới chạy tang. Khi đó, các nghi thức cưới xin giảm đi phần lớn.

Từ sau Cách mạng Tháng Tám, việc hôn nhân và cưới xin của người Việt trong cả nước cũng như ở Bắc Giang đã có nhiều thay đổi. Chế độ đa thê được thay thế bằng chế độ hôn nhân một vợ một chồng. Trai gái được tự do lựa chọn bạn đời. Tuổi kết hôn được quy định là 20 đối với nam và 18 đối với nữ. Việc thách cưới giảm dần và cho đến nay gần như bị xoá bỏ qua các cuộc vận động thực hiện nếp sống mới. Việc ăn uống linh đình trả nợ miệng gây tốn kém từng bước bị hạn chế, một thời đã bị xoá bỏ, nhưng khoảng gần chục năm gần đây lại đang có phục hồi. Trong một bộ phận dân cư và thành phần xã hội, nhất là ở tầng lớp cán bộ có chức có quyền và tầng lớp buôn bán, việc bày cỗ bàn ăn uống với tên gọi mới "dự bữa cơm thân mật" không chỉ là sự trả nợ miệng mà còn có mang tính kinh doanh, trục lợi, gây những dư luận xấu trong xã hội.

2. Người Tày

Trước đây, con trai, con gái người Tày không có quyền quyết định trong việc hôn nhân của mình mà do bố mẹ áp đặt theo quan niệm "môn đăng hộ đối". Các bước của một cuộc hôn nhân, cưới xin được thực hiện như sau:

a) Lấy lá số (Au lạc mình)

Khi chọn được người con gái vừa ý cho con trai mình, ông bố (hoặc chú bác

Numérisé par Google

ruột, có khi là anh ruột nếu đã đứng tuổi hoặc tỏ ra chững chạc) mang theo 1 cân thịt lợn, 1 chai rượu và bánh kẹo đến đặt vấn đề với nhà gái và xin lá số của cô gái. Nếu được phía nhà gái chấp nhận thì đem lá số về nhờ thầy giải và hẹn ngày trở lại.

b) Báo lá số (Báo mình đây)

Khi giải lá số thấy đôi trai gái không hợp nhau thì đem trả lại, nếu hợp nhau thì mang theo một con gà hoặc một cân thịt lợn, một chai rượu đến trình bày với nhà gái. Nhà gái mổ gà, làm cơm mời đại diện nhà trai ăn. Hai bên hẹn *ngày cắt cổ gà* (ngày bàn lễ vật thách cưới).

Đến ngày tốt, ông bố chàng trai cùng một người trong gia đình mang lễ vật (ở vùng Lục Ngạn gồm 5 con gà trống hoa loại từ 1 kg trở lên, 5 lít rượu, 2 rá xôi cùng trầu cau, vỏ, thuốc; hiện nay là 10 kg thịt lợn, 2 kg gà, 10 chai rượu, 2 rá xôi cùng trầu cau, thuốc vỏ) đến nhà gái. Nhà gái nhận trước sự chứng kiến của họ hàng rồi làm thịt gà, mời họ hàng và nhà trai cùng ăn. Xong hai bên bàn định đến lễ vật thách cưới. Theo phong tục trước Cách mạng Tháng Tám, nhà trai phải mang đến nhà gái:

- Một khoản tiền luôn trị giá bằng tiền mua một con trâu mộng to (vùng Lục Ngạn thường bằng 120 đồng Bảo Đại hoặc 120 đồng bạc trắng.

- 1 tạ thịt lợn (số thịt này nhà gái cân lại, thiếu 1 kg cũng phải bù cho đủ) và 1 con lợn quay, khoảng từ 30 kg trở lên,

- 120 bánh dày to bằng cái đĩa, tính trung bình mỗi kg gạo chỉ làm được 3 chiếc bánh,

- Rượu từ 60 - 100 lít (tuỳ đám),

- 1 nêm thuốc phiện khoảng 1 lạng.

Từ sau giải phóng cho đến những năm đầu thập kỷ 90, số lễ vật trên hầu như không thay đổi, chỉ không có thuốc phiện. Từ đầu thập kỷ 90 trở đi, số lễ vật trên được quy đổi bằng tiền. Hiện nay, số tiền đã giảm hẳn, chỉ là 2 triệu đồng, nhà trai mang đến nhà gái trước ngày cưới khoảng 1 tuần.

c) Lễ cưới

Trong lễ cắt cổ gà, nếu đã xác định được ngày cưới thì nhà trai thông báo luôn với nhà gái. Nếu chưa xác định được thì sau này, khi thông báo, nhà trai phải mang thêm một con gà và một chai rượu đến.

Trước ngày cưới, nhà trai mang lễ vật đến, nhà gái kiểm nhận lại rồi làm cỗ mời họ hàng đến ăn uống từ tối hôm trước đến hết ngày hôm sau.

Ngày cưới, nhà trai cử 1 nam giới, 1 nữ giới có tuổi thay mặt họ hàng đi đón dâu, lại nhờ thêm 2 phụ rể, 1 nữ giới gánh trầu cau cùng chú rể đến nhà gái. Họ bị chặn lại trước cổng bằng một *cửa tiên* (một cổng làm bằng tre uốn cong, dưới cổng đặt một cái bàn phủ vải đỏ, trên bàn đặt một chai rượu và một cái chén). Nhà trai phải đặt lên trên đó một ít tiền tượng trưng (trước đây là 1 đồng 2 hào, hiện nay là 10.000 đồng) thì nhà gái mới cho vào. Nếu không có

tiền thì hai người đại diện cho họ hàng đi đón dâu phải uống rượu rót ra từ chai rượu trên bàn, nhiều đám mang thêm cả rượu mang đến, bao giờ say hoặc không muốn uống nữa phải có lời xin thì nhà gái mới cho vào. Nhà gái cũng cử một đoàn đón nhà trai và đưa con về nhà chồng gồm 2 người có tuổi, coi như thay mặt ông bà ngoại của cô gái (gọi là ông bà ngoại giả) và 2 cô gái phù dâu.

Cơm nước xong xuôi, đến *giờ ra cửa* (chọn giờ tốt), cô dâu chú rể làm lễ gia tiên trước sự chứng kiến của hai họ rồi cùng đoàn đón dâu trở về nhà trai. Về đến nhà, trước khi cô dâu vừa bước vào cửa, một phụ nữ thuộc hàng cô, dì, thím của chú rể làm nhiệm vụ gác cổng (*kẻ cài*) cho cô dâu nấp sau cánh cửa, cạnh cửa đặt một chậu nước có khăn (cả chậu và khăn đều mới). Khi cô dâu vừa bước vào cửa, bà *kẻ cài* bất thần lấy khăn trong chậu nước úp vào mặt cô dâu và rửa cho để tẩy hết những vía độc và những không may trên đường đi. Cô dâu và hai phù dâu vào trong buồng trong khoảng 30 phút thì nhà trai bưng vào một mâm cơm gọi là *mâm cô dâu* (*mì lô*) gồm 1 bát rau sào, 1 bát gạo sống, 1 bát cơm, 1 bát muối, 1 đĩa thịt, 1 bát nước, 1 chén rượu. Tất cả các bát đều được úp kín. Cô dâu phải mở một bát bất kỳ trong mâm này để thử may hậu vận của mình khi về sống với chồng sau này trước sự chứng kiến của 2 người đóng vai ông bà ngoại của mình:

- Nếu mở được các bát có cơm, gạo, thịt là điều tốt, cô dâu sau này sẽ may mắn, có bát ăn bát để.

- Mở được các bát có rau, muối là không tốt, cô dâu làm ăn khó khăn.

- Mở được bát có rượu, chén nước cô sẽ gặp nhiều điều không may nhưng mọi không may đó sẽ qua khỏi.

Hai người đóng vai ông bà ngoại của cô dâu sẽ báo lại cho bố mẹ chồng của cô biết về việc mở vận may này, để bố mẹ chồng cô lượng tính đường ăn nết ở và tìm hướng xử lý các tình huống trong đường làm ăn cho cô về sau. Sau đó, mâm *mì lô* được cất đi. Cô dâu và mọi người trở ra ngoài. Được giờ tốt, cô dâu chú rể làm lễ gia tiên. Một lúc sau, đoàn nhà gái ra về. Cô dâu ra dọn dẹp. Tối hôm đó, cô dâu và cô gái phù dâu ngủ lại trong buồng.

d/ Lại mặt

Được tiến hành ngay sáng hôm sau. cô dâu trở về nhà mình, có em gái chồng cùng đi. Hai người đi được vài phút thì chồng theo sau, mang theo 2 con gà, 1 rá xôi, 1 chai rượu. Đến nhà, bố mẹ vợ mổ gà làm cơm cùng ăn, sau đó cả 3 người cùng trở về nhà mình trước lúc gà lên chuồng.Vài ngày sau, cô dâu chú rể đến tạ lễ ông mối, có gà thiến, xôi rượu.

3. Người Nùng

Trai gái người Nùng được tự do yêu nhau, nhưng quyền quyết định việc lấy vợ, lấy chồng của con cái thuộc về bố mẹ. Các nghi thức hôn nhân và cưới xin theo trình tự như sau:

a) Lấy lá số

Bố mẹ chàng trai mang 2 quả cau đến nhà gái để lên bàn thờ và đặt vấn đề rồi xin lá số của cô gái. Nếu nhà gái hay cô gái không đồng ý thì chối khéo và không cho lá số. Khi được nhà gái cho lá số, nhà gái về nhờ người giải. Nếu đôi trai gái hợp nhau thì đến báo hợp và bàn lễ ăn hỏi.

b) Lễ đi hỏi

Nhà trai chọn ngày tốt mang theo 1, 5 kg thịt lợn, 1 chai rượu, 5 quả cau, 5 lá trầu, 1 gói kẹo, 1 gói chè đến đặt vấn để chính thức về cuộc hôn nhân cho con mình.

c) Lễ hỏi đặt tiền (hay đặt gánh)

Sau lễ đi hỏi một hoặc hai phiên chợ (5-10 ngày), nhà trai mang 3 kg thịt lợn, 2 chai rượu (định lượng của 2 thứ này là bắt buộc) cùng trầu cau, bánh kẹo tuỳ tâm đến nhà gái xin hỏi lễ vật dẫn cưới. Theo phong tục trước kia còn được duy trì đến ngày nay, nhà trai phải mang đến 1 tạ thịt lợn, 1 con lợn quay (khoảng từ 20 kg trở lên), 1 đôi gà thiến và tiền cọc (không ấn định, tuỳ từng trường hợp) và không có gạo rượu. Vẫn theo phong tục, khi đã làm lễ đặt gánh mà chưa cưới thì chú rể phải lễ bố mẹ vợ vào 2 Tết chính:

+ Tết tháng 3 lễ 1 đùi lợn, 5 ống gạo nếp, 5 ống gạo tẻ, 1 chai rượu, 1 gói kẹo và chè, thuốc lá.

+ Tết tháng 7 gồm 1 đùi lợn, 4 con vịt, 1 rá xôi đỏ, 2 ống nếp đỏ, 5 ống gạo nếp, 5 ống gạo tẻ.

Trong quan niệm của người Nùng, từ khi đi lấy lá số đến khi đi đặt gánh, nếu ra khỏi nhà hoặc trên đường đi mà gặp người chải đầu, người vác cuốc, người nhìn vào mặt mình mà khóc, gà mái gáy là *tẹn* (điều rất độc, coi như đôi trai gái khó lấy được nhau, nếu lấy nhau thì sau này cũng dễ dẫn đến ly hôn hoặc một trong hai bên chết non, hoặc không con). Gặp một trong những trường hợp này, nhà trai dứt khoát huỷ bỏ, không tiếp tục các nghi lễ khác để đôi trai gái lấy nhau nữa. Nếu đã làm lễ đặt gánh, đi báo ngày cưới mà gặp điều *tẹn* thì phải hoãn cưới một thời gian.

d) Lễ cưới

Trước ngày cưới, nhà trai mang đủ lễ vật sang nhà gái. Khi đi dẫn lễ, phải chuẩn bị quang, đòn gánh và chiếc gậy lồng vào mình con lợn quay cho chắc chắn. Nếu để quang đứt, đòn gáng và gậy gãy cũng là điều *tẹn*.

Ngày đón dâu, nhà trai cử ông mối, một người con trai làm *bạn rể* (có vợ con hoặc chưa cũng được nhưng phải biết hát để đối đáp với tốp thanh niên nam nữ nhà gái), một gái tân làm người *đón dâu* cùng chàng rể đến nhà gái. Tại cổng nhà gái, người ta đặt một ghế phủ vải đỏ, trên đặt một chai rượu, bình nước chè, 4 cái chén (2 chén đựng rượu, 2 chén nước chè). Bạn trai cô dâu hát với bạn gái chú rể. Rồi đám con trai con gái nhà gái ra hát đố. Đoàn nhà

hoặc phải đặt tiền rồi mới cho vào. Chàng rể đặt cái rổ hoặc làn đựng một con gà trống đã luộc chín ở giữa sân rồi chuyển ra một cái mâm, trên mâm có thêm một chai rượu và bình nước chè, mỗi thứ được rót ra hai chén. Chú rể lễ trước mâm rồi con gà, rượu nước được dọn đi, chỉ còn mâm không. Chú rể và bạn rể đá vào mâm một cái rồi mang gà ở mâm lúc trước đặt lên bàn thờ lễ tổ tiên nhà vợ. Con gà này sau vẫn mang trở lại nhà trai. Nhà gái dọn cỗ mời đoàn họ nhà trai ăn uống.

Đến giờ đưa dâu, nhà gái cử một người từ hàng chú bác cô dì ruột, 2 *bạn dâu* (con gái chưa chồng), 2 người khiêng hòm đồ đạc của cô gái, 1 đứa trẻ vác chiếu của cô dâu. Đôi chiếu được cuộn trong hai cây mía, vừa để cho dễ vác, nhưng ngụ ý mong muốn đôi vợ chồng sống với nhau chung thuỷ, ngọt ngào. Trong các đồ tư trang của cô dâu, ngoài quần áo, chăn màn, còn có 1 bộ ấm chén, 1 siêu đun nước, 2 chậu thau (1 cái để riêng cô dâu dùng sau này, 1 cái cho nhà chồng), 1 nồi nấu cơm, 1 mâm ăn cơm. Hiện nay cô dâu mang theo cả phích nước. Những nhà khá giả thì cho con gái cả trâu và nhờ người dắt về cùng với đám đón dâu. Trên sừng trâu có dán một miếng giấy đỏ. Khi ra khỏi nhà mình, trường hợp cô dâu lấy chồng trước chị gái hoặc trước anh trai thì phải chui qua nách những người đó. Trên đường đi, những người bạn dâu cầm một hộp đựng trầu đã têm sẵn, khi qua cầu, suối phải đặt một miếng ở đầu cầu hoặc đầu suối, gặp bất kỳ ai đi ngược chiều hoặc cùng chiều cũng cho một miếng. Cũng trên đường đi của đám cưới, người Nùng kiêng kỵ nhất việc gặp đám cưới khác, nhất là đám đi ngược chiều. Theo quan niệm của đồng bào, đây cũng là *điều tẹn*, sau này vợ chồng sẽ dễ dẫn đến ly hôn hoặc không con. Bởi vậy, nếu biết được đám cưới khác cùng tổ chức trong ngày và cùng đi một đường, người ta phải hẹn nhau để làm sao hai đoàn đón dâu không gặp nhau trên đường đi. Trường hợp gặp đột xuất thì các cô dâu khi gặp nhau phải tìm cách làm cho bóng của mình đè lên bóng người kia và cả hai bên cùng trao cho nhau một khăn mặt (thường đám nào cũng chuẩn bị sẵn) và khi trao khăn không được nhìn mặt nhau.

Về đến cổng nhà trai, ông mối vào nhà trước rồi vào buồng trải chiếu cho đôi vợ chồng trẻ. Giường của cô dâu chú rể cũng như các giường khác trong nhà trước đó được kê chắc chắn vì người Nùng quan niệm, trong ngày cưới, nhất là trong khi ăn uống mà bị sập giường thì cũng là một *điều tẹn*. Tại cổng nhà trai cũng có đặt một chiếc ghế phủ vỉ đỏ trên mặt, trên có chai rượu, bình nước chè và 2 chén rượu, 2 chén nước chè như ở nhà gái. Bạn trai chú rể hát với bạn gái của cô dâu nhưng không có tính chất thách đố như khi hát ở bên nhà gái. Một lúc sau, đoàn người đưa dâu vào. Nếu cô dâu "sát" bố mẹ chồng thì khi cô vào, bố mẹ chồng phải lánh đi một lúc. Tại giữa sân, có đặt một mâm, trong có con gà luộc mang từ bên nhà gái về, 2 chén rượu. Ông mối thắp nương, đốt vàng, cầu khấn cho đôi vợ chồng trẻ sống lâu, hạnh phúc. Khấn xong, con gà và chén rượu được dọn đi, chỉ còn lại mâm không. Cô dâu và bạn dâu đá vào mâm một cái như chú rể và bạn rể đã đá mâm ở bên nhà gái. Sau đó, cô dâu vào buồng và ngồi vào giường trước, bạn dâu vào sau. Một lúc sau tất cả cùng ra ngoài. Đoàn nhà gái ăn uống xong ra về.

Numérisé par Google

Sáng hôm sau, cô dâu dậy bưng nước (chậu đựng nước mang từ nhà mình về) cho bố mẹ chồng rửa mặt.

đ) Lại mặt

Ba ngày sau khi cưới, đôi vợ chồng và em gái chồng mang theo 1 cân thịt, 1 rá xôi đỏ trở lại nhà gái. Buổi tối, tất cả phải về nhà. Trường hợp ở xa phải ngủ lại thì vào lúc xẩm tối, cả hai vợ chồng phải ra ngoài cổng rồi quay trở vào, bước qua đống lửa đốt giữa sân 3 lần, ngụ ý để đốt vía, không cho vía độc của đôi vợ chồng trẻ vào nhà (vì hồn cô dâu đã về nhà chồng, không thể trở lại nhà mình nữa) và sau này, nếu cô dâu có quay về đẻ ở nhà mình thì bố mẹ và gia đình cô không lo bị xúi quẩy.

Khi việc cưới xin đã hoàn tất, nhà trai phải tạ lễ ông mối và người đón dâu, mỗi người 2 cân thịt lợn. Cũng như ở các tộc người thiểu số khác, ở người Nùng Bắc Giang, ông mối (và cả ông đưa) được đôi vợ chồng rất kính trọng, hàng năm phải lễ Tết như lễ Tết bố mẹ vợ, gồm 2 cân thịt, 2 bánh chưng và bánh dày.

Theo phong tục người Nùng, những đôi vợ chồng cưới trong tháng chạp thì đến Tết sát đó phải lễ Tết bố mẹ vợ một đùi lợn, một gà thiến, 4 bánh chưng và 4 bánh dày đỏ. Khi đã về nhà chồng mà chưa có mang thì cô gái có thể về nhà bố mẹ đẻ hàng tháng trời, nhưng nếu đã có mang thì chỉ được về chơi, không được ngủ lại. Con gái cưới được 2 tháng, mẹ đẻ phải mang đến cho con cuốc, liềm, dao hái, quang xảo, vừa để hỗ trợ đồ dùng cho con, vừa có ý nhắc con phải chăm chỉ lao động làm ra của cải để nuôi con, củng cố cuộc sống gia đình.

Người Nùng cũng kiêng kỵ anh em con chú con bác dù ở gần nhau hay cách xa cùng tổ chức cưới xin trong một ngày. Những trường hợp tổ chức trùng nhau như thế thì các cặp vợ chồng sẽ không vẹn toàn (hoặc vợ chết, hoặc vợ chồng bỏ nhau).

4. Người Sán Dìu

Trai gái Sán Dìu được tự do tìm hiểu sau những lần đi hát. Khi tìm được người yêu vừa ý, người con trai về nói với bố mẹ đi hỏi. Các bậc bố mẹ người Sán Dìu thường tôn trọng tình yêu và sự lựa chọn bạn đời của con.

Các nghi lễ cưới xin của người Sán Dìu đơn giản hơn so với của các tộc người khác, gồm các bước sau:

a) Xin lá số

Bố chàng trai nhờ ông mối (moi nhin) mang 10 quả cau tươi, 1 nải chuối đến nhà gái đặt vấn đề và xin lá số của cô gái. Việc này không cần chọn ngày tốt. Nếu giải lá số thấy đôi trai gái xung khắc nhau thì ông mối lại mang theo cau, chuối xin trả lại nhà gái; nếu đôi bên hợp nhau thì ông mối cũng mang cau chuối, các thứ quà bánh khác, lại đem theo một miếng bạc trắng trị giá 2 hào và 1 đồng bạc trắng khác giao cho nhà gái và hẹn định lễ hỏi cưới. Nhà gái nhận quà bánh đem ra mời họ hàng, riêng bạc trắng thì giữ lại để đến khi con

b) Lễ hỏi cưới (mun va)

Thời gian tiến hành lễ này do hai bên thoả thuận, nhưng thường phải sau lần xin lá số ít nhất một vài tháng. Ông mối mang theo cau, quả bánh do nhà trai tuỳ tâm sắp đặt đến nhà gái, mục đích để hỏi về lễ vật mang đến cho ngày cưới để nhà trai chuẩn bị. Theo tục cũ, các lễ vật này rất nặng gồm:

- Số thịt lợn cho 3 mâm đoàn người phù dâu của nhà gái, mỗi mâm 4 người. Trong 3 mâm này lại gồm một *mâm trinh cọc* có 4 người (anh ruột, em trai, chị gái và em gái ruột của cô gái, nếu không đủ những người ruột thịt thì có thể chọn ở hàng con chú con bác ruột). Trong 4 người này, người anh ruột được hưởng 4 kg thịt, còn những người khác được 2 kg. Hai mâm còn lại gọi là mâm *lèng già,* gồm những người là chú bác, cô, cậu, dì ruột của cô gái, nếu không đủ người ruột thịt thì có thể lấy ở hàng chú bác họ gần nhất. Mỗi người ở mâm *lèng già* này được hưởng 4 kg thịt. Như vậy, tổng số thịt lợn cho đoàn phù dâu của nhà gái là 42 kg.

- 1 con trâu

- 1 con lợn khoảng 60 kg

- Rượu 60 lít

- Tiền mặt, tuỳ theo thoả thuận của đôi bên sau khi ông mối đã đàm phán với nhà gái cho giảm nhẹ (hiện nay là một triệu đồng)

- 4 bộ quần áo và chăn màn cho cô dâu.

c) Định ngày cưới (báo nhíp)

Nhà trai nhờ ông mối đem *lẩy tan* (một mảnh giấy hồng ghi ngày cưới, giờ đón dâu...) đem đến cho nhà gái. Khi đi phải mang theo 4 hoặc 6 con gà sống thiến to nhốt trong lồng mới đan, mỗi lồng 2 con, 2 chai rượu trắng, cùng trầu cau (gồm cau đủ chia cho họ nhà gái, cau lễ tổ tiên nhà gái và *cau vào nhà*), quả bánh. Các lễ vật này do 2 người con trai gánh đi. Nhà gái nhận lễ, mổ một nửa số gà trước làm lễ gia tiên, sau làm cơm mời họ hàng đến ăn và chứng kiến. Số gà còn lại phải đem biếu ông bà ngoại, ông bà nội (nếu những người này ở riêng) và hàng chú bác ruột, cậu ruột của cô gái. Trường hợp có nhiều người thuộc hàng này, hơn nữa họ lại ở gần nhau thì để khỏi mất lòng và mang tiếng, nhà gái phải lấy gà của nhà mình đem biếu cho đủ.

d) Lễ cưới (sinh cai chiu)

Trước ngày này một hôm, nhà trai phải mang đủ lễ vật sang nhà gái. Ngày hôm đó, đoàn dẫn lễ kết hợp đón dâu gồm ông mối, tốp thanh niên khiêng gánh lễ vật (do một người đứng tuổi chỉ huy), một cô gái chưa chồng, nhanh nhẹn mang theo một cái ô đen, trên đỉnh ô có dán một tờ giấy đỏ (ô này dùng để che cho cô dâu vào ngày hôm sau). Đến cổng nhà gái, những người này bị chắn bởi một cửa cầu vồng dán giấy đỏ, dưới cửa đặt một ghế có để 2 đĩa trầu cau. Nhà gái cửa người ra hát 4 câu buộc đoàn nhà trai phải hát đối được mới cho vào. Nếu không đối được phải uống rượu và xin mới được vào nhà. Nhà gái

Numérisé par Google

cử *leng coong* (người quản về mặt hậu cần trong lễ cưới ra kiểm nhận) làm lễ trình gia tiên. Trong các lễ vật trình gia tiên có thêm 2 quả trứng gà luộc (vỏ quả trứng có dán mảnh giấy đỏ hình bông hoa sen) đặt trong một cái đĩa, 1 lọ sành đựng đầy rượu được lồng trong một cái dọ mới đan bằng tre tươi. Cả rượu và trứng đều do nhà trai mang đến.

Ngày này, nhà gái cũng làm cơm mời họ hàng, bạn bè đến ăn cùng đoàn nhà trai. Tối hôm đó, đoàn nhà trai nghỉ lại ở nhà gái. Ông mối thay mặt nhà trai trò chuyện, bàn luận với nhà gái về công việc đưa dâu ngày mai. Nơi trò chuyện là chiếc giường đôi đặt ở gian giữa. Khi cuộc trò chuyện chính thức đã xong xuôi, bắt đầu đến cuộc đố vui giữa hai bên. Nhà gái đem 2 quả trứng gà luộc và lọ rượu từ trên bàn thờ xuống, bóc trứng và hoà kỹ vào lọ rượu, rót ra các chén để hai bên cùng uống và đố vui. Quyền ra câu đối đầu đầu tiên thuộc về phía họ ngoại, tiếp đến là họ nội của cô gái. Nội dung các câu đối liên quan đến những tri thức về thời tiết, sản xuất, các ứng xử xã hội. Mỗi lần phía nhà gái ra câu đối, đoàn nhà trai phải đối lại, nếu không đối được hoặc đối không đúng thì sẽ bị phạt một chén rượu. Rượu hoà trứng uống nhiều càng say, nhà trai lại bị động trong đối đáp nên thường thua cuộc, lại phải uống rượu nên cuộc đố càng thêm vui vẻ. Đến khi uống hết lọ rượu, cuộc đố vui kết thúc để cho các tốp trai gái trong bản đến hát đối với nhau thâu đêm. Theo phong tục, xưa kia, trước ngày về nhà chồng, cô gái phải khóc cách biệt một vài đêm. Nội dung các bài khóc kể về công sinh thành, dưỡng dục vủa bố mẹ và nỗi buồn khi phải xa bố mẹ, anh chị để về nhà chồng. Nhiều cô không biết khóc phải thuê người khóc.

Sáng hôm sau, nhà gái làm lễ trình gia tiên và mời cơm họ hàng, bạn bè. Gần đến giờ cô dâu ra cửa, người ta trải một tấm chiếu ở chính gian giữa, dưới chiếc giường đôi mà họ nhà gái và đại diện nhà trai đã ngồi đố vui đêm hôm trước. Dưới giường đôi có đặt một chiếc chậu thau mới do nhà trai mang đến hoặc của nhà gái. Cô gái quỳ ở chiếc chiếu rải trên giường đó. Những người thuộc hai mâm *lèng già* ngồi ở giường đôi và lần lượt nói, chúc những điều tốt đẹp cho cô dâu khi trở về nhà chồng. Đại để, họ mong và chúc cô dâu được *"già như ông Bành tổ, giàu như Thạch Thùng, ruộng nhiều quạ bay không hết, ao nhiều trâu bơi không qua, sinh năm đẻ bảy và toàn con thông minh"* v.v... Mỗi người nói chúc xong thả một đồng bạc trắng vào chiếc chậu trên giường. Đến giờ ra cửa, cô gái phù dâu của nhà trai lấy mảnh vải đỏ trùm kín lên mặt cô dâu và lấy ô che lên đầu cô. Mục đích vừa để cô gái đỡ xúc động và xấu hổ, vừa không bị vía độc của người khác nhòm ngó, quấy nhiễu. Sau đó, người anh cả của cô dâu (nếu không có thì anh thứ, nếu không có anh ruột thì cử anh con nhà bác) cõng cô từ chiếc chiếu trải ở gian giữa đi 3 bước qua giọt mái gianh thì đặt xuống để cô đi ra cổng. Trường hợp gia đình cô gái không có cả anh trai ruột và anh con hàng bác ruột thì cô gái tự đi từ trong nhà, ra đến thềm giọt gianh, cô phải đi 3 bước trên chiếc đòn gánh bắc ở đó. Cả 2 nghi thức anh trai ruột cõng và đi trên chiếc đòn gánh qua thềm giọt gianh đều có ngụ ý là từ đây, cô gái đã cắt đứt quan hệ với tổ tiên, gia đình nhà mình để về nhà chồng, sau này có trở lại nhà thì chỉ là khách. Ra khỏi cổng, người ta bỏ ô, mảnh vải

đỏ che cho cô dâu và đoàn đưa dâu lên đường về nhà trai. Đi đầu là *tánh cả* (cô gái phù dâu của nhà trai cầm ô), tiếp đến là đoàn nhà trai do *tạm hong thoi* (trưởng đoàn dẫn lễ của nhà trai). Cách xa một quãng là các anh chị em ruột hoặc anh em hàng chú bác ruột của cô dâu. Tiếp đến là cô dâu và những người cùng đi (bà con, bạn bè...). Nhà gái cử em con cậu ruột của cô dâu (*theo xom*) gánh đồ đạc của cô và chiếc chậu đặt trên giường lúc những người thuộc 2 mâm *lèng già* chúc tụng khi trước. Trường hợp nhà gái khá giả cho con gái 1 con trâu làm của hồi môn thì nhờ một người còn trẻ trong họ (*ngói long*) mang sẹo trâu (*ngói quên*) và giấy cho trâu (*ngói khảy)* bọc trong một tờ giấy đỏ mang đến đặt trên bàn thờ nhà trai (trâu được dắt về sau). Nhà trai phải cho người em con cậu cô dâu và ngói long mỗi người một tảng thịt khoảng 6 cân. Đoàn đón dâu đi thong thả, mỗi tốp cách xa nhau một đoạn. Riêng *tánh cả* và *tạm hong thoi* không được đi cách quá xa đoàn nhà gái. Trên đường đi qua những chỗ có dòng nước chảy ngang đường, anh trai cả của cô dâu phải cõng cô. Nếu gặp đoàn đón dâu khác đi ngược chiều thì cô dâu phải chủ động chào cô dâu kia và hai bên phải mời giầu nhau, tặng nhau một vật gì đó. Nếu không làm như vậy thì sau này, theo quan niệm của người Sán Dìu, cô dâu sẽ bị "xui xẻo" vì bị "chạm vía" của cô dâu kia. Trường hợp gặp đám đón dâu đi cùng chiều, hơn nữa là đám đón dâu cùng về một xóm thì phải cô vượt lên trước và vào nhà trước. Trên đường đi, nếu gặp đám ma là may nhưng nếu gặp người đẻ là điềm dữ nên vài ngày sau, khi cô dâu đã ổn định cuộc sống ở nhà chồng phải làm lễ *giải không long* (giải hạn).

Về đến nhà trai khoảng nhá nhem tối, nếu còn sớm thì cô dâu phải ngồi đợi ngoài cổng. Nhiều trường hợp cô dâu phải được giờ mới vào nhà. Trước lúc cô dâu vào nhà, nhà trai đã nhờ một phụ nữ sinh đẻ nhiều, có con trai con gái trải chiếu trên giường của cô dâu chú rể để mang may mắn cho họ. Khi vào đến nhà, đôi vợ chồng trẻ vào lễ tổ ở chiếc chiếu trải tại phía dưới chiếc giường đôi gian giữa, rồi lễ chú bác cô dì của chú rể. Các bạn đón dâu cũng vào cùng. Mỗi chú bác cô dì của chú rể thả một đồng bạc trắng vào chiếc chậu do người em con cậu ruột của cô dâu mang sang. Số bạc trắng này coi như là quà mừng của các chú bác nhà trai tặng đôi vợ chồng trẻ. Sau đó, cô dâu vào buồng một lúc, có thể thay quần áo hoặc mặc nguyên bộ rồi trở ra tiếp khách và làm các công việc khác. Đoàn nhà gái ra về, còn nhà trai vẫn tiếp tục ăn uống và hò hát vui vẻ.

đ) Lễ lại mặt

Được tiến hành 3 ngày sau đó. Đôi vợ chồng cùng mẹ chú rể, em gái hoặc em trai chú rể mang theo 9 chiếc bánh chưng, 1 chân giò đến nhà cô dâu đặt lên bàn thờ để bố cô dâu làm lễ. Ăn uống xong, phải ra về, không được ngủ lại. Bố mẹ cô gái cho đôi vợ chồng 1 con gà mái chưa đẻ về làm giống, 1 con dao mới, 1 sọt con để về đựng quần áo khi đi giặt. Bố mẹ cô gái cũng tặng lại cho nhà trai 3 chiếc bánh chưng (trong tổng số 9 chiếc do nhà trai đưa sang), 9 bánh bòng (bánh nếp). Ít ngày sau, nhà gái cho *ngói long* dắt trâu sang cho con, nếu trước đó có hứa và có mang bọc giấy đỏ đựng sẹo trâu và giấy cho trâu.

Cũng như ở các tộc người thiểu số khác, ở người Sán Dìu, ông mối được đôi

vợ chồng và nhà gái hết sức quý trọng. Ngày mời ông mối đi đón dâu, nhà trai phải mang đến biếu ông 1 con gà. Sau lễ lại mặt, đôi vợ chồng trẻ đến thăm ông mối, biếu 1 thủ lợn, 1 vai lợn (ước độ 6 cân thịt). Nhà gái cũng cho ông 1 thủ lợn. Nhưng số thịt này ông mối phải làm cơm mời họ hàng, xóm giềng thân thiết, để không bị mang tiếng là "ăn cả". Có trường hợp, ông mối phải phụ thêm của mình vì khách mời đông nên ngày nay, nhiều ông mối không nhận số thịt biếu này để khỏi "phiền hà". Cô dâu coi ông mối như bố mình, hàng năm phải lễ Tết.

Đến Tết đầu tiên sau ngày cưới hoặc đến khi có con đầu lòng, chàng rể mang 1 gà thiến biếu bố mẹ vợ và được bố mẹ vợ cho lại chiếc lọ đựng rượu mang đến hôm dẫn lễ cùng 1, 2 đồng bạc nghỉ táp mà nhà trai mang đến hôm làm lễ *hạ thênh*.

5. Người Cao Lan

Trai gái người Cao Lan từ 15 - 16 tuổi được tự do tìm hiểu thông qua các lần đi chợ, các đêm hát ví tập thể (*hát sình ca*), những dịp hội hè. Khi ưng nhau, con trai tặng con gái vòng, nhẫn, lược; con gái tặng lại khăn. Khi có thể tiến tới hôn nhân, đôi trai gái về thưa chuyện với bố mẹ và nhìn chung, các bậc cha mẹ người Cao Lan tôn trọng quyết định việc chọn bạn đời của con; đồng thời chọn và nhờ ông mối *(ông mòi)* để đứng ra làm trung gian tiến hành các bước cưới xin. Ông mối phải là nam giới đứng tuổi, am hiểu phong tục, có tài ứng đáp, được nhiều người kính nể, vợ chồng song toàn, đông con cháu, gia đình hoà thuận. Ông mối là người cùng làng với nhà chàng trai nhưng không được cùng họ hàng với một trong hai bên.

Việc cưới xin của người Cao Lan trải qua các bước sau:

a) Đi hỏi

Việc đi hỏi không cần chọn ngày nhưng trên đường đi gặp rắn cuốn nhau phải quay về. Nhà trai nhờ ông mối cùng một thanh niên đã có vợ con (có khi là một thiếu niên) đứng đắn, nghiêm trang mang 4 quả cau, 4 lá trầu, một ít thuốc phiện (hiện nay không còn) đến đặt vấn đề với nhà gái. Có nơi nhà trai đến "trọ" ở một nhà gần đó trước khi vào nhà gái. Bố cô gái nhận trầu cau để vào 2 cái bát và đặt trên chiếc chiếu trải tại nơi tiếp khách, gọi con gái ra hỏi ý kiến. Trường hợp cô gái không đồng ý thì không nhận cau, còn nếu không phản đối thì ông mối hỏi tuổi của cô gái và được bố cô ghi vào giấy đem về giở xem đôi trai gái có xung khắc không. Nhà gái làm cơm đãi ông mối. Tuy nhiên, trong khi hai bên đang bàn bạc mà nghe tiếng hoẵng kêu thì ông mối phải xin phép ra về và sau đó nhà trai thường bỏ cuộc, vì người Cao Lan tin rằng, gặp tiếng hoẵng kêu trong bối cảnh đó thì dẫu có lấy nhau thì sau này, đôi vợ chồng cũng sẽ gặp bất hạnh (như vợ hoặc chồng chết yểu, không con, nghèo khó...).

b) Đặt gánh (có nơi gọi là ăn hỏi)

Khi về giải lá số của cô gái nếu thấy hợp với chàng trai thì nhà trai nhờ ông

mối chính và thêm một người mối phụ chọn ngày tốt mang lễ (2 con gà thiến, 2 chai rượu, 40 chiếc bánh dày- số lễ vật này có thể thay đổi theo từng vùng) đến nhà gái xin *đặt gánh*, tức hỏi số lễ vật mang sang hay hỏi nhà gái sẽ ăn bao nhiêu. Trường hợp phải đến "ở trọ" một nhà nào đó thì mang thêm bánh biếu nhà trọ. Khi vào nhà gái, ông mối sai người phụ việc đưa đến hai đĩa (hoặc bát) trầu cau, mỗi đĩa có 2 quả cau, 2 lá trầu đặt lên bàn uống nước trước mặt mọi người. Ông mối nêu lý do và bàn giao lễ vật cho nhà gái. Bố mẹ cô gái nhận lễ, mổ số gà đó và thêm gà của nhà để làm cơm mời chú bác, cô dì cậu ruột, già bản, xóm giềng đến dự cơm và chứng kiến. Đang ăn, nhà trai đặt cái đĩa (hoặc bát) có đựng 2 quả cau, 2 lá giầu ra trước mặt mọi người và nói với ông cậu hoặc chú bác ruột của cô gái "xin nói chuyện cho nghe". Đại diện phía nhà gái (thường là cậu ruột, hoặc chú ruột cô gái) đáp lại:" Xin cứ ăn đi đã, chúng tôi đã tính cả rồi". Ăn xong, ông cậu hay ông chú cô gái mới đưa cho ông mối nhà trai mảnh giấy có ghi các loại lễ vật và số lượng của từng loại mà nhà gái yêu cầu.

Theo phong tục trước đây của người Cao Lan, trong hầu hết các đám cưới nhà gái đều yêu cầu nhà trai mang sang:

- 180 cân (cân Tàu, mỗi cân tương đương với 0,7 kg hiện nay) thịt lợn,

- 180 ống gạo, mỗi ống bằng khoảng 0,8 kg hiện nay (hai khoản thịt và gạo đều là con số này),

- Tiền (bằng giá một con trâu),

- 50 lít rượu,

- 1- 2 bộ quần áo (thường chỉ những nhà gái nghèo mới xin thêm).

Ông mối cầm tờ giấy trên đưa về cho nhà trai. Nhà trai thấy chấp nhận được thì định ngày cưới và chuẩn bị lễ vật. Trường hợp đồ dẫn cưới quá nặng so với sức lo của mình hoặc nhà gái đòi quá cao so với các đám khác thì có thể nhờ ông mối đến xin giảm xuống và nhà gái thường cho giảm bớt.

c) Ăn cưới

Sau lễ ăn hỏi, nhà gái yêu cầu nhà trai cho biết khoảng thời gian tổ chức cưới để định liệu. Nhà trai nhờ thầy cúng chọn ngày rồi nhờ ông mối đến nhà gái hẹn ngày cưới. Lễ vật mang theo gồm 1 gà trống thiến, 1 chai rượu, trầu cau cùng một nửa số tiền thách cưới gọi là tiền "đặt cọc", nửa tiền còn lại sẽ giao nốt vào ngày cưới chính thức.

Sáng sớm trước ngày cưới một hôm, trường hợp hai nhà quá xa nhau thì phải 2 ngày, nhà trai mang lễ dẫn cưới sang nhà gái. Ông cậu hoặc chú ruột cô gái nhận lễ và làm cỗ đãi họ hàng, bạn bè, dân bản. Trước ngày cưới nhà trai còn phải nộp cheo cho làng của người con gái, nếu làng đó có đình. Số lượng cụ thể của khoản cheo tuỳ lệ từng làng. Người *khán bản* nhận và cúng tại đình làng, báo cho các vị thần ở đình cùng các chức dịch trong làng được biết.

Ngày cưới phải chọn ngày tốt. Đoàn đón dâu nhà trai gồm những người sau đây:

Numérisé par Google

- Ông mối (*ông mòi*),

- 1 thanh niên chưa vợ làm bạn rể (*bàn*),

- 1 gái tân là người đón dâu (*chíp mâu* hay *típ mậu*),

- 1 nam giới gánh lễ (*ông thạp*). Lúc đi người này phải gánh 1 đôi gà thiến, 2 chai rượu, 40 bánh dày (các con số trong đám cưới của người Cao Lan luôn là số chẵn). Lúc về gánh đồ tư trang của cô dâu,

- 1 nam giới khác trên 30 tuổi làm người dọn đường, người này luôn cầm gậy, khoác 1 túi dếp đựng 1 con dao nhọn và luôn đi đầu làm nhiệm vụ dọn đường đi, trừ ma quỷ cho cô dâu nên gọi là *tàu phu* (đầu phu),

- Chú rể.

Sáu người đi thành hàng dọc, theo trình tự từ đầu là tàu phu, ông thạp, chú rể, bàn, chíp mâu và ông mối đi sau cùng.

Đến nhà gái, đoàn nhà trai bị chặn lại bởi một dây thất lưng bằng vải đỏ chăng ngang nối giữa 4 cọc thành một mặt phẳng. Trên mặt dây thất lưng có đặt 1 chiếc đĩa có 2 miếng trầu, 2 quả cau. Một tốp thanh niên nhà gái ra đưa cho người tàu phu một chén rượu, bắt uống và hỏi:

Hỏi: - Đoàn ở đâu đến?

Đáp: - Ở Quảng Đông (hoặc Quảng Tây).

Hỏi: - Gánh những thứ gì ?

Đáp: - Gánh gà, rượu.

Hỏi: - Để làm gì ?

Đáp: - Để cưới con gái về làm vợ.

Mỗi lần trả lời như thế, người tàu phu phải uống một chén rượu. Sau 3 lần hỏi đáp như vậy, nhà gái lại cho người ra mời đoàn nhà trai hát đối. Nội dung từng câu hát hoặc bài hát đề cập đến lịch sử thiên di của người Cao Lan, về các quan hệ gia đình, xã hội, tình yêu... Mỗi lần nhà gái ra lời hát đối, nhà trai phải hát đáp lại, nếu không hát được thì phải uống một chén rượu. Bởi thế, có khi đoàn nhà trai bị say rượu, mệt mỏi tới 2 tiếng đồng hồ ở ngoaì cổng trước sự vui cười của nhà gái, bạn bè của cô gái và dân bản, sau ông mối phải xin mới được vào. Trước khi vào nhà, đoàn nhà trai đặt lễ vật tại sân. Ông mối đặt trầu cau lên bàn thờ xin nhà gái ra kiểm lễ vật. Người cậu ruột của cô dâu kiểm và nhận lễ. Tàu phu nhà trai đưa mảnh giấy có ghi giờ ra cửa cho ông cậu để phía nhà gái biết. Nhà gái dọn cỗ mời đoàn nhà trai. Họ hàng, dân bản cũng đến ăn cưới đông vui.

Buổi tối, bạn bè nam nữ của cô dâu kéo đến rất đông để hát với đoàn nhà trai. Đám con gái thì hát với người tàu phu, con trai thì hát với chíp mâu. Cả một tốp nam nữ của nhà gái thi hát, thử tài với một người của nhà trai nên người tàu phu và chíp mâu của nhà trai phải là những ngươi biết hát, hiểu biết nhiều mới có thể đối lại được. Vì vậy, trước ngày cưới, nhà trai thường phải nhờ

1954 đến nay, tục hát đối giữa hai bên nhà trai gái này không còn được duy trì. Hiện nay chỉ còn một số cụ già nhớ được nội dung một vài câu hát, còn lớp người dưới 50 tuổi không biết các bài hát này nữa.

Sáng hôm sau, vào lúc gà gáy, nhà gái làm lễ báo gia tiên. Lễ vật được cúng là gà thiến ra cửa của nhà trai mang sang. Người chíp mâu vào buồng ăn sáng với cô dâu. ở gian ngoài, 5 người còn lại của đoàn nhà trai cũng được nhà gái dọn cho ăn riêng một mâm. Gần đến *giờ ra cửa (ọọc tâu)*, ông cậu ruột của cô gái tuyên bố với mọi người, cô dâu chú rể ra lễ ở bàn thờ gia tiên để đoàn đón dâu lên đường. Nhà gái cử 2 nam thanh niên đưa con về nhà chồng, gọi là 2 người đi đưa (*sổng lổng)*. Người anh rể cô dâu và bạn rể của chú rể phải ra cửa trước khi đoàn đón dâu khởi hành ít phút. Hai người này đi một mạch về đến nhà trai, không dừng lại trên đường. Sau đó đoàn đón dâu lên đường, đi thong thả, do người tàu phu dẫn đầu, tay cầm một con dao để trừ quỷ tà. Ông mối đi sau cùng. Trên đường đi, qua suối, cô dâu phải thả một miếng trầu têm sẵn để *mua đường*.

Về đến nhà, chíp mâu đưa cô dâu vào buồng. Đến đêm, hai người ngủ tại đó. Sáng hôm sau, nhà trai sắp cơm để cô dâu và 2 người *sổng lổng* ăn rồi trở về nhà mẹ cô dâu.

Khác với nhiều tộc người thiểu số, người Cao Lan ở Bắc Giang không có tục lại mặt. Vài ngày sau khi cưới, nhà trai chọn ngày tốt, cử mẹ hoặc chị dâu của chú rể cùng em gái hoặc cháu gái mang theo kẹo bánh đi đón cô dâu. Sau khi trở lại nhà chồng, vào ngày tốt, cô dâu và em gái chồng đến thăm và cảm tạ ông mối, biếu ông 1 con gà sống thiến, 12 bánh dày.

Ngày nay, tục lệ cưới xin của người Cao Lan đã có một số thay đổi. Tuy nhiên, việc thách cưới vẫn còn rất nặng nề, với số lượng từ 110 - 120 kg thịt lợn, tiền mặt 1, 2- 1,4 triệu đồng, 50 - 60 kg gạo, 50 lít rượu. Điều đáng tiếc là tục hát đối trong lễ cưới - một hình thức sinh hoạt văn hoá dân gian mang ý nghĩa giáo dục cao đã không còn được duy trì.

6. Người Sán Chí

Trai gái Sán Chí từ 14 - 15 tuổi đã biết yêu và được tự do tìm hiểu qua cuộc hát giao duyên nhưng muốn lấy ai phải được sự đồng ý của cha mẹ, nên xưa kia, nhiều trường hợp đôi trai gái tha thiết yêu nhau nhưng không lấy được nhau phải ôm mối "tình hận" suốt đời, không ít trường hợp dẫn đến cái chết rất thương tâm.

Người Sán Chí thường tổ chức cưới xin từ tiết Sương giáng (khoảng đầu tháng 9 âm lịch) đến khi con chẫu chuộc bắt đầu kêu (khoảng cuối tháng 2). Đây là thời kỳ không bận bịu với công việc đồng áng, tiết trời không nóng bức, thuận lợi cho việc cưới xin.

Một cuộc hôn nhân để đôi trai gái thành vợ chồng ở người Sán Chí phải qua các bước sau:

Numérisé par Google

a) Đi hỏi lần một (mần tảy dắt vằn)

Ông bố hoặc chú bác ruột của người con trai đến đặt vấn đề hôn nhân với nhà gái dưới hình thức "xin làm anh em". Lễ thức này có những đặc điểm đáng lưu ý sau:

- Không cần chọn ngày tốt nhưng thường phải chọn ngày phiên chợ để ra chợ mua hai thanh đường cát đem về nhà,

- Việc đi hỏi phải "bí mật", không để ai biết, có khi không lộ cả với con trai nên phải đi vào lúc xẩm tối. Trên đường đi không gặp người nào hoặc con vật gì là tốt; nếu ra ngõ mà gặp chim bay ngang qua mặt, hoặc con vật nằm ngang đường, hoặc người đang chải đầu, người vác cuốc, hoặc cây gãy; sang địa phận làng khác gặp bìm bịp bay qua là điềm xấu nhưng vẫn đi. Tuy vậy, những điềm trên có thể sẽ là căn cứ để nhà trai không tiếp tục cuộc hôn nhân cho con mình, nếu trong các bước tiếp theo nhà gái có những biểu hiện khó dễ hoặc nhà trai phát hiện cô gái có những mặt này mặt khác không ưng ý.

Khi đến nhà gái, ông bố (hoặc chú bác ruột người con trai) đặt hai thanh đường lên bàn thờ và nói với bố mẹ cô gái "muốn làm anh em". Nhà gái chưa trả lời ngay, chỉ mời uống nước và nói các chuyện khác. Được một lúc, nhà trai xin phép ra về.

Bốn ngày sau, nếu không thấy nhà gái đem trả lại hai thanh đường thì coi như đã nhận lời. Sáng hôm sau, đúng ngay phiên chợ, nhà trai lại ra chợ mua các đồ lễ cho lần đi hỏi thứ hai.

b) Đi hỏi lần hai (mần vằn tày nhầy)

Cũng do ông bố hoặc chú bác ruột chàng trai đi vào xẩm tối. Khi đi mang theo 2 thanh đường, 1 cân thịt lợn, 1 chai rượu (loại chai 65 phân), đặt tất cả các lễ vật này lên bàn thờ và chính thức đặt vấn đề hôn nhân cho con mình với cô gái. Bố mẹ cô gái nhận và gọi cô gái ra để hỏi ý kiến. Thông thường, rất ít trường hợp các cô gái phản đối.

c) Hỏi lần ba (mần tày zlạm)

Lễ này được tiến hành 5 ngày sau đó. Nếu không đi được thì nhà trai phải có lời báo trước với nhà gái cho lui lại đến 5 ngày sau nữa, nếu không báo thì coi như nhà trai bỏ cuộc, sau đó có muốn tiếp tục cũng không được nhà gái chấp nhận. Mục đích của lần đi hỏi thứ ba là xin lá số của cô gái để xem đôi trai gái có hợp nhau không. Bắt đầu từ lễ này, nhà trai phải nhờ đến ông mối trợ giúp. Lễ này vẫn được tiến hành vào buổi tối. Ông bố chàng trai cùng ông mối mang theo các lễ vật như trong lần hỏi thứ hai, trước sự chứng kiến của họ hàng nhà gái, đặt lên bàn thờ nhà gái và xin lá số cô gái mang về nhờ người giải. Nếu giải lá số thấy đôi trai gái xung khắc không thể lấy được nhau thì nhà trai đem lễ trả lại lá số và xin phép thôi. Hai bên bàn luận kỹ và tìm ra một giải pháp khéo léo để giữ giá trị cho cô gái và nhà gái trước dân bản. Trường hợp đôi trai gái hợp số nhau thì nhà trai hẹn ngày làm lễ *cau to*. Cũng

nên đã phản ứng lại bằng cách yêu cầu trả lễ, hoặc cáu gắt, hoặc không ăn đường, thịt do nhà trai mang đến. Trường hợp này nếu nhà trai kiên nhẫn có thể nhờ ông mối thuyết phục, nếu không thì có thể dừng lại ở đây, đi tìm đám khác. Cũng có nhiều trường hợp, người con gái tỏ ra mình "cao giá", đã giả vờ trả lễ (trả toàn bộ hoặc một nửa) để người con trai và gia đình nhà trai đến hỏi tiếp.

đ) Lễ cau to (cả cạy)

Lễ này thường tiến hành vào ngày 1 và ngày rằm. Nhà trai mang đồ dẫn lễ gồm 50 cân (cân Tàu) thịt lợn móc hàm, 2 thúng gạo (một nếp, một tẻ, mỗi thúng 24 kg), 35 chai rượu. Đoàn dẫn lễ gồm ông mối (*mui nhân*), chàng rể (*dôi lang*- ngày nay các chàng rể không đi) và 4-6 người gánh lễ (*phộ nhân*). Lễ vật được mang đi vào buổi chiều để buổi tối hai bên cùng ăn uống. Nhà gái nhận lễ vật trước sự chứng kiến của đông đảo họ hàng và làm lễ trình gia tiên. Chàng rể cũng vào làm lễ để ra mắt họ nhà gái và nhận bố mẹ cô gái là *slằm dị* (*bố giữa*) với ý nghĩa anh ta chưa thật sự là con rể và cũng chưa phải là chồng của cô gái nhưng có quyền kiểm soát và "quản lý' các quan hệ của cô ta từ đây vì nhà gái đã nhận lễ của mình rồi. Sau đó, nhà gái dọn cỗ làm từ các đồ lễ của nhà trai mang sang để mời họ hàng và nhà trai cùng ăn nhưng đoàn nhà trai ngồi ăn một mâm riêng.

Theo phong tục cũ, từ lễ cau to đến khi cưới phải là 3 năm vừa để cho nhà gái và cô gái "có giá", vừa để nhà trai có thời gian chuẩn bị lễ vật, nhưng quan trọng hơn cả là để cô gái tự trồng bông, kéo sợi, dệt vải, may áo đủ mặc cho đến khi có con, làm chăn bông, đệm mang theo khi về nhà chồng. Cô gái còn phải dệt một lượng khăn tay thêu hoa (mỗi khăn phải dệt từ 4-5 ngày) đủ để tặng cho các bạn đồng niên của chồng tương lai vào ngày về nhà chồng mà cô được báo trước lễ cưới một năm.

đ) Báo cưới (mằn tăng)

Lễ này được tiến hành 2 tháng trước lễ cưới theo dự định. Ông mối mang theo 2 thanh đường, rượu, thịt như các lễ đầu tiên đến nhà gái báo ngày sẽ tổ chức cưới (là ngày tốt) do nhà trai ấn định. Ngày cưới phải kiêng ngày tam sát, ngày *chạ pộ* là ngày mà người Sán Chí tin rằng dễ làm cho người chồng bị chết yểu, mỗi tháng có 2 ngày, tuỳ từng năm, từng tháng. Sau bữa cơm do nhà gái đãi, ông mối bàn định với nhà gái về lễ vật thách cưới. Theo phong tục, tổng lễ vật mà nhà trai phải mang sang cho nhà gái gồm:

- 140 cân (cân Tàu) thịt lợn móc hàm, trong lễ cả cạy đã nộp 50 cân nên lễ cưới còn phải mang sang 90 cân,

- 4 thúng gạo (nửa nếp, nửa tẻ, mỗi thúng 24 cân), lễ cả cạy đã nộp 2 thúng nên lễ cưới còn phải mang sang 2 thúng nữa

- Rượu 70 chai, đã mang 35 chai, mang thêm 35 chai nữa. Rượu dẫn lễ cưới phải được nấu bằng gạo nếp, ủ bằng men chế từ cây *trí tầy neng* (cây trăm rễ) trong rừng, uống vào dễ say, nhưng ngọt dậm và không gây đau đầu,

- 2 đồng bạc trắng.

Numérisé par Google

Khác với nhiều tộc người thiểu số, người Sán Chí ở Bắc Giang không thách quần áo cho con gái mình mà số quần áo ấy do cô gái tự trồng bông dệt vải, may vá trong 3 năm chờ đợi ngày cưới.

Trước lễ cưới một tháng, ở người Sán Chí có một tục rất độc đáo: lần lượt các chú bác, cậu, cô dì ruột và cả các anh chị em ruột của cô gái đã có gia đình riêng, mỗi nhà làm một bữa cơm mời cô gái đến ăn như để liên hoan chia tay với cô gái trước khi về nhà chồng, vừa để dặn cô gái những điều cần chú ý khi về làm dâu nhà người. Những điều căn dặn đó là:

- Phải yêu thương chồng con, chăm chỉ lao động, để có bát ăn no, vợ chồng không lục đục, biết tính toán trong làm ăn, chi tiêu vì "biết làm thì một đồng tiên cũng có thể làm nhà cao rộng, không biết thì mười đồng tiền cũng nuốt hết" *(Mặn xân hầy cố lau, mảo xích chầu mặn xần thăn cố hau)*,

- Phải lễ độ, không được bực tức với bố mẹ chồng, anh chồng; không đi qua trước mặt bố chồng, anh chồng, trường hợp bất đắc dĩ thì phải cúi khom mình xuống,

- Không được ngồi ở cửa, không được ăn mặc hở hang,

- Ngủ trưa cũng phải ngủ trong buồng, không được ngủ ngoài nhà,

- Cho con bú phải kín đáo, không hướng về phía bố chồng, anh chồng đang ngồi,

- Đi ra khỏi nhà phải để con ngủ ở gian nhà ngoài, không được đặt con ngủ ở trong buồng để lỡ khi con thức giấc khóc, bố chồng có thể bế dỗ con được, không phải vào buồng (người Sán Chí cũng như nhiều dân tộc thiểu số khác cấm kỵ bố chồng, anh chồng vào buồng con dâu, em dâu) v.v...

Những điều này tất cả cô dì, thím bác ruột... đều dặn dò rất kỹ để cô gái biết và làm theo, không được vi phạm. Nếu sau khi về nhà chồng, cô gái phạm phải những điều trên, không chỉ cô gái mà cả bố mẹ, họ hàng cô bị nhà trai và dân bản chê là "không biết dạy bảo con". Trong không khí thiêng liêng của bữa cơm chia tay, cô gái đón nhận tất cả những điều ấy. Đây là "*hành trang làm dâu*" mà các cô gái Sán Chí được trang bị chu đáo trước khi về nhà chồng mà ở các tộc người thiểu số khác ít có hoặc không có.

e) Lễ cưới (tăng)

Trước ngày cưới một hôm hoặc hơn, nhà trai mang các đồ dẫn lễ sang nhà gái để nhà gái làm cỗ mời họ hàng, bạn bè. Đoàn dẫn lễ sau khi giao cho nhà gái đủ lễ vật là về ngay, không ngủ lại và không ăn uống nên trường hợp nhà gái ở xa, nhà trai phải đi thật sớm và chuẩn bị đồ ăn đường cho những người mang lễ. Buổi chiều trước ngày đón dâu, lúc gần tối, đoàn đón dâu nhà trai gồm ông mối, 2 phù dâu mang thêm các lễ vật gồm:

- 4 con gà gồm một đôi gà trống mái (gà giò). Số gà này nhà gái không được mổ, chỉ để nuôi; 1 gà thiến mổ để cúng gia tiên, 1 gà mái để đoán bản mệnh của cô gái (con gà này nhà gái không được mổ),

- 1 rá xôi (trong đó có để 4 cốc đường),

- 1 chai rượu.

Nhà gái nhận các lễ vật trên và làm lễ cúng gia tiên. Ăn xong, hai bên cùng ăn uống và bàn luận về công việc của ngày mai. Ông mối là người chủ động trong việc bàn luận với nhà gái. Xong xuôi, nếu nhà trai ở xa thì đoàn đón dâu có thể ngủ lại, còn nếu ở gần thì trở về nhưng cô dâu không về cùng.

Sáng hôm sau, đoàn nhà trai do ông mối và hai phù dâu lại sang. Ông mối dự tính đoạn đường về nhà đi hết khoảng bao nhiêu thời gian mà đến giờ nào thay mặt nhà trai xin đón dâu, sao cho khi cô dâu về đến cổng nhà chồng đúng vào giờ hoàng đạo. Khác với nhiều dân tộc, ở người Sán Chí, trước khi rời khỏi nhà mình để về nhà chồng, cô gái không lễ gia tiên. Trước khi ra cửa, cô được búi tóc, vấn khăn và vẫn ngồi trên giường của gia đình kê trước bàn thờ. Đến giờ ra cửa, người ta trải một tấm vải đen dài khổ hẹp, từ trên giường xuống đất ra đến tận cửa chính. Cô gái đi trên tấm vải đó với ý nghĩa cắt đứt mối liên hệ với tổ tiên mình để về nhà chồng. Khi ra đến cửa, tấm vải kia được cất đi, hai người phù dâu của nhà trai cầm ô che cho cô dâu. Nhà gái cũng cử hai người con gái phụ cùng các phù dâu và một số người khác đưa con về nhà chồng. Bố mẹ cô gái cho con một ít vốn riêng, thường từ 4-6 thúng thóc và nhờ người gánh cùng với đoàn đưa dâu. Các gánh thóc được dán giấy đỏ vào thúng, vào đòn gánh để mọi người biết là vốn riêng của cô gái (ngày nay, thóc được cho vào bao tải và chở bằng xe đạp hoặc xe máy, ngoài bao tải, trên xe đạp, xe máy cũng được dán một mảnh giấy đỏ). Những nhà khá giả còn cho con cả trâu. Con trâu cũng được dán giấy đỏ vào sừng và dắt đi cùng đoàn đón dâu. Gia đình chú rể nhận các của hồi môn trên của cô dâu và tặng những người gánh thóc, dắt trâu mỗi người một cân thịt lợn. Các của hồi môn này nhà trai được quyền sử dụng, nhưng khi đôi vợ chồng cô gái ra ở riêng thì phải trả lại để họ có vốn liếng riêng, vừa để khỏi mang tiếng với dân bản là đã dùng hết cả vốn riêng của con dâu.

Đoàn đưa dâu do ông mối dẫn đầu theo đường thẳng mà đi. Trên đường đi, qua các cánh rừng, cầu, suối, ông mối phải vứt các đồng xu để mua đường, xua đuổi ma quỷ cho cô gái tự đi qua, không phải nhờ người cõng. Về đến nhà trai, ông mối đi vào trước và đứng ở cửa chính, giơ tay phải cho cô dâu chui qua, với ngụ ý ông mối là người đẻ ra và chắp duyên cho cô. Cô dâu vào buồng đã được nhà trai nhờ người mát tay rải chiếu, đốt đèn giúp trước đó. Khi ngồi xuống giường, cô dâu phải tránh hướng *tam sát* (hướng đó tuỳ thuộc tuổi của cô gái, hay hướng nhà, do ông thầy xem). Sau đó, vào giờ may (cũng do thầy dặn trước), ăn một miếng cơm do người nhà chồng mang đến để lấy may. Ăn xong được ra khỏi buồng chào mọi người và làm các công việc.

Khi cô dâu đã vào buồng, chú rể ra chào những người của họ nhà gái có mặt tại nhà mình. Ông mối và chú rể hát chúc tụng, mở đầu cho đám hát của các trai gái hai bên. Nội dung các bài hát là ca ngợi tình yêu nam nữ, tình cảm vợ chồng. Đám hát kéo dài đến khi bữa cơm tức một trong hai bữa tiệc chính của đám cưới tại nhà trai. Cỗ cưới của người Sán chí tương đối to, gồm các món sau:

Numérisé par Google

- Lợn quay;
- Khau nhục (thịt ba chỉ luộc rồi rán lại);
- Hầm miến;
- Xá xíu (thịt quay vàng);
-"Toàn quyền" (đậu phụ nhồi thịt, trứng rồi đem rán);
- Thịt gà luộc;
- Trứng ốp-lếp;
- Thịt giò thủ và các món nấu.

Sau bữa tiệc, nhà gái xin phép ra về. Các bạn đồng niên của chú rể ngồi trò chuyện. Cô dâu phải đến chào. Mỗi bạn đồng niên của chú rể tặng cô một món quà (hiện vật hoặc tiền, tuỳ khả năng). Cô dâu cám ơn và tặng lại mỗi người một khăn mặt thêu hoa do cô tự tay dệt trước ngày cưới, trong khăn có gói một miếng trầu, một điếu thuốc lá. Đến tối, khách khứa ra về hết, nhà trai dọn dẹp. Đêm hôm đó, cô dâu ngủ lại một mình trong buồng.

Ba ngày sau hai vợ chồng cùng người em gái phù dâu trở về nhà bố mẹ vợ làm lễ lại mặt mang theo một con gà thiến (còn sống), một rá xôi, một chai rượu, trước đây có thêm một bánh pháo. Vợ và cô em gái đến trước, chồng đến sau một lúc. Cơm nước xong xuôi, cả ba người ra về. Hai vợ chồng đến nhà ông mối cảm tạ, đem theo một chân giò. Ông mối được cô dâu coi như bố đẻ, hàng năm phải lễ tết.

7. Người Daox

Trai gái người Dao được tự do tìm hiểu và yêu nhau, nhưng thông thường, các bậc cha mẹ đã có hướng dựng vợ gả chồng cho con và có hỏi ý kiến con cái trước khi quyết định.

Cưới xin ở người Dao phải qua các bước sau:

a) Lễ dạm (hay hỏi ý kiến)

Người đi hỏi là bố chàng trai. Trên đường đi nếu gặp người bắn được thú rừng hoặc rắn cuộn nhau thì phải quay về. Ông bố mang 6 đồng tiền kẽm (cho bố mẹ cô gái và cô gái, mỗi người 2 đồng, hiện nay có thể dùng tiền giấy, nhưng là tiền mới, số tiền cụ thể tuỳ tâm) đến đặt vấn đề và xin tuổi cô gái. Nếu không có ai trong 3 người trên trả lại tiền kẽm coi như là nhà gái đồng ý và nhà trai tiếp tục bước thứ hai.

b) Lễ xem chân giò

Nhà trai mổ gà làm lễ trình gia tiên, xem chân giò hỏi về cuộc hôn nhân tương lai của con. Nếu đôi chân gà có chấm đỏ là điềm xấu, còn chân trắng và quặp đều là được. Quay lại hẹn với nhà gái, mang theo 7 đồng tiền kẽm. Bố mẹ cô gái mời trưởng họ cùng vợ ông ta, 1 người già làng, trưởng bản đến để tuyên bố và chứng kiến cuộc hôn nhân tương lai của con gái mình. Bố chàng trai và

một người trong họ cùng đi mang 7 đồng kẽm chia cho mỗi người một đồng (cả bố mẹ cô gái và cô gái) và hẹn ngày bàn định việc cưới.

c) Ăn gánh và hẹn ngày

Đến ngày hẹn, nhà trai mang theo 1 đôi gà trống mái, 1 chai rượu. Nhà gái mổ đôi gà ấy và mổ thêm 1 con nữa của nhà, mời anh em họ hàng, xóm giềng, già làng, trưởng bản đến chứng kiến và ăn uống. Ăn xong, nhà trai hỏi ý kiến về lễ vật cưới. Trước đây, người Dao chỉ thách đồng bạc trắng và thịt lợn móc hàm, còn rượu và quần áo cho con gái thì không lấy. Ở người Dao Thanh Y vùng Sơn Động, số bạc trước đây là 42 đồng và 42 kg thịt. Hiện nay, việc thách bạc trắng đã được thay bằng thách tiền mặt, thịt và 1 con trâu. Trường hợp họ nhà gái đông, bố mẹ cô gái xin thêm nhà trai 60 đồng tiền giấy (hiện nay khoảng 60.000 đồng), nếu họ trung bình xin thêm 40 đồng, họ ít người xin thêm 30 đồng sao cho đủ để chia cho anh em hai họ nội ngoại mỗi người một hào (nay là 1.000 đồng). Số tiền này nhà trai phải đưa ngay để nhà gái mang đi mời anh em họ hàng đến ăn cưới và đưa cho từng nhà. Nếu không có khoản tiền đó, anh em họ hàng sẽ không đến dự cưới và mừng cho con gái mình. Sau đó, hai bên định ngày cưới.

d) Lễ cưới (hay đón dâu)

Trước ngày cưới, đoàn nhà trai gồm ông mối, 2 phụ mối (đều là nam giới, một người đã có vợ con, một người chưa vợ), chàng rể và một thầy cúng là người làng mang đồ dẫn cưới (tiền, thịt) đến nhà gái, riêng trâu thì mang sau, có thể hàng năm sau cũng được. Trước khi đi, họ phải ăn cơm no, nhưng phải để lại trong bát của mỗi người một ít cơm và rau, không được ăn hết và phải rửa những bát này sau cùng, ngụ ý là đôi vợ chồng sau này sẽ có của ăn của để. Khi đến nhà gái không được vào ngay, mà phải sang "trọ" tại nhà bên cạnh trong khoảng 2-3 tiếng đồng hồ và ăn bữa cơm qua loa tại đó do chủ nhà trọ sắp. Khi nhà gái ăn dở bữa tối được một lúc thì cho người hú 3 lần. Đoàn nhà trai mới được rời nhà trọ sang nhà gái nhưng cũng chưa được vào ngay. Tại cổng, nhà gái chăng ngang bằng một dây thắt lưng vải đỏ của nữ, mỗi đầu thắt lưng có 2 cô gái hoặc phụ nữ có chồng cầm. Toán con gái chặn lại và hỏi:

- Đoàn ở đâu đến? Đến để làm gì?

Chàng rể đáp:

- Đoàn ở... (nói bản làng của chàng rể), đến để xin vào nhà trọ.

Tốp con gái lại cầm dây lùi một hai bước và hỏi tiếp:

- Người anh họ tên gì? Đến để làm gì?

Đáp:

- Họ tên là..., đến để lấy con gái về làm vợ.

Tốp con gái lại lùi dây một đoạn và nói lần thứ ba: "Anh đến đây lấy vợ nhưng chưa cho tiền nên chưa mở đường cho vào lấy con gái".

Ông mối cho mỗi bên một ít tiền (hiện nay là 2.000 đồng) và được vào nhà

gái trao lễ vật. Nhà gái nhận lễ để làm cỗ mời họ hàng, bạn bè, dân bản. sáng mai, rồi dọn bỏ mâm cỗ đang ăn dở đặt tại gian giữa, thay một mâm khác để mời đoàn nhà trai. Đến tối, ông mối và đoàn nhà trai bàn việc đưa dâu ngày mai. Thanh niên trong bản và bạn bè của cô dâu đến hát đối. Đêm đến, đoàn nhà trai ngủ tại nhà láng giềng đã "trọ" lúc chiều, riêng chú rể ngủ ở gian bên nhà bố vợ.

Sáng hôm sau, cơm nước xong, chàng rể đặt 4 xu bạc trắng (hiện nay là 4.000 đồng) lên bàn thờ nhà gái. Ông mối và chàng rể xin phép được đón dâu. Ông mối bỏ tiền túi cho bố mẹ và tất cả những người trong họ nội ngoại của cô gái có mặt tại đó mỗi người một hào (hiện nay là 1000 đồng) và xin phép ra về. Khi cô dâu ra khỏi nhà mình, bố hoặc mẹ cô gái đưa cho ông mối một ít tiền (hiện nay là 1.000 đồng) và nhờ ông mối nói với bố mẹ chàng rể phải bảo ban con dâu chăm chỉ lao động, lễ phép với nhà chồng. Số tiền này ông mối trao lại cho ông bố chồng giữ, như là một "bảo bối" để răn đe cô dâu nếu sau này, khi cô lười lao động hoặc không tỏ ra lễ phép với nhà chồng.

Đoàn đưa dâu lên đường. Nhà gái cũng cử 2 phù dâu (1 phụ nữ có chồng con, 1 cô gái tân) và một số bà con họ hàng cùng đi. Người phụ mối thứ hai của nhà trai (người chưa vợ) phải gánh đồ tư trang của cô dâu. Trên đường đi, nếu qua suối thì người phụ mối thứ nhất phải cõng cô dâu, nhưng đến lần qua suối thứ 4 thì cô phải tự đi. Về đến nhà trai phải xem giờ, tránh trùng với giờ sinh của cô dâu hoặc của bố mẹ chồng, hoặc của chàng rể. Nếu cô dâu có "hạn" thì phải giải hạn ngay bằng cách phải cùng chồng bước qua một miếng giẻ tẩm dầu hoả đốt cháy đựng trong cái bát (hoặc một đống lửa đốt trong một chậu cũ). Giẻ cháy được một lúc thì ông thầy cúng nhặt vứt đi. Khi cô dâu vào buồng, người nhà chồng dọn vào 1 mâm để cô ăn cùng 2 bạn phù dâu và 3 phụ nữ của nhà gái đã có chồng, đã có con trai, con gái. ở gian ngoài, cũng có một mâm dọn riêng cho ông mối, 2 phụ mối, chàng rể và 2 người giúp việc của nhà trai ăn. Họ nhà gái được nhà trai mời cỗ tại nhà ngoài. Đây là nghi thức ăn lễ cưới của hai họ tại nhà trai. Sau bữa ăn, đoàn nhà gái ra về, riêng 2 người phù dâu ở lại. Ông mối cũng về luôn. Chú rể và cô dâu phải ra tiễn và biếu ông mối 1 vai lợn ước khoảng 5 cân thịt, 2 người phụ mối mỗi người 1 miếng xương sườn lợn, ước khoảng 1 cân. Cô dâu còn tặng ông mối 1 khăn đội đầu có thêu hoa. Ông mối cũng cho lại mỗi người một ít tiền (hiện nay khoảng từ 10.000 - 20.000 đồng). Tối hôm đó, cô dâu và 2 phù dâu ngủ tại nhà chồng. Sáng hôm sau, khi dậy rửa mặt, cô dâu phải thả 2 đồng tiền kẽm (tiền mà bố chồng mang sang trong lễ dạm) vào thùng nước rửa của cả nhà, ngụ ý mua nước rửa mặt để về sau sống hoà hợp với nhà chồng, không bị chê trách.

d) Lễ lại mặt

Lễ này có thể được thực hiện ngay ngày hôm sau hoặc sau đó một vài hôm, tuỳ điều kiện của từng nhà. Đôi vợ chồng mang theo 1 lít rượu, 1 miếng sườn lợn lhoảng từ 5 lạng đến 1 kg, 1 ít tiền tuỳ tâm (hiện nay là 5.000 đồng), 1 nắm

gạo. Trước khi trở lại nhà mình, cô dâu phải cho tiền bố mẹ chồng và các cháu nhỏ của anh chị em ruột chồng (hiện nay mỗi người là 1.000 đồng). Bố cô dâu nhận các đồ lễ của đôi vợ chồng, tự cúng gia tiên hoặc nhờ người cúng. Mục đích là để phòng khi sau này, con gái có đẻ tại nhà mình thì không bị xúi quẩy (người Dao kiêng người ngoài đẻ tại nhà mình). Thời gian đôi vợ chồng ngủ lại nhà bố mẹ vợ tuỳ thuộc vào số ngày cô dâu đã ở lại nhà chồng sau lễ đưa dâu. Trước khi ra về, chú rể cũng phải cho tiền bố mẹ vợ và các em vợ.

Ngày nay, đám cưới của người Dao đã có nhiều thay đổi. việc thách cưới đã giảm đi phần lớn. Tại vùng Sơn Động, mỗi đám cưới hiện nay nhà gái chỉ yêu cầu nhà trai mang sang 42 kg thịt, 1 con trâu (hoặc thay trâu bằng 1,5 triệu đồng tiền mặt), hoặc thay cả hai khoản thịt và trâu bằng 2 triệu đồng. Bù lại, nhà gái cũng cho con gái chăn màn, chiếu, quần áo (5 bộ), xô chậu khi về nhà chồng. Nhiều nhà khá giả còn cho cả xe đạp, một vài chỉ vàng. Tuy nhiên, việc ăn cưới cả làng trong mấy ngày liền vẫn chưa tinh giảm, gây tốn kém cho nhà trai.

8. Người Hoa, người Ngái

Gia đình người Hoa, người Ngái mang tính phụ quyền, gia trưởng rất cao nên xưa kia, trai gái không được tự do yêu nhau và không có quyền định đoạt cuộc hôn nhân tương lai của mình mà do bố mẹ sắp đặt. Một đặc điểm khác trong hôn nhân và cưới xin của người Hoa, người Ngái là nhờ mối lái (chủ yếu là bà mối - *lổ nhìn sáng*) chắp mối cho đôi trai gái và quan hệ giữa hai gia đình từ trước. Các bước cưới xin theo trình tự như sau:

a) So tuổi

Nhà trai chọn ngày chẵn đầu tháng nhờ bà mối (hoặc bố mẹ chàng trai tự đi) đem một ít tiền trị giá bằng 1 kg thịt lợn, đặt lên bàn thờ nhà gái, đặt vấn đề và xin lá số của cô gái về giải. Nếu đôi trai gái không hợp nhau thì trả lại lá số. Nếu hợp lá số và nhà gái đồng ý thì xin hẹn ngày ăn hỏi.

b) Ăn hỏi

Chọn ngày tốt, nhà trai cử bác, chú ruột cùng bà mối mang theo các lễ vật gồm thủ lợn (đã luộc), một đôi gà sống thiến, chè 1 lạng (phong thành 2 gói), thuốc lá 2 gói, 2 chai rượu, 100 bánh dày (mỗi bánh to bằng chén uống nước). Nhà gái nhận lễ, làm lễ trình gia tiên và làm cơm mời nhà trai và họ hàng nhà mình đến chứng kiến và ăn uống, dành lại một ít bánh dày để chia cho họ hàng. Khi nhà trai ra về, nhà gái biếu lại 2 bánh dày và một đùi gà.

c) Báo cưới

Sau khi định được ngày cưới, nhà trai mang chút lễ vật nhỏ đến báo với nhà gái và hỏi về lễ vật dẫn cưới. Theo phong tục trước đây, nhà trai phải mang đến cho nhà gái những đồ sau:

- 80 kg thịt móc hàm

Numérisé par Google

- 50 kg gạo
- 1 thủ lợn cùng 2 kg thịt để nhà gái làm lễ gia tiên
- 60 chai rượu
- 10 bộ quần áo cho cô dâu
- 2 chỉ vàng
- Ngoài ra, nhà trai phải mang thêm 3 - 4 kg thịt *nhình sắn* đủ để đoàn của nhà mình ăn trong bữa đến đón dâu tại nhà gái.

d) Lễ cưới

Trước ngày đón dâu, nhà trai mang lễ vật sang nhà gái, do bà mối dẫn đi. Nhà gái kiểm lại, thiếu 1 cân thịt cũng bắt bù cho đủ.

Theo phong tục trước, con gái người Hoa, người Ngái trước khi về nhà chồng phải khóc tiễn biệt 12 đêm, 7 đêm, 3 đêm tuỳ theo cô học được ở chị dâu hoặc chị gái, hoặc bạn gái dạy vào các buổi tối. Nội dung của các bài khóc kể về sự luyến tiếc không được ở nhà để ông bà, bố mẹ, anh chị dạy bảo, chăm sóc, về công ơn trời bể của bố mẹ ông bà... Cứ từ 2-5 giờ sáng, cô bắt đầu khóc. Khóc đêm nào thì buổi sáng hôm sau được nghỉ ở nhà, không phải đi làm.

Sáng sớm hôm cưới, đoàn nhà trai gồm bà mối, chú rể, một phụ rể (đã có vợ), 2 người đón dâu (một là gái chưa chồng, một phụ nữ có chồng con và là người có am hiểu gia cảnh nhà gái) và 3 nam thanh niên. Nhà gái cử anh ruột cô gái hoặc người chú ruột nhưng còn trẻ tuổi ra nhận rể và đón đoàn nhà trai. Anh cô gái bưng đến một chậu nước để chú rể rửa tay và vào thắp hương tổ tiên nhà vợ. Sau đó anh cô dâu và người phụ rể hướng dẫn chú rể đi chào bố mẹ vợ và họ hàng nhà gái. Người phụ rể cầm mọt hộp đựng trầu thuốc mời mọi người.

Sau nghi thức chú rể ra mắt họ nhà gái là bữa cơm chung giữa hai gia đình. Đoàn nhà trai gồm 7 người và anh trai cô dâu cùng ăn một mâm. Đến trước 12 giờ trưa, tiệc cưới kết thúc để nhà trai đón dâu. Cô dâu đến trước bàn thờ gia tiên làm lễ từ biệt. Sau đó, người anh trai cõng cô ra đến giọt gianh. Nếu không có anh trai thì cô phải đi trên một chiếc chiếu rải đến sát giọt gianh. Sau đó, cô ngồi trên một chiếc ghế kê cạnh đó và phát lộc cho các cháu trong nhà mỗi đứa một vài hào, ngụ ý là cắt đứt mối liên hệ với gia đình để về nhà chồng, rồi đứng dậy đi ra khỏi nhà. Bà mẹ cô đến gần và khóc tiễn biệt con một chút và cho cô một ít tiền. Các anh chị em ruột cô gái nhận số tiền trên và giắt vào 4 góc hòm đựng quần áo của cô mang về nhà chồng. Tiếp đó, một trong hai người phụ nữ đón dâu của nhà trai lấy mảnh vải đỏ che kín mặt cô, còn người kia cầm ô che lên đầu cô. Nhà trai cử một đoàn 4 người gồm chị ruột (hoặc chị dâu), anh trai, em trai và em gái (nếu không đủ một trong những người này thì có thể cắt từ anh em hàng con chú con bác ruột) để đón cô dâu. Nếu nhà trai giàu thì có thể thuê xe song loan cho cô dâu ngồi, có 4 người khiêng, lại thêm 2 đứa trẻ cầm cờ vuông, màu đỏ đi trước, 2 người thổi kèn

Nếu nhà trai nghèo, cô dâu phải đi bộ. Qua các con suối, các anh chị em phải cõng và cô phải cho những người này tiền.

Về đến nhà trai, nếu cô dâu đi xe song loan thì chú rể ra mở mảnh vải che trước xe, hai cô gái đón dâu đón cô ra khỏi xe và đưa cô vào lễ gia tiên cùng chú rể; nếu cô dâu đi bộ thì hai người đón dâu bỏ mảnh vải che mặt cô và đưa cô vào lễ gia tiên. Rồi hai người đón dâu và một người chị gái của cô dâu đưa cô vào buồng trong động viên an ủi. Nhà trai dọn cỗ mời nhà gái và họ hàng ăn uống. Khi tiệc đã xong, cô dâu bưng một chậu nước và một khăn mặt ra để chú bác, cô dì, cậu ruột của chồng rửa mặt, coi như một nghi thức chào họ hàng nhà chồng của cô dâu. Mỗi người này phải cho cô một ít tiền tuỳ tâm, nhưng thường "nhìn nhau" mà đưa. Cô dâu phải tặng lại mỗi người một khăn mặt mới. Sau đó, họ nhà gái ra về. Nhà trai phải phong bao tiền cho 4 người là anh chị em ruột của cô dâu (số tiền cho các anh, chị mỗi người trị giá 1 kg thịt lợn, cho các em trị giá nửa kg). Họ nhà trai cũng dần ra về hết.

Khác với nhiều tộc người thiểu số, người Hoa, người Ngái coi trọng đêm tân hôn, nên ngay đêm đầu, đôi vợ chồng trẻ đã được phép ăn nằm với nhau. Ba ngày sau, chị em gái của cô dâu đến đón cô trở lại nhà mình. Nhà trai cũng cử chị gái (hoặc em gái chú rể) đi cùng (chú rể không về), mang theo bánh dày (từ 20 chiếc trở lên), 1 kg thịt lợn. Tối hôm đó, cô dâu và chị (hoặc em gái đi cùng) phải trở về nhà. Nhưng nếu sau ngày cưới 4 hôm, cô dâu mới về nhà thì được ngủ lại một đêm. Sau đó, cô dâu chú rể đến thăm bà mối, mang theo 1 con gà thiến (hoặc gà sống hoa cũng được), 1 kg thịt, 4 bánh chưng để tạ ơn bà và được bà cho lại 2 bánh, 2 mét vải. Trước đó, trong từng bước của quá trình cưới xin, bà mối được nhà trai cho 2 kg thịt và tiền, nhà gái cũng cho bằng một nửa số đó.

Đến ngày thứ 12, cô dâu lại về một lần nữa, mang theo 6 bánh dày, 1 kg thịt. Đúng 01 tháng sau ngày cưới, cô lại về một lần nữa, mang theo 6 bánh chưng và 1 kg thịt. Cả hai lần về này đều có người nhà chồng đi cùng và được ngủ lại nhà mẹ đẻ 1- 2 tối do bà mẹ chồng quyết định.

Tết năm đầu tiên sau khi cưới vợ, chàng rể phải lễ Tết bố mẹ vợ 1 gà thiến, 1 kg thịt, 12 bánh chưng và bánh kẹo các loại tuỳ tâm. Bố mẹ vợ cho lại 6 bánh chưng và 2 con gà con làm giống.

Ngày nay, cũng như ở nhiều dân tộc khác, đám cưới người Hoa, người Ngái đã có nhiều thay đổi. Trước hết, việc thách cưới đã giảm hẳn. Tại vùng Lục Ngạn, mỗi đám cưới nhà trai thường mang sang nhà gái 3 triệu đồng, tính chung cho tất cả các khoản, cả khoản 2 chỉ vàng (từ 1982 đến nay chỉ là một chỉ), cả tiền cho anh chị em cô dâu đưa cô về nhà chồng. Phần lớn số tiền này nhà gái dùng để sắm sửa tư trang cho con gái mang về nhà chồng. Từ 1954 đến nay, việc dùng xe song loan cho cô dâu về nhà chồng không còn. Khoảng 20 năm nay, tục khóc tiễn biệt một số ngày trước khi về nhà chồng cũng không còn được duy trì.

Numérisé par Google

II. TỤC LỆ TANG MA

1. Người Việt

Với hệ thống tín ngưỡng dân gian khá đa dạng cùng nhiều hình thái tôn giáo của xã hội có giai cấp, người Việt có nhiều quan niệm về cái chết, như chết là về với tổ tiên, với Niết bàn cõi Phật (người theo Phật giáo), về với cõi Tiên (người theo Đạo giáo), hoặc lên Thiên đường (người theo Thiên chúa giáo). Quan niệm này chi phối cách thức tổ chức tang lễ, song nhìn chung vẫn theo một tuần tự chung.

Khi có cha (hoặc mẹ) ốm nặng khó quá khỏi, con cháu chuẩn bị quan tài (hay áo quan, cỗ hậu sự). Lúc người ốm sắp hấp hối, nếu còn tỉnh táo thường dặn dò con cháu lần cuối cùng về những công việc quan trọng nhất trong gia đình. Khi xác định được người thân mất, lấy vài hạt gạo (hoặc đồng tiền xu) bỏ vào miệng (nam thì 7 đồng, nữ 9 đồng) gọi là phạn hàm (dùng cho người chết đi đường xuống cõi âm), đặt tên thuỵ. Đặt một dải vải lên ngực một lúc khi người chết còn hơi ấm, lấy mảnh vải này thắt thành dải hồn bạch (tượng trưng cho hình người chết, ngày nay do có ảnh nên việc thắt dải hồn bạch không còn). Sau đó, thay quần áo, tắm rửa bằng nước lá thơm cho người chết, cắt cử người lo tang (báo tang và chuẩn bị các việc khác).

Sau khi chọn được giờ tốt mới liệm và phát tang. Con cháu, anh em họ hàng tuỳ theo mức độ quan hệ mà mặc đồ tang (con trai, con gái, con dâu mặc áo xô gai, ngoài quàng sợi dây chuối, con trai đội mũ rơm, con gái, con dâu quàng khăn xô; các cháu quấn khăn đỏ; các chắt quấn khăn vàng). Sau đó tiến hành liệm bằng vải trắng. Từ đây, con cháu mới được khóc. Khi liệm những người có tuổi cung khắc với người chết phải tránh xa. Trước khi đưa thi thể vào quan tài phải nhờ thầy phù thuỷ yểm bùa, bỏ bộ tổ tôm vào đó. Sau đó đóng đinh, gắn sơn và đặt linh cữu ở gian giữa, lập bàn thờ có đặt dải hồn bạch để thờ phụng người chết và họ hàng, xóm làng, bạn bè đến phúng viếng. Con trai trưởng (nhiều làng tất cả con trai) đứng trước linh cữu để đáp lễ những người đến phúng viếng, con gái, con dâu, các cháu ở hai bên quan tài khóc lóc, kể lể công ơn cha mẹ. Hầu như các đám tang đều thuê thợ kèn đến thổi "*Sống dầu đèn, chết kèn trống*".

Trước đây, linh cữu được quàn trong nhà nhiều ngày. Mỗi ngày con cháu phải 2 lần dâng cơm gọi là *chiêu tịch điện*. Những nhà giàu có, quyền thế để quan viên tư văn hàng xã đến tế. Đến đêm, phải chuyển cữu (nhà giàu tế chuyển cữu). Những nhà nghèo chỉ để 1 - 2 ngày là đem chôn, không có tế lễ gì. Những người chết vào dịp hội làng thì nhiều làng quy định không được dùng kèn trống, thậm chí phải đợi đến hết hội mới được đi chôn; nếu buộc phải chôn thì không được đưa đám trên các trục đường chính, phải trổ luỹ mà đi và chôn tại nghĩa địa phụ của làng.

Khi đưa đám, con trai mặc đồ tang chống gậy tre (nếu là cha mất) hoặc gậy

chống gậy thay. Con trai nào đi vắng không về được thì để mũ rơm và gậy ở đầu đòn tang (đại dư). Nếu mẹ mất thì con trưởng phải chống gậy đi giật lùi trước đòn tang đặt linh cữu. Nếu là cha mất thì tất cả các con đi sau đòn tang ("Cha đưa mẹ đón"). Riêng con gái, con dâu thì đòn tang đi được một đoạn phải lăn ra đường kêu khóc thảm thiết để tỏ lòng thương tiếc cha mẹ.

Trình tự đám tang của tang bình thường như sau:

- Đi đầu là 10 lá cờ đen và hai hàng vãi cầm phướn, miệng tụng kinh để "hộ phúc". Đi sau là phường bát âm,

- Tiếp đến là Minh tinh làm bằng lụa hoặc vóc nhiễu đỏ, dài độ 7- 8 thước (2, 8 - 3,2 mét), ghi (bằng phấn trắng) họ tên thuỵ hiệu, chức tước của người chết, treo vào một cành tre, để vào bàn độc cho 4 người khiêng. Hàng chữ trong lòng Minh tinh viết theo 4 chữ "Quỷ, khốc. linh, thinh), dài ngắn tuỳ ý nhưng chữ cuối cùng không được rơi vào hai chữ "Quỷ, Khốc",

- Tiếp đến là hương án, bày giá hương, đồ tam sự (hai cây nến và một cái lư hương), mâm ngũ quả,

- Đi sau là đòn tang (đại dư) đặt linh cữu, phía trên che một nhà táng bằng giấy hoặc bằng... Con cháu đi sau đại dư. Dân làng, bạn bè đến đưa đám đi sau cùng.

Trên đường đi cứ khoảng vài trăm mét lại nghỉ một lần. Những nhà giàu, nhà quyền thế thì làm nhà trạm ở nơi nghỉ trang hoàng lộng lẫy để tế trung đồ (tế giữa đường). Ngày nay, đòn tang được thay bằng xe tang nên đỡ vất vả hơn.

Ra đến huyệt, trước khi hạ huyệt phải làm lễ thổ thần ở nơi nghĩa địa. Huyệt đã được thầy địa lý chọn đặt và phân kim gióng hướng. Khi hạ huyệt, con cháu mỗi người cầm một nắm đất thả xuống, sau đó để người làm nhiệm vụ lấp đất. Lấp xong làm lễ tại mộ. Các vãi mỗi người cầm một nén hương vừa đi quanh mộ vừa tụng kinh niệm Phật.

An táng xong, nếu là nhà giàu thì tổ chức tế ngu 3 lần trong 3 ngày (tế để yên lòng người chết), nhà nghèo chỉ làm lễ. Ba ngày sau ra viếng mộ, có khi nhờ thầy phù thuỷ yểm bùa. Xong việc về làm lễ tam nhật. Từ đó không đụng chạm đến mả nữa.

Xưa kia, việc chôn cất người chết trong các làng Việt đều do hàng giáp đảm nhận. Gia chủ phải làm bữa cơm tống táng để hàng giáp ăn trước hoặc sau khi chôn. Nhiều làng quy định "giáp khiêng, xóm rước" (giáp khiêng cữu, xóm rước linh xa, cờ quạt). Ngày nay, việc tang lễ do họ hàng cùng chính quyền, các đoàn thể lo liệu.

Sau khi chôn cất xong, ngày nào con cháu cũng phải 2 lần (sáng, chiều) cúng cơm cho người chết và khóc vào buổi chiều. Đến ngày thứ 49, làm lễ 49 ngày (haylễ *chung thất),* nhà nghèo làm lễ cúng vong linh người chết, làm cơm mời anh em, họ hàng, xóm giềng để cảm tạ. Nhà giàu thì tế. Nhiều nhà làm lễ ở chùa, đưa vong linh người chết lên chùa.

Cúng "trăm ngày" (lễ tốt khốc): lễ để thôi khóc và thôi không cúng cơm

Numérisé par Google

ngày hai lần. Sau lễ này đưa bát hương người chết lên cạnh khu vực thờ gia tiên.

Giỗ đầu (tiểu tường): một năm sau ngày cha (hoặc mẹ mất), làm giỗ đầu, bỏ đồ tang xô gai. Đúng 1 năm sau nữa làm giỗ hết (đại tường), đưa bát hương vào bàn thờ gia tiên.

Khi cha hoặc mẹ chết, người Việt để tang kiêng cữ rất kỹ: cho đến khi giỗ hết, con cái không được đi dự các cuộc vui, không đi chúc Tết, không được tổ chức cưới xin. Nếu chồng chết, người vợ phải chờ đến giỗ hết mới được xuất giá. Bố hoặc mẹ chết song chưa phát tang, con cái vẫn có thể tổ chức cưới xin gọi là cưới chạy tang.

Cải táng: sau 3 năm trở đi, nếu không gặp tang trở khác, con cái có thể cải táng cho bố mẹ, gọi là *sang cát*: cho xương cốt rửa sạch vào tiểu sành rồi táng ở nơi khô ráo, chỗ đất đẹp đã được thầy địa lý chọn. Việc cải táng phải tiến hành vào 3 tháng mùa đông (thường vào tháng Chạp), chọn ngày tốt và phải làm lúc trời chưa sáng. Khi cuốc mộ, nếu thấy rắn vàng trong mộ, hoặc mở nắp quan tài thấy dây tơ hồng quấn, hoặc hơi đất trong huyệt ấm, đất khô ráo thì phải lấp lại, không tiếp tục công việc vì mộ đã được *đất kết phát*.

Từ sau khi giỗ hết, hàng năm, vào ngày bố hoặc mẹ mất, con cái phải làm giỗ tại nhà con trưởng. Anh chị em đã ra ở riêng đến góp giỗ. Sau khi bố và mẹ chết hết, các con mới có quyền cúng riêng tại nhà mình.

Tục người Việt cúng giỗ đến đời thứ 5. Sau đó sẽ chuyển cúng chung tại nhà thờ chi.

2. Người Tày

Chịu ảnh hưởng của Phật giáo và Đạo giáo, kết hợp với cơ tầng tín ngưỡng bản địa, người Tày quan niệm cuộc sống ở trần gian chỉ là tạm thời, cái chết mới là vĩnh hằng và sự ăn ở lúc sống của từng con người ảnh hưởng đến sự chết của người đó (trở thành ma lành hay ma dữ), từ đó có thể đem lại phúc hoạ cho con cháu.

Khi trong nhà có bố (hoặc mẹ) vừa tắt thở, con cháu lấy một vài đồng xu bỏ vào miệng, đun nước lá bưởi để lau rửa cho sạch sẽ, vừa làm cho linh hồn người chết được thơm tho mát mẻ. Sau đó thi hài người chết được đặt ở gian giữa, theo chiều nóc (đầu quay phía nào cũng được) hoặc theo hướng nhà đầu hướng vào trong) tuỳ thuộc từng dòng họ, từng địa phương. Người chết được phủ một mảnh giấy trắng trên mặt, sau đó tiến hành liệm người chết. Vải liệm là loại vải mộc tự dệt, nếu người chết là nam thì quấn 7 vòng, nữ quấn 9 vòng, mỗi vòng đều có thắt nút. Liệm xong, lập một bàn thờ ở phía đầu linh cữu, trên đó có bát hương, bài vị và bát cơm, quả trứng. Sau đó, tang chủ chính thức phát tang và báo tang, cho người đi mời thầy mo về làm lễ nhập quan.

Khi nhập quan phải chọn giờ tốt. ở một số vùng thuộc huyện Lục Ngạn, dưới đáy quan tài được lót một lớp tro bếp (tro được đốt bằng rơm nếp) sàng kỹ, rồi phủ một lớp lá chuối, một lớp chiếu. Thầy mo lẩm nhẩm khấn gọi tên người

quan tài để thu hồn người chết vào áo quan. Gia đình tang chủ đặt thi hài người chết cùng quần áo, chăn màn vào áo quan. Con cháu nhìn mặt người chết lần cuối để đóng nắp quan tài. Tiếng đóng đinh dứt con cháu mới được khóc. Sau lễ nhập quan này, con cháu mới được ăn cơm. Trước khi ăn phải cúng cơm, gọi hồn cho người chết. Bữa cúng đầu tiên do thầy mo làm, các bữa sau do con trai trưởng khấn mời. Trong những ngày tang lễ, các sinh hoạt gia đình phải thay đổi: con cháu phải ăn chay, vợ chồng không được ngủ chung...

Trước khi nhập quan, con cháu mặc đồ tang. Tang phục của người Tày ở các vùng nhìn chung tương đối thống nhất, chỉ có một số chi tiết khác biệt. áo bằng vải xô nhưng có sự khác biệt ở ống tay của áo con trai và con gái: áo con trai chỗ nối gấp vào trong, áo con gái và con dâu chỗ nối lộ ra ngoài.. Về khăn tang của con trai, có sự khác biệt giữa từng dòng họ, từng vùng. Chẳng hạn, ở xã Đồng Cốc (huyện Lục Ngạn), họ Lường, họ Mông thì đội mũ rơm; trong khi họ Bế, họ Hoàng thì chít khăn trắng.

Nhập quan xong, cữu được đặt ở gian giữa, theo dọc nhà hay ngang nhà tuỳ theo từng dòng họ. Nếu đặt dọc theo nóc nhà thì đầu hướng nào cũng được; còn nếu đặt ngang (theo hướng nhà) thì đầu ở phía trong. Một bàn thờ (bát hương, hoa quả) đặt ở đầu quan tài. Khi đi chôn, bàn thờ này được khiêng sau cữu, sau đó lại rước về đặt ở gian giữa, sát vách tường, hàng ngày cúng cơm, sau từ 1- 7 suất (tuỳ từng dòng họ, mỗi suất 7 ngày) thì thôi.

Để người chết sang thế giới bên kia một cách yên ổn, các thầy Tào người Tày ở Bắc Giang đã thực hiện nhiều nghi lễ cầu kỳ, phức tạp, như lễ dâng đèn hoa cho người chết đi đường, lễ dâng rượu, lễ dâng cơm cho người chết, lễ bố thí thức ăn cho tất cả những linh hồn người chết... trong đó có 2 nghi lễ bắt buộc là *lễ chạy đàn phá ngục* và *lễ đưa ma*.

Lễ chạy đàn phá ngục với mục đích giải thoát linh hồn người chết khỏi địa ngục, do quan niệm linh hồn người chết thường bị cầm tù dưới địa ngục; với linh hồn các bà mẹ khi còn sống sinh con, giặt giũ dưới sông suối vô tình phạm vào việc làm uế tạp thuỷ cung nên hồn bị giam tại đó. Trước đây lễ này thường kéo dài 4 ngày 4 đêm, nay chỉ làm trong 1 ngày. Các thầy Tào cho dựng một địa ngục giả, ở giữa có một đầu sư tử bằng đất, tượng trưng cho ngục, xung quanh căng vải tượng trưng cho thành luỹ của ngục. Thầy Tào và các đệ tử chân cuốn xà cạp đỏ nhảy múa theo nhịp trống, thanh la như một đội quân rầm rộ đi khắp 4 cửa ngục, tìm và giải thoát cho linh hồn người chết. Sau cùng, tường luỹ địa ngục bị phá, bài vị người chết được con trai cả đưa ra khỏi hàm sư tử.

Lễ đưa ma: thường tổ chức vào sáng sớm. Bắt đầu là một phát súng báo hiệu, thầy Tào làm phép ở trong nhà hàm ý tống tiễn linh hồn người chết.. Con cháu ngồi ở cửa cầu thang để linh cữu khiêng qua với ngụ ý cõng cha (mẹ) với tổ tiên. Linh cữu khiêng xuống sân được đặt trên một giá bằng tre. Trước khi những người khiêng chuẩn bị nâng giá lên vai, thầy Tào cầm một ít gạo ném lên nhà táng.

Đi đầu đám tang là một người (con trai hoặc cháu nội trai tuỳ từng vùng) cầm bó đuốc to đang cháy, theo sau là người gánh đồ lễ. Tiếp đó là thầy Tào, linh cữu và con cháu, họ hàng thân thích, bạn bè, xóm làng.

Theo tín ngưỡng của người Tày ở nhiều vùng thuộc Bắc Giang hiện nay, khi về thế giới bên kia, linh hồn của người chết sẽ phải qua sông qua biển rồi tới núi Hoa. Tại đây, nhờ được hưởng các loại hương hoa, linh hồn sẽ trở nên thanh thoát, nhẹ nhàng và tiếp tục theo những cánh chim bay vào cõi tiên và cõi Phật. Vì thế, khi bố hoặc mẹ mất, các con, nhất là con gái đã đi lấy chồng phải làm mỗi người một cây hoa để bố mẹ được về với cõi tiên Phật, để lòng báo hiếu với bố mẹ. Cây hoa cao chừng 2,5 -3 mét, thân làm bằng một loại tre hoặc trúc đặc, đường kính khoảng 3 cm. Toàn bộ cây hoa được bố trí làm hai phần:

- Phần thân cao từ 1,8-2 mét, ở khoảng cách này, thân được bện xung quanh một lớp cuộng rơm hoặc cuộng cây cỏ gianh cao chừng 20 cm, đường kính khoảng 7-10 cm đủ độ sâu để cắm các cành hoa. Có hai tầng hoa, mỗi tầng 18 cành, mỗi cành dài chừng 50-70 cm, đầu mỗi cành có các loại hoa rừng làm bằng giấy ngũ sắc. Đầu mỗi cành hoa lại nối với dây hoa (bằng sợi dây gai dài chừng 1,5 mét) lồng trong các đoạn ống cành trúc nhỏ, mỗi đoạn dài chừng 2-2,5 cm. Giữa hai đoạn ống là một bông hoa cách điệu (tổng cộng có 29 bông). Giữa sợi dây hoa có hình một con chim gấp bằng giấy đang bay, ngụ ý để linh hồn người chết theo đó bay vào cõi tiên Phật. Cuối mỗi sợi dây hoa có cắt hình các vị tiên, Phật, hoặc chim.

- Phần ngọn gồm một hộp hình vuông bằng giấy, phía trên là các hình cách điệu búp cây, lá non và trên nhất là các bông hoa ngũ sắc.

Chôn cất là nghi lễ lớn cuối cùng của đám tang. Trước khi hạ quan tài xuống huyệt được đào sẵn, thầy Tào làm lễ thả một con gà trống (có nơi thả gà đã cắt tiết xuống) để "an sơn thần". Gia đình, họ hàng, làng bản ném đất xuống để lấp mộ, xong đưa bàn thờ về để tại vách gian giữa.

Ba ngày sau khi chôn có lễ "khắp tu mi" (*mở cửa mồ):* mang lễ xôi, gà, rượu ra mộ làm lễ xin sơn thần thổ địa thu nhận linh hồn người chết vào nghĩa địa. Sau đó, mộ được rào chắn cẩn thận, có khi lợp mái.

Trong suốt thời gian tang lễ, con cháu trong nhà phải ăn chay, đến khi chôn cất xong làm lễ "kẻ chai" để thôi ăn chay. Trên bàn thờ người quá cố có đặt một bát canh, căng qua miệng bát canh hai sợi chỉ (1 đen, 1 trắng). Con cháu lần lượt nhúng đũa vào bát đưa lên miệng 3 lần.

Phần lớn cư dân Tày ở Bắc Giang không cúng 49 ngày, 100 ngày và cũng không cúng giỗ. Sau 3 năm thì làm lễ cởi tang (hết tang), tuỳ từng vùng, từng dòng họ, vào 30 hay mồng 1 Tết chuyển bát hương bố (hoặc mẹ) lên bàn thờ ông bà (nếu bố hoặc mẹ là người cuối cùng chết khi mãn tang thì lấy chân hương ở bát hương ông bà cắm vào bát hương bố mẹ và bỏ bát hương ông bà đi; đồng thời đem vàng hương, gậy, kiếm tre của con trai ra đốt trước sân. Khi khói vừa bay lên thì lấy khăn, áo tang trùm lên coi như hết tang, khăn áo tang vẫn có thể dùng lại được, nếu không muốn dùng thì đốt bỏ.

Cho đến nay, đám tang của người Tày vẫn được duy trì như cũ với nhiều nghi thức phức tạp, chứa đựng những yếu tố mê tín, gây tốn kém cho đồng bào.

Cũng như các tộc người khác trong vùng, người Tày trong từng làng bản hoặc liên kết các làng bản cũng lập *hội phe* để lo việc tang lễ.

3. Người Nùng

Nhìn chung người Nùng khi về già thường không sắm áo quan để chuẩn bị cho cái chết, nhưng cũng có vùng (như ở xã Biên Sơn huyện Lục Ngạn) lại sắm quan tài trước.

Khi bố (hoặc mẹ) mất, con cháu đun một nồi nước lá bưởi hoặc lá cây thanh táo để tắm rửa, vừa để tẩy uế, vừa làm cho linh hồn người chết được thơm tho mát mẻ, sau đó đặt thi hài ở gian giữa, cũng có nơi đặt ngay tại giường và quay lại hướng nằm (ngược theo hướng về bàn thờ tổ tiên; đồng thời lấy màn của người quá cố thường dùng căng thành hình tam giác phủ lên thi hài. Có nơi, mỗi người con đắp lên thi hài bố (hoặc mẹ) một mảnh vải trắng dài 1 mét, con trưởng đắp trước, rồi đến các con trai, con gái, con nuôi, với ý nghĩa tỏ lòng biết ơn bố mẹ. Sau đó báo tang bằng 3 phát súng và cử một con trai đi đón thầy Tào về liệm.

Khi thầy Tào đến, con cháu bắt đầu mặc đồ tang. Thầy Tào làm phép để lấy nước rửa mặt cho người chết rồi liệm. Nếu là bố thì phủ 7 lượt vải mộc tự dệt (hoặc vải trắng), nếu là mẹ thì phủ 9 lượt. Thầy Tào dùng pháp thuật để thu hồn người chết vào áo quan đặt ở gian giữa. Dưới đáy quan tài có phủ một lớp tro bếp đốt bằng một cụ lúa (hoặc rơm nếp), phía trên là một tàu lá chuối và trên cùng là một chiếc chiếu rồi mới đặt thi hài. Cũng có nới thay là chuối bằng mành tre và thay chiếu bằng mảnh vải. Con cháu chuyển thi hài cùng chăn chiếu, màn ra đặt vào áo quan, đầu quan về phía bàn thờ tổ tiên. Có nơi, sau lời nói vĩnh biệt với người chết, mỗi người con cầm kéo cắt một miếng chiếu nhỏ gấp lại để vào trong ngực gọi là "cắt phúc" để chứng tỏ có hiếu với cha mẹ. Khi tiếng đóng đinh vang lên con cháu mới được cất tiếng khóc. Sau đó thiết lập bàn thờ ở phía chân quan tài (ngoài cửa). Trên bàn thờ có bát hương và bài vị người chết cùng cơm, hoa quả. Từ đây, các sinh hoạt trong gia đình đều thay đổi: con cháu không được ăn thịt, các chân giường đều tháo khỏi mộng, vợ chồng phải ngủ riêng, con trai không được cắt tóc. Trước mỗi bữa ăn, con cháu đặt cơm, canh, thịt mỗi thứ một bát và một đôi đũa.

Xưa kia, nhà giàu thường quàn người chết trong nhà nhiều ngày, nhà nghèo thì sau lễ nhập quan đi chôn ngay. Nếu để trong nhà ngày nào thì con cháu phải làm nhà táng bằng nứa tép có từ 3- 9 tầng, chụp vừa kín áo quan. Quanh nhà táng được cắt dán nhiều loại hoa giấy sặc sỡ. Trong những ngày để người chết trong nhà, anh em họ hàng, bè bạn, thông gia đến phúng viếng. Tục của nhóm Phàn Sình, thông gia phải có 2 chai rượu, 2 ống gạo, vàng hương và tiền. Các con gái cũng làm cây tiền để lễ bố mẹ như ở người Tày.

Cũng như người Tày, đám tang của người Nùng phải qua nhiều nghi lễ

phức tạp, trong đó có 2 nghi lễ bắt buộc là chạy đàn phá ngục và đưa ma. Lễ *chạy đàn phá ngục* tiến hành gần giống với lễ của người Tày. Riêng với *lễ đưa ma* có đôi chút khác biệt. Trước khi đưa, ở nhóm Phàn Sình cả gia đình ăn cháo, con rể và con thứ bê một cái mẹt đựng một vuông vải trắng, một bát gạo, một hình nhân bằng giấy đi vòng quanh linh cữu 3 lần rồi đặt lên chính giữa mặt quan tài. Các con gái nhanh tay xếp tiền giấy, vàng mã, con gà, quả trứng, bát cơm nếp ở đầu quan tài (nếu trời còn tối hoặc nhà bị tối phải thắp đèn thì phải tắt hết đèn) và nhanh chân gánh ra nghĩa địa. Các con trai ở lại để thầy Tào làm lễ "xuất muồng" (tiễn linh hồn người chết): thầy cầm "tèo phan" (mảnh vải ghi...) đặt lên lưng con trai trưởng đang cúi khom dưới bóng ô che do một người bạn của anh ta cầm. Sau đó, các con trai mới được theo đoàn đưa tang ra mộ. Khi cữu ra thì đầu đi trước, đến cửa phải quay một vòng, để biểu thị người chết chào tổ tiên để đi về thế giới bên kia.

Người Nùng cũng có tục các con gái phải làm cây vàng, cây bạc để cúng báo hiếu khi bố hoặc mẹ chết.

Mộ của người Nùng thường được đào trên sườn đồi thấp, đầu hướng về phía cao. Lúc hạ huyệt thì chôn luôn cả bát hương, bàn thờ mụ (đặt trên mặt quan tài), có nơi không chôn cùng mà đặt trên mộ. Đi chôn về lập bàn thờ khác ở dưới đặt tại gian giữa, sát tường hoặc vách. Cứ đến bữa ăn lại dâng cơm cho người chết cho đến khi tụt tang mới thôi.

Trong tổ chức tang lễ, người Nùng cũng lập hội phe như các tộc người khác trong vùng. Trưởng phe bầu từ người đang có tang, nhưng phải từ 20 tuổi trở lên. Khi trong bản có người chết, mỗi hội viên mang gạo, tiền (số lượng cụ thể tuỳ từng địa phương) đến giúp tang chủ trong 2 ngày: ngày đầu và ngày đi chôn, hội phe chịu trách nhiệm đi đón thầy Tào, làm đòn khiêng, đào huyệt, khiêng linh cữu...

Sau đám tang, người Nùng không kiêng cữ kỹ như các tộc người khác: sau 21 ngày có thể đi dự cưới được, nhưng con trưởng phải sau 120 ngày. Khi hết tang con cái mới được tổ chức cưới xin, song nếu đã báo cưới rồi mà trong nhà có người chết thì vẫn tổ chức bình thường (bán sầu làm vui).

Tuỳ từng vùng, người Nùng có hoặc không có tục cải táng.

4. Người Sán Dìu

Người Sán Dìu quan niệm chết là về âm phủ hay là "quy tiên", cũng "sống gửi thác về" như người Việt. Xưa kia, người Sán Dìu cũng có ý thức lo cho cái chết của mình. Những người giàu có thường chuẩn bị gỗ quan tài từ trước; còn nhà nghèo chỉ khi có người chết mới đi sắm. Trường hợp bố mẹ (hoặc ông bà) bị ốm nặng kéo dài, con cháu thường chủ động mua quan tài về nhờ thầy cúng cúng quan tài cầu mong cho tai qua nạn khỏi. Nếu bệnh đỡ, gỗ quan tài được cất trên gác trong buồng hoặc ở bếp, không làm phản nằm. Tuy nhiên, không rõ từ bao giờ, trẻ con Sán Dìu rất sợ quan tài nên không có nhiều người chuẩn bị quan tài từ trước.

Người Sán Dìu thường để bố mẹ chết tại nhà người con nào mà họ đã sống cùng trước đó để làm tang lễ. Khi một người là bố mẹ hoặc ông bà chết, con cháu lập bát hương rồi tắm rửa cho người thân bằng nước lá thơm nhưng không cắt tóc và móng chân tay, thay quần áo mới; còn quần áo cũ, tư trang gói lại để chôn; riêng quần áo và tư trang đang mượn của người khác cho hay đang bị người khác mượn thì phải đem vất bỏ, không chôn cùng. Sau khi nhờ thầy cúng xác định được ngày đưa đám, cử người mang một lễ trầu cau đến lễ tổ tiên người khán trại (nay là trưởng thôn) và nhờ ông này phát lệnh báo tang (bằng súng hoặc mõ, loa) để khán trại cử mỗi gia đình có nam giới một người đến giúp đỡ việc lo tang.

Người Sán Dìu không chọn giờ liệm mà chỉ chọn ngày đưa đám. Sau khi tắm rửa, thay quần áo cho người chết xong, nếu người chết là nam thì chuyển thi hài theo hướng Thanh long (sang bên trái), chân quay ra cửa; nếu là nữ thì xoay theo hướng Bạch hổ (sang bên phải) và chân cũng quay ra cửa. Sau đó liệm ngay tại gian mà người đó trút hơi thở cuối cùng. Liệm xong, đặt quan tài theo đúng vị trí và tư thế khi liệm. Phía đầu quan tài đặt một chiếc mâm trên một cái ghế, trên mâm có bát hương, bát cơm, đôi đũa cặp quả trứng. Khi đi chôn, bát hương này được giữ lại trong nhà để làm lễ nhập tổ cho người chết. Khi linh cữu còn quàn trong nhà, con cháu phải thay nhau túc trực. Người Sán Dìu không thay bát cơm cúng để trên mâm cúng đầu quan tài.

Tang phục của người Sán Dìu cũng gần giống như ở người Tày: con trai mặc áo xô gai nhưng không có mũ rơm, không chống gậy. Cả con trai con gái đều chít khăn nhưng có phân biệt: con trai khăn thắt nút đằng sau; con dâu cả dội một vuông vải gấp góc, đằng sau dài xuống đến mông. Người con dâu này còn phải gánh 2 nồi con đựng cơm, cháo, thịt mang đến huyệt chôn. Con dâu thứ và con gái chỉ trùm khăn. Các cháu thắt khăn vàng, chắt khăn đỏ. Con rể chít khăn trắng, mặc áo xô. Nếu chồng hoặc vợ chết, người chịu tang vẫn mặc áo bình thường, chỉ chít khăn, nhưng phải đặt một chiếc đòn gánh dọc trên mặt quan tài; khi quan tài ra đến cửa, người chồng (hoặc vợ) còn sống chặt đôi chiếc đòn gánh đó, một nửa giữ lại trong nhà, nửa con lại đặt lên mặt quan tài đem ra huyệt chôn theo với ý nghĩa, vợ chồng đứt gánh giữa đường.

Nếu chưa có điều kiện làm chay, gia đình người Sán Dìu để người chết trong nhà 2 ngày. Nếu làm chay thì để lâu hơn. Trước khi đưa người chết đi chôn, thầy cúng yểm bùa trừ tà để cả người sống và người chết được yên ổn. Khi đưa tang, người Sán Dìu giữ bát hương lập khi người thân vừa chết ở trong nhà, trên mặt quan tài, đặt một con dao cùn theo chiều ngang, hương thắp cho người chết từ nhà ra mộ được đặt ngang con dao này. Nếu người chết là nữ thì đặt thêm gương lược. Sau khi khiêng tay ra khỏi nhà, dân bản đặt quan tài lên đòn rồng để 8 người khiêng, có 8 người phụ trợ. Con trai trưởng đi giật lùi trước quan tài, các người con khác đi sau quan tài. Tuy nhiên, những người con nào có tuổi xung với tuổi của bố (hoặc mẹ) thì không đi theo ra đến huyệt. Một người con gái hoặc con dâu thứ vác một bó đuốc đốt cháy, dù đám tang đi vào ban đêm hay ban ngày. Trên đường đi dù huyệt ở xa hay gần đều

Numérisé par Google

phải nghỉ. Số lần nghỉ tuỳ thuộc vào số con trai cộng thêm một lần cho bản thân người quá cố.

Huyệt cho người chết do xóm đào, thường đặt trên đồi cao ráo. Sâu từ 0,6 - 1 mét. Hướng của mộ thường chọn theo hướng của năm. Khi ra đến huyệt, linh cữu được quay theo bên trái (nếu người chết là nam) hay bên phải (nữ) một vòng quanh huyệt. Khi quan tài được đặt xuống huyệt (đầu đặt về hướng cao), con cái phải bò quanh huyệt. Con trai bò từ bên tay phải người chết, vòng theo chân sang bên trái, con gái và con dâu bò theo hướng ngược lại, vừa bò vừa bốc đất bỏ xuống mộ (*Don phục ngáy lù*: bò kiểu con kiến con mối để tỏ lòng thương tiếc bố mẹ). Khi huyệt đã lấp xong, mỗi người con cầm theo một nắm đất và tranh nhau về trước để lấy may mắn. Về đến nhà, từng người cầm nắm đất đó ném vào chuồng lợn, chuồng gà, chuồng trâu và các con vật đang nuôi trong nhà với ngụ ý người chết sẽ phù hộ cho chăn nuôi. Ném đất xong, con cái lại tranh nhau ngồi xụp lên một hoặc hai thúng thóc mới được để tại nơi đặt linh cữu lúc trước. Thóc bám vào quần áo, đầu tóc càng nhiều sẽ càng may mắn. Sau đó, mọi người rửa chân tay để ăn con gà đem cúng người chết trước khi đi chôn (*Hun phố cáy*: ăn gà chia hương hoả). Con trai trưởng bao giờ cũng được ăn đầu gà, các con khác ăn các bộ phận khác.

Sau khi chôn được 3 ngày, con cháu ra làm nhà mồ bằng một nhà mái gianh nhỏ, rào xung quanh khu vực mộ, rồi cúng người chết, cúng thổ công thổ địa tại khu bãi tha ma bằng xôi gà.

Cũng như ở một số tộc người trong khu vực, ở người Sán Dìu, khi bố mẹ chết, con cháu còn nghèo thì chỉ lo tang, tức chôn cất cho xong, vẫn để bát hương ở gian người đó chết, hoặc ở một vị trí thấp trong khu vực bàn thờ tổ tiên, cúng cơm đủ 100 ngày. Sau 100 ngày, chỉ cúng riêng một mâm vào dịp Tết cho đến khi làm chay. Trường hợp con cái đủ sức thì *làm chay* ngay trước khi chôn. Làm chay để cúng Ngọc hoàng, xin tổ tiên cho người chết được "nhập tổ". Làm chay rất tốn kém, phải có ít nhất một con lợn to, gạo, rượu để mời làng xóm đến ăn uống, có tiền để "nộp tiền nợ" cho người chết (tiền này do các ông thầy quy định), con cháu phải phục dịch vất vả. Khi làm chay, các thầy cúng lập bàn thờ, đàn chay, viết sớ, cúng, yểm bùa, nhảy múa, hát kể công ơn của cha mẹ với con cái và đạo hiếu của con cái với cha mẹ. Có nhiều bài hát chỉ có các ông thầy thuộc. Một buổi làm chay kéo dài một ngày một đêm hoặc hơn, tuỳ khả năng kinh tế của con cái. Khi lễ làm chay gần kết thúc, thầy cúng lấy một vài que hương còn đang cháy ở bát hương người chết gắp lên gắp xuống vài lần, xin âm dương đến khi được thì chuyển những chân hương đó lên bát hương chung trên bàn thờ tổ tiên. Vong linh người chết đã được "nhập tổ", bát hương đang làm lễ bỏ đi.

Người Sán Dìu cũng theo tục con cái phải chịu tang bố mẹ trong 3 năm. Trong thời gian đó, con cái không được tổ chức cưới xin hoặc đi ăn cưới nhà ai. Vì thế, đồng bào cũng có tục cưới chạy tang. Sau 3 năm, tiến hành cải táng.

Chi phí cho đám tang thường do người ở với bố mẹ đảm nhiệm phần quan trọng, các anh chị em khác đóng góp tuỳ tâm, tuỳ khả năng.

Các thầy cúng giữ một vai trò quan trọng trong đám tang người Sán Dìu. Bằng các thủ thuật của mình, họ làm yên lòng thân nhân của người quá cố. Mỗi đám tang cần từ 4 - 5 người thầy cúng, được tang chủ trả công bằng 1 thủ lợn, 1 vai lợn và một ít tiền (giá năm 1999 ở vùng Lục Ngạn từ 200.000 - 250. 000 đồng).

5. Người Cao Lan

Người Cao Lan quan niệm chết là đi về hướng mặt trời lặn. Khi trong nhà có người ốm nặng, biết khó có thể qua khỏi, con cháu lau rửa bằng nước nóng và thay quần áo mới cho người ốm. Khi người ốm tắt thở thì đánh trống, thanh la báo tang rồi đặt xác ở giữa nhà. Sau đó các gia đình trong bản cử người vào rừng tìm loại gỗ mềm (thường là gỗ gạo, trám) khoét rỗng theo hình máng để làm quan tài và chuyển về nhà. Chọn giờ tốt liệm và nhập quan để tránh những xui xẻo cho con cháu về sau rồi lấy bùn hoặc vôi trát kín những kẽ hở. Đặt cữu ở gian giữa, theo chiều nóc nhà, đầu quay hướng nào cũng được. Trên mặt quan tài đặt một cái sàng làm mâm cúng người chết, trong sàng có một bát hương đựng gio cát, một bát cơm cắm đôi đũa. Cùng với lúc liệm, con cháu mặc áo tang. Con trai mặc áo phin trắng cộc tay, gấu để xổ, chít khăn ngang đầu; con gái cũng mặc áo phin trắng cộc tay, nhưng phủ khăn trắng qua đầu; các cháu chắt và anh em ruột người chết chỉ chít khăn trắng; con rể mặc áo hay không cũng được nhưng phải chít khăn trắng. Sau đó con cháu đứng một bên quan tài, còn bên kia ông thầy mo và các tay chân giúp việc cúng hồn cho người chết.

Theo phong tục truyền thống của người Cao Lan xưa kia thường để người chết trong nhà vài ba ngày để làm chay theo cách thức cúng lễ của các thầy mo. Trong những ngày này, con cháu không được ăn thịt nhưng được uống rượu. Hàng ngày tang chủ phải làm cơm mời họ hàng, làng xóm đến phúng viếng và giúp đỡ tang lễ. Đối với họ hàng, chủ yếu là đối với những người thuộc phạm vi ruột thịt hai đời của người quá cố, trong ngày đầu, mỗi người phải mang một con gà chưa mổ đến cho tang chủ; ngày đưa đám, lại phải mang một cỗ xôi và một con gà đã luộc đặt vào mâm đến phúng.

Người Cao Lan không chọn đất đặt mộ cho người chết vì đồng bào quan niệm, chôn lúc chết chỉ là đặt tạm, còn lễ cải táng mới là quan trọng, phải chọn đất tốt. Gần đến lúc đi chôn, dân làng mới ra bãi tha ma đào huyệt ở bất kỳ chỗ nào thuận tiện. Khi chôn phải kiêng những *ngày thục thổ* (các ngày Thìn, Tỵ, Mùi, Tuất). Nếu không kiêng sẽ bị trùng tang hoặc xác người chết sau sẽ không thối được. Khi đưa tang, chân của quan tài hướng về phía trước Khi cữu ra khỏi cửa chính của nhà, con cháu phải nằm rạp xuống để quan tài đi qua. Đến huyệt, quay cữu một vòng để đầu cữu ghếch về hướng cao (phía trên núi) và dùng dây thả cữu xuống rồi lấp đất, đắp mộ thành hình tròn. Con cháu đi vòng quanh mộ một lượt rồi trở về nhà.

Numérisé par Google

Khi về đến nhà, thầy mo lấy ra một bát gạo (ở trong nhà), dùng chiếc đũa vạch trên mặt bát gạo chữ *Phúc thụ* (chịu nhận phúc) rồi hất bát gạo vào vạt áo của con trai trưởng người chết. Người con trai nâng vạt áo lên để gạo rơi vào đó rồi đem số gạo ấy nấu cơm cho cả nhà ăn.

Sau khi chôn, trong vòng một năm, con cháu phải có mâm cúng riêng đặt trên bàn thờ. Đến bữa ăn, con cháu phải để một bát không và một đôi đũa trong mâm. Hết năm *tụt tang* thì thôi. Cũng trong vòng một năm, vàng hương dùng để cúng đều phải là màu trắng. Rằm tháng 7, con cháu phải may áo trắng cho người quá cố.

Sau một năm, làm lễ *tụt tang*, phải mời thầy cúng về làm lễ. Nếu khi bố mẹ mất, con cái vì nghèo mà chưa làm chay được thì đến lúc này phải làm.

Người Cao Lan ở một số vùng thuộc Bắc Giang coi trọng việc cải táng. Bình thường sau khi chôn được 3 năm trở lên, sẽ tiến hành bốc mộ, song nếu trong nhà xảy ra lục đục, ốm đau thì phải bốc sớm, có khi chỉ mới chôn được một năm. Khi bốc cũng phải chọn ngày tốt và đặc biệt phải chọn được đất tốt do thầy địa lý cắm theo sách hoặc dùng 16 đồng xu tung lên mặt đất khu vực định đặt mộ mới, tung đến khi nào, chỗ nào có 9 đồng xấp, 7 đồng ngửa thì mới được. Xương cốt bốc lên rửa sạch, cho vào tiểu sành và chôn tại khu vực cao ráo. Ngày bốc mộ, gia chủ phải làm cơm mời họ hàng, làng xóm.

Cũng như ở người Việt và một số tộc người thiểu số vùng Đông - Bắc, người Cao Lan trong thời gian có tang (một năm, cho đến khi làm lễ tụt tang) không tổ chức cưới xin, không đến dự các việc vui của nhà người khác, không đi chúc Tết...

Thầy mo và các đạo tràng của ông ta có một vai trò quan trọng trong tang lễ nên được trả công rất hậu. ở vùng Lục Ngạn, trước đây, sau tang lễ, tang chủ phải trả cho ông ta và 5 người phụ tá một con lợn nặng khoảng 40 kg; hiện nay là một đùi lợn (khoảng 7 - 8 kg thịt) và 200.000 đồng.

6. Người Sán Chí

Khác với người Cao Lan, người Sán Chí sớm có ý thức về cái chết của mình sau này. Khi bước sang tuổi già, mỗi người đã sắm sẵn gỗ để làm áo quan cho mình sau này. Các tấm ván này được sử dụng để làm phản nằm và được ghép thành quan tài sau khi chết hoặc khi người đó ốm nặng biết khó có thể qua khỏi, giống như người Việt.

Đối với người Sán Chí, khi sống bố mẹ ở với người con nào thì chết tại đó, không chuyển về nhà con trưởng trước hoặc sau khi chết như ở một số tộc người khác Khi người thân qua đời, không cắt tóc và móng chân móng tay, chỉ tắm rửa bằng nước lá ổi, lá bòng và lá đào đun sôi, sau đó mặc quần áo mới cho người quá cố. Các quần áo cũ được gói kỹ lại, để một chỗ khuất trong nhà (không bỏ vào quan tài để chôn cùng) để đến khi đoạn tang mới đem đốt. Thi hài được đặt tại gian giữa, dọc theo chiều nóc nhà, bố thì quay đầu về hướng Đông, mẹ quay về hướng Tây, nếu không được hướng thì đặt chếch đi một chút.

ngoài. Người Sán Chí cũng coi việc mèo nhảy qua xác người chết là rất độc nên khi thi hài chưa liệm, phải nhốt mèo của nhà và cử người canh chừng những con mèo lạ. Sau đó, người con trai trưởng lễ tổ và ra ngoài sân lễ bốn phía để xin phép đi đón thầy về liệm vì người Sán Chí kiêng con cái động đến thi hài bố mẹ. Khi đi mang theo con dao và vác trên vai (vì vậy, người Sán Chí thường ngày kiêng vác dao trên vai). Con dao này sau đó luôn đặt dưới gầm quan tài trong quá trình tang lễ.

Sau khi đón được thầy về, tiến hành lễ liệm và nhập quan. Từ đây con cháu bắt đầu khóc. Khi liệm xong, ông thầy đọc tiểu sử, vị thế người quá cố để con cháu mặc đồ tang. Tất cả con trai, con gái, con dâu đều mặc áo trắng dài tay, xổ gấu, độ mũ trắng, chít khăn trắng, mối bỏ về phía sau. Các cháu mặc áo tang nhưng không chít khăn. Đằng sau áo của mỗi người có một cái *phan*. Đó là một mảnh vải trắng khổ 20 x 15 cm đính vào giữa hai vai áo. Trên phan ghi rõ tên, quan hệ với người quá cố và tội với người quá cố là bao nhiêu cân (nếu là con thì tội sẽ là 120 cân, là cháu 60 cân và chắt là 20 cân, nếu người chịu tang không làm tròn đạo hiếu với người quá cố thì sẽ phải mang một tội và bị trị tội đáng giá bằng số cân ghi trên phan). Nhìn vào các phan với số cân ghi trên đó, người ngoài có thể biết được người chết có bao nhiêu con, cháu, chắt. Mỗi khi thầy cúng làm lễ xong, người con trưởng phải đứng lên, kẹp một đầu gậy vào kẽ ngón chân phải hoặc trái. Sau khi liệm và nhập quan xong, linh cữu vẫn đặt tại nơi để thi hài lúc trước. Dưới quan tài được kê cao có lót một lớp tro bếp của 3 gia đình thuộc 3 họ (họ nội, họ ngoại và họ bên vợ hay bên chồng người quá cố hoặc của tang chủ). Phủ lên trên quan tài là một nhà táng bằng giấy. Trên mặt quan tài để bát cơm và đôi đũa, không có quả trứng kẹp như ở người Việt. Phía bên phải quan tài (theo tay người chết) có một chiếc sàng đặt trên một chiếc ghế, trong sàng có một bát gạo, một bát hương và tờ giấy ghi tên tuổi người chết. Trong quá trình tang lễ, các con trai phải ngồi trước cái sàng này, tiếp đến là thầy cúng, các con gái, con dâu ngồi sau. Con cái cũng phải ngồi ăn cơm ở vị trí này, không được ăn ở nơi khác. Trước khi ăn phải lễ ông thầy.

Người Sán Chí để người chết trong nhà 2 đêm 3 ngày. Chôn lúc nào do thầy cúng quyết định. Khi linh cữu còn quàn trong nhà, phải cúng cơm cho người chết mỗi ngày 2 lần, vào sáng và tối. Lễ cúng do thầy cúng chủ trì, con cháu phải làm theo sự chỉ đạo của ông ta. Những lúc không cúng lễ, họ hàng, làng xóm đến phúng viếng. Họ hàng phúng bằng gà chưa mổ và gạo, thông gia bắt buộc phải có lễ xôi gà và rượu.

Khác với nhiều tộc người thiểu số trong vùng, khi đi chôn thường đưa đầu quan tài ra cửa trước, người Sán Chí lại đưa chân ra trước. Khi ra đến sân lại quay cho chân đi trước. Trước khi quan tài ra đến cửa, con cháu phải cúi rạp dưới quan tài thành một hàng, ngụ ý để cõng bố (hoặc mẹ ra ngoài). Quan tài và nhà táng được đặt trên một đòn rồng. Tất cả con cái đều đi trước quan tài và đi giật lùi (có chống gậy). Trên đường đi ra huyệt không dừng nghỉ, vì thế phải luôn có người khiêng thay.

Numérisé par Google

Huyệt cho người chết ở người Sán Chí được đào ở chỗ cao, không có nghi thức chọn đất đào huyệt mà gia đình tang chủ thấy thuận mắt chỗ nào thì đào.

Khi rước linh cữu ra đến huyệt lại quay đầu quan tài về phía sau rồi từ từ hạ huyệt và lấp đất. Bát cơm, bát gạo, bát hương và chén rượu được chôn cùng với mộ; còn nhà táng, tờ giấy ghi tên hiệu người chết thì đem đốt. Khi về đến nhà, mỗi người mang theo một cành lá (bất kỳ) từ các cây trên đường đi, thầy cúng cầm từng cành lá đó nhúng vào một chậu nước vảy vào từng người để tẩy trừ ma tà, xú uế.

Ba ngày sau khi chôn, gia đình làm lễ trình báo gia tiên về việc lo tang cho người quá cố. Người Sán Chí không cúng 49 ngày, 100 ngày, nhưng từ đó đến khi đoạn tang, vào các ngày Tết, đều dành cho người mới mất một mâm riêng. Thời gian chịu tang là 3 năm, con cái phải mặc áo tang, không tổ chức cưới xin, không đi ăn cưới nhà người khác, không được mở đài to, nghe hát, tham gia các cuộc vui. Sau 3 năm thì bốc mộ, đoạn tang, làm lễ nhập tổ cho người chết.

Người Sán Chí khi về già thường để lại cho mình một ít ruộng dưỡng lão. Người con nào (thường là con út) hưởng phần ruộng này thường phải chịu một phần lớn chi phí cho đám tang. Anh chị em khác góp thêm tùy theo khả năng và lòng hiếu thảo với cha mẹ.

Các thầy cúng được gia đình tang chủ trả công bằng 1 đùi lợn và một khoản tiền tuỳ từng thời điểm (ở vùng Lục Ngạn hiện nay là 30.000 đồng).

Cũng như ở làng bản của người Tày, người Nùng, trong các làng của người Sán Chí trước đây và hiện nay tồn tại một *hội phe* nhằm mục đích giúp đỡ nhau khi người trong làng có việc tang. Hội có hội trưởng là người cao tuổi, am hiểu phong tục, có uy tín trong dân làng, biết điều hành công việc tang ma. Trưởng phe có toàn quyền điều hành công việc trong một đám tang, không ai được phép không thi hành nhiệm vụ. Giúp việc có hội phó và thư ký. Mỗi phe có thể tập hợp thêm người của các làng bản bên cạnh. Khi trong làng có người chết, hội trưởng bắn một phát súng báo tang (hiện nay hiệu lệnh này được thay thế bằng 3 người đi báo), mỗi gia đình cử một người đến giúp tang chủ, mang theo một cân rưỡi gạo và một số tiền sao cho tổng số tiền góp được đủ để mua muối, mỡ cần thiết nấu nướng trong đám tang. Hội cắt cử người đi lấy củi, người đi đào huyệt và mọi công việc liên quan đến đám tang. Nếu người chết vào mùa gặt mà gia đình tang chủ chưa gặt xong thì hội phải cử người đi gặt thu hết lúa về. Sau khi đưa người quá cố về nơi an nghỉ cuối cùng, cả hội về nhà tang chủ ăn cơm. Bữa cơm này thịnh soạn hay đạm bạc là tuỳ điều kiện và tuỳ tâm của tang chủ, người trong hội không có quyền đòi hỏi, chê bai. Sau bữa ăn, hội trưởng nêu toàn bộ công việc đã làm của hội đối với gia đình tang chủ, kiểm điểm ai không đến, ai đến chậm, ai lơ là với công việc, ai gây đổ vỡ đồ đạc, ai to tiếng làm gia đình tang chủ không hài lòng v. v...; đồng thời, hỏi tang chủ mất mát, vỡ đổ đạc gì không để hội buộc người gây ra phải bồi thường. Sau khi công việc xong xuôi và tang chủ không có ý kiến phàn nàn gì, bày tỏ lời cảm ơn, hội mới được ra về. Nội quy của hội rất nghiêm ngặt. Việc

và cán bộ chủ chốt của xã hiện nay, nếu bận việc công hay việc tư phải cử người khác đi thay. Hội cũng có quy định phạt rất nghiêm khắc những trường hợp người trong hội có hành vi gian lận trong khi đến phục vụ đám tang: người nào lấy của gia chủ bất kỳ đồ đạc gì, con vật gì lần thứ nhất nêu tên trước toàn hội và bắt đền một thành ba (quy ra tiền), lần thứ hai khai trừ khỏi hội và sau này, khi người đó chết, hội sẽ không đến đưa tang. Hàng năm, cứ đến ngày 16 tháng giêng (âm lịch), họp hội phe kiểm điểm công việc của hội trong năm, công bố điểm của các hội viên (mỗi lần đi phục vụ đám tang được tính một điểm, số điểm này làm căn cứ để nêu gương, nhắc nhở). Trong dịp này hội cũng bầu lại hội trưởng, hội phó và thư ký mới.

Ngày nay, do số hộ trong một bản tăng lên nên khi có đám tang, nếu huy động toàn bộ hội viên đến phục vụ thì người sẽ đông, không quán xuyến được chu đáo các công việc, do vậy nhiều hội phe ở vùng Lục Ngạn đã đề ra quy định: mỗi đám tang "to" (người chết là người cao tuổi) thì huy động 22 người (18 người khiêng cữu và 4 người làm nhiệm vụ tiếp khách, đám tang "vừa" (người chết tuổi chưa cao) huy động 18 người, đám tang "nhỏ" (người chết là trẻ con) chỉ huy động từ 6 - 8 người. Những người được huy động trước hết là người đang chịu tang (nhưng chưa phục vụ đám trước), nếu thiếu mới huy động những người khác, sao cho mọi người cùng phải thay nhau làm nghĩa vụ một cách công bằng, theo sự ghi chép của thư ký hội.

7. Người Dao

Người Dao quan niệm, chết là đi về với tổ tiên. Khi bố (mẹ) ốm nặng lượng tính không thể qua được, gia đình chuyển người ốm về nhà người con trưởng (nếu người ốm đang ở với con thứ). Khi xác định người ốm đã tắt thở, đặt một - hai hào bạc vào miệng, rồi gội bớt tóc, tắm rửa và thay quần áo mới cho người chết. Các quần áo cũ được gói vào và đặt vào quan tài khi nhập quan. Nếu người chết là người già từ 60 tuổi trở lên thì gia chủ nhờ người làng bắn một phát súng để báo cho dân làng biết để đến hộ tang. Bàn thờ cho người chết cũng được lập ngay lúc này. Đó là một cái sàng do người con thứ mang ra, trên sàng đặt một bát cơm đầy cắm đôi đũa, quấn quanh bằng một dải giấy trắng; phía trên bát cơm là một con gà trống hoa luộc, phía dưới bát cơm là một bát hương luôn có 3 nén hương đang cháy, 1 chai rượu.

Xưa kia, người Dao ở hầu hết các vùng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang không có quan tài, chỉ bó chiếu hoặc dùng mê nứa để làm áo quan cho người chết. Dăm chục năm nay, đồng bào đã dùng quan tài bằng gỗ dẻ. Tuy nhiên, đồng bào không có thói quen sắm sẵn quan tài. Chỉ đến khi trong nhà có người chết hoặc sắp chết mới vào rừng tìm hoặc đi mua.

Người Dao quan niệm phải chọn giờ tốt để liệm thì con cháu mới không bị xui xẻo sau tang lễ. Trước khi liệm, thầy cúng lập bàn thờ thần cho người chết, để bên cạnh hoặc phía dưới ban thờ tổ tiên. Con cháu bắt đầu mặc áo tang. Con trai trưởng mặc quần áo vải phin trắng; các con trai thứ và con rể chít khăn trắng; con gái, con dâu bỏ tóc xoã, trùm khăn trắng; các cháu nội nếu là

Numérisé par Google

con trai thì gài một mảnh vải trắng khổ 20 x 6 cm ở dưới cổ áo ở sau gáy, nếu là con gái thì buộc miếng vải đó vào tóc ở sau gáy. Sau khi liệm, thi hài người chết được đặt ở gian bên phải theo hướng nhà, đầu quay theo chiều nóc nhà. Việc chôn cũng phải chọn giờ tốt và ngày tốt, nên nếu thầy cúng xem được ngày, giờ chôn thì có thể sáng chết, chiều đi chôn ngay, rồi mới quay về làm ma. Thông thường, người Dao chỉ quàn xác trong nhà một ngày một đêm.

Huyệt cho người chết do dân trong bản cử người ra đào giúp tang chủ. Huyệt được đào trên sườn đồi thấp, không có suối chảy đằng sau đồi. Người Dao thường không có nghi lễ chọn đất đào huyệt mà có thể đào ở bất kỳ chỗ đất nào trên quả đồi đó, nếu thấy tiện lợi, song khi đã đào chỗ nào thì phải đào đến cùng, gặp đá rắn cũng không được bỏ. Huyệt thường có kích thước dài 2,2m, rộng 0,6m, sâu 1m.

Khi đi chôn, người Dao đưa chân quan tài ra cửa trước. Con trai trưởng cầm bó đuốc đi trước linh cữu, những người con khác đi hai bên. Ra đến cổng, tất cả con cháu nằm rạp thành một hàng theo thứ bậc anh em để linh cữu đi qua. Trên đường đi ra mộ không nghỉ, vì thế, dân bản phải thay nhau khiêng linh cữu. Đến huyệt, quay linh cữu để tiện đặt đầu quan tài lên hướng cao. Sau khi quan tài được đặt xuống huyệt, con trai trưởng quỳ ở phía đầu huyệt, hướng về phía thấp, nâng hai vạt áo để đón một ít đất do dân bản hất vào vạt áo rồi hất số đất đó xuống huyệt. Sau đó, dân bản bắt đầu lấp huyệt, cho đến khi thành mộ cao 0,7 m thì dừng. Mộ không được đắp cỏ, nhưng được che bằng mái tranh hoặc mái nứa.

Như trên đã trình bày, người Dao coi trọng ngày và giờ chôn, phải chôn cất xong xuôi rồi mới tiến hành làm ma (*ảy toỏng*) cho người chết. Lễ này do thầy mo thực hiện và hướng dẫn thân nhân người mới chết làm theo các nghi thức. ở gian bên phải theo hướng nhà đặt một quan tài (dọc theo nóc nhà) làm bằng tre tươi, dài 1m, rộng 0,3 m, cao 0,5m, xung quanh dán giấy xanh, đỏ, vàng, các hình chim, tổng điểm xuyết trên các tờ giấy đo. Trên mặt quan tài là một cái sàng để làm bàn thờ, trong sàng có bát hương mới, 2 chén nước, 1 chén gừng.

Thiết lập bàn thờ xong, người con trưởng 2 tay cầm 1 chai rượu quỳ ở phía trước cửa để đón thầy mo từ mộ vào nhà. Ông thầy nhận chai rượu và vào nhà. Nghi thức này có ngụ ý con cháu đón nhận linh hồn người chết nhập theo ông thầy vào nhà. Xong, ông thầy nói mọi người nghỉ ăn cơm xong rồi mới làm lễ.

Cơm nước xong xuôi, bắt đầu lễ làm ma. Con trưởng ngồi ở phía chân quan tài, các con khác ngồi xung quanh quan tài. Ông thầy cầm thanh la đứng bên cạnh người con trưởng, rồi đi về phía trước, theo chiều kim đồng hồ, vừa đI vừa gõ thanh la, miệng nói những câu bùa chú. Con trưởng quỳ gối đi theo, tiếp đến là những người con, cháu. Cứ thế đi lại nhiều lần quanh quan tài, cho đến khi hết một bài cúng của ông thầy.

Đến đêm, tổ chức hát khóc đưa hồn người chết, gồm 5 bài (*lóc họ, pấu ảnh, có ảnh, có đại, thơi lai hy*). Nội dung các bài nói về việc bắt vía người chết, phân ly giữa người sống và người chết, đưa người chết ra sân rồi đưa về cõi âm,

chết. Hết bài thứ 5 (*thơi lai hy*), lần lượt tất cả các con rót rượu mời. Kết thúc lễ tang, đem quan tài giả ra đặt trên mộ.

Người Dao rất coi trọng lễ *ảy toỏng*. Nhà nghèo mà chưa làm lễ này thì coi như chưa dứt tang, không được cưới xin, cũng không được cúng Tết, phải làm lễ trình với tổ tiên chưa làm được ảy toỏng để tổ tiên thứ lỗi. Vì thế, nếu chưa làm được khi chôn thì 2- 3 năm phải làm.

Ngày hôm sau, nếu khá giả, con cháu có thể làm chay (cải tang: *áy ma khòi* hay *khỏi mông*) cho bố (hoặc mẹ). Gia đình lại làm một nhà táng giả và bàn thờ mới đặt ở giữa nhà. Trên bàn thờ có bát hương, con gà, chai rượu, bát đũa, chén, 2 tờ giấy bản. Ông thầy cùng 10 người quân đứng ra gọi thần thánh " Ông.... đã biến thành ma, xin tổ tiên công nhận". Tang chủ quỳ hoặc đứng rót rượu cho mỗi ngươi 1 chén. Sau đó, các thầy xướng đọc nhiều bài, vừa đọc vừa nhảy múa làm phép. Ở vùng Sơn Động, trong một đêm, các thầy phải đọc và làm phép theo bài:

- *Toong dù*: mang nhà táng ra cho người chết,

- *Coóng đầu man*: khao quân cho thầy,

- *Linh khởi muông*: cải cát cho người chết để nhập vào tổ tiên,

- *Đên đu đầu coóng:* tổ tiên chê người mới chết xấu, các thầy khâu quần áo, tắm giặt, đeo khuyên tai, chải đầu tóc cho người chết rồi xin lại với tổ tiên và được tổ tiên nhận,

- *Ai thảu pa man*: khao quân tướng, thầy đã làm xong việc cho người chết, mang quan tài, nhà táng ra ngoài cửa, đặt một chai rượu, một cái chén trước cửa nhà táng. Con cái lần lượt rót đầy chén rượu mời vong linh người chết lần cuối, rồi ông thầy rót mời sau cùng và đi vòng quanh nhà táng rồi đóng dấu 2 bên cửa, nóc nhà táng rồi mang ra vườn đốt.

Đóng góp cho tang lễ chia đều cho các con cái, không kể gái trai, trưởng thứ.

Người Dao không cúng giỗ người chết, có tục cải cát, nhưng sau 3 năm, nếu trong nhà có người ốm đau kéo dài hoặc không yên ổn thì buộc phải bốc mộ.

Ngoài nghi lễ đầy đủ cho người chết về già, được quan niệm là chết bình thường, mang lại phúc đức, yên lành cho con cháu, người Dao còn có nghi lễ cho người chết trẻ, chết yểu, đặc biệt người chết bất đắc kỳ tử được quan niệm là chết oan nghiệt, hồn sẽ biến thành ma làm hại, hay về đòi ăn, làm cho con cháu, anh em trong nhà không yên ổn, dễ đau ốm. Trường hợp này không thể đem xác vào nhà mà để ngoài sân, liệm xác và mang đi chôn luôn rồi mới về làm ma. Nếu người đó chưa vợ, chưa chồng thì không làm ma, chỉ mổ gà cúng trình báo với tổ tiên. Trường hợp chết mất xác thì đóng quan tài giả, làm lễ chiêu hồn vào quan tài rồi đem quan tài đi chôn.

8. Người Hoa, Ngái

Theo phong tục người Hoa, người Ngái khi về già thường sống với con trai út và chết tại nhà người con này. Vào tuổi ngoài 60, người ta bắt đầu lo sắm gỗ

Numérisé par Google

làm áo quan chuẩn bị cho cái chết. Khi chết, nếu là bố thì thi hài (cũng như quan tài) đặt ở gian bên trái, chân hướng ra ngoài (theo hướng nhà); nếu là mẹ thì đặt gian bên phải (xã Kiên Lao, Kiên Thành - Lục Ngạn). Cũng có nơi (xã Đồng Cốc, Lục Ngạn), quan tài đặt ở gian giữa, đầu quay vào trong. Đồng bào thường liệm và nhập quan vào chập tối (trừ trường hợp được coi là giờ xấu). Bàn thờ là một cái mẹt đặt ở trên đầu, trong mẹt có bát hương, đôi đũa, bát cơm quả trứng. Khi đi chôn, con trai cả bưng mâm bát hương này đi sau linh cữu. Chôn cất xong, lại bưng mâm bát hương về, kê trên một chiếc ghế, để ở sát tường trong của gian giữa, cao bằng mặt giường nằm. Nếu là cha thì đặt ở bên trái, mẹ đặt bên phải (theo hướng nhà).

Người Hoa, người Ngái cúng cơm cho người chết trong vòng 49 ngày hoặc đến 100 ngày. Cũng có vùng chỉ cúng 3 tuần (21 ngày) với nam và 5 tuần với nữ. Sau 1 năm làm lễ tụt tang: đốt nhà táng, lấy 3 chân hương ở bát hương chuyển lên bát hương chung của tổ tiên ở bàn thờ trên, đồng thời bỏ bát hương của bố (hoặc mẹ) lập khi chết. Trong lễ này, nếu nhà giàu có thì mời 6 thầy về cúng (2 thầy biết chữ đọc văn, 4 người nhảy múa theo bài cúng và hướng dẫn của 2 thầy chính). Nếu nhà nghèo thì chỉ mời 2 thầy về cúng qua loa.

Sau khi chôn người chết được 3 năm trở đi, người Hoa, người Ngái cũng có tục cải táng: cho xương vào tiểu sành đứng chôn nơi cao ráo.

Cách để tang của người Hoa, người Ngái ở Bắc Giang có nhiều nét không giống như ở người Việt. Áo tang của các con đều bằng vải trắng, con trai đội mũ trắng, con gái và con dâu trùm khăn trắng; các cháu nội đội mũ trắng, chắt nội đội mũ đỏ; cháu ngoại quấn khăn trắng ở tay.

Người Hoa, người Ngái ở Bắc Giang không tổ chức cúng giỗ, do đồng bào có tục làm sinh nhật cho bản thân (hoặc con cái lo cho bố mẹ) khi ở tuổi 60 (hoặc 61) trở đi.

III. TỤC LỆ SINH ĐẺ, NUÔI CON

1. Người Việt

Người Việt sau khi cưới rất quan tâm, mong muốn đến việc sinh con, nhất là mong sinh được con trai. Trước đây, khi có mang, người phụ nữ phải kiêng cữ đủ điều, nhất là về việc ăn uống: không ăn nhiều sợ thai to khó đẻ, không ăn nhiều chất sợ ảnh hưởng đến sự phát triển thể lực, trí tuệ của con sau này. Xưa kia, người phụ nữ thường sinh nở tại nhà, do các bà mụ đỡ với kinh nghiệm là chính, dụng cụ thô sơ, mất vệ sinh (cắt rốn dao nứa, dao sắt). Rau được chôn sâu ngoài vườn. Người mẹ phải ở trong phòng kín, ăn cơm chỉ với muối rang hoặc nước mắm chưng, chỉ được vài bữa ăn thịt.

Bảy ngày sau (đối với sinh con trai), 9 ngày (với con gái) là *đầy cữ*, sản phụ

trút bỏ những cái dơ dáy, không may trong những ngày sinh nở cho người khác bằng cách đem một thứ đồ nào trong nhà ra chợ bán, gọi là *đổ thông long*.

Đứa trẻ được bú sữa mẹ ngày sau khi sinh ít giờ. Từ tháng thứ 4 trở đi, bắt đầu cho ăn thêm bột, cháo loãng. Đến khoảng tháng thứ 6 - 7 trở đi cho ăn thêm cơm nhá. Cứ như vậy, đứa trẻ lớn lên dần theo trình tự: 3 tháng biết lẫy, 7 tháng biết bò, 9 tháng lò dò tập đi".Tuy nhiên, sau khi biết đi, biết ăn cơm, đứa trẻ vẫn bú mẹ cho đến 2- 3 tuổi.

Xưa kia, mỗi đứa trẻ người Việt thường có hai tên: *tên tục* là những tên xấu xí (như *thằng Cu, cái Hĩm, thằng Tèo*, dùng để gọi thường ngày, mục đích để ma quỷ thấy tên xấu xí khỏi đến bắt đi hoặc làm hại và một *tên chữ* (dùng trong giấy tờ), được đặt sau khi đứa trẻ đã lớn (có khi đặt sau khi sinh). Cả hai tên đều tuỳ theo giới tính, gia thế họ mạc, hoặc một số đặc điểm của đứa trẻ, hoặc theo vần của tên cha, tên anh chị đi trước, nhiều khi tên đứa trẻ thể hiện ước vọng của bố mẹ... Ngày nay, đứa trẻ vẫn được gọi theo hai tên và cả hai tên đều được đặt sau khi sinh.

Sau khi được một tháng (với nhà giàu có, quyền thế thường là 3 ngày), đứa trẻ được cúng mụ. Gia đình làm lễ gia tiên, làm vài mâm cơm mời anh em họ mạc thân thiết đến dự.

Từ khi đứa trẻ sinh ra đến khi được một tuổi, gia đình phải kiêng khem cho đứa trẻ đủ điều [1] và thường dùng các thuật (bằng lời nói hay hành động, trong đó có nhiều thuật chứa đựng các yếu tố của y học dân gian hoặc mang tính phù phép) mỗi khi con có biểu hiện bất thường về sức khoẻ, tính tình... [2]. Ngày nay, các kiêng kỵ và thuật này chỉ duy trì ở một mức độ rất hạn hẹp.

Xưa kia, do điều kiện vệ sinh y tế thấp kém nên tình trạng "hữu sinh vô dưỡng" diễn ra tương đối phổ biến. Nhiều nhà muộn con, nuôi con khó thường phải đem con bán khoán cho đền Đức Thánh Trần (đổi họ của con thành họ Trần) hoặc cho chùa (đổi thành họ Màu), đến 12 tuổi mới làm lễ chuộc về. Ngày nay, tục này về cơ bản đã bị loại trừ. Tình trạng hữu sinh vô dưỡng đã bị đẩy lùi.

Do quan niệm "đông đinh là phúc" và do nhiều nguyên nhân khác (thờ cúng tổ tiên, cần người nuôi dưỡng về già...) nên xưa kia người Việt thường đẻ nhiều, đẻ mau; đồng thời do ảnh hưởng của Nho giáo nên các gia đình coi trọng nhiều hơn con trai.

Khi con lên 8 - 9 tuổi bắt đầu cho đi học nhưng thường chỉ có con trai và ở những nhà giàu, mong cho con "biết được dăm ba chữ của Thánh hiền"; nếu con "sáng dạ" thì quyết cho con ăn học để đỗ đạt, được vinh quy bái tổ về làng, mang vinh quan về cho gia đình, dòng họ và đặc biệt ra làm quan thay đổi thân phận bản thân và gia đình. Tuy nhiên, con gái và con nhà nghèo thường ít được đến lớp.

---

[1] Ví dụ: trao con cho người khác không đưa con qua cửa sổ (sợ con lớn lên sẽ ăn trộm), kiêng trao con cho người lạ, người "độc vía" bế, khi có người lạ vào nhà thấy con ngủ lì bì phải đánh thức con dậy, sợ vía độc làm hại v. v....

[2] Ví dụ: con hay khóc về ban đêm (dạ đề) thì nhờ người khác ho lấy một cái cọc chuồng lợn ném xuống gầm giường, con lỗi rốn thì nhờ người ăn mày chọc gậy dùng để đi ăn xin chọc vào rốn thì khỏi v. v...

Khi con 17- 18 tuổi, cha mẹ bắt đầu lo việc dựng vợ gả chồng cho tất cả các con thành gia thất mới coi như hoàn thành trách nhiệm. Nhiều người khi còn đứa con nào chưa nên vợ thành chồng thì nhắm mắt không yên tâm.

2. Người Tày

Theo quan niệm của người Tày, có nhiều con là một biểu hiện của hạnh phúc gia đình, người phụ nữ không có con thì bị gia đình họ hàng nhà chồng coi thường. Vì thế, trongg việc kén vợ cho con trai, các bậc cha mẹ thường xem xét kỹ về người mẹ của cô gái, nhất là khả năng sinh đẻ và nuôi con. Những người lấy chồng lâu ngày không có con phải làm lễ "cầu vạ": đón thầy cúng về làm lễ mời bà mụ xuống ban phát hoa (tức con cái). Nhiều trường hợp phải nuôi con nuôi để người phụ nữ "bắt chước" mà đẻ.

Khi mang thai, người phụ nữ Tày vẫn đi làm bình thường cho đến sát ngày đẻ, nhưng phải kiêng việc nặng nhọc, luôn trong trạng thái vui vẻ, tránh xúc động mạnh, tránh cãi nhau căng thẳng; kiêng ăn thịt vịt, ba ba, thịt dê... vì quan niệm ăn vào sẽ khó đẻ con hoặc con sinh ra sẽ bị dị tật ở một số bộ phận; ngược lại chỉ ăn thịt gà mái, thịt lợn và trứng. Người chồng cũng phải kiêng một số việc như kiêng chọc tiết lợn, khênh quan tài người chết, không làm ông mối trong các đám cưới...

Người phụ nữ Tày sinh đẻ ngay trong căn buồng ở thường ngày của mình, đẻ ngồi hoặc nằm, do bà mụ hoặc do chồng, mẹ chồng đỡ. Rau và rốn được gói lá, để trong ống nứa hoặc giấy bản để người chồng (hoặc bà ngoại đứa trẻ) đem chôn ở trong rừng. Sau khi sinh, sản phụ được cho ăn cơm nếp, thịt gà mái tơ, gà trống hoa, chân giò ướp rượu rim với nghệ gừng để có nhiều sữa. Về rau, chỉ được ăn rau ngót, xu hào, bắp cải, kiêng ăn rau cải.

Từ khi có trẻ sơ sinh đến hết một tháng, gia đình thường treo một cành lá xanh ở đầu nhà hoặc đầu cổng để người lạ không được vào, làm vía đứa trẻ bị quấy động. Trong 3 ngày đầu, các thành viên trong gia đình không đến chơi nhà người khác vì sợ vía dữ theo về quấy rối đứa trẻ, không mang đồ vật mới, lạ vào buồng sản phụ.

Đến ngày thứ 3 gia đình mời thầy cúng làm lễ "ba sáng" (slam hát), nhằm xua đuổi ma tà, rửa sạch nhà cửa sau khi đẻ và cầu mong cho đứa trẻ được khoẻ mạnh, hay ăn chóng lớn. Đối với những đứa trẻ là con đầu lòng thì ngày hôm đó, ông bà ngoại (hoặc cậu ruột cháu bé) mang bàn thờ mụ cùng lợn, gà gạo cho đứa trẻ. Bàn thờ được đặt ở khu vực có bàn thờ tổ tiên nhưng ở thế thấp hơn. Bàn thờ này thờ mụ cho đứa trẻ, để đứa bé mạnh khoẻ, chóng lớn.

Khi đứa trẻ đầy tháng, gia đình tổ chức ăn mừng có thêm một thành viên.Tuỳ khả năng kinh tế mà gia đình mổ lợn, gà vịt... Ngày này, ông ngoại đứa trẻ tặng cháu cái nôi, bà ngoại tặng địu, tất cả đều do họ làm ra. Bà ngoại hoặc một phụ nữ có gia cảnh tốt của họ nội địu đứa trẻ mang theo cả xôi, thịt đi từ trong nhà ra khỏi giọt gianh, giả nhặt mấy que củi, hái vài cuộng rau với ngụ ý đứa tể sau này sẽ chăm làm. Sau đó, người ta đặt tên cho đứa trẻ: nếu trẻ là con trai thì ông bà nội đề xuất, nếu là con gái thì do bà ngoại. Mỗi đứa

trẻ thường có 2 tên: "tên nọi" tức tên gọi lúc nhỏ và "tên quan" tức tên chính thức. Sau lễ đầy tháng, đứa trẻ được bế sang nhà láng giềng chơi, song người mẹ thì không được bế con đến khu vực có bàn thờ, gian gian khách. Sau 40 ngày, việc kiêng khem này mới chấm dứt.

Việc chăm sóc trẻ của người Tày, cũng như các tộc người thiểu số ở Bắc Giang còn đơn giản, mang tính "tự nhiên". Quần áo làm từ quần áo cũ. Ngoài sữa mẹ đứa trẻ được nuôi bằng cơm bột, cơm nhá, tuỳ theo độ lớn, thức ăn cũng là thức ăn của chung gia đình. Khi bị ốm đau thì chữa bằng các thuốc dân gian hoặc mời thầy cúng.

Cũng như các tộc người thiểu số khác, người Tày rất quý con, bất kể trai hay gái, con nuôi hay con đẻ. Cha mẹ rất ít khi chửi mắng, đánh đập con, chú trọng giáo dục lao động, cư xử cho đứa trẻ từ khi chúng còn bé.

3. Người Nùng

Người phụ nữ Nùng khi mang thai cũng như sau khi đẻ phải kiêng ăn thịt vịt, cá mè, thịt trâu, gà thiến sót, gà mái đẻ rồi. Đẻ xong chỉ ăn thịt gà hầm với gừng, không được rang khô.

Khi đứa trẻ chào đời, rau và rốn được gói lá chôn trong vườn hay ở một nơi xa, hoặc đem vất trong bụi rậm kín đáo. Từ đây kiêng người lạ vào nhà: nếu đẻ con trai thì ở cột bên trái ngoài cửa (con gái cột bên phải theo hướng nhà) buộc một cành lá xanh để người lạ biết. Sau một tháng mới bỏ lá xanh. Trong một tháng đó, nếu sản phụ ở trong nhà mà có ai vào nhà hỏi thì sản phụ cũng không được chào đáp lại và mời vào nhà.

Cũng như người Tày, người Nùng có một phong tục hay liên quan đến sinh đẻ nuôi con là việc lập bàn thờ mụ. Khi con gái *sinh con đầu lòng*, bất kể gái hay trai thì ông ngoại đứa trẻ phải đến lập bàn thờ mụ. Bàn thờ được lập từ cây tre già, thẳng, có ngọn, không bị sâu và phải làm sẵn ở nhà ngay sau khi biết tin con gái sinh rồi mang sang vào buổi sáng thứ 3. Kèm theo bàn thờ là một con lợn khoảng 15 - 20 cân hoặc 3 con gà (1 gà sống hoa, 2 gà mái tơ), 1 rá xôi. Lợn hoặc gà mổ ra nhờ thầy làm lễ cúng mụ cho đứa trẻ. Bàn thờ được đặt cạnh bàn thờ chính, nhưng bên phải theo hướng nhà và thường thấp hơn bàn thờ chính một chút. Đây là bàn thờ bà mụ của con đầu lòng để bà phù hộ cho đứa trẻ. Người Nùng tin rằng, nếu nuôi đứa đầu mà "mát tay" thì những đứa sau cũng sẽ được như vậy và ngược lại nên phải có bàn thờ này. Bàn thờ này được giữ cho đến khi đứa trẻ lớn lên, lấy vợ lấy chồng và về già, đến khi chết mới đốt bỏ. Mỗi lần đứa trẻ ốm phải cúng ở bàn thờ này. Cúng nhân sinh nhật cũng ở bàn thờ này.

4. Người Sán Dìu

Cũng như các tộc người khác trong vùng, người Sán Dìu sau khi lập gia đình rất mong sớm có con và thích có con trai. Người phụ nữ Sán Dìu có mang vẫn làm việc bình thường, trừ những việc nặng, song họ phải chịu một số kiêng khem như không đánh rắn (sợ lưỡi con sau này sẽ thè như lưỡi rắn), không

được bước qua thừng trâu, chạc ngựa (vì sợ mang thai quá ngày), không được đi qua nơi ủ men rượu, không sờ mó vào quả chín trên cây (vì quả rụng thì dễ sẩy thai), không ăn thịt trâu (sợ con bị câm). Khi sắp đến ngày sinh, thường làm một số việc nhanh chóng kết thúc như xay lúa, giã gạo; hoặc ăn các loại rau: dớn, mồng tơi, rau đay... với hy vọng để dễ, đẻ nhanh. Khi vợ có mang, chồng cũng không đóng cọc, đào đất, dập gõ vật gì nặng tay vì sợ động đến thai nhi.

Người phụ nữ Sán Dìu thường đẻ ngồi, bám vào một sợi dây thừng ròng từ xà nhà xuống. Người đỡ là mẹ đẻ, mẹ chồng hoặc chồng. Theo quan niệm của đồng bào, lúc đứa trẻ ra sắp khỏi bụng mẹ thì coi như là điềm lành, đứa bé sẽ hoà thuận với bố mẹ; nếu ra nghiêng thì thì sẽ xung khắc với bố, nếu ra ngửa thì xung khắc với mẹ.

Đứa trẻ lọt lòng mẹ được cắt rốn bằng một dao nứa., tắm bằng nước lá thơm. Bà đỡ bế ra khỏi nhà đi một vòng quanh nhà, đến trước nhà chính thì hỏi vọng vào: "Tôi bắt được đứa trẻ ngoài đường, ai mua tôi bán cho". Người mẹ ở trong trả lời ra: "Nhà tôi hiếm hoi, nghèo khó, cho tôi xin để nuôi". Bà đỡ giao đứa trẻ cho người mẹ. Rau thai nhi được bỏ vào sọt nhỏ hoặc gói giấy, lá, đợi đến giờ tốt mang ra rừng treo trên cây cao, khi đi không được qua suối và tránh hướng "đại bạch", nếu không tránh thì đứa trẻ sẽ khó nuôi và người phụ nữ sẽ không đẻ tiếp. Từ đây, trước cửa nhà có treo một cành lá xanh hoặc một cây xương rồng (nếu là con trai thì treo bên trái, con gái treo bên phải) để người lạ, nhất là người có "vía độc", người dẫn độn, người có tư cách xấu không vào nhà làm hại đứa trẻ. Song những người hiền lành, khá giả, có danh tiếng nếu không biết mà vẫn vào nhà thì vẫn được chủ nhà coi là điềm lành, được mời uống rượu và được nhận làm "bố nuôi" của đứa trẻ.

Sau khi sinh, sản phụ được ăn một bát canh thịt gà giò nấu với gừng, rượu. Sau đó nếu khoẻ thì sản phụ ăn cơm, nếu yếu thì ăn cháo hầm với thịt gà. Trong 1 tháng, sản phụ ăn cơm nếp với thịt gà rim nghệ hay gừng, rượu. Để có nhiều sữa, sản phụ còn uống rượu nếp, ăn đu đủ, củ mỡ hầm với chân giò lợn.

Đứa trẻ sinh được 3 ngày, người nhà làm lễ báo với tổ tiên, có khi cúng mụ ngay ở trong buồng của sản phụ. Được một tháng thì làm lễ đầy tháng. Trong dịp này, bà con thân thuộc, nhất là ông bà ngoại, chú bác ruột phải có quà tặng đứa trẻ. Được 45 ngày, hết thời gian ở cữ, đứa trẻ được bế ra khỏi nhà và người lạ có thể vào nhà. Cũng dịp này, đặt tên cho đứa trẻ. Lúc đầu là tên tục, có thể thay đổi nếu đứa trẻ hay đau ốm. Đến khi trưởng thành mới gọi tên chữ (tên chính thức). Tên này phải có tên đệm giống như tên đệm của người cùng thế hệ trong họ.

5. Người Cao Lan

Người phụ nữ Cao Lan khi mang thai cũng phải kiêng ăn nhiều vì sợ thai nhi to khó đẻ, kiêng thịt trâu, cá trê...

Khi đẻ, người phụ nữ Cao Lan thường đẻ ngồi ở trong buồng, mẹ đẻ, mẹ chồng, nhiều khi là chồng phụ giúp. Đứa trẻ sinh ra được cắt rốn bằng dao con

mới. Rau và rốn được gói trong lá chuối cho vào giỏ rồi treo trên cây ngoài rừng, treo trên cây nào cũng được nhưng phải cao quá đầu người, chỗ kín đáo. Bà nội hoặc bố đứa trẻ là người mang rau đi treo. Đứa trẻ được lau bằng vải màn cũ mềm nhúng nước ấm. Còn sản phụ thì lau bằng nước thơm nấu từ cỏ tranh hoặc lá chanh. Từ đây, ở cột hiên giữa treo một cành lá xanh làm dấu hiệu để người lạ không vào nhà. Nếu khách không biết, vô tình vào thì ông bố phải mời khách uống một chén rượu để xua bỏ cái rủi cho đứa trẻ. Việc cấm kỵ này kéo dài trong 1 tháng.

Sản phụ được ăn thịt gà rim với gừng. Khi mổ gà không cắt tiết mà phải bóp chết. Một tháng sau, sản phụ mới được ăn rau hoặc trong thời gian đó nếu có ăn rau thì phải hết sức hạn chế, không ăn các loại rau chứa nhiều nước. Cũng trong một tháng, sản phụ không được nấu ăn, không làm việc, trường hợp bắt buộc phải làm thì chỉ làm việc nhẹ, không bưng bê. Trường hợp đẻ lần đầu phải 1 tháng sau mới đi giặt giũ, còn đẻ con dạ thì sau một tuần, nhưng bất kỳ là đẻ lần nào, khi đi giặt, sản phụ phải cầm theo một con dao nhỏ để trừ tà ma.

Đứa trẻ bú sữa mẹ ngay sau khi ra khỏi bụng mẹ được 3 tiếng đồng hồ. Mười ngày sau, nếu mẹ thiếu sữa, nó được cho ăn bột. Từ 3 tháng trở đi, được mớm thêm cơm. Khác với một số tộc người thiểu số, ở người Cao Lan, sau khi đứa trẻ sinh, bà ngoại có thể đến thăm cháu.

Một tháng sau khi đứa trẻ sinh, làm lễ đầy tháng. Bố đứa trẻ mổ gà làm lễ cúng gia tiên, đặt tên cho con (không được trùng với tên của chú bác, cô dì ruột của hai bên nọi ngoại); đồng thời làm cơm mời anh em thân thiết đến dự. Mỗi người cho cháu một chút tiền gọi là "tiền giấy bút".

Người Cao Lan giáo dục con ý thức lao động từ rất sớm. Ông bố truyền cho con kinh nghiệm làm nương, làm ruộng, săn bắn; mẹ dạy con khâu vá, nấu nướng. Cả bố mẹ, ông bà cùng dạy con cháu cách cư xử làm người, để đến khi đứa trẻ 17- 18 tuổi, đã thành thạo công việc, tự lập được cuộc sống.

6. Người Sán Chí

Người phụ nữ Sán Chí khi mang thai phải kiêng ăn nhiều thứ, trong đó, đặc biệt không ăn lợn gạo, các đồ chua (sợ dạ con co không đẻ được). Khi đẻ không được ăn thịt trâu, các của chua, đu đủ xanh và cả trứng gà, thậm chí khi đang ăn cơm còn không được bày đĩa thức ăn đựng trứng gà (luộc, rán) trước mặt vì sợ lòi dom (!?). Ngược lại, thường ăn muối nướng, chân giò ninh rễ hà thủ ô cho có nhiều sữa, thịt rùa hầm đỗ tương. Đồng bào tin rằng, khi đẻ con so mà ăn được 3 con rùa hầm như vậy thì không bao giờ bị hậu sản và mất sữa.

Phụ nữ Sán Chí đẻ nằm trong buồng kín. Mẹ chồng, chị em gái của chồng (đã qua sinh nở) hoặc chồng) đỡ đẻ. Đứa trẻ được lau khô bằng nước ấm nhúng vào giẻ mềm. Rau và dốn được cho vào dọ tre để mọt phụ nữ (bà, bác đứa trẻ) hoặc do người chồng mang vào rừng treo trên cây kín đáo. Khi vợ đẻ, người chồng lấy một cành xương rồng, hoặc cây có gai buộc vào cử bằng lá cỏ tranh,

nếu là con trai thì treo ở bên trái, nếu là con gái thì treo bên phải theo hướng nhà. Khách lạ nhìn thấy cành xương rồng đó sẽ không vào nhà, trường hợp khách sơ ý không biết cứ vào thì phải uống một chén rượu với chủ nhà. Sau 42 ngày, cành xương rồng trên được tháo bỏ.

Bảy ngày sau khi đứa trẻ chào đời, ông bố làm lễ xôi gà cúng gia tiên, vừa cúng mụ cho đứa trẻ. Một mâm xôi gà được được đặt ở đầu giường sản phụ. Tại chiếc cột hoặc bức tường gần giường có đặt một ống tre để thắp hương. Ông bố khấn (hoặc nhờ thầy) làm lễ cầu mong cho đứa trẻ khoẻ mạnh, hay ăn chóng lớn. Cúng xong, đĩa xôi gà trên chỉ để gia đình ăn. Khi đang ăn mà có khách lạ vào thì không mời khách, khách có hỏi thì cũng không ai được đáp lại vì sợ khách lạ ám hồn đứa trẻ.

Khác với phụ nữ nhiều tộc người thiểu số, người phụ nữ Sán Chí khi sinh nở xong không phải kiêng vào bếp, ngược lại, thấy khoẻ lúc nào thì có thể nấu ăn được. Sau 42 ngày, sản phụ mới có thể sang nhà láng giềng, song trước khi sang thường đi chợ một buổi, mục đích để trừ bỏ những "yếm khí" và những điều không may trong thời gian sinh nở, giống như tục "dổ thông long" của người Việt.

Trong nuôi con, người Sán Chí ở vùng Lục Ngạn có một tục khá độc đáo. Đó là tục đổi tên. Lễ này tiến hành vào ngày mồng một Tết, khi con ở tuổi 16 và làm cùng với con cùng tuổi với con mình của những người khác trong làng hoặc xóm. Lấy một cái nia mới làm mâm. Trong nia để những tờ giấy viết tên của những người đứa trẻ đổi tên, ngoài ra còn có thể có các câu đối. Các ông bố cùng những đứa trẻ đổi tên khênh cái nia lần lượt đến nhà của từng người. Đến cửa, chủ nhà (ông bố của đứa trẻ đó) ra hỏi:

- Các anh từ đâu đến ?

- Ở Quảng Đông - một ông bố đại diện trả lời,

- Đến để làm gì ?

- Đến thăm anh tên là... (tên tạm gọi khi mới đẻ), nay đổi tên là... (nói tên cần đổi đã thông báo trước), rồi đưa tờ giấy có viết tên đứa trẻ cho chủ nhà.

Mọi người cùng vào nhà, chủ nhà đốt pháo và rót rượu mời mỗi người uống một chén. Sau đó, vào một ngày bất kỳ gần nhất, những người tham gia đổi tên đến ăn uống tại nhà một người, sau đó lần lượt đến ăn tại nhà những người khác. Từ đây, những đứa trẻ được gọi theo tên mới cho đến khi có con thì gọi theo tên con. Mỗi dòng họ, mỗi thế hệ có một nguyên tắc đặt tên và đổi tên, nhìn vào đó, người ta có thể biết được dòng họ đó phát triển được mấy thế hệ. Theo nhiều cụ già Sán Chí ở các xã Kiên Lao, Kiên Thành thì lễ đổi tên này là một trong 3 đặc điểm quan trọng nhất để phân biệt người Sán Chí với các tộc người khác [1].

---

[1] Hai điểm phân biệt còn lại là khi hát vi phải có câu "ố ế" và mỗi khi cúng thì phải bắt đầu thắp hương, ném gạo ra 4 phía và nói *"Xí, hẩy dạng, hẩy phàng phôi"* (hương bay lung tung đi mới ông tổ về dự).

7. Người Dao

Người phụ nữ Dao khi mang thai và cả sau khi đẻ phải kiêng các loại thịt: trâu, chó, nai, lợn nái, vịt, ngan ngỗng, gà sống và gà mái già, cá trê ; các quả bầu bí và măng. Họ vẫn đi làm cho đến sát ngày đẻ. Trước khi đẻ 1- 2 ngày, lấy muối trắng gói vào lá "vại" nướng cho muối cháy trắng đều và ăn với cháo. Nhìn chung, khi mang thai, người phụ nữ Dao rất kín đáo.

Phụ nữ Dao đẻ trong buồng, thường ngồi hoặc nằm trên giường một mình để đợi đẻ, khi nào đẻ thì gọi bà mụ hoặc chồng đỡ hộ. Trường hợp khó đẻ thì nhờ một ông thầy cúng đưa cho một chén nước rồi sản phụ chấm tay vào chén nước và lấy tay đó vuốt từ bụng trên xuống, hoặc nhờ chồng hay chị em ruột làm hộ; nước còn thừa đổ xuống đất trước mặt sản phụ.

Đứa trẻ đẻ ra được cắt rốn bằng cật nứa. Rau và rốn gói vào một thứ lá bất kỳ (rốn để lên trên) và chôn đằng sau vườn hoặc trong rừng; sau đó, được tắm hoặc lau bằng nước lá thơm đun ấm. Trong chậu nước tắm có một vòng bằng vàng hoặc bạc ngâm trước khi đứa bé chào đời và trước khi đun nóng. Sau khi tắm xong, đứa trẻ được đeo vòng bạc đó để trừ ma tà.

Sản phụ đẻ xong trong 3 ngày đầu chỉ ăn cháo muối. Ba ngày sau được ăn thịt gà (loại gà giò nhưng kiêng gà đen và không cắt tiết, bóp cổ cho chết) đun với gừng, hoặc hầm gà con với du đủ ăn cho nhiều sữa. Người mẹ nuôi con bằng sữa. Sáu tháng sau, mớm thêm cơm nhai cho con hoặc cho ăn thêm cháo. Thường phải hết tuổi thứ 3 đứa trẻ mới cai sữa.

Trừ khi đẻ lần đầu, phải kiêng kỹ trong một tháng, còn từ lần thứ hai trở đi, 3 ngày sau, sản phụ có thể vào bếp đun nấu và cũng có thể bế con ra khỏi buồng. Song bất kể là sinh lần thứ mấy thì trong một tháng sau khi đẻ, sản phụ không được gánh, gùi.

Theo phong tục, nếu vợ đẻ con trai thì trong 3 ngày đầu, người chồng không được sang nhà láng giềng, nếu đẻ con gái thì sự cấm kỵ trên là 5 ngày. Một tháng sau, đứa trẻ mới được bế sang nhà người khác chơi.

Người Dao đặt tên cho con 5 ngày sau khi sinh. Nếu là con gái thì chỉ có một tên và do bà ngoại hoặc bà nội đứa trẻ đặt. Nếu là con trai thì có 2 tên, cùng do ông nội hoặc ông ngoại đặt: một tên khai sinh để gọi hàng ngày, một tên dùng trong lễ cấp sắc về sau - khi đứa trẻ được một tuổi trở đi. Tên của đứa trẻ, nhất là tên cấp sắc phải theo đúng tên đệm của dòng họ hoặc chi họ, không được trùng với tên của những người trong gia đình trong phạm vi 3 đời.

Một trong những nét riêng trong việc nuôi con của người Dao mà không tộc người thiểu số nào ở miền Bắc có là *lễ cấp sắc* cho con trai (*ải man chẩy sấy*). Đây là biểu hiện của lễ thành đinh. Mục đích của lễ này là cấp thánh cho con. Đồng bào quan niệm rằng, con người muốn làm việc gì, đi đâu cũng phải có thánh, có thánh thì mới trở thành người lớn, làm được thầy, mới được cúng tổ tiên và sau này chết đi mới trở thành tổ tiên v. v.... Thông thường, đứa trẻ từ 10 tuổi trở lên là có thể làm lễ cấp sắc, nhưng muộn nhất là đến tuổi 19, 20.

Numérisé par Google

Qua tuổi này nếu chưa được cấp sắc thì theo quan niệm của đồng bào không thể làm được nữa.

Để làm lễ cấp sắc, phải xem tuổi trước 1 - 2 năm, căn cứ vào đó để nuôi lợn. Mỗi lễ cấp sắc cần phải có hai con lợn do gia đình tự nuôi, mỗi con từ 30 kg trở lên. Lễ này có thể do từng gia đình làm cho 1 người con hoặc nhiều con, cũng có thể các gia đình trong cùng dòng họ làm chung một lễ cho con em để giảm bớt chi phí, song số người thụ lễ thường là lẻ. Trường hợp có nhiều người làm chung thì số lợn vẫn là 2, hoặc nếu có thì nhiều hơn cũng được.

Dưới đây là trình tự các bước của lễ cấp sắc ở người Thanh Y (huyện Sơn Động).

Bước 1: mượn thầy (Thinh man)

Ông bố cùng đứa trẻ xin cấp sắc mang 1 con gà (không kể trống mái, song thường là gà trống hoa) khoảng 1 cân mang đến nhà một ông thầy đã chọn, mổ gà nhờ thầy cúng xin thánh. Ông thầy này sẽ mời thêm các thầy khác. Nếu có nhiều đứa trẻ xin cấp sắc trở lên thì cử mỗi người đi kèm 1 đứa trẻ đến nhà 1 thầy. Thông thường, mỗi lễ cấp sắc phải có 3 ông thầy:

- Thầy 1 (*thinh tâu pấy*): là người chỉ đạo đằng âm, liên hệ với tổ tiên của đứa trẻ. Kèm theo thầy có 6 quân phụ.

- Thầy 2: (*thinh tày pấy*): là người liên hệ với thiên đình lo việc kinh tế (thóc lúa, lợn gà, tiền nong) cho gia đình đứa trẻ. Kèm theo thầy có 5 quân phụ.

- Thầy 3 (*Thinh nhây dôn)*: lo đằng dương, bảo đảm sức khoẻ cho đứa trẻ được cấp sắc. Kèm theo thầy có 2 quân phụ.

Ai đóng vai thầy nào là do gia đình thu xếp. Người thầy 1 và thầy 2 được gia đình biếu gà, còn thầy 3 được biếu 3 quả trứng để làm lễ cúng xin thánh.

Bước 2: lễ ải man

Mục đích của lễ này là khao quân cấp sắc, tiến hành 3 ngày sau lễ trên, do thầy thứ 3 chủ trì. Gia chủ mổ lợn làm cỗ cúng gia tiên. Đặt 1 bát gạo 1 chén gừng thái lát đặt 1 cái sàng ở gian bên. Khoảng 5 giờ chiều, đứa trẻ thụ lễ quỳ trước cửa nhà đón thầy cùng 2 quân phụ vào nhà. Thầy mặc áo đỏ hoặc tím đỏ có thêu hình thánh, mang trống, chiêng, tay cầm 1 tờ trình ngồi ở gian giữa, cùng uống nước và ăn cơm. Ăn xong, tất cả sang gian đặt đàn lễ. Thầy đốt hương cắm vào bát gạo và bắt đầu nhảy múa (theo sách). Các quân phụ và đứa trẻ thụ lễ nhảy theo (nếu đứa trẻ còn nhỏ thì có thể ngồi. Hết nhảy múa lại đọc sách chữ Nho (sách riêng của thầy). Vừa đọc vừa múa theo hết nội dung cuốn sách khoảng 2 tiếng đồng hồ. Thầy 3 ra khỏi cửa rồi lại quay vào nhà. Đến lúc này, thầy 1 và thầy 2 cùng vào nhà. Cả 3 thầy cùng ăn cơm, mỗi thầy ăn một mâm cùng với các quân phụ của mình.

Lễ Toong dù (lễ chính)

Lễ này tiến hành vào 10 giờ đêm ngay sau lễ ải man. Một bàn lễ mới được thiết lập ở gian giữa. Trên bàn lễ có 1 bát hương đan bằng dọ tre đặt ở bên

phải (theo hướng từ ngoài nhìn vào). Bên trái bát gạo. Phía trên bàn lễ là bàn thờ gia tiên. Cả 3 thầy cùng tre 9 tờ tranh (nhóm Dao Thanh Phán dán 16 tờ) ở hai phía của bàn lễ (bên trái 5 tranh, bên phải 4). Mỗi tờ tranh có hình vua và từ 3 - 9 quân hầu. Treo tranh xong, thầy cả mặc áo lễ, đem sổ sách, chiêng trống và nhảy múa, đọc sách trước và quanh bàn lễ trong nhà. Các quân phụ và người thụ lễ nhảy theo. Đến nửa đêm, bố đứa trẻ mang một con gà trống (còn sống khoẻ mạnh) cho thầy 2. Thầy 2 lại giao 2 người quân thay nhau ôm gà nhảy quanh 1 cái sàng có đựng 5 cái chén không, quanh cặp sàng có cắm 5 cờ giấy. Nhảy trong khoảng nửa tiếng đồng hồ, 1 người quân vặn cổ con gà cho chết và đưa cho nhà chủ mổ. Đoàn hành lễ tạm nghỉ.

Khoảng 6 giờ sáng hôm sau, thầy 1 ra sân rồi ra một thửa ruộng hoặc nương bằng phẳng gần đó mời tổ tiên của gia chủ về chứng kiến và phù hộ cho con cháu. Chủ nhà mang bàn ghế ra ruộng (mỗi người thụ lễ phải có một bàn). Cả 3 thầy cùng dán các loại giấy xanh đỏ vào thành các bàn. Xong về nhà chủ ăn cơm.

Khoảng 10 giờ sáng, các ông bố đưa những người con thụ lễ ra nơi làm lễ. Cả 3 ông thầy cùng người thụ lễ ngồi xổm trên bàn. Ngồi hướng nào tuỳ thuộc từng năm.. Các thầy đánh trống, chiêng để những người quân nhảy xung quanh bàn. Nhảy trong khoảng từ 30 phút đến một tiếng đồng hồ. Sau đó, 3 ông thầy thay nhau đóng dấu vào người thụ lễ. Thầy 1 đóng vào đầu và ngực; thầy 2 và 3 đóng vào vai và cổ; còn chân và tay thì cả 3 thầy cùng đóng.

Đóng dấu xong, mỗi thầy ngậm nước một ngụm nước phun vào người đứa trẻ, thầy cả du người thụ lễ ngửa về phía sau (nếu có 2- 3 người thì mỗi thầy du một người). Phía sau có có 2 người cầm chăn đón đứa trẻ. Nếu người thụ lễ là trẻ nhỏ thì không được du mà do thầy bế ngửa rồi đặt vào chăn ở phía sau. Trong khi thầy du đứa trẻ thì bố và người thân không được nhìn. Sau đó thầy trùm chăn kín đứa trẻ rồi đặt lên một chiếc chiếu ở dưới đất. Được khoảng vài phút, thầy 1 và thầy 2 mở chăn, người thụ lễ ngồi dậy. Một người thầy mang đến cho một bát cơm và một khẩu mía đã tiện sẵn cho ăn. Xong, tất cả về nhà ăn cơm trưa và nghỉ ngơi một lúc.

Đến 3 giờ, bắt đầu làm lần thứ 3. Thầy cả đọc bài khấn trước bàn lễ.

Khoảng 6 giờ các thầy dặt đèn (đặt nguồn sáng) cho người thụ lễ. Thầy cả đặt đèn trên đầu, thầy 2 và thầy 3 đặt ở 2 vai. Được khoảng 10 phút, người thụ lễ phải ngồi yên, để đèn không đổ. Sau đó, các thầy nhấc những chiếc đèn đặt lên bàn lễ.

Người thụ lễ ngồi yên trên đàn lễ. Các thầy và các quân phụ lại tiếp tục nhảy cho đến sáng. Các thầy và các quân phụ dỡ các bức tranh giấy hình người, hình tổ ong, hình chim treo trên nhà mang đi đốt bỏ. Chủ gia đình mang một bát thịt luộc ra để các thầy khấn, khấn xong chính các thầy được ăn bát thịt đó. Ăn xong thầy thứ 3 lại cúng tiếp, mục đích là báo với các tướng tá của mình và với tổ tiên người thụ lễ đã làm xong nghi lễ. Sau đó, tất cả vào nhà để làm lễ thề và đặt tên cho người cấp sắc. Người thụ lễ ngồi giữa nhà,

hướng về phía bàn thờ tổ tiên, trước mặt đặt 2 chén (hoặc bát) nước, mỗi chén có một que hương cháy đặt ngang.

8. Người Hoa, người Ngái

Cũng như ở các tộc người khác trong vùng, người phụ nữ Hoa, Ngái khi mang thai cũng phải kiêng ăn nhiều món.

Khi đẻ, người Hoa, người Ngái cũng kiêng kị người lạ vào nhà, vì thế, nếu đẻ con trai thì gài vào mái tranh trước cửa nhà một cành cây (loại gỗ cứng), nếu đẻ con gái thì gài một cành tre. Có nơi chỉ cắm cành lá ở cổng, nếu là con trai thì cắm ở bên trái (theo hướng cổng), nếu là con gái thì cắm bên phải. Các "ta leo" này luôn được thay đổi cho tươi xanh trong 30 ngày. Nếu ai không biết mà vô tình vào thì phải uống với gia chủ một chén rượu.

Sản phụ được ăn chân giò, gà nấu với rượu (đun sôi rượu với thịt rồi mới đổ thêm nước lã, lại tiếp tục đun nhỏ cho dừ. Ăn như vậy trong 20 ngày thì ăn thức ăn bình thường, nhưng kiêng đồ lạnh, đồ lắm nước và đồ mỡ.

Cả người Hoa và người Ngái đều có tục, khi một phụ nữ sinh nở, anh em, chú bác ruột, họ hàng... đều mang mỗi người một con gà hoặc một cân thịt nạc đến mừng cháu. Tất cả có thể đi thăm cùng một ngày hoặc đi thăm lẻ tẻ.

Việc cúng mụ được tiến hành khi đứa trẻ được 30 ngày (với người Hoa) và 3 ngày (với người Ngái). Ở người Ngái, bàn thờ mụ cho đứa trẻ được lập bằng cách đặt ống tre áp tường trong buồng, một tấm gỗ nhỏ đủ để đặt một cái chén. Hàng tháng vào ngày 1 và rằm, chủ nhà thắp hương ở bàn thờ gia tiên và bàn thờ mụ cầu mong cho đứa trẻ khoẻ mạnh. Ở cả hai tộc người, khi đứa trẻ đủ tháng, gia đình tổ chức ăn mừng, làm cơm mời anh em họ hàng đã mang quà đến mừng khi con mới sinh ra. Anh em họ hàng lại cho cháu thêm quần áo hoặc tiền. Riêng ông ngoại đứa trẻ thì cho địu và chăn cùng một chiếc vòng cổ bằng bạc thật. Cũng trong dịp này, đứa trẻ được đặt tên, thông thường phải nhờ thầy đặt hộ, căn cứ vào ngày tháng năm sinh có kiêng kỵ, xung khắc hay không mà đặt. Tên những đứa trẻ thường có chung tên cuối (Lan Phương, Minh Phương...) hoặc tên giữa (Thế Mạnh, Thế Đức...). Từ đây, đứa trẻ mới được bế sang nhà láng giềng chơi.

IV. CÁC LỄ TIẾT TRONG NĂM

1. Người Việt

Nền sản xuất lúa nước của người Việt được diễn ra theo chu kỳ của thời tiết, gồm nhiều công đoạn, theo sự phát triển của cây lúa. Giữa các công đoạn sản xuất đó có những thời kỳ nông nhàn, người nông dân được nghỉ ngơi. Đây chính là cơ sở của các lễ Tết trong năm.

- *Tết Nguyên đán*: là Tết to nhất trong năm. Sau ngày 23 tháng Chạp tức

ngày "ông Công ông Táo", các gia đình sửa sang, trang hoàng lại nhà cửa. Mỗi nhà dựng một cây nêu với mục đích trừ ma tà; chuẩn bị đồ ăn cho những ngày Tết, trong đó có một số món truyền thống là thịt mỡ nấu đông, bánh chưng và một số loại bánh khác như bánh giò, bánh rợm...

Tục người Việt trước ngày Tết phải lo trả hết nợ, vì nếu để người đòi nợ trong những ngày Tết và dịp đầu năm sẽ bị "dông" quanh năm. Những ngày giáp Tết con cái đã ra ở riêng phải lo lễ Tết bố mẹ, những người có mối quan hệ ân nghĩa hay quan hệ làm ăn kinh tế phải lo lễ Tết người đã giúp đỡ mình.

Chiều 30 Tết, các gia đình làm lễ cúng tất niên. Vào điểm Giao thừa tổ chức cúng ở ngoài sân hoặc ở bàn gia tiên. ở đình các làng, các chức sắc kỳ mục, chức dịch làm lễ. Các chùa có đông người đi lễ chùa và hái một cành đa lấy lộc đầu năm.

Tục người Việt mồng một Tết ăn Tết ở nhà cha mẹ, mồng 2 ở nhà vợ và mồng 3 đi lễ Tết nhà thầy giáo. Ngoài các nghĩa vụ này, mọi người còn đi chúc Tết họ hàng, người thân, xóm giềng, bạn bè, với những lời chúc tốt lành, tuỳ theo nghề nghiệp và vị thế của họ.

Ngày mồng 4 (nhiều nơi đến ngày mồng 7) làm lễ hạ cây nêu, hoá vàng, hết Tết, bước vào một vụ sản xuất mới.

- *Tết 3 - 3 (Tết Hàn thực)*: xưa nay Tết này được giải thích là có nguồn gốc từ Trung Quốc [1]. Các gia đình làm bánh trôi, bánh chay để cúng gia tiên. Tết này thường vào dịp tiết Thanh minh, nên nhiều nơi, tổ chức đi tảo mộ.

- *Tết 5 - 5 (Tết Đoan ngọ)*: ngoài việc làm lễ cúng gia tiên, các gia đình còn làm rượu nếp để ăn. Trẻ con lấy lá để nhuộm đỏ móng chân, móng tay từ tối hôm trước; buổi sáng dậy ăn một vài thứ quả (mận, đào, dưa hấu), bôi hồng hoàng vào rốn, vào thóp đầu hoặc một ít cái rượu nếp để loại bỏ bớt "sâu bệnh" trong người, vì thế Tết này còn gọi là Tết giết sâu bọ. Giữa trưa, người lớn đi lấy các loại lá thuốc (ích mẫu, cối xay, lá vối...) để phơi, sao uống dần vì tin rằng ngày này, các loại lá thuốc vào giờ, ngày đó có độ tốt nhất. Những nhà có vườn thường đốn, gội bớt cành của các cây ăn quả. Các làng ven sông hoặc có ao hồ rộng trẻ con thường ra tắm giữa trưa.

- *Rằm tháng Bảy (Tết Trung nguyên)*: ngày này là ngày "xá tội vong nhân"(người dưới âm phủ được tha tội). Các gia đình làm lễ cúng gia tiên, mua các đồ vàng mã (quần áo, mũ) để đốt cho người thân đã khuất. Một số làng nằm trong vùng Quan họ thường tổ chức hát "Nhị thập tứ hiếu".

- *Rằm tháng Tám (Tết Trung thu)*: Tết này dành riêng cho trẻ con. Các gia đình mua các loại hoa quả (na, hồng, chuối), các loại bánh (bán nướng, bánh

---

[1] Theo lưu truyền thì Giới Tử Thôi - một người có công với vua Tấn Văn Công (thời Xuân Thu chiến quốc) nhưng bị vua quên trong ngày mở tiệc khao quần thần sau khi lên ngôi vua, bèn cõng mẹ lên núi ở ẩn. Khi tiệc đang đông vui, vua Tấn Văn Công mới nhớ đến Giới Tử Thôi thì được tin Tử Thôi và mẹ đang ở trên núi. Vua bèn sai quân lính đốt lửa để Tử Thôi phải ra, nhưng Tử Thôi và mẹ đã bị chết cháy. Vua cảm thương, lệnh cho thiên hạ ngày này phải làm đồ ăn nguội để tưởng nhớ Giới Tử Thôi. Vì thế, Tết này được gọi là Tết Hàn thực (ăn nguội). Tuy nhiên, gần đây, các nhà sử học và dân tộc học lại giải thích Tết này có nguồn gốc Việt Nam, gắn liền với việc kỷ niệm sự hy sinh

dẻo) để trẻ bày cỗ trông trăng vào buổi tối. Trong các đồ chơi có đèn ông sao và ông tiến sĩ bằng giấy với ý mong con cái học hành tấn tới.

- *Tết 10 - 10 (Tết Trùng thập)*: diễn ra vào dịp đã kết thúc vụ gặt mùa. Các gia đình làm lễ xôi gà cúng gia tiên.

Tết 23 tháng Chạp: theo quan niệm của Đạo giáo thì đây là ngày vua bếp (Táo quân) lên trời báo với Ngọc Hoàng về những việc đã diễn ra dưới trần gian trong năm; còn theo lưu truyền dân gian thì vua bếp của mỗi nhà lên chầu trời. Mỗi nhà phải sắm hai mũ ông, một mũ bà để thờ và mua một con cá chép để làm ngựa cho các Táo quân cưỡi lên trời. tâu báo việc diễn ra trong năm của gia đình.

2. Người Tày

Trong 1 năm, người Tày có nhiều tết, nhưng quan trọng nhất là Tết *Nguyên đán*, mồng *3 - 3;* mồng *5 - 5*; mồng *6 - 6*; *Rằm tháng 7*, *Tết Cơm mới* (tháng 10) và 23 tháng Chạp.

- *Tết Nguyên đán:* là Tết to nhất trong năm. Các gia đình dọn dẹp, trang hoàng lại nhà cửa, làm các loại bánh để cúng và ăn. Đêm 30, các ngày mồng 1 và mồng 2 Tết, gia chủ cúng gia tiên bằng thịt gà, thịt lợn, bánh chưng và các loại bánh khác, cầu mong cho gia đình một năm sức khoẻ, làm ăn may mắn. Từ ngày mồng 3 đến 10 tháng giêng, chỉ thắp hương mỗi ngày 2 lần vào sáng và chiều tối. Đến mồng 10 mới dỡ bánh trên bàn thờ gia tiên xuống. Rằm tháng giêng mổ gà tổng kết Tết.

Trong các ngày Tết (chủ yếu từ 1 đến mồng 6), đồng bào tổ chức đi thăm hỏi, chúc Tết anh em, bè bạn, xóm giềng. Thanh niên trai gái các bản thường tổ chức các cuộc giao lưu, gặp gỡ, các trò chơi.

- *Tết 3 - 3 (Thanh minh):* các gia đình sửa sang mồ mả, cúng gia tiên bằng xôi đen (gạo nếp ngâm với lá thau già).

- *Tết 5 - 5:* các gia đình làm bánh gio cúng gia tiên. Nước gio được làm bằng cây nhạp, đốt lấy gio, lọc sạch rồi ngâm gạo cho đỏ, gói bằng lá muổng (thứ lá giống lá cỏ tranh nhưng to bản hơn), rồi luộc với vài ngộn măng khô cho đỏ bánh.

- *Tết Rằm tháng 7*: cúng nhân dịp kết thúc cấy mùa, đồ cúng là bánh "vắt vai" (bánh nếp chia làm 2 phần), gà vịt và xôi.

- *Mồng 10 - 10*: cúng nhân dịp gặt xong lúa mùa, cúng bằng bánh dày, gà, thịt lợn. Có nơi cúng vào tháng tám khi lúa vừa chín.

3. Người Nùng

Cũng như người Tày, trong 1 năm người Nùng có các Tết: *Nguyên đán*, mồng *3 - 3;* mồng *5 - 5*; mồng *6 - 6*; *Rằm tháng 7*, *Tết Cơm mới* (tháng 10) và 23 tháng Chạp.

- *Tết Nguyên đán:* cách thức tổ chức gần giống như Tết của người Tày, song

ở nhiều vùng đồng bào chỉ cúng bánh, thịt đến hết ngày mồng 1 Tết, các ngày sau chỉ thắp hương.

-Tết 3 -3 (Tết Thanh minh): nét khác biệt so với người Tày là trong ngày này, các gia đình cúng gia tiên bằng các loại xôi như xôi đỏ (nhuộm phẩm hồng), xôi vàng (nhuộm nghệ), xôi đen (gạo ngâm với lá thau già). Nhiều gia đình trộn gạo nếp với phẩm hồng, nghệ và lá thau già để tạo thành thứ xôi màu lúa, ngụ ý vụ tới lúa sẽ bội thu. Mỗi bát hương trên bàn thờ được cắm một lá thau có màu lúa.

- *Tết 5 - 5:* giống như người Tày, các gia đình làm bánh gio cúng gia tiên.

- *Tết 6 - 6 (Tết cấy mùa)*: cúng xôi, gà hoặc vịt cầu mong tổ tiên phú hộ cho một năm cấy lúa bội thu.

- *Tết Rằm tháng 7*: cúng nhân dịp kết thúc cấy mùa, chủ yếu cúng bằng vịt và xôi, bánh nếp.

- *Tết cơm mới*: tổ chức khi lúa vừa chín đến hoặc khi kết thúc vụ gặt. Lễ vật cúng là xôi, bánh chưng, thịt gà, thịt vịt hoặc thịt lợn.

- *Tết bà Táo hay mẹ Táo*: các gia đình cúng ở bếp và bàn thờ gia tiên. Lễ vật cúng nhất thiết phải có vịt luộc cả con (để vịt lên trời báo với Ngọc hoàng các công việc trong năm của gia đình).

4. Người Sán Dìu

Các Tết của người Sán Dìu không có gì khác biệt lắm so với các tộc người khác. Duy có rằm tháng 7 được coi là Tết to, cúng từ tối ngày 14. Rằm tháng 8 được coi là Tết cúng cơm mới, vừa là tết của trẻ con, các gia đình mua hoa quả, lạc luộc cho trẻ ăn và ngắm trăng. Vào dịp Đông chí (thường vào đầu tháng 11 âm lịch), các gia đình có thuê người làm công (cả năm) cho mình làm lễ cúng tất niên để họ trở về nhà, có tặng quà bánh ngoài tiền công theo thoả thuận.

5. Người Cao Lan

Các lễ tiết của người Cao Lan cũng là Nguyên đán, rằm tháng giêng, 3 - 3; 5 - 5; rằm tháng7 và Cơm mới 10 - 10, trong đó, ngoài Tết Nguyên đán, các Tết rằm tháng 7 (Tết cắt áo cho bố mẹ ông bà đã khuất) và Tết Cơm mới là Tết to. Riêng Tết 3 - 3, nhiều họ ở nhiều vùng (như họ Lục, họ Hoàng ở Phú Nhuận) không tổ chức, có họ chỉ làm xôi ăn mà không cúng.

6. Người Sán Chí

Ngoài Tết Nguyên đán, có *Thanh minh* (3 - 3), *giết sâu bọ* (một ngày đầu tháng 5), *Xuống đồng* (mồng 6 - 6), *Cơm mới* (mồng 4 - 8), *Tết ông Công ông Táo* (23 tháng chạp).

7. Người Dao

Các Tết của người Dao nhìn chung cũng giống như người Tày - Nùng, song có đôi chút khác biệt:

Rằm tháng giêng: vừa cúng hết Tết, vừa cúng cầu bình an trong năm cho gia đình.

Tết 5 - 5: được đồng bào quan niệm là ngày *cúng lũ to*, cầu mong mưa thuận gió hoà, không bị nước lũ làm trôi nương, hỏng lúa. Cúng bằng bánh tày, thịt gà.

Rằm tháng 7: cúng khâu quần áo cho bố mẹ, ông bà đã khuất để tỏ lòng hiếu thảo với cha mẹ, mua giấy về cắt cho mỗi người một bộ.

Tết Đông chí (mồng 5 tháng 11): nhân thu hết thóc lúa về, cúng cơm mới, cúng hồn lúa, cúng gia tiên, cầu mong cho năm sau lại được mùa.

8. Người Hoa, người Ngái

Ngoài Tết Nguyên đán, đồng bào có các lễ rằm tháng giêng (mở cửa rừng), 3 - 3 (Thanh minh), Rằm tháng 5 (Hạ điền), Rằm tháng 7 (Thượng điền), Cơm mới (tháng 10) và 25 tháng Chạp (Tất niên).

Các ngày Tết của hai tộc người này gần giống của người Việt.

Chương VII
TÍN NGƯỠNG

I. KHÁI QUÁT CHUNG

Con người đã cư trú tại triền sông Cầu, sông Thương, sông Lục Nam của đất Bắc Giang từ lâu đời. Các công cụ đá cũ thời Sơn Vi với niên đại từ 2 vạn năm - 1,5 vạn năm đã được phát hiện ở Bố Hạ (Yên Thế) Chũ (Lục Ngạn), Khe Táu, An Châu, (Sơn Động) đã chứng tỏ đó là những nơi cư trú của con người trên đất này khá tập trung. Những di vật thời đại đồng thau được phát hiện ở Đức La, Ngạc Hai, núi Phượng Hoàng và tiêu biểu nhất là di chỉ Đông Lâm (Hiệp Hoà) và di chỉ Gò Mụ (Bắc Lý) đã xác định Bắc Giang liên tục có sự định cư của người Việt Cổ. Ở Di Chỉ Gò Mụ, một trống đồng đã được phát hiện "Trống đồng Bắc Lý" Là biểu tượng tập trung của cộng đồng cư dân Đông Sơn ở Bắc Giang. Đó là cộng đồng dân cư đã đạt tới trình độ kinh tế khá cao với đời sống văn hoá tinh thần tinh tế - Trống đồng Bắc Lý với mặt hình tròn có hình mặt trời và bốn con cóc ngồi bốn góc là tượng trưng cho tín ngưỡng nông nghiệp sơ khai. Qua các hoa văn của Trống có thể biết người Việt ở Bắc Giang thời đồng thau đã thờ trời, đất và mặt trời, vật linh...

Công cuộc dựng nước và giữ nước của người Việt trên lưu vực ba con sông đã hình thành nên các làng - Kẻ như: Kẻ Cáu, Kẻ Mang, Kẻ Vẹ, làng Mèn,Ngò, Lịm, Ảm, Vẽ, Um, Kép, Bo, Kế, Thương, Mụ, Đót, La, Chũ, Đọ, Gốm, Chàng, Sú Dền, Chiếng, Rung, Chõ,... Đó là các làng cổ có cư dân Nông nghiệp và làm thêm nghề săn bắt, đánh cá. Do trình độ nhận thức còn thấp kém, các cư dân này đều có quan niệm về các đối tượng tự nhiên xung quanh đều có linh hồn *Vạn vật hữu linh*. Điều đó được thể hiện qua các tàn dư thờ cúng ở một số làng hiện nay như ở Vân Xuyên quan niệm mặt trời là một vị nữ thần *Thái Dương Hoàng hậu*. Vị nữ thần này được tôn vinh với một hệ thống gia tộc là: *Hoàng Việt thái tôn; Trợ linh quốc hẩu; quốc mẫu vua bà; vua ả Thái Dương; vua Hoàng thái hậu. Khán Sở Chiều phu. Tích môi tam lang; loăn xoăn Chẩu Chàng; Chàng Cả tâm linh; Chàng hai lâm lận. Chàng nhỏ Cửa Sành, Triều dương thần nông Công Chúa.*

Ở Tiên Lát lại có tục thờ đá thiêng; ở Mỹ Độ thờ Đống Bính thạch thần; ở Phúc Linh thờ Đống Vĩnh, Đình Giáo tiên nhiên thờ cây Dung thụ; ở Đan Hội thờ cây thông đại thần, ở Hoàng Vân thờ thần Cây (Mộc thần).

Do quan niệm *Vạn vật hữu linh* nên ở Bắc Giang xưa kia đều cho rằng mọi vật đều có linh hồn và đều thiêng và đều được thờ với các biểu tượng văn hoá như là *Thần*. Thần là biểu tượng tập trung của một nhóm đối tượng linh thiêng, thần có mặt ở các nơi, thần được hệ thống thành *thần sông, thần núi, thần đất, thần đá, thần cây, thần mặt trời, thần linh quy*... thần cai quản một vùng đất và phù hộ cho con người, cư dân làng xã. Trong các vị thần ấy thì thần sông, thần núi, thần đất là phổ biến hơn cả.

Suốt từ thế kỷ thứ X trở về trước ở Bắc Giang các di tích phát hiện chủ yếu là *Mộ Tuỳ Đường*. Do đó đi theo các gò mộ này một số nơi đã xuất hiện miếu thần giữ của như ở miếu Am, Tân Hưng; ở My Điền, ở Hương Gián,... qua xem xét các ngôi mộ đã phát quật cho biết dưới các gò mộ đó chỉ có gạch mộ và một số đồ gốm thô là tài sản của chủ nhân mộ Tuỳ - Đường. Tài sản mà vị thần dữ của phải trông nom thật quá đơn giản so với ngày nay. Thế mà đã làm cho biết bao người dụng công dò xét:

Từ thế kỷ thứ X, tín ngưỡng thờ thần sông chính thức được Sách Việt Điện U linh của Lý Tế Xuyên thời Trần ghi chép. Đó là hai vị thần sông đã được nhân thần hoá làm Trương Hống, Trương Hát. Hai vị thần này có thần hiệu là *Long quân phó sứ,* tuần hành hai chi sông Vũ Giang và Lạng Giang. Do đó có công *âm phù* giúp vua Ngô Nam Tấn (951- 965) nên được phong làm *thần vương*. Theo sách ấy một người được phong làm *Đại Đương Giang Đô Thống hộ quốc thần vương* một người được phong làm *Tiểu Đương Giang Đô thống hộ quốc thần vương*.Như vậy có thể biết rằng đến lúc này tín ngưỡng thần sông ở Bắc Giang đã khá rõ nét. Thần sông đã được phong Vương để cai quản các sông. Các con sông, con ngòi khác ở Bắc Giang về sau đều có thần quản lãnh như: Sông Thương có thần sông hiệu là Nam Bình Giang sứ cai quản. Còn sông Cầu Thảo có quan Đô thống kiêm quản. Mặt khác cùng trên một con sông tuỳ theo từng khúc mà có thần sông quản lý. Tựu trung có các vị thần mang tên hiệu là: Minh Giang Đô Thống, Bằng Đường Giang, Tam Giang thần....

Thần núi ở Bắc Giang cũng khá phổ biến. thần núi còn gọi là Sơn thần, các vị thần này ngự trị ở hầu hết các núi cao và một số làng xã. Các thần núi có nhiều dạng khác nhau: Nơi là thạch thần, nơi là Cao Sơn thần, nơi là Hùng linh công thần... Nhưng nguyên mẫu thì vị thần này có tên Nôm là thần núi. Đến thờ thần núi nguyên mẫu có ở núi Tam Tầng, núi Bổ Đà, núi Y Sơn, ở làng Thành, ở An Nam Tiến, ở Phúc Thượng, Đồng Trũng, núi Nham Biền... Theo quan niệm thì đây cũng là một vị thần trông nom vùng núi và phù hộ cư dân mà nơi mình cai quản.

Thổ thần là vị thần ở khắp mọi nơi trên đất Bắc Giang. Từ gia đình đến bờ bãi, núi rừng, vị thần này đều có mặt. Trong nhà thì vị thần đó là thổ công, ngoài bờ bãi là thổ kỳ, ra đến làng xã thì gọi là thổ thần. Thổ thần được tôn thờ ở gia đình có nhà lập ban riêng, có nhà không lập, ngoài làng xóm thì lập am,

đền, điếm để thờ. Tín ngưỡng thờ thổ thần là tín ngưỡng khá cổ ở cư dân nông nghiệp Bắc Giang. Có lẽ tín ngưỡng này cũng sớm như tín ngưỡng thờ thần sông, thần núi và tồn tại liên tục ở các thời kỳ.

Các vị thần sông, thần núi, thần đất và các thần khác ở Bắc Giang được phong thần sớm có lẽ chỉ có thần sông (như đã nêu trên) còn các thần khác phải đến thế kỷ XVI trở đi, khi chế độ phong kiến Việt Nam khá toàn thịnh về thiết chế; khi nhà nước ấy thấy rõ vai trò của các thần trong đời sống xã hội nên đã lần lượt phong thần cho các vị thần ở làng xã, trong đó có các vị thần ở làng xã Bắc Giang.

Việc phong thần đại trà từ thế kỷ XVI trở đi đã làm cho các vị thần thường lên một bậc cao hơn tức là bậc *thành hoàng* của làng xã. Đây là vị thần bảo hộ cho đời sống tâm linh của làng xã trong mọi trường hợp. Do đó dân phải tôn thờ.

Qua kiểm kê di tích ở Bắc Giang đã thấy rằng về cơ bản triều đình phong kiến phong thần nhiều nhất cho các thần đối tượng là thần sông, thần núi, thiên thần còn nhiên thần, nhân thần, thổ thần rất ít được nâng lên thành *thành hoàng* Làng. Thần sông được phong làm thành hoàng có *Tiểu đương Giang, Đại đương Giang, Bằng Giang, Nam Bình Giang, Bò Giang, Minh Giang,...*Trong đó Tiểu đương Giang, Đại đương Giang (túc thánh tam Giang) là phổ biến nhất. Hầu hết các làng xã ven sông, ngòi đều thờ các vị này. Các vị thần sông nêu trên đều đã được nhân cách hoá, có lai lịch, quê quán của một nhân vật cụ thể. Song cũng có một số nơi cũng có thờ vị thuỷ thần đích thực đó là vị *Hà Bá Long Vương* như ở làng Gốm, làng sứ Đan Hội...

Bên cạnh thần sông, thần núi được nhân cách hoá làm thành Hoàng là đức Cao Sơn - Quí Minh. Hai vị thần này với tư cách là bộ tướng thời Hùng đi dẹp giặc đã có mặt ở các làng xã ở Bắc Giang. Vị thần này chỉ hiện ra trong các ý niệm của người xưa qua câu chữ *Dung Nhạc giáng thần* (núi cao giáng hạ thành thần) trong các nơi thờ tự.

Thổ thần ít được phong làm thành hoàng; Có lẽ vì vị thần đất bao giờ cũng hiền lành, ít gây sóng gió cho dân. Tuy thế ở một vài nơi thổ thần cũng được nâng cấp lên thành *thành hoàng bản thổ* hoặc *Linh thần đại vương* nhưng không được nhân cách hoá. Hầu hết các vị thần bản thổ này chỉ xuất hiện trong các trường hợp *âm phù* chép trong thần tích còn chủ yếu là sống với xóm, ngõ, gia đình và phù hộ cho các đối tượng thuộc địa vực đó.

Công việc phong thần làm thành hoàng làng của triều đình phong kiến cho các làng biểu hiện qua các kết quả thu được là:

- 1 bản thần tích (cấp 1 lần)

- 1 Đạo Sắc (cấp tuỳ theo năm)

Bản thần tích nói rõ lai lịch vị thành hoàng. Nội dung thần tích do quan Bộ lễ Nguyễn Bính, Nguyễn Hiển soạn, sao ở thế kỷ XVI, XVII. Trong đó nói rõ những tiết lệ và những Huý Kỵ....

Đạo Sắc có nội dung cho biết huân danh của vị thành hoàng và hai chữ đẹp được phong tiếp theo Sắc cũ. Đồng thời cũng là quyết định cho phép dân xã tiếp tục thờ cúng thần.

Nhìn chung hiện nay các làng xã thần tích và sắc phong bị mất mát nhiều, không đầy đủ. Khi làng xã tiếp nhận sắc phong, thần tích cũng là thời kỳ các nơi thờ được xây dựng lớn, khang trang. đến thờ thần ở Bắc Giang tuy bình thường nhưng đình Bắc Giang là những công trình của thế kỷ XVI, XVII, XVIII nổi tiếng trong cả nước. Các nơi thờ thần cũ bị thay thế bằng những ngôi đình thờ thành hoàng. Đình nổi tiếng có đình Thổ Hà, đình Mật Ninh, đình Lỗ Hạnh, đình Phù Lão, đình Cao Thượng, đình Phúc Long, đình Hà Mỹ, đình Sàn, đình Vân Cốc.... Trong đó đình Lỗ Hạnh chiếm vị trí *Đệ nhất Kinh Bắc* xưa.

Đình, đền, nghè ra đời đã làm cho bộ mặt tín ngưỡng làng xã Bắc Giang biến đổi mạnh mẽ. Làng xã đã thiết lập quy định cho các giáp của làng thực hiện các nghi thức, nghi lễ tín ngưỡng. Các đội Câu đương, các ban Khánh tiết luân phiên ra đời thay nhau lo việc thờ thần giúp quan cai đám và thủ từ. Dân làng tuỳ theo tập tục của làng mà tổ chức lễ hội để tuyên công nhà thánh trước bàn dân thiên hạ. Do vậy không có làng nào ở Bắc Giang lại không có lễ hội vào các tiết lệ và hội mở to, vui vào các năm có sắc chỉ cấp về.

Cùng với sự phồn thịnh về tín ngưỡng thờ thành hoàng từ thế kỷ XVI trở đi thì tín ngưỡng thờ mẫu cũng phát triển. Thờ mẫu ở Bắc Giang có thể là một hiện tượng tín ngưỡng sớm và cổ. Đó là việc thờ mẹ bên cạnh việc thờ cha. Mẹ - Mẫu được nâng lên thành các biểu tượng và hoá tâm linh: mẫu thượng ngàn, mẫu thoải, mẫu cửu thiên, mẫu Liễu Hạnh, mẫu đá, mẫu mẹ núi, mẹ sông, vua bà, công chúa, chúa kho, chúa lẫm....Các mẫu này được tôn vinh thờ ở đền chính. Cũng có một số mẫu được thờ ở đình, cùng thành hoàng làng. Các mẫu trên cơ bản là có nơi thờ tự riêng có giang sơn đất đai riêng - Đó là vùng văn hoá của mẫu. Hầu hết các mẫu này ngày nay đều không có sắc phong để lại (phải chăng vì không được phong) nhưng cũng có một số mẫu có thần tích như mẫu Suối Mỡ, mẫu Tam Giang (Sú) mẫu Thánh Thiên (Ngọc Lâm) mẫu Bảo nương, Ngọc nương (Đa Mai).

Từ thời Lê Trung Hưng (Thế kỷ XVII) trở về sau, chùa chiền thờ phật ở Bắc Giang khá phát triển. Các ngôi chùa cổ ở núi cao dần dần bị hoang phế bởi sự di dần chùa về làng xã. Hầu như đến cuối thời Lê Trung Hưng các làng xã đều có chùa với các quy mô khác nhau. Tới lúc này ngoài việc tiếp nhận đạo Nho, đạo Lão còn tiếp nhận cả đạo thờ Mẫu của người Việt để thờ trong chùa. Do vậy việc thờ mẫu không chỉ có ở đền các Mẫu và một số ngôi chùa thời Lê cũng có ban thờ mẫu hoặc một toà thờ mẫu ngay tại chùa làng. Công việc này được hoàn chỉnh vào thời Nguyễn (TK XIX, XX) ở hầu hết các địa phương.

Bắc Giang là vùng đất phên dậu của Kinh thành Thăng Long qua nhiều thế kỷ. Vùng đất này trong lịch sử có đặc điểm là nhiều rừng núi ở phía Bắc và Đông Bắc nhưng lại úng trũng ở phía Nam và Đông Nam. Do đó nó đã từng là

chiến địa của các cuộc kháng chiến chống các thế lược xâm lăng nhưng đồng thời cũng là vùng các cư dân trong và ngoài tỉnh khai hoang, phục hoá, lấp sông, lập làng để xây dựng cuộc sống. Vì thế đã có nhiều công tích qua hai lĩnh vực chống ngoại xâm và dựng xây làng xã. Những người có công trong hai công cuộc này lần lượt được dân lập đền thờ và được nhà nước cho phép phụng thờ. Từ đó trở thành tập tục tốt đẹp trong tín ngưỡng thờ người có công của người Việt xưa. Các đối tượng được tôn thờ này có trường hợp được tôn vinh thành *Thành hoàng* có trường hợp chỉ là vị thần đơn thuần. Cũng có vị trở thành *á thần* bên cạnh thành hoàng và cũng có vị trở thành *Hậu thần*.Trường hợp là thành hoàng làng rất hiếm hoi trong lịch sử làng xã ở Bắc Giang. Hầu hết các đối tượng này nếu được tôn vinh thờ phụng thì chỉ có sắc phong các chữ đẹp và cho phép dân tiếp tục thờ cúng mà không đưa vào dự hàng thành hoàng. Đó là các trường hợp các công chúa nhà Lý như: Bình Dương, Thiên Thành, Thuỵ Thiên, Diên Bình... là các tường hợp như Trần Thủ Độ, Trần Thị Ngọc Dung, Trần Minh Tông...thời Trần. Trường hợp Phạm Văn Liêu, Phạm Đức Hoá, Lê Thị Ngọc Khanh... thời Lê Sơ và các vị khai quốc khác. Điều đó cũng chứng tỏ, các đối tượng là nhân vật lịch sử tuy nhà nước phong kiến vẫn tôn vinh nhưng cũng rất thận trọng khi xét công phong thần. điều đó cũng được thể hiện trong cả tín ngưỡng thờ các danh nhân khoa bảng hay thờ các vị tổ nghề....

Xuyên suốt trong lịch sử tín ngưỡng là tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên của người Việt. Tín ngưỡng này bộc lộ rõ nét nhất chỉ thấy sự thờ cúng các vua Hùng ở núi Nghĩa Lĩnh. Đó là các bậc được tôn xưng là các vị tổ của người Việt Nam. Còn tổ tiên của các dòng họ các gia đình cá thể lại thể hiện không sôi nổi như tín ngưỡng thờ thần, thờ thành hoàng, thờ phật ở làng xã. Mỗi dòng họ đều có một tổ riêng của mình. Trong việc thờ tổ quan trọng nhất là thờ cúng các vị tổ khai sáng dòng họ và các tổ có công lập nghiệp làm rạng danh dòng họ. Còn các tổ khác (kể cả dòng trưởng hoặc dòng thứ) đều thực hiện quy tắc *ngũ đại mai thần chủ*. Quy tắc này được áp dụng rất rõ ở các gia đình cá thể trong dòng họ. Việc thờ cúng tổ tiên các dòng họ được duy trì đều đặn và liên tục. Các tổ có công lập làng thì được dân cúng cho ở đình, đền. Còn các tổ của các họ, có nơi thờ ở nhà trưởng tộc. Hàng năm vào dịp giỗ, chạp con cháu về giỗ tổ cùng nhau nhắc lại công lao của tổ tiên và động viên nhau thực hiện các nhiệm vụ của xã hội và gia đình. Đây cũng là một tập tục đẹp ở Bắc Giang.

Song song với tín ngưỡng thờ thần và thờ tổ tiên ở Bắc Giang cũng có một số hình thức tín ngưỡng khác như tín ngưỡng Phồn thực, tín ngưỡng liên quan đến đời sống kinh tế nông nghiệp. Các hình thức này tuy là các hình thức tín ngưỡng cổ xưa nhưng bị mai một dần trở thành các tập tục của dân xã như các tập tục: lễ, tết, tục đẹp này nọ... trong các tháng của một năm. Các tập tục ấy có các nghi thức, nghi lễ riêng nhưng không lấn át tục thờ thần và thờ tổ tiên mặt khác nó có tác dụng hỗ trợ, tôn vinh thêm cho việc thờ thần thờ tổ tiên cho đẹp đẽ hơn lên mà thôi.

II. TÍN NGƯỠNG CỦA DÂN TỘC VIỆT

1. Tín ngưỡng thờ Thần

Tín ngưỡng thờ thần là tín ngưỡng có sớm, có trước tín ngưỡng thờ Thành Hoàng làng ở Bắc Giang. Tín ngưỡng này xuất phát từ quan niệm *vạn vật hữu linh* và từ đó phát triển lên một bước. Các đối tượng tự nhiên, xã hội được nhóm theo một hệ thống và tạo nên hệ thống các thần khác nhau. Đó là các thần: Thần Đất, thần núi, thần sông, thần đá, thần cây, nhân thần, thiên thần.... Theo quan niệm xưa mỗi thần cai quản một vùng và phù trì cho vùng mình cai quản. Con người sống ở dương gian đều có trách nhiệm thờ cúng các thần và chịu sự bảo lãnh của các thần đó. Trong đó các vị thần ấy, nhà nước phong kiến đã nâng bậc thần thành *thành hoàng* làng để tăng cường vai trò của thần. Trong phần này. Chỉ đề cập tới các thần chung, chưa phải là thành hoàng làng.

a/ Thờ các lực lượng thiên nhiên

Tín ngưỡng thờ các lực lượng tự nhiên ở Bắc Giang khá phổ biến ở các địa phương. Tín ngưỡng này cũng là một hình thức tín ngưỡng sơ khai của các cư dân nông nghiệp. Thông qua các biểu hiện của hình thức này nó đã phản ánh trình độ nhận thức về tự nhiên, xã hội của cư dân nông nghiệp còn ở trình độ thấp, chưa vượt ra khỏi sự phụ thuộc với thiên nhiên để chế ngự thiên nhiên đem lại cuộc sống tốt hơn cho chính mình và cộng đồng

Bắc Giang là vùng đất cổ, con người có mặt ở nơi đây trên dưới hai vạn năm. Quá trình phát triển của cư dân Bắc Giang phù hợp với quá trình phát triển của dân tộc Việt Nam. Do đó bên cạnh việc những thành quả lao động đạt được thì cũng tạo nên thành quả trong quá trình nhận thức thế giới. Thông qua tín ngưỡng. Cư dân Bắc Giang cổ trên dọc các triền sông: sông Thương, sông Cầu, sông Lục Nam đều quan niệm các đối tượng thiên nhiên xung quanh đều có linh hồn *Vạn vật hữu linh*. Do đó tục thờ các đối tượng thiên nhiên như: mặt trời, mặt trăng, mây, mưa, sấm, chớp, núi, sông, đất, đá, cây cỏ.... đều có ở các địa phương. Người nông dân Bắc Giang xưa không hiểu được tại sao lại có vũ trụ, tinh tú, núi sông, cây cỏ... Do đó họ cũng quan niệm tất cả đều *Ông Giời* làm ra, sinh ra. Vì thế các đối tượng tự nhiên nêu trên đều được gọi với cái tên như *Ông mặt trời, Ông trăng* hoặc ở mức độ cao hơn thì các đối tượng đó được gọi là *Thần mặt trời, thần mặt trăng, thần mây, thần mưa, thần sấm, thần chớp, thần cây, thần núi, thần sông, thần đất, thần đá.*

Những vị thần tự nhiên này đã chi phối đời sống cư dân khá nhiều trong lĩnh vực tín ngưỡng. Do đó tuỳ theo từng nơi mà lập đền thờ các đối tượng này. Có nơi thờ cả mặt trời lẫn mặt trăng qua hình tượng thờ vua Ông, vua Bà như ở Mai Đình, có nơi chỉ thờ mặt trời với quan niệm mặt trời là một vị nữ thần *Thái Dương hoàng hậu* như ở Vân Xuyên (Hiệp Hoà); riêng tục thờ thần mưa, mây, sấm, chớp, thì hầu như vùng nào cũng có. Biểu hiện của tín ngưỡng này qua nghi thức Cầu đảo - Cầu mưa của các địa phương. Các vị thần nêu trên

thực tế là các đối tượng ngoài xã hội tác động đến đời sống con người, nên ở Bắc Giang ít nơi lập đền thờ riêng mà chỉ thể hiện trong những dịp lập đàn cầu đảo và trong nhận thức con người. Tuy thế việc tôn thờ các đối tượng ấy cũng ở mức độ không sâu đậm như nhiều nơi ở Việt Nam. Vì thế việc Cầu đảo - Cầu mưa cũng chỉ diễn ra trong các kỳ lệ làng với thời gian quy định về mặt hình thức chứ không phải thuần tuý về mặt tâm linh. Trong tín ngưỡng thờ cúng các lực lượng tự nhiên, có thể nói đối tượng núi, sông, đất, đá, cây cỏ... được cư dân Bắc Giang chú ý tôn sùng hơn cả. Hầu hết các làng xã đều thờ các đối tượng này với các biểu hiện khác nhau. Núi, sông, đất đá... được tôn vinh trong tâm thức của cư dân làng xã với sự kính trọng bằng các tên: Thần núi, thần sông, thần đất, thần đá... hoặc cao hơn thì gọi là Sơn thần, Thuỷ thần, Hà Bá, Cao sơn, Côn Sơn, thạch linh thần tướng, cây thông đại thần, cây giã đại thần... Người ta quan niệm rằng các thần ấy là linh khí của núi sông hội tụ lại mà thành. Các thần khí cần thì ứng hiện, khi yên lành thì tán đi theo sông, núi, mỗi thần đều có thần tích hoặc truyền thuyết về công tích của thần. Thần nào cũng phù dân giúp nước tuỳ lúc, tuỳ nơi, trị ác, phòng gian rất hiệu nghiệm. Chính vì thế, ở nhiều nơi thờ các thần tuy cách biệt với cư dân mà vẫn được dân tôn trọng gìn giữ, truyền đời hương hoả.

Tín ngưỡng thờ các lực lượng tự nhiên ở Bắc Giang ngày nay tuy không còn như xưa nhưng vẫn còn tồn tại ở một số vùng. Song chủ yếu tập trung vào việc tôn thờ sông, núi, đất, đá... với những đình, đền, nghè, miếu, to nhỏ khác nhau. Các vị thần tự nhiên ấy đã và đang được nhân thần, huyền thần hoá với các tên Cao Sơn, Quý Minh, Hà Bá, Minh Giang đô thống, Thạch tướng quân, Thành hoàng bản thổ....

Mặt khác việc tôn thờ các vị thần này cũng gắn liền với lễ hội làng, hội vùng rất trịnh trọng nên một số thần đã đi vào đời sống tâm linh khá sâu sắc đòi hỏi cần có sự bóc tách mới hiểu rõ. Song thông qua các hình thức biểu hiện của tín ngưỡng này nó đã cho mỗi người biết thêm về tín ngưỡng sơ khai của đất Bắc Giang.

Một số hình thức biểu hiện ở một số địa phương

Tục thờ mặt trời có ở Bắc Giang khá sớm. Điều đó được thể hiện trên hình mặt trời ở mặt trống đồng phát hiện ở Bắc Lý, Xuân Giang (Hiệp Hoà) cũng ở hai trống đồng đó có bốn con cóc ngồi tượng trưng cho bốn phương Đông - Tây - Nam - Bắc. Quan niệm *Con cóc là cậu ông trời* phản ánh tục thờ mặt trời có nguồn gốc từ chế độ mẫu hệ xa xưa của người Việt. Tính chất mẫu hệ được thể hiện tín ngưỡng thờ mặt trời ở Vân Xuyên khá rõ. ở đây Mặt trời được tôn vinh với một hệ thống gia tộc gồm các thần như sau:

Hoàng Việt thái tôn; trợ linh quốc hầu; quốc mẫu vua bà; vua ả thái dương; vua hoàng thái hậu, khán sở, chiến phu. Tích mối tam lang, loăn xoăn chẩu chàng; Chàng cả tâm linh; Chàng hai lâm lận, chàng nhỏ cửa sành; Triều dương thần nông công chúa.... Như thế mặt trời được gọi là Vua ông, Vua bà, Vua ả thái Dương...

Đền thờ vua Ông, vua Bà có ở thôn Châu Lỗ, xã Mai Đình (Hiệp Hoà) để tôn vinh hai vị thần này người dân còn tạc tượng thờ ở đền và tổ chức tế lễ hội hè. Đền thờ vua bà cũng thấy ở ngọn núi cao nhất dãy Nham Biền (Yên Dũng) ở Giáp Sơn xã Cẩm Lý (Lục Nam) ở núi Dành (Tân Yên) ở Tiến Thắng (Yên Thế) các đền ấy lâu ngày đã đổ nát và không có ai phụng thờ.

Trong hệ thống thờ Mặt trời này thì việc thờ vua Ông, vua Bà ở Châu Lỗ (Mai Đình) là nổi trội rõ nét nhất. Hệ thống thiết chế ở đây hiện còn đủ cả đền và đình. Trong đình, đền còn lưu được nhiều đạo sắc phong để duy trì việc thờ cúng tín ngưỡng ở đây. Theo nội dung của đạo sắc có thể biết triều đình phong kiến xưa rất tôn trọng việc thờ thần thuộc đối tượng này. Đạo Sắc năm 1674 cho biết:

Đương cảnh Vua Ông, quan hiệp thánh thần, tuệ trí, thông minh, chính trực, tế lễ an dân, tề trang trung chính, tài minh dũng lược, túc uy tinh nan, tá trị hiển hô đại vương.

Vua Bà vương hậu, hiên tĩnh, từ dương, trinh khiết, đoan trang, thuần nhất, mỹ đức, trinh thục, hiền hoà, dung ngôn công tắc, cẩn hạnh, thị nghi, cung y, tuyên từ phu nhân.

Do có tục thờ này nên ở Châu Lỗ có tục *đánh Mốc Kéo dây* rất độc đáo.

- Thờ thần Mây, Mưa, Sấm, Chớp

Ở Buộm (Lục Nam), Chể (Lục Ngạn), Vân Xuyên (Hiệp Hoà) và một số địa phương khác có phong tục cầu mưa (cầu đảo) để vào vụ cấy cày trong năm. Cầu mưa thực chất là cầu thần, mây, mưa, sấm chớp. Ông trời ở đây được quan niệm thành bốn vị thần và thần mưa là thống lĩnh. Trong lễ cầu mưa xưa có lập đàn tế lễ. Mỗi nơi tổ chức cầu đảo vào các ngày khác nhau, nhưng mục đích là thông qua tín ngưỡng này thể hiện sự sùng bái với các yếu tố tự nhiên. Ở Vân Xuyên, khi cầu đảo người chủ tế đọc bài văn cầu mưa với nội dung như sau:

*Cầu mưa tất có lễ cáo rằng: Việc lớn trong thiên hạ là việc ở nhà nông. Thứ quý nhất để nuôi sống con người chỉ có thóc gạo. Mà bấy lâu nay trải qua nhiều ngày nắng hạn khô khan, ôi thôi! Thóc lúa tiêu điều khô héo, ngày ngày trông mong trời đổ mưa xuống thấm nhuần. mà chỉ có thần mới có uy cứu giúp mọi sinh linh trong cõi, phổ hoá dưỡng dục nhân gian, nên nhất thiết thành tâm Cầu đảo, dâng hương kính lễ, để thần trên cao chứng giám, độ sự huyền linh cứu giúp dân lành mà cho mưa xuống, lúa má khắp nơi được mùa tươi tốt. Trời đất lâu bền, muôn đời hưởng ân ca hát khắp nơi. Cúi mong như có thanh linh sở tại để được phúc ấy.*Còn trong nhân gian vào những giờ phút ấy lại có câu cầu thần truyền khẩu *Lạy ông mưa xuống, lấy nước tôi uống, lấy ruộng tôi cày, cho đầy bát cơm.*

- Thờ thần núi, thần sông

Tục thờ thần núi, thần sông có ở Bắc Giang đã lâu đời. Tục thờ này gắn liền với truyền tích Hùng Vương dựng nước. Theo truyền tích Lạc Long Quân - Âu Cơ đẻ ra trăm trứng, sinh ra 100 người con; mỗi người dẫn 50 người con

xuống biển, 50 người con lên núi chia nhau cai quản núi sông, bởi thế các ngọn sông, ngọn suối đều được lập đền thờ các vị này. Công cuộc phân phong các con đi cai quản núi sông của Hùng Vương được dân gian hoá thành các truyền tích đi tìm đất dựng đô, dựng nghiệp của các thủ lĩnh là con trai vua Hùng. Truyền tích ấy trở thành huyền thoại 100 con chim phượng hoàng, 100 cây thông, 100 con voi, 100 cái ao... nhưng chỉ có 99 nên không thể lập kinh đô được, cho nên cuối cùng kinh đô được chọn ở núi Nghĩa Lĩnh (tức là khu Đền Hùng ngày nay).Còn các nơi khác do không thể làm kinh đô nên phải quy tụ về núi Nghĩa Lĩnh.

Ở vùng Bo (Bố Hạ - Yên thế) suốt một dải dọc bờ sông Thương lên tới đỉnh ngọn núi Cao *Rừng Từ* còn lưu truyền huyền tích có một vị thủ lĩnh kéo quân về đây muốn chọn vùng này làm kinh đô. Vị thủ lĩnh ấy cho trồng 100 cây thông trên các núi nếu sống đủ 100 cây sẽ chọn kinh đô ở đất Đông Kênh; Nhưng sâu đó chỉ có 99 cây mọc; 100 con chim phượng hoàng bay về đậu ở các ngọn thông này nhưng một con thiếu chỗ đậu bèn bay đi. Thế là cả đàn bay đi hết. Vì thế đất ấy chưa đủ sức để dựng đô thành. Vị thủ lĩnh đó đóng ở đất này, bị quân giặc tấn công phải theo sông Thương rút đi cùng các cô con gái. Sau đó mất ở đất vùng Bo. Nhân dân lập đền thờ trên núi Rừng Từ cho vị thủ lĩnh gọi là đền Cha. Sắc phong cho là: Càn Sơn Chi thần.

Tương tự như vậy, ở dãy núi Nham Biền thuộc miền hạ lưu sông Thương có truyền tích rằng: Cả dãy Nham Biền có 99 ngọn núi. Tục truyền rằng có 100 con phượng Hoàng bay về đậu nhưng một con không có chỗ đậu bay đi. Do đó vùng đất ấy không thể là nơi phát tích đế vương mà chỉ có quần thần khanh tướng.

Ở vùng Bảo Đài, Nghĩa Phượng (Lục Nam) có truyền tích 99 con voi; ở vùng Nam Yên Dũng có truyền tích 99 cái ao cũng với ý nghĩa như vậy.

Xét cho cùng các truyền tích ấy có rất nhiều ở trên các địa phương của miền Bắc Việt Nam. Nó phản ánh một sự phân biệt chia cắt để đi đến thống nhất quốc gia Âu Lạc. Nó phù hợp với truyền tích 50 người con xuống biển, 50 người con lên núi cùng Lạc Long - Âu Cơ Mở đất mở nước. Cai quản Núi - Sông giang sơn bờ cõi. Nó góp phần tạo nên hồn nước non và khí thiêng sông núi của dân tộc ta.

Trong quá trình phát triển của tín ngưỡng thờ thần sông nước, các vị thần sông được nhân thần hoá thành Tam Giang, Minh Giang Đô thống, Trương Hống, Trương Hát...

Các tài liệu cho biết các thần sông được nhân thần hoá từ thời Đinh, thời Lê (TK X SCN). Sách Việt điện u linh của Lý Tế Xuyên thời Trần (TK XIII) chép việc thờ thần sông ở cửa sông Thương và sông Lục Nam như sau:

Theo sử ký của Đỗ Thiện: Hai vương là hai anh em một nhà. Xưa vua Ngô Nam Tấn (951-965) đi đánh giặc Lý Huy ở Long Châu, đóng quân tại cửa sông Phù Lan, đêm mộng thấy hai người tướng mạo khôi ngô, ăn mặc lịch sự, đến trước cửa tâu rằng: Bọn Giặc cậy sức làm càn đã lâu, chúng tôi xin giúp sức vua đi đánh. Vua nói: Các ngươi là ai? Đã có lòng giúp nên cho ta biết họ tên. Hai vương tâu rằng: Chúng tôi là hai anh em, người ở Phù Lan, họ Trương,

anh tên là Hống, em tên là Hát cùng làm tướng cho Triệu Việt Vương. Sau Triệu Việt Vương bị Lý Nam Đế (Phật Tử) đánh úp cướp ngôi. Nam Đế cho người mang lễ mời chúng tôi ra làm quan, chúng tôi có nói: Kẻ trung thần không thờ hai vua, cũng như người liệt nữ không lấy hai chồng, huống chi người đã bội nghĩa lại muốn khuất phục những người không thay đổi tiết tháo, sao được!

Chúng tôi nói rồi, cùng vào ẩn ở trong núi Phù Lan. Nam Đế triệu mãi không được, tức giận thúc người lùng bắt, biết rằng khó thoát, chúng tôi bèn uống thuốc độc chết. Đức Thượng Đế thương chúng tôi vô tội mà thiệt đời, mới bổ cho làm Long quân phó sứ, tuần hành hai chi sông Vũ Giang và Lạng Giang. Trước đây tiên đế đánh trận Bạch Đằng, chúng tôi cũng đã theo giúp.

Vua Nam Tấn thức dậy, liền sai làm lễ tế, khấn rằng: *Nếu quả anh linh, giúp ta thắng trận, sẽ lập đền thờ.* Hôm sau vua tiến binh vây đánh núi Côn Lôn, giặc nhờ thế núi hiểm trở, giữ được vững vàng, đánh mãi không được, quan nhà vua đều sinh nản chí. Một đêm vua lại mộng thấy hai vương đốc suất đội thần binh. Hình thù kỳ dị, bộ ngũ chỉnh tề, họp ở cửa sông Phù Lan; rồi quân người anh từ sông Vũ Giang qua sông Như Nguyệt tiến lên đầu sông Phú Lương; người em nói chuyện với các tướng, rồi thúc quân đánh mạnh, quả nhiên trận ấy toàn thắng. Tây Lang đã dẹp xong, vua Nam Tấn sai sứ chia nơi lập đền thờ hai vương. Phong người anh làm *Đại Dương Giang Đô Thống hộ quốc thần vương,* đền thờ ở cửa sông Như Nguyệt. Phong người em làm *Tiểu Đương Giang Đô hộ quốc thần vương* đền thờ ở cửa sông Nam Bình (tức là đền Khước định đại vương ở xã Phượng Nhỡn, huyện Phượng Nhỡn). Đền ấy cũng gọi là đền Tam Giang".

Cùng với tín ngưỡng thờ thần sông Đương Giang đô thống ở sông Cầu, sông Thương, sông Lục Nam kể trên, ở Bắc Giang còn thờ một vị thần sông nữa. Đó là vị thần sông mang tên Nam Bình Giang sứ. Vị thần sông này có đền thờ ở xã Thọ Xương thuộc thị xã Bắc Giang ngày nay. Đây là một vị thần sông cũng được nhân thần hoá và lịch sử hoá trên địa phận sông Thương. Về vị thần sông này, thần tích ở nơi này cho biết như sau:

"Vào thời Lý Thái Tông, có vợ chồng ông bà tên là Lều Châu muộn con - làm nghề chài lưới ở phủ Thiên Phúc Nghệ An. Bà vợ có điềm rắn thần quấn thân nên mang thai rồi sinh ra một người con trai khôi ngô tuấn tú. Đặt tên là Minh. Thời đó, gia đình ông nghe tin có giặc bèn lênh đênh đi nơi khác sinh nhai. Họ đi mãi đến xã Thọ Xương bên bờ sông Thương rồi ngụ lại đó sinh cơ lập nghiệp. Đến khi Lều Văn Minh lớn lên thông minh dĩnh ngộ, lại có tài được giúp vua dẹp giặc Chiêm Thành, không may, sau đó ông bị chết ở đất Kinh Nhượng, được phong làm Nam Bình Giang xứ được cai quản suốt dải sông này. Đến thời Trần Nam bình Giang xứ hiển hiện giúp vua Trần đánh giặc Nguyên được vua Trần tặng là: Nam Bình Giang đô thống đại tướng quân kiêm hạt Lều xứ thượng đẳng tối linh đại vương. Lại cho dựng đền ở đất Thọ Xương và lập lăng mộ ở đất Kính Nhượng. Khu lăng ấy đời sau gọi là Xứ Mả vua. Các ngày sinh, ngày hoá đều được tổ chức tế lễ, mở hội lễ".

Numérisé par Google

Trong các địa phương dọc bờ sông Thương, các làng bên sông đều có thờ phụng Minh Giang đô thống cũng là sự thể hiện tín ngưỡng về vị thuỷ thần Lều Văn Minh.

Bên cạnh tín ngưỡng thờ thuỷ thần mà biểu tượng của tín ngưỡng là vật thiêng: Long thần (Trương Hống, Trương Hát) Xà thần (Nam Bình Giang Xứ) còn có tục thờ thuỷ thần ở núi cao. Đó là tục thờ rắn ở khu vực núi Nham Biền, núi Khám Lạng. Về tục thờ thuỷ thần là rắn ở núi Khám Lạng (Lục Nam) sách Lục Nam địa Chí và truyền tích kể rằng:

Ngày xưa có một bà mẹ đi vào núi kiếm củi, thấy một vết chân to lớn bèn ướm thử chân mình, về nhà cảm động mang thai rồi đẻ ra một bọc có ba quả trứng. Ba quả trứng lại nở ra ba con rắn. Tuy thế bà mẹ ấy vẫn để nuôi ở nhà. Hàng ngày bà đi kiếm ăn về nuôi con. Khi vắng mẹ ba con rắn biến thành người chơi đùa với nhau. Bỗng một hôm bà mẹ chợt quay về, bắt gặp. Ba con bà hốt hoảng lại biến nguyên hình thành rắn. Do lộ thiên tướng nên ba con rắn chạy lên núi để mẹ ở lại. Bà mẹ khẩn thiết đuổi theo gọi con trở về. Đuổi tới đỉnh núi, ba con rắn chui vào ba cái hang lớn, trốn mẹ. Hai con trốn được, một con bị mẹ dẫm cụt một đuôi rồi cùng chui vào hang chốn mất. Cả ba hang ấy rất sâu và thông ra sông Lục Nam, bà mẹ không biết đâu mà tìm. Buồn rầu, bà mẹ ấy đã qua đời. Do có sự hiển linh nên các vị trên đều được lập đền thờ gọi là đền Hang Non. Hàng năm, dân vùng Bắc Lũng cũ đều tổ chức hội lệ, tế lễ. Ngày nay người ta vẫn gọi các vị thuỷ thần ở núi này là Ông Cộc, Ông Dài.

Nguồn gốc phát sinh tín ngưỡng thuỷ thần ở Hang Non là bắt đầu từ đời sống cư dân nông nghiệp ở vùng trũng bên núi, bên sông (Khám Lãng, Bắc Lũng) Đó là thứ tín ngưỡng của cư dân vùng trũng mà ở đây là tương đối tiêu biểu.

Một đặc trưng của tín ngưỡng thờ thần sông, thần nước của Bắc Giang nữa là tục thờ thần Hà Bá Long Vương ở khu vực sông nước ở đất Thái Đào (Lạng Giang). Đây là vùng đất thu nhận các nguồn nước từ sườn Đông Nam các gò đồi núi Bảo Đài đổ về rồi chảy vào vùng trũng Cẩm Lý - Đức La. Tại khu vực áp nước ở làng Gốm (Thái Đào) một ngôi đền thờ Hà Bá Long Vương đã được tạo dựng để vị thần này không gây sóng gió, chết chóc cho cư dân đi thuyền đánh cá mà trái lại để thần phù hộ cho dân yên, vật thinh. Trong các triều đại phong kiến xưa, vị thần này đã được phong tặng tới gần 30 đạo sắc phong. Chứng tỏ người dân xưa, do không chế ngự được những trận phong ba trên vùng nước trũng nên rất lo vị thuỷ thần này trừng phạt con người. Cho nên đã phát sinh ra loại hình tín ngưỡng thờ thuỷ thần đúng tính chất ở nơi đây.

- Thờ các thần đất, đá

Thần đất là vị thổ thần của một địa phương, một khu vực, một gò đồi nào đó của làng xóm. ở Bắc Giang việc thờ thần đất khá phổ biến ở nhiều nơi, mỗi nơi biểu hiện một khác. Theo quan niệm dân gian thì vị thổ thần này có nhiệm vụ trông nom làng xóm cho dân an vật thịnh. Nơi thờ thần được đặt ở đầu làng, đầu xóm với một cái miếu nho nhỏ. Ở Tiên Lục có 6 miếu thờ ở 6 xóm. Ở xóm chùa miếu đặt ở ngay đầu xóm, và có viết câu đối cho việc thờ phụng thổ

thần. Ở Chu Nguyên (Lạng Giang) cũng có một số miếu tương tự. Các miếu này bên trong không có bài trí cầu kỳ mà chỉ có ban thờ với bình hương, ống hương đơn giản. ở một số nơi như làng Hương Vỹ (Yên Thế) các xóm của làng Thổ Hà, hoặc một số làng của một số huyện, thị vị thổ thần lại được thờ ở ngoài điếm của các làng. Nói chung các vị thổ thần đều không có lai lịch công tích ghi chép vào văn bản. Tuy thế ở một số làng xã thổ thần cũng xuất hiện ở thần tích thành hoàng làng, dưới dạng thổ thần hiện ra phù giúp thành hoàng đánh giặc để sau đó được phối hưởng thờ tự ở đình miếu như trường hợp ở các đình Lỗ Hạnh, Bài Xanh, Bài Cả, Mật Ninh, Liễu Nham... sự phát triển của tín ngưỡng thờ thổ thần ấy là do tác động của sự phát triển của đình miếu trong thời kỳ Lê Trung Hưng (Từ TK XVI trở về sau) điều đó chứng tỏ sự phát triển nhận thức tín ngưỡng về thổ thần: Không chỉ giữ làng mà còn tham gia đánh giặc ở hình thức *âm phù*.

Hình thức cao hơn của tín ngưỡng thờ thổ thần là việc nâng bậc thổ thần lên cao hơn. Ở Bảo Sơn (Lục Nam) vị thổ thần đã được nâng lên thành vị *thành hoàng bản thổ* với cái tên *kinh thông Trinh Phúc đại vương*. Do đó vị thổ thần đứng lên làm thành hoàng nên ngoài chỉ có bài vị, duệ hiệu tôn thờ mà không có thần tích lưu lại. Vị *thành hoàng bản thổ* này được hưởng ân huệ của triều đình phong kiến ban cho như các vị thành hoàng khác tức là có một ngôi đền thờ riêng, ngôi đình thờ riêng, với đủ các nghi thức, nghi lễ tế thành hoàng trong các dịp hội lệ của dân làng. Hình thức tín ngưỡng thờ thổ thần ở cương vị thành hoàng như Bảo Sơn còn có một số nơi khác.

Đây là một hình thức tín ngưỡng thuần tuý của cư dân nông nghiệp cần cù, chất phác ít biến động bởi tác động xã hội quanh năm chỉ biết lao động, chỉ biết có đất và cây.

Tục thờ đá tiêu biểu nhất ở Bắc Giang là tín ngưỡng thờ *Thạch linh thần tướng* ở khu vực núi Tiên Lát (Việt Yên) Tín ngưỡng thờ đá này bao gồm hai đơn vị hành chính cơ sở là: Thôn Lát thượng và thôn Lát hạ. Ở đó có một hệ thống gồm ba đền: Thượng - trung - hạ để tôn thờ vị thần đá này. Trong việc tôn thờ đó lại có đủ các yếu tố tín ngưỡng như: Văn bản thần tích, nghi thức, nghi lễ, hội lệ, và các đồ thờ tự phục vụ cho việc thờ phụng.

Thần đá ở đây được gọi là Thạch linh thần tướng hay Thạch tướng quân. Khu đá thiêng được tập trung ở khu vực thanh trì (hay ao miếu) ở Lát Hạ. Đó là những khối đá nhám sa thạch lớn ngổn ngang bên làng cạnh một khu ao nhỏ kề bên dải đất mang tên Thạch Long. Những khối đá này, tương truyền là mẹ đá sinh ra Thạch linh thần tướng. Mẹ đá mang thai Thạch tướng quân rồi quằn quại sinh ra Thạch tướng quân ở nơi này. Vì thế mỗi khối đá ấy đều có những mẩu chuyện về sự sinh ra Thạch tướng quân.

Thần tích về *Thạch tướng quân* cho biết: Khi tướng quân lớn lên đã được triều đình trọng dụng để giúp vua, giúp nước dẹp giặc. Thạch tướng quân đã lập ra sáu bộ ở khu núi Bổ Đà như bộ tre, bộ nứa, bộ trúc... và khu kho quân lương để cùng tạo nên thế trận đánh giặc. Tới khi dẹp giặc xong, Thạch tướng

cho dân lập đền thờ cúng. Hàng năm mở hội tế lễ vào ngày 17, 18 tháng 2 âm lịch, hội Bổ Đà là một hội rất lớn ở Bắc Giang. Trong quá trình phát triển của tín ngưỡng, tôn giáo thì có sự du nhập của Đạo phật vào Tiên Lát do đó hội lệ tế thờ Thạch tướng quân ngày nay người ta còn gọi là hội chùa Bổ.

Địa dư thờ vị thần Đá này trải dài gần khắp núi Bổ Đà. Độ dài phân bố ba đền thờ Thạch tướng quân ước chừng 2 km. Quá trình hành lễ được diễn ra trong ngày hội rất long trọng, uy nghi.

Đây là một hình thức tín ngưỡng rất cổ và được nhân thần hoá khá điển hình ở Bắc Giang. Nó là một hình thức tín ngưỡng cổ vì tục thờ đá là một tập tục xa xưa nhất của nhân loại. Tập tục ấy gắn liền với tập tục thờ *Mẫu đá - Đá mẹ* của loài người. Trong xã hội còn hoang sơ, con người nhận biết tự nhiên bắt đầu từ đất, từ đá. Đá mềm, đá cứng, đất cho cuộc sống, đá cho sự chở che. Cho nên đá được tôn vinh sùng kính Thạch linh thần tướng cũng là tín ngưỡng ra đời tương tự như thế và ra đời trong thời kỳ huyền thoại của dân tộc. Trong các giai đoạn sau, sự tôn thờ đá đã được phủ lên một cốt truyện mà con người đã hoá thân vào đá. Núi Bổ Đà với nhiều khối đá lớn đã trở thành núi thiêng với truyền tích Thạch tướng quân. Đá núi là đá có linh hồn bởi đá nơi này được dân suy tôn là Thạch tướng quân hay Thạch linh thần tướng. Chính vì thế nơi đây một địa danh quan trọng trong lịch sử kháng chiến chống Tống và là điểm quan trọng ở các thời đại sau thì tín ngưỡng về Thạch linh thần tướng lại có tác dụng lớn lao góp phần củng cố duy trì ý chí quyết tâm chống giặc giữ nước của dân tộc ta. Cũng vì thế mà tín ngưỡng thờ đá cũng góp phần tạo nên linh khí núi sông. Tuy thế, tục thờ thần đá *Thạch linh thần tướng* ở Tiên Lát cũng chỉ là một thứ tín ngưỡng dân gian ở cấp độ thấp hơn tín ngưỡng thờ thành hoàng vì rằng: Thạch linh thần tướng không phải là thành hoàng của thôn Tiên Lát thượng - hạ. Thành hoàng của hai thôn này chính lại là Đức Thánh Tam Giang với hai vị thuỷ thần đã được nhân thần hoá là Trương Hống, Trương Hát. Đình thờ thành hoàng của hai thôn này ở hai đầu núi quay về mé sông Cầu, và đối diện nhau, cách nơi *Thanh Trì* -Ao miếu không xa Thế nhưng ở Tiên Lát người ta chỉ tổ chức rước *Thạch tướng quân* mà không tổ chức rước tế Đức Thánh Tam Giang. Trong ngày ấy, toàn bộ các cửa đình đền Chúa Kho, Linh Quy, Chùa Thạch Long, Chùa Vân Sơn, Chùa Núi Lùn, chùa núi Đất, Chùa Bố Đà (Chùa cao) Chùa Tứ Ân, Đền Can Vang của hai thôn Lát Thượng, Lát Hạ đều mở cửa ngưỡng vong đức Thạch tướng quân trong khi rước từ đền Hạ (Thanh Trì) lên đền Trung. Ở đền Trung dân làng Tiên Lát đã cho khắc thần tích của Thạch tướng quân vào bia đá để lưu truyền cho đời sau. Việc tôn kính vị Thạch tướng quân ở vùng Tiên Lát như thế nhưng vẫn chỉ đơn thuần là tín ngưỡng sơ khai mà triều đình phong kiến xưa tuy không bác bài nhưng cũng không nâng bậc qua việc cấp sắc. Do đó trong suốt nhiều năm trong lịch sử *vị thần đá này* không có một đạo sắc nào của triều đình phong kiến bao phong ngoài việc phong Mỹ Tự *Chuyển Hùng Thạch tướng đại vương. Hiển ứng linh thông* ở trong thần tích. Mặc dù như vậy nhưng cho tận đến ngày nay, ở Tiên Lát, tín ngưỡng thờ Thạch linh thần tướng vẫn là tín ngưỡng chính. Chủ yếu vượt lên cả tín ngưỡng thờ thành hoàng. Điều đó chứng tỏ trong đời sống dân gian những gì là gốc, là bản sắc văn hoá cội nguồn vẫn luôn luôn sống trong lòng dân làng xã và được duy trì.

Ngoài tín ngưỡng thờ Thạch linh thần tướng ở Tiên Lát, ở Bắc Giang cũng phổ biến một hình thức *thạch linh* khác. Đó là việc duy trì kê đặt đôi chó đá ở cổng làng, cổng xóm ngõ, cổng ra vào nhà dân. Người xưa tin rằng đặt *Linh cẩu* vào các điểm như thế sẽ giữ yên được cuộc sống thanh bình cho làng xóm, gia đình.Trong tín ngưỡng thờ thành hoàng ở Mỹ Độ (thị xã Bắc Giang) Linh cẩu được ghi phối tự bằng cái tên *Ngõ gàng nhà nuôi* và cao hơn nữa vị thần này còn được suy tôn và khắc vào bia đá với bốn chữ *Ngọc Hoàng sắc hạ.*

Trong sự diễn biến của tín ngưỡng thờ đá - một tín ngưỡng sơ khai bản địa dần dần đã có sự xâm nhập của đạo giáo với tục thần tiên trường sinh bất tử nên đã xuất hiện tục thờ đá ở trên các đỉnh núi cao. Tại đó những khối đá lớn bằng phẳng được gọi là bàn cờ tiên như bàn thờ tiên ở núi Con Voi (Tiên Lát - Việt Yên) bàn cờ tiên ở núi Am Vãi (Nam Dương - Lục Ngạn) bàn cờ tiên ở núi Y Sơn (xã Hoà Sơn - Hiệp Hoà)... Người ta đã tin rằng ở đó có tiên xuống đánh cờ từ thủa dân tộc đang còn sống trong thời kỳ huyền thoại. ở bên bàn cờ tiên trên đỉnh núi Y Sơn lại có giếng Tiên có nước quanh năm. Tương truyền nơi đó là nơi tiên nữ xuống tắm. Người đời đã dựng lên ở đó một ngôi đền thờ để kỳ vọng một hình ảnh đẹp của lịch sử tâm linh của con người. Cũng như thế trên đỉnh núi cao của núi Rừng Từ (Đông Sơn - Yên Thế) dân địa phương cũng lập một ngôi đền cho nơi đây, do thế mà có tên là *Rừng Từ.*Nhưng thực ra ở nơi ấy ban đầu người ta thờ một khối đá lớn lộ thiên giữa đỉnh núi canh ngôi đền. Tục gọi đền ấy là đền Cha. Tương tự như thế một khối đá lớn ở bên sườn núi bên *bến* sông CanVang (Tiên Lát - Việt Yên) cũng được thờ cúng. Rồi người ta xây một ngôi đền ốp lên một phần khối đá này. Còn ở Suối Mỡ (xã Nghĩa Phương - Lục Nam) người xưa đã tạo nên một hệ thống ba ngôi đề để thờ thánh mẫu Quế Mỵ Nương (thời Hùng Vương thứ 6) trong đó ngôi đền thượng chính là một khu đá lớn. Đá chồng lên nhau tạo thành mái đá rộng. Trong mái đá có con người thực hiện các nghi thức tín ngưỡng thờ đá truyền thống như: Cầu khấn và nhảy đồng.

- Thờ thần cây (Mộc thần)

Thần cây hay mộc thần ở Bắc Giang không có nhiều và ít tiêu biểu. Trong dân gian một số địa phương thường lập các miếu thờ ở một số cây cổ thụ như Si, đa, dã, gạo, thông... nếu không lập miếu thì cũng có bình hương hoặc đặt ông bình vôi cạnh đó, người ta cho rằng cây lâu năm cũng có linh thiêng. Vì thế mà thờ. Trong một số nơi có ghi thân cây vào thần văn của đình như ở Vân Xuyên (Hiệp Hoà) gọi là Mộc thần. ở Lục Nam xã Đan Hội có thờ cây thông đại thần; ở Tiên Nhiên thờ cây Dung đại thần. Đó là trường hợp tiêu biểu nhưng không có thần tích gì.

2. Tín ngưỡng phồn thực

Tín ngưỡng phồn thực là một loại tín ngưỡng tôn sùng sự sinh sôi nảy nở, phát triển thịnh vượng của tự nhiên và xã hội. Biểu tượng của tín ngưỡng này là biểu tượng âm - dương, cặp đôi, nam nữ, dực cái... mà tiêu biểu nhất là thờ sinh thực khí của nam và nữ.

Numérisé par Google

Đây là một hình thức tín ngưỡng rất cổ xưa không chỉ riêng có ở Việt Nam mà nhiều nước đều có. ở Bắc Giang tín ngưỡng phồn thực được biểu hiện ra ở một số trường hợp như việc tôn thờ Âm dương, Nam nữ, Vua ông, Vua bà, tục cầu mùa, đánh cầu, đánh phết, tục múa bông; tục thờ bánh dày, tục kéo ếch...

Trong quá trình thực hiện các nghi thức, nghi lễ của tín ngưỡng phồn thực, điều mong muốn cuối cùng của các tục ấy là nhằm đạt được sự phát triển, dân an vật thịnh, con đàn cháu đống, con rồng cháu tiên, lưu truyền vạn đời.

Quan niệm cặp đôi là quan niệm phổ biến từ xưa tới nay. Cặp đôi Nam - Nữ hay còn gọi theo từ cổ là Đực - Cái là cặp đôi có rất sớm. Đi liền với cặp từ này là một loạt các cặp từ thể hiện bản tính của Đực và Cái cùng với các hành vi giao hoà giữa hai cặp từ này. Trong cuộc sống hàng ngày sự biểu hiện của tính Đực, tính Cái luôn luôn được gắn kết với các đối tượng tự nhiên - xã hội. Trong tự nhiên người ta quan niệm Đực là cứng, rắn, đặc khoẻ. Cái rỗng, lớn, mềm mại. Do đó mà có quan niệm Núi là Cha, Sông là Mẹ. Công Cha, nghĩa Mẹ sinh thành thật lớn lao. Điều đó được thể hiện trong ca giao cổ: *Công Cha như núi Thái Sơn. Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra.* Vì thế mới có từ *Sông Cái* để đặt cho các con sông lớn. Hai khái niệm Đực Cái ấy còn được thể hiện trong các loài thực vật, động vật để phân biệt con Đực - Con Cái. Và những gì thuộc về giống Cái cũng đều đáng quý đáng tôn trọng vì qua đó nó cho sự ra đời nên từ *Cái* có ở khắp mọi nơi: Sông Cái, đũa Cái, Đường Cái, con Cái, hoa Cái...

Người ta quan niệm rằng: Con người là hoa của đất. Mà điều kỳ diệu nhất của con ngươi là sự sinh con, đẻ Cái để duy trì sự sống xã hội. Vì thế người xưa đã tôn trọng quá trình này như tôn trọng quá trình lao động sản xuất. Và như vậy việc tôn thờ sinh thực khí là một việc làm có ý nghĩa tốt đẹp. Ngày nay những biểu tượng sinh thực khí cổ xưa như nõ - nường, mo nang, cây bông thật khó tìm thấy trong các nghi lễ ở làng, xã, nhưng biểu tượng Âm - Dương này có thể dễ dàng tìm thấy trong các thiết chế tôn giáo ở Bắc Giang. Người xưa đã đặt cả hình tượng Âm vật và Dương vật của cơ quan sinh dục Nam, Nữ ra giữa trời - đất như một hình tượng đẹp. Đó là việc dựng cây hương bằng đá phía trước tiền đường của toà Tam Bảo. Cây hương này được gọi bằng cái tên là *Thiên Đài Thạch Trụ* gồm hai bộ phận: Thân và Đế. Thân cây hương có thể tạc hình trụ vuông hay trụ tròn tuỳ ý, cao trung bình từ 1m2 đến 1m3. Trên đỉnh cây hương lại đục một bông hoa sen nở để cắm hương. Cây hương ấy được dựng trên đế đá có ngõng. Như thế ở tác phẩm *Thiên đài thạch trụ* này có đủ các yếu tố của tín ngưỡng phồn thực dân gian. Thực chất của cây hương này là sự sùng bái hai linh vật *Lin ga* và *Yoni* mà nguồn gốc do phật giáo Ấn Độ truyền vào nước ta. Biểu tượng Lin ga lớn nhất, đẹp nhất ở ta là cột đá Chùa Dạm (Bắc Ninh). Còn ở Đông Cốc (Bắc Ninh) lại gọi cột đá ấy là cột đá buộc ngựa của Thánh Gióng. Cả hai cột đá ấy đều đặt ở trước Tam Bảo. Những cây hương đá ở các sân Chùa ở Bắc Giang chính là những hình ảnh thu nhỏ và cách điệu của hai biểu tượng nói trên mà bấy lâu nay nó đã bị một cái tên, một nội dung khác bao trùm làm mất đi ý nghĩa nguyên thuỷ của nó. Năm 1988 khi Chùa

Tiên Lục (Lạng Giang) tổ chức lễ *Đô Hội Đàn* Cầu siêu cho các vong linh tai nạn ở Liên Xô và cầu siêu cho các vong linh liệt sĩ, các sư tăng, các vãi không chỉ chạy đàn ở trong chùa mà chủ yếu chạy đàn quanh cây hương và Đô hội Đàn. Như thế chứng tỏ khi có tế lễ, cây *Thạch trụ* ấy lại được sống lại cảnh huy hoàng ban đầu của tín ngưỡng phồn thực mà bản thân nó đã có. Cũng ở cây Hương này, người xưa thường khắc lên trên thân cây hương những lời cầu nguyện cho dân xã phồn vinh phát triển.

Hình tượng của tín ngưỡng phồn thực lưu lại ở Bắc Giang còn khá nhiều ở nơi Đình, Miếu. Đình ở Bắc Giang chủ yếu là những ngôi đình xây dựng từ thế kỷ XVI trở về sau. Trên kến trúc đình người ta trạm trổ các hoạ tiết hoa văn theo chủ đề *Tứ linh* tứ quý và cảnh sinh hoạt văn hoá dân gian. Điều đáng chú ý ở đây là quan niệm về tín ngưỡng phồn thực được thể hiện rất rõ. Quan niệm đó được thể hiện qua hình ảnh *Con rồng, cháu tiên* lưu truyền vạn đại. Rất nhiều bức chạm đã khắc cảnh tiên cưỡi rồng ở các đình Phù Lão, Lỗ Hạnh, Thổ Hà, Mật Ninh, Phúc Long, Đình Nội, Hà Mỹ, Cao Thượng... Tiên - Rồng là cặp đôi đẹp đẽ của biểu tượng tín ngưỡng phồn thực. Từ hình ảnh đó đã cho ra đời các bức chạm Rồng, ổ, rồng mẹ, rồng con, rồng rắn, rồng lươn... đầy đàn đầy đống trong cung đình. Song song với hình ảnh ấy lại có những chạm Nam nữ, trai gái bên nhau tỏ tình, làm tình rất hồn nhiên trong sáng như quá trình tất yếu của tự nhiên vậy.

Ở đình Phù Lão (Lạng Giang) vào ngày 16 tháng 3 âm lịch, khi tổ chức hội người ta cũng tổ chức trò kéo ếch. Trò này có đủ yếu tố Âm - Dương phối ngẫu. Người ta vẽ một vòng tròn tượng trưng cho Trời. tuyển bốn thanh niên nam đứng ở bốn góc theo hình vuông tượng trưng cho Đất (âm) Cả bốn thanh nên quay lưng vào tâm vòng tròn quay mặt ra ngoài. Cả bốn đều được dùng dây vải đỏ buộc vào nhau thành hình chữ thập. Để thể hiện sự sinh nở, phát triển, người ta nổi trống thúc cho cả bốn người dùng sức bò ra ngoài vòng. Cuộc đua tài đua sức này rất sôi nổi vì khó ai ra trước vòng được. Khi có người bò ra được tức là trời đất đã sinh hoa, muôn vật tốt đẹp. Ở đây ý nghĩa phồn thực thật đầy đủ mà cũng trong sáng như các bức chạm của Đình Phù Lão.

Dọc bên bờ sông Thương ở vùng Bo, nơi mà có một hệ thống di tích thờ đền Cha, đền Mẹ. Đền Cha gọi là đền Rừng Từ, vị thần được tôn xưng là cha gọi là Càn Sơn. Còn đền Mẹ gọi là đền Trắng. Cha - Mẹ là cặp đôi sinh ra các nàng Công Chúa: Nguyệt Nga, Bảo Nga. Đình chung thờ tất cả các vị: Cha, Mẹ, con cái ở đình hàng xã gọi là đình Bo Chợ. Còn đình thờ hai vị Cha, Mẹ lại ở Bo Hạ. Sự tôn thờ thần Nam - Nữ này ở đây là sự tôn thờ sự hoà hợp Âm - Dương nhất thể để cho sự phát triển trường tồn. Vì thế trong đình đã có bức đại tự để bốn chữ *Âm Dương hợp đức*. Tương tự như vậy cũng có thể thấy tục thờ cặp đôi Nam - Nữ thần có ở đền Mai Đình, đình Hà Mỹ, đình Thương Bi.... ở đình Mai Đình cặp đôi này được gọi là Vua ông, Vua bà. Cả hai vị thần này chỉ có sắc phong mà không có thần tích. Do đó ở đình còn thờ cả Thánh Tam Giang. Trong quần thể thờ vua ông, vua bà ấy. Khi ở nơi này tổ chức hội (xưa kia) có tổ chức trò *Đánh Mốc*. Tục đánh mốc này cho thấy không chỉ có ở Mai Đình,

mà một số nơi cũng có. Đó là tục đánh âm vật bằng một vật tượng trưng. Trong khi đánh mốc người ta có đọc câu đồng dao để hoàn thành công việc diễn trò. Vào những năm 1957. 1960 ở vùng Bo, câu đồng giao về tục đánh Mốc vẫn còn lưu hành như sau: *Cốc, Cốc, Cốc, Cốc! ai có... mốc, đem ra mà phơi, ai có... tươi, đem ra nhắm rượu*. Điều ấy đã chứng tỏ rằng sự thờ phụng vua ông, vua bà hay cha, mẹ như đã nói trên là cái hình thức bên ngoài che đậy cái cốt lõi tín ngưỡng phồn thực ở bên trong.

Theo một số cụ già ở Làng Húi (Đan Hội) khi trước đã từng làm sơn tràng ở khu vực đền Vực Mỡ, một ngôi đền thờ mẫu có sự tích từ thời Hùng Định Vương thì đó là bà Chúa dạy dân làm lúa, làm thóc. Bởi thế vào các ngày có tập tục tế lễ, người ta tổ chức giã thóc làm bánh. Mỗi cối một cặp nam nữ thi nhau giã gạo. Vừa giã vừa nói rằng: *Của bà thì méo, của tôi thì tròn, giã trật hai hòn, thờ cô Tích Mễ*.

Tương tự như vậy, trong nhiều địa phương ở Bắc Giang đều có tục giã bánh dày làm bánh thờ. ở Hương Câu vào hội, lễ rước có 320 quả bánh dày; các địa phương khác cũng có nhưng tuỳ theo mà không nhiều thế. Theo một số ý kiến và theo tục *thờ Tích Mễ* thì bánh dày là biểu tượng của Âm, của Nữ. Bánh dày ăn với giò, chả, giò chả giã xong gói dài là biểu tượng của Dương của Nam. Như thế là Âm Dương hợp đức, là biểu tượng của tín ngưỡng phồn thực.

Một biểu hiện khác của tín ngưỡng phồn thực ở Bắc Giang nữa là tục cướp cầu, đá cầu, đánh phết trong ngày hội xuân ở nhiều làng xã trên các huyện thị của Bắc Giang. Trò này phải có quả cầu bằng gỗ đường kính 30 -50 cm để hai bên cướp hoặc đả. Cướp cầu thì chia hai phe khi có lệnh thì xô vào chen nhau cướp cầu bỏ vào lỗ của đối phương. Đả cầu (hay đánh phết) thì dùng cù nghèo gộc tre chia hai phe móc cầu cho cầu vào lỗ của đối phương. Bên nào bỏ cầu vào lỗ trước là thắng, là được mùa. Quả cầu khi chơi xong lại rước về đình thờ. Trước khi chơi cầu dân làng có cử quan đám hoặc ông lễnh làm lễ tế cầu, đọc văn tế cầu là bài văn cầu cho cây cỏ tốt tươi, thóc lúa bội thu, dân an vật thịnh... Như thế chứng tỏ nghi lễ tế cầu cũng là nghi lễ cầu mùa, nghi lễ của tín ngưỡng phồn thực. Quả cầu tượng trưng cho sự hoà hợp Âm Dương, sự no đủ và sinh sôi nảy nở.

Trong tục cướp cầu, đá cầu, ở Bắc Giang đáng lưu ý là tục cướp cầu nước ở lễ hội đình làng Vân. Ở đây người ta không cướp trên cạn mà cướp ở ruộng nước. Đó là tục rất độc đáo của tín ngưỡng phồn thực mà ít nơi có.

Ngoài các biểu hiện phồn thực trên cũng còn một vài biểu hiện khác như tục múa bông, tục gọi gạo, cấm lửa, cấm đồng cũng là những biểu hiện của tín ngưỡng này mà ngày nay chỉ còn lại tàn dư mà thôi.

3. Tục thờ yêu thần, tà thần

Yêu thần, tà thần thực ra chỉ là hai khái niệm để chỉ các thần được thờ ở làng xã thuộc dạng vô danh ẩn tích hoặc những vị thần do những người chết bất đắc kỳ tử, chết vào giờ thiêng được dân lập miếu thờ. Hoặc những vị thần là những tấc tử, tướng giặc... do con người đặt tên mà thôi.

Việc lập đền thờ các vị thần này nhằm mục đích để các cô hồn có nơi nương tựa mà phù hộ cho dân làng xã và nó cũng thể hiện lòng nhân từ bác ái của nhân dân ta.

Trên đất Bắc Giang các thần thuộc đối tượng này hiện biết được bao gồm các cơ sở như sau: Miếu thờ âm thần ở làng Ghép, miếu thờ thần giữ của ở Chuông Vàng (Tân Hưng), miếu thờ thần đường đống ở My Điền; đền thờ tướng cụt đầu ở Kép (Hương Sơn), ở Khoát Dã (Nghĩa Trang), ở nghè Sộp (Nghĩa Hoà), ở nghè Rừng (An Thượng) và ở một số nơi khác thuộc địa phận Lục Ngạn. Đền thờ tướng Tàu tự tử ở Chu Nguyên; đền thờ Hoàng Bắc Quốc - Ngũ vị tôn ông ở đền Trò (Rùm), tục thờ ông Đống ở Kế, Sở Hàn lâm ở Nghĩa Phương...

Trên thực tế các đối tượng tín ngưỡng này không nhiều bởi cho đến ngày nay các cơ sở thờ tự các thần này đã bị mai một và mất hết dấu tích. Quy mô các nơi thờ tự của các vị thần trên cũng nhỏ bé. Không có gì cần quan tâm trong đời sống làng xã nên nó chỉ được duy trì ở mức độ nhất định và đang bị lãng quên.

- Theo sự điều tra về ngôi miếu âm thần ở Làng Ghép, xã Thái Đào, truyền tích cho biết xưa kia ở nơi này ba bề bốn bên sông nước mênh mang, dân cư thưa thớt. Một ngày nọ có cô gái đi cắt cỏ ở nơi này, gặp khi trời mưa to gió lớn, tìm chỗ ẩn náu ai ngờ gặp kẻ bất lương, toan giở trò hãm hiếp, làm nhục tấm thân trong trắng của cô. Không chịu sự làm nhục ấy, cô đã trẫm mình xuống sông tuẫn tiết bảo toàn sự trinh tiết của cô. Vì thế dân lập đền thờ. Gọi là miếu Thị Trinh.

Miếu Thị Trinh được xây dựng trên một gò đất cao, đối diện với Đình Gốm. Cả hai nơi thờ tự này cùng áp nơi các con ngòi giao hội sông nước mênh mang. Đình Gốm là ngôi đình nhỏ thờ Hà Bá thuỷ quan thượng đẳng thần với 28 đạo sắc phong có niên đại từ thời Lê Vĩnh Trị tới thời Nguyễn.

Điều đó đã cho thấy nơi này xưa kia rất sóng gió và con người thường bị sóng gió, sông nước làm hại nên đã có tục thờ Hà Bá. Do có tục thờ Hà Bá nên có tục tế thần Hà Bá bằng các cô gái trinh nhằm làm yên sóng gió. Đền Trinh Nữ được thiết lập chứng tỏ một tín ngưỡng rất cổ ở vùng đất này. Việc thờ, tế thần Trinh Nữ có thể không dùng lễ vật hiến tế như ban đầu mà chỉ có thể là tượng trưng nhưng cũng góp phần yên lòng dân cư bán sông nước nơi đây. Do đó việc thờ thần Trinh Nữ là mang ý nghĩa tốt đẹp nhưng cũng phản ánh một tập tục mà sau này không còn nữa. Chính vì thế mà truyền tích đã phủ lên nơi tôn thờ này một nội dung không còn nguyên mẫu nữa.

Thần giữ của trong quan niệm xưa là vị nữ thần do người Tàu tạo ra. Vị nữ thần này thường được cho rằng đó là một cô gái trinh bị người Tàu lừa mua về nuôi rồi sau đó *Yểm* làm thần giữ của ở chỗ họ cần Yểm. Vị thần này tương truyền rất thiêng và rất trung thành giữ cho chủ. Ai có ý đổ lấy của nơi cất giấu của chủ thần tất sẽ bị thần trừng phạt. Bởi thế khi nói tới nơi người *tàu để của* ai cũng e sợ vị thần này giáng hoạ mà cũng vì thế mà họ rất quan tâm tím ra lai lịch nữ thần để khai thác *kho báu*.

Ngày nay nhiều chỗ gọi là *nơi Tàu để của* bị dân canh tác, làm nhà... vô tình phát hiện. Đó chỉ là những ngôi mộ gạch thời Tuỳ - Đường xây cuốn tò vò. Trong mộ có vài ba di vật tuỳ táng bằng gốm thô... Việc phát hiện đó diễn ra thông thường chẳng còn ai quan tâm nữa và cũng có một thực tế rằng: người phát hiện ra di tích nàycũng không bị ốm đau, tai hoạ gì nên vị nữ thần đó không còn thiêng liêng huyền bí như xưa. Do đó các nơi thờ vị thần này cũng vì thế mà mai một.

Nguồn gốc phát sinh thần giữ của thực ra bắt nguồn từ quan niệm *Sống vì mồ mả, ai sống vì cả bát cơm*. Người Tàu xưa sang ta cai trị (TK 1- X SCN) còn nặng tư tưởng trần sao âm vậy người chết cũng được đối xử chu tất và phải chọn nơi phong thuỷ đẹp dẽ tiếp phúc cho con cháu thịnh vượng. Bởi thế mồ mả của họ chôn cất rất lớn và xây cất cẩn thận, công phu. Để người chết xuống thế giới âm ty có đồ dùng nên người trần đã chia cho đôi chút đồ gia dụng chôn theo. Để tránh sự tò mò của người đời và tránh sự đào phá triệt mạch mồ mả họ tạo ra quan niệm *thần giữ của* để người đời tránh né.

- Bên cạnh việc thờ *thần giữ* của ở Chu Nguyên, làng Thân (Lạng Giang) còn có miếu thờ tướng Tàu chết trận và tướng Tàu tự tử. Miếu thờ tướng Tàu này không lớn và không ai rõ lai lịch vị thần đó ra sao. Người đời gọi đó là vị *Ngô Công tướng tàu*. Trước đây thi thoảng có người đến hương khói, nhưng từ khi bị phá bỏ thì không có ai cúng thờ nữa.

Điều tra điền đã ở hai khu vực này thấy rằng hai nơi thờ tự đều ở khu vực diễn ra trận đánh lớn giữa nghĩa quân Lam Sơn với quân Minh năm xưa. Đó là hai địa điểm Cần Trạm và Phố Cát trong chiến dịch Chi Lăng Xương Giang của nghĩa quân Lam Sơn. Tại Cần Trạm viên quan nhà Minh là Lương Minh tử trận. Tại Phố Cát viên thượng thư Lý Khánh cùng kế phải tự vẫn. Đây chính là lý do mà hai ngôi miếu trên ra đời và được người Việt chấp nhận để hai linh hồn bại trận ấy có chỗ nương tựa.

- Dọc theo dải đất từ Yên Thế, qua Lạng Giang, lên Lục Ngạn có một số nơi thờ tự một vị thần vốn là một nhân vật truyền tích kỳ dị. Đại để tương truyền rằng xưa có một vị tướng cầm quân đi đánh giặc; Sau nhiều trận ác liệt, viên tướng đó bị chém vào đầu bị thương nên cho ngựa rút lui. Chạy về đến quán nước nọ, gặp một bà lão bán quán hỏi rằng: Đầu ta bị chặt thì còn sống hay chết? Bà lão trả lời: Nếu bị chặt đầu thì chết chứ sống sao được! viên tướng ấy bảo: Người đã nói thế thì sau chết cho cúng bằng cứt chó! Nói xong lăn ra chết. Dân lập đền thờ vị tướng này. Riêng cúng bà lão thì dùng đĩa lòng, tượng trưng cho sự linh nghiệm của viên tướng kia.

Cốt truyện căn bản phổ biến là như vậy, nhưng mỗi nơi lại có dị bản khác nhau. ở Nghè Rừng (An Thượng) cho vị tướng đó là Nùng Trí Cao. Ở vùng Nghĩa Liệt (Lạng Giang) thì gọi vị thần đó là Đương Hương với ba cái tên (Đồng Đương Hương, Ma Đương Hương và Lan Đương Hương) chia ra thờ ở ba nơi: Nùa, Sộp và Kép.

Còn ở vùng Lục Ngạn truyền tích này lại hoà nhập vào nhân vật Vũ Thành, các công chúa nhà Lý và được tôn thờ ở nhiều đền

Trong tục thờ vị thần này, đáng lưu ý là tục cúng hèm *Lòng lợn* mà ở đền Rừng Nghè (An Thượng) xưa đã từng thể hiện. Thông qua tục cúng hèm ấy đã cho thấy đó chính là dư âm của tín ngưỡng nông nghiệp của cư dân nông nghiệp đã biết dùng phân bón cho hoa màu. Bà già bán nước là biểu tượng của một vị nữ thần nông nghiệp sơ khai này. Chỉ có nước và phân mới duy trì được sự sống và cho sự tồn tại, phát triển của cây cối. Cái mất đi của sự vật này lại là cái nảy sinh của sự vật khác để có sự vĩnh hằng chính là cốt lõi của sự tín ngưỡng nông nghiệp này. Trong quá trình lịch sử, nội dung cúng hèm đã có thay đổi để phủ lên một nội dung mới khác hơn. Nhưng thông qua các biểu hiện của nó cũng có thể nhận biết được.

Ngoài một số tục thờ thần nêu trên ở Bắc Giang có tục thờ ông Đống, tục thờ các tà thần khác. Ông Đống hiện thấy là ông Đống ở địa phận giáp ranh Dĩnh Kế và Thái Đào. Đó là nơi một người nào đó bị chết bất đắc kỳ tử. Thiêng, nên mỗi người qua đó thường đặt lên một hòn đất mà thành gò đống to dần lên. Đôi khi ông Đống cũng được dân thắp hương tỏ lòng thương xót thành kính: Lâu ngày vì thế mà thành lệ.

Tín ngưỡng thờ Tà thần - Yêu thần như thế tuy không phải là tín ngưỡng chính ở làng xã như nó có ý nghĩa cao đẹp nghĩa cử sâu xa của người Việt. Trừ những cơ sở thờ tự đã mai một không có ai thờ cúng nữa, còn lại những nơi còn tồn tại đến nay vẫn được dân xã hương khói.

4. Thờ thần trong gia đình

Hoạt động tín ngưỡng chủ yếu trong mỗi gia đình là hoạt động thờ thần và thờ cúng tổ tiên ở ngay chính mảnh đất cư trú của gia đình mình. Hai hoạt động này diễn ra thường xuyên và phổ biến trong các gia đình và ít có thay đổi về nội dung mà chỉ có biến đổi ít nhiều về hình thức thể hiện.

Thờ cúng Thổ Thần

Thổ thần ở gia đình là ba vị Thổ công, thổ địa, Thổ kỳ. Theo quan niệm của người dân thì ba vị thổ thần này mỗi vị có nhiệm vụ trông nom công việc khác nhau. Thổ công trông nom việc bếp. Thổ địa trông nom công việc trong nhà. Thổ kỳ trông nom công việc bờ bãi, vườn tược. Trên thực tế, hiện nay ba vị thần này được coi là ba vị gia thần (Thần linh của gia đình) nhưng người dân gọi gộp cả vào từ *Thổ công*. Bởi thế *Thổ công* được coi là vị thần chính của một nhà.

- *Lễ tết Ông Công* ở Bắc Giang được tổ chức vào ngày hai ba tháng chạp âm lịch hàng năm.

Trong dịp lễ Táo quân, nhiều nhà ra chợ hoặc đến những nhà làm vàng mã để mua và đặt mua cho *Táo quân*, quần, áo, mũ giầy để Táo quân mặc lên Chầu Giời cho tươm tất. Trong ba bộ đồ mã đó thì có một bộ cho Vua bà, hai bộ cho Vua ông.Cả ba bộ này đều cắt bằng giấy xanh, đỏ, vàng...và giấy trang kim. Mẫu trang phục theo lối cổ truyền thống. Mũ tai chuồn, áo quần thụng, giầy hia rất đẹp. Các thứ đồ mã này cúng xong đem hoá để các Táo quân dùng.

Nhiều người ngày nay vẫn hiểu rằng bắt đầu Táo công lên trời báo cáo Ngọc Hoàng tới hết 30 âm lịch mới trở về các gia đình ở trần thế. Vì thế đến ngày 30 (tức là ngày trừ tịch) người ta lại làm lễ trừ tịch vào đêm 30 để đón chào vị đương niên hành khiển mới cho Năm mới và đón Táo quân về để ăn tết với gia đình.

- *Lễ cúng Giao thừa*. Lễ cúng giao thừa đều được các gia đình tổ chức vào thời gian giao thừa (12 giờ đêm= giờ thứ 24 của ngày) - Lễ này còn gọi là lễ Trừ tịch để đón vị đương niên hành khiển mới của năm và đón Táo công nhà mình chầu Ngọc Hoàng trở về. Đó là quan niệm cổ xưa của dân tộc. Đến nay nhiều gia đình chỉ hiểu đơn giản là đêm 30 tết thì làm lễ cúng giao thừa để tiễn năm cũ đi và bắt đầu đón vào năm mới. Cái lễ này có ý nghĩa rất lớn đối với các gia đình. Mọi người hồi hộp, xốn xang chờ đợi giờ phút làm lễ giao thừa. Họ gửi gắm vào đó rất nhiều hy vọng tốt đẹp để cho năm mới của gia đình an khang hơn, thịnh vượng hơn. Qua lễ giao thừa này cũng là để gác lại tất cả các ưu lo năm cũ cho niềm vui được gieo trồng. Lễ giao thừa được chuẩn bị trước giờ giao thừa. Lễ vật để cúng tuỳ theo hoàn cảnh và điều kiện từng gia đình. Thông thường thì có đĩa xôi, con gà, trầu cau, đèn hương, bánh kẹo... Tất cả đều được sắp đặt lên mâm và bày ra ở giữa sân nhà chính để gia chủ cúng. Từ lúc thắp nén hương lên trên mâm lễ vật, gia chủ nhẩm đôi ba câu cúng cầu theo tâm dạ của nhà mình thì nhà chủ coi như bắt đầu vào năm mới. Kể từ đây các thành viên trong nhà đều phải cẩn thận từ lời ăn tiếng nói, cách cư sử với nhau cho đến những hành vi đầu năm. Nghĩa là tất cả đều phải đối sử tốt đẹp để tránh gây ra những ấn tượng cho cả năm mà quan niệm gọi là *Dông, Dông cả năm* thì không may. Cũng bắt đầu từ giờ này trở đi, ai là người vào nhà chủ trước tiên thì được gọi là *Người xông nhà*. Đại đa số các gia đình, sau khi làm lễ giao thừa, đều chờ đợi người đến xông nhà để thổ công chứng giám.

Do có quan niệm trên, nên nhiều gia đình chủ động chọn người xông nhà trước. Người được chọn sau khi làm lễ giao thừa ở nhà mình thì ăn mặc quần áo mới chỉnh tề, đến xông nhà cho gia chủ chọn mình ngay trong đêm giao thừa để gia chủ kia đỡ cực nhọc lòng mong đợi.

Sau lễ giao thừa và sau khi chứng nhận đã có người xông, nhà vị thổ công chính thức bắt tay vào trông nom công việc của gia chủ trong năm mới và xác nhận cho gia chủ những điều tốt lành qua các lễ tiết trong năm.

Lễ Động thổ của gia đình được diễn ra khi gia chủ có điều kiện xây cất khu cư trú của mình. Việc xây nhà, xây bếp, làm giếng, đào ao, làm lò... trong khu vực nhà ở của gia đình đều làm lễ động thổ để báo cáo thổ công cho phép.

Việc làm lễ động thổ này thường có thêm người hàng xóm, thợ thuyền chứng kiến. Đây là công việc ít ai bỏ qua khi gia đình mình có việc xây dựng. Lễ này tuy chỉ đóng khung trong phạm vi hẹp nhưng gia chủ vẫn phải lưu tâm chọn ngày, chọn tháng đôi khi còn chọn cả tuổi để tiến hành. Phép chọn ngày, tháng, tuổi để làm lễ động thổ cơ bản là theo những phương pháp cổ truyền Phương Đông. Sau khi đáp ứng các điều kiện thì gia chủ làm lễ vào giờ đẹp trong ngày. Lễ được tiến hành vào miếng đất động thổ. Chủ nhân và Ông thợ

cả thống nhất các thủ tục và gia chủ bổ nhát quốc vào những nơi mà Ông thợ cả chỉ dẫn.

Lễ vật cúng thổ thần ở miếng đất cần làm cũng tuỳ theo gia cảnh đó là mâm lễ có xôi, oản, gà rượu, trầu cau, hương đèn, bánh kẹo... lễ đặt tại nơi xây dựng. Sau khi cáo lễ, chờ công việc khai mở xong thì chủ, thợ trở về nơi nghỉ ngơi ăn uống vui vẻ vào việc. Trong ngày động thổ, gia chủ cũng làm lễ để báo cho tổ tiên biết việc mình làm để tổ tiên và thổ công phù trợ cho công việc xuôn xẻ và gia đình an khang tấn tới.

Tục thờ Thần tài

Tục thờ thần tài có ở Bắc Giang từ lâu đời. Sự tích thần tài được ghi chép trong các điển tích và lưu truyền trong dân gian là một vị thần được thờ dưới đất tại xó cửa nhà. Sự tích thần tài đã lâu ngày ít ai nhắc đến nên có ý kiến cho thần tài là nam thần và có ý kiến cho là nữ thần.

Hiện nay ở Bắc Giang nhiều nhà mới lập bàn thờ Thần tài cho nhà mình. Họ mua một cái khám nhỏ bán sẵn ở phố, chợ và mua cả một pho tượng Thần tài bằng thạch cao, hay bằng đất đúc hình ông già đội mũ vải, có râu dài, áo quần thụng cầm sâu tiền hay một ông già béo tròn mặc áo thụng sơn xanh, đỏ về thờ ở gần tư li (dưới ban thờ) hay ở xó cửa. Hàng tháng các nhà này cũng thắp hương cho khám thờ thần tài để cầu mong có sự phù trợ cho công việc phát đạt cũng có nhà mua hẳn pho tượng gốm một ông quan, râu đen dài, phương phi tay cầm nén vàng bụng ghi chữ Hán *Tài* về lập ban thờ Thần tài. Như vậy thần tài thời mở cửa lại xuất hiện trong dân gian nhưng không phải là vị nữ thần nữa. Tuy thế sự tôn thờ Thần tài cũng chỉ dừng lại ở một số gia đình kinh doanh buôn bán. Còn trong nông thôn các gia đình chỉ lưu giữ hình ảnh thần tài trong ý niệm chứ không mấy ai lập ban thờ riêng.

Do sự biến đổi cơ cấu kinh tế thị trường, một số ý kiến cho rằng ông Di Lặc to béo, bụng phệ cười hớn hở tay nâng thỏi vàng cũng là vị Thần tài. Quan niệm này xuất phát từ quan niệm trong dân gian cho rằng thế kỷ 21 ngài Di Lặc sẽ trị vì thế gian thay thế đức Phật Thích Ca.... Cho nên vị Di Lặc được coi là Thần Tài và là mẫu người của thời đại ngài trị vì.

Mặt khác, hiện nay cả thành thị tới nông thôn người dân làm ăn có tấn tới hơn xưa rất nhiều. Việc làm ăn tấn tới đã được mọi người tóm tắt trong ba từ: Phúc - Lộc - Thọ (tức là ngụ ý chỉ ba vị trong bộ Tam Đa). Và như thế ba vị Tam Đa: Phúc - Lộc - Thọ tự nhiên thành đại biểu của Thần tài ở thế gian. Nhiều gia đình trong làng xã đã mua bộ tượng Tam Đa về nhà. Trước tiên là để bày trang trí cho đẹp nhà. Sau đưa vào chỗ trang trọng trên bàn thờ hoặc một nơi tương tự để tỏ ý thành kính tôn thờ ngưỡng vọng hướng đến ba điều ẩn ngụ trong bộ Tam Đa.

5. Tín ngưỡng thờ thành hoàng

Thành hoàng là vị thần được triều đình phong kiến phong cho làng xã thờ phụng để vị thần đó quản lãnh cương vực được phong và phù hộ cho dân đất ấy an khang, thịnh vượng.

Mỗi vị Thành hoàng khi được phong đều có: Thần tích, sắc phong, sổ văn tế và sự lệ, thông qua các văn bản này dân làng xã duy trì việc hương hoả, hội lệ và nơi thờ tự của mình trong các thời kỳ lịch sử. Trong một triều đại của một ông vua, Thành hoàng có thể được phong từ một đến hai, ba đạo sắc. Nội dung mỗi đạo sắc nói về Huân danh của Thành hoàng xứng đãng được khen ngợi. Mỗi lần khen ngợi của một đạo sắc lại khen thêm hai chữ tốt đẹp nữa nối vào các chữ đã khen. Sau cùng là sự cho phép dân xã, thôn được tiếp tục thờ cúng, theo nghi thức điển lễ.

Tín ngưỡng thờ Thành hoàng có từ thế kỷ XVI và phát triển ở Thế kỷ XVIII, XIX. Sau đó suy giảm đi về hình thức nghi lễ, nghi thức.

Ở Bắc Giang có những tư liệu khẳng định nơi thờ Thành hoàng sớm nhất là các đạo sắc của thời Lê Vĩnh Trị (1676-1680).

Các vị Thành hoàng này là lớp thần thứ hai muộn hơn lớp thần thứ nhất ở làng, xã. Qua nghiên cứu thấy rằng, lớp thần đầu tiên ở làng xã là các thần tự nhiên, thổ thần, nhiên thần, nhân thần. Đó là loại thần gốc của địa phương sở tại. Vị thần được làm Thành hoàng bao trùm lên các thần sở tại và các thần sở tại có nhiệm vụ phù giúp Thành hoàng làm tròn bổn phận của mình. Trong quá trình phát triển, tín ngưỡng thờ Thành hoàng nhiều làng tới tận thế kỷ XX mới có sắc phong Thành hoàng; có làng tới hết thời phong kiến - thực dân vẫn chưa được phong mà chỉ thờ một vị Thành hoàng là ông Thổ thần của làng mà thôi.

Theo điều tra di tích: ở Bắc Giang có 364 ngôi đình và 82 ngôi đền, 75 nghè, là những nơi thờ Thành hoàng làng và thờ thần chưa được phong Thành hoàng. Các ngôi đình có quy mô lớn, khang trang, điêu khắc đẹp đẽ đa phần nằm gần các trục đường sông nước dễ vận chuyển gỗ đá xây dựng. Đó là những nơi thờ Thành hoàng của các làng cổ như: Đình Thổ Hà, đình Vân, đình Hữu Nghi, đình Quang Biểu, đình Tiên Lát, đình Mai Đình, đình Cẩm Xuyên, đình Hương Câu, đình Cảm Bào, đình Mai Phong, đình Mật Ninh... là những ngôi đình nằm ven sông Cầu và vùng trũng sông Cầu. Dọc theo tuyến sông Lục Nam có các đình lớn như: Chản, Thân, Hà Mỹ, Khám Lạng, Sàn, Đông Thịnh, Bảo Sơn, Bảo Đài... Dọc theo sông Thương có các đình lớn như: Thành, Vẽ, Cây Mai, Bến, Mỹ Lộc, Tiên Lục, Phù Lão, Bo Giàn, Bố Hạ, Bo Chợ....Các ngôi đình ấy có niên đại xây dựng khác nhau, sớm thì bắt đầu thế kỷ XVI, muộn thì vào đầu thế kỷ XX. Từ các chi lưu ba con sông ấy vào sâu trong nội địa, tuỳ theo đường sông ngòi có thuận lợi hay không, và tuỳ theo khả năng kinh tế của làng, xã mà xây dựng các ngôi đình lớn hay nhỏ. Chính vì vậy khi tiến lên thượng nguồn của ba con sông, mật độ làng xã thưa dần, đời sống miền núi khó khăn, nên đời sống tín ngưỡng thờ Thành hoàng cũng không còn phong phú nữa. Trong các làng bản áp núi, có những ngôi đình nhỏ bé, lợp tranh, bắc sạp tre nứa để ngồi. Ban thờ thần cũng đơn giản, thô sơ.

Thành hoàng là đối tượng được tôn thờ ở đền - đình (Không phải đền nào cũng thờ Thành hoàng mà chỉ những đền liên quan đến đình mới thờ) Các đối tượng thờ làm Thành hoàng ở Bắc Giang có:

- Cao Sơn Quý Minh ở nhiều làng xã trong tỉnh
- Tam Giang (Trương Hống, Trương Hát) ven sông Cầu
- Vũ Thành, Công Chúa Thiên Thành ở ven sông Lục Nam
- Lều Văn Minh ở vùng Xương Giang
- Hùng Linh Công ở núi Y Sơn
- Lý Đam ở Thổ Hà
- Ngọ Tiên Nàng ở Yên Dũng
- Dương Tự Minh, Công Chúa Diên Bình
- Minh Giang Đô Thống, Đô Thống, Đô Thiên
- Thuỷ quan Hà Bá ở Thái Đào
- Thổ thần ở Bảo Sơn.
- Vua Ông, Vua Bà ở Mai Đình
- Càn Sơn và Phu nhân+ các công chúa ở vùng Bo
- 7 đại vương thần Cây ở Phúc Long (Tăng Tiến)
- Thánh Tam Giang ở Mỹ An.

Còn lại là các thần sở tại giúp phù cho Thành hoàng ở chốn tâm linh.

Trong số các đối tượng trên có ba đối tượng cần quan tâm xem xét là thánh Cao Sơn - Quý Minh; Thánh Tam Giang và Đức thánh Vũ Thành.

Hai vị Thành hoàng Cao Sơn - Quý Minh hiện tại có 180 nơi thờ tự trên đất 10 huyện thị. Trong 180 nơi ấy có nơi thờ cả hai vị có nơi chỉ thờ một vị. Do thời gian qua nhiều cơ sở thờ Cao Sơn bị mất mát nhiều nên tỉnh mới phát hiện vài nơi còn thần tích về hai vị thành hoàng này, đó là: Lỗ Hạnh, Phúc Linh, Hoàng Vân, Liễu Nham, Làng Thân, Dương Đức, Bài Cả, Sàn.Các bản thần tích gốc chỉ còn ở Sàn, Lỗ Hạnh, Phúc Linh, Liễu Nham, còn lại đều thuộc các văn bản sao chép tam sao thất bản không rõ ràng.

Nếu theo các bản thần tích ấy thì hai vị thành hoàng Cao Sơn - Quý Minh không thể có sự thống nhất về mặt nội dung: lai lịch, nguồn gốc. Thực tế đó không phải do dân xã mà do người soạn thần tích xưa kia gây ra. Gạt bỏ những sai xót không thống nhất ra một bên sẽ có tiểu sử khái quát của hai vị thành hoàng: Đó là Hai vị tướng thời Hùng Vương thứ 18, theo thánh Tản Viên đi chống sự xâm chiếm của Thục Phán vào nước Văn Lang - cuộc chiến tranh Hùng - Thục đó diễn ra ở diện rộng và quyết liệt. Cuối cùng hai bên hoà hoãn - Tản Viên Sơn thánh khuyên Hùng Vương nhường ngôi cho Thục Phán - nước Văn Lang chấm dứt, nước Âu Lạc thay vì. Khi các tướng mất, được thờ làm thần sông núi.

Những nơi không có thần tích, sắc phong chiếm đại đa số. Có thể do xưa kia các địa phương đó không cầu phong hoặc do loạn ly mất hết giấy tờ. Nhưng trong các bài văn tế thì hai vị này vẫn được nhắc đến chính danh là thành hoàng bản cảnh của dân làng.

Đức thánh Tam Giang Trương Hống - Trương Hát là hai vị Long quân được phong thần từ thế kỷ 10 cai quản sông Vũ Giang và sông Lạng Giang. Tới thế Kỷ XVI cũng được phong làm Thành hoàng của một số làng ven sông Cầu. Ở Bắc Giang có các làng sau đây thờ thánh Tam Giang: đình Cầu, Quang Biểu, Đạo Ngạn thôn Thượng Lan, Thượng Lan (hạ) Thượng Lát, Hạ Lát, Vân, Trúc Tay, nghè Ngũ Giáp, Phú Cốc, Mỗ Mang, Thượng Thôn, Yên Điểm, Mai Hạ, đình Nguyễn, Nội Hương, Mai Phong, Hương Thịnh,Bái Thượng, Xuân Biều, Cảnh Mỹ, Tân Chung, Nam Sơn, Lý Viên, Tiên La...

Nói chung vị thánh Tam Giang là các vị Thành hoàng có lai lịch - nguồn gốc thống nhất. Đặc điểm tiêu biểu nhất, nổi bật nhất của vị Thành hoàng này là Phù vua Lý chống xâm lược Tống với bài thơ thần *Nam Quốc Sơn Hà Nam đế cư*...Do đó các vị thánh Tam Giang rất được dân xã trọng vọng tự hào.

Đức thánh Vũ Thành là vị Thành hoàng của nhiều làng ở đôi bờ sông Lục Nam. Các làng thờ Vũ Thành có thể kể ra như sau: Vân Sơn, Đông Thịnh, Khám Lạng, Sơn Đình, Lũ Phú, Tòng Lệnh, Từ Xuyên, Cẩm Nang, Phi Lễ, Chể, Mỹ Nương, Trù Hựu, Bình Nội, Nghĩa Hồ, Hả Hộ, Phì Điền, Bản Động, Cẩm Nang...

Theo thần tích vị Thành hoàng Vũ Thành là viên tướng thời Lý. Lấy công chúa nhà Lý rồi nhận mệnh đánh quân xâm lược ở vùng thung lũng sông Lục Nam. Khi chết được phong thần rồi làm Thành hoàng ở nơi đây. Các Công Chúa được ghi trong thần tích là Bình Dương Công Chúa, Thuỵ Thiên Công Chúa và Yên Hoa Công Chúa. Trong các công chúa ấy, công chúa Thiên Thành cũng được phong làm Thành hoàng. Trong thời Lê Trung Hưng và thời Nguyễn, Vũ Thành và Thiên Thành công chúa liên tục dược cấp sắc phong thờ.

Đi cùng với các văn bản về các vị Thành hoàng trên, còn một loạt truyền tích gắn với tên đất, tên đồng, tên sông, nhằm mô tả những chiến công của các vị Thành hoàng, một điều có thể nhận ra rằng: Triều đình phong kiến xưa phong Thành hoàng chủ yếu cho các nhân vật huyền thoại. Đó là các vị thần của huyền thoại và dã sử. Cuộc đời của các Thành hoàng chỉ là sự phản ánh lịch sử trên góc độ tâm linh. Còn các nhân vật lịch sử chỉ được phong sắc thờ với tư cách là người có công được phép thờ.

Thành hoàng làng ở Bắc Giang được thờ ở đình, đền, nghè. Trong cơ cấu thiết chế thờ tự của tín ngưỡng thờ Thành hoàng ở những nơi có sắc phong thì hệ thống này thường bao gồm hai công trình: Đền (hoặc Nghè) và Đình. Đền là công trình có trước, quy mô nhỏ. Đình là công trình có sau, quy mô lớn. Đền là nơi thờ chính còn Đình là nơi thờ vọng và tổ chức việc dân xưa. Đình và Đền xây dựng theo lối bố cụ cơ bản là: chữ Nhất, chữ Nhị, chữ Tam, chữ Đinh hoặc chữ Công. Bao giờ cũng có khu vực Thánh Cung và khu vực tiền tế. Nếu theo bố cục chữ nhất thì khu vực Thánh Cung làm gá ở phần mái sau, gian giữa có cửa và cầu thang lên xuống như đình Hương Vỹ, đình Đông Sơn, đình Mang, đình Cây Bàng, đình Lát Thượng, Đông Kênh, Bo Chợ. Nếu làm theo bố cục chữ nhị thì toà ngoài là tiền tế, toà trong là Thánh Cung như đình Buộm, đình Phúc Long...

Nếu làm theo bố cục chữ Tam thì toà ngoài là tiền đường, toà giữa là trung đường, toà trong cùng là Thánh cung như ở Đền Vân, đền Từ Hả,

Làm theo bố cục chữ Đinh (hay chuôi vồ) thì toà đại đình là khu tiền tế, phần chuôi vồ sử dụng làm Thánh Cung như đình Bố Hạ, đình Phù Lão, đình Mỹ Lộc, đình làng Thành, đình Mai Phong, đình Đông, đình Làng Vẽ, đình Cây Mai, đình Nội, đình Cao Thượng...

Còn làm theo bố cục chữ Công thì toà trước là tiền tế toà sau là Thánh Cung, nối hai toà với nhau là toà ống muống, như đình Mật Ninh, đình Hà Mỹ, đình Thổ Hà, đình Cây Dã,...

Trong một vùng văn hoá gồm một số làng xã liên kết nhau qua sinh hoạt văn hoá như vùng Bo, vùng Kế, vùng Khám Lạng, vùng Buộm, vùng Nhã Nam,... thì không nhất thiết có đền mà có ngôi đình hàng xã. Có thể kể ra một số đình hàng xã là đình Bo Chợ, đình Khám Lạng, đình Nhã Nam...

Đây cũng là nơi tế tựu dân trong các làng kết ước đến tổ chức hội lệ.

Một số nơi người ta không xây dựng đền mà chỉ có đình nên đã xây một nhà riêng ở giữa làng gọi là nhà Sắc để giữ Sắc và các đồ thờ tự như ở Hương Câu, Hả Hộ, Làng Thành, Đại Lâm, Vụ Nông...

Đình, đền thờ thành hoàng đều được bài trí các đồ thờ tự, tế khí theo cách thức cổ điển là: Trong khu vực Thánh Cung (cung cấm) bày biện ngai, kỷ, hương án và các đồ thờ khác, đôi nơi có cả tượng Thành hoàng. Còn trong khu vực tiền tế bày nghi trượng, bát biểu, hương án, trống, chiêng, cờ, quạt, hoànghphi, câu đối...làm cho nơi thờ Thành hoàng rất uy nghi, tôn nghiêm.

Không gian kiến trúc và văn hoá của một điểm thờ thành hoàng tuỳ theo từng nơi mà rộng, hẹp khác nhau. Có thể không gian ấy chỉ giới hạn trong một làng như ở Vân, Thổ Hà, đình Đông, làng Thành, làng Vẽ, làng Chu Nguyên, làng Thượng Bi, làng Phù Lão... trong đó đình, đền, chùa được giới hạn trong một khu đất hoặc hai khu đất thiêng. Mặt khác không gian tín ngưỡng thành hoàng lại được mở rộng ở những nơi là vùng văn hoá, vùng Bo: Hệ thống các thiết chế đó bao gồm ba ngôi đình của ba làng: Bo chợ, Đông Kênh, Bố Hạ và 2 ngôi đền trải dài dọc sông Thương với độ dài chừng 5km. Vùng Vân Cốc gồm 2 ngôi đình và một số thiết chế khác ở khu vực núi Nham Biền. Vùng Y Sơn các thiết chế tín ngưỡng được phân bố khắp trong khu núi...

Do tín ngưỡng thờ thành hoàng được coi là hình thức sinh hoạt văn hoá tâm linh chủ yếu ở làng, xã nên việc giữ gìn, duy trì các cơ sở thờ tự và bảo vệ cảnh quan môi trường ở nơi này rất được coi trọng và tự giác. Vì thế các thiết chế tín ngưỡng thờ thành hoàng ở Bắc Giang còn lại đến ngày nay một số lượng đáng kể mà trong đó một số công trình được coi là công trình kiến trúc - nghệ thuật độc đáo và có giá trị văn hoá tiêu biểu.

- Trong quá trình tín ngưỡng thờ thành hoàng các nghi thức - nghi lễ liên qua đến tín ngưỡng thờ thành hoàng cũng ra đời và phát triển trên cơ sở tín ngưỡng thờ thần tại nơi sở tại.

Numérisé par Google

Nhìn chung, nghi thức - nghi lễ chủ yếu của tín ngưỡng thờ Thành hoàng diễn ra ở các mặt sau:

- Tế - lễ

- Rước sách - diễn trò

- Hội lệ - tập tục

Tế - lễ trong tín ngưỡng thờ thành hoàng thường đi liền với nhau trong những ngày sự lệ. Tuy vậy nghi thức lễ của Tế - lễ cũng có khác nhau ở chỗ:

Lễ là hình thức cúng hương hoa - lễ vật lên nhà thánh ở phạm vi hẹp hơn tế. Công việcnày chỉ ông thủ từ và người tiến lễ thực hiện là đủ, thời gian làm lễ không lâu; khi lễ có khi không cần có chúc văn. Công việc này được duy trì thường xuyên vào ngày thường và ngày sự lệ.

Tế là hình thức cúng giàng nhà thánh ở phạm vi lớn hơn lễ. Nó đòi hỏi phải có nghi thức nghi lễ cụ thể theo các bước quy định của điển lễ. Trong tế phải có ban tế là các quan viên của làng xã do dân cử ra. Trong ban tế có chủ tế và bồi tế. Bồi tế giúp chủ tế thực hiện các nghi lễ tế thành hoàng; tiến dâng lễ vật lên thánh cung và tuyên cáo văn tế với nhà thánh. Thủ từ lúc này trở thành nhân vật giữa nhà thánh với ban tế để nhà thánh chứng cho tấc thành của dân mà phù hộ cho dân. Do quan niệm và để nhà thánh uy phong nên khi tuyên cáo văn tế và khấn thỉnh nhà thánh, ban tế phải nổi trống chiêng rầm rộ để xung quanh không mấy ai biết được duệ hiệu nhà thánh. Có như vậy mới không phạm huý, tránh được những dị nghị không hay (nếu có) văn tế cáo xong phải đem đốt hoá ngay để lời thỉnh cầu của dân mới hiệu quả và cũng để đảm bảo sự bí ẩn của nhà thánh.

Nói chung cả tế và lễ, những ai tham gia công việc này đều phải sạch sẽ *không bụi* nghĩa là vợ chồng song toàn, làm ăn khá giả, con cái tốt ngoan, và không có tang trở.... Mặt khác, khi hành lễ phải ăn mặc đúng nghi thức, đi đứng đúng nghi thức, giữ phục đúng nghi thức, lễ bái đúng nghi thức... nghĩa là các thành viên tham gia tế - lễ phải tập luyện mới được làm.

Tế thần được tập trung ở nơi đền trung, bắt đầu từ ngày chính thức có sự lệ và tuỳ theo từng địa phương, việc tế được duy trì hàng ngày trong lễ hội. Theo các giờ khác nhau đã được quy định cho tới khi sự lệ kết thúc.

Lễ vật tế Thành hoàng là hương, hoa, gà, rượu...Theo tập tục từng nơi, lễ vật hiến dâng khác nhau: ở Thổ Hà có lễ tế thông thường và có lễ tế bò; ở Cao Thượng có lễ tế lợn đen; ở Mỹ An có lễ bánh trứng kiến, ở Tiên Lục lễ có gà, rượu,...

Rước sách và diễn trò, diễn tích là bước tiếp theo của nghi thức thờ Thành hoàng. Hầu như các cuộc tổ chức sự lệ đều có tổ chức rước kiệu nhà thánh từ đền đến đình để tế, lễ. Trong cuộc rước nhà thánh: Nổi hương hoặc hòm sắc, các đội tham gia rước được sắp xếp theo thứ tự. Trước sau cụ thể, rõ ràng. Nhìn chung các đội rước gồm: Đội cờ, đội Chống Chiêng, đội Kỳ Lân, đội Sinh Tiền, Bát Âm, đội hương án, đội bát biểu, đội nghi trượng, đội Tàn Long, đội Kiệu

Bát Cống, đội Kiệu hậu bành (nếu có) đội quan viên, đội dâng hương và các đội tuỳ tùng...Tất cả đều ăn mặc theo nghi lễ và đẹp đẽ với nét mặt trang nghiêm và hân hoan. Toàn đoàn rước đi đứng theo lệnh của viên cờ sai và các viên dẹp đường. Trong quá trình rước nếu nơi nào có diễn tích trò thì đoàn rước khi đến địa điểm diễn tích thì dừng và thực hiện các nghi thức diễn trò. Ở Bắc Giang nghi thức diễn tích, diễn trò chỉ có ở các nơi là: Hả Hộ (Hồng Giang), Tòng Lệnh (Trường Giang), Chu Nguyên (Lạng Giang), Thổ Hà (Việt Yên), Y Sơn (Hiệp Hòa)...

Ở Hả Hộ nghi thức diễn tích nhằm mô tả trận đánh của tướng công Vũ Thành với quân giặc. ở Tòng Lệnh lại diễn tích tiến sản vật và lễ tiến voi của Ai Lao. ở Thổ Hà tổ chức rước nhằm diễn tích ca khúc khải hoàn thắng trận khao quân của nhà thánh. ở Y Sơn diễn tích, diễn trò nhằm thể hiện tướng sỹ ba quân thắng trận báo công với mẹ đã sinh ra thần. Còn ở Chu Nguyên là nhằm mô phỏng lại một thế trận bao vây quân thù ở nơi Phố Cát.

Quá trình diễn tích là quá trình thao tác các hành vi nghi thức đã được nâng lên thành biểu tượng của lễ hội. Đây chính là yếu tố làm nên những đặc trưng văn hoá trong tín ngưỡng thờ Thành hoàng mà các hình thức tín ngưỡng khác ít thể hiện và nó cũng trở thành yếu tố chính của lễ hội ở làng xã.

Đồng thời với tế - lễ - rước sách, tín ngưỡng thờ Thành hoàng đã tạo nên cho vùng văn hoá, cho làng xã những hội lệ lớn nhỏ khác nhau với những tập tục khác nhau.

Hội làng là nét đẹp của tín ngưỡng thờ Thành hoàng. Nó được tổ chức từ đầu đến cuối thời gian tổ chức sự lệ của làng. Trong các sự lệ ở làng xã trong năm, chỉ có sự lệ chính vào đầu năm mới tổ chức hội. Trong hội có tổ chức các trò vui chơi ở trong không gian tín ngưỡng và lan toả trong nhiều khu vực của làng. Các trò vui có cướp cầu, đu, đánh phết, kéo co, bơi chải, bắt trạch trong chum, xếp chữ, cờ người, kỳ lân, đấu vật, võ, bắn cung, nỏ, leo cầu kiểu, tổ tôm điếm... Tuỳ theo từng làng mà tổ chức trò vui. Ngoài các trò vui lại tổ chức hát quan họ, hát tuồng, hát chèo, hát ví, hát lượn, hát trống quân, đọc mục lục,... Các trò ấy lâu dần trở thành tục lệ và là tập quán của làng xã.

Do đời sống tín ngưỡng thờ Thành hoàng chi phối nên dân xã thôn luôn luôn hướng về ngày hội làng và mong muốn ngày hội làng thật vui, thật trang trọng. Vì thế mỗi người, mỗi nhà đều chuẩn bị cho mình những yếu tố cần thiết để góp phần làm cho ngày lễ làng thật long trọng, vui vẻ. Người ở quê và người xa quê đều nhớ về ngày ấy như một biểu tượng văn hoá đẹp đẽ không thể phai mờ. Ai cũng tự hào về quê hương mình với bao điều ước nguyện.

Nói tóm lại, tín ngưỡng thờ Thành hoàng tuy ra đời muộn hơn tín ngưỡng thờ thần, thờ tổ tiên, thờ mẫu... Nhưng nó chiếm được vị trí trung tâm trong đời sống tâm linh của làng xã. Do đó nó đã có vai trò quyết định trong đời sống tín ngưỡng ở làng xã. Chính vì thế mà nó đã phát huy ảnh hưởng của nó trong đời sống xã hội của làng xã.

Trong giai đoạn hiện nay, tín ngưỡng thờ thành hoàng làng đã và đang

được duy trì. Những gì cổ hủ lạc hậu đều được gạn bỏ. Những gì tốt đẹp có ích đã được bảo tồn phát triển làm cho bộ mặt văn hoá làng xã ngày một tươi vui. Nó kết hợp với các hoạt động văn hoá mới và tạo nên một đời sống văn hoá phong phú và đa dạng ở các thôn quê đang trên đường đổi mới.

Một số hình thức thờ Thành hoàng tiêu biểu ở Bắc Giang

- Đức thánh Cao Sơn - Quý Minh

Đức thánh Cao Sơn - Quý Minh là hai vị thành hoàng được thờ phổ biến ở Bắc Giang - Hai vị thành hoàng này là hai nhân vật truyền thuyết có công giúp Thánh Tản Viên chống lại sự xâm chiếm của Thục Phán vào nước Văn Lang của Hùng Vương thứ 18. Thục Phán không thành công trong cuộc xâm chiếm ấy, lại rút về Cương Vực của mình. Nghe lời Tản Viên, Hùng Vương đã nhường ngôi báu cho Thục Phán chấm dứt thời kỳ Hùng Vương, để thời đại của An Dương Vương - Âu Lạc trị vì. Do có công lao ấy nên hai vị Cao Sơn - Quý Minh được phụng thờ gần 200 nơi ở Bắc Giang và nhiều tỉnh ở Miền Bắc.

Tín ngưỡng thờ Cao Sơn - Quý Minh là tín ngưỡng thờ thần núi được nâng lên thành tín ngưỡng thờ Thành Hoàng. Đó là hai vị thần Sơn Xuyên - Ngũ Nhạc được nhân thần hoá từ thế kỷ XVI - XVII. Do vậy những nơi có thần tích thì hai vị này có tiểu sử nhân thần giáng hiện. Còn ở nơi không có thần tích, hoặc chỉ có sắc phong thì hai vị là *đức Càn Sơn* hay *Duy Nhạc giáng thần*.

Do là nhân vật truyền thuyết nếu lai lịch hai vị này không có sự thống nhất về ngày sinh, ngày mất và nguồn gốc. Mỗi nơi (kể cả nơi có thần tích) phản án về hai thành hoàng này cũng khác nhau. Truyền thuyết về hai vị này trên mỗi mảnh đất ở địa phương thờ thần cũng rất phong phú. Mỗi nơi thường có những mẩu chuyện địa danh gắn với công tích của hai vị, như ở Vân Cốc hai vị đi đánh trận trong khu vực núi Nham Biền (Từ Phả Lại đến Vân Cốc): Nơi tập trung gọi là Bãi Sum, nơi phát binh khí là Đồng Mác, nơi giao vải sỏi làm hiệu là Bãi Chéo, nơi gác là Núi Tiên, nơi khao quân là Bờ sôi, Giếng mật. Còn ở vùng Bo lại có truyền tích tìm đất lập quân doanh Kinh Đô của việc trồng 100 cây thông, chỉ có 99 cây mọc do vậy không đủ chỗ cho 100 con phượng hoàng đậu, nên chúng bay đi, kinh đô không được lập, nơi dự định lập kinh gọi là Đông Kinh. Nơi quân doanh thủ lĩnh đóng quân gọi là Đền Cha trên ngọn rừng Từ cao nhất vùng. Nơi bà mẹ ở sau gọi là Đền Trắng; Nơi mở chợ gọi là Bo Chợ, nơi các quan quân xuống thuyền ở sông Thương rút đi gọi là Vụng Loan....Nói chung Duệ hiệu, huân danh của hai vị này chỉ thống nhất ở trong nội dung sắc phong và tên hèm.

Ở một số nơi hai vị được thờ chung một đình; Có một số nơi mỗi vị thờ ở một làng và có một đình thờ cùng hai vị ở đình xã. Do đó đức Cao Sơn được gọi là thánh Cả, vua Cả. Đức Quý Minh được gọi là thánh hai, ông hai. Ở Kế lại thêm một vị thứ ba tên là Cao Quang gọi là Thánh ba hay ông Út. Vì có đình xã nên ngày hội lệ, các làng thờ hai vị rước kiệu về đình chung tế tựu và tổ chức hành lễ, do vậy phạm vi lễ hội mở rộng không gian ra rất nhiều và vì thế nó đã tạo nên vùng văn hoá mang sắc thái tín ngưỡng thờ hai vị thành hoàng này.

- Đức thánh Tam Giang ven sông Cầu

Đức thánh Tam Giang là các vị thần sông được nhân thần hoá vào thế kỷ thứ X SCN và được phong thần thờ ở sông Cầu, từ thế kỷ thứ X trở đi.

Theo thần tích thì thánh Tam Giang gồm hai vị: Trương Hống, Trương Hát quê ở Vân Mẫu (Quế Dương) có công giúp vua Lý Nam Đế chống giặc Lương (Trung Quốc) được thờ làm thần. Đến thời Tấn giúp vua Nam Tấn nên được phong làm Đại Đương Giang đô thống và Tiểu đương Giang đô thống cai quản hai sông Vũ Giang và Lạng Giang. Đến thời Lý hiển hiện âm phù giúp nhà Lý chống Tống xâm lược nên được thờ suốt dải sông Cầu. Hai vị thánh này nổi danh vì đã đọc bài thơ thần *Nam quốc Sơn Hà Nam đế Cư...* Làm cho quân Tống kinh hồn bạt vía. Bài thơ này được coi như bản tuyên ngôn độc lập đầu tiên của nước ta.

Các đình, đền thờ thánh Tam Giang đều ở lưu vực sông Cầu. Cả hai vị này thờ chung mà không có sự tách biệt như việc thờ thánh Cao Sơn - Quý Minh. Do đó những nơi thờ thánh Tam Giang không tạo ra những vùng văn hoá mà chỉ mang sắc thái văn hoá sông nước chung với hai vùng văn hoá chính là Vân Mẫu (Quế Võ) và Như Nguyệt (Yên Phong, Bắc Ninh).

Khi đức thánh Tam Giang được phong làm thành hoàng (khoảng TK XVI - XVII) thì các thánh cũng được hoàn chỉnh về lai lịch. Nghĩa là có mẹ, có anh em trai, gái (Hống, Hát, Lừng, Lẫy và Đạm Nương) còn cha của các vị là một Long thần (thần sông). Nơi tôn thờ chính của các vị là chỗ hợp lưu của hai, ba con sông nên người ta cũng gọi gộp là thánh Tam Giang.

- Đức thánh Vũ Thành

Vũ Thành là một vị thành hoàng của nhiều làng xã dọc đôi bờ song Lục Nam - Lục Ngạn. Vị thành hoàn này trong tiểu sử là một vị phò mã nhà Lý vì đã kết hôn với công chúa nhà Lý. Cha Vũ Thành cũng là phò mã nhà Lý. Khi đất nước có giặc ngoại xâm. Vũ Thành đã cầm quân chống giặc ở thung lũng sông Lục Nam. Khi chết được thờ ở nhiều nơi hai bên bờ sông này. Đền thờ Vũ Thành và các công chúa nhà Lý được thiết lập ở hai nơi chính đó là: Làng Tòng Lệnh (xã Trường Giang - Lục Nam) Công chúa Bình Dương và công chúa Thiên Thành lại là hai công chúa có thực ghi trong *Việt Sử lược,* hai người là vợ Thân Thiện Thái và Thân Cảnh Phúc - tù trưởng động Giáp, Lạng Châu. Do đó tuy thời Lý đã đi qua nhưng việc thờ cúng các vị vẫn được duy trì ở Hả Hộ (Kép, xã Hồng Giang, Lục Ngạn) cùng với việc thờ cúng các công chúa nhà Lý. Dòng họ Thân ở đây tính từ Thân Cảnh Phúc trở lên có ba đời nối nhau làm phò mã nhà Lý trải gần một thế kỷ (1029-1080).

Từ thế kỷ XVII trở về sau, các nhân vật lịch sử trên được phong tặng làm thành hoàng. Các công chúa nhà Lý vẫn giữ nguyên tên thuỵ hiệu như sử sách ghi chép. Còn cái tên Thân Thiệu Thái, Thân Cảnh Phúc được thần tích chuyển tên gọi là Vũ Tỉnh (Cha) và Vũ Thành. Như thế các nhân vật trên hoá thần theo quy tắc *Sinh vi tướng, tử vi thần* rồi sau đó đã được tôn phong làm thành hoàng ở giai đoạn sau.

Việc thờ cúng các vị thành hoàng này ngày nay vẫn duy trì đều đặn. Hàng năm vào dịp đầu năm mới, các nơi tôn thờ đều tổ chức hội lệ. Trong lễ hội tổ chức các nghi thức diễn tích, diễn trò mang đặc trưng, sắc thái độc đáo.

- Đức Hùng Linh Công

Hùng Linh Công là vị thành hoàng được thờ ở núi Y Sơn xã Hoà Sơn, huyện Hiệp Hoà. Đây là một vị sơn thần được tôn vinh làm thành hoàng ở núi này vào thế kỷ XVII.

Truyền tích và thần tích cho biết: Ngày xưa có hai vợ chồng viên quan nọ, muộn con. Nhân lên thăm núi vào một ngôi chùa an nghỉ, làm lễ, ứng mộng rồi sinh ra Hùng Linh Công. Hùng Linh Công. lớn lên đem tài giúp dân tảo trừ hổ báo, thú dữ đem lại cuộc sống yên lành cho dân. Lại giúp dân làm ruộng, làm nương, mở mang cuộc sống. Sau đó lại cầm quân giúp Thánh Gióng dẹp giặc Ân. Giặc tan Hùng Linh Công cưỡi hổ về núi, khao quân trình mẹ. Sau đó lên đỉnh núi hoá về trời vì thế dân lập đền thờ. Ngôi chùa Am cũng do vậy được tu tạo khang trang.

Do thế núi như hai chiếc ngai dựa vào nhau nên có tên là Y Sơn. Hai đền: Đền Mẫu và đền thờ Hùng Linh Công đặt ở hai chiếc ngai tự nhiên ấy nên gọi là đền Y Sơn. Núi Y Sơn ở bên dòng sông Cầu và ở nơi tiếp giáp ba tỉnh: Bắc Ninh, Vĩnh Phúc, Thái Nguyên nên khi tổ chức lễ hội thu hút được rất nhiều khách thập phương. Trong lễ hội này người ta tổ chức rước từ đền sang chùa Y Sơn hạ kiệu rồi cho voi, ngựa và tướng sỹ vào bái yết mẹ Hùng Linh Công ở ngôi đền sau chùa. Lễ đó gọi là lễ khao quân, rước tướng quản. Hội này tổ chức vào 15/1 âm lịch.

- Thành hoàng Bản thổ

Đức thành hoàng bản thổ được một số địa phương tôn thờ như: Làng Vải (Bảo Sơn) ở Châu Lỗ, ở An hoà, ở Vân Ngô, đình Hạ,... Đây là vị thổ thần (thần đất) của làng được tôn vinh làm thành hoàng. Do là vị thổ thần nguyên mẫu nên vị thần này không có thần tích. Cũng có một vài địa phương vị thổ thần này được các triều đại phong Sắc. Tuy vậy vị thần này vẫn được dân tôn thờ vì lẽ *Cảm tất thông, cầu tất ứng* khi cầu thần. Nói chung việc thờ vị thành hoàng này cũng giống như các vị thành hoàng khác về nghi thức, nghi tiết, nghi tượng, nghi sự. Nhưng chẳng ai hiểu vị thần này gốc tích lai lịch ra sao. Bởi thế có một số địa phương đã bồi thêm một vài vị thần khác, hoặc một nhân vật lịch sử nào đấy vào phối thờ với đức thành hoàng bản thổ để nơi thờ thánh thêm uy linh.

Tục thờ thành hoàng bản thổ cũng như thờ thần trong gia đình ở một điều là nó có nguồn gốc rất xa xưa và nguyên mẫu bản địa. Nó là hình thức phát sinh từ quan niệm đất đai là vốn quý của người dân. Do đó vị thần trông coi đất ấy rất đáng được tôn thờ.

6. Tín ngưỡng thờ thánh

Thánh là từ để chỉ các nhân vật có thực và không có thực ở đời, được người

đời ngưỡng mộ tôn thờ để phù hộ độ trì cho nhân thế; Nhưng không phải là thần và cũng không phải là thành hoàng của làng xã.

Thánh có ở Bắc Giang gồm: Thánh Tăng thờ ở chùa, thánh Trần thờ ở đền hoặc một nhà xây trong khu vực chùa, Đức thánh Khổng Tử thờ ở Quán Thánh hoặc Văn Chỉ; thánh Mẫu thờ ở chùa hoặc ở đền mẫu.

Do thánh không phải là thần, không phải là thành hoàng làng xã nên thánh được thờ ở các làng xã nếu làng xã đó có nhu cầu.

Việc phụng thờ thánh ở các nơi cũng có các nghi thức khác nhau. Ở Bắc Giang hầu như các xã đều có chùa, trong chùa có ban thờ thánh Tăng đặt ở bên phải hoặc bên trái tiền đường kế bên ông Hộ pháp. Theo quan niệm dân gian vị thánh tăng này là một nhà sư giỏi của Phật giáo, tu hành đắc đạo mà thành Phật, không về niết bàn mà ở lại thế gian cứu đời nên được xưng tôn là bậc thánh. Cũng có nơi gọi vị thánh ấy là nhà sư Đường Tam Tạng hay Đường Tăng. Nói chung nghi thức lễ Thánh tăng không cầu kỳ mà chỉ hương hoa và thành tâm là đủ. Đức thánh Trần chính là Hưng Đạo Vương Trần Hưng Đạo, vị tướng giỏi của triều Trần ba lần cầm quân đánh tan quân xâm lược Nguyên Mông ở thế kỷ XIII. Được dân suy tôn là một vị cha của dân tộc và cũng được sung tôn là một vị thánh nên có tên gọi là Đức Thánh Trần. Đền thờ chính của đức thánh Trần ở Kiếp Bạc (Chí Linh - Hải Dương). Tuy thế dân các làng, xã vẫn lập đền thờ đức thánh Trần ở nhiều nơi trên đất Bắc Giang để hương khói với ước mong đức thánh Trần ra tay trừ gian diệt tà đem lại sự bình yên cho mọi nguời. Đền thờ đức thánh Trần riêng một khu trên đất Bắc Giang chỉ thấy có ở Bố Hạ (Yên Thế). Đó là một ngôi đền nhỏ mang tên đền Bến Nhãn ở bờ sông Thương. Trong đền có tượng thờ có hoành phi, câu đối nói về đức thánh Trần. Hàng năm vào các dịp sự lệ làng, và các tuần tiết ngày rằm, mồng một nhân dân tín mộ ra lễ đền để cầu bình yên. Còn ở các địa phương khác như Nghĩa Hoà, Phi Mô, Thọ Xương, Chũ, Cương Sơn... lập một ngôi nhà nhỏ bên chùa để thờ. Nghi thức thờ cúng không cầu kỳ phức tạp.

Đức thánh Khổng tử - tổ sư của nền Hán học Trung Hoa được thờ ở nhiều văn chỉ trên đất Bắc Giang. Văn chỉ là nơi phụng thờ Khổng Tử và các bậc tiên hiền theo học chữ nho của hàng tổng, hàng xã. Đức thánh Khổng Tử cũng được gọi là đức *Thánh hiền*. Các bậc tiền hiền là người của làng xã theo học chữ nho đã thành danh qua các khoa thi hương, thi hội, thi đình và được bổ nhiệm quan chức hoặc ở làng xã giúp dân. Văn chỉ ở Bắc Giang xưa có ở các địa phương: Chu Xá, Vân Cốc, Quán Rãnh, Thái Sơn, Dĩnh Uyên, Dĩnh Trì, Dĩnh Kế, Bằng, Vân, Thổ Hà, Mật Ninh, Làng Nội, Nếnh, Song Khê, Trung Phụ, Yên Ninh, thôn Cầu, Hương Câu, làng Thành, làng Mỹ Nương...

Trong các nơi thờ Khổng Tử có nơi gọi là Quán Thánh như ở làng Bằng (xã Nghĩa Hoà). Đây là nơi thờ gồm hai toà nhà tiền tế và nhà thờ thánh. Trong nhà thờ thánh có tượng Khổng Tử và bốn học trò xuất sắc của ông, dân gọi là Tứ Phối. Dạng văn chỉ có tượng còn thấy ở Dĩnh Uyên. Ở đây các vị thánh còn được tạc bằng đá xanh. ở văn Chỉ Bằng, Thổ Hà, Thái Sơn, Kế...Còn có bia đá khắc tên tuổi các vị đỗ đạt trong khoa bảng của làng, của xã, của tổng xưa.

Ngày xưa để phục vụ việc thờ phụng ở Văn Chỉ mỗi địa phương có lập nên một hội tư văn. Để các hoạt động của hội được duy trì thường xuyên, dân đóng góp cho hội một số ruộng đất canh tác để lấy hoa lợi chi phí.

Xuân Thu nhị kỳ, hội tư văn các làng tổ chức tế đức thánh Khổng Tử. Nơi tế thánh Khổng Tử là một bệ vuông lộ thiên ở giữa trời đất. Các quan viên ra tế thánh là những thành viên của hội tư văn. Chủ tế là người có học vị cao tuổi và có uy tín trong hội. Khi tế, bài văn tế được xướng lên, bài văn này tuỳ theo từng địa phương mà soạn ra nội dung và thể thức cụ thể. Chung quy lại là để nhớ công lao của các bậc truyền dạy, theo đuổi bậc nho học.

Trong những năm trước 1980 các văn chỉ của các xã bị phá bỏ đi nhiều trong tỉnh chỉ còn có bốn nơi là nguyên vẹn. Đó là quán Thánh ở Bằng (xã Nghĩa Hoà - Lạng Giang), văn chỉ Thổ Hà (xã Vân Hà) văn chỉ Mật Ninh (xã Quảng Minh) huyện Việt Yên và văn chỉ xã Thái Sơn (huyện Hiệp Hoà). Gần đây một số văn chỉ được khôi phục như: Văn chỉ làng Cầu (xa Việt Tiến)... Theo thể thức xưa nhưng bằng vật liệu bền chắc hơn. ở Bằng (xã Nghĩa hoà) các bô lão thuộc tổng Nghĩa Liệt cũ đã tập trung hội nghị tại Qoán Thánh (Văn Chỉ) và thống nhất tái lập hội tư văn trên cơ sở hội tư văn Nghĩa Liệt. Hội tư văn này tới nay đã có hơn 130 vị tham gia. Hội định ra những quy định mới phù hợp với tình hình hiện nay nhằm giúp đỡ nhau nâng cao nhận thức xã hội và giúp đỡ, động viên con cháu học hành, lao động mau tiến bộ. Từ ngày hội tái lập đến nay đã trải qua hai kỳ đại hội để đánh giá kết quả đã đạt được và đề ra phương hướng, nhiệm vụ trong các năm tiếp theo.

Nói tóm lại, tín ngưỡng thờ thánh ở Bắc Giang (Không kể thánh mẫu) có đối tượng thờ không nhiều; chủ yếu tập trung vào đức thánh Trần và đức thánh Khổng tử (tức Thánh Hiền). Bên cạnh đó có một vị thánh nữa thờ ở chùa mà dân ta quen gọi là Thánh tăng (cũng có nơi gọi là đức Thánh Hiền, hay Đường Tăng).

Việc thờ cúng đức thánh Trần có nguyên do vì đức thánh Trần chính là Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn - người có công dẹp giặc Nguyên Mông ở thế kỷ XIII. Đức thánh Trần còn được tôn xưng là đức thánh Cha bởi uy đức của ngài có thể giúp dân trừ tai hoạ mà duy trì cuộc sống yên bình. Còn việc tôn thờ đức thánh Khổng Tử là để nhắc nhở mỗi người nhớ đến việc nỗ lực học tập tịnh tiến của mình; là để nhắc nhở mỗi người sống ở trên đời phải có luân thường đạo lý; tôn ty trật tự, kỷ cương phép tắc trong gia đình, làng xã và ngoài xã hội. Vì thế trong tín ngưỡng thờ thánh đã tàng ẩn nhiều điều tốt đẹp nếu mỗi người biết nhìn nhận và gạt bỏ những hủ tục, những điều mê tín ra khỏi nội dung tín ngưỡng này.

7. Tín ngưỡng thờ mẫu

- Thờ Mẫu là một hiện tượng tín ngưỡng của người Việt, có nguồn gốc đã lâu đời ở khắp các địa bàn trong nước, khá phổ biến ở Bắc Giang,. Nó gắn liền với quá trình lịch sử của dân tộc và góp phần làm phong phú thêm cho bản sắc văn hoá Việt Nam. Qua tín ngưỡng thờ mẫu, hình ảnh người phụ nữ, hình ảnh

người mẹ Việt Nam được tôn kính để cao góp phần nâng cao lòng tự hào của người phụ nữ, động viên khuyến khích giới phụ nữ tích cực tham gia vào công việc xây dựng hạnh phúc gia đình, xây dựng xã hội.

- Theo điều tra di tích ở Bắc Giang trong những năm qua, toàn tỉnh hiện nay có 46 nơi thờ mẫu, là các cơ sở thờ tự: đình, đền, miếu. Bên cạnh 46 nơi này, hiện nay trong các chùa làng đều thiết lập ban thờ mẫu hoặc xây dựng một nhà thờ mẫu trong khu chùa của mình. Các cơ sở thờ mẫu là đền, miếu thường được xây dựng ở các tuyến: Cửa sông, cửa rừng, cửa núi thuộc các địa bàn huyện thị. Trong các tuyến ấy, các cơ sở lại chọn những nơi có cảnh quan sơn thuỷ hữu tình, đẹp đẽ làm nơi toạ tạc. Như vậy có thể nêu ra một số tuyến phân bố các cơ sở thờ mẫu như sau:

Tuyến Đông Bắc: Dọc theo thung lũng sông Lục Nam có các tuyến nhỏ là:

+ Tuyến Lục Nam - Mai Sưu có đền Suối Mỡ.

+ Tuyến Từ Xuyên - Trường Giang: đền Tòng Lệnh.

+ Tuyến Đình Kim - Mỹ Nương: đền Tam Giang.

+ Tuyến Chũ - An Châu: đền vua Bà.

+ Tuyến Lục Nam - Cẩm Lý: đền Hang Non.

Tuyến Tây Bắc: dọc theo lưu vực sông Thương có:

+ Tuyến Bố Hạ - Đông Sơn: đền Trắng.

+ Tuyến Bố Hạ - Phổng: đền Huyết Hổ.

+ Tuyến Bố Hạ - Đồng Vương: đền Suối Cấy.

+ Tuyến Bố Hạ - Xuân Lương: đền Cô.

+ Tuyến Bắc Giang - Bến Tuần: đền Từ Mận, đình Sơn

Tuyến phía Bắc sông Cầu gồm có.

+ Tuyến Bắc Giang - Việt Yên: đền Đa Mai, đền Ngọc Lâm

+ Tuyến Bắc Giang - Nếo: đền Vua Bà.

+ Tuyến Việt Yên - Vân Trung: đền chuá Lẫm.

+ Tuyến Việt Yên - Bổ Đà: đền Chúa Kho - Mẹ đá.

Khu vực bắc sông Cầu - sông Thương:

+ Tuyến Hiệp Hoà - Hoà Sơn: đền Y Sơn

+ Tuyến Hiệp hoà - Núi Đót: đền núi Đót

Trong số các đền trên thì đền Suối Mỡ, đền Tam Giang, đền Huyết Hổ, đền Cô, đền Y Sơn, đền Đa Mai, đền Ngọc Lâm, đền Vua Bà, đền Hang Non, đền Tòng Lệnh, đền Trắng được sự chú ý của thập phương hơn cả.

- Hệ thống các Mẫu phân loại như sau:

+ Mẫu Tam Phủ: Mẫu thoải, Mẫu thượng ngàn, Mẫu thượng thiên. Loại

+ Mẫu Tứ Phủ: Đền Xương Giang và một số nơi khác.

+ Mẫu Nông nghiệp: là bà Chúa Lấm, Chúa Kho, Mẫu đền Hang Non, Mẫu đền Suối Mỡ, đền Tam Giang.

+ Mẫu lịch sử nhân vật: Mẫu đền Tòng Lệnh, Mẫu đền Từ Mận,

+ Mẫu Huyền Tích: Mẫu Y Sơn, Mẫu Thạch Linh, Mẫu Thánh Thiên, Mẫu Bảo Nương, Ngọc Nương, Mẫu Vùng Bo....

- Các Mẫu ở Bắc Giang có nguồn gốc không giống nhau như:

+ Mẫu sinh ra phản ánh thời kỳ dựng nước của các vua Hùng (mẫu Vua Bà, mẫu Tam Giang, mẫu Suối Mỡ, mẫu đền Trắng). Có mẫu lại sinh ra từ tục thờ thần sông, thần nước như Thánh mẫu Hang Non; Có những loại sinh ra từ tục thờ Đá như Thánh mẫu Thạch Linh ở núi Bổ Đà. Có mẫu lại sinh ra từ tín ngưỡng nông nghiệp trồng lúa như Bà Chúa Lấm, Chúa Kho ở Việt Yên. Có mẫu lai sinh ra từ khi khai phá rừng hoang, thuần hoá súc vật cầm thú như mẫu đền Y Sơn. Có mẫu lại phát sinh từ tục thờ những người có công chống giặc giữ nước giữ làng như mẫu Thánh Thiên Công Chúa, Bảo Nương, Ngọc Nương. Có mẫu lại là các nhân vật có thật như: Công chúa Thiên Thành, công chúa Bình Dương, công chúa Thiên Bình, công chúa Lê Thị Ngọc Khanh....

Diễn biến của tín ngưỡng thờ mẫu rất phức tạp và rất khó tìm hiểu. Hầu hết các mẫu được thờ ở Bắc Giang đều không có lai lịch rõ ràng. Có chỗ thậm chí không có lai lịch. Trừ một số mẫu là những nhân vật lịch sử. Còn lại chỉ là biểu tượng văn hoá của hình ảnh các bà mẹ, của giới phụ nữ trên một số lĩnh vực thuộc các lĩnh vực lịch sử đã qua. Biểu tượng văn hoá của phụ nữ trong thời kỳ dựng nước là các mẫu Vua Bà, mẹ đất, mẹ đá, mẹ nước ở Việt Yên, Lục Nam, Tân Yên, Yên Thế... Biểu tượng của nữ nhi thay quyền tướng quân đánh giặc là hình ảnh Thánh Thiên công chúa, Bảo Nương, Ngọc Nương, Ngọ Tiên Nương ở Yên Dũng, Bắc Giang. Trong lĩnh vực khai phá đất hoang, cấy trồng thóc lúa, thuần hoá súc vật có biểu tượng các mẫu Suối Mỡ, đền Y Sơn, chúa Kho, chúa Lấm, Kim Châm. Hình ảnh hai chị em tham gia vào quốc sự nhằm giữ yên biên cương một thủa có các thánh mẫu Bình Dương, Thiên Thành Lê thị Ngọc Khanh Công Chúa. Tượng trưng các mẫu ấy đều là hình ảnh đẹp vì dân, vì nước nên đã được dân tôn vinh phụng thờ. Trong số các biểu tượng văn hoá chung nhất, phổ biến nhất của phụ nữ là biểu tượng Tam Phủ, tứ phủ với các vị thánh mẫu là: Thượng Ngàn thánh mẫu, Thượng Thiên thánh mẫu, Thuỷ Phủ thánh mẫu và mẫu Liễu Hạnh. Bốn vị thánh mẫu này là tượng trưng của bốn yếu tố: Núi - Rừng - Sông nước - Trời - Người. Quá trình hoàn thành biểu tượng ấy được kết thúc vào thế kỷ XVII - XVIII. Từ đó các thánh mẫu được lưu truyền phổ cập trong nhân gian Bắc Giang. Trong thời kỳ ấy các mẫu nêu trên đều thờ có nơi, có chỗ và không tập trung. Cả Bắc Giang chỉ có đền Thành Xương là ngôi đền tứ phủ - Thánh mẫu của Tam phủ chỉ có đền Suối Cấy là nơi thờ thượng ngàn thánh mẫu. Rồi sau đó thánh mẫu Suối Mỡ cũng được tôn phong thánh mẫu Thượng Ngàn. Ngôi đền ở An Châu (Sơn Động). Ban đầu thờ Vua Bà sau đó cũng chuyển thành đền thờ thánh mẫu

Liễu Hạnh. Trải qua một thời gian dài, các ngôi đền thờ mẫu không được thờ phụng nên bị bỏ hoang phế. Đến thời kỳ đổi mới (1986 trở đi) việc thờ phụng các mẫu dần dần được duy trì, các nơi thờ tự được sửa sang, khách thập phương qua lại nhiều hơn xưa. Song cũng trong thời kỳ này chùa chiền được tu bổ, khôi phục hầu hết ở các làng, xã. Lúc này nhu cầu thờ mẫu lại gia tăng hơn lên. Các chùa đại đa số đều có ban thờ mẫu hoặc xây một nhà thờ mẫu bên chùa. Và đưa mẫu vào chùa không theo một quy tắc nào cả. Nơi chỉ có một mẫu chung, nơi có đủ cả Tam phủ, Tứ phủ. Thậm chí, ngay cả đền thờ mẫu đơn thuần, có tích, có sắc, có văn tế người dân cũng thu nhập công đức để lập ban thờ tam phủ hay tứ phủ. Từ đó làm cho tín ngưỡng thờ mẫu ở Bắc Giang vốn có sắc thái riêng nay lại trở nên phức tạp hơn trước.

Trong quá trình thờ mẫu, các thiết chế tín ngưỡng thờ mẫu đã được xây dựng dần và tiến đến sự quy mô hơn. Thông thường việc thờ thần mẫu được thống nhất ở một ngôi đền nhỏ có cảnh quan U tịch, đẹp đẽ. Song cũng có nơi thờ thần mẫu được tổ chức thành hệ thống gồm ba đền: Thượng - Trung - Hạ như đền Suối Mỡ, đền Ngọc Lâm. Các thiết chế này (trừ đền Xương Giang) ban đầu không bài trí rườm rà mà chỉ có ban thờ thánh mẫu chính của đền. Các đồ thờ tự kèm theo chỉ là những thứ thông dụng như hoành phi, câu đối, ngai, ỷ, tượng thánh chính, ngũ sự, tam sự, bình hương, bình hoa... mà không có nón, mũ, không có hài, khăn, áo quần, váy nữa. Đó là những khu thiết chế thờ mẫu nguyên gốc ban đầu. Trong những năm gần đây, nhiều ngôi đền thờ mẫu xây thêm các bệ thờ Tam phủ, các quan lớn, các ông hoàng, các Cô và cả một Sơn trang làm cho tính chất ban đầu của ngôi đền mẫu cũ mất đi và có nguy cơ bị các mẫu mới làm lu mờ hẳn.

- Tại các nơi thờ mẫu, việc duy trì các nghi thức, nghi lễ đều do dân sở tại đảm nhiệm để việc phụng thờ các mẫu chu tất. Những ngôi đền đặc trưng cho vùng văn hoá thì trong nghi thức có tổ chức rước kiệu và tế nhà thánh như đền Suối Mỡ, đền Tam Giang, đền Lát Hạ, đền Ngọc Lâm, đền Trắng, đền Y Sơn, đền Hang Non, đền Núi Đót, đền vua Bà. Còn lại hầu hết không tổ chức rước sách, tế lễ mà chỉ làm lễ dâng hương. trong các đình có tổ chức rước nêu trên thì ở đền Y Sơn có tục rước voi *Tướng quản* đền Tòng Lệnh có diễn tích đánh trận, lễ Ai Lao tiễn voi; đền Hang Non có tục rước nước, đền Suối Mỡ có tục giã thóc, làm bánh; đền Tam Giang có tục xin keo và làm bánh kiến tế thánh mẫu...

Các nghi thức này được tổ chức trang trọng uy nghiêm nên nó đã làm cho lễ hội của nơi sở tại ấy có tiếng vang trong toàn vùng. Suốt trong thời gian lễ hội các nghi lễ tế thánh được thực hiện qua các đội khánh tiết của dân và các đội dâng hương bản tự và thập phương. ở các đền như đền Tòng Lệnh, đền Đa Mai, đền Ngọc Lâm, đền Y Sơn, đền Tam Giang, đền Lát Hạ, đền Vua Bà dân sở tại thực hiện các nghi thức tế thánh nghi lễ tế thành hoàng nghĩa là có các quan đám, quan viên, thủ từ, kèn, trống, văn tế... rất trịnh trọng, có tuần có tiết theo quy tắc nhất định nên ở các nơi thờ tự đó không tổ chức hầu bóng, hầu đồng mà chỉ là nghi lễ tưởng niệm hướng tâm tới các mẫu có công vì dân vì nước.

Ở những ngôi đền khác các nghi thức, nghi lễ tuy có đơn giản hơn nhưng mỗi nơi lại có đặc trưng khác nhau. Ở Đền Trắng người ta rước kiệu đến sân rồi hạ kiệu vào làm lễ thánh mẫu. Sau đó làm lễ bái yết đền Cha ở đỉnh núi Rừng Từ rồi hoàn cung. Ở đền Huyết Hồ, các nghi thức, nghi lễ chủ yếu để thực hiện việc tụng kinh Huyết Hồ, cúng Thập Ân. Ở đền Cô chỉ dâng hương tưởng niệm; ở đền Chúa Lẫm, lại làm theo nghi lễ cúng Phật như chùa Sùng Phúc. Ở đền Từ Mận người ta làm lễ dâng hương hoa. Ở đền Vua Bà (Sơn Động) làm lễ cúng thánh mẫu Liễu Hạnh.... Như thế, các cơ sở thờ mẫu ở Bắc Giang không có nghi thức, nghi lễ thờ thánh Tam phủ, Tứ phủ công đồng như các nơi khác. Chính vì thế mà nó cũng làm cho bộ mặt tín ngưỡng thờ mẫu ở Bắc Giang có nét riêng biệt.

- Tục thờ mẫu ở Bắc Giang do tính chất, đối tượng, nghi thức, nghi lễ như đã nêu trên đã làm cho đối tượng tham gia tín ngưỡng này cũng đa dạng, không thuần nhất. ở đền Suối Mỡ do ở nơi thắng cảnh nên đối tượng tham gia tuy chủ yếu là Nữ nhưng cũng có sự tham gia của dân bản địa và các đội dâng hương thập phương. ở các đền mẫu có rước, tế thì đối tượng tham gia đủ cả các giới trong làng xã. Như ở các đền còn lại chủ yếu là giới nữ gần, xa tham gia mục đích nhằm gửi gắm tâm linh và cầu an cho gia đình, con cái.

Một số hình thức thờ mẫu tiêu biểu ở Bắc Giang:

- Thánh mẫu Vua Bà

Vua Bà là từ chỉ một vị nữ đứng đầu một cương vực. Cương vực đó rộng, hẹp khác nhau. Dưới quyền *Vua Bà* còn có các người giúp việc, thần dân...

Các nơi thờ tự *Vua Bà* ở Bắc Giang: đền Giáp Sơn (xã Cẩm Lý), đỉnh núi Nham Biền (Liễu Nham, Tân Liễu), Cảnh Thụy (Yên Dũng), làng Cầu (Tự lạn),làng Ngò (Song Vân), An Sơn (Hoà Sơn), làng Ám (Tiền Phong), An Châu (Sơn Động), Tiến Thắng (Yên Thế), Mai Đình (Hiệp Hoà) và hai nơi thờ Âu Cơ ở làng Vàng (Đồng Lạc), làng Bến (Mỹ Hà)...

Trong số các ngôi đền trên có đền Mai Đình, đền ở An Châu, đền ở Giáp Sơn, ở làng Vàng còn giữ được kiểu cách kiến trúc cổ xưa. Còn các nơi khác do bị huỷ hại nên đã được tu tạo lại theo phong cách mới. Do đó các đền thờ Vua Bà và tài liệu phản ánh các vị nữ thần này còn rất ít.

Ở đền Mai Đình còn một bài vị và sắc phong ghi về vị Vua Bà như sau:

+ Bài vị: *Lương hậu ân tĩnh, từ hạnh, trinh khiết đoan trang lưu nhất, mỹ tiết, trinh thục hiền hoà, dung ngôn, công tắc, cẩn hạnh, thị nghi, cung ý, tuyên từ, Huệ Hoà, Tuệ thân, trưng tế, phạm nghiêm, thứ tứ chất trinh thục uyển mị phi nhân.*

+ Sắc: *Đương cảnh Vua Ông, quan hiệp thánh thần. tuệ trí thông minh, chính trực, tế thế an dân, tề trang, trung chính tài minh dũng lược, túc uy tĩnh nan, tá trị hiển hựu đại vương.*

Vua Bà lương hậu, hiển tĩnh, từ dương, trinh khiết, đoan trang, thuần nhất, mỹ đức, trinh thục, hiền hoà, dung ngôn, công tắc, cẩn hạnh, thị nghi,

cung ý tuyên túc phi nhân. Tam quang, tú chất, nhị khí lương năng thuần tất thông, tất ứng. Chi cơ, dương dương tại thượng, đại năng tảo năng ngư chi lực. Trạc trạc khuyết linh, phù năng cố Việt, lương hưởng triết thánh điển vi tương trợ hoàng đồ, bảo an vương nghiệp, quốc gia ninh tĩnh, xã tắc viễn trường, lẫm trữ linh ứng; ứng gia phong, Khả gia phong, đương cảnh Vua ông, quan hợp thánh thần, tuệ trí, thôngminh dũng lược, túc uy, tĩnh nam tá trị, hiển hộ linh ứng đại vương. Cặp Vua Bà lương hậu, hiền tĩnh, từ tường, trinh khiết, đoan trang thuần khiết, nghĩa tiết trinh thục, hiền hoà dung ngôn, công tắc cẩn hạnh, thị nghi cung ý, Tuyên từ Huệ Hoà phi nhân cố sắc. (Sắc năm 1674).

Ở đền Vua Bà (làng Ảm - Tiền phong) có bài vị cho biết các vua Bà là: Nương quốc Phương Dung thái hậu, Hoa Dung công chúa.

Ngoài hai đền kể trên, các đền thờ Vua Bà khác đều không có tư liệu gì ghi chép lại.

8. Tín ngưỡng thờ cúng người có công

Tín ngưỡng thờ người có công với dân với nước một nét đẹp truyền thống văn hoá của người Việt Nam nói chung và của người Bắc Giang nói riêng. Người có công trong quan niệm truyền thống phải là người thực đức, thực tài đã hiến dâng xương máu, hiến dâng cuộc đời, hiến dâng điền sản của mình vì dân vì nước để có những chiến công, những công trình, tài sản lưu lại muôn đời con cháu mai sau. Những con người như thế thực sự là những tấm gương sáng để đời sau noi theo học tập. Đó là những con người xứng đáng với ba chữ: Tâm - Đức - Tài của người xưa.

Trong cuộc sống xã hội xưa, người có công được biểu hiện ở các lĩnh vực như: Mở đất, lập làng; khai triển đất hoang phát triển, đời sống kinh tế, mở chợ, xây dựng các công trình lớn cùng làng, xã, dạy học cho dân, đánh giặc giữ làng;... Những nhân vật thuộc đối tượng như thế được dân thờ phụng và coi đó là người có công với làng, với xã. Các đối tượng này có nhân vật là nhân vật truyền tích, phản ánh về một giai đoạn lịch sử. Có nhân vật là nhân vật dã sử có một dòng họ thờ phụng theo nghi thức thờ tổ, có nhân vật là nhân vật dã sử không gắn với họ nào mà gắn với lịch sử hình thành làng xã; Có nhân vật chỉ khởi tổ của một họ và cũng là tổ lập ấp làng... Các nhân vật ấy được dân tôn thờ theo nghi thức thờ thần; nhiều trường hợp được thờ theo nghi thức *Hậu thần, Hậu Phật* hay cũng có trường hợp là *Á Thánh* trong cung đình, Phật điện.

Những nơi thờ các vị có công với dân với nước này là những ngôi đền, đình, chùa, lăng miếu. Đền thờ riêng cho các vị có đền Đa Mai, đền Hoà Yên, đền Ngọc Lâm, đền Phúc Long, đền Chầm, đền Khánh Vân, đền Cầu Vồng, đền Trũng Mỗ, đền Hoàng Thanh, đền Bích Trì, đền Tòng Lệnh, đền Từ Xuyên,... Đình thơ riêng có đình ngoài ở Hoàng Mai thờ Đỗ công Cần - người lập làng; Đình Trung Đồng (Vân Trung) thờ Hoắc Công Thực, có công khai phá đồng chiêm lập ấp. Ngoài ra các đình, các chùa trong các làng xã đều có thờ cúng hậu thần, hậu Phật. Lăng miếu có lăng họ Giáp (làng Vườn) thờ Giáp Đăng

Luân (thời Lê) người có công lập làng; lăng Nguyễn Đắc Thọ (làng Vường) thờ người có công giúp vua Lê, được tấn phong chức vị...

Về niên đại, các đối tượng ở Bắc Giang chỉ quy chiếu từ thời Hai Bà Trưng trở lại thế kỷ XX. Trong số các đối tượng được thờ chỉ có các đối tượng là nhân vật lịch sử, hậu thần, hậu Phật mới có niên đại xác thực.

Các nhân vật đã sử được coi là người có Thánh Thiên công chúa, bộ tướng của Hai Bà Trưng đánh quân xâm lược nhà Hán. Khi bà mất được thờ ở đền Ngọc Lâm (xã Tân Mỹ). Bên cạnh đó có Nàng Giã, Ngọ Tiên nương và một số nhân vật của một số địa phương cũng được tôn thờ vì có công tham gia đánh quân nhà Hán.

Một nhân vật huyền tích được suy tôn là người có công ở hữu ngạn sông Thương là Lều Văn Minh thuộc nhân vật thời Lý. Vị thần này theo thần tích có quê quán ở Nghệ An, sinh ra và lớn lên ở đất Bắc. Có công dẹp giặc Chiêm Thành nên được phong thần. Mộ táng ở xứ đồng xã Thọ Xương cũ. Khu mộ ấy cùng gọi là khu mả Vua.

Thời Trần, đất Bắc Giang từng là nơi diễn ra những trận đánh ác liệt chống quân xâm lược Nguyên - Mông ở chiến tuyến Xa Lý - Nội Bàng ở dọc thung lũng sông Lục Nam. Trong chiến tuyến ấy, vị tổng chỉ huy quân đội nhà Trần là Trần Hưng Đạo đã chọn ải Nội Bàng để đặt đại bản doanh. Năm 1285 quân nhà Trần đã anh dũng chống lại sự tấn công như vũ bão của quân nhà Nguyên ở nơi đây. Trước sức mạnh ban đầu của quân Nguyên. Trần Quốc Tuấn đã cho quân rút về xuôi. Trong cuộc kháng chiến ấy đã sinh ra một nhân vật tài ba là Vi Hùng Thắng người làng Vai, xã Kim Sơn, huyện Lục Ngạn làm tướng hậu quân của Trần Quốc Tuấn. Hùng Thắng đã cùng quân dân ở đây chiến đấu chặn đường cho cuộc rút quân của Trần Hưng Đạo được an toàn. Cuối cùng Hùng Thắng mất ở Trù Hựu và được lập đền thờ tại đó, Triều đình phong kiến phong cho Hùng Thắng các chữ đẹp và cũng là phong thần cho Hùng Thắng: *Sinh vi tướng, tử vi thần, dữ quốc đồng hưu, quang nhật nguyệt.* Tên tuổi của vị thần này được ghi cùng tên tuổi các danh tướng của triều Trần như: Phạm Ngũ Lão, Yết Kiêu, Dã Tượng, Trần Bình Trọng,... trong các văn bản tế lễ ở đền Kiếp Bạc và đền Chũ ở thôn Khánh Vân. Tại khu vực Đa Mai (thị xã Bắc Giang) lại có hai người con gái là Bảo Nương - Ngọc Nương không chịu khuất phục quân Nguyên, không chịu cho giặc làm nhục đã dùng kế đánh đắm thuyền tướng giặc rồi tự tuẫn tiết trong dòng sông Thương lưu danh muôn thủa. Bến sông ấy được nhân dân lập đền thờ và hai bà đã được triều đình phong kiến cho dân thờ phụng mãi mãi về sau. Đến thời Lê - Mạc cũng kể bên Đa Mai, ở làng Mỹ Độ (làng Đò) có hai anh em họ Hoàng Đình là Tài quận công và Hoa quận công vì có công dẹp giặc cỏ nên cũng được thờ ở đình làng sau đó trong họ lại có hai vị Hoàng Đình Phú, Hoàng Đình Quán có công giúp quốc khố nên cũng được sắc phong rồi được tôn vinh thờ cúng.

Người có công mở chợ là bà Chúa Chợ (làng Kế - thị xã Bắc Giang), Người có công dạy học cho dân có Trịnh Tướng Công ở làng Vân (Việt Yên)... Các đối

Numérisé par Google

tượng này là các đối tượng dã sử lai lịch không cụ thể, nhưng công lao của các vị thì lại rõ ràng trong ngay nội dung tên gọi. Do vậy việc thờ cúng các vị nối đời không dứt.

Những nhân vật có công là các nhân vật có thật, không mang tính dã sử là các vị quan chức triều Lê, các vị hậu Thần, hậu Phật. Số này rất đông và có tài liệu ghi chép, mô tả cụ thể về thân thế, công danh và sự tự nguyện của dân về việc thờ cúng lâu dài.

Trường hợp các đối tượng trên được dự hàng *Á Thánh* tức là người có công lao với dân với nước nhưng vì dân sở tại đã có thành hoàng hoặc vị thần cổ nào đó nên phải thấp hơn Thành hoàng một bậc; nhưng cũng được thờ trong cung cấm và được tế lễ phối hưởng cùng Thành hoàng như trường hợp Phạm Văn Liêu, Phạm Đức Hoá, Lê Thị Ngọc Khanh, các quận công họ Dương ở Cầu Vồng...

Các vị hậu Thần, hậu Phật là những người góp tiền của, ruộng đất cho dân chi phí việc nhà thánh và xây dựng đình, đền, chùa có rất nhiều và phổ biến các huyện thị. Do công ấy, đức ấy dân nhất trí bầu hậu cho thờ ở đình, đền, chùa và cúng cho mãi về sau. Nhưng việc thờ cúng không diễn ra mà dựng bia hậu là chính. Bia hậu là ghi tên tuổi. công đức của người chủ hảo tâm, ngày giỗ, kỵ... Bia này không được đặt ở cung cấm mà dặt ở gian bên. Tuy thế cũng đã là một sự biết ơn của dân đối với người công đức.

Trong cuộc sống ở làng, xã, nhiều địa điểm là nơi diễn ra chiến trận các chiến binh qua cuộc chiến đã tử trận vì làng vì nước mà không ai rõ lai lịch quê hương, do vậy người ta đã lập miếu Âm Hồn để dân đèn nhang cho các vong linh ấy có nơi nương tựa, đó là miếu âm hồn ở làng Thương cũ, là chùa Xác ở xã Mai Đình, là miếu Trung Đồng, miếu Tưởng Sơn,...Sau thời kỳ khởi nghĩa Yên Thế để nhớ công lao của Đề Thám và tướng sỹ ở Nhã Nam đã lập đền thờ Cả Trọng - Con trai Hoàng Hoa Thám ở bên đồi Phủ; ở làng Trũng Mỗ (Ngọc Châu) đã lập đền thờ Hoàng Hoa Thám là nơi Đề Thám sống trong thời thơ ấu; tương tự như thế, ở Việt Ngọc cũng lập ngôi đền thờ Đề Thám ở làng Chản.

9. Tín ngưỡng thờ Tổ nghề

Tổ nghề ở Bắc Giang không có nhiều. Hiện chỉ có thấy có ở Thổ Hà thờ hai vị tổ nghề là: Tổ nghề gồm Thổ Hà và tổ hát ca trù. Các nghề khác như nghề mộc, nghề gò đồng và một số nghề khác không có sự thờ tổ nghề. Riêng nghề nông, xưa kia các làng xã có tục lệ ví thần nông là thân sinh ra thần nghề nông nên được coi như một vị tổ.

Tổ là người sinh ra nghề. Người đời sau được truyền nghề làm nghề, phát triển cuộc sống gia đình, làng xã làm cho làng xã phồn thịnh, nghề nghiệp lại phát triển theo, ai ai cũng tự hào, phấn khởi, do đó mà nhớ công lao vị sáng lập ra nghề nên đã thành tâm thờ cúng, duy trì hương hoả cho tổ nghề. Đó là truyền thống tốt đẹp mà các làng nghề, những người làm nghề đều có. Thực chất việc thờ tổ nghề cũng là duy trì đạo lý thầy - trò trong xã hội. Đạo lý ấy không khi nào không duy trì. Do đó việc thờ tổ nghề cũng nhằm nhắc nhở các thế hệ mai sau đạo lý uống nước nhớ nguồn của dân tộc ta.

Cơ sở để duy trì tín ngưỡng thờ tổ nghề là dựa trên thực tế phải có người theo nghề, làng nghề và nghề đó phải là cuộc sống của cư dân theo nghề ấy.

Bắc Giang dân xưa kia chủ yếu là cư dân nông nghiệp trồng lúa nước; lại ảnh hưởng nền văn minh Trung Hoa rất mạnh mẽ nên cư dân nông nghiệp ở đây đã coi vị thần nông, một nhân vật trong truyền thuyết cổ của Trung Hoa là vị thần sáng tạo ra nghề nông làm tổ nghề nông. Do vậy để thể hiện tinh thần *Ăn quả nhớ kẻ trồng cây*. Cư dân nông nghiệp ở các làng xã ở Bắc Giang xưa kia đã có tục lệ tế thần nông. Thời gian tổ chức tế thần nông tuỳ theo mỗi nơi mà có quy định cụ thể; Song bao giờ cũng tổ chức vào dịp thượng điền, hạ điền, tiết thu và tết cơm mới.

Người ta lập đàn tế ở ngoài đồng và thực hiện các nghi thức tế thần. Khi tế, viên chủ tế đứng trước ban tế cùng các quan viên dân làng làm lễ tỏ lòng thành kính các bậc tiên nông và vị thần nông. Bài văn tế thần nông và các bậc tiên nông vào các dịp cũng có khác nhau. Cụ thể là, khi tế thần vào dịp lễ thượng điền, hạ điền (lên đồng, xuống đồng) các quan viên đọc chúc văn ngày cáo tế:

Vì rằng có lễ thượng điền, hạ điền nên tất cả có lễ cáo vậy.

Cung Kính.

Đại vương là bậc thần nông biến hoá, ứng hiện thi hành cho khí đẹp chung đức ở núi sông, anh linh tụ nơi sông núi. Đức cao như núi. Đức cao vời vợi, vượt lên muôn vạn; rộng lượng bao dung khắp ba ngàn thế giới. Phủ dụ nơi nơi ẩn uy đủ hết. Giúp dân cho bờ cõi bảo toàn. Dân gian thờ phụng. ý chí cần lao. Nay vào dịp có việc nhà nông, tất có lễ cáo yết thượng, (hạ) điền. Cúi mong đại vương soi sét; Trên tấu với trời cao, cho phong vũ điều hoà; khí hậu các tiết đúng như lẽ thường. Không còn hạn hán, úng lụt, sâu bọ để noi theo thu gồm các thứ, ích lợi muôn phần, năm nay hơn năm trước. Cẩn Cáo.

Đến ngày chính tế lại có văn chúc rằng:

Rằng có lễ thượng điền, hạ điền nên có lễ cáo vậy.

Cung Kính.

Thánh đế là bậc anh linh chung đức ở điển lễ nước nhà lại xuất ra thuộc dòng lành thiện. Là bậc thánh nối tiếp trời lập cực, có công cứu thế cứu dân. Dạy việc cày bừa, cấy hái, lấy thóc nuôi dân. Gần gũi ruộng đồng để phát triển nhà nông. Đó chính là cách cổ xưa truyền lại, lấy dân làm phong tục của nhà nông. Ân ấy về sau chẳng bao giờ hết. Ân thuỳ vạn thế lâu dài. Nay vào dịp có việc nhà nông, vậy có lễ cáo đầy đủ. Cúi mong thánh đế cùng đất trời giúp cho việc cầu tất ứng, tất thông. Hai việc ấy cầu nên trăm phúc; Góp thiện trừ hung, khiến cho mưa thuận gió hoà; quét sạch loài sâu bọ cho dân rộn rịp lời ca, lúa má tốt tươi. Cẩn Cáo. Cúi mong các vị tiên nông, các thần phong, vũ cùng về soi xét.

Việc tế lễ đó lại được tổ chức vào dịp mừng lúa, mùa thu. (tháng 8 ngày 8) tại đàn tế, đọc chúc văn như sau: *Rằng có sự mừng vui về thóc lúa nên có lễ cáo vậy.*

Cung Kính.

Đại vương là một bậc oai linh hai khí càn khôn. Là chúa tể một phương, là bậc thông minh chính trực, tuệ trí ôn hoà. Nay gặp tiết cho vụ mùa thắng lợi. Cung kính bày lễ như thường, mong muốn có sự vui vẻ hanh thông, để đến điền trải khắp đồng điền cho trăm thứ lúa bao hàm khí tốt, để nhân dân thôn ấp được vui; cho sạch loài sâu bọ, lại hết loài chuột, xẻ phá đồng. Phú quý khắp trong làng xã cho ân phù trì của đại vương rộng khắp.

Cẩn Cáo.
Kính lễ.

Đến dịp tết cơm mới (10/10) lại có văn cáo tế như sau:

Rằng có lễ cơm mới tất có lễ cáo vậy.

Cung Kính.

Đại vương là bậc chính trực thông minh, từ hoà trung túc. Thành cường do ở đức trời. Cư nơi chí tôn nghiêm mật. Đem ngũ phúc mà ban cho dân. Thi hành điều nhân để vỗ về nhân chúng. Nay gặp tiết cơm mới; lúa mới đem về, nghĩa tất không thể quên, cây khó nhọc cù lao nên có tết cơm mới dâng lên cùng hưởng. Cúi mong soi xét; Cung kính đại vương ở nơi cao vời mà rủ xuống trăm phúc. Thực là một đấng anh linh. Thần tốc bảo toàn bờ cõi. Vô thường làm khó hữu thường. Bội thu thóc lúa, cùng dân noi theo để hưởng thái bình, khắp cõi bao hàm phong phú, thịnh vật thịnh phân, đa tài đa lộc.

Cẩn Cáo.
Kính lễ.

Cung Kính.

Đại vương thánh đế, dấu tích dấy các núi. Đời tuyền nghĩa đế. Xuất ra đời trị ân ưu, lập cực khai nhân sáng nghĩa. Thần nông dạy dân cày cấy; lấy thóc cho dân mở ra nghề nghiệp chế tạo, sáng lập ban đầu gây nên các loại thóc gạo. Chẳng phải là ân huệ đương thời mà chính là ân thuỳ vạn thế. Đến nay vẫn trọng nhà nông. Ngẩng lên vẫn còn ân xưa để lại. Nay vào dịp lúc mới thu hoạch lúa; cơm mới sắp bày, nhớ công lao cấy cày vất vả, nên bày lễ báo đức bề trên, soi xét đám tiểu dân hèn mọn, có lòng thành kính, noi theo lệ cũ mà làm cơm mới, nối tiếp đại đạo người xưa, phối thiên, phối địa. Hưởng lộc lâu dài.

Cẩn Cáo.
Kính lễ.

Bên cạnh nghề nông, nghề gốm xưa cũng phát triển mạnh ở làng Thổ Hà. Gốm Thổ Hà là loại gốm sành, da chu, bóng mịn đi khắp mọi nơi. Là loại gốm có tiếng cả nước. Người Thổ Hà làm gốm, luôn nhớ công tổ nghề gốm Đào Trí Tiến. Họ cho rằng Đào Trí Tiến là người có công đem nghề gốm học được ở Trung Hoa về truyền cho dân, về vị tổ sư nghề gốm này, tài liệu ở Thổ Hà cho biết

Vào thời Lý, ba ông Đào, Hứa, Lưu được cử đi sứ sang nước Tống. Đến khi về đến đất Thiền Châu, thấy ở đất đó nhân dân đắp lò, làm đất chế ra đồ nung bằng gốm dùng rất tiện lợi. Bèn tìm đến chủ nhân lò gốm hỏi học cách thức, lại mời được mười hai thợ giỏi về nước. Vào triều trình vua báo cáo việc công hoàn

tất. Vua ban cho yến ẩn và cho ba ông về nghỉ ngơi. Qua sáu tháng vua mệnh cho vời vào xét hỏi và chọn ngày lập đàn ở sông Nhị Hà tế cáo trời đất cùng nhau thề rằng: Dấy nghề lập tổ để truyền mãi mãi cho con cháu. Nam lấy vợ ngoại, nữ gả chồng xa đều không được truyền ra ngoài. Rồi chia ra mỗi người bốn thợ trở về quê hương. Dạy dân làm nghề, chế ra các thứ đồ vật dâng lên vua xem. Vua khen là bậc trung thần và được đời sau phong là bậc tiên triết mở nghề.

Ba ông ở ba nơi là:

- Bát Tràng: Hứa Vĩnh Cao

- Phù Lãng: Hứa Phong Tú

- Thổ Hà: Đào Trí Tiến.

Ông Đào Trí Tiến là bậc thánh sư ở Thổ Hà. Được phong là bậc tổ của nghề gốm Thổ Hà. Cũng là bậc Phúc Thần.

Hàng năm những ngày sự lệ, các chủ lò sửa lễ tế tổ nghề. Đứng trước bài vị, các chủ lò làm lễ là:

Cung Kính:

Thánh sư đức lớn bao trùm, công ngoài bốn cõi, trong lò thiên địa mà tro nung đủ cả âm dương. Quạt gió mây nổi trống sấm, chớp đẹp tựa vuông tròn các loại đều có. Tinh của ngài là sức của hoá công. Tuỳ nơi mà ra đô lớn nhỏ. Đồ vật làm ra cho thiên hạ lợi dùng. Thực là thứ đẹp bền đâu đâu cũng mộ. Nay bày lễ vật, xin chứng giám cho tấm lòng thành. Ban cho ân đức mà để đồ đẹp lưu truyền. Xin thánh sư bảo hộ phù trì để có công dụng vậy.

Cẩn Cáo.
Kính lễ.

Lại xin thổ công, thổ địa, thổ kỳ cùng về chứng giám hưởng lễ.

- Ở Thổ Hà còn có tục thờ tổ sư hát ca trù. Vị tổ sư này không thờ ở đình, đền mà thờ ở một gia đình thuộc xóm Bốn. Theo lời kể thì vị tổ này là một vị thiếu niên và hai thanh niên tuỳ tòng. Vị thiếu niên này vốn là một hoàng tử có tài ca hát, truyền cho dân các điệu ca trù. Vì thế mà được thờ.

Nơi thờ vị tổ này được bố trí ở một mé tường của gian bên nhà chủ. Ban thờ nhỏ nên tượng tổ này cũng nhỏ. Cả ba đều đặt chung trongmột khám và chỉ có gia đình này thờ cúng. Lý do thờ vì gia đình này vốn là trùm phường hát ca trù ở Thổ Hà xưa.

Nhìn chung, tín ngưỡng thờ tổ nghề ở Bắc Giang tuy có nhưng không nhiều và không phổ biến. Hiện nay các hình thức của tín ngưỡng này chỉ còn trong các ký ức mà không còn tế thờ như xưa. Một số địa phương có tục tế thần nông nhưng do quá lâu không duy trì nên không còn hiểu gì về những biểu hiện của tín ngưỡng này. Tuy thế, tín ngưỡng thờ tổ nghề cũng là một phong tục tốt đẹp của nhân dân ta mà đời sau rất đáng ghi nhận.

10. Tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên

Tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên là tín ngưỡng phổ biến nhất ở Bắc Giang, có ở tất cả các gia đình người Việt không theo Công giáo. Trong tín ngưỡng này, người ta thờ cúng cha, mẹ, ông, bà... đã mất kể từ bậc thuỷ tổ trở xuống.

Để phục vụ cho việc thờ cúng, mỗi nhà lập ra một ban thờ để các dịp cúng, giỗ, sóc, vọng tiến lễ, dâng hương tưởng nhớ tổ tiên và mong tổ tiên về thụ lễ và phù hộ độ trì cho con cháu. Ban thờ được thiết lập thường ở gian giữa nhà; Tuỳ theo gia cảnh mà bày biện trên có các đồ thờ tự. Những dòng họ lớn thường lập nên nhà thờ họ. Ngôi thờ này dùng để chuyên thờ cúng tổ tiên và do trưởng họ duy trì, phụ trách.

Đối tượng được coi là tổ tiên là các bậc ông cha đã quá cố. Tuy thế trong các gia đình thường cúng từ cha mẹ trở lên đến đời thứ năm. Còn các cụ tổ khác dùng để cúng ở nhà thờ họ hoặc ở nhà ông trưởng họ. Do nhiều lý do, các họ chủ yếu chỉ thờ cúng bậc thuỷ tổ và những tổ có tên tuổi. Công trạng với dân với nước. Còn các đối tượng khác khi lễ chỉ thực hiện các nghi thức phối hưởng.

Việc duy trì tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên là công việc của từng gia đình và của từng dòng họ. Do đó các họ đã lập nên cho họ cuốn gia phả để việc phụng thờ có quy củ, nề nếp và cũng để con cháu biết công lao các tổ mà noi theo. Trong cuốn gia phả ghi lại công tích của từng tổ và ghi rõ ngày mất của các tổ để giỗ cho đúng ngày.

Vào các dịp cúng, giỗ con cháu ra xa gần về nhà (hoặc về nhà thờ họ) để làm lễ cúng cụ. Trong ngày này, người về giỗ đều có chút lễ vật dâng cúng tổ tuỳ theo hoàn cảnh của mình và tuỳ theo tâm của mình với quan niệm *Giầu một bó, khó một nén*. Miễn là các cụ chứng cho tấm lòng thành của con cháu.

Việc thờ cúng tổ tiên là công việc không thể thiếu trong đời sống của gia đình dòng họ. Quá trình duy trì việc thờ cúng tổ tiên đã trở thành đạo lý tốt đẹp của con người Việt Nam. Nó thể hiện tình cảm tốt đẹp của con cháu đối với cha, ông, tổ tiên. Là tình cảm của người đời sau đối với người đi trước. Đó là đạo lý của con người đối với con người với tình cảm *Ăn quả nhớ kẻ trồng cây, uống nước nhớ nguồn* của ông cha ta.

Trong mỗi gia đình đều lập một bàn thờ tổ tiên ở gian trang trọng nhất của nhà mình ở. Thường là gian trung tâm hoặc gian tiếp khách.

Những gia đình mới ra ở riêng trên đất mới, nhà mới, ban thờ lập nên là để cúng thổ công và cúng tổ tiên, để hương khói vào các dịp lễ, tết, chứ họ chưa rõ cúng tổ tiên là ai. Vì lẽ cha mẹ họ vẫn còn sống, thậm chí cả ông bà họ vẫn còn sống; và nếu trong số đó có người mất thì họ lại không có trách nhiệm cúng giỗ ở nhà mình, nếu không phải là con trưởng. Do vậy, khi đến những ngày lễ, tết, giỗ chạp họ nhớ thì họ thắp hương tỏ ý chân thành của mình. Thảng hoặc có quên đi thì cũng không mấy ai trách cứ họ.

Cũng trong vấn đề này, khi người trưởng nam thừa kế hương hoả để thờ cúng cha, mẹ, ông bà thì khi các con thứ lập gia đình tách hộ ở riêng, trong nhà

họ tuy có ban thờ cúng các cụ nhưng lại không có trách nhiệm như trưởng nam. Nếu có chăng thì trên ban thờ nhà họ, trong điều kiện hiện nay thì có một khung ảnh có hình chân dung của cha, mẹ để mỗi khi thắp hương thì cũng là để họ tỏ lòng thành kính với cha, mẹ của mình. Cứ theo cách phân giải thừa kế như thế, từ các gia đình cá thể dần dần trở thành các chi, họ tiếp nối của các chi họ lớn hơn để cho cái dòng họ ấy như cây đại thụ sum xuê lá cành với một vị thuỷ tổ chung.

Đối với việc thờ cúng tổ tiên của các trưởng họ không có nhà thờ riêng mà trực tiếp thờ cúng tại nhà trưởng họ thì có một số điểm cần lưu tâm là:

+ Do trưởng họ là người thừa kế ngôi nhà của ông bà, cha, mẹ để cho nên ngôi nhà ấy vừa là nhà trưởng họ và vừa là nhà thờ tổ của cả họ. Cho nên trong ngôi nhà ấy, nơi các cụ, ông bà, cha mẹ đã thiết lập ban thờ ở chỗ nào, gian nào thì ông trưởng họ ấy cứ giữ nguyên như thế mà thờ cúng. Nếu có đổi mới thì chỉ có quyền bổ xung các đồ thờ tự tốt hơn, đẹp hơn, đắt giá hơn vào mà thôi. Sự thay cũ, đổi mới ở đây đối với ông trưởng là một vấn đề không đơn giản. Bởi lẽ, môi trường ấy, khung cảnh ấy, nơi thờ cúng này đã trở thành hình ảnh đẹp đẽ đầy kỷ niệm đối với mọi người trong họ. Mặt khác, mỗi người trong họ khi làm ăn khá giả lên, họ đều có ý nghĩa cho rằng chính các cụ tổ tiên đã phù hộ độ trì họ cho nên họ mới có ngày khá giả hôm nay. Do đó họ không muốn xoá đi cái gì mà cha, ông để lại và gây dựng cho họ.

+ Ông trưởng họ của dòng họ trong một năm phải có trách nhiệm hương khói tổ tiên vào các kỳ mồng một, ngày rằm, ngày lễ, ngày tết và quan trọng hơn cả là phải tổ chức giỗ cúng cha, mẹ, ông bà, cụ kỵ... ở nhà mình. Trong việc cúng giỗ các bậc tiền nhân đó cũng có sự tách biệt giữa cúng cha mẹ, cúng ông bà, cúng cụ kỵ, cúng cụ tổ thành các kỳ cúng có tính chất khác nhau.

Nếu là cúng cha mẹ ông trưởng thì gồm các gia đình là anh, em ruột với ông trưởng và đại diện các bậc chú, bác, cô dì ngang vai với cha mẹ đến tổ chức cúng giỗ.

Nếu là cúng giỗ ông bà của cha, mẹ thì phải có mặt các bậc cha chú ngang vai với ông bà, cha mẹ của ông trưởng tới dự. Nếu là cúng giỗ cụ kỵ và các cụ không có tên tuổi trong họ thì tuỳ theo hoàn cảnh mà làm không nhất thiết phải tổ chức lớn.

Trong tất cả các ngày giỗ ấy thì ngày giỗ cụ tổ khai sáng là ngày long trọng nhất của họ. Để ngày giỗ cụ thuỷ tổ được tốt đại diện các chi họ được ông trưởng báo đến họp bàn về quy mô, hình thức nội dung từ trước ngày giỗ. Đại diện các chi sẽ cho ý kiến chính thức để ông trưởng lo liệu. Có điều dù làm to hay làm nhỏ thì cũng đều phụ thuộc vào nguồn kinh phí đóng góp của đại diện các chi.

Những dịp giỗ như thế, cả họ đến khá đầy đủ để sắp lễ cúng tổ. Trong ngày giỗ này, ông trưởng hoặc các cụ trên vai ông trưởng làm lễ chỉ lẩm nhẩm bài văn cúng chứ không có các nghi thức tế lễ. Cúng xong thì cho dọn cỗ để cả họ và khách mời cùng hưởng.

Đối với việc thờ cúng tổ tiên của một số dòng họ có nhà thờ, lăng mộ, hoặc

có cụ tổ được làm hậu Thần, hậu Phật thì ông trưởng họ phải có trách nhiệm trông coi nhà thờ, lang mộ với sự trợ lực của cả họ. Trách nhiệm trông coi nhà thờ, lăng mộ là trách nhiệm lớn lao nhất của ông trưởng họ trước dòng họ. Trách nhiệm đó bao gồm công việc bảo vệ gìn giữ duy tu công thình thờ cúng đến công việc đèn hương cúng giỗ theo các kỳ quy định trong gia phả, bia chí.

Ngôi nhà thờ họ thường đượe xây dựng tách riêng khỏi đất thổ cư của các gia đình là thành viên trong họ. Nguồn gốc của đất nhà thờ và ngôi nhà cũng rất khác nhau. Song tựu trung đó là địa điểm *Cố Trạch* mà các tổ đã từng ở. Tuỳ theo từng họ mà ngôi nhà thờ đó to hay bé; Đất rộng hay hẹp cũng tuỳ từng nơi. Có những dòng họ không có nhà thờ riêng, chỉ giỗ ở nhà ông trưởng nhưng dòng họ đó lại có lăng mộ. Do đó khi tổ chức giỗ, cả họ cũng ra lăng làm lễ theo nghi thức quy định. Đó là trườnghợp các dòng họ có các tổ là các cụ quận công...

Tại các nhà thờ họ này, bên trong bài trí ban thờ, khám thờ, ỷ thờ, đồ thờ tự, hoành phi, câu đối rất nghiêm chỉnh. Tất cả đều nhằm mục đích tôn sùng ngưỡng mộ công đức của tổ tông đã vì con cháu mà không quản gian lao dựng nghiệp cho hậu thế.

Một số các tổ của một số dòng họ từng là các bậc quan cao tước trọng, lại có công đức với dân làng xã nên dân bầu làm á thần, á thánh nên được cúng tế ở đình thì vào các dịp giỗ hay tiết lệ của làng dòng họ cũng tổ chức cúng tế khá long trọng.

Một số trường hợp, một số dòng họ có các tổ làm quan trong triều được ghi dài dòng hơn trong gia phả. Các tổ ấy chỉ là các tổ kế thế sau cụ tổ, nhưng lại được dòng họ quan tâm và vì thế cũng được duy trì cúng tế rất đều đặn để thông qua đó giáo dục động viên con cháu phấn đấu noi gương các cụ để dòng họ được rạng danh với làng xã.

Ở Bắc Giang một số họ có trong lịch sử làng xã, nhưng hiện nay họ ấy không biết đi đâu, ở đâu, còn hay mất mà làng xã vẫn ghi nhận là một trong các tổ tiên lập làng của mình.

Cũng có những danh nhân hay nhân vật lịch sử có tên tuổi trong sử sách, bia chí,... nhưng đến nay cũng không rõ lai lịch gốc gác. Mặc dù ở làng xã có những dòng họ cùng họ với các danh nhân ấy nhưng không ai nhận là tổ tiên của mình. Tuy vậy các bậc tiền nhân này cũng được dân khắc bia, ghi vào sổ sách của đình để cúng trong các dịp tế thành hoàng.

III. TÍN NGƯỠNG CỦA DÂN TỘC TÀY

Người Tày cư trú trên đất Bắc Giang từ rất lâu đời. Theo số liệu thống kê dân số ngày 01 tháng 4 năm 1989, người Tày ở Bác Giang có 25.882 người, đứng hàng thứ ba trong tỉnh, sau người Kinh và người Nùng.

Người Tày có những tên gọi riêng theo từng địa phương, từng vùng như: Pa

Dí, Thổ, Thù Lao, Phéng, vv..nhưng tên gọi chính thức là người Tày, đã được những tộc người khác thừa nhận. Cũng chính như tên chính thức được ghi trong các văn bản của nhà nước về dân tộc Tày. Họ thuộc nhóm ngôn ngữ Tày - Thái, cư trú ở các thung lũng, đồi, bãi, trên những cánh đồng mầu mỡ.

Bản là đơn vị cư trú của người Tày, bản thường được lập ở ven đồi, núi hay ven suối, đường giao thông. Mỗi bản thường có từ vài chục tới 100 nóc nhà và mỗi bản thường được chia ra nhiều xóm nhỏ, tiếng Tày gọi là *Còn*.

1. Về tôn giáo

Ở người Tày có Tam giáo đồng nguyên:

Phật giáo, Đạo giáo và Khổng giáo. Thường thì bàn thờ Phật Bà Quan Âm được đặt ở hồi nhà nhưng cũng có nhiều gia đình người Tày thờ Khổng Tử, cùng Phật Bà Quan Âm ngay tại bàn thờ tổ tiên. Trong nhận thức người Tày quan niệm có ba đạo Phật giáo, Đạo giáo và Khổng giáo, nhưng họ không phân biệt được riêng rẽ cụ thể của từng đạo. Trong hoạt động tôn giáo, phong tục tập quán của người Tày đều có các yếu tố tam giáo. Khi nhà có người sinh con, người Tày làm dấu kiêng kỵ, một phần nhằm ngăn chặn những người có *vía độc* không được vào nhà, mặt khác cũng là để giữ cho thày tào, thầy cúng, mo, then, bụt và nho sĩ biết mà tránh không vào những gia đình đó, họ quan niệm đó là những gia đình *không sạch*. Nếu vào thì khi đi cúng sẽ mất linh thiêng và không có hiệu quả. Trong tâm thức của đồng bào luôn quan niệm tầng lớp người mà tiếng dân tộc gọi là *The Sling* có nghĩa là những người *mắt sáng*, có khả năng nhìn thấy thần thánh, ma quỷ. Trong đám cưới của người Tày, những nghi thức tôn giáo được tiến hành đầy đủ, chứa đựng nội dung Tam giáo trong khi làm thủ tục nghi lễ. Ngoài việc cô dâu, chú rể phải lễ tổ tiên, họ còn phải lạy cả người còn sống... Đặc biệt trong đám ma của người Tày, thì các yếu tố Tam giáo càng thể hiện rõ rệt. Họ qua niệm người chết là sang thế giới bên kia, linh hồn được siêu thoát... Chính vì lẽ đó mà đám tang của đồng bào được tổ chức cầu kỳ và phức tạp. Họ phải làm những lễ phá ngục cứu hồn, làm lễ rửa tội, để hồn được lên thiên đường, sống nơi tây thiên cực lạc. Con cháu không chỉ phải làm lễ thụ tang (thành phục) mà còn làm các lễ điểm trà, dâng rượu cho vong linh, kể lể công đức, bố mẹ bằng các bài văn than, từ bài thập nguyệt hoài thai, cho đến nhị thập tứ hiếu... theo thọ mai gia lễ...

Phật giáo, Đạo giáo, Khổng giáo được người Tày thắp hương cúng vào ngày mồng 1 và 15 âm lịch hàng tháng, lễ vật gồm có hoa quả, nhà nào kinh tế khá giả thì có xôi, thịt gà...

Đặc biệt là từ khi thực dân Pháp xâm lược và đặt cách thống trị ở nước ta, ở miền núi, nhất là ở các thị xã, thị trấn, chúng đã cho xây dựng nhà thờ Thiên Chúa giáo và tiến hành truyền đạo trong nhân dân. Ngoài người Kinh, người Hoa... đạo Thiên Chúa cũng là thu hút được một số người Tày gia nhập. Tuy theo đạo, nhưng đa số đồng bào không hiểu biết gì lắm về đạo, mà động cơ theo đạo chính là vì cuộc sống... theo đạo được nhà chung chia cho ruộng đất, được

2. Tín ngưỡng

Tín ngưỡng của người Tày rất đa dạng, phức tạp, đan xen, pha trộn nội sinh và ngoại nhập, có cả tín ngưỡng của dân gian, trong đó có tín ngưỡng tồn tại như một tôn giáo rất phong phú, nhiều màu sắc.

Người Tày quan niệm có rất nhiều loại phi *ma* cùng sinh sống và tồn tại với con người và con người không thể không cầu cúng mong sự tốt đẹp và bình yên. Họ có nhiều hình thức thờ các loại ma khác nhau, theo những nghi lễ cúng bái khác nhau. Ở người Tày việc thờ cúng tổ tiên là việc thờ chính trong nhà, nó duy trì, dạy dỗ và nhắc nhở con cháu luôn nhớ về tổ tiên, giữ gìn truyền thống gia tộc, đồng thời nó cũng mang tính chất tư hữu và kế thừa tài sản... Bàn thờ tổ tiên được đặt ở gian chính giữa nhà, nơi trang trọng nhất, nơi cao ngang xà và được trang hoàng đẹp. Bàn thờ tổ tiên luôn được lau chùi sạch sẽ, ngày mồng một và ngày rằm âm lịch hàng tháng, đồng bào có thắp hương hoa quả, cúng chè rượu. Nhiệm vụ thờ cúng tổ tiên là của gia trưởng, trước khi hành lễ gia chủ phải tắm rửa sạch sẽ, mặc quần áo gọn gàng. Đó là sự thể hiện lòng tôn kính của con cháu đối với tổ tiên, đồng thời cũng chứa đựng tính chất linh thiêng, trang trọng của tổ tiên đối với con cháu. Do tính chất linh thiêng trang trọng như vậy, nên người ta thường cấm đoán phụ nữ, nhất là con dâu, cháu dâu và những người lạ... tới gần bàn thờ, kiêng không cho khách để đồ vật lên bàn thờ. Mỗi khi gia đình có việc đại sự, như làm nhà mới, cưới vợ, đẻ con, tang lễ đều phải cúng bái, mời tổ tiên về chứng giám.

Người Tày coi Phật Bà Quan Âm và Hắc Hổ Huyền Đàm là hai vị thần rất linh thiêng, được thờ cúng ở bàn thờ tổ tiên, có nơi đặt bàn thờ hai vị này ở hồi nhà bên phải. Họ quan niệm hai vị thần này có sức mạnh siêu phàm có thể giúp gia đình trừ được quỷ dữ, tà ma. Trên bàn thờ hai vị thần này khi xếp lễ cúng, là xếp lễ chay như cơm, bánh khảo, bánh chưng khôngnhân... Những gia đình thờ Phật Bà Quan Âm kiêng không được đem thịt trâu, thịt chó... vào nhà. Khi cúng Hắc Hổ Huyền Đàm thì cúng lễ mặn bằng thịt dê và thường cúng vào ban đêm, mục đích là dấu Phật Bà Quan Âm.

Theo quan niệm của người Tày, bà Mụ là thầy trông coi việc sinh đẻ, nuôi dạy, bảo vệ đứa trẻ và bà mẹ. Đứa trẻ trai hay gái cũng do bà Mụ tạo ra, khi bà mẹ mang thai ba tháng, họ đã làm lễ cúng bà Mụ, cầu xin bà phù hộ cho người mẹ và đứa trẻ. Khi cúng phải mời bà Then (Pựt) có nhiều kinh nghiệm để làm lễ, đồng thời mời cả bà ngoại đứa trẻ và một số bà con dân bản tới dự. Cúng xong phải đặt bát hương thờ bà Mụ bàn thờ bà Mụ được đặt ở cửa buồng nơi đứa trẻ nằm, để bà mụ luôn ở bên cạnh đứa trẻ. Buổi tối hàng ngày, bà nội thắp hương cầu cúng. Ở gia đình người Tày, mỗi người con dâu đều có một buồng riêng và đều có bàn thờ bà mụ riêng cho con mình. Có bao nhiêu con dâu có trẻ con thì có bấy nhiêu bàn thờ bà Mụ. Bàn thờ bà Mụ của thế hệ bà trở thành bàn thờ Mụ chung cho cả nhà. Khi cúng bà Mụ lễ xắp đều giống nhau. Các cặp vợ chồng lúc ra ở riêng, phải mời bà Then về cúng và lập bàn thờ bà Mụ. Như vậy, bà Mụ trong tâm thức của người Tày là rất quan trọng trong việc bảo tồn nòi giống.

Numérisé par Google

Người Tày quan niệm Táo quân là vị thần bảo vệ người và gia súc trong gia đình. Nơi thờ vị thần này được đặt ngay cạnh bếp, rất đơn giản, chỉ có một ống tre được gián giấy đỏ làm ống hương. Khi gia đình có việc đại sự hoặc xảy ra việc như mất trộm, gia súc ốm đau... thì gia đình đều cầu cúng báo cho thần bếp biết, xin thần chứng giám và phù hộ độ trì cho tai qua nạn khỏi.

Hàng năm cứ đến ngày 30 tháng chạp âm lịch là làm lễ tiễn đưa Táo quân lên trời gặp Ngọc hoàng để báo cáo một năm thực hiện công việc ở dưới trần gian. Đến sáng mồng 3 tết làm lễ đón Táo quân từ trời trở về.

Khi làm nhà mới hoặc cho con ra ở riêng, người Tày chia lửa cho con cái. Bếp đối với họ là nơi tôn nghiêm, linh thiêng, đồng thời cũng là nơi sinh hoạt vật chất và tinh thần của một gia đình (nơi bàn bạc chuyện sản xuất, nơi dạy dỗ giáo dục con cháu, bàn bạc lễ nghi phong tục tập quán truyền thống dân tộc, đồng thời bếp cũng là nơi giao lưu văn nghệ, hát lượn giao duyên đối đáp...). Do đặc điểm địa bàn cư trú ở miền rừng núi, khí hậu lạnh, củi rừng sẵn cho nên bếp của người Tày, lửa không bao giờ tắt. Họ quan niệm bếp không có lửa thì điều xấu sẽ đến. Vì vậy, bếp là nơi quan trọng trong gia đình người Tày.

Những người làm nghề thầy cúng như thầy mo, tào, ông bà then... đều lập ban thờ tổ sư. Ban thờ tổ sư thường được đặt ở bên trái nhà, xung quanh và trên bàn thờ được trang trí đẹp đẽ,cắt gián giấy màu, rèm tua sặc sỡ, trước bàn thờ có treo nhiều con chim được cắt bằng giấy màu. Họ quan niệm rằng chim làm cầu nối thông tin giữa thầy và thần linh, đồng thời chim còn là biểu tượng con vật linh thiêng có phép để làm nhiệm vụ đưa hồn người chết lên trời. Ban thờ tổ sư được các ông bà thầy cúng, tào, then chú ý đặc biệt. Những ngày lễ tết hoặc gia đình có việc lớn đều phải có lễ thịt gà, thịt lợn, bánh trôi, hoa quả để cúng tổ sư.

Người Tày quan niệm Thổ công là vị thần bảo vệ bản làng, mùa màng... Miếu thờ Thổ công được dựng ở gốc cây hoặc đám cây to ở đầu bản. Hàng năm người Tày cúng miếu Thổ công vào ngày tết Nguyên đán và những ngày lễ khác trong năm cũng như các công việc hệ trọng của bản. Ngoài ra ở vùng người Tày còn có đình thờ thần núi, thần rừng và các thần thánh khác. Cứ vào ngày mồng 4 tết âm lịch hàng năm, đồng bào tổ chức cúng lễ ở đình. Mỗi gia đình đều phải đóng góp gạo, rượu, tiền để sắm lễ thịt gà, thịt vịt, thịt lợn... (xưa có ruộng đình), từng nhà cử một người con trai đại diện ra đình cúng lễ và thụ lộc tập trung tại đình. Ngày nay như là một ngày hội của bản làng, có tổ chức các trò chơi như ném còn, kéo co, hát lượn giao duyên...

Các vị thánh khác như Ngọc Hoàng, Nam Tào, Bắc Đẩu, thần nước, thần bảo về gia súc... cũng được tổ chức cúng lễ chu đáo vào những ngày lễ tết hàng năm, cầu mong cho mùa màng tươi tốt, mưa thuận gió hoà, súc vật sinh sôi nảy nở, bản làng yên vui hạnh phúc... Đặc biệt ở người Tày còn có hội xuống đồng được tổ chức vào đầu mùa xuân, lễ vật có rượu, thịt gà, lợn, xôi ngũ sắc, các thứ bánh, hoa quả...Tất cả được tập trung cúng ở một thửa ruộng đầu bản. Lễ hội này là cúng tất cả các thần thánh, ma quỷ trên trời, dưới đất, ngoài cầu những

Người Tày quan niệm có ma lành và ma dữ. Ma lành bảo vệ, phù hộ cho gia đình, bản làng... được thờ cúng ở gia đình, đền miếu. Ma dữ làm hại người khác về sự sống như làm chết người và gia súc, không được thờ cúng. Mỗi khi loại ma này xuất hiện thì thầy cúng ra tay trừ hoạ, loại bỏ ra khỏi gia đình, bản làng. Trong các loại ma dữ, ma gà (phi cáy) là ghê gớm nhất. Định kiến về người có ma gà đã từng một thời đày đoạ bao nhiêu cô gái Tày có nhan sắc, bao nhiêu gia đình bị dân bản xua đuổi, căm ghét.

Quan niệm về ma của người Tày mang tính chất mê tín dị đoan, nhất là, đã từng Người bị coi là có ma, vì họ cho rằng người có ma là. Trên cơ sở căn cứ vào đặc điểm, tính chất, hình thức và thủ tục hành lễ, họ

Tầng lớp thầy cúng của người Tày có thể phân thành hai loại:

Loại thứ nhất gọi là *Tào phù thuỷ*. Để trở thành thầy Tào thì phải học tập, rèn luyện gian khổ, biết đọc, biết viết chữ Hán, chữ Nôm Tày hoặc là những người dòng dõi con nhà thầy cúng. Lễ thụ phong thầy Tào được tổ chức rất lớn, mọi người đến dự để chúc mừng và chứng kiến từ buổi lễ này thầy được hành nghề độc lập. Cũng từ đây uy tín của thầy rất lớn và tiếng nói của thầy rất có trọng lượng trong lĩnh vực tôn giáo tín ngưỡng.Trong lễ thụ phong, thầy được giáo hoá là phải làm điều lành, điều thiện và không được làm việc thất đức; thầy được bố mẹ vợ tặng một bộ quần áo và cũng để xác nhận từ đây đã trở thành thầy Tào thực thụ. Việc cúng bái, hành lễ của thầy Tào rất quy củ và bái bản theo sách, tuần tự, thủ tục từ khâu đầu đến khâu cuối, không được cúng tắt hoặc bỏ qua khâu nào. Họ thường cúng trong các đám tang, cúng chữa bệnh trừ ma tà, cúng trong bốc mộ, cúng cầu yên, cầu phúc cho gia đình và dân bản. Thầy Tào còn kiêm cả xem đất, chọn hướng, xem ngày, xem tuổi để làm nhà và cưới vợ, gả chồng. Dụng cụ hành lễ của thầy gồm có các sách cúng bằng chữ Hán, chữ Nôm Tày, các bức tranh thờ, các nhạc cụ như thanh la, não bạt, trống, nhị, tù và bằng sừng trâu... Thầy cả phải mặc quần áo, đội mũ thầy cúng. Trong một đợt cúng như vậy, ngoài thầy Tào cả ra, còn có 5 thầy giúp việc thầy hành lễ, đó là các học trò theo thầy để học làm thầy cúng.

Loại thầy cúng thứ hai, là Then và thầy Mo. Then cúng theo cảm hứng, trí nhớ, không có bài bản sách vở, mà học theo cách truyền miệng. Những người làm then chủ yếu là phụ nữ, nhưng phụ nữ phải có chồng mới được làm then. Tuy vậy, cũng có một số ít nam giới hành nghề then. Làm then cơ bản là theo truyền thống gia đình.

Người ta mời then cúng để chữa bệnh, cầu bình an, giải hạn, lễ chuộc hồn, và đưa hồn lên cõi trời. Đặc biệt là then có nhiệm vụ hành lễ, chú ý tơi hai giới đàn bà và trẻ con.

Dụng cụ hành nghề của then cũng đơn giản. Không có trang phục, không có sách vở, nhạc cụ chỉ có cây đàn tính. Khi hành lễ, những bài then cất lên nghe rất êm dịu, mang màu sắc của văn hoá dân gian của người Tày. Đây cũng là một vấn đề cần quan tâm, nghiên cứu.

Thầy mo hay còn gọi là thầy Pháp sư. Người làm thầy này là đàn ông.

Nhiệm vụ của thầy là cúng để trừ tà ma, quỷ dữ và chữa bệnh, hình thức, nghi lễ đơn giản, không cầu kỳ. Học làm thầy Mo cơ bản cũng là theo truyền thống gia đình, học theo lối truyền miệng, đi theo để tích luỹ kinh nghiệm. Dụng cụ hành lễ sơ sài, chỉ có một thanh la và một trống con, không có sách; quần áo, mũ, giầy dép cũng đơn giản. Tiếng nói của thầy cúng có uy tín trong dân.

Những ngày lễ tết mang tính chất tôn giáo, tín ngưỡng của người Tày:

Tết Nguyên đán là Tết lớn nhất trong năm. Các bàn thờ được trang hoàng dán giấy đỏ. Dân bản tổ chức cúng ở đình, ở miếu, tổ chức các trò chơi dân gian,... Đồng thời ngày tết này theo phong tục tập quán của người Tày, cũng kiêng kỵ, cấm đoán một số hoạt động của con người trong ngày mồng 1 tết. Thường tết này, họ tổ chức đến hết ngày 15 tháng giêng nhưng cũng có những vùng đồng bào tổ chức ăn tết hết tháng giêng âm lịch.

Tết mồng 3 tháng 3 âm lịch gọi là tết thanh minh. Sáng ngày mồng 3 anh em ruột thịt tập trung ở nhà ông trưởng chuẩn bị cỗ để đem ra mộ cúng. Lễ vật gồm có thịt gà, thịt lợn, xôi cẩm, rượu, trầu cau... chỉ cúng ở mộ chính, còn những mộ khác dọn cỏ, đắp đất mới và thắp hương. Cúng xong đốt tiền âm phủ, vàng mã, sau đó đem lễ vật về cúng ở bàn thờ tổ tiên tại nhà ông trưởng. Đến khi hương tàn thì hạ lễ và mọi người thụ lộc.

Tết ngày mồng 5 tháng 5 âm lịch: Lễ vật cúng tổ tiên có bánh do, thịt gà, thịt lợn, rượu và hoa quả để giết *sâu bọ*. Ngày tết này cũng là ngày của những người làm nghề thầy lang vào rừng lấy cây thuốc và cây làm nước uống.

Tết ngày 14 tháng 7 âm lịch, là ngày xá tội vong nhân, hồn người chết đã dũ sạch bụi trần và nhập vào bàn thờ tổ tiên. Lễ vật cúng tổ tiên của ngày tết này phải có thịt vịt, ngoài ra còn có các thứ khác nữa như bánh rợm, xôi, rượu, thịt lợn... Ngày 14 tháng 7 có những nơi đồng bào đem lễ vật ra cúng ở ruộng, cầu mong thành hoàng bảo vệ mùa màng...

Tết ngày mồng 10 tháng 10 âm lịch, tết này có ý nghĩa là tổng kết một năm lao động sản xuất, báo cáo với tổ tiên là đã thu hoạch xong vụ mùa. Lễ vật gồm có bánh dày, thịt gà, thịt lợn, rượu, để cầu mong cho sự yên ấm gia đình và chuẩn bị vật chất và tinh thần cho tết Nguyên đán.

IV. TÍN NGƯỠNG CỦA DÂN TỘC NÙNG

Ở tỉnh Bắc Giang, người Nùng cư trú ở trung và miền thượng lưu các con sông Thương, sông Lục nam và ven các con đường quốc lộ 1A, đường quốc lộ 31, và ven những con đường tỉnh lộ, thường ở độ cao từ 100 đến 300 m so với mặt nước biển. Nhưng sống đông nhất, tập trung nhất ở các huyênh Lục Ngạn, Sơn Động, Yên Thế và Lạng Giang, Lục Nam.

Người Nùng đến sinh sống ở Việt Nam cũng như ở tỉnh Bắc Giang vào khoảng từ hai đến ba trăm năm. Theo thống kê dân số ngày 01 tháng 4 năm

1989, người Nùng cư trú trên đất Bắc Giang là 51.348 người, là tộc người có cư dân đôngthứ hai sau người Kinh ở tỉnh Bắc Giang.

Người Nùng thuộc nhóm ngôn ngữ Tày - Thái, có những tên gọi khác nhau:

1. Tên gọi theo đặc điểm trang phục - Nùng Hu Lài (người Nùng đội khăn có đốm trắng), Nùng Khèn Lài (ống tay gắn thêm một mảnh vải khác mầu), Nùng SLửa Tỉn (áo ngắn chấm mông).

2. Tên gọi theo địa phương cũ ở tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây (Trung Quốc) [1]:

- Nùng Inh từ Long Anh đến,
- Nùng Cháo, từ Long Châu đến,
- Nùng An, từ An Kết đến,
- Nùng Lòi, từ Hạ Côi đến,
- Nùng Phàn Slình, từ Vận Thành đến,
- Nùng Tùng Slìn, từ Tùng Thiện đến,
- Nùng Quý Rỉn, từ Quý Thuận đến,
- Nùng Giang (bên Trung Quốc là người Cboasig).

3. Nùng Dính là mang tên của tù trưởng Nùng A Dính.

Người Nùng thường hay sống quây quần bên nhau, mỗi bản có từ 20 đến vài chục nóc nhà. Người Nùng ở nhà sàn là phổ biến, bên cạnh đó còn có cả nhà đất của các bản ở dọc theo các trục giao thông. Nhà được trình tường bằng đất đầy tới 40 cm - 50 cm. Thường nhà người Nùng được phân chia thành hai phần (trong và ngoài). Phần trong đặt bếp đun và các phòng ngủ của nữ giới, phần ngoài có bàn thờ tổ tiên, bàn thờ phật ở gian giữa, có bàn ghế tiếp khách và các giường ngủ của nam giới.

Về tôn giáo, người Nùng chịu ảnh hưởng của một số tôn giáo lớn như Đạo giáo, Phật giáo và Nho giáo.

Về Phật giáo, ở khu vực người Nùng cư trú và sinh sống không có chùa thờ Phật (Phật Bà Quan Âm được thờ ở trong nhà). Tư tưởng của Phật giáo ảnh hưởng rất sâu sắc vào đời sống tâm linh của người Nùng. Họ dạy bảo con cháu sống phải biết thương yêu nhau, phải có cái tâm, cái đức... Trong tiềm thức của người Nùng cũng quan niệm số kiếp, luân hồi, nhân quả... Làm việc thiện, việc phúc thì lúc chết sang thế giới bên kia sẽ sung sướng nơi tiên cảnh. Nếu làm điều có hại, sống không có đức, có tâm thì sẽ bị lao khổ dưới âm ty khi qua đời, đồng thời gia cảnh con cháu cũng bị vạ lây trên trần thế.

Các tôn giáo khác cũng có ảnh hưởng đối với cộng đồng người Nùng trong những quan niệm về số phận, đẳng cấp xã hội, trọng nam khinh nữ... Tệ nạn

---

[1] Các dân tộc ít người ở Việt Nam (các tỉnh phía Bắc) Nhà XBKHXH - Hà Nội 1978.

cúng bái, ma chay phức tạp và tốn kém, mê tín, bói toán còn phổ biến trong cuộc sống hàng ngày.

Người Nùng có riêng một gian buồng để lập bàn thờ, không đặt bàn thờ ở gian giữa nhà như một số dân tộc khác. Gian có bàn thờ được coi là rất linh thiêng.

Bàn thờ tổ tiên được đặt ở chính giữa. Người Nùng theo tục lệ chín đời: Bản thân mình ở giữa, trên mình là bốn đời gồm: Bố mẹ, ông bà, cụ, kỵ; dưới mình có bốn thế hệ là con, cháu, chắt, chút.

Trong đó bốn đời trên được thờ chung một nơi, gọi là bàn thờ tổ tiên. Nhưng cũng có một số dòng họ người Nùng chỉ thờ đến đời cụ. Còn đời kỵ sẽ trở thành thần giữ của, trông coi gia súc, bảo vệ mùa màng và chăm lo sức khoẻ cho mọi thành viên trong gia đình...Vị thần này được thờ ở ngoài trời.

Khi gia đình người Nùng có ông bà, cha mẹ mới chết, thì không được đưa ngay lên bàn thờ tổ tiên, mà chỉ thờ ở một nơi trong gian nhà đó (Choòng Cai).

Hàng ngày có thắp hương và bày cơm cúng cho tới ngày 14 tháng 7 âm lịch (ngày xá tội vong nhân), con cháu trong gia đình tiến hành làm lễ *Chai Y* cho người chết. Sau đó linh hồn mới được thờ ở bàn thờ tổ tiên. Người Nùng quan niệm rằng, người ta lúc sống rất bẩn và uế tạp. Do vậy, sau khi chết phải có một thời gian thảnh thơi, để hồn được tinh khiết trong sạch, đồng thời con cháu may áo mới cho người chết. Người chết đã trút bỏ mọi sự bụi nơi trần thế, từ đó mới được nhập vào tổ tiên và được thờ cùng một bàn thờ.

Trong gian linh thiêng đó (Choòng Cai) còn có một bàn thờ Phật Bà Quan Âm. Bàn thờ Phật Bà Quan Âm được đặt ở một nơi rất trang trọng và tôn nghiêm ở phía trên bàn thờ tổ tiên. Lễ cúng Phật Bà Quan Âm, chỉ có lễ chay như bánh chưng, không có nhân, bánh dày trắng, oản,bỏng, nước chè...

Bàn thờ Mụ được đặt ở từng buồng ngủ của các bà mẹ mới sinh nở. Họ quan niệm rằng bà Mụ là người nặn ra trẻ con, đồng thời cũng là người cai quản, chăm sóc, dạy dỗ những đứa trẻ đó. Các ngày lễ tết đều có lễ vật để cúng bà Mụ.

Người Nùng cũng có tục thờ Táo Quân. Nơi thờ Táo Quân được đặt ngay cạnh bếp nấu ăn hàng ngày. Người Nùng quan niệm Táo Quân là ông vua bếp, có nhiệm vụ chăm sóc người và gia súc của từng gia đình. Cũng như người Kinh, người Nùng cúng Táo quân vào ngày 23 tháng chạp âm lịch, với ý nghĩa là tiễn đưa Táo Quân về chầu trời để báo cáo Ngọc Hoàng một năm *làm việc* ở hạ giới. Đến tối ngày mồng một tết lại đón Táo Quân về để ăn Tết và bước vào một năm mới làm việc mới.

Ngoài những tục thờ cúng ở trên đã mô tả, ở người Nùng còn thờ các vị thần thánh ở miếu, ở đình, phản ánh việc sinh hoạt cộng đồng còn bền chặt.

Mỗi bản người Nùng đều có một miếu thờ Thổ công (thần đất). Miếu được xây ở giữa bản, là tuỳ thuộc vào thế đất của bản. Cấu trúc miếu đơn giản, nguyên vật liệu xây dựng là đất, tre nứa, gỗ mái được lợp cỏ gianh hoặc là lợp

mái ngói âm dương. Trong miếu có bàn thờ, bên trên có bình cắm hương. Hàng năm dân bản tập trung ra miếu cúng lễ, cầu điều tốt lành cho gia đình, cho mọi người dân trong bản. Thường có ba đợt cúng ở miếu trong một năm.

Đợt một cúng vào ngày mồng 2 tết Nguyên Đán, từng gia đình sắm lễ vật làm cỗ mang ra cúng ở miếu, cúng xong đem về nhà thụ lộc.

Đợt hai cúng vào ngày 15 tháng 6 âm lịch. Mỗi gia đình đóng tiền mua thực phẩm làm cỗ cúng chung, và cứ lần lượt từng gia đình đứng ra lo liệu tổ chức một năm. Ngày cúng với mục đích là dân bản báo cáo với thổ công là mùa màng cày cấy đã xong và cầu mong thổ công bảo vệ cho mùa màng được tươi tốt, bội thu. Khi mọi thủ tục cúng lễ đã xong, cỗ được bày ra miếu và mọi người cùng ăn (mỗi gia đình chỉ được một người đại diện).

Đợt cúng thổ công lần thứ ba tổ chức vào ngày 15 tháng 10 âm lịch hàng năm, lần cúng này nhằm mục đích là báo với thổ công và cám ơn thổ công về việc thu hoạch xong mùa màng. Cách tổ chức cúng lần này cũng tương tự như cúng lần thứ hai.

Người Nùng còn có đình thờ Thành hoàng. Thường một đình chung cho hai, ba bản. Người được thờ ở đình là một vị thần ở trên trời được phái xuống để cai quản trần gian, giúp dân lành trừ điều ác, có nhiều phép biến hoá, có sức mạnh san núi, lấp sông và được mọi người kính nể tôn thờ.

Ngoài ra ở người Nùng có bàn thờ thổ công của từng nhà ở ngoài trời. Đó là *Phi thang chàn*, đã thờ từ trước, được rước theo khi sang Việt Nam.

Ma gà hay còn gọi là ma cáy, phi phạm nhan, phi phấn... Loại ma này chỉ có ở một số dòng họ ở người Nùng. Ma gà được gia chủ điều khiển và nó tồn tại theo dòng họ. Nếu chủ ghét ai hoặc muốn hại gia súc của gia đình nào đó, thì điều khiển ma gà thực hiện hành vi độc ác đó. Do vậy mọi người thường xa lánh những gia đình mà dư luận xã hội cho là có ma gà. Đồng thời con cái của những gia đình ấy rất khó xây dựng gia đình.

Cùng tồn tại với tín ngưỡng tôn giáo là những người làm thầy cúng trong cộng đồng người Nùng. Đó là các thầy Tào, Then...Họ là những người chăm lo việc tín ngưỡng, tôn giáo cho đồng bào, như cúng ma, cúng giải hạn, cúng cầu phúc, cúng người ốm, bệnh tật. Đồng thời những ông thầy cúng còn có thể kiêm cả thầy thuốc chữa bệnh cho người và gia súc. Tiếng nói của những người thầy cúng rất có trọng lượng và uy tín với người dân trong bản. Mỗi khi có việc lớn hệ trọng như làm nhà, dựng vợ, gả chồng mọi người đều hỏi ý kiến của thầy. Tầng lớp thầy cúng ở người Nùng không nhiều, nhưng họ đảm trách được phần tâm linh của cộng đồng cũng như lo toàn bộ về cuộc sống tinh thần của đồng bào. Chính vì vậy mà đời sống của họ được đảm bảo và sung túc hơn.

Mâm lễ đem ra đình, thầy cúng được mời ra hành lễ, với mục đích cầu cho mưa thuận gió hoà, mùa màng bội thu, gia súc sinh sôi thịnh vượng. Trong lễ hội, còn tổ chức các trò chơi dân gian như ném còn, kéo co, múa kỳ lân...hát Sli giao duyên nam, nữ và ăn uống vui vẻ.

Hội *xuống đồng* được tổ chức vào ngày nào là do từng bản quy định, nhưng

chỉ trong vòng là từ ngày mồng 3 đến ngày 15 tháng giêng âm lịch. Đến ngày 30 tháng giêng, người Nùng làm bánh dày lá ngải cúng tổ tiên, kết thúc ăn tết và bước vào một năm làm ăn mới đầy ước mơ và hy vọng.

Tết thanh minh ngày mồng 3 tháng 3 âm lịch, là tết đi tảo mộ,ngày tết này đồng bào sắm lễ vật, làm cỗ có xôi nhuộm màu đem ra mộ cúng. Mộ được vun đắp đầy đặn, cỏ cây được dọn sạch, vàng mã được bày ra và được đốt.

Hội *sản đinh* được tổ chức vào một ngày bất kỳ nào đó trong tháng tư âm lịch. Ngày tổ chức hội được xem cẩn thận. Nội dung trong lễ hội là cầu trời mưa thuận gió hoà, mùa màng tươi tốt... Đặc biệt thịt ngỗng là không thể thiếu được trong ngày hội tháng tư này. Họ quan niệm ngỗng là tượng trưng cho sự đầy đủ và phồn thịnh.

Tết Đoan Ngọ mồng 5 tháng 5 âm lịch là tết giết sâu bọ. Ngoài những món ăn thông thường còn có hoa quả, rượu nếp...

Trong tín ngưỡng tôn giáo ở người Nùng, lễ hội có liên quan mật thiết và không thể thiếu được trong đời sống tinh thần của họ.

Hàng năm, người Nùng tổ chức các ngày lễ tết, hội hè như sau.

+ Tết Nguyên đán là tết long trọng nhất của đồng bào đồng thời cũng có nhiều tín ngưỡng phong tục kèm theo như chuẩn bị mọi thứ cho tết. Bữa cơm sum họp tối 30 Tết phải có thịt vịt và mọi người trong gia đình phải ăn cho hết. Người Nùng quan niệm vịt rất *xui* rất *ám* cho nên ăn hết thịt vịt có nghĩa là tống tiễn cái *xui* của năm cũ đi và đón nhận cái *may* của năm mới. Ngày mồng một Tết phụ nữ ra giếng lấy nước về cúng và ăn, nam giới đem lễ ra miếu cúng. Ngày này không giết mổ động vật, không quét nhà, quét sân. Họ hàng nội tộc đi chúc tết nhau. Ngày mồng hai Tết người Nùng thịt gà để cúng tổ tiên, cúng thổ công và cúng thần trông coi gia súc. Từ đây cho đến 15 tháng giêng âm lịch đi thăm hỏi và chúc tụng nhau. Con cháu phải mang lễ vật đến nhà bố mẹ vợ, ông bà ngoại để cúng tổ tiên và chúc tết mọi người bên ngoại. Bên ngoại tổ chức bữa cơm tình cảm và mừng tuổi bằng tiền cho con cháu. Còn những người trong họ nội không phải đem lễ vật mà chỉ chúc nhau và uống rượu. Sáng ngày mồng ba Tết, tổ chức lễ hội *lùng tùng* có nghĩa là hội *xuống đồng* bắt đầu một năm làm ăn mới. Ngày tết này cũng là ngày của các ông thầy lang đi lấy cây thuốc.

Đến khi đã cày cấy xong, người Nùng tổ chức đi cúng thần trâu, thần ruộng nương, cắm những tờ giấy trắng có bôi tiết gà, nhằm ngăn ngừa ma quỷ ác độc đến phá hoại mùa màng và hại gia súc.

Ngày 14 tháng 7 âm lịch là ngày tết xá tội vong nhân. Người Nùng tổ chức ngày tết này rất to, chỉ sau tết Nguyên đán. Những người mới chết chưa được đưa lên bàn thờ tổ tiên thì đến ngày này được đưa lên bàn thờ tổ tiên. Đồng thời cũng là ngày để cúng những linh hồn *bơ vơ* không nơi hương hoả. Lễ vật để cúng ngày lễ này gồm có thịt vịt, bún, bánh gai, và hoa quả.

Lễ cúng cơm mới, người Nùng ấn định vào ngày 15 tháng 8 âm lịch. Lễ vật cúng là lợn, gà và nhất thiết phải có đậu đũa sào, canh mướp và canh khoai sọ.

Tết cúng cơm mới cũng là ngày tết trung thu của các cháu thiếu nhi và cũng là đêm các cụ cao niên có nhiều kinh nghiệm trong cuộc sống, trông trăng để đoán thời tiết của những tháng còn lại năm đó.

Thường vào ngày 9 tháng 9 âm lịch hàng năm, ở người Nùng tổ chức làm lễ cúng tổ tiên. Lễ vật gồm có cốm, thịt gà và xôi vò lá gừng.

Lễ báo cáo tổ tiên đã thu hoạch xong vụ mùa được cúng vào ngày mồng 10 tháng 10 âm lịch hàng năm. Trong ngày này có làm bánh dầy để cúng Phật Bà Quan Âm.

Ngày đông chí cũng tổ chức ăn tết, sau đó mọi người chuẩn bị cho tết Nguyên đán.

Như vậy, việc duy trì các hình thức, nghi lễ mang sắc thái tôn giáo, tín ngưỡng ở người Nùng còn được bảo lưu và duy trì trong nhân dân.

V. TÍN NGƯỠNG CỦA DÂN TỘC SÁN DÌU

Các tôn giáo lớn như Phật giáo, Đạo Giáo, Khổng giáo đều có ảnh hưởng tới đời sống tâm linh của người Sán Dìu. Người làm thầy, làm nghề tôn giáo thờ Thái Thượng Lão Quân và Tam Thanh (Thượng Thanh, Thái Thanh và Ngọc Thanh). Có một số gia đình người Sán Dìu thờ Phật Bà Quan Âm tại nhà. Người Sán Dìu không có chùa, coi Phật cũng là một loại ma (cúi) rất linh thiêng, có nhiều phép thần thông. Người Sán Dìu rất tin vào số mệnh, nhân quả và kiếp luân hồi, đề cao mối quan hệ vua tôi, cha con, vợ chồng. Phụ nữ phải tam tòng tứ đức, nam giới được trọng vọng và người phụ nữ không có vai trò gì trong xã hội.

Trong nhà bàn thờ tổ tiên được đặt ở gian chính giữa, nơi tôn nghiêm nhất. Nghi lễ được cúng vào các dịp lễ tết, tuần tiết...

Bàn thờ Phật được đặt ở một nơi riêng biệt. Những người thờ Phật không được ăn thịt trâu, thịt chó. Những người làm nghề thầy cúng thờ Phật Bà Quan Âm ở trong nhà.

Chỉ những người làm nghề thầy cúng mới thờ Tam Thanh (Thượng Thanh, Thái Thanh và Ngọc Thanh). Ban thờ Thờ đặt ở một nơi riêng. Thầy cúng còn thờ tổ sư, ông tổ nghề cúng bái.

Người Sán Dìu cũng có đền, miếu để thờ thổ thần, hoặc thành hoàng. Những cơ sở này đơn sơ, thường thì cúng bái vào dịp lễ tết.

Tục thờ bà Mụ cũng tương đối phổ biến. Bàn thờ bà Mụ được lập ngay trong phòng của các bà mẹ. Người Sán Dìu quan niệm các bà mẹ đã nặn ra người, đồng thời có nhiệm vụ bảo vệ trẻ nhỏ. Mỗi trẻ nhỏ thường có một bà Mụ hộ mệnh. Việc bảo vệ, chăm sóc trẻ nhỏ được mọi người quan tâm tới khi đứa trẻ trưởng thành. Đặc biệt là tín ngưỡng ký gửi đứa trẻ vào một tảng đá, để tảng đá bảo vệ cho đứa trẻ khoẻ mạnh, chóng lớn. Những ngày lễ tết, bố mẹ

phải sắm lễ vật để cúng tảng đá đó, tới khi đã trưởng thành phải làm lễ tạ và xin đứa trẻ về nhà, đồng thời đổi tên cho đứa trẻ.

Người Sán Dìu còn thờ thần của, cạnh cửa cắm một ống hương, vị thần này có nhiệm vụ canh giữ cửa không cho ma giữ vào nhà. Táo quân và ma thổ địa cũng được thờ để bảo vệ gia súc nuôi trong nhà.

Người Sán Dìu không cúng giỗ tổ tiên, mà chỉ tổ chức ăn sinh nhật và mừng thọ cho những người cao tuổi trong gia đình, với quan niệm chết là về thế giới bên kia và sự sinh hoạt không còn giống như khi ở nơi trần thế.

Người Sán Dìu làm nông nghiệp trồng lúa nước là chính, nên có tục lệ tế Thần Nông, tết cơm mới, cầu đảo và lễ hạ điền, thượng điền...

Người Sán Dìu quan niệm mọi vật đều có ma, không phân biệt được sự khác nhau giữa thần thánh và ma quỷ. Phật Bà Quan Âm cũng là ma (ma Phật) như các loại ma khác: ma trời, ma đất, ma đá, ma sông, ma rừng, ma núi, ma cây, ma suối, ma nhà, ma súc vật, ma bếp....

Các loại ma trên, được chia làm hai loại: Ma lành (hén cúi) và ma dữ (thộc cúi). Ma lành là giúp người bảo vệ mùa màng, gia súc. Ma dữ là ma hại người, phá hoại cuộc sống bình yên của loài người. Trong cuộc sống của người Sán Dìu, những hiện tượng hàng ngày như ốm đau, bệnh tật, gia súc bị chết, mùa màng thất bát... đều quan niệm là có ma làm và mời thầy cúng đến để làm lễ cúng khấn trừ ma. Ma lành được thờ ở trong nhà hoặc ở đền, đình, miếu, mọi người có nhiệm vụ thờ cúng đầy đủ và chu đáo, nếu không sẽ bị ma trừng phạt và quấy phá như ma ác. Ma ác không có nơi thờ cố định, mà chỉ được cúng khi xảy ra sự việc để diệt trừ tai hoạ đối với con người và mùa màng gia súc.

Quan niệm của người Sán Dìu cho rằng ma thuật người sống thường ở những gia đình giàu có, có con gái đẹp hoặc sinh hoạt khác lạ, do thầy tào, thầy bói nói ra và làm cho mọi người đều tin rằng ma người sống rất nguy hại cho mọi người và cho gia súc. Trong khi đó những người được coi là *ma* thì bản thân họ không biết một tý gì về ma thuật cả. Những gia đình có người bị cho là có *ma* rất tủi cực, mọi người đều sợ hãi, xa lánh và căm ghét.

Về ma thuật chữa bệnh, những người làm nghề này được mọi người kính nể và thực ra đây cũng là một cách kiếm tiền của họ. Nhưng về mặt nào đó cũng khó giải thích, vì một số bệnh thông thường của người và gia súc họ đều chữa khỏi.

Ví dụ người bị hóc xương, họ dùng ma thuật để đẩy xương vào hoặc làm bật xương ra. Gia súc bị ung nhọt họ cũng dùng ma thuật để chữa cho lành bệnh. Cũng có cả ma thuật tình yêu làm cho trai gái yêu nhau tha thiết hoặc là làm cho họ ghét bỏ nhau.

Nói tóm lại, mọi thứ ma thuật, bùa ngải, ma tà, thần chú..... hiện nay vẫn còn tồn tại ở người Sán Dìu là vì sự nhận thức về khoa học còn hạn chế, họ ở vùng sâu, vùng xa điều kiện sinh hoạt khó khăn thiếu thốn trăm thứ... Chính vì vậy mà họ tin vào thần thánh, ma quỷ là điều tất yếu.

Trong tôn giáo tín ngưỡng, thầy cúng là người trung gian, làm cầu nối giữa thế giới thần linh với nơi trần thế. Tiếng nói của người thầy cúng là tiếng nói của thần linh, họ nói điều gì thì đó là mệnh lệnh buộc mọi người hành lễ phải tuân theo. Họ được nhân dân tôn trọng và kính nể.

Tầng lớp thầy cúng cũng có chức tước và pháp thuật cao thì mới trị được ma quỷ. Muốn hành nghề thầy cúng thì phải được cấp sắc làm thầy cúng, học làm thầy cúng mới biết nhiều và làm những việc có ích cho đời.

Để đạt được đầy đủ những điều kiện của một người thầy cúng và từng bước làm lễ cấp sắc. Người thầy cúng phải trải qua lễ đại phan. Tổ chức lễ đại phan là để củng cố, duy trì sự cúng bái và hành lễ của tầng lớp thầy cúng, đồng thời lễ đại phan cũng là để tiễu trừ tà ma ác quỷ, bảo vệ xóm làng...

Không quy định cụ thể thời gian tổ chức lễ đại phan, mà phụ thuộc vào số người có nhu cầu mua sớ điệp, cấp sắc và học nghề thầy cúng. Một năm có thể tổ chức từ một đến ba đại phan và ở các địa phương khác nhau. Một lễ đại phan thường được tổ chức từ 3 đến 7 ngày, đặc biệt có lễ tổ chức tới 10, 15 ngày. Lễ đại phan được tổ chức rất tốn kém về tiền của, về công sức và thời gian, ảnh hưởng tới cuộc sống của người dân.

Việc tổ chức lễ đại phan là do người thầy cúng đứng đầu tiến hành. Họ chọn một khu đất cao ráo, bằng phẳng cạnh làng làm địa điểm tổ chức. Dựng lán cho đại sư, ông này có nhiệm vụ hướng dẫn việc cúng lễ và viết sớ điệp. Trong lễ đại phan, thành lập một ban tổ chức, ban này thường có từ 10 đến 15 người, nhiệm vụ là viết sớ điệp, nấu bếp, quản lý. Người tới dự lễ đại phan và mua sớ điệp phải nộp 10.000 đ.

Lễ đại phan dựng một cây phướn, trên có treo một tấm vải dài. Họ cho rằng tất cả các ma tà, quỷ dữ ở địa phương đã bị nhốt và quản thúc, không quậy phá được nữa. Nhân lễ đại phan, gia đình nào có nhu cầu cúng lễ trừ ma thì thầy cúng sẽ tiến hành làm.

Trong lễ đại phan, lập đàn cúng tế liên tục suốt ngày đêm, ăn uống, nhảy múa... Mọi người tới xem lễ đông như ngày hội. Tên những người muốn học nghề thầy cúng được viết ra, thầy cúng đem đốt và làm phép báo lên Ngọc hoàng. Số tiền thu được của những người này cũng tương đối nhiều, nhưng còn tuỳ thuộc vào số lượng tham gia lễ nhiều hay ít. Thực ra đây cũng là một hình thức kiếm tiền của những người biết nghề thầy cúng, trên cơ sở đóng góp rất tự nguyện và vô tư của mọi người tham gia lễ đại phan.

Khi lễ đại phan kết thúc, ban tổ chức đưa cho những người tham gia học thầy cúng, mỗi người bốn tờ điệp, có ghi những điều quy định của lễ đại phan và những điều cần thiết khác. Sau đó họ còn làm lễ cấp sắc và phong chức nhà Phật tại nhà. Mỗi ông thầy được cấp *500 âm binh* và quản lý ma tà thần linh của địa phương mình. Không cho đi quấy phá tự do. Để trừ ma tà quỷ dữ, họ mổ trâu lấy tiết làm phép. Thường những người theo học thầy cúng là gia đình đã có truyền thống làm nghề này. Đồng thời người đó phải biết chữ Hán. Trong thời gian tập sự, thầy cúng chủ yếu cúng cho gia đình, anh em họ hàng thân

Numérisé par Google

thiết. Đến khi thành thạo nghề thầy mới đi cúng cho thiên hạ. Những người học làm thầy cúng họ quan niệm rằng, đó là một loại bùa hộ mệnh rất công hiệu tránh được mọi hiểm hoạ do ma tà, quỷ dữ gây ra.

Thường một người thầy cúng phải trải qua ba lần cấp pháp sư, chức sư, thứ gia tổng xuyến.

Chức pháp sư, chức này do ba thầy cấp pháp (thầy thân độ bản sư, thầy chứng minh, thầy bảo cử). Sớ điệp gồm có (1 sớ, 1 điệp dương và 1 điệp âm). Hai tờ điệp để gần nhau đóng dấu giáp lai, bản điệp âm đem đốt, bản dương được người cấp sắc giữ lại cho tới khi chết và đem theo xuống âm phủ và khớp lại với bản âm nếu đúng thì được xếp vào hàng *quan lại*. Họ quan niệm như vậy là được sống ở nơi cực lạc của thế giới âm. ở chức này, lễ cấp sắc được tiến hành vào một buổi tối. Trong lễ này phải thịt 5 con gà, nếu gia đình nghèo thì thịt 3 con. Nhưng nhất thiết phải có một con gà trống to để cúng tế cùng hai con cá chép. Sau khi làm lễ xong, ông pháp sư được cấp một con triện *lão quân* và có quyền hành pháp, điều khiển âm binh đi bắt tà ma,quỷ dữ cứu người.

Tiến hành lễ cấp sắc chức sư. Trong lễ này có tới 8 thầy cúng (Thân độ bản sứ, gia bổ chức sư, chứng minh, bảo cử, kết quy, đinh đầu, truyền pháp, dẫn đàn). Lễ này được tiến hành một ngày đêm, lễ vật có hai con lợn khoảng 60 kg, ba con gà. Trên bàn thờ treo tranh Ngọc hoàng và các vị thần linh, có một tấm vải trắng từ bàn thờ thả xuống đất, người được cấp sắc lễ tạ và làm theo sự chỉ bảo của thầy cấp sắc. Tiếp đó con cháu đến quàng khăn đỏ cho người được cấp sắc và chúc mừng sẽ đạt được chức tước. Trong buổi lễ điệp này sớ điệp gồm có 20 tờ điệp giấy trắng, 25 tờ điệp giấy vàng, 30 tờ điệp khác (trong đó có hai tờ điệp âm dương được đóng dấu giáp lai). Chức sư có quyền sử dụng một triện, một lá cờ màu trắng có hai chữ *mệnh lệnh* và một lá cờ đỏ cũng ghi hai chữ *sắc lệnh*. Trên mỗi lá cờ đều có ghi họ tên của người được cấp sắc. Chức sư là người có tiếng trong cộng đồng người Sán Dìu, ông ta luôn được mời đi cúng lễ, trị bệnh cứu người. Trong tay ông chức sư luôn điều khiển một đội quân âm binh để đi tiễn trừ tà ma, quỷ dữ, ông được mọi người kính nể và cung phụng nhiệt tình. Những công việc hệ trọng đều có ông tham gia và chỉ đạo.

Chức tư gia tổng xuyến là chức cao nhất, là bậc thầy của các thầy cúng. trong lễ cấp sắc này, là do một thầy cúng đã có chức gia tổng xuyến đảm nhận và điều khiển lễ. Tiến hành lễ cũng có một tờ sớ và hai tờ điệp âm dương được đóng dấu giáp lai. Thời gian tiến hành cấp sắc chỉ tổ chức vào một buổi tối và có thịt một con lợn chừng khoảng 30 kg để cúng tế Ngọc hoàng, thần linh. Người được cấp sắc chức gia tổng xuyến cũng có triện gỗ và cờ lệnh để hành nghề.

Đặc biệt thầy cúng được cấp sắc chức sư và sứ gia tổng xuyến, thì vợ thầy cúng được cấp sắc tương tự. Lễ này là lễ các ông thầy cúng tự hành lễ để phong cho vợ mình, cũng có thịt lợn, thịt gà, cũng có đầy đủ các thủ tục. Họ quan niệm có làm như vậy, khi chết vợ chồng mới được ở cùng nhau và sống một cuộc sống an nhàn sung túc.

Bổng lộc của thầy được nhiều hay ít là tuỳ thuộc vào lễ cấp sắc bậc của

thầy. Pháp sư đi cùng được trả lễ một con gà, chức sư và thứ gia tổng xuyến được thụ lộc một đầu lợn, một vai lợn và từ 1 đến 2 trăm ngàn đồng. Nhưng thường là các thầy không lấy hết. Cũng từ đây mối quan hệ giữa người thầy đi cấp sắc và người được cấp sắc rất mật thiết và khăng khít gắn bó lễ độ. tên thầy, công trạng của thầy luôn được nhắc đến khi hành lễ và cũng được ghi vào sớ điệp của những người được cấp sắc. Đó cũng là ý thức tình cảm tôn sư trọng đạo của người Sán Dìu.

Như vậy thầy cúng ở người Sán Dìu có ba thứ bậc.

Thứ nhất là thầy đại cao thủ, ông thầy này đã phải trải qua ba lần tiến hành làm lễ cấp sắc. Có quyền tối cao, thông thạo việc cúng bái, trừ tà ma, quỷ dữ, chữa bệnh cho mọi người... là người đại diện cho dân bản lo toan đầy đủ và trọn vẹn về mặt tâm linh.

Thứ hai là thầy về mặt nào đó còn non tay. Thầy này mới trải qua một hoặc hai lần làm lễ cấp sắc, do đó thầy chỉ đi cúng thông thường, đồng thời đi giúp việc cho các thầy cao tay trong đám ma, đám chay và trong các buổi lễ cấp sắc.

Thứ ba là thầy còn non, mới học nghề, chưa qua một lần lễ cấp sắc nào. Thầy này chỉ cúng và chữa bệnh cho gia đình là chính. Chưa có uy tín cao trong cộng đồng. ở người Sán Dìu cũng như ở các tộc người khác, những thầy này rất nhiều và phổ biến rộng rãi.

Nói tóm lại, để trở thành một người thầy cúng cao tay, thì phải trải qua nhiều giai đoạn, thủ tục rất phức tạp và tốn kém. phải theo thầy cao tay để giúp việc và học hỏi, thời gian có thể kéo dài hoặc rút ngắn còn phải phụ thuộc vào người đi học nghề thầy cúng thông minh hay chậm chạp. Một điều quan trọng nữa, là muốn làm thầy nhất thiết phải có vợ. Đó là những điều cơ bản mà bất cứ ai muốn làm thầy đều phải trải qua.

VI. TÍN NGƯỠNG CỦA DÂN TỘC CAO LAN

Người Cao Lan cho rằng thế giới có ba tầng: Tầng trên cùng là tầng trời, trên đó có Ngọc Hoàng với các quan quân nhà trời. Tầng thứ hai (tầng giữa) là mặt đất, tầng này là cuộc sống hiện tại của muôn loài.. Tầng thứ ba là tầng âm phủ, nơi cư trú của các hồn ma và có các vị thần cai quản.

Cũng như thuyết luân hồi của đạo Phật, người Cao Lan cho rằng người chết không phải là đã hết mà là chuyển từ kiếp này sang kiếp khác, và cuối cùng là trở về kiếp người.

Qua đợt khảo sát ở bản Ven xã Xuân Lương huyện Yên Thế chúng tôi thấy rằng người Cao Lan cũng thờ Phật. Họ cho rằng ba bức tranh Thái Thanh, Thượng Thanh và Ngọc Thanh là ba vị Tam Bảo trong hệ thống Phật giáo. Nhưng họ cũng quan niệm rằng ba bức tranh Tam Thanh đó là ba vị Thái Thượng Lão Quân trong đạo giáo. Ngoài ra một số tranh thờ của người Cao

Numérisé par Google

Lan còn có chữ Vạn đó là biểu tượng của đạo Phật. Căn cứ vào những tư liệu trên, bước đầu ta có thể hiểu rằng người Cao Lan thờ Phật giáo và Lão giáo.

Mặc dù có biểu hiện về mặt thờ Phật trong đời sống tôn giáo của người Cao Lan, nhưng các hệ thống quản lý,nghi lễ và nơi thờ phụng (chúa) thì họ không nắm chắc, đồng thời cùng không thấy người Cao Lan đi tu hành nơi cửa Phật. Những ông thầy cúng cũng có những sách cúng Phật, nhưng nội dung cúng sâu sắc, kỹ lưỡng theo đúng phép hành đạo của nhà chùa.

Như trên đã đề cập tới, ngoài đạo Phật ra, ở người Cao Lan còn có sự ảnh hưởng của đạo Lão trong đời sống tôn giáo. Theo họ thì ba ông Tam Thanh là đấng tối cao, là ba vị thánh có quyền uy lớn nhất, tiếp đến là Ngọc Hoàng thượng đế và cuối cùng là các vị thánh tướng, quân binh chịu sự chỉ huy của Ngọc Hoàng. Cũng như đạo Phật các văn bản tài liệu thư viện nói về Đạo Lão rất ít thấy trọng cộng đồng người Cao Lan. Mà chủ yếu là biểu hiện ở các bộ tranh thờ, cúng và trọng nghi lễ được tổ chức trong đời sống tâm linh của họ. Việc thờ cúng các vị Thánh cũng không phổ biến, chủ yếu là những người làm nghề thầy cúng mới có ban thờ Đạo Lão. Nhưng ban thờ cũng đơn giản, chỉ có một bát hương nhỏ đặt ngay nơi ngủ của ông thầy. Cũng như một số dân tộc khác người Cao Lan rất coi trọng việc chọn đất, chọn hướng và xem tuổi làm nhà, chọ đất, chọn hướng, và xem tuổi làm nhà, chọn đất, chọn hướng đặt mộ cho người chết. Những công việc này là do các ông thầy cúng đảm nhận.

Qua việc điều tra nghiên cứu ở bản Gia, xã Đèo Gia, huyện Lục Ngạn, và bản Ven, xã Xuân Lương huyện Yên Thế cho thấy người Cao Lan ít nhiều chịu ảnh hưởng của Phật giáo và Lão giáo. Nhưng Đạo Phật và Đạo Lão có phải là tôn giáo chính của người Cao Lan hay không thì chưa tìm thấy tài liệu nào nói, và cũng còn phải dành nhiều thời gian để đi thực tế, nhằm nghiên cứu kỹ về đề tài này.

Mỗi một dòng họ người Cao Lan đều mang một hình thức tín ngưỡng riêng của mình. Đặc biệt nhất là tín ngưỡng thờ *ma ham*. Đó là những động vật, những đồ vật... Những thứ được thờ, đều được coi là ông thuỷ tổ của dòng họ, và đời nối đời kế tiếp nhau phải kiêng thờ và duy trì tôn kính. Do vậy người Cao Lan có bao nhiêu dòng họ thì có bấy nhiêu tục thờ ma hương hoả. Ví dụ họ Hà cúng gà trống thiến, họ Lâm, họ Trần, họ Ninh, họ Tiêu rất kiêng có chó lên nhà... và một số họ khác thờ Phật và các vị thần linh: Họ Hoàng thờ Phật Bà, họ Phan có nghành thờ Phật Bà Quan Âm, có ngành thờ Đại Thánh, họ Trần không cúng tết ngày mồng 3 tháng 3 âm lịch, họ Hoàng chỉ cúng một ngày tết Nguyên Đán...

Tục thờ ma ham của từng dòng họ, nhành họ, chi họ của người Cao Lan đều có những truyền tích riêng biệt, làm phong phú và đa dạng thêm kho tàng văn hóa dân gian. Mỗi khi có người chết, người Cao Lan đem thịt lợn hoặc thịt gà ra cúng thần đất tại nơi đặt mộ, nhưng không có phong tục thờ thổ công.

Thường một gia đình người Cao Lan có hai ban thờ (người làm nghề thầy cúng thì có thêm một ban thờ riêng được đặt ngay ở nơi ngủ).

có đàn ông mới được vào thắp hương cúng khấn trong ngày tết hoặc gia đình có việc lớn. Thứ hai là ban thờ tổ tiên, đặt ở sát tường gian giữa nhà hoặc đặt ở gian đầu hồi nhà, bài trí đơn giản, chỉ có một bát hương, có gián giấy đỏ, hay treo tranh ngũ quả...

Những bài cúng tổ tiên hoặc ma ham đều đơn giản, với nội dung là cầu mong tiên tổ phù hộ cho sức khoẻ, làm ăn phát đạt, cháu con thành đạt. Cầu cái thiện diệt trừ cái ác.

Ngoài những tín ngưỡng trên, người Cao Lan còn có tín ngưỡng đám chay.

Việc tổ chức đám chay phụ thuộc vào kinh tế của gia chủ, có thể là ba năm, năm năm, bảy năm thậm chí tới 10 năm, kể từ ngày chết. Sự chuẩn bị một đám chay có thể tới một tháng, rất công phu và tốn kém, có thể chi phí tới 10.000.000 đồng. Một đám chay thường kéo dài từ 3 đến 7 ngày, mời anh em họ hàng tới làm lễ, và dân bản tới ăn cỗ. Thầy cúng trong đám chay là người trong dòng họ, không được mời thấy cúng khác họ.

Ngày 18 - 1 - 1999, chúng tôi khảo sát một đám chay ở gia đình ông Hoàng Văn Đán 70 tuổi ở bản Xuân Lung (Thượng Đồng), xã Xuân Lương, huyện Yên Thế. Thấy rằng anh em phải vào rừng chọn nứa tép, sau đó xem ngày tốt để *phạt mộc*. Một đám chay phải làm những đồ tuỳ táng (là một hình thức nhà mồ) gồm có: Địa ngục; cổng và hai cây đèn, minh tinh có 12 tầng cao 4 mét, hình vuông bốn góc cắm 4 lá cờ thần có vẽ rồng phượng, phía trước có dòng chữ Hán ghi công lao và tiểu sử của người đã chết, phía sau có 5 chữ Hán *Đắc, thắng, tăng, thiên, phú*. Đàn Phật gồm ba tầng được dán giấy ngũ sắc, có vẽ tượng trưng nhiều hình chim thú. Biệt thự làm hai tầng, kiểu hình thang cân cao 1,20mét, cạnh đáy 1mét x 0,60mét, biệt thự cũng được dán giấy ngũ sắc và cắt thành hình người, chim thú. Nhà mồ có ba tầng được làm và trang trí rất công phu, dán giấy ngũ sắc (xanh, đỏ, tím, vàng, trắng), cao 1,20m, cạnh đáy 2,50m x 1,20m (kiểu hình thang cân). Nhà mồ được đặt ở giữa sân, thủ tục làm lễ được tiến hành quanh nhà mồ (gồm có thầy cúng nhạc khí, con cháu chạy đàn xung quanh, và phía trước có bày hương hoa, lễ vật). Ngoài ra còn có tranh Tam Thanh, tranh rồng, phượng và những đồ tuỳ táng khác.

Một đám chay có thể tiến hành từ 3 đến 7 ngày. Ở nhà ông Đán đã tổ chức 3 ngày. Ngày thứ nhất gọi là ngày khai bút, nhà chủ mổ lợn cúng và báo tổ tiên, mời thầy đến để viết sớ. Thời gian viết sớ tuỳ thuộc vào số người viết và tuỳ thuộc vào con cháu của dòng họ đó nhiều hay ít. Nội dung tờ sớ ghi tên tuổi, họ của tất cả các thành viên trong dòng họ, để cầu mong tổ tiên phù hộ. Ngày thứ hai của đám chay là tục đàn cầu, trong ngày này thầy cúng đọc các bài thỉnh tổ tiên và Tam Thanh về để cầu khẩn, các đạo tràng (học trò hoặc người giúp việc thầy cúng) nhảy múa, con cháu đi xung quanh nhà mồ. Sau khi đã hoàn tất các thủ tục nghi thức, sang ngày thứ ba là ngày hoá vàng mã... và kết thúc một đám chay.

Trong khi đám chay đang tiến hành, người ngoài họ không được vào nhà, khách đi đường gặp đám ma, gặp phụ nữ sinh đẻ, gặp súc vật giao cấu cũng không được vào nhà. trong thời gian làm lễ mọi người trong nhà phải ăn chay.

Numérisé par Google

Sau đám chay gia chủ không được quan hệ vợ chồng trong vòng 4 tháng và cấm không được làm những điều phàm tục khác.

Ngoài những tín ngưỡng nêu trên, người Cao Lan còn có tín ngưỡng thôn bản, hay còn gọi là tín ngưỡng cộng đồng. Họ đã đoàn kết thành một khối thống nhất chống chọi với thiên nhiên và chống giặc ngoại xâm. Trong cuộc chiến đấu đó đã xuất hiện những vị anh hùng xuất chúng, tài ba và được mọi người tôn vinh thành siêu nhân, thành thần thánh. Để tỏ lòng ngưỡng vọng những vị anh hùng đó dân bản đã xây dựng những ngôi đền để thờ phụng và tưởng niệm.

Hiện nay ở thôn Xuân Lung, xã Xuân Lương, huyện Yên Thế vẫn còn một ngôi đền thờ thần núi làm Thành hoàng cũng các sơn thần thổ địa khác. Ngoài các vị thần kể trên, ở đền Xuân Lung còn thờ Quỳnh Hoa công chúa và Đức Hoa công chúa.

Đền Xuân Lung được tạo dựng từ thời Nguyễn, có ba gian, kết cấu các vì kèo đơn giản, thủa ban đầu mái đình được lợp bằng cỏ gianh, phên nứa, sau thay bằng ngói âm dương. Các đồ thờ đơn giản, đình còn lưu giữ bốn đạo sắc do triều Nguyễn phong tặng.

Qua đợt khảo sát thực tế ở bản Gia, xã Đèo Gia, huyện Lục Ngạn, và thôn Nghè Mản, xã Bình Sơn, huyện Lục Nam, chúng tôi thấy rằng người Cao Lan ở hai bản trên đều có đình thờ thần thánh, mặc dù cơ đồ còn nghèo nàn và đơn giản.

Cũng theo tín ngưỡng cộng đồng, ở đền Xuân Lung hàng năm cứ đến ngày mồng 2 tết Nguyên đán dân bản tổ chức cúng tại đình, lễ vật có thịt lợn, bánh chưng, thẻ hương và tiền vàng âm phủ. Ngày mồng 7 tháng giêng âm lịch hàng năm, người Cao Lan làm lễ khai xuân, mở hội đình tế lễ. Sau đó tổ chức ăn tại đình (mỗi gia đình có một nam giới tham gia).

Ngoài ra người Cao Lan còn thờ các vị thần cộng dồng khác như Thần Nông giúp đỡ người dân cày cấy và bảo vệ mùa màng; Có Thần chăm sóc và bảo vệ súc vật giúp cho việc chăn nuôi phát triển; Thờ thần hộ mệnh cho tất cả mọi người trong thôn bản; Có cả thần chuyên chăm lo, nuôi nấng, dạy dỗ trẻ nhỏ...Tất cả các vị thần này đều không có nơi thờ riêng. Khi gia đình nào gặp những điều không may trong cuộc sống lao động sản xuất hàng ngày, có liên quan đến các vị thần tiên, thì gia đình đó mời thầy cúng về để hành lễ. Tất cả mọi thủ tục đều do thầy cúng chỉ bảo cho gia chủ.

Tất cả các công trình kiến trúc tôn giáo tín ngưỡng, nơi thờ phụng, tưởng niệm, cách thức bài trí bàn thờ, những vị thần thánh được tôn thờ, cùng những nghi thức tế lễ hội hè ở người Cao Lan về cơ bản gần giống tín ngưỡng thờ Thành Hoàng và các vị thần khác của người Kinh.

VII. TÍN NGƯỠNG CỦA DÂN TỘC SÁN CHÍ

Sán Chí là một tộc người có nguồn gốc ở các tỉnh miền nam Trung Quốc, di

làm 2 nhánh cơ bản là Sán Chí Mộc và Sán Chí Hà. Sán Chí Mộc là chi nhánh dân tộc Sán Chí sống ở vùng rừng núi cao, quen thạo nghề làm nương rẫy. Sán Chí Hà là chi nhánh sống ở vùng thấp có truyền thống trồng lúa nước từ lâu đời. Do địa hình cư trú, do ảnh hưởng của sự giao thoa giữa các vùng văn hoá chi phối cho nên đời sống tín ngưỡng, tôn giáo của dân tộc Sán Chí cũng có sự giống nhau và khác nhau. Có thể thấy rõ nhất điều đó qua việc thờ cúng Thành hoàng của người Sán Chí Hà, mà không thấy trong văn hoá người Sán Chí Mộc. Bởi tín ngưỡng thờ cúng Thành hoàng vốn là tín ngưỡng của người Việt. Tín ngưỡng này đã ảnh hưởng rất sâu sắc tới một số dân tộc thiểu số ở vùng thấp hoặc những vùng dân tộc thiểu số sống xen kẽ với người Việt.

Trong đời sống tinh thần của người Sán Chí thì yếu tố tín ngưỡng và tôn giáo thể hiện không rõ ràng. Sự cúng bái, kiêng kỵ, ma chay có rất nhiều nét riêng và khi tìm hiểu tôn giáo tín ngưỡng thì phải khai thác từ các phong tục ấy.

Người Sán Chí quan niệm tất cả mọi vật đều có linh hồn, cho nên mọi vật khi mất đi đều biến thành vua. Ma là tất cả các đối tượng được người Sán Chí cúng bái. Ma với người Sán Chí cũng được chia làm hai loại ma lành và ma dữ. Ma lành bao gồm ma quỷ thần thánh bảo vệ người, đem điều tốt lành đến cho con người. Ma dữ là các loại ma hại người, đem tai hoạ gieo rắc làm cho con người đau đớn, đói khổ... Tuy nhiên ngay cả ma lành nếu không thờ cũng cẩn thận cũng sẽ biến thành ma ác, quấy rầy làm cho con người ốm đau, đói kém, chết chóc. Vì thế trong đời sống hàng ngày rất nhiều khi cần đến cúng bái và phải kiêng kỵ rất nhiều thứ. Mỗi khi chuẩn bị đi xa người Sán Chí phải quan tâm xem xét sao cho được ngày, được giờ tốt mới xuất hành. Thậm chí chuẩn bị đã chu đáo mà gặp nhựng hiện tượng lạ như: Rắn vào nhà, mèo lạ đến nhà, cây vườn gẫy... thì mọi việc đều phải dừng lại để làm lễ giải trừ rồi mới tiếp tục công việc.

Khi mang thai người phụ nữ không được đi chơi xa, kiêng không ăn thịt lợn nái. Khi đẻ nhà phải buộc nắm cỏ gianh ở ngoài đẻ báo hiệu khách lạ không được vào nhà trong vòng 42 ngày vì phải kiêng vía dữ cho đứa trẻ.

Trong đời sống hàng ngày, con dâu không được ngồi ăn cơm chung với bố chồng và anh trai chồng và không được đến chỗ ngủ của đàn ông hay đến chỗ ban thờ cúng linh thiêng. Khách lạ đến nhà không được để đồ đạc, mũ áo lên ban thờ tổ tiên. Người phụ nữ khi có chửa không được đi chúc tết, tết ngày mồng 3 tháng 3, (Sảnh manh), tết mồng 5 tháng 5 (ngẫu nhiệt núng ngẫu), tết 14 tháng 7 (thụt chùi) tết 10 tháng 10 (Sặp nhiệt rấn rặp).

Trẻ em sinh ra từ 3 đến 7 ngày phải cúng mụ lần thứ nhất và làm lễ đặt tên, 42 ngày sau làm lễ cúng mụ lần thứ hai, lần thứ ba cúng hết kiêng khi đã hết 42 ngày.

Ma chay người Sán Chí gọi là Pặng páo. Con cháu người chết phải để tang 3 năm, không cúng 49 hay 100 ngày và không làm cúng giỗ. Sau khi chết thì cải táng nhưng cải táng khi nào phải phụ thuộc vào sự làm ăn may rủi của gia đình.

Numérisé par Google

Nếu gia đình làm ăn may mắn, khoẻ mạnh thì xem như được mả nên không cần cải táng. Lễ cải táng còn được gọi là lễ làm chay thường rất tốn kém.

Người Sán Chí không làm giỗ nhưng thờ cúng tổ tiên đến ba đời. Tổ tiên được lập ở ban thờ riêng và được đặt ở nơi linh thiêng nhất trong nhà. Tổ tiên được con cháu cúng bái vào các ngày lễ tết trong năm.

Ở một số nơi người Sán Chí có tín ngưỡng thờ thành hoàng. Vị thành hoàng được coi là nhân vật tối linh vì có công lao với dân làng, đất nước mà được làng phụng thờ. Thành hoàng được thờ cúng ở đình làng. Vào những dịp tết lễ hay việc làng, người Sán Chí đến làm lễ phụng thờ rồi hát, những bài ca tụng thành hoàng để cầu mong thành hoàng phù hộ độ trì cho dân an khang thịnh vượng.

Những tôn giáo lớn như đạo Phật, đạo Giáo và đạo Khổng đã ảnh hưởng khá sâu sắc đến đời sống tâm linh của người Sán Chí.

Người Sán Chí thờ Phật nhưng không đến chùa tu hành. Tín ngưỡng thờ Phật hay các đạo khác phần lớn gián tiếp qua thầy cúng. Mỗi khi nhà có sự việc hiếu, hỷ, vận hạn... người ta đến nhờ thầy cúng làm lễ cầu Phật Bà Quan Âm trừ giải.. Cho nên các ông thày cúng thường thờ Phật Bà Quan Âm tại nhà, và coi Phật cũng là ma lành rất linh thiêng và có nhiều phép thần thông biến hoá sẵn lòng cứu giúp chúng sinh khi đọc và cầu xin đến danh hiệu ngài. Ban thờ Phật Bà bao giờ cũng được đặt ở nơi trang trọng,người thờ Phật thì không được ăn thịt trâu, thịt chó...

Các đám ma chay của người Sán Chí thể hiện khá rõ tín ngưỡng Phật giáo. Người ta lập đàn cúng Phật cầu mong cho linh hồn người chết được siêu thoát về cõi niết bàn. Đồng thời đọc kinh Phật qua tập sách: *Nhất bản tập kinh kệ nạp nhất ứng tại nội dung* (Tập kinh gồm những bài kệ ứng dụng tại nhà), gồm 24 đường kinh như: Kinh địa ngục, kinh bàn ân, kinh huyết hồ, kinh cứu khổ, kinh hoài thai cốt huyết vv...

Có thể nói rằng từ khi sinh ra, đến khi trưởng thành rồi về già, người Sán Chí đều chịu ảnh hưởng rất sâu sắc của tư tưởng Phật giáo. Nhưng tư tưởng Phật giáo chỉ ảnh hưởng gián tiếp qua việc cúng bái của thầy cúng đến họ chứ không trực tiếp như ở người kinh tu hành, cúng Phật tại chùa.

Bên cạnh đạo Phật thì yếu tố đạo Giáo cũng ảnh hưởng sâu sắc nhưng cũng gián tiếp. Các thầy cúng có ban thờ Phật đồng thời có ban thờ Tam Thanh (Thượng Thanh, Thái Thanh, Ngọc thanh) và mỗi khi hành lễ người ta đều treo tranh Tam Thanh với ý nguyện cầu xin phép thuật để trừ tà, diệt ác cho người.

Ý nghĩa của tư tưởg Khổng giáo cũng xuất hiện nhưng mờ nhạt hơn trong đời sống tâm linh của người Sán Chí. Đó là phong tục thờ cúng tổ sư. Những người làm nghề thày cúng thường có ban thờ tổ sư nghề cúng bái. Hay những người học chữ Nho thì thờ thầy dạy học. Khi thầy mất thì tự nguyện chịu tang hay đóng góp cho việc chi phí như người con trong gia đình...

VIII. TÍN NGƯỠNG CỦA DÂN TỘC DAO

Trên địa bàn tỉnh Bắc Giang hiện nay có bốn nhóm dân tộc Dao sinh sống rải rác ở các vùng cao của 4 huyện: Sơn Động, Lục Nam, Lục Ngạn, Yên Thế. Bốn nhóm Dao đó là: Dao Lô Gang (còn gọi là Dao Thanh Phán gồm Thanh Phán to và Thanh Phán con), Dao Thanh Y và Thanh Tuyển, Dao Đỏ.

Người Dao Thanh Phán ở Sơn Động có dân số đông hơn cả, cư trú ở các xã Thanh Sơn, Thanh Luận, Trường Sơn, Lục Sơn, (Lục Nam)...

Người Dao Thanh Y có dân số đông nhất ở xã Dương Hưu (Sơn Động), xã Lục Sơn (Lục Nam)...

Người Dao Tuyển cư trú chủ yếu ở xã Đồng Vương và một số hộ ở xã Xuân Lương, huyện Yên Thế.

Người Dao Đỏ có số lượng ít, hiện thấy ở xã Thạch Sơn, huyện LụcNgạn.

Qua quá trình sưu tầm và tìm hiểu cho thấy ngoài sự khác nhau về tiếng nói và trang phục thì các nhóm dân tộc Dao ở Bắc Giang còn có sự giống nhau cả về phong tục tập quán và tín ngưỡng tôn giáo. Người Dao ở đâu cũng làm lễ cấp sắc, làm Chay cho người đã chết, chọn thầy Mo khi ông Mo tiền nhiệm qua đời... nhưng khi hành lễ về thời gian, không gian, y phục lại có sự giống nhau và khác nhau nhất định. Ở đây chỉ nghiên cứu về dân tộc Dao trên những điểm chung nhất của 4 nhóm Dao ở tỉnh Bắc Giang.

1. Đặc điểm tín ngưỡng, tôn giáo của người Dao

Nếu theo quan điểm tín ngưỡng chỉ là niềm tin tôn giáo, còn những dạng thức sinh hoạt tâm linh được gọi là tín ngưỡng, tức là những dạng thức của tôn giáo mà chưa đạt tới cấp độ của một tôn giáo thì có thể thấy trong đời sống tinh thần của người Dao chưa hình thành tôn giáo nhất định mà mới tồn tại ở dạng thức tín ngưỡng mà thôi.

Tín ngưỡng của đồng bào Dao ở Bắc Giang còn tồn tại nhiều yếu tố tín ngưỡng mang tính sơ khai, nguyên thuỷ và chịu sự ảnh hưởng của các tư tưởng tín ngưỡng Trung Hoa.

Đạo giáo ảnh hưởng sâu sắc nhất, bên cạnh đó thì cũng thấy xuất hiện các yếu tố của Phật giáo, Khổng giáo thậm chí có sự giao thoa cả tín ngưỡng thờ thành hoàng của người Việt vào một số bản làng dân tộc Dao.

Ảnh hưởng của Đạo giáo vào tín ngưỡng của người Dao thể hiện rõ nhất ở các bức tranh thờ khi làm lễ chay hay lễ cấp sắc. các bức tranh này vẽ mô phỏng các vị thần thánh của Đạo giáo. Các vị thần tối linh của người Dao qua các bức tranh và bài cúng bái là: Ngọc hoàng, Thượng đế, Diêm nguyên sư, Trương Nguyên sư, Đặng nguyên sư, Thái Thanh, Thượng Thanh, Ngọc Thanh, Thiên Phủ nhất giới, Dương Gian nhất giới... Hay khi mắc bệnh, mùa màng thất thoát, thiên tai địch hoạ, dịch bệnh súc vật vv... người Dao đều dùng phù phép để đuổi ma tà cầu an cũng là những ảnh hưởng của Đạo giáo.

Phật giáo cũng ảnh hưởng tới tín ngưỡng người Dao nhưng ở từng vùng lại có cấp độ ảnh hưởng khác nhau. Những vùng dân cư sống gần gũi với người Việt thì Phật giáo ảnh hưởng sâu sắc hơn, thậm chí có gia đình còn thờ Phật trong nhà. Còn nhìn chung thì đạo Phật chỉ gián tiếp với người Dao thông qua những phép thuật như uống nước thiêng, ăn chay, xem tử vi, xem tuổi, xem ngày tốt, xấu đã được áp dụng rộng rãi xưa nay.

Tư tưởng Khổng giáo trong tín ngưỡng của người Dao thể hiện rõ ở tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên, gia tiên, tôn sùng người thầy (cả thầy Mo, thầy cúng, thầy dạy học...).

Tín ngưỡng người Dao ở Bắc Giang còn có sự ảnh hưởng của tín ngưỡng thờ Thành hoàng của người Việt. Qua khảo sát điều tra điền đã chúng tôi thấy ở bản Thanh Trung, bản Tuấn Mậu, bản Vĩnh Ninh, bản Đồng Vành ở hai huyện Sơn Động và lục Nam còn có ngôi đình của bản. Tìm hiểu kỹ đó là nơi thờ Thành hoàng, từng được triều đình phong kiến ban cấp sắc phong và ngôi đình ở địa phương trên còn giữ vai trò là trung tâm sinh hoạt tín ngưỡng văn hoá, hội hè của dân bản.

Tuy nhiên tất cả các tôn giáo trên khi du nhập vào dời sống tâm linh của người Dao thì sự biểu hiện không rõ nét, các tư tưởng tôn giáo trên đều đan xen hoà quện lẫn nhau tạo nên sắc thái mới đó là tín ngưỡng của người Dao. Ngoài các tín ngưỡng ảnh hưởng các tư tưởng tôn giáo của người Dao còn tồn tại các yếu tố tín ngưỡng nguyên thuỷ. Đó là quan niệm về vũ trụ, về thời gian tự nhiên. Qua các mũ của thầy Mo chúng tôi gặp ở các dịp lễ chay, Cấp sắc thì thấy quan niệm về thế giới của người Dao được thể hiện ở đây khá rõ ràng. Chiếc mũ được làm kiểu như mũ Thất Phật, nhưng chỉ có 5 cánh. Ở cánh chính giữa người ta thêu hình Âm Dương lưỡng nghi. Trên hình lưỡng nghi là chữ Phật, dưới chữ Phật là chữ Thiên, dưới chữ thiên là chữ địa và chữ nhân và dưới cùng là quỷ. Như vậy người Dao quan niệm thế giới có 3 tầng: tầng thứ nhất là Trời, nơi ngự trị của thần Phật; tâng thứ 2 là Đất, nơi sinh sống của con người ; tầng dưới đất là nơi ở của ma quỷ.

Một yếu tố nữa ảnh hưởng sâu sắc đến tín ngưỡng người Dao đó là quan niệm về linh hồn. Đồng bào Dao cho rằng tất cả mọi vật đều có linh hồn. Mỗi khi con người, loài vật, cỏ cây chết đi thì phần linh hồn của muôn vật đều biến thành ma quỷ, cho nên bất kỳ nơi đâu cũng có ma quỷ. Cho dù các tôn giáo khác ảnh hưởng tác động mạnh vào đời sống tâm linh của đồng bào nhưng họ đều coi cả Phật, Thánh, Thần đều là ma cả. Nhưng ma lại được phân thành hai loại: ma lành và ma ác (ma tốt, ma xấu, Ma giúp người, ma hại người).

Ma tốt là các vị thần như: Phật quan âm, tổ tiên (Bàn vương), gia tiên (thế hệ cụ, kỵ, ông bà, cha mẹ, đã mất), Thần nông, Thổ địa, Thái Thanh, Thượng Thanh, Ngọc Thanh, Thành hoàng... Tóm lại ma tốt là ma có thể giúp đỡ con người trong cuộc sống hàng ngày. Còn ma ác là ma rừng, ma núi, ma suối, ma sông, ma cây, ma người chết không bình thường... Tuy nhiên nếu không cúng

mỗi khi có dịch bệnh, người ốm, thiên tai mất mùa, gia xúc, Gia cầm chết người ta đều phải cúng bái cầu xin hoặc đuổi tà ma để chúng khỏi làm hại.

Do quan niệm con người có hồn, hồn là yếu tố quyết định sự sống và mọi hoạt động của con người. Khi tất cả các hồn đều có mặt đầy đủ trong thân thể thì người ta khỏe mạnh, còn khi người ta bị đau thì có nghĩa là hồn ở nơi ấy đã tạm thời lìa bỏ thân thể một thời gian. Nếu hồn bị ma quỷ bắt giữ hay bị lạc đến một nơi nào mà quên đường về thì người ta sinh ra ốm đau. Khi đó người ta phải nhờ người biết cúng bái có khả năng tiếp xúc với ma quỷ để biết phần hồn của người ốm bị ma quỷ bắt giữ ở nơi nào. Khi cúng bài phải có lễ tạ ma quỷ mới đuợc hồn về nhập cùng thân thể người ốm thì người đó mới khỏi bệnh.

Khi tất cả linh hồn, nhất là hồn chính vĩnh viễn xa lìa thân xác thì là lúc người chết. Lúc ấy người ta sẽ tiến hành làm ma chay để đưa hồn chết về với tổ tiên ở Dương Châu.

Ngoài niềm tin về linh hồn người Dao còn tin vào sự linh cảm và điềm báo, như khi thấy máy mắt thì họ cho rằng bản thân sắp gặp phải việc không lành, chân dật dật thì nghĩ mình sắp phải đi xa, khi cắn vào lưỡi thì nghĩ rằng mình sắp bị đói, đêm nằm ngủ hay giật mình rồi bồn chồn lo lẫng thì sắp tới điềm dữ sẽ đến với gia đình...

Hay các hiện tượng tự nhiên khác thường người ta gặp phải cũng được người Dao quan tâm. Chẳng hạn khi ai định đi đâu, vừa bước chân ra khỏi cửa mà thấy tiếng động lớn, cây gãy là báo hiệu điều xấu. Đang đi đường bị chim ỉa vào đầu là điềm báo hiệu sắp bị thương hoặc ốm đau, đun bếp có lửa reo là báo hiệu nhà sắp có khách, chim chích choẻ đậu trên nhà, trước cửa mà hót là điềm xấu, nhưng hai con vờn nhau là nhà sắp có chuyện mừng; Khi đi đâu mà gặp rắn thì cho là may, nhưng khi về gặp rắn thì cho rằng hay phải đòn... Mỗi khi gặp các hiện tượng báo hiệu lành hay dữ người Dao đều phải làm lễ cúng bái để xua duổi điềm dữ, cầu xin mừng đón điều lành sắp tới nhà.

2. Tín ngưỡng thờ cúng gia tiên

Người Dao cho rằng thờ cúng gia tiên tức là cúng ma của những người thân trong gia đình đã qua đời. Gia tiên có nhiều đời nhưng người Dao chỉ cúng từ đời thứ 9 trở lại, thậm chí trong việc cúng bái bình thường người ta chỉ cúng đến đời thứ 3 hoặc chỉ cầu khấn ông bà, cha mẹ. Thờ cúng gia tiên là việc cúng bái chủ yếu trong gia đình dân tộc Dao, gia tiên có thể được thờ cúng ở nhà trưởng tộc hoặc từng gia đình trong dòng họ. Ví dụ người Dao Thanh Phán có tục lệ luân lưu dịch chuyển bàn thờ gia tiên, nhưng khi người nào được trông nom bàn thờ là được coi như trưởng họ. Hay người Thanh Y lại tìm người con trai nào lớn tuổi nhất trong cùng thế hệ (anh, em con cháu, chú bác) mà cha chú đã mất cả thì được trông nom bàn thờ và trở thành trưởng tộc. Ban thờ gia tiên của người Thanh Phán và Dao Tuyển giống nhau, được đặt ở góc nhà, và không cùng với bàn thờ tổ tiên (tức thờ Bàn Vương). Ban thờ của người Thanh Y đặt ở chính giữa nhà và có khi được đặt cùng cả ban thờ tổ tiên. Và ở nhóm

Numérisé par Google

Dao nào cũng vậy mỗi khi có con trai đi ở riêng đều được lấy nén hương đã thắp ở bàn thờ gia tiên về cắm vào bàn thờ mới. Bàn thờ gia tiên của người Dao thường rất đơn giản, có thể là một tấm ván hay một bàn con kê sát vách, trên đó đặt một số bát hương, chén nước. Nhưng cũng có khi được dựng như một ngôi nhà nhỏ đặt ở góc giữa nhà. Bên cạnh bàn thờ thường được treo các dụng cụ hành lễ như: Trống, kèn, thanh la, túi đựng tranh Tam Thanh v v...Bộ tranh này chỉ được bỏ ra treo khi làm lễ cấp sắc hay làm chay vào ngày 6 tháng 6 mới được đem phơi một lần trong năm.

Bàn thờ gia tiên được coi như nơi tôn nghiêm nhất trong gia đình. Cho nên phụ nữ nhất là các cô dâu ít được đến gần. Đồng bào quan niệm gia tiên sau khi mất đã về Dương Châu trú ngụ, thỉnh thoảng mới về thăm con cháu vào các ngày rằm, mồng một và dịp lế tết. Những ngày ấy con cháu phải sắm lễ chu đáo để cúng gia tiên. Qua đó để thỉnh cầu gia tiên phù hộ cho con cháu bình an, thịnh vượng.

Nghi lễ thờ cúng gia tiên của người Dao Thanh Phán về cơ bản phức tạp và tốn kém hơn Dao Thanh Y và Dao Tuyển. Với người Thanh Phán trong việc phụng thờ gia tiên còn có nghi lễ khác đó là lễ *Tảo mộ*.

Hàng năm vào ngày tết thanh minh mồng 3 tháng 3 âm lịch người ta sắm sửa lễ vật như: Xôi ngũ sắc, thịt gà, thịt lợn, bánh các loại, rượu tiền (bàng giấy bản) đến tận mồ mả ông bà, cha mẹ để cúng bái tạ mộ. Trước khi cúng con cháu cùng nhau phát sạch cỏ cây, đắp đất, dãy cỏ sửa sang ngôi mộ rất tươm tất mới hành lễ. cúng lễ xong thì mời ông bà, cha mẹ về Dương Châu, phần lễ vật thì mời mọi người xung quanh (dân làm nương, làm ruộng, trẻ chăn trâu, người qua đường) cùng ăn uống tại chỗ rồi mới về nhà.

3. Tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên (Bàn Vương)

Người Dao quan niệm tổ tiên của mình chính là Bàn Vương, còn gia tiên là những người thân thích vì thế mà cần phải phân biệt rõ ràng về tổ tiên và gia tiên mới hiểu được đời sống tâm linh của người Dao.

Bàn Vương được coi là thuỷ tổ của các dòng họ dân tộc Dao nên được coi là vua và được cúng bái cực kỳ chu đáo và cẩn thận. Tuy mỗi nhóm Dao có những chi tiết riêng, nhưng về cơ bản tục lệ cúng Bàn Vương vẫn giống nhau bao gồm những nghi lễ chính sau:

a- Lễ khất

Nghi lễ này ngày nay rất ít bản làng người Dao duy trì, một số duy trì thì cách thức cũng đơn giản hơn xưa. ở đây chúng tôi trình bày theo tục lệ xưa.

Lễ khất là lễ cầu xin Bàn Vương lượng thứ mà phù hộ độ trì cho gia đình, cộng đồng người Dao làm ăn gặp thuận lợi hơn trước. Sở dĩ có lễ khất là vào những năm làm ăn không thuận, mất mùa, thất bát, các gia đình gặp nhiều khó

Từ khi khất hứa, đồng bào phải chuẩn bị nuôi lợn 2 con: Một con cho Bàn Vương, một con cho gia tiên và các vị thánh khác. Lợn này gọi là lợn cúng nên nuôi riêng, không được đem bán, không cho vay mượn, không được đánh đập chê bai.

Trước ngày làm lễ cúng chừng vài tháng thì thì đồng bào nấu rượu. Rượu cúng Bàn Vương nên phải để ở chum, vò riêng biệt và cất dấu sau bàn thờ không cho người ngoài nhìn thấy. Đồng thời chuẩn bị thực phẩm rau dưa để sắp lễ.

b- Lễ cúng Bàn Vương

Trước hết cần phải lập đàn cúng, công việc này do thầy Mo và các thầy cúng thực hiện với sự tham gia của con cháu. Đàn cúng lập xong thì các thầy cúng làm phép tẩy uế tạp sau đó làm phép trấn an cho gia đình bằng cách dán giấy bùa quanh nhà rồi làm lễ khấn Bàn Vương gia tiên cũng như chư vị thánh thần, Hai con lợn cúng được mổ, một con cúng gia tiên và thánh thần, một con cúng Bàn Vương. Bàn Vương cúng ở đàn riêng, là một mâm, đặt trên cao vài chục phân. Trên đó bày đặt con lợn cúng (Quay hoặc lợn chín, cũng có nơi để sống) một bát nước, một bát gạo một ít tiền (giấy bản đóng dấu thầy cúng), Chai rượu, vài chén nước, mấy đôi đũa...

Các thầy cúng ngồi trên hai ghế dài đặt song song phía đàn cúng rồi cúng bái. Nội dung bài cúng kể về sự tích khai thiên lập địa, sự tích Bàn Vương, quá trình di cư đến bản làng ngày nay... Sau đó có ba đôi thiếu niên nam nữ còn trinh trắng (nam chưa được cấp sắc, nữ còn trinh trắng) đứng thành hàng hát những bài ca kể về công ơn của Bàn Vương sinh thành ra con cháu người Dao. Khi các đôi nam nữ sắp kết thúc thì một ông thầy cúng mặc tang phục đàn bà không được đứng tên ra hát 5 tuần đám: Một tuần đón khách, một tuần mời khách, một tuần tiếp khách, một tuần đãi khách,một tuần tiễn đưa.

Khi cúng, hát bao giờ người ta cũng cúng vào nội dung bài cúng, bài hát là lời cầu mong Bàn Vương phù hộ cho con cháu trong gia đình làm ăn may mắn và có sức khoẻ tốt.

c- Lễ tiễn đưa

Lễ cúng Bàn Vương xong thì các thầy cúng bắt đầu hoá vàng (đốt tiền của ma bằng giấy bản đóng dấu thầy cúng) và tiễn đưa Bàn Vương, gia đình và chư vị thánh thần về thế giới Dương Châu.

Từ khi chuẩn bị đến khi cúng Bàn Vương xong quy định tục lệ kiêng kỵ rất nghiêm ngặt đối với thầy Mo, thầy cúng và tất cả mọi người đến dự lễ. Kiêng không mắng chửi nhau, vợ chồng phải cách ly, nam nữ không ngồi gần nhau, trong buổi lễ mọi người phải ăn chay...

4. Tín ngưỡng liên quan đến sản xuất và đời sống hàng ngày

Tín ngưỡng của đồng bào Dao trong đời sống hàng ngày rất phức tạp. Trong một năm người ta kiêng kỵ tới 60 ngày, đó là 24 tiết từ lập xuân đến đại

Numérisé par Google

hàn, ngoài ra những ngày ông bà, cha mẹ, người thân mất, ngày hung sát, sấm đầu mùa, thấy vật lạ, điềm lạ... đều phải kiêng. Vì thế tín ngưỡng đã ảnh hưởng nặng nề, tác động xấu đến quá trình sản xuất phát triển kinh tế của mỗi gia đình và cộng đồng.

Nay nhiều hủ tục đã bị xoá bỏ, hoặc mờ nhạt dần, những tín ngưỡng trong đời sống thường nhật và liên quan đến sản xuất còn rất phong phú.

Những lễ tết vẫn được duy trì có thể kể ra như sau:

- Tết 15 tháng giêng.

-Tết mồng 3 tháng ba

- Tết mồng 6 tháng sáu (một số địa phương đã bỏ)

- Tết mồng 2 tháng tám (một số nơi đã bỏ)

- Tết cuối năm 30 tháng chạp

Một năm 4 mùa (quý), thì cúng các ngày tết lễ trên, những ngày này người ta chủ yếu cúng Thổ công, Thổ địa, ma rừng, ma núi... thông thường xưa các bản cúng ở miếu cửa rừng, hay phần nhiều cúng ở nhà.

Ngoài ra còn có những ngày lễ như: Cúng cơm mới, cúng ma rừng, cúng hồn lúa, cúng diệt sâu bọ, cúng miếu, cúng ma làng...

Ở các bản người Dao ở tỉnh Bắc Giang còn khá phổ biến tục cúng ma rừng. Mỗi khi người ta bị ốm đau, đến nhà thầy Mo hoặc thầy cúng bói quẻ, nếu bị ốm do ma rừng ám thì phải cúng giải trừ ma rừng. Cúng ma rừng phải cúng ngoài sân, không được cúng trong nhà. Khi xem bói thấy người trong nhà bị ma rừng ám thì phải mời ông Mo hoặc thầy cúng đến lập ban thờ ở ngoài sân cúng để trừ ma. Lễ cúng là tiền (giấy bản cắt ra rồi đóng dấu...), miếng thịt lợn luộc chín, chai rượu (có thể thay bằng thịt gà con), hương, cơm tẻ,... Thầy mo mời ma rừng thụ lễ rồi mới đi. Nếu xin âm dương mà thấy ma không đi thì phải dùng phép thuật để đuổi ma rừng đi thì người ốm mới khoẻ mạnh.

Một lễ tục nữa mà các nhóm Dao đều coi là tối kỵ đó là hiện tượng: *Quái vào nhà*. Quái vào nhà là các hiện tượng như người trong gia đình đi đâu gặp phải rắn lạ, chim ỉa vào đầu, chim lạ vào nhà, nhất là Tê Tê hoặc Sóc vào nhà thì rất độc... Mỗi khi gặp phải các hiện tượng đó thì phải mời thầy cúng đến giải trừ yêu quái. Lễ vật cúng gồm các loại như cúng ma rừng, nhưng từ khi thầy Mo, thầy cúng hành lễ thì tuyệt nhiên cấm người ngoài vào nhà.

5. Lễ cấp sắc

Lễ cấp sắc là một lễ tục tín ngưỡng khá độc đáo của dân tộc Dao. Ở mỗi nhóm dao các chi tiết hành lễ, thời gian hành lễ, đồ dùng khi hành lễ, thời gian hành lễ, đồ dùng khi hành lễ có đôi chút khác nhau nhưng về cơ bản quan niệm và nhận thức về ý nghĩa của lễ tục này là giống nhau.

Về tên gọi lễ cấp sắc được người Dao viết ra chữ Hán là Độ Giới, người

Với người Dao lễ cấp sắc dành riêng cho đàn ông và đã là đàn ông thì phải làm lễ cấp sắc. Thậm chí khi còn sống chưa được cấp sắc thì khi chết con cháu phải làm lễ cấp sắc. Bởi người Dao quan niệm rằng: Khi người ta chết đi nếu không được cấp sắc thì hồn vía không về được Dương Châu để hầu hạ Bàn Vương. Hơn nữa với người sống, người đàn ông muốn được coi là người lớn, người đã trưởng thành thì phải được cấp sắc. Đặc biệt người lớn thậm chí già cả muốn được trở thành thầy cúng, thầy Mo thì điều kiện đầu tiên là phải được cấp sắc. Nếu người đàn ông chưa được cấp sắc thì dù già đến đâu, dù con trưởng hay trưởng tộc đều không được lập bàn thờ cúng tổ tiên, gia tiên. Không cấp sắc thì khi chết không được dân bản, cộng đồng chôn cất làm lễ theo nghi thức truyền thống... Có thể hiểu cấp sắc chính là sự nâng bậc cho mỗi người đàn ông, đó là thời điểm đánh dấu sự ghi nhận của cộng đồng về một sự trưởng thành đứng đắn của một thành viên trong cộng đồng dân tộc Dao.

Trong lễ cấp sắc, những người hành lễ cũng đều là đàn ông, nếu con gái thì chỉ có người vợ mới được tham gia một số công đoạn. Những người hành lễ phải là thầy cúng đã được cấp sắc, có kinh nghiệm cúng bái và thông thạo các công việc hành lễ.

Công việc chuẩn bị cho lễ cấp sắc được xem xét kỹ lưỡng cẩn thận từ lâu. Đầu tiên lã xem tuổi người thụ lễ. Khi xem tuổi những người thụ lễ cẩn thận thì thầy Mo tiến hành chọn ngày lành, tháng tốt. Chọn được ngày tốt rồi thì thầy Mo giao việc này cho một người họ ngoại, người thụ lễ (người Thanh Y bên ngoại, người thanh Phán thì lại chọn bên nội) chuẩn bị một lễ mọn: Một chai rượu, một con gà trống, hương đến thầy Mo để làm lễ xin ngày. Xong thủ tục này thì phải viết ngày giờ, hành lễ đã được ấn định thành hai bản. Văn bản này được coi như biên bản, một bản xé rồi đốt đi, một bản giữ đến khi kết thúc sẽ cấp sắc.

Thời gian làm lễ cấp sắc kéo dài hai ngày 3 đêm, ăn uống linh đình rất tốn kém. Ngày dân bản có làm lễ cấp sắc được coi như ngày hội của dân bản. Họ đến xem thầy Mo, thầy cúng hành lễ và diễn xướng rồi ăn cơm, uống rượu chúc tụng người thụ lễ gặp nhiều may mắn trong cuộc đời.

Về thời gian tổ chức lễ cấp sắc ở các nhóm Dao có sự khác nhau, nhưng về cơ bản họ chọn thời gian nào đó cuối đông, đầu xuân nông nhàn, thóc gạo đầy bổ, lợn gà đầy chuồng thì chọn ngày tổ chức.

Lễ cấp sắc được tổ chức tại gia đình người thụ lễ hoặc người trưởng tộc. Nếu trong một họ có nhiều người được tuổi cùng làm lễ thì chọn gia đình nào có điều kiện thuận lợi hơn thì tổ chức. Làm gộp nhiều người thì đỡ tốn kém hơn.

Khi hành lễ thì thầy Mo, thầy cúng bắt buộc trang phục dân tộc của mình. Người được cấp sắc phải hoá trang khác một chút. Người ta sâu tiền cổ và giấy đỏ, bông lúa tết lại với nhau rồi buộc tóc, đặt trên vai người được cấp sắc với ý nguyện cầu xin những điều tốt lành từ đấng Bàn Vương.

Đồng thời với việc cúng bái hát xướng các thầy dùng nhạc khí như: Trống, thanh la, sinh tiền, kiếm sinh tiền nhảy múa rất vui nhộn.

Numérisé par Google

Xưa kia tuân thủ hoàn toàn theo phong tục cổ truyền thì lễ cấp sắc diễn ra trong 3 đêm 2 ngày và thịt 3 con lợn (không kể con nhỏ) nhưng nay nhiều nơi rút gọn làm lễ trong một ngày đêm và hạn chế việc ăn uống.

Nếu gạt bỏ các yếu tố tín ngưỡng thì lễ cấp sắc có giá trị sâu sắc về tính giáo dục và văn nghệ dân gian.

Tính giáo dục được thể hiện ở chỗ các điều giáo huấn ghi trong các văn bản cấp sắc cho người thụ lễ đều hướng thiện, tuyệt đối kiêng kỵ việc ác. Những điều răn dạy về gốc gác cội nguồn, về sự tôn kính thánh sư, gia tiên, yêu quý lao động, không lừa dối, kính trọng người trên... Đặc biệt những lời giáo huấn được thực hiện bằng lời thề dưới sự giám sát của tổ tiên gồm nhiều thần thánh nên tính giáo dục càng có giá trị và trở thành thiêng liêng hơn.

Tính văn nghệ dân gian được biểu hiện qua việc các điệu múa cổ truyền của dân tộc Dao. Buổi lễ cấp sắc được coi như một ngày hội với sự tham gia của các cộng đồng nhảy múa hát ca đã có giá trị, tác động thúc đẩy sự duy trì lễ tục này, một lễ tục độc đáo hấp dân của đồng bào dân tộc Dao.

IX. TÍN NGƯỠNG CỦA DÂN TỘC HOA

1. Vài nét về đặc điểm tín ngưỡng của dân tộc Hoa

Cũng như một số dân tộc thiểu số anh em cư trú trên địa bàn tỉnh Bắc Giang đồng bào dân tộc Hoa cũng không theo tôn giáo nào cụ thể. Trong đời sống tâm linh họ chịu sự ảnh hưởng sâu sắc của các tôn giáo lớn có nguồn gốc từ Trung Hoa như: Phật giáo, Đạo giáo, Khổng giáo ngoài ra ở một số địa phương còn có sự ảnh hưởng của tín ngưỡng thờ thành hoàng của người Việt.Do việc định cư xen kẽ với người Việt đã tạo ra sự giao thoa về các yếu tố tín ngưỡng của cả hai dân tộc.

Người Hoa quan niệm thế giới gồm 3 tầng: Tầng trên là trời, ứng với nơi ở của Phật, và các vị thánh thần. Tầng giữa mặt đất ứng với trần thế nơi con người sinh sống quần tụ. Tầng dưới cùng là dưới mặt đất cùng với nơi dành cho vua quỷ sinh sống. Thế giới vũ trụ được phân tầng, con người là chủ của mặt đất nhưng con người là thực thể hiện hữu ma quỷ chủ dưới mặt đất (âm ty) nhưng nó vô hình nên vẫn lên mặt đất tàng hình quậy phá, tàn hại sinh linh. Thế lực có thể tiễn trừ được ma quỷ mà vô hình đó là đức Phật và chư vị thánh thần. Cho nên mỗi khi con người bị ma quỷ làm hại thì phải cúng bái cầu xin đức Phật thế âm cùng thánh thần xuống trần thế trừ dịch.

Nhưng nếu con người mà không thiện, hay làm việc ác, xấu xa thì cũng bị các đấng thần Phật trừng trị.

Hơn nữa đồng bào dân tộc Hoa đều quan niệm vạn vật đều có linh hồn, linh hồn thác khỏi muôn vật đó là sự chết chóc, mà chết rồi thì tất cả đều biến

loại ma: Ma sông, ma suối, ma rừng, ma chợ, ma núi, ma nhà, ma bếp, ma trận, ma chó, ma cây.... Thậm chí đồng bào quan niệm cả Phật, thần thánh đều là ma cả, cho nên mỗi khi cúng bái người ta đều gọi là *cúng ma*. Nhưng cũng như các dân tộc khác, người Hoa cũng phân chia làm hai loại: Ma lành và ma ác. Ma lành (ma tốt, ma giúp người) giúp, phù hộ cho con người mạnh khoẻ, bảo vệ mùa màng, gia súc... Ma ác (ma dữ, ma hại người) luôn quậy phá, làm hại đời sống bình yên của con người. Mỗi khi con người ốm đau bệnh tật, gia súc dịch bệnh, hoa màu lúa má hạn hán mất mùa. Tóm lại là các việc không hay xảy ra với cộng đồng hay mỗi cá nhân thì người Hoa đều quan niệm do ma làm cả. Khi bị ma làm hại thì phải mời thầy cúng về, vì thầy cúng có phép thuật điều khiển âm binh, cầu xin thần Phật về giúp đỡ, để diệt trừ xua đuổi ma, tà. Ngược lại khi mùa màng bội thu, mưa thuận gió hoà, đời sống no đủ, an khang thịnh vượng thì vào các dịp lễ tết truyền thống đồng bào lại sắm lễ tạ ơn Thần, Phật (ma lành)

Ngoài Thần, Phật được xem là ma lành thì ma tổ tiên cũng được gọi là ma lành và được đồng bào người Hoa cúng bái rất chu đáo, nghiêm cẩn. Bởi đồng bào quan niệm về cuộc đời con người là kiếp luân hồi s*inh gửi thác về* cho nên khi mất đi là lúc được về đoàn tụ cùng tiên tổ.

Tất cả những quan niệm trên là những yếu tố tác động cấu thành hệ thống tín ngưỡng của đồng bào người Hoa, những ngày lễ tết truyền thống, đàn cúng ma diễn ra trong mỗi dịp ta gặp cũng được nảy sinh từ những qua niệm về tâm linh như thế.

2. Tín ngưỡng thờ cúng trong gia đình và cộng đồng

Thờ cúng trong gia đình

- *Cúng tổ tiên:* Thờ cúng tổ tiên là nghi lễ phổ biến của người Hoa. Bàn thờ tổ tiên đặt ở gian chính giữa, nơi tôn nghiêm nhất. Tuỳ từng nơi hoặc gia đình, dòng họ có quy định thì cúng tổ tiên đến mấy đời. Có dòng họ thờ tổ tiên đến 9 đời, có dòng họ thờ cúng 5 đời, thậm chí có dòng họ chỉ thờ cúng 3 đời (kể cả người già nhất, thế hệ sớm nhất trong họ) Với người Hoa không có tục lệ cúng giỗ, nghi thức thờ cúng tổ tiên được thực hiện vào ngày tết nguyên đán các dịp tuần tiết khác nhau nữa như: Thanh minh, mồng 5 tháng 5, 14 tháng 7,15 tháng 8, Đông Chí. Và đặc biệt nhất là vào dịp tảo mộ, hàng năm vào mồng 9 tháng 9 và 29 tháng 9 thì nghi lễ cùng tổ tiên được tổ chức trang trọng hơn cả.

- *Thờ Phật*: Đồng bào dân tộc Hoa ít người thờ Phật riêng, mà chủ yếu thờ cúng gia đình. Hoặc khi cúng khấn người ta hay nhắc đến danh hiệu Phật mà thôi. Còn phật được thờ ban riêng chỉ thấy xuất hiện ở nhà những người làm nghề thầy cúng nhưng không có trường hợp thờ tượng Phật mà chủ yếu thầy cúng lập ban rồi đặt bát hương và bùa chú nhà Phật mà thôi.

- *Các ngày tiết lệ trong gia đình người Hoa.*

Ngoài những ngày tang ma, hiếu hỷ, hay khi quái vào nhà, người Hoa làm

Numérisé par Google

lễ cúng bái tại gia, thì các lễ tiết khác nhau nữa cũng được duy trì như các ngày trong năm:

- Tết Nguyên Đán
- Tết Thanh Minh (3-3)
- Tết mồng 5 tháng 5
- Tết 14 tháng 7
- Tết Đông Chí
- Tảo mộ 9-9 và 29-9.

Khi cúng bái các ngày trên gia chủ đều cúng tổ tiên cùng chư vị thần Phật, Thổ công, Táo quân về thụ lợi và không quên cầu xin phù hộ độ trì cho co cháu thịnh vượng bình an. Cùng với các lễ tục thờ cúng như trên trong gia đình người Hoa còn thờ thần bếp, thần cửa, thần cổng... Vào các dịp tết lễ người ta dùng giấy đỏ viết chữ Nho lên đó rồi phù phép làm bùa dán trên cửa bếp, gác bếp, cửa nhà, cổng để cầu mong sự may mắn.

b- Thờ cúng ở cộng đồng

Ở một số làng người Hoa có miếu làng để thờ thành hoàng, có địa phương có cả chùa thờ phật do sự ảnh hưởng của tôn giáo, tín ngưỡng người Việt. Nhưng dù Thành hoàng hay Phật thì nghi thức, sự lệ cúng bái của đồng bao dân tộc Hoa cũng đơn giản chứ không phức tạp như người Việt.

Miếu của người Hoa (rất ít gặp) chỉ là ngôi nhà nhỏ nằm ở một địa điểm linh thiêng của làng bản. Bàn thờ được đặt chính giữa, bài trí đơn giản gồm bát hương, ống hoa, trên gián giấy đỏ. Nơi thờ thành hoàng cũng là nơi thờ thổ thần, thổ địa... Hàng năm vào các dịp lễ tết dân bản đều thắp hương làm lễ, khi hạn hán, lũ lụt thì thần cúng trong bản cùng đứng ra cúng bái thỉnh cầu thần, Phật giải hạn giúp dân.

c- Các yếu tố tin ngưỡng khác

Đồng bào dân tộc Hoa rất quan tâm và tin tưởng vào sự *linh cảm* và các *điềm báo*. Khi thấy nóng ruột thì cho rằng có người mong. Khi ăn cắn vào lưỡi thì cho rằng chuyện không lành, hắt hơi liên tục 3 cái trở lên liền nhau thì cho rằng có người mong nhưng mang đến tin lành, hắt hơi nhiều nhưng thưa thớt, thì báo hiệu sắp có chuyện dữ...

Khi gặp sự lạ như chim ỉa trên đầu, cây chết đứng, người lạ cầm roi vào nhà hay vác quốc xông qua cửa... đồng bào cho đó là điềm báo sắp sảy ra việc giữ nên phải mời thầy cúng để cúng bái giải trừ. Hoặc khi muốn thực hiện công việc gì hay đi đâu xa mà gặp các sự lạ như thế thì đều phải dừng lại, sau khi giải hạn xong mới được thực hiện hoặc đi tiếp. Và nhưng hiện tượng đó là những điều tối kỵ trong cuộc sống thường nhật của người Hoa.

Người Hoa còn tin tưởng nhiều vào ma thuật, bùa chú. Ma thuật, bùa chú

Ma thuật, bùa chú hại người tức là thuật thả bùa để làm cho người khác khổ đau về vật chất hoặc tinh thần. Ngược lại có thầy cúng lại giải trừ được thuật bùa chú làm hại người (ốm đau, điên khùng, thất thoát tài sản, vật nuôi) gọi là ma thuật cứu người.

Hình thức ma thuật phòng thủ tức là các phép hộ thân, bảo vệ cuộc sống gia đình. Trong ma thuật phòng thủ người ta dùng hình thức làm phép, niệm thần chú. Như trẻ em thường đeo những chiếc bùa hộ mệnh có những vật kỵ ma tà. Có những bùa như: Vòng đeo tay bằng kim khí có đính móng hổ, vuốt gấu để hộ mệnh, trừ đuổi vía độc hay làm hại trẻ em. Hay bùa làm bằng túi vải, bên trong ghi câu thần chú, chỉ ngũ sắc, kim nhọn... để hộ mệnh trừ tà được nhiều người dùng,nhất là khi đi đêm hay qua nơi thanh vắng.

Nhiều khi các ông thầy cúng còn dùng ma thuật, bùa chú để chữa bệnh cho người và gia súc gia cầm.

Vấn đề ma thuật, bùa chú không rõ thực hư ra sao, nhưng càng gần đây càng ít được đồng bào áp dụng. Có thể thuật bùa chú chỉ thủ thuật của các thầy cúng che mắt đồng bào để gây uy tín thanh thế hoặc liếm tiền. Nhưng xét cho cùng thì đó là một lễ tục truyền thống của đồng bào dân tộc Hoa. Trong thời đại gày nay trình độ khoa học phát triển, dân trí cao nếu các trò phù phép ma thuật đó là giả dối thì tự nhiên nó bị đào thải khỏi đời sống tín ngưỡng của đồng bào.

Numérisé par Google

Chương VIII

TÔN GIÁO

I. PHẬT GIÁO

1. Quá trình truyền bá đạo Phật vào Bắc Giang

Phật giáo vào Việt Nam theo tông phái Thiền học do sư tổ người Ấn Độ là Tì Ni Đa Lưu Chi truyền vào (513), sau đó hơn 200 năm, năm 820, đạo sĩ Vô Ngôn Thông đem Thiền học Huệ Năng từ Trung Hoa truyền vào Bắc Việt Nam. Các thiền sư vào Việt Nam đã sớm hoà nhập được với tín ngưỡng bản địa và đã có vị trí, từ đó phát triển rộng khắp nước. Mặc dù nằm gần với trung tâm Phật giáo Dâu (Thuận Thành - Bắc Ninh), xưa cùng trong vùng đất Giao Châu, Bắc Giang cũng có nhiều ảnh hưởng nhất định. Tuy không có tài liệu thư tịch cụ thể nào nói về Phật Giáo ở Bắc Giang nhưng qua dấu tích vật chất còn để lại cũng như truyền thuyết ở địa phương cho biết, Phật giáo vào Bắc Giang từ khá sớm. Qua điều tra khảo sát cụ thể các ngôi chùa cổ ở Bắc Giang được biết cho đến nay đã phát hiện ba dấu chân phật trên đá, mà theo tín ngưỡng đạo Phật đó là những biểu tượng Phật Cổ xưa từ Ấn Độ ảnh hưởng tới Việt Nam. Đó là dấu chân Phật ở chùa Am Vãi xã Nam Dương huyện Lục Ngạn, dấu chân Phật trên đá lớn ở chùa Yên Mã xã Bắc Lũng và dấu chân Phật ở chùa Hang Non xã Khám Lạng huyện Lục Nam.

Sớm hơn nữa vào đầu thế kỷ thứ ba, có ngài Khương Tăng Hội (Khâu Đà La: ? - 280) đã truyền đạo Phật vào Giao Châu (Việt Nam). Khâu Đà La qua Luy Lâu rồi vào núi Phật Tích tu hành. Hiện nay nơi đây vẫn truyền ở khu Mả Mang là nơi Khâu Đà La tu hành còn dấu bàn chân nên cũng vì thế mà gọi tên núi là Phật Tích (Núi mang dấu tích của Phật).

Từ nơi này Phật giáo đã hoà với tín ngưỡng dân gian để trở thành Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lôi, Pháp Điện thờ ở các chùa, mà chùa chính thờ mẫu của tứ Pháp là ở Dâu. Chùa vì thế mà có tên đầu tiên là chùa Thiên Định.

thiền độc cước một chân vẫn lưu hành. Biểu tượng một chân đã được phát hiện ở nhiều tháp Phật và lưu ở các bảo tàng Ấn Độ.

Như vậy tục thờ dấu chân là tục cổ của Ấn Độ là tục phi ngẫu tượng. Đó là biểu tượng Marga tức đạo, tức con đường mà Phật đi và các tín đồ phải đi đến cõi đại giác.

Qua các tài liệu đã dẫn cho thấy ở nước ta Phật giáo với biểu tượng dấu bàn chân có nguồn gốc từ thế kỷ thứ hai sau công nguyên, tức là thời điểm Khâu Đà La (Già La Đô Lê) vào Luy Lâu- Phật Tích truyền đạo. Thời ấy đi cùng với Khâu Đà La còn có nhà sư Ha Ma Kỳ Vực. Khâu Đà La ở lại Giao Châu còn Ha Ma Kỳ Vực ra đi về phía Đông rồi sang Trung Hoa.

Trải suốt thời kỳ Bắc Thuộc, đạo Phật cũng thịnh hành Tăng ni phát triển. Một số tu sĩ có xu hướng theo thuyết tịch cốc trường sinh của đạo thần tiên. Do đó Thiền và Đạo có xu hướng hoà nhập với nhau. Đó cũng là nguyên nhân dẫn đến các tu sĩ tìm nơi núi cao tu luyện.

Việc tu hành ấy là lối tu hành chỉ giải thoát cho chính mình chứ chưa phổ cập tới chúng sinh. Do đó nó cũng là lý do ra đời các chùa Am - chùa Hang - chùa Khám ở trên núi. Quy mô thiết chế tu hành này bé nhỏ: hoặc là Am Cỏ, hoặc là Mái đá, hang sâu, hoặc như chiếc khám chỉ có nhà sư và một vài đệ tử. Bên Am. Khám ấy có những bàn thạch - một địa điểm thiền định hoặc tham vấn thiền học của các nhà sư. Ở chùa Phật Tích, bên ngôi chùa lớn xây dựng đời Lý còn có bàn thờ Tiên với câu chuyện Lạn Kha Sơn. Còn khu Mả Mang (chùa Am) với dấu chân Phật liên quan đến tích Khâu Đà La với Bà Dâu.

Bên cạnh núi Dạm (Nam Sơn, Quế Võ, Bắc Ninh) có núi Hàm Long trên núi có Bàn cờ tiên. Bia chùa Hàm Long có chép: Tương truyền đời xưa kia chùa Hàm Long - núi Long Hạm là nơi tu hành của thiền sư Dương Không Lộ thời Lý vẫn còn lưu dấu bàn chân, chùa ấy quy mô nhỏ (Am). Đến đời Lê Trung Hưng, Trịnh Thập Hoà thượng mới về núi khai sơn phá thạch xây dựng lớn để làm cho chùa Hàm Long trở thành nơi đại danh lam thắng tích.

Qua những dẫn chứng trên đã thấy việc xuất hiện dấu chân trên đá chủ yếu từ thời Lý trở về trước. Các dấu chân này có liên quan tới các chùa với các thiền sư tên tuổi. Những điểm nào không được lịch sử ghi nhận thị dấu chân đã lẫn vào trong truyền thuyết dân gian để sống trong đời sống xã hội xưa. Như câu truyện bà mẹ Thánh Gióng dẫm phải dấu chân khổng lồ sinh ra Thánh Gióng.Như dấu chân ở núi Thuỵ Lôi (Yên Phong - Bắc Ninh) lẩn vào trong truyền tích Thục An Dương Vương xây thành Cổ Loa...ở đây có điều cần lưu ý với những truyền thuyết ấy đều có yếu tố: Pháp Lôi, Pháp Vũ, Pháp Điện, Pháp Vân. Núi Thuỵ Lôi có dấu chân là một chứng cớ. Chuyện ông Đổng hái cà trong huyền thoại Thánh Gióng để lại dấu chân. Ông Đổng là sấm tháng ba, đó cũng là một chứng cớ...

Trong địa phận Bắc Giang các ngôi chùa có dấu chân hoặc liên quan đến dấu chân đã được phát hiện, ở chùa Núi Đất xã Tiên Lát thuộc thôn Lát Hạ (núi Bổ Đà) có tượng thần Độc Cước, có chùa Khám trên đỉnh núi cao. Chùa

Numérisé par Google

Khám nằm kề một khối đá ở núi Phượng Hoàng, quy mô nhỏ nhưng đã mất tích từ lâu, chỉ còn tên trên núi và một số di vật thời Lý - Trần. Nơi đây có truyền tích về dấu chân và Pháp Lôi, sự nổ lớn (Sấm) sinh ra Thạch Linh thần tướng. Truyền tích này là sự móc nối giữa chùa Khám với chùa núi Đất thờ thần Độc Cước.

Ở chùa Vôi làng Chu Nguyên xã Yên Mỹ huyện Lạng Giang có bài thơ sấm, có tượng thần Độc Cước. Tín ngưỡng thờ Mẫu đã sản sinh ra truyền thuyết dấu chân, nhưng đi theo đó lại có chùa Hang bên cạnh. Chùa Hang Non xã Khám Lạng là một dẫn chứng cụ thể về điều này.

"Núi Yên Phú, huyện Phượng Nhỡn, tỉnh Bắc Ninh cũ có đền Sơn thần Tam vị ở sơn phận Yên Phú thuộc xã Bắc Lũng huyện Phượng Nhỡn. Tương truyền bà mẹ của thần trước một mình ở chân núi, thấy dấu chân người to lớn bà xéo vào (chỗ này nay thành giếng đá), nhân đó có mang đẻ một bọc có ba con". Dấu chân này nay không còn nhưng bên giếng còn hòn đá có tên là đá răng ngô. Ở sơn phận núi này có chùa Hang Non. Trong khu vực núi Cẩm Lý có chùa Yên Mã và Hòn Tháp. Hệ thống chùa này có dấu chân Phật, có tháp tàng xá lị của hoà thượng Pháp Vân.

Như vậy cho thấy các ngôi chùa trên ở Bắc Giang đều có nguồn gốc từ trước thời Trần. Khi đó các nơi tu hành ấy đều nhỏ bé, như chùa Am Vãi, chùa Khám Lạng, chùa Hang Non, Bàn Cờ Tiên, Hòn Chùa, Hòn Tháp, Hòn Trứng... Trên cơ sở các ngôi chùa cổ ấy, sau này thời Trần xây dựng thành các chùa có quy mô lớn hơn.

2. Phật giáo thời Lý

Sách *Thiền uyển tập anh*, một tài liệu quý để nghiên cứu các phái Phật giáo thời Lý, được các thiền sư phái Vô Ngôn Thông nối đời ghi chép từ khá sớm để đến thời Trần được cố định văn bản. Một trong bốn vị thiền sư quan trọng nhất và là người biên soạn cuối cùng của tập sách là thiền sư Ấn Không, ông là thế hệ thứ 14 của thiền phái Vô Ngôn Thông. Theo chú thích của sách được biết: "Ấn Không xưa ở tại Lượng Châu (Lạng Châu - N.X.C) huyện Na Ngạn, lúc bấy giờ người đời gọi là Na Ngạn đại sư". Qua ghi chép trên cho biết, đến thời Lý, Phật giáo ở Bắc Giang đã được phát triển mạnh nên đã có người trở thành đại sư của Phật giáo cả nước. Điều này hoàn toàn phù hợp với những dấu vết vật chất còn tìm thấy ở các ngôi chùa lớn mà nay chỉ còn là những phế tích ở trên các ngọn núi phía Bắc của dãy Yên Tử. Đây cũng là địa bàn vùng Lạng Châu - Động Giáp được nhắc đến trong sách Việt Sử lược với dòng họ Thân bốn đời làm phò mã cho vua nhà Lý. Ngoài ra các công chúa nhà Lý còn lên các chùa ở vùng Động Giáp tu hành mà nay còn thấy thờ ở một số đền, chùa Hả xã Hồng Giang, chùa Chể xã Phượng Sơn huyện Lục Ngạn...

- Chùa Cao, có tên chữ là Hưng Quang tự, nằm ở xóm Nổi (Hoà Nội) xã

vào cuối thế kỷ XIX. Đầu thế kỷ XX địa phương đã dựng lại chùa trên nền đất cũ, nhưng trong thời kỳ chống Pháp chùa lại bị đốt phá. Ngôi chùa hiện nay là công trình mới được xây dựng năm 1995 gồm năm gian tiền đường, hai gian thượng điện kiểu quá giang gác tường. Trong thời gian qua tại khu vực chùa đã phát hiện nhiều di vật thời Lý Trần như:

Phù điêu rồng bằng đá, gạch, ngói, bát đĩa, choé thời Lý, rồng đất nung thời Trần... Đặc biệt là bức phù điêu bằng đá cát nhám có trang trí hình lá đề, trên mặt trạm khắc hình lưỡng long tranh châu mang phong cách thời Lý và các con giống, sóng nước được chạm khắc kiểu tượng tròn trên bậc thềm thời lý... đã chứng minh cho niên đại xây dựng của trung tâm phật giáo này.

- Chùa Cao thôn Quả xã Trung Sơn huyện Việt Yên, toạ lạc trên núi Quả, hướng Tây Nam, nay trở thành phế tích. Dân cư đã đến cư trú xung quanh. Ngoài các loại gạch ngói cỡ lớn, trong khu phế tích có các loại gạch ngói bắt góc hoa văn sóng nước, chân tảng đất nung,trang trí hoa văn, có các loại đồ gốm từ đời Đường đến thời Lý- trần-Lê, Mạc.

Các dấu tích còn lại ở phế tích cho thấy ngôi chùa có nhiều khả năng được xây dựng từ thế kỷ XI - XII.

- Chùa Chể thôn Chể xã Phượng Sơn huyện Lục Nam, tương truyền được khởi dựng dưới triều Lý do chính các công chúa nhà Lý xây dựng. Ngoài thờ Phật, chùa còn thờ các công chúa có công xây dựng chùa. Công trình hiện còn mang phong cách đặc trưng kiến trúc thời Nguyễn. Chùa gồm toà tiền đường 5 gian, 2 chái, 2 dĩ. Thượng điện 3 gian có cùng kiến trúc với tiền đường. Chùa có hệ thống tượng Phật cổ hai mươi pho và gần chục tấm bia.

Các công chúa được thờ: Chiêu Hoàng, Thái Đường, Thuỵ Thiên, Bình Dương, Yên Hoa. Ngoài ra còn thờ Vũ Tỉnh, Vũ Thành là hai vị phò mã của triều Lý.

3. Phật giáo thời Trần

Trần Nhân Tông là ông vua hai lần lãnh đạo quân dân Đại Việt kháng chiến chống quân xâm lược Nguyên Mông thắng lợi vào năm 1285 và năm 1288. Người đã lập nên Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử và ra sức tổ chức giáo hội Phật giáo Đại Việt. Tại các chùa lớn như Yên Tử, Vĩnh Nghiêm, Siêu Loại, Tự Phúc, Quỳnh Lâm, Côn Sơn, Thanh Mai, Hồ Thiên, am Ngoạ Vân đã được ba vị tổ sư của Thiền phái kết hợp an cư. Bởi thế hồi đó cả nước hướng về Yên Tử và theo đạo Phật. Trần Nhân Tông tham thiền học đạo lấy hiệu là Vân Hương Đại Đầu Đà, rồi lại lấy hiệu là Giác Hoàng Điều Ngự. Các ngọn núi cao ở Yên Tử ngài đều xem xét và cho xây dựng Thiền viện, Am, tự đến hơn 800 nơi. Tăng chúng trong thời Tam Tổ lên đến 15.000 người trên tổng số tăng lữ cả nước chừng 30.000 người.

Đặc trưng giáo lý của thiền phái Trúc Lâm Yên Tử là sự kết hợp ba yếu tố: Thiền, Tịnh và Mật. Thiền nhằm giúp cho sự tịnh tâm. Tịnh nhằm cho lòng trong sạch và êm lặng. Mật giúp cho tâm được hướng về biểu tượng, mục đích

Numérisé par Google

thuận lợi. Những giáo lý Trúc Lâm Yên Tử nhằm tập trung giải thoát cái tâm của con người khỏi những phiền toái của ngoại cảnh, của thế thường. Mặt khác khi đi đến cái tâm, việc tu hành không nhất thiết phải toạ thiền mà nên nhập thế. Tức là bất tác bất thực (không làm không ăn) và chấp cao phục dịch (lao động vất vả) tự nhiên tự tại. Quan điểm ấy được thu tóm lại trong giáo lý "Phật tức tâm", "Tâm tức Phật " (ta là Phật mà Phật cũng là ta).

Trong lịch sử thiền phái Trúc Lâm, ba vị tổ sư là ba chặng đường làm cho thiền phái trở nên thịnh đạt.

Vai trò của vị tổ sư thứ nhất là Giác Hoàng Điều Ngự Trần Nhân Tông là vai trò sáng lập và xây dựng tổ chức các tông phái Phật giáo quy về một giáo hội Phật giáo Đại Việt, mà trung tâm là Thiền phái Trúc Lâm do Giác Hoàng làm chủ giáo.

Vị tổ thứ hai là Pháp Loa, có vai trò phát triển Thiền phái về đội ngũ tăng lữ và các thiết chế tôn giá. Chùa chiền của thiền phái được xây dựng ở các địa phương tới hơn 800 nơi. Số lượng tăng cũng đến hơn 15.000 người.

Trong thời này có thể nói hầu hết các núi trên cánh cung Đông Triều mà Yên Tử là tâm điểm đều được Pháp Loa cho dựng chùa, Am, Thiền viện. Trên địa phận tỉnh Bắc Giang ngày nay nhiều ngôi chùa cũng được xây cất. Có thể kể ra một số chùa tiêu biểu như chùa Vĩnh Nghiêm (Đức La), chùa Hổ Bấc (Nghĩa Phương), chùa Bình Long (Huyền Sơn), Chùa Cao (Khám Lạng), Chùa Hang Non (Khám Lạng) chùa Hòn Tháp tức Sợn tháp. (Cẩm Lý), chùa Yên Mã hay An Mã (Bắc Lũng), chùa Hang Dơi, chùa Ổ Lợn (Cẩm lý), chùa Am Vãi tức Am Ni (Nam Dương), Chùa Quả, chùa My Điền (Việt Yên)...

Kế vị tổ sư Pháp Loa là vị tổ thứ ba của phái Trúc Lâm mang pháp hiệu Huyền Quang. Huyền Quang lúc này tuổi đã cao nên chỉ sửa sang một số Thiền viện mà không quan tâm xây dựng thêm chùa tháp.

Nhìn chung cho đến hết thế kỷ XIV, hệ thống chùa, Am, Thiền viện của giáo phái Trúc Lâm đã hình thành và phát triển khá hoàn chỉnh. Trong vùng Đông Bắc cánh cung Đông Triều có bốn khu vực chính đã định hình và phát huy ảnh hưởng tới các vùng là:

- Yên Tử, Ngoạ Vân, Hổ Thiên (Quảng Ninh)
- Thanh Mai, Côn Sơn (Hải Dương)
- Quỳnh Lâm, Chân Lạc (Quảng Ninh)
- Vĩnh Nghiêm (Bắc Giang)

Sau thế kỷ XV, do binh lửa của cuộc chiến tranh chống lại giặc Minh và cũng do Nho giáo thịnh đạt lấn át Phật Giáo nên các ngôi chùa Yên Tử dần dần đổ nát không được tu bổ lại, chỉ còn một số chùa, am chính. Đến khi giáo phái Trúc Lâm được phục hưng ở thế kỷ XVII - XVIII thì việc tu bổ cũng chỉ ở các khu đại danh lam như Yên Tử, Quỳnh Lâm, Hổ Thiên, Ngoạ Vân và Vĩnh

xuống núi hoặc về làng xã như chùa Bình Long (Huyền Sơn) chùa Hang Non (Khám lạng). Số còn lại nhiều chùa vĩnh viễn chìm xuống lá rừng Yên Tử. Tuy thế tên chùa, đất chùa vẫn được dân bản địa biết đến và ghi nhận trong lòng.

Khảo sát các ngôi chùa trên dãy Yên Tử thuộc địa phận Bắc Giang đến nay chỉ còn là những phế tích, nhưng dù sao nó cũng cho biết vị trí, quy mô của từng ngôi chùa xưa, như chùa Hòn Tháp (xã Cẩm Lý), chùa Yên Mã (xã Bắc Lũng), chùa Cao (xã Khám Lạng), chùa Am Vãi (xã Nam Dương)...

Nhìn chung các ngôi chùa này đều xây dựng ở trên núi cao, có cảnh sắc đẹp, bao quát toàn cảnh núi, sông quanh nó. Nhưng mỗi chùa đều có nét riêng biệt theo luật phong thuỷ, địa lý, càng lên cao, càng tiến vào nơi chùa toạ lạc, không khí, cảnh sắc càng dễ chịu đáng yêu, đáng mến. Nơi đây đúng là nơi chọn lấy nguồn nước trong mà ăn, tìm lấy cơn gió lành mà ở của quan niệm người xưa. Tuy chùa xưa đã đổ nát nhưng dấu cũ nền xưa của các chùa đã cho ta định hướng nhìn để hiểu được các tâm ý của các thiền sư.

Một số trung tâm Phật giáo thời Trần ở Bắc Giang

a/ Trung tâm Phật giáo Vĩnh Nghiêm

Chùa Vĩnh Nghiêm còn có tên là chùa Đức La thuộc xã Trí Yên huyện Yên Dũng. Chùa được xây dựng trên một quả đồi thấp, sau lưng là dãy núi cô Tiên. Toàn bộ khu chùa chiếm gần 3 mẫu Bắc Bộ. Một phía chùa nằm sát sông Lục Nam, phía bên kia xa hơn một chút là dòng sông Thương chảy vòng tới, trước mặt chênh chếch là ngã ba Phượng Nhỡn, nơi con sông Lục gặp gỡ sông Thương.

Chùa được xây dựng từ thời Lý - Trần, nhưng dấu vết vật chất hiện còn chủ yếu là thời Lê và Nguyễn. Theo mô tả của các thư tịch cũ, tam quan chùa Đức La nền dài 7 m, rộng 3m, xây 3 gian, sau này xây thêm một cổng gạch cho dân tiện đi lại.

Từ Tam quan theo con đường dài 100m hai bên trồng thông cổ thụ cao vút là tới chùa Hộ.

Trên sân chùa có một bia đá lục lăng dựng trên bệ chạm cánh sen. Bia cao 1,18m, mỗi mặt rộng 0,52m trang trí hình rồng. Bia dựng năm Hoàng Định thứ 7 (1606) nội dung ghi việc tu sửa chùa năm đó.

Đối diện tấm bia, phía trái sân chùa gần giáp bờ sông Lục Nam có vườn tháp gồm 5 cây bảo tháp xây bằng gạch.

Nơi đây chứa các thi hài sư tăng từng trụ trì ở chùa như Hoà thượng Phù Lãng Trung, Sư Thanh Quýnh, Sư Tâm Viên, Sư Thanh Hanh...

Kiến trúc chính của chùa nằm trên một trục dọc, hướng Đông Nam gồm bốn khối lớn.

Khối thứ nhất gồm ba nếp chùa hộ, toà thiêu hương, chùa Phật. Chùa hộ to lớn khang trang, nền trước bó vỉa đá, mái lợp ngói mũi hài kiểu tàu đao lá mái với bốn đao cong. Chùa hộ có 8 vì kèo kiểu cổng dường thượng tam hạ tứ, nghệ thuật đơn giản, bào trơn đóng bén.

Numérisé par Google

Toà thiêu hương nối với chùa hộ bằng hệ thống kẻ góc gồm ba vì kèo, mỗi vì bốn hàng chân cột. Nơi đây được trang trí lộng lẫy với ba lớp hoành phi và cửa võng thếp vàng. Gian đầu là nơi sư tụng kinh,từ gian thứ hai vào trong là thế giới tượng Phật và tượng La Hán.

Chùa Phật, về kiến trúc sót lại những bộ phận kiến trúc thời Lê. Chùa Phật bốn vì kèo, rộng dài hơn toà thiêu hương. Chùa Phật ba mặt bưng ván, có hiên sau rộng. Hai đầu hiên có hai tấm bia đá mờ.

Ba nếp chùa hộ, thiêu hương và chùa Phật liên kết với nhau trong một khối kiến trúc kiểu chữ "công". Qua khoảng sân gạch hẹp, tới khối kiến trúc thứ hai cũng làm theo kiến trúc chữ "công" nhưng thấp và nhỏ hơn gọi là nhà tổ đệ nhất, gồm ba nếp.

Nếp đầu tiên của nhà tổ đệ nhất dài 12,7m, rộng 7,1m có 5 gian chính với 6 vì kèo mỗi vì có bốn hàng chân cột. Hai vì giữa kèo tam giác, hai vì hồi kiểu chồng giường, có trụ non đỡ kẻ nóc. Hiên trước dựng tấm bia đá lớn.

Nếp thứ hai là chuôi vồ.

Nếp thứ ba dài 8,8m, 3 gian, 4 vì kèo, mỗi vì bốn hàng chân cột. Kiến trúc khối nhà tổ đệ nhất đơn giản. Đáng chú ý là hệ thống ván đong trang trí những cụm mây lăn tăn gọi là mây linh chi thời Lê. Có một hương án chân quỳ dạ cá cũng là sản phẩm của thời Lê và tấm hoành phi Trúc Lâm hội thượng.

Khối kiến trúc thứ ba là gác chuông cao hai tầng mái, nền gần vuông, mỗi cạnh trên7m. tầng trên kèo tam giác với 4 mái đao cong, sàn ván gỗ, tầng dưới thoáng rộng. Khối kiến trúc thứ tư là nhà tổ đệ nhị, kết cấu kiểu chuôi vồ dài 27,8m, rộng 14m, gồm 11 gian và 3 gian chuôi vồ.

Ngoài bốn khối kiến trúc chính trên, chùa Đức La còn có nhà tạo soạn, nhà xay giã dãy hành lang 36 gian cho sư trong vùng về hạ.

Bên cạnh giá trị về mặt kiến trúc, chùa Đức La còn có bộ sưu tập điêu khắc lớn bao gồm tượng Phật, tượng chân dung khá tiêu biểu.

Toàn bộ tượng Phật được bày ở khối kiến trúc thứ nhất gồm chùa Hộ, Thiêu Hương và Phật điện.

Tượng Phật chùa Vĩnh Nghiêm đều có quy mô lớn, phủ mầu sơn nâu cánh gián trang nghiêm. Các tượng đều được ngồi nhập định trên toà sen hoặc đang thuyết pháp. Tượng Phật chùa Vĩnh Nghiêm đã tuân thủ những quy pháp của phép tạo tượng nên là những tác phẩm điêu khắc giá trị.

Ngoài tượng Phật, chùa Vĩnh Nghiêm còn có số lượng chân dung tiêu biểu như tượng Tam Tổ: Trần Nhân Tông, Pháp Loa, Huyền Quang. Trong đó đáng chú ý là tượng tổ đệ nhất Trần Nhân Tông, ngồi trong tư thế Tham thiền nhập định. Pho tượng này nhờ tạo dáng tốt, gương mặt có cá tính nên là tác phẩm đẹp.

Trong lịch sử Phật giáo Việt Nam, chùa Vĩnh Nghiêm là một trung tâm, một chốn tổ quan trọng trong hệ thống Trúc Lâm Yên Tử. Nó được xây dựng từ khá sớm thời Lý, đến thời Trần, được xây dựng lớn thành trung tâm của thiền

tổ Pháp Loa, vị tổ thứ hai của phái Trúc Lâm. Có thể nói ông đã huy động cả giới quý tộc nhà Trần vào việc xây dựng này. Mới 24 tuổi ông đã trở thành người lãnh đạo giáo hội. Chính ông đã có nhiều công lao trong việc xây dựng chùa Vĩnh Nghiêm và đã biến ngôi chùa Vĩnh Nghiêm thành trụ sở Trung ương của giáo hội Trúc Lâm. Chứa đủ hồ sơ của các tăng ni và quy định chức vụ tăng sư cả nước. Từ đó tất cả tăng nhân đều có sổ và thuộc quyền cai trị của Pháp Loa. Chính ông đã tiến một bước trong việc tổ chức giáo hội thống nhất cả nước. ông đã tổ chức nhiều lần độ tăng ni, cứ ba năm một lần mỗi lần không quá một nghìn người. Cho đến năm khai Hựu thứ 1 (1329) Pháp Loa đã độ được một vạn năm ngàn đại tăng ni.

Bản thân Pháp Loa tính đến năm 1329, đã xây dựng mở mang hai khu chùa lớn là Báo Ân (Siêu loại - Bắc Ninh) và Quỳnh Lâm (Đông Triều - Quảng Ninh). Ông còn cho xây dựng các am như Hồ Thiên, Chân Lạc, Yên Mã, Vĩnh Khê, Hạc Lai và mở rộng các khu chùa Thanh Mai và Côn Sơn. Các đồ đệ của Pháp Loa cũng cho xây dựng chùa tháp ở nhiều nơi.

b/ Chùa Hòn Tháp

Tên chữ là Sơn Tháp tự, tên này còn được ghi trong sách *Đạo giáo nguyên lưu* khi viết về chùa này. Chùa thuộc xã Cẩm Lý huyện Lục Nam.

Đến chùa chỉ có một con đường duy nhất là đường 17 Lục Nam đi Chí Linh đến xã Cẩm Lý 18km. Từ đó vào thôn Giáp Sơn 1km đi bộ theo đường mòn qua núi Vua Bà là đến chùa.

Sách *Đạo giáo nguyên lưu*, phần "Trần triều danh đức" có đoạn chép: "Vua Trần đi về phía Đông, đến chùa Sơn Tháp Tự và lưu ở đó" để lên Yên Tử tu hành. Như vậy có thể biết rằng đến đời vua Trần Nhân Tông (1349), chùa Hòn Tháp đã có vài sư trụ trì.

Theo dòng chữ trên bài vị tháp đá chùa (tháp đã đổ) cho biết vị thiền sư trụ trì ở chùa này là hoà thượng Huyền Cơ thiện thọ Pháp Vân. Các tài liệu thư tịch không cho biết vị sư này thế nào. Sách *Truyền kỳ mạn Lục* chép chuyện nỗi oan của Đào Thị ở thời Trần cho hay có một vị sư là Pháp Vân tu ở núi Lệ Kỳ. Nhưng các tài liệu khác lại cho biết có hai nhà sư có tên là Pháp Vân. Nếu hai người này là một, thì ngôi chùa này đã có từ trước năm 1349. Những di vật được phát hiện ở khu vực nền chùa và đất chùa đều là những gốm sứ thời Lý-Trần, điều đó một lần nữa xác nhận thời điểm ra đời và tồn tại của chùa Hòn Tháp vào thời điểm thế kỷ XIV là phù hợp.

Từ khi tạo lập cho đến các giai đoạn sau, chùa HònTháp có lẽ đã tồn tại cho đến khi đổ nát cả, chỉ còn mấy cây tháp và nền xưa móng cũ kè đá là không thay đổi.

Chùa Hòn Tháp dựng lên để thờ Phật. Theo sách *Truyền kỳ mạn lục* thì việc thờ Phật ở chùa này thường dâng hương hoa và tụng kinh lăng nghiêm.

Sư Huyền Cơ thiện thọ Pháp Vân là người trụ trì ở ngôi chùa này. Đó là

Numérisé par Google

một vị hoà thượng khi mất được tàng xá lị ở tháp đá sau chùa. Do vậy người được thờ ở đây cũng là vị tổ sư đạo hiệu Pháp Vân.

Do ngôi chùa này nằm trong sơn hệ Yên Tử và chịu nhiều ảnh hưởng của phái Trúc Lâm, nên khi ba tổ khai sáng Trúc Lâm viên tịch thì chắc chắn trong tam bảo sẽ có ban thờ Tam tổ Trúc Lâm.

Chùa Hòn Tháp nay là một phế tích, toàn bộ đã bị phá huỷ nằm trong lòng đất.

Khu chùa toạ lạc ở sườn núi có tên nôm là núi Hòn Tháp hay núi Vực Rêu (vì ở đó có thác nước Vực Rêu). Chùa gồm ba khu chính: 1. Khu chùa chính, 2. Khu vườn chùa, 3. Khu suối Vực Rêu.

Trong khu chùa chính có các khu nhỏ: khu Tam Bảo, khu tăng Xá, khu Vườn tháp.

Khu Tam Bảo nằm ở sườn núi phía suối nước nhìn về hướng Tây Nam. Thế đất ở đây đẹp. Có Long, hổ, án gần, án xa và minh đường, châu tước... Tây Long là núi, án gần có núi Vua Bà, án xa có núi ngang, tổ sơn là núi Huyền Đình, thế đất bao quát xa gần rất đẹp.

Nền chùa được đặt ở cấp độ thứ ba, người ta đã bạt núi, kè đá làm nền. Trên nền hiện có một số tảng đá nhám màu nâu nhạt. Nền Tam Bảo dài 18m rộng 10m.

Khu tăng xá nhỏ hơn nằm bên cạnh tay phải toà Tam Bảo cũng chỉ còn nền kè đá và có cùng độ cao với Tam Bảo có kích thước: dài 6m, rộng 4m.

Khu nhà khách (hay Tam Quan) ở dưới chân núi trước chùa không còn vết tích gì bởi nơi này đã có nhà dân cư trú, cây cối hết dấu vết.

Khu vườn tháp ở sau chùa và cao hơn chùa một cấp. Có ba hố đào phá tháp. Chứng tỏ chùa có ba tháp đá cổ. Các viên đá xây tháp bị lăn chuyển trong khu chùa. Bao gồm đá bệ tháp, đá thân tháp có bài vị khắc chữ: "Huyền Cơ thiện thọ Pháp Vân hoà thượng vị", đá chóp tháp.

Khu vườn chùa ở trước chùa bên bờ suối. Toàn bộ khu này nay là đất vườn của gia đình ông Vũ Văn Mão, người Yên Phú đến ở.

Khu vực suối Vực Rêu: Được nối liền với khu chùa bằng một lối mòn trồng nhãn và hải đường. Đoạn suối từ vườn chùa trở ra bằng phẳng. Còn từ vườn chùa trở lên có nhiều thác ghềnh lớn nhỏ. Vách đá dựng đứng như thành, nước chảy róc rách quanh năm. ở những chỗ có thác về mùa mưa nước chảy trắng loà cảnh rất ngoạn mục. Đi theo vách núi có một hang lớn có tên Hang Dơi, cỏ cây um tùm ít ai đặt chân tới.

Các di vật còn lại: Chân đá tảng lớn, nhỏ, đá chân tháp, đá thân tháp, đá chóp tháp, ngói gạch, bát men ngọc v.v... đấu tích văn hoá từ đời Lý Trần.

c/ Chùa Yên Mã

Cũng có sách gọi là chùa An Mã. Thuộc xã Bắc Lũng huyện Lục Nam.

Linh đến xã Cẩm Lý 18km. Từ đó vào thôn Giáp Sơn, đi bộ theo đường mòn qua núi dài, núi Hòn Tháp Tự, núi Vua Bà là đến chùa.

Sách *Truyền kỳ mạn lục* viết: "Có sư Pháp Vân tu ở núi Lệ Kỳ cùng sư Vô Kỷ (1349) sau đó Pháp Vân lại vào sâu trong núi lập am tu hành, để lại Vô Kỷ trông nom chùa cũ". Điều đó là phù hợp với hai ngôi chùa nằm cùng một khe núi có suối Vực Rêu này. Chùa Hòn Tháp có bài vị của nhà sư Pháp Vân. Như thế cũng có thể ngôi chùa Yên Mã là do sư Pháp Vân xây dựng lên ban đầu. Nhưng chắc rằng khi ấy chùa Yên Mã chỉ là một am trong nơi núi cao 4 tỉnh. Núi ấy có tên là núi Lòng Thuyền thuộc sơn hệ núi Tượng Sơn. Địa thế núi Yên Mã cao dốc, không có cây cổ thụ to lớn mà chỉ có cỏ tranh và cây chịu hạn. Bên trái là núi Đống Thóc thuộc núi Thằng Người. Bên phải là núi chùa Hòn Tháp và Hang Dơi. Thẳng trước cửa chùa là thung lũng hẹp có con suối ngoằn ngèo chảy qua làm thành thác Vực Rêu ở chùa Hòn Tháp. Tại đây có thể nhìn thẳng qua chùa Hòn Tháp, đến Vua Bà, ra Kiếp Bạc - Phả Lại.

Đến thời vua Trần Nhân Tông lên núi tu hành có qua ngụ ở chùa Hòn Tháp rồi sau đó lên Yên Tử lập ra thiền phái Trúc Lâm. Nhân Tông đã chọn Pháp Loa và Huyền Quang làm hai đệ tử cùng đi xem các núi và dựng chùa, giảng kinh. Chùa Yên Mã cũng là một ngôi chùa được Nhân Tông cử Pháp Loa hưng công xây dựng lớn.

Tổng thể khu chùa này gồm ba khu chính: Khu Tam Bảo, khu tăng xá bên phải chùa và một khu nhà nhỏ kề bên Tam Bảo. Dưới Tam Bảo, tam cấp có một bãi rộng, gần đó có giếng nước trong núi chảy ra không bao giờ cạn. Cận kề giếng có một phiến đá lớn trên đó đục một vết bàn chân sâu 0,02m rộng 0m20 dài 0m35. Trong vết chân luôn luôn có nước.

Xung quanh khu nền chùa đều được kè đá để không sói lở. Trên nền đá có các công trình được xây dựng lên theo lối kiến trúc kết cấu vì kèo tảng. Chùa lợp ngói mũi hài, loại ngói có kích thước lớn 35x50x4cm. Mũi cao x2cm gót. Chân tảng có kích thước: 50x40x20cm, 30x30x15cm với đường kính chân cột 32x30x25cm.

Chùa Yên Mã hiện nay là một phế tích lớn đời Trần. Toàn bộ ngôi chùa chìm trong lòng đất. Trên nền chùa còn tìm thấy nhiều mảnh gốm mang hoa văn gốm màu đỏ vụn nát lại có những mảnh ngói lớn. Đầu ngói cho biết kích thước ngói khá to như ngói chùa Cao Khám Lạng.

Phía trước bãi bằng có hai đống đá xếp có thể đó là hai ngôi mộ chưa rõ chủ nhân.

Chùa hiện không có ai bảo quản vì nó là một phế tích quá lâu và xa dân.

d/ Chùa Bình Long

Thuộc xã Huyền Sơn huyện Lục Nam. Chùa Bình Long ban đầu có nguồn gốc thời Lý - Trần. Nhà sư trụ trì tu luyện theo lối tu hành khổ hạnh nên đã để lại truyền tích về giếng nước ăn. Truyền rằng: Giếng chỉ chảy đủ nước ra đủ cho một ngày ăn của vị thiền. Một ngày sư có khách, nên vị sư đã khơi giếng

Numérisé par Google

cho nước chảy đủ hai người ăn nên giếng không chảy nữa thế là chùa không còn người tu hành.

Chùa được xây dựng lớn vào thời Trần. Quy mô lớn chiếm khắp cả sườn núi hơn 1ha. Xung quanh chùa có những hình đá lớn có thể an toạ, hóng mát và toạ thiền.

Chùa xây dựng nhìn về phía Tây Bắc, bao quát cả khu vực thị trấn Lục Nam. Dãy núi bên phải là núi Theo cày, rừng gianh, rừng dẻ. Dãy núi bên trái là núi Hang Dơi, Nghè Cả, dãy núi Huyền Đinh. Cây cối trong núi quanh năm xanh tốt, không khí mát mẻ, cảnh sắc đẹp.

Đường vào chùa vẫn còn nhiều chỗ đá kè, bậc đá quanh co. Có giếng nước trong bên khối đá lớn, trên vách đá này người xưa đục hai chữ Hán lớn Thanh Thuỷ

Cây cối trong khu chùa rậm rạp, hiện còn cây sung, cây dâu cổ thụ sánh với cây rừng.

Mặt bằng chùa Bình Long hiện nay xác định có 3 khu. Khu đầu tiên ở giữa núi Bình Long thuộc dãy Huyền Đinh. Khu thứ hai nằm ở núi Hòn Chùa, khu ba ở trong làng Chùa.

Khu thứ nhất: Là nơi đầu tiên dựng chùa từ thời Lý - Trần, khu này có hai khu nhỏ:

- Khu Tam Bảo: Cây rừng rậm kín, không thể phát hiện dấu vết nền chùa. Chỉ còn lại hai khối đá lớn. Và ở đây còn hai cây của chùa cũ nay đã thành cổ thụ là cây Dâu và cây Sung.

- Khu giếng nước: ở sườn phải núi chùa, có đường kè đá đi lại.Giếng nằm ở bên chân khối đá vách có hai chữ Thanh Thuỷ bằng chữ Hán.

Khu thứ hai: Là khu chùa đã được di chuyển từ núi về Hòn Chùa từ thời Lê Mạc. Toàn khu này là đồi trọc, dân ở và trồng vải. Chùa nằm ở sườn núi, quay về phía huyện Lục Nam. Bao quanh chùa còn có tường vành lao và dấu vết nền chùa.

Khu thứ ba: ở thôn Chùa, trong khu đất đình cũ. Ngôi chùa này mới xây dựng, quy mô nhỏ, kiến trúc đơn giản, 3 gian tiền đường, 2 gian Tam Bảo, một toà nhà khách và tăng ni.

đ/ Chùa Am Vãi

Là tên dân gian quen gọi, còn chùa Am Ni (Am Ni Tự) là tên chùa được ghi trong sử sách. Xưa chùa thuộc xã Nam Điện, tổng Mỹ Nương huyện Lục Ngạn, phủ Lạng Giang xứ Kinh Bắc nay thuộc xã Nam Dương huyện Lục Ngạn.

Chùa Am Vãi được xây dựng gần đỉnh núi Am Vãi, đây là dãy núi đất có độ cao gần 700m thuộc vòng cung Yên Tử. Chùa ở vị thế đẹp, cách xa thôn Biếng và Nam Điện klhoảng 10km đường núi. Xung quanh có một số di tích khác

thời Trần có quy mô khá lớn trong dãy Yên Tử. Có nhiều khả năng là nơi toạ thiền, luyện công của các nhà sư. Đồng thời cũng là nơi thờ đạo tăng sĩ (Thiền tự, Am ni) ở phía Đông Bắc như Quỳnh Lâm, Vĩnh Nghiêm tự.

Đến thời Lê chùa còn khá nguyên vẹn. Đến thời Nguyễn đã bị hư hại đổ nát. Đầu năm 1998 dân thôn Biểng mới dựng lại Phật điện trên nền cũ - với quy mô nhỏ.

Theo dấu tích còn lại đây là một công trình kiến trúc cổ, có quy mô lớn xây dựng theo kiểu nội công ngoại quốc hoàn chỉnh gồm toà tiền đường 5 gian nối với hậu cung (Phật điện) 3 gian, sau giáp rừng cây đỉnh núi 5 gian (hậu đường). Hai bên Phật điện nối từ tiền đường xuống hậu đường là hai dãy hành lang dài. Bên trái chùa là một sân nhỏ có ba hàng đá kè hiên có lẽ là dấu tích nhà tăng và nhà tạo soạn. Bên kia là giếng nước có mạch trong vắt từ lòng núi chảy ra.

Toà tiền đường nền dài 20m rộng 5m5

Tam bảo nên dài 10m rộng 6m.

Hành lang trái: dài 15,5m rộng 3,80m.

Hậu đường dài 15m rộng 7m.

Hai tháp đá kích thước: 1mx1,1m. Mỗi tháp cách nhau 3-4m.

Gần chùa có cục đá lớn nhô cao vượt trội hẳn lên.

Trên phiến đá lớn nhất gọi là bàn cờ tiên, có một vết lõm hình dấu chân Phật dài 0,60cm.

e/ Chùa Hổ Bấc

Thuộc xã Nghĩa Phương huyện Lục Nam, nằm trên đỉnh núi độ cao 650m mạch nằm trong núi Bác Mã, cũng là mạch núi từ Phật Sơn kéo về. Có một ngọn quay về tổ, nổi lên và có hồ lớn trên đỉnh vì thế hướng chùa quay về hồ nước nên cũng quay về tổ Sơn là núi Phật Sơn - Yên Tử. Hồ bị bồi lấp nhưng vẫn còn nước.

Chùa còn có tên là chùa Phúc Chủ, được xây dựng vào thời Trần thế kỷ XIV. Chùa quay mặt về hướng Đông Nam. Hai bên là tay long, tay hổ, phía trước có hồ nước tụ, xa xa có núi án thờ. Đứng về mặt địa lý phong thuỷ mà xét, chùa Hổ Bấc có đầy đủ các yếu tố không gian, địa điểm để kết lại 1 điểm cực kỳ đẹp đẽ để xây dựng chùa.

Chùa Hổ Bấc nay không còn, là một phế tích nhưng dấu vết ngôi chùa xưa còn lại khá rõ. Nơi chùa toạ lạc gồm có 7 cấp nền, 4 nền kè đá, 3 nền tuy có kè nhưng dấu tích không rõ. Qua 7 nền này đến một bãi rộng tới một hồ nước lớn. Qua điều tra có các số liệu các hạng mục là:

- Hồ Bấc: Nam Bắc 43m, Đông Tây 45m.
- Giếng giữa hồ: đường kính rộng 8m, bờ cao 0,5m.
- Bãi rộng trước chùa: 70m.
- Bãi đất nền Tam Bảo: dài 35m5 rộng 40m5

Numérisé par Google

- Nền Tam Bảo thứ nhất: dài 13m, rộng 23m (do nền tam bảo rộng 23m nên ngờ rằng có hai toà liền nhau).

- Nền thứ hai rộng: 7,5m dài 37,5m.

- Nền thứ ba rộng 20m dài 50m.

- Nền thứ tư rộng 25m dài 60m.

- Nền thứ năm rộng 15m dài 60m.

- Nền thứ sáu rộng 20m dài 70m.

- Nền thứ bảy rộng 20m dài 100m.

Từ nền thứ nhất lên đến nền thứ bảy có đường lên kè đá tảng to. Bên sườn phía phải núi chùa còn có 3 nền ở 3 cấp mỗi cấp dài 30m rộng 15m.

Do chùa Hồ Bấc ở thế núi hồi Long cố tổ nên không dựa vào sườn núi và mạch núi lượn về rồi đột khởi làm thành nơi toạ lạc. Như vậy có thể nhận ra thế chùa ở vào nơi thất cổ bổng của Sơn mạch.

Ngoài ra còn một số chùa khác ở Bắc Giang được xây dựng thời kỳ này nhưng đều là phế tích.

Như vậy có thể nói rằng quá trình hình thành và phát triển của các ngôi chùa trên dãy Yên Tử là quá trình gắn liền với thiền phái Trúc Lâm. Quá trình đó cũng gắn liền với xu hướng thăng trầm của Phật giáo Việt Nam, nó là một quá trình biến chuyển tất yếu của tiến trình xã hội Việt Nam. Hiểu được tiến trình này cũng là để hiểu được số phận của những danh lam xưa và số phận của những ngôi chùa cổ trên núi Yên Tử thuộc địa phận Bắc Giang. Có như thế mới có cách nhìn nhận và ứng xử một cách văn hoá nhất.

Mặt khác cho đến giữa thế kỷ XIV thì mối quan hệ giữa Yên Tử với cả nước ở vào đỉnh cao. Đường dây Trúc Lâm với bốn trung tâm: Vĩnh Nghiêm, Thanh Mai, Yên Tử, và Quỳnh Lâm đã hoàn thiện trong đó có các nhánh phụ của đường dây này.

Từ đó có thể nhận định rằng đường dây liên hệ giữa các di tích Yên Tử với nhau qua các di tích là đường dây hữu hình. Còn mối quan hệ giữa các di tích với nhau qua việc đạo là đường dây vô hình. Hai mối quan hệ đó song song với nhau tồn tại và gắn bó hữu cơ với nhau để duy trì và phát triển của Phật giáo Trúc Lâm ở giai đoạn này. Trong các di tích ấy thì các chùa: Am Vãi, Yên Mã, Bình Long, Hòn Tháp, Hồ Bấc, Đồng Vành, chùa Cao, Hang Non đã có vai trò tích cực vì nó là cơ sở trực tiếp của trung tâm Phật giáo Vĩnh Nghiêm.

4. Phật giáo thời Lê

Khi nhà Lê (1428 -1788) bắt đầu thành lập vào thế kỷ XV, nho giáo chiếm vị trí độc tôn và tất nhiên Phật giáo bị suy yếu. Nhưng điều đó không có nghĩa là Phật giáo bị đẩy lùi hoàn toàn. Đức tin dân gian kết hợp với tín ngưỡng Phật Giáo đã có từ trước tạo thành một áp lực khiến các ông vua Lê theo nho

sai quan rước Phật Pháp Vân từ chùa Dâu về Thăng Long để làm lễ cầu mưa và cho dựng đàn chay ở ngay điện Cần Chánh. Và tất nhiên trong giai đoạn này, các chùa vẫn được xây dựng. Vì vậy mà đến năm 1464, vua Lê Thánh Tông phải ra lệnh cấm xây thêm chùa mới. Tuy nhiên nhiều ngôi chùa lớn được tu bổ trong thời gian này nhất là trong giai đoạn nội chiến giữa các tập đoàn thống trị như chiến tranh Trịnh Mạc, chiến tranh Trịnh Nguyễn. Từ thế kỷ XVI trở về sau. Nhân dân đau khổ tìm đến Phật giáo để an ủi. Các thế lực thống trị cũng muốn có chỗ dựa tinh thần, coi việc ủng hộ Phật Giáo để củng cố thế lực dòng họ. Phật giáo vì thế mà bắt đầu phát triển trở lại. Năm Vĩnh Khánh thứ 2 (1730) Trịnh Giang cho trùng tu chùa Quỳnh Lâm, chùa Sùng Nghiêm, năm Vĩnh Hựu thứ 2 (1736) Trịnh Giang dựng chùa Hổ Thiên trên chóp núi Yên Tử. Huyện Bảo Lộc trấn Kinh Bắc. Việc tu tạo chùa chiền của các chúa Trịnh trước tiên nhằm vào các danh lam thắng cảnh để làm nơi nhàn du tiêu khiển.

Trong các thế kỷ XVII - XVIII, với sự hình thành hai tập đoàn thống trị Trịnh - Nguyễn, đất nước Việt Nam bị chia làm hai miền, đàng trong và đàng ngoài. Phật giáo tiếp tục được phát triển.

- Ở Đàng Ngoài chùa tháp được xây dựng với quy mô lớn. Phần lớn các ngôi chùa được tu tạo đều được sự bảo trợ của chúa Trịnh hay các Vương Phi phủ chúa. Nhiều ngôi chùa lớn còn lại ở vùng đồng bằng Bắc Bộ hiện nay là được xây dựng lại vào thế kỷ XVII như chùa Bút Tháp (Bắc Ninh), Chùa Keo (Thái Bình), Chùa Mía (Hà Tây)... ở Bắc Giang một số Trung tâm Phật giáo lớn được tu sửa, trong đó phải kể đến sự ra đời Trung tâm Phật giáo Chùa Bổ Đà ở Việt Yên.

- Chùa Bổ Đà: Toạ lạc trên ngọn núi Bổ Đà ở về phía Bắc dòng Nguyệt Đức (Sông Cầu) thuộc địa phận xã Tiên Lát huyện Việt Yên. Chùa còn có tên là chùa Quán Âm, dân gian thường gọi là chùa Bổ gắn liền với truyền thuyết ông Bổ cầu tự, dựng chùa.

Dấu vết vật chất hiện còn ở chùa cho biết chùa được xây dựng vào thời Lê. Năm Quý Mão niên hiệu Bảo Thái nhà Lê (1720 -1729) có vị sư trụ trì là Phạm Kim Hưng tiến hành trùng tu toà chính diện, thiêu hương, tiền đường, dựng cột đá, dựng bia ghi việc tu bổ. Đến niên hiệu Cảnh Hưng nhà Lê (1740 -1786) chùa lại được vị sư tổ họ Ngô quê làng Bình Vọng huyện thường Tín Hà Tây tu bổ, cho xây chùa Từ Ân và am Tứ Đức.

Chùa Bổ bao gồm cả chùa Tứ Ân nên nó còn có tên là Tứ Ân Tự kế truyền đến đời thứ tư là hoà thượng Chiếu Không, tùng tu hai gian bằng đá vào năm Giáp Ngọ niên hiệu Minh Mạng (1820 -1840). Đến năm Giáp Dần niên hiệu Thiệu Trị (1841 -1847) lại đúc tượng Quan Âm và tiếp tục xây dựng chùa mới. Kế tiếp các vị Phả Thuần, Như Chiếu, Phả Tiến, Quảng Luân... nhiều lần trùng tu mở mang xây dựng chùa thành chốn tùng lâm quy mô rộng lớn.Chùa Bổ Đà là một trung tâm Phật Giáo lớn của tỉnh Bắc Giang thuộc thiền phái Trúc Lâm do Điều Ngự Giác Hoàng Trần Nhân Tông (1279 -1293) lập ra ở Yên Tử, thuộc dòng Lâm Tế, nhưng có tính chất độc lập. sáng tạo của Phật Giáo

Numérisé par Google

Việt Nam, nên được coi là tổ đệ nhất. Tổ đệ nhị là Kim Cương Pháp Loa và tổ đệ tam là Huyền Quang. Cả ba vị tổ đều có đền thờ ở nhà tổ của chùa.

Chùa Bổ Đà là một trung tâm Phật giáo lớn thời Lê, nơi kế truyền các vị tổ sư khai trường thuyết pháp đào tạo các tăng ni. Hàng năm kết hạ an cư có các vị tăng ni tín đồ tham thiền, học đạo khá đông. Các vị tổ còn cho khắc nhiều bản kinh luật đạo thừa như: Lăng Nghiêm Chính mạch, Yết ma hội bàn, Nam Hải ký quy... để phục vụ cho việc đào tạo truyền bá đạo Phật.

Trải qua những biến thiên của Lịch sử nhưng chùa vẫn bảo lưu được khá nguyên vẹn các công trình kiến trúc.

Toàn bộ khu chùa được xây dựng trên diện tích khoảng 51.784 m^2 bao gồm khu nội tự, khu vườn tháp và khu vườn chùa.

Khu vườn tháp được xây tường đất kè đá có 87 tháp và 18 mộ sư. Được xây vào các thời điểm với nhiều kiểu loại khác nhau.

Khu vườn chùa trồng các cây ăn quả truyền thống và hoa màu.

Khu nội tự gồm 16 toà nhà lớn nhỏ với tổng số 92 gian bao gồm nhà tiền tế, nhà Tam Bảo, nhà tổ, nhà khách, nhà in kinh, nhà Pháp tăng, hành lang, nhà Tạo soạn, nhà bếp... Tất cả các công trình kiến trúc trong nội tự chùa được xây dựng tu bổ qua nhiều thế hệ người trụ trì. Dấu vết kiến trúc còn lại cho thấy các công trình được xây dựng chủ yếu vào thời Lê - Nguyễn. Từ khi khởi dựng đến nay vẫn ở nguyên vị trí ban đầu. Về không gian dành cho khu chùa rộng rãi thoáng đạt, xung quanh là đồi núi và xóm làng bao bọc. toàn bộ khu chùa được xây dựng ở sườn phía bắc chân núi Phượng Hoàng.

Ngoài công trình kiến trúc, chùa Bổ Đà còn có hệ thống tượng Phật khá hoàn chỉnh theo dòng phái Trúc Lâm và hệ thống đồ thờ, văn bia, văn khác in kinh phản ánh lịch sử văn hoá thời kỳ Lê - Nguyễn. Là trung tâm Phật giáo, nơi đào tạo tăng đồ cho cả tỉnh nên ở chùa Bổ Đà vẫn còn lưu giữ nhiều bộ ván khắc in các bộ sách kinh Phật. Ván in kinh ở đây gồm có ba loại: Nam Hải Ký quy, Yết ma hội bản, Lăng Nghiêm chính mạch... những bộ sách Hán Nôm này một số đã được dịch và in ra chữ Quốc ngữ để phổ biến truyền dạy phật giáo cho các tăng ni về đây học tập.

5. Phật giáo thời Nguyễn

Sau khi nhà Tây Sơn thất bại, Nguyễn Ánh lập nên triều đại Nguyễn thì Phật giáo Việt Nam ở vào một tình trạng khá đặc biệt. Các ông vua triều Nguyễn có thái độ rất khác nhau đối với Phật giáo nên số phận của tôn giáo này có những bước thăng trầm.

Ở miền Bắc xa kinh đô Huế nên chùa chiền không được xây dựng ồ ạt như trước, nhưng việc trùng tu các chùa vẫn được tiếp tục, không có ngôi chùa nào là không có dấu vết của thời kỳ này. Văn bia ở các chùa Bắc Giang cũng phản ánh rõ thực tế này, tại các trung tâm Phật giáo lớn như Vĩnh Nghiêm, Bổ Đà.... vẫn được tiếp tục tu bổ. Mặt khác việc đào tạo các tăng ni ở các trung

Thế kỷ XX dưới sự thống trị của thực dân Pháp với sự tiếp xúc văn minh phương Tây, đã đem lại không ít sự biến chuyển đối với kiến trúc Phật giáo Việt Nam. Mặt khác về tổ chức Phật giáo, năm 1934 tổng hội Phật giáo Bắc Kỳ thành lập tại chùa Quán Sứ - Hà Nội. Hội xuất bản tạp chí Đuốc Tuệ(1935). Ngoài ra ở Bắc Kỳ còn có các tạp chí Bổ để Tân Thanh và Tiếng Chuông Sớm do một số cư sĩ chụng sức biên tập. Hội mở trường tăng tại chùa Quán Sứ và trường ni tại chùa Bổ Đề Hà Nội. Những người có công nhiều trong việc thành lập là các hoà thượng: Vĩnh Nghiêm - Thích Thanh Hanh, Tuệ Tạng, Mật Ứng, Đắc Nhuận, Tố Liên, Trí Hải... và các cư sĩ: Nguyễn Năng Quốc, Thiều Chửu, Bùi Kỷ, Dương Bá Trạc, Trần Trọng Kim, Trần Văn Giáp...

Việc thành lập hội với các hoạt động ra tạp chí, sưu tập kinh sách, mở trường đào tạo, giảng kinh thuyết pháp... đã tạo nên bước phát triển chưa từng có trong Phật giáo. Số hội viên của hội ngày một đông đảo. Năm 1935, một năm sau khi thành lập, hội Phật giáo Bắc Kỳ đã có hơn 2000 tăng ni, hơn 10.000 hội viên Phật tử. Bên tăng ni bầu ra ban trị sự và tôn sư chùa Vĩnh Nghiêm (Bắc Giang) làm Thiền gia giáo chủ. Do sự ngăn cản của chính quyền thực dân Pháp nên ý đồ thành lập Tổng hội Phật giáo Việt Nam không thành hiện thực.

Hoà Bình lập lại, Hội Phật giáo Việt Nam là tổ chức quần chúng do Mặt trận Tổ quốc Việt Nam lãnh đạo.

6. Phật giáo Bắc Giang hiện nay

Ngay sau khi tỉnh Bắc Giang được tái lập (1.1.1997) theo quyết định của Quốc Hội, cùng với việc củng cố lại tổ chức. Ban trị sự Phật giáo Bắc Giang được thành lập và đi vào hoạt động. Tháng 10 - 1997, tỉnh hội Phật giáo Bắc Giang đã tổ chức đại hội nhiệm kỳ thứ nhất (1997 -2000). Về dự đại hội bao gồm các tăng ni trong tỉnh và hàng trăm tín đồ Phật tử. Đại hội được đón Ban tôn giáo Chính phủ, Hội Phật giáo Trung ương, đại biểu ủy ban nhân dân tỉnh, ủy ban mặt trận tổ quốc và các ngành có liên quan ở tỉnh và huyện. Do chuẩn bị kỹ và chu đáo nên đại hội đã diễn ra tốt đẹp. Báo cáo tổng kết đã nêu bật được tinh thần đoàn kết, hoà hợp của Phật giáo tỉnh Bắc Giang, khẳng định được đường lối hoạt động Đạo Pháp dân tộc và chủ nghĩa xã hội, gắn với sự nghiệp đổi mới, phù hợp với hoàn cảnh thực tế của tỉnh Bắc Giang. Đại hội đã suy tôn vào ban trị sự tỉnh hội gồm 11 vị và bầu đoàn đại biểu đi dự Đại hội Phật giáo toàn quốc lần thứ tư.

Tỉnh hội Phật giáo Bắc Giang đã kiện toàn ban đại diện các huyện thị và bổ sung thêm các tín đồ Phật tử vào ban đại diện ở các huyện không có sư trụ trì như Tân Yên, Yên Thế, Lạng Giang và Lục Ngạn.

+ Hoạt động của Hội Phật giáo:

Sau khi ban trị sự Phật giáo tỉnh và cơ sở được củng cố, hoạt động của Giáo hội Phật giáo đã đi vào nề nếp. Các lễ hội truyền thống như lễ Phật Đản, lễ Vu Lan, các lễ hội truyền thống ở Chốn tổ Vĩnh Nghiêm (Yên Dũng). Bổ Đà (Việt

Numérisé par Google

Yên) và hầu hết các chùa trong tỉnh đều quan tâm giúp đỡ, hướng dẫn chỉ đạo chặt chẽ để đúng chính sách, đúng pháp luật.

Theo báo cáo của tỉnh hội Phật giáo Bắc Giang tính đến tháng 12 - 1999 toàn tỉnh có 600 ngôi chùa lớn nhỏ, trong khi đó số sư trụ trì chưa đủ 100 vị. Tăng ni ít, tình hình giáo lý hạn chế, số sư già chiếm số lượng lớn. Cơ sở chùa, một phần do ảnh hưởng chiến tranh, một phần không có người trông nom kế tiếp nên bị xuống cấp nặng nề. Tình hình thực tế trên khiến cho ban trị sự Phật giáo tỉnh phải quan tâm chỉ đạo các mặt hoạt động của Hội.

- Công tác từ thiện: Điều kiện kinh tế của tăng ni Phật tử trong tỉnh còn nhiều khó khăn, nhưng tăng ni cố gắng chắt chiu: ủng hộ nông dân nghèo, ủng hộ đồng bào bão lụt, trẻ em mồ côi, thương binh, liệt sĩ.

Hàng năm cứ đến ngày 27/7 các tăng ni trong tỉnh đều kết hợp với địa phương đến nghĩa trang liệt sĩ đặt vòng hoa tưởng niệm, nhớ ơn các anh hùng liệt sĩ đã hy sinh cho tổ quốc. Ngoài ra các tăng ni còn đóng góp làm quà cho các anh em thương binh. Mặt khác còn giúp đỡ những người bất hạnh do di hội chiến tranh để lại. Chính vì lẽ đó tăng ni không quản ngại về kinh tế khó khăn vẫn tổ chức đi thăm, tặng quà các cháu trường người mù, trường mồ côi, trại thương binh, trường mầm non, tặng sổ tình nghĩa cho các bà mẹ Việt Nam anh hùng... Tiêu biểu như Hoà thượng Bổ Đà Thích Quảng Luân, Thầy Thích Thiện Văn, ni trưởng Thích Đàm Thìn...

- Công tác hướng dẫn cho nam nữ Phật tử:

Là tỉnh miền núi, thiên nhiên không ưu đãi nên cuộc sống của tăng ni và nhân dân Bắc Giang còn nhiều khó khăn. Chính vì lẽ đó, việc hảo tâm cúng Giàng của Phật tử rất ít, trình độ giáo lý của Phật giáo còn hạn chế, việc giảng giải giáo pháp cho tín đồ còn gặp nhiều khó khăn, nhưng tăng ni trong tỉnh Bắc Giang vẫn tranh thủ thời gian sắp xếp công việc chùa cảnh để thuyết pháp cho tín đồ theo từng buổi tối như chùa Bổ Đà, Chùa Đức La nhân những ngày lễ hội lớn, chùa Dền, chùa Hồng Phúc, chùa Đa Mai, chùa Dĩnh Kế thì thuyết pháp theo lịch trình hàng tháng nhằm dạy cho tín đồ sống tốt đời đẹp đạo, hiểu rõ vô thường, giác ngộ về đạo theo chính pháp. Từ bỏ ngoại đạo, xa rời đồng bóng, cách ly thầy mo, cô đồng để tham gia tích cực vào các phong trào mà Đảng nhà nước đã đề ra.

Những chùa không có tăng ni trụ trì, tỉnh hội kết hợp với chính quyền địa phương và mặt trận tổ quốc xã hướng dẫn Phật tử tổ chức tốt những ngày hội lớn của địa phương. Các lễ hội tổ chức theo nghi thức Phật giáo trang nghiêm lành mạnh và nhân dân tự tâm đóng góp vào việc tu bổ chùa cảnh của địa phương mình.

- Công tác tu bổ chùa cảnh:

Các chức sắc và Phật tử đã quan tâm xây dựng tu sửa các chùa khang trang sạch đẹp hơn. Chùa Hồng Phúc tự thị xã Bắc Giang là trụ sở của tỉnh hội Phật giáo. Các địa phương tu sửa mới chùa Kép, chùa Núm (Lạng Giang), chùa



Chùa Vĩnh Nghiêm

Tăng Quang, chùa Nguộn (Việt Yên) chùa Hựu (Lục Ngạn), chùa Đa Mai, chùa Hướng, chùa Hà Vị, chùa Kế, chùa Dền, chùa Thành (Thị xã Bắc Giang), chùa Lèo, chùa Phổn Xương (Yên Thế), chùa Vân Hà (Việt Yên) được Bộ Văn hoá thông tin cấp 35 triệu đồng chống xuống cấp, chùa Bổ Đà, chùa Mi Điền, (Việt Yên), chùa Nga Trại (Hiệp Hoà) chùa Tè (Lục Nam),...

Trong Năm 1999 đã xây dựng được 16 ngôi chùa mới, còn đại đa số đều được tu sửa chống xuống cấp. Việc tu sửa trụ sở Hội Phật giáo tỉnh cũng được tiến hành để lấy chỗ họp hành.

- Công tác đào tạo:

Việc độ nhân xuất gia trao truyền pháp giới cho các tăng ni Phật tử Bắc Giang được chú ý quan tâm.

Nhiều chùa không có người kế cận, tính đến năm 1999, toàn tỉnh gần 500 chùa bỏ không, không có tăng ni trụ trì.

Mặc dù số lượng tăng ni rất ít chưa đủ 100 vị nhưng dưới sự chỉ đạo của Trung ương giáo hội và các cấp chính quyền, tỉnh hội Phật giáo Bắc Giang thống nhất cho tăng ni an cư kết hạ ở hai nơi: Tại Trung tâm Phật giáo tỉnh và chốn tổ Bổ Đà. Cả hai nơi an cư kết hạ đều do Hoà thượng trưởng ban làm đường chủ.

Hai nơi chủ yếu đến thành trì lễ bái và giảng luật. Khoá an cư ở Trung tâm Phật giáo tỉnh có mở đàn giới: Tỷ kheo tăng, tỷ kheo ni, Sadi tăng và Sadi ni. Tính đến hết năm 1999, tỉnh hội Phật giáo Bắc Giang đã tổ chức được 3 khoá an cư kết hạ, tổ chức thụ giới và trao truyền giáo pháp cho 121 vị tăng ni trong tỉnh trong đó có 8 vị Tỷ kheo tăng, 13 vị Tỷ kheo ni, 13 vị Sadi tăng, và 3 vị Sadi ni. Chọn 5 tăng ni đi học trường cao cấp Phật học trung ương.

Để có cơ sở bổ sung cho đội ngũ tăng ni trụ trì quản lý các chùa, năm 1999 tỉnh hội Phật giáo còn mở trường đào tạo cơ bản Phật học. Khoá học 4 năm. Cơ sở học của trường được mở tại chùa Đống Nghiêm tự (Chùa Kế) khoá đầu tiên trường đã chiêu sinh được 30 vị tăng ni sinh trong đó 12vị tăng sinh và 18 vị ni

Numérisé par Google

sinh. Nhà trường đã đi vào nề nếp, có phân khu rõ ràng để đảm bảo tĩnh mịch cho tăng ni sinh học.

Mặc dù mới được tái lập nhưng Hội Phật giáo tỉnh Bắc Giang đã hoạt động thống nhất trên địa bàn tỉnh nhằm phục vụ đời sống xã hội, xây dựng quê hương tốt đẹp, phát triển nền văn hoá dân tộc, góp phần vào việc chống tệ nạn xã hội, mê tín dị đoan, lợi dụng tín ngưỡng. Thực hiện tinh thần đoàn kết hoà hợp, tạo điều kiện giúp đỡ đào tạo tài năng lớp trẻ có trình độ trí thức phục vụ nhândân và đồng bào Phật tử. Đồng thời thamgia tích cực vào các phong trào thi đua toàn dân đoàn kết, xây dựng cuộc sống mới ở khu dân cư, sống tốt đời đẹp đạo, phát huy truyền thống yêu nước đoàn kết, tích cực trong lao động sản xuất, phát triển kinh tế, xoá đói giảm nghèo, thực hiện tốt chính sách của Đảng và Nhà nước đã đề ra.



Chuông chùa Vĩnh Nghiêm

II. CÔNG GIÁO

1. Quá trình phát triển

Công Giáo được truyền vào Bắc Giang khoảng cuối thế kỷ XVIII, chủ yếu do các linh mục dòng Đa Minh - Tây Ban Nha đi bằng đường các sông Cầu, sông Thương và sông Lục Nam từ địa phận Hải Phòng (1679) lên. Khi ấy tỉnh Bắc Giang bao gồm cả huyện Phú Bình và huyện Hữu Lũng (từ năm 1960. 02 huyện này thuộc tỉnh Thái Nguyên và tỉnh Lạng Sơn), là vùng rừng núi hoang vắng, hiểm trở dân cư thưa thớt, đường đi lại hết sức khó khăn, chỉ đi bộ hoặc cưỡi ngựa. Giao thông đường thuỷ là thuận tiện hơn cả. Và có thể nói đường sông rất thuận lợi cho việc truyền giáo lúc bấy giờ:

- Sông Cầu dài gần 300 km bắt nguồn từ Bắc Kạn, chảy qua Thái Nguyên, về Bắc Giang bao quanh phía Nam tạo thành ranh giới giữa hai tỉnh Bắc Ninh và Bắc Giang, đổ vào sông TháiBình, ở Phả Lại (Hải Dương). Dọc theo con sông này thuộc địa bàn tỉnh Bắc Giang nay là các họ giáo Hoàng Mai, Bến Đông, Đồng Công, Tiên Sơn, Đông Trước, Mai Thượng, Ngọc Liễn, Ngóa (Hiệp Hoà), Đạo Ngạn, Nếnh Trần, Nếnh Sen (Việt Yên); Minh Phượng, Đông Hương, Cựu Tân (Yên Dũng);

qua tỉnh lị Bắc Giang gặp sông Lục Nam ở khu vực Phượng Nhỡn, rồi đổ ra sông Thái Bình ở khu vực huyện Chí Linh (Hải Dương).

Dọc tuyến sông Thương, thuộc địa bàn tỉnh Bắc Giang từ trên xuống nay có các họ giáo trước xã Đông Sơn đến Yên Cư (Yên Thế); Lò Nồi (Tân Yên), Trám, Sàn, Tây, Cầu Chính, Cống, (Lạng Giang), Đạo Đường (Thị xã Bắc Giang); Trại núi Toản Chanh, trại Kê, Tân Lập, An Tràng, Đông Loan (Yên Dũng). Trung Lai, Nghi Thiết, Thiết Nham, Nghĩa Hạ (Việt Yên).

- Sông Lục Nam dài 178 km bắt nguồn từ Sơn Động chảy qua Lục Ngạn, Lục Nam sau đó gặp sông Thương rồi đổ vào sông Thái Bình. Theo tuyến sông này thuộc tỉnh Bắc Giang nay có các họ giáo thị trấn Lục Nam, Già Khê, Làng Nghè, Bâm, Thanh Dã, Phú Yên (Lục Nam) Trù Hựu (Lục Ngạn).

Để truyền giáo phù hợp hoàn cảnh, các linh mục thừa sai khi ấy gọi là đạo trưởng Tây đã thành lập tổ chức thầy giảng đi giảng khuyên, thăm các gia đình, an ủi bệnh nhân hoặc các tang gia, giúp trẻ em học giáo lý. Dạy mình xưng tội lần đầu vv... ở các làng có người theo đạo. Các đạo trưởng cho thành lập các họ đạo thuộc xứ Đông, sau là thuộc địa phận Đông Đàng Ngoài (1679). Địa phận Đông Đàng ngoài bao gồm các địa phận Hải Phòng, Bùi Chu, Bắc Ninh, Lạng Sơn, Thái Bình ngày nay.

Các thầy giảng được xem như là mạch máu của giáo đoàn, họ thực hiện chức năng của một tông đồ giáo dân: Giảng dạy giáo lý, chủ sự các buổi cầu nguyện, thăm bệnh nhân, rửa tội những người bệnh nặng và cả cho tân tòng khi không có thừa sai.

Thầy giảng được chọn là những giáo dân xuất sắc, đạo đức được giáo dân tín nhiệm, tuyên khấn trước mặt công đoàn: Sống độc thân, đặt mọi sự làm của chung, tuân phục người được các thừa sai đặt làm trưởng.

Năm 1679, dưới triều giáo hoàng Innocentioxi Giáo phận Đàng Ngoài (địa phận Đàng Ngoài) được tách thành hai Giáo phận: Giáo phận Tây nằm bên Hữu Ngạn sông Lô và sông Hồng; Giáo phận Đông nằm bên tả ngạn Sông Hồng và sông Lô.. Giáo phận Đông được trao cho Giám mục Dey dier và Giám mục kê vi F rancois Pallu. Hai giám mục này thuộc hội thừa sai Pa Ri (MEP). Đến năm 1702, Giám mục Cao (Ray monde le Gioli) là Giám mục đầu tiên thuộc dòng Đa Minh trông coi các giáo phận Đông. Từ năm 1757 giáo phận Đông (Sau này tách thành giáo phận Bùi Chu - 1848 và giáo phận Bắc Ninh - 1883) được chính thức phân công cho dòng Đa Minh lo việc truyền giáo.

Năm 1848, Giáo Hoàng Piô IX ra sắc chỉ tách địa phận Đông ra làm hai: Địa phận trung gồm: Hưng Yên, Thái Bình và phần lớn tỉnh Nam Định với mật độ giáo dân tương đối đông, phần còn lại là địa phận Đông gồm các tỉnh Hải Dương, Kiến An, Bắc Ninh, Bắc Giang, Lạng Sơn, Cao Bằng với diện tích rất rộng, nhưng giáo dân thưa thớt. Đây là thời kỳ vua Tự Đức triều Nguyễn lên ngôi (1847) thực hiện việc cấm đạo gắt gao (1848 -1862).

Năm 1869, Vua Tự Đức thay đổi thái độ đối với Công giáo, đã ra hai sắc dụ

Numérisé par Google

để người Công giáo tụ hợp thành những làng riêng biệt và được có niềm tin Công giáo và nói chung là bảo hộ cho người Công giáo.

Năm 1879, Giám mục Colomer Lễ (1883 -1902) người Tây Ban Nha, coi sóc giáo phận Đông lúc đó sang Rô Ma yết kiến Giáo Hoàng Léo XIII (1878 -1903) và đệ trình thỉnh nguyện xin tách địa phận Đông làm hai, là Giáo phận Đông và giáo phận Bắc. Giáo phận Bắc gồm các tỉnh Bắc Ninh, Bắc Giang, Thái Nguyên, Bắc Kạn, Vĩnh Yên, Phúc Yên, Lạng Sơn, Cao Bằng, 1/2 tỉnh Tuyên Quang, một phần tỉnh Phú Thọ, một phần tỉnh Hà Giang (Giám mục Lễ phụ trách giáo phận này). Phần còn lại giữ nguyên tên giáo phận Đông do giám mục Hiến làm đại điện Công toà.

Tháng 5-1883, sắc lệnh của Toà Thánh phân chia giáo phận theo thỉnh nguyện thư của giám mục Lễ được chính thức công bố. Giáo phận Bắc Ninh được thành lập (1883) lúc đó ngoài giám mục Lễ và ba linh mục dòng Đa Minh người Tây Ban Nha còn có hai linh mục người Việt Nam phụ giúp trông coi giáo phận. Số giáo dân khoảng 25.000 người ở 25 họ giáo, thuộc 11 xứ. Riêng Bắc Giang có 05 xứ là Thiết Nham, Đại Lãm, Đạo Ngạn, Mỹ Lộc và Xứ Bắc Giang.

Năm 1894 cho Lisunlia Nghi (thừa sai Tây Ban Nha) lập giáo xứ Phủ Lạng Thương (tỉnh Bắc Giang).

Sau khi vua Tự Đức mất, ngày 23-7-1883 hoà ước Quý Mùi được ký kết công nhận quyền bảo hộ của nước Pháp đối với Việt Nam. Sau đó Pháp đánh chiếm các tỉnh miền Bắc (Sơn Tây, Bắc Ninh, Hưng Hoá, Tuyên Quang...). Trước tình thế đó, Giám mục Lễ và các thừa sai đã hành động rất khôn ngoan để tránh cho giáo hội Công giáo khỏi nhiều thiệt hại. Có thể nói thời gian này việc truyền giáo của các giáo phận miền Bắc rất phát triển. Số người mới theo đạo đông, một số làng trước bỏ đạo thì nay xin trở lại.

Năm 1904 Giám mục Khâm người Tây Ban Nha (đến Việt Nam năm 1875, được giám mục Lễ tấn phong làm giám mục tại nhà thờ Bắc Ninh tháng 1-1890, kế vị giám mục Lễ từ 1902 -1925) hoàn thành việc xây cất khu chủng viện Đạo Ngạn.

Sau Giám mục Khâm là giám mục Phúc coi sóc giáo phận Bắc Ninh (1925 - 1931), Giám mục Phúc sinh năm 1874, người Tây ban Nha, sang Việt Nam năm 1899 cùng với Giám mục Chỉnh. Đã lập thêm 12 xứ mới cho giáo phận Bắc Ninh, trong đó tỉnh Bắc Giang có các xứ An Tràng, Nghĩa Hạ, Trung Lai, Tân An (4 xứ).

Người ngoại quốc cuối cùng cai quản giáo phận Bắc Ninh là Giám mục Chỉnh (1932 -1947), cũng người Tây Ban Nha, sinh năm 1889. Sau đấy, từ 1948 các giám mục Việt Nam mới bắt đầu coi sóc giáo phận.

Hiện nay Công giáo có ở 9/10 huyện, thị trong tỉnh Bắc Giang (trừ Sơn Động),có cơ cấu ở hai giáo hạt Bắc Giang và Bắc Ninh, thuộc giáo phận Bắc Ninh trong một quốc hội Việt Nam đã được thống nhất.

Bộ phận nằm trong hạt Bắc Ninh là một số xứ, họ ven bờ Bắc sông Cầu. Bộ

Dưới giáo hạt có giáo xứ và dưới giáo xứ là các họ giáo (có họ toàn tòng và có họ sôi đỗ).

Mỗi họ giáo đều có nhà thờ được hiểu là một toà nhà Thánh dành riêng cho việc thờ phụng Thiên Chúa, và mọi tín hữu có quyền đến đó để làm việc thờ phụng Chúa, nhất là phụng trị công.

2. Môi trường văn hoá Công giáo ở Bắc Giang

a/ Nhà thờ với nét kiến trúc pha trộn Đông -Tây

Bắc Giang đình nhiều hơn chùa, chùa nhiều hơn nhà thờ. Đình có rải rác ở khắp các địa phương. Tuy to nhỏ khác nhau, nhưng kiến trúc các ngôi đình thường mô phỏng theo kiểu cung điện triều đình: Toà đại diện là phần chính, gồm nhiều gian, cửa mở ngang. Từ ngoài vào là cổng, sân đến dãy tả vu, hữu vu, nhà tiền đế, toà đại đình...

Kiến trúc của đình có ảnh hưởng nhiều đến kết cấu của các nhà thờ. Nhà thờ Công giáo Bắc Giang có hai loại cổ điển và tân thời. Loại cổ điển xây ở cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX. Đó là các nhà thờ xứ Thiết Nham xây cuối thế kỷ XIX; nhà thờ họ Thanh Dã xây năm 1910; nhà thờ họ Trại Lẻ và nhà thờ xứ Tiên Nha (không rõ thời gian nào). Các nhà thờ cổ thường làm theo kiểu các ngôi đình, nhưng chỉ giống ở phần cấu trúc khung gỗ. Hệ thống kèo cột, xà kiểu chồng giường, giá chiêng. Các cột cũng đứng trên các trụ đá lớn, nhưng ngói thường lợp bằng ngói mũi (ngói ta) hay ngói sông Cầu (ngói tây), mái không võng giữa, không có đầu đao và thường cao 10 -12m (trừ nhà thờ Trại Dẻ thấp). Các vì kèo thường là bốn hàng chân cột. Hàng cột ngoài được thay bằng các bờ tường để đỡ kèo, làm cho ngôi nhà được vững chãi hơn. Cấu trúc hoàn chỉnh tạo thành toà nhà lớn để thờ phụng, trong đó mục tiêu thực dụng luôn kết hợp với ý đồ sáng tạo, xuất phát từ sự cảm nhận cái đẹp và trực giác được cái mầu nhiệm. Đó là cấu trúc Tây Phương thời trung cổ.



Nhà thờ tỉnh lỵ Phủ Lạng Thương (1938)

Nhà thờ tân thời thường xây dựng vào thập niên 20 - 30 của thế kỷ XX. Loại này thường xây bằng gạch, cao vút lên, có trần, không có cột gỗ lim, chân tảng như các nhà thờ cổ. Tuy nhiên các nhà thờ xây dựng vào thập niên 40 của thế kỷ XX như nhà thờ Bâm. Nhà thờ này khởi công xây dựng năm 1944, qua mấy đời linh mục, mỗi vị xây dựng được

Numérisé par Google

một phần. Đến nay, sau 56 năm mới cơ bản hoàn thành. Nhưng đây là một thánh đường thuộc loại cổ điển kiểu gô tích với sự kết cấu hiện đại, rất đặc thù của những kinh nghiệm về Thiên Chúa và có thể nói đó là một nhà thờ có một không hai của Giáo phận Bắc Ninh.

Khác với các ngôi đình thường mở cửa chính ở bên, quay ngang gian chính giữa là gian thờ có hương án, hạc chầu, lọng che vv... là kiểu cung điện ở Đông Phương (vua ngồi trên ngai vàng, đặt trên sập của gian chính giữa quay ra sân, không được vào trong Điện) cả hai loại nhà thờ cổ và tân thời đều bố trí theo chiều dọc: Cung thánh ở gian đầu giáo dân ngồi theo chiều dọc ở gian tiếp theo về phía cửa thuộc gian cuối. Vì thế gian cuối nhà thờ được trang trí, tô điểm đẹp, có tháp chuông. Tháp chuông nhà thờ nào cũng vươn cao hơn luỹ tre làng và có hai kiểu là kiểu đầu nhọn và kiểu đầu bằng.

b/ Tổ chức sinh hoạt cộng đồng của giáo dân các xứ, họ đạo

Xứ, họ đạo:

Giáo xứ là thành phần cơ bản của giáo phận, là cầu nối giữa Tổng Giám mục với các họ đạo. Thường thì linh mục quản hạt điều hành toàn hạt thông qua các ban hành giáo xứ.

Ban hành giáo xứ (xưa được goi là Ban hàng phủ) điều hành chung gồm có:

+ 01 chánh trưởng (trưởng ban hành giáo xứ)

+ 01 hoặc 02 phó trưởng (Phó ban hành giáo xứ)

+ 01 Thư ký hoặc thủ quỹ.

Mỗi xứ có nhiều họ đạo, có linh mục lo ban pháp các bí tích, có các thừa tác viên, các tu sĩ lo việc dạy giáo lý, giáo dục thanh thiếu niên trong việc giữ đạo.

Mỗi họ đạo được đặt tự trông coi của một Ban hành giáo làm sổ nhân danh trong họ đạo của mình, thăm viếng, khuyên nhủ giáo dân. Sống đạo gương mẫu, khuyên bảo người tội lỗi, khô nhạt ăn năn hối lỗi. Nếu có ai cần gặp linh mục thì đại diện Ban hành giáo đi đón linh mục hoặc đưa họ đến gặp linh mục.

Ban hành giáo họ gồm:

+ 01 trùm trưởng (trùm cả - thường gọi là ông trùm)

+ 01 trùm phó (trùm hai)

+ 01 hoặc 02 quản giáo nam: phụ trách nhi đồng nam.

+ 01 hoặc 02 quản giáo nữ: (phụ trách nhi đồng nữ).

+ 01 tư bệnh: Giúp người bệnh sắp qua đời.

Hội đoàn tôn giáo:

Dựa vào yếu tố tâm lý và đặc tính của nông dân Việt Nam vốn thích lập hội, lập phường (xưa làng nào cũng có các phường nghề nghiệp, phường thợ

họ...) các linh mục thừa sai khi mới đến truyền giáo tại các làng quê đã tập hợp giáo dân trong các hội đoàn. Hội đoàn tôn giáo phát triển rất nhanh. Nhờ đó để củng cố đức tin của người tân tòng, hoặc cầu nguyện cho giáo hội bền vững.

Sinh hoạt tôn giáo thường ngày của giáo dân:

Phần lớn giáo dân của Bắc Giang làm nghề nông vất vả, nhất là vào ngày mùa bận rộn. Người nông dân phải thức khuya, dậy sớm lo làm ăn rất vất vả, nhưng vẫn không bỏ sinh hoạt tôn giáo thường ngày. Mỗi ngày thường là ba buổi: sáng sớm lúc 4 -5 giờ, trưa khoảng 12 -13 giờ và buổi chiều lúc 18 -19 giờ (xê dịch sớm, muộn tuỳ thời tiết và mùa vụ, công việc).

- Lễ sáng: vào lúc 5 giờ ông trùm hoặc linh mục (nếu có) kéo chuông (nơi không có chuông thì dùng trống) mời gọi giáo dân thức dậy, đến nhà thờ để dự lễ, đọc kinh cầu nguyện (già, trẻ, gái trai đều đi, trừ một người lớn phải trông nhà và trẻ nhỏ ở nhà). Nếu không có cử hành thánh lễ thì ông trùm hướng dẫn đọc kinh chung.

- Chầu trưa: Khoảng 13 giờ, chuông hiệu nhà thờ (không có chuông thì dùng trống) các cụ dòng ba và một số trẻ em tự động đến nhà thờ, cùng đọc kinh chung (cùng linh mục nếu có).

- Kinh chiều: Sau chuông hiệu lại (thường là 18 giờ) mùa hè thì muộn hơn, mọi người lại đến nhà thờ lần hạt đọc kinh cầu theo ngày.

Nếp sống đạo hạnh, cần cù đã tạo nên tâm hồn thành tín, nhân ái. Những giáo dân ngoan đạo một niềm tin vào Thiên chúa toàn năng và chúa Jê Su Ki Tô - đấng cứu độ duy nhất

Lễ hội của công giáo mang tính cách tôn giáo hoàn toàn trong phần lễ nghi, không pha trộn tính chất trần tục.

Những điều cốt yếu mà người công giáo phải tuân giữ là mười điều răn cuả đức chúa trời, sáu điều răn của Hội Thánh:

- Mười điều răn của đức chúa trời:

+ Thứ nhất: Thờ phụng một đức chúa trời và kính mến người trên hết mọi sự.

+ Thứ hai: Chớ kêu tên đức chúa trời vô cớ.

+ Thứ ba: Giữ ngày chủ nhật

+ Thứ bốn: Thảo kính cha mẹ

+ Thứ năm: Chớ giết người

+ Thứ sáu: Chớ làm sự dâm dục

+Thứ bẩy: Chớ lấy của người

+Thứ tám: Chớ làm chứng dối

+ Thứ chín: Chớ muốn vợ chồng người.

+ Thứ mười: Chớ tham của người.

- Sáu điều răn của Hội Thánh:

Numérisé par Google

+ Thứ nhất: Xem lễ ngày chủ nhật cùng các ngày lễ buộc.

+ Thư hai: Chớ làm việc xác ngày chủ nhật cùng các ngày lễ buộc.

+ Thứ ba: Xưng tội trong một năm ít nhất là một lần.

+ Thư bốn: Chịu mình thánh Đức chúa Jê Su trong mùa phúc sinh.

+ Thứ năm: Giữ chay những ngày hội thánh buộc.

+ Thứ sáu: Kiêng thịt ngày thứ sáu cùng những ngày khác Hội Thánh dạy.

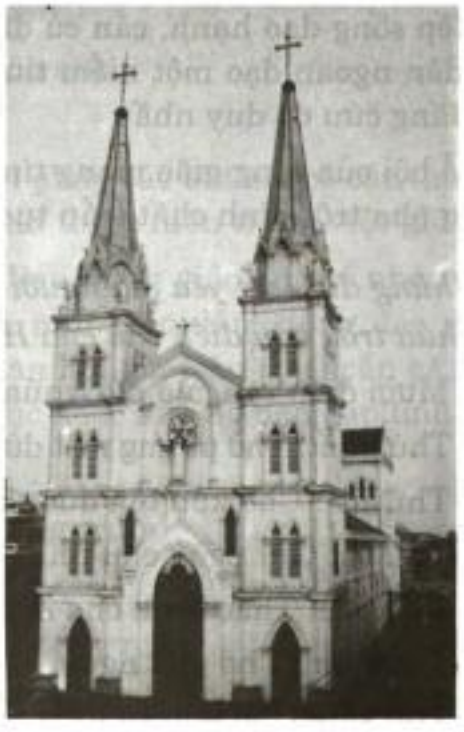
Các ngày lễ của công giáo:

Công giáo có rất nhiều lễ trong năm. Hiện nay chỉ có bốn lễ sau đây được coi là lễ trọng, là những ngày buộc người tín hữu lễ kiêng việc xác:

- Lễ Thiên chúa giáng sinh ngày 25-12
- Lễ chúa Jê Su trên trời (Sau lễ phúcinh 46 ngày)
- Lễ đức mẹ lên trời vào ngày 01-11
- Trước đây có thêm lễ Phục sinh và lễ Thánh Thần hiện xuống.



Nhà thờ Bắc Giang bị bom B52 Mỹ phá đêm 30-12-1972



Nhà thờ Bắc Giang mới xây dựng lại

Chương IX
VĂN HÓA DÂN GIAN

I. TRUYỆN KỂ DÂN GIAN

Chuyện kể dân gian Bắc Giang mang tính địa phương rõ rệt, tất nhiên có những chuyện chung, nếu bỏ đi tên xóm tên làng thì gọi là chuyện ở đâu cũng được, đó là cái riêng góp vào cái chung của chuyện kể Bắc Giang về mặt văn hóa dân gian.

1. Chuyện thần thoại

Thần thoại là loại chuyện kể về các vị Thần mà dân Bắc Giang tôn thờ, có phép thần thông biến hóa giúp đỡ, cưu mang dân lành trong lúc hoạn nạn, khó khăn, ví như các chuyện:

CAO SƠN - QUÝ MINH

Hai ông là anh em ruột, từ nhỏ thiên tư thông mẫn, lớn lên học rộng tài cao, võ nghệ siêu phàm.

Hùng Duệ vương xuống chiếu cho các châu, huyện, đạo... tuyển chọn nhân tài làm quan giúp dân lo việc nước.

Hai ông về triều ứng tuyển, vua thấy hai ông có tài văn võ hơn người liền cho giữ chức Chỉ huy sứ.

Khi chiến tranh Hùng - Thục xảy ra, Thục Phán bị coi là kẻ xâm lược, hai ông được phong làm tả, hữu tướng quân, tiên phong lên đường dẹp quân Thục ở miền Đông Bắc.

Hai ông cùng toàn dân lộ Bắc Giang góp phần dẹp tan giặc Thục. Thiên hạ từ đó được thanh bình.

Một hôm hai anh em hội kiến lập đàn cúng tế, đất trời tự nhiên sẩm tối, có hai đám mây vàng từ trên trời hạ xuống trước mặt, đưa hai ông bay về trời lên phía Lạng Sơn.

Nhân dân Bắc Giang lập đền thờ cúng. Đến nay hầu hết đình làng trong tỉnh đều thờ hai vị thần này.

Numérisé par Google

THÁNH TAM GIANG

Tương truyền Thánh Mẫu tên là Phùng Thị Từ Nhan, người làng Vân Mỗi, huyện Võ Giàng, quận Vũ Ninh, một đêm nằm mơ tắm ở sông Lục Đầu có con Rồng đen phủ quấn quanh mình, tỉnh ra thấy mình nôn nao, cảm động mà thành thụ thai và sinh ra một bọc năm trứng, nở ra năm vị bốn trai một gái đặt tên là Trương Hống, Trương Hát, Trương Lừng, Trương Lẫy và Đạm Nương.

Êm đềm xuân hạ thoi đưa, đàn con lớn lên, bà cho ăn học thành tài.

Xảy ra có giặc Lương xâm lấn, các ông đầu quân giúp Triệu Quang Phục dẹp tan giặc, lập nước Vạn Xuân.

Lý Phật tử cướp ngôi, các ông không chịu thần phục bỏ trốn.

Bị truy nã, gia đình ông cả tự vẫn tại Ngã Ba Xà huyện Yên Phong. Gia đình ông hai xuôi thuyền xuống Lục Đầu Giang rồi ngược dòng lên Ngã Ba Nhãn huyện Phượng Nhỡn đục thuyền tuẫn tiết.

Dân tôn các vị là Thánh Tam Giang (sông Cầu, sông Thương, sông Cà Lồ).

HÙNG LINH SƠN THÁNH

Ông là con của Hùng Nhạc dòng dõi Lạc Long Quân, do cha mẹ cầu tự tại chùa Y Sơn (tục gọi là chùa Ia) mà sinh ra.

Hùng Linh khôi ngô tuấn tú, văn võ song toàn, được Hùng Vương giao chức Đô thống.

Khi ấy giặc Ân sang xâm lược nước ta, vua sai Hùng Linh công đem ba vạn binh mã tiên phong cự chiến. Vua cũng ban cho ông một thanh Kim Đao và lập phòng tuyến ở Hiệp Hòa chờ đợi.

Đến khi Phù Đổng Thiên Vương tiến đánh Vũ Ninh, ông mới tung quân tiếp ứng, hợp binh tiêu diệt giặc, Kim Đao của ông đã chém chết tướng giặc.

Giặc tan, Thánh Gióng về trời ở Sóc Sơn thì núi Y Sơn đột nhiên nổ tiếng sét lớn, Hùng Linh cắp thanh Kim Đao cưỡi trên mình hổ bay lên trời.

Ông trở thành Thánh Hùng Linh của Y Sơn linh tích huyện Hiệp Hòa, lộ Bắc Giang.

2. Chuyện huyền thoại

Huyền thoại là chuyện "huyền hoặc" không có thật trong đời thường, song do ý nguyện của nhân dân, hoặc khái niệm một sự vật nào đấy của thiên nhiên rồi sáng tác theo quan điểm của tác giả đặt chuyện lưu truyền trong dân, dần dà nó được định hình, thí dụ:

HUYỀN THOẠI NÚI NHAM BIỀN

Ở trung tâm huyện Yên Dũng có một dãy núi đồ sộ chạy dài từ xóm Núi, xã Cổ Dũng tới xóm Bài Cả, xã Bài Xanh của huyện Yên Dũng cổ (Bài Xanh nay

Núi này có tên tự là Cửu Thập Cửu Phong Sơn, tức núi chín mươi chín ngọn, lại có tên là núi Phượng Hoàng, nhân dân kể chuyện rằng:

Từ thuở khai thiên lập địa, một trăm con Phượng Hoàng bay đi tìm đất để đỗ. Chúng bay đến đất này lượn vòng ngắm nghía thấy phía Bắc có sông Thương, phía Nam có sông Cầu, phía Đông có sông Lục Nam, phía Tây hướng ngọn Con Voi, Mỏ Thổ, sơn thủy hữu tình, giang sơn tú khí, con đầu đàn lượn vòng ưng thuận, hiệu cho đàn đỗ lại lấy đất này dựng nghiệp đế đô.

99 con lần lượt đỗ trên 99 ngọn, con đầu đàn hết chỗ, lượn tiếp ba vòng rồi sải cánh bay đi, thế là cả đàn lại vỗ cánh dướn chân bay theo, nếu không đế đô đã ở đất này.

Chín mươn chín ngọn vẫn "chưa đủ" nên sau dân gian gọi nôm là núi "Neo" (bấn, túng, thiếu), núi lô xô cao thấp, chỗ hàng một, hàng đôi, hàng ba... Khi Cao Biền đánh quân Nam Chiếu lại "bắn một phát tên xẻ dọc một số quả núi ở sơn phận xã Yên Điểm" nên còn có tên núi là Nham Biền.

KIẾM THẦN

Về thời nhà Lý có quan Thị phó vương tả bộc xạ Vũ Tỉnh cùng vợ là công chúa Lý phu nhân dong thuyền đi chơi trên sông Lục Nam vớt được một chiếc vỏ kiếm có khắc hai chữ "Công Thành", lấy làm sự lạ, ông bà đem về nhà cất kín.

Đêm hôm ấy phu nhân thấy thần báo mộng, ông bà sẽ sinh trưởng nam Công Thành và từ đó bà thụ thai, sau mười một tháng thì sinh cậu con trai khôi ngô, tuấn tú, liền theo lời thần mộng đặt tên con theo hai chữ khắc trên vỏ kiếm.

Vũ Thành sau làm tướng triều Trần, về Lục Ngạn chịu tang cha lên núi Phượng Sơn cùng vợ du ngoạn, tình cờ nhặt được một thanh kiếm sáng lóa, trên kiếm cũng có hai chữ khắc "Công Thành".

Vũ Thành đem kiếm về khoe với mẹ; mẹ đem chiếc vỏ kiếm ra tra vào thì vừa khít. Công chúa bảo con rằng:

- Thần linh sông núi cùng hợp lại giúp con, việc lớn tất thành.

Mẹ con vô cùng mừng rỡ.

Bỗng giặc Nguyên lấn cõi, Vũ Thành đem kiếm về triều dâng vua, vua mừng rỡ lấy làm đắc ý, trao kiếm lại cho ông, thăng chức Thượng tướng quân, truyền cho trung thần nghĩa sĩ hiệp sức cùng ông đánh giặc, vua lại ban cho ông con ngựa trắng và bảo rằng:

- Con bạch mã này thường ngày trong triều không ai cưỡi được, nay thượng hoàng tướng quân ra trận thử cưỡi xem sao!

Thượng tướng Vũ Thành đeo kiếm Thần vào, bái mệnh vua khấn rằng:

- Thần vâng mệnh xuất chinh, núi thần linh có tâm phù trợ xin cho con ngựa này quỳ xuống, tất sự "công thành".

Lời khấn đúng tên Thần Kiếm, con ngựa quỳ rạp trước cửa cung điện, liền đó nó phi nước kiệu đưa ông đi chào hết hoàng thân, quốc thích rồi đốc thúc ba

Numérisé par Google

quân tiến lên phía Bắc chống giặc, cản chân chúng để quân dân nhà Trần lo triển khai lực lượng ở hậu tuyến.

Thượng tướng Vũ Thành có con ngựa diệu kỳ lại có thanh kiếm thần giúp sức nên đánh giặc như thế chẻ tre đã chín trận ra quân toàn thắng, khắp dọc chiến tuyến Xa Lý - Nội Bàng.

Cũng nhờ bạch mã có nước phi như gió lướt, nhiều hôm sau một ngày xông pha chiến trận, tối đến Vũ Thành lại trở về cung Bồng Lai với phu nhân, mờ sáng hôm sau khi quân sĩ còn đang yên giấc, bạch mã lại đưa ông trở lại chiến địa mà không ai hay biết.

Một hôm phu nhân công chúa đến thăm cung An Khánh tại quê nhà, thấy con dâu mang thai, bà căn vặn:

- Con ta đang ở nơi chiến trận chưa có dịp về cung, cớ sao ở nhà lại mang thai?

Công chúa bình tĩnh đáp lại:

- Chồng con tuy suốt ngày ra trận nhưng tối nào cũng về nhà nghỉ người, nghỉ ngựa.

Phu nhân không tin:

- Việc này không thể cho là thật, lấy gì làm tin?

Nàng bèn sụp xuống:

- Lạy mẹ, con thề rằng không dám trái đạo vợ chồng, đêm nay chồng con về, mai con sẽ có chứng cứ trình mẹ.

Liền đó nàng trở lại cung Bồng Lai nhờ thợ rèn đánh gấp cho thanh kiếm giống hệt thanh kiếm thần rồi mang dấu kín.

Như thường lệ, đêm ấy Thượng tướng dựng kiếm thần ở đầu giường, phu nhân bí mật tra kiếm sắt vào vỏ.

Ra trận, Thượng tướng thấy ngay tình thế bất lợi, bạch mã tung vó tìm mọi cách xông pha vẫn không tiến lên được, khi rút kiếm ra chém thấy giặc không lùi, nhìn vào kiếm thấy đã bị tráo, đầu óc ông choáng váng, định ra lệnh lui quân nhưng giặc đã ào tới chém ngã ông.

Vũ Thành vội nhặt đầu mình chắp vào cổ rồi cưỡi ngựa phi một mạch về đến quê hương, hỏi bà lão bán hàng:

- Người không đầu có sống được không?

Bà lão trả lời:

- Người không đầu thì còn sống làm sao được?

Bấy giờ con ngựa đầy mình thương tích mới ngã vật ra, đầu Vũ Thành văng ra, cả người lẫn ngựa đều chết.

CHUYỆN HAI QUẬN CÔNG

Tại làng Mỹ Độ, phủ Lạng Thương, nhà họ Hoàng có một chị gái và hai em trai, bố mẹ đều cho đi học nhưng nhà nghèo lắm, rồi ngang chừng mẹ chết, an

Chị phải nghỉ học mở quán bán hàng ở cạnh bến sông Thương để nuôi hai em học tiếp.

Chưa kịp thi cử gì thì chiến tranh Trịnh - Mạc xảy ra, dân tình khổ sở, một ngày có vị quan võ đi đánh giặc vào hàng:

- Cô hàng nước rót tôi bát nước!

Cô gái cười nhỏ nhẹ:

- Ngài thương dân hãy cứu lấy dân.

Câu trả lời của cô gái dè đâu thành câu đối, quan xin nàng về dinh và cho hai em một món tiền lấy vốn làm ăn.

Hai anh em họ Hoàng mở cửa hàng bán thịt ở chợ Đa Mô.

Một ngày nọ, có một người đàn bà mang thai đến mua thịt, chê bôi thế nào, lời qua tiếng lại, chủ khách cãi nhau, người em cầm cái xiên thịt xiên một nhát vào bụng, người đàn bà đó chết, một mạng thành hai, người em bị bắt, người anh vội vàng bỏ trốn lên vùng chợ Hoàng, chợ Bắc xứ Lạng Sơn.

Bị giam ở trấn lỵ Kinh Bắc để chờ ngày hành hình, hàng ngày người tử tù này phải đi khiêng nước phục vụ quan quân tập trận, qua một bãi tập bắn, thấy các quan võ thi nhau bắn trượt, người tù nói:

- Nếu tôi được bắn tôi sẽ bách phát bách trúng, chứ không bắn trượt như các quan, tốn cơm vua.

Thấy lạ, viên cai tù vào bẩm, anh tù được đưa tới võ trường.

Quả anh bắn mũi tên nào cũng trúng hồng tâm, anh được xá tội và xung vào lính túc vệ.

Mạc Đăng Dung cướp ngôi, vua tôi nhà Lê chạy vào Thanh Hóa, Trịnh Kiểm rồi Trịnh Tùng tổ chức phản công. Nhà Mạc thua chạy lên Cao Bằng. Người em lập nhiều chiến công được giao tổng đội túc vệ.

Rồi ông xuất trận lập công lớn được phong tước hầu. Khi nhà Lê tiến công diệt Mạc ở Cao Bằng, hầu tước lĩnh ấn tiên phong.

Đi khỏi huyện Chi Lăng gặp quân Mạc, hai bên dàn trận, thấy cờ đối phương tướng hiệu cũng đề chữ Hoàng thì tướng soái chính là người anh đã bỏ phản thịt ở chợ Đa Mô trốn đi năm xưa.

Người em liền mật báo, hai anh em nhận ra nhau, anh đem quân bản bộ về hàng nhà Lê - Trịnh rồi cáo quan cùng chị em về quê xây nhà thờ và mộ cha mẹ.

Chuyện cũng kể rằng người cha chết giữa đêm 30 tết, mồng một năm sớm không dám cáo tang, đêm chị em bó chiếu, xé rào khiêng cha ra đồng vừa đặt cha xuống một cái thùng trâu dẫm thì trời đổ mưa.

Đã nghèo lại khổ, giữa đêm mồng một tết mà mưa to gió lớn, chị em phải bỏ xác cha đấy mà chạy về, hôm sau là đầu tháng giêng (mồng một sớm mai, mồng hai đầu tháng) không dám mai cuốc ra đồng.

Đêm mồng hai chị em lần ra thì mối đã phủ kín thi thể cha rồi, mộ cha kết phát nên được như thế!

Numérisé par Google

3. Giai thoại

Giai thoại là những câu chuyện có thật kể về những sự việc tiêu biểu của những nhân vật tiêu biểu trong xã hội, có điều người kể chuyện ấy thường đặt sự việc ấy ở hoàn cảnh khác hợp lý hơn sự thực xảy ra, cũng có thể là thật hoàn toàn do ai đó kể mà sử sách ghi lại, thí dụ:

ĐÀO SƯ TÍCH GẶP GÁI

Trạng nguyên Đào Sư Tích là con trai Hoàng giáp Đào Toàn Mân, người làng Song Khê, tổng Mỹ Cầu, phủ Lạng Giang. Hôm đi thi ra ngõ gặp đàn bà, ông ca thán:

- Thế là ta đi thi mà gặp gái rồi!

Người con gái nông dân hiền dịu thưa:

- Gặp gái mỗi cái mỗi may, ông đi thi khóa này đỗ Thái học sinh đấy! (Thái học sinh là hàm Tiến sĩ thời Trần).

Đào Sư Tích nói:

- Thái học sinh chưa trúng ý ta.

- Thế thì ông nhất định đỗ Trạng nguyên đấy!

Đào Sư Tích vào thi quả đỗ Trạng nguyên.

Đại đăng khoa rồi tiểu đăng khoa, người con gái thôn dã ấy được quan tân trạng cưới làm vợ và đưa vào triều cùng ông hưởng vinh hoa phú quý.

PHÙ THÚC HOÀNH VÀ NGÔ CHI LAN

Phù Thúc Hoành người làng Phù Xá, huyện Kim Hoa, phủ Bắc Hà, trấn Kinh Bắc.

Ông là người có tài đức, học rộng nhưng không đi thi, bởi ông không màng công danh phú quý.

Gặp bạn đời là nữ sĩ Ngô Chi Lan, người làng Phù Lỗ cùng tổng cùng huyện, tương đắc tương cầm xướng họa thi văn rồi nên duyên cầm sắt.

Tiếng tăm ông bà lừng lẫy một vùng, vua Lê Thánh Tông chuộng người tài, dùng người có đức, triệu cả hai vợ chồng vào cung phong là học sĩ.

Ông được giao dạy Kinh Dịch ở Quốc tử giám và sung vào viện Hàn lâm gọi là Hàn lâm học sĩ, vợ là Phù gia học sĩ dạy các cung nhân.

BÀI THƠ ĐUỔI GIẶC

Nhà Minh bên Tàu sai sứ sang hạch sách vua Mạc nước ta, nào đòi cắt đất, cống người vàng rồi sai Mao Bá Ôn và Cửu Loan đem quân đóng ở cửa ải Nam Quan hỏi tội.

Mao Bá Ôn láo xược gửi sang cho triều đình nhà Mạc bài thơ vịnh bèo, có ý khinh nhân dân Việt Nam như bèo bọt:

Thời điện trục thủy mạo sơ lâm

Không hữu căn miêu không hữu điệp
Cảm sinh chi tiết cảm sinh tâm.
Đồ trị tụ xứ ninh tri tán
Dân thức phù thời ná thức trầm.
Đại để trung thiện phong khí ác
Tào quy hồ hải tiện nan tầm.

Dịch:

Cao sâu theo nước mọc im lìm
Nông nổi xưa nay vốn khó dìm.
Ngọn gốc đã trơ không lá lảu
Cỗi cành sao lại cả gan tìm.
Coi thường tản mát khi thường tụ
Biết lúc lênh đênh chẳng biết chìm.
Ví gặp tung trời cơn gió táp
Cuốn theo về biển khó đâu tìm.

Bài thơ đầy vẻ khinh miệt nhân dân ta, cho nhân dân ta là hèn kém, chỉ đánh một trận là như bèo. Bài thơ cũng lộ rõ sự ngạo mạn, thái độ hăm dọa của viên quan võ họ Mao.

Triều đình cử Trạng nguyên Giáp Hải, người xã Dĩnh Kế, huyện Bảo Lộc, phủ Lạng Giang lên tiếp sứ, ông họa thơ rằng:

Cẩm lân mật mật bất dung châm
Đới điệp liền căn khởi kế thâm.
Thường dữ bạch vân tranh thủy diện
Khảng giao hồng nhật thụy ba trâm.
Thiên trùng lãng đà thành nan phá
Vạn trận phong x uy vĩnh bất trầm.
Đa thiểu ngư long tàng nghiễn lý
Thái công vô kế hạ câu tầm.

Dịch:

Sin sít hoa thêu cản mũi khâu
Mấy tầng gốc rễ vẫn xen nhau.
Ganh cùng mây bạc trên làn sóng
Đâu để vầng hồng lọt đáy sâu.
Nước vỗ vỗ sao cho vỡ được
Gió to to mãi có chìm đâu.
Biết bao rồng cá nằm trong đó
Cụ Lã đừng hòng thả lưỡi câu.

Bài họa nói lên dân ta sống đông đúc như gấm dệt, đoàn kết chặt chẽ có thế độc lập của mình, không sợ ngoại xâm, không sợ mây trời, gió bão. Nhân

Numérisé par Google

tài vật lực nước ta nhiều như rổng cá, dù cho kẻ địch có tướng giỏi như Khương Tử Nha nhà Chu (Lã Vọng) cũng không làm gì nổi.

Xem bài họa, hai tướng Mao, Cửu dâng biểu lui binh.

4. Chuyện cổ tích

Cổ tích là những chuyện *ngày xửa, ngày xưa*. Nếu nói giai thoại là những chuyện có thật kể theo cách dân gian, thì cổ tích là chuyện hoàn toàn không có thật kể theo cách dân gian, thí dụ các truyện:

SỰ TÍCH MÙA XUÂN

Ngày xửa ngày xưa, cách đây đã lâu lắm rồi, lâu đến nỗi những người già nhất bản cũng không nhớ nổi, mặt đất chưa có bốn mùa và muôn loài cùng nói chung một thứ tiếng.

Ngày đó, mặt đất quanh năm ẩm ướt, ánh mặt trời không xuyên nổi qua lớp sương mù, mọi vật sống trong cảnh tù túng.

Cụ già A -li trưởng bản nói:

- Phải cho chim bồ câu lên trời kêu với Ngọc Hoàng thôi!

Chim bồ câu bay lên tâu:

- Muôn tâu Ngọc Hoàng sáng suốt, bấy lâu nay chúng con phải sống trong cảnh tối tăm, xin Ngọc Hoàng cứu vớt.

Ngọc Hoàng nói:

- Ta biết, ta biết!

Rồi Ngài sai bốn hoàng tử:

- Các con nghe đây, để cứu giúp những sinh linh bé bỏng nơi hạ giới, các con hãy xuống bốn ngọn núi cao nhất dưới đó lấy cho ta bốn vật báu đang tỏa sáng về đây.

Bốn hoàng tử xuống trần, ba vị lấy đúng mẫu, còn vị út thấy cảnh đẹp mải ngắm chơi, khi hết thời gian đem về một hòn đá không tỏa sáng.

Cầm bốn vật trong tay, Ngọc Hoàng lần lượt ném xuống trần gian, màn sương tan dần, mặt đất sáng sủa thể hiện ba mùa hạ, thu, đông, còn hòn đá của hoàng tử út chẳng thể hiện gì.

Sau định hình mùa hạ nóng bức, mùa thu se lạnh, mùa đông giá rét, thiếu mùa xuân đầm ấm, mát mẻ. Già làng liền cử Cao Lan lên kêu.

Cao Lan khăn gói lên trời, Ngọc Hoàng bảo:

- Thằng út của ta mải chơi, lười, lấy nhầm vật báu, nay ngươi về hạ giới, leo lên đỉnh ngọn núi cao nhất của núi hạ giới lấy vật báu lên đây cho ta.

Cao Lan ra về, trải bao vất vả, gian truân leo lên đỉnh ngọn núi cao nhất lấy được vật báu tỏa sáng lên dâng Ngọc Hoàng.

mùa đông tan biến, gió bấc ngừng thổi nhường chỗ cho tiết trời ấm áp với những tia nắng vàng rực rỡ, khắp nơi cây cối đâm chồi nảy lộc, hoa nở tưng bừng, hương thơm ngào ngạt... đó là mùa xuân.

Về sau con cháu Cao Lan phát triển ở khắp các huyện Lục Ngạn, Yên Thế, châu Hữu Lũng của đất Bắc Giang.

SỰ TÍCH NÚI CÔN TIÊN

Ngày xửa ngày xưa, từ lúc dân tộc Việt mới lập quốc chưa có đế đô, Ngọc Hoàng thượng đế sai một trăm tiên nữ xuống đắp một trăm quả núi để dựng đô cho dân tộc này.

Xong buổi hội ẩm, Ngọc Hoàng vén mây cho các con hạ giới, chúng tiên náo nức xuống trần, riêng cô tiên thứ chín mải trang điểm bay sau.

Thấy cảnh sông Lục núi Huyền ngoạn mục, cô sà cánh đỗ ngắm cảnh vật rồi vào rừng bắt một con voi cưỡi đi du ngoạn khắp tam sơn (Lãnh Sơn, Quỳnh Sơn, Ngọc Sơn), tứ thủy (Nhật Đức, Nguyệt Đức, Lục Nam, Thái Bình) giang sơn tú khí rồi nằm ngủ quên, khi nghe "chuông Lương, trống Kiếp, mõ Lòn" giật mình tỉnh dậy thì chín mươi chín cô đã đắp xong chín mươi chín ngọn núi cao thấp lô xô ở vùng Hang Chàm, Cổ Dũng, Bài Cả, Bài Xanh.

Nghĩ đến trách nhiệm, cô thứ chín vội vàng đắp ngọn thứ một trăm ngay trên địa phận làng Bằng Lương.

Đắp xong núi Bằng Lương thì chị em đã về trời cả, một trăm con phượng hoàng bay về không phát hiện ra ngọn núi Bằng Lương cô đắp, nên thiếu chỗ đỗ, một con bay đi, cả đàn bay theo thế là đế đô vẫn chưa có đất.

Cô chấp cánh bay về thì cổng nhà trời đã đóng, Ngọc Hoàng tức giận đuổi cô xuống trần gian.

Cô thứ chín nằm lại và rồi chết tại đó hóa thành núi Côn Tiên, đầu gối lên đồi Hố Chuối nay thuộc xã Lan Mẫu, huyện Lục Nam, chân duỗi xuống núi Đầu Voi thuộc xã Lãng Sơn, mình sải dài ngăn hai xã Quỳnh Sơn và Trí Yên của huyện Yên Dũng.

Con voi thương chủ cũng quỳ phục bên Cô Tiên mà thành núi Con Voi của xã Lãng Sơn.

SỰ TÍCH NGÔI ĐÌNH LÀNG BẦU

Làng Bầu có tên tự là làng Cẩm Bào thuộc huyện Hiệp Hòa, có ngôi đình to và đẹp lắm.

Truyền tích kể rằng: Xưa có một người đàn bà vào thời Lê không rõ chửa với ai, làng bắt vạ nên đã ra cánh đồng sinh con rồi bỏ lại.

Có bà họ Phạm người làng Bầu đi thăm đồng, thấy đứa bé đón về nuôi, lấy họ bà đặt là Phạm Đình Liêu.

Lớn lên bà cho cậu bé ăn học tử tế. Sau đó Phạm Đình Liêu thi đỗ và được bổ làm quan.

Vua sai ông dựng dinh thự để hoàng hậu và công chúa ở, phải đem gỗ tốt

Numérisé par Google

để làm. Ông chỉ huy thợ mộc tiến hành làm ngày đêm và nghĩ: Mẹ ông là một người góa bụa ở làng, ông mang tiếng là đứa con hoang bị bỏ rơi, nay làm quan, ông phải làm cho dân nếp đình thật tốt để lập công rửa tiếng cho cả mẹ và con với dân làng Bầu.

Ngày dựng, ông sai lính nằm ôm cây gỗ suốt đêm. Sương phủ lên gỗ và người. Chỗ người nằm in hình lên cây gỗ. Ông tâu vua rằng gỗ đã có thần mộc. Nếu hoàng hậu và công chúa ở thì sau này không biết sẽ ra sao.

Vua ra thị sát thấy sự hiển nhiên, bèn lệnh cho ông bỏ số gỗ đó chọn gỗ khác.

Phạm Đình Liêu xếp số gỗ đó gọn lại, truyền phu thợ chọn gỗ khác rồi lâu lâu khải lên chúa thượng xin về làm đình làng Bầu.

Cho nên, đình Cẩm Bào đẹp và to nhất vùng Hiệp Hòa.

SỰ TÍCH TÊN LÀNG THÀNH - VẼ

Ngoại ô thị xã Phủ Lạng Thương có hai làng lớn: làng Thành và làng Vẽ, xưa là một xã của tổng Thọ Xương.

Các cụ kể rằng xưa kia giặc phương Bắc xâm lấn nước ta, chúng đóng đại bản doanh trong thành Xương Giang, ngày ngày tung quân ra cướp bóc, dân chúng vô cùng cực khổ.

Đại binh ta công kích Thăng Long, tổng binh giặc phải ra hàng, chặn viện Lạng Sơn quân lương cạn kiệt, giặc ở thành Xương Giang lâm cảnh khốn cùng nhưng thư ta đưa vào dụ hàng, chúng vẫn ngoan cố tường cao hào sâu phòng ngự chờ viện binh.

Ta bắn tin vào, nếu không ra hàng ngày mai ta sẽ phá thành tiêu diệt.

Đêm đó, tướng ta lệnh cho quân dân Thọ Xương, nhà nào có cót đều phải đem ra, ghép thành một bức tường giả, dài, đồ sộ, quét vôi trắng vẽ mạch, lổ chỗ những lỗ châu mai.

Các giàn khung được bắc bên trong, quân lính trèo lên đi lại lố nhố...

Sáng ra bên chòi gác địch báo vào:

- Chỉ có một đêm mà quân Việt xây được bức thành lớn vậy, quân đi lại nườm nượp trong tường thành.

Tướng địch hoang mang cực độ, bó giáo lại hàng, ra đến nơi mới biết là bức "thành vẽ".

Từ đó tên hai làng là Thành - Vẽ ra đời.

5. Truyện cười

Tất cả các loại truyện trên của chuyện kể dân gian, người ta gọi chung là truyền thuyết. Trong chuyện kể dân gian còn loại hình độc đáo nữa, đó là truyện cười.

Truyện cười Bắc Giang đa dạng và rất phong phú, nó phản ảnh mọi mặt

Từ xưa tới nay, người dân Bắc Giang vẫn kể, vẫn nghe và vẫn liên tục sáng tác truyện cười.

Truyện cười Bắc Giang phần nhiều là chung, bảo là chuyện ở đâu cũng được nhưng có nhiều chuyện sáng tác về Bắc Giang ở Bắc Giang, có chuyện chỉ thẳng địa danh, nhân vật.

Chuyện Bắc Giang cũng có cái cười thanh, cái cười tục. Dân ta bảo rằng:

Từ quan cho chí đến dân
Ai ai cũng lấy chuyện vẩn làm vui.

Những chuyện có yếu tố tục thường gây nên cái cười sâu sắc hơn, sức đấu tranh cũng mạnh mẽ hơn. Trong một đám kể chuyện cười chỉ được vài câu thanh là lại chuyển sang tục, bỏ yếu tố tục là mất "Tiếu lâm". Cho nên, tác giả truyện Tiếu lâm đã nhắc tránh kể ở chỗ có phụ nữ, trẻ em và những người già có tính nghiêm nghị, đứng đắn.

Sau đây là một số chuyện đơn cử của Bắc Giang.

Về ăn uống:

LỆ LÀNG THẮNG CƯƠNG

Làng Thắng Cương xưa thuộc tổng Hương Tảo, huyện Việt Yên, phủ Bắc Hà, là làng nho học, tục lệ nghiêm khắc, nhất là đối với đàn bà chửa hoang.

Có bà Kiên nọ góa chồng từ năm hai mươi tuổi, được một mụn con trai, bà vẫn thắt lưng buộc bụng thờ chồng nuôi con, tịnh không có điều tiếng gì, thế mà bỗng bà có thai và bị làng ngả vạ.

Lệ ăn khoán của làng nặng lắm, làng đã to mà cứ "bốn một tám hai", nạn nhân phải lo cho cả làng một bữa chén suốt từ ẫm ngửa trở lên, cảnh mẹ góa con côi lo được bữa ăn này quả là vong gia thất thổ.

Bà ta ức lắm, quyết liều với làng một phen.

Đang lúc các cụ chè chén bí tỉ, bà đứng trước nhang án dõng dạc gọi to:

- Cu ơi cu, cu vác váy về cho u, u tưởng của u thì u chơi, chứ "của làng" thì trả làng để làng tháo lấy.

Miệng nói tay làm, bà tụt luôn váy đưa cho thằng con "vác" về, và cứ tồng ngồng thế bà rân vào mặt các cụ:

- Thưa các cụ, nhà cháu sớm mất đi, cháu tưởng của cháu thì cháu chơi, hóa ra của làng, xin trả lại để các cụ tháo lấy.

Bà ta rân đến đâu, các cụ chạy dạt ra đến đó, hồi lâu mới có một cụ lên tiếng:

- Tuần phiên đâu? Trói cổ con mẹ này vào, gái đĩ già mồm, nó làm ô uế cả cửa Thánh rồi.

Bà rân đến mặt tuần phiên, tuần phiên cũng chạy.

Từ đó làng Thắng Cương bỏ tục ăn khoán đàn bà chửa hoang.

Numérisé par Google

NGON GÌ MÀ NGON

Thời mất nước, giặc Pháp gây chia rẽ dân tộc nên người miền núi và người miền xuôi ít có quan hệ giao dịch với nhau.

Do ít quan hệ va chạm nên người miền núi thường thật thà.

Ở miền núi là nơi tiền rừng bạc bể, có nhiều thứ hoa quả nhưng có nơi không có chuối tiêu, đu đủ.

Có dịp một lái buôn miền xuôi lên miền núi, anh ta ba hoa nói về các thứ quả ngon ở miền xuôi ăn khoái gấp vạn lần miền núi.

Lại có dịp một người miền núi về chợ miền xuôi bán thuốc và cao.

Xuống chợ miền xuôi anh ta chú ý ngay đến hàng hoa quả.

Anh nhìn thấy họ gọt quả đu đủ chín, ăn ngon lành lắm.

Khi bán hàng xong đã có tiền, anh ta liền đến hàng hoa quả nọ nhưng đu đủ đã hết, anh liền mua một quả gấc.

Tưởng anh ta mua về đổ xôi, người ta đã bán cho anh, nào ngờ anh gọt vỏ, bỏ hột, cắn thử một miếng thấy vừa hôi, vừa đắng. Tuy vậy anh vẫn vừa nhăn mặt, vừa ăn.

Thấy lạ, có người hỏi:

- Sao lại ăn gấc, có ngon không?

Anh trả lời:

- Không ngon lố, mất tiền thì phải ăn thôi, ngon gì mà ngon?

KHÔNG CÓ GIỜI

Ông là người làng Cao Đồng, huyện Yên Dũng, sang ăn giỗ bố vợ ở làng Dũng Quyết, huyện Quế Dương, tỉnh Bắc Ninh.

Ông ngồi tiếp rượu với khách thiên hạ từ lúc mười giờ đến gần tối vẫn còn ngất ngưởng mặc dầu khách đã về hết từ lâu.

Khách về hết rồi chẳng còn gật gù, cà khịa với ai được, ngồi uống không nói một hồi lâu, ông cất tiếng gọi em vợ:

- Này cậu, vào ta bảo!

Em vợ vào:

- Bác bảo gì cơ ạ?

Ông trợn mắt:

- Tao còn tức lắm cơ đây!

- Bác tức cái gì?

- Chúng nó lại bảo rằng không có giời!

Ông em vợ vội quay ra bảo con cháu:

- Cất mau bát đĩa đi không vỡ hết bây giờ!

Về nói năng:

CỦI DẺ

Nhiều vùng ở Bắc Giang, nhất là thị xã, phát âm r và d đều là d cả.

Ở ga Phố Vị bán nhiều củi bó mớ, khách buôn thị xã lên mua thường chọn củi dẻ, nhất là dẻ đỏ, các loại củi mỡ, táo hậu... màu trắng kém cháy.

Cô nọ ra chợ Thương mua củi, hỏi người bán:

- Bao nhiêu tiền một bó?

Người bán:

- Một nghìn!

Cô:

- Trời ơi, sao đắt thế?

Người bán:

- Đắt gì, có một nghìn một bó củi dẻ.

Cô đem về, mẹ chồng kêu lên:

- Sao đắt thế?

- Không, dẻ đấy mẹ ạ!

Mẹ còn dè bỉu, gọi con trai:

- Này mày xem, một nghìn một bó củi có phải "dẻ" không?

Anh con trai ra xem kỹ:

- Phải, dẻ đấy u ạ, dẻ xanh!

XƯƠNG GIANG

Vần gi ở tỉnh ta cũng nói ra d và vần r cũng vậy.

Bà ở quê nhưng con trai, con dâu và cháu nội đều công tác ở thị xã Bắc Giang cả.

Đứa cháu nội học hết cấp ba thì nghỉ đi làm, con dâu về quê, bà hỏi:

- Đã xin được việc cho cháu chưa?

- Được rồi mẹ ạ!

- Cháu làm gì?

- Cháu làm cấp dưỡng ở hợp tác xã Xương Giang.

Bà ca thán:

- Xin nó làm đâu chả xin, xin vào nấu ăn ở hợp tác xã "xương rang", biết miệng người mặn nhạt thế nào lại mang tiếng!

Về cư xử:

ỚI CHÚ ƠI!

Phải năm mùa màng thất bát, ông Thành thu của bà con từ Thổ Hà gánh hàng sành lên mạn ngược đổi kiếm ăn.

Numérisé par Google

Không may khi qua đèo Khế gặp trận mưa to, đá trơn, ông bị trượt chân ngã, gánh hàng vỡ sạch.

Ngay lúc đó nghe tin lão chánh tổng ở đây mới chết, con cháu làm ma to lắm.

Sau khi dò hỏi lai lịch hắn, ông Thành cứ thế quảy cả gánh hàng vỡ vào đám, khóc sướt mướt từ cổng:

- Ới chú ơi! Bố con chết đi dặn con lên tìm chú, lên đến nơi chú lại chết rồi có khổ hay không?

Con cháu thấy vậy, xúm lại hỏi căn do, ông nức nở:

- Bố tôi với chú trên này ăn ở với nhau như ruột thịt, bố tôi không may về trước, dặn tôi lên tìm chú, nay vừa lên đến nơi chú lại bỏ tôi nốt, xảy cha còn chú, cơ cực này để đâu cho hết.

Đoạn ông lại chỉ vào gánh hàng vỡ:

- Lạy vong linh chú chứ, nó động tâm các cụ ạ, tôi cố đưa chân lên biếu chú gánh đồ sành để lấy cái dùng, vì trên này hiếm. Vậy mà khi nghe tin chú mất, tôi tối tăm mặt mũi, tự nhiên đầu gối nhũn ra, khuỵu xuống ngã, vỡ tiệt.

Ông lại gào khóc thảm thiết hơn, con cháu phải khuyên giải mãi ông mới chịu thôi.

Họ giữ ông ở lại ba ngày, thết đãi cực kỳ hậu hỹ, lúc ra về lại cho tiền, gạo, mật ong, cao hổ cốt, đủ thứ, gấp mấy chục lần gánh hàng sành.

BỐ

Anh là người huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh, rủ một ông người cùng làng lện tậu trâu ở huyện Lục Ngạn.

Do trước đi bộ đội, anh đã đóng quân ở bản này, nên dắt ông người cùng làng vào nhà người quen. Ông chủ nhà ra đón anh:

- Chào bố!

- Con về đấy hả?

Ông cùng làng cũng chào theo:

- Chào bố!

Ông chủ:

- Chào con, hai con vào nhà đi!

Trong bữa rượu vui, ông chủ hỏi ông cùng làng:

- Con năm nay bao nhiêu tuổi rồi?

Ông cùng làng:

- Dạ, con sáu mươi tư ạ!

- Thế thì con hơn bố bốn tuổi, bố năm nay được sáu mươi tuổi rồi.

MÈO HAY CHUỘT

Một bà người Nùng ra chợ bán mèo, có bà người Kinh hỏi mua, mặc cả một lúc, khách túm gáy con mèo giơ lên, con mèo cứ choãi hai chân sau đạp đạp,

- Mèo này không hay chuột.

Bà chủ nói ngay:

- Hay gà lố, hay chuột bán làm gì?

Về thư từ, giấy má:

CA LI XÀ

Cô Lai ở thị xã Bắc Giang là con tên đội xếp da đen bốt Dĩnh Kế hồi cuộc kháng chiến chống Pháp chưa kết thúc.

Ít lâu nay cô cứ ốm lơ, ốm lửng, bà mẹ cô đưa cô xuống chùa Dinh Nguyên làm lễ cầu mát.

Sư cụ hỏi tên tuổi để ghi vào sớ:

- Tên bà cụ là gì?

- Mẹ cháu là Nguyễn Thị Nụ.

- Thế tên ông cụ?

- Dạ... bố cháu là Ca Li Xà!

Bá ngọ, cái tên này thì viết vào sớ thế nào? Loay hoay mãi, cụ dùng chữ "Ca" là ca hát, "Ly" là phân ly, "Xà" là rắn viết cho tín chủ.

Nhưng khi đọc sớ, sư cụ đọc như sau:

Tín chủ: "Ca" Thị Lai, mẫu thân Nguyễn Thị Nụ hiệu Diệu Hoa, phụ thân Ca Li Xà tự Phúc... Sù...

CẮT TÓC LÊ LỢI

Tại bức tường hậu của một ngôi nhà xóm lẻ ngoại thị Bắc Giang vắng chủ, họ lên tiếng bán ngôi nhà đó với chữ quảng cáo bằng vôi: "Bán nhà hỏi Lê Bôn, cắt tóc hỏi Lê Lợi".

Đây không phải là ngôi nhà cổ của ông Lê Bôn cắt tóc cho ông Lê Lợi thời quân Lam Sơn kéo ra Bắc hành quân qua. Mà là nhà của một người tên là Lê Bôn hiện đang làm nghề cắt tóc ở phố Lê Lợi trong thị xã Bắc Giang.

MUA LÒNG TRÂU

Ngày còn mua thịt theo tem phiếu. Ông cán bộ giáo dục huyện Tân Yên tên là Trương Long Châu, một hôm đi mua thực phẩm, vì đến muộn, ông ghi tên cuối cùng: "Trương Long Châu 2 kg". Ghi tên xong ông tranh thủ ra chợ.

Khi trở vào, khách đã về hết, cửa hàng giao cho ông 2 kg lòng trâu, ngạc nhiên ông nói:

- Tôi mua thịt lợn chị ạ!

Chị nhân viên gắt:

- Chả tên Trương mua 2 kg "lòng châu" là gì đây?

Numérisé par Google

Về văn hóa -văn nghệ:

KHÔNG ĐƯỢC ĐÂU VỚ!

Cô giáo dạy bổ túc văn hóa ở miền núi huyện Sơn Động. Trong số học viên có cả những anh chị em đứng tuổi chưa biết làm tính, kể cả những phép cộng, trừ đơn giản nhất.

Một hôm giảng về tính cộng, cô nói:

- Một cộng với một là hai!

Vẫn có những học viên chưa hiểu, cô chỉ chồng sách để trên bàn:

- Ví như tôi đã có một chồng, bây giờ tôi lấy thêm một chồng nữa là hai chồng hiểu chưa?

Một học viên đứng dậy:

- Không được đâu, bây giờ cái Nhà nước nó chỉ cho có một vợ một chồng, cô giáo muốn lấy chồng nữa thì không được đâu vớ!

LÊN ĐẦU RUỒI

Bên trên làng Cảnh Thụy, gần chân núi Neo có trại Đầu Ruồi, gọi là Trại vì nhỏ chứ cũng nhất xã, nhất thôn, riêng đình, riêng lý trưởng.

Xuân thu nhị kỳ, đám làng Đầu Ruồi thường mở sau đám làng Cảnh Thụy một hôm.

Phường chèo làng Đa Cấu, huyện Võ Giàng của bên Bắc Ninh sang diễn ở đình làng Cảnh Thụy vở Nhị Độ Mai.

Quan viên Cảnh Thụy cầm chầu chặt quá, ông trùm Khoa đóng vai Mai Công đang cất tiếng hát Khách, được ngay tiếng "tùng" chẹn họng.

Ông tức mình lột mũ quỳ xuống bảo ông kép Lũy đang cầm đế:

- Các cụ cầm chầu như con đầu le...

Các cụ nghe tiếng đổ chầu:

- Ông trùm nói cái gì đấy?

Ông trùm Khoa vội ngẩng lên:

- À thưa các cụ, anh em nhà nghề bảo nhau mai lên "Đầu Ruồi" ạ!

Viên cầm chầu biết ý xuống tang cắc luôn.

XIN PHÉP CHỊ

Ở những huyện đồng bằng người ta còn lên miền núi làm kinh tế, thế mà anh ở Trù Hựu lại bỏ quê vào tận Đác Lắc làm kinh tế.

Được một năm thì viết thư về cho chị dâu góa chồng ở nhà, trong thư anh nói cách thức làm ăn ở quê hương mới, con cà con kê, bảo rằng sang năm có dấn vốn về đón chị và các cháu.

Thư đã dài, con bé lại đọc ấp úng mãi chả hết, chị dục:

- Đọc nhanh nhanh lên, ấp a ấp úng, cuối thư chú bảo thế nào?

Con bé đọc to: "Cuối cùng em xin phép chị cho em...".

Chị dâu cáu:

- Cha tiên nhân bố nó, vô phúc, vác mặt về đây!

Về gàn dở lạc hậu:

NGHÊ RỒI

Ông cụ ấy quê vùng Na Lương - Canh Nậu thì sâu, xa gì lắm, chẳng hiểu nghe ai nói ở phố đi đại tiện gọi là "nghê".

Một lần lên thị xã Bắc Giang, tối vào nhà trọ, cụ bảo họ:

- Đưa lão đi "nghê" cái đã!

Họ đưa cụ vào phòng ngủ.

Lại có lần cụ nghe ở Hà Nội, chuồng xí làm đẹp quá, khách không dám vào đại tiện.

Vừa bước vào phòng, cụ lẩm bẩm:

- Phố xá có khác, chỗ "nghê" cũng sang quá!

Và, cụ nghĩ bụng: "Thế này thì chỗ nghê tỉnh lẻ kém gì chỗ nghê Hà Nội".

Rồi cụ lại nghĩ: "Chỗ nghê tỉnh lẻ còn thế này, không trách rằng chỗ nghê Hà Nội nhiều người không dám vào".

Thế là cụ cứ đàng hoàng "nghê" ra nền nhà.

Một lát cụ ra, nhà trọ hỏi:

- Cụ không nghê à? (họ tưởng nghê là ngủ).

- Nghê rồi, bây giờ đưa lão đi ngủ.

LỪA

Ở nhà quê ra tỉnh chơi với con, ngồi nhà mãi cũng chán, ông đi tha thẩn ngắm cảnh, gặp khu nhà năm tầng đang xây dựng giở ở lối lên Kế, ông vào xem, leo hết năm tầng rồi, xuống đến tầng hai thì gặp một người cắp cặp đi lên, hắn hỏi:

- Ông ở đâu tới đây?

- Tôi ở nhà quê lên chơi, thấy kiểu nhà đẹp thì vào xem thôi!

- Ồ, ông không hiểu luật à? Mỗi tầng một nghìn, năm tầng năm nghìn đấy.

Ông sửng sốt:

- Bỏ mẹ!

Và ông nghĩ mẹo gian:

- Tôi mới xem có ba tầng thì mời chân và xuống.

- Thì ba nghìn, đưa đây, mau lên!

Numérisé par Google

Ông giở ví đưa cho hắn ba nghìn, trưa về nói với con:

- Họ bảo ra tỉnh dễ bị lừa, tao còn lừa lại họ.

Con:

- Bố lừa ai, lừa gì?

- Sáng tao vừa xem ngôi nhà năm tầng, xem chán cả năm tầng rồi, lúc đó thu tiền tao còn lừa được hai tầng!

MÀY, TAO

Bà ở làng Nam Ngạn lên chơi với con đóng bộ đội ở Cao Bằng, con bà yêu cô Lù Thị Tài và lấy cô ấy.

Mẹ và một số bà con họ mạc lên dự.

Thấy phong tục người Nùng giản dị, phong cách lại chân chất, thật thà, bà về ngồi đâu cũng khoe:

- Thằng con tôi thế mà khôn, vợ nó thật thà, chân chất lắm, không lẻo lá như con gái dưới ta.

Có cháu, con xuất ngũ đưa vợ về quê, ở nhà năm một năm hai, sự đụng chạm mẹ chồng nàng dâu là lẽ thường. Mẹ mắng, nó cãi:

- Mày nói thì mày nói con mày, mày không được nói tao.

Bà cho con dâu là lăng loàn, bắt con trai bỏ.

Về các mặt sinh hoạt khác:

ĐỔ MẸ NÓ ĐI

Ông Phỏng quê ở mãi làng Cựu cuối tỉnh, giáp Hải Dương đi chợ miền núi lên vùng Phổng Mẹt thuộc huyện Hữu Lũng.

Ông có tật hay đánh trung tiện vặt, kể cả trong bữa ăn. Một lần ăn cơm trong nhà người dân tộc, đang ăn, ông cũng vãi thầy ra, thối bảy gian nhà, ba gian chợ.

Người chủ nhà vội bê cả nồi cơm đổ ra sân.

Ông Phỏng trố mắt:

- Sao mế lại đổ cả nồi cơm đi?

Bà mế bảo:

- Thối thế chả đổ đi để làm gì?

- Thối ở mũi chứ có thối ở cơm đâu?

- Cái lỗ mũi bé thế nó còn chui vào được nữa là cái miệng nồi cơm to bằng ngần này, đổ mẹ nó đi!

ÔNG BA TOÁC

Anh có tính ba tuếch ba toác, có chuyện gì cứ nói oang oang. Một hôm theo bạn đi săn, anh khoác ro đi sau bạn chừng bảy mét, bạn đi trước cầm súng và

Đi một lúc, anh bạn phát hiện thấy thú liền khom người xuống nghe, anh cũng dừng lại hỏi lớn:

- Có mồi rồi hả?

Anh bạn lấy bàn tay huơ huơ:

- Xuỵt!

Anh quát to:

- Năm con à?

Anh bạn đặt ngón tay vào miệng:

- Im!

Anh lại quát:

- Một cũng bắn!

Bạn giơ nắm đấm dứ:

- Có im đi không, nó chạy bây giờ?

- Đực chứ, kệ mẹ nó, chơi!

Bạn cáu quá, dứ dứ báng súng:

- Mả cha mày, có câm đi không?

- Thì đập, gần quá thì đập!

Và chạy xổng xộc lên:

- Đập, đập!

Bọn thú rừng giật mình hoảng hốt, chạy sạch.

6. Làng cười

Bắc Giang có nhiều làng cười nhất nước. Trong số mười bốn làng cười xứ Bắc, thì có tám làng thuộc Bắc Giang, chiếm một nửa số làng cười Việt Nam.

Trong tám làng cười truyền thống này, thì ba làng dùng nghệ thuộc khoa trương, dân gian gọi là nói khoác, tiếng thông tục gọi là "nói phét", đó là Hòa Làng, Dương Sơn huyện Tân Yên; Tiên Lục huyện Lạng Giang.

Hai làng dùng nghệ thuật nói châm biếm (nói tức) là Đông Loan và Nội Hoàng, huyện Yên Dũng.

Một làng nói nước đôi (hiểu cách nào cũng được), dân gian gọi là nói ngang cũng ở Yên Dũng: làng Phụng Pháp, tục gọi là làng Cua.

Một làng nói phô trương (nói khoe): làng Cao Lôi (tục gọi là kẻ Chối), còn làng thứ tám là làng nói bài bác (nói giễu): làng Kha Lý (tục gọi là kẻ Xe) huyện Việt Yên.

Về phương pháp nghệ thuật, mỗi làng một vẻ không làng nào bắt chước làng nào.

Hòa Làng xưa kia là xã Hòa Mục thuộc tổng Mục Sơn vùng Yên Thế hạ. Từ Hòa Mục, hai họ Giáp và Thân lép vế dời vào hẻm núi lập làng nên gọi là Hòa Làng, nay là thôn Hòa Làng, xã Phúc Hòa, huyện Tân Yên.

Numérisé par Google

Hòa Làng nói phét có lý:

- Bố tao đi săn, bắn một phát tên, trúng bụng con hươu cái, trúng dái con hươu đực, trúng ức con hươu con, ba con chết nằm co tròn một đống.

Thì, đó là con hươu có mang, bào tử hươu thường là hai con, một đực, một cái nằm giở đầu đuôi và còn trong bụng mẹ nên "co tròn một đống".

- Nhà tôi chỉ một sợi giây dom, cầy hết đời trâu cái, tái đời trâu đực, vực đời trâu con, ba bốn đời trâu, dom vẫn hoàn dom.

Nghe chuyện này đừng nhầm là một sợi giây dom bền đến thế, mà phải hiểu là nhà bà này chỉ dùng giây dom làm chão (thừng) cầy, không mua chạc tre hoặc bo.

Rồi: Cá rô đớp gẫy cành gạo, trâu bơi ngửa, quan huyện bưng điếu v.v...

Hòa Làng nói khoác đã thành ca:

Đất Hòa Làng ruộng bậc thang, xưa kỹ thuật canh tác lạc hậu, ruộng bạc màu, dân nghèo, nghèo mà vẫn vui, vẫn lạc quan, các làng khác lõm "Hòa Làng ăn cơm rang nói phét", "rang" đây không phải là rang cơm với mỡ, mà là cơm phơi khô rang với muối ăn, ăn vào uống nước cho no. Mặc, dân Hòa Làng vẫn "ăn cơm rang" và vẫn... nói khoác chơi.

Thiên hạ còn bảo: "Dân Hòa Làng có khác", "muốn nói khoác thì về Hòa Làng mà nói", "ở gần Hòa Làng chả trách" v.v... Dân Hòa Làng chỉ mỉm cười. Thậm chí còn thích thú với nghệ thuật khôi hài của làng mình.

Thế nhưng:

Hòa Làng nói phét có ca
Dương Sơn nói phét bằng ba Hòa Làng.

Cách Hòa Làng chỉ mấy ngọn đồi và cùng tổng Hòa Mục là làng Dương Sơn, nay là thôn Dương Sơn, xã Liên Sơn. Dương Sơn có ba xóm Chiền, Dương và Sặt, có tên nôm là kẻ Nẻo.

Dân vùng Dương Sơn - Hòa Làng nói chung là nghèo, nhưng so giữa những làng nghèo với nhau thì Dương Sơn dễ chịu hơn, lại là đất có học, trong làng có nhà bình văn gọi là "Dương Sơn hội quán". Dân Dương Sơn tự hào địa phương không muốn kém ai điều gì, kể cả tài nói khoác.

Cùng chung đồng với nhau, hàng ngày đi làm, dân Hòa Làng khoe nói khoác giỏi, dân Dương Sơn bảo:

- Chúng tôi nói còn giỏi bằng ba.

Cháu ở Hòa Làng bên khoe với ông ngoại ở Dương Sơn rằng nhà cháu có củ sắn cọc rào bò qua sân vào thềm nhà, bố cháu đào lên sát được tám cạp, ông bảo: "Thấm vào đâu, năm ngoái cây sau sau đổ, tiếc cái hốc hẩu ông cắm một đoạn hom, năm nay cậu mày đào có củ chạy qua bãi tha ma, ra đường tàu, qua đường tàu cắm xuống ao bùn hẩu, sát được hai mươi bốn gạt". Vừa gấp ba.

Em vợ ở Hòa Làng lên gửi lá thuốc sấy ở lò của anh rể, anh rể Dương Sơn chê lá thuốc kém chăm, bé, em vợ bảo:

- Sợ lò bác chật, em chỉ mang loại lá nhỏ, còn ở nhà em ấy à? lá nào cùng to như tàu chuối.

Anh:

- Thế thì ăn thua gì, thuốc trên này, sấy rồi còn to bằng cánh phản, chị bán hết rồi, giá còn thì cho cậu xem.

Cánh phản cùng vừa bằng ba tàu chuối!

Vì mục đích "bằng ba Hòa Làng", nên chuyện nói khoác Dương Sơn chỉ để cười cho vui không cần lý lẽ gì, cốt sao nói khoác "bằng ba Hòa Làng" là được.

Truyện nói khoác Dương Sơn có từ lâu, đặc biệt có người nói khoác đã thành "nghệ nhân" như cụ cả Tam.

Cụ kể rằng nhà cụ có giỗ dúi thịt con gà, tuốt cái mỏ trên vứt vào chuồng lợn, cụ bà đánh phân đổ ra đồng, lúc mượn người làm cấy, người làm giúp tưởng cái lưỡi cầy lại nhặt đem về.

Quan đồn Cao Thượng nhờ cụ trừ bầy hổ rừng Dương Sơn, cụ xóc cái đòn càn vào đít con hổ đầu đàn gồng xuống đồn, cụ giơ ra, bốn chân nó vẫy vẫy, cào cào, quan tây, lính ta cứ chạy dạt, sau cụ rút đòn càn, giật bã lá nó khỏi, quan Tây đem về nước, bây giờ còn bên vườn thú Ba lê.

Rồi, đoàn xiếc thuê cụ bắt hổ con, cụ vào hang nhổ trụi cả râu hổ bố, nó thấy buồn, ngủ ngáy phe phe, cụ bắt hai con hổ con đem ra, đến giữa rừng gặp hổ mẹ về, nó nhảy vào vồ cụ, cụ tát cho một cái, rụng một cái răng, cái răng văng vào cây dẻ, cây dẻ gãy.

v.v...

Cụ Tam kể chuyện có duyên, ngoài nội dung gây nên cái cười, cụ còn dùng điệu bộ, âm thanh để gây cười nữa. Tối đến, dân thường lại nhà cụ để nghe nói khoác. Cụ Tam bà vốn là nghệ nhân ca trù. Mỗi khi cụ ông kể chuyện cụ bà lại ngồi cạnh bổ sung.

Dân rất quý hai cụ, gọi cụ ông là trạng bố, cụ bà là trạng mẹ. ở Dương sơn, ai sáng tác chuyện nói khoác cũng dồn vào chuyện cụ Tam cả.

Còn nói khoác ở Tiên Lục?

Làng Tiên Lục trước gọi là Sơn Lục thuộc tổng Đào Quán, huyện Bảo Lộc, phủ Lạng Giang, nay là huyện Lạng Giang.

Làng Tiên Lục gồm có 8 xóm: Chùa, Giếng, Giữa, Ngoài, Ngọ, Tây, Trung và Vàng, là một làng lớn, có cây dã hương ngàn đời và nghề truyền thống trồng dâu nuôi tằm, trồng bông dệt vải.

Chuyện cười Tiên Lục xoay quanh hai chủ đề trên, cũng là chuyện nói khoác, nhưng chất phác, kiệm lời nhằm khẳng định cây dã, nghề nghiệp, quê hương.

"Ông đã nhìn thấy cây dã làng tôi chưa? Dã hương đấy. Nó đã được trồng

Numérisé par Google

hàng ngàn đời nay, nó to lắm, gốc đến chục người ôm không xuể, thân cao trăm thước, cành lá xum xuê che mát cả làng, mùi thơm lan khắp thiên hạ.

Muốn xem chẳng phải đến tận làng tôi cho xa xôi, tốn kém. Đêm cứ trải chiếu nằm giữa sân mà nhìn lên mặt trăng, bóng cây dã làng Tiên Lục in trên mặt trăng ấy"...

Để khẳng định cây dã.

"Ngoài nghề trồng bông dệt vải, làng tôi còn có nghề trồng dâu, chăn tằm, dệt lụa, dân làng tôi trồng toàn giống dâu đại thụ, cây to, lá dầy.

Về dao đốn cành, nhiều nhà có cây đẫn xuống, cành phải một người vòng tay ôm mới xuể".

(Nhiều nhà đốn dâu nên cành nhiều, người ôm một ôm cành, chứ không phải cành vừa người ôm) v.v...

Để khẳng định nghề truyền thống.

"Làng Tiên Lục chúng tôi là tổ cả thiên hạ này đấy. Tiên là gì? Tiên là trước. Lục là gì? Lục là màu xanh, làng "xanh trước" thiên hạ, chả là tổ thiên hạ ư?"...

Để khẳng định quê hương!

Đến nghệ thuật nói châm biếm!

Đông Loan nói tức cả chó, nói tức cả gà. Nội Hoàng nói tức không chừa bọn hào mục, quan nha.

Đông Loan thuộc tổng Trí Yên, huyện Phượng Nhỡn, nay là xã Lãng Sơn, huyện Yên Dũng.

Đông Loan nhất xã ngũ thôn là: Đa Mỹ, Đại Khánh, Ngọc Hà, Phúc Thịnh, Thương Đình.

Gái Đông Loan mỏng mày hay hạt, nhanh nhẹn, đảm đang và hơi tinh nghịch... Nguồn gốc nói châm biếm một phần ở những cô gái mau mắn này mà ra:

Anh mới sắm được đôi giầy da, về cứ đi khoe khắp cả.

Tối rồi chẳng thấy chồng về, chị ta cho con ăn cơm xong là tắt đèn đi ngủ.

Khoảng nửa đêm anh chồng mới về, cố ý đi cồm cộp cho oai để khoe với vợ, nhưng vào tận cửa vẫn chưa thấy vợ con bảo gì, anh đành lên tiếng trước:

- Mẹ con ngủ nghê gì mà say đến thế, người ta đi giầy kêu thế mà không nghe thấy gì à?

Chị vợ trả lời:

- Có, tôi cứ ngỡ trâu nó ra, đang định đặt con ra đuổi.

(Ngỡ trâu ra)

Một đoàn các cô gái dàn hàng trên đường quốc lộ, anh xe đạp đi sau, ba bốn lượt nhắc:

- Đi nhờ các chị một tý!

Chẳng ai tránh, dễ đến mấy trăm mét, anh ta mới lựa mà lánh được lên, anh ngoảnh lại:

- Khiếp, các chị khoảnh thế, nhắc ba bốn lần chẳng cho đi nhờ một tý.

Một cô nói:

- Sao anh không bảo tránh ra, lại cứ bảo "đi nhờ một tý", đường của nhà nước, chúng tôi cho đi nhờ, hóa ra chúng tôi nhận vơ đường của nhà nước à?

(Đường của nhà nước).

v.v...

Làng Nội Hoàng thời xưa thuộc tổng Phúc Tầng, huyện Việt Yên, sau bạt về tổng Phấn Sơn, là một làng lớn ngày trước nhất xã tam thôn: Chiền, Trung, Nội, nay vẫn riêng xã thêm các thôn Dâu, Xi, Giá.

"Đất Nội Hoàng cả làng nói tức" đã thành câu ca. Ngõ Muỗi xóm Trung nói tức giỏi nhất.

Quan huyện mới về xuống Nội Hoàng nghe nói tức, hỏi lý trưởng:

- Làng thầy xóm nào nói tức nhất?

- Bẩm quan xóm nhà con, xóm ấy có ngõ Muỗi nói tức giỏi lắm.

- Liệu họ có nói được ta tức không?

Lý trưởng thưa:

- Úi chà, họ nói tức đến nỗi chó đá còn phải nhổm dậy nữa là quan lớn!

(Ngõ Muỗi nói tức)

Thửa ruộng của nhà bà góa, lúc còn chồng mua văn tự viết một sào nay chồng chết bà đi nộp thuế bỗng lên hai sào, bà phàn nàn:

- Ruộng nhà em trước kia bố cháu vẫn đóng thuế một sào, nay sao bỗng thêm hai thước thưa ông hộ lại?

Ông thư ký hộ lại chỉ vào quyển địa bạ:

- Thì đây chả tin bà xem sổ cái của làng, một sào hai thước rành rành, ai tính gian cho bà làm gì?

Bà góa:

- Sổ cái đây hả ông, em thì chữ nghĩa không biết, nhưng sao "làng" khôn thế? Không làm cái sổ đực, cứ làm sổ cái cho nó đẻ thêm diện tích ra để chết dân à?

(Sổ cái)

Nghệ thuật nói tức có cái chung là nói cho vui chứ không phải là nói "tức như bò đá" rồi sinh thù hằn nhau, những người cùng làng mà nói được cho nhau tức là bật cười vui vẻ, còn khen chứ không giận. Những người làng khác có quan hệ giao tiếp với làng khi bị nói tức cũng vui vẻ như thế.

Quan tri phủ Lạng Thương xuống thị sát công vụ ở làng Phụng Pháp, nơi có trang trại của cố Việp quận công Hoàng Ngũ Phúc thời Lê - Trịnh, đến đầu làng gặp bác nông dân đi tháo nước ruộng dưa chuột, quan hỏi:

Numérisé par Google

- Có phải anh là người làng Phụng Pháp?

Bác nông dân hạ cuốc kính cẩn:

- Trình quan lớn, con vừa là người Phụng Pháp vừa không phải là người Phụng Pháp...

(Phải mà không)

Vì, bác còn là người làng Cua.

Làng Cua hay làng Cù là tên nôm rất xa xưa của làng Phụng Pháp, nay thuộc xã Tân Mỹ, huyện Yên Dũng, gần thị xã Bắc Giang. Làng Cua có nghệ thuật nói ngang nổi tiếng: to mà bé, xa mà gần, hơn mà kém...

Bạn đến chơi nhà, thấy anh gọi một cụ già đang ngồi chơi bằng thầy, lúc cụ ra sân, bạn hỏi:

- Cụ là bố vợ hay bố đẻ thế?

- Bố vợ đấy nhưng lại là bố đẻ.

(Bố vợ mà bố đẻ).

Bạn thắc mắc:

- Bố vợ là bố vợ, bố đẻ là bố đẻ, chứ lại?

Anh giải thích:

- Còn sao nữa, bố vợ tôi nhưng là bố đẻ của em vợ tôi!

Đặc biệt, làng cười Bắc Giang có nghệ thuật nói khoe và nói giễu (phô trương và bài bác): "Nói giễu kẻ Xe, nói khoe kẻ Chổi".

Kẻ Xe là tên nôm của làng Kha Lý, kẻ Chổi là tên nôm của làng Cao Lôi - hai làng liền nhau của huyện Việt Yên.

Đồng Kha Lý rộng, ruộng tốt lúa lắm màu nhiều, dân tình khá giả thường mua ruộng xâm canh của đồng làng khác. Dân ở đây có câu:

Rủ nhau đi cấy đồng Xe
Tương ngọt như chè, gạo trắng như bông.

Cao Lôi dân tiểu xã mọn, đất bạc màu lại bị xâm canh nên có tục nói khoe, tức khuếch đại cuộc sống cho sang thêm.

Dân Kha Lý lại có học, thờ ông Đỗ Đồng Dần là quan Thái học triều Lê, hay giễu lại sự khoe khoang đó.

Phô trương (kẻ Chổi) - *Bài bác* (kẻ Xe) luôn song song với nhau, đan chéo vào nhau, kích thích nhau phát sinh, có phô trương mới có bài bác, bài bác không thể xuất hiện khi không có phô trương, cứ như hai con thờn bơn phải ghép mình vào nhau mới bơi được vậy.

Bà kẻ Chổi (Cao Lôi) khoe con dâu vui tính:

- Nó mau mắn lắm các bà ạ, lúc nào mặt cũng tươi như hoa, lúc no cũng vậy, lúc đói cũng vậy, đúng là:

Dù no dù đói cho tươi
Cái miệng em cười đói cũng như no.

Bà kẻ Xe (Kha Lý) liền giễu:

- Chả có thế mà lúc đi ngủ nó cũng cười!

(Cô này răng vẫn chìa). "Chuyện con dâu vui tính".

Ông bạn làng Chối xuống chơi nhà ông bạn làng Xe, ông làng Chối khoe:

- Hôm nọ bão đổ bức tường, nhà tôi vỡ mất chín kiêu tương, thật là tiếc!

Ông làng Xe giễu lại:

- Hoài của, ở xa chứ giá ở gần, tôi đem cái rế lên chạy hộ ông thì đỡ hại.

(Ý nói: nhà ông chỉ có một niêu tương).

Chuyện: "Kiêu tương, cái rế".

Xét về cách nói phô trương (nói khoe) và cách nói khoa trương (nói khoác) cũng là lối nói khuếch tán, nói đại ngôn. Song nói khoác là nói về sự vật, sự việc, sự kiện chung của làng, còn nói khoe chỉ là nói về sự vật, sự việc, sự kiện của một nhà, của bản thân tác giả chuyện. Nói bài bác (nói giễu) với châm biếm (nói tức), nội dung cũng như nhau nhưng châm biếm thì nói với mọi người, còn bài bác chỉ nói với một đối tượng (người vừa sáng tác chuyện nói khoe). Chuyện châm biếm mang nhiều yếu tố, chuyện bài bác chỉ mang một yếu tố phủ định.

Ở Cao Lôi - Khả Lý cứ như có một hợp đồng ngầm về nghệ thuật. Tôi "khoe" đấy, anh có biết rõ là tôi khoe (việc có thật nhưng đã phóng đại) thì tôi mới giỏi (nếu càng gần sự thật, giá trị sáng tạo càng thấp). Và, anh có giễu lại được thì anh mới giỏi. Người khoe giỏi, người giễu giỏi (và nhanh) thường cười xòa vui vẻ. Trong bữa chén thường tiếp nhau thêm chén rượu, ở hội trống quân thường hát thưởng thêm một câu, cũng không có giận hờn như các làng nói ngang, nói tức.

Truyện làng cười Bắc Giang phong phú, đa dạng mang đượm màu sắc dân tộc độc đáo (Kha Lý - Cao Lôi, cụ cả Tam).

II. CA DAO

Chẳng rõ những người làm ra bộ địa chí thời Nguyễn mang tên *Đại Nam nhất thống chí* từ sở cứ nào mà cho rằng ở xứ Kinh Bắc này, "đến như những câu ca dao nơi xóm làng có quan hệ đến phong hóa, cũng có thể gần các câu thơ trong *Kinh thi* (như: *Anh đà để vợ anh rồi, con anh thơ dại mặc trời với anh. Vợ anh như ngọc như ngà, anh còn tình phụ nữa là thân em*!. Đấy là chê người chán vợ cũ, mê vợ mới. Lại như: *Em đi đêm lại sợ ông thầy, em đi ban ngày sợ mẹ mấy cha, yêu em anh mở cửa anh ra*. Lại như: *Ở nhà có mẹ cùng cha, lẽ đâu tôi dám nguyệt hoa cùng người*. Đấy là lời của trai gái ước hẹn với nhau)"[1].

[1] *Đại Nam nhất thống chí*. Nxb KHXH, H. 1971, tập IV, tr. 65.

Numérisé par Google

Nhưng có một điều chắc chắn là, trong cái kho tàng ca dao đồ sộ của dân tộc Việt Nam, người Bắc Giang đã từng là chủ sở hữu của không ít những câu, những bài mà ở đó chứa đựng rất nhiều bản sắc riêng, cái cốt lõi riêng của một vùng đồng quê trù phú, của những con người đằm thắm, thiết tha. Với thể lục bát quen thuộc được lồng vào đấy những tên đất, tên người, tên sản vật, tên sự kiện, người Bắc Giang đã tạo ra một lối *nói thơ,* một lối *nói hát* đầy màu sắc, vần điệu được chuốt óng bằng *màu thời gian, màu tâm tưởng* qua một cách nhìn cô đọng.

Xứ Bắc, tỉnh Bắc trong lối nghĩ xưa là gạo trắng nước trong, có lịch có lề, bát tương quả cà, một miền đất hứa và cả những chuỗi đắng cay:

- Ai lên xứ Bắc mà trông
Đất lành, gạo trắng, nước trong thay là.

- Em là con gái xứ Nam
Chăm nghề cày cấy, sang làm xứ Đông.

- Đồn rằng xứ Bắc cao công
Trốn cha, chốn mẹ, chốn chồng em đi.

- Anh đong tỉnh Bắc, tỉnh Đông
Trở về anh lại sang đong tỉnh Đoài
Tỉnh Bắc giá thóc mười hai
Tỉnh Đông mười tám, tỉnh Đoài hai mươi.

- Hỡi cô thắt lưng bao xanh
Có về tỉnh Bắc với anh thì về
Tỉnh Bắc có lịch có lề
Có nghề buôn bán, có nghề cửi canh.

Đi vào từng làng quê, ngõ xóm, mỗi vùng mỗi vẻ nhiều khi đối chọi nhau trong một sự no đủ - bần hàn, trong một lề thói canh tác đặc trưng, tuy cũng như bao thôn mạc Việt Nam khác nhưng vẫn có cái gì đó rất Bắc Giang, rất trung du đồi cao, núi thấp, rừng trải bạt ngàn:

- Rủ nhau đi cấy đồng Xe
Tương ngọt như chè, gạo trắng như bông
Ai ơi đừng cấy Trung Đồng
Cái bát chẳng rửa, cái mâm chẳng chùi.

Sự màu mỡ, phì nhiêu của đất; thể chất và tính cách của cư dân sở tại nhiều khi tạo ra những khát vọng, những ước ao:

- Thứ nhất là đồng Quảng La,
Thứ nhì đồng Biển, thứ ba đồng Sầy.

- Đông Lâm có đất Vườn Hồng

Lý Viên là đất con rơi
Ai mà táng được, đời đời quận công.

- Việt Yên: Quang Biểu, Thổ Hà
An Phong: Quả Cảm, Hiệp Hòa: Tiếu Mai.

- Có phải con mẹ, con cha
Thì sinh ở đất Thổ Hà - Vạn Vân.

- Giếng Đông Khanh tưởng công hầu
Đất chiêng, đất trống gác lầu hai bên.

Vẻ đẹp đoan trang của thiếu nữ mấy làng nằm dọc sông Thương thuộc miền quê Yên Dũng từ bao đời cũng đi vào ca dao như một sự ghi nhận và cảm phục.

- Phấn Sơn, Phấn Sở, Phấn Trì
Cả ba làng Phấn gái thì thật xinh.
Làng Bún trai đẹp, gái xinh
Đã về làng Bún dứt tình chẳng ra.

Bên cạnh những vẻ đẹp của con người là những vẻ đẹp của nghề và nghiệp. Hình như cả một vùng nông thôn rộng lớn của Bắc Giang, bên cạnh nghề nông, người dân còn năng động tạo thêm cho xóm thôn một nghề phụ nào đó, ví như đi buôn, nấu rượu, nuôi lợn, bện thừng, làm quang gánh, tằm tang, đánh rậm, đốt than:

- Làng Thương, phủ Lạng quê nhà
Ngoài thì thành thị, trong là dân quê,

- Ai về chợ Vạn thì về
Chợ Vạn có nghề nấu rượu, nuôi heo.

- Bắc Lý có ruộng tứ bề
Có nghề canh cửi, có nghề tằm tang.

- Cảnh Thụy có gốc cây đề
Cạnh sông tắm mát, có nghề đi buôn.

- Nhã Nam có gốc bồ đề
Có nghiệp đánh dậm, có nghề đốt than.

Sát nách với quang cảnh tấp nập buôn ngược bán xuôi, canh cửi, tằm tang, đan chão bện thừng là những bùn lầy, nước đọng, đồng bãi bạc màu - một hiện thực của nhiều thế kỷ qua đi, lặp lại đến mỏi mòn:

- Ai về làng Cáu làm chi
Nước giếng thì đục, đường đi thì lầy.

- Ai về Lũ Phú làm chi
Khoai lang, củ giải khác gì lợn con.

Numérisé par Google

- Cơm ăn mỗi bữa mỗi bò
Lấy chồng làng Nội chỉ lo gánh bùn.

- Cơm ăn mỗi bữa mỗi voi
Lấy chồng làng Dạy chỉ nòi bắt cua.

- Cơm ăn mỗi bữa mỗi mèo
Lấy chồng làng Lý bủng beo suốt đời.

- Ăn cơm mỗi bữa mỗi trâu
Làm thân gái chớ làm dâu làng Dền.

Trong tâm thức của người Bắc Giang, chợ và hệ thống chợ không chỉ là nơi buôn bán, trao đổi, giao thương mà còn là một nét sinh hoạt văn hóa, một môi trường văn hóa. Những chợ Tỉnh, chợ Na Lanh, chợ Kép, chợ Bố Hạ, chợ Phỏng, chợ Mẹt, chợ Thương, chợ Chàng, chợ Lũ, chợ Phúc Tằng đã đi vào tâm thức của bao đời:

- Nhã Nam chợ Tỉnh thường thường
Người đi, kẻ lại rợp đường cái quan.

- Mồng bốn phiên chợ Na Lanh
Mồng năm chợ Tỉnh dành dành mình ơi.
Mồng sáu chợ Kép tới nơi
Mồng bẩy mới thực là nơi chợ nhà.
Mồng tám chợ Phỏng đường xa
Cơm nắm, cơm gói cả nhà cùng đi.

- Chợ Thương một tháng sáu phiên
Anh đi chợ liền mà chẳng vào chơi.
Thầy mẹ nhớ lắm anh ơi
Thầy mẹ nhớ ít thì tôi nhớ nhiều.

- Chợ Chàng một tháng sáu phiên
Có cô hàng xén kết duyên châu trần

- Khăn mặt mà vắt qua sào
Anh về thăm mẹ khi nào anh lên.
Anh lên thì cứ anh lên
Đừng bỏ phố Giáo, đừng quên chợ Chàng.
Lục Nam có quán bán hàng
Có dãy phố hẹp rộn ràng đó đây.
Núi Huyền phong cảnh đẹp thay
Sông Lục tàu chạy mỗi ngày mỗi đông.

Cảnh sắc thiên nhiên, núi sông hùng vĩ tạo ra biết bao hình ảnh thân quen với đời sống thường nhật của con người. Ở đây, ca dao đi từ một khoảnh giếng

tâm tình và suy nghĩ của biết bao thế hệ. Lắm khi, nó còn là một biểu trưng, một tính cách hay một sự đánh dấu vào không gian và thời gian, đặc biệt là *Sông Thương nước chảy đôi dòng*:

- Sông Thương nước chảy đôi dòng
Chia ly đôi ngả cho lòng quặn đau.

- Sông Thương nước chảy đôi dòng
Bên trong, bên đục đau lòng biệt ly.

- Sông Thương nước chảy đôi dòng
Trai quên vợ, gái quên chồng thì lên.

- Sông Thương nước chảy đôi dòng
Tình đôi ta cho trọn, chớ phân lòng đục trong.

- Sông Thương nước chảy đôi dòng
Đèn khêu hai ngọn, em trông ngọn nào

- Sông Thương bên lở bên bồi
Hai dòng trong đục, chảy đôi tháng ngày.

Những địa danh nhiều khi không còn là một danh từ nữa. Nó trở thành tính từ, có khi là trạng từ và sâu sa hơn là chứa đựng rất nhiều tinh hoa khác về một con người huyền thoại, về một công trình kiến trúc hoặc tôn giáo:

- Làng Chùa, Bảo Lộc lắm quan
Dương Lâm lắm tướng, Nhã Nam lắm đình.

- Yên Lễ thì có núi Vua
Yên Sơn - Cao Thượng có chùa Trăm Gian.

- Thứ nhất là chùa Đức La
Thứ nhì chùa Bổ, thứ ba chùa Dền.

- Ai qua Yên Tử, Quỳnh Lâm
Vĩnh Nghiêm chưa tới, thiền tâm chưa đành.
Nào ai quyết chí tu hành
Có về Yên Tử mới đành lòng tu.

Cũng có khi một tên đất hòa vào cùng với quả thơm vật lạ, đồ ăn thức uống ngon lành:

- Mình về nhớ cá Chản Thương
Nhớ cơm Đại Hóa, nhớ tương Vân Cầu.

- Tiếng đồn lắm cá Lang Cao
Lắm than Ngô Xá, lắm ao Khánh Giàng.

- Sâm nam trải khắp núi Dành
Chợ bày nhan nhản những hành Chung Sơn.

Numérisé par Google

- Sông Thương uốn khúc chảy quanh
Bến Tuần giỏi lưới, Lãn Tranh giỏi chài.

Ca dao Bắc Giang không quên ghi nhận những tập tục, những tổng kết xã hội mà phải nhiều đời, nhiều thế hệ mới tạo lập được. Ở đây, không ít tập tục chỉ tạo ra một thói quen và có ảnh hưởng trong phạm vi nhỏ của một làng, một xóm. Cũng không ít tập tục tạo ra ảnh hưởng cho cả một khu vực rộng lớn hơn. Và vượt lên tất cả trở thành lễ hội, trở thành những kỷ niệm để thường năm ôn lại, giãi bầy, chuyển lửa và nối dài cho mai sau:

- Bao giờ đình Gáo tìm ra
Đào Tràng hết kiện thì ta lấy mình

- Ông đi đánh Bắc dẹp Đông
Nếu về Ba Tổng xin ông đừng về

- Sen Hồ là đất ăn chơi
Mật Ninh buôn củi bán nơi chợ Cầu.

- Ngọt nhất là mía Soi Đành
Trai ngoan làng Bến, gái sành Phù Lôi.

- Trồng tre, trồng trúc, trồng dừa
Muốn nên cơ nghiệp phải chừa làng Vân.

- Làng Nác buôn sắt bán son
Làng Chằm go chỉ, lợn con làng Chùa.

- Làng Trung thì giỏi đan dành
Làng Giữa thì giỏi học hành văn hoa

- Làng Hạc bắt ếch giỏi mà
Làng nào nghề ấy người ta chịu rồi.

- Quế Nham nổi tiếng bừa Rào
Tiền Đình nổi tiếng ả đào hát hay.

- Ngọc Trai nổi đất chuyên lò
Bến Tuần - Lục Liễu chở đò chuyên tay.

- Rủ nhau xem hát làng Ngò
Xem tuồng làng Chũng, xem trò Tưởng Sơn.

- Làng Và buôn bán cổ xưa
Làng Tiên có nghệ bắt cua suốt đời.

- Muốn ăn cơm trắng cà mè
Thì về Lão Hộ hái chè với em.

- Muốn ăn cơm trắng cá rô

Quê hương vì thế không chỉ gói gọn trong một công thức cây đa, bến nước, sân đình. Nó còn là một cái gì cụ thể hơn, đặc trưng hơn trong tất cả những cái riêng biệt mà chỉ ở đây mới biểu hiện ra như thế, mới có như thế. Vẫn chỉ là những người nông dân chân chất hai sương một nắng. Vẫn những chân ruộng rộng ngoài tầm mắt. Vẫn những lũy tre làng. Nhưng hình như ở trong đó chứa đựng một tiếng nói riêng, một tâm hồn riêng:

- Hòa Làng nói phét có ca
Dương Sơn nói phét bằng ba Hòa Làng.

- Hương Ninh là đất ăn chơi
Được thời bán hết, khó thời đi vay.

- Bao giờ Đình Chám có chùa
Như Thiết có hội, thì cua mọc đầu.

Rồi những cặp đôi làng Sặt - Dương Sơn, làng Đông - Hữu Mục, làng Cảm - Lam Cốt *có chùa, có hội* tiếp tục tạo ra hệ quả *vua đi cầy, cua có đầu* lan tỏa trong nhiều vùng miền khác nữa. Rồi còn những hội hè, đình đám, ma chay, cưới xin mỗi nơi mỗi vẻ:

- Thứ nhất đám chạ Nhà Bà
Thì nhì hội Dĩnh, thứ ba hội Ngùi.

- Tiền Đình thì cứ giỗ cha
Đông Na giỗ mẹ gần xa đổ về.

- Trám, Luông, Ngo, Kép, Nứa, Giàng
Tháng tư, mồng tám giỗ nàng Giã Tiên.

- Làng Kép có hội săn cầy
Săn đi săn lại cả ngày chẳng no

- Làng Chàng có hội múa mo
Múa thì chẳng đẹp, múa cho mệt người.

- Tháng tư làng mở hội đình
Núi Kem, sông Cáu ân tình còn ghi.

- Đức Thắng trọng lệ thông gia
Mới ăn lễ hỏi bánh và bốn trăm.

- Đồn rằng hội Vẽ vui thay
Chỉ có một ngày chẳng bõ.sắm xanh.

- Hội vật có tiếng làng Gia
Hội đu làng Hả, chọi gà Nhã Nam.

- Thứ nhất, sới vật Cẩm Bào
Thứ nhì là sới Hương Câu, Ngọc Thành.

Lịch sử và nhân vật lịch sử của Bắc Giang ghi lại không nhiều, chỉ đôi ba sự việc đơn lẻ thời trung đại và tập trung nhiều hơn cho thời kỳ cận đại. Nếu thế kỷ XVI, địa phương sản sinh ra một Trạng Kế Giáp Hải nổi tiếng thì cũng làm xuất hiện một Bạch Hồng Nho ở Duệ Đông - Tiên Du lỡ dở đường cử nghiệp vì lo tang mẹ:

Mẹ ơi! Mẹ đi đàng nào!
Để cho thằng Kế nó vào nó cướp Trạng nguyên.

Một Quận công Vi Văn Bổn (Phúc Lễ - Tân Yên) chỉ vì mấy lò đúc tiền giả mà mất cả cơ nghiệp, công danh vào thời Mạc:

Đã làm đến chức Quận công
Sửa mình không tốt, uổng công học hành.

Rồi một Dương Đình Tuấn, người Dương Lâm (An Dương - Tân Yên) mù quáng phò Lê Chiêu Thống trong nỗi tuyệt vọng trước sức mạnh của nhà Tây Sơn. Sự hung hãn của viên tướng họ Dương được ví với Dáo Mao tuần lình:

Có phúc thì gặp Trương Giao
Vô phúc thì gặp Dáo Mao tuần linh.

Cuộc khởi nghĩa Nhâm Tuất (1862) do Cai Vàng Nguyễn Văn Thịnh lãnh đạo để lại nhiều dấu ấn hơn cả - mặc dù ít năm sau đó, Bắc Giang trở thành bãi chiến trường, nơi cướp phá của bọn Thanh phỉ Ngô Côn:

- Nhâm Tuất có loạn Cai Vàng
Đến năm Kỷ Tỵ hai hàng giặc Ngô.

- Trên trời có ông sao dài
Ở trên tỉnh Bắc có Cai tổng Vàng.

- Ngẫm trong nữ sử nước nhà
Mấy ai sánh được vợ ba Cai Vàng.

Các tướng giỏi của Cai Vàng như Phạm Bá Cò ở Càn Sơn (Châu Minh - Hiệp Hòa), Cai Đông (Song Khê -Yên Dũng) cũng được ca dao ghi nhận:

- Càn Sơn đã có quan Cò
Tả hà phương Bắc, còn lo nỗi gì.

- Tiếng đồn khắp phủ Lạng Giang
Cai Đông thất thế, Cai Vàng sợ thay.

Gần gụi hơn là cuộc khởi nghĩa Yên Thế của cả thời kỳ Đề Nắm và sau đó là Đề Thám lãnh đạo. Sự kiên trinh dũng cảm của đội ngũ thủ lĩnh cũng như nghĩa quân, những chiến thắng giòn giã đã nâng tầm núi rừng Yên Thế lên tầm cao vời vợi:

- Cỏ vùng Bãi Sậy còn xanh
Đá vùng Yên Thế chênh vênh chẳng mòn.

- Đất Nhã Nam trả người Nam
Sẽ cho hai chữ bình an trở về
Đất này là đất cụ Đề
Tây lên bỏ xác, Tây về tan xương.

- Đã mang lấy tiếng cu li
Theo quân Đề Thám ta đi lên rừng.

- Ba mươi năm khắp núi rừng
Danh ông Đề Thám vang lừng núi sông.

Ngay cả những thủ lĩnh một cánh nghĩa quân hoạt động ở vùng Tam Đảo do Tạ Văn Thái, Tạ Văn Công lãnh đạo cũng được ca dao ghi nhận như một sự hàm ơn đối với xương máu của các bậc tiền nhân:

- Ai lên thăm đất Cầu Vồng
Hỏi thăm Thống Thái, Đề Công làng Ngò.

Bắc Giang dưới thời Pháp thuộc còn nổi tiếng bởi hệ thống đồn điền do người Pháp lập nên, trong đó có đồn điền của Công ty Pháp vô danh thực dân địa Bắc Kỳ do Môngpơra làm quản lý phân bố khắp vùng Lạng Giang, Lục Nam, Lục Ngạn, Yên Thế, Sơn Động rồi đến đồn điền Tráctaranh trải rộng trên 3 huyện Hiệp Hòa, Việt Yên, Yên Thế và đồn điền Setxnay ở Yên Thế, Lạng Giang. Ca dao vùng Bắc Giang xác nhận điều này:

- Thứ nhất là Môngpơra
Thứ nhì Tácta rồi đến Setxnay.

- Thứ nhất Đờ Môngpơra
Thứ nhì thằng Sét, thứ ba Tácta.

Gần như toàn bộ đất lành ruộng tốt đều nằm trong các đồn điền của người Pháp và một số đồn điền của người Việt. Trong hoàn cảnh ấy, người nông dân chỉ còn quanh năm đi làm thuê, làm mướn:

- Tháng giêng lên trại Cây Đa.
Tháng hai lên Quỳnh, tháng ba lên Gàng.
Tháng tư về gặt vội vàng
Tháng năm gồng gánh rời làng ra đi.
Tháng sáu lên tận Chanh, Di
Vợ chồng con cái còn gì bán mua.
Tháng bẩy lên tận Kỳ Lừa
Tháng mười, tháng một gặt mùa Mai Sưu.
Quanh năm xó chợ cuối lều
Làm thuê gánh mướn, tết nghèo xác xơ.

Cuối cùng, ca dao còn tạo ra một luồng khác, đó là chuyển tải các huyền thoại và huyền tích. Đề tài này được lưu giữ không nhiều và thua kém lĩnh vực của thể loại tục ngữ. Hiện tại, chúng ta mới chỉ có mấy câu ghi nhận về sự tích

Numérisé par Google

núi Nham Biền - còn gọi nôm na là núi Neo hay văn hoa hơn là *Cửu thập cửu phong* - núi 99 ngọn thuộc sơn phận huyện Yên Dũng - nơi 100 nàng tiên đắp 100 quả núi cho 100 phượng hoàng lấy chỗ đậu nhưng có 1 ngọn bị lạc sang hướng Bằng Lương làm cho địa phương không trở thành đất đế đô:

- Nham Biền 99 ngọn cao
Chín mươi chín nàng tiên đắp khi nào cho xong.

- Chín mươi chín con theo mẹ một dòng
Còn một ngọn út ra lòng không theo.

- Nham Biền 99 ngọn cao
Yên Tập 99 cái ao đó mà

- Phượng Hoàng tên gọi cổ xưa
Lẽ ra là đất phượng ưa, loan tìm.

Và có khi ca dao chuyển tải cả một hiện tượng của thiên nhiên nữa:

- Đồn rằng Nghè Vối cũng thiêng
Hòa Làng cầu đảo, mưa riêng Phúc Đình.

- Dương Quyên đổ đỗ xuống đồng
Phú Khê giỗ Quận gió đông lạnh người.

Kho tàng ca dao vô cùng phong phú của Bắc Giang chắc chắn không chỉ có như vậy. Những gì đã công bố trên đây, tuy chỉ là một phần và chỉ là những gì ta được biết nhưng cũng đủ đại diện cho nhiều khía cạnh của đời sống thơ ca dân gian của một vùng trung du bán sơn địa, nền văn hiến đã sản sinh từ lâu đời. Chưa tiêu biểu, sự ghi chép lại có thể còn chưa chuẩn xác, chưa đúng với lối nói, lối hát của người xưa. Cái hạn chế này có thể làm giảm đi phần nào giá trị tự thân của kho tàng ca dao Bắc Giang. Hy vọng nó sẽ được bổ sung và chỉnh lý để gần gụi với hiện thực mà nó ra đời hơn.

III. TỤC NGỮ

Tuy trong phân loại, tục ngữ được coi là một thể loại khác, vì trước hết, so với ca dao, nó không được cấu trúc bằng lối thơ lục bát đầy vần điệu nhưng ít ra, trên đất Bắc Giang, nội dung và đối tượng phản ánh, tục ngữ và ca dao không có ranh giới. Phải chăng, chính vì thế, tác giả của *Phương ngôn xứ Bắc* đã thâu tóm cả ca dao, tục ngữ vào chung loại hình phương ngôn vì nó gắn với địa danh, sự kiện lịch sử - xã hội của một làng quê, một vùng quê xứ Bắc. Theo họ, phương ngôn xứ Bắc được thể hiện một cách cô đọng, có vần điệu, dễ nhớ, dễ thuộc được lưu truyền trong dân gian hoặc được ghi lại trong sử sách.

Vậy thì, tục ngữ và cao dao xuất hiện trên đất Bắc Giang chỉ có điều khác biệt trong phương thức biểu hiện? Nếu căn cứ vào những gì mà ca dao đã nói

tới, việc giải thích như trên là có cơ sở và có thể chấp nhận được. Ở tục ngữ, những biểu trưng, những nét tự hào về một vùng đất vẫn gần như trùng khít lên ca dao, chỉ có điều nó được rút gọn hơn, chắt lọc hơn và cô đọng hơn:

- Ăn xứ Bắc, mặc xứ Kinh.

- Ăn xứ Nam, làm như Bắc.

- Ăn lên Bắc, chạy giặc xuống Nam.

- Cầu Đông, chùa Bắc, đình Đoài.

- Vợ xứ Đông, chồng xứ Bắc.

Nhiều khi, sự biểu đạt không bao hàm phạm vi rộng lớn của cả một khu vực mà nó len lỏi xuống phủ, huyện, tổng, xã:

- Tiểu loạn cư Thăng Long, đại loạn cư Yên Thế.

- Lạng Giang thục thiên hạ túc.

- Thứ nhất Phủ Xe, thứ nhì Nghè Nếnh.

- Tiền rừng Lác, bạc bến Chăm (Bạc Dương Quyên).

- Tiền tổng Mọc, thóc tổng Lan.

- Tiền làng Đụn, bún Đa Mai.

- Táng mả hàm rồng, không bằng lấy chồng Bến Hỷ.

Sau những địa linh, tục ngữ giành để ca ngợi *nhân kiệt*, các cặp đôi trai tài gái sắc vốn được nhân dân ca ngợi, thừa nhận, coi như điển hình của lòng quả cảm, sự đảm đang chu tất trong cuộc sống thường nhật. Sự ví von ấy có khi trong một phạm vi rộng lớn, có khi bó gọn vào một khu vực gần gặn cách xa chỉ mấy quãng đồng:

- Trai Cầu Vồng - Yên Thế, gái Nội Duệ - Cầu Lim.

- Gái Xuân Mai, trai Yên Thế.

- Trai Thổ Hà, gái Xà, Ngọt.

- Trai Mỹ Thái, gái Bến Tuần.

- Một trăm cô gái làng Trại
Không bằng cái dại con gái làng Đông.

Tuy nhiên, ở một khía cạnh nào đó, chẳng hạn như tình cảm đối với quê hương xóm mạc, tự ngữ bị hạn chế rất nhiều khi muốn biểu cảm, ghi nhận. Nó chỉ phác họa lại được đôi nét về sự sầm uất của một vài phiên chợ, nỗi gian truân của bùn lầy nước đọng nơi thôn dã hoặc cảnh nước độc rừng thiêng:

- Chứng chết chẳng chừa, bán bừa chợ Nội.

- Muỗi Thổ Hà, ma Cầu Cỏ.

- Nước làng Gia, ma làng Thị.

- Cướp Cầu Sa, ma Quán Mải.

- Ruồi vàng, bọ chó, gió Mai Sưu.

Numérisé par Google

Lại có những hiện tượng thiên nhiên được tục ngữ cô đúc lại như một biểu trưng của đất nước, xưa nghe nói đến ai cũng thấy xa ngái, hoang dã và đầy những thử thách gian nguy. Chẳng hạn, các thôn Hút Gió Thượng, Hút Gió Hạ thuộc Liên Phong xã Cẩm Lý, tổng Cương Sơn, huyện Lục Ngạn cũ (nay thuộc Cẩm Lý - Lục Nam) thường có gió thổi qua Đèo Heo rất mạnh và dữ dội, nhất là về mùa đông mang theo cái lạnh thấu xương. Vả chăng, đây là quê hương của câu tục ngữ:

- Đèo Heo, Hút Gió.

Cũng những hiện tượng thiên nhiên ấy, chỉ được ghi nhận và lưu truyền trong một phạm vi hẹp hơn, tác động nhỏ hẹp hơn:

- Trời mưa ra rả, làng Hả được mùa.

Điểm nổi trội của tục ngữ Bắc Giang là sự khẳng định một cách chuẩn xác những giá trị của những tài phẩm, sản vật và đặc sản do con người tạo ra.

- Liềm Kẻ Rào, dao Thống Vát.

- Xôi Hương Tảo, xáo Yên Hồng

- Bừa Rào, dao Vát, trống Lát, mõ Vân

Nói về phong cách và tập tục ở Bắc Giang, tục ngữ ghi chép một cách khá cặn kẽ, tỉ mỉ và đầy đủ. Chẳng hạn như hệ thống các làng hay nói khoa trương, hay châm chích thói hư tật xấu của con người:

- Đất Đông Loan cả làng nói tức.

- Hòa Làng ăn cơm rang nói phét.

- Nói phét Hòa Làng, ăn hoang Yên Liễn.

- Lố nhố Dục Quang, nói ngang Bích Động

- Nói riễu Kẻ Xe, nói khoe Kẻ Chồi
Nói dối Mật Ninh, nói khinh Sen Hồ.

- Tiên Lục nói ngoa, Vọng Hà nói mát.

Một số đặc thù và nét riêng của từng làng xóm, một sự kiện thoáng qua trong lịch sử hoặc một huyền thoại, huyền tích cũng được tục ngữ đưa vào bộ nhớ của mình. Ví như nơi nhiều họ Ngụy, họ Ong; ví như một viên phủ Lân nào đó mà cũng có thể là huyền tích ở Yên Phú (Bắc Lũng, Lục Nam), một trò chơi ở hội, các vị thần hoàng ở làng Cáu (Hương Tảo) hoặc những sự so sánh về các công trình kiến trúc:

- Khánh Am họ Ngụy, Cảnh Thụy họ Ong.

- Lắm của phủ Lân, lắm quân vua Hán, lắm bạn quan Nghè.

- Mẹ hang Non, con hang Dẫm.

- Cầu làng Ngà, gà làng Xuân.

- Ba vua Kẻ Cáu, sáu vua đình Đông

- Đẹp đình Đò, to đình Báng

Tục ngữ Bắc Giang giành đất cho lịch sử không nhiều, hoặc có thể nói là quá ít ghi chép về các nhân vật và sự kiện. Một phần, loại hình vè đã hầu như giành trọn cả địa hạt của mình cho lịch sử. Phần khác, ca dao cũng đã từng đề cập. Trong cái kho tàng quá khiêm tốn ấy, người ta chỉ thấy đôi câu ca ngợi Nguyễn Cao có công dẹp Thanh phỉ hoặc một vài câu về thời oanh liệt của Cai Vàng, Đề Thám.

- Tặc úy như thần, dân thân như phụ.

- Thứ nhất ông Cai, thứ hai ông Đề.

- Có lòng thì tìm về Yên Thế, không có lòng thì Đèo Khế - Thái Nguyên.

- Thứ nhất theo quân cụ Đề, thứ nhì trở về làm ruộng.

Có thể, bên cạnh những điều công bố trên đây, Bắc Giang còn một kho tàng tục ngữ đồ sộ khác. Vì phiếm chỉ và tổng kết, đúc rút những kinh nghiệm do cuộc sống để lại nên nó đã hòa vào cái chung của dân tộc. Vì vậy, ở đây chúng tôi tạm bằng lòng với những tục ngữ được sinh ra riêng cho con người và mảnh đất Bắc Giang. Ở một khía cạnh nào đó, những câu tục ngữ đã trở thành sở hữu cho tất cả các thế hệ được sinh ra, lớn lên trên mảnh đất giầu đẹp này.

IV. CÂU ĐỐ

Đố vui bằng những câu có vần, là một trong những hoạt động vui chơi mang tính trí tuệ mà trẻ con cùng người lớn đều ham thích. Thường thì câu đố là cái cầu bắc từ người lớn tới trẻ em. Hầu hết do người lớn khởi xướng, làm chủ trò, thu hút các em tới cùng giải đáp câu đố.

Một cuộc đố vui có thể được tổ chức rất nhẹ nhàng đơn giản, ở bất cứ nơi nào, vào bất kỳ thời điểm nào có khi tay vẫn bận việc mà miệng vẫn ra câu đố và giải đố. Số người tham gia từ hai người trở lên, càng đông càng lôi cuốn, vui vẻ. Mỗi dịp ai đó xướng lên lời giải sai, lại là một dịp đùa pha trêu chọc ồn ã, xôn xao.

Câu đố thường là những câu có sẵn, truyền miệng từ người này sang người kia, từ đời này sang đời nọ. Câu đố thường là văn vần với những câu ngắn 3 chữ, 4 chữ, 5 chữ hay lục bát. Có khi cuộc đố quá sôi nổi, người ra câu đố có khi hết vốn thì người khác lại đố tiếp. Có khi người đố bịa ra câu mới chưa ai biết để thắng cuộc. Chính những phen bí mật ra câu mới đã dần dần góp vào kho tàng câu đố dân gian cho ngày càng giàu có, phong phú hơn lên.

Câu đố làm thành trò vui, gợi tính tò mò khiến ai cũng phải động não, cố tìm ra lời giải.

Câu đố thường dễ thuộc, dễ nhớ bởi tính lạ hóa trong việc xây dựng hình tượng để đố. Nội dung đố bao gồm tất cả các vật, các sự việc, các hiện tượng quen thuộc quanh mình. Từ những hiện tượng tự nhiên sông, núi, cây, cỏ, sấm

Numérisé par Google

chớp đến các con vật, các bộ phận trên cơ thể con người, các vật dụng thường ngày, các sự việc hoạt động của làng quê.

Đặc biệt lứa tuổi nhỏ, em nào cũng có nhu cầu thử tài giải đố. Tuy không có hình thức thưởng nào, nhưng nếu giải được một câu đố em nào cũng như thấy lớn lên vì tự bằng lòngvới tài trí của mình.

Thường các câu đố quen thuộc đều được truyền tụng từ nơi này đến nơi khác, nên rất hiếm những câu đố mang dấu ấn riêng của địa phương. Tuy vậy, ở Bắc Giang cũng lưu hành một vốn câu đố khá đa dạng.

Câu đố Bắc Giang chọn lọc:

Đố về thân người, việc người

1. *Một cây mà có năm cành*
   Nhúng nước thì héo, để dành thì tươi

   (Bàn tay)

2. *Đường ngay thông thống*
   Hai cống hai bên
   Trên hàng gương
   Dưới hàng lược

   (Mặt người)

3. *Trên lông dưới lông*
   Tối lồng làm một

   (Con mắt)

4. *Đi nằm, đứng nằm, ngồi nằm*
   Nằm thì ngồi

   (Bàn chân)

5. *Lưng đi trước*
   Bụng đi sau
   Mắt ở thấp
   Đầu ở cao

   (Ống chân)

6. *Năm thằng vác hai cái sào*
   Đuổi đàn trâu trắng chạy vào trong hang

   (Ăn cơm)

7. *Giữa đường bắt được của*
   Tìm thấy thì bỏ đi
   Không tìm thấy thì mang về

   (Cái gai dằm phải)

Đố về đồ vật

8. *Tôi đây hỏi hết anh hùng*
Chim gì một cánh bay cùng nước non

(Thuyền buồm)

9. *Một cây mà nở trăm hoa*
Chỉ có một quả chẳng già chẳng non

(Cái cân)

10. *Trong nhà bằng bắp tay*
Ra ngoài bằng cái nia

(Cái ô, cái dù)

11. *Con chi hình rất lạ kỳ*
Ở ngay dưới cẳng mà đi bằng đầu

(Cái đinh đóng đế giày)

12. *Có đầu mà chẳng có đuôi*
Hai răng mọc ngược đè người khư khư

(Đòn gánh mấu liền)

13. *Thuyền rồng hai mũi đẹp thay*
Mười người bước xuống vừa hai thuyền rồng

(Đi guốc)

14. *Đi thì đứng trốc ngồi trên*
Về thì len lét ngồi bên xó hè

(Cái nón)

15. *Mình tròn trùng trục*
Cuộn khúc kỳ lân
Ba bốn mươi chân
Miệng bằng cái đĩa

(Cái nơm úp cá)

16. *Quê em vốn ở Thổ Hà*
Ai ai cũng gọi em là con quan
Dốc lòng giúp khách lo toan
Đầy vơi phó mặc thế gian ít nhiều

(Ấm nước)

17. *Một mẹ nằm, trăm con bước*

(Cái bực cửa)

Numérisé par Google

Đố về động vật

18. Con tàu nó chìm đáy sông
Cái mũi nó mục, cái cong nó còn

(Con còng - cong còn nói lãi)

19. Chim có vú, thú không đầu
Ai mà đoán được, vàng mầu thưởng công

(Con dơi và con cua)

Đố về cây cỏ

20. Chân chẳng đến đất
Cật chẳng tới trời
Không ăn mà đẻ

(Cây bèo)

21. Cây xiên xiên, lá xanh xanh
Hoa trên cành, quả dưới đất

(Cây lạc)

22. Vừa bằng thằng bé lên ba
Thắt lưng con cón chạy ra ngoài đồng

(Bó mạ)

Đố về trời, đất

23. Vừa bằng cái vung, vùng xuống ao
Đào không thây, lấy không được

(Mặt trời)

24. Không sơn mà đỏ
Không gõ mà kêu
Không kều mà rụng

(Mặt trời, sấm, mưa)

25. Vừa bằng cái nong
Cả làng đong không hết

(Cái giếng)

V. VÈ

Vè là một thể thơ kể chuyện, thông thường dùng lối thơ lục bát và còn sử dụng cả thể loại song thất - lục bát hoặc các thể thơ ba chữ, bốn chữ, năm chữ

vè ở Bắc Giang gồm nhiều tầng lớp xã hội khác nhau, có nhiều góc nhìn khác nhau nhưng đều tái tạo trở lại được nhiều góc khuất của lịch sử theo lăng kính riêng của mình. Do chỉ công bố những bài vè kể về những con người, những câu chuyện cụ thể nên thể loại ở đây chủ yếu là lục bát hoặc song thất lục bát. Một số bài như *Vè Cai Vàng*, *Vè Quận Tường*, *Vè Đại Trận*, *Vè ông Trung Đồng* đã được trích nhiều ở Chương II *"Ngàn năm chống giặc phương Bắc"* và Chương V *"Đấu tranh xã hội"*, do đó xin không công bố lại [1]. Ở đây chỉ trích dẫn một vài bài về Đề Thám ít được công bố lâu nay:

VỀ ĐỀ THÁM

I

Đồn điền chiếm một góc rừng
Anh hùng Đề Thám vang lừng đã lâu
Vũ phiền chẳng biết nông sâu
Chiêu vong nạp bạn người đâu cùng dùng
Tiếng đồn Nam, Bắc, Tây, Đông
Nghe lời tìm đến nức lòng gần xa
Đàng Trong, Thanh Hóa kéo ra
Mấy người ngây dại cũng ra lĩnh bằng
Nghĩa An[2] chờ đón mấy anh
Cũng mong diệt lũ làm xằng hại dân
Dinh, Huỳnh[3] nghĩa tử chí thân
Cai Sơn[4], Ba Nhái[5] ở gần nội đao.
Cả Can, Hai Cán[6], Ba Biểu[7]
Kể ra cho biết cũng nhiều phân minh
Phụ nguy quen thói tung hoành
Cho quân bạo ngược dân sinh cũng nhiều
Quốc gia biết tỏ vân kiều
Thấy chiều đắc ý càng kiêu lộng hành
Đúc chuông, tô tượng làm đình
Chẳng qua là chuyện phúc mình của dân
Tháng giêng Kỷ Dậu - Duy Tân

---

[1] Nếu bạn đọc cần tìm hiểu kỹ, xin xem *"Phương ngôn xứ Bắc"* của Khổng Đức Thiêm và Nguyễn Đình Bưu.

[2] Nghĩa An: tức Nghệ An, Đề Thám lập hẳn một đồn gọi là đồn Tú Nghệ chiêu tập được một số thủ lĩnh như Du, Thương Nghệ, Tú Nghệ, Quản Nghệ.

[3] Dinh, vốn họ Dương sau đổi sang họ Thân, con trai Đề Sử, quê Ngô Xá. Huỳnh, vốn họ Lê, sau đổi sang họ sang họ Thân, con trai Chánh Tả ở My Điền.

[4] Cai Sơn: tên thật là Hà Văn Sơn, quê ở Tuyên Quang.

[5] Ba Nhái: tên thật là Hoàng Văn ái, quê ở Việt Yên.

[6] Cả Can, Hai Cán: họ Đặng, hai em trai Ba Cấn, quê ở Thổ Hà.

[7] Ba Biểu: còn gọi là Ba Hạp, quê ở Nhân Tái - Kim Anh, họ Nguyễn.

Numérisé par Google

Lại toan mở hội ân cần phô trương[1]
Quần là khăn lượt áo lương
Môn thành chu tử sẵn sàng tốt tươi[2]
Chè lam rượu cúc khuyên mời
Mừng xuân náo nức vui chơi cờ bài
Hòa, an nào có sợ ai
Chẳng ngờ nội ngoại có người dị tâm
Nửa đêm mùng bẩy mưu thầm[3]
Đưa Tây len lỏi ngặm tăm vây thành
Mấy đồn những lính khố xanh
Người toan bắt sống kẻ rình ăn gan
Lưng mang pháo đạn bô-man
Bắc thang toan nhảy lên trên mặt thành
Canh năm hầu đã tàn canh
Trong đồn mới biết quan binh tứ bề
Vô tình kẻ tỉnh người mê
Cầm quân án ngữ quan Đề cũng nan
Sáng ngày mồng tám khai môn
Đánh xua Tây lính gần đồn Nhã Nam[4]
Tiếng anh hùng cũng đã cam
Quan binh khố đỏ đông-nam tới liền[5]
Lập bô[6] *mấy trận súng rền*
Quang Hoàng thế nhược lại hoàn Phồn Xương.
Quân binh vây khắp bốn phương
Súng như rang bỏng lá rừng sạch không
Đàn bà con trẻ như ong
Đến đêm lại rút đồn trong Bà Già[7]
Hội quân chia xẻ năm, ba
Chia năm ba toán kéo ra đồng bằng
Bố con một toán giữ mình
Vợ con đem gửi Mai Đình náu yên

---

(1) Tháng giêng Kỷ Dậu: từ 22-1-1909 trở đi. Về mở hội, bài vè khác cũng nói đến:

Tháng giêng sắp sửa hội hè
Quan Hoàng rang đỗ nấu chè làm chay.

(2) Môn thành chu tử: cổng đồn Phồn Xương dày sắc đỏ, tím để đón hội.

(3) Chỉ nửa đêm 28-1-1909.

(4) Ngày 28-1, Thống sứ Bắc Kỳ đã phát lệnh trưng tập 15.000 quân giao cho Đại tá Bắttay tổ chức một chiến dịch tấn công vào Yên Thế. Mở sáng 29-1, không chờ cho các đạo quân tập trung đầy đủ, đại lý Nhã Nam đem ba đơn vị khố xanh tấn công chiến lũy Phồn Xương - Am Đông, chúng bị đẩy lui, thiệt mạng 20 tên và bị truy kích gần tới Nhã Nam.

(5) Đông: cánh quân từ Bố Hạ, Nam: cánh quân từ Nhã Nam.

(6) Tiếng Pháp là rapport: có nghĩa là báo cáo.

(7) Đến Bà Già: còn gọi là đồn Trại Cọ, cách đồn Phồn Xương chừng 1 km, do vợ cả Đề Thám [illegible]

Tiên phong một toán Cai Sơn
Lương Phong - Kẻ Gió bàng hoàng khí lai
Ỉnh ình mấy trận giêng, hai
Sơn Lao - Sơn Quả mấy người gian nan[1].
Cả Huỳnh toán ấy cũng gan
Hiệp Hòa, Đa Phúc, Từ Sơn vẫy vùng
Đến đâu giặc cũng hãi hùng
Chẳng may một trận Hàm Long vỡ đầu[2]
Cai Tề thay tướng cầm đầu
Đem quân về đánh làng Cầu - Thượng Lan
Chánh tổng Tự Lạn báo quan
Thoát ra chạy xuống Biển Sơn náu mình
Ngày thì điểm ngõa mây xanh
Đêm thì lại xuống Bài Xanh rượu chè
Trung Đồng, Lý Bắc lừa về
Âm mưu xuất thú liệu bề lập công
Cai Tề căm giận trong lòng
Cha con Xã Ớt càng nồng càng cay
Theo tìm Lý Bắc không hay
Chạy lên Vân Cốc đồng lầy mênh mông
Quan huyện Yên Dũng vô tình
Gan trà, thiết thạch lưu danh núi Bài[3].
Dần dần đi đến Cầu Chay
Vào làng Mỏ Thổ no say ai ngờ

---

(1) Mai Đình, Lương Phong thuộc huyện Hiệp Hòa. Sau trận Đồn Hom và Rừng Phe nổ ra ngày 1-2-1909, nghĩa quân Yên Thế đã phân tán thành từng nhóm (nhóm Đề Thám có Ba Cấn, Cả Trọng; nhóm Cả Dinh - Ba Biểu, nhóm Cả Huỳnh - Cai Tế, nhóm Lý Thu... Cai Sơn phụ trách nhóm đưa bà cả và con gái Cả Trọng sang Hiệp Hòa. Ngày 11-2, Cai Sơn cùng 5 nghĩa quân đánh nhau với quân Pháp có cả đại bác.

(2) Nhóm Cả Huỳnh luôn sang hoạt động ở Vĩnh Phúc Yên. Ngày 11-3-1909, lực lượng của ông cố thủ phía bắc đèo Thanh Lâm trong dãng Hàm Lợn. Ngày hôm sau, Giám binh Poalovây đem khố xanh, nã đại bác vào trận địa dữ dội. Nghĩa quân bị thiệt hại nặng: 7 người hy sinh. Cả Huỳnh bị thương nặng ở cằm. Tuy nhiên đến ngày 19-3, nghĩa quân do Cả Huỳnh chỉ huy, dựa vào hào lũy kiên cố của làng Thanh Thủy, giáng một đòn nặng vào đội quân Poalovây, diệt nhiều tên.

(3) Cai Tế thay Cả Huỳnh chỉ huy một toán nghĩa quân gồm 20 người, tìm cách trở lại Yên Thế để đón Đề Thám. Ngày 6-4-1909 họ xuất phát nhưng bị Chánh tổng Tự Lạn (nay gần các xã Hương Mai, Thượng Lạn, Tự Lạn, Việt Tiến huyện Việt Yên) mật báo nên bị lính khố xanh bao vây ở làng Cầu Ngói nhưng đến đêm họ rút về được Bài Xanh - Vân Cốc. Ở đây Cai Tế cử Lý Hai (Lý Bắc) tìm con đường vòng qua chợ Neo để tranh bị bao vây nhưng Lý Hai phản bội báo Tri huyện Yên Dũng là Nguyễn Văn Quý đem lính cơ mai phục ở Cầu Si (Cầu Chay).

Nguyễn Văn Quý đã từng đi lính khố đỏ rồi làm cai đội và phó quản khố xanh, từng tham gia đánh nhau ở Thanh Hóa rồi sang Lào, Mãn Châu và Xibêri. Trước khi là tri huyện Yên Dũng đã là tri huyện Sơn Dương (Tuyên Quang).

Tuy bị bất ngờ, nghĩa quân vẫn giết được Nguyễn Văn Quý, kéo lên chốt giữ ở Mỏ Thổ, Bútsê đã từng viết về Mỏ Thổ như sau: "Một pháo đài thực sự với ba tuyến ngoại vi gồm nhiều ao sâu, các hàng rào tre và những bức tường xây bằng đá tảng".

Cai Tế, tên thật là Lê Văn Tế, con trai của Đề Tước, anh em chú bác với Cả Huỳnh, quê ở My Điền. Xã ớt là một thủ lĩnh giỏi nhưng chưa rõ tên thật.

Numérisé par Google

Quân hung nghịch có ai ưa
Canh năm một khắc sẽ lừa báo quan
Rạng ngày ngủ dậy bàng hoàng
Dắt nhau lên núi tranh sơn, đào thùng
Quan binh nóm thấy nức lòng
Xuống vơ một trận lá thông để chuồn
Lừa xe trái phá lên non
Chiếu vào bên giặc mấy hòm không sai
Nửa ngày lửa khói ngút trời
Xung quanh mấy tổng nhiều người đến xem
Nhật tà hầu đã về non
Mười hai thằng chết với năm thằng què
Cậy tài Lãnh Túc lăm le
Công danh một tiếng lăng xê lạnh lùng[1]
Cả Huỳnh toán ấy đã xong
Lại còn một toán xưng hùng Cả Dinh
Bố con sang huyện Kim Anh
Giang sơn đấu sức tung hoành như xưa[2]
Xá gì mấy trận được thua
Xá gì súng nhỏ súng to trận tiền
Quan binh vây nã liền liền
Lên rừng đuổi mã, xuống đền cầu sinh
Quân theo súng nổ ìn ình
Họa diêu, mâm mộc lá rừng tả tơi
Bắt Tây lục lộ để nuôi
Cho tin đi lại làm mồi hoãn binh
Thấy Tây liều lĩnh càng kinh
Toan sang huyện đẳng hòa bình tổng Kiêm
Quan Khâm, quan sáu, quan năm
Khố xanh khố đỏ theo chân rầm rầm
Kim Con trận ấy lui chân
Tâm hoàn, đảm lạc dần dần lìa tan

---

[1] Ngày 16-4-1909, tên Giám binh Bôphátx đem một trung đội, 1 sơn pháo từ Đáp Cầu kéo đến bao vây Mỏ Thổ, cùng với cánh quân của đốn Hà Châu và Lãnh Túc - 1 thủ lĩnh giỏi của nghĩa quân đã hàng Pháp, đến dụ hàng Cai Tế vẫn điềm nhiên trong bộ quần áo đỏ, đi lại đôn đốc và cổ vũ nghĩa quân, tiêu diệt 5 tên trong đó có Lãnh Túc bị bắn vỡ mắt phải. Quân Pháp nã pháo suốt ngày và đêm hôm đó, nghĩa quân chết 7 người. Ngày 17-4, Cai Tế rút về Nghi Thiết, vẫn bị bao vây, không còn đạn phải cùng 4 nghĩa quân ra hàng.

[2] Đồng thời với toán Cai Tế, toán Cai Thanh cũng tìm đường trở lại Yên Thế. Ngày 23-4 họ bị bao vây ở Lương Phong được Cả Dinh - Ba Biểu giải thoát phải lộn trở lại Kim Anh họp với nhóm Hai Nôm, liên tục đụng đầu với cánh quân

Chữ rằng hổ bất ly sơn
Quan Hoàng lại trở về rừng náu yên[1]
Chỉ còn một tướng Đề Hoàng
Giống như một đóa hoa vàng trên cây
Đêm ngày mưa gió trên cây
Hoa vàng lại rụng gốc cây trên rừng
Các quan hội ý biết chừng
Cầu lành, bàn bạc vui mừng hoàn quân
Ca rằng: - Vạn đại thiên niên
Nhất khu đao tổng hóa nên vững thành.

II

Mồng bẩy Tây đánh đồn Thuông[2]
Ai ngờ Hoàng lập binh lương bao giờ
Hôm qua Hoàng vẫn tế cờ
Tây đem trái phá bắn xơ góc thành
Trong đồn có tướng Cả Dinh
Ba Biểu, Cả Trọng, Cả Huỳnh chân tay
Cùng nhau bắt lấy phen này
Đem về Hà Nội tâu ngay Toàn quyền
Nước nhà muôn hộ bạc tiền
Hay là ai muốn làm nên triều đình
Mau mau khiển tướng điều binh
Vây thành bắt sống hiển vinh trăm chiều
Hoàng nghe tức giận mọi điều
Truyền cho chư tướng ra trêu triều đình
Ba Biểu cùng phó lãnh binh
Hai người ra đó chiếm thành Am Đông[3]
Hai người vâng lệnh ra công
Làm cho Tây lính hãi hùng một tao.

---

(1) Ngày 14-6-1909, trong khi quân Pháp đang mải mê đánh nhau với Cả Dinh ở Lương Cấm - Phú Cấm (Yên Phong) thì Đề Thám bí mật vượt qua bến Thủ Lâm trên sông Cầu để sang Phúc Yên, hội ngộ với các toán quân ở núi Vệ Linh. Ngày 5-7, nghĩa quân bắt cóc Voisin - Giám thị công trường thầu khoán làm đường, đem theo họ. Chính quyền Pháp với cử Thiếu tá Choplle đem quân truy tìm. Trải qua các trận Lập Chí, Xuân Lai, Hiển Lương, Ninh Bắc... ngày 25-7, Đề Thám cho thả Voisin.

Ngày 30-7 chúng phải kéo viên Khâm sai đại thần Lê Hoan đem 400 quân đến phối hợp để tiến đánh nghĩa quân. Ngày 30-8 lại cử Thiếu tá Boniphasi đến thay viên thiếu tá cũ do những tổn thất nặng nề và do mâu thuẫn nội bộ. Tháng 10-1909, sau trận đánh lớn ở núi Sáng, nghĩa quân lại trở lại Yên Thế.

Trong đoạn này bài vè kể cả chuyện Ba Biểu hy sinh ở Kim Can gần Nhạn Tái quê hương ông vào ngày 17-8-1909. Giặc đã bêu đầu ông ở Phủ Lỗ và thị xã Phúc Yên. Đây là một tổn thất lớn của nghĩa quân Yên Thế trên chiến trường Vĩnh Phúc Yên.

(2) Đồn Thuông ở địa phận Thống Thượng, còn gọi là tiền đồn Phốn Xương.

(3) Am Đông: tên đồn, khởi dựng năm 1895, còn gọi là đồn Cả Dinh.

Numérisé par Google

Ba Biểu là kẻ anh hào
Ba Gò[1] *một trận ai nào chẳng kinh*
Tiếng đồn đã khắp Bắc Ninh
Làm cho Tây lính bị binh như Tào
Làm cho Tây lính lao đao
Bảo nhau mà chạy ào ào như lôi
Truyền quân đóng khắp mọi nơi
Truyền cho tùy tướng đóng chơi vài ngày
Gan lỳ mà bắt được Tây
Thày phong chánh lãnh bạc ngay trăm đồng
Ai ai cũng muốn dốc lòng
Bảo nhau sống mái tranh hùng một phen
Làm trai trong buổi đua chen
Xông vào lửa đạn mũi tên xá gì
Lính Tây thua chạy tứ vi
Đuổi qua Lèo Mạc mới về đồn Thuông[2].

III

Kể từ Tây mới đăng thành
Nó ra nó lấy hao binh cũng nhiều
Nó làm tổn hại dân xiêu
Thuế đò, thuế chợ nhiều nhiều đắng cay
Tây sang chiếm nước Nam này
Mỗi người một thẻ đeo ngay vào mình
Tây ra dẹp hết anh hùng
Chỉ còn có mỗi một ông quan Hoàng
Hãy còn thi sức thi gan
Mưu cơ tiết chế, lo toan đặt bày
Hãy còn chống lại với Tây
Để nước Nam này vẫn chửa được yên
Kể từ Tự Đức tam thập lục niên
Nó dẹp cũng chửa được yên bao giờ
Tháng giêng sắp sửa gọi hè
Quan Hoàng rang đỗ nấu chè làm chay
Cốc tếch nó nhảy vào ngay
Bị bắn mất mũ về ngay Phúc Đình
Cao Thượng nó tiếp quân binh
Thủ hạ, chánh tổng một mình lui ra

---

(1) Ba Gò: tên một hầu cứ ở Hữu Thượng.

Quan Hoàng nó đẩy tớ ra
Hỏi rằng: - Nhà nước xử hòa nơi nao
Đại lý nó kéo quân vào
Tràn ra ba mặt bắn vào như mưa
Định rằng lẽ đánh bất ngờ
Tưởng rằng chẳng có nên cơ hội này
Tháng giêng mồng tám đánh ngay
Cho người chạy giấy giao ngay trận tiền
Bấy giờ mới biết không yên
Bà Ba làm lễ ông liền chạy lui
Truyền cho binh sĩ một lời
Chuyển xong ta lại đánh chơi mấy giờ
Đánh nhau từ sáng đến trưa
Trông xuống chân núi những lừa với Tây
Truyền cho cố đánh tôi ngày
Nội đêm sẽ rút về ngay Thác Thần
Làm cho Tây lính quan quân
Thiên hạ sợ hãi gian truân nhiều điều
Phúc An ta phái Ba Biều
Bãi Gianh xã Ớt, Đông Triều Cai Thanh
Được thua, thua được cũng đành
Cầm bằng vỡ nát tan tành cũng chơi
Sống thác trăm sự nhờ trời
Anh em ta hãy vào chơi trong làng
Bắn phải ông huyện Rục Quang
Lại thêm mấy lính vô làng tử vi
Xã Ớt phải đạn một khi
Cai Tể, Ba Nhái đưa về Nhã Nam.

IV

Vô tình nào có ai ngờ
Thư về tổng xã để mà chọn binh
Sơn Tây, Hà Nội, Bắc Ninh
Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình, Hưng Yên
Hải Phòng, Phú Thọ, Hải Dương
Còn như các tổng ngoài thường kể chi
Còn như trong xứ Bắc Kỳ
Dân nào cũng phải như y một lòng
Việc quan ai dám nói không
Bây giờ lính lệ dốc lòng từ đây
Để mà bắt lính sang Tây
Làm trai đâu phải hội này lâm nguy

Numérisé par Google

Đồn rằng nhà nước cũng kỳ
Phủ thì Yên Thế tỉnh thì Bắc Giang
Đường đi quanh quất lâm tràng
Khe kia, suối nọ ngổn ngang muôn trùng
Đồn cao đồn thấp tầng tầng
Lầu son đá đỏ, cây rừng lá xanh
Lầu kia gác nọ chênh vênh
Cao Lan cũng lắm, người Kinh cũng nhiều
Tày, Nùng, Mường, Mán bao nhiêu
Làm cho Pháp cũng liêu điêu kinh hoàng
Súng bên kia bắn như rang
Đạn ra như thể một đàn chim bay
Trận này cụ Thám đánh hay
Quan quân của Pháp đắng cay nhiều điều
Nhã Nam còn đánh đến chiều
Hôm sau Hà Nội tiếp vào năm trăm.

V. VỀ CÔ GIANG

Quê nàng tỉnh Bắc Giang[1]
Vừa hai mươi tuổi đảm đang có tài
Vốn xưa nay là người học thức
Vì nơi chồng nên khổ cực vào thân
Chồng nàng là đức lương quân
Nguyện sao sinh tử một lần có nhau
Rời gót ngọc lên tàu Yên Bái
Qua mặt chồng có phải chồng không
Liếc qua nhìn thấy mặt chồng
Bấy giờ nàng đã hai dòng châu sa.
Dao vàng cắt ruột nhau ra
Thôi đành chia cửa, rẽ nhà từ đây
Tình cảnh này trời hay chăng đã
Xuống suối vàng ta sẽ gặp nhau
Vội vàng chân bước xuống tàu
Thẳng đường Thiên Lý biết đâu là nhà
Vào hàng nước, hỏi dò la
Hỏi rằng: - Quê quán đâu là Thổ Tang
Bà hàng nước chỉ cổng làng
Bấy giờ nàng mới khẽ khàng bước ra

Chợt đi đến gốc cây đa
Tưởng đến sự nhà lai nát ruột gan.
Súng đồng đã chắp dây loan
Một tay xiết chặt vỡ tan mối tình
Khi hồn nàng đã trình địa phủ
Có ông già chừng độ sáu mươi
Vào làng nói chẳng ra lời
Xôn xao già trẻ bao người chạy ra
Đau đớn thay kẻ đàn bà
Ở đâu xa lạ hóa ra thế này
Xôn xao tổng lý các thầy
Cắt người vào phủ báo ngay cho tường
Quan phủ cũng có lòng thương
Cắt phu cắt tráng trong làng ra canh
Khen cho dây thép cũng nhanh
Sáu giờ đã tới gia đình Bắc Giang
Quan ta hợp với Tây quan
Dựng hình chụp ảnh sửa sang nữ hài...

VII. DÂN CA

1. Hát ví

Là hình thức dân ca đối đáp nam nữ của người Kinh, hát ví được phổ biến khá rộng rãi ở các huyện đồng bằng và trung du Bắc Giang như Việt Yên, Yên Dũng, Hiệp Hòa, Lạng Giang, Tân Yên và cả nhiều xã của huyện Lục Nam, Yên Thế nữa. Trước kia ở đây làng nào cũng có người ví giỏi, ví hay và nhiều lần diễn ra những cuộc hát ví. Có khi cuộc hát diễn ra bất chợt thoáng chốc đã tan, gọi là ví lẻ ví vặt, có khi dầm dề đêm nọ nối đêm kia vẫn dùng dằng chưa nỡ giã đám đó là ví hội, ví cuộc.

Gọi là hát ví vì mỗi cuộc hát muốn hình thành được dù là vội vã chóng vánh bao giờ cũng phải có đủ bên nam bên nữ, chí ít cũng phải có hai người nam người nữ. Có đôi mới đủ đối tượng đối đáp nhau bằng những ví von so sánh.

Hát ví là loại dân ca phổ biến nhất, bất cứ nam nữ thanh niên nào chỉ nghe vài lần đã thuộc, vì hát ví chỉ có một làn điệu đơn giản không có nhạc đệm. Hoặc có chăng đưa bằng lời khi nhấn "*anh cả anh hai đó ơi*" hay "*cô cả cô hai đó ơi*" nhưng cũng ít xuất hiện khi mỗi bên dứt câu Giọng ví gần với giọng đọc thơ, dễ hát. Thể thơ lục bát như ca dao, hoặc lục bát biến thể, song thất lục bát dễ nhập tâm mà còn tiện ứng khẩu kịp thời làm giàu cho kho tàng câu hát. Hát ví chỉ có một giọng nên lấy đối lời đối ý làm chính, sao cho câu hát phải kịp thời, sâu sắc. Do đó càng đòi hỏi trí thông minh tài ứng khẩu của chàng trai cô gái trong khi hát.

Numérisé par Google

a/ Hát ví lẻ, ví vặt:

Phổ biến nhất là loại *hát ví lẻ, hát ví vặt* thường diễn ra trong cuộc sống hàng ngày. Xưa kia dường như ai cũng biết hát ví vậy:

Bực mình chẳng muốn nói ra
Những câu ví vặt chất ba gian đình

Những cuộc hát ví như thế này thường là tự do không có tổ chức. Chẳng hạn một tốp con gái làm cỏ cũng tự hát vui cho khuây khỏa nỗi vất vả lầm than. Một anh thanh niên chưa vợ đang cày thấy cô con gái ở làng khác đang cắt cỏ cũng "*họ trâu*" lại đứng dưới ruộng hát:

Mặt trời sắp xế về tây
Hỡi cô cắt cỏ bên đầy bên vơi
Cô còn cắt nữa hay thôi
Cho anh cắt với làm đôi vợ chồng.

Anh thợ cày thấy cô cắt cỏ nhìn về phía mình vẻ tâm đắc chàng trai bèn nhảy lên bờ, chân còn dính bùn chạy lại gần cầm cổ tay. Khi cô gái một tay còn cầm liềm anh hát:

Gặp đây cầm lấy cổ tay
Ai nặn nên trắng, ai day nên tròn
Cầm tay mà giãi nước non
Tay này chồng chửa hay còn đợi ai ?

Thế là một lời tìm hiểu đã thổ lộ, có khi dan díu rồi có thể nên vợ nên chồng.

Có khi một tốp con gái đang cấy ở thửa ruộng bên đường thấy con trai đi trên đường cũng hát ghẹo:

Hỡi anh đi đường cái quan
Dừng chân đứng lại em than đôi lời
Đi đâu vội thế anh ơi
Ước gì em được sánh đôi cùng chàng.

Người con trai qua đường bắt buộc phải trả lời, vì dù ít dù nhiều "*Chợ nào chợ chẳng bán cau, người nào chẳng biết vài câu huê tình*". Thế là thành cuộc hát ví lẻ, chỉ có khách qua đường và người dưới ruộng, kẻ đối người đáp, em thở than, chàng giãi bày, dùng dằng mãi quên cả mặt trời đã muốn đứng bóng.

Sự phong phú của hát ví lẻ, ví vặt nói lên được tính đa dạng của cuộc sống, là kho ngôn ngữ hàng ngày của quần chúng lao động mà trước hết là của người nông dân. Vì thế sự hồn nhiên chân thật của con người bộc lộ một cách mộc mạc, gần gũi phản ánh một nếp sống không phải không ý vị của thế hệ trẻ ngày trước. Hình thức hát ví lẻ ví vặt này thường tự phát nảy sinh trong qúa trình lao động sản xuất sinh hoạt đời sống vào bất kỳ lúc nào, bất kỳ ở đâu. Mỗi người tự là diễn viên, tự là khán giả và cả giám khảo nữa để thưởng thức

b/ Hát ví hội, ví cuộc:

Vào những dịp hội làng mùa xuân hoặc trong những ngày đông đồng vụ gặt, vụ cấy có các phường thợ dưới xuôi lên làm thuê, người ta còn tổ chức hát ví hội, hát ví cuộc. Những cuộc hát như thế này thường là có giải thưởng do hội làng hoặc gia đình điền chủ trao.

Các cuộc hát ví hội ví cuộc, ngoài đám con trai con gái còn có đông người xem cổ vũ cho trai làng này thi hát với gái làng kia, phường thợ cày thi với cánh thợ cấy, hoặc đám gái làng đọ hát cùng cánh thợ cày...

Những cuộc hát ví như thế này thường được qui định khá chặt chẽ, có lề lối. Nhìn chung có ba giai đoạn hát như sau: hát chào, hỏi ; hát trao duyên, nguyện ước, đố, hoạ, trách; hát tiễn, hát dặn. Mỗi giai đoạn có thể chia làm nhiều chặng hát khác nhau. Trong một ngày hát ở hội hay một đêm hát lúc rảnh rỗi, dịp đi làm thuê của các phường, người ta đều cố gắng hát đủ ba giai đoạn cho có đầu có đuôi. Những buổi đêm tiếp sau thường hát những câu chưa hát trong các chặng hát của giai đoạn hai, giai đoạn trao duyên, nguyện ước. Có thể rút ngắn bớt một số câu hát ở giai đoạn đầu và giai đoạn cuối, nhưng vẫn đủ cả ba giai đoạn. Hát nhiều đêm liền, vào đêm cuối cùng ở giai đoạn cuối hát tiễn, hát dặn kéo dài thấm thiết tỏ sự luyến tiếc, thương nhớ, hẹn hò trước khi chia tay nhau nhưng vẫn tin nhau còn nhiều gặp gỡ. Cho nên hát ví còn gọi là hát giao duyên hát kết tình, có khi nhớ những câu cha mẹ truyền lại phù hợp trong đối đáp, có khi vận tức thì theo câu người hát trước (gọi là hát vận). Trai gái gặp gỡ tìm hiểu, thổ lộ trên câu đối đáp nhau trong khi lao động (như đi cấy, làm cỏ lúa, đi gặt, chăm bón cây trồng, đắp đê thợ cày, thợ cấy...), hội hè, đình đám, vui xuân, xong vụ gặt, vụ cấy. Vùng Tân Yên, Yên Thế còn kể mãi về những ngày nông dân theo cụ Đề Thám khởi nghĩa. Ở các đồn trại, làng xóm quanh đồn Phồn Xương các nghĩa quân và tướng lĩnh thường tổ chức những đêm hát ví rôm rả lắm. Trong thời kỳ hòa hoãn lần thứ hai (12/1897-1/1909) người các làng, các nơi kéo về đất cụ Đề giúp nghĩa quân xây dựng đồn trại, cày cấy, xay giã gạo, xây đình chùa... Họ gặp gỡ nhau những lúc làm việc hay nghỉ ngơi tổ chức hát ví vui chơi. Các nghĩa quân, tướng lĩnh cũng tham gia hát ví. Tướng trẻ Cả Trọng con trai cụ Đề là người hát ví vào loại cừ. Đồn rằng những mối tình của ông đều gắn bó ít nhiều với những cô thợ cấy, làm giỏi hát hay. Các cuộc hát ví hội, hát ví thi như vậy có khi kéo dài năm sáu ngày, hoặc năm sáu đêm mới kết thúc. Và lề lối của từng cuộc hát như sau:

- Ở giai đoạn một có các chặng hát: - gặp nhau, chào, mời trầu, nước, thuốc - hỏi thăm quê quán, gia thất "giao hẹn"

Trong chặng hát mở đầu này nói lên những chàng trai cô gái đi hát ví chẳng những trân trọng lẫn nhau mà còn chú ý tới nhiều mặt để đảm bảo cho cuộc vui trọn vẹn nghĩa tình.

Ví dụ ở chặng hát chào mời như:

- Chúng tôi là bên con trai
Xin chào bên gái thử tài giao duyên

Numérisé par Google

Xin chào các chị liền trên
Các em liền dưới nên duyên chăng là

- Chào người bên ấy sang qua
Gặp nhau xin kết giao hòa với nhau
Mời anh xơi một miếng trầu
Rồi đây câu chuyện mở đầu sẽ hay

- Có trầu mà chả có cau
Làm sao cho đỏ môi nhau thì làm

.....

Về gia thất họ hỏi thăm chu đáo quê quán, cha mẹ, anh em.. song vừa như dò hỏi, vừa như giao hẹn:

- Anh vào thì có lời rao
Không chồng thì vào, có chồng thì ra
Có con thì tránh cho xa
Kẻo anh mang tiếng giăng hoa chơi bời

- Không chồng em mới tới đây
Có chồng chiếu trải màn quây ở nhà
Không chồng em mới chơi hoa
Có chồng em đã ở nhà chơi xuân

- Còn em cũng có lời rao
Không vợ thì vào có vợ thì ra
Có vợ thì tránh cho xa
Kẻo em chạm phải về nhà vợ ghen...

- Bước sang giai đoạn hai là giai đoạn chính của cuộc hát có một số chặng hát: tỏ tình, nguyện ước, thách cưới, dẫn cưới, than thở vì trắc trở, viết thư, thương nhớ, hát đố, hát họa, xe kết... Cuộc tình duyên đôi lứa của họ là như vậy, yêu nhau vì nết, mến nhau vì tài. Họ hiểu biết nhau đến tận cùng những tâm tư tình cảm của nhau, lúc nồng nàn say đắm ước mơ, lúc giận hờn trách móc đủ điều. Song dù trắc trở đến đâu thì họ vẫn xe kết, vẫn hy vọng, vẫn sáng một niềm tin: xây dựng một cuộc sống hạnh phúc lứa đôi bằng sự lựa chọn làm nên của chính mình. Xoay quanh cái trục tình yêu đôi lứa họ đã nói được nhiều chuyện của đời sống xã hội. Ba chủ đề tình yêu, đời sống gia đình và xã hội xoắn suýt lấy nhau toát lên từ toàn bộ nội dung lời hát qua tâm trạng của hai nhân vật là chàng trai và cô gái.

Để thử tài nhau họ còn hát đố, hát họa. Thực ra hát đố được hát ngay từ buổi đầu gặp gỡ các đôi trai gái ở hình thức hát ví lẻ, ví vặt. Có khi được hát ngay ở giai đoạn mở đầu của hình thức hát ví hội, ví cuộc. Trong chặng hát đố chính thức của cuộc hát gồm nhiều câu đố, giảng và theo thủ tục nữ đố, nam

giảng. Hát đố lấy từ nhiều đề tài khác nhau như hoa qủa, núi sông, văn chương, năm tháng...

Kiến thức rộng rãi của họ càng biểu hiện rõ rệt ở chặng hát hoạ. Nữ họa trước, nam họa sau. Họ hoạ trời đất, mưa nắng, sông núi, hoa qủa, trầu rượu... Những lần hát hoạ thường khá dài, kể được nhiều sự việc, sự vật, nói lên sự hiểu biết của họ về thiên nhiên, về xã hội. Sự hiểu biết ấy thiên về trực quan sinh động, quan sát thực tế và tổng kết kinh nghiệm sống của người lao động.

Với nội dung phong phú của các chặng hát trong giai đoạn hát trao duyên, nguyện ước, hát ví cuộc kéo dài được nhiều đêm mà vẫn thu hút, những người đến nghe hát, những chàng trai cô gái ngồi hát ví kia đã nói hộ nhiều người. Người ngồi nghe hát cứ tưởng như đó là tiếng nói của lòng mình, bằng một sự đồng cảm, đồng tình của chính mình.

- Giai đoạn ba của cuộc hát được gọi là hát tiễn, hát dặn hay còn gọi là hát giã bạn. Trong tâm trạng thương nhớ họ hát những câu tiễn dặn thắm thiết nghĩa tình thủy chung.

- Bây giờ giã bạn bạn ơi
Giã điếu ăn thuốc giã cơi ăn trầu
Giã con dao bé bổ cau
Cái lược chải đầu có nhớ hay không ?

- Hồ về lại nhớ ổ rơm
Nhớ người gánh nước, thổi cơm nhà này
Hồ về lại nhớ thợ cày
Lại nhớ thợ cuốc, lại say thợ bừa...

Và láy đi láy lại nhiều câu hát tiễn, hát dặn. Họ vừa đi vừa hát, tiễn nhau ra cổng, ra ngoài ngõ, cổng làng. Thương nhớ mà không bi lụy. Giã từ buổi gặp hôm nay chứ không phải mãi mãi nên họ luôn tin tưởng và hy vọng:

- Em về em lại sang ngay
Chàng đừng tưởng gió tưởng mây mà phiền
Em về em lại sang liền
Chàng đừng đi lại tốn tiền đò giang

- Nàng về anh dặn nàng rằng
Đâu hơn thì lấy đâu bằng chờ anh
Nói ra mang tiếng dỗ dành
Mặc ý nàng liệu, mặc tình nàng lo...

Tác giả Hát ví ở Bắc Giang - Ngô Đạt kể lại vốn sống ở vùng quê hay diễn ra hat ví, nên từ nhỏ ông đã theo cô bác, đàn anh, đàn chị trong làng đi xem hội, xem hát ví, được chứng kiến và trực tiếp tham gia hát ví. Theo tác giả kể lại một lần đi hát với con gái ở làng khác họ thấy giọng còn trẻ nên hát chua với bọn con trai:

Numérisé par Google

Em về bảo anh em ra
Em còn bé nhỏ nguyệt hoa chưa tường

Tác giả đối lại:

Anh bé nhưng mà anh ngoan
Đủ điều hoa nguyệt với nàng thì thôi

Thấy hát chua không có lợi, đám con trai thổ lộ:

Hát thì anh cấm hát chua
Cấm đố, hoạ, hỏi, được thua thỏa lòng...

Muốn nói với họ rằng, hát những thứ đố, họa... nó khô khan, cần đối đáp với nhau bằng giao duyên, huê tình, hát kết bằng vận tức thì bên nào không "*vận*" được thì chịu thua.

Và bên trai hát:

Đầu làng có cây đa cao
Trăng thanh gió mát lọt vào tận nơi
Đầu làng, có cái giếng khơi
Đôi ta gánh nước hồ vơi lại đầy
Em về thưa với mẹ thầy
Có cho anh gánh nước này hay không ?

Bên gái hát:

Giếng vơi thì giếng lại đầy
Anh về thưa với mẹ thày anh sang
Ngỏ lời cha mẹ họ hàng
Tìm người đánh mối thiếp chàng kết duyên

Rồi cứ tiếp như thế tỏ tình lên tới đỉnh cao của tỉnh yêu, ca ngợi những nét đẹp của con trai, con gái, hứa hẹn và ao ước thành đôi vợ chồng, xây dựng tương lai hạnh phúc, có khó khăn cách trở cũng vượt qua:

Ngợi khen nhau những nét đẹp:

Cổ tay em trắng như ngà
Con mắt em liếc như là dao cau
Nụ cười như đoá hoa ngâu
Chiếc khăn đội đầu như đóa hoa sen.

Tỏ tình gắn bó:

Đôi ta như thể con ong
Con quấn con quýt, con trong con ngoài
Đôi ta như thể con ngài
Chui từ tổ kén ra ngoài bén nhau.

Hoặc:

Yêu nhau chẳng lo chiếu giường
Dẫu rằng tàu lá che sương cũng tình

Gắn bó keo sơn:

Ấy ai chắp mối tơ mành
Cho thuyền biết bến cho anh biết nàng
Tơ tằm đã vấn thì vương
Đã dan díu thế thì thương nhau cùng

Con trai hát:

Hôm qua anh đến chơi nhà
Thấy mẹ nằm võng thấy cha nằm giường
Thấy em nằm đất anh thương
Anh đi mượn thợ đóng giường cho em.

Con gái hát:

Người đâu ăn nói lửng lơ
Duyên em chưa bén còn chờ duyên ai
Yêu nhau nằm đất cũng vui
Ghét nhau giường rộng chiếu dài làm chi

Trai gái hát và tỏ tình với nhau một cách chân thật:

Con trai:

Mình ơi anh hỏi thật mình
Còn không hay đã chung tình với ai ?

Con gái:

Dù cho vật đổi sao rời
Ngày mong tháng đợi một người như anh

Khi phát hiện ra một điều gì trắc trở, có thể ảnh hưởng tới mối tình họ thường trách nhau:

Con trai hát:

Tiếc công đắp đập be bờ
Để cho người khác đem lờ đến đơm.

Con gái hát:

Có quán anh phụ cây đa
Đến khi quán đổ cây đa vẫn còn

Con trai hát:

Trách ai tham phú phụ bần
Tham xa mà bỏ nghĩa gần từ lâu.

Numérisé par Google

Con gái hát:

Tham vàng bỏ ngãi ai ơi
Vàng thời ăn hết, ngãi tôi vẫn còn

Con trai hát:

Nhớ khi gánh nặng anh chờ
Qua cầu anh đợi bây giờ em quên !

Rồi thì họ thương nhau, luyến tiếc nhau trong những trường hợp rủi ro, gặp phải tình yêu ngang trái:

Con trai hát:

Gặp em đi chợ bán khoai.
Con nắm, con dắt con ngoài con trong
Bây giờ em đã có chồng
Như chim vào lồng như cá cắn câu
Tương tư chẳng ốm cũng sầu
Đêm nằm tơ tưởng vuốt râu ông già

Con gái hát:

Trời mưa nước chảy qua sân
Lấy chồng ông lão qua lần thì thôi
Bao giờ ông lão qua đời
Thì em lại lấy một người trai tơ

Cho đến khi gần dã hội, dã đám, trai gái thường hát:

Trăng tròn chỉ một đêm rằm
Tình thì tháng tháng năm năm vẫn còn.

Hay còn giậu nhau:

Ra về lòng lại giận lòng
Chanh chua chớ phụ, ngọt bòng chớ ham.

Họ còn hát giãi bày:

Qua đình ghé nón trông đình
Đình bao nhiêu ngói thương mình bấy nhiêu.
Qua cầu dừng bước trông cầu
Cầu bao nhiêu nhịp em sầu bấy nhiêu

Rồi họ chia tay:

Ra về tay nắm lấy tay
Mặt nhìn thấy mặt, lòng say lấy lòng

Hát ví còn một hình thức hát nữa rất đẹp, rất kín đáo. Đó là một tốp nhỏ từ 3-5 người con trai con gái chưa vợ chồng tổ chức hát. Địa điểm ở hai nơi cách

nhau vài ba trăm mét. Để âm thanh từ xa bắt được lời của nhau, họ dùng một chiếc ống bơ (vỏ hộp sữa) hay ống tre tươi bớt vỏ cho mỏng, thủng hai đầu, lấy da ếch bịt một đầu như bịt trống. Để cho da ếch khô, lấy kim dùi thủng mắc một sợi chỉ hay dây gai, hoặc sợi se (như dây câu) vào mặt da dòng từ bên nọ tới bên kia (lưu ý không để dây chạm vật cản). Từng người kề miệng vào ống hát và từng người bên kia áp tai vào miệng ống nghe. Cách hát này đôi lứa tha hồ tâm tình một cách kín đáo. Cứ như thế lần lượt từng đôi hát cho đến mãn võ tàn canh. Hát ví như vậy gọi là hát ví ống. Hình thức hát ví này hơi cầu kỳ nên không phổ biến.

Hát ví là một loại dân ca trữ tình được phát triển khá mạnh trong xã hội trước. Chủ đề trung tâm của nó là tình yêu thông qua các giai đoạn phát triển của một cuộc giao duyên giữa chàng trai và cô gái nông thôn. Hát ví là một sinh hoạt mang tính thẩm mỹ của nhân dân lao động vì nó đáp ứng được nhu cầu tình cảm và là phương tiện để phản ánh tâm tư nguyện vọng một cách nhạy bén mà sâu sắc. Qua sinh hoạt hát ví người ta tìm thấy một cuộc sống tự do bình đẳng gắn bó yêu thương lẫn nhau giữa những người lao động và nó trở thành nhu cầu sinh hoạt văn hóa văn nghệ của quần chúng rất cần được duy trì phát triển.

Nội dung các bài hát ví khá phong phú. Ngoài những bài hát chung diễn ra ở nhiều địa phương, dưới đây xin được trích giới thiệu một số bài hát phổ biến và có liên quan đến các địa danh ở Bắc Giang:[1]

Hát đối đáp - Giao duyên:

Trai (T):

Chúng tôi là bên con trai
Xin chào bên gái thử tài giao duyên
Xin chào các chị liền trên
Các em liền dưới nên duyên chăng là ?

Gái (G):

Chào người bên ấy sang qua
Gặp nhau xin kết giao hòa với nhau
Mời anh xơi một miếng trầu
Rồi đây câu chuyện mở đầu sẽ hay.

T:

Em là con gái chưa chồng
Anh đây chưa vợ tơ hồng khéo xe
Hết xuân rồi lại sang hè
Thu qua đông tới còn e nỗi gì

G:

Đường dài chớ mỏi chân đi
Xin đừng chắp mối tình si làm gì

(1) Các bài hát ví được trích theo Ngô Đạt - Hát ví ở Bắc Giang - NXB VHTT- HN 2005

Đời ta tuổi tác có thì
Chớ để năm tháng trôi đi phí hoài

T:

Yêu nhau vạn sự sẽ thành
Ghét nhau gió mát trăng thanh chẳng thèm
Bao giờ anh sẽ cưới em
Trầu vàng cau đậu anh đem tới nhà

G:

Anh về thưa với mẹ cha
Tìm người đánh mối để ta cưới mình
Người xinh tiếng nói cũng xinh
Đến bao giờ mới chung tình hỡi anh

T:

Tưởng rằng cửa đóng then cài
Biết đâu cửa mở để ai tìm vào
Thôi đừng đứng mãi bờ ao
Mượn đường tơ nhện xe vào mối anh

G:

Yêu nhau vạn sự chẳng nề
Một trăm chỗ lệch em kê cũng bằng
Chỗ lệch thì em phải nằm
Chỗ bằng nơi ấy dành phần cho anh

T:

Em về dệt lụa Cẩm Xuyên [1]
Được ngay anh sẽ đem tiền đến mua
Tơ tằm dệt lụa anh mơ
Đem về may áo đợi chờ xe duyên

G:

Phải đâu vì bạc vì tiền
Tay em khéo léo dệt nên lụa này
Mặc vào càng ngắm càng say
Nhìn áo anh mặc ngất ngây trong lòng

G:

Sông Thương nước chảy đôi dòng
Đèn khêu hai ngọn anh trông ngọn nào
Ngọn thấp hay là ngọn cao
Ngọn thấp tốn bấc, ngọn cao hao dầu

---

[1] Cẩm Xuyên là một làng thuộc xã Xuân Cẩm - huyện Hiệp Hòa, nổi tiếng chăn tằm dệt lụa.

T:

Em ơi đừng chớ lo âu
Dù rằng tốn bấc hao dầu vẫn chong
Nhớ ai năm nhớ mười mong
Em là hương lúa cho lòng anh say

G:

Dù rằng ngậm đắng nuốt cay
Mặc cho chìm nổi tình này còn vương
Ai về em nhắn sông Thương
Mặc cho trong đục vấn vương tơ lòng

T:

Khi nào con sáo sang sông
Đôi ta sẽ thỏa ước mong những ngày
Bao giờ đàn bén với dây
Sông sâu cũng lội đò đầy cũng đi

G:

Quê em ngọt lịm cam sành [1]
Qua sông tới bến mời anh sang cùng
Ngại gì cách trở con sông
Yêu nhau xin chớ để lòng nhớ mong

T:

Mặt trời rực sáng đằng đông
Vườn cam chín đỏ có công em trồng
Ai làm cho má em hồng
Để anh khắc khoải nhớ mong đêm ngày

G:

Thuyền tình nên ghé bến này
Cam sành em hái trao tay cho chàng
Yêu nhau thuyền cứ sang ngang
Ngại chi mà phải ngỡ ngàng ngóng trông.

T:

Qua thu rồi lại sang đông
Cam sành chín rộ anh trông anh chờ
Nhớ em ra ngẩn vào ngơ
Vườn cam vàng óng anh mơ thấy nàng.

T:

Quê anh có núi Nham Biền
Sông xanh núi biếc nên duyên thì chờ

---

[1] Cam sành nổi tiếng ở vùng Bo - Bố Hạ - Yên Thế xưa.

Numérisé par Google

Sông Cầu nước chảy lơ thơ
Đôi ta thương nhớ bao giờ cho nguôi

G:

Nham Biền đẹp cảnh đẹp người
Yêu anh em mới ngỏ lời cùng anh
Núi xanh mãi mãi vẫn xanh
Bao giờ mới bén duyên anh mà chờ ?

T:

Sông sâu cách trở đôi bờ
Năm canh sáu khắc anh mơ thấy nàng
Thuyền tình vượt bến anh sang
Thưa thày thưa mẹ cùng nàng kết đôi

G:

Em xin ngỏ một đôi lời
Tình riêng em gửi cho người tình chung
Bây giờ lòng tỏ với lòng
Vườn hồng đã mở bướm ong mời vào

G:

Quê em sông Lục, núi Huyền
Dứa thơm gạo trắng nên duyên thì về
Tuy rằng cách trở sơn khê
Đường đi muôn dặm yêu quê nên gần.

T:

Quê em anh muốn dừng chân
Chỉ e nơi ấy đường gần hóa xa
Bao giờ xum họp một nhà
Thuyền tình cập bến anh qua ngại gì

G:

Mấy lời xin ngỏ vân vi
Con ong sớm tỏ đường đi lối về
Thương nhau mọi sự chẳng nề
Bao giờ má ấp môi kề hỡi anh ?

T:

Ông tơ bà nguyệt tác thành
Xe cho đôi lứa chúng mình nên duyên
Thế là lòng được phỉ nguyền
Quê em sông Lục, núi Huyền đẹp sao ?

Thương:

G:

Thóc bồ thương kẻ ăn đong

Ước gì chia được chữ tình
Cho em được sẻ nửa mình sang anh
Ai đưa hương bưởi hương chanh
Gợi tâm hồn để chúng mình ngát hương
Em về nhớ mãi sông Thương
Bên trong bên đục vấn vương tơ lòng
Nước đục rồi nước lại trong
Nhìn sông nhớ bến em mong ngóng chàng.

T:

Mượt mà óng ánh tơ vàng
Ai giăng tơ để cho nàng vương tơ
Tơ tình anh luống ngẩn ngơ
Tơ duyên để nhớ để chờ để thương
Tơ lòng ai chẳng vấn vương
Nhớ ai khắc khoải canh trường khôn nguôi
Tơ mành mỏng lắm mình ơi
Trao tơ hay để tình người dở dang
Lòng anh xin tỏ cùng nàng
Càng vương tơ vấn lại càng nhớ nhau !

Nhìn:

G:

Nhìn sông dòng nước trong xanh
Em là bên lở sang anh bên bồi
Ta nhìn mây cuốn ngang trời
Nhìn biển sóng vỗ ngoài khơi dạt dào
Đêm khuya cùng ngắm trăng sao
Cùng nghe tiếng gió rì rào du dương
Nhìn nhau để nhớ để thương
Cuốc kêu khắc khoải đêm trường nhớ ai !
Những mong ngày rộng tháng dài
Để ta thắm mãi tình đầu cùng nhau.

Sông Thương:

T:

Ngày xuân bay bổng hồn thơ
Nắng vàng tỏa xuống đôi bờ sông Thương
Nhớ ai, ai nhớ, ai thương ?
Mà như vẫn thấy, vấn vương trong lòng
Sông Thương nước chảy đôi dòng
Thuyền về bến cũ để lòng nhớ nhau

Numérisé par Google

Thời gian để trải bao lâu
Dòng sông Thương vẫn một màu xanh trong
Lũ về ta lại nhớ sông
Bên trong bên đục vẫn không đổi màu

G:

Thương ai ra ngẩn vào ngơ
Nhớ ai, ai nhớ, bây giờ, nhớ ai
Trung trinh kia đáng mấy mươi
Để cho ai nở cụ cười thân thương
Con tằm đã thác còn vương
Tơ lòng vấn vít chẳng nhường cho ai
Trúc ơi xích lại gần mai
Xa nhau thì biết lấy ai bạn cùng

T:

Anh như gạo nếp đầu mùa
Em như men ủ nên vò rượu ngon
Anh như một chiếc lồng son
Em như chim khiếu véo von sớm chiều
Em như là một cánh diều
Để anh là gió làm xiêu lòng nàng
Đò đã tới bến thì sang
Gặp nhau ghi tạc đá vàng nên duyên.

G:

Em về dệt lụa Cẩm Xuyên
Để may áo cưới nên duyên vợ chồng
Em như tấm vóc Đại Hồng
Để anh thêm một chữ đồng làm tin
Em như nhịp đập trái tim
Để anh ngơ ngẩn đi tìm mộng mơ
Em như sắc đỏ màu cờ
Để anh vươn tới bến bờ xa xưa.

Đố:

G:

Núi nào chín chín ngọn cao
Làng nào chín chín cái ao hỡi chàng
Núi kia có tên Phượng Hoàng
Đế đô là đất rằng chàng có hay ?
Thiếu một ngọn núi Phượng bay
Để thương để nhớ lòng này xốn sang
Mong anh giảng được rõ ràng

T:

Nham Biền chín chín ngọn cao
Yên Tập[1] *chín chín cái ao đó mà*
Phượng Hoàng tên gọi xa xưa
Đế đô là đất phượng ưa đi tìm
Ngờ đâu tăm cá cánh chim
Thiếu một ngọn núi phượng tìm đi xa
Em về nơi đó quê ta
Kết đôi loan phượng một nhà trăm năm.

G:

Sông nào bên lở bên bồi
Hai dòng trong đục chảy đôi ngày ngày
Núi nào cao ngất tầng mây
Đường lên cửa phật ngất ngây mối tình
A di đà phật cầu vinh
Cầu cho được một chữ tình đẹp xinh
Anh mà giải được phân minh
Ngày lành tháng tốt chúng mình kết đôi.

T:

Sông Thương bên lở bên bồi
Đôi dòng trong đục chảy đôi tháng ngày
Yên Tử cao ngất tầng mây
Cầu xin cửa Phật cho đây lấy nàng
Cửa Phật rực ánh hào quang.
Khí thiêng sông núi dạ càng xốn xang.
Anh đã giảng được rõ ràng
Đôi ta kết ngãi đá vàng trăm năm

G:

Người nào tài sắc vẹn hai
Dưới cờ khởi nghĩa chẳng phai lời thề
Đêm ngày luyện võ say mê
Ra đi mang nặng tình quê nồng nàn
Rừng sâu chẳng quản gian nan
Cùng chồng đã trải muôn ngàn gian nguy
Mối thù trong dạ tạc ghi
Hướng theo ý chí nam nhi cùng chồng
Non sông tạc một chữ đồng
Quân thù còn đó quyết không nản lòng

---

[1] Thôn Yên Tập, xã Yên Lư, huyện Yên Dũng

Numérisé par Google

T:

Ấy bà Ba Cẩn chứ ai
Cùng chồng khuya sớm luyện tài dấy binh
Rừng thiêng Yên Thế bình minh
Phất lại cờ nghĩa tử sinh không sờn
Tình quê quyện với nước non
Mối thù còn đó lòng son cháy nồng
Vẻ vang rạng rỡ non sông
Cùng chồng giết giặc lập công vang lừng
Đất thiêng Yên Thế đã từng
Mồ chôn giặc Pháp, núi rừng mãi xanh

Họa:

G:

Mời anh về chùa Vĩnh Nghiêm
Cùng nhau ta đến cửa thiền cầu xin
Cầu xin lắm bạc nhiều tiền
Cầu cho hai đứa đẹp duyên vợ chồng
Cầu xin con bế con bồng
Mưa hòa gió thuận cho đồng thêm xanh
Cầu cho vạn sự tốt lành
A di đà Phật xin anh thỉnh cầu

T:

Cầu xin con cá cắn câu
Để cho đây đấy đưa nhau về nhà
Cầu cho đẹp ý mẹ cha
Chung con chung của để ta chung tình
Cầu cho hai đứa chúng mình
Trăm năm xây một mối tình ấm êm
A di đà Phật đi tìm ước mơ

*

* *

T:

Hỡi cô thắt chiếc bao xanh
Có về làng Bún[1] với anh thì về
Làng Bún có gốc cây đề
Có hoa thiên lý có nghề cửi canh
Bờ dâu bát ngát màu xanh
Chăn tằm dệt lụa quê anh nhiều nghề

Làng anh em đến chẳng chê
Trai thanh gái lịch mải mê xây đời

G:

Làng Bún ở cạnh cửa ngòi
Đã về làng Bún em coi là nhà
Em đến làng Bún tìm hoa
Hội làng lắm khách vui ta vui mình
Làng Bún trai đẹp gái xinh
Em về làng Bún dứt tình không ra
Đôi ta kết nghĩa giao hòa
Gặp nhau một khắc tưởng là năm canh

T:

Chợ Neo, chợ Cáu quê anh [1]
Nước trong gạo trắng cây xanh phủ đồi
Quê anh đẹp lắm mình ơi
Hãy về Neo, Cáu, nên đôi vợ chồng.
Gặp nhau buổi chợ đương đông
Em nhìn quán ấy em trông quán này
Nhìn cô bán lụa khéo tay
Miệng chào tay đón ngất ngây hương tình
Cô bán vải Lịm [2] *cũng xinh*
Đó là vải, lụa quê mình đồn xa
Lưỡi cày đúc tại Đức La [3]
Bừa rào bền đẹp câu ca lâu rồi
Xôn xao phiên chợ quê tôi
Giao lưu tình chợ thắm nơi đi về
Hết xuân thì lại sang hè
Đời vui vui mãi chợ quê thắm tình

G:

Em đi chợ Cáu, chợ Neo
Chợ Nội, chợ Ảm, chợ Rào... quê anh
Chợ nào cũng thể chợ tình
Người mua kẻ bán cũng xinh cũng giòn
Đường đi chẳng ngại sói mòn
Mải vui đến chợ lòng còn xốn xang
Chợ trưa đông khách lắm hàng
Đường xa em cũng mải sang chợ tình
Mải vui phiên chợ quê anh
Nỡ nào quên chợ quê mình vô duyên

---

[1] Tên chợ thuộc huyện Yên Dũng.

[2] Vải Lịm (Song Khê), lụa Cảnh Thuỵ - mặt hàng truyền thống nổi tiếng huyện Yên Dũng.

[3] Lưỡi cày - Đức La và bừa Rào- Tân An- nghề nổi tiếng huyện Yên Dũng.

Numérisé par Google

Phúc Tằng[1] ba ngày một phiên
Chợ đông dù có ít tiền cũng vui
Chợ bày hàng bún hàng xôi
Đói lòng xin đến cho tôi vừa lòng
Thóc vàng gạo trắng bán đong
Mùa nào thứ nấy chợ không thiếu gì ?
Mặt hàng ai chẳng nhớ ghi
Tre đan đầy chợ ai thì cùng mua
Kể từ chiếc giỏ bắt cua
Dần, sàng, rổ, rá, sảo thưa, rế nồi ...
Ai về phiên chợ quê tôi
Phúc Tằng nơi ấy nên đôi vợ chồng
Chợ này rày nhớ mai mong
Mong bao giờ thỏa tấm lòng mới thôi
Hàng này không sợ ế ôi
Chợ tan phiên khác ta thời đem ra
Chợ gần cho chí chợ xa
Hàng tre đan đã giao hoà nơi nơi
Gặp em anh nhoẻn miệng cười
Xa nhau vẫn nhớ con người tình chung
Hai quê chung núi chung sông
Hai quê chung những cánh đồng bên nhau

T:

Gặp em đi chợ Cầu Khiêu[2]
Chè xanh em bán bao nhiêu một giành
Hỡi cô đi bán chè xanh
Có về Mải Thượng[3]với anh thì về
Mải Thượng có cây bồ đề
Dứa thơm gạo trắng em về với anh
Cùng nhau uống nước chè xanh
Biết đâu gặp gỡ mà thành thân quen.

G:

Quê em nơi ấy Dương Quyên[4]
Đồi chè đồi trám nên duyên anh về
Trồng chè trồng trám có nghề
Củ khoai củ sắn tình quê thắm nồng
Quê em có núi có sông
Mải vui nơi đến anh không muốn về

---

(1) Chợ Phúc Tằng - xã Tăng Tiến- Việt Yên - nổi tiếng hàng nan.
(2) Tên chợ thuộc huyện Lạng Giang

Gái trai thanh lịch chân quê
Tiếng cười tiếng nói chẳng chê được gì.

Trách:

G:

Từ ngày chưa bén duyên chàng
Như chuông khác tiếng như vàng pha thau
Từ ngày ta bén duyên nhau
Như áo dính dầu gột cũng chẳng phai
Bây giờ chàng đã nghe ai
Áo hoen mặc áo, dầu phai mặc dầu
Tưởng rằng có trước có sau
Thế mà như pháo trên đầu nổ tung

T:

Có bạc em tình phụ tiền
Có nhân ngãi mới em quên anh rồi
Có oản em tình phụ xôi
Có cam phụ quýt, có người phụ ta.
Có quán tình phụ cây đa
Đến khi quán đổ cây đa vẫn còn
Có phẩm em tình phụ son
Đến khi phẩm nhạt em còn phụ chi

T:

Ai làm cho bướm lìa hoa
Cho chim xanh nỡ bay qua vườn hồng
Ai đi muôn dặm núi sông
Để ai chứa chất sầu đong vơi đầy

G:

Anh về em nắm cổ tay
Em dặn câu này anh chớ có quên
Đôi ta đã trót thề nguyền
Chớ xa xôi mặt mà quên mảng lòng

G:

Khi xưa biển rộng sông dài
Sao lưới chẳng mắc, sao chài chẳng quăng
Bây giờ sông đã cắm đăng
Còn mang lưới mắc, chài quăng phí hoài

T:

Thực tình anh đoán chẳng sai
Anh đi qua ngõ con ai đang bò
Trẻ bò lắm đất bụi gio
Ai đi gánh nước tắm cho con mình.

Numérisé par Google

2. Hát trống quân

Hát trống quân là loại hình dân ca giao duyên của người Kinh, gần giống với hát ví cũng được phổ biến ở một số địa phương Bắc Giang trước những năm 1945 như Yên Dũng, Tân Yên, Yên Thế.

Theo các nghệ nhân đã từng đi hát cho biết, hát trống quân là loại hình ca hát có lề lối, tuân thủ theo trình tự bắt buộc, lại thêm lối hát có nhạc cụ độc đáo là cái trống đất, cấu tạo cầu kỳ không chuyển được từ chỗ nọ sang chỗ kia, cũng không giữ lại để dùng từ năm trước sang năm sau. Do đó để tổ chức một cuộc hát phải có sự chuẩn bị trước công phu, không thể gặp nhau là có thể hát ngay được như nhiều loại dân ca khác. Chỉ khi làng hoặc vùng tổ chức hội thi mới có điều kiện hát trống quân.

Trước hết là phải chuẩn bị một chiếc trống đất. Trống được đào sâu xuống đất khoảng 50cm, đường kính 50cm. Trên mặt hố được đặt một chiếc mâm đồng hay mâm gỗ, đóng hai chiếc cọc cách mỗi bên hố khoảng 70cm, lấy sợi dây thừng bằng đay buộc vào cọc, căng thẳng tương đối, rồi lấy một đoạn cây bằng tay néo đập lúa, một đầu đặt lên tâm mặt mâm (*như mặt trống*) một đầu chống lên dây thừng, nống cho căng ra. Ta được một chiếc trống đất đệm cho cuộc hát. Khi nam nữ ngồi đối diện nhau để hát, tức là ngồi cạnh dây thừng được căng ra tay cầm dùi để gõ nhịp. Mỗi khi hát xong một câu, rùi đánh lên dây thì âm thanh được phát ra theo nhịp gõ: "*thình-thùng- thình*" để hát, tức là dùng dùi gõ vào dây thừng chứ không phải gõ vào mặt trống.

Nội dung và hình thức hát trống quân chủ yếu là hát giao duyên, đối đáp giữa nam và nữ, biểu hiện tình cảm tình yêu lứa đôi.

Ở lề lối hát trống quân qui định có các chặng hát bắt buộc đó là hát hoạ. Nội dung cơ bản của hát họa là nhận thức của con người đối với vũ trụ: thiên nhiên, thời tiết, núi, sông, vạn vật... Tiếp theo hát họa là hát đố. Như vậy giữa hát trống quân và hát ví đều có điểm chung giống nhau là có các chặng hát hoạ, hát đố mà đối tượng của họa, đố chủ yếu liên quan trực tiếp đến đời sống của người lao động. Ngoài hiện tượng giống nhau trên, hai loại hình này còn giống hoặc gần giống nhau về nhiều mặt khác như trình tự các chặng hát về cơ bản giống nhau. Giai điệu âm nhạc cũng gần giống nhau. Lời ca của những bài hát ví cũng đồng thời cùng dùng làm lời ca khi hát trống quân. Chính vì vậy mà nhiều địa phương vừa có hát ví, lại vừa có hát trống quân và các nghệ nhân gọi chung hát trống quân là hát ví hay "*hát ví trống quân*".

Theo các cụ vùng hạ Yên Thế xưa, nay là Tân Yên cho biết hát trống quân xuất hiện ở đây từ lâu rồi. Cứ vào rằm tháng tám trăng sáng nhiều làng trong vùng tổ chức hát ống (*một loại hình hát ví*) và hát trống quân. Nhiều người còn nhớ nhất là hội hát trống quân ở Nhã Nam. Nhã Nam khi đó là thủ phủ của Yên Thế xưa, là tụ điểm dân cư đông đúc của Yên Thế Hạ và Yên Thế Thượng. Trước những năm 1945 ở đây có nhiều hình thức ca hát dân gian phục vụ nhu cầu thưởng thức của dân trong vùng như hát sẩm, kể vè, hát ống, hát trống quân... Riêng hát trống quân ở Nhã Nam có qui mô rộng lớn và có treo giải

thưởng. Mỗi cuộc hát đều có niêm yết thông báo trước đến mười ngày để mời người tham dự đến ghi tên.

Địa điểm hát được chọn một khoảng đất rộng ngoài trời thoáng mát. Xung quanh kê bàn ghế có trầu cau nước uống mời khách và có một bàn riêng để mâm giải. Người đến xem đứng vòng trong vòng ngoài cuộc hát.

Nhạc cụ đệm cho hát là chiếc trống đất ở đây được cải tiến giản dị là một sợi dây thép căng sát mặt thùng sắt tây, có cọc giữ chắc ở hai đầu. Khi nam nữ hát, tay cầm dùi giống chiếc đũa gõ vào dây thép, dây đập vào miệng thùng phát ra âm thanh theo nhịp gõ "*thình- thùng- thình...*" nghe thật hấp dẫn. Hai bên mời nước, mời trầu xong là vào cuộc hát.

Những người dự thi hát lập thành một nhóm hát, năm người. Một bên nam và một bên nữ. Người hát hay nhất, ứng đối kịp thời, biết nhiều câu hát ở mỗi nhóm gọi là anh cả, chị cả. Vào cuộc hát, người treo giải tuyên bố lý do, mục đích xong. Tiếng "*thình- thùng - thình*" nổi lên, các nhóm lần lượt hát. Bên nam hoặc bên nữ hát trước theo đúng thể thức các điệu hát: mừng, thăm hỏi, chúc vận, huê tình, gồm hát họa, hát đố, giảng và cuối cùng là giã bạn. Được thua nhau là giai đoạn hát đố - giảng, nên hết sức gay cấn, quyết liệt. Tài trí thông minh thể hiện là ở đấy, thu hút sự chăm chú của đông đảo người xem háo hức đợi chờ. Anh cả và nhóm nam hát "*giọng thổ*" (giọng trầm ấm) đối với chị cả và nhóm nữ hát "*giọng kim*" (giọng thanh). Thường thì anh cả, chị cả hát trước, cả nhóm phụ họa theo. Khi hát đố đòi hỏi mỗi bên phải đối đáp ngay, đúng ý, đúng vần, đúng câu theo thể thơ lục bát. Bên nào không đối được ba câu là thua cuộc. Cuộc hát càng về khuya hát càng hay, nhưng nếu hai bên hát cân sức, cân tài không phân được thắng bại thì hai bên cùng lứa hát tiếp vào đêm sau, hát đến khi ngã ngũ một bên được, một bên thua mới thôi. Nếu đêm thứ hai vẫn không phân được thắng bại thì giải sẽ chia đôi. Những đêm hát như vậy người tới xem mỗi đêm càng thêm đông để cổ vũ khích lệ.

Trong tiếng đệm: "*thình- thùng- thình*", dưới trăng thanh gió mát, tiếng thổ, tiếng kim trầm bổng xoắn xuýt vào nhau, cuộc thi lâu tới vài ba ngày như vậy đã làm sôi động, phấn khởi náo nhiệt cả một vùng.

Giải thưởng chỉ là một nhiễu điều, một chùm cau, hai gói chè ô long, một bánh pháo, 5 đồng bạc (trị giá bằng 5 gánh thóc khi đó) và 1 bao thuốc lá.

Hát trống quân, một hình thức sinh hoạt văn hóa dân gian với nội dung trong sáng trữ tình, thuỷ trung nhân nghĩa đã thu hút được nhiều người hưởng ứng. Không phải là bắt buộc thành văn, nhưng tự thành lệ trong dân gian, năm nào ở Nhã Nam cũng có lệ treo giải hát trống quân và dân trong vùng cứ vào dịp rằm tháng 8 nhớ lệ lại về dự hát đông vui.

Nội dung lời hát trống quân giống như hát ví, nên ở đây xin được giới thiệu một số bài tiêu biểu phổ biến ở địa phương [1].

---

[1] Những bài hát trống quân được trích từ - Tìm hiểu hát trống quân Bắc Ninh - của Lê Danh Khiêm- Trung tâm VHTT Bắc Ninh xuất bản 2004.

Numérisé par Google

a. Những bài lề lối

Hát chào:

Bơ vơ khách lạ khôn chào
Bây giờ em hỏi thế nào chàng ơi
Ngỏ nhời chào cả đông tây
Nào em có hát ở đây bao giờ
Duyên kim cải ngãi tình cờ
Không hẹn mà gặp, không chờ mà nên
Tai nghe tiếng hát cũng nền
Vậy ra em phải đi lên chốn này

Hát gọi:

Mình ơi có hát thì ra
Để tôi chờ đợi sương sa lạnh lùng
Hay là e thẹn có chồng
Hay là còn sợ đám đông chưa vào ?
Tiết xuân đương độ má đào
Tôi đây không phải người nào mà lo
Hay là không được tự do
Cứ đi đến đám để cho bận người

Hát giao hẹn:

Đi hát thì cấm nói chua
Cấm đố, cấm họa được thua mới tài
Cấm từ trong Nhị Độ Mai
Huê tình kiếm lấy, cấm ai xui mình
Hát thì hát những huê tình
Có hát chỉ hát một mình với ta.

Hát nhập cuộc:

Đã đi đến đám chơi xuân
Phải là người hát trống quân thì vào
Được thua cũng chẳng làm sao
Cầu vui vấn đáp đối trao bằng lời
Đem chuông đi đánh nước người
Chả hay cũng đấm ba hồi lấy danh
Cuộc vui có hát mới thành
Chứ tôi cũng chả tài tình gì đâu
Một phần là sự cơ cầu
Xướng ca cũng chả làm sầu cung vui
Nể nhời có chúng bạn xui
Cho nên tôi đến cuộc vui nơi này
Tôi hát cũng chả được hay

Trống quân hát như vợ chồng
Ngoài tưởng như thật trong không có gì
Mải vui mới bước chân đi
Bằng không ai đến làm chi chốn này

Hát mời trầu:

Miếng giầu là miếng giầu cay
Sao anh chả hỏi những ngày còn không
Bây giờ em đã có chồng
Như chim vào lồng như cá cắn câu
Cá cắn câu biết đâu mà gỡ
Chim vào lồng biết thuở nào ra...

Hát mời thuốc:

Tay cầm cái điếu cái đèn
Mời chàng xơi thuốc làm quen với tình
Hai tay nâng lấy điếu bình
Mời chàng xơi thuốc thấu tình cho em.

Hát mời nước:

Nước vối cho chí nước chè
Tôi hát câu nước mùa hè mùa đông
Nước này vợ bưng cho chồng
Tay bưng chén nước trong lòng khát khao
Tay bưng nước, miệng khéo chào
Lòng tôi thương nhớ biết bao năm giời
Nước này chàng uống đi thôi
Rồi mai ta lại liệu nhời nước non
Sông dù cạn, đá dù mòn
Lâm Truy nghĩa cũ chàng còn nhớ không ?

b. Những bài hát giao duyên

Hát hoạ:

Họa núi:

Nhất cao là núi Thái Sơn
Yên Tử lắm ngọn, nhiều con Ba Vì
Tam Đảo che mặt trời kia
Nắng chiều khuất bóng ai thì sang đêm
Núi Hùng thờ cúng tổ tiên
Yên Phụ là núi nàng tiên mới tài
Trèo lên trái núi Thiên Thai
Thấy đôi loan phượng ăn xoài bể Đông
Núi Dạm em đứng em trông
Tình êm cõi phật cho lòng gặp nhau

Numérisé par Google

Nhác trông lên núi sông Cầu
Núi có ba trái mà đau đớn lòng
Khen ai bắc cầu qua sông
Để em đến núi Tam Tầng chàng ơi
Huyền Đinh sự tích lâu đời
Chín mươi chín ngọn chàng ơi hỡi chàng
Trái dọc lại có trái ngang
Nào ai tới núi Đèo Ngang bao giờ
Hải Vân cao tít mây mờ
Chàng đi tới đó, em chờ chàng đây
Giăng giăng, gió gió, mây mây
Ai về đứng ngọn núi này cùng em

Hát Vận:

+ Trông:

Ngày ngày ra đứng bờ ao
Trông cá cá lặn trông sao sao mờ
Trông giăng giăng lại thờ ơ
Trông mây mây cứ kéo cờ mây xuôi

+ Chờ:

Quản bao năm đợi tháng chờ
Nhớ người hôm nọ bây giờ là đây
Chờ nàng ra đứng trông cây
Trông trời trông bể trông mây trông ngàn
Chờ nàng mà chả thấy nàng
Tưởng là kim mã lạc đàn với ai
Chờ nàng ra đứng hiên mai
Hưu hưu gió mát đợi người tình mong
Chờ nàng chẳng thấy vân mòng
Thẩn thơ thơ thẩn ra trông lại vào
Trông trời chỉ thấy vì sao
Dưới sông cá lặn biết bao mong chờ

Khuyên:

Khuyên anh đi học cho ngoan
Để em làm mướn lấy quan tiền dài
Quan tiền em sẻ làm hai
Nửa mua giấy bút, nửa nuôi mẹ già
Bát cơm em thổi như hoa
Bát canh em nấu như là mật ong
Bát nước em gạn cho trong
Mâm cơm em dọn ra dòng nhà quan
Thày ngồi thày nghĩ gái ngoan

Ai lên chợ Thắng buôn hồng
Mua năm trăm giấy cho chồng đi thi
Hết gạo thì em gánh đi
Hỏi thăm chàng học ở thì nơi nao
Hỏi thăm đến ngõ mà vào
Vai đặt gánh xuống, miệng chào "thưa anh".

Thư:

Thư em đọc mãi cũng nhàu
Vắng mặt anh cả chịu sầu đắng cay
Nay thư em gửi cho đây
Mượn người nho sĩ ắt dày xem thư
Giấy hoa mua ở Phủ Từ
Bút mua Hà Nội viết thư cho chàng
Mực tàu mua ở Bắc Giang
Tay tiên thảo bức thư vàng gửi chơi

*
* *

Trống quân tôi lập bằng thừng
Trăm chắp ngàn nối xin đừng quên nhau
Yêu nhau xin nhớ lời nhau
Năm chày tháng chả bao lâu mà chày

Đi tìm:

Tìm em ngũ tỉnh đàng ngoài
Tỉnh Đông, Tỉnh Bắc, tỉnh Đoài, tỉnh Nam.
Hà Nội cho chí Hà Giang
Bồ Đề cho tới Nam Quan - Cao Bằng
Tìm em khắp cả Đồng Đăng
Giờ về tỉnh Thái, Cao Bằng, Chợ Chu
Tìm em Bắc Cạn, Ao Vù
Giờ về Tam Lạc, phố Đu, Tam cờ
Tìm em chợ Lỗ, chợ Chờ
Chợ Trục cho đến chợ Hồ, chợ Lim
Chợ Kế hôm qua đi tìm
Tìm đến phố Nếnh, đình Kim, chợ Giầu
Đi đến chợ Núi tìm nhau
Chợ Ve, chợ Húc, chợ Dâu, chợ Chì
Chợ Nhờn hôm qua anh đi
Bây giờ anh gặp nàng thì ở đâu
Tìm nàng bảy tám hôm rày
Hôm qua là chín hôm nay là mười
Tìm người chúng bạn anh cười
Lòng anh ở thẳng thì giời giúp cho

Numérisé par Google

Tay cầm tiền quí bo bo
Chẳng bằng anh quyết tìm cho thấy nàng.

Đi tìm:

Tìm chàng chẳng quản mỏi rời
Qua đò sông Đuống có vui chăng là
Tìm chàng lên Kép một khi
Tìm chàng chẳng thấy ắt thì đi ngay
Lại về tỉnh Bắc mình ơi
Gặp người bạn cũ ngồi chơi ăn giầu
Cho nên trong dạ âu sầu
Qua đò tới chợ bây giờ tới đây
Tìm nàng chợ Nếnh, chợ Chay
Chợ Chờ, chợ Núi tới ngay bến đò
Tìm chàng khắp cả bãi bờ
Mà cũng chả thấy, chẳng mờ lòng thương
Tìm chàng vất vả trăm đường
Nào tôi biết Phủ Lạng Thương bao giờ
Tìm chàng ra ngẩn vào ngơ
Hỏi thăm nhà trọ bây giờ là đâu
Tìm chàng khắp cả rừng sâu
Hỏi thăm Yên Thế ở đâu có làng
Tìm chàng Bắc Lệ rõ ràng
Vào đồn thấy lính, lính dồn đuổi ra
Cho nên em phải dò la
Chàng còn ở đó em đà tới nơi
Bây giờ em hỏi một nhời
Có cho em được sánh đôi chăng là ?

Hát đố - giảng:

Đố:

Thấy em hay hát hay hò
Hỏi rằng con bò là mấy trăm lông

Giảng:

Anh về đếm cá dưới sông
Thì anh sẽ thấy được lông con bò

Đố:

Cây xanh, lá tía, hoa vàng
Hạt đen rễ trắng đố chàng biết chi ?
Chàng mà biết đó là gì
Chàng mà giảng được thiếp thì theo không

Giảng:

Lá tím là cái duyên vàng
Cây xanh là mẹ, hoa vàng là cha
Hạt đen bé nó ở nhà
Còn cái rễ trắng là ta với mình.

c. Giã bạn:

Thôi thôi thiếp giã ơn chàng
Chàng giã ơn thiếp, đôi đàng giã nhau
Chàng về thiếp vẫn trông theo
Trông nước nước chảy, trông bèo bèo trôi
Chàng về nhớ lắm chàng ơi
Nhớ đống chàng ở, nhớ nơi chàng nằm

*

* *

Giã từ người têm khẩn trầu
Giã từ tích nước mời nhau uống cùng
Giã từ anh em bạn đông
Trống quân chỉ dốc một lòng chơi xuân
Giã từ người lập trống quân
Bây giờ giã bạn tình nhân tôi về
Giã từ quán mát cây đề
Tôi xin từ giã đi về đường xa
Bao giờ xum họp một nhà
Từng cay đắng lại mặn mà hơn xưa
Xin đừng xát muối dầu dưa
Hẹn mai lại gặp bây giờ giã nhau.

3. Quan họ

Hoạt động ca hát Quan họ đã tồn tại trong đời sống ca hát dân gian của vùng Quan họ *như một dân ca chủ yếu* của mọi tầng lớp nhân dân trong nhiều thế kỷ. Dưới đây, là những nét chủ yếu về địa bàn, hệ thống bài bản, lề lối, phong tục và những chặng đường chính của một cuộc hát, một canh hát Quan họ, đã diễn ra trong đầu thế kỷ XX.

a. Địa bàn vùng Quan họ

Văn hoá Quan họ, dân ca Quan họ là sự kết tinh, thăng hoa, vượt lên một trình độ mới của nhiều loại dân ca của nhiều dân tộc, nhiều vùng miền, trên một vùng văn hiến phía Bắc kinh kỳ - Thăng Long - Đông Đô. Vùng văn hiến ấy đã *gắn kết cùng nhau hàng nghìn năm* trong cùng một *địa vực hành chính* mang tên gọi khác nhau qua những triều đại khác nhau: Bắc Giang lộ, Như Nguyệt giang lộ, Bắc Đạo, Kinh Bắc xứ, Bắc Ninh trấn, tỉnh Bắc Ninh; rồi từ

Numérisé par Google

1895 chia ra thành hai tỉnh Bắc Ninh - Bắc Giang; đến 1963 hợp nhất thành tỉnh Hà Bắc; 1996 lại tách thành hai tỉnh Bắc Ninh - Bắc Giang.

Như vậy, về mặt khoa học, muốn tìm hiểu Quan họ, một hiện tượng văn hoá - lịch sử có từ nhiều trăm năm, trong đó có địa bàn vùng Quan họ, thì phải đặt hiện tượng văn hoá Quan họ, dân ca Quan họ, trong môi trường lịch sử, kinh tế, văn hoá - xã hội... của vùng văn hiến mà ít nhất trong ngót 1000 năm lịch sử đến nay thì có đến ngót 920 năm gắn kết cùng nhau trong một vùng văn hoá, trong một địa vực hành chính.

Tuy nhiên, do yêu cầu của nhiệm vụ quản lý văn hoá theo địa vực hành chính, chúng ta vẫn có thể, trong chừng mực nào đó, tìm hiểu một số điểm về sự phân bố địa bàn vùng Quan họ trên từng tỉnh hiện nay.

Với tiêu chí làng Quan họ là làng có lập bọn Quan họ, đã từng ca hát Quan họ từ 3 thế hệ trở lên; có kết bạn với làng Quan họ khác; đã từng đi hát ở hội, được Quan họ nơi khác thừa nhận, thì, đầu thế kỷ XX, chúng ta còn ghi được 49 làng Quan họ ở các huyện Tiên Du, Yên Phong, Võ Giàng (nay nằm trong địa hạt thị xã Bắc Ninh) và huyện Việt Yên.

1. Các làng Quan họ ở huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang

Vào đầu các năm 1970 - 1971, sau khi đã gặp hỏi nhiều nghệ nhân Quan họ về danh sách các làng Quan họ, trong đó các nghệ nhân cao tuổi như cụ Sáu Huyền (Y Na) sinh năm 1890, cụ Tập (Viêm Xá) sinh 1901, cụ Vần (Viêm Xá) sinh năm 1903, cụ Thà (Khúc Toại), cụ Son (Khúc Toại), cụ bà Sáu Nghiên (Xuân Ổ) đều sinh năm 1907... , chúng tôi thấy vẫn cần có những tài liệu bằng văn bản để kiểm chứng. Cũng vào dịp đó (đầu năm 1971), tại thư viện của Vụ âm nhạc và thư viện của Viện khảo cổ, chúng tôi đã đọc được 2 bài viết: *Nguồn gốc và tiến hoá của hát Quan họ* và *Vài nét về sinh hoạt của hát Quan họ trong truyền thống văn hoá dân gian* [1] Những bài viết đó đã trích dẫn nhà báo Minh Trúc, vào tháng 3-1937, có viết bài về *Hát Quan họ,* được in nối tiếp trong 8 số báo Trung Bắc Tân Văn.

Theo Minh Trúc thì:... *Trong khoảng đất đi từ các làng Thổ Hà, Mật Ninh và Nội Ninh (Bắc Giang) về phía Bắc cho đến các làng của tỉnh Bắc Ninh, giáp giới miền Hà Nội như làng Lũng Giang (làng Lim), Nội Duệ, Long Khám ở phía Nam, ở đây làng nào cũng biết hát và lập hội hát...* [2]

Khi thống kê *các hội hát Quan họ* vào tháng giêng âm lịch, trong 14 hội do tác giả thống kê thì có *Hội Nếnh*,tức *hội Nghè Nếnh*,thuộc 6 chạ (Yên Ninh, Ninh Khánh, Cộng Ninh, Mật Ninh, Sen Hồ, Đồng Mang). Hội Nếnh đông vui vào bậc nhất của huyện Việt Yên, có đông các nhóm Quan họ nam nữ các làng, kể cả phía bờ nam sông Cầu, trẩy hội, hát Quan họ, hát ví. Đến tận năm 1936 chính quyền viện cớ vì hội để xảy ra xô xát, đánh nhau nên hội bị cấm. Theo bia đá ở Nghè Nếnh được tạo năm Đức Nguyên thứ nhất (1674) và dòng lạc

khoản khắc thêm về sau thì hội Nghè Nếnh của 6 làng mở ra để tưởng nhớ công đức của Thân Công Tài, Tả Đô đốc, Hán quận công, mất năm quý hợi (1683) - Hội đã tồn tại 253 năm.

Một tài liệu khác, sách *Phong lưu đồng ruộng*, của Toan Ánh[1],quê ở Thị Cầu, cũng đã viết về Quan họ từ năm 1943.

Ông đã viết về Quan họ: "Từ ngày 4 tháng Giêng, mùa Quan họ ở khắp mọi làng vùng Bắc bắt đầu. Trai gái tụ họp nhau để hát buổi đầu tiên ở hội Chấp (Hữu Chấp) rồi họ lại lần lượt hẹn nhau đi khắp các hội ở mấy huyện Võ Giàng, Yên Phong, TiênDu (Bắc Ninh) rồi Lục Ngạn, Việt Yên (Bắc Giang)".

Trong sách *Phong tục Việt Nam*, Toan Ánh cũng viết trong phần *Giải trí*, về Quan họ: *Hát Quan họ ở vùng Bắc Ninh, Bắc Giang, họ hát giọng đôi* [2].

Chúng tôi đã mang những tài liệu thành văn kể trên để phỏng vấn nhiều lão nghệ nhân Quan họ, trong nhiều dịp khác nhau và đã thu hoạch được các điều sau đây:

- Các lão nghệ nhân sinh vào thập kỷ 90 của thế kỷ XIX và thập kỷ đầu của thế kỷ XX thừa nhận những điều viết về các làng Quan họ ở Việt Yên trong các sách báo có những điểm đúng. Lúc các cụ còn nhỏ (thập kỷ đầu thế kỷ XX), Quan họ Hữu Lân (Hữu Nghi), Giá Sơn, Nội Ninh, Mai Vũ đã từng đi hát ở hội Chấp (Hữu Chấp), hội Diễm (Viêm Xá), hội Sói (Xuân Ái), có khi đi cả hội Đặng (Đặng Xá)... và hát với lớp Quan họ thuộc thế hệ cha mẹ, chú bác, anh chị của các nghệ nhân đó. Quan họ các làng phía Nam sông Cầu cũng lên các hội Hữu Lân, Giá Sơn, chùa Mai Vũ, Nội Ninh... hát. Hội nghè Nếnh (nay thuộc thị trấn Nếnh) là nơi nhiều bọn Quan họ ở Cổ Mễ, Thị Cầu, Bò Sơn, YNa... lên hát với Quan họ bờ bắc sông Cầu. Quan họ Sen Hồ chơi với Quan họ Tiêu từ khi thợ ngoã ở Tiêu lên xây tam quan và tu sửa chùa Sen Hồ năm Nhâm Tý (1792 ?).

- Cũng theo ký ức của các nghệ nhân ở Y Na, Bò Sơn, Cổ Mễ, Viêm Xá Lũng Giang... thì hội Nghè Nếnh, sau khi cụ Hoàng Hoa Thám mất (1913), hội đông người hát Ví hơn hát Quan họ và đến hội Nghè Nếnh lần cuối (1936) thì các Quan họ vùng Nếnh (chỉ chung Quan họ bờ bắc sông Cầu) đã nhiều tuổi (trên dưới 50 tuổi), không hát nữa mà chỉ mời chào, đón rước các Quan họ bạn đến hội. Năm 1942, có một đám cưới giai Sen Hồ lấy gái làng Lim, 9 nữ Quan họ làng Lim lên, đêm ấy, nữ Quan họ Lim chỉ hát với nhau, còn các bậc cựu Quan họ nam ở Sen Hồ đã quên nhiều, không hát mà chỉ tiếp đãi chu đáo, chuyện trò nhớ lại cái thời đi hát Quan họ lúc tuổi trẻ.

- *Hội Thổ Hà* là hội đông Quan họ nam nữ bờ nam sông Cầu lên hát. Có năm đến gần 20 bọn. Người Thổ Hà rất quý Quan họ. Rất nhiều gia đình ở Thổ

---

[1] *Toan Ánh*, tên thật là *Nguyễn Văn Toán*, sinh năm 1915, tại Thị Cầu, Bắc Ninh. Ông đã cộng tác với nhiều tuần báo Bắc Nam Trung: Tao Đàn, Trung Bắc chủ nhật, Bạn dân .... Ông là tác giả gần 10 tập sách về phong tục như: *Nếp xưa, Nếp cũ, con người Việt Nam, Tín ngưỡng Việt Nam*, v.v... trong đó có *Phong lưu đồng ruộng*, Anh Hoa xuất bản, Hà Nội, 1943.

[2] *Phong tục Việt Nam* - Toan Ánh, nhà sách Khai - Trí, Sài Gòn, 1969.

Numérisé par Google

Hà ra hội mời Quan họ nam nữ về nhà sơi cơm rồi tổ chức hát đối đáp tại nhà thâu đêm, đối xử rất ân cần, chu đáo, lịch sự. Cũng có những nam nữ thanh niên Thổ Hà biết hát một số câu Quan họ và hát rất hay. Nhưng Thổ Hà, trước tháng 8-1945, không bao giờ lập thành bọn Quan họ, không chuyên đi chơi và kết bạn Quan họ. Làng Mật Ninh cũng như làng Thổ Hà, không lập bọn Quan họ, dù cũng có nhiều người biết hát Quan họ.

- Thỉnh thoảng có năm Quan họ Thị Cầu, Bò Sơn, YNa... cũng rủ nhau đi tận *Hội Kép Ba* (Từ Hả) trên Lục Ngạn để xem và nghe hát Lượn. Nhưng các làng ấy không biết hát Quan họ, không có bọn Quan họ, dù nghe hát Quan họ thì nam nữ thanh niên, cả người thiểu số và người Kinh, đều yêu thích.

- Cuối cùng, trong cuộc họp nghệ nhân tại thị xã Bắc Ninh và Hội nghị khoa học về Quan họ tháng 5-1971 tại núi Lim đã thừa nhận: Vào cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX còn nhận biết được tại bờ bắc sông Cầu *ít nhất cũng có 5 làng* đã từng lập bọn Quan họ, đi hát Quan họ ở hội, kết bạn và chơi với các làng Quan họ ở bờ nam sông Cầu. Đó là các làng *Hữu Nghi, Giá Sơn, Nội Ninh, Mai Vũ, Sen Hồ* [1]. Nhưng từ thập kỷ 30 về sau của thế kỷ XX thì các làng đó hầu như không còn đi hát Quan họ nữa. Gần 10 làng Quan họ thuộc bờ nam sông Cầu cũng rơi vào tình trạng ngưng trệ như vậy, tuy sớm muộn khác nhau.

- Địa bàn vùng Quan họ là sản phẩm của lịch sử nên cũng mang tính lịch sử; trong từng thời đoạn lịch sử, địa bàn ấy được mở rộng hoặc tạm thời bị thu hẹp lại. Cho nên, địa bàn vùng Quan họ mà ta có thể nhận biết hôm nay là địa bàn đã từng tồn tại ít nhất từ cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX. Còn xa hơn nữa, ngược dòng lịch sử, địa bàn ấy rộng, hẹp thế nào thì chưa thể biết được.

2. Nguyên nhân ngưng lụi tạm thời và sự hồi phục, phát triển các làng Quan họ bên bờ bắc sông Cầu

Sông Cầu là một dòng sông lịch sử- văn hoá của cộng đồng dân cư xứ Bắc. Họ đã từng gắn kết cùng nhau hàng nghìn năm trong một vùng văn hoá - lịch sử, *trong cùng một địa vực hành chính.* Cho nên, ven đôi bờ sông Cầu có đến gần 20 làng Quan họ trong số 49 làng.

Tuy nhiên, do những biến cố lịch sử, đặc biệt từ nửa sau thế kỷ XIX và nửa đầu thế kỷ XX, miền phía bắc sông Cầu (từ 1895 thuộc tỉnh mới là tỉnh Bắc Giang) liên tục gánh chịu những khó khăn rất lớn và kéo dài của cuộc chiến tranh xâm lược và sự bình định, khai thác của người Pháp cùng với thiên tai, dịch bệnh nặng nề, nên các làng Quan họ Việt Yên bên bờ bắc sông Cầu có một chặng đường ngưng trệ, lụi tàn.

Phía bờ nam sông Cầu nửa đầu thế kỷ XX, địa bàn Quan họ cũng thu hẹp đáng kể.

Năm 1956, nhạc sĩ Lưu Hữu Phước cùng nhạc sĩ Lê Yên dẫn đầu một đoàn

---

[1] Năm làng trong danh sách 49 làng Quan họ được báo cáo trong "Hội nghị khoa học về Quan họ" năm 1971. Xem

cán bộ thuộc Ban nghiên cứu nhạc, Vụ nghệ thuật, Trường âm nhạc Việt Nam, Đài phát thanh tiếng nói Việt Nam, Đoàn ca múa Trung ương, về Bắc Ninh sưu tầm Quan họ thì lúc đó chỉ có *18 làng* Quan họ còn nhiều người hát được nhiều bài Quan họ và Đoàn đã thu được 314 bài hát Quan họ[1].

Đến ngày 8-3-1962 khi họp đại biểu nghệ nhân Quan họ ở thị xã Bắc Ninh để soát lại lần cuối các tài liệu trong sách *Dân ca Quan họ* sắp xuất bản thì nhóm tác giả của cuốn sách đó họp được 30 nghệ nhân và thống kê được *34 làng* còn có người nhớ và hát được Quan họ[2]. Nhưng đến 1971, họp được với nhiều nghệ nhân thì các cụ đã lần lần nhớ lại và xác nhận có 44 làng thuộc bờ nam sông Cầu và 5 làng thuộc bờ bắc sông Cầu.

Ngày nay (năm 2005), trên đất Bắc Ninh - Bắc Giang, có hàng trăm làng biết ca hát Quan họ theo lề lối truyền thống và rất nhiều người có thể thuộc và hát được hàng trăm làn điệu Quan họ khác nhau.

Làng Quan họ Thổ Hà mới lập bọn từ năm 1972 mà trong cuộc thi hát Quan họ toàn tỉnh Hà Bắc đầu xuân 1993, tại thị xã Bắc Ninh, Quan họ Thổ Hà đã đoạt giải nhất về *thi hát Quan họ đối đáp theo lề lối truyền thống,* 3 giải A về giọng hát Quan họ hay (hát đôi và hát đơn), và liên tục đoạt các giải nhì, giải ba về giọng hát Quan họ hay vào các năm 1994, 1995. Năm 1996 đạt 6 giải A về hát đôi và hát đơn của thi hát Quan họ toàn tỉnh Hà Bắc.

Mùa xuân 1997, tuy đã tái lập 2 tỉnh Bắc Ninh, Bắc Giang, Quan họ Thổ Hà vẫn ghi tên thi hát Quan họ tại tỉnh Bắc Ninh và lại cũng đoạt 5 giải A trong 10 giải A ở vòng chung kết thi giọng hát Quan họ hay của tỉnh Bắc Ninh. Ngày nay Quan họ Thổ Hà đã huấn luyện cho hơn 40 làng ở huyện Việt Yên biết lề lối và hát được nhiều bài Quan họ, lập nhiều câu lạc bộ Quan họ, mở đầu một thời kỳ hồi phục và phát triển Quan họ trên đất Việt Yên và tỉnh Bắc Giang.

b. Hệ thống bài bản Quan họ

Lần đầu tiên, sách *Dân ca Quan họ Bắc Ninh,* 1962, đã công bố bản yết cáo về hội thi hát Quan họ ở làng Viêm Xá (Diềm) vào thập niên đầu thế kỷ XX, trong đó, có bài văn vần về *36 giọng Quan họ cổ nhất*, vốn đã lưu truyền trong hệ thống bài ca Quan họ từ rất lâu đời. Nhưng khi nghiên cứu kỹ bài văn vần người ta thấy có đến 42 tên của *42 giọng Quan họ cổ nhất:* Hừ la, Tôi rằng (La rằng), Ban lan (Đương bạn kim lan), Tình tang, Ố tình (Tình tang ô), Cây gạo ngang, Cây gạo dọc, Cái hừng (Cái hới cái ả), Cơm vàng, Chiền chiện, (Con chim chiền chiện), Thơ đúm, Đàn đúm, Phong thư, Cầm bằng, Tịnh rằng, Đi cấy, Ngâm thơ, Năm canh, Phú, Mười cung, Năm cung, Giọng Huế, Tả Lý, Đàn ngọt, Đàn lẩy, Hãm, Quỳnh, Đào Nương, Ý[3], Ức[4], Tính tình[5], Ru hời, Lý,

---

[1] [2] Sách *Dân ca Quan họ Bắc Ninh,* Nguyễn Văn Phú - Lưu Hữu Phước - Nguyễn Viêm - Tú Ngọc, nhà xuất bản Văn hoá, Viện văn học, Hà Nội, 1962

[3] Giọng Ý: Bài *Mấy khi khách đến chơi nhà,* mang nhiều tiếng đệm *Ý.Ý*

[4] Giọng ức: Bài *Con chim bay thấp liệng kiêu* mang nhiều tiếng đệm *Ức cái hự.*

[5] Giọng Tính tình: Bài lênh đênh ba bốn chiếc thuyền kề mang nhiều tiếng đệm Tính tình

Numérisé par Google

Sênh tiền, Buôn bông, Con mắm, Bẻ quạt, Ông trăng, Liện trang, Mường, Mán, Ca răng[1].

Nguyên văn bài văn vần (lược 4 câu đầu) khuyết danh về các giọng cổ:

.....
Ngẫm xem các giọng cho tinh
Ai mà ca được phân minh rõ ràng
Giai, gái, tiếng đất, vật sang
Ai mà ca được vẻ vang trên đời
Hừ la *kính chúc mấy lời*
Tôi rằng *xếp đặt ở nơi ý mình*
Bạn lan, Tình tang, Ố tình
Gạo ngang, Gạo dọc, *cho xinh* Cái hừng
Cơm vàng, Chiền chiện *đã từng*
Thơ đúm, Đăn đúm, *tin mừng* Phong thư
Cầm bằng, Tịnh rằng *thờ ơ*
Lên giọng Đi cấy, Ngâm thơ *một mình*
Năm canh, Phú *đọc hữu tình*
Mười cung *nẩy nót,* Năm cung *giãi lòng*
Giọng Huế, Tả lý, *đường trong*
Đàn ngọt, Đàn lẩy, *nhớ mong* Hãm, Quỳnh
Đào nương, Ý, Ức, Tính tình
Ru hời, Giọng lý, *lại thêm* Sênh tiền
Buôn bông, Con mắm, *thề nguyền*
Dang tay Bẻ quạt, *thêm phiền* Ông trăng
Liên trang, Mường, Mán, Ca răng
Còn các giọng lá *nói năng vô vàn.*

Bài văn vần trên là tài liệu thành văn và truyền miệng duy nhất cho ta biết về *giọng Quan họ cổ nhất* trong nhiều giọng Quan họ lưu hành ít nhất cũng là từ cuối thế kỷ XIX sang đầu thế kỷ XX, Tuy nhiên, ta không thể nghĩ con số 36 là con số xác định mà chỉ là con số chỉ đại lượng, số nhiều, theo cách nói dân gian: *Trên rừng 36 thứ chim,*

Bảng mục lục 42 giọng này liên quan chặt chẽ đến lề lối ca hát Quan họ đầu thế kỷ XX. Trong các cuộc thi hát Quan họ ở hội, người Quan họ, tuỳ theo từng hội, đã bắt người vào giật giải phải qua bước *khảo thí* bằng cách bên giữ giải sẽ lần lượt hát trước 5 bài trong mục lục ấy và bên giật giải có đối đủ *5 giọng khảo thí* ấy thì mới được bắt đầu hát tiếp vào cuộc thi tính điểm.

---

[1] Thị Cầu có bài *Ca răng, phần nửa sau giọng giống như bài* "Tay tiên chuốc chén rượu đào" - *Viêm Xá* cũng có bài *Ca răng* khác *Ca răng* Thị Cầu.

- Bài Hổ quảng hổ thiếng ở Viêm Xá cũng gọi là giọng liện Mường.

- Ở Viêm xá có *giọng Liện Mán*: bài Sơn tinh cẩm thú; *giọng Đăn lẩy:* Đêm qua đốt đỉnh nhang trầm; *Giọng phú:* Bây giờ hổ đã sang canh một. *GiọngNgâm thơ:* Huyện Tống Sơn có chàng Từ Thức; *Giọng Cấy gạo ngang:* Bốn tôi như mạ mới gieo; *Giọng liện chênh:* Khôn kim chờ đợi bóng giăng; *Giọng Tịnh rằng:* Nhà người có bụi chuối non; *Giọng Tịnh tang Ố:* Người chẳ thuyền mọn.

Một bài báo viết, tháng 3-1937, hội hát thi Quan họ ở Viêm Xá vào mùa xuân năm ấy đã chọn "*5 giọng trên* đặc biệt là *Hừ la, Tình tang, Đường bạn, Xuống sông, Lên núi*" để khảo thí trước". Bài báo ấy cũng nhận định về *giọng trên:* "là những giọng rất nặng, rất khó hát". Những câu hát của giọng trên thì ngắn nhưng các đoạn, các mạch thì dài; có câu chỉ 14 hay 16 chữ nhưng lúc hát cũng mất thì giờ như các bài khác [1]

Toan Ánh, 1943, cũng viết: "Muốn vào hát giải, trai gái Quan họ phải biết *5 giọng trên*: 5 giọng ấy có 5 cái ngộ nghĩnh, rất khó hát: Tình tang, Đường bạn, Hừ la, Xuống sông, Lên núi" [2]

Nhưng theo các nghệ nhân Quan họ lão thành đã hát thi hoặc xem hát thi Quan họ thì không nhất thiết cuộc thi nào bên giữ giải người ta cũng chỉ chọn 5 giọng trên như vậy mà có thể là 5 giọng trên: La rằng, Cái hời cái ả, Tình tang, Trèo lên cây gạo, Đương bạn kim lan.

Sách *Dân ca Quan họ Bắc Ninh,* 1962, cũng là sách sưu tập lời ca Quan họ vào loại sớm nhất, đã sưu tập được *320 bài lời ca Quan họ*. Bài ngắn nhất theo giọng *Hừ la* là một cặp thơ lục bát và bài *Trăm thứ hoa nở cả trên cành,* là bài dài nhất: 32 cặp thơ lục bát gồm 64 câu thơ. Nhưng sách đó chỉ chia ra thành các bài thuộc *loại cổ - giọng lề lối - những bài hát mở đầu;* rồi đến *những bài hát vào giữa cuộc - những bài thuộc giọng Vặt -;* cuối cùng là *những bài hát từ giã - hát vào cuối cuộc.*

Sách cũng chỉ ra 30 giọng có những bài đối và 200 làn điệu Quan họ hoàn toàn khác nhau (tr 129)

Trong bản tổng hợp, thống kê[3] các giọng và lời ca học được *ở 24 làng Quan họ*, vào các năm 1970 -1971. 1972-1973 của *Đoàn Dân ca Quan họ Hà Bắc* thấy ghi 216 giọng Quan họ khác nhau. Nhưng kiểm tra lại thì thấy có 3 giọng được ghi 2 lần[4] nên trong thực tế chỉ có *213 giọng khác nhau;*

84 giọng có bài đối. Tuy trong bản tổng kết có ghi sưu tầm được 450 bài lời ca, nhưng các bài lời ca lại nằm trong các sổ ghi chép của người đi sưu tầm nên chưa thể kiểm chứng được. Riêng con số 213 giọng thì đại bộ phận các giọng đó đều đã được kiểm chứng bằng cách khi diễn viên hoặc nhạc công về làng nào đó học tập, thì, sau khi học xong một số bài phải hát lại để các cụ nghe, gọi là "trả bài"; nếu được các cụ công nhận mới coi là học được và tiếp tục học sang các bài giọng khác. Vậy con số 213 giọng Quan họ khác nhau mà Đoàn DCQH học được, tổng kết vào thời điểm 1975 là có căn cứ. Con số 213 giọng (âm điệu) Quan họ khác nhau là dựa vào quan điểm mang tính chất tập truyền của

---

[1] Minh Trúc, *Hát Quan họ*, Báo Trung Bắc tân văn, số 5967 (10-3-37). Dẫn theo Lê Văn Hảo trong bài "Vài nét về sinh hoạt của hát Quan họ ..." tạp chí Đại học, Huế, 1962.

[2] Toan Ánh, *Phong lưu đồng ruộng*, Hà Nội, 1943.

[3] Bảng tổng hợp, thống kê kết quả học tập của các tổ diễn viên và nhạc công Đoàn DCQH đi học ở các làng Quan họ từ 1971-1972-1973 đã được nghệ nhân Quan họ các làng thừa nhận, do phó trưởng Đoàn Nguyễn Khánh và nhạc sĩ Đoàn Nội, chỉ huy dàn nhạc của Đoàn, lập bảng tổng hợp 5-1975

[4] Bài *Dịch lại đây* ghi ở số 9 sau lại ghi ở số 198; bài ghi số 20 là *Lý đại cảnh* đến số 193 lại ghi là *Tương phùng tương ngộ;* bài *Vui thú đầu xuân* do bà Soạn (Thị Cấu) hát đã ghi ở số 117 sau lại ghi ở số 196.

nhiều thế hệ Quan họ; được các thế hệ đều công nhận. Nhưng bản tổng hợp các giọng của Đoàn DCQH cũng còn phải so sánh, đối chiếu với các bản khác.

Đến năm 2001, Trung tâm văn hoá Quan họ Bắc Ninh xuất bản sách *Dân ca Quan họ - Lời ca và bình giải* đã sưu tập được 213 giọng khác nhau chia ra: *Các giọng lề lối*; có 20 giọng; *Các giọng vặt*; có 183 giọng; *Các giọng giã bạn* có 10 giọng. Người hát, cung cấp bài, sưu tầm số lớn bài trong sách này chủ yếu là lớp diễn viên, nhạc công của đoàn DCQH trước đây[1] nên con số 213 giọng đã trùng hợp giữa hai văn bản nhưng cũng có một số điểm khác nhau. Ví dụ, bản của Đoàn DCQH ghi 15 giọng lề lối thì bản của Trung tâm VHQH ghi 20 giọng; Giọng giã bạn: 5 giọng (bản Đoàn DCQH) thì bản của Trung tâm VHQH ghi 10 giọng; một số giọng có tên trong bản này nhưng không có tên trong bản kia, hoặc ngược lại, v.v...

Sách "DCQH - lời ca và bình giải " đã sưu tập được 346 lời bài ca khác nhau của các giọng Quan họ và sắp xếp theo từng cặp, từng cụm bài đối nhau của 109 giọng. Nhưng trong 109 giọng có bài đối thì 12 bài do cụ Nguyễn Đức Sôi, nghệ nhân dạy hát Quan họ ở Đoàn DCQH sáng tác lời đối, một số giọng do một số người hát Quan họ sáng tác lời đối vào những năm cuối thế kỷ XX. Như vậy, đến những thập kỷ cuối của thế kỷ 20 (1975 - 2000) sách đó còn thu lượm được hơn 80 giọng còn có bài đối đã từng tồn tại trong Quan họ cổ truyền (84 - 85 giọng). Về bài lời ca thì trong số 346 bài đã có hơn 20 bài hoặc do mới sáng tác sau này hoặc ít được giới cựu Quan họ đã từng nghe thấy qua các canh hát trước đây. Như vậy, số lời bài ca Quan họ truyền thống chừng gần 330 bài. Con số này cũng gần trùng hợp với con số bài lời ca mà sách *Dân ca Quan họ Bắc Ninh*, 1962 đã sưu tầm được từ 1956 đến 1962 là 320 bài lời ca Quan họ truyền thống. Tuy nhiên, đi vào từng bài,giữa hai tập sách cũng có những điểm khác nhau.

Sách *Ba trăm bài dân ca Quan họ Bắc Ninh* của Hồng Thao, Viện Âm nhạc xuất bản, Hà Nội, 2002, là tập sách ký âm 174 giọng (âm điệu) Quan họ khác nhau và 122 giọng Quan họ, mà theo tác giả, là dị bản Quan họ (đánh số từ 175 - 296).

Tác giả viết: "Số lượng âm điệu cơ bản (có nghĩa là không kể đến những dị bản) của Dân ca Quan họ mà ngày nay chúng ta còn có thể khai thác, phụ thuộc phần lớn vào trí nhớ nghệ nhân, là khoảng từ 174" (tr 119)[2]

Trong sách *Ba trăm bài dân ca Quan họ Bắc Ninh* ta cũng đếm được 234 bài lời ca của 174 làn điệu Quan họ khác nhau. Cùng với 122 dị bản có ghi theo 122 lời ca cùng với phần ký âm nhạc. Nhưng gan lọc thấy có 92 bài lời ca nữa. Vậy 234+92 bài lời ca ở cả hai phần (Làn điệu Quan họ khác nhau và Dị bản Quan họ) ta có 326 bài lời ca, (có ít nhiều sai số).

Như vậy, căn cứ vào 4 tập sưu tầm từ 1956 -2002 như đã trình bày, chúng

---

(1) Chị Nguyễn Thị Phức, Nguyễn Thị Vạn, Nguyễn Thị Ngải, Hoắc Công Huynh đều là những diễn viên, nhạc công lâu năm ở Đoàn DCQH, đã đi học hát ở gần 30 làng Quan họ từ những năm 1970-1971-1972-1973,sách do Lê Danh Khiêm chủ biên

(2) Tìm hiểu Dân ca Quan họ, Trần Linh Quý - Hồng Thao, nhà xuất bản Văn hoá dân tộc, Hà Nội, 1997

ta có một kết quả về bài bản Quan họ truyền thống còn lưu truyền đến năm 2005 như sau:

- Về lời ca: *Trên 330 bài lời ca* (với sai số trên dưới 20 bài lời ca)[1]

- Về giọng Quan họ có đủ lời ca đối đáp (từ 2 lời ca trở lên): có *84-90 giọng.*

- Về các giọng (âm điệu, làn điệu) Quan họ khác nhau: có trên dưới 230 giọng *Quan họ khác nhau* (nếu có sai số+ hoặc - cũng không lớn). Con số *trên dưới 230*[2] *giọng khác nhau* là con số mà phần lớn các giọng trong đó được thừa nhận ở đại bộ phận các nghệ nhân Quan họ và được vận dụng trong truyền dạy, giao lưu ca hát, đánh giá trong các hội thi hát Quan họ trên vùng Quan họ trong thế kỷ XX.

- Con số *174 làn điệu Quan họ khác nhau* là kết quả của một quá trình phân tích, so sánh, đối chiếu, cân nhắc công phu của cố nhạc sĩ Hồng Thao sau hơn 20 năm gắn bó với việc sưu tầm, nghiên cứu âm nhạc Quan họ. Nhưng sự sáng tạo, lưu hành mọi giá trị văn hoá - nghệ thuật Quan họ, trong đó có bài bản Quan họ, đều chịu sự chi phối mạnh mẽ, thường mang tính quyết định không thành văn, của tập thể các thế hệ Quan họ mà mọi cá thể thường bị guồng vào *một sự đồng thuận* (vừa vô hình vừa hiện hữu) trong sinh hoạt văn hoá - nghệ thuật Quan họ (vừa sinh sôi, vừa thải loại).

Sự chênh lệch giữa hai con số về làn điệu Quan họ khác nhau: 174 làn điệu khác nhau và 230 làn điệu khác nhau là một sự chênh lệch quá lớn, không dễ gì giải quyết được. Nhưng sự chênh lệch ấy sẽ không cản trở gì nhiều cho sinh hoạt ca hát Quan họ vì người Quan họ vẫn sẽ tuân thủ một qui tắc không thành văn: Lớp đi trước dẫn dạy những gì đã *mặc nhiên đồng thuận* ở thế hệ mình và thế hệ trước đó; lớp đi sau học tập lớp đi trước và tiếp tục sáng tạo, những sáng tạo của thế hệ mình. Có sự sinh sôi và thải loại giữa các thế hệ nhưng *sức mạnh của truyền thống* thường giữ *vai trò chủ đạo* trong cuộc hành trình lịch sử mà Quan họ đã trải qua.

c. Lề lối - phong tục trong ca hát Quan họ

1. Lề lối ca hát Quan họ

Lề lối ca hát Quan họ cũng có nhiều điểm tương đồng với các dân ca khác của người Việt và các dân tộc khác. Nhưng nhìn chung, lề lối ca hát Quan họ mang tính chất quy củ, khuôn phép chặt chẽ và tác động đến sự gìn giữ, phát triển Quan họ.

---

[1] Riêng giọng *La rằng* được người Quan họ sử dụng trong nhiều dịp: hát chúc, hát mừng, hát cầu đảo, hát giải hạn..."(la rằng) *Tôi rằng* xếp đặt ở nơi ý mình". Vì vậy, Nếu thu hết lời ca theo giọng *la rằng* (tôi rằng) thì có thể đến trên dưới 20 bài lời ca khác nhau. Vì vậy, các tập sưu tập thường chỉ chọn 2,4,6, bài lời ca của giọng này.

[2] So sánh, đối chiếu, tổng hợp 3 bản danh sách *tên các giọng*: bản của đoàn DCQH, 5-1975; bản của TTVHQHBN, 2001; bản của sách *300 bài DCQHBN*, Hồng Thao, 2002, ta có kết quả: Những giọng có tên trong cả 3 bản: 141 giọng; có tên trong 2 bản: 65 giọng; có tên trong 1 bản: 47 giọng. Vậy trừ những giọng chưa thể tra cứu được xuất xứ, ta có trên dưới 230 giọng (âm điệu) Quan họ khác nhau. Có đối chiếu thêm các giọng đã nói tới trong sách *DCQHBN, 1962.*

* Hát đối đáp.

Cũng như nhiều dân ca, khi hát vui ở hội, ở một canh hát gặp gỡ bạn bầu, bao giờ Quan họ cũng tuân theo lề luật: *đối đáp nam nữ, đối giọng, đối lời và hát đôi nam đối với đôi nữ.*

Đối *đáp nam nữ* là bên gái hát một bài, tiếp đó, bên trai lại hát một bài, cứ thế kéo dài hết *cuộc hát* hoặc *canh hát.*

Đối giọng: bên hát trước hát bài có làn điệu âm nhạc như thế nào thì bên hát sau phải đối lại một bài cũng có làn điệu âm nhạc như thế, được coi là đối giọng.

Đối lời: Đối lời khác với đối giọng không chỉ ở chỗ một bên thuộc lĩnh vực âm nhạc, một bên thuộc lĩnh vực thơ ca, mà còn khác ở chỗ: nếu bên hát trước đã hát một lời ca nào đấy (một đoạn thơ, một bài thơ...) thì bên hát sau cũng sử dụng làn điệu âm nhạc *giống như* bên hát trước, nhưng *lời ca phải khác đi* mà vẫn gắn bó với tình, ý, hình tượng... của lời ca người hát trước để tạo nên hiệu quả hô - ứng, tương hằng, đối xứng, cảm thông.

Hát đối nam nữ, đối giọng, đối lời được coi là sự đối đáp hoàn chỉnh theo lề lối ca hát Quan họ và giống lề lối của nhiều dân ca. Nhưng cần lưu ý *trình độ đối giọng,* đối lời của ca hát Quan họ đã *tiến tới một đỉnh cao mới về nghệ thuật âm nhạc và thơ ca,* buộc Quan họ không ngừng liên tiếp vươn tới những sáng tạo mới, vươn tới sự tích luỹ thường xuyên về vốn âm nhạc, vốn thơ ca, trình độ *sáng tác* và *nghệ thuật* ca hát.

* Hát canh.

Hát canh, nhiều nơi kiêng chữ *hát* còn gọi là *ca một canh. Một canh hát Quan họ* đúng lề lối xưa thường diễn ra vào mùa xuân hoặc mùa thu, mùa của hội chùa, hội đình làng vào đám, giữa những đám Quan họ nam và nữ mời nhau đến nhà "ca một canh cho vui bầu vui bạn,vui xóm, vui làng,cầu may,cầu phúc".

Canh hát thường được *giữ đúng các lề lối như Quan họ đã định ra* và thường kéo dài từ 7,8 giờ tối đến 2,3 giờ sáng. Đôi khi,hội làng mở nhiều ngày, cũng có những canh hát kéo dài 2,3 ngày đêm.

Trình tự một canh hát lề lối có thể chia thành ba chặng:

a. Chặng đầu tiên

Sau những nghi thức giao tiếp giữa Quan họ khách và Quan họ chủ, thường là bên nam,bên nữ, Quan họ đi vào chặng hát đầu tiên. Ở chặng hát này, người ta hát những *giọng cổ cũng goi là giọng lề lối*.Truyền rằng xưa Quan họ có *đến 36 giọng cổ* đã được ghi nhận trong một bài văn vần theo thể lục bát về tên các giọng. Nhưng cho đếntrước tháng 8-1945 thì chặng hát này thường chỉ hát chừng 5,6 giọng [1]: *Hừ la, La rằng, Đương bạn (Bạn lan),Tình Tang,Cây gạo, Cái ả...*

---

[1] Xem phần Hệ thống bài bản Quan họ bên trên

Các giọng cổ thường mang âm điệu cổ kính, chậm rãi, rền,nẩy, nhiều tiếng đệm lót, *mang nhiều dấu hiệu đặc trưng của hát Quan họ truyền thống*.

Vai trò của giọng *La rằng* đặc biệt quan trọng trong việc chi phối nghệ thuật ca hát để canh hát ấy, cả hai bên sớm đi vào sự ăn nhập về cao độ, trường độ về sự vang, rền, nền, nẩy...của nghệ thuật ca hát. Có khi hai bên hát đến hàng mươi giọng khác nhau rồi mà âm thanh ca hát vẫn cứ chênh vênh, hụt hơi, vói (cao) hoặc sỉn (thấp)...thì các bậc bề trên của Quan họ ngồi nghe thường nhắc: "Bắt lại *La rằng* một lần nữa đi, không thì lại chênh vênh đến sáng". Hầu hết người Quan họ đều cho rằng không ca được bài *La rằng* cho vang, rền, nền, nẩy thì đừng nói chuyện ca Quan họ.

Chặng ca những bài cổ là chặng bắt buộc, được duy trì rất nghiêm, có thể coi là tiêu chuẩn để đánh giá sự nghiêm chỉnh, đúng lề lối Quan họ. Không làm như vậy sẽ bị chê cười.

b. Chặng giữa

Sau chặng hát những bài *Giọng cổ* như trên, Quan họ hát sang những bài ca thuộc hệ thống mà người Quan họ gọi là *Giọng vặt*. Tuyệt đại bộ phận trong hệ thống bài ca Quan họ còn sưu tập được đến hôm nay là *Giọng vặt,*trong đó bao gồm nhiều những bài mà người hôm nay coi là những ca khúc dân gian mẫu mực ở trình độ nghệ thuật hoà hợp thơ ca và âm nhạc.

Vào chặng ca Giọng Vặt, không phải ca theo một trình tự bắt buộc theo thứ tự tên các bài ca. Nhưng cũng do tập truyền lâu đời, về đại quát, các canh hát cũng có những trình tự không khác nhau nhiều. Trình tự này đã được người Quan họ chỉ rõ bằng một câu nói quen thuộc, cửa miệng: "*Quan họ càng về khuya càng bổng, càng trầm, càng mặn nồng tình nghĩa.*" Những nỗi nhớ, niềm thương, đôi khi, kể cả những nỗi trăn trở về cuộc đời, về số phận con người... càng về khuya càng được người Quan họ hát, ca, đối, đáp, khiến canh hát, nói như cách nói hôm nay, càng đẩy tới cao trào của tình cảm và sự tài hoa, bay lượn, luyến láy của nghệ thuật ca hát. Người Quan họ như tỉnh, như say trong tình bạn, tình yêu, tình người trong chặng ca này.

c. Chặng cuối:

Vào khoảng 12 giờ đêm, 1 giờ sáng, có thể cuối hoặc gần cuối chặng hát giữa, người Quan họ mời nhau *xơi tiệc mặn* và *tiệc ngọt* có nơi có uống rượu, có nơi không. Nếu nơi có uống rượu thì Quan họ chủ thường nâng chén rượu hát *bài ca chuốc rượu* để mời bạn. Xong bữa tiệc và tuần trầu, nước, Quan họ cũng có thể hát đối đáp thêm một số câu giọng vặt nữa rồi chuyển sang *ca những bài ca giã từ bạn,* cũng tức là chuyển sang chặng cuối của canh hát.

Mở đầu chặng hát này thường là Quan họ khách bắt đầu ca một *câu giã* bạn *tỏ ý xin tạm biệt ra về, và để đổi lại (không buộc phải theo lệ đổi giọng)* Quan họ chủ cũng ca bài giã bạn nhưng mang ý níu giữ khách. Những bài ca giã bạn được cất lên vào lúc giã hội hoặc vào khi tàn một canh hát, khoảng2,3 giờ sáng, trong tâm trạng quyến luyến, bịn rịn, nuối tiếc không nguôi... nên tình, ý, giai điệu, âm thanh bài ca rất xúc động lòng người. Những bài ca giã

Numérisé par Google

bạn quen thuộc và nổi tiếng còn lưu hành vẫn là các bài: *Người ơi người ở đừng về, Tạm biệt từ đây, Chia rẽ đôi nơi, Kẻ Bắc người Nam, Con nhện giăng mùng..*

Tiếp theo là cuộc tiễn đưa nhiều lưu luyến và Quan họ hẹn rằng "đến hẹn lại lên"

* Hát hội

Ở vùng Quan họ, một trong những hoạt động văn nghệ chủ yếu của hội làng là ca hát Quan họ giữa nhiều *bọn Quan họ* nam nữ. Từ ngày 4 tháng giêng âm lịch cho đến ngày 28 tháng hai âm lịch, liên tiếp các hội làng diễn ra trong vùng Quan họ. Nam nữ Quan họ cũng tấp nập mời nhau đi các hội làng để vui xuân, vui hội, gặp bàu, gặp bạn, ca đôi câu, đôi canh cầu may, cầu phúc... Suốt tháng 8 âm lịch hàng năm, các làng lại có *lệ vào đám,* ở hội đình, Quan họ lại có dịp mời nhau dự hội ca hát.

Ở Hội, có 2 hình thức ca hát:

a. *Hát vui.*

Hội nào cũng có nhiều nhóm Quan họ kéo đến dự hội. Hội Lim, có những năm đông vui, hàng trăm nhóm Quan họ của cả vùng kéo về dự hội và ca hát cùng nhau. Trong đó, có những nhóm đã từng đi ca ở hội nhiều năm, nhưng cũng có nhiều nhóm Quan họ trai, gái, lần đầu tiên được *các anh nhớn, chị nhớn Quan họ* dẫn đi ca ở hội vừa để thành thạo, mạnh dạn hơn về ca hát, vừa để đi tìm nhóm bạn khác giới, khác làng để *kết bạn.*

Cho nên hình thức "hát vui đôi câu để vui xuân, vui hội, vui bàu, vui bạn" là hình thức ca hát Quan họ chủ yếu ở hội. Có thể là đôi nhóm Quan họ nam nữ đã kết bạn hẹn nhau đến hội ca cùng nhau. Cũng có thể nhóm nam nữ đã kết bạn mời một nhóm nam nữ Quan họ khác cũng đã kết bạn, rồi nhóm nam nữ của nhóm này hát với nhóm nam nữ của nhóm kia để "mở rộng đường đi lối lại, học đòi đôi lối, đôi câu". Cũng có thể nhóm *anh nhớn, chị nhớn Quan họ* dẫn *nhóm em bé Quan họ* của mình đi hội lần đầu để tìm nhóm em bé Quan họ của nhóm khác cho *"các em gần bến gần thuyền... theo đòi cho kịp anh, kịp em "* tạo nhịp và bắc cầu cho các em bé ca hát cùng nhau. Cũng có thể có nhóm Quan họ nào đấy có một cặp anh Hai, anh Ba, hoặc cặp chị Tư, chị Sáu... nổi tiếng có giọng hát hay hoặc nổi tiếng có nhiều bài lạ, mới, thì, các nhóm Quan họ khác cũng *"đánh đường"* tìm đến, xin được ca hát đôi câu để *"tai nghe giọng ca, mắt nhìn thấy mặt..."* cho thoả nỗi ước mong.

Tất cả những cuộc hát như vậy toả ra ở khắp đó đây trong hội, làm nên niềm vui và vẻ đẹp đặc trưng của hội ở vùng Quan họ. Người Quan họ gọi những cuộc hát như vậy là *hát vui, ca vui;* không phải theo lề luật như hát thi, hát canh; chỉ cần tuân theo một số điều của lề lối truyền thống: hát đôi, đối đáp nam nữ. Trong hát đối vui ở hội cũng không phải đối giọng, đối lời mà thường là nặng về đối ý, đối lời để sao cho khi ca lên người ta thấy được cái tình, cái ý hai bên gắn bó, hô ứng giao hoà cùng nhau. Cũng không phải bắt đầu từ những câu giọng cổ mà có thể bắt đầu vào ngay giọng Vặt, vào ngay

một bài nào mà bên hát trước cảm thấy nói ngay được điều muốn nói, hoặc phô diễn được ngay sự thành thạo, khéo léo trong nghệ thuật ca hát của mình. Vì vậy, nghe hát ở hội thường dễ nhanh chóng nhận ra những bài hát hay, những giọng hát hay.

Khi trời đã xế chiều, Quan họ sắp phải ra về, có nhiều nhóm quyến luyến cùng nhau, họ tiễn đưa nhau những quãng đường dài và thỉnh thoảng lại *dừng lại ca những câu ca giã bạn* đậm đà tình cảm gắn bó, man mác nỗi buồn chia tay, tạo nên *những chiều rã hội* rất riêng của vùng Quan họ, gây ấn tượng rất sâu, bền vững trong tâm hồn mỗi người.

Cũng có thể những nhóm Quan họ ở chính làng Quan họ có hội mời bạn của mình về nhà *"ca một canh suốt sáng cho vui dân, vui xóm, cầu phúc, cầu may"*, tiếp nối chiều sâu cho không khí hội vùng Quan họ.

b. Hát thi

Không phải hội làng nào trong vùng Quan họ cũng có *hát thi* hoặc cũng gọi là *hát giải*. Cũng không phải ở một làng nào đấy cứ giữ lệ hàng năm đến hội là đều có *hát giải*. Tuỳ từng năm, ví dụ được mùa, làng mở hội to, dài ngày, Quan họ trong làng náo nức xin dân mời Quan họ các nơi về hát giải..., thì năm ấy, có thể hát giải trong hội.

Muốn mở hội hát giải của một làng thì làng ấy phải *chọn được nhóm Quan họ ra giữ giải*, để Quan họ các nơi về *phá giải* hay cũng gọi là *giật giải*. Đôi khi cũng có làng gần vùng Quan họ, yêu mến Quan họ, nhưng trong làng không có Quan họ, mà, vì hội làng đó thường mở to, đông người, trong đó có nhiều nhóm Quan họ, về dự hội, thì, làng đó cũng có thể tổ chức hát thi Quan họ và *chọn mời trong số những nhóm Quan họ xin giữ giải*, lấy ra *một nhóm giữ giải* để các nhóm Quan họ khác vào *giật giải*.

Nhóm giữ giải cần phải:

- Hát được thành thạo những bài hát Quan họ đã được lưu hành một cách rộng rãi trên vùng Quan họ cho đến thời điểm ấy. Con số bài bản này có thể tới trên 200 bài. Có như vậy mới mong người ta ca bài nào, mình đối ngay được bài đó.

- Sáng tác và ca được một vài bài mới sáng tác, gọi là *bài độc*, bí mật luyện tập trong nhóm, đến khi vào thi mới ca lên bài đó, hi vọng bên kia không có bài đối, để giành phần thắng điểm.

- Có vốn âm nhạc và thơ ca vào bậc giỏi để hi vọng rằng nếu bên kia *tung ra bài độc* thì có thể nhanh chóng, sau 4,5 phút đồng hồ (thời gian thông thường để hát xong một bài Quan họ), bắt được làn điệu mới ấy, ghép ngay vào một đoạn thơ nào đó đã thuộc, tạo nên bài ca *đối lại* và ca ngay được bài ca đó. Khả năng này thường hiếm, mỗi thế hệ Quan họ chỉ có được một vài đôi đạt tới.

Trước ngày thi, làng mở giải phải niêm yết (còn gọi là bố cáo) lời mời các Quan họ về hội hát giải và thể lệ của hát giải ở trước cửa đình làng. Nhóm giữ giải và các nhóm sẽ đi giật giải cũng bắt đầu một đợt ôn luyện đều đặn, kiên nhẫn để hát thạo những bài hát khó, nhất là những bài hát mới được tung ra

Numérisé par Google

trong những hội làng trước đó để giữ chắc phần ít nhất là hoà. Từ khả năng ít nhất là hoà ấy, các Quan họ chỉ định người *đặt câu* (sáng tác lời thơ) và *bẻ giọng* (phổ nhạc cho thơ) để có được *những bài độc* để giành phần thắng.

Thể lệ cuộc hát giải của các làng có thể có những điểm khác nhau về chi tiết, nhưng có những nét chung của thể lệ thi hát Quan họ ở hội: - *Trình tự cuộc hát:* mở đầu, mỗi bên hát một *bài chúc* theo giọng *La rằng* (cũng gọi là giọng Sổng) để chúc dân làng. Sau đó, chuyển sang *giọng lề lối* (cũng gọi là *giọng cổ*) bắt buộc, để *khảo* xem người dự thi có đủ *điều kiện ban đầu* dự thi hay không. Khi *khảo giọng* lề lối, bên giữ giải có thể hát trước để bên giật giải phải đối lại lần lượt đủ cả 5 bài bắt buộc: *Hừ La, La rằng, Đương bạn, Cây gạo, Cái hời cái ả.* Những bài này không tính điểm thi; nhưng nếu không đối được một bài, thì không được tiếp tục thi. Tiếp theo, bên giữ giải có quyền hát trước 5 bài, bất kể là bài gì. Cứ sau mỗi bài bên giữ giải hát trước thì bên giật giải đối lại đúng cách: đối giọng, đối lời. Nếu đối đủ và đúng cách là xong và coi là hoà. Xong đủ mười lần hát như vậy, người Quan họ gọi là đủ *năm trên năm dưới.* Tiếp theo đó, người giật giải được quyền hát trước năm bài và người giữ giải đến lượt phải lần lượt hát đối lại từng bài một. Nếu lại đối đủ và đúng thì hoà, nếu bên nào không đối được bài nào thì coi là thua điểm. Cứ tiếp tục vòng *năm trên năm dưới* như thế, tuỳ theo hội mở dài hoặc ngắn. Nhưng nhìn chung, nhiều hội chỉ thi ba lượt *năm trên năm dưới* là đi vào phân định thắng, thua. Nếu cộng với 2 lượt hát chúc và 10 lượt hát 5 bài lề lối thì một cuộc hát thi thường hát được 21 bài với 42 lượt hát trong khoảng thời giản trung bình 126 phút đến 168 phút đồng hồ, chưa kể thời gian ngừng hát vì những lý do quanh việc hát như gặp bài hát khó hoặc bài hát mới, khó đối, hoặc tranh luận nghệ thuật về hơn thua.v.v..

Đôi khi cũng có những cuộc hát thi kéo dài 2,3 ngày hội, nhưng Quan họ đã thoả thuận cùng nhau: đối đáp những bài thường hát trong một vài ngày cho vui hội, sau đấy mới sang phần hát thi.

Để phân định hơn, thua, định giải thi hát Quan họ phải có một *ban cầm chịch*

Ban cầm chịch do làng chọn ra gồm những bô lão am hiểu sâu sắc về lề luật Quan họ, có đủ trình độ và uy tín để phân định hơn, thua, sai, đúng trước dân và đông đảo Quan họ trong vùng. Có thể từ 3 đến 4 cụ, đứng đầu là người do *quan đám* - chức vị do dân cử để lo liệu mọi việc ngày vào đám - chỉ định.

Hát thi hoặc hát giải Quan họ trong ngày hội thực sự đã đưa hoạt động ca hát vào một cuộc thực hành nghệ thuật lớn hàng năm trên cả các mặt: sáng tạo, diễn xướng, thưởng thức, học tập, phẩm bình ... nghệ thuật, tiếp tục nâng cao trình độ lên một bước mới của tiến trình *tồn tại và phát triển Quan họ.*

* Hát lễ thờ

Khi các Quan họ đi hát hội thì họ thường sắm sửa trầu, cau, hương, nến, hoa quả để vào đình làm lễ thánh và cũng là lễ trình dân. Các nhóm Quan họ thường rủ nhau có nam, có nữ cùng vào làm lễ. Khi các Quan họ xin vào *đặt lễ thờ thì thường được các vị* "nóc dân, đầu xã, bô lão, bàn bậc..." trong làng có hội

tiếp đón một cách trang trọng, nồng hậu, dù dưới thời phong kiến rất ngặt nghèo với việc có đàn bà, con gái trước bàn thờ Thành hoàng làng vào những dịp lễ trọng.

Sau khi đặt lễ cúng thánh trong tiếng trống thờ uy nghiêm xong, các nhóm Quan họ thường ca hát một đôi bài theo *giọng La rằng* để chúc thánh, chúc dân người an, vật thịnh, phúc, lộc, thọ, khang, ninh. Như vậy, Quan họ gọi là *hát lễ thờ*. Khi đã hát lễ thờ rồi các nhóm Quan họ dù hát vui ở hội, dù hát canh trong nhà, đều được dân làng quý trọng và bảo trợ.

*Hát cầu đảo

Không biết tự bao giờ người Quan họ cũng như đông đảo cư dân nông nghiệp trên quê hương Quan họ tin rằng mưa, nắng thuận hoà, mùa màng tươi tốt, dân an, vật thịnh... là kết quả của hoà hợp âm dương, hoà hợp giữa đất trời và con người. Nếu âm thịnh dương suy thì gây lụt, bão. Nếu dương thịnh âm suy thì gây hạn hán, sâu keo... Người Quan họ tin rằng tiếng hát Quan họ có thể thấu đến trời cao và thế giới thần linh, có thể hoà hợp âm dương. Vì vậy, nếu trời hạn hán kéo dài mãi không mưa thì ở một số đền, miếu trong vùng Quan họ thường có *hát cầu đảo* (cầu mưa).

Hát cầu đảo thường chỉ có Quan họ nữ. Dân làng gọi hết Quan họ nữ trong làng, giữ gìn chay tịnh, đến ăn ngủ tại đền hát liền 2,3 ngày đêm. Không hát những bài tình tứ trao duyên như Quan họ thường hát mà chỉ hát những bài có nội dung cầu nguyện mưa thuận gió hoà và chỉ hát một giọng La rằng.

Người ta nói rằng hát vậy cũng có khi linh nghiệm.

* Hát giải hạn

Ngày xưa, con người thường tin vào số mệnh. Khi gặp nhiều việc không may hoặc tin rằng vào những tuổi, những năm, tháng nào đấy con người sẽ bị hạn lớn như mất tiền của, bệnh tật..., thì người ta tìm những cách giải hạn, hi vọng tai qua nạn khỏi. Ở vùng Quan họ, nhiều người trước đây, sau khi làm các nghi thức cúng lễ, thường mời 4,5,6 nhóm Quan họ vừa nam, vừa nữ đến nhà ca một đêm Quan họ với niềm tin rằng có Quan họ nam nữ dập dìu đến nhà, ca xướng giao hoà đông vui, gắn bó thì cái may đến, cái rủi sẽ qua, vững lòng sống trong niềm tin, hi vọng có che chở. *Hát giải hạn* không bị gò bó nhiều vào lề lối mà có thể chỉ ca đối đáp một bài theo giọng La rằng, sau đó bên hát trước muốn hát bài nào thì bên hát sau hát đối bài đấy. Không đối đúng cũng cho qua và cứ thế tiếp tục kéo dài canh hát gồm những bài hát đối đáp có nội dung vui vẻ, gắn bó, hẹn ước, thề nguyền... Kết thúc canh hát cũng hát đôi câu giã bạn rồi các Quan họ chúc gia chủ may mắn, bình yên, rủi không đến, phúc ùa về... trước lúc ra về. Gia chủ thường gửi biếu Quan họ "lộc thánh" tức là một ít vật phẩm đã *dùng để cúng tế*.

* Hát mừng

Xưa khánh thành nhà mới, con cái đỗ đạt bằng cấp thấp, đã đẻ nhiều con

gái rồi đẻ được con trai... đều có thể *ăn mừng*. Lên thọ 50, 60, 70, 80..., đỗ bằng cấp cao, thăng quan tiến chức... thường *mở tiệc khao*. Trong các dịp ăn mừng và khao, ngoài việc làm những nghi lễ, mời họ hàng, dân làng... đến ăn mừng, thì trong vùng Quan họ bao giờ cũng có những canh hát Quan họ của nhiều nhóm Quan họ kéo dài có khi vài ngày đêm.

Trong những cuộc *hát mừng này*, Quan họ không phải tuân thủ lề lối nghiêm ngặt mà cốt có nam, có nữ, có đối đáp, hầu hết là ca những bài *giọng Vặt* có nội dung lời ca sâu nặng nghĩa tình, gắn bó keo sơn và không khí ca hát phải thật vui, nhiều tiếng cười, lời nói vui xen vào khi hát.

Chủ và khách chan hoà trong niềm vui và hi vọng chân tình. Hát ở các đám cưới cũng vậy. Chỉ cần tránh những bài có nội *dung, lời ca ai oán*. trách móc, than thân than phận.

* Hát kết chạ

Các làng đã kết *chạ anh chạ em* cùng nhau, cũng có nơi gọi là *kết ước, ăn giải* thường coi nhau như anh em một nhà. Vào dịp có hội lễ, chạ anh chạ em thường mời nhau sang dự hội. Khi đi dự hội như vậy, ngoài các vị "nóc dân đầu xã" thì Quan họ hai làng cũng mời nhau sang ca vui ở hội hoặc ca những canh hát thâu đêm trong nhà.

Nhưng trước mọi cuộc hát hội, trong cuộc tiếp chạ anh chạ em ở đình, ngoài việc tiến hành mọi nghi lễ đón tiếp, tế lễ thì thường có cuộc hát Quan họ giữa nam nữ hai chạ, trong đình trước đông dân. Cuộc hát này thường gồm nhiều bài ca chúc tụng hai dân theo *giọng La rằng* sau đó là đối đáp một số bài giọng Vặt mà Quan họ cho là hay, phải có giọng ca thật khéo mới "bắt" nổi. Một cuộc phô diễn khả năng, trình độ nghệ thuật ca hát kín đáo diễn ra giữa Quan họ 2 làng, không có phân định hơn thua nhưng không kém phần sôi nổi, hào hứng. Xong cuộc hát Quan họ kết chạ này, các nhóm Quan họ mới mời nhau toả đi hát tự do trong hội.

Những điểm về lề lối hát Quan họ là những hiểu biết bắt buộc của người đi ca Quan họ. Người Quan họ xưa thường khen những người "biết đủ *lối*, ca đủ câu" hoặc nói: "xin được học đòi đủ lối, đủ câu". Cho nên, biết đủ lối, ca đủ câu, là thước đo trình độ của các liền anh, liền chị Quan họ.Sự phong phú nhiều vẻ cả về lề lối, nội dung ca hát Quan họ trong những mục đích khác nhau, hoàn cảnh khác nhau gắn bó với sự phong phú của nội dung, mục đích và bản chất ca hát Quan họ.

2. Phong tục trong giao du Quan họ

Lề lối ca hát Quan họ thường mang tính thống nhất cao trong toàn vùng Quan họ. Nhưng, trong giao du gắn liền với ca hát Quan họ, tuy về đại quát thì gần gũi nhau, nhưng giữa các làng cũng có những nét khác nhau. Sau đây là một số nét phong tục có nhiều làng tuân thủ.

* Tục kết bạn

Tục kết bạn trong Quan họ có những chi tiết khác nhau giữa các làng, nhưng cũng có những nét chung.

Có nơi, cùng một thời gian, nhóm Quan họ này kết bạn với 2,3 nhóm Quan họ khác và sự kết bạn ấy có khi chỉ kéo dài vài, ba năm: Thị Cầu, làng Yên, Ngang Nội v.v... rồi lại kết bạn với nhóm khác.

Có nơi, 2 nhóm nam nữ Quan họ đã kết bạn với nhau rồi thì không kết bạn với nhóm thứ ba và có tục lệ không bao giờ lấy nhau, giữ đường đi lối lại trọn đời: Bồ Sơn - Y Na.

Có nơi, như Diềm và Bịu, 2 nhóm đã kết bạn thì không kết bạn với nhóm thứ ba, không những thế, cả bên nam, bên nữ, mỗi bên còn *gây dựng một nhóm em bé Quan họ* để dẫn dắt họ lại kết bạn với nhau, cứ thế, hết thế hệ này đến thế hệ khác, hàng trăm năm, tạo nên *một tình bạn truyền đời*. Những nhóm Quan họ này thường *có tục không lấy nhau thành vợ chồng*.

Có nơi chỉ có Quan họ nam như Thị Cầu, Ngang Nội, Sen Hồ ... nên chỉ mời và kết bạn với Quan họ nữ ở nơi khác.

Có nơi có cả Quan họ nam và Quan họ nữ, khi đi tìm bạn để kết ở làng khác, thường rủ nhau một nhóm nam và một nhóm nữ làng này đến kết bạn với một nhóm nữ và một nhóm nam làng kia, tạo nên *tình bạn tay tư* hoặc còn gọi là *bộ bốn*.

Tuy có những điểm khác nhau trong tục kết bạn nhưng nhìn chung, có những điểm giống nhau:

- Đã là Quan họ kết bạn thì phải khác giới, khác làng, đều là anh, là chị, là em của nhau, rất ít khi Quan họ đã kết bạn lấy nhau thành vợ chồng - Dù tình bạn kết trong một số năm, hoặc trọn đời, hoặc truyền đời thì các Quan họ vẫn cư xử thân thiết, quý trọng, giữ đường đi lối lại thăm hỏi khi vui buồn đến trọn đời.

- Khi đi hội hè hoặc đi ca hát ở đâu, các Quan họ kết bạn thường hẹn rủ nhau cùng đi. Mỗi khi làng có hội lệ, hoặc những việc vui mừng Quan họ kết bạn cũng thường mời nhau đến nhà ca hát.

- Cũng có sự đùm bọc lẫn nhau về vật chất những khi một ai đó trong nhóm Quan họ kết bạn gặp hoạn nạn, khó khăn.

- Trong giao tiếp thường giữ gìn phong độ lịch sự; từ ngôn ngữ, cử chỉ, khi đứng, khi ngồi; từ chén nước, miếng trầu, mâm cơm thết bạn... đều biểu lộ sự tôn trọng, quý mến lẫn nhau. Không có sự xuồng xã, thô lỗ, trong giao tiếp Quan họ.

* Tục rủ bọn

Muốn đi hát Quan họ phải *có bọn: bọn nam* hoặc *bọn nữ*. Từ *bọn* xưa không mang nghĩa xấu như hiện nay.

Có nơi do các *anh nhớn Quan họ, chị nhớn Quan họ* đứng ra rủ bọn cho *các em bé Quan họ*. Nhưng có nhiều nơi do lòng yêu thích ca hát Quan họ, *còn gọi là chơi Quan họ,* những chàng trai, cô gái 15,16,17 tuổi tự rủ nhau thành bọn rồi tìm đến một vài nhóm anh nhớn, chị nhớn hoặc vài cụ Quan họ để học ca hát, rồi nhờ các bậc đi trước đưa đường, chỉ lối, bắc cầu cho tìm nơi kết bạn...

Mỗi bọn Quan họ thường có 4,5,6 người và được đặt tên từ chị Hai, chị Ba, chị Tư, chị Năm hoặc anh Hai, anh Ba, anh Tư, anh Năm, có đôi làng có đến anh Sáu, chị Sáu. Nếu số người đông đến 7,8 người thì có thể đặt thêm: anh Ba (bé), chị Tư (bé)v.v... mà không đặt anh Bẩy, chị Tám v.v... *Không có chị cả, anh cả* trong bọn Quan họ.

Khi ra hội hoặc giao tiếp giữa các Quan họ, thường gọi nhau bằng tên anh Hai, chị Ba... hoặc *liền anh Quan họ, liền chị Quan họ* mà không gọi tên thật. Vùng Quan họ, xưa, trong khẩu ngữ, người ta *không nói đàn ông, đàn bà* để phân biệt nam nữ mà nói: *liền ông, liền bà.*

Trong một bọn Quan họ, tuy có chia ra anh Hai, Ba, Tư, Năm ... nhưng họ sống bình đẳng, đùm bọc, thương yêu, gắn bó cùng nhau. Cả ngày lao động, nhưng đêm đến, họ thường rủ nhau *ngủ bọn* ở nhà một anh nhớn, một chị nhớn nào đấy để học câu, luyện giọng. Trước tiên là học đủ lối, đủ câu; luyện giọng sao cho mẫm, cho nền, cho vang, cho ngọt, cho nẩy, cho rền. Sau đó là tập nói năng, lề lối ứng xử, giao tiếp, rồi mới tiến đến chỗ đi hát hội, kết bạn, hát canh, hát thi. Cao hơn nữa là biết *đặt câu* (sáng tác lời thơ làm lời bài ca), *bẻ giọng* (phổ nhạc cho thơ) và *ứng đối kịp thời.*

Những bọn Quan họ này thường là bạn trọn đời cả trong ca hát và ở đời thường.

Họ phải ghép và luyện sao cho *từng đôi một thật hợp giọng nhau,* để đi hát. Thường mỗi đôi hát một số bài, lần lượt thay nhau cho trọn canh hát. Có những đôi nam, đôi nữ nổi tiếng đủ lối, đủ câu, giọng vang như chuông... trong giới Quan họ trong những *thời điểm khác nhau, ở những thế hệ* khác nhau.

***** Trang phục khi ca hát Quan họ

Hát Quan họ thường vào dịp hội hè hoặc những cuộc họp mặt mừng vui (khao, cưới...) lại cộng thêm những chuẩn mực văn hoá được hình thành dần trong quá trình tồn tại, phát triển Quan họ, ở mọi mặt, thêm nữa, từ lâu đời, cư dân vùng Quan họ sớm tạo cho mình một mức sống kinh tế tương đối dễ chịu, cho nên đã đi ca hát Quan họ thì dù đời riêng có giàu nghèo khác nhau, các bọn Quan họ thường đùm bọc, giúp đỡ nhau để sao cho trang phục khi hát, nam nữ đều cố gắng giữ cho được sự trang trọng, lịch sự theo nề nếp truyền thống chung.

a. Trang phục nam Quan họ

Nam mặc áo dài *5 thân*, cổ cứng, có lá sen, viền tà, gấu to, dài tới quá đầu gối. Thường mặc một hoặc hai áo cánh, sau đó đến hai áo dài. Chất liệu để may áo cánh và áo dài bên trong thường là các loại vải màu trắng như *điềm bâu, vải cát bá, vải phin, vải trúc bâu.* Ở những vùng nuôi tằm, kéo tơ, các áo trong bằng sồi hoặc lụa... Riêng áo dài bên ngoài thường màu đen, chất liệu là *lương, the,* đôi khi có một vài người khá giả hơn thì áo ngoài may bằng *lương* hoặc *the, đoạn,* lần trong bằng lụa mỏng màu xanh cốm, xanh lá mạ non, màu vàng chanh... gọi là *áo kép.*

Quần dài trắng, ống rộng, may kiểu có *chân què,* dài tới mắt cá chân. Chất liệu may quần cũng bằng *diềm bâu, phin, trúc bâu.* Cũng có khi bằng *lụa truội*, màu mỡ gà. Có thắt lưng nhỏ để thắt chặt cạp quần.

Chân đi dép đen kiểu *dép Gia Định*. Nhiều người đi *guốc*. Vào đầu, giữa thế kỷ XX, người ta cũng đi *giầy vải, giầy da,* kiểu du nhập từ nước ngoài vào.

Đầu đội khăn bằng *nhiễu* hoặc *khăn xếp* được làm bán sẵn ở các cửa hàng. Hồi đầu thế kỷ XX, đàn ông còn nhiều người búi tó thì khăn nhiễu hoặc khăn xếp đều có mảng nhiễu hoặc vải mỏng che búi tó. Sau này, đàn ông cắt tóc, rẽ đường ngôi thường dùng loại khăn xếp bán sẵn ở các cửa hàng.

Để tránh nắng mưa, các nam Quan họ thường dùng *nón chóp lá thường* hoặc *nón chóp dừa*, có quai lụa màu mỡ gà. Cũng có khi dùng *ô màu đen.*

Mỗi người thường có một khăn tay bằng lụa hoặc bằng các loại vải trắng, rộng, dài hơn khăn mu - xoa, gấp nếp, gài gọn trong thắt lưng hoặc trong túi áo trong.

b. Trang phục nữ Quan họ

Người ta thường nói Quan họ nữ mặc áo *mớ ba, mớ bẩy* có nghĩa là Quan họ có thể mặc ba áo dài lồng vào nhau (mớ ba) hoặc bẩy áo dài lồng vào nhau (mớ bẩy). Nhưng trong thực tế, các Quan họ nữ thường mặc *mớ ba (*ba áo dài lồng vào nhau*)* hoặc *mặc kép* (hai áo dài lồng vào nhau).

Kiểu áo dài nữ cũng là kiểu *năm thân*, có cài khuy, khác với kiểu *tứ thân* thắt hai vạt trước, xưa con gái thường mặc trong hội hè, cưới xin ... mà ngày nay ta có thể thấy các cô gái (nhân vật) trong nghệ thuật chèo thường mặc.

Chất liệu để may áo đẹp nhất xưa là *the, lụa.* áo ngoài thường mang màu nền nã: màu nâu già, nâu non, màu đen, màu cánh dán... áo dài trong thường nhuộm màu khác nhau: màu cánh sen, màu hoa hiên, màu thiên thanh, màu hồ thuỷ, màu vàng chanh, màu vàng cốm, vv... *áo cánh* mặc trong có thể bằng vải phin trắng, *lụa mỡ gà... Yếm* có thể may bằng vải màu, đẹp nhất là lụa truội nhuộm các màu hoa đào, cánh sen, màu mận chín đỏ thắm, cũng có thể chỉ để yếm màu trắng.

Cổ yếm của Quan họ nữ ở tuổi trung niên thường may *yếm cổ xẻ,* các cô gái trẻ thích mặc *yếm cổ viền* và nhuộm màu, có giải yếm to buông ngoài lưng áo và giải yếm thắt vòng quanh eo rồi *thắt múi* phía trước cùng với *bao* và *thắt lưng.*

Bao của các cô gái Quan họ xưa thường bằng *sồi se* (dệt bằng thứ tơ đã se sợi), *màu đen, có tua bện* ở hai đầu bao, khổ rộng, có thể đựng túi tiền mỏng ở trong bao rồi thắt gọn ngang eo, luồn qua lưng áo dài, bó chặt lấy ba thân áo trước, *thắt múi to* để che phía trước bụng.

Thắt lưng là loại bao nhỏ bằng chừng 1/3 bao, dùng để thắt chặt cạp váy vào eo, thường là *lụa nhuộm các màu tươi sáng* như: màu hoa lựu, màu hoa đào, màu hoa hiên tươi, màu hồ thuỷ... Thắt lưng cũng *buộc múi* ra phía trước để cùng với múi bao, múi giải yếm tạo nên *những múi hoa màu sắc* phía trước người con gái.

Numérisé par Google

Thắt bao và buộc múi các bao cũng là một nghệ thuật *làm đỏm* (làm đẹp) của các cô gái Quan họ, góp phần tạo nên *vẻ đẹp* của *những* cô gái *thắt đáy lưng ong* của một thời.

Váy của Quan họ là *váy sồi, váy lụa,* đôi khi có người *mặc váy kép:* váy trong bằng lụa, vải màu, váy ngoài bằng the, lụa. Váy màu đen. Người biết mặc váy khéo là không để *váy hớt trước,* không để váy quây tròn lấy người như *mặc quầy* mà phải thu xếp sao cho phía trước *rủ hình lưỡi chai* xuống gần tới mu bàn chân, phía sau hơi hớt lên chớm tầm đôi con khoai phía gót chân.

Dép của Quan họ nữ là *dép cong,* làm bằng da trâu thuộc theo phương pháp thủ công; có một vòng tròn bằng da trên mặt dép để xỏ ngón chân thứ hai (bên cạnh ngón chân cái) khiến khi đi lại, không rơi được dép. Mũi dép uốn cong và người thợ làm dép phải biết *nện, thuộc* cho mũi dép cứng, như một lá chắn nhỏ, che dấu đầu các ngón chân.

Hiếm khi người Quan họ nữ đi *bít tất*

Người Quan họ đội *khăn đen* bằng vải *láng* hoặc *the thâm.* Muốn đội khăn, trước tiên phải biết *quấn tóc* trong một *khăn vấn tóc,* xong, vòng khăn vấn tròn lại và đặt tròn trên đầu, hơi xệ và hình bầu dục về phía gáy, ghim lại. Đặt khăn vuông đã gấp chéo thành hình tam giác lên vòng khăn tóc đã vấn, *bẻ hình mỏ quạ* chính giữa *đường rẽ ngôi* của tóc, bắt hai góc khăn về hai phía tai, rồi thắt múi lại đằng sau gáy. Sau khi đội khăn xong, khuôn mặt người con gái trắng hồng sẽ nổi lên giữa màu đen của khuôn khăn mỏ quạ và hai *mớ tóc mai* đôi bên bờ má, tạo nên *hình búp sen hồng.*

Để *mỏ quạ* của khăn vênh cao ngược trên trán sẽ làm khuôn mặt đanh đá, điêu ngoa; để *mỏ quạ* cụp xuống thấp quá trước trán sẽlàm khuôn mặt tối tăm, đần độn... Cho nên, đội khăn là một trong những nghệ thuật làm đẹp rất quan trọng của cô gái Quan họ và phụ nữ Việt Nam một thời. *Nón ba tầm* là nón chung của phụ nữ Việt một thời nhưng lại gắn liền và được làm đẹp, làm duyên hơn lên khi gắn bó với cô gái Quan họ. Nón làm bằng lá cọ có độ tuổi vừa phải. Lá cọ già màu vàng sẫm để làm *nón chóp lá già*, nón của mọi người, cả đàn ông, đàn bà dùng che mưa nắng khi lao động. Lá chọn để làm nón ba tầm đẹp nhất là khi khô kiệt không màu *vàng sẫm,* cũng không màu *vàng* trắng (như nón bài thơ xứ Huế) mà mang một màu vàng sáng, hơi đanh mặt, khiến khi kết thành nón, hình tròn và các đường nét của lá kết nón toả ra từ tâm điểm của hình tròn kia chạy đến bờ nón như sự toả sáng, làm người ta liên tưởng đến mặt trời và sự toả sáng như một khách nước ngoài đã liên tưởng về " *những cô gái xứ mặt trời, mang vành nón mặt trời* " hát những bài ca mặt trời...

Mặt phía trong của nón, càng về sau này người ta càng hay trang trí hình hoa, hình bướm, hình chim loan, chim phượng mỏ cắp phong thư... bằng *giấy trang kim* màu vàng hoặc bạc.

Quai nón được se bện bằng *tơ tằm,* cũng có khi bằng *tơ dứa* màu vàng, trắng; đôi đầu quai, mỗi bên có 2 hoặc 3 *thao tua* được kết, bện một cách nghệ thuật. Vì vậy quai nón ba tầm còn được gọi là *quai thao.*

Gắn liền với trang phục ngày hội, các cô gái Quan họ xưa cũng yêu đổ trang sức *khuyên bạc, khuyên* vàng, hoa vàng đeo tai; *nhẫn* bạc *nhẫn* vàng đeo ngón tay; *dây xà tích có ống vôi hình quả đào* bằng bạc và túi đựng trầu (giầu) bằng lụa đen ở thắt lưng; *khăn tay lụa gài ở vành bao...*

Toàn bộ trang phục đã kể trên là sự ghi nhận được ở đầu thế kỷ XX. Trang phục Quan họ không phải chỉ riêng cho người Quan họ mà là trang phục của nam nữ người Việt một thời trong hội hè đình đám, ngày vui.

Nhưng người Quan họ may mặc trau chuốt hơn, đồng đều hơn, lại gắn liền với nhiều người đẹp, nhiều cử chỉ đẹp, ngôn ngữ đẹp, ca hát hay ... nên người Quan họ cùng những trang phục cứ trội lên như một vẻ đẹp đặc trưng, đạt chuẩn mực cao của một vùng văn hiến.

* Một số điểm trong giao tiếp Quan họ

Nề nếp Quan họ đòi hỏi mọi người khi đến với Quan họ đều phải lịch sự, trang nhã từ trang phục, cử chỉ, ngôn ngữ, khi ăn, nói, lúc đứng ngồi... cho đến miếng trầu, chén nước.

Cho nên giao tiếp trong ca hát Quan họ là một mảng giá trị đẹp trong văn hoá lối sống, văn hoá giao tiếp của một thời.

a. Mời và tiếp khách Quan họ

Một nhóm Quan họ này muốn *mời* một nhóm Quan họ đến nhà mình ca hát một canh thì cũng phải biết mời theo lề lối.

Sau khi đã hẹn trước ngày sẽ sang mời, nhóm đi mời thường đi ít nhất là hai người mang theo *một cơi trầu* đến làng Quan họ của bạn. Khi đến nơi, bên chủ thường đã tụ họp đủ cả nhóm Quan họ ở nhà hẹn nào đấy để đón. Trước nhóm Quan họ và có thầy, mẹ của anh Hai, hoặc chị Ba (căn nhà đã hẹn) những người mời phải đặt cơi trầu lên bàn rồi trang trọng nói:

..."Năm, năm mới, tháng, tháng xuân, chị em chúng em (hoặc anh em chúng em) sang đây, trước là thăm thày, thăm mẹ, chúc thày, chúc mẹ sống lâu, giầu lên, sau là thăm anh Hai, anh Ba, anh Tư, anh Năm, đương Quan họ liền anh, chúc đương Quan họ liền anh năm mới thêm tài, thêm lộc, sau nữa là ngỏ lời xin phép thày mẹ, mời anh Hai, anh Ba, anh Tư... đương Quan họ liền anh đến ngày X, tháng Y, đến vui hội cùng làng em, cùng chúng em ca vui một canh cho vui dân, vui hội, cho chị em chúng em học đòi đôi lối, đôi câu..." thường là Quan họ bạn nhận lời, làm cơm thết bạn và thế nào tối hôm đó cũng "ca dăm câu" để mừng cuộc hội ngộ, sau đó, bên được mời lại ân cần tiễn đưa bên đi mời một đoạn đường dài khỏi làng mình mới trở lại.

Sau khi biết bạn nhận lời, bên đi mời về tấp nập sửa soạn: "luyện tập ca hát, lo xếp đặt, trang hoàng căn nhà sẽ là nơi gặp gỡ ca hát, lo đóng góp tiền nong mua sắm thức ăn, lo người nấu nướng khéo léo... "

Đúng hẹn khách đến, bên chủ phải ra tận đầu làng đón khách đưa về điểm sẽ hát. Với nét mặt hồ hởi, hân hoan, thái độ ân cần niềm nở, chủ nhân lấy thau, khăn mặt, mời khách đi rửa mặt, chân tay rồi đón khách vào nhà.

Numérisé par Google

Trong nhà đón khách đã kê, xếp bàn ghế, giường phản sạch sẽ, gọn gàng, với đông đảo các bậc cha mẹ, bạn bè cùng vui đón khách.

Mời khách uống nước, sơi trầu, chuyện trò thăm hỏi thật chân tình thắm thiết.

Nước uống mời Quan họ, nhiều nơi pha trà ướp hương sen, hoặc hương sói, hương ngâu, hương nhài, hương bưởi.

Miếng trầu cũng phải bổ miếng cau, lạng miếng vỏ sao cho mịn đường dao. Cau chọn loại vừa đến hạt. Lá trầu tìm cho được lá trầu ngon, vừa cay, vừa thơm. Vỏ ngon nhất vẫn là loại *vở sen*, mềm, mịn, dày cùi, vị chát ngọt. Nếu trời lạnh, trong *miếng trầu têm cánh phượng* có cài thêm chút *quế*, chút *hồi* cho thêm thơm, thêm nồng, thêm đượm. Có nơi nhuộm vôi trắng thành *vôi hồng*

Sau khi mời trầu, mời nước, Quan họ bắt đầu vào canh hát.

Đến chừng nửa đêm, Quan họ chủ thường mời Quan họ khách ăn tiệc mặn, hoặc tiệc ngọt, hoặc cả hai.

Tiệc mặn Quan họ

Tuỳ theo từng làng cũng có những nét riêng nhưng nhìn chung cỗ mời Quan họ ăn thường là cỗ to, bày *ba dàn* trên mâm khi mới bưng lên. Những món ăn thường là những món trong cỗ ngày hội, ngày khao: Các loại giò (giò nạc, giò mỡ, giò thủ, giò hoa...), măng, miến, mọc, bóng... cỗ to nhưng quan trọng nhất vẫn là *lời chào cao hơn mâm cỗ*. Các Quan họ chủ chia nhau ân cần mời Quan họ khách: "Năm, năm mới, tháng, tháng xuân, mỗi năm có một lần vui hội... thôi thì, bây giờ canh đã quá khuya, anh em chúng em xin mời chị Hai, chị Ba, chị Tư, chị Năm... Quan họ uống chén rượu mừng xuân, mừng hội, vui bầu, vui bạn... rồi sau đây lại ca xướng cho *tan canh mãn vỡ, cho tàn đêm rạng ngày*... đấy ạ".

Những làng có tục mời Quan họ rượu thì thường mỗi người bưng một chén rượu nhỏ mời từng người. vừa mời, vừa hát bài:

Đôi tay nâng chén rượu đào
Đổ đi thì tiếc, uống vào thì say.
... Tay nâng đĩa muối, đĩa gừng
Gừng cay, muối mặn xin đừng quên nhau...

Nhưng có nơi không mời Quan họ uống rượu thì bữa ăn dù có sửa soạn to đến đâu, Quan họ cũng gọi là *cơm Quan họ* mà không gọi là *cỗ Quan họ*. Xưa, tục không mời uống rượu khi mời Quan họ ăn được các Quan họ ở Diềm, Bựu giữ thành lệ.

Tiệc ngọt Quan họ

Bao gồm các món bánh ngọt và chè thường làm vào các ngày hội lễ của làng. Có khi có cả cam, bưởi, mía.

Tuỳ theo từng nơi có các loại bánh: bánh trưng, bánh gio, bánh gai, bánh mật, bánh xu xê, bánh chè lam ngũ vị, bánh bỏng,...

Các loại chè: chè đường bột lọc, chè đỗ đãi, chè con ong.

uống, Quan họ chủ chỉ cử người tiếp còn các nhóm Quan họ khác trong làng vẫn có thể ca hát cùng nhau.

Quan họ *giã bạn* (chia tay) vào khoảng canh tư (gần sáng). Không phải chỉ cư xử như vậy vào những dịp mời Quan họ đúng dịp hội làng mà mỗi khi mời Quan họ vào những dịp vui mừng nào đó để ca hát cũng đều cư xử, mời đón, thết đãi như vậy. Khi trong những nhóm Quan họ đã kết bạn hoặc có tình thân, có người đau yếu, hoạn nạn, họ cũng thường rủ nhau đi thăm hỏi, quà cáp, có khi góp nhau lại để giúp đỡ kể cả về tiền, gạo, thóc.

Trong sinh hoạt văn hoá Quan họ thật sự tồn tại một tình người thắm thiết thuỷ chung.

Cùng với sự bình đẳng, tương thân, tương ái, người Quan họ rất coi trọng lớp người đi trước. Những việc làm, những lời răn bảo, khuyên can, chỉ dẫn ... của người đi trước thường được tôn trọng. Mối quan hệ này liên quan chặt chẽ đến sự bảo tồn và phát triển các thành tựu văn hoá, nghệ thuật Quan họ nói chung, màu sắc, phong cách đa dạng của mỗi làng nói riêng.

b. Ngôn ngữ, cử chỉ trong giao tiếp Quan họ

Ngày xưa, người các vùng không có Quan họ đến với vùng Quan họ thường có nhận xét: "người Quan họ nói như có văn, có sách".

Ngôn ngữ của người Quan họ là ngôn ngữ giầu chất thi ca của ca dao, tục ngữ, truyện nôm, nhất là truyền Kiều.

Ví dụ nói: "bây giờ gặp mặt nhau đây mà cứ ngỡ như là chuyện chiêm bao..." Câu nói này khiến ta liên tưởng đến những chữ đã dùng trong hai câu thơ truyện Kiều:

Bây giờ gặp mặt đôi ta
Biết đâu rồi nữa chẳng là chiêm bao.

Ví dụ nói để khen bạn: "thưa anh Hai, anh Ba" thật là thơm cây, thơm rễ, người giồng cũng thơm, đấy ạ !". Câu nói này khiến ta nghĩ ngay đến câu ca dao:

Người như hoa quế thơm lừng
Thơm cây, thơm rễ, người giồng (trồng) cũng thơm.

Ngôn ngữ giao tiếp của người Quan họ tuy mềm mại, khéo leo. tinh tế, nhiều khi bóng bẩy, lững lờ... nhưng không gợn lên những ẩn ý dối trá, lừa lọc mà đậm đà tình người, sự tôn trọng giữa người và người và luôn hướng tới sự giầu, đẹp của ngôn ngữ. Vì vậy, người Quan họ không thích, không chấp nhận sự thô kệch, vụng về trong ngôn ngữ.

Cho nên, khi các em bé được các anh nhớn, chị nhớn Quan họ *rủ bọn* để luyện ca hát thì cũng hướng dẫn các em, "học ăn, học nói, học gói, học mở" để sau này giao tiếp trong Quan họ.

Người Quan họ cũng rất coi trọng sự lịch thiệp, thanh nhã trong mọi *cử chỉ giao tiếp*.

Từ việc đỡ ô, đỡ nón khi đón bạn, nâng cơi giầu mời bạn, nâng chén nước, chén rượu, đến dáng đi, đáng đứng, thế ngồi, cái miệng, đôi mắt, tư thế khi

Numérisé par Google

chuyện trò cùng bạn,... gần như đều có chuẩn mực, cái này là phải, là duyên, cái kia là không phải, vô duyên.

Có những người, những nhóm hát hay, thuộc nhiều bài nhưng cử chỉ giao tiếp kém cũng không có nhiều bạn muốn hát cùng, không muốn kết bạn, thậm chí kết bạn rồi cũng lại nhạt dần rồi thôi.

Một chùm hoa bưởi đặt trong cơi trầu, một nhánh hoa sói cài trên mái tóc nép kín vào vành khăn hoặc dấu trong khăn tay... vốn là sự tinh tế của người Quan họ.

Phong tục, lề lối trong ca hát Quan họ và giao du Quan họ là một hệ thống quy ước không thành văn, không do một ai ban bố, nhưng, từ đời này qua đời khác, những quy ước đều được tuân thủ. Tuy có những chi tiết khác nhau nhưng mang tính thống nhất cao trong toàn vùng Quan họ.

Hệ thống quy ước ấy được hình thành do những yêu cầu tồn tại, duy trì, phát triển hoạt động ca hát Quan họ, nhưng, cũng chịu sự chi phối trực tiếp hoặc gián tiếp của toàn bộ phong tục tập quán của cộng đồng cư dân vùng Quan họ, trở nên một bộ phận gắn bó khăng khít với phong tục tập quán của một vùng văn hoá.

Tìm hiểu hệ thống quy ước trong ca hát, giao du Quan họ là để hiểu Quan họ, hiểu nghệ thuật Quan họ, để giữ gìn, giới thiệu, phát huy những giá trị tinh hoa, bản chất, đầy bản sắc độc đáo của di sản văn hoá nghệ thuật Quan họ.

d. Những lời ca Quan họ chọn lọc cho một canh hát

Trên cơ sở tài liệu gồm gần 400 bài lời ca, chúng tôi chọn lọc lấy 35 bài lời ca, có so sánh, đối chiếu với các bản lời ca đã được giới thiệu trên một số ấn phẩm đã lưu hành hoặc đang được ca hát trong phong trào ca hát trên vùng Quan họ (thuộc Bắc Ninh hoặc Bắc Giang ngày nay) để hi vọng giới thiệu được những bài lời ca đúng và được đông đảo người Quan họ từ xưa đến nay thường hay ca hát.

Chúng tôi sắp xếp những bài lời ca theo các chặng ca hát truyền thống của người Quan họ: những *Giọng cổ* (cũng gọi là *Giọng lề lối*):rồi đến các bài trong các *Giọng Vặt;* cuối cùng là các bài thuộc *Giọng Giã bạn của một canh hát chừng hơn 100 phút.*

Hy vọng qua sự chọn lọc, sắp xếp, những bài lời ca này sẽ đem đến cho người đọc nhận thức và cảm thụ một phần những giá trị nhiều mặt của lời ca Quan họ (ca từ), một *thành tố* tạo nên những giá trị quý báu của văn hoá- nghệ thuật Quan họ.

Chúng tôi không ghi tên nghệ nhân cung cấp bài lời ca vì chúng tôi đã tiếp xúc, hỏi và nghe hát của 129 nghệ nhân Quan họ thực thụ là *liền anh, liền chị Quan họ* trước Cách mạng tháng 8-1945, trong hơn 30 *làng Quan họ* qua hàng trăm canh hát, cuộc hát và các cuộc phỏng vấn học hỏi, từ năm 1970 đến năm 1997. Chúng tôi xin tỏ lòng trân trọng biết ơn chung đến *các liền anh, liền chị Quan họ của nửa đầu thế kỷ XX* và các vị cao niên trong vùng Quan họ.

1.Chặng mở đầu canh hát: Giọng cổ (giọng lề lối)

nhà. Hát vui gặp nhau ở hội không phải theo lệ này.

Thế hệ nghệ nhân sinh ra ở thập kỷ cuối của thế kỷ XIX và những thập kỷ đầu thế kỷ XX cho biết: ở thế hệ trước (ngược về thế kỷ XIX) giọng mở đầu là *Giọng Hừ la*. Đến năm 1956, còn 7 cụ có thể nhớ và hát *Giọng Hừ la*. Đến năm 1971 thì chỉ còn 1 cụ nhớ và hát được giọng ấy để Ty văn hoá Hà Bắc ghi âm và cụ dạy cho Đoàn Dân ca Quan họ Hà Bắc.

Sau giọng *La rằng* thì còn một số giọng cổ nữa được hát tiếp theo. Nhưng số giọng cổ hát tiếp theo này cũng được bớt dần đi. Cho đến những năm 30, 40 của thế kỷ XX thì lệ "*Đủ 5 trên 5 dưới* " được tương đối ổn định và hầu hết các làng Quan họ theo lệ này trong hát thi cũng như hát canh. "*Đủ 5 trên 5 dưới*" nghĩa là *hát đủ 5 giọng cổ và hát đối lại đủ cả 5 giọng ấy* thì coi như hoàn thành tốt đẹp *chặng hát mở đầu;* nếu là hát thi thì là chặng *khảo thí.*

Năm giọng thường được chọn để hát mở đầu là: *La rằng - Đương bạn Kim lan - Trèo lên cây gạo - Tình tang- Cái hời cái ả.*

Trừ *Giọng la rằng* mở đầu, còn trình tự các giọng khác có thể ít nhiều thay đổi.

1. Giọng la rằng.

(Giọng có nhiều lời ca nhất)

TỨ HẢI GIAO TÌNH:

Hôm nay tứ hải giao tình
Tuy rằng bốn bể nhưng sinh một nhà
Hôm nay họp mặt giao hoà
Nguyện xin nguyệt lão giăng già se duyên
Trai anh hùng gái thuyền quyên
Phỉ nguyền sánh phượng đẹp duyên Châu Trần.

Bài đối: CÀNH QUÊ NON VỜI

Tiếc thay cành quê non vời
Nhưng lời người nói biết đời nào quên
Dẫu rằng lở núi Tản Viên
Cạn sông Tô Lịch không quên nghĩa người.
Nghĩa người em để trong cơi
Nắp vàng đậy lại đặt nơi mùng nằm
Mỗi ngày ba bẩy lần thăm
Mỗi ngày ba bẩy lần thăm nghĩa người

2. Giọng Đương bạn

(Đường bạn, Bạn lan, Bạn kim loan)

ĐƯƠNG BẠN KIM LAN

Đương bạn kim lan[1] *ơi*
Còn không hay đã đủ đôi cả rồi

Bài đối: ĐƯƠNG BẠN KIM LOAN (BẠN KIM LOAN)

Đương bạn kim loan[2] *ơi*

---

(1) *Đường bạn* Kim lan chắc là *Đương bạn*, có nghĩa là *Đông bạn kim lan ơi*. Vùng Quan họ có nhiều làng nổi tiếng *Đông* chệch thành *Đương:* mặt trời mọc dằng *Đương*, buổi chợ đang *đương* (đông)...

-*Kim lan:* Kim = vàng; lan = hoa lan. Kinh Dịch viết (dịch nghĩa): Hai người đồng lòng, sắc chặt đứt được vàng (*Kim*); lời nói cùng lòng, mùi thơm như hoa lan (*lan*); *Kim lan* nói về tình nghĩa bạn bè bền chặt, ý hợp tâm đầu.

(2) *Kim loan* cũng có nghĩa khi Quan họ nam dùng từ đẹp (mỹ từ) gọi bạn Quan họ *nữ* là *bạn loan vàng. Đông bạn loan vàng ơi ! Phượng* là phượng hoàng trống. *Loan* là phượng hoàng mái: *Loan cùng phượng, phượng cùng loan sánh bày.*

Đầu làng có con chim tiên
Nó kêu ríu rít hót nên bồi hồi
Ai làm đường xá xa xôi
Nào ai có biết rằng tôi nhớ người
Tình tôi nhớ đến ai
Nhớ đến đôi ba người xinh đấy ơi !

Còn không hay đã đủ đôi cả rồi
Người như hoa nở mùa xuân
Ước gì tôi được tới gần giàn hoa
Người như nước đựng chậu đào
Tôi như nhiễu trắng nhấn vào nên chăng.
Nay tôi tưởng đến người
Mai tôi nhớ đến đôi ba người tinh duyên.

3. Giọng Trèo lên cây gạo (Cây gạo)

TRÈO LÊN CÂY GẠO CAO CAO

Trèo lên cây gạo cao cao
Khăn thâm vắt dưới, khăn đào vắt trên
Tay cầm nắm trấu tung lên
Tung xuống [1] thể nguyền trấu nát ra gio
Ngồi rồi bẻ thước đi đo
Đo hết núi Sở, đi đo chùa Thầy

Bài đối: TRÈO LÊN CÂY GẠO CHON VON

Trèo lên cây gạo chon von
Trông xuống dưới đất thấy con người bò
Con người ấp trấu, ấp gio
Tôi lấy gáo nước[2] tắm cho con người
Con người nó ăn nó chơi
Những công lênh ấy xin người chớ quên

4. Giọng tình tang

TRÈO LÊN CÂY BƯỞI

Trèo lên cây bưởi hái hoa
Bóng đen là bóng đền hoa
Thấy người thấp thoáng đi qua bóng đèn
Trèo lên cây bưởi hái hoa
Người ta háihết, đôi ta chiết cành
Chiết cành để cội cho cây

Bài đối (Giọng tình tang ô)
ĐƯỜNG ĐI NHỮNG SUỐI

Nón tốt về chiên, nón đẹp về chiên
Lòng em đắm, dạ em đuổi về duyên 5,6 người
Đường đi những suối cùng khe
Sao người chả bắc cây tre làm cầu
Cầu nào đưa rể đón dâu

5. Giọng cái hời cái ả

NHẤT NGON LÀ MÍA LAM ĐIỀN
(Cổ tay đã trắng lại tròn)

Cổ tay đã trắng lại tròn

Bài đối: ĐÔI TAY NÂNG LẤY ĐỒNG TIỀN

Đôi tay nâng lấy đồng tiền

---

[1] Có nơi hát: Bốn tôi...

[2] Có nơi hát: Tôi đi lấy nước

[3] *Mía Lam điền*: là loại mía đe, thân và lá màu tím, là mía *tứ thời*, loại mía quý. *Trong hát Ghẹo* (Phú Thọ) có những câu: "Em về thưa với mẹ cha / Mua trầu chợ Tứ, mua *cau Lam điền* / Cau *Lam điền* mỗi tiền một quả / Trầu chợ Tứ mỗi lá mỗi quan..."

Cau Lam điền: cau quí. Cau thường mỗi năm chỉ có *một vụ* vào tháng 10. Nhưng *cau Lam điền* là *cau tứ thời*, trong một năm có *bốn vụ* vào những tháng 2,tháng 5, tháng 8, tháng chạp. (Theo Hợp tuyển thơ văn Việt Nam - tập

Để cho ai gối đá mòn một bên
Nhất ngon là mía Lamđiền[3]
Người xinh ngồi đấy, người hiền ngồi đây.
Ở đây gần miếu xa chùa
Không yêu tôi lấy đạo bùa phải yêu

Bẻ ba bẻ bốn thề nguyền lấy nhau
Yêu nhau chả lấy được nhau
Mài dao đánh kéo nạo đầu (cạo đầu) đi tu
Quan họ đi tu chùa nào
Chúng em là tiểu xin vào tu chung

2. Chặng giữa canh hát

Ở chặng này, Quan họ hát những bài hát trong hệ thống *Giọng Vặt*. Hệ thống giọng này có *chừng trên 200 giọng khác nhau* và vẫn theo lề lối *hát đối*. Trình tự các bài không bắt buộc. Nhưng về đại quát thì vẫn *có một trình tự nào đấy* mà nhiều canh hát thường diễn tiến như vậy (vẫn có những thay đổi nhỏ nào đấy). Sự diễn tiến này phù hợp với diễn tiến tình cảm của canh hát mà người Quan họ đã khái quát: "*Quan họ càng về khuya thì càng bổng càng trầm, càng mặn nồng tình nghĩa*".

Những lời ca sau đây được chọn lọc từ *một canh hát đối* do các nam nữ nghệ nhân Quan họ tiêu biểu của các liền anh liền chị Quan họ trước Cách mạng tháng 8-1945, hát: 5 liền anh, 6 liền chị, sinh từ năm 1907- 1910.

Canh hát do Ty văn hoá Hà Bắc tổ chức vào các ngày đêm từ 27,28,29-4,1972, diễn ra tại Xuân Ổ, nhà ông Lượng (một liền anh Quan họ), thuộc thị xã Bắc Ninh ngày nay. Ty văn hoá Hà Bắc đã ghi âm toàn bộ canh hát ba ngày ba đêm này.

1. GIẢNG BAO NHIÊU TUỔI GIẢNG GIÀ?

Giăng bao nhiêu tuổi giăng già
Núi bao nhiêu tuổi gọi là núi non
Lòng toan tính cuộc vuông tròn
Phải dò cho đến ngọn nguồn đáy sông
Tối qua tựa chốn loan phòng
Thấy con nhạn trắng lượn vòng đưa thư
Canh tư nghĩ lại tần ngần
Buồng xuân hồ dễ mấy lần chiêm bao
Đương trưa lên đỉnh non cao
Rõ ràng thấy khách vít cành đào hái hoa
Không dám nói trêu
Để tôi ao ước về người

Bài đối: GIẢNG BAO NHIÊU TUỔI GIẢNG NON?

Giăng bao nhiêu tuổi giăng non
Người bao nhiêu tuổi hãy còn đương xinh
Tai nghe nhời nói hữu tình
Chim lồng khôn nhẽ cất mình bay cao
Sáng qua thơ thẩn vườn đào
Thấy đôi người tiên nữ vít cành đào hái hoa
(không dám nói trêu)
Lòng tôi có ý đợi chờ
Đôi người tiên nữ ra về lúc nao
Trông theo nào thấy đâu nào

2. ÁO XẾP NẾP NGUYÊN

Đường đi xa có một mình
Ai ơi giành đỡ chút tình đường xa
Áo xếp nếp nguyên vẫn để trong nhà

Bài đối: NÊN CHĂNG KẺO LUỐNG CÔNG TRÌNH

Nên chăng kẻo luống công trình
Có nên kẻo luống công mình, công tôi

Numérisé par Google

Áo xếp nếp nguyên vẫn để trong nhà
Khăn sồng anh hai đội phất phơ trên đầu
Yêu nhau xin giữ lấy mầu
Răng đen rưng rức, tóc đầu còn xanh
Lẳng nghe lời nói hữu tình
Chim lồng khôn nhẽ lánh mình bay cao
Ngồi rồi nghĩ chữ má đào
Mây mưa đánh đổ đá vàng
Yêu ai nên mệt, nhớ ai thêm phiền
Bây giờ kết nghĩa Châu - Trần
Xưa nay chỉ có một lần mà thôi
Xa xôi nhích lại cho gần
Làm thân con nhện mấy lần vương tơ
Vì dù người có lòng chờ
Những công lênh ấy bao giờ đã quên
Yêu nhau giữ lấy lòng bền
Xin đừng xẻ ván đóng thuyền làm hai
Yêu nhau cửa đóng không cài

3. ĂN Ở TRONG RỪNG

Ăn ở trong rừng
Ba bốn năm ăn ở trong rừng
Chim kêu phượng (vượn) hót, nửa mừng, nửa lo.
Chót xa chân nhỡ bước xuống đò
Sông sâu sào ngắn khôn dò tới nơi
Gió hiu hiu phẳng lặng nước đầy
Một đàn con yến dập dìu trên non
Đêm đông sương tai tôi nghe kia còn:
Tiếng vượn ru con.

Bài đối: ĐÊM QUA NGUYỆT ĐỔI SAO RỜI

Nguyệt đổi sao rời
Đêm qua nguyệt đổi sao rời
Nhớ khi gắn bó, nhớ lời giao đoan
Nhời xưa đá tạc nên vàng
Mảnh hương còn đó, phím đàn còn đây
Gió đưa giăng, phẳng lặng nước đầy
Vườn xưa con bướm đêm ngày vào ra
Đêm hôm qua, tai tôi nghe con vạc kia còn: con vạc nó gáy canh.

4. CẤP NÓN ĐÓN ĐÒ

Rạng ngày cấp nón đón đò
Vào trình cha lạy mẹ: con xin chừa
Từ rày chẳng dám xuống đò đưa với chàng
Bởi chưng chớp bể mưa ngàn
Mưa bao nhiêu hạt thương chàng bấy nhiêu
Có nhời êm ái trăm chiều
Đi chơi Quan họ nhiều điều lôi thôi
Em đã có nhời
Đi chơi Quan họ nhiều hồi lao đao
Ruột như cắt gan như bào
Đoạn trường đây đấy ai nào kém ai.

Bài đối: THẢ LÁI BUÔNG CHÈO

Phách một thả lái buông chèo
Phách hai đón khách, phách ba giữa dòng
Người ơi, đợi chúng tôi cùng
Có mũi có lái như rồng có mây
Có đâu tôi dám sánh bầy
Tôi đây, Quan họ đấy, cũng có ngày không đến nỗi gian nan
Khi vui cuộc rượu cung đàn
Khi buồn mời Quan họ lại sang chơi (ngoài) nhà

5. TUẤN KHANH CHANG[1]

(Tiếc thay cho Tuấn Khanh chàng)

Tiếc thay hỡi Tuấn Khanh chàng
Có thi cũng đỗ bảng vàng khôi khoa
Tay cầm cung tiễn cô vào vườn hoa
Bắn con chim Thước phải tên rõ ràng
Chim Thước bay sa xuống sân học trường
Tử Trung trông thấy vội vàng ra xem
Tên còn vướng ở đầu chim
Vô tình không biết có tên chữ đề
Tuấn Khanh vội trở ra về
Tử Trung, Nguỵ Soạn đề huề xem thơ:
Thơ đề rằng:
"Trộm nghe danh giá động lòng nho
Cung quế nhang đưa trải mấy thu"
Thơ đề rằng:
"Toạ ngọc dang tay buông đàn thước
Sông Ngân nhờ nhịp bắc cầu Ô"
Thơ đề rồi phát tất ứng huyền.

Bài đối: HẠNH NGUYÊN[2]

Ngại ngùng một bước một xa
Một nhời trân trọng, châu sa hai hàng
Buộc yên, quẩy gánh vội vàng
Hạnh Nguyên nay phải đi sang cống Hồ
Cô vì một chút tình si
Gọi Xuân Sinh dặn nằn nì một hai
Cô khuyên rằng: Chút tình họ Mai
Ngẫm xem âu cũng có trời chứng trông
Cô khuyên rằng: Công cha mẹ, nghĩa vợ chồng
Nhân duyên chưa định, chữ đồng đã in
Cô khuyên rằng: Trong có ấm ngoài mới êm
Đề thư từ biệt gửi chàng Xuân Sinh
Thơ đề rằng:
Người trên mình ngựa ngồi không vững
Chi để lòng ai bồi rồi tơ
Thơ lại đề:
Tạm biệt từ đây chia đôi ngả
Đầm đìa vó ngựa giọt châu sa
Thơ đề rồi Nam. Bắc đôi đường

6. SẦU ĐONG CÀNG LẮC CÀNG ĐẦY

Sầu đong càng lắc càng đầy
Ba thu dồn lại một ngày dài ghê
Mây Tần khoá kín song the
Bụi hồng liệu nẻo (lẽo đẽo) đi về chiêm bao
Tuần giăng khuyết đĩa dầu hao

Bài đối: THƯƠNG NHAU XIN NHỚ LỜI NHAU

Thương nhau xin nhớ lời nhau
Năm chầy tháng chẳng đi đâu mà chầy
Dặm hồng bụi cuốn chinh an
Trông người đã khuất mấy ngàn dâu xanh

---

[1] Lời ca bài *Tuấn Khanh chàng* dựa vào truyện nôm *Nữ tú tài*. Người con gái đẹp tên là *Phi Nga* phải đóng giả trai để đi học và đổi tên là *Tuấn khanh*: Phi Nga học cùng hai bạn trai là Đỗ Tử Trung và Nguỵ Soạn Chi. Cô đỗ tú tài. Gia đình gặp nạn: bố Tuấn Khanh (Phi Nga) bị vu oan và bị bắt, được hai bạn cũ giúp, gỡ được oan. Để trả ơn, cô nguyện sẽ lấy một trong hai người. Phi Nga bèn bói xem mình lấy ai bằng cách bắn con chim Thước bay, nếu ai nhặt được tên rơi thì Phi Nga lấy người ấy làm chồng. Tử Trung nhặt được tên rơi. Cô thú nhận mình là gái và lấy Tử Trung. Sau lại làm mối cho Nguỵ Soạn Chi lấy chị họ.

[2] Bài *Hạnh Nguyên* lấy tích Hạnh Nguyên phải đi cống Hồ (các nước phía Bắc Trung Quốc thời xưa) trong truyện nôm *Nhị độ mai* (mai nở hai lần) làm đề tài:

Gia đình Mai Bá Cao, một trung thần, bị bọn gian thần bức hại, tan nát. Con trai Cao là Mai Lương Ngọc tự tử không chết, lưu lạc đến nhà Trần Đông Sơ, một trung thần, bạn của Mai Bá Cao. Khi biết Lương Ngọc là con bạn mình, Trần Đông Sơ muốn con gái là Hạnh Nguyên kết duyên cùng Lương Ngọc. Nhưng bọn gian thần lại muốn hại Đông Sơ, tìm cách đưa Hạnh Nguyên sang cống cho vua nước Hồ. Bài ca miêu tả tâm trạng đau buồn khi Hạnh Nguyên phải lên đường đi cống Hồ...; một thử thách lớn của mối duyên tình Mai Lương Ngọc - Trần Hạnh Nguyên...

Nhưng, cuối cùng, kết của truyện, Mai Lương Ngọc và Trần Hạnh Nguyên vẫn sống hạnh phúc lứa đôi, như hoa mai dù đã rụng hết thì cũng vì lòng thành khẩn nguyện của Hạnh Nguyên mà hoa mai lại nở rộ lần thứ hai.

Numérisé par Google

Mặt tơ tưởng mặt lòng ngao ngán lòng
Phòng văn lạnh ngắt (giá)
như đồng
Trúc se ngọn thỏ tơ chùng phím loan
Người về chiếc bóng năm canh
Kẻ đi muôn dặm một mình xa xôi
Vầng trăng ai xẻ làm đôi
Nửa in gối chiếc nửa soi dặm trường.

7. TRỐNG RỒNG CANH ĐÃ ĐIỂM BA.

Trống rồng canh đã điểm ba
Hồ trông thấy mặt dạ đà cam tâm
Sầu riêng luống những âm thầm
Vui này bõ lúc đau ngầm ngày xưa
Người về tựa chốn loan phòng
Tôi về tựa bóng đèn chong canh chầy
Ai làm gan héo ruột đầy
Đĩa dầu chưa cạn nước mắt đầy
năm canh

Bài đối: BÓNG HỒNG NHÁC THẤY NẺO XA

Bóng hồng nhác thấy nẻo xa
Xuân lan thu cúc mặn mà cả hai
Trăng thề ai xẻ làm đôi
Nửa in gối chiếc, nửa soi dặm trường
Người về chốn cũ phòng hương
Tôi thời dãi tấm can trường bấy nay
Chén mừng nhớ buổi hôm nay
Chén vui xin hẹn ngày này năm sau

8. ĐÁY BỂ DÒ KIM

Những là đáy bể dò kim
Để tôi lận đận đi tìm nhân duyên
Tôi với người cùng đi một thuyền
Bóng giăng thấp thoáng, ngọn đèn
phất phơ
Không ngờ ra dạ thờ ơ
Tình này ai tưởng mà tơ tưởng tình.
Nên chăng kẻo luống công trình
Không nên kẻo luống công mình xiết bao
Dập dìu lá gió cành chim
Sớm đưa Tống Ngọc[1], tối tìm
Tràng Khanh[2]
Sự đã không thành
Xin (đôi ba) người gượng lại làm thanh

Bài đối: THÂN TIÊN LÚC TÚNG CŨNG LIỀU

Thân tiên lúc túng cũng liều
Ăn chơi chẳng quản nhiều điều rấp ranh
Sự đã không thành
Không thành gia thất thì thôi
Đèo bòng chi nữa công tôi đợi chờ
Người về tôi vẫn khóc thầm
Đôi bên vạt áo ướt đầm như mưa
Không ngờ ra dạ thờ ơ
Lòng ai tơ tưởng mà tơ tưởng tình
Nhớ nhời nguyện ước ba sinh.

9. MẶT TRỜI ĐÃ XẾ VỀ TÂY
(Trống cơm, Bạn tình ơi)

Mặt trời đã xế về tây
Ai ơi có thấu tình này em không
Cách sông nên phải luỵ đò
Bởi chưng trời tối luỵ cô bán hàng (dầu)
Trống cơm khéo vỗ lên bông (vông)
Đàn cầm khéo gẩy nên cung xê xàng
(sang xừ)

Bài đối: DAO VÀNG TIỆN CHÙM CAU KHÔ

Dao vàng tiện chùm cau khô
Ai ơi thương kẻ giang hồ hay không
Sông Thương nước chảy đôi dòng
Bên trong, bên đục người trông bên nào
Trên trời có bốn vì sao
Chỗ quang chẳng mọc, mọc vào đám mây
Giếng hồ Tây biết bao giờ cạn

---

[1] *Tống Ngọc*: Người nước Sở, đời chiến Quốc, đẹp trai, có những bài phú nói về chuyện "mây mưa" của thần núi Vu Sơn.

[2] *Tràng Khanh*: Tên tự của Tư Mã Tương Như, người đời Hán, yêu sắc đẹp của Trác Văn Quân, gẩy đàn cầm khúc *Phượng Cầu Hoàng* làm Văn Quân đang đêm bỏ nhà trốn theo Tương Như

Trót say huê nên tôi phải tìm huê
Xin đừng quản ngại chúng chê bạn cười
Nói ra chắc hẳn không ai cười
Tôi không giăng gió, không phải người
gió giăng
Gió đưa giăng, giăng còn đưa gió
Tôi yêu người, người có yêu tôi
Nhân duyên may ra cũng thành
Nào đâu tôi dám, thực đâu dám dỗ dành
Giữa vườn đào em vẫn khát khao
Hỡi khách má đào
Liệu người thương được chút nào
cho chăng
Ở làm sao cho anh em chúng tôi khỏi
bẽ bàng

10. ĐÔI TÔI NHƯ THỂ ĐÀO NGUYÊN
(Đào nguyên)[1]

Đôi tôi như thể đào nguyên
Khi vui nước Nhược khi nhìn non Băng
Thâu đêm vui vẻ bóng Hằng
Trọn ngày vui tiếng sinh hằng xướng ca
Đào hoa, lưu thuỷ khác là
Cõi trần chi mấy ai mà chả chơi
Giai nhân, tài tử ở đời
Anh hùng lại sánh với người thuyền quyên
Trăm năm, ba vạn, sáu nghìn
Ai nào tránh khỏi là duyên nợ nần
Bây giờ họp mặt Châu - Trần.

Bài đôi: NÊN CHĂNG
CẦM SẮT VẦN VI

Nên chăng cầm sắt vân vi
Không nên luống những cầm kỳ cả hai
Đôi tôi ngồi tựa hiên mai
Chín lần cửa đóng then cài khăng khăng
Cầm cân chẳng nhắc cho bằng
Giầu thời nhắc đến, khó bằng chịu thua
Có điều chi nữa mà ngờ
Khách qua đường để hững hờ như không
Còn đương dan díu trong phòng
Chăn đơn đệm quế dốc lòng đợi ai
Ngày xuân tháng hãy còn dài
Nguyệt hoa còn đó, trúc mai vội gì
Chơi xuân kẻo nữa quá thì

3. Chặng giã bạn

Chặng *hát giã bạn* là chặng cuối cùng của *một cuộc hát* vui gặp gỡ giữa các bạn Quan họ ở các hội xuân hoặc trong *một canh hát* tại nhà.

Hát giã bạn trong cuộc hát vui ở hội thường diễn ra vào lúc trời đã xế chiều, nhưng trong một canh hát tại nhà thì lại thường diễn ra vào lúc nửa đêm về sáng.

Trong chặng hát này, Quan họ chủ (nơi địa phương mở hội hoặc nơi mời bạn Quan họ tới hát) thường hát những bài níu kéo Quan họ khách ở lại tiếp tục cuộc vui hát "trăm năm mới có một ngày"; còn Quan họ khách thì hát những bài xin "giở ra về" cũng với tất cả tình cảm bịn rịn, quyến luyến, nhớ thương.

Nhưng dù bài hát của "kẻ ở hoặc người về" cũng đều mang những âm điệu biểu hiện một tình cảm gắn bó thiết tha, nuối tiếc cảnh "đương vui mà đứt dây đàn".

Rồi, Quan họ lại hẹn hò nhau đến hội sau, xuân sau "Đến hẹn lại lên".

---

[1] Đào Nguyên: Động Đào Nguyên, thuộc tỉnh Hồ Nam, Trung Quốc, tương truyền ở đó trồng toàn cây đào, cảnh đẹp, người đẹp, cọi như cõi tiên.



Hát Quan họ tại chùa Bổ Đà (Việt Yên)

Dư âm của những bài ca giã bạn, tiếng hát giã bạn trong Quan họ thường ám ảnh lâu dài, thậm chí vang vọng cả một đời mỗi người Quan họ.

Hệ thống bài ca này chỉ chừng gần mươi âm điệu nhưng có những bài ca trở thành những biểu tượng đặc sắc, những giá trị nghệ thuật tiêu biểu của tình người Quan họ, tài người Quan họ: Người ở đừng về (Chuông vàng gác cửa tam quan), Con nhện giăng mùng (Đến hẹn lại lên), Rẽ phượng chia loan, Kẻ Bắc người Nam,...

Trong chặng giã bạn, Quan họ *không bắt buộc hát đối giọng* mà thường *hát nối lời* giữa bài hát trước và bài hát sau để bộc lộ tình cảm chủ - khách bịn rịn, quyến luyến, nhớ thương, hẹn ước.

1. KẺ BẮC NGƯỜI NAM

Bây giờ kẻ Bắc người Nam
(Quan họ nghỉ, chúng em ra về)
Ngựa Hồ chim Việt (rầu lòng vậy, cầm lòng vậy) biết làm sao đây.
(Quan họ nghỉ chúng em ra về).
Trăm năm chỉ có một ngày
(Quan họ nghỉ chúng em ra về).
Đàn cầm ai nỡ (rầu lòng vậy, cầm lòng vậy) dứt dây cho đành.
(Quan họ nghỉ chúng em ra về).
Lượng trên sao chẳng thương tình
(Quan họ nghỉ chúng em ra về).
Chữ chung tình đôi em luống chịu (rầu lòng vậy, cầm lòng vậy)
một mình sao đang.
(Quan họ nghỉ chúng em ra về).

2. RẼ PHƯỢNG CHIA LOAN

Bây giờ rẽ phượng chia loan
Đang tay ai bẻ phím đàn làm đôi
Người về tôi vẫn ngậm ngùi
Để thương, để nhớ cho tôi thế này

Yêu tôi người cứ ở đây
Bao giờ trúc mọc xanh cây thì về
Nhác trông thấy bóng cây đề
Người ơi có nhớ nhời thề hay không
Người về tựa gối loan phòng
Tôi về tựa bóng đèn chong canh dài
Người về tôi chả dám nài
Áo trong người mặc, áo ngoài người để làm tin
Áo người tôi vẫn giữ gìn

3. TẠM BIỆT TỪ ĐÂY

Bây giờ tạm biệt từ đây
Ruột tằm bối rối lòng hay chăng là
(Rầu lòng vậy, em giở ra về)
Ở đây bồi rồi trong lòng
Đường về Quan họ trông chừng còn xa
(Rầu lòng vậy, em giở ra về)
Nhác trông bóng đã xế tà
Bởi chưng dan díu hoá ra thế này
(Rầu lòng vậy, em cũng rầu)

4. NGƯỜI VỀ ĐỂ NHỆN GIĂNG MÙNG

Người về để nhện giăng mùng
Năm canh luống những lạnh lùng cả năm
Quan họ về nhớ chúng tôi chăng
Ai đem người ngọc thung thăng chốn này
Khăn áo người gửi lại đây
Nhớ thương xếp để dạ này bao quên
Quan họ về đến hẹn lại lên.

5. CHUÔNG VÀNG GÁC CỬA TAM QUAN (NGƯỜI Ở ĐỪNG VỀ)

Chuông vàng gác cửa tam quan
Đêm nằm tưởng đến người ngoan em phiền
Người về em vẫn khóc thầm
Đôi bên vạt áo ướt đầm như mưa
Người về em vẫn trông theo
Trông nước nước chẩy, trông bèo bèo trôi
Người về em dặn lời này:
Sông sâu chớ lội đò đầy chớ qua
Người về em dặn người rằng:
Đâu hơn người kết, đâu bằng đợi em.



Quan họ trên thuyền

4. Hát dân ca (soong hao) của người Nùng

Sli "*Nhì nhàn sloong hào*" vẫn được gọi tắt là sli- một điệu dân ca trữ tình rất phổ biến trong đồng bào Nùng Phàn Slình ở Bắc Giang. Đây là làn điệu dân ca được giới thanh niên dùng để hát giao duyên.

Tiếng sli được cất lên rất tự nhiên trong các dịp con trai, con gái gặp nhau ở nơi hội hè, các phiên chợ, đám cưới và cả khi lao động trên nương rãy... Sli là lối hát giao duyên do một đôi trai và một đôi gái thực hiện, nhưng số người tham gia mỗi bên có thể là hàng chục. Những người đứng ra sli phải là những người có giọng trong, vang, lại có tài sáng tác ứng khẩu như kiểu ra câu đối. Bên kia vừa ngừng tiếng, bên này đã cất tiếng sli ứng khẩu đáp ngay lại.

Đặc biệt phải kể đến những phiên chợ Chũ 18/2 âm lịch. Đó là dịp các chàng trai, các cô gái khoe sắc, khoe tài qua những bộ quần áo dân tộc màu chàm và qua tiếng sli giao duyên thật mượt mà, uyển chuyển và du dầm thắm. Vào những ngày đó, khắp các ngả đường ra vào chợ, trên các đồi sim, đồi mua cạnh đường cái, đâu đâu cũng vang lên tiếng sli chen chúc nhau, đan xen vào nhau, giao thoa âm hưởng với nhau.

Tình yêu mang lại cho con người niềm vui, tiếng sli giao duyên chắp thêm cánh cho tâm hồn mọi người. Điệu sli mượt mà, đạm đà và mộc mạc như màu chàm trên áo, như những rặng cây trên đồi đu đưa làm duyên trước gió; tâm hồn người sli lúng liếng bay bổng theo âm thanh đến với bạn tình, khuấy động những trái tim đang nóng bỏng đợi chờ. Buổi sli được kết thúc bằng việc, từng đôi, từng đôi nam nữ tham gia cuộc sli đối đáp đó tìm nơi vắng vẻ bên vệ đường hoặc trên các sườn đồi để noí chuyện với nhau. Câu chuyện của từng đôi rất khác nhau, nhưng có cái rất chung, đó là chuyện tình yêu.

Sau tết Nguyên Đán, thường là vào dịp từ mồng 8 tháng Giêng đến 18/2 (âm lịch) là mùa hát Soong hao của người Nùng. Hàng năm vào các dịp lễ tết, hội hè, người Nùng ở Bắc Giang vẫn thường đi hát. Qua tìm hiểu một số người già chúng tôi có ghi lại một số bài hát như sau:

Bài một: Hát hỏi (Khí khẩm)

Hát hỏi là thể loại hát 7 chữ của người Nùng dùng để hỏi khi gặp người ở xa đến chơi ở chợ mình.

Pê hạc pén ma cà nả sở
Soong hao ma hoọc nứ thủ lơ
Soong hao ma hoọc nứ tráng hàng
Kín càng say toong bô mi hơ

Dịch ra nghĩa tiếng Kinh:

Tôi gặp được bạn trong phiên chợ này,
Hỏi bạn xem bạn có người yêu chưa !

Bài hai: Hát chào (Khí khẩm)

Síp nhị pí pởn văn này lị
Chỉnh hoọc kếng kỷ văn này hở
Síp nhị pí pởn văn này bảng
Chỉnh hoọc lục tạng văn này hở

Dịch ra nghĩa tiếng Kinh:

Mười hai tháng trong một năm mới gặp được bạn
Mười hai tháng trong một phiên chợ đông vui mới gặp được bạn.

Bài 3: Hát đối Nam Nữ

Bên Nữ:

Nhọi ới cáo ma tuy tỉ ti
Cáo ma tổ phí lộ tổ sở
Cáo ma tổ sở, sở trụ va
Bô mi trụ giả toọng lu hơ

Bên nữ:

Tôi thấy cái hát không biết vào tôi hay vào ai.
Nếu không hát vào tôi thì thôi.

Bên Nam:

Sở này cáo páy tuy tỉ ti
Chỉnh cáo soong phi mưng lu hơ

Dịch ra nghĩa tiếng Kinh:

Tôi hát vào các em, (các bạn) đó.

5. Dân ca Sán Dìu

Người Sán Dìu ở Bắc Giang rất yêu văn nghệ. Họ có tâm hồn văn ngh và có nhiều khả năng hoạt động văn nghệ. Trong cuộc sống hàng ngày, văn nghệ đã trở thành tập quán, thành món ăn tinh thần không thể thiếu được của đồng bào. Văn nghệ đến với người Sán Dìu không phụ thuộc vào không gian và thời gian: từ các buổi sáng, sau những giờ lao động mệt nhọc, trên nương rẫy, quanh bếp lửa và sau những bữa cơm chiều. Đồng bào hoạt động văn nghệ trong những lúc vui mừng và cả những khi đau thương tang tóc. Người Sán Dìu lấy lời ca để chào hỏi nhau, để thổ lộ tình yêu và tiến tới việc xây dựng hạnh phúc gia đình. Đó là lối hát đối đáp - giao duyên, tiếng dân tộc gọi là "Cô chấy". Người ta còn lấy văn nghệ để mừng đám cưới (Sênh ca chíu cô), mừng sinh nhật (Shang chíu cô), mừng nhà mới (Soọng shiu ôc cô), mừng năm mới (Shin nén cô). Văn nghệ còn được đồng bào dùng để răn dạy con cháu... và đó cũng là những sinh hoạt văn hoá dân gian vô cùng phong phú của người Sán Dìu.

Hát đối đáp - giao duyên: (Hi soon soọng cô)

Tình yêu nam nữ luôn là một đề tài hấp dẫn và giữ một vị trí quan trọng trong dân ca của người Sán Dìu. Mỗi khi có dịp, thanh niên nam nữ Sán Dìu thường ca hát với nhau. Đó là vào những lúc lao động, lễ tết, hội hè, trong cưới xin, làm nhà... Soọng cô là tiếng hát để ca ngợi tình yêu đôi lứa, để tỏ tình hoặc chúc tụng nhau. Lời ca soọng cô của người Sán Dìu thường mộc mạc, với lối ví von giản dị và dễ hiểu nhưng giàu sự biểu cảm và dễ làm rung động lòng người. Ta có thể kể đến những làn điệu hát mừng năm mới, mừng nhà mới, mừng những người cao tuổi... với lời ca luôn được ứng tác và gọt dũa theo chủ định của những nghệ nhân dân gian. Với người Sán Dìu hát đối đáp nam nữ (Cô chấy) là thể loại luôn được đồng bào ưa chuộng nhất.

Hàng năm, vào các dịp tháng Giêng, tháng Hai và tháng Bẩy, tháng Tám, khi công việc cày cấy, thu hoạch đã hoàn thành, trai gái Sán Dìu thường tổ chức đi các làng chơi xuân và hát giao duyên (hi soon soọng cô). Người Sán Dìu thường hát các làn điệu "soọng cô" từ lúc còn nhỏ chừng 12, 13 tuổi cho đến khi trưởng thành 18, 20 tuổi thì đã khá thành thạo. Những cuộc đi như vậy có thể là 2 người, 4 người nhưng cũng có khi là 8 người, 10 người hay nhiều hơn nữa. Khi đoàn hát đến một làng và vào một gia đình nào đó, nếu bạn hát là nam giới thì chủ nhà có trách nhiệm thông báo cho bạn hát là nữ ra nghênh tiếp. Còn nếu bạn hát ở làng khác đến là nữ thì người đón tiếp phải là nam. Những gia đình được bạn hát đến nhà, họ coi đó là niềm vinh hạnh, họ rất tự hào với bà con dân bản. Đồng bào nấu cơm canh tươm tất, mang rượu ngon ra mời tất cả các bạn hát cùng ăn rồi bắt đầu vào cuộc hát.

Đầu xuân, người Sán Dìu hát với nhau những bài để chúc mừng năm mới. Đồng bào gọi lối hát này là "Shin nén cô":

Tsong theo tsếnh cô hô tsin nen
Hô léo tsin nen hô chỉu tsin

Dịch nghĩa:

Hát một bài ca mừng năm mới
Hát mừng năm mới cùng tổ tiên

Cuộc hát mừng năm mới thường được bắt đầu từ ngày mồng 2 tết ở các làng bản. Cũng từ sau hôm đó, thanh niên nam nữ Sán Dìu toả đi các làng bản khác để cùng nhau cất lên những làn điệu "soọng cô". Người ta hát với nhau thâu đêm suốt sáng. Ngày nghỉ làm việc, đêm lại hát. Cuộc hát cứ tiếp diễn hết ngày này sang ngày khác, hết bản này tới bản kia...

Về trình tự một cuộc hát của người Sán Dìu thường được diễn ra như sau:

Bắt đầu hát, người ta hát những bài ca ngợi làng bản. Họ mượn cảnh thiên nhiên để nói hộ lòng người:

Nhít loc sim sim lóng sút ốc
Nhít loc say san tạo nhóng sin
Lóng tạo cu chông tô sin sáy
Sim chông si sang lói lói la

Dịch nghĩa:

Ngày đến với em, anh ra đi
Ngày về rừng sâu tâm nhớ em
Anh có tấm lòng dành tâm đón
Tấm lòng nỗi nhớ đến thăm em

Và:

Lói tạo nhóng sin tánh ví vóng
Sui ty háo ngói dip cô thoong
Nhóng dịu cô thoong nhóng che sọng
Mếnh cheo cháo lu cao vún mong

Dịch nghĩa:

Đến tới làng em có tâm đón anh
Trời đất mang cho bài mở đầu
Em có bài hát anh mượn hát
Ngày mai sớm đến anh trả em

Và bên kia đối lại rằng:

Phac môc chong son cao hít hói
Vô hông chắp sọi bách vun chông
Ky mản lóng lói tao nỉ sị
Sếnh sô sọng sít chệnh song tăn

Dịch nghĩa:

Thuyền son một chiếc ra biển khơi
Đàn ong bay đến đậu trên mây

Tối nay anh đến tại nơi này
Lời ca anh hát đúng lòng em

Hay:

Sọng théo sếnh cô hị tánh chóng
Ky nhong sút nông lói tánh chóp
Ky nhóng sút náy họn pha hin
Lống nỉ sáy sộ leo keo ngố

Dịch nghĩa:

Hát một bài ca đến đón tiếp
Đoàn em đi đến bọn anh đón
Bọn em đi đến cùng anh vui
Cùng em vui chơi mãi không về

Sau khi đã hát một số bài dạo đầu, người ta sẽ hát những bài chúc mừng người cao tuổi:

Sọng théo sếnh cô hô láo son
Láo son láo léo báo jếnh on
Báo son dịu toi suy man nen
Hóc sộ thói lóng tách jénh on

Dịch nghĩa:

Hát bài tình ca chúc già làng
Già làng già mãi rất bình an
Già làng là cây thụ vạn niên
Khách ngồi nghỉ mát được bình yên

Sau khi đã hát một số bài dạo đầu, khách xin phép chủ nhà để hát. Lúc đó, chủ nhà mời khách vừa uống nước vừa vui chơi ca hát. Chủ nhà có một giường riêng dành cho khách ngồi. Uống nước rồi, người ta hát bài đi ra cửa, xuống nhà ngang hoặc xuống bếp bởi cuộc hát diễn ra suốt đêm thâu nên khách không muốn làm phiền đến chủ nhà. Lúc này, khách lại hát bài hỏi xem chủ nhà cho ngồi đâu. Chủ hát đáp lại rằng mời bạn hát ngồi vào chiếu đã trải sẵn. Sau khi đã ổn định chỗ ngồi, chủ hát bài mời khách uống nước. Khách hát khen chủ nhà nấu nước trà ngon. Đó là những bài hát có sẵn đã được ghi thành sách mà những người đi hát chỉ cần học thuộc là vào cuộc hát dễ dàng.

Qua những thủ tục có tính chất xã giao bắt buộc, lúc đó, nếu đoàn hát đông người, một số bạn hát tiếp chuyện nhau bằng những bài hát có nội dung tìm hiểu về quê hương làng bản, gia đình, bản thân người bạn hát... còn một số khác thì chuẩn bị cơm cháo. Cơm nấu xong, chủ hát bài mời cơm khách, khách đối lại bài khen chủ nấu cơm ngon. Lúc này, cả chủ và khách ăn uống vui vẻ. Vừa ăn, các bạn hát lại cùng nhau hát những bài vui đùa. Khách hát bài hỏi chủ lấy bao nhiêu tiền cho bữa cơm, chủ hát bài định giá tiền của bữa

cơm ấy. Khách hát đối rằng không có tiền để trả, chủ hát rằng không có tiền thì cho chịu...Cứ như vậy, cuộc hát diễn ra hết bài này sang bài khác, thâu đêm suốt sáng mà không có lúc nào ngừng.

Sau một thời gian hát cùng nhau, nếu thấy hợp nhau rồi, từng đôi sẽ tách ra và hát những bài có nội dung tìm hiểu rõ hơn về bản thân, gia đình bạn hát.

Đến gà gáy, người ta hát những bài về gà gáy (Then cong cô). Khi trời sáng hẳn, họ lại hát những bài nói rằng trời đã sáng rồi (Then cong léo). Tất cả những bài hát lúc này đều nói về cảm xúc của những bạn hát khi sắp phải chia tay nhau với những tình cảm nhớ nhung, lưu luyến...dùng dằng cho đến 10h hay 11h giờ trưa thì họ hát những bài để chia tay nhau (sá cô). Vào những giây phút cuối cùng của mỗi cuộc hát đều có những bài hát diễn tả tâm trạng nuối tiếc và hẹn hò nhau cuộc hát lần sau. Ở Bắc Giang, người Sán Dìu thường hát 3 đêm liền như vậy.

Trong các loại hình thơ ca cổ truyền của đồng bào Sán Dìu như ca đám cưới, văn than, ca cúng bái, ca ngợi cảnh đẹp quê hương... thì hát đối đáp, giao duyên (Hi soon soọng cô) là loại hình phổ biến nhất của người Sán Dìu. Bởi hát giao duyên là tiếng nói của tình yêu cho nên nó có phong cách riêng, rất lạc quan, yêu đời, vui tươi, dí dỏm. Người Sán Dìu gọi Hi soon soọng cô là đi chơi làng để hát. Với những cuộc hát như vậy, thanh niên nam nữ Sán Dìu có quyền tìm hiểu những người bạn đời trăm năm của mình qua những làn điệu "Soọng cô". Với người Sán Dìu, "Soọng cô" chính là một thứ bùa mê của thanh niên nam nữ. Tuy sống trong một chế độ gia đình phụ quyền với những quy định ngặt nghèo, nhưng con trai, con gái Sán Dìu có thể đi chơi với nhau hàng tuần từ làng này qua làng khác mà không hề bị ngăn cấm. Đó là những đêm hát vui vẻ, đầy chất trữ tình và xoá đi mọi nỗi nhọc nhằn, vất vả. Cũng chính từ những đêm hát ấy đã nẩy sinh ra những mối tình đẹp đẽ. Thanh niên nam nữ được tự do lựa chọn bạn đời mà không bị cha mẹ ép buộc hay xã hội ngăn cấm. Vì thế, có trường hợp là bạn hát, gái hơn trai cả chục tuổi mà họ vẫn kết hôn với nhau bởi họ yêu nhau và say nhau không chỉ vì tình mà còn vì câu hát "soọng cô".

Trong loại hình hát giao duyên của người Sán Dìu, hát đám cưới (*sênh ca chíu cô*) là thể loại phong phú hơn cả và thể loại này cũng được lưu truyền trong nhân dân phổ biến hơn. Cũng giống như nhiều dân tộc khác, người Sán Dìu vốn rất tin vào số mệnh con người. Thời gian qua, trong khi khảo sát ở huyện Lục Ngạn, chúng tôi sưu tầm được một cuốn sách viết bằng chữ Hán có nhan đề " Hợp hôn thư"- là một cuốn sách xem về việc cưới xin. Cuốn sách này đã được dịch nghĩa ra tiếng Việt. Chúng tôi xin trích dẫn một đoạn trong cuốn sách như sau:

Đoán nam nữ phối hợp cưới gả tốt xấu:

Chồng kim vợ hoả chẳng thành tông
Vợ chồng luôn gặp cảnh khó cùng
Mệnh kia tương khắc là do đó
Đến ngày cô quả khắc tự rời

Numérisé par Google

Chồng kim vợ thổ thật nên cầu
Hai người hoà hợp đủ phong lưu
Năm trai hai nữ thường vui vẻ
Một đời phú quý chẳng lo chi

Chồng mộc vợ kim chẳng nên cầu
Chẳng lúc nào ngơi chửi mắng nhau
Ra đường gặp quan lại gặp giặc
Tiến trình gian khổ cứ kéo dài

Chồng mộc vợ thuỷ thật tương đương
Hai người cùng có mệnh lâu dài
Ruộng đất cửa nhà đều đủ cả
Vợ chồng hoà thuận được dài lâu

Chồng mộc vợ hoả thật đẹp đôi
Tiền của muôn vàn phúc lộc dài
Lại sinh năm nam và hai nữ
Trong nhà gia súc nuôi thành bày

Chồng mộc vợ thổ hợp sách trời
Con gái con trai thật phong lưu
Ai biết thổ mộc tiền tài vượng
Một đời phú quý chẳng lo gì

Chồng thuỷ vợ kim ngũ nhan khai
Tiền tài vóc lụa tự nhiên vào
Hợp được nữ nhân mệnh phù lạc
Sinh được gái trai như hoa sen

Chồng thuỷ vợ mộc tốt cửa nhà
Hai người hoà hợp có ruộng vườn
Cuộc sống yên hoà thường an lạc
Một đời phú quý mãi dài lâu

Chồng thuỷ vợ hoả chẳng xứng nhau
Nước lửa gặp nhau chẳng được đâu
Có người hợp được thành chồng vợ
Chẳng giao thuỷ hoả phát tương vong

Chồng thuỷ vợ thổ rất tương phùng
Hai người mỗi ngày chẳng cùng đồng
Một sớm có người bệnh trầm trọng
Ngày ngày khốn khó lại thêm nghèo

Chồng hoả vợ mộc hợp lẽ trời
Hai người hoà hợp rất tương ân
Vợ chồng sinh được trai cùng gái
Tiền tài phú quý chẳng ai hay

Chồng hoả vợ thuỷ chẳng thành đôi
Cũng dễ đưa nhau tới khốn cùng
Chồng vợ dần dà không thấy mặt
Nên tìm đồng niên cùng tháng sinh

Chồng hoả vợ hoả cháy bừng bừng
Hai lửa cùng thiêu một lửa tàn
Hai lửa dần dà cùng khởi phát
Chồng tốt cuối cùng chẳng tương đương
.....

Hát đám cưới:

Với người Sán Dìu ở Bắc Giang, khi gia đình có đám cưới, người ta thường chọn đại diện trong hai họ những người hát hay và thuộc nhiều bài hát. Đó còn là người biết làm thơ và có tài ứng biến kịp thời bởi vì với người Sán Dìu thì nhất cử, nhất động đều thể hiện bằng thơ ca. Trong một đám cưới, từ khâu đầu tiên như việc chào hỏi, trình bày đồ sính lễ, giới thiệu của hồi môn, mời mọc họ hàng, chúc mừng họ hàng, cô dâu chú rể, cảm ơn người phục vụ...đều được trình bày bằng thơ ca. Tháng 2 - 2003, chúng tôi đã sưu tầm được một quyển sách viết bằng chữ Hán của người Sán Dìu chép các bài hát khi đi đón dâu. Nội dung tập sách đó như sau:

Mở rượu ra nào mở rượu ra
Nâng quang quảy gánh bày gánh ra
Kia là ông mối đến quản rượu
Kìa mối dẫn chàng đến đứng ra

Sáng sớm hôm nay ta đến đây
Ai biết nhà Lý chủ có tài
Chủ nhân có tài mời ta đến
Ta đã dẫn chàng tới nơi này

Có hoa trong đĩa có đôi cánh
Hoa sen đã nở hiến tổ tiên

Numérisé par Google

Tổ tiên tổ bà chịu lĩnh nạp
Đời đời con cháu có hoa sen

Một đôi quạt đẹp có một đôi
Tơ tuyến tương lai cất giữ lời
Hai người chúng tôi đều đã dậy
Dâng cả lên đài hiến tổ tiên

Rượu đã mở rồi, rượu mở ra
Chưa nếm rượu này chưa biết cay
Sáu vị lục thân chưa được uống
Chứng giám một bình dâng tổ tiên

Rượu đã mở rồi mở rượu ra
Rượu này nhất định loại rượu ngon
Chẳng biết trong núi dược bính tốt
Không biết trong nhà người tốt cả

Rượu đã bảy năm rượu của nhà
Bính dược bảy năm cũng bính mỗ
Đã vòng mấy khúc chàng đã tới
Vui mừng lệnh quan uống hai chén

Rượu này là rượu của nhà trai
Ông mối bảo ta gánh tới đây
Núi cao chín ngọn chàng đã tới
Mừng kính lệnh quan uống hai chén

Đây là rượu gạo để bẩy năm
Men bánh bẩy năm nấu rượu ngon
Bẩy người anh em cùng ăn uống
Bẩy người cùng uống kết bên nhau

Rượu này là rượu gạo năm nay
Men rượu năm ngoái nấu rượu này
Con trai cùng uống anh em cả
Con gái cùng xơi kết lời hay

Rượu ngon lời đẹp để dâng hương
Nam nữ thành đôi mãi bên nhau
Năm nay ăn uống rượu ngon trong
Sang năm tay bồng bông hoa đẹp

Màn hồng đã mắc quả tú cầu
Nay biết có chàng với tay lấy
Năm nay ta uống thứ rượu ngon
Sang năm ta bồng trăm cầu hoa

Lại mở rượu ra, mở rượu ra
Nâng quang quảy gánh bày gánh ra
Khai tửu lệnh quan đã lui về
Lệnh quan Bàn Cổ đã ra đây

Mây hồng đến tiếp kế thạch sơn
Mây đen đã đến tiếp đầu nhà
Có duyên nay biết rượu nhà ngon
Lệnh quan ra để tiếp đón chàng

Sớm nay chỉ chỗ ta không tới
Nên biết trong nhà có chủ ý
Trong nhà có người mời tới ta
Chính ta dẫn chàng ra tới đây

Một cành cây trúc ngọn cong cong
Lấy dao chém đứt đi về đông
Dẫn chàng có tiền lại được qua
Không tiền đợi đến mặt trời hồng

Một cành cây trúc ngọn cong cong
Danh đinh sinh Nguyễn lại sinh khoa
Mâm thời có đầu hoa có chủ
Nhận tiền hỏi ở ông mối đây.

Cũng cần nói thêm rằng, trong đám cưới của người Sán Dìu ở Bắc Giang có một tục lệ khá đặc biệt. Khi nhà trai đến đón dâu, nhà gái sẽ tổ chức chắn rào. Kể từ lúc đó, cuộc hát đối đáp giữa hai họ được diễn ra để dỡ rào. Cuộc hát này được tổ chức tại sân nhà gái. Rào chắn ở đây tuy chỉ là một cành tre nhỏ được quấn giấy hồng điều uốn cong mang tính chất tượng trưng nhưng để dỡ được rào đó (*pá chíu lắp*) và vào đón cô dâu về thì lại không phải là một việc làm dễ dàng.

Khi nhà trai đến cổng nhà cô gái, lần đầu tiên nhà trai đã phải hát ít nhất 4 bài để dỡ rào. Người ta hát rằng:

Sọng théo sếnh cô hô son thói
Son thói son mẹ vạt nói nói
Dịu dón ky mạn sênh ca chỉu
Sọng théo sếnh cô hô liỏng thói

Numérisé par Google

Dịch nghĩa:

Hát một bài ca chúc xóm làng
Đầu làng cuối xóm phong cảnh đẹp
Hôm nay ngày tốt có đám cưới
Xin hát bài ca chúc xóm làng

Rồi lại hát một bài chúc các cụ bô lão trong làng:

Sọng théo sếnh cô hô lão thai
Dị ben lão thai sộ phai phái
Dịu dón ky mạn sênh ca chỉu
Trịnh ngọi dẹo nén leo va cai

Dịch nghĩa:

Hát một bài ca chúc bô lão
Bô lão có mặt ngồi đông đủ
Hôm nay ngày tốt có đám cưới
Chúng cháu xin hát một bài ca

Và nhất thiết phải có những bài hát để dỡ rào:

It théo chốc chấy mẹ công công
Háo nhít lói tảnh my lán tông
Tạm lóng dịu xén ben tách cộ
Mạo xén tánh lẹo nhịt thói hốn

Ý nói rằng, hôm nay là ngày lành tháng tốt, nhà tôi có rào chắn cửa, họ nhà trai có tiền thì được vào. Nếu không có tiền sẽ phải đợi đến xế chiều. Lúc này nhà trai hát rằng:

It théo chốc chấy mẹ công công
Háo nhít sang lói mẹ lán tông
Ngói dịu thống xén bá cộ nỉ
Bá síu hị láo pa xách lống

Ý nói rằng, hôm nay là ngày lành tháng tốt, nhà gái có rào chắn thì hãy mở rào cho nhà trai vào nhà.

Khi nhà gái chấp nhận lần hát thứ nhất thì đại diện nhà gái cho chuyển rào chắn từ cổng vào trong cửa nhà và cuộc hát dỡ rào lần thứ hai lại diễn ra. Chỉ khi dỡ được rào cửa, nhà trai mới được vào trong nhà và hai họ bắt đầu vào cuộc hát đối đáp (Cô chấy). Lúc đó nhà trai được mời ngồi vào một chiếc giường đã chuẩn bị sẵn. Người ta hát một bài chúc mừng tổ tiên:

Sọng théo sếnh cô hô chủ slen
Chủ slen lảo léo sộ lú ben
Dịu dón ky mạn sênh ca chỉu
Dịu tạch nhuỷ don dịu cọ len

Dịch nghĩa:

Hát một bài ca chúc tổ tiên
Tổ tiên ngồi ngự trên bàn thờ

Hôm nay ngày tốt có đám cưới
Chúng tôi kết được cháu thành đôi

Hay:

Sọng théo sếnh cô hô chủ công
Chủ công lảo léo sộ lú chông
Dịu dón ky mạn sênh ca chỉu
Dịu tạch nhúng don dịu cọi dông

Dịch nghĩa:

Hát một bài ca chúc tổ tiên
Tổ tiên chứng giám ngồi trên bàn
Ngày tốt hôm nay có đám cưới
Tôi đã đón được cháu dâu về

Sau những bài hát này, nhà gái tổ chức cơm rượu mời nhà trai. Ăn uống xong, nhà gái rải chiếu ra giữa nhà và tổ chức cuộc hát đối đáp giữa hai họ. Lúc này, nhà gái cử hai người ra hát những bài hát kể về công lao sinh thành nuôi dưỡng của cha mẹ với cô gái đồng thời nhắc nhở cô gái những việc cần phải làm khi về nhà chồng. Nhà trai phải cử hai người đứng ở hai bên cửa ra vào để nghênh tiếp. Hai người này phải đứng nghiêm trang cho đến khi cuộc hát ấy kết thúc. Người ta hát bài chúc cô dâu mới:

Sọng théo sếnh cô hô slin nhóong
Chỏi công lỏong lý phan xã thoong
Dọn dón ky mạn sênh ca chỉu
Slênh slông chẹp chủ dọong giá nhóong

Dịch nghĩa:

Hát một bài ca chúc cô dâu mới
Người người ai nấy chúc cô dâu
Hôm nay ngày tốt có đám cưới
Hạnh phúc trăm năm dưỡng cha mẹ

Và người ta hát bài hát đón dâu:

Kin treo chảo van hay nhóng sệch
Ca théo chảo la hay nhoóng háng
Slạy sli mao chảy hay nhoóng tại
Nóng long tạn chỉ hay nhoóng tam

Dịch nghĩa:

Sáng nay cơm sớm là em ăn
Cái lối đi sớm là em đi
Cái nón đẹp nhất là em đội
Cái ô giấy vàng là em mang

Do chịu nhiều ảnh hưởng của văn hoá Hán Việt nên với đồng bào Sán Dìu, thơ với ca là một. Người ta làm thơ để mà ca hát và vì ca hát nên mới làm thơ. ở Bắc Giang, người Sán Dìu có các hình thức như: thơ ca, văn than, ca cúng

bái, đố chữ... Hiện nay, người Sán Dìu ở Bắc Giang còn lưu giữ hàng ngàn bài ca. Tháng 2 năm 2003, trong quá trình khảo sát ở huyện Lục Ngạn, chúng tôi đã sưu tầm được một quyển sách hát được phiên âm theo tiếng Sán Dìu của anh Trần Hà Giang là người Sán Dìu ở xã Giáp Sơn, huyện Lục Ngạn. Đây là tập bài hát trong đám cưới đã được ghi chép một cách khá cẩn thận. Tiếc rằng, do thời gian gấp nên tập bài hát này chưa được dịch ra tiếng phổ thông. Tập sách hát này đã ghi lại toàn bộ một cuộc hát đối đáp trong một đám cưới của người Sán Dìu. Cuốn sách gồm các bài hát sau:

- Cô chấy: Hát đối đáp.
- Háng sút cô: Những bài hát khi ra khỏi nhà gái.
- Cô thói lói son: Hát khi nhà gái đưa cô dâu tới làng của nhà chồng.
- Làn mon cô: Nhà trai hát xin vào cửa.
- Ngũ cang cô: Hát nghỉ giữa đêm để ăn cơm.
- Ngũ cang sị: Hát canh một.
- Ngũ cang long: Hát canh hai.
- Ngũ cang vui: Hát canh ba.
- Ngũ cang cộ: Hát canh tư.
- Ngũ cang ngũ: Hát canh năm.
- Sá cô: Hát khi chia tay.
- Then cong cô: Hát sáng sớm.
- Then cong léo: Hát khi trời sáng hẳn....

Toàn bộ phần các bài hát trong đám cưới này đều được viết theo thể thơ thất ngôn tứ tuyệt, 7 chữ thành một câu, 4 câu là một cụm ca. Về kết cấu, bố cục của một bài ca thường gồm nhiều cụm ca như vậy. Qua lời ca ấy, ta có thể hiểu được phần nào về tình cảm, về quan hệ ứng xử, phong tục tập quán của người Sán Dìu. Thông thường, dân ca gắn liền với phong tục tập quán. Một bài hát hay là nhờ chọn lọc được những hình tượng đẹp đẽ và hình tượng đó đi sâu vào tâm hồn con người, đồng thời, nó cũng phản ánh được những thâm ý sâu kín của người thể hiện. Người khác tộc, khác địa phương qua đó sẽ hiểu được con người của dân tộc ấy, địa phương ấy.

Ngoài các hình thức hát trong đám cưới, vào dịp đầu xuân, lễ hội của đồng bào các dân tộc thiểu số ở Bắc Giang được diễn ra ở nhiều nơi. Đây chính là một sinh hoạt văn hoá tổng hợp vô cùng đặc sắc và sinh động. Người Sán Dìu cũng hoà chung không khí lễ hội với các dân tộc anh em. Đó là những làn điệu đối đáp (Toi tạp cô) và hát giao duyên (Chốc mỏi cô):

Dọn mong sếnh nhóng sin choác u
Song nhít cai thói hay nhỉ mú
Ngoi kẹn nhín tô mạo kảm mun
Kỵ hói bi nóng tạo suỵ mú

Dịch nghĩa:

Kìa em áo tím đứng xa trông
Có phải là em hôm chợ phiên
Bởi hội đông người không dám hỏi
Anh gửi miếng trầu đến em chưa

Và bên nữ đáp lại rằng:

Nhóng hổng ngơi
Ná kẹn bi nóng tạo ngơi ca
Ná tạo bi nóng tạo ngơi ốc
Bi nóng tạo ốc ngơi lói lén

Dịch nghĩa:

Anh nói gửi trầu có thấy đâu
Anh nói gửi cau em chẳng thấy
Chẳng thấy trầu cau anh gửi đến
Trầu cau đến nhà hẹn kết duyên

Hát mừng nhà mới:

Không những chỉ hát trong đám cưới, trong ngày xuân và trong các dịp lễ hội, người Sán Dìu còn có nhiều bài hát mừng nhà mới (*Sọng shiu ôc cô*):

Sọng théo sếnh cô hô tsin ốc
Sáy ca hí tách sin ốc ca
Hô hí sáy ca báo ún nọn
Sáy ca ún nọn sen man nén

Dịch nghĩa:

Hát một bài ca mừng nhà mới
Cả nhà xây dựng được cơ ngơi
Hát mừng chủ nhà cùng no ấm
Cùng nhau no ấm đến muôn đời

Và:

Sọng théo sếnh cô hô chúng ca
Chúng ca hý ốc sỵ lống ngá
It nén hý ốc sen nén suy
Sen nén man sọi báo jếnh ca

Dịch nghĩa:

Tôi hát bài ca chúc chủ nhà
Chủ nhà làm (nhà) đẹp như hàm rồng
Một năm làm nhà nghìn năm ở
Nghìn năm chủ ở được ấm êm

Numérisé par Google

Hay:

Sọng théo sếnh cô hô chú sen
Chú sen hí ốc sị lống lin
It nén hí ôc sen nén suy
Sen nén man sọi báo jếnh on

Dịch nghĩa:

Tôi hát bài ca chúc chủ nhà
Chủ nhà làm (nhà) đẹp như vẩy rồng
Một năm làm nhà nghìn năm ở
Nghìn năm chủ ở được bình an.

6. Dân ca Cao Lan

Hát dân ca của dân tộc Cao Lan là một kho tàng di sản văn hoá phong phú, đa dạng về thể loại và có giá trị cao về nghệ thuật. Đó là một sinh hoạt văn hoá truyền thống có từ lâu đời. Đến nay, không ai trong dân tộc Cao Lan biết nguồn gốc và thời gian phát sinh của loại hình dân ca này. Chỉ biết rằng dân ca Cao Lan đã có từ rất lâu và nó trở thành một sinh hoạt văn hoá truyền thống của dân tộc Cao Lan.

Từ bao đời nay dân ca Cao Lan đã được lưu truyền trong cộng đồng dân tộc. Từ người già đến con trẻ, ai ai cũng dều mê say bởi nó không chỉ bao gồm những bài hát giao duyên của trai gái mà còn có nhiều bài hát ca ngợi sản xuất, hát về 4 mùa 12 tháng, những bài hát phụng thổ công, phụng thần nông, hát mừng nhà mới, hát ru con, hát đền ơn cha mẹ, hát đố, hát ghẹo và người Cao Lan gọi đó là "*Sịnh ca*".

Dân ca Cao Lan ở Bắc Giang phần lớn bao gồm những bài hát trong xã hội cũ. Tuy nhiên, từ những năm 1970 đến nay đã xuất hiện những bài dân ca mới, phản ánh cuộc sống mới, ca ngợi Đảng, ca ngợi Bác Hồ. Mặc dù vậy, trong cuộc sống hàng ngày, những bài dân ca cổ truyền của dân tộc vẫn rất sống động và thích nghi với nhu cầu của nhân dân lao động. Có điều, những bài hát của dân tộc Cao Lan đều bằng chữ Hán, nếu thanh niên nam nữ muốn hát được, họ lại phải nhờ những người biết chữ Hán giúp đỡ.



Hội hát dân ca Cao Lan ở x. Đèo Gia (Lục ngạn)

Về lối hát, bên cạnh những bài có sẵn với nội dung đã định trước, người hát có thể thêm bớt ít nhiều cho hợp với thực tiễn thì còn có loại bài hát ngẫu hứng. ở đây người ta tuy vẫn dựa vào vốn dân ca có sẵn nhưng đã có thể tuỳ hứng mà đối đáp nên với thể loại này sẽ sinh động hơn và cũng là nguồn bổ sung tốt cho dân ca Cao Lan.

Qua các địa điểm chúng tôi vừa khảo sát về dân ca của dân tộc Cao Lan ở 4 huyện Sơn Động, Lục Ngạn, Lục Nam và Yên Thế của tỉnh Bắc Giang thì thấy, đa phần dân ca Cao Lan bao gồm những bài thơ theo thể thất ngôn tứ tuyệt. Bẩy chữ thành một câu, bốn câu thành một bài. Tuy nhiên, ở một số trường hợp, câu thứ nhất chỉ có 3, 4 chữ, bốn câu chỉ gồm 24, 25 chữ. Do vậy khi hát, người ta phải dùng lời láy để ngân nga.

Về nội dung, "*Sịnh ca*" của dân tộc Cao Lan bao gồm:

Sịnh ca Thsăn lèn (hát năm mới)

Sịnh ca tò tàn (hát đố)
Sịnh ca Thsao bạo (hát đối đáp, giao duyên)
Sịnh ca Kên láu (hát đám cưới)
Sịnh ca ý (hát ghẹo, hát chơi)
Sịnh ca Thsăn lèn (tiếng phổ thông là hát năm mới)

Đó là những bài hát có sẵn để hát về năm mới. Mọi người ca hát chúc tụng nhau an khang thịnh vượng, nhà nhà vui vẻ với lời chúc tốt lành:

Sinh nhịt so dát tím chi tăng
Chi tăng ếnh lềnh chứ nhằn ca
Ếnh lềnh chứ ca to phụ quại
Chứ nhàn mằn tằng bắt dău sầu

Dịch nghĩa:

Tháng Giêng mồng một năm mới đến
Đèn sáng toả sáng cả chủ nhà
Sáng cho chủ nhà đa phú quý
Chủ nhân muôn đời chẳng âu sầu...
Sịnh ca thsao bạo (hát đối đáp- giao duyên)

Tiếng Kinh gọi lối hát này là hát đối đáp hay giao duyên. Đây là loại *Sịnh ca* phổ biến nhất và được nhiều người trong cộng đồng Cao Lan ưa thích. Từ những sách hát nguyên bản chữ Hán, những bài ca tiếng Cao Lan được lưu hành trong dân gian tương đối nhiều. Trong tổng thể các loại dân ca Cao Lan, *sịnh ca thsao bạo* chiếm tỷ lệ khá cao (chừng 70%). Thể loại này đa phần bao gồm những bài hát có sẵn. Đó là những bài hát mẫu được viết thành sách hiện còn lưu truyền trong dân tộc Cao Lan. Ở thể loại này phần lớn do các thanh niên nam nữ hát giao duyên với nhau. Đó là những bài hát mà họ học được từ những người cao tuổi trong dân tộc truyền lại. Nội dung những bài ca này thường là mượn cảnh thiên nhiên để hát về nhau. Những bài hát hỏi thăm nhau về nhà cửa, gia cảnh. Họ trao đổi tâm tình với nhau, yêu thương, nhớ

Numérisé par Google

nhung, trách móc, giận hờn để rồi sau những cuộc hát ấy họ thấy gần gũi với nhau hơn, ví dụ:

Dịu hách pá làng di mò vôi
Dịu lìn quạy mòi di mò mồi
Dăn mồi hẳm tắc mồi thông dận
Mò mồi hông hợi di hông mùi

Dịch nghĩa:

Muốn ăn trầu lại không có vôi
Muốn tìm hiểu nàng không ai làm mồi
Có người làm mồi mới gặp được nàng
Không ai làm mồi đi không lại về không

Hay:

Kịn làng lù din háy nình thính
Háy nình thơi thính cụ săn săn
Sin kêm mờn páo mình mới thính
Dắt thám thơi thính càng làng dầu

Dịch nghĩa:

Chàng ở bản xa em nhớ lắm
Em nhớ chàng nhớ cả quanh năm
Bao nhiêu vàng bạc em chẳng thiết
Nhất tâm chỉ thích cùng chàng đi chơi

Trong những ngày xuân hay vào dịp nông nhàn, nam nữ thanh niên có thể dắt díu nhau đi chơi hàng tuần mà không hề bị gia đình ngăn cản. Họ hát đối đáp với nhau tương tự như lối hát ví, hát quan họ của người Kinh. Những ngày này, họ cùng nhau đi chơi từ làng này qua làng khác. Với những cuộc hát như vậy đã có những cuộc tình nẩy nở. Họ yêu nhau, lấy nhau có thể chỉ vì mê say tiếng hát của nhau. Mặt khác xưa kia trong dân tộc Cao Lan, nếu không biết hát sịnh ca sẽ không có bạn cho nên mọi người đều phải tự học, người già truyền dạy cho lớp trẻ, ai ai cũng biết *sịnh ca*.



Với những cuộc đi chơi ấy, thanh niên làng này gặp gỡ các cô gái làng kia. Thường thì trước đó họ không hề quen biết nhau bởi họ ở những làng khác nhau. Trong cùng một làng hoặc đã quen biết nhau rồi thì ít khi hát cùng nhau. Khi ở vào những khoảng cách gần

thấy đối tượng trước thì sẽ hát trước, bên kia nghe thấy sẽ hát đáp lại. Đợi đến khi giáp mặt nhau, họ hát những câu chào hỏi, sau đó mới tiếp tục hỏi tên, họ của nhau. Muốn hỏi xem đối phương đã có gia đình hay chưa, có bạn hay chưa họ thường hát:

Nữ hỏi:

Hai hẩu mờn
Hai hẩu mờn mềnh thốc má chău
Hai hẩu mờn mình thốc má dinh
Pạo mòi sung mềnh cồng lang dầu

Dịch nghĩa:

Em hỏi chàng
Em hỏi rằng chàng ở thôn nào
Em hỏi rằng chàng ở xóm nào
Bảo tên cho em cùng chàng đi chơi

Nam đáp:

Sằm san khốc lốc toc làng ốc
Táy hờ mọc căn toc làng chău
Sắt hợi mò pằng di mò pun
Mò pằng mò pun cái thăm sầu

Dịch nghĩa:

Nhà chàng (anh) ở trong rừng sâu thẳm
Chàng ở một mình dưới gốc cây chân đồi
Ra đi chẳng bầu cũng chẳng bạn
Chẳng bầu chẳng bạn cái tâm sầu

Qua những bài hát chào hỏi đó, người con trai khéo léo ca ngợi vẻ đẹp của người con gái. Nói chung bên nữ chỉ nghe mà không đáp lại. Đó chính là nét tinh tế của *sịnh ca* Cao Lan

Trong các loại sịnh ca của dân tộc Cao Lan, người ta có thể hát 5- 7 đêm liền. Số lượng các bài hát ở các thể loại này rất cao nhưng lại phải đòi hỏi người hát phải học thuộc mới hát được. Người ta có thể hát ở nhà, ở chợ, ở ngoài đường, trên đồi, rừng, nương rẫy...Nếu hát trong làng, khi có bạn hát là người ở làng khác đến hát thì bao giờ chủ cũng hát trước, khách hát sau. Đa phần, đó là những bài hát hỏi về gia cảnh, về quê hương gia đình...Tất cả đều là những bài hát có sẵn. Địa điểm hát thường ở trong một gia đình nào đó. Họ hát theo từng đoàn. Khách lại hát mừng chủ, đó cũng là những bài hát bóng gió nhưng sâu đậm tình cảm:

Căm chiu sắt mùn mò tại mơi
Minh tạo làng sun tun mơi tầu
Làng căm ệch tắc mơi tạo hếch
Tắng mình hun hới cồng làng dầu

Dịch nghĩa:

Hôm nay ra đi không mang gạo
Em đến làng anh tính sao đành
Anh mời em đến cùng anh hưởng
Để em hoan hỉ cùng du hành

Từ những bài hát hỏi, chào mừng lẫn nhau, họ hát những bài hát đối đáp. Khi đã hiểu biết về nhau, họ mượn cảnh để nói với nhau về tình. Đó là những câu ca vô tận chàng, nàng. Họ ca ngợi nhau, nói với nhau những lời ca yêu thương. Những cuộc hát như vậy thường từ chiều hôm trước tới gà gáy hôm sau. Sáng hôm sau, ăn uống xong họ mới ra đường hát. Từ lúc này người ta có thể tự nghĩ ra các bài hát để hát chơi, trêu ghẹo nhau, tiếng dân tộc gọi là *Sịnh ca ý*.

Phông áp lậc sàng hơi dầu súi
Áp nhi dầu súi mới shơi quay
Nình lài héch chức làng sênh súi
Can tìm mò slính thụi hùi quay

Dịch nghĩa:

Cơn gió đưa em đến nơi đây
Đưa đến quê anh ở nơi này
Anh có giếng khơi dòng nước ngọt
Ai đã uống xong chẳng muốn hồi

Khi cuộc hát đã tàn (vì đã qua nhiều ngày rồi), một bên nửa muốn đòi về, nửa lại muốn ở lại chưa muốn chia tay. Một bên lại muốn níu giữ, cứ dùng dằng kẻ ở người về, lưu luyến nhớ nhung người ta lại hát rằng:

Nhịt thầu tơi
Nình cón sịnh co làng cón quay
Nình cón sịnh co làng cón hợi
Nhịt thầu lậc lểnh mởn hùi quay

Dịch nghĩa:

Mặt trời còn ở trên cao
Em đây muốn hát anh sao vội về
Em đang muốn hát chàng lại vội đi
Mặt trời lặn hẳn hãy về được không

Hay:

Cời mơ cụ cang mấy héc súi
Xí mơ phan quay sung lủi lầu
Mơ di shơi héc lủ pin sáo
Sính làng tìu lủ di nàn dầu

Dịch nghĩa:

Cưỡi ngựa đường xa bao đèo suối

Chăn ngựa ven đường em phải khóc
Nhớ chàng đường xa bao giờ gặp...

Sịnh ca kên láu (Hát đám cưới):

Trong các loại *Sịnh ca* của dân tộc Cao Lan thì *Sịnh ca kên láu* (hát đám cưới) là thể loại vui nhộn và rất phong phú về số lượng bài. Những năm trước 1970, người Cao Lan coi việc hát trong đám cưới là một việc gần như bắt buộc. Đám cưới mà không có sịnh ca thì gọi gì là cưới. Từ khi đi đón dâu đến lúc đưa dâu về nhà chồng thường phải qua ít nhất hai đêm hát. Bắt đầu đến nhà gái, đoàn đón dâu của nhà trai đã phải hát một số bài thì nhà gái mới cho vào nhà. Họ hát rằng:

Kệnh cụ sấc ông cầu ông thầu
Moi chắc sênh lồng cậu ông thầu

Dịch nghĩa:

Không được ngăn đường ngăn lối
Để chúng tôi vào vui cùng anh em họ hàng

Sau đó, bên nhà gái hát lại:

Kệnh cụ cậu ông sấc ông thầu
Mộc quạ nhì sham lơi pát dầu
Căm dỉ shăn mùn hoi chẩu với
Sếnh sú tầu pu nhẳn xung ău

Dịch nghĩa:

Kính chúc ông chú, ông cậu họ nhà trai
Cùng con cùng cháu đi đường dài
Hôm nay bên dâu mở tiệc rượu
Mời ông đôi chén uống cho vui.

Rồi họ hát những bài chúc mừng:

Hưng hới shăn
Hưng hới căm nìn kỉn kỉn shăn
Hưng hới shăn nhằn kỉn kỉn dâu
Shăn nhằn kỉn kỉn chứ dẩu xáy

Dịch nghĩa:

Chúc dâu rể
Chúc cho dâu rể mọi điều tốt
Chúc cho dâu rể mọi điều có
Chúc cho dâu rể mãi đẹp đôi

Hay:

Chẩu dìu kệnh cụ chứ nhằn to
Chứ nhằn mùn hẩu shẹp cam so
Căn nìn phổng hới mềnh nìn phụ
Mềnh mềnh căm páo chặn lại to

Dịch nghĩa:

Đám cưới chúc cho chủ nhà nhiều
Chúc cho chủ nhà được cao siêu
Năm nay ông chủ đầy phú quý
Năm nay vàng bạc được rất nhiều
.....

Sịnh ca tò tàn (hát đố)

Sịnh ca tò tàn cũng bao gồm những bài hát có sẵn và một số bài do đồng bào tự nghĩ ra để đố nhau rồi giải nghĩa. Đây cũng thuộc loại sịnh ca vui vẻ đòi hỏi người hát phải học thuộc những bài hát có sẵn và thật thông minh để nghĩ ra rồi đặt lời cho những câu đố và câu trả lời. Chúng tôi đã sưu tầm được một số bài hát trong thể loại hát đố ở xã Đèo Gia huyện Lục Ngạn như sau:

Hay sui pềnh pềnh mấy sát sáo
Nhàu các chìm chìm mấy sát nga
Lôộc các sát nga mấy sát dịp
Mằn thào xanh chí mấy xanh va

Dịch nghĩa:

Cái gì bằng bằng không mọc cỏ
Vật gì nhọn nhọn không có cành
Thứ gì có cành không có lá
Cây gì có quả không có hoa

Trả lời:

Nậm pình pình mấy hớn nhứ
Poọc vài thsêm thsêm mấy muội nga
Poọc vùng mùi nga mấy muội bay
Mạc ngù mùi mọc mấy oọc va

Dịch nghĩa:

Mặt nước bằng bằng không mọc cỏ
Sừng trâu nhọn nhọn không có cành
Sừng nai có cành không có lá
Quả ngoã có quả không có hoa

Đố:

Hồ mặt tập tầy sát tăng chán
Hồ mặt tập tầy sát tam va
Hồ mặt tập tầy sát cạo chí
Hồ mặt tập tầy sát liên va

Dịch nghĩa:

Cái gì chạm đất có hình tròn như đít đèn
Cái gì chạm đất có hình ba ngạc
Cái gì chạm đất có hình âm dương
Cái gì chạm đất có hình như hoa

Trả lời:

Mơ nhịt tập tầy sát tăng chán
Say nhị tập tầy sát tam nga
Nhạu nhị tập tầy sát cạo chí
Meo nhị tập tầy sát liên va

Dịch nghĩa:

Con ngựa giậm đất có hình tròn như đít đèn
Con gà giậm đất có hình ba ngạc
Con trâu giậm đất có hình âm dương
Con mèo giậm đất có hình như hoa

Là một cư dân nông nghiệp, người Cao Lan quen với công việc đồng áng, ruộng nương. Trong quá trình lao động sản xuất, đồng bào có rất nhiều bài hát ở thể loại này. Những khi vất vả mệt nhọc, đồng bào thường cất lên tiếng hát ca ngợi lao động, cầu chúc cho những vụ mùa tươi tốt bội thu và động viên nhau hăng say lao động.

Hát rằng:

Mùng săn cao san xinh déo déo
Mùng lộc tiền tàng cúc chùng sày
Dăt thăm chựn mùng cúc chung háo
Sanh va kít chí rừng nhằn mằn

Dịch nghĩa:

Trông lên đồi núi cỏ xanh loè loè
Nhìn xuống cánh đồng đã cấy hết
Nhất tâm mong sao lúa tốt đẹp
Nở hoa chắc mẩy nuôi con người

Ngoài những bài hát đối đáp, giao duyên, hát đố, những bài hát về sản xuất, ở dân tộc Cao Lan còn có khá nhiều loại bài hát khác, ví dụ:

Phụng thần nông:

Cò sì phoòng hới sẳn nồng cốc
Sằn nồng sầu cốc háo va hai
Sằn nồng sầu cốc nhằn màn hếch
Rừng tắc nhằn mằn cò cò quai

Dịch nghĩa:

Lời ca phụng cho thần nông
Thần nông tạo thóc tốt khai hoa
Thần nông tạo thóc cho dân ăn
Nuôi được nhân dân người người đẹp

Phụng thổ công:

Cò sì phùng hới thú vùng sun
Lợp hới thú vùng hon shợi phúng

Numérisé par Google

Nồi ngoài cấp tầu chênh tác háo
Vành slừ vành phôi pịt cụ sin

Dịch nghĩa:

Lời ca phụng cho ông thổ công
Dựng nhiều miếu thổ công nhìn bốn phương
Bên trong bên ngoài phải làm tốt
Ma thiên ma địa không vào làng

Hát chúc ở đình:

Là các bài hát của những người cao tuổi đến đình tế lễ trong những dịp tết hay hội lệ. Họ hát để mừng thánh và cầu xin thần thánh phù hộ cho dân bản người người no đủ, khoẻ mạnh, mùa màng tốt tươi, sai hoa trĩu quả:

Căm nhật chúc háy ông thú công
Chúc háy thú công sẩn sin nín
Lừ phong thú công chếnh tác háo
Vành lừ, vành phôi, pịt cụ sun.

Dịch nghĩa:

Ngày nay chúc cho ông thổ công
Chúc cho thổ công muôn đời thịnh
Thờ phụng thổ công được yên đẹp
Bao nhiêu tai hoạ bị diệt trừ.

Hay:

Căm nìn chúc háy ông thú vùng
Chúc háy thú vùng át bốn phung
Lừ phỏng thú vung chếnh tắc háo
Vành lử, vành phôi pịt cụ sun.

Dịch nghĩa:

Trăm năm chúc cho ông thành hoàng
Chúc cho thành hoàng trấn bốn phương
Thờ phụng thành hoàng được yên đẹp
Bao nhiêu tai hoạ bị diệt trừ

Ngoài những bài hát cổ truyền, đồng bào Cao Lan còn tự sáng tác ra những bài ca mới ca ngợi công ơn của Đảng, của Bác Hồ:

So tầu nhằn mằn sơi hắc óm
Bác Hồ dăn lù nhằn mằn hành
Nhằn mằn dựt cúc say tầng thăm
Tá ngời vời chắc nhằn cháo quạy

Dịch nghĩa:

Lúc đầu dân ở trong bóng tối
Đảng Bác đưa đường nhân dân đi
Nhân dân Việt Nam cùng đồng tâm
Đánh hai hội giặc cút về nước

Hát dân ca của dân tộc Cao Lan ở tỉnh Bắc Giang là một kho tàng di sản văn hoá vô cùng phong phú, đa dạng và có giá trị cao về nghệ thuật. Với các loại *sịnh ca thăn lèn, sịnh ca tò tàn, sịnh ca thsao bạo, sịnh ca ý, sịnh ca kên láu*...người Cao Lan có thể hát ở mọi nơi, mọi lúc trong mọi hoàn cảnh mỗi khi có điều kiện mà không hề bị lệ luật ràng buộc, cũng không hề phụ thuộc vào không gian và thời gian. Đó là cá cuộc hát ở trong nhà mỗi khi năm mới đến, hát giao duyên trong các đám cưới, các dịp lễ hội...với các địa điểm trong nhà, ngoài đường, trên đồi, giữa chợ...với một không gian rộng mở. Đáng tiếc, những di sản văn hoá truyền thống này đã và đang bị mai một đi rất nhiều bởi vì đa số những bài sịnh ca Cao Lan được viết bằng chữ Hán. Do vậy thường chỉ có những người biết chữ Hán và những người có tuổi mới đọc và hiểu được các bài *Sịnh ca*. Lớp người trung niên và mới lớn lên không biết chữ Hán thì không đọc được nên rất khó hiểu nội dung của các câu hát mặc cho họ có học thuộc lòng đi chăng nữa. Do vậy, vấn đề cấp bách được đặt ra là cần phải có kế hoạch cụ thể bảo tồn và phát huy các giá trị văn hoá độc đáo của dân tộc Cao Lan ở Bắc Giang.

Dân tộc Cao Lan ở Bắc Giang có số lượng không nhiều lắm, tuy nhiên họ là một cộng đồng dân tộc độc lập có nguồn gốc rõ ràng với nền kinh tế riêng, phong tục tập quán riêng và những bản sắc văn hoá tộc người riêng biệt. Dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản Việt Nam quang vinh, người Cao Lan ở Bắc Giang có nhiều cố gắng, quyết tâm tiến kịp các dân tộc đa số và đoàn kết một lòng cùng các dân tộc anh em trong tỉnh, trong nước xây dựng một cuộc sống no ấm- phồn thịnh.

7. Dân ca Sán Chí

Hát dân ca của dân tộc Sán Chí ở Lục Ngạn được đồng bào gọi là "sịnh ca". Đây là một loại hình dân ca trữ tình phong phú và hấp dẫn. Với Sịnh ca của người Sán Chí không những chỉ là lời ca tiếng hát của thanh niên nam nữ mà cả người già cũng rất mê say bởi sịnh ca không chỉ gồm những bài hát ghẹo của thanh niên nam nữ mà nó còn phản ứng những tư tưởng, tình cảm, ước mơ nguyện vọng của mọi tầng lớp nhân dân lao động khi có dịp hội ngộ trong những dịp lễ tết hội hè. Đặc biệt là ngày 18 tháng hai âm lịch, trai gái Sán Chí hát cho nhau nghe những bài hát đối đáp ca ngợi cảnh đẹp của quê hương làng bản, ca ngợi cảnh lao động sản xuất trong bốn mùa. Những lời sịnh ca của người sán Chí nhiều vô kể, có tới hàng ngàn bài và có nhiều loại sịnh ca khác nhau.

Dân ca Sán Chí là một loại hình văn hoá dân gian truyền thống đã có từ lâu đời. Đó là một thể loại dân ca trữ tình, một hình thức văn nghệ phong phú, hấp dẫn của người Sán Chí, một dân tộc ít người ở xã Kiên Lao, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang mà ở đây thường được đồng bào dân tộc gọi theo một tên chung là Cnắng cộộ.

Cnắng cộộ là lối hát đối đáp nam nữ gần giống như hát ví, hát ống, hát trống quân, hát quan họ của dân tộc Kinh và các làn điệu sli, lượn của đồng



Hát sli, lượn của dân tộc Tày xã Kiên Lao (Lục Ngạn)

bào Tày, Nùng, sịnh ca của người Cao Lan...mà mỗi bài ca là một bài thơ được viết theo thể thất ngôn tứ tuyệt.

Dân ca của dân tộc Sán Chí có từ bao giờ, điều này không ai rõ. Chỉ biết rằng người Sán Chí ở Kiên Lao Lục ngạn từ đời này sang đời kia, thế hệ này sang thế hệ khác, trong dân tộc Sán Chí, người già truyền dậy cho lớp trẻ, người biết hát dạy cho người không biết hát, còn ngay cả những bậc cao niên trong làng cũng không biết được nguồn gốc và thời gian phát sinh của loại hình dân ca này.

Vào những dịp hội hè, những khi thời vụ nông nhàn, như đã thành thông lệ, người Sán Chí ở Kiên Lao thường lên mời người Sán Chí ở lạng Sơn xuống chơi. Những dịp như vậy, họ vừa là khách, lại vừa là bạn hát. Các bạn hát ở Lạng Sơn về thường đi thành từng đoàn, mỗi đoàn có thể từ 10 đến vài chục người. Trong các đoàn đều có người già đi theo làm nhiệm vụ giao dịch và lo những công việc về tổ chức cho đoàn. Họ thường đến trước một, hai ngày để chuẩn bị những công việc cần thiết. Những dịp như thế, các bạn hát thường ở lại dăm bẩy hôm để vui chơi, ca hát và thăm hỏi lẫn nhau rồi cùng nhau ca hát.

Trong dân ca Sán Chí hiện đang tồn tại các hình thức như sau:

Hát ban ngày: gọi là *Chục côộ* (còn được gọi là hát giao duyên hay hát ghẹo)

Hát ban đêm: gọi là *cnắng côộ*

Hát đám cưới: gọi là tửu ca *Chẩu côộ*

Hát đổi danh hay đổi tên: *Zoóng hồ côộ*

Trong thể loại *chục côộ*, người Sán Chí ở xã Kiên Lao hiện còn lưu giữ được khoảng 300 đến 500 bài ca được viết bằng chữ Hán. Đó là những bài mẫu do người già các thế hệ trước truyền lại. Tuy nhiên, ở thể loại này cũng có một số bài hát mới do lớp trẻ tự sáng tác.

Chục côộ là thể loại hát đối đáp giữa nam và nữ. Lối hát này giống như hát ví của người Kinh. Sự giầu có về câu hát thường gắn liền với trí thông minh, tài ứng khẩu và việc giỏi đặt lời mới của người hát. ở lối hát này, người ta lấy việc đối lời, đối ý là chính, làm sao cho kịp thời và sâu sắc. Do vậy, nó đòi hỏi sự nhanh trí, tính mẫn cảm của các chàng trai, các cô gái đã từng là những người lao động vất vả quanh năm bán mặt cho đất, bán lưng cho trời, một nắng hai sương để kiếm miếng cơm manh áo trong xã hội cũ. Chính vì thế, cùng với thời gian, bằng cuộc sống lao động vất vả của mình, người Sán Chí đã có sự ứng đối tinh tế trong sinh hoạt văn hoá văn nghệ và điều này đã được thể hiện qua các bài hát dân ca của họ.

Trong thể loại chục cộộ, cũng có lúc, những chàng trai và các cô gái cùng làm việc với nhau trên một cánh rừng, một vạt đồi. Họ cùng hát lên tiếng hát cho khuây khoả, xua đi nỗi mệt nhọc. Lại có khi gặp nhau ở nơi đất lạ, người ta cùng chục cộộ để thử sức thử tài. Họ làm quen rồi kết bạn với nhau qua câu hát. Tuy nhiên, dù đôi khi đã biết nhau rồi, họ cũng vẫn hát cùng nhau bởi lẽ không có chục cộộ là thiếu đi sức sống, thiếu đi niềm vui mà bản thân mỗi người đều có khả năng tự tạo ra cho mình. Vì lẽ đó, chục cộộ nói riêng, cnắng cộộ nói chung chính là sự bù đắp cần thiết cho cuộc sống lao động của mỗi con người trong cộng đồng Sán Chí.

Với chục cộộ, những câu hát của người Sán Chí còn được cất lên trên đường đi làm, đi chợ...ở những trường hợp đó, càng đòi hỏi phải có sự nhanh trí, thông minh và tài ứng khẩu rất cao.

Trong những trường hợp này, đối tượng bị trêu ghẹo thường là các cô gái. Tuy nhiên, người con gái đôi khi đã tỏ ra khéo léo, lúc làm duyên, khi kín đáo để làm say mê tâm hồn của các chàng trai.

Chục cộộ đã ra đời trong hoàn cảnh khác nhau. Đó là tiếng nói của sự giao lưu tình cảm. Sự phong phú của chục cộộ nói lên tính đa dạng của cuộc sống, là kho tàng ngôn ngữ của người lao động. Lối hát này không hề bị phụ thuộc vào thời gian, không gian và người hát không hề ý thức rằng mình đang hoạt động văn nghệ. Do vậy, sự hồn nhiên chân thật của con người được bộc lộ một cách mộc mạc, gần gũi như trong nếp sống, phong tục của người Sán Chí.

Trong hình thức hát ban ngày của người Sán Chí, nam nữ thường hát đối với nhau. Nếu một bên không thuộc những bài hát cũ hoặc không tự sáng tác kịp thời để đối lại bên kia là thua. Tuy thua không mất gì, thắng không thưởng gì nhưng nếu để thua, họ lấy làm hổ thẹn với bạn, tự coi mình là người kém cỏi.

Với loại hình hát ban ngày của người Sán Chí, địa điểm và không gian của cuộc hát rất rộng. Người ta không hát ở trong nhà mà hát ở ngoài đồng, trong rừng, ngoài chợ và hát trong các dịp lễ hội. Trong lối hát này, người ta thường hát theo cặp, mỗi cặp hai nam hai nữ hát với nhau theo các bước: làm quen, chào hỏi, xin phép, kết bạn và hẹn hò. Tất cả những bài hát ở đây đều là những bài thơ được viết theo thể thất ngôn tứ tuyệt, 7 chữ thành một câu, 4 câu thành một bài. Khi



Hội hát dân ca huyện Lục Ngạn năm 1999

hát những bài hát ở thể loại hát ban ngày, người hát phải biểu hiện sao cho thanh cao, âm trong.

Về lề lối trong một cuộc hát, nếu là bạn trai ở nơi khác đến hát thì các cô gái sở tại phải hát trước và ngược lại. Với những cuộc hát như vậy, thường được bắt đầu bằng một bài hát có sẵn. Họ chào hỏi nhau, làm quen nhau qua câu hát. Họ tâm tình, hờn dỗi, nhắn nhủ, dãi bầy, tâm sự, hứa hẹn với nhau cũng qua câu hát.

Trong thể loại chục côộ của người Sán Chí, các cuộc hát thường diễn đi diễn lại hết năm này sang năm khác mỗi khi điều kiện cho phep, khi mà mùa vụ đã qua đi.

Bằng loại hình sinh hoạt văn hoá truyền thống này, những người dân lao động trong dân tộc Sán Chí đã tìm thấy cuộc sống ấm no hạnh phúc mà trong đó tình cảm yêu thương giữa con người với nhau trong cộng đồng dân tộc được đề cao hơn cả.

Hát ban đêm (Cnẳng côộ)

Đây là loại hình phong phú nhất của của hát dân ca Sán Chí ở xã Kiên lao, Lục Ngạn. Với người Sán Chí, hát ban đêm là nội dung có tính chất bao trùm, tổng quát và phong phú nhất, bởi vậy mà khi nói đến dân ca Sán Chí, đồng bào thường gọi theo tên chung là Cnẳng côộ.

Ở lối hát này, người Sán Chí chỉ hát trong nhà hoặc rải chiếu ra san để hát chứ tuyệt đối không hát ở ngoài đường, ngoài chợ. Thời gian hát thường tập trung chủ yếu vào trung tuần tháng hai âm lịch. Đó là dịp nông nhàn và đúng vào dịp lễ hội của dan tộc Sán Chí ở xã Kiên Lao được tổ chức định kỳ hàng năm từ 16 đến 19 tháng 2 âm lịch.

Trước đây ở thể loại hát ban đêm, người Sán Chí thường hát 7 đêm liền. Nay do lâu ngày không hát, những bài hát cũ đã bị mai một dần, đồng bào không còn nhớ được nhiều nữa nên chỉ hát trong 5 đêm. Trong 5 đêm này người Sán Chí ở Kiên Lao có khoảng 700 đến 1000 bài hát có sẵn. Số lượng các bài ca ít dàn theo thứ tự từ đêm đầu đến đêm cuối. Có tình trạng đó là do luật hát của người Sán Chí đã quy định ở mỗi đêm hát, người hát phải hát một số bài nhất định theo thể thức đêm hôm sau không được hát lại những bài mà đêm hôm trước đã hát. Đây là một nguyên tắc bất di bất dịch mà các cặp hát nhất thiết phải tuân theo. Vì lẽ đó, càng về những đêm sau thì số lượng bài hát càng ít đi. Số lượng các bài hát trong từng đêm:

Đêm thứ nhất hát 200 bài.

Đêm thứ hai hát 150 bài

Đêm thứ ba 160 bài

Đêm thứ tư 140 bài

Đêm thứ năm chỉ có từ 50 đến 70 bài.

Trong thể loại hát ban đêm, người Sán Chí ở Kiên Lao thường hát với giọng

nhẹ nhàng, khoan thai, vừa phải theo thể hát ru. Vào các đêm hát, đồng bào thường hát từ 7- 8 giờ tối cho đến sáng theo thể thức: khi bạn hát ở nơi khác đến nhà hát, bạn phải đứng ở ngoài cổng hát vọng vào trong nhà để đánh tiếng, gọi cổng cho đến khi được chủ nhà hát đáp lại mời vào. Đó cũng là phép lịch sự thông thường trong phong tục của người Sán Chí mà điều đó đôi khi không cần đến quy định của luật lệ cuộc hát.

Được sự đồng ý của chủ nhà, khách qua sân vào trong nhà để hát. Lúc đó, chủ nhà đã chuẩn bị đầy đủ dầu đèn, chè nước, trầu thuốc để cuộc hát được trọn vẹn và người ta hát để cho vui cửa, vui nhà.

Khi đã làm xong thủ tục ban đầu ấy, tất cả chủ (những người trong bản) là bạn cùng giới ngồi một bên giường. Khách là người bản khác gồm những người bạn cùng giới ngồi ở một giường khác. Họ thường ngồi đối diện với nhau, cùng uống nước, ăn trầu và để bắt đầu vào cuộc hát. Chủ nhà thắp nén hương thơm, xin phép tổ tiên cho cuộc hát được bắt đầu. ở lối hát này, người ta hát theo giọng trầm, thâm tình, ý nhị theo các bước:

Khách: Hát chào gia đình, hát xin phép chủ nhà cho hát. Hát mừng ông bà chủ. Hát hỏi về thân thế, gia cảnh của bạn hát. Lúc này, cả chủ và khách đều hát theo lối một bên hát hỏi, một bên trả lời.

Hát về nhau, chàng, nàng. Họ mượn cảnh trăng hoa, sông núi, thiên nhiên, cây cỏ và hát những bài đi sâu vào tình cảm lứa đôi.

Cuối cùng là những bài hát tạm biệt, chia tay.

Đó là cách thức, là lệ luật trong lối hát cnắng côộ của người Sán Chí ở Kiên Lao- Lục Ngạn.

Những bài hát ban đêm là những bài hát mẫu có sẵn được ghi bằng chữ Hán ở những quyển sách hát mà người Sán Chí ở Kiên Lao còn lưu giữ được khá nhiều. Đó là những bài quy định bằng số chữ, số câu theo thể thất ngôn tứ tuyệt, 7 chữ thành một câu, 4 câu thành một bài. Với thể loại này, nếu chỉ sai một chữ hay một vần thôi cũng khong thể hát được. Tuy nhiên, ở một vài bài, câu đầu chỉ có 5 chữ nên người ta phải dùng lời láy để ngân đệm. Những bài hát này thường phải do người biết chữ nho mới đọc và hiểu được để truyền dạy cho lớp trẻ. Còn những bài hát thêm cũng có nhưng ít và chỉ dùng khi chào mời ở lúc gặp và chia tay nhau. Theo trình tự cuộc hát, khi đã uống nước, ăn trầu, khách cất tiếng hát để xin phép chủ nhà, chọn đối tượng hát và khách lại hát mừng gia chủ. Vào giai đoạn chính của cuộc hát cũng đồng thời là những nội dung, chủ đề chính của cuộc hát. ở giai đoạn này có những bài hát tỏ tình nguyện ước, những lời than thở vì sự trắc trở nào đó trong cuộc sống hay nỗi niềm nhớ thương, lưu luyến...Họ tâm sự cùng nhau, hát với nhau những bài có tính chất mời chào, những lời bóng gió, trăng hoa và lúc dó bạn hát cũng thấy vui vẻ nhất vì có bạn để tâm sự. Sau khi đã qua một vài đêm hát, quen biết nhau rồi, họ lại hát những bài xa xôi, dỗi dằn.

Trong xã hội phong kiến, với những lễ giáo ngặt nghèo của nó, thanh niên nam nữ không có quyền tự do luyến ái. Việc có những sinh hoạt văn nghệ

Numérisé par Google

mang đậm màu sắc trữ tình mà chủ đề cơ bản là tình yêu nam nữ như loại hình hát dân ca của người Sán Chí đã thể hiện rõ nét tính chất xã hội của loại hình văn hoá này. Với những bài cnắng cộộ được xã hội thừa nhận cũng chính là một hình thức để thanh niên nam nữ có điều kiện tìm hiểu người bạn trăm năm của mình và trong tình cảm ấy, họ lấy sự chân thành, lòng chung thuỷ làm trọng.

Bằng những làn điệu dân ca mộc mạc, người Sán Chí được thổ lộ nỗi niềm sâu kín, những niềm vui, nỗi buồn, sự trăn trở cùng những lo toan bộn bề trong cuộc sống thường nhật với bạn bè trong cộng đồng dân tộc của mình. Với lẽ đó, dân ca Sán Chí đã trở thành nhu cầu không thể thiếu được của quần chúng lao động. Vào các cuộc hát, khi những bài cnắng cộộ được cất lên cũng có nghĩa là những tâm tư tình cảm sâu kín nhất của mỗi con người được bộc bạch với bạn tình. Lời ca ấy, lúc thì nồng nàn say đắm, lúc lại trách móc giận hờn. Đó là những bài ca giản dị nhưng vô cùng sâu sắc. Họ mượn những hình tượng mây nước trăng hoa để nói hộ lòng người, lồng vào hững hình tượng đó tình cảm sâu kín của mình. Họ muốn nhờ sự vật hay sự việc trong thiên nhiên, trong xã hội nói hộ lòng mình với người bạn hát, bạn đời.

Bằng sự phong phú và sâu sắc trong nội dung của dân ca Sán Chí, trong thể loại cnắng cộộ (hát ban đêm), các cuộc hát được kéo dài trong nhiều đêm liền mà vân thu hút được người hát, người nghe. Đó là vì những bài ca ấy đã nói nên nỗi lòng của nhiều người. Người ngồi nghe hát nhưng vẫn có cảm giác như đó chính là tiếng nói của chính lòng mình.

Tuy nhiên, cuối cùng thì cuộc vui nào cũng đến lúc phải tàn. Người ta hát với nhau những lời chia tay. Họ luyến tiếc thời gian đã trôi đi nhanh chóng. Lúc này, người ta hát những bài hát tiễn bạn với nỗi niềm thương nhớ. Khi ấy, họ không hát ở trong nhà nữa mà vừa tiễn nhau ra cổng, ra khỏi làng, họ vừa hát những lời yêu thương, nhớ nhung, kết thúc cuộc hát của năm nay để rồi sang năm sau họ lại cùng nhau cnắng cộộ.

Hát đám cưới (chẩu cộộ):

Chẩu cộộ còn gọi là tửu ca. Trong thể loại này, người Sán Chí có chừng 100 bài hát và có những bài chỉ dành để hát cho đám cưới. Cách hát ở thể loại này được người Sán Chí hát theo thể âm cao, thanh trong, vui vẻ.

Khi trong bản có đám cưới, các bạn của co dâu chú rể đến hát mừng cho bạn mình. Nếu vào lễ đặt gánh, (người Kinh gọi là lễ ăn hỏi) thì những bài hát có ý tứ riêng và những lời ca ở đây không giống như lời ca của những bài hát trong lúc đón dâu.

Trong cuộc hát này, đối tượng khởi xướng cho việc hát thường là các bạn bên nhà gái. Đó là những bạn bè của cô dâu đến giúp. Đôi nam hát trả lời là những bạn đến giúp của nhà trai, bạn của chú rể. Trong quá trình hát, nếu đôi hát của nhà gái thua thì nhà trai cứ việc vào nhà mà không phải đợi nhà gái cho phép. Nếu đôi nam thua, họ sẽ bị phạt rượu rồi mới được vào nhà gái. Nếu cả hai bên nhà trai, nhà gái mà không ai chịu thua thì chỉ khi nhà gái mời

nhà trai mới được vào nhà. ở đây, đôi hát không phải với tư cách cá nhân mà đôi nam là đại diện cho các bạn trai của chú rể. Đôi nữ đại diện cho cho các bạn gái của cô dâu. Mỗi khi một bên hát hỏi, bên kia không hát đáp trả lời được là tất cả bạn hát lại chụm vào nhau để tìm ra câu hát trả lời bên kia. Cuối cùng, nếu vẫn không hát được, phải chịu thua đối phương thì tất cả các bạn hát của bên thua đều phải chịu phạt bằng "uống rượu".



Gặp nhau trong hội hát mùa xuân

Người Sán Chí ở Kiên Lao có cách mời hát trong đám cưới khá độc đáo. Khi tất cả mọi người đang ăn uống vui vẻ, nếu người đi mời hát định hát với bạn hát ở mâm nào, người ta sẽ mang đến đó một cái ghế đẩu. Trên ghế là một cái sàng, trên sàng để vài cái chén và một chai rượu tức là có ý mời các bạn ở mâm đó hát. Ngay sau khi đặt sàng, các cặp hát chuẩn bị tiến đến nơi mình mời và cuộc hát được bắt đầu. Trong quá trình hát, nếu bên nào bị thua không hát đáp được thì sẽ bị phạt bằng cách đổ rượu qua sàng xuống đầu. Vừa hát, họ vừa mời bạn hát cùng uống rượu để chúc mừng hạnh phúc cho đôi bạn trẻ. Nếu như không mời được bạn uống thì họ hát những bài có tính chất doạ nạt nhưng bên được mời lại hát những bài từ chối. Cứ như vậy, họ hát mời rượu nhau rồi một bên từ chối cho đến khi không hát đoái đáp trả lời bên kia được là phải chịu thua. Rượu sẽ được rót qua sàng đổ xuống đầu người bị phạt.

Hát đổi danh (hát đổi tên)- Zoóng hổ côộ

Trong thể loại này chỉ nam giới mới được quyền hát. Thể loại này số lượng bài có rất ít (chừng 50 bài) vì đã bị mất mát quên lãng đi rất nhiều. Hiện nay, trong dân tộc Sán Chí còn rất ít người thuộc và hát được các bài hát ở thể loại đổi danh này.

Các nghệ nhân dân gian ở Kiên Lao kể lại rằng, trong thể loại hát đổi danh, người ta thường hát theo giọng trầm vừa phải như thể ngâm thơ.

Theo phong tục của người Sán Chí, khi con trai đến tuổi 18 thì phải làm lễ đổi danh và kể từ khi đó, người được đổi danh mới được coi là thành viên chính thức của cộng đồng.

Thời gian chính thức để tổ chức cuộc hát đổi danh từ mồng 1 đến mồng 4 tết âm lịch. Việc tổ chức lễ đổi danh ra sao sẽ được bạn bè bàn định và thống nhất với nhau từ trước. Tuy nhiên, khi hát ở thể loại đổi danh này, người hát

Numérisé par Google

vẫn hát theo cặp nhưng bao giờ thì đôi nam của sở tại cũng hát trước, sau đó đôi nam ở các làng khác mới được hát đáp lại. Khi nào đôi nam ở xóm sở tại thua cuộc thì sẽ bị phạt rượu và bạn hát mới được vào nhà. Trong thể loại hát đổi danh, bạn hát chỉ được đứng ở ngoài sân hát vọng vào nhà.

Theo quan niệm của người Sán Chí, lễ đổi danh là mốc đánh dấu người được đổi danh từ đó về sau sẽ được coi là người lớn mà không bị cộng đồng coi là trẻ con nữa. Người được đổi danh rất tự hào với mọi người. Bản thân họ tỏ ra tự trọng hơn trong mọi công việc, mọi suy nghĩ. Những hành động của họ ra dáng là người có phong cách. Họ sẽ tránh những việc làm bừa bãi, thiếu suy nghĩ. Với xã hội, mọi người gọi người được đổi danh theo tên mới của họ trong lễ đổi danh. Mỗi khi có sự giao tiếp, quan hệ, người được đổi danh được mọi người trong cộng đồng đối xử như người lớn. Họ được tôn trọng và kính nể hơn.

Hát dân ca của người Sán Chí là một kho tàng di sản văn hoá phong phú và đa dạng về loại hình, sâu sắc về nội dung và có giá trị cao về nghệ thuật. Tiếc rằng, di sản văn hoá phong phú này đã và đang có nguy cơ bị mai một. Chúng ta cần nhanh chóng có kế hoạch cụ thể để bảo tồn và phát huy các giá trị văn hoá quý giá này.

VII. TRÒ CHƠI DÂN GIAN

Bắc Giang vốn là tỉnh nằm trong miền đất Kinh Bắc ngàn năm văn hiến, có đất đai thiên nhiên rộng rãi trù phú và kinh tế nông thôn, miền núi phát triển cao, nhiều hội hè đình đám. Ngoài những trò chơi chung, mỗi hội thường có riêng những trò chơi đặc sắc gắn bó với tín ngưỡng, tôn giáo của mình. Gộp chung các trò chơi dân gian ấy lại, Bắc Giang có cả một kho tàng đồ chơi, trò chơi thật phong phú, đa dạng.

Những năm gần đây, nhiều nơi, nhiều lúc, đã thấy việc đưa các trò chơi dân gian vào trong các hoạt động lễ hội, các trung tâm văn hóa, du lịch như ở Phồn Xương - Yên Thế, Cầu Vồng - Tân Yên, Chùa Bổ - Việt Yên, Đức La - Yên Dũng... Nhiều trò chơi như diễu ngựa, bắn cung nỏ, cướp cầu nước... phù hợp với thị hiếu thẩm mỹ, phong tục tập quán địa phương và yêu cầu sinh hoạt thời đại.

1. Đồ chơi

Đồ chơi bằng lá

Chất liệu lá cây quanh các em không bao giờ thiếu. Lá tre, lá mít, lá chuối, lá dứa dại... đều làm được nhiều thứ đồ chơi.

- Kèn lá chuối

Xé một mảnh lá chuối tươi nơi vườn nhà, rộng bằng ngón tay út, cuốn đều từ đầu mỏng loe dần lên, lại tước lấy sợi lá chuối làm dây buộc cho kèn không bung ra. Bóp bẹp đầu nhỏ, mỏng, ngậm vào mà thổi. Tiếng kèn trầm bổng nhặt

khoan tùy tài người thổi. Muốn kèn to hơn, lại xé lá chuối cuốn nối vào cho loe hơn, âm thanh sẽ vang hơn. Hai ba em cùng cuốn kèn lá chuối mà thổi hòa tấu với nhau thì rộn rã cả ngõ.

- Làm trâu bò bằng lá mít

Chọn lá mít xanh to, lấy phía cuống làm đầu trâu, khéo léo xé theo đường gân lá hai bên, tách ra thành cặp sừng dài. Phần lá còn lại, dùng gai bưởi mềm ghim lại là đã được con trâu có cặp sừng nghênh ngang với cái bụng kềnh càng. Làm con bò thì chọn là mít già có màu vàng. Cũng tách sừng nhưng sừng bò chú ý tách ngắn và thẳng hơn. Thế là có đủ trâu cày, bò kéo xe... Muốn chi tiết thì cắm bốn cái gai hay que tăm làm chân, đính thêm cái lá cỏ làm đuôi...

- Làm chong chóng bằng lá dứa dại

Cây dứa dại thường trồng ở bờ ao, ở hàng rào. Cắt lấy tàu lá dài, dọc bỏ răng cưa hai bên mép lá, rồi dọc đuôi. Đặt hai đoạn lá hình chữ thập, rồi gấp, thắt, đan chéo thành chong chóng bốn cánh. Lấy gai bưởi to đính chính giữa chong chóng vào đoạn tre non. Đưa chong chóng ra trước gió cho quay. Hoặc cầm chong chóng chạy nhanh, cũng quay tít lự.

- Thắt hình các con vật bằng lá dừa, lá cau, lá dứa dại

Cách này truyền từ người nọ sang người kia, từ đời nọ sang đời kia. Nhiều mẫu gấp nay đã thất truyền. Đơn giản như gấp con mèo bằng lá chuối thì xé lá chuối làm 2 mảnh to bằng ngón tay. Đặt hai mảnh này theo hình chữ thập, rồi đan dần vào nhau thành con mèo. Phức tạp hơn còn có nhiều cách gấp, thắt các con chim, đủ loại chim liệng, chim đậu, chim bay. Lại có thể xếp, thắt các hình cào cào, châu chấu... đầu râu chân cẳng khá giống khá đẹp.

- Lấy lá mít, lá tre kết mũ vua quan

Ảnh hưởng của những đêm xem chèo, tuồng, các em lấy lá mít lá tre và các thứ gai hay tăm tre kết thành mũ vua quan có cả hai cánh chuồn thật oai vệ. Khéo chọn màu lá, sẽ có mũ đủ màu xanh, vàng, đỏ rất vui mắt.

Ngoài ra, hái một cái lá khoai to, chụp lên đầu cũng thành mũ, nón. Cắt một cành lá sen, cầm cuộng làm cán, rinh lên che đầu cũng thành tàn thành lọng. Cắt một tàu lá chuối vác dựng lên thành cờ thành biển cho một cuộc rước tiến sĩ long trọng.

Đồ chơi bằng cây, cành, quả, củ, hột

Cũng là những chất liệu từ tự nhiên, thiên nhiên, các em lấy các loại thân cây, cành cây, củ, quả, hột làm được nhiều thứ đồ chơi rất ngộ nghĩnh.

- Làm con lợn bằng cái bèo Nhật Bản

Loại bèo này có thân phình to, trắng, tròn, Cắt sát cuống và bớt phần lá bèo đi, cắm 4 que tăm vào một phía bụng bèo làm 4 chân đứng được là đã có một chú lợn ỉn béo đẫy.

Numérisé par Google

Nhà nghèo thường có khoai lang luộc. Lấy củ khoai làm thân lợn, cắm tăm làm chân, tai, đuôi... cũng thành con lợn lang. Thích nhất là chơi chán, lại bày sang trò mổ lợn Tết, thành bữa tiệc vừa thơm vừa bùi, xì xụp mấy đứa với nhau, khoái lắm.

Cũng theo kiểu cắm tăm làm chân, các em gái thường chơi trò bày đồ hàng, trò chăn nuôi... Có dái mít, ổi, nhãn, lấy quả lớn làm thân ghép thêm quả nhỏ làm đầu, gắn thêm lá làm tai làm đuôi... Tùy theo tưởng tượng và quy định với nhau. Lúc lá trâu, bò, lợn hay voi, hươu, chó, mèo... thế nào cũng được cả.

- Làm cái cối xay bằng hột muỗm, hột quéo

Ăn quả rồi, giữ lại hai cái hột, một to một nhỏ, gọt bỏ xơ cho hột nhẵn bóng. Thớt cối dưới làm bằng hột lớn, cắt bỏ một phần dầu nhọn, khoét rỗng ruột bên trong. Thớt trên là hột xoài nhỏ giữ nguyên, dùi một lỗ giữa chiều dẹp, cắm một que tre tròn làm trục. Dùi lỗ bên hông thớt dưới, luồn sợi dây gai vào. Sợi gai này cột chặt vào trục quay thớt trên. Cuộn cho thớt trên cuốn trục mấy vòng. Do quán tính sau khi trả hết các vòng dây đã cuốn, thớt trên tiếp tục quay sợi gai lại cuốn vào trục. Kéo nhẹ sợi gai, cối xay lại quay.

- Làm con quay bằng hột tu hú, vải thiều

Lấy một hột vải, dùi lỗ giữa hột, cắm một que tre tròn nhỏ thò xuống một đoạn ngắn làm chân. Đặt đoạn que tre dài phía trên giữa hai lòng bàn tay. Xoe tay một cái rồi buông con quay ra. Con quay tít lự. Nếu là hai người chơi, có thể thi quay tít lâu hay chóng. Có thể dùng quay chơi trò chọi nhau.

- Làm cái lộp bộp

Cắt tàu lá chuối, dọc hết hai bên lá, chỉ lấy sống lá to. Cắt lấy hai đoạn, mỗi đoạn chừng hay gang tay. Dùng dao chẻ cuống lá hai đường dọc chừng gang tay. Bẻ hai mảnh hai bên thành đường gãy do bẹ chuối dai nên hai mảnh không rời. Khi chơi, hai tay hai cái lắc đi lắc lại sẽ phát ra tiếng kêu lọp bộp, lộp bộp vui tai.

Đồ chơi làm bằng rơm

Chọn rơm nếp vừa sáng vừa mượt làm vật liệu, làm em bé (sau này gọi là búp bê) con trâu, con hươu cao cổ, cái lều, cái nhà, cái kho thóc... bằng rơm. Đồ chơi mô phỏng các vật thật này, lúc nào cũng phảng phất mùi thơm đồng ruộng.

Thích nhất là ra vàn lúa nếp sắp gặt, chọn dứt từng bông thóc dài về nhờ người khéo tay bện cho các hình long đình, dùi đục, múi khế, đèn lồng. Túm thóc nếp ấy mang lùi vào tro nóng cho hột nếp dẻo, chín nưng nức mùi cốm mới. Khi dỗ em, vừa có đồ chơi cầm tay, vừa bứt từng hạt nếp cẩn chất. Cứ hai hạt, chị chỉ nhấm nháp một, còn một phần bón cho em ngoan. Chưa hết ngày, túm thóc đã sạch trơ cọng rơm mà vẫn cứ muốn giữ lấy, bởi tiếc những ngũ long đình, múi khế chơi mãi còn dẹp nuột nà. Tết tỉ mỉ khéo léo đến thế là cùng.

Đồ chơi làm bằng giấy

Đến tuổi đi học rồi là ngày ngày bạn với giấy vở. Với mỗi tờ giấy nháp bỏ đi, có thể gấp được thứ đồ chơi khá đẹp. Con thuyền thoi, cái tàu thủy gấp trong lúc trời mưa thả xuống rảnh nước lềnh bềnh trôi. Cái tàu bay, cái phi tiêu gấp rồi, phóng lên cao cho bay lượn thật thú vị. Con chim, con cò, con bướm, bông hoa sen... gấp xong buộc sợi chỉ vào cho bay lung liêng. Quả pháo gấp xong vẫy cho nổ thành tiếng. Rồi khẩu súng lục, bàn, ghế, bông hoa sen cũng gấp giấy được....

Ngoài đồ chơi gấp xếp bằng giấy, còn có đồ chơi dán giấy trên khung tre nứa. Làm được loại đồ chơi này thường tỷ mỉ, công phu, phải là lứa tuổi lớn. Đồ chơi khung tre nứa phất giấy chủ yếu là các loại đèn trung thu và các loại diều.

Đèn trung thu có đèn gấp giấy như đèn xếp, đèn quả bưởi, Đèn khung tre nứa dán giấy có đèn ông sao, đèn quả khế, đèn cá, đèn lồng, đèn kéo quân, đèn xẻ rãnh. Ngoài chơi ánh sáng mầu còn chơi sự chuyển động của đoàn quân, tích truyện.

Diều cũng có nhiều loại từ đơn sơ tờ giấy gấp chạy dây cho diều bay la là, đến các loại diều làm khung tre chắc chắn, rộng to như con đò loại cánh công, cánh cốc, lợp giấy dó phết cậy, phải hai lực điền mới nâng được diều đâm lên cao rồi cột lại cho diều đứng lơ lửng giữa thinh không vi vu tiếng sáo đôi sáo ba... Nhưng đấy là diều của người lớn. Còn trẻ con thường tự mình làm lấy những con diều đơn giản với khung tre hình thoi, phất giấy, kết thêm một cái đuôi dài bằng giấy rọc nhỏ bay tha thướt...

Cũng loại khung tre dán giấy còn có loại trống bỏi, cũng gọi là trống rung, xoay xoay cho trống kêu lóc bóc....

Đồ chơi bằng vải

Loại này các em gái hay thích chơi, thích làm. Tận dụng các loại vải vụn, vải quần áo cũ giặt sạch, có thể làm nhiều thứ đồ chơi để tập ru rím, bế bồng và chơi bày trang trí đồ hàng.

Có nhiều loại đồ chơi bằng vải. Các em gấp vải thành hình hoa sen, may quần áo, khăn mũ. Các em khâu cắt vải thành các con vật như gấu, sóc, khỉ, thỏ, voi... rồi nhồi bông hoặc mùn cưa.

Ngoài loại do tự tay các em làm, trên thị trường ngày nay cũng có nhiều mặt hàng đồ chơi vải, nhung này.

Đồ chơi đan bằng các loại dây

Đơn giản như cái túi đựng thị, các em đan bằng chỉ, sợi len, sợi gai. Ngoài ra, các em còn lấy dây tơ hồng, dây thòng bong, hoặc tước nhỏ bẹ chuối phơi ôn ốt rồi se lại cho dài, phỏng theo các loại lưới mà bện võng bện túi đựng lọ mực.

Các em ở miền núi còn lấy thân cây sắn dây tước sợi se lại được thứ dây thật bền chắc, tha hồ bện các loại túi, lưới, vó cá.

Đồ chơi bằng đất

Các em thường đào móc đất sét làm đồ chơi. Đất sét được nhào luyện kỹ cho hết sỏi cơm cho mịn mượt. Tùy ý thích, các em nặn đủ loại từ người tới các con vật quen thuộc hay tưởng tượng như trâu, bò, voi, ngựa, rồng, kỳ lân... Nặn xong phơi trong bóng mát đến độ vừa khô thì lấy mảnh chai mài bóng. Cũng có khi còn lấy vôi, củ nghệ, nhọ nồi làm màu bôi cho đồ chơi càng sinh động.

Cũng đồ chơi bằng đất, còn có loại được sản xuất hàng loạt mang bán chợ. Loại này thường được đổ khuôn in hàng loạt, hoặc nặn từng cái bằng tay rồi phơi khô trắng, nung qua lò đốt trấu. Chất đất sét đất thịt luyện kỹ, qua lửa đỏ hồng lên. Để mộc mầu xương đất đã đẹp. Có thứ còn được tráng qua một lớp áo men nhẹ lửa, có đủ màu men đỏ, men xanh rỉ đồng, men vàng thổ bóng láng rực rỡ. Những ống đất cất tiền để giành làm hình con lợn béo ục ịch, trên lưng nở lỗ dài nhỏ các em có chỗ đút tiền vào mà không lấy ra được. Cuối năm phải đập vỡ con lợn là lấy cả một món tiền ra may quần áo mới. Những con phỗng đất hình em bé tóc trái đào ôm gà ôm vịt. Những tượng nhỏ hình con gà trống vươn cổ lên gáy gọi là tượng Đại cát. Và tượng ba ông Phúc lộc thọ.

Nhìn chung đồ chơi bằng đất ở Bắc Giang giữ được chất mộc mạc, có phần thô sơ, ít chi tiết để tránh nứt, gãy, nhưng rất bụ bẫm ưa nhìn. Nơi sản xuất nhiều hơn cả là ở các làng có nghề cang gốm như Thổ Hà - Việt Yên - Việt Lập - Tân Yên, Thái Đào - Lạng Giang.

Đồ chơi bằng thực phẩm

Khái niệm ăn và chơi ở trẻ con ngày xưa gần như gắn liền với nhau. Một cái bánh bà đi chợ về bẻ chia cho mấy đứa cháu. Vừa ăn các cháu vừa cấn thật khéo để chừa ra từng chỗ nở tròn. Thế là cũng được thứ đồ chơi thi với nhau xem đứa nào có quả nổ to hơn. Chơi chán lại ăn thật ngon. Củ khoai nướng cắn bốn chân làm trâu, chăn với nhau, rồi cho trâu húc nhau, con nào thua ngã ra ăn chung. Cái bắp ngô luộc, khéo tẽ ra cả hàng hột dính nhau gọi là con mèo.

Đồ chơi ở chợ cũng nhiều loại bằng thực phẩm. Mua về chơi chán lại chia nhau ăn sạch.

Con phòng phành làm bằng bột nếp nhuộm nghệ, nhuộm hoa hiên vàng đỏ trắng, phơi khô, rang quá với cát nở phồng đủ tượng các giống vật gà, vịt, ngan, ngỗng, tôm, cua, ếch... Bán lẻ từng con hoặc xâu thành dây buộc vòng tròn lúc lỉu. Người lớn mua quàng lên đầu đòn gánh. Trẻ con thì thích thú đeo quanh cổ như vòng dây hoa. Loại này chợ nào cũng có. Bán nhiều vào dịp áp Tết Nguyên đán, người ta mua về cho vào nồi chè lam làm chè lam ngũ vị.

Cũng bằng bột gạo có loại *tượng tò he*. Trẻ em gọi là con tò he, nặn bằng bột tẻ pha một phần bột nếp, mang nhuộm các màu tự nhiên của quả giành giành, gỗ cây vang... rồi hấp cách thủy đổ chín thành từng cục bột màu dẻo quanh, mịn óng. Người thợ chỉ dùng mấy ngón tay khéo léo với con dao tre và hàng răng lược thưa mà tạo nên đủ thứ hình tượng oai phong sinh động. Bà Triệu cưỡi voi, Trần Hưng Đạo phất cờ đứng trên đầu thuyền chiến, anh bộ đội, chị dân quân, các nhân vật Tam Quốc, Tây Du, Thủy hử.

Đặc biệt loại tượng này rất nhiều chi tiết cân đai mũi mãng, cờ, kiếm, súng, đao... đều nhờ cái đế tượng bằng khoanh đóm nứa và cốt tượng bằng cái tăm tre mà đứng vững. Loại tướng tò he này để lâu không nát vỡ, biến màu hoặc mốc. Mua về bày thêm vào cỗ trống trăng Trung thu thì rôm rả lắm.

Ở chợ còn có loại kẹo nấu khéo bằng đường phên, đường cát, rim chảy vừa độ, thổi thành hình con gà rỗng cắm cái kèn bằng đoạn sậy cắt vát ống dầu, có mẩu lá nón làm lưỡi kèn, thổi te te rất vui gọi là kẹo thổi. Loại kẹo thổi này có nhiều ở vùng cao Yên Thế, Lục Nam, Lục Ngạn... là nơi ngày trước đại đồng mía, đường.

Rằm tháng Tám, trong mâm cỗ trung thu có nhiều tượng con giống bằng hoa trái vườn nhà, do bàn tay tài khéo của các me các chị bày đặt cho con em, nhiều thứ đẹp và lạ lắm. Con thỏ làm bằng múi bưởi trắng, con kỳ lân làm bằng múi bưởi đào, bóc lộn tôm ra rồi ghép dần với nhau, cũng đủ mất đủ tai. Lại chọn những giống mía mật, tiện từng khẩu, tách khéo thành mũ ông công ông táo, cứ ba khẩu thì chẽ thành hai cái mũi. Tiện xong lại tô màu phẩm tự nhiên, cho vào hấp cách thủy với vãi giọt nước hoa bưởi. Mới nhìn đã bắt thèm mà phá cỗ được chia vẫn không dám ăn ngay vì đẹp quá, thơm quá.

Cũng vào hàng đồ chơi cỗ Trung thu còn có những tấm bánh dẻo, bánh nướng đóng khuôn hoa hay đóng khuôn hình cá chép lý ngư vọng nguyệt - Ngoài ra, có loại bánh bột rán dầu lạc rẻ tiền, trẻ con gọi là bánh con sâu nặn các hình con ốc, con cua... gọi là bánh cho con nhà nghèo. Nhưng trẻ con nhà khá giả cũng thích. Loại này trước đây bán nhiều ở vùng Việt Yên, Hiệp Hòa.

Đồ chơi bằng tre gỗ

Sinh thành ở địa phương có nhiều tre gỗ, trẻ em Bắc Giang cũng làm được nhiều thứ đồ chơi bằng tre, gỗ.

Súng cao su: Các em chọn những cành ổi to bằng ngón tay cái, cầm vừa tay, có trạc hình chữ Y. Đoạn hai trạc ngắn, đuôi dài hơn cho vững. Dùng dao gọt tỉa cho đẹp rồi buộc vào hai trạc hai dây cao su. Nối hai dây cao su bằng một đoạn da gọi là mề súng. Cái mề súng này dùng để cặp đạn (viên sỏi, đá, hay đất phơi khô) Gấp mề súng đạn rồi kéo căng dây cao su, ngắm kỹ mục tiêu rồi buông dây bắn. Nhiều em bắn súng cao su rất thiện nghệ.

Cung tên là đồ chơi quen thuộc của trẻ em miền núi. Cánh cung chuốt bằng tre già, chọn thanh tre to bằng ngón tay trỏ, vót thon đều ra hai cánh. Dây cung làm bằng lạt cật gọi là lạt núc, uốn cong cánh cung, cột chặt hai đầu tên tre vót nhọn đuôi kẹp miếng mo nang hay đoạn lông gà cứng cắt hình tam giác, chẻ đuôi tên buộc vào.

Nỏ cũng có cánh như cung, nhưng có thêm thân ở giữa bằng gỗ đục lỗ tra cánh cung cho cân. Thân nỏ có rãnh để tên. Lấy nỏ liền với thân nỏ dùng để bật dây bắn tên. Cung và nỏ vừa là đồ chơi, vừa là vũ khí trừ các loài chim, chuột phá hoại ngô lúa.

Ống xùy đồng, cũng gọi là ống thổi, là thứ vũ khí đơn giản nhưng rất tiện ích. Chọn một ống trúc to bằng ngón tay cái, nắm thẳng, dài ngắn tùy thích, tùy sức. Thông các đốt cho rỗng đều - Về đất thành viên tròn, lọt miệng ống, dùng sức thổi mạnh, bắn về mục tiêu.

Ống thụt là đồ chơi phát ra tiếng lốp bốp như tiếng pháo tép. Lấy ống tre mình dày ruột rỗng, cắt một giống thông hai đầu, dài hơn gang tay. Một đoạn ngắn vừa tay cầm cấm đoạn tre vót tròn vừa nòng ống. Khi chơi dùng que thụt đẩy vào nòng ống một viên giấy nhá, đẩy đưa viên giấy ra bịt đầu ngoài. Rồi lại dùng một viên giấy khác đẩy tiếp. ống sẽ nổ một tiếng đốp cho viên đạn giấy bắn ra. Vì tiếng kêu, nhiều em gọi đây là *súng đóp*.

Ống xịt nước, làm gần như ống thụt súng đóp. Khác nhau là ống xịt nước cần chọn khúc tre nòng rộng hơn, và đầu ngoài vẫn để mấu kín. Dùi ở chỗ ống một lỗ nhỏ. Que thụt nòng quấn giẻ kín. Dùng que hút nước vào như ống tiêm, rồi đẩy cho nước phụt mạnh về phía trước thành tia dài.

Cái mõ gió là thứ đồ chơi của trẻ em miền núi Lục Ngạn, Sơn Động, Yên Thế. Mõ gió còn là thứ dụng cụ đuổi chim thú phá hoại mùa màng. Mõ gió có nhiều bộ phận như cánh quạt, thân mõ, bánh lái, dùi mỗ, khung gá, trục xoay...

Mõ gió làm đúng cách có thể cầm tay chạy nhanh, cánh quạt đã quay làm mõ khua lóc cóc. Thông thường các em hay cắm mõ gió nơi đầu gió lộng. Người lớn thì làm mõ gió to và chắc chắn bằng tre dựng trên ngọn cây cao cho mõ kêu ngày đêm. Ngày trước chim chóc, chuột bọ từng bầy à à kéo về phá ngô lúa. Ngoài việc dựng các chú bù nhìn treo mo nang, bà con làm mõ gió để nó thay người đuổi chim chuột.

Ngoài các đồ chơi tre gỗ tự làm, ở chợ còn bày bán các loại đồ chơi làm bằng gỗ tiện. Loại này thường là mô phỏng các loại đồ thờ tự như mâm bổng, ống hương, đài, nến, lư, đỉnh... và các vật dụng hàng ngày như nồi xoong, bát, đĩa, cái hỏa lò... làm thu nhỏ lại, nhiều thứ chỉ bằng cái ngón tay. Tiện xong đều được sơn hoặc nhuộm phẩm hồng, phẩm cánh sen... Đây là đồ chơi tỉnh cho các em bày hàng. Cái đẹp của đồ chơi gỗ tiện là ở chỗ vóc dáng xinh xinh quen thuộc.

Đồ chơi gỗ tiện thường chỉ thấy bày bán ở các chợ thị trấn, thị xã.

Đồ chơi bằng giấy bồi

Loại đồ chơi này, các em ít biết làm, thường mua từ chợ về. Mặt hàng đồ chơi bằng giấy bồi khá phong phú. Các loại bán thường xuyên quanh năm như người tập võ, người làm xiếc làm bằng bìa bồi phẳng cứng, cắt hình người, ghép chân tay, điều khiển cho nhào lộn múa may bằng dâygai, sợi chỉ hay que tăm. Có loại bồi giấy khum khum hình con chuột, con rùa... to màu, điểm mắt. Trong lòng con nào cũng dấu một bánh xe bằng đất hình ống chỉ có quấn sợi dây gai. Nhờ cuộn dây này, đồ chơi có thể chạy được một quãng ngắn.

Nhiều hơn cả là loại đồ chơi dán giấy hàng mã, xuất hiện vào dịp Tết trẻ con rằm tháng Tám. Đó là các loại đèn gấp như đèn chóp nón, đèn quả trám... đủ dạng to nhỏ. Có cái bé xíu chỉ để bầy chơi. Có cái to cần nến đốt sáng được.

Loại này phải chọn giấy in màu dày đặn nen ánh sáng đục. Muốn đèn có ánh sáng trong hơn, thuở xưa chưa có giấy bóng kính thì tìm loại giấy dó lụa, xoa lớp dầu lạc mỏng, dán vào các loại khung xương đèn làm cầu kỳ, chắc chắn bằng tre nứa. Loại đèn này có nhiều kiểu như đèn mũ sư, dèn hoa sen đóng trên bánh xe có tay đẩy, đèn vừa sáng vừa quay tít vui mắt lắm. Rồi đèn quả đào, đèn trống, đèn quả cầu... Mỗi đèn một kiểu, một dáng. Đèn nào cũng có tay cầm bằng khúc nứa dài, cũng là đế cắm nến thắp lung linh, vào cuộc rước dèn quanh xóm ngõ. Thân các dèn đã đẹp, còn trang trí bằng các loại giấy màu, giấy bạc, giấy trang kim nhóng nhánh trổ các hình hoa, lá, mây, nước... Hoặc vẽ thêm bằng phẩm bằng bột màu...

Phỗng giấy là thứ đồ chơi bằng giấy bồi hồ nếp, cứng đanh các hình tiến sĩ, con chim, con cóc... Khối hình cực đơn giản, đẹp ở sự no tròn, được quét nền diệp trắng tô phẩm xanh, đỏ, tím đen vàng rực rỡ. Nhờ có nét vẽ trang điểm phỗng giấy trở nên sống động cuốn hút tâm trí trẻ thơ vào những miền cổ tích kỳ thú.

Tiến sĩ giấy: Là dân tộc chuộng sự học, hình tượng tiến sĩ giấy, người học trò thành đạt, thường được bày trang trọng bên mâm cỗ Trung thu. Ngoài thứ tiến sĩ giấy đơn giản trong loại phỗng, còn có tiến sĩ giấy chế tác rất công phu. Loại này thể hiện ông tiến sĩ trong tư thế ngồi oai vê. Có đủ ghế, cờ, biểu, mũi cánh chuồn, áo thụng, đai, hốt. Tất cả làm bằng khung tre nứa dán giấy hàng mã. Riêng khuôn mặt bồi giấy quét điệp vẽ mực tàu.

Nhìn chung các loại đèn, phỗng, tiến sĩ giấy đều do bàn tay tài hoa của dân làng tranh Đông Hồ bên Thuận Thành Bắc Ninh mang lên Bắc Giang bán. Khung nứa được chuẩn bị quanh năm. Sau vụ làm mã tháng bảy xá tội vong nhân, những thứ làm sẵn đó, lại được bày ra sản xuất tiếp cho tới đầu tháng tám kịp Tết Trung thu.

Sau các loại đồ chơi cổ truyền, hiện nay ở Bắc Giang còn có thêm loại đồ bằng sắt tây do thợ thiếc, thợ gò làm. Có nhiều loại đồ chơi bằng sắt, thường là đồ chơi cử động được như con thỏ gõ trống, con gấu vồ tổ ong, con bướm ngồi trên đế có hai bánh xe, kéo đi, hai cánh vẫy vẫy, cái ca nô chạy bằng dầu hỏa xịch xịch rẽ nước, lượn vòng. Rồi cái xẻng, cái xô, cái bình tưới... cho trẻ có đồ chơi nghịch nước, nghịch đất.

2. Trò chơi

Trò chơi nằm trong hoạt động vui chơi của con người. Trò chơi là thời điểm chơi tập trung hơn. Mỗi trò chơi có giới hạn và luật chơi riêng. Luật chơi không bắt buộc cố định, mà thường được giao ước thỏa thuận giữa những người vào cuộc với nhau. Vì thế, cùng một trò chơi, có thể mỗi địa phương một khác, mỗi lúc một khác. Dựa vào tính tự giác và linh hoạt thích ứng, luật chơi để ra được tôn trọng, dù không có trọng tài cũng không ai chịu ăn gian. Được thua chỉ là nhất thời trước mắt. Chỉ tính được chơi tự nguyện và vui vẻ là đủ thoả nguyện rồi.

Ngoài mục đích thư giãn, người chơi còn hấp thu một cách thỏa mái tự nhiên nhiều bài học bổ ích cả về thể chất lẫn tinh thần, tình cảm.

Mỗi trò chơi thường có một nội dung một quy định riêng. Có trò chơi chung cho mọi lứa tuổi, cũng có trò chơi riêng cho trẻ em, trò chơi riêng của người lớn.

Thông thường với người lớn, trò chơi phần nhiều mang tính chất nghi lễ tín ngưỡng, tính chất đua tài thi nghề, tính chất tưởng niệm các bậc tiền bối danh thần dũng tướng. Các trò chơi này thường chỉ diễn ra vào các dịp lễ hội xuân thu nhị kỳ. Các trò chơi giải trí thường chỉ mở ra nhân các dịp khao vọng hiếu hỉ tết nhất thôi.

a/ Trò chơi của người lớn

Trò chơi của người lớn ở Bắc Giang có nhiều, dưới đây chỉ xin lược kê một số trò tiêu biểu:

- Đáo đĩa

Là trò chơi phổ biến ở nhiều vùng trong tỉnh. Chơi đáo đĩa rất đơn giản. Nhà cái thường bày ra một cái mẹt. Giữa mẹt để một cái đĩa sứ rộng chừng gang tay trở lại. Người chơi là bất cứ khách vãng lai nào trong hội. Mẹt để cố định. Cách đó khoảng vài mét, vạch một đường dài. Người chơi đứng sát vạch, cầm một đồng tiền để *cả cái* vào chiếc đĩa. Cả cái là cầm ngang đồng tiền ném tới, sao cho đồng tiền rơi vào đĩa không nảy ra là được thưởng, hoặc tiền, hoặc gói trà, vuông nhiễu....

Đáo cọc thường được tổ chức ở bãi đất trống dài chừng chục bước chân. Mỗi đầu chôn một cột gỗ, cắm phất phơ mấy lá cờ đuôi nheo ngũ sắc. Người tham dự đứng ở trước vạch cắm đầu mé bên kia. Đáo là những viên đá tròn. Người chơi phải làm thế nào ném những viên đá tới nằm ngang dưới chân cọc là thắng. Mỗi người chỉ được ném một lần. Khi ném mỗi người đều dồn hết tinh thần vào viên đá và hú lên một tiếng dài cầu may dịp đầu xuân năm mới.

- Đánh trung bình tiên

Là trò chơi có tính chất thượng võ của người dân sơn cước Tân Yên, Yên Thế. Trung bình tiên là cây gậy dài, cầm vừa lòng tay. Đánh trung bình tiên là cuộc giao đấu tay đôi tiến thoái nhịp nhàng. Đầu gậy thường bịt dẻ để tránh sự nguy hiểm. Đầu bịt dẻ thường được nhúng vào nước vôi, khi đánh trúng sẽ để lại vệt trắng. Căn cứ vào đó mà người ta phân định cao thấp.

- Đánh roi múa mộc

Roi bằng tre vót nhẵn, đầu bịt dẻ nhúng nước vôi. Mộc đan bằng tre cật sơn đỏ. Hai đấu thủ tay đánh tay đỡ đầu với nhau. Trò chơi này cũng là một cách tập luyện

- Đánh phết

Đánh phết là trò chơi dân gian cổ. Sân chơi thường là khoảng đất rộng trước đình, ở giữa đào một hố rộng chừng hai gang tay; sâu ba gang tay. Sau hồi trống lệnh của ông quan đám, người chơi chia làm hai phe, mỗi người cầm

một cái gậy đẽo bằng gộc tre, đẩy quả phết bằng gỗ hình cầu. Bên nào đẩy được quả phết xuống hố thì được thắng cuộc. Rước quả phết vào lễ tạ thánh.

- Kéo co

Là trò chơi đầy tinh thần thượng võ. Tục kéo co ở mỗi nơi có những lối chơi khác nhau. Nhưng bao giờ số người chơi cũng chia làm hai phen. Có khi cả hai bên là nam. Có khi bên nam bên nữ, thường kén toàn loại chưa vợ chưa chồng. Giữa sân chơi chôn một cột trụ bằng gỗ lim, dùng dây tam cố hoặc dây song quấn quanh cột trụ. Có vị quan đám cầm trịch. Hai bên ra sức kéo. Cột trụ ngả về bên nào, là bên ấy thắng. Có nơi chỉ kéo co bằng người. Hai người đứng đầu hai bên nắm lấy tay nhau, còn các người sau ôm bụng người trước mà kéo. Thường chơi ba keo mới quyết định thua thắng.

- Đua ngựa

Vùng Yên Thế Cầu Vồng ngày trước thường tổ chức đua ngựa bắn cung nỏ.

- Tung còn

Quả còn tượng trưng trời đất âm dương nên có hai loại còn. Quả còn tròn đính tua dài. Quả còn vuông đính tua vải ngắn ở bốn góc. Còn thường khâu bằng vải, bên trong nhồi cám hay thóc.

Vào ngày hội, người ta chọn bãi rộng làm chỗ tung còn. Giữa bãi trồng cây tre cao, ngọn buộc chiếc vòng tre quấn giấy ngũ sắc. Cái vòng treo được bịt bằng giấy đỏ. Quả còn đầu tiên xuyên qua mặt giấy bưng. Trai gái đứng thành hai hàng, vừa tung còn cho nhau qua vòng mặt trời, vừa hát đối đáp giao duyên.

- Đu tiên

Người đu một, đu đôi trên cây đu tám cột tre, ở các hội làng Thương, Thọ Xương, làng Thành, làng Vẽ ngày trước còn có trò đu tiên. Trò đu này không nguy hiểm mà vui hơn. Một vòng tròn lớn quay quanh một trục guồng. Trên vòng tròn là những khung hộp cho người ngồi chắc chắn. Nhờ sức chân đạp vào bàn guồng, như đạp guồng tát nước mà vòng tròn quay. Người chơi đu tiên là các cô thôn nữ, ăn mặc quần áo hội xênh xang mớ ba mớ bảy cho gió cuốn, gió bay thêm duyên thêm lộng lẫy. Vì vẻ đẹp ấy nên đu này được gọi là đu tiên.

- Bắt trạch trong chum

Là trò chơi đã được vẽ trong tranh dân gian làng Hồ, ca ngợi tình yêu trai gái lành mạnh trong sáng. Hội nào chơi trò này thường bày từ 5 đến 7 cái chum sóng hàng trước cửa đình. Muốn vào thi bắt trạch thường phải tự chọn, tự rủ được đủ đôi một nam một nữ. Vào thi, đôi trai gái ấy phải bá cổ nhau, chỉ bắt trạch bằng một tay trong chum kín. Có khi trạch trơn trượt mất lại nắm nhầm cổ tay nhau. Vui đủ âm dương giao hòa tươi tốt như thế, ai không muốn trẻ mãi mà chơi.

- Đuổi cuốc

Nhiều làng ven sông Cầu có trò đuổi cuốc vào ngày hội, tất cả người làng từ

bậc lão niên tới em nhỏ, cả trai cả gái, mỗi người thủ một cây gậy, hò nhau đi khắp bụi cùng bờ, góc ao chuôm xua đạp cho cuốc bay ra. Trống chiêng, thanh la và tiếng hò reo vang lừng. Cuốc bay kiệt sức phải ngã xuống cho người ta bắt. Ai bắt được nhiều thì vào đình lĩnh thưởng và tin tưởng năm ấy vạn sự hanh thông tốt lành.

- Cướp cầu nước

Thường thường các nơi cướp cầu trên ruộng khô, sân khô. Riêng ở Vân Hà - Việt Yên có trò cướp cầu nước. Khu ruộng rộng cho cày qua một lượt rồi các chị trong làng rủ nhau gánh nước sông đổ vào lênh láng. Trai làng cởi trần đóng khố tranh nhau vầy bùn cướp quả cầu gỗ mặc cho lấm láp trơn trượt.

- Cầu giỏ

Cầu giỏ còn gọi là cầu giọ. Bãi cầu rộng có chôn hai đầu hai cây tre. Trên ngọn cây có treo cái giỏ hay cái giọ thủng chôn. Người chơi đống khố cởi trần chia làm hai phe. Các phe đều cố tranh giành cướp lấy quả cầu gỗ ném cho lọt qua giỏ bên mình là được. Trò chơi này được coi như một nghi lễ nông nghiệp, cầu mong cho mùa màng thịnh vương.

Ngoài những người trò lược kê trên còn có trò *Thi đọc lịch sử làng, Thi nấu cơm lam trên mình ngựa, Dễn bách nghệ, Thi dệt vải dệt lụa...* đều được tổ chức trong các lễ hội ở làng.

Bình thường người lớn cũng có nhiều thứ chơi. Người già chơi chim, hoa, cây cảnh, cây thế, hòn non bộ... Người lớn chơi trò giải trí bằng tam cúc, tổ tôm. Ngoài giải trí còn có tính chất ăn thua, nhiều khi gây ra tác hại bài bạc không nhỏ. Ngày nay tệ cờ bạc đã được nghiêm cấm. Cách chơi cờ tướng cờ người đã trở lại ý nghĩa lành mạnh ở các câu lạc bộ, các nhà văn hóa, các dịp lễ tết, các ngày kỷ niệm 1 -5, 2 -9...

b/ Trò chơi của trẻ em

Căn cứ vào nội dung chính của từng trò chơi, có thể tạm chia trò chơi trẻ em Bắc Giang làm ba loại trò chơi chính gồm: trò chơi hát, trò chơi có diễn xướng, trò chơi có luật lệ tương đối ổn định.

Thật ra cũng có những trò chơi nửa nằm ở loại nọ, nửa nhích chân sang loại kia. Và sự chia loại cũng chỉ có mức độ chính xác vừa phải.

Trò chơi trẻ em hát

Nếu người lớn hát thì phần biểu diễn là chính, thì trẻ em hát là một hành động để vui chơi với nhau. Hầu hết các bài trẻ em hát là dạng đồng dao, truyền từ đời xưa lại.

Phần lớn trò chơi hát dành cho các em lứa tuổi bé. Các em hát khi tha thẩn một mình, hoặc vài ba chị em, cũng có khi đông bạn bè, các em cùng nhất hát đồng thanh thật vui. Đặc biệt các em hát không cần khán giả, không chú ý đến ai đó có nghe không.

Có nhiều loại: hát ru, hát gọi, hát kể, hát vui. Nhạc điệu các bài hát rất đơn giản, chủ yếu là dựa trên tiết tấu của lời thơ, thường là câu 4 chữ, 5 chữ và thể thơ lục bát. Đặc biệt có nhiều bài thơ ngắn, nhưng câu đầu câu cuối nối vần với nhau tạo điều kiện cho các em có thể hát mãi theo kiểu vòng tròn mà không chán.

Hát ru:

Các chị lớn hơn, thường phải bế em. Buổi trưa đánh võng kẽo kẹt, buổi tối đặt em nằm trên chõng tre giữa sân gió mát, các em hát ru cho bé thiu thiu vào giấc ngủ. Thường các em dịu giọng hát nhè nhẹ vỗ về cho bé ngủ. Thường bài hát bắt đầu bằng câu *Cái ngủ mày ngủ cho ngoan, hoặc cái ngủ mày ngủ cho lâu,* hoặc *Bồng bồng chị bế em sang, Bồng bồng mà nấu canh tôm.* Có khi bắt đầu là *Ru à... Ru ơi... Ru em... Em tôi....*

Có khi chưa có em bé thì bế búp bê, cái gối, mục vải... cũng à ơi hát ru mình chơi với mình.

Những bài hát ru thường êm ả chảy dài đều đều theo thể lục bát dân tộc. Những bài hát ru này các em nghe mẹ nghe bà nghe bạn bè hát mà thuộc dần dà.

Ru em em hãy nín đi
Kẻo mà mẹ đánh em thì chị đau.
Ru em em ngủ đi nào
Chị ra đánh suốt chị vào quay tơ.

Hát gọi:

Đây là lời hát của các em trò chuyện với giới tự nhiên, với mưa, với nắng, với ngọn gió, con chim, con ốc sên cái lá, cái hoa, con bê, con nghé...

Các em hòa đồng với thiên nhiên, con người trong tình bầu bạn thân gần. Mỗi vật mỗi cảnh tự nhiên đều trở thành một thứ đồ chơi, trò chơi cho các em. Và, các em hát lên tình cảm nhẩn nhủ của mình.

Loại bài hát gọi này mang phong vị nguyên sơ cùng hơi thở chân phác của nó.

Bắt được con cào cào, các em giữ chắc hai đầu càng cho nó nhún nhảy, xập xòe mở cánh.

Cào cào giã gạo tao xem
Đến mai tao may áo đỏ áo đen cho cào
Cào cào giã gạo cho nhanh
Đến mai tao may áo đỏ áo xanh cho cào.

Dỗ em, cho em ngồi lên đùi, lên đầu gối, cầm hai tay em đẩy ra kéo vào như động tác cưa xẻ, hát:

Kéo cưa lừa xẻ
Thợ khỏe cơm vua
Thợ thua cơm làng
Thợ nào dẻo dang
Về nhà bú tí

Hai ba em ngồi xúm vào nhau, cùng duỗi chân ra. Một em đập vào chân từng người, mỗi cái đập hát một câu:

Nu na nu nống
Cái Bống nằm trong
Con Ong nằm ngoài
Củ khoai chấm mật
Bà ngồi bà khóc
Con cóc nhảy ra
Con gà ú ụ
Bà mụ thổi xôi
Bà tôi nấu chè
Tò he cống dụt

Đến chữ *dụt* trúng vào chân ai, em đó phải đứng lên nhảy lò cò một vòng quanh các bạn rồi lại ngồi chơi tiếp. Cũng kiểu chơi này còn có bài hát khác:

Xứa cá mè
Đè cá chép
Chân nào đẹp
Thì đi buôn men
Chân nào đen
Thì ở nhà làm chó.

Có khi các em cùng đứng xòe tay ra chơi với nhau thì hát thành *tay nào đẹp, tay nào đen...*

Khi tắm dưới ao hồ, mương máng các em tìm chỗ nông đứng khum tay đồng thanh vỗ xuống mặt nước theo nhịp từng câu hát

Tập tầm vông
Tay nào không
Tay nào có
Tập tầm vó
Tay nào có
Tay nào không

Gặp đoạn nước đục, các em lại hát:

Tập tầm vông
Nước trong thì vào
Nước đục thì ra

Mùa đông trên cánh đồng gió, các em tìm chỗ khuất, vun rơm rác đốt sưởi với nhau. Khói đen khói trắng bốc lên, các em hát:

Khói về đằng kia
Ăn cơm với cá
Khói về đằng này
Lấy đá đập đầu

Gặp kỳ hạn hán, các em ngửa cổ nhìn trời đầy sao, cùng đồng thanh gọi trời, gọi mưa:

Lạy ông mưa xuống
Lấy nước tôi uống
Lấy ruộng tôi cày
Lấy bát cơm đầy
Lấy khúc cá to.

Những kỳ mưa dầm dề, các em nhìn trời cùng hát gọi nắng:

Lậy ông nắng lên
Cho trẻ đi chơi
Cho già bắt giận
Cho tôi đi cày

Trời chiều, cóc ra ăn muỗi góc sân, các em vây quanh cùng hát:

Con cóc là cậu ông trời
Hễ ai đánh nó thì trời đánh cho
Con cóc là cậu đồ nho
Hễ ai đánh chết trời cho quan tiền

Ruộng mạ vừa nhổ, có những hút nhỏ, các em tìm cọng mạ chọc xuống nhử con cổng cộng. Vừa chơi vừa hát gọi con cổng cộng.

Cổng cộng mà lên ăn mạ
Kẻo quạ ăn hết

Thấy trời đang rét bỗng trở gió nồm, các em rủ nhau đứng đón đầu gió, vừa dang tay lên trời, vừa hát đi hát lại:

Lạy trời cho cả gió nồm
Cho kẹo tôi chảy cho mồm tôi xơi

Được tối nhiều sao, các em ngửa cổ, chỉ tay cùng đếm đi đếm lại:

Một ông sao sáng
Hai ông sáng sao
Ba ông sao sáng
Bốn năm ông sáng sao...

Các em ôm cánh cửa vừa đẩy ra đẩy vào hát dọa kiến. Cũng có khi chạy quanh ao, dọa cá:

Con kiến mày ở trong nhà
Tao đóng cửa lại mày ra đằng nào
Con cá mày ở dưới ao
Tao tát nước vào mày sống được không.

Vừa nắm tay nhau đánh nhịp theo từng câu hát vừa đi quanh sân xem cầu vồng bắc ngang bầu trời.

Lên cầu vồng
Nước trong nước chảy
Có cô mười bảy
Có chị mười ba
Hai chị em ta
Ra lộn cầu vồng

Đến câu cuối cùng dơ tay lên, quay người lộn cầu vồng.

Ngoài trời mưa, các em ngồi trong nhà đối diện từng đôi một, cùng đưa tay ra vỗ vào nhau, mỗi tiếng vỗ theo nhịp một câu hát gọi mưa.

Trời mưa lâm thâm
Cái mâm cái mái
Con gái có duyên
Đồng tiền có lỗ
Cái củ thì ngon
Hột lạc thì béo
Cái kéo thợ may
Cái cày làm ruộng
Cái thuổng đắp bờ.
Cái lờ thả cá.

Cũng trò chơi đạp vào tay nhau làm nhịp hát, các em có nhiều bài dài, lời đã vu vơ lại cách quãng, vậy mà vẫn vui lắm.

Còn có nhiều bài đồng dao cho trẻ em bầu bạn với ông trăng sáng.

Ông giăng mà lấy bà Sao
Đến mai có cưới cho tao miếng trầu
Có cưới thì cưới con trâu
Chở cưới con nghé nàng dâu không về.

Cùng với con trâu dưới gốc đa trong bóng trăng còn có thằng cuội. Các em hát gọi Cuội, trêu cuội

Thằng cuội ngồi gốc cây đa
Thả trâu ăn lúa gọi cha ồi ồi
Cha còn cưỡi ngựa trên trời
Mẹ còn cưỡi ngựa, đi chơi nhà vàng

Đồng dao về trăng còn rất nhiều, rất đặc sắc.

Những buổi giã gạo giúp mẹ, các em ôm lưng nhau đếm từng chày bằng từng câu hát ngắn.

Giã gạo
Thổi cơm trưa
Còn thừa
Để đến tối
Ai vay
Đừng nói dối
Nhà tôi
Hết gạo rồi
Chống cối lên.

Đến cuối năm, trẻ em họp thành đoàn, em nào cũng chít khăn đỏ, tay cầm một ống nứa dài, dộng đầu rỗng xuống đất cho phát thành tiếng, đệm cho câu hát đồng thanh trước cửa nhà.

Xúc xắc xúc xẻ
Nhà ai còn đèn còn lửa
Mở cửa cho chúng tôi vào.

Nhà ai cũng mở cửa lấy may. Các em vào, hát tiếp.

Trông lên giường cao
Thấy đôi rồng ấp
Trông xuống giường thấp
Thấy đôi rồng chầu
Trông qua chuồng trâu.
Thấy đôi bò mộng
Trông ra kho lẫm
Thấy bịch thóc đầy
Đầy nhà điều hay
Sáng nhà điều tốt.

Gia chủ nào cũng ít nhiều có phong bao đỏ cho các em. Cuộc hát chúc tết có khi kéo dài đến rạng sáng mùng một, các em mới chịu chia tay ai về nhà mấy. Túi em nào cũng rủng rỉnh những xu cùng hào.

Khi lúa giỗ, các em kéo nhau ra hát quanh bờ ruộng lúa.

Ăn đòng đòng
Bà đánh còng lưng
Bà đánh xưng cật
Đánh giật vào bờ
Đánh xơ đánh xác
Chạy về mách báo
Tội ăn đòng dòng.

Trời sắp mưa các em vừa chạy vừa reo vừa hát.

Cơn đằng Đông
Vừa trông vừa chạy
Cơn đằng Tây
Mưa rây gió giật
Cơn đằng Bắc
Mưa rơi lắc thắc
Cơn đằng Nam
Vừa làm vừa ăn

Mùa hè, nghe tiếng chim tu hú lảnh lót qua vườn, các em rủ nhau cùng hát gọi chim. Hết câu cuối lại nối câu đầu:

Tu hú là chú Bồ các
Bồ các là bác chim Di
Chim Di là dì sáo sậu
Sáo sậu là cậu sáo đen
Sáo đen là em tu hú.

Hát kể

Mọi hiện tượng thiên nhiên tự nhiên và cảnh huống con người, xã hội đều cóloại hát kể để cập đến. Do phong phú và đa dạng về nội dung nên hình thức lời hát thể hiện rất phong phú, có thậm xưng, nói ngược, nói nối, kể vè, kể ngụ ngôn. Thường do một em hát cho các em khác phụ họa, đệm theo.

Nam mô Bồ Tát
Chẻ lạt đứt tay
Đi cày trâu húc
Đi xúc phải cọc
Đi học thầy đánh
Đi gánh đau vai
Nằm dài nhịn đói

Cùng với những câu hát kể, còn có những câu đố vui cũng hát lên được cho các em giải đố. Trò này được các em rất vui thích vì nó kích thích trí tuệ các em bằng những hình tượng ngộ nghĩnh, lạ lùng.

Cái gì trong trắng ngoài xanh
Tra đỗ trồng hành thả lợn vào trong

(Cái bánh chưng)

Thắt lưng con cón chạy ra ngoài đồng

(Bó mạ)

Trong nhà có bà hay la liếm

(Cái chổi)

Trò chơi có luật lệ

Trò chơi có luật lệ gồm nhiều loại chơi nhảy, chơi đá, chơi chạy, chơi trốn tìm, chơi đánh đáo, chơi đánh khăng, đánh bi, đánh cờ, chơi đuổi bắt...Mỗi loại trò chơi này lại gồm nhiều trò khác nhau.

Thông thường các trò chơi có luật lệ đều chia làm ba giai đoạn là: Vào chơi, chơi, kết cuộc.

Vào chơi là giai đoạn chuẩn bị chơi để phân nhà cái nhà con, hoặc chia quân hai bên và khẳng định bên nào được quyền đi trước, bắt đầu trước. Đây là công việc *bắt cái* việc bắt cái cũng là một trò chơi nhỏ. Như chơi đáo, các em dùng đồng *đáo cái* cùng đi xem ai thả đáo sát vạch hơn là thắng, được chơi trước. Như chơi tam cúc, cầm cả cỗ bài bắt xem quân ai hơn là thắng... Ngoài ra còn có cách *bắt cái* bằng các trò chơi nhỏ *sấp ngửa, oản tù tì, ùập*

- *Sấp ngửa* là tiếng chỉ hai mặt của bàn tay, đồng tiền hay mảnh sứ. Các em cùng chơi, đứng đâu mặt vào nhau, một bàn tay nắm chặt, cùng đồng thanh hô "*Hai ba này*" và xòe tay ra đồng loạt, tay úp sấp nhiều hơn thì tay ngửa thắng, và ngược lại. Còn đồng loạt một thế tay thì phải hai ba cái.

- *Oản tù tì* cũng là trò chơi bắt cái. Các em cùng đồng thanh hát một câu

"Oản tù tì ra cái gì, ra cái này" đến chữ này, cùng đồng loạt đưa bàn tay ra trước với một trong bốn hình tượng. Nắm tay là *búa*. Một ngón tay trỏ là *dùi*, hai ngón tay xòe ra liền nhau là kéo. Cả bàn tay *xòe* là giấy. Với quy định là búa thắng kéo và dùi thua giấy. Kéo và dùi thắng giấy. Theo đó mà loại dần ai thắng cuối cùng là được

- *Ù ập:* Thủ lĩnh cuộc chơi ngửa bàn tay ra cho các bạn đặt ngón trỏ vào, rồi điều khiển cho các bạn cùng hát đồng thanh bài đồng dao *Chi chi chành chành.*

Chi chi chành chành
Cái đanh thổi lửa
Con ngựa mất cương
Ba vương ngũ đế
Cấp kế đi tìm
Ù à ù ập

Hát đến *ập* là phải rút nhanh tay ra. Em nào không rút kịp bị nắm lại là thua. Cứ thế chơi tiếp để loại dần ra, chỉ còn một người thắng.

Đến phần chơi là nội dung chính của từng trò sẽ phân ra thành từng ván. Chơi rõ thắng thua rồi thì ai thua phải chịu lò cò một vòng, hoặc cõng người thắng một vòng, rồi lại chơi ván tiếp. Một cuộc chơi có thể chơi nhiều ván liên tục. Cốt chơi lấy vui, còn trẻ con thắng thua không sát phạt như người lớn.

Dưới đây xin được lược thuật một số trò chơi chính của các trẻ em Bắc Giang.

- Đánh khăng

Khăng là đồ chơi được chọn lựa, chặt từ những cành ổi hay vót từ tre to bằng ngón tay cái. Bộ khăng gồm 2 quân. *Cái khăng* dài hơn hai gang. *Con khăng* ngắn bằng nửa cái khăng. Sân chơi khăng cần rộng và dài. Một đầu sân khoét một lỗ dài gang tay gọi là *lỗ mắm* hay là *lổ*. Phía trước lổ, vạch một đường gọi là *đường địn*.

Có hai lối chơi khăng, là khăng cộng điểm và khăng cộc.

Vào cuộc chơi phải tiến hành chia bên. Thường chia làm 2 bên dựa theo tài năng, có thể có bên đông người hơn. Để ấn định bên nào đánh trước thì có cách thi tài đánh khấc. Cầm quân khăng cái đánh vào đỡ quân khăng con được nhiều lần không rơi là được. Muốn chính xác, vừa đánh khấc vừa dóng dả tự đếm. Bên nào khấc được nhiều lần là thắng.

Cày xuông là động tác mở đầu cuộc chơi khăng. Đặt con khăng ngang miệng lổ, dùng quân cái xúc mạnh quân con bay lên cho bên kia đứng đón bắt. Bên kia không bắt được, thì nhặt lấy quân con cố ném lại lổ, sao cho trúng vào quân cái vừa được đặt sẵn đấy. Nếu không ném trúng, người chơi có quyền chuyển tiếp sang chặng thứ hai.

Mắm xuông là chặng chơi thứ hai. Người chơi cầm cả bộ khăng vào tay phải rồi xướng to. "Mắm xuông, bắt chưa". Nghe trả lời "bắt rồi" người chơi tung quân con lên, chờ cho con khăng rơi đúng tầm, dùng cái khăng đánh thật mạnh vào giữa con khăng cho nó bay càng xa càng tốt. Bên kia phải chờ nhảy

Numérisé par Google

lên bắt. Nếu bắt được thì bên đang chơi thua. Không bắt được thì nhặt lên ném vào lỗ. Lúc bên này ném khăng con vào lỗ, bên đang chơi phải cầm cái khăng đẩy ra xa. Lấy chiều dài cái khăng làm đơn vị, đo từ lỗ ra chỗ quân khăng rơi mà tính điểm.

Gà là chặng chơi thứ ba. Bên chơi để con khăng ngóc đầu khỏi lỗ. Đánh cái khăng vào cho con khăng bay lên, rồi đánh tiếp ngang thân con khăng cho bắn đi xa. Bên kia không bắt được thì bên chơi được phép đo tính điểm từ lỗ đến chỗ con khăng rơi.

Chơi đánh khăng đòi hỏi kỹ thuật và gan dạ. Không chỉ đòi hỏi nhanh tay nhanh mắt, thực hiện khéo léo các động tác đòi hỏi mức chính xác cao, mà còn phải có phản xạ tốt để tránh né hoặc đón bắt gọn gàng con khăng đang vun vút bay tới. Chỉ những em lớn mới nên chơi trò có phần nguy hiểm này.

Trong lối chơi khăng cộng điểm còn một giai đoạn cao trào. Gồm có cày cõng, mấm cõng, khấc cõng, néo cõng. Chặng nào giai đoạn nào cũng có những quy định luật lệ bắt buộc phải tuân theo. Thí dụ khi chơi đến gà, trước khi đánh, người chơi phải nhớ chính xác số điểm của mình để gọi. Như *gà 45*, bắt chưa. Bên kia bảo *bắt* mới được đánh. Nếu nhờ.

Đơn giản hơn lối chơi khăng cộng điểm là đánh khăng cộc. Thu gọn trò vào hai chặng cày và mấm dễ chơi hơn, nên hợp với tuổi các em nhỏ.

- Đánh bi

Trò chơi này chỉ có duy nhất một loại đồ chơi là những viên bi. Bi thường được làm bằng đầu ngón tay, tròn xoe, nhẵn bóng. Ngày trước thường chỉ có bi nặn bằng đất rồi đem gửi các lò gạch, là gốm hay lò than trong nhà nung thật già tới mức loáng đen. Khi bắn bi thật mạnh, hai hòn bi đập vào nhau chan chát vẫn không bị vỡ. Các em còn làm bi đá xanh. Ghè hòn đá tròn nhỉnh hơn viên bi một chút rồi mài xoay vòng trên đá ráp. Lúc chỉnh sửa khoét một cái lỗ tròn nhỏ ở vỏ con ốc nhồi làm chỗ mài bi thật tròn thật bóng. Sau này có các hàng bán bi bằng thủy tinh đủ màu, gọi là bi ve.Bắn bi là động tác chính của chơi bi là cách dùng ngón tay búng bi ra chọi với bi ban. Cũng búng như thế, bình thường gọi là đi bi. Luật chơi bi thay đổi theo thời gian, ngày xưa khác bây giờ cũng khác

Theo cách đánh bi cổ truyền, hai đầu bãi chơi bị khoét hai lỗ tròn rộng bằng miệng cái chén, đào sâu bằng ngón tay út. Trước khi vào cuộc cùng thi đi bi từ lỗ bên nọ lọt sang lỗ bên kia là được đi đầu tiên. Đi bi lần lượt. Ai lọt lỗ được tính ăn một lần. Từ lỗ bi lọt lại đi bi trở lại lỗ đối diện. Trúng lỗ hai lần có quyền dùng bi bắn vào các bi nằm quanh lỗ. Bắn trúng thì được bắn tiếp, đến khi bắn trượt thì mất lượt, trả lại quyền đi bi cho bi của ai gần lỗ nhất. Bắn khéo đẩy được bi bạn xuống lỗ là được ăn viên bi ấy.Tuy đánh bi có ăn thua nhẹ nhàng, nhưng em nào vào cuộc cũng lách cách trong túi cả nắm bi dự trữ. Thú nhất chơi bi được phô diễn tài nghệ, đi bi trúng lỗ từ xa, bắn liếc cạnh cho bi bạn từ từ lăn vào lỗ, bắn như trái phá tống bi bạn bay ra xa, hoặc khéo tính góc độ bắn díu đôi, díu ba đẩy một lần mà được hai ba hòn một lúc... điệu nghệ như các cao thủ ngày nay chơi bi da nghệ thuật.

- Đánh đáo

Đánh đáo là tiếng gọi chung cho loại trò chơi rất phổ biến ngày trước, được các em nam lứa tuổi lớn say mê. Có nhiều trò đáo lỗ, đáo câu, đáo bật tường.Đồ chơi đánh đáo là những đồng tiền cổ, loại tiền tròn lỗ vuông bằng thau vàng làm con và mỗi em một đồng tiền đồng nặng hơn làm cái. Không có tiền các em ghè mảnh bát, mảnh ngói cho tròn cũng chơi được.

Trò chơi đánh đáo diễn ra bất cứ đâu, bất cứ lúc nào đơn giản một em ném ra đồng cái, gọi là đi. Em khác cầm đồng cái của mình ném cho trúng đồng tiền trước nằm đấy gọi là chọi. Chọi trúng là thắng. Chơi đáo thành cuộc, phải có một khoảng đất. Dùng phấn, than, hay gạch ngói non vạch một đường thẳng là đường định dưới chân tường, cách chừng vài bước chân. Các em cầm đồng cái lần lượt đập mặt phẳng cái vào tường. Cái bật ra quá đường định là hỏng phải bật lại. Cái của em nào sát đường định là thắng, có quyền chọi vào cái em khác. Chọi trúng của em nào, em ấy phải trả một con.Quy mô hơn, trong khoảng chơi bằng ba sải chân, các em vạch hai vạch, một là đường định, một là đường mức.Từ đường mức, các em tung đồng cái về phía đường định, em nào có cái sát định nhất là thắng, được chơi trước. Sau đấy các em bàn nhau về số tiền con góp cho mỗi ván. Góp hai đồng gọi là trầu hai, góp ba đồng gọi là trầu ba.Người được chơi đầu tiên, cầm gộp cả nắm tiền con của các bạn góp trong một bàn tay. Đứng sau vạch mức, lia cả nắm về phía đường định. Nhiều em rải đáo rất khéo, có díu, có chồng.Rải xong, người chơi dùng hòn cái đánh tan chồng hoặc dứt ra, không chạm các đồng khác là ăn. Còn các đồng con rải rác, lần lượt dùng hòn cái chọi trúng là ăn. Chọi trượt là mất lượt phải nhường cho bọn khác chơi tiếp. Em khác lại cầm số tiền con còn lại, rải ra, rồi chọi. Bao giờ ăn hết tiền con là hết ván. Lại bàn trầu đôi hay trầu ba.

- Đánh cù

Đánh cù là tiếng quen thuộc của trẻ em miền núi Bắc Giang. ở miền trung du, đồng bằng các em gọi là chơi quay. Con cù hay con quay, đơn giản thì tìm các hột tu hú, hột xoài, muỗm, dùi lỗ vào giữa, tra que tre trên cao dưới thấp là được. Xoe hai bàn tay vào thân que tre, thả xuống là quay tít lự. Cùng thả, quay ai ngã trước là thua. Bạn thả trước, bạn thả sau cho chọi quay vào nhau quay ai ngã là thua. Các em lớn hơn có loại con cù, con quay khác hẳn. Các em chọn những loại gỗ dai quánh như gỗ ổi, gỗ nhãn gọt tỉ mỉ từng quả quay tròn làm hai phần, Phần trên thấp bằng hơn gọi là mu quay. Giữa mu quay nhô lên chóp nhọn, gọi là đầu quay hay đỉnh quay. Đối diện với đỉnh quay là bụng quay. Ở đây đóng một cái đinh sắt quay dài, lúc quay lảo đảo trông rất buồn cười. Phần lớn các em thích chân quay thấp gọi là quay lùn, bổ chắc và tít lâu hơn.Đánh quay phải có sợi dây gai xe, tết to như đầu đũa. Dây cuốn khéo từ chân quay lên đến sát mu quay, còn thừa buộc vòng dây vào giữa ngón tay trỏ. Để khi đánh ra vẫn giữ được dây. Quay sắp ngã, lại dùng dây nuôi cho quay tít thật lâu. Chơi đánh cù, muốn bắt cái dùng ngay con quay, đồng loạt đánh xuống. Quay của ai ngã trước thì phải chịu đánh trước tiên.

Numérisé par Google

Các em vạch một vòng tròn làm giới hạn sân chơi. Bạn thua phải ra quay trước rồi các em nhằm con quay đang tít lự đó bổ mạnh vào. Đánh được cho con quay của bạn bay ra khỏi vòng hoặc ngã xuống mà quay mình vẫn sống là thắng.

- Đánh móc

Trò chơi đánh móc có nhiều loại, dựa theo thứ đồ chơi tìm được. Đi chăn trâu trên đê nhiều cỏ gà, các em rủ nhau đi bới tìm. Ngắt được rồi, vặt hết các lá quanh cọng cỏ chỉ để lại cái đầu gà. Mỗi em tích được mười con gà cỏ là vào cuộc chơi. Đông bạn thì chia ra làm nhiều tốp. Mỗi tốp chỉ có hai bạn.

Lại phải chơi trò oản tù tì để bắt cái. Em nào thua phải dơ cỏ của mình ra chịu trận cho bạn đánh. Mỗi lần được đánh liên tục ba cái mà cỏ gà của bạn chưa đứt cổ thì phải đưa cỏ gà của mình cho bạn chọi lại.

Trò chơi đơn giản chỉ có hai người hai bên chọi nhau này ngoài cỏ gà còn dùng nhị hoa cây phượng vĩ. Vào mùa hè, hàng cây phượng vĩ trong sân trường nở đỏ rừng rực. Theo gió, hoa bay rơi lả tả. Các em đua nhau đuổi theo gió bay, chọn nhặt những nhị hoa phượng vừa dài vừa mập mạp cứng cáp. Nhị nào cũng có cái đầu như hạt thóc nhung óng đính vào. Móc đầu nhị hoa vào nhau mà giựt cho đứt cũng là trò chơi vui, kéo dài cả buổi.

Cũng chơi đánh móc tay đôi như thế, ở nhiều nơi các em còn lấy vỏ hến, tách ra được những cái liềm vỏ hến bé tí xíu. Lấy những cái liềm óng ánh ấy ngoặc vào nhau mà chơi, cũng phân biệt được thắng thua.

- Đá cầu

Đá cầu cũng có nơi gọi là đá kiện, là trò chơi hấp dẫn mọi lứa tuổi từ nhi đồng tới thanh niên. Môn đá cầu lông đã được thày giáo Chỉ ở thị xã Bắc Giang cùng với nhà giáo dục văn hóa Nguyễn Khắc Viện đưa vào nhà trường giảng dạy, luyện tập.

Đá cầu là môn chơi không đòi hỏi sức lực nhưng luôn vận động cơ bắp toàn thân với sự khéo léo uyển chuyển của các động tác lắc, bật của bàn chân và sự tinh mắt thính tai, ứng xử kịp thời...

Đồ chơi môn đá cầu chỉ đơn giản có quả cầu gồm có đế cầu làm bằng hai đồng tiền xu hoặc gấp giấy, hoặc cắt mảnh da, miếng cao su, giữa tâm xâu lên buộc túm lông gà.

Cách chơi cầu, không chỉ có đá bằng chân mà nhiều lúc chân tay nhịp nhàng kết hợp.

Có nhiều cách chơi cầu như ngửa bàn tay, sấp ngửa bàn tay vừa bật trái cầu lên vừa đếm vừa đón. Rồi Đá cùi chỏ, đá luồn tay qua một chân, Đá luồn hai tay qua hai chân. Các cách này động tác phức tạp dần lên. Vẫn vừa đá vừa đếm. Trò chơi như cuộc biểu diễn tài nghệ. Người xem cũng phải linh hoạt mới kịp người chơi. Lại còn cách chơi thật khó khăn, chỉ những ai được rèn luyện nhiều mới thành thạo được. Đó là cách Đá bằng má trong hoặc lòng bàn chân, và Đá bằng má ngoài bàn chân. Ngoài ra còn có cách tưng cầu bằng đầu gối,

rồi đá cầu bằng lòng bàn chân để đỡ quả rớt sau lưng, cũng là những cú rảy, cú móc hiểm, bất ngờ thăng hoa thú vị, khiến người lớn cũng mê đá cầu.

- Đánh thia lia

Cũng gọi là trò chơi ném thia lia. Thường là những cuộc chơi ngẫu hứng không định trước. Gặp mặt ao mặt hồ rộng lại đúng lúc vắng lặng không cỏ cây vướng víu, không có người hoặc đò, thuyền gì, thì bảo nhau nhặt mảnh ngói, mảnh sành, viên đá nhỏ cùng thi ném thia lia.

Có thể lần lượt từng người ra đứng sát mép bờ nước rồi cầm mảnh sành lìa sang vào mặt nước, sao cho mảnh sành không rơi xuống ngay mà liên tục nhảy nhiều bước lõm chõm trên mặt nước. Tính những bước nhảy ấy mà định hơn thua.

Cũng có thể cả ba bốn bạn cũng thi tài một lúc. Mặt nước phẳng lặng bỗng lõm bõm sôi động hẳn lên. Chỉ nghe những tiếng thia lia như cả bầy chim từ đâu lao xuống tắm, đã đủ khoái hoạt rồi. Cần gì phải đến điểm hơn thua.

- Đẩy gậy

Đẩy gậy là trò chơi cho các em lớn. Đồ chơi chỉ có cây gậy tre hay gỗ tròn nhẵn dài nửa sải tay. Trên sân rộng vẽ một vòng tròn vừa phải làm giới hạn.

Hai bạn bước vào vòng chơi. Các bạn khác đứng thành một vòng xa hơn vừa làm người xem vừa làm trọng tài. Hai bạn chơi cùng đưa tay ra nắm lấy cây gậy. Bàn tay hai bạn đan vào nhau so le. Hai bên ra sức đẩy nhau, sao cho chân địch thủ chạm vào vòng tròn là thắng.

- Đá cà kheo

Đôi cà kheo được làm bằng hai đoạn tre đực hoặc gỗ cứng bào nhẵn, cao thấp tùy ý thích và trình độ của người chơi. Trên đầu mỗi đoạn tre, đóng một then ngang làm điểm tỳ vào nách. Phía chân gậy đóng một chốt chắc chắn làm bàn đạp để đặt chân.

Đi cà kheo có thể chơi một mình, có thể chơi nhiều người theo kiểu thi chạy bằng cà kheo. Lại có thể chơi đá cà kheo bằng cách vạch một vòng tròn rộng. Hai em đi cà kheo vào vòng rồi dùng cà kheo chênh đẩy nhau sao cho có người tuột khỏi cà kheo, hoặc ngã, hoặc bị đẩy lùi ra ngoài vòng tròn là thua.

Ở những ngày hội, có cuộc đá cà kheo lớn thường tập hợp đông chia làm hai bên với số quân đồng đều. Ai ngã, bị gạt vào vạch tròn là bị loại ra ngoài. Chơi như thế đến lúc chỉ còn quân một bên, là bên ấy thắng.

- Chơi u

Đây là trò chơi nhẹ nhàng cho cả em trai em gái. Chơi trong sân sộng. Mỗi đầu sân vạch một vạch dài làm giới hạn xuất phát. Số quân chia đều cho hai bên, đứng thành hàng nhau sang vạch.

Đầu tiên thủ lĩnh của hai bên chơi trò bắt cái bằng xấp ngửa hay oản tù tì. Bên nào thắng được u trước.

Gọi là chơi u, vì khi chơi các em phải ngậm miệng kéo dài hơi thành tiếng u

u. Và bắt tù là động tác động nhẹ vào người đối phương. Chạm trúng ai thì người đó chết coi như bị bắt tù phải chạy sang bên thắng để ở tù. Những bạn bị tù mà được người bên mình u sang chạm vào thì coi như sống lại có quyền trở về chơi tiếp.

Sau khi bắt cái thắng, thủ lĩnh bên này liền cho một người sang bên kia bắt tù. Suốt quá trình chạy và bắt tù, người này phải u liên tục và phải khéo léo tránh né không bị đối phương bắt tù mà bắt được nhiều tù.

Lần lượt hai bên thay phiên nhau chơi, đến khi bên nào hết quân thì thua. Lại bày sang cuộc khác.

- Trò chơi đổ

Cũng gần như trò chơi u, nhưng đơn giản hơn, giành cho các em nhỏ. Các em cũng chia làm hai bên quân. Sau khi bắt cái bên nào thua thì phải chạy đuổi, cho bên thắng hò reo trêu đùa. Bên đuổi phải rình vỗ được vào người đối phương. Bị đuổi sát quá, muốn không cho vỗ được vào mình, phải đứng lại kêu đổ lên một tiếng, bên đuổi sẽ không có quyền vỗ nữa mà quay ra rình vỗ em khác. Cho đến khi vỗ được người thay mình vào vai đuổi.

Khắp sân lúc nào cũng vang lên nhưng tiếng đổ, đổ nghe vừa lạ lùng vừa vui.

- Trò đấu ngựa

Trò chơi tập thể này, ít nhất phải có 4 bạn, chia làm hai bên. Mỗi con ngựa đấu gồm em làm ngựa và em làm kỵ sĩ, hai em cõng nhau nhong nhong đứng trước vạch chia hai bên.

Có thể một đội kỵ sĩ vào cuộc đấu, có thể nhiều đôi cùng tranh thắng.

Người và ngựa phải phối hợp với nhau di chuyển mau lẹ, tìm sơ hở của đối phương để vật cho đối phương ngã ngựa, tức là người được cõng phải lăn xuống đất, hoặc chính người làm ngựa bị ngã. Thua thắng do sự quy định.

- Trò đấu voi

Đấu voi, có nơi còn gọi là vật voi. Đây là trò chơi tập thể, mang hình bóng từ những thuở triều tiền Lê do Lê Hoàn thống lĩnh và thuở khai sinh nhà Lê do Trần Nguyên Hãn mang những thớt voi từ Thanh Hóa về chiến thắng thành Xương Giang.

Đấu voi là trò chơi tập thể, ít nhất phải có 6 bạn chơi. Cuộc chơi này, chủ yếu giành cho lứa tuổi trẻ lớn. Có khi nhiều em gái cũng thích tham gia. Trò chơi này không chỉ rèn luyện cơ bắp thân thể mà còn chú trọng phối hợp sự khéo léo, tỉnh táo tính toán quyết định của người chơi.

Sân chơi đòi hỏi rộng, phẳng. Tốt nhất là sân cỏ, cát mềm

Bạn chơi chia thành hai bên. Mỗi bên có số thớt voi bằng nhau. Mỗi thớt voi phải có hai bạn làm voi, một bạn điều khiển voi gọi là nài. Hai bạn làm voi

Chơi theo kiểu, từng thớt voi lần lượt vật nhau. Hoặc tất cả các thớt voi cùng vào cuộc một loạt. Cuộc chơi có cử ra trọng tài. Trọng tài.

Điểm xác định thua là tướng nài rơi xuống đất và bành voi bị bung tay không còn làm được nhiệm vụ.

- Nhảy dây

Thường các em gái chơi nhiều hơn. Đây là trò chơi, vừa vui vừa tăng cường sức bền bỉ dẻo dai, sức bật của đôi chân, sự nhanh nhẹn khéo léo, thanh thoát.

Đồ chơi thường là các loại dây bạc thau, thừng tre thừng đay. Dây ngắn mềm chơi cá nhân. Dây cứng dài chơi tập thể.

Có nhiều động tác nhảy dây. Hai tay hai dây quay qua đầu, gần chạm đất thì nhảy hai chân lên, hoặc thay nhau từng chân nhảy lên, chân kia đưa về phía trước, hoặc chân kia hơi co bàn chân khỏi đất. Nhảy theo kiểu bước tiến, bước lùi, bước ngang. Hai tay quay dây vòng tròn, quay dây bắt chéo trước ngực. Hoặc quay dây từ trước ra sau và ngược lại.

Có nhiều cách chơi nhảy dây. Chơi cá nhân, vừa nhảy vừa đếm, ai nhiều hơn là được. Lại có cách hai bạn cùng nhảy do một bạn quay dây. Hoặc hai bạn đứng quay dây nhiều bạn cùng nhảy. Khi vào khi ra phối hợp nhịp nhàng. Có thể chia hai bên, tính điểm cộng tiền để phân hơn kém.

- Chơi cờ

Trẻ em vùng Bắc Giang xưa có nhiều kiểu chơi cờ, như cờ tướng, cờ hùm, cờ kim mộc thủy hỏa thổ.

+ Cờ tướng

Là loại cờ phổ biến, trẻ con, người lớn đều ham. Bàn cờ vẽ bằng than, gạch non hay que nhọn vạch xuống góc sân, lề đường. Quân cờ là viên ngói, viên sỏi, hạt na... Hai người đối diện nhau đã thành cuộc chơi rồi. Bàn cờ vẽ hình vuông. Mỗi cạnh chia làm 4 đoạn đều nhau, kẻ thành 16 ô vuông. Lại kẻ 2 đường chéo suốt bàn cờ và vẽ một hình vuông nội tiếp. Mỗi bên có 9 quân và 1 tướng. Cách chơi đơn giản. Quân và tướng chỉ đi 1 nước một. Khi có quân tướng bên cạnh nhau, thẳng đó có quân bên kia thì được ăn quân bên kia. Cách chiếu tướng cũng vậy.

+ Cờ hùm

Bàn cờ giống như cờ tướng, chỉ khác là có thêm hang hùm, và số quân thay đổi. Mỗi bên 9 quân 1 tướng. Bên hùm chỉ có 3 quân to. Bên có quân và tướng được đi trước về phía hang hùm. Hùm ở hang nhảy ra vồ, khi quân còn cách một nước. Vồ xong lại phải về hang. Bên quân và tướng không được thịt hùm, mà chỉ bao vây. Nếu bên quân tướng bị thịt hết quân thì thua. Bên hùm bị nhốt không còn nước đi là thua.

+ Cờ gánh

Bàn cờ giống bàn cờ tướng. Mỗi bên có 2 tướng 6 quân. Mỗi lần đi chỉ được

Numérisé par Google

một nước. Chỉ tướng mới được ăn quân. Giữa hai quân bên kia có một nước trống, tướng đi vào được nước giữa đó sẽ được gánh tức là được ăn cả 2 quân ấy. Cứ như thế, khi nào một bên không còn quân hoặc không còn nước đi thì xong ván cờ.

+ Cờ chém

Cũng vẽ bàn cờ như cờ tướng. Cờ chém không có tướng mà hai bên chỉ toàn quân. Mỗi bên 8 quân xếp xung quanh bàn cờ. Cách ăn quân, như tên gọi loại cờ, chém tức là từ điểm xuất phát đi qua đầu quân bạn, hạ xuống điểm trống gần nhất trên cùng một đoạn thẳng. Cùng một nước đi có thể chém liên tiếp hai quân bạn.

+ Cờ liếm lỗ

Bàn cờ cực đơn giản, chỉ có hình vuông vẽ 2 đường chéo thành 4 hình tam giác 8 nước đi. Trên một cạnh hình vuông, khoét 1 lỗ nhỏ hình quả trám, để cấm đi nước này. Mỗi bên chỉ có 2 quân thành 4 quân xếp tại 4 góc bàn cờ. Tuy ít quân ít nước đi, mà không dễ gì thắng được nhau đâu.

Bàn cờ vẽ theo hình chữ thập. Mỗi bên có 4 quân. Mỗi quân đi phải từ 2 nước trở lên. Vừa đi vừa xướng các bước theo thứ tự kim, mộc, thủy, hỏa thổ. Đi đủ 5 nước, đọc đến thổ mà gặp quân đối phương là được ăn, Đánh cờ này hai bên dễ hòa nhau.

- Đánh bài

Đánh tam cúc là cách chơi bài lá vui, dễ ham. Tam cúc là nói trại chữ tam quốc gồm 32 quân, chia làm 2 bên đều nhau, bên đỏ (còn gọi là điều) bên trắng cùng có 1 tướng, 2 sĩ, 2 tượng, 2 xe, 2 pháo, 2 mã, 5 tốt. Chơi từ 2 đến 3, 4 người đều được.

Trước khi chơi phải bắt cái. Lấy bộ bài trộn đều, mỗi người chơi bắt một quân. Tính theo thứ tự quân, ai lớn thì được. Cùng quân, ai đỏ thì được. Người làm cái được quyền gọi quân đầu tiên, có lợi cho mình.

Người cầm cái chia úp bài xuống trước mặt các bạn, chia xong của ai người ấy cầm bài lên, trang bài xòe như quạt giấy, để từng bộ với nhau. Có thể bộ ba tướng sĩ tượng hoặc xe pháo mã. Có thể các bộ độ. Có thể các bộ tứ tử, ngũ tử 4 hoặc 5 quân tốt. Vào bộ, phải là cùng loại đỏ hoặc đen.

Cái gọi mấy quân thì tất cả cùng ra, cùng ngửa quân, bên nào cao hơn là thắng, được ăn thì để ngửa bài trước mặt. Còn quân thua phải úp hết. Bên nào thắng thì được gọi tiếp. Cứ thế chơi cho đến hết bài.

Ngoài tam cúc, sau này các em có thêm bộ tú lơ khơ là loại bài lá nhập ngoài, cách chơi khác hẳn.

- Bịt mắt bắt dê

Trò này người lớn cũng tổ chức ở hội làng. Bắt dê là con dê thật. Còn trẻ em chơi chỉ đóng vai dê thôi. Trò này thu hút càng nhiều em càng thích. Sân chơi cần rộng thoáng.

Chọn hai người chơi. Trước tiên chơi trò bắt cái oản tù tì để tìm ra người thua phải bịt mắt đi bắt dê. Còn em kia đóng vai con dê cũng phải bịt mắt bằng cái khăn. Các em khác nắm tay nhau đứng xung quanh. Khi có hiệu lệnh bắt đầu chơi, vai con dê tha hồ chạy loanh quanh trong vòng tròn, vừa chạy vừa be be kêu lên. Người bắt dê nghe tiếng tìm đuổi dê. Chung quanh reo hò cổ vũ. Bắt được dê lại đến cặp khác vào chơi.

- Chơi cướp cờ

Trò chơi dân gian này, sau được đưa vào các nhà trường. Nói là cướp cờ, nhưng đồ chơi chỉ là chiếc khăn, mảnh giẻ hay túm lá cây giả làm cờ. Sân rộng, vạch hai vạch hai đầu sân làm điểm xuất phát. Giữa sân vạch hai vạch hai đầu sân làm điểm xuất phát. Giữa sân vạch một vòng tròn bằng cái mâm. Giữa vòng đặt cờ. Chia người chơi làm hai bên, dàn ngang đứng hai bên vạch xuất phát. Các em tự đếm số cho mình từ 1 cho đến hết. Thủ lĩnh cuộc chơi gọi số nào, hai em số ấy chạy nhanh ra cướp cờ. Cờ bị cướp rồi, em kia có quyền đuổi theo, đập được vào vai bạn là thắng. Để cho bạn cướp được cờ về đến vạch xuất phát là thua.

- Đá bò nu

Trò chơi đơn giản, bạn nào cũng chơi được. Số bạn chơi không hạn chế, đông thì chia làm hai bên, chẵn đôi là được. Sân chơi cần sạch sẽ, bằng phẳng. Đây là trò chơi mô phỏng động tác đá chân sau của con bò. Các bạn chơi chống hai tay xuống đất làm chân trước. Di chuyển bằng bốn chân, tìm cách đến gần đối phương, dùng chân thuận của mình đá vào chân sau của bạn. Chỉ chân đá chân, cấm đá vào chỗ khác. Bị đá trúng, coi như chết bị loại khỏi cuộc chơi.

Cũng là trò chơi có luật lệ, nhưng trò chơi diễn xướng có thêm những câu hát đồng dao, và thêm việc phân vai, có đối đáp như một lễ nghi, Các em chơi cũng là các em diễn trọn vẹn một vai đơn giản. Mình diễn cho mình xem là thích thú rồi.

Trò chơi diễn xướng mang nhiều tính chất bản nguyên, cổ xưa gợi cảm. ở Bắc Giang còn bảo lưu được khá nhiều trò chơi có diễn xướng, từ trò đơn giản đan xen vào câu đồng dao, đến trò đối thoại náo nhiệt.

- Trò buôn men

Còn gọi là trò chơi Xứa cá mè, vì khi phân vai, các em bắt cái bằng câu hát: Xứa cá mè. Đè cá chép... Vai chính là người buôn men, bắt đầu rao: - Ai mua men không?

Tất cả: Đi lối ngõ

Tất cả hỏi: Men vàng hay men bạc?

Người buôn men: Men bạc

Tất cả: Men bạc không mua

Người buôn men quay lại đi một vòng, trở lại reo: - Ai mua men không?

Numérisé par Google

Tất cả lại hỏi: Men vàng hay men bạc?

Người buôn men: Men vàng

Tất cả: Men vàng mua vậy

Người buôn men: Đi lối nào

Tất cả: đi lối bờ ao

Người buôn men: - Vướng hàng rào

Người buôn men: Sợ chó cắn

Vai chó lúc này phải sủa gâu gâu lên. Tất cả tha hồ cười

Người buôn men lại đi một vòng, trở lại hỏi: - Đi lối nào

Tất cả: - Ai ở đường sau

Người buôn men: Sợ mèo kêu.

Vai mèo đến lượt gào lên meo meo. Tất cả tha hồ cười

- Trò chơi chồng nụ trồng hoa

Chia bạn chơi thành hai tốp - Hai em làm bông hoa sen, còn tất cả là người nhảy qua nhảy lại. Hai em làm bông sen đối diện nhau, duỗi thẳng hai chân ra, bàn chân đứng thẳng, bàn chân em nọ chồng lên bàn chân em kia. Các em nhảy qua, vừa nhảy vừa hô: - Ông đi qua. Các bạn khác nhảy ngược trở về, hô: Bà đi lại. Hai em trồng hoa chồng thêm hai bàn chân nữa cho cao gấp đôi. Các em lại nhảy qua, lần này hô: - Đi chợ nhãn lồng. Hai em trồng hoa lại chồng thêm mỗi em một nắm tay. Các em nhảy qua, cùng hát: Chồng chồng sen, Bông búp một. Bông búp hai... Hai em lại chồng nốt hai bàn tay, cho tất cả nhảy qua: - Bông búp ba Bông búp bốn. Nở thành hoa. Đến đây, bàn tay các em cùng nở xòe. Em nào nhảy, chạm vào hoa sen là sẽ thua.

- Trò chơi nhảy năm tiền

Đây là trò chơi tập thể, gắn với câu hát đồng dao Năm tiền. Liền một quan. Chuẩn bị chơi, chia hai tốp đều nhau. Trước hết bắt cái, ai thua phải làm bị. Bên được nắm tay nhau thành vòng tròn, bắt bị nhốt vào trong. Nhóm vây nắm tay nhau, hát nhịp nhàng.

Năm tiền
Liền một quan
Một quan rưỡi
Hai quan
Hai quan rưỡi
Ba quan
Ba quan rưỡi
Bốn quan
Bốn quan rưỡi
Năm quan

Nhóm bị cũng hát phụ họa và nhảy sát vào vòng tròn. Đến câu năm quan vừa dứt thì phải nhanh nhẹn nhảy qua tay bạn thoát ra vòng ngoài. Không được làm đứt vòng và va chạm vào người bạn. Vòng ngoài nhảy và di chuyển nhanh, thì bên bị khó ra thoát được. Lại phải chờ lần hát sau...

- Trò chơi Chập chen

Trò chơi này được các em gái ưa thích. Các em đứng quay lưng vào nhau, mỗi em eo một chân về phía sau, móc chân vào nhau liên kết thành một khối, rồi cùng vỗ tay hát và nhảy lò cò nhịp theo từng câu, hai ba tiếng một.

Chập chen / Chen qua cầu.
Chập chườn / Chườn qua sông
Chị có chồng / Em ở góa
Chị ăn cá / Em mút xương
Chị nằm giường / Em nằm đất
Chị húp mật / Em liếm môi
Chị ăn xôi / Em liếm bát
Chị đứng hát / Em vỗ tay
Chị ăn mày / Em xách bị
Chị bán thị / Em đếm tiền
Chị đi thuyền / Em xây nhà
Chị đào lỗ / Em xây nhà
Chị trồng cà / Em trồng bí
Chị tuổi tý / Em tuổi thân
Chị tuổi dần / Em tuổi mão
Chị ăn kẹo / Em ăn cốm
Chị đi sớm / Em về trưa
Chị ăn dưa / Em gặm vỏ
Chị đánh mỏ / Em la làng

Đến đây các em thả chân nhau ra, cùng hò reo thỏa thích.

- Trò chơi chim bay cò bay

Trò chơi sôi động này, đến ngày nay các em còn thích. Giúp các em chủ động suy nghĩ kịp thời. Sân chơi cầu rộng rãi. Các em dùng trò xấp ngửa, oản tù tì để bắt cái đứng ra cầm cái điều khiển cuộc chơi. Các bạn chơi xếp thành hai vòng tròn di chuyển ngược chiều nhau. Bạn cầm cái đứng giữa sẽ hô to tên các con vật, thỉnh thoảng xen vào tên các đồ vật, vừa hô vừa nhảy lên, vung hai cánh tay như tung cánh bay, hoặc ngồi thụp xuống thể hiện vật ấy không bay được, để lừa mọi người theo mình.

Mới đầu hô Chim bay, mọi người hô theo. Hô cò bay, gà bay... Cùng hòa theo. Bất chợt hô Nhà bay, ai nhảy hô theo là bị phạt. Lại có lúc hô trâu bay, ngựa bay, ai hô theo cũng bị phạt. Hoặc hô Quạ bay nhưng lại ngồi thụp xuống. Ai ngồi xuống theo cũng bị phạt... Người bị phạt phải chạy một vòng, hoặc hát một bài...

Numérisé par Google

- Trò chơi chặt cây dừa

Đồ chơi chỉ là một cái que chắc chắn. Các em ngồi vòng tròn, que nhỏ dựng ở giữa. Các em đưa tay cùng nắm vào que, từ dưới lên, theo thứ tự giáp vòng, hết tay trái rồi tay phải.

Em nào có bàn tay phải trên cùng là em được chỉ vào bàn tay các bạn. Các em cùng hát bài đồng dao.

Chặt cây dừa/Chừa cây mận.
Cây nào thấp/Cây nào cao
Cây nào rập/Cây nào rào
Mồng tơi chín đỏ
Cà cọ chín đen
Đường phèn chín thụt
Mắc hơi trời đánh
Mang gánh mang gồng
Mang gông mối mọt
Tót lên rừng xanh
Quạ tha ma bắt...

- Trò chơi chuyền

Đồ chơi, mỗi người có một cỗ chuyền gồm 10 que tre vót tròn nhẵn dài như chiếc đũa và 1 quả chuyền thường là một quả bưởi rụng, quả găng, quả ổi xanh, quả cà đều được cả. Các em ngồi bệt, đâu mặt với nhau, tay áo xắn quá khuỷu, hai ống quần vo quá gối, chân co chân ruỗi, chân ruỗi để rải que chuyền. Bắt cái bằng cách đặt cỗ chuyền vào lòng tay/tung lên dùng mu bàn tay đỡ, sau đó lại tung lên đón bằng lòng bàn tay - Ai đón được nhiều que hơn thì được chơi trước.

Đầu tiên là bàn một. Trung quả chuyền lên, tay nhặt que chuyền. Bắt lấy quả chuyền, lại tung lên, lại nhặt que thứ 2... Cứ thế cho đến hết. Vừa chơi, vừa hát nhịp: Que mốt/Que mai/Cái trai/Cái Cò/Thằng chăng/Con chít/Ngấm nga/Ngấm nguýt/Chuột chít/lên đôi.

Rải cỗ chuyền sao cho thành đôi, dễ lấy/Vừa rải vừa xướng Rải bàn đôi - Chơi tiếp, mỗi lần chộp 2 quân chuyền, với câu hát: Đôi tôi/Đôi chị/Đôi cành thị/Đôi cành đa/Đôi lên ba.

Bàn ba hát: Ba cây cà/Ba cây bí/Ba cây thị/Ba lên tư.
Bàn tư hát: Tư củ từ/Tư củ khoai/Hai lên năm
Bàn năm hát: Năm lẻ năm/Năm lên sáu
Bàn sáu hát: Sáu lẻ bốn, Bốn lên bảy
Bàn bảy hát: Bảy lẻ ba/Ba lên tám.
Bàn tám hát: Tám lẻ hai/Hai lên chín
Bàn chim hát: Chín lẻ một/Một lên mười

Rải xong bàn mười thì tiến hành chuyền. Cỗ chuyền thu gọn ở tay trái, tay phải tung quả chuyền. Trong khi quả chuyền lên xuống hai tay chuyền cỗ chuyền cho nhau bằng cách trở dầu 6 lần. Miệng hát nhịp nhàng:

Chuyền chuyền một/Đủ một đôi.
Chuyền chuyền hai/Đủ hai đôi
Chuyền chuyền ba/Đủ ba đôi...

Cứ thế cho đến:

Chuyền chuyền mười/Đủ mười đôi

Nếu nửa chừng phạm lỗi lấy nhầm que chuyền, rơi quả chuyền, phải nhường cho bạn khác chơi.

- Trò chơi rồng rắn

Mở đầu các em cũng bắt cái để chọn vai thầy thuốc. Các em còn lại ôm ngang bụng nhau một hàng dọc thành rồng rắn. Đoàn rồng rắn lượn vòng vèo trước mặt thầy thuốc, vừa hát:

Rồng rắn lên mây
Phải cây núc nác
Có nhà điểm binh
Thầy thuốc có nhà hay không?
Thầy thuốc trả lời: Thầy thuốc không có nhà

Đoàn rồng rắn lại vòng vèo mấy lượt rồi dừng lại hỏi:

Thầy thuốc có nhà nhà hay không?
Thầy thuốc: Thầy thuốc có nhà đây
Mẹ con Rồng rắn đi đâu đấy
Rồng rắn: đi lấy thuốc cho con
Thầy thuốc: Con lên mấy
Rồng rắn: Con lên một
Thầy thuốc: Thuốc không ngon.
Rồng rắn: Con lên hai
Thầy thuốc: Thuốc cũng không ngon.
Rồng rắn: Vừa xương vừa xẩu.
Thày thuốc: Xin khúc giữa
Rồng rắn: - Những máu cùng mê
Thầy thuốc: Xin khúc đuôi
Rồng rắn: Tha hồ thầy đuổi

Đoàn rồng rắn trả lời xong, vặn vẹo chuyển động. Thầy thuốc đang ngồi đứng bật dậy, giang tay ra đuổi bắt khúc đuôi. Cứ như vậy, bên đuổi bắt, bên tránh né reo hò vui vẻ cho đến lúc thầy thuốc bắt được đuôi hay rồng rắn bị gãy khúc. Em làm đuôi phải lên làm thày thuốc thay cho bạn.

- Trò chơi thả đỉa ba ba

Rôm rả nhất là vào cuộc bắt cái, chọn một em phải làm đỉa. Các em đứng thành vòng tròn, em thủ lĩnh hát bài đồng dao, cứ mỗi tiếng lấy tay chỉ vào một người, lần lượt vòng đi vòng lại cho hết bài đồng dao.

Thả đỉa ba ba.
Chớ bắt đàn bà
Phải tội đàn ông
Cơm trắng như bông
Gạo tiền như nước
Đổ mắm đổ muối
Đổ chuối hạt tiêu
Đổ niêu cứt gà
Đổ phải nhà nào
Nhà ấy phải tội làm đỉa

Em đến chữ đỉa phải đứng ở sân, vào vai đỉa. Các em khác chia thành hàng hai bên bờ sông. Đầu tiên đỉa vỗ tay Giao hẹn:

Bước chân đi / Cấm kỳ quay lại.

Hai ba em rập rình chờ đỉa chú ý chỗ khác, vội chạy ù sang bờ đối diện. Bờ bên cũng có em chạy sang bên này. Vừa chạy các em vừa reo hò trêu chòng cho đỉa đuổi bắt. Cuộc chơi kéo dài, em vào bị đỉa vỗ trúng vai lúc chưa kịp sang bờ bên kia là phải thay bạn làm đỉa.

- Trò chơi giấu lá

Các em hái lá nhỏ như những thứ lá duối, lá mền tên. Mỗi em lấy ba cái lá, ngoảnh lưng che không cho bạn nhìn. Sau đó vẽ cho mình một hình vuông hay tròn tùy ý. Chia khoảnh đó làm nhiều ô rồi đào ba ô lên, chôn 3 cái lá xuống, ngụy trang thế nào cho bạn khó tìm ra. Xong rồi quay lại hát mời bạn:

Vong vỏng vòng vong
Nhà ai có chúa
Dắt vong đi tìm

Bạn mang que đến đào, chỉ được đào ba lần, không thấy đủ ba lá, coi như thua. Lúc đó chủ nhờ phải tự đào cho bạn xem. Ai khéo giấu, hoặc giỏi phán đoán thì thắng.

Còn một cách giấu thứ hai là, hai em quay lưng lại nhau, tự giấu lá vào tay. Rồi hai tay nắm lại, quay sang nhau. Mỗi em hát một câu, vừa hát vừa đưa cả hai nắm tay lên.

Chồng lộng chồng cà
Bí đao bí đỏ
Mày ngồi đầu ngõ
Mày nhặt cỏ may
Mày cày ruộng ấu
Mày dấu tay nào
Mày dấu tay này....

Ai hát đến câu cuối, phải chỉ tay bạn, bạn phải mở cả hai tay ra. Đoán đúng là được. Lại đến lần cùng hát lại, đoán lại.

- Trò chơi pháo nổ pháo nang

Trước khi vào cuộc chơi, các em tìm nơi có đất sét dẻo. Mỗi em moi về một cục đất to. Các em dùng dao cùn thái nhỏ đất ra, rồi cho nước vào luyện kỹ đất thành dẻo quánh. Mỗi em nặn một quả pháo to vừa bằng lòng bàn tay, có đáy phẳng, mỏng chung quanh thành dày hơn.

Ai làm xong trước, cầm quả pháo ngửa lên, đứng dậy đọc mấy câu giao hẹn:

Pháo nổ pháo nang
Cả làng chịu chửa
Bán cửa bán nhà
Mà đền pháo tôi

Đọc xong, hà hơi vào miệng pháo, rồi thẳng tay quật pháo xuống đất. Pháo nổ to vỡ bụng đáy. Các em khác phải làm cái đáy khác rộng hơn chỗ vỡ, áp vào đền cho bạn.

Những em nặn giỏi pháo nổ to, chả mấy chốc đã ăn hết đất của bạn.

- Trò chơi trốn tìm

Trò chơi này tổ chức vào các buổi tối dễ vui hơn. Trước khi vào cuộc, các em hẹn nhau phạm vi trốn tìm. Trước tiên, các em chơi trò bắt cái để chọn người đi tìm, còn người đi trốn là tất cả các bạn còn lại. Vào cuộc, người đi tìm phải được bịt mắt lại. Trong khi các bạn tìm chỗ nấp, người đi tìm luôn hỏi:

Trốn trốn tìm tìm
Cái kim cũng phải thò đầu ra.
Trốn xong chưa.

Nghe các bạn bảo *xong rồi* thì dựa theo nơi âm thanh phát ra mà đi tìm. Vừa đi vừa hát:

Mít mật mít gai
Mười hai thứ mít.
Vào ăn thịt ra ăn xôi
Chú chẳng nghe tôi
Bịt mắt ti hí
Ẩn đâu thì ẩn cho kín
Bao giờ lúa chín thì về.

Sau câu hát ấy, người đi trốn nín thở hồi hộp chỉ sợ bị phát hiện lôi ra bịt mắt thế chân cho người đi tìm. Có khi cả bọn nấp khéo quá, tìm mãi người tìm đành chịu thua cuộc phải xuống: "Chịu rồi" Lúc ấy cả bọn mới oà cả ra, bắt đầu một cuộc chơi khác.

Numérisé par Google

IX. LỄ HỘI

Lễ hội dân gian truyền thống ở Bắc Giang có nhiều loại hình độc đáo và nội dung phong phú, hấp dẫn; diễn ra hàng năm với lịch trình và nội dung tương đối ổn định. Chủ yếu, hội được tổ chức vào hai mùa: mùa xuân và mùa thu (*Xuân thu nhị kỳ*) với các loại hội đình, hội đền, hội chùa, hội chợ, hội chạ, hội hát và một số lễ hội mới mang tính chất kỷ niệm lịch sử, trong đó phong phú nhất là hội đình và hội chùa.

Ngoài những ngày hội lớn có quy mô cấp huyện, cấp tỉnh, trong hầu hết các thôn làng của Bắc Giang, cứ nơi nào có đình, có chùa là nơi ấy có hội. Có nhiều xã, mỗi thôn làng lại có một ngày hội riêng với quy mô nhỏ trong làng, trong thôn ấy. Những hội nhỏ tổ chức ở phạm vi của một làng được nhân dân gọi là hội làng hay việc làng. Những hội lớn hơn được tổ chức trong phạm vi của huyện, thậm chí liên huyện được coi là hội vùng.

Tất cả những lễ hội diễn ra với quy mô nhỏ hay lớn đều gồm hai phần: phần lễ và phần hội.

Phần lễ bao gồm các nghi thức tín ngưỡng thờ thần, thờ phật, thờ những người có công với dân, với nước, với làng xã. Đó là những nghi thức dâng hương, lễ bái thể hiện rõ sự tôn nghiêm và tấm lòng thành kính.

Phần hội là tổng thể những sinh hoạt văn hoá thể thao lành mạnh. Nó phản ánh đầy đủ đời sống vật chất và đời sống tinh thần của cư dân nơi tổ chức hội. Từ những trò chơi dân tộc và hiện đại, các môn thi đấu thể thao truyền thống đến các hoạt động nghệ thuật dân gian đã tạo nên sức hấp dẫn cho ngày hội và lễ hội ở Bắc Giang chính là nơi thể hiện rõ nhất và là dịp tốt nhất để củng cố khối đoàn kết dân tộc của công đồng làng xã.

1. Quy trình trình tổ chức lễ hội

Dù hội lệ (quy mô nhỏ) hay đại hội (quy mô lớn) thì bao giờ cũng cần một thời gian để chuẩn bị. Thời gian đó dài hay ngắn là tuỳ thuộc vào hội to hay nhỏ. Việc chuẩn bị cho hội được tiến hành chu đáo hàng tuần, thậm chí có nơi hàng tháng trước ngày hội mở.

Trước đây, dân làng thường họp lại để phân công những người vào ban tổ chức và giao các công việc cụ thể cho từng giáp.

Công việc cần chuẩn bị đầu tiên là việc xác định rõ địa điểm mở hội và không gian của lễ hội. Đó là nơi tập trung quần chúng, thực hiện lễ nghi, nơi tổ chức các trò chơi hay biểu diễn văn nghệ... Ban tổ chức có trách nhiệm điều hành mọi công việc của hội từ khi chuẩn bị cho đến khi kết thúc. Người ta phân công nhau sửa sang lại đình miếu, vệ sinh sạch sẽ trong khu vực tổ chức hội, lau rửa các đồ thờ phụng (kiệu, hương án, chấp kích, bát bửu...). Đình chùa được phong đồ (phơi phóng cờ quạt, tàn lọng, quần áo). Các giáp cử lực lượng tham gia hội (người khiêng kiệu, đội diễn xướng và trò diễn, người đóng các nhân vật lịch sử, người cầm cờ đánh trống, người làm lễ thờ, đặc biệt là

những người trong ban tế, nhất là ông chủ tế) hay lễ vật thờ thánh và trang phục của những người tham gia. Các tục hèm được giữ gìn nghiêm ngặt trước ngày hội. Tất cả mọi việc chuẩn bị được tổ chức nghiêm túc, tạo nên một không khí trang nghiêm tôn kính.

2. Về nghi thức, nghi lễ

Lễ hội là một thể thống nhất không thể chia tách. Hội tuy gắn liền vơi lễ nhưng lại chịu sự chi phối của lễ. Có lễ mới có hội. Một cuộc vui chơi, sinh hoạt dù hình thức tổ chức có phong phú đến đâu cũng không thể gọi đó là một lễ hội cổ truyền nếu không có phần lễ - phần được coi là để đánh dấu một sự kiện của cộng đồng.

Trong phần lễ, ở các ngày hội cổ truyền bao giờ cũng có tế. Việc tế thường có các nghi thức chặt chẽ. Tế lễ không chỉ là để nhắc đến công lao của vị thần làng mà còn là dịp cộng cảm chung của cả làng, gắn bó với nhau trong một tâm thức chung do đó nó có ý nghĩa rất lớn và luôn luôn được mọi người trong làng coi trọng. Vì vậy đối với lễ hội cổ truyền thì phần lễ là nghi thức không thể thiếu được. Đó cũng là nơi tinh thần cộng cảm của cộng đồng được biểu hiện cao nhất.

Việc tế ở các lễ hội tuy có khác nhau đôi chút ví dụ về địa điểm diễn ra cuộc tế - có nơi tế ở trong đình, có nơi ở sân đình nhưng cơ bản là giống nhau theo tuần tự:

Sau một hồi chiêng trống dạo, buổi tế được bắt đầu: 2 vị Đông xướng, Tây xướng trong trang phục tế lễ đứng vào vị trí đã quy định, Đông xướng hô:

Bài ban (các ban đứng vào vị trí)
Ban tế (các ban tề chỉnh)

Khởi chinh cổ (nổi chiêng trống) - trống chiêng nổi 3 hồi 9 tiếng - hô tiếp:

Bồi tế tựu vị (bồi tế vào vị trí)
Củ soát lễ vật (xem các lễ vật)
Lễ vật di túc (Lễ vật đã đủ)
Tửu tôn giả cử mệnh (cất khăn phủ bàn rượu)

Quán tẩy sơ (rửa mặt, rửa tay)- các vị quan viên trong đội hình tế ra chỗ để nước rửa tay rồi trở về vị trí - Đông xướng hô tiếp:

Tiến tửu (dâng rượu). Tức thì hai hàng quan viên, mỗi bên bốn người tách ra khỏi đội hình, tiến vào tạo thành hai hàng dâng lễ (kẻ dâng lư hương, người dâng lư trầm, kẻ cầm giá đèn, người dâng đài rượu như đã định trước). Khi mỗi người đã sẵn sàng lễ vật. Đông xướng hô:

Tiến tước. Âm nhạc nổi lên, cầm nhịp cho 8 vị quan viên dâng lễ vật đến giữa sân, bên các vị chủ tế và bồi tế. Đông xướng hô tiếp:

Giai quỵ: Khi ấy các vị chủ tế và bồi tế quỳ xuống chiếu tế. Một vị quan viên đưa lư hương cho chủ tế (quỳ ở giữa). Chủ tế nhận lư hương làm lễ. Động tác làm lễ: chủ tế cúi đầu dâng cao lư hương vái 3 lần. Tiếp theo, các vị quan

Numérisé par Google

viên khác tiến tửu cho chủ tế và bồi tế làm lễ. Sau động tác dâng tiến tại chỗ, các quan viên đón lại lễ vật và từ từ dâng lễ vào đình trong tiếng nhạc cầm nhịp của hội bát âm. Trong đình đã có thủ từ và các trai đô trực sẵn tiếp lễ dâng lên bàn thờ và các quan viên lại theo nhịp nhạc trở ra vê vị trí của mình. Trong khi quan viên tiến lễ vào đình, các vị chủ tế, bồi tế vẫn quỳ trên chiếu giữa sân. Khi các quan viên dâng lễ đã tại vị, Đông xướng hô:

Lễ nghinh thượng đẳng thần cúc cung bái
(Dâng lễ thượng đẳng thần, cúi mình làm lễ).

Khi ấy các chủ tế và bồi tế thì cúng 3 lần theo nhịp hô của các vị:

Đông xướng: Bái
Tây xướng: Hưng
Đông xướng: Bái
Tây xướng: Hưng
Đông xướng: Bái
Tây xướng: Hưng.

Như thế là xong một tuần tế. Sau khi làm xong nghi thức dâng tế lễ vật, Đông xướng hô:

Độc chúc văn (đọc văn chúc lễ)

Khi nghe hô độc chúc văn, từ hai hàng quan viên mỗi bên tách ra hai vị. Một vị đi tay không vào vị trí, gọi là lòng quan hát (chỗ thường biểu diễn, hát giữa cửa đình), nơi có trải sẵn tấm chiếu gọi là chiếu tế. Hai vị cầm đài đèn, cây nến đứng hai bên chiếu hướng vào trong đình, hai vị đi không đứng hai bên chiếu phía cuối. Đông xướng hô:

Đệ giá văn. Quan viên hành lễ đệ giá văn vào. Hai vị quan viên đứng phía sau chiếu đọc chúc văn bước vào chiếu. Đông xướng hô:

Tuyên độc (bắt đầu đọc)

Vị quan viên quỳ bên trái chiếu đọc chúc văn. Đọc xong, Đông xướng hô:

Phần chúc (đốt chúc văn)

Chúc văn cháy hết, bốn vị quan viên trở về chỗ cũ. Đông xướng hô:

Phủ phục (cúi xuống lễ).

Khi ấy chủ tế và các bồi tế cúi xuống tế. Tiếp theo Tây xướng hô:

Hưng (dậy).

Các vị đứng dậy. Đông xướng hô:

Tứ phúc tộ (ban phước cho).

Tức thì các trai từ trong đình đưa ra năm mâm bồng, trên mỗi mâm đặt một be rượu và một cái chén. Các trai quỳ bên các vị chủ tế và bồi tế. Từ trong đình cụ từ hô:

Ẩm phước (uống rượu phước thánh ban)

Các vị chủ tế, bồi tế đỡ chén rượu từ trên mâm ngoảnh ra 2 bên, nghiêng tay che miệng uống. Xong chén rượu lộc, tất cả chủ tế, bồi tế để chén vào mâm. Lúc đó, Đông xướng hô:

Bái tạ thượng đẳng thần.

Các vị chủ tế, bồi tế quỳ xuống làm lễ tạ xong. Tây xướng hô:

Hưng.

Các vị đứng dậy. Cũng là lúc Đông xướng hô:

Lễ tất, thu ban (buổi lễ xong, thu dọn).

Các hàng quan viên, hàng đô, bồi tế, chủ tế rút lui theo đội hình.

Những người được dân cử ra để lo việc tế lễ chính là người lo việc nhà thánh. Mọi điều may rủi của cộng đồng trong năm đều phụ thuộc vào sự chuẩn bị và tiến hành cuộc tế này.

Xưa kia, ở mỗi dịp hội, người ở ban tế đều do các giáp cử ra. Đó phải là những người phu phụ song toàn, tử tôn hưng thịnh, có chức sắc. Đó còn là những người có đức độ cao sang, gia đình nề nếp, được những người trong họ, ngoài làng kính nể.

Chủ tế là người có đầy đủ các tiêu chuẩn đó song còn là người có hiểu biết, khoẻ mạnh, luôn gặp may mắn và thành đạt trong cuộc sống đời thường. Người này phải có uy tín hơn trong cộng đồng, được mọi người kính nể, tin yêu. Trong các cuộc tế, chủ tế phải chay tịnh để tỏ sự thanh khiết. Vì vậy, trước ngày hội, chủ tế phải ra đình ăn, ngủ. Trước giờ tế phải tắm rửa bằng nước thơm (nước nấu với một vài loại lá có mùi thơm như lá bưởi, hương nhu và gừng), sau đó ông được mặc bộ trang phục dành riêng cho buổi tế. Vào cuộc tế, người chủ tế đọc văn tế nói rõ lý do, mục đích mở hội của dân và chuyển lời câù xin của dân tới các vị thần. Văn tế trong hội chủ yếu ca ngợi công đức của vị thành hoàng và cầu mong sự che chở của thần thánh đối với dân làng. Các bài văn tế hầu hết đều do những người giỏi văn chương chữ nghĩa trong làng soạn thảo với những lời văn thống thiết, tao nhã, giọng văn lúc hùng hồn, lúc lâm ly với tiếng xướng nghe như giọng ca dễ đi vào lòng người. Các động tác dâng hương, dâng rượu vừa tôn nghiêm, vừa uyển chuyển đầy tính ước lệ lại giống như những điệu múa tinh tế. Trong không gian lễ hội, tất cả âm thanh, động tác, nhịp điệu ấy đã làm cho buổi lễ trang trọng, linh thiêng.

Cùng với các hoạt động của tế - việc dân làng cúng các lễ vật cho thần linh cũng là một nghi thức bắt buộc bởi người ta quan niệm rằng: thần linh cũng có cuộc sống như con người. Để tỏ lòng biết ơn và kính trọng những vị thần linh đã có công sinh ra và bảo vệ cộng đồng, các lễ vật dâng cúng bao giờ cũng là những thứ đẹp nhất, ngon nhất. Trong ngày hội, lễ vật cúng thần không phải bất cứ ai, bất cứ gia đình nào cũng đều được làm mà phải là những gia đình,

Numérisé par Google

những người do cộng đồng cất cử. Trước hết phải là những người khéo tay và thuộc loại trong sạch, không có tang bụi.

Lễ vật dâng lên thần thánh thường là những hoa quả đầu mùa, tươi tốt. Các loại hoa quả được chọn là những quả to đẹp, không bị sâu ăn, không bị dị dạng. Trong mâm quả người ta lại khéo bày đặt sao cho cân đối về hình thức, hài hoà về mầu sắc, biểu tượng cho sự ước mơ một cuộc sống no ấm, hạnh phúc, thịnh vượng. Cùng với hoa quả, ở từng lễ hội cụ thể mà người ta lại đem những sản phẩm nông nghiệp do chính bản thân con người làm ra dâng lên cho thần thánh. Lễ vật có thể là những bó lúa, đĩa xôi, mâm cỗ, có khi là con trâu, con lợn.

Ở hội Bo Chợ (Yên Thế) trước đây vào những năm *phong đăng hoà cốc*, dân làng tổ chức đại hội. Trong ngày hội ấy, dân làng mổ một con bò, một con lợn để tế lễ. Bò ở đây phải là con bò vàng tuyền, nặng chừng một tạ trở lên, khi mổ bỏ hết lòng gan, nhét đầy rơm vào bụng, khâu lại rồi đem thui sạch, đặt ở tư thế quỳ. Khi tế bò được đặt ở gian giữa của đình, đầu chầu vào hậu cung.

Ở Thổ Hà (Việt Yên), bò được dùng tế thần cũng được làm hết sức cẩn thận. Trên đầu bò người ta còn phủ lớp màng mỡ trong bụng bò lên đầu bò, nhìn như đội chiếc khăn voan mỏng rồi đặt bò lên giá, khiêng đi trong đám rước trông thật đẹp mắt.

Tại làng Cao Thượng (xã Cao Thượng, Tân Yên) xưa có tục thờ thần bằng lợn đen tuyền. Tục lệ kiêng khem như vậy nên lợn chỉ điểm một vài sợi lông trắng cũng không được. Hàng năm, vào ngày 12 tháng Giêng âm lịch dân làng vào đám tế thần, thì trước ngày vào lệ, ông cai đám đi tìm mua lợn đen tuyền. Chủ nhà có lợn nói giá bao nhiêu cũng trả, không mặc cả, rồi giao lại cho nuôi tiếp. Nhà nuôi phải hàng ngày quét rửa chuồng, tắm cho lợn sạch sẽ, lại cho ăn bằng cơm, gọi là nuôi "lợn thờ". Cứ hai ngày ông cai đám lại phải đến xem có lông trắng mọc không, nếu có phải bỏ ngay, tìm mua con khác. Cử người đi mua cũng phải kén người chân thật, không có tang chở, điều tiếng gì. Đến ngày vào lệ thì rước "*ông ỉ*" về, mổ thịt, cạo lông, bỏ ruột, rửa đi rửa lại thật sạch, đặt cả con lợn vào chiếc mâm đồng rồi đặt lên bàn thờ để cho quan viên làm lễ tế.

Làng Phú Khê (xã Quế Nham, Tân Yên) xưa có tục lệ tế thần bằng trâu sống. Đình làng thờ quận công Nguyễn Công Luận, là người đã có công đức vào đình chùa của làng nhiều tiền ruộng được dân tạc bia ghi công. Vào ngày 10 tháng 11 âm lịch hàng năm là ngày giỗ của ông dân làng có tục lệ tế thần bằng trâu sống. Làng mua sẵn một con trâu, đến ngày giỗ thì đun nước gừng tắm rửa sạch sẽ cho trâu rồi dắt ra tấm bia đá trước đình. Chiêng trống nổi lên, khói hương nghi ngút, ông Cai dắt đám trâu đi vòng quanh tấm bia đá 3 vòng, rồi ông và các quan viên vòng tay vái vào tấm bia. Mọi người nghiêng mình tưởng nhớ công ơn quận công Nguyễn Công Luận. Tế trâu sống xong mới đem về mổ thịt, làm cỗ mời dân làng.

Cùng với tế lễ còn có rước. Xưa kia, người ta thường rước từ đình ra miếu,

đền, nghè rồi lại rước từ miếu, đền, nghè về đình (hoàn cung). Ở những hội hàng xã, hàng tổng người ta rước Thánh từ những ngôi đình của từng làng về đình hàng xã, nơi trung tâm hội. Đó thường là *Thánh em* về gặp *Thánh anh*, *Thánh con* về gặp mẹ.

Các đám rước trong ngày hội làng nhằm diễn tả lại chiến công của vị thánh xưa hay lễ mừng chiến thắng. Đám rước thường có kiệu bát cống sơn son thiếp vàng lộng lẫy, kèn nhị, cờ hoa rợp trời với long đình, bát biểu, những bộ chấp kích được sơn thếp óng ánh rực rỡ. Tất thảy phải được dân làng tuyển chọn kỹ càng. Cuộc rước là sự biểu dương sức mạnh của cộng đồng làng, xã, phô diễn cái hay, gợi mở gắn kết tình cảm cộng đồng trong mối quan hệ giữa quá khứ và hiện tại. Đó cũng chính là một biểu hiện sinh động của lễ hội cổ truyền..

Lễ rước không phải ở hội nào và năm nào cũng có. Thường thì vào những năm chẵn, năm mà dân làng làm ăn thịnh vượng, phong đăng hoà cốc hay khi làng có sự kiện lớn như tô tượng, đúc chuông, tu sửa lại đình... Đó là những cuộc rước có quy mô, hình thức sinh động.

Rước thần là rước bài vị của thần. Thường ngày thì thần được trú ngụ ở các đền, miếu, nay được rước về đình để dân làng mở hội tế thần. Tỉnh Bắc Giang có những lễ hội mà ở đó người ta tổ chức rước rất lớn và long trọng như hội Thổ Hà xã Vân Hà (Việt Yên), hội đền Hả xã Hồng Giang (Lục Ngạn), hội Khám Lạng xã Khám Lạng (Lục Nam), hội Y Sơn xã Hoà Sơn (Hiệp Hoà)... Những cuộc rước ấy có tới hàng trăm người tham dự.

Trong các lễ hội ở Bắc Giang, ngoài tế lễ, rước sách mà người ta quen gọi là phần *lễ* thì phần *hội* là tổng thể của các sinh hoạt văn hoá, thể thao lành mạnh, là phần chiếm thời gian chủ yếu.

Cùng với các hoạt động văn nghệ, lễ hội còn là nơi thể hiện nhiều trò chơi dân gian như: đấu vật, cờ tướng, bắt trạch trong chum, bơi thuyền bắt vịt, bơi chải, đánh đu, chọi gà...

Ở hội làng Lũ Phú, xã Xuân Phú, huyện Yên Dũng, trò cướp cầu được thực hiện ở một khu đất trũng mà người dân nơi đây còn gọi là thùng cầu. Các trai làng tập hợp rồi được chia làm 2 phe: phe Đông và phe Đoài. Hai bên đóng khố, cởi trần, đi chân đất. Bên Đông đóng khố xanh thì bên Đoài đóng khố đỏ. Mỗi bên đều có một lỗ để cướp cầu bỏ vào. Bên nào bị cầu bỏ vào lỗ thì coi như thua, năm ấy không phát đạt, còn bên nào thắng thì năm ấy làm ăn khá giả. Cuộc chơi bắt đầu khi ông đám tuyên bố lễ cướp câù bắt đầu và gieo cầu xuống đất. Cả hai bên xông vào cướp lấy quả cầu bằng gỗ có đường kính 50- 60cm, sơn đỏ. Hai bên tranh cướp nhau như thế khoảng một giờ đồng hồ thì kết thúc. Thông thường thì hoà.

Các hội xuân ở nhiều làng xã Tân Yên cũng có tục cướp cầu như hội Hữu Mục, hội làng Lý (Ngọc Lý - Tân Yên), hội Phú Khê (Quế Nham), hội làng Dĩnh (Việt Ngọc)... Mỗi nơi có cách tổ chức và bài hò gieo cầu một khác.

Ở hội Phúc Lễ (Phúc Hoà), tham gia cướp cầu có 2 giáp phân làm hai bên,

mỗi giáp là 10 chàng trai khoẻ mạnh, cởi trần, đóng khố ngang sườn, thắt bao, đầu chít khăn. Trước khi vào cuộc ông cai đám làm lễ thắp hương tại đình, rồi ông đọc bài hò reo cầu:

Ông gọi: *Hội trai*

Tất cả: *Dạ! Reo à!ừ...*

Ông đọc to: *Minh niên xuân thủ,*
Làng ta mở hội cướp cầu
Cầu cho lúa tốt sai cau
Cầu cho làng xóm trước sau thuận hoà
Cầu cho lúa tốt sai hoa
Cầu cho trai, gái, trẻ già bình an, nhá!

Tất cả reo: *À, à...!*

Dứt câu hò ông cai đám tung qủa cầu gỗ đã đục rỗng xuống sân bãi. Cuộc cướp cầu bắt đầu. Trai gái hai giáp lao vào tranh, cướp cầu. Chiêng trống nổi lên, người xem reo hò cổ vũ. Cuộc đấu nhiều khi quyết liệt, quyết thắng, giáp này vừa ôm được quả cầu thi giáp kia đã ôm vào cướp, cướp được lại bị đối phương đập rơi, cầu lăn, lại ôm,lại bị đập rơi. Cứ như thế, giằng co không bên nào chịu thua bên nào, đến khi một giáp ôm được quả cầu luồn lách chạy về tới thùng của mình thì mới thắng cuộc. Giáp thắng cuộc năm đó tin rằng sẽ gặp nhiều may mắn.

Trong các lễ hội ở Bắc Giang, vật là môn thể thao được nhiều người ưa chuộng. Vật có từ lâu đời là một trò chơi dùng sức. Vật không cần phương tiện, dụng cụ nào ngoài tài nghệ và sức lực của chính bản thân con người. Mỗi nơi vật có một phong cách riêng và vật ở mỗi nơi lại chứa đựng một tinh thần sáng tạo, mang theo nếp sống lao động cùng trình độ văn hiến của nhân dân nơi đó.

Cùng với vật, trong các lễ hội cổ truyền ở Bắc Giang còn có môn thi cờ. Ngoài lối chơi đánh cờ trên bàn gỗ còn có lối chơi khác như cờ bỏi (cắm quân đánh ở sân đất), cờ người (người ngồi theo vị trí quân cờ). Những bàn cờ đầu xuân trong ngày hội với các hình thức vừa dân tộc vừa giầu tính nghệ thuật đã nâng cờ tướng lên một vị trí khá quan trọng trong nếp sinh hoạt cổ truyền của nhân dân. Cờ tướng được nhiều người ham thích trước hết vì nó là một bộ môn nghệ thuật rất trang nhã.

Trò đua thuyền, bơi chải cũng đã có ở Bắc Giang từ lâu đời. Trong hội làng Chẽ (xã An Bá - huyện Sơn Động), trò bơi chải được tổ chức ở sông An Châu. Bãi sông này rộng, lòng sông sâu đủ cho ba thuyền chải đua tài. Thuyền chải cũng là thuyền độc mộc. Thuyền được đục ra từ một cây gỗ to, đủ cho 8 người ngồi chèo. Đường đua là khúc sông dài 300-400m, thuộc khu vực làng Chẽ. Giải đua chải chỉ có 3 thẻ tre dài độ 70cm, trên đó ghi chữ Hán: giải nhất, giải nhì, giải ba.

Quy định của thi bơi chải là thuyền nào từ nơi xuất phát bơi về chỗ cắm giải thẻ tre trước thì phải rút lấy một thẻ tuỳ mình chọn. Do đó, có thể xảy ra

trường hợp thuyền về nhất lại rút phải giải bét hoặc nhì. Ngược lại thuyền về bét lại được giải nhất, để tránh rút nhầm, buộc các thành viên trong đội chèo phải biết chữ Hán hoặc biết mặt chữ Hán để khỏi rút nhầm. Trong giây phút đua tranh cuối cùng, các tay chèo của ba thuyền cởi trần, đóng khố, chít khăn đỏ, cầm mái chèo bơi mạnh trong nhịp trống ngũ liên dồn dập rất hăng hái khiến cho người xem ở hai bên bờ sông lúc nào cũng háo hức như chính mình đua chèo vậy.

Là một tỉnh có nghiều con sông lớn như sông Thương, sông Cầu, sông Lục Nam chảy qua, ngoài làng Chẽ, xã An Châu (Sơn Động), Bắc Giang còn có nhiều nơi khác tổ chức lễ hội bơi chải như hội bơi chải làng Mai Thượng- xã Mai đình (Hiệp Hoà), hội bơi chải làng Phan, xã Tân Thịnh (Lạng Giang)...

Bắc Giang còn có trò thi kéo chữ và thi đọc mục lục. Những trò chơi này phản ánh một vùng đất văn vật, hay chữ của một địa phương hiếu học. Nguyện vọng và mong ước muôn đời của nhân dân được gửi vào những chữ kéo trong hội như: "*Thiên hạ thái bình, Quốc thái dân an*".

Ở hội đình làng Kép Thượng (xã Lam Cốt, huyện Tân Yên) trong 3 ngày 11, 12, 13 tháng Giêng âm lịch có tục kéo chữ. Tục này diễn ra như sau:

Đoàn kéo chữ được tập luyện công phu hàng tuần trước đó. Ngày vào lệ làng, khi đến trò kéo chữ, đoàn kéo chữ xuất hiện gồm 8 ông tổng cờ chỉ huy, tay cầm cờ nhỏ và trống ban. Bốn người cưỡi ngựa để dẹp đường và hò ngựa, 8 ông thắt lưng bao xanh đỏ, tay cầm cờ, trắc (hai thanh tre khi bóp có tiếng kêu "choắc choắc"). Chuẩn bị vào cuộc tất cả xếp thành 8 hàng dọc. Đứng trước đội hình là 8 ông Tổng cờ, 4 người cưỡi ngựa thì 2 người phía trên, 2 người phía dưới. Lúc này ông cai đám áo khăn chỉnh tề bước ra làm lễ khai mạc. Khai mạc xong thì 2 người đứng trên cùng cất cao giọng hò ngựa, sao cho hai giọng đều nhau. Nội dung hò ngựa là cầu mong cuộc sống giàu sang, phú quý cho dân làng. Dứt câu hò ngựa, chiêng trống nổi lên, 8 ông Tổng cờ cùng phất cao cờ,đánh trống, cả đoàn quân giơ hoa, tung lụa, gõ trống mõ, bóp trắc "choắc choắc" theo nhịp chân rùng rùng chuyển động. Hai người cưỡi ngựa phía trên cũng co chân phi ngựa rẽ sang hai bên, đồng thời hai người cưỡi ngựa phía dưới cũng co chân phi ngựa chạy xung quanh sân bãi. Tiếng hò reo của người xem nổi lên vang dậy. 8 ông Tổng cờ chỉ huy bằng hiệu lệnh cờ, trống, đội hình cắt ngang, chạy dọc, đi lên, lộn xuống, khi sang trái, lúc rẽ phải, dần dần hiện lên chữ "Thọ" thì chiêng trống đổ hồi kết thúc cuộc kéo chữ.

Cùng với trò kéo chữ là cuộc thi đọc mục lục. Ở lễ hội An Phú xã Mỹ An huyện Lục Ngạn, cuộc thi đọc mục lục được diễn ra sôi nổi. Mục lục là bảng gỗ có ghi văn chữ Hán ca ngợi non sông đất nước, làng xã thanh bình, người người phấn chấn làm ăn, học hành tấn tới... Ai tham dự cuộc thi cũng đều phải qua học chữ Nho, lại còn phải luyện âm, luyện giọng cho đúng vần, đúng cách, nếu không chẳng được giải thi. Khi người vào đọc, tư thế phải ung dung tự tại, đĩnh đạc, thanh cao và phải đọc đúng âm Hán Việt.

Ở làng Cẩm Bào (xã Xuân Cẩm, Hiệp Hoà), cuộc thi đọc mục lục được diễn

ra trọng thể. Ban giám khảo gồm 12 quan đám được xếp ngồi theo 2 dãy dọc trên những chiếc chiếu hoa cạp đều được rải trước hương án. Trong đình, đèn nến sáng trưng, khói hương nghi ngút, có một án nhỏ để bày giải. Trên bàn phủ nhiễu điều và đặt ở đó cam, bánh, chè. Mỗi bên một người cầm chiêng, một người cầm trống - đó là người cầm trịch cuộc thi - những người này mặc áo the, quần trắng, khăn xếp, họ là những người thuộc mục lục và có giọng đọc hay. Người vào thi đọc mục lục cũng phải ăn mặc chỉnh tề, đi vào cửa bên hữu, đã có người đứng đón ở đó đưa vào chỗ đợi rồi vào xin phép quan đám. Nếu quan đám đồng ý thì đánh một tiếng trống. Khi trống điểm 3 tiếng là trống gọi người vào đọc. Người vào đọc đứng trên ghế, hai bên có người hộ vệ phòng khi bị đám đông xô đẩy. Trước khi đọc vái 4 vái vọng thần, rồi đứng nghiêm dõng dạc thưa: "Xin thưa quan đám, các quan, tôi xin vào để khảo mục lục". Một tiếng trống cho phép, người đọc khoanh tay đĩnh đạc rồi đọc. Khi đọc phải đọc to, rõ ràng và từ tốn để mọi người có thể nghe được.

Luật đọc từng câu một. Nếu đọc xong một câu đúng thì bên trống đánh "*tùng*" bên chiêng đánh "*bi*" và người đọc lại đọc tiếp. Nếu đọc sai thì bên trống đánh một hồi nhỏ và bên chiêng cũng đánh một hồi nhỏ, người đọc được mời ra ngoài để người khác vào thi đọc.

Nếu người nào đọc không sai chữ nào, hơi tốt, giọng hay, dõng dạc, to vang, mọi người đều nghe rõ thì sẽ được giải. Lúc ấy ban giám khảo sẽ thúc ba hồi trống, và ba hồi chiêng tiếp theo báo hiệu người trúng giải. Sau đó làm lễ xướng danh người được giải cho cuộc thi năm ấy. Hôm sau dân cử người đem giải trao tận nhà.

Trò đánh đu cũng là một trò chơi rất phổ biến trong các lễ hội ở Bắc Giang. Có nhiều cách chơi nhưng quen thuộc nhất là đu đơn hoặc đu đôi. Đu đơn là đu một người. Người đu (thường là nữ) rún mình đưa dàn đu bổng tít lên cao, cô nào đu càng cao càng lâu mà vẫn rún một cách duyên dáng, đẹp mắt là được giải. Đu đôi là hai người (thường là 1 nam, 1 nữ) lên đu. Càng rún để đu lên cao, đu sao cho thật bổng, rún sao cho thật đều, đẹp mắt là được. Có đôi không cùng bè mà lại thi đua xem ai đu đẹp, chịu đựng giỏi. Trong khi đu, một người rún cao đu quá giỏi, người kia không đu nổi phải chịu thua để được xuống. Đánh đu đòi hỏi người chơi phải can đảm, bình tĩnh và có sức khoẻ dẻo dai. Đó cũng là một trò chơi bổ ích, rèn luyện cho con người về nhiều mặt.

Chọi gà là một trò chơi mang tính thượng võ khá phổ biến trong các ngày hội ở Bắc Giang được nhiều người mến mộ.

Thi làm bánh cỗ là một môn thi cầu kỳ, đòi hỏi sự cẩn thận, kiên trì. Nguyên liệu làm bánh và người thi phải thật sạch sẽ, tinh khiết bởi vì bánh trước khi thi phải tế thần. Bánh trưng cần vuông vắn, bóc ra mầu bánh phải xanh đều và khi ăn miếng bánh phải thật rền. Bánh dày phải trắng và thật mịn mới đạt tiêu chuẩn. Ngoài bánh trưng, bánh dày nhiều nơi còn thi các thứ bánh khác như: bánh gai, bánh nếp, bánh giò... là món ăn truyền thống của người Việt Nam.

Ở hội làng Hương Câu (xã Hương Lâm, huyện Hiệp Hoà) có tục thi bánh dày. Tục thi nấu cơm giã bánh dày được diễn ra ở sân đình. Những người vào dự giải phải chuẩn bị một cờ, một đấu gạo, đồ kéo lửa, đồ giã gạo... Khi có hiệu lệnh các thành viên tham gia hội chạy vào nơi quy định, cầm lạt, giang kéo vào cây tre khô để phát lửa bắt vào bùi nhùi rơm để lấy lửa, sau đó dùng lửa nấu cơm xôi và giã bánh dày. Ai xong trước và làm ngon, đẹp tức là được giải.

Văn nghệ trong lễ hội:

Ca hát trong ngày hội là nét chung trong các lễ hội. Trong ngày này, người ta sử dụng âm nhạc, lời ca để giao tiếp với nhau. Vào các dịp lễ hội, trai gái ở các làng khác nhau cùng đến vui hội và mời nhau ca hát. Sân chùa, sân đình, bến sông, dưới những tán cây các liền anh, liền chị quan họ thi sức, đua tài tạo nên không khí thanh bình. Những làn điệu Sli, Lượn, Soong hao, Slịnh ca, Schấng cộô của người Tày, Nùng, Cao Lan, Sán Chí... thấm đượm tình người.

Hát Soong hao do thanh niên nam nữ các dân tộc Tày, Nùng, Cao Lan, Sán Chí tổ chức tại thị trấn Chũ - Lục Ngạn.

Vào dịp tháng 2, tháng 8 thanh niên các dân tộc rủ nhau đi chơi chợ và cuộc hát thường kéo dài hàng tháng. Đến chợ họ mua bán vài thứ rồi kéo nhau vào các nhà hàng để ăn uống và ca hát. Từng tốp nam này hát với tốp nữ kia. Họ hát từ 8, 9 giờ sáng đến 3, 4 giờ chiều. Nội dung các bài hát thường hỏi gia cảnh của nhau và thổ lộ tâm tư, tình cảm với nhau. Khi đã ưng ý, họ tách ra từng đôi và đưa nhau về làng, về nhà. Có nhiều chàng trai, cô gái sau khi đi hội hát đã nên vợ, nên chồng.

Hát quan họ là những bài ca đẹp được các nghệ nhân thể hiện bằng những phong cách lịch sự, trang nhã và bằng cả những lề lối, tập quán đặc sắc kèm theo nó. Hát quan họ thường gắn liền với những hội đình, hội đền, hội chùa, đặc biệt là các ngày hội chùa, hội làng.

Cách hát quan họ là hát đôi. Khi một đôi của bạn hát thì bên này cũng chuẩn bị một đôi hát để hát đối lại. Ngôn ngữ quan họ là ngôn ngữ chải chuốt, từ ngữ điêu luyện xoay quanh chủ đề tình nghĩa giữa con người với con người: Trong tỉnh Bắc Giang, quan họ Thổ Hà (xã Vân Hà, huyện Việt Yên) là một điển hình tiêu biểu bởi quan họ Thổ Hà là quan họ cổ, một trong 50 làng quan họ gốc của vùng Kinh Bắc xưa.

Hoạt động văn nghệ cây nhà lá vườn trong hội làng Mãn Triều (xã Xuân Hương, Lạng Giang) lại có hát ví và hát ống. Hát ví cũng là hát đối đáp nam nữ trong các dịp hội làng với những lời ca trữ tình, bay bổng, thiết tha. Đó cũng là lời hát thể hiện tình cảm giao duyên của nam nữ ở Mãn Triều. Trong các dịp hội làng, nhiều nam thanh nữ tú qua cuộc hát đối với nhau trong hội đã thành vợ, thành chồng.

"Tháng Tám em đi chơi xuân
Đến đây mở hội trống quân em vào
Trống quân đã có lời rằng
Không vợ thì vào có vợ thì ra

Có con thì tránh cho xa
Không vợ thì sẽ lân la tới gần".

Còn hát ống là lối dùng ống tre xuyên chỉ, bịt hai đầu bằng giấy, bên này hát cho bên kia nghe. Tuy hình thức thô sơ nhưng tế nhị, ngọt ngào.

Nhìn chung, hát đối đáp là một hình thức thường có sau khi đã tiến hành cuộc tế lễ. Đó thường là các cuộc hát tập thể mặc dù nhiều khi chỉ có một người bên nam hoặc bên nữ hát. Song phổ biến vẫn là khi người dẫn hát, cả đoàn, cả bọn hát theo. Với các cuộc hát đối trong lao động, hát đối ở hội là dịp để mỗi người, mỗi đoàn phô trương giọng hát hay, trí nhớ dai và những phản ứng nhanh nhậy:

"Ở đây vui thích tang bồng
Ai ai cũng dốc một lòng đến chơi
Bên nam có bảy, tám người
Bên nữ có một mình tôi sao đành
Thân tôi như sợi chỉ mành
Treo chuông chẳng được thì đành chịu thua
Chập tối em cấm hát chơi
Cùng chung một giọng đừng thua mới tài
Đọ tài đừng chớ khoe tài
Nào em có dám khoe tài ai đâu
Truyện Kiều lấy để một câu
Hoàng Triều cấm kể từ đầu đến đuôi
Bướm hoa cấm kể một lời
Em cấm tất cả người sui rõ ràng
Ngồi rồi kim chỉ đa mang
Gần chàng em mắc tiếng oan về chàng".

Ở hội Đông Lỗ (huyện Hiệp Hoà) người ta lại tổ chức hát nhà tơ. Trong hội, các cụ quan đám được cử ra cầm chầu. Cả thảy có 5 trống chầu cho 5 quan viên. Trống chầu đặt ở dưới bục lỗ, khi nào có hồi trống nổi lên thì một cụ tiễn chỉ hay quan viên cầm chầu lên làm lễ thánh cho buổi lễ bắt đầu. Các diễn viên của các gánh hát sẽ phải hát diễn ở gian giữa đình. Ngoài việc thuộc các nội dung hát múa để biểu diễn, họ còn phải thuộc các chữ huý, kỵ nhà thánh do dân làng quy định. Trong khi hát, nếu ai hát hay thì các quan viên cầm chầu đánh trống báo thưởng, nếu dở hoặc phạm huý thì đánh tang trống báo phạt. Số tiền thưởng hoặc phạt sẽ tính theo số tùng, cắc mà tính. Nếu phạm huý nặng thì gánh hát sẽ bị trục xuất. Trong các địa phương tổ chức hát tơ ở đình, chỉ thấy ở Đông Lỗ là dùng 5 trống chầu, điều này chứng tỏ yêu cầu nghe hát của người dân nơi đây rất cao, đòi hỏi các gánh hát phải thành thục mới biểu diễn đúng cách được.

Những lễ hội mới:

Cùng với lễ hội truyền thống, Bắc Giang còn có một loại lễ hội mới được

sáng tạo do yêu cầu của thời đại. Đó là những lễ hội mang tính chất kỷ niệm lịch sử. Có thể kể đến các hội: Yên Thế, hội Xương Giang, hội ca hát các dân tộc.

Nhằm phát huy truyền thống cách mạng kiên cường của cuộc khởi nghĩa Yên Thế. Năm 1984, nhân kỷ niệm 100 năm cuộc khởi nghĩa Yên Thế (16-3-1884, 16-3-1984) Sở Văn hoá - Thông tin Hà Bắc cùng Uỷ ban nhân dân huyện Yên Thế đã tổ chức mít tinh trọng thể và tổ chức lễ hội với nhiều nội dung phong phú, hấp dẫn.

Cũng như các lễ hội khác, lễ hội Yên Thế được tổ chức gồm 2 phần: phần lễ và phần hội. Trong phần lễ, Đảng, chính quyền, các đoàn thể và nhân dân các dân tộc trong huyện tổ chức dâng hương, tưởng niệm người anh hùng dân tộc Hoàng Hoa Thám và những nghĩa sỹ của ông. Ngọn lửa truyền thống bừng cháy dưới chân tượng đài. Cờ Tổ quốc, cờ hội phấp phới bay trong nắng xuân. Trong không khí trang nghiêm, thành kính, mọi người dành một phút mặc niệm người anh hùng dân tộc và những chiến sỹ hy sinh vì Tổ quốc. Các đoàn đại biểu, các du khách lần lượt đến thắp hương, tưởng niệm.

Sau lễ dâng hương, trong không khí náo nhiệt, hào hùng, hàng vạn lượt người dự hội được chứng kiến lễ diễu hành thể hiện khí phách bất khuất quật cường và lòng qủa cảm của dân tộc.

Đề Thám, Bà Ba cùng một số tướng lĩnh (do đoàn tuồng Hà Bắc đóng) gươm giáo tuốt trần ngồi trên ô tô, oai phong lẫm liệt. Rồi đến các đoàn bô lão (trang phục theo kiểu tướng lĩnh của Hoàng Hoa Thám), các đơn vị dân quân, các đoàn thanh thiếu niên, mặt trận Tổ quốc các xã, các đội văn nghệ quần chúng, võ thuật, vừa diễu hành vừa biểu diễn. Tiếp đó là khối quân đội thường trực và cuối cùng là khối nghĩa quân các dân tộc cưỡi ngựa tượng trưng cho những nghĩa sỹ anh hùng.

Sau phần lễ, phần hội diễn ra sôi nổi, sinh động với đủ sắc áo mầu cờ. Về dự hội, du khách có dịp về thăm nhà trưng bày, khu đồn trại Phồn Xương, rồi tới thắp hương ở nhà thờ Bà Ba, chùa Lèo và đi thăm các di tích: Hồ Chuối, Đồn Hom, Bãi Mét, Hồ Lẩy, đình và chùa Dĩnh Thép...

Nơi trung tâm hội, câu lạc bộ võ thuật biểu diễn. Trên sới vật, các đô thi nhau đọ sức, đua tài. Các giải cầu lông, bóng chuyền, cờ tướng được tổ chức. Cuộc thi bắn súng, bắn cung nỏ của nghĩa quân Yên Thế năm xưa đã được phục hồi để các "chàng trai Cầu Vồng" có dịp "ra tay". Những thiếu nữ xinh đẹp, duyên dáng của núi rừng Yên Thế đóng làm tướng và quân cờ trong trang phục đẹp thu hút khá đông người dự hội. Các trò chơi dân gian như bịt mắt bắt dê, chọi gà được mọi người tham gia hồ hởi. Đêm lửa trại của thanh thiếu niên, học sinh các trường phổ thông, liên hoan văn nghệ của quần chúng và những buổi biểu diễn của các đoàn văn công chuyên nghiệp đã làm sôi động cả vùng rừng núi Yên Thế.

Năm 2004- năm thứ 21- lễ hội Yên Thế được tổ chức theo quy mô lớn. Đó là

lễ hội của một vùng được đan xen, được kết hợp đên nhuần nhuỵ giữa hai yếu tố: truyền thống và hiện đại. Hàng vạn lượt người từ khắp mọi miền đất nước đã trở về căn cứ của nghĩa quân năm xưa. Rồi việc đó trở thành "lệ", từ năm 1984 đến nay, cứ đến ngày 16-3 hàng năm lễ hội Yên Thế được tổ chức. Từ lễ kỷ niệm đã thực sự trở thành lễ hội cách mạng, một lễ hội hoàn toàn với quy mô lớn và nội dung ngày càng phong phú hơn, hoàn thiện hơn, đáp ứng được nhu cầu và niềm khát khao mong mỏi của hàng vạn người dân các dân tộc ở vùng rừng núi. Hội vui hơn, du khách về hội đông hơn, trong đoàn người hành hương về đất cụ Đề không chỉ có nhân dân trong vùng mà còn nhiều đoàn khách của tỉnh bạn và nhiều đoàn khách quốc tế.

Sau 21 năm tổ chức, lễ kỷ niệm cuộc khởi nghĩa Yên Thế đã trở thành ngày hội văn hoá thể thao của nhân dân các dân tộc trong huyện. Hội Yên Thế - một lễ hội hoàn toàn mới - lễ hội lịch sử, cách mạng đã thực sự ăn sâu vào tiềm thức của mỗi người dân trên đất Bắc và du khách đã một lần dự hội. Chúng ta hãy cùng hành hương về cội nguồn, đến với núi rừng Yên Thế để thắp nén hương, tỏ lòng thành kính người anh hùng dân tộc áo vải và thưởng thức những sinh hoạt văn hoá đặc sắc của núi rừng.

Cùng với lễ hội Yên Thế, chiến thắng Xương Giang (1427) là một sự kiện lịch sử vĩ đại của sự nghiệp giữ nước ở thế kỷ 15. Sự kiện này đã được Lý Tử Tấn (1378-1454) một vị đại quan đầy uy tín, nhà khoa học uyên thâm, nhà thơ lớn đương thời viết:

..."Xương chất thành núi
Máu chảy đầy sông
Bốn cõi mây mờ quét sạch
Giữa trời ánh sáng huy hoàng
Kìa trận Hợp Phì oanh liệt ngày trước
Trận Xích Bích toàn thắng ngày xưa
Sao bằng đây Xương Giang vẻ vang"

Với chiến thắng Xương Giang (1427) nhằm đánh đuổi giặc Minh xâm lược ở thế kỷ XV do Lê Lợi và đại thần Nguyễn Trãi lãnh đạo. *"Từ đây việc binh đạo dập tắt, khắp thiên hạ thái bình"*. Nhân kỷ niệm 580 năm chiến thắng lịch sử Xương Giang (1427-1998), Sở Văn hoá - Thông tin Bắc Giang đã phối hợp với UBND thị xã Bắc Giang tổ chức lễ hội Xương Giang nhằm giáo dục truyền thống yêu nước, truyền thống cách mạng cho các thế hệ.

Lễ hội Xương Giang được tổ chức vào 3 ngày 6, 7, 8 tháng giêng âm lịch ở quanh khu vực thành Xương Giang - một địa bàn mà các làng quang đấy vào mỗi dịp xuân về đều có những lễ hội cổ truyền sinh động và hấp dẫn (làng Thành, Vẽ, Vĩnh Ninh, Dĩnh Kế). Đây là lễ hội vùng, không khí lễ hội tưng bừng trên một vùng rộng lớn bao gồm: Thị xã Bắc Giang, một phần phía Nam giáp huyện Lạng Giang và các vùng phụ lân cận. Trong khu vực nội thành Xương Giang (Khu vực trung tâm của lễ hội) đã diễn ra các hoạt động nghi lễ.

Numérisé par Google

Tất cả các đoàn đại biểu từ các làng quanh thành Xương Giang đều tổ chức rước về khu vực trung tâm. Nòng cốt của các đoàn rước này là đại diện của nhân dân ở 5 làng: Hoà Yên, Hà Vị, Nam Xương, Đông Nham, Châu Xuyên - xưa kia có công lớn trong cuộc ủng hộ nghĩa quân Lam Sơn đã được nhà Lê ban thưởng ruộng đất trong thành. Ngoài ra đoàn diễu hành còn gồm đại diện các ngành, giới, các địa phương lân cận nơi diễn ra chiến thắng Xương Giang. Các đoàn diễu hành từ các làng xã với băng cờ, chiêng, trống, các đồ thờ truyền thống: kiệu, bát biểu, chấp kích.. Với hàng ngàn lượt người nườm nượp tiến về sân vận động thị xã. Đây là địa điểm tập trung lực lượng để tổ chức lễ kỷ niệm.

Đại diện UBND thị xã Bắc Giang tuyên bố lý do khai mạc lễ hội Xương Giang. Màn trình diễn sân khấu do Đoàn chèo Bắc Giang biểu diễn: Vua Lê Lợi trong tư thế chỉ huy oai hùng dõng dạc tuyên thệ trước ba quân và đĩnh đạc trong bài *Phú Xương Giang* của Lý Tử Tấn. Đoàn diễu hành với hàng ngàn vạn lượt người do lãnh đạo Tỉnh uỷ, Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân tỉnh dẫn đầu từ từ tiến về khu vực thành Xương Giang để thắp hương tưởng niệm các tướng lĩnh và binh sỹ hy sinh trong trận mạc.

Sau lễ tưởng niệm, các đoàn rước của làng, xã trở về địa phương mình tiếp tục tổ chức lễ hội. Hoạt động văn hoá thể thao diễn ra sôi nổi. Đó là các trò chơi dân tộc: vật, đánh đu, chọi gà, cờ người... và một loạt các môn thể thao mới như cầu lông, bóng chuyền, bóng đá... "Đêm dạ hội Xương Giang" do thanh thiếu niên tổ chức với các hoạt động văn nghệ: đốt lửa trại, thả đèn trời đã thu hút hàng vạn lượt du khách trong và ngoài tỉnh về với Xương Giang.

Cùng với những lễ hội mang tính chất kỷ niệm lịch sử, hàng năm cứ mỗi độ xuân về, trai gái các dân tộc trong vùng cao Lục Ngạn lại chuẩn bị bước vào một mùa hội hát. Rồi việc đó đã trở thành lệ, cứ đến 18 tháng hai âm lịch, từ các làng bản xa xôi, đồng bào các dân tộc lại cùng nhau về trung tâm Chũ để hát. Tuy nhiên sau một thời gian dài do những thay đổi về điều kiện kinh tế - xã hội, những làn điệu dân ca của đồng bào các dân tộc cứ bị "chìm" dần. Trước nguy cơ báo động về sự tàn lụi của nền dân ca các dân tộc thiểu số,dưới sự chỉ đạo của Uỷ ban nhân dân huyện Lục Ngạn, cùng với sự giúp đỡ của Sở Văn hoá - Thông tin Bắc Giang, Phòng Văn hoá Thông tin huyện Lục Ngạn đã có nhiều biện pháp cụ thể nhằm khơi dậy lòng tự hào về truyền thống văn hoá, bảo tồn vốn văn nghệ cổ truyền của các dân tộc.

Mùa xuân 1996, hội hát dân ca các dân tộc thiểu số được tổ chức tại khu du lịch Khuôn Thần huyện Lục Ngạn. Đây là hội hát đầu tiên do Uỷ ban nhân dân huyện Lục Ngạn tổ chức.

Đến nay đã qua nhiều mùa hội hát, cứ mỗi dịp độ xuân về, vào ngày 17, 18 tháng Hai âm lịch, đúng vào phiên chợ Chũ, trai gái các dân tộc từng tốp, từng tốp rủ nhau về hội. Mỗi xã lại cử ra những người hát hay, hát giỏi để trình diễn. Mỗi xã cắm 1 trại riêng ở sân vận động - nơi diễn ra các hoạt động hội. Hội hát dân ca các dân tộc Lục Ngạn được chia làm 2 sân khấu: Sân khấu

dành cho những giọng hát hay và sân khấu dành cho hát đối đáp giao duyên của các dân tộc. Đó là nơi thể hiện những giọng ca hay, độc đáo, có múa, có nhạc, có biểu diễn trang phục và có hát đối đáp giao duyên truyền thống của các dân tộc.

Từ năm 2000, hội hát dân ca các dân tộc thiểu số huyện Lục Ngạn đã đổi thành ngày hội văn hoá thể thao các dân tộc Lục Ngạn. Người đến hội ngày một đông hơn, người tham dự hát ngày một nhiều hơn, những bộ trang phục đẹp của các dân tộc không chỉ người già mặc trong ngày hội mà lớp thanh niên đã dần thấy được niềm tự hào của dân tộc mình mà cố gắng tìm kiếm, khôi phục những gì còn thiếu sót, mất mát để trưng diện đầy đủ trong ngày xuân đi dự hội.

Ngày hội văn hoá thể thao các dân tộc Lục Ngạn đã được mở rộng về quy mô và nội dung. Nó không chỉ bao gồm nhân dân các dân tộc trong huyện Lục Ngạn mà còn đón những người bạn từ các huyện Yên Thế, Lục Nam, Sơn Động và cả những người bạn Thái tận Sơn La xa xôi cùng về đây dự hội, ca hát và giao lưu văn hoá.



Hội đền Đa Mai (Tp. Bắc Giang)



Đoàn rước Hội đền Vua Bà (Yên Dũng)





Hội Thổ Hà (Việt Yên)



Đoàn rước Hội chùa Vĩnh Nghiêm (Yên Dũng)



Hội Xương Giang (Tp. Bắc Giang)



Lễ hội làng Thành (T.P Bắc Giang)



Hội Yên Thế



Cây đu trong Hội làng Song Vân (Tân Yên)

Chương X
VĂN HỌC THÀNH VĂN

I. TỪ THẾ KỶ X ĐẾN NỬA ĐẦU THẾ KỶ XIX

Văn học thành văn Bắc Giang dưới thời trung đại (từ thế kỷ X đến nửa đầu thế kỷ XIX) hình thành và phát triển cùng với quá trình xác lập vùng văn học Kinh Bắc và nền văn học bước vào kỷ nguyên độc lập dân tộc. Gắn bó với xứ Bắc - chủ yếu là vùng Bắc Ninh cũ - song văn học xứ Kinh Bắc thượng - Bắc Giang vẫn có bề dày truyền thống và những đóng góp sáng giá riêng.

Trên cơ sở Địa - Lịch sử - Văn hoá cụ thể, nền văn học Bắc Giang không định hình thành trung tâm lớn, không nhiều những tác gia xếp loại quốc gia. Do địa hình trung du và dân cư phân bố không đồng đều nên các tác gia văn học chủ yếu tập trung theo các sở lỵ, huyện trấn và theo truyền thống một số dòng họ tiêu biểu. Số lượng các tác gia và tác phẩm cũng tập trung đậm đặc ở một số huyện đông dân như Việt Yên, Tân Yên, Hiệp Hòa, phủ Lạng Thương, Yên Dũng, Lạng Giang và giảm dần về phía các huyện miền núi. Mặt khác, nền văn học Bắc Giang còn được bồi đắp bởi nhiều sáng tác của các tác gia thuộc nhiều vùng quê khác. Họ mến mộ, đồng cảm với con người và cảnh vật của miền đất "địa linh nhân kiệt" nên đã để lại nhiều tác phẩm thơ văn sáng giá. Phải đặt trong điều kiện lịch sử cụ thể như thế mới thấy rõ những nỗ lực và đóng góp của các thế hệ cha ông trong việc xây dựng nên truyền thống văn học Bắc Giang qua suốt chiều dài mười thế kỷ và có những đóng góp rõ nét đối với nền văn học truyền thống dân tộc. Mặt khác, tuy không giàu có về tác phẩm văn chương nhưng Bắc Giang lại có nguồn di sản Hán Nôm hết sức phong phú và đến nay về cơ bản đã được điều tra, kiểm định, hệ thống hoá với 11 cuốn gia phả các dòng họ lớn; 16 cuốn thuộc loại tài liệu ghi chép về lịch sử, văn hoá, các lệnh dụ, lệnh chỉ, chiếu chỉ, địa bạ, thần tích; trên 80 bộ ván in tại hai chùa Vĩnh Nghiêm (Yên Dũng) và Bổ Đà (Việt Yên); gần 200 tài liệu thư tịch Hán Nôm của đồng bào dân tộc Sán Chí, Cao Lan, Sán Dìu (Lục Nam, Lục Ngạn, Yên Thế, Sơn Động); có 1.298 đơn vị thác bản bia, chuông, biển gỗ, cột đá, cột gỗ, cây hương; có tới trên 2.500 đơn vị hoành phi, câu đối. cuốn thư, đại

Numérisé par Google

tự... Tất cả góp phần làm phong phú thêm nền văn hoá - văn học Bắc Giang, khẳng định chiều sâu căn rễ văn hoá của một vùng văn học đã cố gắng vượt lên hoàn cảnh gian khó để tự khẳng định mình.

Về cơ bản, nền văn học Bắc Giang dưới thời trung đại có thể chia thành ba giai đoạn lớn: *Thế kỷ X - hết thế kỷ XIV; Thế kỷ XV - giữa thế kỷ XVIII; Cuối thế kỷ XVIII - hết thế kỷ XIX.*

1. Từ thế kỷ X đến hết thế kỷ XIV

Trong giai đoạn văn học từ thế kỷ X đến hết thế kỷ XIV, miền đất Bắc Giang không có những tác gia nổi trội song lại có những đóng góp quan trọng, đặc biệt rõ nét với công việc sưu tập thơ văn, biên soạn tiểu sử danh nhân thiền sư và góp phần mở mang dòng văn học Phật giáo.

Vào khoảng cuối triều Lý (thế kỷ XII - XIII), tại vùng Na Ngạn (nay thuộc địa phận các huyện Lục Nam - Lục Ngạn) xuất hiện Đại sư Ấn Không. Ông là người nối tiếp các thiền sư Thông Biện - Biện Tài - Thường Chiếu - Thần Nghi đã hoàn tất việc biên soạn tác phẩm *Thiền uyển tập anh* (Anh tú vườn thiền). Đây là bộ sách có giá trị bậc nhất trong việc tàng trữ di sản văn học dân tộc từ khoảng cuối vương triều Lý (1225) trở về trước (hiện đã được phiên dịch, khảo sát bằng các thứ tiếng Anh, Nga, Pháp và được nhiều nhà Việt học trên thế giới quan tâm tìm hiểu). Hiện chưa rõ Đại sư Ấn Không sinh và mất năm nào, quê sinh ở đâu và trụ trì chùa nào. Riêng sách *Thiền uyển tập anh* thì chép cụ thể: "Ngày 18 tháng 2 năm Bính Tí (1216), sư Thần Nghi đem tập phả đồ của Thường Chiếu trao cho mình truyền lại cho đệ tử là Ấn Không, dặn rằng: "Bây giờ đang loạn lạc, người hãy giữ sách này cẩn thận, chớ để binh hỏa hủy hoại thì tổ phong ta mới không bị mai một". Nói xong sư qua đời. *Nguyên chú*: ẩn Không trước ở Lạng Châu, huyện Na Ngạn. Người đương thời thường gọi là Đại sư Na Ngạn"...

Bước sang thời Trần, hoà nhịp trong trào lưu Phật giáo Đại Việt phát triển lên một tầm cao mới với việc trí thức hoá, bản địa hoá Phật giáo và định hình dòng thiền Trúc Lâm - Yên Tử in đậm sắc thái văn hoá dân tộc, thì tại Bắc Giang cũng xuất hiện một trung tâm Phật giáo lớn: chùa Vĩnh Nghiêm, còn gọi chùa Đức La (nay thuộc xã Trí Yên, huyện Yên Dũng). Cả ba vị "Trúc Lâm tam tổ" là Trần Nhân Tông Tông (1258 -1306), Pháp Loa Đồng Kiên Cương (1284 -1330), Huyền Quang Lý Đạo Tái (1254 -1335) đều đã từng qua nơi đây thuyết pháp, giảng đạo. Tại làng Song Khê (nay thuộc xã Song Khê, huyện Yên Dũng) còn có tác gia Đào Sư Tích (1347 -1396); là con tiến sĩ Đào Toàn Mân, từng làm quan ở Thiên Trường, Nam Định. Ông thi Hương đỗ đầu, thi Hội và thi Đình khoa Giáp Dần, niên hiệu Long Khánh thứ hai (1374) đỗ Trạng nguyên, làm quan đến chức Nhập nội hành khiển; năm 1394 tham gia đoàn sứ bộ Đại Việt đi sứ Trung Hoa và mất tại đất Nguyên năm 1396, thi hài đưa về mai táng tại xã Cổ Lễ, huyện Trực Ninh, tỉnh Nam Định. Ông đã được vua Trần Nghệ Tông giao chỉ đạo và đề tựa sách *Bảo hoà điện dư bút*, 8 quyển,

ghi chép những việc xưa để răn dạy các vua trẻ và con cháu hoàng tộc. Sáng tác thơ ca của ông có nhiều nhưng nay chỉ còn bài văn sách thi Đình và bài *Cảnh Tinh phú* (Phú sao Cảnh Tinh). Một tác gia lớn khác là Đoàn Xuân Lôi (Thế kỷ XIV), người Châu Lỗ, nay thuộc xã Mai Đình, huyện Hiệp Hòa. Ông thi Thái học sinh đỗ đầu khoa Giáp Tý, niên hiệu Xương Phù thứ tám (1384), làm quan đến chức Trung thư thị lang rồi làm Thông phán ở Ai Châu. Tác phẩm hiện còn bài *Diệp mã nhi phú* (Phú con ngựa lá) chép trong sách *Quần hiền phú tập*... Đối với một vùng quê trung du, ngày ấy lại chưa phát triển, những đóng góp như trên cũng đã là điều vô cùng đáng quý trong buổi đầu kiến tạo nền văn học quê hương và góp phần đắp xây nền văn học dân tộc.

2. Từ thế kỷ XV đến nửa đầu thế kỷ XIX

Văn học Bắc Giang từ thế kỷ XV gắn với cuộc kháng chiến chống quân Minh giành độc lập dân tộc và quá trình độc tôn Nho giáo, từng bước phát triển nhà nước phong kiến tập quyền.

Trong cuộc kháng chiến chống ách đô hộ của nhà Minh, miền đất Bắc Giang vừa là chiến địa vừa là địa danh đi vào sử sách, đặc biệt gắn với loại hình văn chính luận. Danh nhân văn hoá, anh hùng giải phóng dân tộc Nguyễn Trãi (1380 -1442) đã có *Thư dụ thành Bắc Giang* và hai lần viết *Thư dụ thành Xương Giang*, đồng thời những địa danh Lạng Giang - Xương Giang - Cần Trạm cũng vang lên trong bản hùng ca *Bình Ngô đại cáo* bất hủ:

Lạng Giang, Lạng Sơn thây chết đầy đồng,
Xương Giang, Bình Than máu trôi đỏ nước.
Ghê gớm thay! Sắc phong vân phải đổi,
Thảm đạm thay! Ánh nhật nguyệt phải mờ.
Binh Vân Nam nghẽn ở Lê Hoa, sợ mà mất mật,
Quân Mộc Thạnh tan nơi Cần Trạm, chạy để thoát thân...

Tiếp theo đó là thời kỳ thái bình thịnh trị. Hoàng đế thi nhân Lê Thánh Tông (1442 -1497) đã có hai bài thơ tứ tuyệt đề vịnh cảnh Xương Giang: *Trú Long Nhãn* (Nghỉ ở Long Nhãn) và *Trú Xương Giang* (Nghỉ ở Xương Giang). Đương thời, danh sĩ Bắc Giang là Thân Nhân Trung (? -1499; người làng Yên Ninh, nay thuộc xã Hoàng Ninh, huyện Việt Yên) và người cùng làng là Ngô Văn Cảnh (1443 -?) đã có tên trong danh sách 28 thành viên hội Tao đàn do Lê Thánh Tông thành lập. Trong đó, riêng Thân Nhân Trung được phong Tao đàn phó nguyên súy, người từng tham gia soạn sách *Thiên Nam dư hạ tập*, sáng tác tới 24 bài thơ, 5 bài văn và một số đoạn văn bình luận.

Những thế kỷ tiếp sau đó, Bắc Giang tiếp tục có nhiều người đỗ đạt cao như Giáp Hải (1507 -1586), Hoàng Sầm (1512 -?), Giáp Lễ (1545 -1574), Lê Trưng, Đỗ Đồng Dần, Ngô Trang, Ngô Uông (Thế kỷ XVI), Vũ Đăng Tuyển (1613 -1673)... Trong số đó nổi bật có Trạng nguyên Giáp Hải còn để lại *Tuy bang tập* (còn gọi *ứng đáp bang giao*, tuyển in trong *Cổ kim bang giao bị lãm*) cùng một số bài biểu tạ ơn, bi minh, thơ chữ Hán và bài thơ Nôm *Cao lâu tỳ*

bà. Thơ phần lớn là vịnh sử hoặc thù ứng với bạn hữu, trong đó có bài xướng hoạ với Nguyễn Bỉnh Khiêm (1491 -1585) tương truyền là thầy học của ông. Lại có người ở vùng quê khác như Lê Quang Bí (1504 -1566) khi làm quan cũng có thơ liên quan đến Bắc Giang với bài *Lạng Giang lộ Tả giang An phủ Phó sứ, thứ trai Lê Thai công, húy Nhữ Du* (Lĩnh chức An phủ Phó sứ Tả giang thuộc lộ Lạng Giang, thứ trai Lê Thai công, húy Nhữ Du). Thêm nữa, có người như Giáp Hải sau này được tác giả khuyết danh viết thành truyện trong sách *Thính văn dị lục*, được Vũ Xuân Tiên viết trong sách *Nam thiên trân dị tập*, được Vũ Phương Đề và Trần Quý Nha viết ở cả hai bộ sách *Công dư tiệp ký tiền biên* và *Công dư tiệp ký tục biên*; còn Hoàng Sầm được Nguyễn Án viết thành truyện trong sách *Tang thương ngẫu lục*...

Từ nửa cuối thế kỷ XVIII, trào lưu nhân văn và xu thế phục hưng văn hoá dân tộc diễn ra mạnh mẽ. Làn sóng ấy lan truyền mạnh trong đời sống tinh thần người dân vùng Kinh Bắc và tác động tích cực đến diện mạo văn học miền trung du Bắc Giang.

Do những biến động xã hội, số lượng nghĩa quân khởi hấn chống lại triều đình tăng lên đáng kể trong khi những người đỗ đạt giai đoạn này giảm hẳn. Diện mạo văn học đổi thay in dấu những đặc điểm phù hợp với hiện trạng đời sống kinh tế, văn hoá miền bán sơn địa đang từng bước được khai phá, mở rộng và ngày càng được biết đến nhiều hơn. Trong quá trình giao lưu giữa các vùng, có những danh nhân văn hoá lớn của đất nước như Lê Quý Đôn (1726 - 1784) đã viết một bài thơ theo thể Đường thi thất ngôn bát cú về Bắc Giang: *Độ Xương Giang* (Qua bến Xương Giang) và đặc biệt bài thơ trường thiên *Trấn doanh kỳ vũ* (Cầu mưa ở dinh trấn thủ) đã thể hiện sắc nét cuộc sống lao động vất vả của người dân nơi đây giữa kỳ hạn hán:

Bắc Giang sĩ nữ diện lê hắc,
Cát cao chung nhật vô hưu tức!...

(Trai gái Bắc Giang mặt đen xạm,
Cái gàu suốt ngày không nghỉ tạm...)

Khoảng một thế kỷ sau, nhà thơ yêu nước Nguyễn Cao (1837 -1887) cũng thả hồn cùng vẻ đẹp Lục Nam với bài thơ *Trùng du Tuyết sơn đăng Bảo Đài* (Lại dạo chơi núi Tuyết trèo lên Bảo Đài) và để thơ tặng nhà sư ở ngôi chùa cổ vốn nổi tiếng cả nước: *Tặng Vĩnh Nghiêm tự tăng* (Tặng nhà sư chùa Vĩnh Nghiêm)... Hướng về miền non cao Bắc Giang, Vũ Trinh (1759 -1828) trong sách *Lan Trì kiến văn lục* có ba truyện liên quan đến con người, cuộc sống và chuyện lạ diễn ra nơi đây. Truyện *Hầu* (Khỉ) kể việc cô thôn nữ ở Na Ngạn bị lũ khỉ bắt giữ lại trong rừng, được đàn khỉ chăm lo chu đáo, mãi sau mới trốn thoát. Truyện *Hiệp hổ* (Con hổ hào hiệp) kể việc anh nông dân họ Hoàng đang tâm bỏ con vào rừng nhưng may được hổ cứu thoát, đưa về tận nhà. Truyện *Hùng hổ đấu* (Gấu hổ chọi nhau) gần với kiểu ngụ ngôn kể việc anh đốn củi họ Nguyễn ở Lục Ngạn có dịp chứng kiến hai con gấu và hổ chỉ vì hiểu lầm mà đánh nhau đến chết. Những truyện này cho thấy hình ảnh con người và cuộc

sống nơi đây đã được phản ánh trong sáng tác và phần nào in rõ dấu ấn trào lưu nhân văn trong cảm quan hướng về thiên nhiên và cuộc sống đời thường.

Với ảnh hưởng trào lưu nhân văn, trong khi có những danh nhân thuộc nhiều thế kỷ trước như Giáp Hải, Hoàng Sầm được thể hiện như là đối tượng nhân vật của các tập truyện ký đương thời thì chính lúc này lại có thêm nhiều người Bắc Giang có điều kiện mở rộng giao lưu, làm quan trong triều và tiếp tục trở thành nhân vật văn học. Điển hình nhất là trường hợp Hoàng Ngũ Phúc (1713 -1766); quê thôn Phụng Pháp, nay thuộc xã Tân Mỹ, huyện Yên Dũng, còn có tên Hoàng Đình Việp (Quận Việp). Sau này ông được Nguyễn Án chép thành truyện trong tập truyện ký *Tang thương ngẫu lục* nổi tiếng. Ngoài ra, ông còn trở thành một nhân vật đáng chú ý trong bộ tiểu thuyết chương hồi *Hoàng Lê nhất thống chí*, bộ tiểu thuyết xuất sắc trong nền văn học trung đại dân tộc.

Nhìn nhận trên cả phương diện danh sĩ nơi khác quan tâm thể hiện hình ảnh con người, cuộc sống và thiên nhiên Bắc Giang cũng như chính con người Bắc Giang đã giao lưu, hội nhập vào xã hội ở tầm triều đình, quốc gia và trở thành nguyên mẫu nhân vật cho sáng tác, có thể nói vị thế miền quê trung du Bắc Giang đã được nhắc nhở, biết đến nhiều hơn trong văn học.

Trải qua mười thế kỷ, nền văn học Bắc Giang đã từng bước định hình, phát triển và in đậm những đặc điểm riêng. Vốn thuộc miền đất trung du, dân cư thưa vắng, dần dần đã định hình thành một số điểm văn hóa ở mức độ gia tộc, làng, thôn, tổng. Trên cơ sở đó phát khởi những người đỗ đạt ít nhiều có sáng tác, có đóng góp rõ nét cho vùng văn học địa phương cũng như cho cả nước. Qua thời gian, các bậc vua chúa, quan lại, tăng sĩ, danh sĩ ngày càng quan tâm đến việc phản ánh cảnh vật, con người và cuộc sống miền núi Bắc Giang. Đồng thời con người Bắc Giang cũng từng bước tham gia, từng bước nhập cuộc vào quĩ đạo văn học dân tộc. Về cơ bản, thành tựu nền văn học viết Bắc Giang thời trung đại còn khá mỏng manh, khiêm tốn so với nhiều vùng quê khác song lại in đậm đặc điểm Bắc Giang và cả xu thế vận động theo quá trình phát triển của văn học dân tộc qua dáng nét từng giai đoạn cụ thể. Đặc biệt, khi đặt các hiện tượng tác gia, tác phẩm trong tương quan văn hoá - văn học (gắn với khoa bảng, quan chức, di sản văn khắc Hán Nôm và các di tích lịch sử, đình, đền, chùa...) thì từng vùng quê, xã thôn nói riêng cũng như người Bắc Giang nói chung vẫn có quyền tự hào chính đáng trước những nỗ lực của bao thế hệ ông cha đã chi chút góp công xây dựng, bảo tồn một nền văn học in đậm truyền thống và sắc thái trung du kéo dài suốt mười thế kỷ.

II. TỪ NỬA CUỐI THẾ KỶ XIX ĐẾN NAY

Bao quát quá trình văn học suốt từ nửa cuối thế kỷ XIX đến nay của một tỉnh tức là bao quát chặng đường chừng già một thế kỷ rưỡi. Đây là một hành trình tương đối dài. Đã thế, nói về văn học Bắc Giang trước hết là nói về văn

học do những người con của quê hương Bắc Giang viết, sau nữa là văn học do những tác giả khác ở mọi miền Tổ quốc viết về Bắc Giang. Đó là một khu vực văn học rộng lớn thể hiện một hiện tượng (mà hầu như địa phương nào cũng có tương tự với mức độ đậm nhạt khác nhau) rất thú vị: Văn học Bắc Giang với cả nước và văn học cả nước với Bắc Giang.

Để tiện hình dung, có thể chia hành trình văn học Bắc Giang làm 4 chặng căn cứ vào thành tựu của bản thân văn học: Từ nửa cuối thế kỷ XIX kéo dài tới năm 1930m và từ 1930 đến 1945, từ 1945 đến 1954 và từ 1954 đến nay.

1. Chặng thứ nhất: Từ nửa cuối thế kỷ XIX đến 1930

Do công tác sưu tầm và công bố chưa thể nói là đã hoàn thành, nên các thành tựu văn học viết thuộc chặng từ nửa cuối thế kỷ XIX kéo dài đến năm 1930 của Bắc Giang đang còn rất khiêm tốn. Không những chỉ ít về tác giả (gồm 3 nhà thơ) mà còn ít về tác phẩm, mỗi tác giả chỉ mới được công bố vài ba bài. Chính vì hiếm nên lại càng thêm quý thêm yêu.

Người đầu tiên phải kể đến là tác giả Nguyễn Đình Tuân (1867-1941), người làng Châu Lỗ, tổng Mai Đình; nay thuộc xã Mai Đình, huyện Hiệp Hoà. Ông đỗ đại khoa đầu triều khoa thi Hội vào năm Thành Thái thứ 13 (1901). Sinh thời, ông đã biên soạn cuốn sách *Đại Nam quốc sử cải lương* khá đồ sộ gồm 800 trang bằng chữ Hán ghi lại lịch sử nước ta từ thời Hồng Bàng cho đến những năm cuối thế kỷ XIX. Ngoài ra, hiện nay vẫn còn giữ được một số bài thơ, câu đối bằng chữ Hán của ông. Nói riêng về thơ, tuy số lượng thật khiêm tốn, nhưng thơ ông đã bày tỏ được lòng hiếu nghĩa của một con dân đất Việt đối với giang sơn đất nước, tình yêu và lòng gắn bó đối với truyền thống quê hương Giang Bắc, nơi "chôn rau cắt rốn" của ông. Trong đó có những vần thơ thể hiện vẻ đẹp và tư thế lịch sử, văn hoá của mảnh đất Bắc Giang:

Thiên thu hoàn tụ xứ
Trường thử uý quần cao

(Ngàn năm miền hội tụ
Vạn thuở nghiệp anh hào)

(Đoàn Hữu Lô *dịch)*

Cũng vào quãng thời gian này, một tác giả khác không thể không nhắc đến, góp phần vào kho tàng văn học Bắc Giang, đó là "Đầu xứ Nhu". Sở dĩ có cái tên này là do ông đỗ đầu trong một kỳ thi sát hạch tại một trường liên tỉnh vào năm 1902-1903. Ông sinh năm Nhâm Ngọ 1882 người làng Song Khê, huyện Yên Dũng. Nguyễn Khắc Nhu sớm mồ côi bố, ngày nhỏ đã từng nương bóng cửa Phật, làm chú tiểu trong chùa, cũng từng đi theo một gánh chèo rong chuyên đóng các vai phụ. Năm 16 tuổi, Nguyễn Khắc Nhu được theo học cụ Cử Đường- một người thầy có giao du rộng với những nhà chí sĩ cách mạng nổi tiếng như Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh, Lương Văn Can, Ngô Đức Kế, lãnh tụ khởi nghĩa Hoàng Hoa Thám. Nguyễn Khắc Nhu sớm được hun đúc lòng yêu nước, chí căm thù chống thực dân Pháp. Khi cuộc khởi nghĩa của nghĩa

quân Yên Thế thất bại, ông mở lớp dạy học, âm thầm lựa chọn người có chí có tài để gây dựng phong trào cách mạng. Thời gian này trong lòng chất chứa nhiều tâm sự, ông đã tìm đến thơ ca như nơi ký thác lòng mình. Ông đã để lại một số bài thơ tứ tuyệt, thất ngôn bát cú, lục bát...Thơ ông nặng tình với nước non, căm thù thực dân Pháp cướp nước, châm biếm đả kích lũ quan tham, hà hiếp dân lành. Những nỗi niềm ấy giải thích với chúng ta hiểu vì sao ông dấn thân vào phong trào yêu nước do lãnh tụ Nguyễn Thái Học khởi xướng. Trong vai trò của một nhà lãnh đạo cuộc khởi nghĩa Yên Bái xảy ra đêm 9 tháng 2 năm 1930, kết cục cuộc khởi nghĩa thất bại, ông đã bị bắt cùng với Nguyễn Thái Học. Để bảo toàn danh tiết, sau 2 hôm, vào đêm 11, ông đã tự vẫn. Tên tuổi và sự nghiệp cách mạng cùng các thi phẩm của Nguyễn Khắc Nhu mãi mãi là niềm tự hào của những người dân Kinh Bắc thượng.

Sau hai nhà thơ tiền bối kể trên, mảnh đất Bắc Giang văn hiến lại xuất hiện một nhà thơ nữ đầy ấn tượng, đó là nữ sĩ Tương Phố (1900-1973). Nơi sinh của bà là đồn điền Đầm, nay thuộc Phương Sơn, huyện Lục Ngạn. Cụ thân sinh vốn là một nhà Nho uyên bác, nên đã lấy tên địa danh đặt tên cho con gái mình là Đỗ Thị Đàm (chữ Hán: Đàm là Đầm). Năm 17 tuổi nữ sĩ về Hà Nội học trường nữ sư phạm. Mấy năm sau nữ sĩ lấy chồng, chẳng may chồng mất sớm. Sau này bà đi bước nữa, rồi cùng gia đình sống ở thành phố Đà Lạt, và mất tại đó. Bà làm thơ từ năm 16 tuổi. Tuy vẫn chưa thoát hẳn bút pháp ước lệ của thơ ca trung đại, nhưng thơ bà đã bắt đầu thấy nghiêng hẳn về tâm tình cái tôi cá nhân. Nói đến nữ sĩ này, ai cũng biết đó là tác giả của bài thơ nổi tiếng: *Giọt lệ thu*. Bài thơ làm vào năm 1923 gắn liền với một sự kiện đau buồn của cuộc đời bà: Người chồng trẻ tuổi của bà bị bạo bệnh qua đời. Bài thơ này lần đầu tiên được in trên tờ *Nam Phong tạp chí* vào năm 1928, và sau đó tác giả của nó mau chóng được biết đến như một nữ thi sĩ tài hoa với những vần thơ sầu thảm:

Trời thu ảm đạm một màu
Gió thu hiu hắt thêm rầu lòng em
Trăng thu bóng ngả bên thềm
Tình thu ai để duyên em bẽ bàng...

Cùng với Tản Đà, Á Nam Trần Tuấn Khải và một vài người khác, thơ nữ sĩ Tương Phố là những nốt nhạc dạo đầu chuẩn bị cho một thời đại thi ca rực rỡ ra đời ít năm sau: Phong trào Thơ Mới (1932-1945). Tuy sự nghiệp văn chương của bà không phải thật lớn (sau này bà còn xuất bản tập thơ *Mưa gió sông Tương* - 1960), nhưng tên tuổi của bà đã có một vị trí nhất định trong văn học sử Việt Nam.

Có một người em song sinh với nữ sĩ Tương Phố cũng khá nổi tiếng đương thời: Song Khê Đồ Tang nữ (1900- ?). Bà tên thật là Đỗ Thị Quế, sinh tại Đồn Đầm, thuộc Lục Ngạn. Hồi nhỏ học tại Bắc Giang, lớn lên theo học trường Y tại Hà Nội. Bà vốn là người ham đọc báo, yêu thơ và thích làm thơ, lại rất mến phục tài thơ Tản Đà. Ngày còn đang làm việc tại Phủ Lý (Hà Nam), vào thời

điểm trước hội Chùa Hương, bà đọc được trên *Truyện thế gian I* (1-1923) bài thơ *Rau sắng chùa Hương* của Tản Đà, nguyên văn như sau:

Muốn ăn rau sắng chùa Hương
Tiền đò ngại tốn, con đường ngại xa
Mình đi, ta ở lại nhà
Cái dưa thời khú, cái cà thời thâm

Sau hội tan, bà có gửi từ bưu điện Phủ Lý cho nhà thơ Tản Đà một bó rau sắng và kèm theo một bài thơ ghi của Đồ Tang nữ, giấu tên thật và địa chỉ người gửi. Bài thơ này được viết theo hình thức hoạ lại bài thơ trên của Tản Đà, nguyên văn như sau:

Kính dâng rau sắng chùa Hương
Đỡ ai tiền tốn, con đường đỡ xa
Không đi thì gửi lại nhà
Thay cho dưa khú cùng là cà thâm

(Đồ Tang nữ bái tặng)

Sau đó, Tản Đà lấy làm cảm phục, đã viết tặng lại Đồ Tang nữ bài thơ *Nguyễn Tiên sinh nhã giám*[1]để đáp lại tấm tình của người không quen biết. Mãi sau này cái tên Đồ Tang nữ mới được biết chính là Song Khê - Đỗ Thị Quế, em nữ sĩ Tương Phố. Câu chuyện "tình thơ" này nổi tiếng đến mức, tuy Song Khê không cho in thêm bài thơ nào, nhưng bà được mệnh danh là nữ sĩ đương thời.

Như trên đã nói, có thể do công tác sưu tầm và công bố chưa phải đã xong xuôi, nên tài liệu hiện có về văn học viết Bắc Giang những năm tháng này đang còn rất khiêm tốn. Tuy thế, những gì có được cũng đủ làm cho thế hệ mai sau biết ơn và trân trọng các bậc tiền nhân của quê hương.

2. Chặng thứ hai: Từ 1930 đến 1945

Nhìn rộng vào văn học cả nước, đây là một giai đoạn phát triển chưa từng có trong lịch sử văn học Việt Nam. Cùng một lúc, trong vòng 15 năm ngắn ngủi, nền văn học Việt Nam đã lần lượt xuất hiện một đội ngũ đông đảo các tác giả trên mọi miền đất nước, đã ra đời hàng loạt các tác phẩm với đủ các thể loại văn học mang tính hiện đại. Chỉ với 15 năm, nền văn học Việt Nam đã hoàn tất một cuộc cách mạng văn học sôi nổi, đều khắp với nhiều thắng lợi rực rỡ theo hướng hiện đại hoá, hoà nhập vào quỹ đạo chung của nền văn học quốc

---

[1] Bài thơ của Tản Đà như sau:

Mấy lời cảm tạ tri âm
Đồng bang là nghĩa, đồng tâm là tình
Đường xa rau vẫn còn xanh
Tấm lòng thơm thảo, bát canh ngọt ngào
Yêu nhau xa cách càng yêu
Dẫu rằng xuống nhạt càng nhiều chứa chan
Nước non khuất nẻo ngư nhàn
Tạ lòng xin mượn *Thế gian* đưa tình

Nguyễn Khắc Hiếu bái phục

tế. Trong sự vận động và những thành tựu chung đó, quê hương Bắc Giang cũng đã đóng góp một vài gương mặt tiêu biểu. Với thơ, Bắc Giang có Bàng Bá Lân, nữ sĩ Anh Thơ (mà Hoài Thanh trong *Thi nhân Việt Nam* gọi theo cách vui vui là *Xóm Sông Thương*) và một vài gương mặt khác; với văn có Lê Văn Trương - tác giả của hàng loạt truyện "người hùng", Bùi Huy Phồn, Anh Hoàng (tác giả của 2 tập truyện xuất bản trong thời gian này: *Bẽ Bàng* và *Những ngày thân yêu)*...

Trước hết nói về thơ. Nhà thơ Bàng Bá Lân (1912-1989) sinh ra và lớn lên tại Phủ Lạng Thương (nay là thị xã Bắc Giang). Lúc tuổi thơ, Bàng Bá Lân theo học trường Vôi, trường Phủ Lạng Thương; lớn lên về học ở Hà Nội. Sau khi tốt nghiệp bậc thành chung, ông không theo nghiệp công chức mà trở về quê hương sinh sống trong tư cách một ông chủ đồn điền, lánh xa chốn phồn hoa đô hội. Ông bắt đầu bước vào thi đàn Việt Nam từ năm 20-21 tuổi (1932) với tập thơ *Tiếng thông reo*. Sau đó, đến năm 1941, ông lại cùng với nữ sĩ Anh Thơ in chung một tập thơ có nhan đề là *Xưa*. Từ 1954 đến lúc từ giã cõi đời ông sống và viết văn ở Sài Gòn. Thơ ông thường đi vào những khung cảnh làng quê ngàn đời thân thuộc, bình yên, với những gam màu tươi sáng, những âm thanh trong trẻo, tươi vui. Đó là những bức tranh về *Cổng làng*, về buổi *Trưa hè*, về *Trên đường quê một ngày tất niên*, về một cái quán cũ, một gian nhà gỗ...Ví dụ, đây là một buổi sáng thôn quê:

Cổng làng rộng mở, ồn ào
Nông phu lững thững đi vào nắng mai

Còn đây là cảnh một trưa hè:

Quán cũ nằm lười trong sóng nắng
Bà hàng thưa khách ngả thiu thiu
Nghe mồ hôi chảy đầm như tắm
Đứng lặng trong mây một cánh diều

Trong mỗi bức tranh ấy ẩn giấu một hồn quê đằm thắm, thân thiết. Thơ Bàng Bá Lân đã lưu giữ cho hậu thế những bức tranh làng quê Bắc Bộ đẹp đẽ, yên bình và thanh sạch- những bức tranh thơ được khởi tự nguồn cảm xúc trước cảnh và người Bắc Giang. Sau này, vào Nam sinh sống, ông vẫn nuôi giữ mãi hồn quê ấy với bao hoài niệm khôn nguôi qua các tập thơ: *Thơ Bàng Bá Lân* (1957) và *Tiếng võng đưa* (1957) cùng do Nguyễn Hiến Lê tuyển chọn, *Vào thu* (1968). Ngoài ra ông còn viết tiểu luận, phê bình: *Việt văn bình giảng* (1962), *Văn thi sĩ hiện đại* (1963), *Gàn bát sách* (Phiếm luận, 1969); chuyển ngữ thơ của một số nhà thơ Pháp như Paul Verlaine (1884-1896), Jacques Prévert (1900- 1977), nhà thơ Bỉ Maurice Careme (1989 - 1978)...

Cùng trong "xóm thơ sông Thương" có một "nhân khẩu" nữa là nữ sĩ Anh Thơ. Bà sinh 1921 tại Ninh Giang - Hải Dương, quê gốc thị xã Bắc Giang. Anh Thơ bước vào văn học từ khi còn rất trẻ, có thơ đăng rất sớm trên các báo. Năm 1939, nữ sĩ Anh Thơ được nhận giải thưởng khuyến khích của nhóm *Tự lực văn đoàn* - một tổ chức văn học hoạt động độc lập do nhà văn Nhất Linh chủ

Numérisé par Google

trương với cơ quan ngôn luận là tờ *Ngày nay* và nhà xuất bản *Đời nay*. Năm 1941 nữ sĩ cho xuất bản tập *Bức tranh quê,* và cũng trong năm này, cùng với Bàng Bá Lân xuất bản tập *Xưa (*1941). Cũng tương tự như Bàng Bá Lân, nhà thơ Anh Thơ thường hay hướng vào miêu tả các *Bức tranh quê,* nhưng những bức tranh này được nhà thơ đưa vào các chất liệu đời thường, gần gũi, quen thuộc đối với người dân quê một cách khéo léo và thú vị. Bao phủ lên các bức tranh quê đó là một gam màu buồn xám, có khi lạnh lẽo, cô quạnh. Chẳng hạn đây là một nét ***Chiều xuân:***

Mưa đổ bụi êm êm trên bến vắng
Đò biếng lười nằm mặc nước sông trôi
Quán tranh đứng im lìm trong vắng lặng;
Bên chòm xoan hoa tím rụng tơi bời

Bút pháp của nữ sĩ khá tài hoa, tinh tế. Nhờ vậy, hồn thơ này đã có không ít những câu thơ đẹp đến độ dù người khó tính đến mấy cũng phải nể phục. Một cảnh bến đò trưa hè tĩnh lặng:

Mây đi vắng, trời xanh buồn rộng rãi
Sông im dòng đọng nắng đứng không trôi

Hay một nét thu thanh quý:

Hoa mướp rụng từng đóa vàng rải rác
Lũ chuồn chuồn nhớ nắng ngẩn ngơ bay.

Với sự xuất hiện và sớm khẳng định vị trí của mình trong phong trào Thơ Mới, nữ sĩ Anh Thơ đã chuẩn bị tiền đề chắc chắn cho những bước đi trong sự nghiệp của mình ở các giai đoạn sau.

Nguyễn Giang ngoài tư cách là một hoạ sĩ, một nhà báo, ông cũng đóng góp vào nền văn học giai đoạn này bằng tập thơ *Trời xanh thẳm* và một số truyện ngắn, kịch, tiêu biểu là kịch vui ba hồi *Sầm Sơn*. Ông sinh 1904, mất 1969, là con của nhà báo nổi tiếng Nguyễn Văn Vĩnh (chủ bút báo *Đông Dương tạp chí*), là anh của nhà thơ Nguyễn Nhược Pháp, quê cha Hà Đông, quê mẹ Bắc Giang. Nguyễn Giang sinh tại Bắc Giang, nên được đặt tên theo địa danh. Trong *Thi nhân Việt Nam 1932-1941* của Hoài Thanh và Hoài Chân, Nguyễn Giang cũng được bàn đến với bao lời trìu mến, và được tuyển chọn ba bài: *Xuân, Con đường nắng* và *Mẹ.*

Nhà thơ Xích Điểu (tên thật Nguyễn Văn Tước; các bút danh khác: Minh Tước, Trần Minh Tước, Thương Biển) cũng để lại dấu ấn khá đậm nét trong lịch sử văn học Bắc Giang nói riêng và văn học cả nước nói chung. Ông sinh 1913 tại Hà Nội trong một gia đình công chức, có nhà ở Phủ Lạng Thương, quê gốc phủ Từ Sơn- Bắc Ninh. Khi đang theo học trường Bưởi (Hà Nội), ông đã có thơ, truyện đăng trên các báo *Đông Pháp, Ngọ báo.* Từ 1931, ông vừa dạy học, vừa viết văn, viết báo cho các tờ *Phong hoá (*sau đổi thành *Ngày nay), Quật khởi, Phụ nữ thời đàm*...Tiểu thuyết *Để Thám* của Xích Điểu viết về vị lãnh tụ của cuộc khởi nghĩa nông dân Yên Thế đăng trên tờ *Ngày nay* được 10 số thì bị

chính quyền thực dân Pháp đình bản vì chúng cho rằng tác phẩm có tư tưởng xúi giục bạo loạn. Trong thời gian này ông hoàn thành tiểu thuyết lãng mạn *Cô lái đò sông Thương* (1932-1933), cho đăng nhiều kỳ trên báo, xuất bản năm 1935; và tiểu thuyết viễn tưởng *Hy sinh* (1935). Ông cũng là một trong những thành viên sáng lập *Nhóm thơ Sông Thương* có tiếng một thời.

Ông sớm tham gia hoạt động cách mạng. Bằng ngòi bút của mình, ông đã viết bài giới thiệu thơ Tố Hữu từ trong tù gửi ra, viết nhiều tiểu phẩm đả kích chế độ thực dân Pháp. Ông bị chính quyền thực dân bắt bỏ tù tại nhà tù Sơn La(1940). Trong ba năm tù, ông viết khá nhiều tác phẩm thơ và kịch, tuồng, một số vở đã được các đồng chí trong tù dàn dựng và biểu diễn như *Đờ-cu thất thủ Lạng sơn, Bên đường dừng bước, Con chó chết, Bích Chi*. Sau ba năm, ông được ra tù, bị quản thúc tại Bắc Giang. Từ đấy, ông tham gia công tác nhiều nơi với nhiều cương vị khác nhau, và thường xuyên có tác phẩm trên các báo *Nhân Dân, Thống Nhất, Văn nghệ*... Năm 1960, tập thơ và tiểu phẩm *Trắng đen* của ông được Bộ văn hoá trao giải thưởng. Ngoài ra, ông còn có một số tập tiểu phẩm đáng chú ý nữa như: *Sau mặt nạ nhân vị* (1961), *Người hay vật* (1962), *Cái đuôi con chó* (1969), *Chủ nghĩa lưu manh hiện đại* (1979) và tập thơ *Cướp cũ cướp mới* (1971). Với hàng loạt các tác phẩm đả kích tố cáo giai cấp thống trị, thực dân đế quốc, và phê phán những hiện tượng tiêu cực trong cuộc sống mới, Xích Điểu được xem như là một nhà văn trào phúng tiêu biểu của nền văn học Việt Nam hiện đại.

Riêng về mảng văn xuôi Bắc Giang trong giai đoạn này có phần khiêm tốn hơn thơ. Tuy thế cũng không thể không nhắc đến tên tuổi của cây bút văn xuôi nổi tiếng một thời: Nhà văn Lê Văn Trương. Ông sinh năm 1906 tại Trại Nhãn - Phủ Lạng thương (nay là thị xã Bắc Giang), và mất năm 1964 tại Sài Gòn trong nghèo khổ, bệnh tật. Ông đến với làng văn bắt đầu bằng một số truyện ngắn đăng trên các báo *Trung Bắc tân văn, Tiểu thuyết thứ bảy, Phổ thông bán nguyệt san, Ích hữu, Truyền bá*... nhưng không mấy ấn tượng. Người đọc đương thời thực sự biết đến tên tuổi Lê Văn Trương qua hàng loạt các tiểu thuyết ra đời liên tục trong những năm 34- 43 của thế kỷ XX. Số lượng các tác phẩm mà nhà văn để lại tính từ thời gian ông mới cầm bút cho đến lúc mất là 125 tác phẩm, trong đó 96 cuốn đã in, phần lớn trong số này được viết trước 1945 (theo tài liệu của gia đình nhà văn còn cho biết tổng số sách chưa in là 67 cuốn). Lê Văn Trương nổi tiếng về số lượng các tác phẩm, và cũng nổi tiếng về tiểu thuyết ăn khách đương thời. Văn ông tập trung vào miêu tả những con người phiêu lưu trong xã hội, những con người mẫu mực trong các quan hệ gia đình, và những người xấu xa trong tầng lớp thượng lưu trưởng giả... Trong số lượng các tác phẩm không nhỏ như vậy, nổi lên một số cuốn tiểu thuyết tiêu biểu như: *Một người, Tôi là mẹ, Bốn bức tường máu, Trường đời, Tôi thầu khoán*...Người ta hay nói đến loại "nhân vật người hùng" trong tiểu thuyết của Lê Văn Trương với nhiều cách đánh giá khác nhau, khen chê đều có. Tuy nhiên ngày hôm nay đọc lại, vẫn thấy cái văn khí của ông khoẻ mạnh, tự tin, đề cao những mẫu người có một thân thể, nhất là một bộ óc cường tráng, thông

minh, có khả năng xoay chuyển hoàn cảnh, đặc biệt là những hoàn cảnh rủi ro, bi đát mà trong cuộc sống thường ngày con người không may mắc phải. Đặt trong không khí văn học cùng thời, có không ít những giọng điệu than van yếu đuối, rên rỉ, tuyệt vọng, thì các tác phẩm với mô hình người hùng của Lê Văn Trương được xem như một đối trọng có ý nghĩa. Tuy nhiên, cũng lại thấy rằng, mặc dù một số tác phẩm của Lê Văn Trương hiện giờ đã được tái công bố thì sức hấp dẫn của chúng đối với bạn đọc hôm nay có phần giảm sút khá nhiều. Dẫu sao tên tuổi và sự nghiệp của ông cũng đã để lại một dấu ấn khá đậm nét trong lịch sử văn học.

Bùi Huy Phồn (quê gốc Hà Đông) sinh ra và lớn lên tại xã Phượng Sơn, huyện Lục Ngạn, Bắc Giang; thân phụ là một nhà Nho, thân mẫu làm nghề buôn bán nhỏ. Bỏ học dở dang từ năm thứ hai bậc trung học do kinh tế gia đình sa sút (1931), ông đi làm thuê cho mấy nhà tư sản ở Hà Nội, và bắt đầu viết văn, làm thơ từ đấy. Ông bước vào con đường văn chương bắt đầu bằng những truyện ngắn, thơ đăng trên các báo *Bắc Hà, Hà Nội báo, Tiểu thuyết thứ năm, Thời báo, Quốc Gia, Văn mới*...Những năm tháng làm thuê, ông có điều kiện am hiểu khá sâu sắc cuộc sống và mánh lới làm ăn bất chính của giai cấp tư sản. Nhờ vốn sống ấy, Bùi Huy Phồn đã cho ra đời tiểu thuyết *Phất* khá có tiếng vang sau này. Sự nghiệp sáng tác của ông thuộc hai thời kỳ: Trước cách mạng với *Lá huyết thư* (tiểu thuyết dã sử, 1937), *Một chuỗi cười* (tiểu thuyết, 1940), *Khao* (tiểu thuyết, 1945); sau cách mạng với các tác phẩm *Thơ ngang* (1932- 1957), *Tình quân ngũ* (tập truyện, 1948), *Tàn xuân đế quốc* (tập thơ trào phúng, 1959), *Vô lý không có lẽ* (hài kịch, 1960), *Phất* (tiểu thuyết, 1961), *Trái cam* (tập tuyện, 1972).

Trong số các sáng tác của Bùi Huy Phồn, tác phẩm có giá trị nhất vẫn là tiểu thuyết *Phất*. Nhờ vào sở trường trào phúng, cộng với tài quan sát và năng lực phân tích xã hội khá sắc sảo, nhà văn đã dựng lên một bức tranh toàn cảnh và sinh động về giai cấp tư sản Việt Nam những năm Hà Nội bị tạm chiếm. Qua đó, ngòi bút này muốn phơi bày lối sống vô luân, triết lý sống trọng tiền khinh nghĩa, ôm chân thực dân đế quốc của một số nhà tư sản Việt Nam lúc bấy giờ. Tác phẩm có giá trị hiện thực sâu sắc, góp thêm một tiếng nói vào mảng văn học hiện thực viết về xã hội Việt Nam trong những năm sống dưới ách nô lệ của kẻ thù xâm lược.

Tác giả Anh Hoàng cũng xuất hiện vào quãng thời gian này. ông sinh năm 1921, quê huyện Lục Ngạn, hiện nay đang sinh sống và viết văn tại thị xã Bắc Giang. Hai tập truyện *Bẽ bàng* và *Những ngày thân yêu* (do Nxb Tân Việt in năm 1941) của tác giả Anh Hoàng được ghi nhận như là những tác phẩm đầu tay của một cây bút sớm bén duyên với nghiệp văn chương chữ nghĩa. ông viết không nhiều lắm, thỉnh thoảng đăng thơ và truyện ngắn trên các báo, tạp chí trung ương và địa phương. Mãi đến năm 1996 mới in thêm một tập thơ nhan đề *Men đời* (Nxb Văn học). Hiện nay ông đã hoàn thành 2 tiểu thuyết ở dạng bản thảo: *Khát vọng* và *Mùa hoa sau sau*, đang chờ ra mắt bạn đọc.

Nếu xét rộng ra nữa, có thể kể thêm nhà văn Nguyên Hồng (1918- 1982),

nhà thơ Hoàng Cầm (sinh 1922) - những cây bút vốn có nhiều "duyên nợ" với mảnh đất Bắc Giang. Nguyên Hồng với *Bỉ vỏ* (1938), *Những ngày thơ ấu* (1941), và hàng loạt tập truyện ngắn, truyện vừa khác đã rất sớm nổi tiếng từ những năm trước cách mạng. Hoàng Cầm vào những năm cận kề Cách mạng tháng Tám, ông đã được biết đến với vở kịch *Kiều Loan* (1942), tập thơ *Hận Nam Quan* (1944). Riêng Hoàng Cầm lại được sinh ra trên mảnh đất Bắc Giang và có những năm tháng tuổi thơ ở đó. Những ký ức và vốn liếng văn hoá tổng hoà vùng Kinh Bắc rộng lớn mà Hoàng Cầm thâu nhận được đã trở thành nguồn thi cảm, thi hứng không khi nào vơi cạn trong thơ ông. Hoàng Cầm và Nguyên Hồng, một nhà thơ, một nhà văn, hai tên tuổi sáng giá này đã khẳng định sự nghiệp văn chương của mình ngay từ những năm trước 1945, và càng về sau càng tỏa sáng. Bằng những cách thức khác nhau, hai tên tuổi này đã thực sự ít nhiều có công khích lệ, giúp đỡ phong trào văn học Bắc Giang (từ hồi đang còn là tỉnh Hà Bắc cũ) từng bước trưởng thành vững chắc.

3. Chặng thứ ba: Từ 1945 đến 1954

Đây là một giai đoạn văn học ra đời và phát triển trong điều kiện không bình thường: Cả nước bước vào cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược. Nền văn nghệ của chúng ta là một nền văn nghệ kháng chiến. Mỗi nhà vặn là một nghệ sĩ- chiến sĩ. Tại mảnh đất Bắc Giang có một sự kiện quan trọng: Hội văn học nghệ thuật Trung ương đã chọn Bắc Giang làm một trong những địa điểm dành cho một số khá đông các văn nghệ sĩ tản cư về đó sinh sống, tham gia kháng chiến, sinh hoạt văn nghệ và sáng tác. Nơi đó được gọi là ấp Cầu Đen, nay thuộc xã Quang Tiến, huyện Tân Yên, gần thị trấn Nhã Nam. Lúc đầu có mặt ở đây gồm các văn nghệ sĩ như Kim Lân, Đỗ Nhuận, Trần Văn Giầu, Trần Huy Liệu, Ngô Tất Tố, Nguyên Hồng; sau có thêm Tạ Thúc Bình, Trần Văn Cẩn, Nguyễn Huy Tưởng, Nguyễn Đình Thi... Nơi đó cũng được nhà văn Nguyên Hồng gọi là ấp Đồi Cháy, một số văn nghệ sĩ thường gọi là *Đồi văn hoá kháng chiến*. Sau này, trong thời kỳ chống Mỹ, năm 1970, nhà văn Nguyên Hồng lại trở về ngọn đồi này để sinh sống và sáng tác cho đến tận phút lìa đời (1982). Nhờ vậy, vùng đất Bắc Giang trong những năm kháng chiến chống Pháp, và cả trong quá khứ lịch sử truyền thống đã trở thành chất liệu, đề tài, nguồn cảm hứng cho các văn nghệ sĩ người Bắc Giang và của nhiều văn nghệ sĩ trên cả nước cùng sáng tác.

Nữ sĩ Anh Thơ vẫn dồi dào sáng tạo. Nhà thơ đã hân hoan chào đón cách mạng và tự nguyện tham gia vào sự nghiệp cách mạng chung của dân tộc. Cũng như nhiều phụ nữ khác, nhất là phụ nữ trí thức trong những năm tháng này, nữ sĩ biết gác tình riêng vì nghĩa lớn, tạm biệt cha già, những người thân yêu trong gia đình, lên đường làm cán bộ kháng chiến. Hồn thơ rộng mở trước cuộc sống lớn của toàn dân tộc. Giờ đây thơ nữ sĩ là những tâm tình của một người phụ nữ cách mạng yêu mến và gắn bó với cuộc sống mới và cuộc kháng chiến của nhân dân.

Có lẽ cái được lớn nhất của văn học Bắc Giang trong giai đoạn này là văn thơ của các văn nghệ sĩ của cả nước viết về vùng đất và con người kháng chiến

Numérisé par Google

Bắc Giang. Rất nhiều những địa danh gắn với khung cảnh sinh hoạt kháng chiến của bộ đội, cán bộ, nhân dân như Cao Thượng, Nhã Nam, chợ Rừng Quanh, Na Lương, Yên Thế, Bố Hạ, Cấm Sơn, sông Thương, sông Cầu...đã đi vào các tác phẩm thơ và văn xuôi của khá đông các văn nghệ sĩ tên tuổi. Có thể kể sơ bộ (và chắc chắn không thể đầy đủ) một số tác phẩm tiêu biểu như: Các bài thơ *Phá đường* của Tố Hữu, *Lên Cấm Sơn* của Thôi Hữu, *Không nói* của Nguyễn Đình Thi, *Giữa rừng* của Vân Đài; truyện ngắn *Buổi chợ trung du* của Ngô Tất Tố, tuỳ bút *Bóng nó còn đè lên xóm làng* của Nguyễn Tuân, truyện ngắn *Trong rừng Yên Thế* của Trần Đăng, truyện ngắn *Con chó xấu xí* của Kim Lân... Nền văn nghệ chống Pháp vẫn mãi lấp lánh toả sáng với những vần thơ được cất lên từ chính vùng đồi Bắc Giang kháng chiến:

Em là con gái Bắc Giang
Rét thì mặc rét, nước làng em lo

(*Phá đường* - Tố Hữu)

Ở đây những mặt buồn như đất
Bộ đội cười lên tươi như hoa

(*Lên Cấm Sơn* - Thôi Hữu)

Kháng chiến chống Pháp thắng lợi. Vùng đồi kháng chiến Bắc Giang xưa dần đi vào kỷ niệm. Âm vọng của nền văn học kháng chiến với nhiều tác phẩm nổi tiếng của nhiều văn nghệ sĩ tên tuổi góp phần dung dưỡng và ươm mầm cho những mùa màng văn học về sau của vùng đất Bắc Giang.

4. Chặng thứ tư: từ 1954 đến nay

Văn học Bắc Giang trong giai đoạn này đặc biệt phát triển. Nó tiếp nối xứng đáng truyền thống văn học Bắc Giang nhờ công lao đóng góp của nhiều thế hệ các văn nghệ sĩ người Bắc Giang và văn nghệ sĩ cả nước. Được hưởng ân huệ từ thời kháng chiến chống Pháp, văn mạch Bắc Giang khá dồi dào thành tựu, đơm hoa kết trái.

Chính tại vùng đồi kháng chiến Yên Thế kể trên, nhà văn Nguyên Hồng đã tiếp tục khai thông cái văn mạch Bắc Giang ấy trong tư thế của một nhà văn lớn. Từ khi chọn nơi đây làm nơi sống và viết (1970) cho đến phút cuối đời, ông đã hoàn thành và cho ra mắt nhiều tác phẩm có giá trị: *Bước đường viết văn* (Hồi ký, 1971), *Cháu gái người mãi võ họ Hoa* (truyện thiếu nhi, 1972), *Thời kỳ đen tối* (tiểu thuyết, 1973), *Một tuổi thơ văn* (Hồi ký, 1973), *Sông núi quê hương* (thơ, 1973), *Khi đứa con ra đời* (tiểu thuyết, 1976), *Những nhân vật ấy đã sống với tôi* (Hồi ký, 1978); đặc biệt là ông đã hoàn thành bộ tiểu thuyết *Núi rừng Yên Thế* (tập 1- *Thù nhà nợ nước*, 1981; tập 2 -*Núi rừng Yên thế*, 1993). Trong số kể trên, 2 tập *Thời kỳ đen tối* và *Khi đứa con ra đời* là sự tiếp nối của bộ trường thiên tiểu thuyết *Cửa biển* mà ông đã hoàn thành 2 tập đầu trước đó: *Sóng gầm* (1961), *Cơn bão đã đến* (1968). Bộ tiểu thuyết đồ sộ này là một bức tranh toàn cảnh rộng lớn của xã hội Việt Nam những năm 1939- 1945 dưới chế độ thực dân nửa phong kiến vô cùng đau thương, đen tối, nhưng phong

trào cách mạng như những đợt triều dâng, những cơn bão tố cuốn phăng đi cái trật tự xã hội thực dân phong kiến, trả lại cho cuộc đời ánh sáng, niềm vui của tự do. Các tập hồi ký *Bước đường viết văn, Một tuổi thơ văn, Những nhân vật ấy đã sống với tôi* đã ghi lại những cảm xúc, những kỷ niệm tuổi thơ như ngọn nguồn nhân cách và sáng tạo của một nghệ sĩ lớn, những kỷ niệm trong bước đường hoạt động văn học trước và sau cách mạng. Các hồi ký nghề văn của ông không nghiêng về những bài học nghề nghiệp mà chủ yếu là những cảm xúc vui buồn của nhà văn trước cuộc đời, trước trang sách. Bộ tiểu thuyết *Núi rừng Yên Thế* dựng lại chân dung người anh hùng lãnh tụ Đề Thám và cuộc khởi nghĩa của nhân dân chống thực dân Pháp. Lấy bối cảnh là núi rừng vùng Yên Thế- Bắc Giang, cuộc kháng chiến của nhân dân, binh sĩ, lãnh tụ đề Thám và các tướng lĩnh được miêu tả một cách chân thực, sống động. Tác phẩm đã dựng lại hình ảnh người anh hùng chân đất Đề Thám lừng danh dựng cờ tựu nghĩa đánh trả thực dân Pháp trong những năm cuối XIX đầu XX trên đất Yên Thế-Bắc Giang. Qua đó, ngòi bút Nguyên Hồng đã làm sống lại vẻ đẹp hào hùng và bi tráng của một cuộc cách mạng khởi nghĩa nông dân yêu nước và bất khuất trong một thời kỳ lịch sử đau thương mà anh dũng của dân tộc. Ngoài ra ông còn có tập thơ *Sông núi quê hương* (1973) cũng được hoàn thành trong quãng thời gian này. Trong thơ cũng như trong văn xuôi, ngòi bút Nguyên Hồng lúc nào cũng tràn đầy nhiệt huyết yêu nước, yêu quê hương, cảm phục những con người biết hy sinh vì đại nghĩa, giàu nghĩa khí, sống ngay thẳng, không chịu đớn hèn. Ông là một tấm gương lớn về nhân cách nghệ sĩ và lao động nhà văn. Những bài thơ như *Hoàng Hoa Thám quê xưa, Cửu Long Giang ta ơi*... thật hào sảng, bát ngát một tấm lòng tha thiết tự hào về Tổ quốc.

Trong giai đoạn này, quê hương Bắc Giang đã sinh ra một đội ngũ đông đảo các nhà văn nhiều thế hệ, trong đó có những gương mặt trở nên nổi tiếng góp phần làm nên một diện mạo văn học Bắc Giang bề thế, và cũng là đóng góp vào diện mạo văn học to lớn của cả nước.

Trước hết nói về đội ngũ. Có thể hình dung đội ngũ các nhà văn người Bắc Giang (sinh sống và sáng tác tại Bắc Giang, hoặc có khi sống và sáng tác ở mọi miền Tổ quốc) từ 1954 đến nay thành hai thế hệ: *Thế hệ thứ nhất* trưởng thành trong kháng chiến chống Mỹ, *thế hệ thứ hai* trưởng thành sau thời kỳ chống Mỹ. Mỗi thế hệ có những gương mặt tiêu biểu và những đóng góp riêng.

Với thế hệ thứ nhất, về các *tác giả thơ* có thể kể đến những tên tuổi như Lê Đạt, Bàng Sỹ Nguyên, Quách Đăng Khoa, Đỗ Vinh, Duy Phi, Ngô Đạt, Nguyễn Quang Hà, Đặng Tiến Huy, Trần Ninh Hồ, Anh Vũ, Phùng Khắc Bắc, Lê Quang Trang, Vương Tùng Cương, Tô Hoàn, Đồng Thị Chúc và nhiều cây bút khác; về các *tác giả văn xuôi* có Lê Bầu, Đỗ Nhật Minh, Đỗ Chu, Dương Quang Luân, Trịnh Đình Chiêu, Nguyễn Đức Đoàn, Tế Nhị Cẩn, Nguyễn An Thu, Trần Quyền, Nguyễn Quốc Dương, Vũ Huy Ba, Hà Quang Thiều, Đỗ Nhiệm, Đoàn Cảnh Mạnh (cùng với một số cây bút thơ có viết văn xuôi như Duy Phi, Anh Vũ, Nguyễn Quang Hà, Đặng Tiến Huy, Trần Ninh Hồ) và nhiều người khác; về *văn học dịch* có Ngô Vĩnh Viễn, Quang Chiến; có thêm cả đội ngũ

Numérisé par Google

những người làm *khảo cứu, nghiên cứu phê bình* văn nghệ như Nguyễn Đình Bưu, Nguyễn Xuân Cần, Khổng Đức Thiêm, Trần Văn Lạng, Trần Linh Quý,Trần Quốc Thịnh...

Thế hệ thứ hai có độ tuổi chừng trên dưới 45, xuất hiện trong đời sống văn học Bắc Giang và cả nước vào quãng những năm 1980 trở lại đây. Đó là những cây bút thơ, hoặc văn xuôi, hoặc nghiên cứu, lý luận phê bình, hoặc dịch thuật như Ngô Hà, Nguyễn Xuân Hồng, Đặng Vương Hưng, Vũ Kim Loan, Diêm Kim Loan, Võ Hoàng Nam, Nguyễn Hữu Sơn, Văn Giá; và những cây bút có tuổi đời rất trẻ đầy triển vọng như Mai Phương, Nguyễn Văn Phong, Thu Hà... Mới chỉ nhìn vào đội ngũ các cây bút văn học Bắc Giang đương đại đã nhận thấy một điều: Văn học Bắc Giang là một dòng chảy liên tục được nuôi dưỡng, bồi tụ của nhiều thế hệ. Trong số này có một số gương mặt đã đóng góp thực sự cho nền văn học hiện đại nước nhà như Lê Đạt, Bàng Sỹ Nguyên, Đỗ Chu, Lê Bầu, Trần Ninh Hồ, Phùng Khắc Bắc (nhà thơ quá cố), Lê Quang Trang, Nguyễn Quang Hà...

Thử điểm lại ở mức phác thảo một số tác giả người Bắc Giang theo các nhóm gắn liền với các thể loại như: Văn xuôi, thơ, nghiên cứu phê bình, dịch thuật (sự phân chia này cũng chỉ có ý nghĩa tương đối, bởi vì có một số cây bút viết trên nhiều thể loại; trong trường hợp một người viết nhiều thể loại, chúng tôi sẽ xếp vào nhóm thể loại mà tác giả đó có nhiều thành tựu hơn cả).

Trước hết nói về thơ. Vẫn có sự tiếp tục bền bỉ của các tác giả vốn đã được khẳng định vị trí từ các chặng thời gian trước như Anh Thơ (Hoàng Cầm, Nguyên Hồng...). Nhà thơ nữ *Anh Thơ* giờ đây đã cho ra đời hàng loạt các tập thơ như *Kể chuyện Vũ lăng* (1957), *Theo cánh chim câu* (1960), *Đảo ngọc* (1964), *Hoa dứa trắng* (1967), *Mùa xuân xanh* (1974), *Quê chồng* (1979), *Lệ sương* (1995); ngoài ra còn có hai tập hồi ký: *Từ bến sông Thương* (1986), *Tiếng chim tu hú* (1995). Thơ của bà thôi không còn cái nhìn u buồn trước làng cảnh quê hương nữa, mà đằm thắm, ân tình những nỗi niềm trước cuộc sống mới. Trong những năm kháng chiến, nhà thơ cũng bám sát vào dòng chảy lịch sử chiến đấu và xây dựng Tổ quốc, ngợi ca động viên nhân dân đánh giặc, xây dựng hậu phương. Sau này, thơ bà nghiêng về những chiêm nghiệm cuộc đời, niềm thiết tha gắn bó với cuộc đời giờ đây mang vẻ sâu lắng. Hai tập hồi ký của bà kể lại mối duyên văn chương thuở đầu đời, con đường hoạt động văn học, những kỷ niệm về bạn văn, nghề văn trong mối liên hệ mật thiết với hoàn cảnh lịch sử của quê hương và đất nước qua các thời kỳ.

Với những đóng góp không nhỏ cho nền văn học cách mạng, nữ sĩ Anh Thơ đã được trao tặng *Giải thưởng nhà nước về Văn học nghệ thuật 2001*. Những năm gần đây, tuy tuổi đã cao nhưng bà vẫn làm thơ và xuất hiện đều trên báo chí, vẫn là cây bút đồng hành với đời sống văn học đương đại. Bà mất ngày 14 tháng 3 năm 2005 tại Hà Nội, hưởng thọ 84 tuổi.

Nhà thơ Bàng Sỹ Nguyên sinh năm 1925 tại Bắc Giang, Hội viên Hội nhà văn Việt Nam. Đây là một cây bút rất có duyên với cảnh và người miền núi. Tập thơ đầu tiên của anh là *Mùa hoa trên núi* (1957). Nhắc đến thơ Bàng Sĩ

Nguyên, bạn đọc nhớ ngay đến bài thơ nổi tiếng: *Vợ chồng đi chợ ngày xuân*- một bức tranh thơ về một phiên chợ vùng cao với hình ảnh trung tâm là đôi vợ chồng người miền núi rất ấn tượng. Từ bấy đến nay, Bàng Sĩ Nguyên cho ra đời nhiều tập thơ nữa như *Ban đầu* (1959), *ánh thép* (1961), *Trên mảnh đất của tình thương* (1966), *Nay mình hái quả* (1972), *Người con gái Bắc Sơn* (1973), *Hồn nhiên* (1974). Ngoài ra anh còn có một số tập truyện khác như: *Cô giáo Tày, Vợ chồng Triệu Giào, Cành lên nộc non*... Hiện anh sống và viết tại thành phố Hồ Chí Minh.

Nhà thơ Lê Đạt, Hội viên Hội nhà văn Việt Nam, sinh 1929, người gốc làng Á Lữ, thị xã Bắc Giang. Ông là một tác giả có nhiều đóng góp vào nền thơ ca Việt Nam hiện đại. Ông có thơ đăng từ đầu những năm hoà bình sau cuộc kháng chiến chống Pháp thắng lợi. Những vần thơ đầu tiên của ông mang nặng tấm lòng gắn bó tha thiết và niềm tự hào đối với quê hương:

Đất quê cha tôi, đất quê Đề Thám
Rừng rậm sông sâu
Con gái cũng theo đòi nghề võ...

Lê Đạt đề cao chữ trong thơ, tức là cách biểu đạt ngôn từ thơ, và không ngừng tìm tòi, đổi mới thơ ca. Những cách tân thơ và những suy ngẫm về nghề thơ trong một số tiểu luận hoặc phát biểu đây đó của ông thường gây được sự chú ý trong đời sống văn học, góp phần vào nỗ lực cách tân không ngừng của nền thơ ca dân tộc. Ông đã xuất bản các tập: *Thơ tình Lê Đạt* (Nxb Trẻ, 1989), *Bóng chữ* (1994), và tập truyện ngắn: *Hèn đại nhân* (1994). Hiện ông sống và viết tại Hà Nội, vẫn thường xuyên có tác phẩm góp mặt trên văn đàn.

Có một Phùng Khắc Bắc (1944- 1991) lặng lẽ, giàu chất nghĩ, rất mực tài hoa. Sinh thời anh làm viên chức bình thường trong tạp chí *Văn nghệ quân đội*, ít bộc lộ hoạt động thơ ca của mình, ít ai biết anh có làm thơ viết truyện, chưa từng đăng thơ trên báo bao giờ. Sự lao động âm thầm của anh đã được đền bù xứng đáng. Sau khi anh mất, một loạt tác phẩm của anh mới được công bố: *Một chấm xanh* (thơ, 1991), *Chiều xuân nắng hanh* (tập truyện, 1995), *Đời thường* (tiểu thuyết, 2001). Trong số các sáng tác của anh, tập thơ *Một chấm xanh* gồm vẻn vẹn 37 bài thơ vẫn là phần đóng góp xuất sắc hơn cả. Bạn đọc và giới văn học cả nước đón nhận thơ anh ban đầu với một chút bỡ ngỡ và sau đó là niềm cảm phục. Trong những vần thơ lặng lẽ, giàu chất suy tư, hình ảnh một vùng quê- một miền đồi trung du Bắc Giang yêu dấu hiện lên trong cái dáng vẻ có phần nghèo khó, gợi nhiều thương cảm nhưng cũng thật kiêu hãnh, tài hoa.

Trần Ninh Hồ, Hội viên Hội nhà văn Việt Nam (sinh 1943, quê Việt Yên, Bắc Giang). Đây là một cây bút trưởng thành trong những năm chiến tranh chống Mỹ. Anh đến với văn học bắt đầu bằng tập truyện ngắn *Vườn hoa cổng ô* (1973). Tiếp đó, liên tục các tập truyện ngắn khác của anh ra mắt bạn đọc như: *ở trận* (1976), *Điều không ngờ tới* (1984), *Thư cuối năm* (1985). Sau đó, cây bút Trần Ninh Hồ chuyển hướng sang viết thơ là chính. Anh bắt đầu xuất hiện bằng tập thơ *Trăng hai mùa* (1976), tiếp đó là tập *Viết cho một người* (1990).

Đến tập *Thấp thoáng trăm năm* (1996), Trần Ninh Hồ đã nhận giải thưởng thơ của Hội nhà văn Việt Nam. Từ bấy đến nay anh vẫn cho xuất bản đều đặn với các tập thơ như *Giấc mơ vách núi* (1999), *Thơ gửi cho thơ* (1999), và nhiều tập truyện khác, trong đó có những tập truyện viết cho thiếu nhi. Trần Ninh Hồ là một tác giả dồi dào sáng tạo. Thơ anh trải rộng trên nhiều đề tài như chiến tranh, đời thường, tuổi thơ, về nghề văn, bạn văn, với người xưa...Thơ anh cũng nặng tình nặng nghĩa với cố hương, càng về sau càng đậm chất suy tư, nghĩ ngợi, mang vẻ đẹp và chiều sâu văn hoá.

Lê Quang Trang, Hội viên Hội nhà văn Việt Nam (sinh 1947, quê Tân Yên-Bắc Giang) cũng là một cây bút có đóng góp vào nền thơ ca hiện đại. Tập thơ đầu tiên của anh là *Mai ngày khi con lớn* (1986), tiếp theo là các tập *Tro tàn quá khứ* (1990), *Trước cánh đồng vừa gặt* (1999). Ngoài ra anh còn viết lý luận phê bình văn học. Nói riêng về thơ, cây bút Lê Quang Trang thường hướng vào hai chủ đề chính: Người với đất quê hương, và cuộc sống đời thường hôm nay trong nỗi niềm tri ân quá khứ. Thơ anh dung dị, gần gũi với con người, nặng tình nặng nghĩa, lắm khi nghĩ ngợi, khiến người đọc dễ đồng cảm, xẻ chia.

Anh Vũ (sinh 1943, quê gốc Tiên Sơn - Bắc Ninh; sống và viết tại Lạng Giang - Bắc Giang) là một người đa tài, vừa làm thơ, viết truyện đều đều, lại là một tác giả điêu khắc có tiếng. Riêng về thơ, anh sớm có mặt trong tập thơ in chung của 4 tác giả: *Miền quê quan họ* (1981); sau đó là các tập *Đôi mươi quan họ* (1994), *Lục bát bâng quơ* (1995), *Gốc còn* (1998)... Thơ anh thuần khiết một tâm hồn gần gũi, yêu mến thiên nhiên, làng cảnh, người quê. Cảm quan tạo hình đã tham gia vào hồn thơ, nên những vần thơ Anh Vũ thường mang những gam màu tươi tắn, sáng ấm, sinh động, gần gũi với bút pháp thơ đồng quê của thi sĩ họ Bàng thuở nào.

Duy Phi (sinh 1940, quê gốc Thuận Thành - Bắc Ninh; sống và viết tại Bắc Giang) cũng là một trong 4 tác giả của tập thơ *Miền quê quan họ* (1981). Sau này anh cho xuất bản các tập thơ: *Ngổn ngang trăm mối* (1992), *Rêu thức* (2000), *Đêm thần minh* (2002). Ngoài ra Duy Phi còn viết tiểu thuyết, biên khảo, phê bình, tiêu biểu là các tập: *Phút xiêu lòng* (tiểu thuyết, 1992), *Bông hồng lặng lẽ* (tiểu thuyết, 1993), *249 bài thơ chữ Hán Nguyễn Du* (biên dịch, 2000), *Đường thi tinh tuyển* (biên soạn, 2001), *Tinh hoa thi thoại* (2002), *Văn chương biệt khảo* (tiểu luận, phê bình, 2004)...Thơ Duy Phi có một vệt khá đậm là tìm về những dấu tích văn hoá, lịch sử xưa để chiêm nghiệm, nghĩ ngợi trong mối liên hệ với cuộc sống hôm nay. Thật nhất quán, điều đó cũng góp phần giải thích vì sao cây bút này về sau lại say mê khảo cứu, dịch thơ chữ Hán. ở Duy Phi, người đọc nhận ra một tấm lòng tha thiết mến yêu văn chương văn hoá nghìn đời của dân tộc và nhân loại.

Đỗ Vinh (sinh 1940, quê Yên Thế - Bắc Giang) cũng có những đóng góp nhất định vào nền thơ hiện đại. Anh có thơ lần đầu trong tập *Hương đất* (in chung, 1984), sau đó là các tập *Hoàng Hoa Thám, một vùng rừng* (trường ca, 1986), *Tản mạn rừng* (1996). Thơ anh gắn bó thuỷ chung với một vùng rừng âm vang hào khí lịch sử, nhân dân giản dị, cần cù và giàu nghĩa khí.

Đặng Tiến Huy sinh 1943, quê gốc Yên Dũng - Bắc Giang. Anh trải ngòi bút của mình trên nhiều thể loại: Thơ, truyện ngắn, tiểu thuyết, biên soạn. Bắt đầu xuất hiện với tập thơ *Vòng tay ngọt ngào* (1991), tiếp đó là các tập *Tình anh* (1994), *Gối sóng* (1997), *Xe xóc xe êm* (1999), *Thiên nhãn* (2001)... Phần văn xuôi, ngoài tập truyện ngắn *Bức tranh lụa đêm tân hôn* (1995), Đặng Tiến Huy còn một số tiểu thuyết khá dầy dặn như *Chủ quán Phù Vân* (1993), *Trăng khuyết* (1997). Đây là một tác giả khá sung sức, có đóng góp nhất định vào nền văn học Bắc Giang và văn học cả nước.

Vương Tùng Cương sinh 1947, quê Việt Yên - Bắc Giang, Hội viên Hội nhà văn Việt Nam. Anh đã cho in các tác phẩm thơ: *Bàn tay năm tháng* (in chung, 1982), *Lửa tầm xuân* (1997), *Hoa lối sau chùa* (1999), *Mùa xưa* (2002), *Đồng sương* (2004). Vương Tùng Cương đã được tặng Giải nhì (không có giải nhất) cuộc thi thơ (1999-2000) do Hội nhà văn TP.HCM và *TC. Kiến thức ngày nay* tổ chức. Thơ anh chất chiu những phận người, những cảnh đời. Thấp thoáng bóng dáng quê hương miền Kinh Bắc thượng hiện về trong dòng hoài niệm...Tác giả Vương Tùng Cương đã có chỗ đứng nhất định trong nền thơ ca Việt Nam hiện đại.

Đặng Vương Hưng (sinh 1957, quê gốc: Tân Yên - Bắc Giang, Hội viên Hội nhà văn Việt Nam) cũng là một tác giả xông xáo trên nhiều thể loại. Về thơ, anh có các tập: *Đang yêu* (1980), *Dâng hiến* (1993), *Thời tôi mang áo lính* (1994), *Lửa thức* (thơ cho thiếu nhi, 1996), *Gửi người trong mơ* (1997), *Học quên để nhớ* (2001). Về văn xuôi có tập truyện *Người bạn gái* (in chung, 1980), *Đêm ma trơi* (truyện vừa, 1989), *Tin đồn* (tiểu thuyết, 1991), *Chạy trốn và mất tích* (Phóng sự tư liệu, 2000), *Những lá thư thời chiến Việt Nam* (Sưu tầm và biên soạn, NXB Hội nhà văn, 2005)...Hình dung về Đặng Vương Hưng, bạn đọc nghĩ ngay đến một nhà thơ, bởi chính ở lĩnh vực này anh gây được ấn tượng hơn cả, và đồng thời cũng là chỗ anh đắm đuối, tâm huyết nhất. Thơ anh trải rộng trên nhiều chủ đề, ôm chứa nhiều nỗi niềm. Anh có sở trường về thơ lục bát. Lục bát của anh nhuần nhị, biến hoá, giản dị mà đằm thắm. Với tư cách nhà báo, anh có một vệt các chân dung, phỏng vấn văn nghệ sĩ (Nguyễn Đình Thi, Hoàng Cầm, Huy Cận, Kim Lân, Tô Hoài, Đồng Đức Bốn, Nguyễn Huy Thiệp...) khá thú vị đăng tải trên báo chí được bạn đọc đánh giá cao, sau đã được tập hợp in thành tập *Đa tài và đa tình* (Chuyện làng văn nghệ, NXB Hội nhà văn, 2005). Cây bút Đăng Vương Hưng còn hứa hẹn nhiều thành tựu.

Và không thể không nhắc đến nhiều cây bút khác mà thơ ca của họ góp phần không nhỏ vào diện mạo thơ ca Bắc Giang, và một phần trong số đó đã vươn xa, hoà chung vào nền thơ ca đất nước. Đó là những Ngô Đạt, Quách Đăng Khoa, Đồng Thị Chúc, Nguyễn Duy Đam, Tô Hoàn, Nguyễn Thị Quế, Trịnh Kim Hiền, Nguyễn Xuân Hồng, Ngô Hà... Những bài thơ của họ, dù viết về đề tài nào cũng là hướng về sự sống của con người trên mặt đất này, về quê hương này, không bao giờ sa vào những diệu vợi ngoài con người. Hồn vía, phong vị quê hương thấm đượm trong mỗi vần thơ của họ.

Trong đội ngũ các cây bút làm thơ trẻ hôm nay, có thể kể đến Vũ Hoàng Nam, Vũ Kim Loan, Diêm Kim Loan và một vài cây bút khác. Thơ họ mang

chất sống trẻ trung, khoẻ khoắn, hoà cùng với nhịp sống, nhịp nghĩ của lớp người thời vi tính, biết tự nguyện gắn bó và trách nhiệm với cuộc đời. Tiếng thơ của họ hoà vào dòng chảy sung sức của nền thơ xứ Bắc, và thơ của thế hệ trẻ cả nước hôm nay.

Cùng với dòng chảy lịch sử từ thời kỳ chống Pháp, đến chống Mỹ và sau chống Mỹ, nền thơ ca Bắc Giang đã thực sự có *diện mạo* và có *đỉnh*, góp phần nhất định vào nền thơ ca Việt Nam hiện đại.

Về văn xuôi, các tác giả người Bắc Giang cũng đã làm nên một diện mạo văn xuôi Bắc Giang riêng biệt và rõ nét. Có những cây bút đã trở thành một dấu ấn đáng kể trong nền văn xuôi hiện đại của đất nước.

Người kể đến đầu tiên là nhà văn Đỗ Chu, Hội viên Hội nhà văn Việt Nam, sinh 1944, quê Việt Yên- Bắc Giang. Anh bắt đầu "trình làng" bằng tập truyện ngắn *Hương cỏ mật* (1963), sau đó xuất hiện khá đều đặn các tập như *Phù sa* (1966), *Trung du (1967), Tháng hai (1969), Gió qua thung lũng (1971), Vòm trời quen thuộc* (1969), *Mảnh vườn xưa hoang vắng (1989),* tiểu thuyết *Đám cháy trước mặt (1970),* tập ký *Tản mạn trước đèn (2004)*... Văn Đỗ Chu thực sự chiếm được cảm tình của bạn đọc từ những năm 70 của thế kỷ XX với một cách nhìn, cách cảm đời sống nghiêng về chất thơ, cùng một lối văn trữ tình, kỹ lưỡng và đẹp trong hình ảnh, trong câu chữ. Càng về sau, vẫn chất trữ tình đằm thắm ấy, các trang văn Đỗ Chu giờ đây được gia tăng chất nghĩ, ưu tư về đời sống, về lịch sử, văn hoá dân tộc. Các sáng tạo của Đỗ Chu thực sự mang một dấu ấn riêng không thể thiếu được của nền văn xuôi Việt nam hiện đại. Những đóng góp của anh được ghi nhận và tôn vinh xứng đáng. Năm 2001 nhà văn Đỗ Chu được trao tặng *Giải thưởng nhà nước về văn học nghệ thuật đợt I*. Tháng 10 - 2004, Đỗ Chu lại được trao tặng giải thưởng văn học quốc tế mang tên *Giải thưởng văn học các nước Đông Nam Á* tại Băng Cốc- Thái Lan.

Nhà văn Trần Đình Vân sinh 1926, (còn có bút danh Thái Duy), tên thật là Trần Duy Tấn, quê gốc Hà Đông, sinh ra và lớn lên tại Phủ Lạng Thương. Năm 1948 làm báo *Cứu quốc*, tiền thân của tờ *Đại đoàn kết* hiện nay. Đầu những năm 1960, ông vào chiến trường miền Nam công tác. Trong những năm tháng chiến tranh ác liệt này, ông cho ra đời tác phẩm *Sống như anh* (1965) viết về người anh hùng Nguyễn Văn Trỗi làm chấn động dư luận một thời. Tác phẩm đã cổ vũ mạnh mẽ tinh thần yêu nước chống đế quốc Mỹ của nhân dân ta, nhất là thế hệ trẻ. Năm 1966, ông trở ra Bắc, làm đại diện cho Hội văn nghệ giải phóng. Ông còn một số tác phẩm nữa như *Hải Phòng anh dũng* (phóng sự, 1955), *Người tử tù Khám lớn* (truyện, 1980).

Nhà văn, dịch giả Lê Bầu (sinh 1931), Hội viên Hội nhà văn Việt Nam, với nhiều tập truyện sáng tác, nhiều tác phẩm dịch thuật từ tiếng Trung rất có tiếng vang. Có thể kể đến các sáng tác bao gồm các tập truyện ngắn: *Thông reo, Những năm tháng trôi qua, Hai người buồng bên kia*; các tập truyện ngắn viết cho thiếu nhi: *Đèn kéo quân, Hoàng hậu Vàng Anh*; các tập bút ký: *Đi thực tập, Dòng sữa trắng*; tiểu thuyết *Ngã ba cô đơn;* các tập truyện dịch: *Thị trấn phù dung* (Cổ Hoa- trung quốc), *Quê cũ* (Giả Bình Ao- Trung quốc), *Tể tướng*

Lưu Gù (dịch chung với Ngô Văn Phú)...Bạn đọc vẫn biết đến Lê Bầu như một nhà văn có bản lĩnh, dám nhìn thẳng vào hiện thực, đặt ra và đào sâu vào các vấn đề về nhân cách con người với một bút pháp điềm đạm, già dặn. Tên tuổi của nhà văn đã trở nên quen thuộc đối với bạn đọc cả nước.

Lê Đạt ngoài thơ ra cũng lại có những truyện ngắn rất gây ấn tượng (tập truyện *Hèn đại nhân*). Văn ông được gợi hứng từ những suy nghiệm văn hoá, văn học với lối viết thâm thuý, trau chuốt, nhiều thể nghiệm về câu chữ. Tuy ông viết truyện không nhiều, nhưng mỗi truyện đều có ấn tượng nhất định trong lòng bạn đọc.

Đỗ Nhật Minh (sinh 1944, quê Nam Định, sống và viết tại Bắc Giang) là một cây bút cả đời thâm canh trên địa hạt văn xuôi và gắn bó với vùng quê sông Thương yêu dấu. Có thể kể đến những tác phẩm chính của anh như: *Câu chuyện về một đội kịch* (truyện ngắn viết cho thiếu nhi, 1971), *Trầm hương* (tập truyện, 1982), *Tên phỉ cuối cùng* (tiểu thuyết, 1989), *Giã từ đêm quan họ* (tiểu thuyết,1990), *Thờ ơ và tội ác* (tiểu thuyết, 1993). Sáng tác của anh thực sự có đóng góp cho nền văn học của Bắc Giang và đất nước.

Nguyễn Quang Hà (sinh 1941, quê Việt Yên - Bắc Giang, Hội viên Hội nhà văn Việt Nam) cũng là một cây bút văn xuôi sung sức. Các tác phẩm chính của anh gồm các tập tiểu thuyết: *Thời tôi mặc áo lính, Kinh thành mến yêu, Cuối tuần trăng mật, Trái ngọt vườn cấm, Tiểu thư bị bùa mê, Sông dài như kiếm;* tập truyện ngắn *Bạn bè một thuở,* tập ký *Thuý Thanh của tôi,* tập thơ *Miền gió hoang vu.* Anh sinh sống và sáng tác tại Thừa Thiên- Huế, và là một trong những cây bút trụ cột của văn học khu vực miền Trung, được bạn đọc cả nước biết đến, đón nhận. Năm 2004, tác phẩm *Thân Trọng Mộ t- con người huyền thoại* của Nguyễn Quang Hà được trao tặng thưởng của Hội nhà văn Việt Nam.

Cũng cần phải kể đến một số tác giả sinh sống và gắn bó với văn nghệ ở đất Bắc Giang như Ngô Đạt, Dương Quang Luân, Trịnh Đình Chiêu, Nguyễn An Thu, Vũ Huy Ba, Trần Quyền, Ngô Đạt, Tế Nhị Cẩn, Nguyễn Quốc Dương, Đoàn Cảnh Mạnh, Hà Quang Thiều...và cây bút nữ Mai Phương vừa xuất hiện mới đây. Tuy mỗi người mỗi vẻ, mỗi phong cách khác nhau, các tác phẩm của họ đều góp phần làm nên một vườn hoa văn học Bắc Giang nhiều hương sắc.

Trong đội hình văn học Bắc Giang cũng không quên tính đến đội ngũ những cây bút nghiên cứu phê bình khá đông đảo. Nghiên cứu phê bình văn học là một loại hình lao động văn học đặc biệt mà mảnh đất Bắc Giang có một truyền thống đáng kể do các bậc tiền nhân khởi dựng (Thân Nhân Trung, Nguyễn Đình Tuân...). Nghiên cứu văn học dân gian có Trần Linh Quý, Nguyễn Đình Bưu, Nguyễn Xuân Cần, Trần Quốc Thịnh, Trần Văn Lạng, Khổng Đức Thiêm, Nguyễn Thu Minh, Ngô Văn Trụ và một số cây bút khác. Nghiên cứu văn học trung đại có Nguyễn Hữu Sơn, Duy Phi, Trần Thái... Nghiên cứu phê bình văn học hiện đại có Lê Quang Trang, Văn Giá...

Do đứng trước nhu cầu tìm hiểu các giá trị văn học, văn hoá quá khứ, nên khá đông các tác giả bắt tay vào nghiên cứu kho tàng văn học, văn hoá của các thế hệ cha ông Bắc Giang để lại.

Nhà nghiên cứu văn hoá dân gian Nguyễn Đình Bưu (sinh 1940, quê Nghĩa Đô- Từ Liêm Hà Nội; sinh sống và viết tại Bắc Giang) đã có các công trình chính như: *Hát ví đồng bằng Hà Bắc* (1976), *Truyện cổ dân gian Việt Nam* (1987), *Truyện cổ các dân tộc ít người Việt Nam* (1988), *Sự thật về vụ án hồ Dâm Đàm* (1994), *Người Việt Nam ở Triều Tiên* (1997), *Hiền tài là nguyên khí quốc gia* (2000), *Phương ngôn xứ Bắc* (in chung với Khổng Đức Thiêm). Cuốn sách sau cùng này được trao *Giải nhì* của *Hội văn nghệ dân gian Việt Nam* năm 1994.

Nhà nghiên cứu Nguyễn Xuân Cần (sinh 1944, quê Dĩnh Kế - Bắc Giang) cũng dành tâm huyết nghiên cứu lịch sử, văn hoá, văn học một vùng xứ Bắc nói chung và Bắc Giang nói riêng. Các công trình chính của ông là: *Ông Tán cách Bi (1987), Truyện cổ xứ Bắc* (1990), *Một vùng Yên Thế* (1993) *Trai cầu vồng Yên Thế* (1993), *Gái Nội Duệ cầu Lim* (1993), *Tiếng khóc Nguyễn Gia Thiều* (1994), một số bài viết về Nguyễn Cao như: *Nguyễn Cao- nhà thơ, thủ lĩnh nghĩa quân*, *Về năm sinh Nguyễn Cao*...

Trần Linh Quý (sinh 1935, quê Việt Yên - Bắc Giang) được biết đến như một trong những chuyên gia có uy tín nghiên cứu về Quan họ. Ngoài các vở kịch, bộ phim phục dựng và thể nghiệm sinh hoạt ca hát Quan họ trong bối cảnh nghệ thuật sân khấu hiện đại, ông còn có nhiều công trình nghiên cứu về Quan họ. Tiêu biểu nhất là công trình *Quan họ, nguồn gốc và quá trình phát triển* (1978, viết chung với Đặng Văn Lung, Hồng Thao), *Tìm hiểu dân ca quan họ* (1997, viết chung với Hồng Thao)...

Nhà nghiên cứu văn học dân gian Trần Quốc Thịnh (sinh 1936, quê Quế Võ - Bắc Ninh, sống và viết tại Bắc Giang) cũng có nhiều công trình sưu tầm, biên soạn công phu về các sáng tác dân gian của vùng Kinh Bắc. Có thể kể đến các công trình chính như: *Truyện làng cười xứ Bắc* (1987), *Thánh Tam Giang và sự tích thơ thần* (1990), *Tuyển tập tiếu lâm xứ Bắc* (3 tập, 1987, *Những người cười Việt Nam* (1998), *Quần thể văn hoá Phả Lại - Đại Phúc* (1998)...Riêng công trình bộ ba *Tuyển tập tiếu lâm xứ Bắc* được trao tặng *Giải Ba* của *Hội Văn nghệ dân gian Việt Nam* năm 1987.

Nhà nghiên cứu Khổng Đức Thiêm (sinh 1946, quê thị xã Bắc Giang) cũng rất sớm bắt tay vào nghiên cứu văn hoá văn nghệ dân gian xứ Bắc. Đề tài lễ hội dân gian được tác giả quan tâm nghiên cứu từ những năm tám mươi của thế kỷ XX. Qua các công trình: *Hội Từ Hả* (1984), *Hội xứ Bắc* (1987), tác giả đã đề cập một cách sáng tỏ các vấn đề như nguồn gốc lịch sử, các lễ thức trình diễn, cũng như vẻ đẹp văn hoá đặc sắc, tiêu biểu của lễ hội xứ Bắc. Bên cạnh hoạt động nghiên cứu lịch sử, tham gia biên soạn các công trình địa chí tỉnh Hà Bắc trước đây, Bắc Giang ngày nay và nhiều địa phương khác, tác giả Khổng Đức Thiêm đã tiến hành nghiên cứu hệ thống phương ngôn xứ Bắc và đã đạt được những thành tựu đáng ghi nhận như các công trình: *Phương ngôn với truyền thống cử nghiệp Kinh Bắc* (1994), *Phương ngôn xứ Bắc* (đồng tác giả, NXB Văn hoá dân tộc, 1997). Công trình *Phương ngôn xứ Bắc* được Hội văn nghệ dân gian Việt Nam trao tặng *Giải Nhì* năm 1994.

Cùng trong hoạt động nghiên cứu lịch sử, văn hoá, văn học truyền thống, Bắc Giang còn thêm một số cây bút khác cũng có những đóng góp nhất định như Trần Văn Lạng (sinh 1953, quê Yên Thế - Bắc Giang), Ngô Văn Trụ (sinh 1952, quê Hiệp Hoà - Bắc Giang), Nguyễn Hữu Tự (sinh 1951, quê Lạng Giang- Bắc Giang), Nguyễn Thu Minh (sinh 1952, quê TP. Hải Dương, sống và viết tại Bắc Giang), Nguyễn Văn Phong (sinh 1969, quê Lục Nam - Bắc Giang)... Nhiều bài viết, tiểu luận, khảo cứu của họ đăng trên các tạp chí chuyên ngành Trung ương và địa phương thực sự có giá trị học thuật. Các công trình *Lễ hội Bắc Giang* do Ngô Văn Trụ (chủ biên) cùng các tác giả Nguyễn Thu Minh, Trần Văn Lạng (Sở VHTT xb 2002) *Dân tộc Sán Dìu* do Ngô Văn Trụ và Nguyễn Xuân Cần (chủ biên) cùng các tác giả Thu Minh, Trần Văn Lạng, Nguyễn Hữu Tự...(Nxb Văn hóa Dân tộc, 2003), *Dân ca Sán Chí ở Kiên Lao - Lục Ngạn* do Nguyễn Xuân Cần, Trần Văn Lạng (chủ biên) cùng các tác giả Nguyễn Huy Tự, Nguyễn Thu Minh, Nguyễn Văn Phong (Bảo tàng Bắc Giang xuất bản, 2003) khá bề thế, góp phần vào việc bảo tồn và phát triển văn hoá các dân tộc vùng miền núi. Bạn đọc vẫn hy vọng chờ đợi những công trình kế tiếp của họ. Như một sự tiếp nối tự nhiên và liền mạch, các cây bút này không ngừng góp phần làm phát sáng lên những viên ngọc tinh thần còn ẩn giấu trong lòng văn hoá Kinh Bắc nói chung và quê hương Bắc Giang nói riêng.

Cũng lại có những tác giả chuyên tâm nghiên cứu về văn học trung đại, tiêu biểu như Nguyễn Hữu Sơn (sinh 1959, quê Lục Nam - Bắc Giang) với các công trình chính như: *Cung oán thi* (phiên Nôm, giới thiệu, 1994), *Nam Ông mộng lục* (dịch chung, 1999), *Nguyễn Bỉnh Khiêm- danh nhân văn hoá* (Nghiên cứu, in chung, 1991), *Về con người cá nhân trong văn học trung đại* (Nghiên cứu, in chung, 1997) *Loại hình tác phẩm* ***Thiền uyển tập anh*** (Chuyên luận, 2002)... Có những cây bút tham gia nghiên cứu phê bình văn học hiện đại và đương đại, góp mặt với nền văn học hôm nay. Lê Quang Trang ngoài sáng tác thơ, anh còn nghiên cứu phê bình văn học với các tập *Thai nghén tác phẩm* (in chung, 1995), *Dọc đường văn học* (tiểu luận phê bình, 1996). Văn Giá (sinh 1959, quê Tân Yên- Bắc Giang) với các tập *Vũ Bằng bên trời thương nhớ* (nghiên cứu, biên soạn, 2000), *Một khoảng trời văn học* (tiểu luận, phê bình, 2002), *Mười chín chân dung nhà văn cùng thời* (sưu tầm, tuyển chọn, giới thiệu các chân dung văn học của Vũ Bằng, 2002), *Thâm Tâm truyện ngắn* (sưu tầm, tuyển chọn, giới thiệu, 2001), *Đời sống và đời viết* (phê bình-chân dung, 2005)... Nhiều công trình của các tác giả kể trên đã đến được với công chúng cả nước, thực sự góp phần vào việc định giá, bảo tồn các giá trị văn học truyền thống và hoà nhập vào dòng chảy văn học đương đại Việt Nam.

Còn có một số nhà văn người Bắc Giang chuyên tâm hoạt động dịch thuật văn học. Trước tiên kể đến dịch giả Ngô Vĩnh Viễn (1924-1994), Hội viên Hội nhà văn Việt Nam, bút danh: Nguyễn Vĩnh. Ông quê gốc Hà Nội, sinh ra và lớn lên ở Phủ Lạng Thương. Thuở nhỏ học tại Bắc Giang và Hà Nội. Ông sớm tham gia hoạt động cách mạng tại Bắc Giang. Sau tháng 8- 1945 là Thường vụ Tỉnh đoàn thanh niên cứu quốc Bắc Giang. Từ 1955 đến 1963 ông làm Phó Tổng biên tập báo *Tiền Phong*- cơ quan ngôn luận của Trung ương đoàn thanh

Numérisé par Google

niên. Ông bước vào hoạt động dịch thuật văn học từ những năm làm báo ở đây. Từ năm 1963 đến năm 1975 ông về công tác tại báo *Văn nghệ*, đồng thời là Uỷ viên Hội đồng văn học dịch thuộc Hội Nhà văn Việt Nam Khoá III. Các tác phẩm dịch thuật chính của ông như: *Chuông nguyện hồn ai* (tiểu thuyết của E.Hêminguê), *Kỹ sư Lôbanốp* (tiểu thuyết của V.Granin), *Truyện ngắn* của O.Henry, *Nữ thánh Gian* (kịch của Bócnasô), *Ký sự những mối tình nghèo* (của V.Pratôlini), *Lửa và hủi* (tiểu thuyết của A. Baxtôt), *Hồng Kông thuở ấy* (của G.Clavơn). Ông đã có những đóng góp đáng ghi nhận cho khu vực văn học dịch nước nhà.

Những năm gần đây, công chúng văn học cả nước có dịp làm quen với nhiều bản dịch các tác phẩm văn học Đức của dịch giả Quang Chiến- Hội viên Hội nhà văn Việt Nam. Ông tên thật là Ngô Quang Phục, sinh năm 1941, quê quán: Xã Quyết Tiến, huyện Hiệp Hoà- Bắc Giang. Năm 1970, ông tốt nghiệp trường Đại học Kỹ thuật tại CHDC Đức. Hiện nay là cán bộ nghiên cứu tại Trung tâm KHXH và NV Quốc Gia. Từ chỗ có lợi thế vững vàng ngôn ngữ và văn học Đức, dịch giả Quang Chiến đã chuyển ngữ thành công khá nhiều các tác phẩm văn học Đức như: *Ôlê Biênkốp* (tiểu thuyết của E.Strimatơ, 1977), *Hoạ mi xanh* (tập truyện ngắn Đức, 1979), *Lisa mắt đen* (kịch của H.Sakốpki, 1981), *Nỗi đau của chàng Vécte* (tiểu thuyết của W.Gớt, 1982), *Lỗi lầm* (truyện vừa của A.Samarakis, 1982), *Cái mặt buồn của tôi* (tập truyện của H.Boll, 1988), *Truyện cổ tích Đức* (2 tập, 1991), *Truyện cổ Grim* (1992). Cùng với thành tựu thuộc về dịch thuật văn học, ông còn biên dịch một số công trình nghiên cứu triết học, ngôn ngữ, văn hoá Đức. Do có nhiều thành tích như vậy, năm 1987 ông được chính phủ CHDC Đức trao tặng *Giải thưởng quốc tế Grim,* ghi nhận công lao truyền bá ngôn ngữ và văn học Đức của ông. Năm 1988 ông cũng đoạt giải thưởng văn học dịch do Tạp chí *Văn nghệ Quân đội* trao tặng. Trong đội ngũ vốn không nhiều những người dịch thuật văn học Đức, Quang Chiến là một gương mặt dịch thuật có uy tín, được bạn đọc tin cậy và yêu mến.

Khi nói đến văn học Bắc Giang không thể không tính đến bộ phận văn học của các văn nghệ sỹ cả nước viết về Bắc Giang. Như trên kia đã nói, những năm kháng chiến chống Pháp, Bắc Giang đã chứng kiến một mùa văn học rất đẹp do rất nhiều công lao của các nhà văn cả nước hợp thành. Từ 1954 trở lại đây, Bắc Giang cũng lại có thêm rất nhiều tác phẩm của rất nhiều tác giả trong cả nước do yêu mến Bắc Giang mà viết, trong số đó có không hiếm những tác phẩm có giá trị. Các nhà văn như Ngô Tất Tố với *Buổi chợ trung du*, Nguyễn Tuân với *Bóng nó còn đè lên xóm làng*, Trần Đăng với *Trong rừng Yên Thế*, Kim Lân với *Con chó xấu xí*, Nguyễn Kiên với *Những ngày đi lưu động*, Nguyễn Phan Hách với *Mảnh đất hoa niên*, Trần Nhuận Minh với *Nguyên Hồng mà tôi đã biết*, Nguyễn Khắc Trường với *Chim cắt số 2*, Nguyễn Huy Thiệp với *Mưa Nhã Nam*... Trong số các tác phẩm của các tác giả kể trên có những tác phẩm viết trực diện về đất và người Bắc Giang, hoặc được khơi nguồn cảm hứng từ vùng đất Bắc Giang.

Về thơ thì lại còn đông đúc hơn nữa. Dường như họp mặt về đây khá đông

đảo hầu hết những nhà thơ nổi tiếng trong làng thơ Việt Nam. Kể từ Tố Hữu với *Phá đường*, Chế Lan Viên với *Ví với dòng sông*, Hoàng Cầm với *Giọt nước nguồn, Lá Diêu bông*, Quang Dũng với *Bố Hạ*, Nông Quốc Chấn với *Gửi sông Thương*, Thôi Hữu với *Lên Cấm Sơn*, cho đến Hữu Thỉnh với *Chiều sông Thương*, Ngô Văn Phú với *Mùa chim giẽ*, Quang Huy với *Buổi trưa hồng gạch vỡ*, Võ Văn Trực với *Qua sông Thương*, Phạm Ngọc cảnh có *Uống rượu ở Nếnh*, Vũ Quần Phương có *Làng gốm Thổ Hà*, Trúc Thông có *Qua vùng Kinh Bắc*, Nguyễn Khoa Điềm có *Kính tặng Nguyên Hồng*, Nguyễn Duy có *Vải thiều*, Thi Hoàng có *Về lại sông Thương*, Hoàng Nhuận Cầm có *Sông Thương tóc dài*, Phan Thị Thanh Nhàn có *Tháng ba Kinh Bắc;* rồi đến Nguyễn Trác: *Với một hoạ sĩ trẻ Kinh Bắc*, Nguyễn Hoa: *Từ sông Thương chảy đôi dòng*, Nguyễn Thanh Kim: *Dã hương*, Nguyễn Huy Dung: *Để lại bờ phía Bắc*, Dương Thuấn: *Em-sông Thương*, và đông đảo các cây bút thơ khác. Có những bài thơ tài hoa đằm thắm như *Chiều sông Thương* (Hữu Thỉnh), có những bài thơ tình duyên dáng kiểu như *Sông Thương tóc dài* (Hoàng Nhuận Cầm), lại có bài thơ giàu chất nghĩ suy về văn hoá, sức sống tinh thần người Kinh Bắc thượng như *Làng cười* (Nguyễn Bùi Vợi)... Người Bắc Giang mãi mãi cảm tạ những tấm lòng đằm thắm nghĩa tình và rất mực tài hoa của các văn nhân thi nhân cả nước.

Có thể nói rằng thực sự *có một nền văn học Bắc Giang* xuyên suốt trường kỳ lịch sử dân tộc được làm nên bởi các cây bút nhiều thế hệ. Tuy không đông đảo lắm về số lượng, nhưng thời nào cũng có những tác giả sáng giá, cùng với những tác phẩm sáng giá góp phần đắc lực vào nền văn chương cả nước. Ngày hôm nay, Đảng bộ và Chính quyền và nhân dân tỉnh Bắc Giang vẫn luôn quan tâm đến sự phát triển của văn học tỉnh nhà. Hơn bao giờ hết, những nhà lãnh đạo và nhân dân Bắc Giang thấm nhuần câu nói nổi tiếng của Tiến sĩ Thân Nhân Trung (1418- 1499), người Việt Yên- Bắc Giang, làm đến chức Hàn lâm viện thừa chỉ, Đông các đại học sĩ, Quốc tử giám tế tửu kiêm Lễ bộ thượng thư đời Lê Thánh Tông): *"Bậc hiền tài là nguyên khí của quốc gia. Nguyên khí thịnh thì thế nước mạnh và càng lớn lao, nguyên khí suy thì thế nước yếu và càng xuống thấp. Bởi vậy các bậc vua tài giỏi đời xưa chẳng có đời nào lại không chăm lo nuôi dưỡng và đào tạo nhân tài, bồi đắp thêm nguyên khí"*

Hội văn học nghệ thuật Bắc Giang ngày được củng cố, đông đảo về số lượng hội viên, số lượng ấn phẩm ngày một nhiều, chất lượng sáng tác ngày một nâng cao. Những người con của quê hương sống xa quê luôn được tạo điều kiện để tiếp xúc và tham gia với đời sống văn nghệ tỉnh nhà. Văn học Bắc Giang chắc chắn sẽ đi xa hơn nữa góp phần xây dựng và làm đẹp cho quê hương, đồng thời cũng đồng hành cùng với văn nghệ cả nước xây dựng một nền văn nghệ Việt Nam tiên tiến, nhân văn, đậm đà bản sắc dân tộc.

Numérisé par Google

Chương XI
NGHỆ THUẬT

I. HỘI HỌA

Chắc chắn trong quá trình dựng nước và giữ nước, cha ông ta đã đến với nghệ thuật hội họa từ rất sớm. Đó là những nét vạch vẽ, những trang trí hoa văn trên các đồ gốm, đồ sứ. Đặc biệt ở Bắc Giang, các hình khắc trên trống đồng Bắc Lý là tác phẩm có hình khắc trang trí chim, cóc, mặt trời... sớm nhất còn giữ được tương đối nguyên vẹn.

Đáng kể hơn cả, tại đình Lỗ Hạnh - Hiệp Hòa hiện nay còn lưu giữ được 2 bức tranh sơn mài, trọn vẹn bộ Bát tiên gắn ở gian giữa trước cửa hậu cung. Bát Tiên thể hiện 8 nàng tiên trên mây tỏa mỗi cô mang một thứ nhạc cụ sáo, nhị, đàn tỳ bà, đàn nguyệt. Dáng vẻ cô nào cũng tự nhiên, thanh thoát. Tách mỗi cô đã thành bức tranh đẹp. Để nguyên 4 cô một bức, trông dịu dàng như ban nhạc thờ thánh. Ghép trọn vẹn 2 bức 8 cô đối nhau, lại được một bố cục nhiều chất hoành tráng. Bộ tranh tố nữ Bát tiên này cứ theo niên đại đình Lỗ Hạnh vào niên hiệu Sùng Khang, thời Mạc, năm Bính Tý 1576, thì là bức tranh sơn mài cổ nhất Việt Nam. Giá trị hơn nữa là họa sĩ tác giả Bát Tiên không chỉ vẽ sơn mài như vẽ trang trí truyền thống quanh quẩn ba màu son, vàng, then... mà còn tư chế ra, làm giàu thêm cho bảng màu sơn mài bằng các màu lạ như màu xanh, xanh lơ, xanh đen, tím, trắng, trắng hồng.

Về hội họa dân gian Bắc Giang, trước hết phải kể đến kho tàng tranh thờ miền núi. Do vị trí địa lý thuận lợi, Bắc Giang là miền đất giao thoa giữa hai vùng văn hóa xuôi ngược, là tỉnh miền núi, có 8 dân tộc anh em cùng chung lưng đấu cật với những đặc trưng bản sắc văn hóa khá đa dạng và phong phú. Tranh thờ của các dân tộc Tày, Nùng, Dao, Cao Lan, Sán Chí... hiện còn được tồn lưu trong các làng bản vùng cao. Vừa rồi, ngành Bảo tàng tỉnh có phát hiện ra ở vùng Tứ Sơn - Lục Nam một gia đình còn giữ được truyền thống nghề sản xuất giấy dó của bà con dân tộc. Khi xưa có hàng chục nhà đã làm giấy dó để bán khắp chợ mạn Quảng Ninh, Lạng Sơn - Cách sản xuất thô sơ, dễ dàng từ vài thứ nguyên liệu trong rừng. Có thể cho ra đời loại giấy dó to nhỏ, dày mỏng tùy ý, mà rất dai bền, min màng. Qua đó đủ khẳng định bà con miền núi từ

xưa đã tự cấp cho mình các họa phẩm tới cần thiết để vẽ tranh. Người còn lưu giữ những tranh thờ đều là gia đình từng có người làm thày mo, thày tào, thầy then, thày cúng. Hầu hết là những người có chữ ở địa phương. Họ có thể tự vẽ lấy hoặc thuê thợ vẽ, thường là người làng tranh Đông Hồ Bắc Ninh chưa đến mùa làm tranh tết thì đi rong các miền vẽ cho. Bàn tay thợ vẽ dưới xuôi, nhưng ý tranh là người miền núi. Thường này không nhà nào treo tranh, chỉ đến khi hành lễ cần thiết lập ban thờ mới tùy việc treo tranh lên. Tranh thờ miền núi có nhiều loại,thường là tranh trục, vẽ khổ khá rộng. Tranh chia ra nhiều loại, mỗi loại nhiều bức, họp thành một bộ. Bộ tranh Thập điện có 12 bức. Bộ tranh Ngũ hổ có 6 bức. Bộ tranh Tam thanh có 4 bức. Bộ tranh Tam tòa Mẫu có 4 bức. Ngoài ra cũng có tranh lẻ về các thần nông, thần giao thông, các loài tứ linh... Tranh thờ miền núi hoành tráng về cách nhìn đồng kiện. Cách thể hiện có thứ tự lớp lang trên dưới, to nhỏ theo chức vụ, kiểu vẻ tượng trưng. Màu sắc dùng toàn màu nguyên chất, lấy đen trắng làm chủ đạo. Tuy là thể loại hội họa nhuốm yếu tố tâm linh, tranh thờ miền núi vẫn phản ánh khá đầy đủ về triết lý và đời sống bà con các dân tộc.

Ngoài loại tranh thờ miền núi, Bắc Giang còn có cả một kho tàng vẽ đồ họa Phật giáo nằm trong các làng bản kinh tạng, và các kệ ván in kinh, in bùa, in sớ, in điệp. Tập trung nhất ở hai cổ tự, hai chốn Tổ là chùa Đức La - Yên Dũng và chùa Bổ - Việt Yên. Tại chùa Đức La, hơn 7 thế kỷ trôi qua, từ thuở tổ Pháp Loa mở chốn tùng lâm này thành nơi đào luyện tăng đồ, nhiều kệ ván in kinh với những hình minh họa khắc nét rất đẹp như *Hoa Nghiêm sớ, Di Đà sớ, Đại Thừa chỉ quán, Giới kinh ni, Sa di kinh...* Còn chùa Bổ cũng là trung tâm Phật giáo lớn thuộc thiền phái Trúc Lâm, là nơi kế truyền các vị tổ sư khai trường thuyết pháp đào tạo tăng ni. Ở đây có nhiều bản khắc kinh luật đạo thừa như *Lăng Nghiêm chính mạch, Yết ma hội bản, Nam Hải ký quy, Tây Phương công cứ.* Ngoài kinh, còn có nhiều bộ ván khắc in tranh như *Tây Phương tam thánh, Di đà tiếp dẫn* và các bộ tranh *Thập vật, Bảo Tràng, Tam mã, Đại hình,...* Tiếc rằng những bản khắc đồ họa Phật giáo quý giá này, lâu nay ít được biết đến.

Bước vào hội họa hiện đại, Bắc Giang có họa sĩ Tạ Thúc Bình (1917 - 1998) đã tốt nghiệp Trường Cao Đẳng Mỹ Thuật Đông Dương. Ông là tác giả nhiều tác phẩm như Mùa lúa chín, Đóng thuế nông nghiệp, Phan Bội Châu và Hoàng Hoa Thám.

Thời gian kháng chiến chống Pháp, trên vùng đồi văn hóa kháng chiến ấp Cầu Đen - Nhã Nam có gia đình họa sĩ Trần Văn Cẩn (1910 - 1994). Thời gian ở đây, ông đã vẽ nhiều ký họa, tranh cổ động và dạy vẽ những lớp ngắn ngày, tạo nên một phong trào hội họa cho địa phương.

Thời gian chống Mỹ cứu nước, hai trường Đại học Mỹ Thuật Hà Nội và Trường Đại học Mỹ Thuật Công Nghiệp Hà Nội đều có thời gian sơ tán về Hiệp Hòa - Bắc Giang. Các giảng viên, sinh viên không những đã giúp địa phương nhiều về Mỹ Thuật, mà còn góp phần đào tạo nhiều thế hệ họa sĩ cho Bắc Giang.

Khi Hội Văn nghệ Hà Bắc, tiền thân của Hội Văn Nghệ Bắc Giang ra đời, tỉnh Bắc Giang đã có một đội ngũ hội viên mỹ thuật, chủ yếu là họa sĩ khá đông đảo và hoạt động có chất lượng với các triển lãm mỹ thuật của tỉnh 2 năm

Numérisé par Google

mở một lần. Đồng thời các cuộc vận động sáng tác tranh cũng liên tiếp thu được kết quả tốt.

Khi đất nước bước vào giai đoạn đổi mới, cũng là lúc các họa sĩ trong tỉnh bước vào độ chín của nghệ thuật. Gặp không khí cởi mở, những tài năng hội họa Bắc Giang như hoa gặp mùa xuân, đua nhau nở rộ. Nhiều cuộc triển lãm tranh tượng nhóm, rồi triển lãm cá nhân mở ra không chỉ ở trong tỉnh, mà đàng hoàng mang tranh ra trình làng ở thủ đô Hà Nội - Bản sắc vùng quê xứ Bắc trong cách nhìn chân thành và sáng tạo của người họa sĩ Bắc Giang đã được giới nghệ thuật và công chúng thủ đô đánh giá cao nhất là từ khi có triển lãm khu vực thường niên, qua các giải thưởng cao đã giành được, khẳng định chất lượng nổi trội của đội ngũ họa sĩ Bắc Giang.

Chi hội Mỹ thuật Bắc Giang hiện nay có 20 hội viên. Tiêu biểu là *Họa sĩ Nguyễn Địch Lân* (sinh năm 1940). Ông là tác giả của nhiều tác phẩm lụa, bột màu, bút sắt như *Mùa gieo hạt* (Bột màu), Đập lúa (khắc gỗ mầu) Rừng nứa (Bút sắt), Quan họ ngày xuân (Bột màu). Họa sĩ Trương Đình Hào (sinh năm 1937). Ông đã được giải thưởng Huy chương đồng triển lãm Mỹ thuật toàn quốc năm 1990. Tác phẩm chính của ông là *Sống với lầu xanh* (Sơn dầu) *Tuổi 60 kể miệng lỗ (Sơn dầu)...* Sau thời gian trung thành với lối vẽ cơ bản hiện thực, họa sĩ từ bỏ cách nhìn cũ để tìm ra lối tranh đồng hiệu vừa đơn giản vừa hư ảo với những hình tượng quen thuộc như cỗ bài tam cúc, trâu, cò, cá... được nhào lộn, biến tấu trong hàng loạt bố cục sáng tạo. Có thời gian họa sĩ chỉ thuần chơi một loại giấy báo vẽ bột màu, nên ngày nào cũng có vài ba tác phẩm ra đời. Cứ thế liên tục từng xê ri tranh về cò, về trâu, về cá. Năm 2004, họa sĩ lại bày một triển lãm cá nhân nữa. Lần này phần nửa tác phẩm là những bức tranh sơn mài cỡ lớn.

Họa sĩ Nguyễn Thị Phụng (sinh năm 1940) thường vẽ về phụ nữ và trẻ em. Tác phẩm chính có *Trăng non* (Bột màu), Dệt chiếu (lụa) Đồng quê, Tuổi cá cua, thuyền lá sen... (sơn dầu). Ngoài ra còn có *Chiều trên đồng*, Cánh diều (sơn mài). Nữ họa sĩ đã được giải Nhất trong cuộc thi vẽ tranh cổ động. Bảo vệ rừng năm 1984 của tỉnh. Và đã có tranh in trong sách tổng hợp *Các nữ họa sĩ Việt Nam thế kỷ XX*.

Họa sĩ Nguyễn Duy Lập (Sinh năm 1952) đã triển lãm tranh nhóm và cá nhân 3 lần ở Hà Nội và 3 lần ở địa phương. Tác phẩm tiêu biểu của họa sĩ là *áo tơi và mưa, Hội xứ Bắc, Rừng Thiêng... đều bằng chất liệu sơn dầu. Đặc biệt năm 2003, họa sĩ đã có một phòng tranh phong cảnh phần lớn vẽ theo lối trực họa, tươi tắn, sinh động*. Ngoài dạy vẽ, sáng tác, họa sĩ Duy Lập còn là một họa sĩ đồ họa sách báo, sớm có phong cách riêng.

Họa sĩ Lưu Thế Hân (sinh năm 1960) Sở trường về tranh khắc gỗ đen trắng với cách nhìn lạ, nét khắc tinh tế tình cảm. Đã được giải Nhì đồ họa Hội Mỹ thuật Việt Nam, và giải của quỹ văn hóa Việt Nam Thụy Điển, giải về đề tài chiến tranh và cách mạng. Mấy năm gần đây họa sĩ chuyển sang sáng tác những tranh sơn dầu lớn. Tác phẩm chính là: *Ông bà* (khắc gỗ) *Mùa hạ (khắc gỗ). Chiều quê (Sơn dầu) Mẹ chiến sĩ (Sơn dầu).*

Họa sĩ Nguyễn Văn Tơn (Sinh năm 1959) Giai đoạn đầu, họa sĩ thiên về vẽ

tranh lụa, bột màu. Tác phẩm tiêu biểu là *Tình yêu* (lụa), Chăn Trâu (lụa) Thả diều (bột màu), Đêm trăng (lụa)... Hiện nay họa sĩ có ý thức di chuyển sâu về chất liệu sơn mài, và đã có thành công với giải thưởng Mỹ thuật khu vực cho các tác phẩm Sinh tồn, Đồng ca...

Họa sĩ Trương Đình Huy (sinh năm 1965) Tác phẩm chính là Những cô gái làm gốm (sơn dầu) quan họ trao duyên (sơn dầu) Tiễn bạn (lụa), Chung vui (Sơn dầu), Lễ (Sơn mài)...

Họa sĩ Trương Quang Hải (sinh năm 1970) tác phẩm chính là học nghề (sơn mài) Quan họ (sơn dầu) Dạo chơi (Sơn mài) Đón bạn (sơn mài)...

Bắc Giang còn có nhiều họa sĩ tham gia phong trào sáng tác mỹ thuật khá lâu năm như Ngô Xuân Thuận, Dương Âm, Đào Xuân Dương, Trần Ngọc Lạng.... Và thế hệ họa sĩ trẻ như Đinh Thái, Hằng Duyên, Phạm Công Chúc... với nhiều hứa hẹn tốt đẹp.

II. ĐIÊU KHẮC

Nằm trong vùng đất nghìn năm văn hiến, Bắc Giang đã phát hiện được nhiều di vật điêu khắc trong các di chỉ khảo cổ thuộc thời đại đồng thau và sắt sớm. Đó là các đồ trang sức vòng nhẫn bằng nhiều thứ đá quý có vân đẹp, được chế tác tinh xảo với khối hình đơn giản. Đó là hàng nghìn mảnh gốm có khắc hoa văn nổi, cùng với tượng đầu rùa, tượng bò bằng đất nung ở Đông Lâm - Hiệp Hòa. Đặc biệt, trống đồng Bắc Lý phát hiện năm 1975, cũng là một tổng thể điêu khắc độc đáo trên mặt, trên tang, trên thân trống đều sắp xếp dãy hình chạm nổi. Từ ngôi sao 12 cánh ứng với số tháng trong năm nằm ở trung tâm mặt trống, tỏa ra các hình chim bay, hình bông lúa, hình hoa. Đáng quý là 4 tượng cóc nhỏ ở mép trống thật sinh động trong thế gọi mưa, cho 4 phương hay là cho 4 mùa?

Sang kỷ nguyên Đại Việt, nghệ thuật điêu khắc Bắc Giang chuyển mình vào giai đoạn phát triển rực rỡ. Cùng với hệ thống chùa tháp ra đời trên đất Bắc Giang là hàng loạt tác phẩm điêu khắc mang niên đại thời Lý - Trần. Đơn giản như viên ngói mũi hài ở chùa Khám Lạng - Lục Nam cũng có kích cỡ hạng đại là 32 x 52 x 4 cm trên gắn hình lá đề có rồng, có phượng. Cũng ở chùa này có tòa tháp đá, gắn đầu rồng đất nung.

Tuy vậy, phải tới thời Lê sơ, Lê - Mạc về sau này, khối lượng tác phẩm điêu khắc Bắc Giang mới thật phong phú và đa dạng. Các hiện vật này thường không đứng độc lập mà luôn gắn bó với các công trình kiến trúc đình làng, chùa làng hay lăng mộ. Chất liệu điêu khắc chủ yếu bằng hai loại sản phẩm tự nhiên dễ kiếm dễ tìm là gỗ và đá. Qua bàn tay tài khéo của nghười nghệ nhân thường là vô danh, nghệ thuật điêu khắc Bắc Giang đã tung hoành bằng nhiều hình thức thể hiện như về phù điêu có đủ các kiểu chạm nổi, khắc chìm, trổ thủng, kênh bong, tượng tròn trong nhà và tượng vườn ngoài trời.

Đề tài quen thuộc trong điêu khắc Bắc Giang là: Các loại chim hoa tứ quý mai lan cúc trúc, hoa sen, hoa chanh, cây hóa rồng. Các loài thủy tộc tôm cua

Numérisé par Google

cá ếch nhái. Các loài tứ linh long ly quy phương, con sấu, con sóc. Hệ thống tượng Phật tam thân, tam thế, cửu long, Ngọc hoàng, quan âm, tứ vị Bồ tát, bát vị kim cương, La hán. Hệ thống tượng Mẫu, ông Hoàng, bà chúa, cô hầu. Hệ thống tượng chân dung các vị Tổ và các hậu thần. Ngoài gỗ phủ sơn, còn các loại tượng voi đá, ngựa đá, chó đá, quan hầu, nữ hầu...

Nghệ thuật điêu khắc Bắc Giang có nhiều tác phẩm giá trị ở cái nhìn mới lạ, cách thể hiện độc đáo. Đôi khi từ nét cá tính được nâng lên, hội đủ tư chất phong cách riêng cho từng công trình.

Người ta sẽ nói đến tính chất tạo hình tạo khối no đầy, giản dị, nghiêng về trang trí của nghệ thuật chạm khắc đình Lỗ Hạnh. Với các đề tài cá hóa long, lên chầu nguyệt, tiên nữ cưỡi rồng, tiên nữ gẩy đàn. Ngoài ra còn gọt tỉa các loại hoa văn mây lửa, hoa cúc, hoa sen. Tất cả đều trang trọng nghiêm chỉnh, mà nhìn vẫn gần gũi, tự nhiên.

Người ta còn ca ngợi phong cách chạm khắc mềm mại, ý nhị của nghệ thuật điêu khắc đình Thổ Hà. Mọi quy phạm vẫn được tuân thủ, nhưng nhờ tài hoa của người nghệ nhân, các tác phẩm được phân bổ đều từ ngoài đình vào trong đình, khi ẩn khi hiện cuốn hút người thưởng thức. Trên mọi bộ phận kiến trúc, từ con chồng, đầu dư, đầu bẩy, đầu kẻ, xà, ván nong, khung giá chiêng.... tinh ý thì đâu đâu cũng thấy các con giống rồng phượng, rùa lân, hươu nai, ngựa hổ, chuột sóc. Nhiều con vật nhỏ nhắn ngộ nghĩnh khó định được tên... Tất cả đều hoạt bát, sinh động vô cùng. Lại còn các trích đoạn tiên nữ ngự trên đầu rồng, nam nữ múa hát giao duyên. Bố cục nào cũng có tạo hình lạ, vừa thấp thoáng chất hiện thực huyền ảo, lại đậm nét trữ tình bay bổng.

Tới đình Phù Lão, mới thật là một tập đại thành, một đỉnh cao tiêu biểu của nghệ thuật điêu khắc dân gian Bắc Giang. Không có lòng yêu đời, không có óc hài hước hóm hỉnh, không có ý thức tự do, tự chủ và tay nghề vững vàng không thể biến hóa kỳ ảo trong những khối hình khỏe khoắn, chắc chắn mà đa dạng đa chiều đến thế. ở đây ta gặp cái duyên mặn mà trong sự thô phác, cái tinh lọc gạn chất trong sự chồng lớp. Con người con vật cởi mở giao hòa trong cõi tự nhiên. Và cả một đời sống dân dã tâm linh lành mạnh hiện ra. Ngôi đình là tác phẩm nghệ thuật của 4 hiệp thợ, vẫn thống nhất một tiếng nói từ đáy lòng. Chưa ở đâu, kiến trúc lại phải sáng tạo thêm bộ phận cho nghệ thuật điêu khắc rộng đất trổ tài. Đó là 4 bức cốn tại cột chạy dài gần bằng cả gian đình. Và hệ thống đấu ba chạc dưới chiếc nghé kẻ. Có thể nói, lòng tòa đại đình Phù Lão là cả một rừng rậm nhiệt đới về chạm gỗ. Có phiến đoạn kênh bong tới 8,9 lớp mà vẫn rõ chính phụ. Đặc biệt các nghệ nhân tài tử khi ngả gỗ chạm khắc dưới đất, nhưng đã có ý thức khi rút ngắn tỉ lệ, khi phóng to đặc tả chi tiết để khi đưa lên cao các tác phẩm sẽ hiện ra sinh động gấp nhiều lần lúc để dưới đất (Nhờ lần trùng tu mới đây, người viết bài này mới có may mắn thấu đáo được nét thần tình này) Khó thống kê đủ các đề tài chạm khắc đình Phù Lão. Đặc biệt đình có chạm rất nhiều loại bò sát như Kỳ đà, thằn lằn, trăn, rắn. Riêng loài rồng đã có bao nhiêu dạng. Nào rồng đàn, rồng ổ, rồng mây, rồng nước, rồng cuốn, rồng múa, rồng chầu, rồng cắn đuôi nhau con nhỏ con to cuốn cuộn uốn khúc. Hình khối người được chạm khắc ở đây đủ làm thành một

xã hội, có quan, có dân nam nữ già trẻ hoạt động trong mọi lĩnh vực vui chơi, săn bắn. Hồn nhiên phóng túng nhất là các hình phụ nữ khỏa thân ngồn ngộn sức thanh xuân. Những cảnh làm tình tự nhiên thỏa mái. Có người chỉ bé như cái đầu đũa chui vào miệng rồng, cưỡi trên râu rồng. Nhiều cảnh tập thể được diễn tả, vẫn rõ ràng lớp lang sau trước.

Cùng với chạm khắc đình làng là điêu khắc tượng Phật ở chùa làng. Những tượng này phần lớn đã có mẫu, phải tuân thủ nghiêm ngặt. Tuy vậy, người nghệ nhân điêu khắc Bắc Giang do cái tâm thanh sạch, đơn giản của mình đã thể hiện vẻ suy tư, thâm trầm của các dáng Phật tĩnh tọa một nét từ bi, an nhiên gần gụi với con người. Nhiều tượng Phật cổ, có pho mang dấu ấn thời Lê sơ ở nhiều chùa Bắc Giang, có khối căng tròn, mộc mạc, càng ngắm càng thấm thía vẻ đẹp toát ra từ bên trong của khuôn mặt lặng lẽ vô ưu. Đó là tượng Phật ở chùa Kim Tràng, chùa Bổ, chùa Đức La, chùa Sàn, chùa Khám Lạng,,,

Loại tượng chân dung, thường là tượng các tổ sư, các hậu Phật, cách thể hiện bớt phần công thức. Có tác phẩm đặc tả được khuôn mặt riệng khá sinh động, chứng tỏ người điêu khắc đã làm chủ nghệ thuật của mình. Ở Bắc Giang, bộ tượng Trúc Lâm Tam Tổ ở chùa Đức La là bộ tượng chân dung đặc sắc. Bên cạnh giá trị nghệ thuật, còn có giá trị lớn về lịch sử dân tộc.

Bên cạnh loại tượng gỗ tự nhiên, được hom bó phủ sơn thếp, ở Bắc Giang còn có nhiều tác phẩm nghệ thuật điêu khắc đá. Cao niên nhất trong loại tác phẩm này là Bệ thờ bằng đá xanh ở chùa Khám Lạng - Lục Nam. Đây là tác phẩm điêu khắc đá độc đáo được làm từ nhiều khối đá ghép lại, có 4 tầng chạm cánh sen và rồng yên ngựa. Đến thời Lê Trịnh sau này, Bắc Giang xuất hiện loại hình kiến trúc lăng mộ, cùng với thể loại điêu khắc đá đặt lộ thiên mưa nắng ngoài trời. Theo thống kê sơ bộ, Bắc Giang có 42 khu lăng mộ cổ. Chỉ tính riêng 6 khu lăng tiêu biểu là lăng họ Ngọ, lăng Dinh Hương, Lăng Cẩm Bào, lăng Quận Gió đều thuộc đất Hiệp Hòa đã có 26 tượng quan hầu, nữ hầu và 30 tượng thú lớn thuộc 8 loài thú như ngựa, voi, nghê, chó... Ngoài loại tượng đá xanh bền cứng có thể xử lý mịn, nhẵn bóng, còn có tượng đá nhám địa phương khai thác tiện lợi, giá rẻ, thẩm thấu ánh sáng với vẻ đẹp chân mộc tự nhiên. Thường tượng đá thể hiện liền khối trong động tác khép, tĩnh hợp với không gian lăng mộ mang tính tưởng niệm. Hơn nữa, tượng không sa đà chi tiết nên chịu được mưa nắng biến thiên ngoài trời.

Cùng với tượng đá, bia đá ở Bắc Giang cũng có nhiều. Có ngôi chùa còn giữ được hàng trăm bia đá như ở Việt Yên. Bia có nhiều loại khối, từ 1 mặt, hai mặt, tới tứ diện 4 mặt trụ vuông đều có chữ và trang trí. Lại có loại bia trụ tròn, khối đơn giản mà đẹp. Cũng trong thể loại bia đá, ngoài chữ khắc chân phương hay chữ thảo bay bướm còn có các hình chạm khắc trên trám bia, diềm bia. Và điêu khắc hình con rùa làm bệ bia.

Những thế kỷ sau này, ở Bắc Giang còn phát triển loại tượng chùa bằng đất làm kỹ, nhào luyện với tro, trấu đắp làm cốt, bên ngoài phủ một loại đất mịn không nứt luyện với giấy bản làm áo tượng. Loại tượng đất này phủ sơn cũng bền và đẹp. Nhất là với các tượng yêu cầu to, cao như tượng Hộ Pháp hay Kim Cương, La Hán.

Numérisé par Google

Những năm 60 thế kỷ XX, Bắc Giang xuất hiện loại tượng bê tông xi măng cốt thép. Mở đầu là tượng đài Kép, tác giả là Nhà điêu khắc Nguyễn Hải, do trường đại học Mỹ thuật công nghiệp thi công năm 1969. Ngoài tượng chính thể hiện một hình tượng nữ dân quân ba đảm đang, với hình khối mạnh, chắc khỏe, cách điệu cao, còn có phần bệ với 4 mặt tràn kín phù điêu. Đây là tác phẩm điêu khắc ngoài trời có giá trị thẩm mĩ cao, mang tính hiện đại và tinh thần lạc quan trong sáng, xứng đáng với tầm vóc Tượng đài Chiến thắng Kép.

Tới nay Bắc Giang đã có 7 tượng đài được dựng đặt ở khắp các địa phương trong tỉnh. Đó là Đài tưởng niệm anh hùng liệt sĩ, Hiệp Hòa, Hoàng Hoa Thám, Hữu Định, Kép, Ngô Gia Tự, Ngô Sĩ Liên, Nguyễn Khắc Nhu.

Điều đáng mừng là trong các tượng đài trên, có tới một nửa là tác phẩm của tác giả Bắc Giang. Đó là Nhà điêu khắc Bùi Ngọc Lân với tượng đài Đồng chí Ngô Gia Tự đặt tại vườn hoa Ngô Gia Tự thị xã Bắc Giang. Nhà điêu khắc Anh Vũ với tượng đài Hoàng Hoa Thám dựng tại Phồn Xương - Yên Thế, tượng đài Nhà sử học Ngô Sĩ Liên đặt tại trường Phổ thông trung học Ngô Sĩ Liên thị xã Bắc Giang, và tượng đài Nhà yêu nước Nguyễn Khắc Nhu dựng tại xã Song Khê - Yên Dũng.

Qua nhiều thời kỳ, Bắc Giang là nơi hoạt động của nhiều nhà điêu khắc như Nguyễn Hải, Tạ Quang Bạo, Lê Liên, Quốc Thể và anh em làm điêu khắc khác như Trần Nhất, Mai Phương Sang. Hiện nay Bắc Giang còn có nhà điêu khắc Anh Vũ đã triển lãm tượng gốm ở Hà Nội và Bắc Giang. Ông còn làm tượng gỗ, đá, gò nhôm. Đã 2 lần được giải thưởng Mỹ thuật khu vực đồng bằng và khu vực miền núi. Nhà điêu khắc Bùi Ngọc Lân, có nhiều tác phẩm gò đồng. Đã được tặng thưởng của Hội liên hiệp các hội Văn học nghệ thuật Việt Nam. Lớp trẻ hiện nay có Quang Đại, Vũ Công Trí, Vũ Công Thiện... Đây là lớp tác giả điêu khắc được đào tạo cơ bản chắc chắn, có nhiều sáng tạo mới, đã tham dự Triển lãm Mỹ thuật toàn quốc, Triển lãm Điêu khắc toàn quốc từ năm 1990.

III. KIẾN TRÚC

Kiến trúc là loại hình nghệ thuật lấy thực dụng đời sống làm mục đích cốt lõi. Và, từ sự tiện ích, toát lên vẻ đẹp tinh thần sâu sắc mà góp phần phong phú bản sắc văn hóa dân tộc. Kiến trúc gắn bó với mọi người trong mọi thời đại.

Ở Bắc Giang, nhờ công phát hiện của ngành khảo cổ học, đã tìm thấy hàng loạt di vật là các công cụ thời đại đồ đá, và các di chỉ thời đại đồng thau. Qua các hiện vật quý đó, có thể thấy rằng, từ rất xa xưa, người Bắc Giang đã thực hành được nhiều nghề. Phần lớn những nghề ấy đều ít nhiều liên quan đến vật liệu xây dựng, như chế tác đá, làm gốm, đúc đồng, rèn sắt... Các nghề ấy phát triển dần, vượt khỏi nhu cầu tự cung tự cấp, đã tạo ra nhiều luồng giao lưu thông thương cùng với nhiều đầu mối tập trung

Vậy mà, ngoài những dấu tích các khu lò nung gốm cổ thời Đông Hán - Lục Triều, và các mộ cổ Hán, Đường phát hiện nhiều ở tả ngạn sông Cầu, thuộc

Hiệp Hòa, Việt Yên, Yên Dũng và hạ lưu sông Thương... Chúng ta không còn cứ hiệu nào khác để tìm hiểu về kiến trúc Bắc Giang trong thời dựng nước.

Dấu tích kiến trúc Bắc Giang có niên đại cổ nhất là thời Lý. Đó là các phế tích chùa tháp tìm thấy ở Lục Nam, Việt Yên, Lạng Giang và Lục Ngạn. Như dấu vết tìm thấy dưới lòng đất Chùa Cao - Lục Nam.

Tiếp đó, kiến trúc thời Trần còn nhiều nền móng khá quy mô ở các cánh rừng thuộc khu Tây Yên Tử và cuối dãy núi Huyền Đinh.

Các thời Lê, Mạc, Lê, Trịnh và Nguyễn sau này, ở Bắc Giang còn tồn tại cả một hệ thống kiến trúc nằm rải rác khắp nơi trong tỉnh. Cùng với các di tích kiến trúc tôn giáo tín ngưỡng còn có kiến trúc nhà ở dân gian, nó là cái nền rộng lớn, phản ánh tâm thức tâm linh của người dân vùng thượng xứ Bắc

Kiến trúc nhà ở dân gian các dân tộc Bắc Giang là loại kiến trúc có truyền thống lâu đời, đã hình thành và phát triển liên tục qua các thời đại, trở nên có nề có nếp, có phong tục tập quán với các chuẩn mực được bảo lưu tới ngày nay.

Ngôi nhà dân gian Bắc Giang được tạo dựng trong quá trình lao động và sáng tạo, giá trị vật chất kết cấu vật liệu được nâng dần lên giá trị đời sống tinh thần, hàm chứa cả triết lý nhân sinh, xã hội về quan hệ giữa con người và thế giới tự nhiên.

Đã thành tục ngữ về tầm quan trọng của việc làm nhà. Đó là một trong ba đại sự của một đời người:

Tậu trâu, lấy vợ, làm nhà
Cả ba việc ấy ai mà dễ đâu
Làm nhà lấy vợ, tậu trâu
Cả ba việc ấy ai đâu dễ mà.

Khởi đầu của việc làm nhà là việc chọn đất, chọn hướng nhà. Trước hết phải chọn cuộc đất nhiều sinh khí, sáng sủa, cao ráo. Người các dân tộc trước đây quen tập quán du cư du canh có nhiều kinh nghiệm khi chọn đất sống.Bà con ở trung du, đồng bằng chủ yếu là chọn đất sống, chọn đất trong làng, nên quan tâm nhiều tới việc đắp nền quyết định hướng nhà. Có câu thành ngữ nhắc nhở: "Vợ hiền hòa, nhà hướng nam". Lại phải tránh khuyết hậu, tránh góc ao, đao đình và kiêng đầu hồi nhà hàng xóm đâm vào giữa cửa.

Việc làm nhà quan hệ tới cả đời người nên từ lúc sinh ra con trai, gia đình đã có ý chuẩn bị vật liêu. Trồng thêm lứa xoan vườn, nuôi mấy búi tre. Chuẩn bị làm nhà thì ngả các thứ cây nhà đó xuống, chọn ao *bùn hẩu* ngâm kỹ. Đấy là những thứ làm *xương nhà* không thể thiếu được. Khi người con trai đã qua đại sự dựng vợ, sẽ lo làm nhà. Thường thì lúc khởi nghiệp này, người ta đều làm nhà tạm. Hoặc tính toán trước để sau biến thành nhà ngang. Vớt tre gỗ lên, nhờ hàng xóm, anh em mỗi người giúp một tay. Tuy là nhà nông không chuyên nghiệp mộc, ngoã, nhưng xúm vào mỗi người thạo một việc, chỉ dăm ba ngày đã cất nóc rồi. Khung tre dựng chắc chắn, nhà chỉ nhỏ 3 gian hay 1 gian 2 chái lợp chạy rạ cũng xinh xắn một cái tổ uyên ương cho vợ chồng son.

Có chỗ chui ra chui vào ríu rít rồi, vợ chồng lại bảo nhau ky cóp ăn dè hà

Numérisé par Google

tiện để chuẩn bị vật liệu cho dăm ba năm sau dựng ngôi nhà chính, rồi gây dựng cả một cơ ngơi.

Thường ngôi nhà chính, gọi là *nhà trên* để đối xứng với nhà ngang là *nhà dưới*, ít nhất cũng làm 3 gian. Chững chạc nhất là 5 gian. Cũng có nhà nối thêm thành 7, 9 gian. Làm nhà theo số lẻ, vì quan niệm dân gian cho số lẻ là số dương, mạnh mẽ, hứa hẹn sinh sôi tiếp nối con cháu. Hơn nữa, số gian lẻ, bao giờ cũng có gian giữa. Phong tục người Việt kính ngưỡng tổ tiên, có gian giữa mới có chỗ đặt bát hương và bày ban thờ trang trọng mới yên lòng.

Vật liệu xây dựng chính cho nhà ở dân gian Bắc Giang vẫn là tre và gỗ. Gỗ được dùng nhiều nhất là lim và xoan. Ngày nay có thêm gỗ bạch đàn là giống cây trồng rừng mới nhập. Tre có tre lộc ngộc, tre nghẹ, tre búi... Để xây tường có đất đá địa phương là nguồn vật liệu vô tận, rẻ tiền. Người Bắc Giang từ lâu đã biết khai thác đá nhám, đá ong. Cũng biết đắp tường bằng *đất con,* đóng cay đất, cay vôi, cay xỉ để xây. Còn mái thì lợp bằng cỏ gianh đánh xóng từng cặp, hay đan phên, lợp cọ, lợp rơm rạ... Nhà có bát ăn bát để mới dám giải *ngói* chiếu, lợp *ngói đóng* mũi vẩy cá. Ở miền núi *mái* óốc hơn nếu lợp rơm, cỏ. Và *mái bay* hơn bằng hơn nếu lợp *ngói âm dương* tự đóng và đốt lấy bằng cỏ giàng. Viên ngói như mảnh vầu trẻ ba, lợp lượt úp lượt ngửa thành rãnh thoát nước rộng.

Cấu trúc nhà ở theo *vì kèo*, nhà 3 gian thì có 4 vì. Các vì thường làm theo kiểu giá chiêng. Nhà tre đơn giản, 1 vì có 4 cột 1 cột con, cột cái phía sau và 1 cột hoành, 1 cột con phía trước. Cột cái trước chỉ là 1 trụ ngắn trên duỗi. Lại có loại nhà làm vừa tre vừa gỗ gọi là *con tre mẹ gỗ*. Loại xương nhà toàn gỗ thường làm theo kiểu *tiền kẻ hậu bẩy và kẻ chuyền* chạm tách công phu.

Ở Bắc Giang, bà con dân tộc Tày Nùng cũng làm nhà đất, vì kèo rộng nhất có tới 7 cột. Ngoài ra, bà con các dân tộc Dao, Cao Lan, Sán Chí còn có loại nhà sàn cột cái chôn xuống đất, chống lên nóc. Và các loại nhà nửa sàn nửa đất.

Gọi là một cơ ngơi trung bình cũng phải có: Nhà trên, nhà dưới bếp, chuồng trâu bò, chuồng lợn, chuồng gà và khu nhà vệ sinh, cũng với khoảng không gian thiên nhiên thoáng đãng. Có cổng, sân phơi, vườn, ao... đầy đủ cảnh *nhà ngói cây mít* là hãnh diện lắm rồi.

Quanh khu đất ở, ngày trước chỉ những nhà phú gia mới bọc tường cắm mảnh chai. Còn dân thường, nhà nọ chỉ cách nhà kia một hàng dâu thưa xanh xanh dặng cúc tần, dâm bụt hay gốc duối, gốc lăng... chỉ vạch lõng ra là nhà kia tự nhiên, gần gụi.

Người Bắc Giang, ngay cả bà con các dân tộc vùng cao cũng ý thức được cần ở quây quần cùng nhau trong chòm, xóm, ấp, trại thành bản làng, để có lắng giềng trong tình thân *tắt lửa tối* đèn đầm ấm, chung lưng đấu cật lúc khó khăn trộm đạo, thủy hỏa. Không ai muốn ở chốn heo hút cách biệt anh em họ hàng.

Quy hoạch làng xóm Bắc Giang thường là do tự phát. Từ một xóm gốc nho nhỏ, lấn dần ra các ngả. Tuy vậy bà con vẫn biết tận dụng lợi thế đất đai của mình để phát triển.

Xung quanh làng nào cũng có lũy tre gai rậm rịt bao bọc. Dưới lũy tre, nhiều làng còn đào thêm hào sâu để thoát nước và phòng vệ. Tùy theo đường vào mà mở cổng làng.

Trong lũy tre xanh của làng là cả một cơ cấu xã hội thu nhỏ, với những công trình kiến trúc công cộng như đình, chùa, đền, miếu, am, điếm canh...

Chính những công trình kiến trúc tôn giáo tín ngưỡng nay còn tồn tại đến ngày nay đã là những di tích lịch sử văn hóa đáng trân trọng, giữ gìn.

Theo con số thống kê gần đây, Bắc Giang còn lại cả hệ thống di tích kiến trúc thật đồ sộ, gồm 365 ngôi đình, 412 ngôi chùa, 42 khu lăng mộ. Ngoài ra còn có các thành lũy, đền miếu, nhà thờ họ, nhà thờ Thiên chúa giáo... nâng tổng số di tích Bắc Giang lên tới 1316 di tích.

Đình Bắc Giang thường tọa lạc ở những khuôn đất cao giữa làng hoặc đầu làng. Ở những làng ven sông, đình trông ra dòng chảy. Ở các làng trung du, đình dựa lưng vào đồi, trước mặt có ao, đầu, giữa những cây cổ thụ rùm ròa.

Đình làng Bắc Giang thường thờ các thiên thần cai quản núi sông như Cao Sơn, Quý Minh, Thánh Tam Giang... Và thờ các nhân thần có công khai sáng đất nước như Lạc Long Quân, có công giữ nước như Trần Hưng Đạo, Lý Thường Kiệt, Hoàng Hoa Thám.

Phổ biến đình làng Bắc Giang đều dựng theo *kiểu chuôi vồ*. Cấu trúc cả khu đình theo *kiểu chữ công, kiểu chữ môn*. Ngoài tòa đại đình chuôi vồ còn có thêm *tòa bái đường*,hoặc hai bên nhà dải muống.

Tòa đại đình là nơi thể hiện tập trung tài nghệ kiến trúc độc đáo của nghệ thuật dân gian. Đại đình nhỏ nhất cũng có 3 gian. Có tòa đến 7 gian liên kết với nhau bằng các vì kèo. Mỗi vì kèo có từ 4 đến 6 hàng cột. Có cột đại đường kính to hàng mét. Các vì kèo của đình cấu tạo theo kiểu chồng giường kết hợp với kiểu giá chiêng. Khung xương đình là sự khéo léo liên kết các thành phần cột, quá giang, xà, bẩy bằng các loại mộng lắt léo như mộng kép, mộng chéo, mộng đuôi cá... Toàn bộ sức nặng của tòa đình dồn lên hệ thống cột kê trên chân tảng bằng đá xanh. Mái đình lợp ngói mũi dày hàng thước ta, thoải dài, rộng chiếm tới 2 phần 3 chiều cao đình. Bờ nóc võng giữa, có đắp ống thủy hoa chanh. Hai đầu bờ có con kìm. Trên bờ nóc có cặp *lưỡng long triều nguyệt*. Bốn đầu đao cong vút, thanh thoát.

Đình làng Bắc Giang có nhiều ngôi tiêu biểu, cả về giá trị văn hóa lịch sử, cả về nghệ thuật kiến trúc đặc sắc.

Đình Lỗ Hạnh thuộc xã Đông Lỗ huyện Hiệp Hòa. Đình được dựng vào niên hiệu Sùng Khang, thời Mạc, năm Bính Tý 1576, cao tuổi thứ hai trong hệ thống đình cả nước. Mặt bằng đình bố cục theo chữ công. Đại đình 5 gian 2 trái với 8 vì kèo 6 hàng chân cột. Kết cấu đình, các vì gian giữa kiểu chồng giường giá chiêng, các vì gian bên kẻ chuyền giá chiêng. Con giường chồng trên xà đùi gian hồi thành cốn ngang. Cốn dọc cốn ngang đều là đất rộng cho nghệ nhân trổ tài hoa chạm khắc trang trí. Hoa văn chạm khắc đình Lỗ Hạnh không nhiều, nhưng đặc sắc với những hình tiên nữ, con hươu, con hổ.

Đình làng Thổ Hà huyện Việt Yên đứng trông ra khúc sông Cầu. Hệ thống đình Thổ Hà khá hoàn chỉnh với sân, tiền tế, tả vu hữu vu, ống muống, bái đường, hậu cung. Tòa bái đường nền cao hơn tiền tế, dài 27 mét, rộng 13 mét. Quanh hiên bái đường 27 đầu bẩy lực lưỡng chạm khắc đầu rồng với 2 chân

Numérisé par Google

trước, chân đẩy vào cột, chân đùa nghịch với các con thú nhỏ nghịch ngợm. Mỗi con thú ấy đủ là một tác phẩm điêu khắc tinh xảo. Lòng giếng giữa đình lát đá tảng. Các gian hai bên lát sàn ván cao. Cột sơn son đồ nét rồng mây cuốn thủy. Đề tài chạm khắc gỗ của đình Thổ Hà khá phong phú với các hình vũ nữ cưỡi rồng phượng. Nội thất đình Thổ Hà còn nhiều di vật là các tác phẩm mỹ nghệ xuất sắc.

Đình Phù Lão 4 bức cốn tai cột. Về kiến trúc, đình Phù Lão xuất hiện hệ thống đấu ba chạc dưới chiếu kẻ nghé. Chi tiết sáng tạo này là chỗ cho nghệ thuật trang trí tung hoành. Đình do 4 hiệp thợ cùng thi công thi tài chạm khắc. Cá tính từng hiệp nổi rõ qua khối hình trang trí là một nét đặc sắc của kiến trúc đình làng Bắc Giang.

Song song với đình làng, là chùa làng. Bắc Giang có nhiều ngôi chùa tiêu biêu cho nghệ thuật kiến trúc Phật giáo.

Chùa Đức La xã Trí Yên huyện Yên Dũng, tên chữ là Vĩnh Nghiêm tự. Đây là trung tâm Phật giáo thiền phái Trúc Lâm, thờ Trúc Lâm tam tổ là vua Trần Nhân Tông, Huyền Quang và Pháp Loa. Chùa tọa lạc trên một quả đồi thấp gồm ngã ba sông Phượng Nhỡn. Theo di tích còn để lại, từ tam quan cao rộng, qua con đường dài hơn 100 mét hai bên hai hàng cổ tùng cao xanh, tới chùa Hộ. Qua sân rộng, bên có bia đá, bên có vườn tháp, tới khu chính của chùa. Kiến trúc chính của chùa Đức La nằm trên một trục dọc, hướng Đông Nam gồm 4 khối lớn, tính từ tam quan vào. Khối thứ nhất gồm 3 nếp, chùa Hộ, tòa Thiêu hương, chùa Phật liên kết với nhau theo hình chữ công. Khối thứ hai cũng kiểu thức chữ công, gồm 3 nếp là nhà tổ đệ nhất, chuôi vồ. Khối thứ ba là gác chuông cao 2 tầng, sàn gỗ, đầu đao cong. Khối thứ tư là Nhà thờ tổ đệ nhị. Ngoài ra, quy mô chùa Đức La còn khu nhà tả vu hữu vu, 36 gian cho sư trong vùng về hạ, khu nhà bếp, nhà xay giã. Đặc biệt qua nhiều lần trùng tu, chùa Đức La vẫn còn giữ được nhiều bộ phận kiến trúc, chạm khắc thời Lê. Phần nội thất trang trí và tượng Phật vừa rực rỡ, vừa đầy đủ, mẫu mực.

Chùa Bổ Đà xã Tiên Lát huyện Việt Yên cũng là một ngôi cổ tự, là nơi kế truyền các vị tổ sư thuyết pháp khai trường đào tạo tăng ni cho cả một vùng. ở đây còn lưu giữ nhiều mộc bản kinh luật. Kiến trúc chùa có mặt bằng rộng lớn, biệt lập bên sườn đồi, chia làm 3 khu chính: khu vườn tháp gồm 87 tháp và 18 mộ không xây. Khu vườn chùa có tường và hào sâu. Khu nội tự có 16 tòa nhà lớn nhỏ với tổng số 92 gian. Qua hai lớp cổng, đến nhà bếp, nhà cối xay cối giã, nhà tổ, nhà tiền tế, nhà in kinh, nhà trai, hành lang, nhà pháp, tòa tam bảo chữ đinh, nhà khách, nhà ga, nhà trâu, chuồng lợn... Dấu vết kiến trúc được bổ xung từ thời Lê đến thời Nguyễn. Ngoài hệ thống tượng Phật theo dòng Thiền Trúc Lâm, chùa Bổ Đà còn lưu giữ nhiều văn bia, văn khắc, đồ thờ giá trị.

Lăng Dinh Hương thuộc xã Đức Thắng huyện Hiệp Hòa có quy mô trên 3000m^2. Quanh lăng có tường đá ong xây dôi, rộng hàng mét và cao ngập đầu người. Bố cục kiến trúc mặt bằng khu lăng gồm 2 phần chính, đặt ngang hàng nhau. Cùng nhìn ra cổng lăng. Phần mộ táng hình vuông, tường đá ong, mặt trước trổ ba cửa vòm cuốn tò vò. Trước khu mộ có đặt đối xứng 2 tượng quan hầu dắt ngựa, 2 tượng võ sĩ cầm dùi đồng. Phần thờ tự cũng xây vuông, tường

đá ong vây quanh. Trong có sập thờ, ngai thờ bằng đá và 2 tượng quan hầu, 4 tượng nghê, 2 tượng nữ hầu, hương án và nồi hương đá.

Lăng họ Ngọ Xã Thái Sơn huyện Hiệp Hòa dựng toàn bằng đá muối và đá ong. Quy hoạch mặt bằng hình chữ nhật chia làm 2 lớp vây bọc. Vào lăng có 2 cổng lớn. Nhà mộ hình vuông xây theo kiểu hình tháp, hai tầng mái. Nhà bia gần như nhà mộ. Bốn mặt trổ cửa tò vò trông vào bốn mặt bia.

Ngoài ra, trong kiến trúc lăng mộ, còn phải kể đến các lăng Bầu, lăng Quận Gió, lăng họ Giáp... đều là những di tích tưởng niệm đẹp, thể hiện triết lý sâu xa về cuộc sống và cái chết trong tâm linh người dân Bắc Giang xưa.

Theo dòng thời gian, khi thị xã Phủ Lạng Thương thành lập, mới chỉ có mấy phố nhỏ, nhưng cũng ra đời loại kiến trúc công sở nhà thờ Thiên chúa, sở tằm, trường học, cầu con tôm, các cửa hàng, bệnh viện... với chất liệu mới là xi măng cốt thép. Rất tiếc nay không còn loại kiến trúc thuộc địa này cho việc nghiên cứu giai đoạn kiến trúc ảnh hưởng ngoại lai mà bản sắc dân tộc vẫn lấn quất không chịu mai một (Như kiến trúc nhà hát lớn Hà Nội vừa được nhà nước cho trùng tu).

Sau thời gian tiêu thổ kháng chiến, hòa bình trở lại, dòng chảy kiến trúc trở nên sôi động mạnh mẽ, mở ra từ thị xã Bắc Giang tới các thị trấn. Nhất là từ khi đất nước bước vào công cuộc đổi mới và tái lập tỉnh Bắc Giang. Từ quy hoạch mặt bằng được tính toán với tầm mắt trông xa lâu dài, với tương lai cấp đô thị. Các trục giao thông lớn được vạch ra với nhiều công trình kiến trúc quy mô, bề thế như Cơ quan Tỉnh ủy, cơ quan Ủy ban nhân dân tỉnh, Đài truyền hình, nhà Bưu điện... Nhà phố của dân cũng được làm lại to đẹp hơn... Các công trình này đều cần bàn tay chuyên môn của nhà kiến trúc, nhà xây dựng.

Hiện nay chi hội kiến trúc của hội văn nghệ Bắc Giang vẫn còn số hội viên ít. Tiêu biểu là Hàn Minh Tốn, Trịnh Dũng, Nguyễn Trọng Lục, Lương Xuân Trường... đã đóng góp tích cực trong việc tham gia quy hoạch và thiết kế công trình kiến trúc đô thị. Từ 1997 đến nay, một số đồ án kiến trúc mới đã được thi công với chất lượng cao, và có tính nghệ thuật khá. Tuy nhiên do lực lượng thiết kế chuyên nghiệp ít, kiến trúc đô thị ở Bắc Giang không tránh khỏi tình trạng tự phát, vừa manh mún vừa chắp vá.

Cùng với việc phát triển kiến trúc đô thị ở thị xã Bắc Giang và các thị trấn, ngày nay phong cảnh kiến trúc nông thôn Bắc Giang cũng đổi mới rất nhiều. Mất dần những lũy tre làng khoanh vùng biệt lập. Rào dâu tạm bợ được thay bằng tường bao. Nhà nhà nhấp nhổm tiến ra sát mặt đường. Tranh tre nứa lá bị gạt hẳn sang phía quên lãng. Nhiều nhà tầng sừng sững mọc lên cùng các vật liệu xây dựng mới như xi măng, nhôm, kính.

Kinh tế đi lên, người ta quên dần những cột kèo, xà dọc, xà ngang, thượng lương, lá mái... để quen dần với tay vịn cầu thang, sàn gỗ, sàn xi... Ngày xưa vẻ đẹp kiến trúc dân gian dân tộc kín đáo nằm ở phía trong ngôi nhà, qua tỉ lệ cân xứng của các chi tiết bộ phận, qua tài nghệ bào đục mông mẹo. Ngày nay so đo vẻ đẹp kiến trúc nhà ở bằng hình khối bên ngoài.

Numérisé par Google



Đình Thổ Hà (Việt Yên) - Di tích kiến trúc nghệ thuật cuối TK 17



Đình Phù Lão (Lạng Giang) TK17

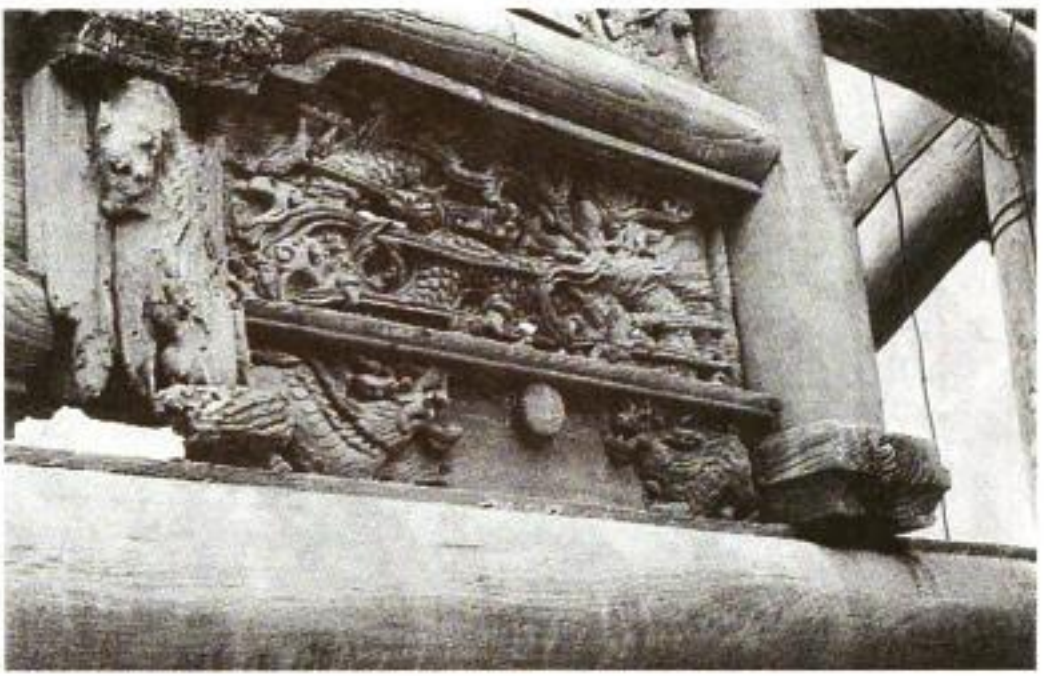


La hán chùa Vẽ (T.P Bắc Giang)



Tượng chùa Phúc Quang (Lạng Giang)

Numérisé par Google



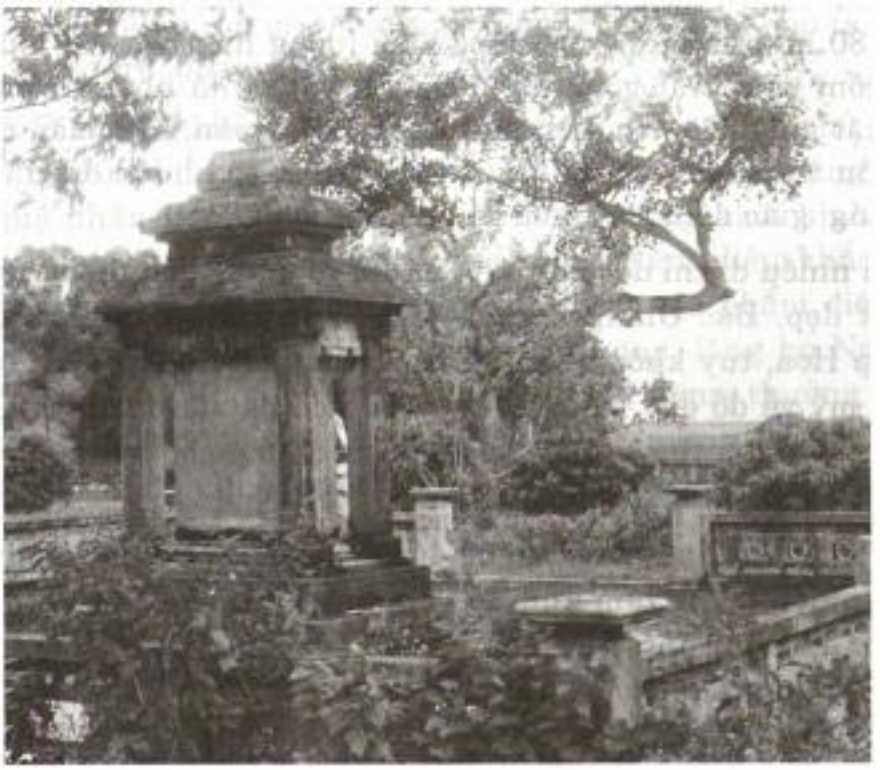
Phù điêu đình Lỗ Hạnh (Hiệp Hòa)



Tượng chùa Vĩnh Nghiêm (Yên Dũng)



Bệ tượng tam thế chùa Khám Lạng (Lục Nam)



Bia đá lăng Dinh Hương (Hiệp Hòa)

Numérisé par Google

IV. MỸ NGHỆ

Căn cứ vào các tài liệu khảo cổ học, đến nay Bắc Giang đã phát hiện được 13 địa điểm văn hóa Sơn Vi, tồn tại từ 1 đến 3 vạn năm trước. Các di tích này phân bố chủ yếu ở hai huyện miền Đông Bắc là Sơn Động và Lục Ngạn. Ngay từ thời sơ sử này, con người cư trú trên địa bàn Bắc Giang đã có ý thức chọn những hòn đá cuội vừa tay cầm để ghè đẽo thành những mảnh tước, rìa lưỡi ngày càng mỏng, sắc hơn.

Sang thời kỳ Văn hóa Đá Mới, vùng Bố Hạ, Đông Sơn - Yên Thế, vùng Hoàng Vân, Thái Sơn - Hiệp Hòa đã tìm thấy nhiều rìu vai vuông và bôn đá đen huyền, được mài nhẵn và bóng láng mát tay, thật đẹp bởi cấu trúc các bộ phận khá cân xứng. Vùng Tây Yên Tử và Huyền Đinh - Lục Nam cũng tìm thấy loại rìu đá có vai lệch. Nghĩ ra được loại rìu ích lợi thiết thực đó, chắc chắn người chủ nhân của nó phải cảm nhận được sự tự do trong sáng tạo của mình, mới tìm ra được những nét đẹp của đường nét hình khối nảy nở phóng khoáng hơn. Rõ ràng khi chế tác các công cụ này, người làm ra nó đã bước đầu làm chủ được chất liệu đá danh cứng, cùng là kỹ thuật thi công thể hiện.

Sang thời đại Văn hóa Đồng Thau, dấu vết lao động của những người mở đất mở nước, dựng xóm lập làng từ thời kỳ đồ Đồng đến sơ kỳ thời đại đồ sắt đã tìm thấy ở nhiều nơi trong vùng trung du đồng bằng Bắc Giang. Đặc biệt là việc phát hiện và khai quật di chỉ Đông Lâm - Hiệp Hòa. Di chỉ này rộng 10.000m^2, cách sông Cầu 2 km về phía Bắc, phía Nam giáp khu mộ Hán - Mặc dù mới đào 80 m^2 nhưng đã thu được khối lượng hiện vật rất lớn. Gồm hàng vạn mảnh gốm và di vật gốm, đá, đồng. Di vật đá là những công cụ chế tác bằng kỹ thuật ghè, đẽo, rìu, bôn mài nhẵn hoàn toàn, bàn mài, các loại vòng tay vòng chân trang sức, chuỗi hạt. Ngoài ra còn có khuôn đúc đồng; lưỡi câu đồng, dùi đồng, giáo đồng, mũi tên đồng, nhạc đồng.

Cùng với nhiều di chỉ đồ đồng và sắt sớm với hàng loạt di vật lưỡi cày, cuốc, dao găm rất đẹp, Bắc Giang đã phát hiện hai trống đồng Bắc Lý và Xuân Giang - Hiệp Hòa, tuy không phải là loại trống lớn nhưng kỹ thuật đúc đồng đã rất hoàn mỹ về đồ dày mỏng chủ động, các hoa văn trang trí kỹ càng, sắc nét, với cách tạo khối thanh thoát... đủ minh chứng cho trình độ thủ công mỹ nghệ đã đạt tới mức tinh xảo, chắc chắn.

Khi nhà nước Âu Lạc ra đời, nghề đúc đồng rèn sắt ở Bắc Giang càng phát triển. Đã có nhiều trung tâm kinh tế - chính trị - xã hội có quy mô lớn. Nhiều nơi như Đức Thắng, làng Rào Tân An - Yên Dũng, làng Rào Thiết Nham, Dương Lâm "*Dương Lâm có bể đúc tiền/Ai đi đến đó thì quên đường về*" cùng nhiều khu lò luyện quặng lớn ở Hiệp Hòa, Yên Dũng và các mỏ lò ở Nham Biền, Bố Hạ, Phú Nhuận, Giáo Liêm, Canh Nậu.

Ngoài chăn nuôi, nông nghiệp, ba nghề thủ công cơ sở cho mỹ nghệ là làm gốm, rèn đúc kim loại và chế tác đồ đá đã được hình thành và phát triển từ sớm. Bắc Giang là đất tụ cư sinh sống của những người có bàn tay tài khéo làm

ra những mỹ nghệ phẩm ngày càng hoàn hảo, đẹp đẽ, tạo ra những luồng thương mại, những mối giao lưu rộng lớn, trong và ngoài vùng.

Nghề chế tác đá vẫn được bảo lưu tới ngày nay. Ở Nghĩa Phương - Lục Nam, Trí Yên - Yên Dũng vẫn còn một số gia đình, khai thác đá nhám bản địa làm các loại cối giã, cối xay bột...

Đó là dư ảnh của một nghề từng lên tới độ cực thịnh. Với tập tục thờ Đá mẹ, ở Trúc Lát - Việt Yên đã xếp đá tự nhiên để thờ vị Thạch Linh tướng quân, có công tích cưỡi voi đá ngựa đá đi dẹp giặc như Thánh Gióng. Cách xếp đá nguyên khối như phương pháp chơi nghệ thuật xếp đặt hiện đại, tạo thành cả bãi đá lô xô gợi cảm vô cùng. Nghề chế tác đá, ngoài đá nhám bản địa, người Bắc Giang còn đến các mỏ đá ở Hữu Lũng, ở Đông Triều - Kính Chủ mua đá xanh chuyên chở bằng đường thủy về đục xẻ làm các bộ phận cho đá xây dựng, làm bậc thềm, làm tấm lát, làm cột kèo... Và làm đá nghệ thuật đục bia, đục tượng chó đá, sấu đá, ngựa đá, quan hầu đá, võ sĩ đá. Chỉ tính riêng bia đá, với hàng loạt kiểu thức từ bia một mặt, bia hai mặt, bia trụ tứ diện, bia trụ tròn và các kiểu dáng rùa đội bia... hầu như đình chùa nào xưa kia cũng có. Ở đình chùa Vạn Vân có tới trên một trăm bia các loại. Đã thấy số lượng bia đá ở Bắc Giang là thật lớn. Kỹ nghệ khắc chữ thủ pháp trên bia thường sắc nét, truyền tả được cái thần của nhà thư bút. Trán và diềm bia thường được trang trí các hoa văn rồng phượng, hoa lá, phần lớn đều được rẫy nền khắc nổi, có tỉa tách tinh vi. Nhiều bia phơi trong mưa nắng mấy trăm năm mà vẫn đọc rõ chữ, xem rõ hình. Dấu vết phong rêu chỉ làm tăng thêm vẻ cổ kính, cho tấm bia bền bỉ tồn tại cùng vẻ trơ trơ lão luyện.

Ngoài bia là những khối nghệ thuật trang trí, còn có bức phù điêu, những tượng tròn bằng đá. Hiểu rõ chất đanh cứng, thẩm thấu ánh sáng của vật liệu đá, người nghệ nhân Bắc Giang đã tác tạo nền những khối hình nghệ thuật đặc, chắc, im ắng... rất hợp với nơi đặt các tác phẩm điêu khắc đá, thường mang tính tưởng niệm của các lăng, mộ. Đó là các tác phẩm điêu khắc đá ở chùa Hang Non, ở lăng Quận Gió, lăng Dinh Hương, lăng họ Ngọ, lăng Bầu lăng Yên Lư, lăng làng Vườn - Ngọc Trai... Các khối tượng thường được sơ giản đến mức tối đa. Trong độ nây nả, căng tròn nổi lên những chi tiết trang trí áo, mũ khiến cho tác phẩm nghệ thuật trông xa đã thấy nổi bật những khối chính, mạnh và trầm. Tới gần lại bị thu hút bởi những chi tiết hoa lá, khiến cho tượng tránh được sự tẻ nhạt, lễnh loãng.

Đáng chú ý là ngoài chất liệu đá với đá xanh phải mua từ xa về, người nghệ nhân dân gian điêu khắc đá còn biết khéo léo tận dụng chất đá nhám và đá ong bản địa khai thác ngay tại chỗ. Chất đá này thô hơn nhưng lại hút ánh sáng khiến tượng không bị lóe mà chuyển tiếp êm ả giữa tối, sáng bằng một độ rung nẩy thấm vào tâm cảnh người xem một vẻ đẹp thô tháp, gần gụi. Chất liệu đá bản địa còn có ưu điểm trội bật là càng phơi trong sương gió, càng già dặn một vẻ đẹp ưa nhìn. Đá xanh mài bóng dược, nhưng gặp lửa thì hóa vôi. Còn đá nhám đá ong có phải nung trong lò cũng chỉ hoa sắt thép mà thôi.

Digitized by Google

Cùng với chất liệu đá, là đất. Đất thì nơi nào cũng có. Đất đào lên, để phong hóa cho khô, đập nhỏ ra luyện với nước, nhuyễn nhào cho dẻo quánh, tha hồ nặn, cho lên bàn xoay làm ra các vật phẩm, tinh xảo đến thành ra mỹ nghệ phẩm, lại phơi khô rồi nung trong lò lửa cho chín thành đồ gia dụng, đồ mỹ nghệ. Với chất đất đỏ thì được đồ gốm, với chất đất trắng nung độ lửa cao hơn thì thành sứ.

Đồ gốm sứ, nhất là gốm gắn bó với đời sống con người từ lúc sinh ra núm nhau cho vào niêu đất nhỏ chôn xuống và tắm lần đầu tiên trong cái chậu sành, tới lúc chết, nắm xương tàn lại được an nghỉ trong cái tiểu sành, hoàn thành vòng quay từ đất lại trở về với đất. Và trong suốt vòng đời, con người lúc nào cũng làm bạn với gốm sứ, từ cái bát, cái chén, cái lọ đựng muối, cái chum gạo. Đến đặt lên ban thờ tưởng nhớ tổ tiên ông cha cũng thật nhiều đồ gốm sứ từ bát cắm hương tới lọ hoa đĩa quả...

Bởi thế, khắp đất nước ta, địa phương nào cũng có những lò gốm, lò sứ. Ở Bắc Giang ngày nay vẫn gặp nhiều tên đất, tên làng mang tên nghề thổ mộc này. Đó là làng Gốm ở Việt Lập - Tân Yên, làng Gốm ở Thái Đào - Lạng Giang, bến Gốm ở ven sông Lục Nam... Những nơi này vẫn có người làm gốm, đốt lò nho nhỏ. Tập trung hơn cả là làng gốm Thổ Hà. Đây là một trong ba trung tâm gốm cổ truyền của cả nước: Thổ Hà, Bát Tràng, Phù Lãng. Ba nơi này đều có lịch sử làng nghề từ những thời Lý, Trần nghìn năm trước đây với ba anh em ông tổ nghề. Họ khác họ nhau, nhưng cùng được đi sứ sang Trung Quốc. Ba người lén học được nghề ở nước láng giềng mang về truyền dạy cho ba làng.

Cùng một nghề, nhưng điều kiện khác nhau, mỗi làng dần dần có được truyền thống kinh nghiệm riêng, nên sản vật có những đặc điểm đẹp, bền khác nhau. Phù Lãng có nước men da lươn đặc sắc dội vào vai các vò lọ. Thổ Hà có chất sành không cần tráng men cũng chín tím lịm, bóng láng như xoa dầu mỡ. Bát Tràng nghiêng về loại gốm sứ xương đất trắng, nuột nà, thanh nhẹ hơn.

Tuy là đồ thô mộc, chuông dày nặng cho bền chắc nhưng đồ gốm Thổ Hà lại có cái đẹp của những vóc dáng vò lọ thanh thoát đơn giản khi làm những ang, kiệu cao ngập đầu người. Ngoài ra người nghệ nhân Thổ Hà cũng biết tỉa tách tỉ mỉ khắc chìm, khắc nổi, kênh bong cho những nồi hương, chân đèn nến. Cái khéo là do cách sắp xếp, bố cục, những chi tiết dày đặc ấy vẫn không bị rối loạn mà càng nhìn kỹ, càng thuận mắt. Hoa văn trang trí vẫn là rồng phượng, hoa thảo nhưng được diễn tả rất tự nhiên, mềm mại, gần gũi với tình cảm con người.

Cùng với gốm, ở Bắc Giang còn có sứ Sông Thương và sứ Bến Tuần đều nổi tiếng một thời. Rồi gốm sứ Lê Lợi ở thị xã Bắc Giang. Nay có lò gốm sứ tư nhân ở Quảng Minh - Việt Yên, sử dụng lò đun ga, đã sản xuất được nhiều đồ mỹ nghệ nhái cổ, chất lượng vào loại sứ cao cấp.

Đúc đồng cũng là nghề cổ truyền. Ở Đông Lâm - Hiệp Hòa các nhà khảo cổ đã tìm thấy những khuôn đúc đồng, chứng tỏ những hiện vật như dao đồng,

mũi tên đồng, giáo đồng, nhạc đồng, trống đồng... có thể được đúc tại đây. Nhưng trải qua biến thiên lịch sử, ngày nay Bắc Giang chỉ còn lại nghề gò đồng nhôm và đúc đồng ở phố Chũ phố Kim - Lục Ngạn và khu vực Vĩnh Ninh - Thị xã Bắc Giang. Hầu hết người làm nghề đồng nhôm này đều có gốc gác từ quê hương làng đồng Đại Bái, làng đồng Vó ở nam phần Bắc Ninh. Ngoài những đồ dùng thông dụng còn có các loại mỹ nghệ đồng như các bộ đỉnh đồng, đèn nến đồng, lọ hoa mâm bồng đồng. Vẫn còn nghệ nhân đúc được tượng chân dung đồng, và người làm được các loại đồng tam khí, đẹp và sang trọng.

Nghề rèn sắt, từ luyện quặng cho đến đúc sắt, rèn sắt, vùng Đức Thắng - Hiệp Hòa, còn giữ được nghề cổ truyền. Thuổng Thắng là sản vật nổi tiếng từ lâu.

Chất liệu gỗ dùng trong xây dựng nhà cửa, đền miếu, đình chùa... được bàn tay thợ mộc tài hoa Bắc Giang đục chạm làm nên các tác phẩm nghệ thuật giá trị như ở các đình Lỗ Hạnh - Hiệp Hòa, đình Nội, đình Cao Thượng - Tân Yên, đình Thổ Hà - Việt Yên, đình Phù Lão - Lạng Giang... Các mảng phù điêu chạm nền, chạm thủng, chạm kênh bong chồng lớp tới ba bốn lượt mà vẫn rành rõ có chính, có phụ, thể hiện tinh thần phóng khoáng, khao khát tự do. Ngoài các đề tài rồng phượng hoa lá, các nghệ nhân còn đưa vào đình, đền nhiều cảnh đời sống con người, như cảnh săn bắt cảnh đánh cá, rước hội và các sinh hoạt trai gái phả phê, cảnh chạy loạn gánh con, cảnh đánh vật múa khiên, người đánh hổ, tiên cưỡi rồng, cưỡi thú, cưỡi phượng... Nhiều mảng phù điêu có giá trị đặc sắc. Tượng gỗ tròn ở đình rất hiếm, nhưng những tượng phỗng, tượng hạc gỗ cũng tạo tác rất sắc sảo. Bên cạnh đình là chùa, chùa ít trang trí trong xây dựng, nhưng lại có những tam bảo tượng. Phần lớn là tượng gỗ được phủ sơn thiếp. Bắc Giang có nhiều tượng Phật đẹp ở chùa Đức La - Yên Dũng, Kim Chàng - Việt Yên, chùa Bổ - Việt Yên. Đây đều là những chốn tổ, có lịch sử nền móng cả nghìn năm. Ngày nay hầu như làng nào ở Bắc Giang cũng có người làm thợ mộc. Phần lớn là thợ đóng đồ. Việc chạm khắc mỹ nghệ ở các chân từ, vai ghế sa lông... được quan tâm. Đề tài trang trí thường dựa theo cổ truyền.

Cùng với gỗ là sơn mài. Ở đình Lỗ Hạnh -Hiệp Hòa còn lưu giữ được 2 bức tranh sơn mài lớn, làm thành một bộ tranh vẽ bát tiên. Đây là tác phẩm mỹ nghệ có giá trị như cột mốc đầu tiên của hội họa sơn mài Việt Nam.

Cùng với gỗ còn có nghề khảm trai. Theo nhà nghề, chất liệu trai sông Thương là loại nguyên liệu quý thường dùng, nên nhiều thợ khảm cao tay ở Chuôn Tre - Hà Tây đã định cư ở Bắc Giang. Điển hình là nghệ nhân khảm trai Nguyễn Văn Ngọc ở thị xã Bắc Giang. Ông từng làm đồ tiến vua, và đồ tặng phẩm cho các chuyến ra thăm nước ngoài của Bác Hồ. Đặc biệt nghệ nhân Nguyễn Văn Ngọc còn làm được khảm trai chân dung, truyền được cái thần của nhân vật lên mặt trai danh cứng qua ánh mắt, nét mặt. Tỉ mỉ từng sợi râu sợi tóc. Nghệ nhân Nguyễn Văn Ngọc là người đầu tiên sáng chế ra loại tranh gắn trai đốt lên kính, vẹn nguyên chất óng ánh ngũ sắc quý giá.

V. ÂM NHẠC

Căn cứ vào các di vật khảo cổ phát hiện được trên đất Bắc Giang, có thể khẳng định âm nhạc ở đây đã hình thành và phát triển từ rất sớm.

Hiện đã tìm thấy nhiều di vật đồ đá được chế tác tinh xảo như vòng tay, vòng chân, vòng cổ... Bình thường đây là đồ trang sức, vào cuộc nhảy múa với bếp lửa cộng đồng, các vật này sẽ là một loại nhạc cụ thô sơ, khi chúng rung lên cùng động tác nhanh mạnh, va vào nhau leng keng, rộn rã với nhịp chân, văn xoắn với nhịp giật lắc của tay, ngực. Đã tìm thấy cả những lục lạc bằng đồng của thời đại đồng thau sau này để đính thêm vào các vòng đá. Cũng là nhạc cụ đá, sau này còn có những chiếc khánh đá vẫn được bảo tồn ở nhiều chùa cổ Bắc Giang như ở Mỹ Hà, Việt Lập...

Đặc biệt sang thời đại đồ đồng, Bắc Giang đã phát hiện các trống đồng Bắc Lý, trống đồng Xuân Giang... Nhạc cụ sôi động này, lấy âm thanh làm tiếng thiêng liêng, quy tụ lòng người cả một vùng.

Cùng với những di vật đồ đá, đồ đồng, trong đời sống dân gian Bắc Giang vẫn còn bảo lưu được nhiều nhạc cụ thô sơ, còn lại như một thứ đồ chơi của trẻ miền núi. Chỉ với một đoạn dây ngắn, một đầu cắn chặt lại, đầu kia một tay kéo căng, còn tay nàygảy tưng tưng. Hoặc lấy một mảnh nứa, tách kênh một sợi lạt cật lên. Đầu dây còn dính vào hai bên đốt nứa. Chêm cái que vào một đầu là được cái đàn. Hình thức làm cái trống quân khi hát trống quân cũng vậy.

Còn có thể tìm thấy loại nhạc cụ sớm nhất của loài người là thân thể con người trong các nghi lễ và trò chơi tập thể trong các hội hè Bắc Giang. Đó là những trò diễn có làm các động tác vỗ vào vai nhau, hoặc tự vỗ vào đùi, vào ngực vào bụng mình cho phát ra những âm thanh vang rền nhất loạt. Hoặc vừa nhảy vừa giận chân thình thịch khi nặng khi nhẹ.... Các trò này còn được diễn ở một số lễ hội vùng Lục Ngạn, Lục Nam, Tân Yên, Yên Thế...

Nhạc cụ dân gian có đủ các loại, thuộc bộ gõ, bộ dây, nhạc hơi, bộ vĩ, thanh nhạc.

Dấu vết xưa nhất của bộ gõ, là tục đem các đồ vật có thể phát ra tiếng kêu như vung nồi, xoong, chậu thùng, mâm, thúng mủng, dần sàng... ra gõ khi có nhật thực, nguyệt thực, hoặc trộm cướp, hoặc đám cháy để đuổi tà ma, để báo động và tăng khí thế chung cho cộng đồng.

Nhạc cụ bộ gõ gồm nhiều thứ trống, từ trống đồng thời xa xưa, đến trống gỗ bịt da trâu, da bò các cỡ to nhỏ từ trống cái, trống con... dùng trong các lễ hội, trong trận mạc, hộ đê. Trống cà rùng, trống nứa bọc da ếch đồ chơi trẻ nhỏ... Bộ gõ bằng đồng có chiêng, lệnh, phòng la, kiểng, chuông đại hồng chung, chuông lắc, lục lạc... Bằng gõ bằng tre gỗ có các mõ các loại to, nhỏ ở đình chùa và các dàn bát âm như *mõ cá* dài cả gian đình, *mõ kình* chuyên dùng trước bệ phật.

Nhạc cụ bộ dây gồm đủ tất cả các loại đàn như đàn tính, đàn nguyệt, đàn

bầu, đàn tỳ bà, đàn tam thập lục, đàn đáy... Về sau này có thêm các loại đàn ghi ta, măng đô lin.

Nhạc cụ thuộc loại nhạc hơi phổ biến là tù và làm bằng sừng trâu bò để nổi hiệu lệnh gọi hoặc thu quân, các loại sáo, tiêu... bằng tre trúc sậy do người thổi. Lại có sáo diều đủ bộ trung, đại, tiểu nhờ hơi gió trời vi vút trên không trung. Các loại còi trúc, còi đất, còi đồng. Các loại kèn lá, kèn già nam.

Nhạc cụ bộ vĩ gồm đủ các loại nhị, loại hồ... dùng đám tế lễ, rước xách và đám hiếu, đám diễn tuồng chèo.

Về thanh nhạc, Bắc Giang khá phong phú. Vì đây là đất cư trú lâu đời của nhiều dân tộc, cũng là nơi có nhiều người từ trên ba mươi tỉnh tới, nên kho tàng dân ca các dân tộc rất đa dạng, nhiều màu sắc. Từ dân ca Tày, Nùng, hát sli, hát lượn, hát then... Tới hát trống quân, hát ví, hát chầu văn, hát chèo, hát tuồng... Sau này còn có hát cải lương, tân nhạc. Riêng hát quan họ, gọi là quan họ Bắc Ninh nhưng bên này sông Cầu cũng có tới 5 làng cổ ở phía tây nam huyện Việt Yên như Thổ Hà, Nếnh... Ngày nay lại phát triển tới cả làng Vĩnh Ninh ở thị xã Bắc Giang.

Âm nhạc, dân ca Bắc Giang đã đi vào máu thịt người dân thành nề nếp, phong tục, diễn ra quanh năm, suốt đời. Lúc bận rộn mùa màng cũng mượn câu hát ví mà gạt mồ hôi, mà ròn rã chuỗi cười. Vào dịp hội hè, đám xá càng không thể thiếu được âm nhạc, đến mức lúc xuôi tay nằm xuống cũng đòi hỏi "Sống dầu đèn, chết kèn trống"

Đặc biệt ở Bắc Giang, ngoài các làng quan họ, còn có các làng chèo, làng tuồng, cả làng vi ô lông như làng Then xã Thái Đào. Làng nào cũng có những quy cách tập luyện truyền dạy nghề khá công phu. Ngoài ra trong các lễ hội lại có phong trào chấm điểm, trao giải thưởng, nên động viên được sự tinh luyện, khổ công.

Song song với sự phát triển của dân ca, dân nhạc, từ đầu thế kỷ XX ở Bắc Giang đã xuất hiện phong trào chơi nhạc tài tử trong giới trí thức nhà giáo, thày thuốc ở thị xã Phủ Lạng Thương. Đặc biệt thị xã có một tao đàn sinh hoạt nhạc và thơ, gọi là Tao đàn Sông Thương do bà Tú Phượng vợ nhạc sĩ Quỳ, hiệu trưởng Trường tư thục Anh Hoa đứng ra mở. Trong hồi ký của nữ sĩ Anh Thơ Từ bến sông Thương có ghi một đoạn thật cảm động về sinh hoạt âm nhạc khoảng năm 1938 - 1940 đó: "Tới phố Nghĩa Long, từ xa tôi đã nghe tiếng đàn dương cầm du dương. Bước chân vào phòng, một cảnh thật đẹp: Bên song cửa có hoa hồng, một đôi nam nữ, chàng thì kéo viôlông, nàng thì đánh dương cầm...

Tuy vậy, về sáng tác nhạc, cả thời gian trước cách mạng tháng 8, Bắc Giang chỉ có 2 ca khúc là *Con thuyền không bến* của nhạc sĩ Đặng Thế Phong viết và được trình bày tại Nhà hát lớn Hà Nội tháng 9 - 1941. Ca khúc này là một trong những tác phẩm giá trị của nền nhạc Việt Nam. Giai điệu trong sáng, tha thiết. Lời nhạc đẹp như bức tranh tình: Miền xa lối gió vang thông ngàn. Ai oán thương ai tàn mơ vàng. Ca khúc thứ hai là *Đàn chim Việt* của

Numérisé par Google

nhạc sĩ Văn Cao thể hiện tâm trạng khao khát tự do với những khoảng trời rộng "Tới đây trên núi đồi Yên Thế. Nhìn núi xa xa... "

Vào thời gian kháng chiến chống Pháp, đội ngũ người chơi nhạc Bắc Giang đã đông vui hơn, do bà con ở các địa phương Hà Nội, Bắc Ninh, Hải Dương tản cư lên, tập trung đông nhất ở vùng Nhã Nam. Lúc đó có Doãn Ân, Nguyễn Văn Phúc, Tất Quỳnh, Nguyễn Hoạch, Tô Lâm... Đặc biệt có sự tập trung và qua lại của nhiều nhạc sĩ tên tuổi ở Lan Thể, ấp Sậu như Nguyễn Đức Toàn, Đỗ Nhuận, Phạm Duy, Nguyễn Hoàng Long...

Về sáng tác, thời gian này còn để lại các tác phẩm phản ánh hơi thở kháng chiến của quê hương. Sớm nhất là ca khúc An Châu của Nguyễn Hữu Hiệp viết khoảng năm 1946 - 1947. Rồi đến tác phẩm *Tiểu đoàn 61* của Mạnh Linh, *Máy bay phải gió* của Thạch Đăng....

Thời kỳ 1948 - 1953, Ty văn hóa Bắc Giang thành lập Đội Văn công tuyên truyền, có sự cộng tác giúp đỡ của nhà thơ Tú Mỡ lúc này đang say mê nghệ thuật chèo. Ngoài ra còn Đoàn Quyết Tiến của Nghệ sĩ Nguyễn Quang Tốn và vợ là nghệ sĩ Bạch Trà. Phong trào quần chúng ca hát từ hạt nhân đó được nhân lên ở nhiều làng xã. Khoảng năm 1950 - 1951, đoàn cải lương Vinh Quang được thành lập, và tồn tại lâu dài với Bắc Giang tới thời chống Mỹ.

Từ 1953 - 1954 các đội văn nghệ không chuyên trong tỉnh phát triển rầm rộ. ở Yên Thế, có xã lập tới 3 đội cải lương. Đội chèo truyền thống được gây dựng lại ở Hoàng Mai, Tư Mại, Đông Sơn. Nhiều đối tượng ở các xã bờ bắc sông Cầu.

Đến năm 1959, Bắc Giang có Đoàn chèo của tỉnh.

Trong những năm chiến tranh chống Mỹ, Bắc Giang có trường Âm nhạc Việt Nam sơ tán về Xuân Phú. Nhiều tài năng âm nhạc kiệt xuất được hình thành trên đất Bắc Giang như Đặng Thái Sơn, Tôn nữ Nguyệt Minh. ở tỉnh, cùng với việc thành lập Trường văn hóa nghệ thuật, phong trào ca múa nhạc đã nẩy nở nhiều nhân tài. Ty văn hóa đã tập hợp, xuất bản được 18 ca khúc của các nhạc sĩ trung ương và địa phương. Trong đó, nhiều tác phẩm sẽ còn tồn tại với thời gian. Đó là *Những cô gái quan họ* của Phó Đức Phương, *Ai về Hà Bắc quê ta* của Lê Yên, và *Tấm áo mẹ vá năm xưa* của Nguyễn Văn Tý... ở địa phương, Nhạc sĩ Trịnh Thân cũng có viết một số ca khúc cho thiếu nhi.

Sau hai năm trù bị 1981 - 1982, năm 1983, Đại hội Hội Văn học nghệ thuật Hà Bắc lần thứ nhất thành công tốt đẹp, tập hợp được một số đội ngũ chiến sĩ văn nghệ đông đảo, trong đó Chi hội Âm nhạc có tới 15 hội viên đầu tiên, gồm cả biểu diễn và sáng tác âm nhạc. Tới năm 1997, sau khi tái lập tỉnh, Bắc Giang còn có 11 hội viên. Về biểu diễn ca hát và nhạc cụ có: Phan Khải, Thanh Hiếu, Dương Thái Hà, Phạm Văn Thảo. Về sáng tác có: Trần Minh, Thế Công, Tuấn Khương, Trọng Điểm, Trí Vương, Bá Đạt, Tạ Quang Tố - Đến nay kết nạp thêm về biểu diễn: Nguyễn Thị Hương, Nguyễn Văn Tuấn, Nguyễn Mạnh Tưởng, Nguyễn Xuân Thắng. Về sáng tác có Phan Đình Oánh, Lương

Riêng về sáng tác, nhiều hội viên âm nhạc của tỉnh đã được kết nạp vào Hội Âm nhạc Việt Nam như Trần Minh, Tuấn Khương, Bá Đạt... Các nhạc sĩ này đều có nhiều sáng tác thành công.

Trần Minh có ca khúc *Những đàn chim trở về* được giải C của Hội Liên hiệp các Hội VHNT Việt Nam. Ngoài ra, nhạc sĩ còn viết cả tác phẩm khí nhạc *Đám cưới chuột*. Tập tuyển các ca khúc của Trần Minh đã được xuất bản, cùng với băng đĩa.

Tuấn Khương cũng có tác phẩm khí nhạc *Tiếng gọi* và nhiều ca khúc như *Tình yêu bên núi bên rừng*, *Vùng quê bên sông Thương*, *Nhớ về vùng đất dân ca*.

Bá Đạt được giải thưởng của Hội Âm nhạc Việt Nam. Nhạc sĩ có nhiều ca khúc mang hơi thở núi rừng như *Khuôn Thần tôi yêu*, *Tình khúc Bắc Giang*...

Thế Công là nhạc sĩ có nhiều ca khúc, trong đó nổi trội hơn cả là *Gửi đảo Trường Sa*, *Gặp nhau bên sông Đà*, *Đàn chim và dãy núi*. Nhạc sĩ đã có một tập sách nhạc *Dòng sông nỗi nhớ* được xuất bản năm 2002.

Tạ Quang Tố có các ca khúc *Bài ca ánh sáng*, *Bức tranh người thợ nề*, *Bài hát của cây*...

Trọng Điểm có *Hát về nhà máy* và các ca khúc viết cho các cháu thiếu nhi.

Việc nghiên cứu âm nhạc trong tỉnh đã được tiến hành từ lâu. Trong kháng chiến chống Pháp, âm nhạc dân tộc đã được nhiều người quan tâm sưu tầm, nghiên cứu như Tú Mỡ, Anh Thơ, Song Kim. Thời gian từ 1965 trở lại đây, có nhạc sĩ Hồng Thao sau nhiều năm lặn lội với vùng quan họ đã có nhiều tác phẩm nghiên cứu, trong đó có 3 tác phẩm chính là: *Âm nhạc dân tộc*, in chung với Tô Ngọc Thanh. *Quan họ nguồn gốc và phát triển* viết chung với Đặng Văn Lung. Trần Linh Quý, *Giáo trình quan họ in chung với Trần Linh Quý*.

Về biểu diễn Bắc Giang đã có nhiều thế hệ diễn viên trở thành nghệ sĩ quen biết của cả nước. Hát quan họ như Xuân Trường, Thanh Hiếu, Khánh Hạ, Thanh Xuan,Thanh Phức; hát chèo như Quang Lâm, Vân Khánh, Văn Bái, Diễm Loan, Hồng Tính, Thanh Nhàn, Hương Quế, Xuân Hậu, Trần Thông, Vân Quyền, Hồng Ngát...

Numérisé par Google

Chương XII
VĂN HOÁ THÔNG TIN

I. HOẠT ĐỘNG CỦA NGÀNH VĂN HOÁ THÔNG TIN BẮC GIANG QUA CÁC THỜI KỲ

Ngay sau những ngày độc lập đầu tiên, công tác Thông tin Tuyên truyền ở Bắc Giang dưới sự lãnh đạo của Tỉnh uỷ và Uỷ ban nhân dân cách mạng lâm thời đã diễn ra sôi nổi với nhiều hình thức phong phú. Nội dung tuyên truyền chủ yếu tập trung vào các vấn đề bảo vệ chính quyền cách mạng, chống giặc đói, giặc dốt ở nhiều địa phương trong tỉnh.

Công tác thông tin tuyên truyền còn chú ý đến lĩnh vực văn hoá, văn nghệ, trước hết là phong trào văn nghệ quần chúng và thúc đẩy cuộc vận động thực hiện *Đời sống mới*. Phong trào ca hát, diễn kịch, sáng tác thơ ca, hò vè khá sôi nổi. Các tờ tin của tỉnh, của huyện, ngoài phần tin chiến sự, tin tăng gia sản xuất, thường có các tin về cuộc vận động xây dựng đời sống mới và các sáng tác, các tiết mục văn nghệ nhỏ nhẹ như ca dao, thơ, tấu, diễn ca, đôi khi in cả ca khúc mới...

Các hình thức hoạt động chủ yếu của thời kỳ đầu là tuyên truyền miệng và dùng loa phát thanh. Cán bộ tuyên truyền thường tới nói chuyện trong các hội nghị, thông báo tình hình, giải thích chính sách hoặc diễn thuyết trước các cuộc mít tinh, trước mỗi đêm kịch lửa trại. Có khi đứng trên bàn, giữa khoảng trống, không loa đài, diễn thuyết trước đông người mà quần chúng trật tự, hào hứng, chăm chú lắng nghe. Cán bộ tuyên truyền còn đi sâu tìm hiểu tâm tư, nguyện vọng và những thắc mắc của quần chúng để giải đáp, tuyên truyền, vận động cho sát hợp với từng đối tượng và những trường hợp cá biệt.

Loa phát thanh thường là loa sắt, có khi phải dùng cả loa mo, loa phất giấy. Chòi phát thanh thường được dựng ở nơi trung tâm, đông dân cư. Nhiều khi là chòi trên cổng, trên nóc nhà, các cây cao.

Hình thức phát thanh cũng rất linh hoạt: đọc tin tức, phát thanh vấn đáp, phát thanh đột kích, xung kích. Anh chị em có giọng tốt thường kết hợp đọc

biệt có khi giữa ban đêm, đến gần bốt giặc, nấp dưới hố, phát thanh tuyên truyền địch vận, tố cáo tội ác và âm mưu của giặc Pháp và những tên Việt gian đầu sỏ, có nhiều nợ máu với nhân dân; kêu gọi nguỵ binh quay súng trở về, không làm bia đỡ đạn cho giặc. Tiếng loa làm quân địch hoang mang, hoảng sợ, nhưng ngày càng trở nên gần gũi, thân quen với nhân dân.

Một trong những biện pháp tuyên truyền có hiệu quả là tổ chức nói chuyên trước nhân dân tại các cuộc họp, nơi tập trung đông người. Nội dung chủ yếu là nêu gương người tốt việc tốt, gương anh dũng hy sinh trong chiến đấu, tin chiến thắng, tin tăng gia sản xuất giỏi, thực hành tiết kiệm, đóng góp nhiều cho nhà nước.

Thời kỳ đầu, các hình thức cổ động thường là mít tinh, biểu tình tuần hành đông người, cả nam phụ lão ấu, cờ, băng, biểu ngữ trên băng cót, trên nón mũ; thiếu nhi trống ếch đi đầu; dân quân nam nữ giáo mác, mã tấu, nai nịt gọn gàng... Đoàn người tưng bừng khí thế vừa đi vừa hô khẩu hiệu:

Đả đảo giặc Pháp !

Tiễu trừ Việt gian !

Cách mạng tháng Tám thành công muôn năm !

Hồ Chủ tịch vạn tuế !

Các khẩu hiệu kẻ trên các mảng tường, nong nia, lưng trâu bò thường bằng những vật liệu rẻ tiền, dễ kiếm như lá khoai, nhọ nồi, vôi, gạch non, thổ hoàng hoặc phẩm đỏ. Tuy đơn giản nhưng phương pháp này đã đạt hiệu quả khá cao. Hình thức này đã làm cho từng người dân ở cả những vùng xa xôi hẻo lánh đều hiểu được mục tiêu cấp bách của toàn Đảng, toàn dân ở giai đoạn này là: Tất cả cho kháng chiến, tất cả để kiến quốc và quyết tâm đánh đuổi giặc Pháp xâm lược. Phổ biến nhất là các khẩu hiệu:

Trường kỳ kháng chiến nhất định thắng lợi !

Tích cực phòng ngự, cầm cự, chuẩn bị chuyển mạnh sang tổng phản công !

Nhiều gia đình lập bàn thờ Tổ quốc, có cờ đỏ sao vàng, ảnh Hồ Chủ tịch và câu khẩu hiệu "Tổ Quốc trên hết !".

Thời kỳ địch tạm chiếm, ở nhiều làng tề, ban đêm, anh em du kích và cán bộ thông tin vẫn tổ chức từng đợt tuyên truyền đột kích như tổ chức phát thanh, rải truyền đơn, treo cờ, băng, kẻ khẩu hiệu để khuấy động phong trào, ổn định tư tưởng nhân dân và cảnh cáo những tên tề gian ác. Nhiều nơi kẻ khẩu hiệu, rải truyền đơn vào sát đồn bốt. Một số cơ sở còn tổ chức "Quán chiêu đãi", bày bàn ghế, bánh kẹo, thuốc lá, khăn mùi xoa và kèm theo là những tờ truyền đơn, khẩu hiệu trên đoạn đường địch thường qua lại để tuyên truyền địch vận...

Đội viên tuyên truyền xung phong các huyện khi đến hoạt động ở địa phương nào thì dân sở tại nuôi. Trở về xã lại tham gia dạy bình dân học vụ, vào ban thuế, tham gia phát thanh, kẻ khẩu hiệu hoặc đi tẩy chay hàng ngoại hoá, được cơ sở đài thọ mỗi tháng vài ba chục cân thóc. Khi huyện triệu tập lại

Numérisé par Google

sẵn sàng lên đường hoạt động. Anh em công tác rất hăng say. Bài hát "Đoàn quân văn hoá": *Anh em thanh niên tuyên truyền xung phong chúng ta, Ra đi xông pha băng mình qua núi sông nhà*...được coi là bài ca chính thức của các đội tuyên truyền hồi đó.

Nhiều làng, xã lập đội văn nghệ nghiệp dư ngay từ những năm 46-47, thường là đội chèo, đội tuồng, đội kịch, tuỳ theo sở trường từng nơi. Nhiều đội thường diễn kịch cương, kịch lửa trại, cũng có nơi diễn kịch thơ... Các tiết mục đều nhằm giáo dục lòng yêu nước, chí căm thù giặc Pháp, đả kích bọn tề nguỵ; phê phán các thói hư tật xấu như mê tín dị đoan, lười học bình dân, né tránh nghĩa vụ dân công hoặc tư tưởng cầu an, bật đất, chạy dài....được nhân dân rất ưa thích. Chủ đề tập trung nhất là cổ vũ phong trào thanh niên xung phong tòng quân. Hình tượng người chiến sĩ vệ quốc đoàn, những thanh niện nông dân học sinh từ dã quê hương, ruộng đồng, xếp bút nghiên lên đường tranh đấu, hăng hái ra đi với ý chí *Bao giờ hết giặc mới về quê hương*, thậm chí *ra đi không về, chiến sĩ một đi không trở lại* mà không hề bi luỵ, vẫn lạc quan, tin tưởng.

Trong lĩnh vực nghệ thuật quần chúng, phổ cập nhất là phong trào ca hát và sáng tác thơ ca, hò vè. Trong các hội nghị, các cuộc vui, nhiều người vận dụng ca dao, hò vè, góp vui bằng những tiết mục gọi là "Cây nhà lá vườn". Thời kháng chiến chống Pháp, thịnh hành nhất là hai điệu hò *Hò lơ* và *Tình bằng ai ơi*, các làn điệu dân ca: *cò lả, sa mạc,hát ví, hát trống quân và một số làn điệu hát chèo.*

Các vở diễn thì đủ loại: tuồng, chèo, kịch nói, kịch thơ...Cũng bắc rạp, dựng sân khấu, nhưng phổ biến là diễn theo kiểu chèo sân đình hoặc kịch lửa trại. Các tiết mục tấu nói, tấu hát, song tấu hề, ngâm thơ, hát múa tập thể cũng khá phổ biến. Các loại bài hát mới thường được hát dưới dạng đồng ca, có người lấy giọng bắt nhịp; đến lần thứ hai thì mọi người vừa hát., vừa vỗ tay rất sôi nổi, hào hứng như các bài *Kết đoàn, Diệt phát xít, Chiến sĩ ca, Đoàn vệ quốc quân, Anh em trong đoàn quân du kích* v.v...

Vào thời kỳ cách mạng đã lan toả khắp vùng Yên Thế, phố Nhã Nam tuy là trung tâm huyện lỵ, có quan lính, quyền lực uy nghi nhưng phong trào cách mạng đã được truyền sâu trong dân chúng. Lúc đó, các tinh hoa văn nghệ đều tập trung ở phố huyện sầm uất này. Nào gánh chèo Lữ Quy, tuồng Quảng Lạc, với kép Tốn, Bạch Trà đã một thời quen thuộc với bà con, những nghệ nhân nổi danh một vùng như tuồng kép Phương, Cả Phác, Phó Cư hát ca trù ký sự... Đến tháng 8- 1945, đội văn nghệ Nhã Nam chính thức được thành lập dưới sự lãnh đạo của chính quyền cách mạng.

Trong những ngày đẩy xe thổ đi bộ lên Rừng Phe, Đèo Cả phục vụ bộ đội phải vượt qua bom đạn của máy bay giặc Pháp. Những đêm diễn ở đình làng Hả với vở "*Lửa đấu tranh*" nói về cuộc đời của một cố nông đi ở cho địa chủ. Biết trước vở diễn sẽ gây ấn tượng căm thù trong quần chúng nên cán bộ lãnh đạo địa phương đã bố trí cho bộ đội cất hết súng đạn vào kho để đảm bảo an toàn cho diễn viên. Quả nhiên, khi buổi diễn tới cao trào, quần chúng và bộ đội

ngồi xem đã phẫn nộ. Trong giây phút không thể kiềm chế nổi, tất cả đã ào lên sân khấu hét vang: *Đả đảo tên địa chủ gian ác...*

Ngay sau khi chính quyền non trẻ vừa mới ra đời, lợi dụng danh nghĩa *đồng minh*, quân Tưởng Giới Thạch kéo vào Bắc Giang hòng tiêu diệt chính quyền cách mạng và Mặt trận Việt Minh. Nhân cơ hội đó bọn phản động ngóc đầu dậy ở khắp nơi. Dưới sự lãnh đạo trực tiếp của UBND lâm thời tỉnh Bắc Giang, bằng các hình thức tuyên truyền cổ động...tạo uy thế cách mạng, vạch rõ âm mưu thâm độc của kẻ thù, bao vây cô lập chúng, chúng ta đã từng bước đề ra sách lược mềm dẻo, cứng rắn với từng loại đối tượng. Đối với quân Tầu Tưởng, ta nêu cao khẩu hiệu Việt - Hoa thân thiện. Đối với bọn phản động như Việt quốc, Việt cách, Đại Việt... chúng ta khoan hồng giáo dục, vận động và thẳng tay trừng trị những kẻ đầu sỏ ngoan cố. Công tác văn hoá tuyên truyền đã vạch rõ bộ mặt thật của chúng cùng các âm mưu thủ đoạn của bọn tay sai đồng thời tuyên truyền sâu rộng chủ trương đường lối độc lập tự do của Đảng cho quảng đại quần chúng. Nhờ đó chính quyền cách mạng được giữ vững, nhân dân ta rảnh tay tập trung vào cuộc kháng chiến kiến quốc.

Trước khí thế cách mạng sục sôi của quần chúng và tình hình nước sôi lửa bỏng của thời kỳ đầu kháng Pháp, các phương thức hoạt động của ngành đều nhằm tuyên truyền, phổ biến nhanh chóng, kịp thời đường lối, chính sách, thông báo tin tức các địa phương và loan tin chiến sự ngoài mặt trận. Ty Tuyên truyền lập tổ phóng viên có nhiệm vụ bám sát cấp uỷ để tiếp nhận thông tin, định hướng công tác tư tưởng văn hoá và để đạt chủ trương của tỉnh, của ngành, đồng thời thu thập tình hình các mặt về viết bài tuyên truyền.

Các tài liệu thông tin, các buổi phát thanh, các cuộc mít tinh, biểu tình, các đêm kịch lửa trại, các cuộc vui liên hoan, các sáng tác thơ ca, hò vè... đều tập trung cổ vũ phong trào tăng gia sản xuất, tấc đất tấc vàng; tuyên truyền bầu cử Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp; động viên khí thế toàn dân, toàn diện kháng chiến, khuếch trương chiến thắng; tuyên truyền địch vận; chống địch càn quét, bắt lính, bắt phu; bao vây kinh tế địch, tẩy chay hàng ngoại hoá; hô hào nhân dân đào hầm hố; tiêu thổ kháng chiến, bảo mật, phá tề, trừ gian, rào làng kháng chiến, xây dựng các khu căn cứ du kích; các cuộc vận động Tuần lễ vàng; Mùa đông binh sĩ; Hũ gạo kháng chiến; Xây đời sống mới, bài trừ hủ tục, mê tín dị đoan; cổ vũ phong trào bình dân học vụ; hô hào lương giáo đoàn kết; ca ngợi Đảng, Bác, Anh bộ đội Cụ Hồ; ca ngợi tình hữu nghị Việt - Trung - Xô v.v...

Để đáp ứng yêu cầu chuẩn bị mọi mặt cho cuộc kháng chiến chống giặc ngoại xâm, mặt trận Việt Minh được mở rộng nhằm tập hợp mọi tầng lớp nhân dân, mọi đảng phái tôn giáo yêu nước đoàn kết thành một khối thống nhất tham gia kháng chiến. Theo chủ trương của Trung ương, cuối năm 1946, tỉnh thành lập Hội Liên hiệp Quốc dân Việt Nam (gọi tắt là Hội Liên Việt), thu hút đông đảo nhân sĩ trí thức, dân tộc, tôn giáo, tư sản, địa chủ có tinh thần yêu nước tham gia hoạt động trong các phong trào thi đua ái quốc. Các đoàn thể cứu quốc như thanh niên, phụ nữ, nông dân, phụ lão, thiếu niên nhi đồng đều được củng cố và tích cực hoạt động theo sự chỉ đạo của tỉnh.

Lúc này quân Tưởng gây ra nhiều vụ khiêu khích và vi phạm chủ quyền

Numérisé par Google

của nhân dân Việt nam, bọn Quốc dân đảng núp dưới bóng quân Tưởng chống phá lại chính quyền cách mạng, gây xung đột ở nhiều nơi trong tỉnh. Trước tình hình đó, Tỉnh uỷ vẫn bình tĩnh sáng suốt vận dụng những biện pháp đấu tranh vừa khôn khéo, vừa sắc bén để phân hoá, cô lập kẻ thù, thực hiện sách lược đấu tranh mềm dẻo, phá tan âm mưu phá hoại của chúng. Quân đội Tưởng không những chỉ dung túng, xúi giục, tiếp sức cho bọn Quốc dân đảng, thổ phỉ mà còn kích động tinh thần đại Hán trong đồng bào Hoa kiều để chống lại chính quyền địa phương. Trên địa bàn các huyện Lục Ngạn, Sơn Động, Hữu Lũng, bọn phản động tổ chức người Hoa thành bang, đe doạ những ai tham gia phong trào Mặt trận Việt Minh tổ chức.

Nắm được hoạt động của người Hoa, tỉnh đã kịp thời cử cán bộ, đảng viên đến cơ sở để tuyên truyền vận động Hoa kiều tham gia xây dựng chính quyền địa phương. Mặt trận Việt minh nêu khẩu hiệu: "Việt - Hoa đoàn kết", và thành lập "Hội Hoa- Việt thân thiện". Tổ chức mít tinh mời người Hoa đến dự để phổ biến những chính sách lớn của chính phủ, tuyên truyền mối quan hệ gắn bó giữa nhân dân hai nước Việt Nam và Trung Hoa. Những hoạt động của hội Hoa- Việt thân thiện đã từng bước giải quyết được những mâu thuẫn mới phát sinh làm cho phần lớn Hoa kiều ủng hộ cách mạng.

Năm 1948, quân Pháp thực hiện âm mưu chia để trị và tuyên truyền kích động hằn thù giữa các dân tộc, chia rẽ giữa bộ đội và nhân dân. Nắm được âm mưu của địch, đầu năm 1948, Trung ương Đảng và Liên khu uỷ I đã ra nghị quyết nêu rõ phải đẩy mạnh việc tăng cường đoàn kết quân dân, đập tan âm mưu lấy chiến tranh nuôi chiến tranh, dùng người Việt trị người Việt của thực dân Pháp. Phong trào văn hoá văn nghệ, thể dục thể thao ở các địa phương, đơn vị, cơ quan, trường học được đẩy mạnh. Sách báo của Đảng và nhà nước được phát hành ở nhiều nơi trong tỉnh. Đội văn hoá Thông tin của tỉnh tích cực về các địa phương, cơ sở tuyên truyền, phổ biến các chủ trương chính sách của Đảng và chính phủ trong nhân dân. Hội văn hoá kháng chiến được thành lập thu hút nhiều trí thức tham gia hoạt động sáng tác thơ ca, kịch, truyện ngắn với nội dung thiết thực phục vụ kháng chiến kiến quốc. Đời sống tinh thần của người dân từng bước được nâng lên.

Ngành giáo dục đã tổ chức được gần 1000 lớp học với hàng chục ngàn học sinh trung học và tiểu học. Phong trào bình dân học vụ phát triển sâu rộng trong nhân dân, các cơ quan đoàn thể và toàn tỉnh đã có 47.854 người thoát nạn mù chữ. Các lớp học cho đồng bào các dân tộc ít người ở vùng thượng Yên Thế được mở rộng. Nhiều huyện, xã, thôn đã được chính phủ và chính quyền địa phương công nhận xoá xong nạn mù chữ. Trình độ văn hoá được nâng lên là một trong những điều kiện quan trọng để nhân dân nhận thức nhanh, đúng và thực hiện tốt các chủ trương chính sách của Đảng, chính phủ.

Để giúp cho phong trào bình dân học vụ ở địa phương ngày một phát triển, nhiều cán bộ đã tập hợp thành đoàn xung phong về Bắc Giang. Được tin vui này, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã kịp thời gửi thư đến động viên thăm hỏi.

Ngành Y tế phối hợp với chính quyền các cấp đẩy mạnh công tác phòng bệnh, chữa bệnh cho nhân dân. Nhiều xã đã thành lập được Ban tuyên truyền

cổ động vệ sinh phòng bệnh. Hàng trăm cán bộ Y tế, nữ y tá, nữ hộ sinh được đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn đã trở về các địa phương phục vụ nhân dân. Phong trào vệ sinh phòng bệnh với khẩu hiệu "ăn sạch, ở sạch" được nhân dân hưởng ứng tích cực.

Đời sống vật chất tinh thần và sức khoẻ của nhân dân ở vùng tự do từng bước được nâng lên. Phong trào văn hoá văn nghệ phục vụ kháng chiến và cổ động tin chiến thắng được đẩy mạnh trong thanh niên, phụ nữ, thiếu niên nhi đồng và du kích.

Từ những năm 1950, 1951, 1952, do sự cần thiết phải tập trung, thống nhất và tăng cường sự lãnh đạo của Đảng với lĩnh vực văn hoá - tư tưởng và xuất phát từ tình hình cần đáp ứng tốt hơn nhu cầu hưởng thụ và sáng tạo giá trị văn hoá - văn nghệ của đông đảo nhân dân, ở tỉnh, Ty Thông tin chuyển thành Ty Tuyên truyền - Văn nghệ. Ở huyện, phòng Thông tin thành phòng Tuyên truyền - Văn nghệ.

Trong những năm 1950, các hoạt động văn hoá thông tin, y tế, thể dục thể thao luôn được củng cố và phát triển. Ngoài hệ thống giáo dục phổ thông, phong trào bình dân học vụ tiếp tục được duy trì. 90% số người trong độ tuổi đi học đã biết đọc, biết viết chữ quốc ngữ. Hoạt động văn hoá, văn nghệ thể dục thể thao với nội dung phục vụ kháng chiến, kiến quốc ngày một phát triển mạnh trong các đoàn thể quần chúng. Phong trào sáng tác thơ ca, hò vè và tự tổ chức biểu diễn văn nghệ, diễn kịch, múa hát phát triển ở nhiều địa phương. Cán bộ văn hóa - thông tin từ tỉnh đến huyện đều tích cực về cơ sở phổ biến các chủ trương chính sách của đảng, chính phủ và tuyên truyền tin chiến thắng trong nhân dân, đồng thời vận động nhân dân thực hiện nếp sống văn hoá mới.

Cuối năm 1952, vùng Yên Thế là địa điểm có nhiều cơ quan của khu, của các tỉnh bạn và các đơn vị bộ đội đóng quân. Bắc Giang có Đồi văn hoá kháng chiến nay thuộc xã Quang Tiến huyện Tân Yên. Quả đồi này có nhiều tên. Bình thường, dân trong vùng vẫn gọi nơi đây là ấp Sậu. Cũng có người gọi là ấp Cầu Đen, vốn đó là một cái cầu bắc qua ngòi bằng sắt đã han rỉ để phân biệt với ấp Cầu Trắng bằng xi măng ở gần đó. Lại có người gọi đây là ấp Ký Nhãn, là tên một ông thầu khoán, hồi thực dân Pháp mở đồn điền đã làm chủ đất ở đây. Tuy nhiên, ấp Đồi Cháy là tên gọi thông thường của người dân đang sống ở vùng này.

Trong những năm trường kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp (1945-1954), quả đồi này bỗng bừng lên sức sống mới mẻ, làm nên lịch sử. Đó là lúc cả dân tộc hừng hực khí thế sẵn sàng hy sinh vì nghĩa cả, chuẩn bị chống thực dân Pháp xâm lược, quyết tâm bảo vệ thành quả của cuộc cách mạng tháng Tám. Do được sự quan tâm của các đồng chí lãnh đạo Khu ủy như Lê Quang Đạo, Nguyễn Khang... mà các gia đình văn nghệ sĩ đều tập trung dừng chân trên địa điểm ấp Sậu này. Tất cả các gia đình đều được giúp đỡ nguyên vật liệu để dựng nhà bếp, cấp đất cấp ruộng và chút vốn ban đầu, tạo điều kiện tăng gia sản xuất, tự túc lương thực để sinh sống.

Lần lượt kẻ trước người sau, ấp Sậu đã quây quần đông đủ các gia đình

Numérisé par Google

văn nghệ sĩ như Ngô Tất Tố, Nguyên Hồng, Kim Lân, Tạ Thúc Bình, Trần Văn Cẩn...các mái nhà dần dần được dựng lên. To nhất là nhà Ngô Tất Tố, Trần Văn Cẩn vì gia đình đông người. Còn Kim Lân sau thời gian đầu ở chung với Nguyên Hồng cũng tách ra làm một nếp nhà nho nhỏ. Nhà nào cũng đều phải ra gánh nước tận dưới chân đồi về ăn vì đồi không đào giếng được. Có nhà đông người làm nhiều ruộng còn nuôi cả trâu bò. Các vạt đồi hoang được cuốc xới lên để trồng rau, trồng sắn. Phong cảnh quần tụ thêm ấm cúng như một góc quê hương thuở thanh bình khiến cho nơi đây được mang thêm một tên mới nữa, đó là *Đồi văn hoá kháng chiến.*

Đồi văn hoá kháng chiến đã thực sự trở thành hậu phương nhỏ vững chắc của người chiến sĩ trên trận tuyến văn nghệ. Đó là nơi nghỉ ngơi, nơi bàn bạc và sáng tác của nhiều người trong giới văn nghệ. Trong thời gian ở Đồi văn hoá kháng chiến, nhà văn Ngô Tất Tố đã sáng tác bài ký "Buổi chợ trung du", các vở chèo "Quách Thị Tước", "Bùi Thị Phác", dịch các tác phẩm "Suối Thép" của nhà văn Xô viết Xêraphi Môvích, "Trời hửng" của Vương Lực, "Trước lửa chiến đấu" của Lưu Bạch Vũ, "Doãn Thanh Xuân" của Hàn Phong... Nhà văn Kim Lân sáng tác truyện ngắn "Làng", "Con chó xấu xí"... Nhà văn Nguyên Hồng viết tập bút ký "Đất nước mến yêu"... Các hoạ sĩ Trần Văn Cẩn, Tạ Thúc Bình tham gia vẽ tranh cổ động, sáng tác các tranh về thu thuế nông nghiệp, cải cách ruộng đất.

Ngoài năm gia đình gắn bó với Đồi văn hoá kháng chiến suốt từ thời gian đầu cho tới ngày hoà bình lập lại, sau đó còn có nhà văn Nguyễn Huy Tưởng, nhà văn Nguyễn Đình Thi, nhạc sĩ Đỗ Nhuận cũng đã từng có thời gian tạm trú ở đây. Đồi văn hoá kháng chiến đã thành nơi đi về qua lại của nhiều văn nghệ sĩ như Tố Hữu, Tú Mỡ, Vân Đài, Anh Thơ, Trần Bảng...

Đồi văn hoá kháng chiến đã thực sự là mảnh đất sinh tử của nhà văn Ngô Tất Tố. Tháng 3- 1954, sau một thời gian đau nặng, nhà văn Ngô Tất Tố đã mất, không được chứng kiến ngày kháng chiến thành công của cách mạng. Nhà văn Nguyên Hồng và gia đình cho tới nay vẫn an vị tại Đồi văn hoá kháng chiến. Phần mộ của nhà văn nằm trông ra con suối nhỏ mà ngày nào ông vẫn đi xách nước, nhìn về phía Tam Đảo trập trùng.

Đồi văn hoá kháng chiến cũng là nơi diễn ra nhiều sự kiện quan trọng trong đời sống văn nghệ kháng chiến như Hội Văn nghệ Việt Nam thành lập. Một số văn nghệ sĩ được kết nạp vào Đảng. Đó là một địa chỉ đỏ đã từng chứng kiến một thời hào hùng trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp của nhân dân ấp Sậu, nhân dân Bắc Giang và của cả những văn nghệ sĩ cách mạng lúc bấy giờ.

Như vậy, tổ chức của ngành Thông tin - Văn hoá từ Ban tuyên truyền (1946) đến Ty Thông tin (1949) rồi Ty Tuyên truyền - Văn nghệ (1951) luôn được cấp uỷ, chính quyền quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo. Xuất phát từ yêu cầu phục vụ tốt các nhiệm vụ chính trị, tổ chức của ngành từ tỉnh, huyện đến cơ sở từng bước được kiện toàn, được tăng cường cả về số lượng, chất lượng và đi dần vào thế ổn định.

Trên cơ sở tổ chức từng bước được kiện toàn, các hoạt động Văn hoá - Thông tin trên địa bàn toàn tỉnh được đẩy mạnh và sự nghiệp của ngành ngày càng phát triển. Các phòng huyện được bổ sung cán bộ. Các xã đã có Ban Thông tin. Nhiều mặt hoạt động đã được triển khai trong toàn hệ thống.

Ngoài các xuất bản phẩm từ Ty Tuyên truyền - Văn nghệ gửi xuống, các huyện còn ra bản tin của huyện, in *li-tô*, cung cấp cho các xã.

Trong những năm kháng chiến chống Pháp, xưởng in Bắc Giang đóng ở Hiệp Hoà trong một căn hầm nhỏ chỉ kê lọt chiếc chõng. Xưởng đặt trên một mô đất cao xung quanh có bụi tre gai vây kín, kề cận đó là một cái ao to quanh năm đầy nước. Mỗi lần muốn vào xưởng, cán bộ và công nhân phải lặn xuống, chui qua cửa hầm rồi nhoi lên mới vào được xưởng in. Tuy nhiên, trong hầm có đầy đủ cả đèn dầu, bàn in đất, in thạch, giấy và điếu cày, ngô rang dự trữ. Mỗi lần in chỉ được 10 bài thơ, đa phần được đăng trên báo "Cờ giải phóng" với nội dung dễ nhớ, dễ hiểu và dễ thuộc.

Cùng với các hoạt động thông tin tuyên truyền cổ động, mạng lưới thư viện tỉnh được hình thành. Nhiều huyện lập thư viện bình dân, mở hiệu bán sách báo và lập các trạm thông tin ở các đầu mối giao thông, nơi tập trung đông dân cư. Một số xã có đội nữ thông tin, đội nữ phát thanh. Các huyện dựng kỳ đài mở Đại hội thông tin toàn huyện và từng khu vực gây khí thế chuẩn bị bước vào cuộc kháng chiến.

Nhân dịp kỷ niệm cách mạng Tháng 10 Nga (7-11-1953) và ngày Quốc khánh nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa (1-10-1953), thực hiện chủ trương của Trung ương và của tỉnh, toàn ngành Thông tin - Văn hoá Bắc Giang đã sôi nổi ra quân, tổ chức "Tháng hoạt động mạnh đón mừng Tết hữu nghị Việt - Trung - Xô" Nhiều cuộc tuyên truyền cổ động rầm rộ đã được tổ chức: mít tinh, triển lãm tranh ảnh, sách báo, thi sáng tác thơ ca, thi tìm hiểu đất nước, con người Liên Xô, Trung Quốc. Tổ chức rước ảnh 3 lãnh tụ: Hồ Chủ tịch - Malenkov - Mao Trạch Đông; thanh, thiếu nhi khoác tay nhau vừa nhảy múa vừa hát bài ca "*Dân Liên Xô vui hát trên đồng hoa*"... Cuộc phát động sáng tác thơ ca được đông đảo nhân dân, các nhà thơ, các cụ phụ lão, các nhà giáo hưởng ứng. Trong lúc chiến dịch Điện Biên Phủ đang ở vào giai đoạn quyết định và cuộc kháng chiến thần thánh của dân tộc ta đang đà thắng lợi vang dội, "*Tháng hoạt động mạnh chào mừng tình hữu nghị Việt - Trung - Xô*" đã góp phần cổ vũ khí thế cách mạng, niềm tin tưởng, lạc quan của quân và dân ta và để lại những ấn tượng thật tốt đẹp khó quên.

Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp kết thúc thắng lợi, Đảng bộ và nhân dân Bắc Giang bắt tay tập trung vào thực hiện công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa, khôi phục và phát triển kinh tế, văn hoá xã hội. Bên cạnh những thuận lợi to lớn và căn bản, Đảng bộ và nhân dân Bắc Giang còn gặp nhiều khó khăn phức tạp. Nhiều người dân nhất là những người có thân nhân đã từng theo giặc rất hoang mang, lo sợ. Trong khi đó, các loại phản động vẫn tiếp

Numérisé par Google

tục hoạt động phá hoại nền kinh tế của ta. Nhân dân còn thiếu đói, lạc hậu, tệ nạn xã hội nặng nề.

Trước khi rút quân, quân Pháp còn tìm mọi cách ép nguỵ quân nguỵ quyền đi theo và tuyên truyền Việt Minh phá đạo, chúa đã vào Nam, nếu theo Việt Minh thì mất chúa, mất linh hồn. Khi quân Pháp rút hết vào Nam, Mỹ sẽ thả bom nguyên tử xuống miền Bắc. Rồi chúng xuyên tạc chính sách thuế, xuyên tạc các cuộc vận động nhân dân chống hạn... Một số tên phản động đội lốt Thiên chúa giáo với những chức sắc quan trọng hoạt động hết sức ráo riết, bao vây một số làng có đồng bào theo đạo Thiên chúa, các làng có địa phương quân của chúng, các làng lính nguỵ đóng quân để cấm các hoạt động vận chuyển, tiếp xúc với người lạ... Các hoạt động phá hoại của địch đã gây rất nhiều khó khăn cho ta và làm cho bộ phận nhân dân hoang mang sợ hãi, nhất là đồng bào theo đạo Thiên chúa.

Trước những âm mưu và hành động phá hoại của địch, Tỉnh uỷ đã có những chủ trương biện pháp kịp thời lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện nghiêm túc hiệp định Giơnevơ. Ban chỉ đạo chống địch cưỡng ép đồng bào di cư vào Nam từ tỉnh đến xóm được thành lập do đồng chí uỷ viên thường vụ cấp uỷ phụ trách. Tỉnh uỷ Bắc Giang xác định công tác tuyên truyền, giáo dục, thuyết phục là nhiệm vụ quan trọng nhất trong cuộc đấu tranh chống địch phá hoại hiệp định Giơnevơ và cưỡng ép đồng bào di cư vào Nam. Cấp uỷ các cấp tập trung tổ chức tuyên truyền 8 chính sách của Chính phủ đối với vùng mới giải phóng, đặc biệt đi sâu tuyên truyền chính sách khoan hồng, chính sách bình đẳng tôn giáo và tự do tín ngưỡng của Đảng cho nhân dân đồng thời vạch trần những âm mưu và hành động chống phá cách mạng của thế lực phản động. Ở những nơi địch sắp rút, ta xây dựng cơ sở trong nhân dân, tuyên truyền để đồng bào và những người lầm đường lạc lối hiểu đúng chính sách của Đảng và Nhà nước. Cùng với công tác tuyên truyền, tỉnh còn chỉ đạo bộ đội và cán bộ các cấp bám sát địch, mạnh dạn đi sâu vào các làng tề vũ trang để thuyết phục nguỵ quân nguỵ quyền, địa phương quân của địch để phổ biến chính sách của Đảng, của nhà nước, vận động nhân dân yên tâm sản xuất, vận động anh em địa phương quân về với gia đình vợ con, ổn định tư tưởng, ổn định cuộc sống, không theo địch di cư vào Nam.

Cùng với công tác chống địch lừa gạt, cưỡng bức nhân dân di cư vào Nam và đấu tranh chống các loại tội phạm, các cấp chính quyền đoàn thể còn tổ chức chống đói, chống rét, chữa bệnh cho nhân dân, từng bước phục hồi sản xuất, phục hồi các chợ, mở lại trường học, phát triển bình dân học vụ, tổng vệ sinh... ổn định đời sống nhân dân, tạo tiền đề đầu tiên đi vào để thực hiện nhiệm vụ cách mạng mới..

Trong ba năm từ 1955- 1957, tình hình an ninh chính trị trật tự an toàn xã hội và công cuộc khôi phục, phát triển kinh tế của tỉnh đã dần dần đi vào ổn định đã ảnh hưởng tốt đến sự nghiệp phát triển văn hoá xã hội.

Công tác văn hoá văn nghệ, thể dục thể thao hoạt động tích cực, phục vụ tốt nhiệm vụ chính trị của tỉnh. So với năm 1956, năm 1957, phát hành sách vượt 68%, phát hành báo chí vượt 152%. Đến cuối năm 1957, tỉnh đã có thư viện tỉnh, hai phòng đọc sách ở Kép (Lạng Giang), Sen Hồ (Việt Yên) và 24 tủ sách ở nông thôn, cơ quan, xí nghiệp. Tỉnh có 4 đội chiếu bóng lưu động phục vụ nhân dân, đảm bảo bình quân trong năm mỗi người dân được xem hai tối phim.

Từ đầu năm 1965, không quân và hải quân Mỹ đánh phá liên tục và ngày càng ác liệt từ vĩ tuyến 17 trở ra phía Bắc. Tháng 1- 1965, Hội đồng quốc phòng họp dưới sự chủ toạ của chủ tịch Hồ Chí Minh quyết định nhiệm vụ của miền Bắc lúc này là: Tăng cường công tác phòng thủ, trị an; Ra sức xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân hùng mạnh và sẵn sàng chiến đấu. Tích cực xây dựng, củng cố miền Bắc về mọi mặt và chi viện đầy đủ, kịp thời cho cách mạng miền Nam.

Nhằm quán triệt và thực hiện tốt nhất các chỉ thị, nghị quyết của Trung ương và Chủ tịch Hồ Chí Minh, ngành Văn hoá văn nghệ, Thông tin tuyên truyền, Thể dục thể thao đã kịp thời thay đổi phương thức và giờ giấc hoạt động cho phù hợp với thời chiến. Phong trào "Tiếng hát át tiếng bom" sôi nổi ở các địa phương, đơn vị. Hàng trăm đội văn nghệ nghiệp dư cùng các đội chiếu bóng, đoàn văn công của tỉnh, huyện, lực lượng vũ trang liên tục hoạt động. Hệ thống thư viện, phòng đọc sách báo, trạm truyền thanh đượe giữ vững. Nhiều làng bản, cơ quan, đơn vị có đội bóng đá, bóng chuyền, bơi lội, bắn súng.

Các phong trào diệt ruồi, muỗi, chuột, phong trào "sạch làng tốt ruộng", "ăn chín uống sôi"... được duy trì. Đến năm 1968, các địa phương trong tỉnh căn bản hoàn thành ba công trình vệ sinh (hố xí, giếng nước, nhà tắm) tạo nên phong trào vệ sinh phòng bệnh khá hiệu quả.

Đầu năm 1965, tỉnh Hà Bắc có quyết định thành lập Ty Thông tin. Đầu năm 1966, Ty thành lập tổ sáng tác- xuất bản với nhiệm vụ vừa xây dựng và vận động phong trào sáng tác văn học nghệ thuật trong tỉnh, vừa quản lý công tác xuất bản và in xuất bản phẩm tạp chí văn nghệ Hà Bắc.

Trong những năm 1964- 1965, các hoạt động Văn hoá Thông tin Thể thao có bước phát triển mới. Ngành Văn hoá Thông tin tập trung thực hiện 5 nhiệm vụ chính:

Xây dựng phong trào văn hoá văn nghệ quần chúng.

Xây dựng và tổ chức thực hiện phong trào nếp sống mới.

Xây dựng mạng lưới nhà truyền thống, nhà lưu niệm.

Xây dựng các nhà văn hoá - câu lạc bộ.

Xây dựng hệ thống thư viện, tủ sách từ tỉnh đến cơ sở.

Các huyện, thị xã đều có đội chiếu bóng lưu động. Tỉnh xây dựng được đoàn văn công chuyên nghiệp. Các huyện xây dựng đoàn văn công bán chuyên

Numérisé par Google

nghiệp. Nhiều làng bản, cơ quan xí nghiệp có đội văn nghệ nghiệp dư hoạt động khá sôi nổi.

Hầu hết các huyện đều xây dựng được phong trào: *Nhiệm vụ nào đọc sách ấy, vùng nào sách ấy, lúc nào sách ấy và người nào sách ấy.* Toàn tỉnh có hàng trăm thư viện, phòng đọc và tủ sách với hàng chục nghìn bản sách báo các loại. Phong trào đọc và làm theo sách báo phát triển rất mạnh.

Hàng năm các huyện đều tổ chức hội mùa rất sôi nổi. Đây chính là hình thức sinh hoạt văn hoá thể thao mừng sản xuất nông nghiệp thắng lợi, có ý nghĩa hết sức to lớn đối với đời sống tinh thần của nhân dân.

Từ năm 1969 - 1972, sự nghiệp Văn hoá Thông tin phát triển nhanh. Với phương châm nhà nước và nhân dân cùng phối hợp thực hiện nên các hoạt động văn hoá văn nghệ- thông tin tuyên truyền, thể dục thể thao có những tiến bộ mới. Mạng lưới thư viện, hiệu sách, loa truyền thanh được khôi phục và mở rộng. Phong trào văn nghệ quần chúng sôi nổi ở khắp các cơ sở. Các đội chiếu bóng lưu động đi sâu tới các làng bản phục vụ nhân dân.

Bắc Giang là một trong số ít các tỉnh của toàn quốc sớm có phong trào xây dựng làng bản, khu phố văn hoá, xây dựng gia đình văn hoá. Từ những năm 1990- 1991, khi còn là tỉnh Hà Bắc, Bắc Giang đã chính thức phát động phong trào: *Xây dựng làng văn hoá- gia đình văn hoá*. Năm 1993, Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Bắc đã có nghị quyết 38 về *Xây dựng quy ước làng văn hoá*. Năm 1995, khi Mặt trận tổ quốc phát động phong trào *Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống mới ở khu dân cư* thì phong trào xây dựng làng văn hoá ở Bắc Giang như có thêm sức mạnh và đã phát triển vượt bậc.

Những năm 1995- 1998, ở cơ sở song song tồn tại hai phong trào xây dựng và phát triển văn hoá mà đối tượng là các làng, bản, cụm dân cư mà nội dung cơ bản giống nhau. Tháng 7- 1998, khi có nghị quyết Trung ương 5 (khoá VIII) về "Xây dựng và phát triển nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc", tỉnh Bắc Giang đã xây dựng được 10 đề án nhằm thực hiện nghị quyết Trung ương 5 của Đảng trong đó có đề án về cuộc vận động *Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá* do MTTQ chủ trì (Đề án số 21/ ĐA- TU của tỉnh uỷ Bắc Giang được Tỉnh uỷ thông qua ngày 11-9-1999). Cuộc vận động *Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá* xác định 6 nội dung lớn và 7 phong trào trong đó phong trào xây dựng làng bản văn hoá, gia đình văn hoá phân công ngành văn hoá thông tin chủ trì. Tỉnh uỷ thành lập ban chỉ đạo (BCĐ) do đồng chí Phó Bí thư thường trực là Trưởng ban, các phó ban là Giám đốc Sở Văn hoá Thông tin, Chủ tịch MTTQ tỉnh là phó ban thường trực và các thành viên là 27 sở và các ban ngành của tỉnh.

Như vậy là ngay từ khi phát động phong trào *Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá* ở Bắc Giang đã thống nhất nội dung và có sự phân công trách nhiệm đồng thời được các cấp uỷ Đảng thống nhất lãnh đạo. Sau tháng 4 năm

sống văn hoá trong toàn quốc thì ở Bắc Giang, BCĐ cuộc vận động đã sơ kết một năm phong trào của tỉnh và điều chỉnh một số nội dung và cơ cấu thành phần của BCĐ cho thống nhất với sự chỉ đạo chung của Trung ương. Tháng 8-2000, BCĐ tỉnh và BCĐ các cấp được kiện toàn lại do đồng chí Phó chủ tịch UBND phụ trách khối văn xã làm trưởng ban. Các phó ban là Giám đốc Sở Văn hoá Thông tin và chủ tịch MTTQ do Giám đốc Sở VHTT là phó ban thường trực. Sự thống nhất chỉ đạo ở cấp tỉnh đã tạo thế ổn định cho phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá ở Bắc Giang. Tuy nhiên, ở cơ sở không phải không có những *trục trặc* nhất định. Trước tình hình đó, Sở VHTT và Uỷ ban MTTQ tỉnh đã kịp thời tổ chức hội nghị liên tịch nhằm thống nhất chỉ đạo trong toàn tỉnh. BCĐ cấp tỉnh và huyện do ngành VHTT làm phó ban thường trực, BCĐ cấp xã do Chủ tịch Uỷ ban MTTQ làm phó ban thường trực bởi vì ở cơ sở, MTTQ đóng vai trò quyết định trong cuộc vận động. Điều này vừa đúng với quan điểm chỉ đạo của Đảng, vừa đúng với thực tế phong trào. Nội dung của hai phong trào: *Xây dựng làng văn hoá, gia đình văn hoá* với phong trào *xây dựng khu dân cư tiên tiến và gia đình văn hoá* do MTTQ phát động đã được lồng ghép thống nhất. Vì khu dân cư có nơi xác định có quy mô nhỏ hơn làng bản do đó Bắc Giang xác định việc công nhận khu dân cư tiên tiến là điều kiện để công nhận làng bản, khu phố văn hoá các cấp. Đó chính là sự thống nhất về nội dung, lồng ghép phong trào, thống nhất chỉ đạo mà nội dung chủ yếu là xây dựng tư tưởng đạo đức lối sống trên địa bàn dân cư ở Bắc Giang.

Phong trào *Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá* được Tỉnh uỷ thường xuyên lãnh đạo các cấp uỷ cơ sở, coi đó là nội dung lãnh đạo thường xuyên. Tháng 7- 2002, Tỉnh uỷ Bắc Giang đã kiểm điểm 4 năm thực hiện cuộc vận động *Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá* và ra kết luận số 19 KL- TU ngày 31- 7- 2002 về tiếp tục lãnh đạo phong trào *Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá* của tỉnh. Tiếp đó, ngày 20- 11- 2002, Tỉnh uỷ ra văn bản hướng dẫn việc phân loại tổ chức cơ sở Đảng trong sạch vững mạnh (Hướng dẫn số 01- HD- TU) quy định rõ tiêu chuẩn Đảng bộ xã, phường, thị trấn trong sạch vững mạnh phải có 50% làng, bản, khu phố là làng văn hoá và 70 % số gia đình đạt tiêu chuẩn văn hoá. Chi bộ cơ quan trong sạch vững mạnh thì cơ quan phải đạt cơ quan văn hoá (Phong trào xây dựng cơ quan văn hoá ở Bắc Giang được phát động năm 2000). UBND tỉnh Bắc Giang ban hành nhiều đề án xây dựng và phát triển văn hoá, đồng thời ngành Văn hoá Thông tin phát động phong trào Xây dựng nhà văn hoá, làng bản, cụm dân cư văn hoá từ năm 1998. HĐND tỉnh ra nghị quyết ban hành quy định về Xây dựng nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang, lễ hội và các lễ nghi khác trong đời sống xã hội (NQ số 16/NQ- HĐND ngày 28- 7- 1998). Nhiều huyện, thị xã có nghị quyết về xây dựng các thiết chế văn hoá, về xây dựng đời sống văn hoá ở cơ sở. Những chủ trương của HĐND, UBND tỉnh, của các cấp các ngành đã làm nên sức mạnh tổng hợp tạo ra sức mạnh nội sinh của phong trào *Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá* ở Bắc Giang.

Numérisé par Google



Đến năm 2003, Bắc Giang có 1029 làng, bản, khu phố văn hoá cấp huyện, thị xã và 199 làng, bản, khu phố văn hoá cấp tỉnh. Có 243.176 gia đình văn hoá chiếm tỷ lệ 71% số hộ gia đình của toàn tỉnh. Toàn tỉnh đã xây dựng được 1483 nhà văn hoá, làng bản, cụm dân cư văn hoá chiếm 62% số làng bản của toàn tỉnh.

Đến nay, toàn tỉnh đã có 1228 nhà văn hoá, điểm sinh hoạt câu lạc bộ của làng, bản, khu phố được xây dựng, chiếm tỷ lệ 51,5% tổng số thôn làng, khu phố. Nhiều nhà văn hoá được xây dựng khang trang như nhà văn hoá thôn Hưng Thịnh (Xã Tư Mại, huyện Yên Dũng), thôn Kiểu (xã Bích Sơn, huyện Việt Yên), thôn Áp (xã Tân Quang, huyện Lục Ngạn), thôn Chợ Mới (xã Đại Hoá, huyện Tân Yên)...

Phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá mới ở khu dân cư của tỉnh Bắc Giang trong những năm qua đã đem lại hiệu quả thiết thực, góp phần quan trọng vào những kết quả của cuộc vận động "Toàn dân xây dựng đời sống văn hoá". Chỉ trong 4 năm qua, gần 200 ngôi nhà tình nghĩa được xây dựng với kinh phí hàng chục tỷ đồng. Phong trào xây dựng quỹ vì người nghèo, ủng hộ đồng bào bị thiên tai trong cả nước và trẻ em bị chất độc màu da cam hơn 6 tỷ đồng. 2109 khu dân cư không có tệ nạn xã hội là kết quả nổi bật của phong trào.

Có thể nói, phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng cuộc sống mới ở khu dân cư" được thực hiện đã góp phần nâng cao chất lượng các làng, khu phố văn hoá, gia đình văn hoá.

Từ nhiều năm nay phong trào xây dựng gia đình văn hoá ở tỉnh Bắc Giang đã có sự chỉ đạo và ngày càng phát triển tạo ra nội dung bên trong là nòng cốt của hai phong trào Xây dựng làng văn hoá, khu phố văn hoá và phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá ở khu dân cư".

Phong trào xây dựng gia đình văn hoá được các cấp uỷ - chính quyền quan tâm chỉ đạo, Mặt trận Tổ quốc và các ngành, các đoàn thể có nhiều biện pháp sáng tạo để chỉ đạo phong trào. Phong trào "Gia đình nhà giáo văn hoá" của ngành Giáo dục- Đào tạo, phong trào "Ông bà cha mẹ mẫu mực, con cháu thảo hiền" của Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc, phong trào "Xây dựng gia đình nông dân

hạnh phúc" của Hội nông dân, phong trào "Xây dựng gia đình hội viên gương mẫu" của Hội Cựu chiến binh, phong trào "Nuôi con khoẻ, dạy con ngoan" của Hội Liên hiệp phụ nữ... đã góp phần xây dưng gia đình văn hoá của tỉnh Bắc Giang. Việc chỉ đạo đăng ký bình xét ở cơ sở đã từng bước được đổi mới. Số gia đình đạt tiêu chuẩn gia đình văn hoá ngày một tăng lên.

Phong trào xây dựng gia đình văn hoá với nội dung văn hoá gia đình ngày càng phong phú đã tạo ra đời sống tinh thần lành mạnh trong mỗi gia đình, góp phần đẩy lùi tệ nạn xã hội, xây dựng đời sống văn hoá ở cơ sở. Các làng, khu phố văn hoá đều có 70% số gia đình đạt tiêu chuẩn gia đình văn hoá trở lên. Nhiều gia đình văn hoá và các dòng họ phát huy truyền thống hiếu học, xây dựng quỹ khuyến học. Các gia đình văn hoá thực hiện tốt nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang, lễ hội và góp phần tích cực vào việc giữ gìn an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội. Chất lượng của các gia đình văn hoá ngày càng được nâng cao cả về đời sống vật chất lẫn tinh thần.

Phong trào xây dựng nếp sống văn hoá trong các cơ quan, công sở, đơn vị đã xuất hiện ở một số ngành và trong lực lượng vũ trang từ những năm trước đây. Từ năm 1999, phong trào được chỉ dạo có kết quả hơn nhất là từ năm 2000 khi Tổng liên đoàn lao động Việt Nam và Bộ Văn hoá- Thông tin có Thông tư liên tịch chỉ đạo phong trào trong các cơ quan, xí nghiệp. Tổng cục chính trị quân đội nhân dân Việt Nam có văn bản chỉ đạo trong lực lượng vũ trang. Bộ Giáo dục- Đào tạo và Bộ Văn hoá- Thông tin có Thông tư liên tịch chỉ đạo việc xây dựng trường học văn hoá. Thực hiện chỉ đạo của Trung ương, BCĐ cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá" của tỉnh đã phát động phong trào xây dựng nếp sống văn hoá trong các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp, trường học... đồng thời phân công các thành viên trong BCĐ để chỉ đạo phong trào và kiểm tra đánh giá cuối năm. Liên đoàn lao động tỉnh đã chủ động phối hợp với Sở Văn hoá- Thông tin triển khai trong hệ thống công đoàn, trong các doanh nghiệp, cơ quan. Sở Giáo dục- Đào tạo đã thành lập BCĐ và triển khai trong các trường học trong tỉnh. Bộ chỉ huy quân sự tỉnh phối hợp với Sở Văn hoá- Thông tin chỉ đạo trong lực lượng vũ trang đóng quân trên địa bàn tỉnh. Nhiều đơn vị làm tốt công tác trong đơn vị đồng thời giúp đỡ nhân dân địa phương xây dựng phong trào ở cơ sở. Kết thúc năm 2001, toàn tỉnh đã có 37/67 cơ quan, ban ngành của tỉnh (chiếm 55%) và 5/69 doanh nghiệp TW và địa phương đóng trên tỉnh (chiếm 7%) được công nhận là cơ quan văn hoá. 67/260 cơ quan, phòng ban cấp huyện (chiếm 25,7%) được công nhận cơ quan văn hoá. Gần 700 trường học đăng ký xây dựng trường học văn hoá. BCĐ tỉnh đã có công văn hướng dẫn việc tổng kết đánh giá phong trào trong ngành giáo dục đào tạo theo tổng kết năm học. Việc tổng kết đánh giá trong các lực lượng vũ trang do Tổng cục chính trị QĐND Việt Nam hướng dẫn thực hiện.

Phong trào xây dựng cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp, trường học văn hoá tuy mới được phát động song đã có bước phát triển khá và thu được kết quả

Numérisé par Google

bước đầu, góp phần củng cố xây dựng cơ quan, đơn vị và các đoàn thể trong sạch vững mạnh, từng bước củng cố có nền nếp và nâng cao chất lượng công tác của cơ quan đơn vị.

II. TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG VĂN HOÁ THÔNG TIN

Ty, Sở Văn hoá - Thông tin là cơ quan chuyên môn dưới sự chỉ đạo trực tiếp của UBND tỉnh và thi hành những chủ trương chính sách của Bộ Văn hoá-Thông tin theo đúng đường lối, phương hướng, kế hoạch của nhà nước và phù hợp với tình hình phát triển kinh tế văn hoá ở địa phương mình.

Nhiệm vụ và quyền hạn:

- Nghiên cứu, đảm bảo việc thực hiện đúng đắn và đầy đủ các chủ trương chính sách, chế độ, các chỉ thị nghị quyết của nhà nước, Bộ Văn hoá Thông tin và UBND địa phương về công tác Văn hoá Thông tin cho phù hợp với tình hình cụ thể của địa phương mình về các mặt như: Văn hoá nghệ thuật, chiếu bóng, thư viện, câu lạc bộ, bảo tồn bảo tàng, triển lãm...

- Sưu tầm và bảo vệ những di sản văn hoá dân tộc để nâng cao công tác văn hoá ở địa phương. Mặt khác, đóng góp vào việc nghiên cứu kho tàng văn hoá nghệ thuật của các dân tộc thiểu số.

- Căn cứ vào phương hướng phát triển kinh tế, văn hoá của Đảng và nhà nước, dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Bộ VHTT, giúp UBND xây dựng kế hoạch phát triển sự nghiệp văn hoá cho phù hợp với nhu cầu, khả năng của địa phương, đồng thời giúp UBND tỉnh chỉ đạo và thực hiện kế hoạch ấy sau khi đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Giúp UBND tỉnh quản lý các cơ sở, sự nghiệp văn hóa - thông tin và quản lý công tác cán bộ, biên chế, lao động tiền lương trong các cơ quan trực thuộc, đồng thời tiến hành đào tạo bồi dưỡng cán bộ, nâng cao về chính trị, văn hóa và nghiệp vụ cho cán bộ trong ngành Văn hóa Thông tin.

1. Văn phòng

Đầu năm 1963, thực hiện chủ trương hợp nhất hai tỉnh Bắc Ninh - Bắc Giang, văn phòng Ty Văn hoá lúc đó gồm: Phòng Hành chính - Quản trị, Phòng Kế hoạch - Tài vụ và bộ phận Tổ chức - Cán bộ.

Sau một thời gian hoạt động, theo chủ trương cải tiến tổ chức, lại xoá tên hết các phòng đổi thành các bộ phận, chỉ để phòng Hành chính - Tổng hợp. Các cán bộ làm việc trực tiếp với lãnh đạo Ty, không qua cấp trung gian là trưởng phòng nữa.

Từ năm 1963- 1980, Ty Văn hoá gồm có:

Các phòng ban:

- Phòng Hành chính - Tổng hợp
- Bộ phận Tổ chức - Cán bộ - Lưu trữ
- Phòng Kế hoạch- Tài vụ
- Phòng Văn nghệ
- Phòng Văn hoá quần chúng
- Phòng Bảo tồn - Bảo tàng
- Bộ phận Văn nghệ dân gian
- Bộ phận Quản lý xuất bản
- Thư viện tỉnh
- Nhà triển lãm
- Trường Trung cấp văn hoá nghệ thuật

Các đơn vị sự nghiệp có thu:

- Quốc doanh phát hành phim và chiếu bóng (cả rạp)
- Đoàn nghệ thuật chèo
- Đoàn ca múa kịch
- Tổ nghiên cứu dân ca quan họ, sau nâng lên thành đoàn
- Bộ phận nhiếp ảnh

Các đơn vị kinh doanh:

- Quốc doanh phát hành sách
- Công ty vật tư văn hoá

Các đơn vị trực thuộc khác:

- Xí nghiệp in Hà Bắc
- Đội sửa chữa thiết bị
- Đội xây dựng cơ bản
- Đội xe ô tô chuyên phục vụ các đơn vị nghệ thuật đi biểu diễn.

Hiện tại (năm 2004), gồm có các đơn vị sau:

Văn phòng sở, bao gồm các phòng:

- Tổ chức - Hành chính - Tổng hợp,
- Thanh tra,
- Nghiệp vụ Văn hoá Thông tin,
- Kế hoạch - Tài chính.

Numérisé par Google

Các đơn vị trực thuộc:

- Thư viện tỉnh
- Bảo tàng tỉnh (năm 2005 tách ra thành hai đơn vị: Bảo tàng và Ban Quản lý di tích - danh thắng)
- Trung tâm văn hoá Thông tin- Triển lãm
- Đoàn Nghệ thuật Chèo
- Trường Trung học Văn hoá- Nghệ thuật
- Công ty In
- Công ty Phát hành sách.
- Công ty Điện ảnh (năm 2005 chuyển thành Trung tâm phát hành phim và chiếu bóng).

2. Bảo tàng Bắc Giang

Là một đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Văn hoá - Thông tin. Có thể chia sự hình thành phát triển của sự nghiệp Bảo tồn, Bảo tàng làm ba giai đoạn:

Từ 1-4-1963 đến 26-5-1988 với tên gọi Phòng Bảo tồn Bảo tàng

Ngày 1-4-1963, sau khi có quyết định của Quốc hội sáp nhập hai tỉnh Bắc Ninh - Bắc Giang thành tỉnh Hà Bắc, Phòng Bảo tồn Bảo tàng ra đời trên cơ sở sáp nhập hai phòng Bảo tồn - Bảo tàng của hai tỉnh Bắc Giang và Bắc Ninh trước đấy, do ông Nguyễn Văn Thọ cán bộ của Phòng Bảo tồn - Bảo tàng Bắc Ninh phụ trách, sau được đề bạt làm trưởng phòng. Cán bộ của phòng lúc đó chỉ có một người được đào tạo trung cấp bảo tồn bảo tàng khoá 1, còn lại là cán bộ kháng chiến và phong trào được biên chế về phòng công tác. Chức năng chính của phòng lúc đó là làm công tác quản lý bảo tồn bảo tàng trong toàn tỉnh. Cụ thể là làm công tác bảo vệ di tích lịch sử văn hoá, phát huy tác dụng các di tích, tổ chức trưng bày triển lãm phục vụ các nhiệm vụ chính trị của địa phương, xây dựng các phòng, nhà truyền thống cơ sở. Đồng thời chuẩn bị những điều kiện cần thiết tiến tới xây dựng nhà bảo tàng.



Bảo tàng Bắc Giang (khánh thành tháng 12-2000)

Với chức năng nhiệm vụ của một đơn vị quản lý, Phòng đã đảm đương được một số mặt công tác như sau:

- Trước hết để giúp cho ngành và tỉnh nắm chắc được các nội dung và giá trị các di tích, Hà Bắc đã tiến hành

công tác tổng kiểm kê di tích trong toàn tỉnh từ các năm 1969-1970 và 1972-1973 để có kế hoạch nghiên cứu, lập hồ sơ bảo vệ và phát huy tác dụng di tích. Nếu như tính đến năm 1974, Hà Bắc có các loại được Bộ văn hoá thông tin xếp hạng bảo vệ thì 10 năm sau, tính đến thời điểm khi có Pháp lệnh bảo vệ và sử dụng di tích lịch sử văn hoá và danh lam thắng cảnh do Hội đồng nhà nước ban hành tháng 4-1984, con số các di tích được xếp hạng lên tới 31 di tích, cho thấy sự cố gắng của công tác quản lý lập hồ sơ di tích. Nhiều di tích giá trị được lập hồ sơ đề nghị xếp hạng thời kỳ này như di tích cách mạng nhà cụ Đám Thi (Đình Bảng) chùa Đồng Kỵ - Tiên Sơn, di tích về phong trào cách mạng ở ATKII - Hoàng Vân, Hiệp Hoà, di tích về phong trào khởi nghĩa Yên Thế... Ngoài ra còn làm bổ sung hồ sơ chưa được đầy đủ cho những di tích được xếp hạng trước đây như chùa Dâu, chùa Búp Tháp (Thuận Thành) đình Đình Bảng....

Năm 1987, Hà Bắc lập 22 hồ sơ di tích để nghị công nhận. Trong đó có cả hệ thống di tích lịch sử phòng tuyến sông Như Nguyệt với 12 địa điểm di tích khác nhau. Di tích lịch sử về địa điểm Bình Than ở Gia Lương với 3 địa điểm, số di tích còn lại là di tích kiến trúc nghệ thuật và danh nhân. Năm 1988, số di tích được lập hồ sơ và đề nghị xếp hạng là 18 di tích các loại.

Như vậy, chỉ tính riêng hai năm 1987- 1988 số di tích được lập hồ sơ và được công nhận đã nhiều gấp đôi số di tích được công nhận trước đây. Tính đến năm 1988, Hà Bắc đã có 71 di tích các loại được nghiên cứu lập hồ sơ khoa học và được công nhận.

- Cùng với việc nghiên cứu xác định giá trị của mỗi di tích, lập hồ sơ khoa học đề nghị công nhận, công tác tu sửa tôn tạo di tích trong thời gian qua cũng đạt được nhiều kết quả đáng kể.

Với phương châm lấy dân làm gốc, di tích là của dân, do dân lo liệu là chính, cùng với sự chỉ đạo của cơ quan chuyên môn, nhiều di tích bị hư hỏng xuống cấp trước đây đã được nhân dân tu sửa tôn tạo và bảo vệ tốt. Phong trào nhân dân làm chủ trong việc tu sửa di tích được nhân lên mạnh mẽ ở nhiều địa phương. Dân chủ động lo liệu tu sửa bằng khả năng tiền vốn cũng như vật liệu sẵn có của mình. Điển hình cho việc làm này là huyện Tiên Sơn. Trong khi chờ đợi UBND tỉnh đầu tư kinh phí thì UBND huyện đã huy động sức người, sức của trong dân đắp đê quai dài 600m để bảo vệ cho khu di tích cách mạng đình chùa làng Đồng Kỵ khỏi bị dòng sông Ngũ huyện Khê dâng nước ngập hàng năm. Các xã Phú Lâm, Tân Hồng, Đình Bảng, Đông Quang, Liên Bảo...đã vận động nhân dân đầu tư kinh phí tu sửa đình, đền, chùa nhà thờ của địa phương mình. Các di tích các nhà đồng chí Ngô Gia Tự, Nguyễn Văn Cừ cũng được đầu tư tu sửa lớn.

Nhiều địa phương khác trong tỉnh cũng huy động nhân dân đầu tư tu sửa di tích của địa phương mình như chùa Hàm Long, chùa Phả Lại, đền Vân Mẫn, huyện Quế Võ, đình Nội, chùa Phố Nhã Nam, đình Hà Tân Trung huyện Tân Yên, tu sửa tôn tạo đền Suối Mỡ huyện Lục Nam, đền Hả xã Hồng Giang, huyện Lục Ngạn, chùa Kem, chùa Đức La huyện Yên Dũng, đình chùa đền Cổ Mễ xã Vũ Ninh, đền chùa Đèo Sơn thị xã Bắc Ninh, cụm di tích xã Tam Đa,

Numérisé par Google

đền Yên Phụ, đình Quan Đình huyện Yên Phong, đình đền chùa Vân Cốc xã Vân Chung, cụm di tích làng Vân xã Vân Hà, đình Đông, xã Bích Sơn huyện Việt Yên, đền chùa Phổn Xương, huyện Yên Thế, cụm di tích đền đình chùa Tiên Lục huyện Lạng Giang.

Ngoài ra còn một số di tích lớn được tỉnh đầu tư tu bổ tôn tạo như khu di tích về phong trào khởi nghĩa Yên Thế do Hoàng Hoa Thám lãnh đạo được đầu tư tu bổ lớn năm 1984, khu di tích cách mạng ATKII (Hoàng Vân, Hiệp Hoà) được đầu tư lớn từ năm 1985 v.v...

Công tác nghiên cứu lịch sử và sưu tầm tài liệu, hiện vật:

- Điều tra tìm hiểu các vấn đề về phong trào khởi nghĩa Yên Thế trên hầu khắp các địa bàn trong tỉnh và ngoài tỉnh nhằm phục vụ cho việc xây dựng khu di tích lưu niệm Hoàng Hoa Thám ở Phổn Xương (Yên Thế).

- Xác định những vấn đề lịch sử thông qua các di tích trên phòng tuyến chống Tống của thế kỷ XI dọc sông Như Nguyệt, chống Nguyên Mông thế kỷ XIII của nhà Trần trên vùng núi Sơn Động, Lục Ngạn, Lục Nam.

- Điều tra khảo sát các di tích về chiến thắng Cần Trạm, Hố Cát, Xương Giang năm 1427 cuả nghĩa quân Lam Sơn.

- Tìm hiểu các di tích thời Lý - Trần ở vùng Lục Đầu, các di tích về khởi nghĩa Hai Bà Trưng, vị trí thành Long Biên cổ và trung tâm thành thị cổ Luy Lâu. Điều tra khảo sát các di chỉ khảo cổ thời Tiền Sử và Sơ Sử dọc đôi bờ sông Lục Nam từ An Châu, Khe Táu, Chũ đến Bố Hạ (Yên Thế)... Đặc biệt còn có đợt điều tra kéo dài 3 tháng (từ tháng 3 đến tháng 6-1987) trên phạm vi toàn tuyến để xác định di tích chống Tống trên phòng tuyến sông Như Nguyệt, chuẩn bị cho việc xây dựng bảo tàng chuyên đề ở địa phương.

Từ những việc làm trên, bước đầu đã xác định những vấn đề lịch sử của địa phương và những di tích cần được giữ gìn bảo vệ chuẩn bị một bước cho việc sưu tầm tài liệu hiện vật cho nhà bảo tàng tỉnh. Cũng trong giai đoạn này Phòng Bảo tồn Bảo tàng còn tiến hành nghiên cứu điều tra khai quật các di tích khảo cổ như di chỉ đá cũ ở Khe Táu (Sơn Động), Chũ (Lục Ngạn), Bố Hạ (Yên Thế), Đông Lâm (Hiệp Hoà), Bãi Tự (Tiên Sơn), Lãng Ngâm (Gia Lương), Luy Lâu (Thuận Thành), Quả Cảm, Nội Gầm (Yên Phong),... thu được nhiều hiện vật giá trị. Đồng thời sưu tầm hiện vật điêu khắc gỗ, điêu khắc đá, hiện vật về thời kỳ cách mạng Hoàng Vân, Đồng Kỵ, Đình Bảng về kháng chiến chống Pháp ở Nhân Thắng - Cầu Đào - Gia Lương; về kháng chiến chống Mỹ ở Kép (Lạng Giang), thị xã Bắc Giang, cầu sông Thương, cầu sông Cầu... và công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở quê hương.

Từ kết quả của các đợt nghiên cứu sưu tầm tài liệu, hiện vật đã tiến hành tổ chức các cuộc trưng bày chuyên đề phục vụ các nhiệm vụ chính trị của địa phương như phong trào 5 tấn ở Tiên Sơn (1970), điêu khắc gỗ cổ Hà Bắc (1973), Bác Hồ với Hà Bắc(1973), Hà Bắc chống ngoại xâm (1979) v.v...tổng cộng đã tổ chức được 22 cuộc trưng bày ở 124 địa điểm với 159 ngày mở cửa

tàng tỉnh, năm 1970, UBND tỉnh đã có quyết định quy hoạch đất xây dựng nhà bảo tàng. Trong khi chờ đợi kinh phí xây dựng bảo tàng, năm 1977, kho bảo tàng được xây dựng với diện tích 300m^2 nhà cấp 4 để bảo quản hiện vật, đủ các loại hình chất liệu nien đại và có nội dung giá trị lịch sử phong phú.

Với chức năng của một phòng quản lý hướng dẫn, Phòng còn giúp các địa phương, các ngành xây dựng các nhà truyền thống như nhà truyền thống xã Nhân Thắng (Gia Lương), Đình Bảng, Tam Sơn (Tiên Sơn) Hương Gián, Cảnh Thuỵ, Tân An (Yên Dũng)... Các nhà bia ở Tân Yên, phòng truyền thống gốm ở Thổ Hà...Trong số 44 nhà truyền thống có 4 nhà mở cửa thường xuyên phục vụ người xem như Lâm Thao, Quảng Phú, Nhân Thắng (Gia Lương), Tân Dĩnh (Lạng Giang) trong số đó tiêu biểu nhất là nhà truyền thống xã Nhân Thắng. Tuy chưa làm nhiệm vụ một cuốn sử sống nhưng các nhà truyền thống đã góp phần giáo dục động viên cán bộ, nhân dân. Ngoài ra còn tham mưu giúp tỉnh xây dựng các tượng đài, công trình văn hoá: tượng đài chiến thắng Cầu Đào (Gia Lương), tượng đài chiến thắng Kép (Lạng Giang) tượng đài giành chính quyền cách mạng (Hiệp Hoà), tượng đài các danh nhân địa phương như Ngô Gia Tự, Nguyễn Văn Cừ, Hoàng Hoa Thám...

Công tác tuyên truyền xuất bản được chú ý. Một số tập sách được biên soạn xuất bản, hình thành bộ sách truyền thống của địa phương như: Hướng dẫn công tác bảo tồn bảo tàng ở cơ sở, Di tích lịch sử Bắc Ninh, Bác Hồ với Hà Bắc (1972), Hà Bắc ngàn năm văn hiến (4 tập), Trạng nghè Cống, Phong thổ Kinh Bắc thời Lê, Hà Bắc đánh giặc, Thân thế sự nghiệp đồng chí Ngô Gia Tự, đồng chí Nguyễn Văn Cừ, Một số vấn đề về dân ca quan họ, Một Hà Bắc cổ trong lòng đất, Địa chí Hà Bắc, Lịch sử Hà Bắc, ông Tán Cách Bi, Tìm hiểu Hoàng Hoa Thám...đã ra mắt bạn đọc trong và ngoài tỉnh. Ngoài ra còn nhiều luận văn, bài báo được in giới thiệu trên các báo tạp chí địa phương và trung ương như Tạp chí khảo cổ học, Nghiên cứu lịch sử, Tạp chí văn học, Nghiên cứu nghệ thuật....

Giai đoạn từ 5-1988 đến tháng 12-1996: là Bảo tàng Hà Bắc

Ngày 26-5-1988 UBND tỉnh Hà Bắc đã ra quyết định số 376/UB chính thức thành lập nhà Bảo tàng tỉnh với tên gọi Bảo tàng Hà Bắc, trực thuộc Sở Văn hoá - Thông tin, là đơn vị sự nghiệp có tài khoản và con dấu riêng, có trụ sở làm việc riêng. Chức năng nhiệm vụ được giao là: Giúp ngành và tỉnh làm công tác quản lý di tích trong toàn tỉnh và xây dựng nội dung hoạt động của nhà Bảo tàng tỉnh theo quy định.

Với chức năng nhiệm vụ trên, Bảo tàng Hà Bắc đã đạt được những kết quả cụ thể:

a) Công tác bảo tồn quản lý di tích:

- Tiến hành lập hồ sơ khoa học đề nghị công nhận bảo vệ di tích. Tính đến tháng 12/1996 toàn tỉnh Hà Bắc ó 279 di tích các loại được công nhận bảo vệ trong đó có 259 di tích được xếp hạng cấp quốc gia và 20 di tích do UBND tỉnh quyết định bảo vệ.

Numérisé par Google

- Tổ chức hướng dẫn việc tu sửa tôn tạo lớn các di tích như chùa Búp Tháp (1989 - 1995), chùa Dâu (1992), nhà đồng chí Ngô Gia Tự (1993), Nguyễn Văn Cừ (1992), di tích danh nhân văn hoá Nguyễn Gia Thiều (1994), đình Đình Bảng (1994), chùa Đồng Kỵ (1990), nhà cụ Đàm Thi (1995), chùa Đồng Hương (1992), chùa Hàm Long (1993), chùa Đức La (1995), đình Hả (1994), đình Tam Bảo (1995), Văn Miếu Bắc Ninh (1994 - 1995 - 1996) v.v...

- Tổ chức tổng kiểm kê các di tích lịch sử văn hoá trên khắp cả 16 huyện, thị của cả tỉnh năm 1994.

- Tổ chức dựng bia các di tích chống Mỹ cứu nước ở các địa phương: Dương Hưu (Sơn Động), Mai Sưu, Nghĩa Phương (Lục Nam), Guột (Quế Võ).

b) Công tác bảo tàng:

Lập luận chứng kinh tế kỹ thuật xây dựng nhà bảo tàng tỉnh và đã được UBND tỉnh phê duyệt 1985. Đến năm 1992, UBND tỉnh phê duyệt lại và cho xây dựng ở vị trí hiện nay thuộc phường Trần Phú thị xã Bắc Giang. Với diện tích đất 7.413m^2 diện tích ngôi nhà xây dựng lại là 1.200m^2 sử dụng.

Mặt khác tổ chức nhiều cuộc trưng bày chuyên đề phục vụ nhiệm vụ chính trị của địa phương như trưng bày giới thiệu thân thế sự nghiệp đồng chí Ngô Gia Tự, Nguyễn Văn Cừ, Bác Hồ với Hà Bắc nhân dịp kỷ niệm ngày sinh của các danh nhân, trưng bày truyền thống hiếu học, nhân tài Hà Bắc v.v...

c) Công tác nghiên cứu sưu tầm:

Tổ chức nghiên cứu các vấn đề trong lịch sử truyền thống của địa phương như truyền thống hiếu học, Hoàng Hoa Thám, Lê Văn Thịnh, Thân Nhân Trung, Nguyễn Gia Thiều, các di tích để giới thiệu xuất bản.

Tiến hành sưu tầm bổ sung hoàn chỉnh các bộ sưu tập hiện vật như nghề gò đúc đồng Đại Bái, nghề tranh dân gian Đông Hồ, các danh nhân, các làng nghề truyền thống khác.

d) Công tác tuyên truyền xuất bản:

Các sách về danh nhân, về di tích, về vốn văn hoá truyền thống được tổ chức biên soạn xuất bản như: Thân Nhân Trung con người và sự nghiệp, Tiếng khóc Nguyễn Gia Thiều - Tiếng khóc nhân loại, Vụ án hồ Dâm Đàm, Lưỡng quốc trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo, hay các tập sách giới thiệu về di tích: Di tích làng Cổ Mễ, Di tích và thắng cảnh Suối Mỡ, Truyện cổ Xứ Bắc, Bà chúa Kho, Tín ngưỡng bà chúa kho, Hà Bắc trong lịch sử (*các di tích lịch sử văn hoá được công nhận ở Hà Bắc*) v.v...

Giai đoạn từ tháng 1-1997 đến nay: là Bảo tàng Bắc Giang

Theo quyết định của Quốc hội khoá IX, kể từ 1-1-1997, tỉnh Bắc Giang được tái lập bắt đầu đi vào hoạt động.

Bảo tàng Bắc Giang được thành lập theo quyết định số 53/UB ngày 20-1-

1997 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, vị trí của Bảo tàng Hà Bắc trước đây.

Ngay sau khi được tái lập, Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang đã quyết định phê duyệt lại dự án đầu tư xây dựng nhà Bảo tàng Bắc Giang số 1412/UB - CT ngày 31-10-1998 thay cho quyết định số 908/UB ngày 30-11-1991 của Chủ tịch UBND tỉnh Hà Bắc trước đây. Công trình được xây dựng trên diện tích đất 7.413m^2 thuộc phường Trần Phú (tx. Bắc Giang) bao gồm ngôi nhà chính hai tầng dùng để trưng bày và bảo quản hiện vật với diện tích sàn là 1.700m^2 theo tiêu chuẩn nhà cấp II, kết cấu bê tông cốt thép chịu lực, ngoài ra có sân vườn, đường nội bộ. Toàn bộ công trình được xây dựng hoàn thành và đưa vào sử dụng tháng 12-2000. Bộ máy tổ chức của nhà bảo tàng cũng được kiện toàn gồm có giám đốc, phó giám đốc và các phòng nghiệp vụ: Bảo tồn di tích, Bảo tàng, Bảo quản hiện vật.

Cùng với việc đầu tư xây dựng cơ sở vật chất nhà bảo tàng tỉnh, cán bộ chuyên môn sau khi bàn giao phần tài liệu hiện vật của bảo tàng cho tỉnh Bắc Ninh, đã lên kế hoạch đầu tư, sưu tầm tài liệu hiện vật còn thiếu trong các giai đoạn lịch sử của tỉnh Bắc Giang để bổ sung cho nội dung trưng bày của Bảo tàng Bắc Giang. Chính vì thế khi nhà Bảo tàng Bắc Giang xây dựng xong năm 2000, cán bộ công chức Bảo tàng Bắc Giang đã tổ chức trưng bày tạm thời nội dung nhà Bảo tàng Bắc Giang phục vụ nhân dân trong và ngoaì tỉnh hiểu về lịch sử Bắc Giang một cách đầy đủ ngày từ đầu năm 2001 trong khi chờ đợi UBND tỉnh phê duyệt đầu tư chính thức nội thất Nhà bảo tàng. Mặt khác còn tổ chức trưng bày các chuyên đề phục vụ các ngày tết, ngày lễ, các nhiệm vụ chính trị của địa phương như trưng bày văn hoá các dân tộc thiểu số Bắc Giang, Văn hoá dân tộc Việt, Chiến thắng Xương Giang năm 1427 nhân dịp kỷ niệm 570 năm chiến thắng Xương Giang và tổ chức lễ hội Xương Giang; Trưng bày kỷ niệm 27 năm (1975 - 2002) chiến thắng 30 tháng 4 thống nhất đất nước; Trưng bày kỷ niệm về 10 kỳ bầu cử Quốc hội và bầu cử Quốc hội khoá XI; Trưng bày kết quả khai quật khảo cổ học di chỉ Đông Lâm (Hiệp Hoà) năm 2002...

Với nội dung trưng bày trên, hàng năm Bảo tàng Bắc Giang đón từ 3.500 - 4.000 lượt khách đến tham quan học tập.

Tiến hành sưu tầm bổ sung hiện vật hàng năm theo kế hoạch ngân sách được giao.

Hoàn thành các chương trình quốc gia về sưu tầm văn hoá phi vật thể của tỉnh Bắc Giang: Dân ca Sán Chí xã Kiên Lao (Lục Ngạn), Dân ca Cao Lan tỉnh Bắc Giang, Lễ hội đền Hả (x. Hồng Giang, Lục Ngạn), Lễ hội Thổ Hà và Lễ hội vật cầu nước làng Vân, (x. Vân Hà, h. Việt Yên).

Tiến hành khai quật di chỉ khảo cổ học chùa Cao, huyện Lục Nam, di chỉ Đông Lâm huyện Hiệp Hoà để bổ sung hiện vật trưng bày bảo tàng.

Năm 2002, Bảo tàng Bắc Giang đã hoàn thành việc xây dựng dự án trưng bày nội ngoại thất nhà Bảo tàng Bắc Giang trình UBND tỉnh phê duyệt chc thực hiện.

Numérisé par Google

Sau khi tái lập tỉnh Bắc Giang có 102 di tích được xếp hạng các loại, đến nay (2004) toàn tỉnh đã có 197 di tích các loại được xếp hạng bảo vệ.

Điều tra khảo sát các di tích - phế tích các ngôi chùa cổ nằm ở phía bắc Yên Tử thuộc Bắc Giang đề nghị UBND tỉnh và Bộ Văn hoá thông tin cho lập dự án bảo tồn và phát huy.

Tiến hành điều tra, lập dự án đầu tư tu bổ cho nhiều di tích lịch sử văn hoá bị xuống cấp bằng ngân sách địa phương, năm 2000: 5 di tích, năm 2001: 7 di tích, năm 2002: 9 di tích được đầu từ tu bổ chống xuống cấp.

Nhiều di tích quan trọng được lập dự án đầu tư tu bổ lớn như: di tích chùa Vĩnh Nghiêm (Yên Dũng), cụm di tích và nhà trưng bày khởi nghĩa Yên Thế, di tích và nhà trưng bày về ATK II (Hoàng Vân, Hiệp Hoà), cụm di tích Tiên Lục và cây Dã hương ngàn tuổi ở Lạng Giang...

Giúp các địa phương xây dựng phục hồi nhiều lễ hội truyền thống như: Lễ hội Cầu Vồng (Tân Yên), Lễ hội Xương Giang 1998, Lễ hội Cần Trạm - Hố Cát (Lạng Giang) năm 2001, Lễ hội An Châu (Sơn Động) năm 2002...

Tổ chức nhiều cuộc hội thảo khoa học phục vụ cho công tác chuyên môn nghiệp vụ của địa phương: Văn hoá các dân tộc thiểu số Bắc Giang, hội thảo lễ hội Xương Giang, Lễ hội Cầu Vồng (Yên Thế)... Đặc biệt là hội thảo khoa học về Bảo tồn và phát huy di sản văn hoá các dân tộc tỉnh Bắc Giang với sự tham gia của nhiều nhà khoa học đầu ngành trung ương và địa phương với hơn 20 báo cáo tham luận đi sâu làm rõ bản sắc văn hoá Bắc Giang. Giúp cho UBND tỉnh xây dựng đề án bảo tồn và phát huy di sản văn hoá các dân tộc tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2003 - 2010. Tham gia thực hiện nhiều đề tài nghiên cứu khoa học.

Trên cơ sở các thành tựu nghiên cứu đã đạt được, tiến hành biên soạn xuất bản nhiều đầu sách giá trị được đánh giá tốt như: *Địa lý hành chính Kinh Bắc* (1997), *Khởi nghĩa Yên Thế* (1997), *Hiền tài là nguyên khí quốc gia* (1998), *Di tích Bắc Giang* (2001), *Lễ hội Bắc Giang* (2001), *Văn hoá Bắc Giang* (2002), *Dân ca Sán Chí* (2002), *Dân tộc Sán Dìu ở Bắc Giang* (2003). Đặc biệt đã tham mưu giúp UBND tỉnh thông qua đề án biên soạn bộ *Địa chí Bắc Giang* 4 tập và tổ chức thực hiện. Đến nay đã hoàn thành 2 tập trong tổng số 4 tập: *Địa chí Bắc Giang - Từ điển* phát hành năm 2001, *Địa chí Bắc Giang- Di sản Hán Nôm* phát hành năm 2003 được dư luận trong và ngoài tỉnh đánh giá cao. Các tập còn lại đang được hoàn thành và ra mắt bạn đọc trong thời gian tới.

Với những kết quả đạt được, Bảo tàng Bắc Giang đã vinh dự được Nhà nước tặng thưởng Huân chương Lao động hạng ba nhân dịp kỷ niệm 15 năm thành lập (26-5-1988 - 26-5-2003).

3. Thư viện tỉnh Bắc Giang

Từ khi thành lập đến chiến tranh phá hoại của giặc Mỹ (1964)

Cuối năm 1956, Thư viện tỉnh Bắc Giang được thành lập, do ông Nguyễn Trung Bình phụ trách.

Để có vốn sách ban đầu, bên cạnh 1000 bản sách do Thư viện Quốc gia tài trợ, Ủy ban hành chính tỉnh có công văn chỉ đạo các cơ quan trực thuộc tỉnh quyên góp được hơn 500 bản sách (chủ yếu là sách cũ in trên giấy bồi). Sau đó, Ty Văn hóa cân đối ngân sách để hàng tháng Thư viện mua được 50 bản sách.



Thư viện tỉnh Bắc Giang (xây dựng lại năm 2001)

Cơ sở vật chất ban đầu của Thư viện chỉ có hai gian nhà lợp lá gồi, một giá sách bằng gỗ, 1 chiếc bàn và 4 ghế băng. Sổ nghiệp vụ và phiếu tìm sách do Thư viện Quốc gia cung cấp.

Năm 1957, Thư viện đã phối hợp với Đoàn Thanh niên lao động Thị xã Bắc Giang, vận động thành lập được một tủ sách ở khu phố 8 Quang Trung (nay thuộc Phường Trần Phú).

Sau một thời gian ở chung địa điểm với Ty Văn hóa (tại khu Bưu điện và Sân vận động ngày nay) với sự quan tâm của tỉnh, năm 1961, Thư viện đã được xây dựng trụ sở mới, gồm 5 gian nhà ngói hình chữ "T" trên khu đất hiện nay của đơn vị.

Nhiệm vụ chính của Thư viện thời kỳ này là phục vụ việc đọc sách, báo cho cán bộ, học sinh các cơ quan tỉnh và giáo viên Thị xã Bắc Giang, đẩy mạnh nói chuyện, tuyên truyền giới thiệu sách, đồng thời chỉ đạo các huyện, thị xây dựng tủ sách cơ sở.

Đơn vị khi đó có 4 người, phần lớn mới chỉ được học các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ ngắn ngày. Năm 1963, hai tỉnh Bắc Giang và Bắc Ninh sáp nhập thành tỉnh Hà Bắc. Ngày 10 - 4 -1964, UB Hành chính tỉnh Hà Bắc có Quyết định số 402/QĐCT thành lập Thư viện tỉnh Hà Bắc trên cơ sở sáp nhập hai thư viện Bắc Ninh và Bắc Giang.

Thời kỳ kháng chiến chống Mỹ:

Thư viện phải sơ tán lên Bến Tuần (Mỹ Hà, Lạng Giang) một thời gian, rồi sang Dương Sơn (Liên Sơn, Tân Yên) nơi có nhiều cơ quan của tỉnh đóng và gần với Ty Văn hóa.

Năm 1965, có hai cán bộ tốt nghiệp cao đẳng thư viện về nhận công tác. Như vậy, từ đây Thư viện mới có cán bộ được đào tạo chính quy.

Numérisé par Google

Năm 1968, Thư viện chuyển về Khánh Giàng (nay thuộc Ngọc Châu, Tân Yên). Tại đây, Thư viện đã được làm một số gian nhà lá để làm kho và phục vụ, còn những năm trước đều ở nhà dân.

Năm 1968, bốn cán bộ tốt nghiệp trung cấp thư viện được bổ sung cho Thư viện tỉnh và một số khác về thư viện huyện.

Năm 1970, Mỹ ngừng ném bom miền Bắc, Thư viện tỉnh trở về thị xã. Năm 1971, Mỹ trở lại ném bom, lệnh sơ tán gấp, Thư viện chuyển lên Phú Thượng (Song Mai) một thời gian, nhưng thấy không ổn nên lại phải quay về nơi sơ tán cũ. Cho đến tháng 8-1972, thư viện vẫn ổn định có 7 người. Thời kỳ này việc phục vụ bạn đọc tại chỗ gặp nhiều khó khăn, nhiệm vụ của Thư viện là vừa phục vụ, vừa chăm lo bảo quản kho sách và trọng tâm là đi chỉ đạo thư viện huyện, thị và cơ sở. Lãnh đạo Ty đã quyết định chia số sách cũ của Thư viện tỉnh Bắc Ninh cho các huyện Tân Yên, Quế Võ, Yên Phong, Gia Lương, Thuận Thành và chia số sách của Thư viện Bắc Giang cho các huyện Yên Dũng, Tân Yên, Việt Yên, Hiệp Hòa, Lạng Giang. Trong điều kiện tỉnh rộng, đi lại rất khó khăn, vất vả, nhưng cán bộ Thư viện phần đông là lớp trẻ đã rất hăng hái đi cơ sở. Thư viện còn tổ chức nhiều đợt đưa sách đi phục vụ các công trường, các đơn vị quân đội và nhiều lần đưa sách đi phục vụ các chiến sỹ trên trận địa phòng không.

Trong thời kỳ nay, Thư viện được giao nhiệm vụ chuẩn bị kho sách cho hai tỉnh ở miền Nam là Sóc Trăng và Chợ Lớn. Mỗi tên sách nhập về từ 18- 20 bản, ngoài bổ sung kho đọc, kho mượn còn đưa vào kho dự trữ 02 bản và 04 bản cho hai tỉnh nói trên. Năm 1976, hai kho sách này được bàn giao cho các tỉnh bạn. Và một điều đáng ghi nhớ của Thư viện Hà Bắc là: Ngay từ năm 1970, đồng chí Trưởng Ty Lê Hồng Dương đã chỉ đạo xây dựng đề cương để thành lập Kho Địa chí.

Thời kỳ hòa bình xây dựng:

Năm 1977, nhà Thư viện được xây cất lại trên nền đất cũ. Thư viện chuyển về trung tâm thị xã và bắt đầu một thời kỳ mới phát triển cả về chất và lượng. Cũng từ năm 1973-1976, Thư viện được tăng cường một số cán bộ tốt nghiệp đại học thư viện về để xử lý kho sách ngoại văn và làm địa chí.

Các khâu nghiệp vụ của Thư viện được chấn chỉnh một cách chính quy, công tác phục vụ nề nếp, bạn đọc đến thư viện đông. Nhà thư viện được trang trí phong quang đẹp mắt. Nhiều buổi nói chuyện chuyên đề được tổ chức.

Trong thời kỳ này, Thư viện đã đẩy mạnh việc sưu tầm tư liệu để thành lập kho Địa chí. Nguồn tư liệu từ Thư viện Quốc gia, Cục Lưu trữ, Viện Sử học, viện Hán Nôm, Viện dân tộc học ...được khai thác phục vụ cho công tác nghiên cứu lịch sử, văn hóa tỉnh nhà, nhất là tư liệu về cuộc khởi nghĩa Yên Thế.

Công tác phát triển thư viện huyện và cơ sở được đẩy mạnh hơn trước. Nhiều thư viện xã đã được thành lập, trong đó tiêu biểu là thư viện thôn Trung

Hạ (Đồng Quang - Tiên Sơn) và Thư viện xã Đại Hóa (Tân Yên). Năm 1977, Thư viện phối hợp với Phòng Xuất bản tiến hành viết và xuất bản một số tập san chuyên đề về công tác xây dựng thư viện cơ sở.

Một số sự kiện quan trọng trong thời kỳ này là:

- Năm 1975, miền Nam được gải phóng và đất nước thống nhất. Các tỉnh miền Nam tiến hành xây dựng hệ thống thư viện công cộng, Thư viện Hà Bắc đã cử cán bộ thư viện đi tăng cường cho Đồng Tháp và Tây Ninh.

- Sau nhiều năm sưu tầm tư liệu địa chí, được Ty Văn hóa Thông tin trực tiếp chỉ đạo và UBND tỉnh nhất trí, năm 1982 Thư viện đã hoàn thành việc tổ chức biên soạn và xuất bản cuốn sách *Địa chí Hà Bắc* (do Quách Đăng Khoa, Ngô Văn Trụ, Hoàng Kỳ tổ chức biên soạn). Đây là một công trình tri thức khá lớn góp phần đẩy mạnh sự nghiệp văn hóa của tỉnh, là việc làm mới đầu tiên của cả nước trong hoạt động nghiệp vụ thư viện, cũng như hoạt động VHTT, do đó các nhà khoa học, các cơ quan của Trung ương và các tỉnh bạn đánh giá cao. Sau đó, Thư viện tỉnh đã giúp đỡ một số huyện biên soạn sách địa chí, như Tân Yên, Việt Yên, Thuận Thành, Tiên Sơn...

Thư viện Bắc Giang đầu thế kỷ XXI:

Sau khi có Nghị quyết 5 BCH Trung ương Đảng (khóa VIII) về "Xây dựng nền văn hóa VIệt Nam tiên tiến đạm đà bản sắc dân tộc" sự nghiệp Văn hóa Thông tin nói chung và Thư viện nói riêng đã được quan tâm, đầu tư thích đáng. Năm 2000, UBND tỉnh quyết định xây dựng mới Nhà thư viện tỉnh, với mức kinh phí 2,7 tỷ đồng cho xây dựng và 700 triệu mua sắm trang thiết bị. Cuối năm 2001, Nhà thư viện được khánh thành và đưa vào sử dụng.

Từ năm 2002 - 2004, kinh phí đầu tư cho thư viện được nâng lên từng bước, từ 600 triệu đồng (năm 2002) lên 800 triệu đồng (năm 2003) và hơn 1 tỷ đồng (năm 2004). Trong năm 2004, UBND tỉnh có quyết định giao khoán ngân sách ổn định cho đơn vị trong 3 năm 2004-2006 với mức 816 triệu đồng cho các hoạt động thường xuyên.

Về nhân lực, Thư viện được tăng thêm 3 biên chế và 7 hợp đồng. Một loạt cán bộ tốt nghiệp đại học thư viện chính quy, vừa có chuyên môn thư viện,vừa được tang bị kiến thức tin học và ngoại ngữ về công tác.

Năm 2002, đơn vị đã khẩn trương ổn định sắp xếp kho tàng, mở ra 5 phòng phục vụ, gồm: Phòng mượn, Phòng đọc, Phòng thiếu nhi, Phòng báo chí và Phòng tra cứu địa chí (trước đây chỉ có 3 phòng: đọc, mượn, thiếu nhi).

Năm 2003, đơn vị mạnh dạn chuyển đổi Phòng báo và Phòng thiếu nhi, phục vụ theo phương thức tự chọn và tổ chức cấp, đổi thẻ tập trung, tổ chức hội nghị bạn đọc, tổ chức nói chuyện chuyên đề, đẩy mạnh các hoạt động tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng để thu hút bạn đọc, đưa số thẻ bạn đọc từ 1.500 (năm 2002) lên 2.300 thẻ (năm 2003) và năn 2004 có thể đạt tới 3000 thẻ.

Với sự cố gắng về nhiều mặt, nhất là việc đẩy mạnh công tác chuyên môn, cuối năm 2003, Thư viện đã được nhận Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Cờ thi đua xuất sắc của Bộ Văn hóa Thông tin và Bằng khen của UBND tỉnh.

4. Trường Trung học Văn hoá nghệ thuật

Ngày 1-6-1966 Uỷ ban Hành chính tỉnh Hà Bắc ra Quyết định số 50/QĐ-TC thành lập trường sơ cấp Văn hoá nghệ thuật trực thuộc Ty Văn hoá Hà Bắc.

Lực lượng cán bộ, giáo viên của trường lúc này là những cán bộ VHTT đã qua đào tạo bồi dưỡng, có năng khiếu và chút ít vốn liếng về âm nhạc, sân khấu ở nhiều đơn vị trong ngành VHTT Hà Bắc, cùng đảm nhận nhiệm vụ thực hiện những bước đi ban đầu của việc tổ chức giảng dạy,bồi dưỡng ở một số trường đào tạo chuyên nghiệp chính quy. Trường đã tổ chức hàng trăm cuộc tập huấn cho các làng xã mọi miền của tỉnh Hà Bắc (cũ), đan xen với việc bồi dưỡng, đào tạo các hạt nhân văn nghệ quần chúng trưởng thành từ phong trào và sau thời gian học tập tại trường lại trở về cơ sở với hành trang là những kiến thức về VHTT mới được trang bị làm tốt hơn nhiệm vụ người chiến sĩ trên mặt trận văn hoá tư tưởng. Bồi dưỡng và tập huấn cho trên 1.300 lượt cán bộ VHTT cơ sở.

Khi mới thành lập, trường chịu sự lãnh đạo trực tiếp của Ban lãnh đạo Ty Văn hoá Hà Bắc. Từ năm 1966 đồng chí Nguyễn Hào được giao phụ trách trường.

Năm 1967 đồng chí Nguyễn Vinh được bổ nhiệm làm Hiệu trưởng trường Sơ cấp VHNT Hà Bắc. Thời gian này trường chưa có đầy đủ các phòng ban và tổ bộ môn.

Ngày 4-6-1979 UBND tỉnh Hà Bắc đã ra Quyết định số 334- QĐ/UB nâng trường sơ cấp VHNT lên thành trường Trung học VHTT Hà Bắc đặt tại xã Song Mai thị xã Bắc Giang. Những năm đầu, đã tổ chức các ngành đào tạo như Âm nhạc, Sân khấu (cả sân khấu kịch nói và sân khấu truyền thống, đào tạo cả diễn viên và đạo diễn), Mỹ thuật, Thư viện, Bảo tồn Bảo tàng, Quản lý VH cơ sở.

Năm 1990, đã chuyển hướng đào tạo. Từ một trường đào tạo cán bộ VHQC là chủ yếu, chuyển dần sang việc đào tạo năng khiếu nghệ thuật là chính, bên cạnh đó vẫn tiếp tục đào tạo cán bộ VHQC cho cơ sở.

Năm 1993, trường được giao thêm nhiệm vụ đào tạo giáo viên dạy nhạc hoạ bậc tiểu học bổ xung cho ngành GDPT. Sự chuyển đổi đào tạo ấy là do quán triệt đầy đủ NQ4 của Ban chấp hànhTW Đảng (khoá 7) về công tác VH- VN là phù hợp với sự chuyển đổi từ cơ chế hành chính bao cấp sang cơ chế cơ chế kinh tế thị trường theo định hướng XHCN của đất nước. Sự chuyển đổi đào tạo đã giúp cho trường tiếp tục ổn định và phát triển

Từ năm 1997, tỉnh Bắc Giang được tái lập, Trường Trung học VHNT Bắc

Giang được thành lập trên cơ sở bộ khung tổ chức và đội ngũ cán bộ của trường Trung học VHNT Hà Bắc (cũ). Trường tiếp tục thực hiện các nhiệm vụ về đào tạo bồi dưỡng và các hoạt động chuyên môn khác của trường Trung học VHNT Hà Bắc (cũ). Tuy nhiên nhà trường cũng đã có nhiều thay đổi trong mục tiêu và nội dung đào tạo để phù hợp với bản sắc văn hoá, nhu cầu hưởng thụ văn hoá của nhân dân, nhu cầu cán bộ của một tỉnh miền núi có 8 dân tộc anh em cùng chung sống. Đồng thời tiếp tục đào tạo giúp 2 tỉnh Lạng Sơn và Bắc Ninh các cán bộ VHNT có trình độ Trung cấp trong thời gian 2 tỉnh bạn chưa có trường.

Hiện nay nhà trường đang tiếp tục củng cố bộ máy tổ chức, tăng cường cơ sở vật chất, từng bước chuẩn hoá đội ngũ giáo viên và qui trình đào tạo để thực hiện đề án" Phát triển giáo dục đào tạo Bắc Giang giai đoạn 2001 - 2010 " của UBND tỉnh.

Kết quả của những cố gắng đổi mới ấy đã đưa trường từ 6 - 8 lớp học với dưới 200 học sinh, đến nay thường xuyên có từ 16- 18 lớp, lưu lượng học sinh hàng năm trên 300 em. Đội ngũ giáo viên ngày càng được nâng cao cả về số lượng lẫn chất lượng: 17/12 giáo viên có trình độ ĐH và CĐ chuyên ngành. Cơ sở vật chất của nhà trường ngày một tăng cường thêm.

Trong 25 năm đào tạo bậc Trung học VHNT trường đã đào tạo được trên 2.000 học sinh hệ chính quy Trung cấp VHNT với nhiều chuyên ngành: Hội hoạ, MTƯD,DV hát quan họ, Thanh nhạc, Nhạc công, diễn viên kịch nói, Tuồng, Chèo, Đạo diễn sân khấu, Bảo tàng, Thư viện, QLVH cơ sở, Múa, VHDL, giáo sinh sư phạm Nhạc, giáo sinh sư phạm Hoạ... cung cấp cho 3 tỉnh Bắc Giang, Bắc Ninh, Lạng Sơn và một số địa phương, đơn vị trong cả nước.

Đồng thời trường có liên kết với trường Đại học văn hoá Hà Nội đào tạo 3 lớp Đại học tại chức chuyên ngành QLVH, Thông tin thư viện, Bảo tàng với hơn 100 học viên cho 3 tỉnh Bắc Giang, Bắc Ninh, Lạng Sơn.

Rất nhiều học sinh của trường đã và đang giữ những trọng trách trong bộ máy tổ chức, quản lý VHTT, là những hạt nhân nghệ thuật ở địa phương, được Đảng, chính quyền và nhân dân tin cậy về tài đức. Nhiều người đã trở thành những nghệ sỹ tài năng, những hạt nhân chủ chốt trong các đơn vị nghệ thuật chuyên nghiệp như NSƯT Thuý Cải, Thuý Hường, Cố NS Xuân Trường, NS Quý Tráng, Lệ Thanh, Quang Vinh của Đoàn dân ca Quan họ Bắc Ninh, ca sĩ Trần Tựa, Minh Quang của các đoàn NT quân đội, ca sĩ Thanh Hiếu... đều trưởng thành từ mái trường này. Có những học sinh của trường đã trở thành những tên tuổi quen thuộc trong giới Âm nhạc tỉnh nhà và cả nước như Nhạc sĩ Tuấn Khương, Nhạc sĩ Nguyễn Dị...

Trường Trung học VHNT Bắc Giang cũng là một trong những trường hàng đầu có số lượng học sinh theo học tại trường Đại học Mỹ thuật Việt Nam và nhiều người đã thành tài như Lưu Thế Hân, Lưu Quang Lâm, Văn Tơn, Nguyễn Văn Triển và nhiều những hoạ sĩ trẻ khác.

Numérisé par Google

Với những thành tích đã đạt được trong công tác đào tạo cũng như các hoạt động khác của mình, trường Trung học VHNT Bắc Giang đã được các cấp quản lý khen thưởng với nhiều hình thức. Từ năm 1994 đến nay nhà trường đã được tặng 7 bằng khen của Bộ VHTT, 1 bằng khen của UBND tỉnh Bắc Giang, 1 bằng khen của UBND tỉnh Lạng Sơn và nhiều bằng khen giấy khen, huy chương vàng bạc trong các kỳ hội diễn, liên hoan ca múa nhạc và triển lãm tranh tượng do Bộ VHTT tổ chức.

5. Trung tâm Văn hoá Thông tin - Triển lãm tỉnh

Trung tâm Văn hoá Thông tin - Triển lãm tỉnh Bắc Giang được hình thành trên cơ sở sáp nhập hai đơn vị của Sở Văn hoá Thông tin là Nhà Văn hoá trung tâm tỉnh và Nhà triển lãm Thông tin tỉnh năm 1991.

Nhà Văn hoá trung tâm Tỉnh

Nhà Văn hoá trung tâm tỉnh là cơ quan văn hoá sự nghiệp của hệ thống các nhà văn hoá từ trung ương đến cơ sở, dưới sự quản lý của Ty Văn hoá - Thông tin, sự chỉ đạo nghiệp vụ của Cục Văn hoá quần chúng và sự hướng dẫn công tác chuyên môn của Nhà văn hoá Trung ương.

Năm 1976 UBND tỉnh Hà Bắc đã ban hành quyết định ngày 30-10-1976 thành lập Nhà văn hoá Tỉnh với chức năng tổ chức chỉ đạo hướng dẫn phong trào sinh hoạt CLB Nhà văn hoá, phong trào văn nghệ quần chúng (sáng tác và biểu diễn) và tổ chức các hoạt động văn hoá văn nghệ tại chỗ. Cơ sở vật chất gồm rạp Vinh Quang và với trang thiết bị cần thiết như phông, màn, nhạc cụ. Biên chế lúc đầu có một người vừa là công nhân phụ trách ánh sáng tiếng nói, vừa là người trông coi cơ sở vật chất, còn toàn bộ cán bộ nghiệp vụ là cán bộ Phòng Văn hoá quần chúng từ văn phòng Ty (Sở) Văn hoá phiên sang.

Lúc đó Nhà văn hoá có ba bộ phận: Bộ phận Nếp sống mới, bộ phận Nhà văn hoá CLB và bộ phận văn nghệ quần chúng (sáng tác, biểu diễn), tổng số cán bộ có 17 người. Nhà văn hoá được coi như trụ sở của Phòng Văn hoá quần chúng. Năm 1980 tăng cường thêm một số cán bộ nghiệp vụ và được Bộ Văn hoá tài trợ cho xe CLB gồm đầy đủ trang thiết bị như máy chiếu phim 16 ly, nhạc cụ, phông màn, tăng âm, loa đài, riêng xe ôtô thì Ty (Sở) đã cho Đoàn quan họ sử dụng.

Năm 1983 Ty Văn hoá - Thông tin quyết định chuyển 2 bộ phận: Nhà văn hoá CLB và bộ phận Văn nghệ quần chúng (sáng tác biểu diễn) cùng toàn bộ số cán bộ nghiệp vụ sang Nhà văn hoá. Lúc này Nhà Văn hoá có 24 cán bộ được chia làm 3 bộ phận:

- Bộ phận phương pháp Nhà văn hoá;
- Bộ phận Văn nghệ quần chúng
- Bộ phận hoạt động tại chỗ.

Về tổ chức chỉ đạo phong trào:

Nhà Văn hoá đã đề xuất với lãnh đạo Ty (Sở) Văn hoá Thông tin xin chủ trương của Tỉnh và tác động tới cấp uỷ chính quyền các huyện, thị xã, các xã, phường xây dựng, cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất thành lập Nhà văn hoá địa phương. Có những huyện Nhà văn hoá tỉnh đã trực tiếp soạn thảo đề án xây dựng Nhà văn hoá; nhiều huyện đã xây dựng Nhà văn hoá như huyện Lạng Giang, huyện Tân Yên, huyện Yên Thế, nhiều huyện đã cải tạo nâng cấp hội trường thành nhà văn hoá huyện. Đã có 15/16 huyện, thị xã có nhà văn hoá. Riêng với xã, thời cách mạng hệ thống chính quyền đến làng thì đình là một trung tâm văn hoá chính trị xã hội, sau cách mạng chủ nghĩa xã hội được xây dựng, hệ thống chính trị gồm 4 cấp, cấp xã là cấp cơ sở hành chính của Nhà nước, cần phải có 1 trung tâm văn hoá, chính trị, xã hội. Vì thế Nhà văn hoá đã được xây dựng, kết quả 301/333 xã, phường có Nhà văn hoá.

Hướng dẫn nghiệp vụ và phương pháp công tác:

Nhà Văn hoá tập huấn nghiệp vụ ngắn hạn cho các lực lượng cốt cán của phong trào bao gồm:

- Lớp trưởng, phó ban Trung tâm văn hoá xã, phường.
- Lớp chủ nhiệm câu lạc bộ.
- Lớp sáng tác kịch bản.
- Lớp thanh nhạc.
- Lớp hát múa tập thể.
- Lớp trang trí.
- Lớp diễn viên.

Tập huấn cho nhiều đơn vị văn nghệ quần chúng của Hợp tác xã nông nghiệp, công nông trường, xí nghiệp, trường học và quân đội trên địa bàn toàn tỉnh để nâng cao chất lượng tiết mục, kỹ năng sáng tạo và trình độ diễn xuất.

- Biên soạn tài liệu hướng dẫn sinh hoạt cho cơ sở theo chuyên đề và chủ đề vào các dịp kỷ niệm và ngày hội, lễ.
- Chương trình sinh hoạt CLB nhà văn hoá.
- Kịch bản sân khấu hoá.
- Tập bài hát.
- Mở các hội nghị chuyên đề từng mặt công tác trao đổi nghiệp vụ, mở hội nghị sơ kết hàng năm của hệ thống nhà văn hoá từ tỉnh xuống đến xã và mạng lưới nhà văn hoá trên địa bàn toàn tỉnh.
- Tổ chức các đợt khảo sát (mang tính xã hội học) các nhà văn hoá trong toàn tỉnh.
- Hai năm một lần Hội diễn nghệ thuật quần chúng toàn tỉnh được tổ chức,

Numérisé par Google

tham dự gồm các đội văn nghệ tiên tiến đã qua chọn lựa từ cơ sở với nhiều tiết mục và thể loại như: tuồng, chèo, quan họ, kịch...

- Nhà văn hoá đã phối hợp với các ngành đoàn thể như giáo dục, nông nghiệp, công đoàn tỉnh, tỉnh đoàn thanh niên tổ chức hội diễn và liên hoan văn nghệ trong các lực lượng ngành dọc của họ.

- Tham dự tất cả các hội diễn toàn quốc do Bộ Văn hoá Thông tin tổ chức và đã đạt được kết quả tốt đẹp, mở ra một hướng mới cho việc giữ gìn và phát huy sinh hoạt quan họ trong quần chúng.

- Nhà văn hoá đã tổ chức giao lưu, trao đổi nghiệp vụ với các Nhà văn hoá tỉnh bạn như tham dự trại hè với NVH tỉnh Thanh Hoá...

Năm 1990 tổ chức SIDA của Thuỵ Điển đã tài trợ cho Nhà văn hoá Tỉnh, Nhà văn hoá huyện và 2 Nhà văn hoá xã Bảo Đài và Phương Sơn (huyện Lục Nam) tổng số tiền là 36.000 đô la Mỹ.

Hoạt động tại chỗ:

- Nhà văn hoá đã thường xuyên tổ chức chiếu phim 16 ly. Tổ chức vũ quốc tế, tổ chức biểu diễn văn nghệ phục vụ đông đảo quần chúng nhân dân. Tổ chức các lớp năng khiếu hội hoạ, âm nhạc cho thiếu nhi.

Từ năm 1976 đến năm 1991, 16 năm từ một nhà văn hoá Tỉnh đã phát triển khép kín hệ thống nhà văn hoá trên toàn tỉnh với 15 nhà văn hoá huyện và nhà văn hoá xã. Nhà văn hoá đã thực sự là điểm tựa cho cấp Uỷ và chính quyền các cấp trong việc tuyên truyền các nhiệm vụ chính trị của Đảng, chủ trương chính sách pháp luật của Đảng và Nhà nước, đã cổ động quần chúng nhân dân thực hiện các nhiệm vụ một cách tốt nhất, đồng thời góp phần xây dựng đời sống văn hoá ở cơ sở đáp ứng nhu cầu tinh thần của nhân dân, làm đổi mới bộ mặt văn hoá ở nông thôn.

Nhà triển lãm Tỉnh

Tháng 3 - 1963 bộ phận trưng bầytriển lãm của Bảo tàng và Tổ Thông tin lưu động hợp nhất thành Phòng Triển lãm, ông Thanh Lâm, giữ chức Trưởng phòng. Năm 1965 nhân sự Phòng Triển lãm có 8 người, đến năm 1968 có thêm một biên chế hoạ sỹ. Năm 1975 số cán bộ lên đến 17 người và đến năm 1976 số cán bộ đã là 22 người. Hoạt động triển lãm thời kỳ này rất sôi nổi, thu hút được đông đảo quần chúng nhân dân đến xem. Thường xuyên mở các cuộc triển lãm tranh, ảnh vào các ngày lễ lớn như kỷ niệm ngày Quốc khánh 2-9, ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh (19-5), ngày tết âm lịch... Mỗi năm một lần mở cuộc triển lãm Công- Nông nghiệp. Ở triển lãm này, các huyện thị đều mang đến trưng bày các sản phẩm công nghiệp, nông nghiệp nổi bật của địa phương mình, đã thu hút được nhiều các xí nghiệp, các cơ quan và địa phương cùng đông đảo quần chúng nhân dân về xem. Đặc biệt nhất là cuộc triển lãm *Việt Nam đại thắng*, mở ra sau đại thắng mùa xuân năm 1975. Ở triển lãm này tất

cả các cơ quan, đoàn thể của tỉnh tổng hợp lại thành một khu triển lãm rộng, hùng hậu nhất là các đơn vị quân đội như: Không quân chủ lực- Sân bay Kép, Trung đoàn 568, Bộ chỉ huy quân sự Tỉnh... đã mang đến trưng bày ở triển lãm các hình ảnh chân thực về cuộc đấu tranh và giành thắng lợi của quân và dân ta trong quá trình chiến tranh chống giặc Mỹ. Cuộc triển lãm này đã thu hút được đông đảo quần chúng nhân dân trong toàn tỉnh tới xem.

Tổ Thông tin lưu động (sau này chuyển tên thành Đội thông tin lưu động) thuộc Phòng Triển lãm (năm 1964) lúc đầu chỉ có 3 người, mục đích đi tuyên truyền thông tin các hoạt động của ngành, các nhiệm vụ chính trị của địa phương. Các hoạt động tuyên truyền cụ thể là chiếu phim, nói chuyện thời sự. Trang thiết bị duy nhất phục vụ cho công tác này là một bộ đèn măng xông do Tỉnh tài trợ, phương tiện đi lại là gồng gánh hoặc xe đạp thồ.

Thời kỳ 1964-1968 Mỹ leo thang đánh phá miền Bắc, mỗi lần đi tuyên truyền đã phải lấy thêm một số cán bộ ở Đoàn văn công như các anh chị: Vũ Lục, Diễm Loan, Ngô Hữu Thái, Nguyễn Văn Thanh ... Những đợt đi công tác dài ngày tại các cơ sở vùng sâu vùng xa phải lấy thêm nhân lực ở các độ văn nghệ của chính cơ sở ấy.

Năm 1977, Ty Văn hoá được sát nhập với Ty Thông tin thành Ty Văn hoá Thông tin. Đến năm 1989 phòng Thông tin cổ động của Ty Văn hoá Thông tin sát nhập với Nhà Triển lãm thành Nhà Thông tin Triển lãm.

Năm 1991 Nhà Thông tin Triển lãm sát nhập với Nhà Văn hoá thành Nhà văn hoá Thông tin Triển lãm. Năm 1993, Nhà văn hoá Thông tin Triển lãm có quyết định thành Trung tâm Văn hoá Thông tin- Triển lãm.

Trung tâm Văn hoá Thông tin- Triển lãm tỉnh

Trong 10 năm (1993-2004), hoạt động của Trung tâm Văn hoá Thông tin - Triển lãm được chia thành 2 giai đoạn: Từ năm 1995-1996 thời kỳ tỉnh Hà Bắc. Từ năm 1997-2004 thời kỳ tỉnh Bắc Giang

Trong 2 năm 1995-1996 về tổ chức cán bộ và các đơn vị sự nghiệp không có gì thay đổi gồm 24 cán bộ công chức viên chức, 3 bộ phận: Hành chính Quản trị, thông tin cổ động nhiếp ảnh, phương pháp CLB, nhưng tên cơ quan đã được chuyển đổi từ Nhà Văn hoá thông tin - Triển lãm thành Trung tâm Văn hoá Thông tin- Triển lãm chính thức từ năm 1995.

Hoạt động nghiệp vụ thời kỳ này rất sôi nổi. Về văn nghệ quần chúng, tổ chức Hội diễn nghệ thuật Công - Nông - Binh. Đặc biệt, Trung tâm VHTT-TL triển khai tổ chức tốt Hội chợ- Triển lãm thành tựu KH- XH của tỉnh nhân kỷ niệm 50 năm ngày thành lập nước 2. 9. 1945 -2. 9. 1995)

Từ năm 1997 Trung tâm Văn hoá Thông tin- Triển lãm sau khi được Sở Văn hoá - Thông tin xắp xép lại, điều chuyển bổ sung, vẫn ổn định 3 phòng: Hành chính quản trị, Nghiệp vụ Văn hoá quần chúng, Nghiệp vụ Thông tin cổ

Numérisé par Google

động và Đội thông tin lưu động với 26 cán bộ công nhân viên, trong đó có 9 hợp đồng. Đến năm 2003 Trung tâm Văn hoá Thông tin- Triển lãm đã có sự bổ sung điều chỉnh về các đơn vị nghiệp vụ với 4 phòng là: Văn nghệ quần chúng, Nếp sống văn hóa, Thông tin cổ động và Đội Thông tin lưu động.

Các hoạt động tiểu biểu của Trung tâm VHTT-TL những năm này là:

Năm 1997:

Hội diễn nghệ thuật quần chúng Công- Nông- Binh tỉnh Bắc Giang.

Hoạt động văn hoá thông tin chào mừng Đại hội Đảng bộ tỉnh Bắc Giang lần thứ 14.

Năm 1998:

Tháng 2: Hội hát dân ca các dân tộc tỉnh Bắc Giang.

Ngày Hội văn hoá các dân tộc vùng Đông Bắc lần thứ 1 tổ chức tại Lạng Sơn.

Năm 1999:

Tháng 2: Triển lãm ảnh, tượng của các tác giả Lưu Thế Hân, Văn Tơn, Anh Vũ, Duy Lập.

Tháng 8: Hội hát dân ca các dân tộc tỉnh Bắc Giang.

Tháng 10: Hội diễn sân khấu Chèo không chuyên tổ chức tại tỉnh Ninh Bình.

Năm 2000:

Tháng 2: Xuất bản Thông tin Văn hoá Bắc Giang do Trung tâm Văn hoá Thông tin- Triển lãm đảm nhiệm (số 1).

Triển lãm tranh nghệ thuật mừng Đảng, mừng xuân của các tác giả: Văn Tơn, Lưu Thế Hân, Lưu Quang Lâm.

Tháng 5: Triển lãm một số hình ảnh nhân kỷ niệm 110 năm ngày sinh nhật Bác (300 ảnh tư liệu và tranh cổ động).

Tham gia liên hoan tiếng hát từ làng Sen tổ chức tại NghệAn.

Tháng 8: Hội diễn ca múa nhạc dân gian- Thi người mặc trang phục dân tộc đẹp tỉnh Bắc Giang lần thứ 1 (200 diễn viên, 100 tiết mục)

Liên hoan ảnh nghệ thuật các tỉnh miền núi phía Bắc (11 tỉnh, 460 ảnh của 173 tác giả).

Tháng 9: Chương trình ca nhạc chào mừng Đại hội Đảng bộ tỉnh Bắc Giang lần thứ 15

Tháng 11: Tham gia ngày hội văn hoá các dân tộc vùng Đông bắc lần thứ 3 tổ chức tại Thái Nguyên. Hai huy chương vàng, 4 huy chương bạc, 4 huy chương đồng.

Năm 2001:

- Liên hoan văn nghệ làng văn hoá cấp Tỉnh lần thứ nhất.

Hội diễn ca múa nhạc công- nông- binh tỉnh Bắc Giang.

Tháng 10: Hội thi thông tin phòng chống AIDS, ma tuý, mại dâm lần thứ 1 (10 đội, 2A, 3B, 4 khuyến khích).

Triển lãm tranh của trẻ em khuyết tật (100 tranh màu, tượng đất và xé giấy)

Tháng 7 triển lãm tranh tượng của tác giả Lê Duy

Tháng 6 liên hoan Thông tin lưu động toàn quốc tổ chức tại Hà Nam.

Năm 2002:

Tháng 2: Triển lãm tranh của thầy và trò trường VHNT (80 tranh).

Tháng 3 hội diễn ca múa nhạc dân gian thi người mặc trang phục đẹp lần thứ 2 (11 đơn vị, 300 diễn viên, 1A, 2B, 3C đơn vị; 15A, 20B, 30C cá nhân)

Tháng 4: Tham gia ngày hội văn hoá các dân tộc vùng Đông Bắc tổ chức tại Quảng Ninh (2 huy chương vàng, 5 huy chương bạc, 1 bằng khen, 1 giấy khen, á khôi 1)

Tháng 7 trưng bày ảnh "*Biết ơn những người vì nước*".

Tháng 8 hội diễn nghệ thuật các cơ quan đạt tiêu chuẩn văn hoá của Tỉnh (29 cơ quan, 400 diễn viên).

Tháng 12 Hội thi thông tin tuyên truyền phòng chống HIV/AIDS 9 huyện, thị (3A, 3B, 3C- 8A cá nhân)

Năm 2003

Triển lãm tranh tượng của tác giả Bắc Giang.

Tháng 5 hội thi "Trật tự an toàn giao thông là hạnh phúc của mọi nhà" (10 đơn vị; 1A, 2B, 2C, 5 khuyến khích)

Tháng 4 tập huấn thông tin cổ động (20 học viên)

Tháng 6 tập huấn văn hoá quần chúng (76 học viên).

Tháng 9 liên hoan tập huấn thông tin cổ động khu vực bắc trung bộ tại Hà Tĩnh (2 giải vàng, 1 cờ, 1 bằng khen).

Mở trại sáng tác tranh cổ động phòng chống ma tuý (19 tranh)

Tháng 12 ngày hội văn hoá các dân tộc tỉnh Bắc Giang lần thứ 1 tổ chức tại Lục Nam.

6. Công ty cổ phần in Bắc Giang

Từ nhiều nhà in nhỏ của hai tỉnh Bắc Giang, Bắc Ninh, tháng 3- 1963 đã hợp nhất thành xí nghiệp in Hà Bắc. Đồng chí Nguyễn Thế Cường được bổ nhiệm làm giám đốc đầu tiên của Xí nghiệp.

Sau ngày 5-8-1964, Xí nghiệp In Hà Bắc phải thực hiện sơ tán để chống

Numérisé par Google

chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ. Xí nghiệp đã lần lượt di chuyển qua các nơi: Khả Lễ, Đình Chàng, Ngọc Thiện, rồi đến Lục Liễu, Hoà An. Anh chị em toàn phải dùng phương tiện thô sơ, lấy sức người làm chính để vận chuyển hàng trăm tấn máy móc, thiết bị, giấy, mực, v.v... Vừa sơ tán vừa phải đảm bảo in tờ báo của tỉnh và những tài liệu khác. Nơi nào sơ tán cũng phải đào hầm hào bảo đảm an toàn cho công nhân và sản xuất. Chiếc máy in F.L từ xưởng in Bắc Ninh (1960) hàng năm vẫn đảm bảo sản xuất 5 triệu trang in.

Mặc dù hầu hết công nhân là nữ, từ năm 1963, tổ sắp chữ vinh dự được công nhận là tổ đội lao động XHCN. Trong các phong trào thi đua của xí nghiệp, tổ đã thực hiện yêu cầu sắp nhanh, ít lỗi, đưa năng suất bình quân từ 95 cm^2 /giờ lên 121 cm^2/giờ. Cán bộ và công nhân ngành in tipô từ năm 1963-1980 đã in 2.757.316.000 trang in khổ 13 x 19, đạt 109,95% kế hoạch đưa sản lượng từ 60.000 trang in/ năm lên hơn 300.000 trang in/ năm. Từ ngày làm báo Đảng địa phương (1976), tổ sắp chữ đặt chỉ tiêu phấn đấu không để sai sót, không để báo ra chậm.

Xí nghiệp đã in được số báo văn nghệ Hà Bắc số đặc biệt chào mừng đại hội đại biểu đảng bộ tỉnh Hà Bắc lần thứ 5 (1979). Ngành chế bản từ chỗ ban đầu chỉ làm được phần việc sắp sách báo nay đã chế tạo được nhiều nhiều loại bản in như khắc gỗ, cao su và bản đúc. Năng suất của toàn ngành hàng năm vượt từ 5- 30%. Các loại sách khoa học kỹ thuật và những loại ấn phẩm chế bản phức tạp khác, các ngành đều thực hiện tốt theo yêu cầu kỹ thuật.

Đến năm 1980, năng lực của Xí nghiệp không ngừng phát triển: từ 60 triệu trang in/ năm tăng lên 300 triệu trang in/ năm. Xí nghiệp đã khôi phục được một máy in tự động 8 trang và hai máy in tự động 4 trang đưa vào sản xuất, chất lượng in được nâng lên rõ rệt, đúng vào dịp Đại hội Đảng bộ tỉnh Hà Bắc là một việc rất có ý nghĩa, được tỉnh đánh giá cao.

Năm 1983, Xí nghiệp được Nhà nước tặng Huân chương lao động hạng Ba, nhân kỷ niệm 20 năm ngày ra đời của Xí nghiệp hợp nhất Hà Bắc.

Xí nghiệp đã mở hội thảo dân chủ để tìm cách tạo nguồn vốn và thay đổi lề lối làm ăn thích hợp với hoàn cảnh mới. Ngân hàng không giải quyết cho vay vốn mặc dù đã có quyết định của UBND tỉnh, trong khi Xí nghiệp phải cần có vốn để trang bị công nghệ in ốp-xét thì mới có công việc cho công nhân. Đó là một vấn đề sống còn của Xí nghiệp. Toàn thể anh chị em phải chấp nhận thắt lưng buộc bụng một thời gian để dành vốn tự có và động viên một số anh chị em đến tuổi nghỉ hưu được Xí nghiệp hỗ trợ thêm về tài chính. Cộng với thêm vốn ngân sách cấp, Xí nghiệp đã bước đầu trang bị được hai máy in ốp-xét tân trang và một dây chuyền chế bản, mời công nhân giỏi về hướng dẫn anh em chuyển nghề tại chỗ.

Năm 1991 đã phục vụ tốt những tài liệu Đại hội của tỉnh Đảng bộ, thời gian rất nhanh, kỹ thuật in đẹp. Sản lượng trang in đã đạt 169 triệu trang, tăng 90 triệu trang so với năm 1990. Xí nghiệp đi dần vào ổn định.

nền kinh tế thị trường nhiều thành phần. Xí nghiệp phải cạnh tranh gay gắt với các cơ sở in tư nhân như in phô tô, in lưới ra đời. Nhưng với quyết tâm của lãnh đạo Xí nghiệp cùng với sự đoàn kết của tập thể công nhân viên trong đơn vị đã dần ổn định công ăn việc làm và đời sống cho người lao động. Sản lượng trang in đạt năm sau cao hơn năm trước. Năm 1996 sản lượng 500 triệu trang in/năm.

Năm 1997 tỉnh Bắc Giang được tái lập, Xí nghiệp In Hà Bắc không phải chia tách mà đổi tên thành Xí nghiệp In Bắc Giang.

Bươn chải trong nền kinh tế thị trường, anh chị em công nhân phải thắt lưng buộc bụng cộng với sự giúp đỡ tận tình của Tỉnh uỷ, HĐND, UBND mà trực tiếp là Sở Văn hoá Thông tin, cùng các ban, ngành, đoàn thể trong tỉnh và tình cảm thuỷ chung của các bạn hàng, Xí nghiệp đã vay vốn của cán bộ công nhân viên va vay vốn ngân hàng trang bị hoàn thiện một dây chuyền sản xuất tương đối hiện đại đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của khách hàng. Sản lượng trang in của Xí nghiệp luôn đạt cao năm sau cao hơn năm trước.Năm 2003 Xí nghiệp đạt sản lượng 496 triệu trang in/năm. Thu nhập của cán bộ công nhân viên ổn định.

Thực hiện chủ trương của Đảng và Nhà nước về chuyển đổi doanh nghiệp nhà nước theo Nghị định 64 của Chính phủ. Toàn thể cán bộ công nhân viên đã bỏ vốn mua lại toàn bộ tài sản của Xí nghiệp In Bắc Giang. Thực hiện quyết định số 2106 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc chuyển đổi doanh nghiệp nhà nước: Xí nghiệp In Bắc Giang thành Công ty cổ phần In Bắc Giang. Ngày 23 tháng 12 năm 2003 Xí nghiệp IB Bắc Giang đã Đại hội cổ đông thành lập Công ty Cổ phần In Bắc Giang với 45 cổ đông sáng lập.

7. Đoàn nghệ thuật chèo tỉnh Bắc Giang

Tiền thân là Đoàn Nghệ thuật chèo Sông Thương, được UBND tỉnh Bắc Giang ra quyết định thành lập từ tháng 6 năm 1959. Tới năm 1963, hai tỉnh Bắc Giang và Bắc Ninh sáp nhập thành tỉnh Hà Bắc, Đoàn Nghệ thuật chèo được đổi tên thành Đoàn Nghệ thuật chèo Hà Bắc trên cơ sở sáp nhập hai đoàn chèo Bắc Ninh và Bắc Giang.

Ngày 6-3-1997 UBND tỉnh Bắc Giang có quyết định số: 225/QĐ - UB tái lập Đoàn Nghệ thuật chèo Bắc Giang trên cơ sở giữ nguyên Đoàn Nghệ thuật chèo Hà Bắc (cũ) và hiện nay, Đoàn Nghệ thuật chèo



Numérisé par Google

là một đoàn nghệ thuật chuyên nghiệp duy nhất của tỉnh Bắc Giang.

Các thế hệ diễn viên, nhạc công Đoàn Chèo Hà Bắc từ 1963 - 1997 gồm 45 diễn viên và 21 nhạc công. Hiện nay, có 21 diễn viên và 9 nhạc công.

Những vở diễn đã dàn dựng (1959 - 2004) gồm 58 vở; những vở diễn tham gia Hội diễn sân khấu chuyên nghiệp toàn quốc gồm 8 vở; Có 10 nghệ sỹ, diễn viên luôn đạt thành tích cao tại các kỳ Hội diễn chuyên nghiệp toàn quốc (Tổng số huy chương đã giành được là: 21 HCV, 16 HCB, 1 HCĐ).

Thành tích công tác của Đoàn:

- Hội nghệ sỹ sân khấu Việt Nam tặng Bằng khen năm 1993.
- UBND tỉnh Tây Ninh tặng Bằng khen năm 1993.
- UBND tỉnh Hà Bắc tặng Bằng khen thành tích công tác năm 1994.
- Quân khu I tặng Bằng khen năm 1995.
- Bộ VHTT tặng Bằng khen năm 1995 về thành tích tham gia Hội diễn sân khấu chuyên nghiệp toàn quốc.
- Năm 2000 Bộ VHTT tặng Bằng khen về thành tích Hội diễn sân khấu toàn quốc.
- Năm 2001 Bộ VHTT tặng Bằng khen.
- Năm 2002 Hội Nghệ sỹ sân khấu Việt Nam tặng Bằng khen.
- Đoạt Huy chương vàng Hội thi Hát dân ca các tỉnh Trung du Đồng bằng Bắc bộ.
- UBND tỉnh Bắc Giang tặng Bằng khen đạt thành tích cao trong Hội diễn.
- UBND tỉnh Bắc Giang tặng Bằng khen về thành tích công tác năm 2002.
- Năm 2003 Thủ tướng Chính phủ tặng Bằng khen.
- Bộ VHTT tặng Bằng khen về thành tích công tác năm 2003.
- Năm 2004 được Sở văn hoá thông tin, UBND Tỉnh đề nghị Nhà nước tặng thưởng Huân chương lao động hạng ba.

Những sự kiện đáng nhớ:

- Năm 1968 đoàn có 5 diễn viên tham gia đội văn công xung kích của Tỉnh vào phục vụ bộ đội tại chiến trường Trường Sơn, đường 9 nam Lào.
- Năm 1976, Đoàn vinh dự được phục vụ Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IV được đồng chí Tổng Bí thư Lê Duẩn gặp gỡ thân mật, tặng lẵng hoa và khen ngợi thành công của vở diễn *Tuổi trẻ Nguyễn Văn Cừ* của tác giả Đào Thiệm.
- Năm 1993 - 1994 - 2003 ba lần Đoàn đưa đội ngũ nghệ sỹ, diễn viên, nhạc công vào thăm và biểu diễn phục vụ tỉnh Tây Ninh kết nghĩa và các Tỉnh, Thành phố phía Nam.
- Năm 1997 Đoàn biểu diễn phục vụ đồng chí Tổng Bí thư Lê Khả Phiêu về

- Năm 2003, hai lần Đoàn được biểu diễn phục vụ đồng chí Tổng Bí thư Nông Đức Mạnh và đồng chí Chủ tịch nước Trần Đức Lương nhân dịp các đồng chí về thăm và làm việc tại tỉnh Bắc Giang.

- Năm 2002, Đoàn được tổ chức biểu diễn khai mạc triển lãm: "Tuần lễ xanh Quốc tế - Việt Nam" tại Giảng Võ và tổ chức đêm diễn phục vụ lễ Kỷ niệm 10 năm thiết lập mối quan hệ hữu nghị "Việt Nam - Hàn Quốc" tại Nhà hát lớn Thành phố Hà Nội.

Đến năm 2005 Đoàn có 4 nghệ sĩ ưu tú là Hồng Tính, Trần Thông, Thanh Nhàn và Hưng Quế.

8. Công ty Điện ảnh Bắc Giang

Tháng 7-1957 ông Trần Lâm đại diện cho Quốc doanh chiếu bóng Trung ương về bàn giao 3 đơn vị chiếu bóng cho tỉnh Bắc Giang:

- Đội chiếu bóng số 8 do ông Nguyễn Thế Cường làm đội trưởng
- Đội chiếu bóng số 26 do ông Nguyễn Thức làm đội trưởng
- Đội chiếu bóng số 59 do ông Đỗ Đức Mưu làm đội trưởng.

Tháng 10-1957 phòng chiếu bóng trực thuộc Ty văn hoá Bắc Giang được chính thức thành lập với vẻn vẹn 3 đơn vị chiếu bóng do Trung ương phân cấp về. Ông Đỗ Đức Mưu nguyên là đội trưởng đội chiếu bóng số 59 được đề bạt làm Trưởng phòng chiếu bóng, là người lãnh đạo đầu tiên của cơ quan điện ảnh tỉnh Bắc Giang. Thời kỳ này do số đơn vị ít, địa bàn hoạt động rộng, phương tiện vận chuyển thô sơ, nên mỗi đơn vị có từ 13 - 14 người, được biên chế như sau:

- 1 đội trưởng phụ trách chung.
- 1 đội phó kiêm giao dịch
- 1 kỹ thuật máy chiếu
- 1 kỹ thuật máy nổ phát điện
- 1 thuyết minh phim
- 1 thủ quỹ
- 1 quản trị (kế toán)
- 1 cấp dưỡng
- 6 vận chuyển

Vận chuyển máy đi chiếu cực kỳ gian nan vất vả, chủ yếu bằng 02 xe ba gác kéo tay (cao rộng hơn xe cải tiến). Ở những địa bàn khó khăn thì phải khênh vác máy vượt đèo cao suối sâu hoặc dùng xe do trâu kéo.v.v...

Được sự quan tâm của Cấp uỷ, chính quyền địa phương và sự ủng hộ nhiệt tình của nhân dân, điện ảnh Bắc Giang cũng phát triển nhanh về số lượng đơn vị và chất lượng hoạt động. Chỉ 5 năm sau ngày thành lập (1957 - 1962) đã có 3 đơn vị lần lượt được thành lập mới, nâng tổng số đội chiếu bóng toàn tỉnh lên

Numérisé par Google

6 đơn vị. Đáp ứng được nhiệm vụ tuyên truyền đường lối của Đảng, pháp luật của Nhà nước và phục vụ đời sống văn hoá tinh thần cho nhân dân trên địa bàn của tỉnh.

Năm 1959 thành lập đội chiếu bóng số 128 huyện Lục Nam. Năm 1960 thành lập đội chiếu bóng số 160 huyện Việt Yên. Tháng 12-1962 thành lập đội chiếu bóng số 202 huyện Yên Dũng.

Một số đồng chí công tác trong doanh nghiệp Quốc gia chiếu bóng và chụp ảnh Việt Nam từ năm 1953 được Quốc doanh chiếu bóng Trung ương phân công về tham gia xây dựng điện ảnh Bắc Giang như: đồng chí Nguyễn Văn Khánh, Nguyễn Văn Nghĩa và Phạm Hữu Long.v.v...

Đội chiếu bóng số 59 (phục vụ 2 huyện miền núi vùng cao Lục Ngạn - Sơn Động) được đánh giá là đơn vị xuất sắc nhất của ngành Văn hoá Thông tin năm 1960, được Chủ tịch nước tặng thưởng Huân chương lao động hạng Nhất và được tặng thưởng danh hiệu cao quý "Đội lao động xã hội chủ nghĩa". Đội trưởng đội 59 Nguyễn Văn Thuyên người làng Dục Quang, xã Bích Sơn, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang 5 năm liền đạt danh hiệu chiến sĩ thi đua, 22 lần được khen thưởng và được Chủ tịch nước tặng Huân chương lao động Hạng Ba. Tại Đại hội Anh hùng, chiến sĩ thi đua toàn quốc lần thứ III tháng 5-1962, anh đã được Nhà nước tuyên dương danh hiệu Anh hùng lao động và được tặng thưởng Huân chương lao động hạng nhất khi anh mới tròn 26 tuổi đời.

Đội chiếu bóng 59 trở thành lá cờ đầu và anh hùng Nguyễn Văn Thuyên là con chim đầu đàn của ngành điện ảnh Việt Nam

Tháng 3-1963 sáp nhập 2 tỉnh Bắc Ninh - Bắc Giang, Quốc doanh chiếu bóng tỉnh Hà Bắc được thành lập. Ông Nguyễn Trọng Trai nguyên là lãnh đạo Quốc doanh chiếu bóng tỉnh Bắc Ninh (cũ) làm chủ nhiệm và ông Đỗ Đức Mưu nguyên trưởng phòng chiếu bóng tỉnh Bắc Giang (cũ) làm phó chủ nhiệm. Khi sáp nhập cả tỉnh có 9 đội chiếu bóng (bình quân 2 huyện có 01 đơn vị phục vụ) trong đó:

+ Bắc Giang có 6 đội là:

- Đội số 59 do anh hùng Nguyễn Văn Thuyên làm đội trưởng
- Đội số 8 do Nguyễn Văn Gấn làm đội trưởng
- Đội số 26 do ông Xuân Mát làm đội trưởng
- Đội số 128 do ông Phương Tiến Trang làm đội trưởng
- Đội số 160 do ông Đặng Thịnh làm đội trưởng
- Đội số 202 do ông Phạm Hữu Long làm đội trưởng

Phục vụ 10 huyện thị là: thị xã Bắc Giang, huyện Việt Yên, Tân Yên, Yên Thế, Hiệp Hoà, Lạng Giang, Lục Nam, Lục Ngạn, Sơn Động và Yên Dũng.

+ Bắc Ninh có 3 đội là:

- Đội số 48 do ông Nguyễn Văn Xánh làm đội trưởng

- Đội số 6 do ông Trịnh Quang Khâm làm đội trưởng

- Đội số 62 do ông Nguyễn Văn Chước làm đội trưởng

Phục vụ cho 6 huyện thị là: thị xã Bắc Ninh, huyện Tiên Sơn, Yên Phong, Quế Võ, Gia Lương và Thuận Thành.

Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước số đội chiếu bóng của tỉnh tăng nhanh, năm nào cũng có đơn vị chiếu bóng mới được thành lập đáp ứng cho yêu cầu của cách mạng. Cán bộ công nhân viên trong ngành điện ảnh đã không quản gian nan vất vả kể cả hy sinh tính mạng đã kiên cường bám trụ, bám dân, bám trận địa phòng không, các đơn vị lực lượng chiến đấu để phục vụ không kể ngày đêm. Thời kỳ này phần lớn các đội chiếu bóng phải di chuyển ngay sau buổi chiếu, có những buổi hành quân chuyển điểm gặp máy bay Mỹ ném bom bắn phá dữ dội, anh em trong đơn vị đã bất chấp hiểm nguy tháo dỡ đưa máy xuống hầm trú ẩn để đảm bảo tài sản của Nhà nước và phương tiện hoạt động của đội. Các buổi chiếu phần lớn được tổ chức ở gần giao thông hào, dưới rặng tre hoặc dưới tán cây rừng, được che chắn ánh sáng từ máy chiếu lên màn ảnh bằng vải đen, vải xanh. Có nhiều buổi chiếu phải tạm dừng nhiều lần cho đồng bào sơ tán trú ẩn, cho các chiến sĩ phòng không bắn trả máy bay địch... rồi mới lại tiếp tục chiếu, hoặc đang chiếu phải hoãn vì máy bay Mỹ liên tục bắn phá dữ dội gần nơi chiếu. Không ít những buổi vừa chiếu xong lại nhận được lệnh điều động của cấp trên phải khẩn trương di chuyển ngay trong đêm đến nơi giặc Mỹ vừa ném bom oanh tạc để chạy máy phục vụ cho khắc phục hậu quả chiến tranh như san lấp hố bom, thông đường thông xe, sơ tán kho tàng và cứu nạn.v.v... Đã có nhiều tấm gương toả sáng được các cấp các ngành từ Trung ương đến địa phương tặng nhiều bằng khen, giấy khen về thành tích phục vụ chiến đấu và phục vụ sản xuất. Điển hình là đội chiếu bóng số 128 huyện Lục Nam do Nguyễn Văn Tuân làm đội trưởng (thời kỳ 1964 - 1966) đã được Đảng, Nhà nước tặng thưởng huân chương lao động hạng Ba về thành tích nổi bật trong phục vụ phát triển sản xuất nông lâm nghiệp và xây dựng đời sống văn hoá mới ở các xã miền núi vùng cao phía bắc huyện Lục Nam. Nổi bật về phục vụ chiến đấu là đơn vị chiếu bóng số 99 huyện Lạng Giang do ông Đỗ Đức Sơn, Nguyễn Như Khuê làm đội trưởng (thời kỳ 1967-1972) hoạt động tại phía Bắc huyện Lạng Giang, nơi có chiến sự ác liệt nóng bỏng nhất, máy bay Mỹ thường xuyên oanh tạc dữ dội cả ngày lẫn đêm. Nhưng đơn vị vẫn kiên cường bất chấp nguy hiểm tổ chức phục vụ tốt cho nhiệm vụ chiến đấu, cho công tác cứu thương, cho sửa chữa sân bay, cho công tác khắc phục hậu quả sau chiến tranh.v.v... Với những thành tích nổi bật trên, năm 1973 đội 99 đã được Đảng, Nhà nước tặng Huân chương kháng chiến hạng Nhì.

Hưởng ứng phong trào "Thanh niên 3 sẵn sàng, phụ nữ 3 đảm đang". Đầu năm 1967 quốc doanh chiếu bóng Hà Bắc đã thành lập đội chiếu bóng nữ 3 đảm đang đầu tiên và duy nhất của điện ảnh cả nước với 7 nữ đoàn viên thanh niên trẻ khoẻ để thay thế cho nam giới lên đường tòng quân đánh Mỹ do chị

Numérisé par Google

Nguyễn Thị Hiếu làm đội trưởng. Đội chiếu bóng ba đảm đang hoạt động phục vụ chiến sĩ và đồng bào 11 xã phía nam huyện Lạng Giang.

Hoà trong nhịp sống khẩn trương, hào hùng gay go và quyết liệt của cuộc kháng chiến chống Mỹ. Với khẩu hiệu "Tất cả cho tiền tuyến, tất cả vì miền Nam ruột thịt" năm 1968 Quốc doanh chiếu bóng cử 1 đội chiếu bóng do ông Ngô Thịnh Vượng làm đội trưởng vào phục vụ vùng chiến sự ác liệt tỉnh kết nghĩa Quảng Bình. Từ năm 1969 đến trước năm 1975 có 143 cán bộ công nhân viên của Quốc doanh chiếu bóng Hà Bắc lên đường nhập ngũ đánh Mỹ (số anh em này một phần được chuyển vào hệ thống chiếu bóng quân đội, bổ sung phục vụ cho các chiến trường A, B, C). Đồng thời đã có 67 cán bộ công nhân viên trong Quốc doanh chiếu bóng Hà Bắc có chuyên môn, nghiệp vụ giỏi được cử vào tiền tuyến, chi viện tăng cường cho điện ảnh miền Nam.

Tại địa phương từ năm 1967 đến năm 1973 Quốc doanh chiếu bóng Hà Bắc đã tổ chức đào tạo 5 lớp chuyên môn hệ sơ cấp:

- 3 lớp kỹ thuật máy chiếu, máy nổ với 97 học viên (vào các năm 1968-1971-1973).

- 1 lớp tuyên truyền thuyết minh phim với 21 học viên vào năm 1967.

- 1 lớp đội trưởng + thuyết minh với 25 học viên vào năm 1969.

Số học viên được đào tạo thay thế cho số cán bộ công nhân viên đã nhập ngũ, chi viện cho điện ảnh miền Nam và kiện toàn đội ngũ kỹ thuật ở cơ sở.

Cùng với những thành tích trong phục vụ chiến đấu và sản xuất, Quốc doanh chiếu bóng Hà Bắc còn là địa phương nhiều năm duy trì tốt phong trào kỹ thuật chiếu bóng. Được Quốc doanh chiếu bóng Trung ương chọn làm điểm để phổ biến trong toàn ngành. Nhiều sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, tiết kiệm vật tư của phong trào kỹ thuật được báo cáo, được trưng bày tại Hội nghị tổng kết công tác kỹ thuật chiếu bóng năm 1968 do Quốc doanh chiếu bóng Trung ương tổ chức tại thị xã Bắc Ninh (Hà Bắc). Tiêu biểu cho phong trào kỹ thuật là đồng chí Nguyễn Đăng Nhật công nhân kỹ thuật đội chiếu bóng số 228 huyện vùng cao Lục Ngạn đã có thành tích bảo quản vận hành bộ máy chiếu do Việt Nam sản xuất trong 4 năm liền không hề sai hỏng, đảm bảo 100% buổi chiếu bóng an toàn chất lượng.

Đến năm 1975 toàn ngành đã có 32 đơn vị hoạt động (tăng 23 đơn vị so với năm 1963), bình quân 1 huyện có 2 đội chiếu bóng, trong đó nhiều đơn vị ở trung tâm huyện thị xã được trang bị máy chiếu kép (2 máy). Mỗi năm tổ chức trên 800 buổi chiếu, phục vụ cho khoảng 788.000 lượt người xem. Số đơn vị chiếu bóng có tại các huyện như sau:

TT	Tên huyện thị	Đơn vị	Tên đơn vị
1	Huyện Sơn Động	2	Đội 59 - Đội 401
2	Huyện Lục Ngạn	2	Đội 228 - Đội 278
3	Huyện Lục Nam	2	Đội 128 - Đội 303

TT	Tên huyện thị	Đơn vị	Tên đơn vị
5	Huyện Yên Dũng	2	Đội 202 - Đội 382
6	Huyện Việt Yên		Đội 160 - Đội 454
7	Huyện Tân Yên	2	Đội 220 - Đội 304
8	Huyện Hiệp Hoà	2	Đội 8 - Đội 287
9	Huyện Yên Thế	2	Đội 26 - Đội 455
10	Thị xã Bắc Giang	2	Đội 246 - Rạp Sông Thương
11	Thị xã Bắc Ninh	2	Đội 87- Rạp Hòa Bình
12	Huyện Tiên Sơn	2	Đội 219- Đội152
13	Huyện Yên Phong	2	Đội 6 -Đội 453
14	Huyện Gia Lương	2	Đội 62-Đội 286
15	Huyện Thuận Thành	2	Đội 153- Đội 381
16	Huyện Quế Võ	2	Đội 48- Đội 265

Từ năm 1979 Quốc doanh chiếu bóng Hà Bắc được Nhà nước chuyển thành Công ty phát hành phim và chiếu bóng Hà Bắc (Công ty cấp 2) và tiến hành phân cấp, bàn giao hoạt động chiếu bóng một cách toàn diện từ tổ chức nhân sự, tổ chức hoạt động và công tác tài chính cho cấp huyện quản lý chỉ đạo.

Sau 7 năm thực hiện phân cấp (từ 1979 -1986) đã ra đời 16 cơ quan Quốc doanh văn hoá (Công ty cấp 3), trong Quốc doanh văn hoá có điện ảnh, phát hành sách và nhiếp ảnh hợp thành. Nhiều cán bộ trong Công ty phát hành phim và chiếu bóng được tỉnh bổ nhiệm làm lãnh đạo các Quốc doanh văn hoá cấp huyện. Công ty phát hành phim và chiếu bóng tỉnh lúc này chỉ còn làm công tác phát hành phim theo uỷ quyền của Công ty Fa Fim Trung ương và làm công tác đào tạo bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho mạng lưới chiếu bóng quốc doanh ở cơ sở. Từ năm 1978 đến 1985 Công ty phát hành phim và chiếu bóng đã tổ chức 7 lớp đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ công nhân viên trong ngành. Trong đó có 4 lớp đào tạo công nhân kỹ thuật chiếu bóng với 148 học viên (vào các năm 1978,1980, 1982 và 1985); có 2 lớp đào tạo tuyên truyền thuyết minh phim với 69 học viên (vào các năm 1978, 1982) và một lớp đào tạo đội trưởng chiếu bóng (vào năm 1981) với 47 học viên (riêng lớp kỹ thuật năm 1985 có đào tạo cho công nhân điện ảnh tỉnh Lạng Sơn).

Trong quá trình chuyển đổi cơ chế hoạt động mới của Công ty phát hành phim và chiếu bóng tỉnh, Quốc doanh văn hoá cấp huyện tuy còn một số hạn chế, nhưng nhìn chung hoạt động chiếu bóng tại Quốc doanh văn hoá trong 10 năm từ 1979-1989 thực sự sôi nổi hơn trước. Sự ganh đua giữa các huyện được thể hiện rõ trong việc đầu tư phát triển đơn vị chiếu bóng, nhiều huyện đã có từ 4 đến 5 đội. Năm 1989 là thời điểm phát triển nhất, cả tỉnh đã có 51 đội, bãi, rạp chiếu bóng, (khu vực Bắc Giang có 31 đơn vị, khu vực Bắc Ninh có 20 đơn vị) với gần 300 cán bộ công nhân viên chưa kể cán bộ quản lý Quốc doanh văn hoá và văn phòng Công ty phát hành phim và chiếu bóng tỉnh.

Numérisé par Google

Trong đó:

TT	Tên huyện thị	Đơn vị	Tên đơn vị
1	Huyện Sơn Động	3	Đội 59 + 401 + Nhà Văn hoá
2	Huyện Lục Ngạn	5	Đội 228 + 278 + HB33 + Bãi Chũ + Nhà VH
3	Huyện Lục Nam	3	Đội 128 +303 + Bãi huyện
4	Huyện Lạng Giang	3	Đội 99 + 277 + Nhà Văn hoá
5	Huyện Yên Dũng	3	Đội 202 + 382 + Bãi huyện
6	Huyện Việt Yên	3	Đội 160 + 454 + Bãi huyện
7	Huyện Tân Yên	3	Đội 220 + 304 + Nhà Văn hoá
8	Huyện Hiệp Hoà	3	Đội 8 + 287 + Nhà Văn hoá
9	Huyện Yên Thế	3	Đội 26 + 455 + Nhà Văn hoá
10	Thị xã Bắc Giang	2	Đội 246 - Rạp Sông Thương
11	Thị xã Bắc Ninh	3	Đội 87 - Rạp Hoà Bình+ Bãi Thị Cầu
12	Huyện Tiên Sơn	4	Đội 219 + 152 + 31 + Nhà Văn hoá
13	Huyện Yên Phong	3	Đội 6 + 453 + Bãi huyện
14	Huyện Gia Lương	4	Đội 62 + 286 + 32 + Nhà Văn hoá
15	HuyệnThuận Thành	3	Đội 153 + 381 + Bãi huyện
16	Huyện Quế Võ	3	Đội 48 + 265 + Bãi huyện

Ngoài ra còn có 8 đơn vị chiếu bóng sự nghiệp cùng hoạt động trên địa bàn là: Nhà máy Đạm Hà Bắc, Sở Công An, Sở Nông nghiệp, Tỉnh đội, Trường T12 - 75 (Bộ Công an), Trường Đại học Nông nghiệp 2 Trung ương, Sở Lâm nghiệp, Trường chính trị quân đội.

Từ năm 1986 thực hiện chính sách của Đảng và Nhà nước từng bước xoá bỏ quan liêu bao cấp tiến tới bình đẳng kinh doanh trong cơ chế thị trường. Công ty Fa Fim Trung ương đã dần điều chỉnh và thay đổi cơ bản phương thức kinh doanh phát hành phim. Từ lúc Công ty Fa Fim Trung ương xoá bỏ bao cấp trong công tác phát hành phim và thực hiện biện pháp khoán gọn + thu trước tiền thuê phim thì hoạt động của hệ thống chiếu bóng quốc doanh cấp huyện không phù hợp với cơ chế thị trường, đồng thời từng bước phải co cụm lại hoạt động vì không có đủ điều kiện kinh tế thuê phim để chiếu. Chấm dứt tình trạng dấu doanh thu, dấu sản lượng, chiếm dụng vốn kéo dài của chiếu bóng cấp huyện đối với cơ quan phát hành phim của tỉnh và Trung ương. Sở dĩ có sự xuống cấp nhanh như vậy là vì những năm trở về trước nguồn sống duy nhất của chiếu bóng cấp huyện là dựa hoàn toàn vào vốn phim bao cấp ứng trước của Fa Fim Trung ương uỷ quyền cho Công ty phát hành phim và chiếu bóng Hà Bắc phát hành tại địa phương.

Mặt khác, với chính sách mở cửa thực hiện cơ chế thị trường của Nhà nước, thì nhiều loại phim điện ảnh, băng hình đĩa hình của nước ngoài đã tràn vào nước ta, tỉnh ta từ nhiều nguồn. Đồng thời cùng với sự bùng nổ của công

nghiệp truyền hình, phát triển nhanh của phim video gia đình,.v.v... và cũng do chưa có chế độ chính sách kinh tế tài chính một cách rõ ràng đồng bộ và hệ thống với ngành điện ảnh. Những nguyên nhân trên đây đã từng bước làm cho ngành điện ảnh xuống cấp nghiêm trọng. Tỉnh Hà Bắc cũng trong tình trạng chung đó, do thu không đủ chi nên UBND các huyện đã giải thể 16 cơ quan Quốc doanh văn hoá cấp huyện. Như vậy sau 45 năm tồn tại và phát triển thì đến cuối năm 1992 trong toàn tỉnh không còn có tiếng loa tuyên truyền thông báo phim, cả tỉnh không còn một đơn vị chiếu bóng nào của Công ty hoạt động.

Theo Quyết định số 569 ngày 1-6-1993 của UBND tỉnh về việc thành lập doanh nghiệp Nhà nước. Công ty phát hành phim và chiếu bóng tỉnh Hà Bắc được chuyển thành doanh nghiệp Nhà nước hoạt động theo luật doanh nghiệp với tên mới là Công ty điện ảnh Hà Bắc. Từ đó đến hết năm 1996 là giai đoạn cực kỳ khó khăn của ngành điện ảnh Hà Bắc. Cả Công ty chỉ còn 5 - 6 người làm việc để duy trì sự nghiệp và bảo vệ cơ quan, tiền chi lương cho mấy cán bộ làm việc có năm phải đề nghị UBND tỉnh giúp đỡ, nhu cầu tối thiểu như điện thoại, điện sinh hoạt đều phải tạm ngừng sử dụng vì không có kinh phí, cán bộ công nhân viên hầu hết phải tự bươn trải kiếm sống mong chờ ngành điện ảnh phục hồi để được tiếp tục cống hiến.

Từ khi tái lập tỉnh Bắc Giang (1-1997) Công ty điện ảnh Bắc Giang được chuyển thành doanh nghiệp Nhà nước hoạt động công ích theo Quyết định số 07/QĐ-UB ngày 11-1-1998 của UBND tỉnh Bắc Giang. Được hưởng chế độ chính sách theo Nghị định 48/CP ngày 17-7-1995 của Chính phủ về tổ chức hoạt động của ngành điện ảnh và Thông tư 25 Liên bộ Tài chính - văn hoá về trợ giá cho hoạt động điện ảnh. Được sự quan tâm của Tỉnh uỷ, UBND tỉnh và Sở Văn hoá Thông tin, trong các năm 1997, 1998, 2003 Công ty điện ảnh đã lần lượt thành lập 3 đội chiếu bóng lưu động, có 2 đội được trang bị máy chiếu phim nhựa 35mm thế hệ mới của Trung Quốc, 1 đội chiếu phim video 100 in, đáp ứng kịp thời nhiệm vụ phục vụ đời sống văn hoá cho đồng bào các dân tộc 169 xã miền núi, vùng cao của tỉnh. Kinh phí hoạt động chiếu bóng do ngân sách Nhà nước cấp 100%.

Từ năm 1997 đến 2003, ba đội chiếu bóng của Công ty với phương châm xoá thôn bản trắng đã thực hiện được 2.732 buổi chiếu bóng, có 2.732 lượt thôn bản đã được đơn vị về chiếu phim, phục vụ cho khoảng 956.200 lượt người xem. Sáu tháng cuối năm 1997 rạp Sông Thương bắt đầu mở cửa phục vụ khán giả sau 5 năm đóng cửa để sửa chữa nâng cấp và lắp đặt thiết bị máy chiếu phim hiện đại. Sự hoạt động trở lại của điện ảnh Bắc Giang đã làm sôi động đời sống văn hoá xã hội của cán bộ và nhân dân các dân tộc trong tỉnh. Chưa bao giờ đồng bào các dân tộc ở miền núi, vùng cao, vùng khó khăn lại được xem chiếu bóng của Đảng nhiều như hiện nay (bình quân mỗi xã có trên 3 buổi chiếu bóng/năm), đó cũng là niềm tự hào của những người làm công tác điện ảnh tỉnh nhà.

Năm 2002, Công ty điện ảnh Bắc Giang đã có nhiều cố gắng, tranh thủ và quy tụ được mọi sự quan tâm, khai thác triệt để các nguồn vốn theo chế độ

chính sách để xây dựng và đưa vào sử dụng khu làm việc và khu kinh doanh dịch vụ 2 tầng khang trang, thay thế cho khu văn phòng nhà cấp 4 xuống cấp đã tồn tại 24 năm qua.

Kế thừa và phát huy những thành tích của ngành điện ảnh đã đạt được trong những năm trước đây. Nên chỉ mới qua 7 năm tái hoạt động, điện ảnh Bắc Giang đã gặt hái được nhiều kết quả trong công tác tuyên truyền phục vụ các nhiệm vụ chính trị của Đảng, Nhà nước và phục vụ nhân dân. Đã được các cấp, các ngành từ Trung ương đến địa phương khen thưởng.

- Đội chiếu bóng số 1 được UBND tỉnh tặng bằng khen năm 2002
- Đội chiếu bóng số 1 được Bộ văn hoá tặng bằng khen năm 2003
- Công ty điện ảnh được UBND tỉnh tặng bằng khen năm 2003

Trong chương trình phát triển ngành điện ảnh Bắc Giang từ 2000 - 2005, Công ty điện ảnh Bắc Giang đặt mục tiêu chuyển đổi mô hình doanh nghiệp Nhà nước hoạt động công ích hiện nay sang đơn vị sự nghiệp có thu với tên gọi đầy đủ theo Nghị định 48/CP của Chính phủ là *"Trung tâm phát hành phim và chiếu bóng tỉnh Bắc Giang"*, để có đủ điều kiện phát triển sự nghiệp điện ảnh tỉnh nhà phù hợp chung với sự nghiệp điện ảnh của cả nước hiện nay.

9. Báo chí

Báo

Thời kỳ 1936-1939, một số nhóm trí thức và công chức tiến bộ trong tỉnh đã tập hợp thành nhóm "Hiện thực" ở Phủ Lạng Thương, dự định xuất bản tờ báo lấy tên là *Hiện thực*. Đã có giấy phép của Công sứ Bắc Giang, nhưng do khó khăn về tài chính nên báo không ra được.

Tháng 1-1941, Đảng bộ Bắc Giang đã phát hành tờ báo lấy tên là *Phục Quốc* làm cơ quan tuyên truyền của Đảng bộ, do đồng chí Bí thư Ban cán sự tỉnh trực tiếp phụ trách. Báo in li tô, 2 trang, khổ 18 x 21 cm, mỗi kỳ phát hành 50 bản, lưu hành bí mật trong Đảng và quần chúng cách mạng. Cơ quan in báo đặt ở thôn Bừng (Lạng Giang), sau đó chuyển sang Hoàng Liên (Hiệp Hòa). Cuối tháng 3-1941 do khó khăn về tài chính, báo ngừng hoạt động.

Sau Cách mạng tháng 8-1945, Ty Thông tin Bắc Giang phát hành tờ *Tin Bắc Giang*, in li tô, 2 trang, khổ 40 x 60cm, mỗi kỳ phát hành 500 bản.

Năm 1949 Ban Tuyên truyền Đảng bộ tỉnh Bắc Giang ra tờ tin lấy tên là *Tin nội bộ* do đồng chí Vũ Mạnh, Quyền Trưởng ban phụ trách, ra mỗi tháng 1 kỳ, sau tăng lên mỗi tuần 1 kỳ, in li tô, 2 trang, khổ 20 x 30 cm (những số đặc biệt tăng lên 4 trang).

Giữa năm 1950 tờ *Tin nội bộ* hợp nhất với tờ *Tin Bắc Giang* lấy tên là *Tin Bắc Giang* - Cơ quan thông tin của Uy ban kháng chiến hành chính tỉnh, in li tô, ra hàng tuần, 2 trang khổ 40x60 cm.

Ngày 30-11-1961 Ban Thường vụ Tỉnh ủy ra Nghị quyết số 139 /NQ-TU chuyển tờ *Tin Bắc Giang* thành tờ báo *Sông Thương* - Cơ quan ngôn luận của



Trụ sở Báo Bắc Giang

Đảng bộ Bắc Giang. Báo *Sông Thương* 2 trang, khổ 40 x 60 cm, in Ty pô tại xưởng in Hoàng Hoa Thám, phát hành mỗi tuần 1 kỳ vào sáng thứ hai, mỗi kỳ 3.000 rồi tăng lên 4.000, 5.000 tờ. Sau khi phát hành 19 số, từ số 20 ngày 14-4-1962 chuyển sang khổ 30 x 40 cm. Từ khi ra số đầu tiên ngày 1-1-1962 đến số cuối cùng ngày 26-3-1963, báo *Sông Thương* phát hành được 94 số.

Năm 1963 hai tỉnh Bắc Giang và Bắc Ninh hợp nhất thành tỉnh Hà Bắc, báo *Sông Thương* và báo *Bắc Ninh* hợp nhất thành báo *Hà Bắc*, ra 4 trang, vẫn giữ khổ 30 x 40 cm, phát hành mỗi tuần 2 kỳ vào thứ 3 và thứ 6. Tổng số cán bộ, phóng viên, nhân viên có 14 người, do ông Vũ Mạnh làm Trưởng ban biên tập, ông Lê Thảo làm Phó ban. Báo có xưởng in riêng là bộ phận tách ra từ xí nghiệp in Hoàng Hoa Thám.

Kỷ niệm 15 năm ngày báo *Hà Bắc* ra số đầu tiên (1.4.1963 - 1.4.1978) Ban Thường vụ Tỉnh ủy đánh giá: "15 năm qua, báo *Hà Bắc* đã nắm vững các chủ trương lớn và Nghị quyết của Đảng bộ tỉnh, tuyên truyền, giác ngộ quần chúng tiến hành 3 cuộc cách mạng, thực hiện nhiệm vụ chính trị của Đảng bộ từng thời kỳ, dấy lên phong trào quần chúng thực hiện 2 nhiệm vụ chiến lược là phát triển kinh tế, xây dựng chủ nghĩa xã hội và chiến đấu chống Mỹ cứu nước".

Năm năm sau, nhân dịp kỷ niệm 20 năm (1.4.1963 - 1.4.1983) báo *Hà Bắc* vinh dự được đón nhận Huân chương lao động hạng ba của Nhà nước tặng thưởng.

Năm 1984, một bộ phận của Xí nghiệp in Hà Bắc được tách ra, lập thành "Xưởng in Bắc Giang" thuộc báo *Hà Bắc*. Từ năm 1991 báo *Hà Bắc* thực hiện chuyển đổi công nghệ in. Từ in ti pô sang in ốp xét, sắp chữ điện tử. Từ năm 1993 báo được nâng cao chất lượng, tăng lượng tin ở trang 1, trang 4 từ 30 - 40 tin ảnh lên 40 - 50 tin ảnh, sau đó lại tăng lên 50 - 60 tin, bài, ảnh với 10 chuyên mục cho các trang. Nhằm đáp ứng yêu cầu của bạn đọc, từ tháng 1.1994 báo *Hà Bắc* tăng thêm kỳ trong tuần với các số ra thứ 3, thứ 5, thứ 7. Số báo thứ 7 in 4 màu, 8 trang, khổ nhỡ. Từ năm 1991-1994 báo ra khổ lớn 4 trang, bắt đầu từ số báo 2918 (4-6-1991). Kỷ niệm 31 năm ngày báo *Hà Bắc* ra số đầu tiên (1.4.1963 - 1.4.1994), Báo phát hành mỗi kỳ từ 4.400 số (năm 1994) lên 5.439 số (năm 1995).

Ngày 27-10-1996, Quốc hội quyết định tách tỉnh Hà Bắc thành hai tỉnh

Numérisé par Google

Bắc Ninh và Bắc Giang. Từ ngày 1-1-1997, báo *Hà Bắc* chia thành báo *Bắc Giang* và báo *Bắc Ninh*. Sau gần 34 năm hoạt động, từ số đầu tiên ra ngày 1-4-1963 đến số cuối cùng vào ngày 31.12.1996, báo *Hà Bắc* đã phát hành được 3.654 số.

Ngày 1-1-1997, các cơ quan Đảng, Nhà nước và các tổ chức xã hội tỉnh Bắc Giang chính thức hoạt động theo đơn vị hành chính mới. Báo *Bắc Giang* ra số đầu tiên vào ngày 3-1-1997. Biên tập và trị sự gồm các ông Hoàng Đình Tiến- Tổng biên tập, Ngô Toản- Phó Tổng biên tập, Đoàn Cảnh Mạnh - Thư ký tòa soạn và các phòng: Tòa soạn bạn đọc 7 người; Phóng viên 10 người; Vi tính 7 người; Hành chính- trị sự 6 người; Xưởng in nội bộ 13 người. Tổng số năm 1997 gồm 32 người, đến năm 2001 lên tới 50 người.

Những tháng đầu báo phát hành mỗi tuần 2 số, in 2 mầu. Sau đó tăng lên mỗi tuần 3 số, trong đó số thứ bẩy ra 12 trang, 4 mầu. Từ tháng 4-1999 tăng lên 8 trang, khổ 29 x 32 cm, 4 số một tuần, phát hành vào các ngày thứ hai, thứ tư, thứ sáu và chủ nhật. Các số thứ hai, thứ tư, thứ sáu in 2 màu; số chủ nhật in 4 màu. Ngoài 4 số báo trong tuần, còn có báo *Bắc Giang cuối tuần*, khổ 19 x 27 cm, 32 trang, phát hành 2 tháng một số.

Tạp chí

Tháng 1-1980, Hội Văn học Nghệ thuật Hà Bắc được thành lập. Năm 1983 Hội tiến hành đại hội lần I. Từ đó *Văn nghệ Hà Bắc* - Cơ quan ngôn luận của Hội ra đời. Ban đầu *Văn nghệ Hà Bắc* ra không định kỳ với số trang từ 14 đến 20 trang, số đặc biệt lên đến 32 trang; khổ 41, 7 cm x 28, 7 cm. Ban biên tập có Anh Vũ, Trần Anh Trang, Nguyễn Thanh Kim, Nguyễn Địch Lân; sau thêm Nguyễn Duy Phi, Đỗ Nhật Minh... Năm 1984 *Văn nghệ Hà Bắc* đổi thành tạp chí *Kinh Bắc*, khổ 26, 4 cm x 11, 9 cm, từ 80 đến 110 trang, phát hành 2 tháng 1 số. Năm 1986 lấy lại tên cũ là *Văn nghệ Hà Bắc*, khổ 25, 5 x 11, 8 cm. Ban biên tập có Anh Vũ, Trần Anh Trang, Nguyễn Thanh Kim, Đỗ Nhật Minh, Duy Phi... Hai năm sau, Anh Vũ, Nguyễn Thanh Kim chuyển công tác. Ban biên tập có thêm Nguyễn Văn Bộ.

Năm 1997, Bắc Giang tái lập tỉnh, Tạp chí *Sông Thương* ra đời, in khổ 24 x 17 cm, phát hành 3 tháng 1 số. Phụ trách Tạp chí là ông Trần Minh, Phó Chủ tịch Hội. Ban biên tập gồm các ông Trần Minh, Nguyễn Văn Bộ, Đỗ Nhật Minh. Từ năm 2000, *Sông Thương* ra 2 tháng 1 số. Tổng biên tập là ông Đặng Tiến Huy, Phó Chủ tịch Hội. Ban biên tập gồm các ông Đặng Tiến Huy, Đỗ Nhật Minh, Nguyễn Văn Bộ, Nguyễn Thị Mai Phương. Sau đại hội lần thứ 3 của Hội (2004), phụ trách Tạp chí là ông Nguyễn Tuấn Khương, Chủ tịch Hội. Từ tháng 7-2005, ông Ngô Văn Trụ, Phó Chủ tịch Hội được bổ nhiệm làm Tổng biên tập. Đến nay Sông Thương vẫn duy trì 2 tháng 1 số, với trên dưới 100 trang, với nhiều chuyên mục: chuyện, ký, nghiên cứu, phê bình, Bắc Giang vùng đất con người, kịch, văn học thiếu nhi, văn học nhà trường, chân dung bài viết.

10. Phát thanh - truyền hình

Năm 1947, Ty Thông tin Bắc Giang được thành lập, ông Lê Huân được chỉ định làm trưởng ty. Hơn một năm sau, Ty Thông tin đổi thành Ty Thông tin Tuyên truyền - Văn nghệ. Lúc đó, cơ quan chỉ có 20 người được chia làm nhiều bộ phận: Thông tin, Tuyên truyền, Văn phòng, In và bộ phận nhà ăn. Trướcc đó, Tỉnh uỷ Bắc Giang có Ban Tuyên huấn do ông Phạm Văn Thích làm trưởng ban chuyên lo việc huấn học (huấn luyện, học tập đường lối chủ trương cách mạng). Việc học tập giáo dục phổ thông do ông Lưu Đình Khoa phụ trách.



Đài Phát thanh - Truyền hình Bắc Giang

Đến năm 1950, do yêu cầu của công cuộc kháng chiến, Phòng Tuyên truyền tách chuyển sang Ty Thông tin - Tuyên truyền - Văn nghệ. Thời gian này, ông Phạm Văn Thích trưởng ban Tuyên huấn kiêm luôn trưởng ty.

Năm 1952 Ty Thông tin Tuyên truyền - Văn nghệ đổi tên là Ty Tuyên truyền - Văn nghệ đóng tại chùa Lèo (Yên Thế). Ông Trương Công Đồng được giữ chức trưởng ty. Lúc này, Ty có Đội văn công do ông Mạnh Linh phụ trách chuyên đi biểu diễn phục vụ vùng kháng chiến và vùng tự do ở nhiều nơi trong tỉnh. Phòng Tuyên truyền bằng nhiều hình thức đã cổ vũ kịp thời cho công cuộc kháng chiến của quân dân ta đồng thời kêu gọi vận động binh lính nguỵ, Pháp phản kháng trở về quê hương, đất nước. Ty có một đội ngũ văn nghệ sỹ nổi tiếng như Tú Mỡ, Anh Thơ, Bành Bảo, Bành Châu, Trịnh Quang Chấn, Kim Ngọc...

Bộ phận truyền thanh lúc này do ông Thông phụ trách, hoạt động chủ yếu là ở thị xã, có đường dây và một số loa truyền thanh. Trụ sở của cơ quan đặt tại Bưu điện tỉnh hiện nay.

Năm 1957 thành lập Ty Văn hoá, Phòng Tuyên truyền của Ty Tuyên truyền - Văn nghệ chuyển về Ty Văn hoá. Năm 1966 thành lập Ty Thông tin Hà Bắc, bộ phận truyền thanh của Ty Tuyên truyền - Văn nghệ chuyển sang Ty Thông tin. Từ đây không còn tên gọi Ty Tuyên truyền- Văn nghệ.

Ty Thông tin lúc đó bao gồm các bộ phận: Tổ chức - Hành chính, Thông tin cổ động, Triển lãm, Đài truyền thanh. Ông Trần Văn Minh, Phó Ban Tuyên huấn Tỉnh uỷ được bổ nhiệm làm trưởng Ty Thông tin Hà Bắc.

Năm 1968, tỉnh lại chuyển bộ phận Đài truyền thanh từ Bưu điện về Ty

Numérisé par Google

Thông tin. Ngày 21- 9- 1977, tỉnh có quyết định thành lập Đài Phát thanh Hà Bắc, tiền thân của Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh Bắc Giang hiện nay, do ông Trần Văn Minh làm trưởng Đài. Quyết định có hiệu lực thi hành từ ngày 1- 10- 1997, bởi vậy Đài Phát thanh- Truyền hình tỉnh Bắc Giang đã lấy ngày 1- 10 hàng năm là ngày truyền thống. Đài Phát thanh Hà Bắc chỉ giữ lại bộ phận tổ chức hành chính, Đài truyền thanh còn các phòng và bộ phận khác đều chuyển sang Ty Văn hoá.

Năm 1992, Đài Phát thanh Hà Bắc có thêm một nhiệm vụ nữa là Truyền hình, nên Đài được mang tên là đài Phát thanh - Truyền hình Hà Bắc. Từ năm 1997 là Đài Phát thanh- Tuyền hình Bắc Giang.

Sau một chặng đường dài, đến nay Bắc Giang đã có 417 Đài, Tram Phát thanh với hệ thống ba cấp tỉnh, huyện và xã. Đã phủ sóng truyền hình trên 80% diện tích của toàn tỉnh. Từ 1997 đến 2004, Đài Phát thanh - Truyền hình đã đạt 1 Huy chương vàng, 6 Huy chương bạc về phát thanh; 10 Huy chương vàng, 14 Huy chương bạc, 2 giải A, 1 giải B, 2 giải C trong liên hoan phát thanh - Tuyền hình toàn quốc. Đài Phát thanh- Truyền hình tỉnh Bắc Giang đã được Nhà nước trao tặng Huân chương Lao động hạng Ba.

Chương XIII
GIÁO DỤC

I. THỜI PHONG KIẾN

1. Sơ lược về thiết chế giáo dục

Năm 938, nước ta giành được độc lập, trải qua các triều đại Ngô- Đinh-Tiền Lê và phải đến triều Lý dấu vết của thiết chế giáo dục của nhà nước độc lập mới được hình thành và dần dần hoàn thiện về khoa cử ở các triều đại Trần- Lê sau này.

Triều Lý sau khi dời đô về Thăng Long phải mất mấy chục năm tập trung cho công việc kiến thiết kinh đô mới nhưng triều đình vẫn rất quan tâm đến sự nghiệp giáo dục. Tuy nhiên việc dạy học chưa được quy định chính thức và thể chế hóa. Nhà nước chưa mở trường dạy học mà vẫn chủ yếu dựa vào chùa chiền làm nơi học chính, các nhà sư là đội ngũ giảng dạy chủ đạo. Sử cũ ghi viết: Những người trong hoàng tộc hoặc con cháu quan lại đại thừa được học chữ Hán tại nhà hoặc học xen cùng các buổi học kinh điển phật giáo ở chùa chiền do các vị cao tăng truyền dạy.

Năm Thần Vũ thứ 2 (1070), vua Lý Thánh Tông cho xây dựng Văn Miếu thờ Khổng Thánh và để cho các Hoàng tử đến học. Sau đó 5 năm, vua Lý Nhân Tông cho tổ chức khoa thi đầu tiên để kén chọn người giỏi văn, thông kinh sách ra làm quan phò vua giúp nước. Ngoài Văn miếu, sử cũ không ghi về hệ thống trường học ở các địa phương nhưng chắc rằng các chùa chiền, các nhà sư là đã tham gia đào tạo nguồn cho các kỳ thi cao cấp thời Lý. Ở Bắc Giang, sau khoa thi đầu tiên 13 năm đã có sĩ tử ưu tú đỗ đại khoa, đó là Nguyễn Viết Chất, người xã Phượng Nhãn, huyện Phượng Sơn (*nay thuộc xã Trí Yên, huyện Yên Dũng*), ông đăng khoa năm Mậu Thìn (1088).

Đến triều Trần nền giáo dục đã phát triển thêm một bước. Việc học hành thi cử được tổ chức có qui củ, định lệ rõ ràng. Nhà nước đã cho lập nhà học ở các phủ, lộ và giao công việc quản lý chăm lo việc học việc thi cho bộ Lễ hoặc bộ

Numérisé par Google

học đảm nhiệm. Năm 1298 nhà Trần đặt chức quan giáo thụ ở các châu, phủ và đặt chức Đốc học ở mỗi lộ để dạy sinh đồ. Nhà Trần xây dựng nhà Thái học ở Văn miếu để nhà Hồ trị vì tuy ngắn ngủi nhưng đã lo việc mở thêm trường học và qui định 3 năm mở một khoa thi. Sĩ tử người nào đỗ kỳ thi hương thì tháng tám năm sau vào kinh để bộ Lễ kiểm tra sát hạch để năm sau nữa thi hội. Thời gian sĩ tử lưu lại kinh được nhà nước chu cấp và cho học ở Quốc Tử Giám (nhà Thái học).

Năm 1428, Lê Lợi lên ngôi báu, cùng với việc thiết lập lại Quốc Tử Giám, vua Lê còn cho mở mang các trường học ở các phủ, huyện để cho tất cả con em các tầng lớp nhân dân có điều kiện đến học. Dưới triều vua Lê Thánh Tông (1460-1495) nhà nước đặc biệt quan tâm đến sự nghiệp giáo dục. Cùng với việc mở mang trường học ở các xứ, phủ, huyện, châu và đặt quan chức chăm lo quản lý việc học, nhà nước còn ban hành nhiều chính sách khuyến học, khuyến tài. Khác với triều Lý- Trần, các thầy giáo chủ yếu là các nhà tu hành; thời Lê, Nho học phát triển cực thịnh, người thầy dạy chủ yếu là các nho sinh ưu tú đỗ đạt. Các trường học nhà nước do các quan chức đảm nhiệm việc giảng dạy, ở làng xã cũng có nhiều trường do nhân dân địa phương xây dựng. Người thầy chủ yếu là các vị sinh đồ... họ chưa thành đạt trên hoạn lộ nên ở lại thôn quê làm nghề dạy học.

Thời Lê - Mạc- Lê Trung Hưng, ở Bắc Giang có hai trường phủ (phủ Lạng Giang và phủ Bắc Hà) và 5 trường huyện (Bảo Lộc, Phượng Nhãn, Yên Dũng, Yên Việt, Hiệp Hòa) nhưng rất tiếc nay không tìm được dấu tích.

Thời Nguyễn, nền giáo dục nho học kế thừa những thể chế của nhà Lê đồng thời được mở mang sâu rộng hơn. Ngoài các trường thi Hương (*của mấy xứ, trấn gộp lại*), các trường phủ, huyện, châu... còn có các trường tổng, xã do nhà nước lập lên cùng các trường làng, trường tư của các thày đồ. Đầu thời Nguyễn ở Bắc Giang có trường phủ Lạng Giang và trường phân phủ Yên Dũng.

Ở các trấn nhà nước đặt quan Đốc học, ở các phủ huyện tuỳ từng vùng mà đặt chức quan Giáo thụ hoặc huấn đạo, ở các tổng có tổng sư, ở làng xã có hương sư là những người thầy đảm nhận việc dạy học. Tuy nhiên, do sử cũ không ghi được số liệu về số trường học và người học ở các địa phương, nhưng qua thành tựu của nền khoa cử ta có thể thấy rằng Bắc Giang là địa phương có nền giáo dục phát triển, các vị thi đỗ đại khoa, trung khoa, tiểu đăng khoa trong lịch sử khoa cử Hán học đều được khai tâm, luyện rèn từ những ngôi trường ấy.

2. Thành tựu của nền giáo dục Bắc Giang thời phong kiến

Nền giáo dục nước nhà được ghi nhận từ khi dân tộc ta giành được độc lập từ năm 938 nhưng ở các triều đại Ngô- Đinh- Tiền Lê sử sách không ghi lại được, cho nên nó được đánh dấu từ mốc son 1070 với sự kiện vua Lý Thánh Tông cho xây dựng Văn miếu ở phía nam Hoàng thành Thăng Long để tôn thờ

Đạo Khổng và nơi học tập của các Hoàng tử. Thành tựu của nền giáo dục nước nhà thời phong kiến được đánh giá thông qua khoa cử, cho nên mốc son lịch sử khoa cử Hán học được chính thức đánh dấu vào năm 1075 với sự kiện vua Lý Nhân Tông mở khoa thi "*Tuyển Minh kinh bác học và Nho học tam trường*" để kén trọn người hiền tài vào bộ mày hành chính nhà nước. Trải qua 845 năm, đến khoa thi Kỷ Mùi năm Khải Định thứ 4 (1919) thì cáo chung. Suốt chiều dài lịch sử khoa cử Hán học, các triều đại phong kiến đã tổ chức được 183 khoa thi và lấy gần ba nghìn sĩ tử đỗ đại khoa (*những khoa thi được sử sách ghi lại*). Trong số đó, kẻ sĩ Bắc Giang thời Lý có 1 vị đăng khoa, thời Trần: 4, thời Lê sơ: 17, thời Mạc: 26, thời Lê Trung hưng: 8, thời Nguyễn: 2.

Người khai khoa cho nền khoa cử Bắc Giang là Nguyễn Viết Chất thi đỗ hàng Đệ nhất giáp ở khoa thi Mậu Thìn (1088), người đăng khoa cuối cùng là Nguyễn Đình Tuân (Mai Đình- Hiệp Hòa) thi đỗ Đình nguyên ở khoa thi Tân Sửu, niên hiệu Thành Thái 13 (1901).

Trong số 58 vị nho sinh ưu tú đỗ đại khoa thì có 4 vị thi đỗ Đình nguyên, 2 vị trạng nguyên, 1 bảng nhãn, 3 thám hoa, còn lại đều đỗ Đệ nhị giáp, Đệ tam giáp Tiến sĩ. Khoa thi nhiều sĩ tử Bắc Giang đỗ đạt nhất là khoa Mậu Tuất, niên hiệu Đại Chính thứ 9, nhà Mạc (1538) có tới 4 vị đăng khoa. Trong đó 1 vị đỗ trạng nguyên (Giáp Hải), 1 vị đó đỗ thám hoa (Hoàng Sầm), và 2 vị tiến sĩ (Nguyễn Đình Tấn, Ngô Trang...). Có 4 khoa có 3 vị đỗ đại khoa và 5 khoa có 2 vị...

Thống kê phân bố các nhà khoa bảng theo địa danh hành chính cấp huyện như hiện nay thì Hiệp Hòa có 17 vị, Việt Yên 15 vị, Yên Dũng 13 vị, Thị xã Bắc Giang 7 vị, Tân Yên 4 vị, Lạng Giang 2 vị. Làng quê có nhiều người đăng khoa nhất là làng Yên Ninh, thuộc thị trấn Nếnh, huyện Việt Yên có tới 10 vị kế tiếp đỗ đạt dưới hai triều Lê- Mạc. Sau đó là làng Song Khê (Yên Dũng) có 5 vị, làng Phương Độ (Song Mai - Bắc Giang) có 4 vị.

Người khai khoa cho truyền thống hiếu học, khoa bảng làng Yên Ninh là Thân Nhân Trung ông thi đỗ Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu, niên hiệu Quang Thuận thứ 10 (1469). Kế sau ông có 9 người đỗ đại khoa, trong đó có 2 con trai (Thân Nhân Tích, Thân Nhân Vũ) và người cháu nội là Thân Cảnh Vân đỗ thám hoa khoa Đinh Mùi, niên hiệu Hồng Đức thứ 28 (1487) rồi cả 4 cha con ông cháu ra làm quan đồng triều. Khi Thân Nhân Tích người cháu là Thân Cảnh Vân đỗ đại khoa, vua Lê Thánh Tông đã ca ngợi nhà họ Thân:

Thập Trịnh đệ huynh liên quý hiển
Nhị Thân phụ tử mộc ân vinh

(Mười anh em nhà họ Trịnh nối nhau qúy hiển
Hai cha con hà họ Thân tắm gội ơn vinh)

Cũng gia đình họ Thân, ở làng Phương Đậu có 3 cha con ông cháu kế tiếp đăng khoa dưới triều đại Lê Trung hưng, đó là tiến sĩ Thân Khuê, tiến sĩ Thân

Numérisé par Google

Toàn và tiến sĩ Thân Hành... Làng Song Khê (Yên Dũng) có 5 người đỗ đại khoa, thì có 2 cha con họ Đào là nổi danh nhất. Người cha tiến sĩ Đào Toàn Bân, đăng đệ ở khoa thi Nhâm Thìn (1352). Sau đó 22 năm con trai là Đào Sư Tích đăng đệ với danh vị Trạng nguyên ở khoa thi Giáp Dần (1374). Chuyện dân gian kể rằng: Đào Sư Tích khi đỗ trạng nguyên vào bài yết thái thượng hoàng vì đối đáp thông minh trôi chảy nên vua ngỡ ngàng mà hỏi rằng người thầy của tân trạng nguyên là ai- Sư Tích trả lời: Thần học hành đỗ đạt là do công lao dạy dỗ của thân phụ. Thái thượng hoàng khen rằng. Thật là "*Hổ phụ sinh hổ tử*", "*phụ tử đồng đăng khoa*". Qua giai thoại ấy mà người đời sau tôn vinh hai cha con họ Đào đều đỗ trạng nguyên.

Nhà khoa bảng đăng đệ cuối cùng của quê hương Bắc Giang là Đình Nguyên tiến sĩ Nguyễn Đình Tuân. Ông thi đỗ tiến sĩ ở khoa Tân Sửu (1901) rồi ra làm quan cho triều Nguyễn. Trên bước đường hoạn lộ ông chỉ chú tâm đến sự nghiệp đào tạo nhân tài cho đất nước...

Ngoài 58 nhà khoa bảng được lưu danh trong bảng vàng bia đá, Bắc Giang còn có hàng trăm, hàng nghìn vị nho sinh ưu tú thi đỗ trung khoa và tiểu đăng khoa. Các vị đỗ trung khoa dưới thời Nguyễn được ghi chép đầy đủ, còn các vị thi đỗ ở triều đại trước chỉ tìm được rải rác trong các văn bia ở các làng xã tỉnh nhà mà đến nay chưa thể thống kê đầy đủ. Họ đều là những vị trí thức, có người được bổ làm quan tham gia bộ máy hành chính của nhà nước phong kiến, có người lận đận trên đường khoa cử, hoạn lộ đã ẩn dật ở thôn quê làm nghề dạy học bốc thuốc cứu người. Chính họ là những người thày khai tâm cho nhiều thế hệ trước khi được vào học ở các trường bậc cao. Sự đóng góp lớn lao của các vị trí thức làng xã làng cho nền giáo dục nước nhà qua các triều đại phong kiến phát triển.

3. Những di tích phản ánh về nền giáo dục Bắc Giang thời phong kiến

Hệ thống di tích lịch sử văn hóa phản ánh về nền giáo dục chủ yếu là các văn miếu, trường học, trường thi, văn chỉ, văn từ, đền thờ danh nhân khoa bảng, từ đường dòng họ có người đỗ đạt và các di tích lưu lại văn bia nói về hình thức khuyến học, khuyến tài.

Văn miếu:

Trước năm 1895 văn miếu Đại Phúc (nay thuộc Thị xã Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh) là nơi tôn thờ Đạo Khổng và lưu danh các nhà khoa bảng của xứ Kinh Bắc (sau đổi thành trấn Kinh Bắc, tỉnh Bắc Ninh). Nhưng cũng từ năm 1895 tỉnh Bắc Ninh được chia tách thành 2 tỉnh Bắc Giang và Bắc Ninh thì văn miếu Đại Phúc vẫn nằm ở vị trí cũ, tỉnh Bắc Giang không xây dựng văn miếu khác, cho nên các nhà khoa bảng Bắc Giang vẫn được tôn thờ, lưu danh tại đó. Hiện Văn miếu Đại Phúc còn lưu 11 tấm bia đá đề danh hơn gần 700 vị tiến sĩ của quê hương Kinh Bắc, trong đó có 58 nhà khoa bảng của tỉnh Bắc Giang hiện nay.

Văn chỉ:

Dưới Văn miếu là các Văn chỉ hàng huyện, hàng tổng có khi có cả Văn chỉ hàng xã. Đó là loại hình di tích đặc biệt, nơi tôn thờ đạo học (*đạo Nho - đạo Khổng*) và những người học hành đỗ đạt của mỗi địa phương. Hiện nay những văn chỉ còn nguyên vẹn không nhiều. Đa số các di tích bị phá bỏ từ thời kỳ xây dựng hợp tác xã nông nghiệp ở thế kỷ trước. Tuy nhiên, hiện nay cũng thống kê được hơn 20 di tích loại này nằm rải rác ở các địa phương trong tỉnh. Xin được giới thiệu một số văn chỉ tiêu biểu:

- Huyện Việt Yên (hiện còn 5 văn chỉ):

Văn chỉ Thổ Hà thuộc xã Vân Hà, được xây dựng từ thế kỷ 17 và được trùng tu nhiều lần dưới thời Nguyễn. Công trình kiến trúc còn khá nguyên vẹn gồm 2 tòa nằm theo hình chữ nhị (=). Trong di tích có tượng thờ Khổng Tử và 8 tấm bia ghi việc xây dựng văn chỉ và danh sách các vị tiên hiền hiếu học của xã Thổ Hà. Theo văn bia ở hai triều đại Lê- Nguyễn xã Thổ Hà có hàng trăm vị nho sinh đỗ tiểu đăng khoa trong các kỳ thi hương ở xứ Kinh Bắc.

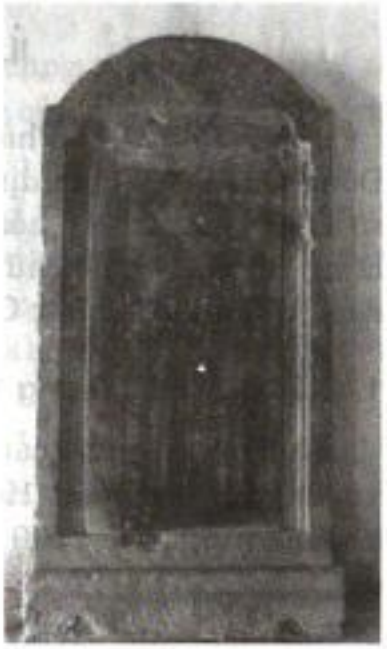
Văn chỉ Mật Ninh thuộc xã Quảng Minh, được xây dựng bê cạnh đình Cả thôn Mật Ninh. Nơi thờ đạo Nho và tiến sĩ Chu Danh Tể cùng hàng chục vị hương cống, cống sinh, tú tài của địa phương.

Văn chỉ Chu Xá thuộc xã Quang Biểu, xây dựng cạnh chùa làng Quang Biểu. Bị bom Mỹ phá hoại, nay chỉ còn nền móng và bia đá.

Văn chỉ Cầu Rãnh thuộc xã Tự Lạn, được xây dựng ngoài đồng, cách đền xóm Cầu khoảng 100m. Thờ Khổng Thánh và các vị tiền hiền địa phương.

Văn chỉ Vân Cốc thuộc xã Vân Trung, được xây dựng từ thế kỷ 17. Công trình kiến trúc lộ thiên. Mới được đại tu năm 1999.

- Huyện Lạng Giang:



Văn chỉ Bằng thuộc xã Nghĩa Hòa. Nằm ở giữa làng Bằng, được xây dựng từ cuối thế kỷ 18. Đây là văn chỉ thờ Khổng Tử và các bậc tiên hiền của tổng Thịnh Liệt, huyện Bảo Lộc xưa. Trong di tích có 2 bia đá thời Tây Sơn ghi danh những người đỗ đạt ở địa phương.

Văn chỉ Dương Đức thuộc xã Dương Đức. Di tích được xây dựng từ thế kỷ 17 nhưng bị lãng quên trở thành phế tích. Nay chỉ còn 1 bia đá *"trùng tu thánh miếu"* được khắc dựng năm Chính Hòa 21 (1700) ghi ý nghĩa của việc xây dựng Thánh miếu (văn chỉ) và những người hảo tâm công đức để mở mang sự học ở địa phương.

Ngoài ra ở Lạng Giang còn có văn chỉ Tiên Lục, văn chỉ Phi Mô, văn chỉ Núi Cốc... hầu hết các di tích này mới được tái dựng lại.

Numérisé par Google

- Huyện Yên Dũng: Còn 3 địa phương duy trì việc phụng thờ văn chỉ như: Song Khê, Tân Tiến, Cảnh Thụy...

Văn chỉ Song Khê: Văn chỉ hàng xã, thờ Khổng Thánh, tứ Phối và 5 nhà khoa bảng của làng và các vị tiên triết đời sau. Hiện làng Song Khê duy trì rất tốt phong trào khuyến học khuyến tài của người xưa truyền lại.

Văn chỉ Cảnh Thuỵ còn 2 bia đá thời Nguyễn ghi về việc khuyến học của địa phương.

Văn chỉ Bình An thuộc xã Tân Tiến, vốn là văn chỉ hàng huyện (Phượng Nhãn), bị giặc Pháp phá hoại thời kỳ kháng chiến, nay mới khôi phục. Nhân dân vừa đào giếng khai quật được bộ tượng đá cổ tứ phối hiện thờ ở chính điện.

- Huyện Hiệp Hòa: còn một văn chỉ (*nhân dân quen gọi là Từ Vũ*) ở xã Thái Sơn. Di tích chỉ còn 1 bia đá dựng năm Chính Hòa 14 (1693) ghi danh các nhà khoa bảng và các vị tiên hiền của quê hương Quế Trạo xưa. Xưa có ban thờ Thám hoa Hoàng Sầm và Tiến sĩ Nguyễn Kính để tôn vinh đạo học.

- Thị xã Bắc Giang: xưa có văn chỉ ở xóm Chợ, xã Dĩnh Kế. Nay di tích bị mai một chỉ còn tấm bia ghi danh 8 nhà khoa bảng của huyện Bảo Lộc và Phượng Nhãn đặt ở Nghè Kế.

Đền thờ tiến sĩ có tên chữ là "*Tiến sĩ từ*" ở làng Yên Ninh thị trấn Nếnh, huyện Việt Yên, nơi tôn thờ 10 danh nhân khoa bảng của làng.

Trường học: Trong tổng số 86 trường học các loại (tính theo niên khóa 1937-1938), nay cả tỉnh chỉ còn trường Tiên Lục nằm cạnh Uỷ ban nhân dân xã Tiên Lục huyện Lạng Giang.

II. THỜI PHÁP THUỘC (1895 - 1945)

Ngày 15-3-1884 Pháp chiếm tỉnh Bắc Ninh, ngày 10-10-1895, Toàn quyền Đông Dương ký nghị định thành lập tỉnh Bắc Giang và bắt đầu xây dựng một số cơ sở kinh tế, văn hóa, tuy nhiên lúc này tổ chức giáo dục vẫn như cũ nghĩa là người ta vẫn học chữ Hán và đi thi hương, thi hội để ra làm quan. Cho mãi đến 1905 giáo dục Bắc Giang mới bắt đầu có những thay đổi.

1. Giáo dục Bắc Giang 1905 - 1945

Để chuẩn bị cho cải cách giáo dục lần thứ nhất sẽ tiến hành trên toàn bộ xứ Bắc Kỳ vào năm 1907[1], đầu 1905 công sứ Bắc Giang đã duyệt cấp một khoản kinh phí là 2500 đồng Đông Dương (...) để xây dựng một trường tiểu học

---

[1] Theo cải cách giáo dục lần thứ nhất thì 2 nền giáo dục Pháp Việt và phong kiến vẫn song song tồn tại. Tuy nhiên

Pháp - Việt ở Phủ Lạng Thương. Lúc đầu trường chỉ có 3 lớp, đến 1907 mới đủ 4 lớp (lớp tư, lớp ba, nhì và lớp nhất) gọi là *trường tiểu học Kiêm bị Pháp - Việt Phủ Lạng Thương*. Chương trình học hầu hết bằng tiếng Pháp, tiếng Việt và chữ Hán chỉ chiếm một tỷ lệ rất thấp[1]. Cuối lớp nhất có kỳ thi *Tiểu học Pháp - Việt*. Tuy nhiên lúc này học sinh vẫn còn ít vì những khoa thi chữ Hán vẫn tồn tại nên người ta chỉ thích học để ra làm quan hơn là học trường Pháp - Việt để làm *việc Tây*. Đó là một trở ngại cho công việc cai trị của người Pháp mà họ thấy cần nhanh chóng khắc phục. Ngày 23-2-1910 Đại lý Nhã Nam báo cáo lên công sứ Bắc Giang về việc cần mở rộng hơn nữa việc học chữ quốc ngữ. Nội dung có thể tóm tắt như sau:

- Những nhà đương chức người Pháp muốn giao thiệp với người Việt không thể học chữ Hán được vì như vậy họ sẽ không thể thoát ra khỏi sự dày đặc của chữ Hán dù chỉ đơn thuần cho việc cai trị, hơn nữa họ sẽ không có thời gian để theo đuổi. Chữ quốc ngữ trái lại, rất dễ học, chỉ 15 đến 20 ngày là có thể nhận biết mặt chữ và 1 tháng sau có thể đọc và viết. Người Pháp cũng có thể học với tốc độ như vậy. Để mở rộng việc học chữ quốc ngữ có thể:

+ Cho mở ở Nhã Nam một trường học chữ quốc ngữ học sinh là con em các gia đình bậc trung ở vùng Yên Thế. Mỗi tổng sẽ cử 1 học sinh đi học, kinh phí do gia đình và làng xã hay tổng có thể cấp một phần. Như vậy trước mắt sẽ có 10 học sinh của tổng và khoảng 20 học sinh của các gia đình.

+ Thày giáo có thể lấy thông ngôn và thư ký của sở đại lý Nhã Nam làm thay. Lương của giáo viên có thể trích quỹ của tổng xã. Sau một năm mỗi làng ở phủ Yên Thế có thể có 3, 4 người biết chữ quốc ngữ.

- Cai đội của lính tập lâu nay chỉ biết có chữ Hán nay cũng có thể cho đi học quốc ngữ, khi cần họ có thể tự ghi chép công việc mà không phải qua thông ngôn hay cấp trên.

Để giáo viên có thể dạy tốt hơn, Đại lý Nhã Nam cùng tri phủ Yên Thế sẽ mở những buổi diễn thuyết, giải thích những công việc của nhà nước mà không cần qua thông ngôn.

Những ý kiến của Đại lý Nhã Nam cũng là những ý kiến của một số nhà cầm quyền Pháp lúc đó nhưng họ chưa có thể giải quyết được ngay, vì hai nền giáo dục phong kiến và Pháp - Việt cùng tồn tại đã làm cho những người được đào tạo ra *cựu học không dày mà tân học cũng mỏng* không đáp ứng được yêu cầu khai thác thuộc địa lúc đó.

Năm 1917 nhà cầm quyền lại tiến hành cải cách giáo dục lần thứ 2, xóa bỏ hoàn toàn nền giáo dục chữ Hán, trên toàn bộ đất nước ta chỉ còn lại duy nhất nền giáo dục do người Pháp điều hành. Theo cải cách này trường tiểu học kiêm bị tăng thêm 1 lớp là 5 lớp (lớp 5,4,3, nhì và nhất), ở các làng xã có trường sơ

---

[1] Trong 20 môn học thì 14 môn bằng tiếng Pháp. Trong 27 giờ 45 phút của mỗi tuần thì có từ 22 đến 24 giờ học bằng tiếng Pháp.

Numérisé par Google

đẳng tiểu học là những trường chỉ có 2 hoặc 3 lớp dưới mà thôi. Nhưng kế hoạch này không đem lại kết quả như ý muốn vì ở nhiều huyện nhiều tỉnh nhất là Bắc Kỳ trường học chữ Hán lại mọc lên, bởi vậy tháng 12 năm 1926, Toàn quyền Đông Dương lại ký nghị định thành lập một loại trường mới gọi là trường *phổ cập giáo dục*. Loại trường này do các làng xã chịu trách nhiệm về trường lớp, tuyển dụng giáo viên, lương và các chi phí khác, Nha Học chính chỉ chịu trách nhiệm chỉ đạo phần chuyên môn.

Các trường này dạy nhiều nhất là 3 năm, có nơi chỉ 1,2 năm, các môn học hết sức đơn giản, dễ áp dụng vào đời sống. Nó nhằm làm cho học sinh dù chỉ học 1 năm cũng có thể đọc thông viết thạo, làm 4 phép tính, còn lên các năm sau thì càng mở rộng trên cơ sở những hiểu biết cũ. Về khoa học thường thức học sinh được học một số điều đơn giản về phép giữ vệ sinh, chống lại những bệnh phổ biến như sốt rét, mất hột, đề phòng tả, lỵ, thương hàn, đậu mùa v.v... một số điều đơn giản về nghề nông, dâu tằm, và ít nhiều kiến thức có ích cho nghề thủ công ở địa phương. (dệt chiếu, làm miến...) Môn luân lý như thờ cúng tổ tiên bổn phận đối với ông bà cha mẹ, anh chị em được dạy ngay từ lớp đầu tiên.

Việc lựa chọn và đào tạo giáo viên cũng được dễ dàng hơn. Những người có bằng khóa sinh hoặc Sơ học yếu lược chỉ cần làm tờ cam đoan tuân theo luật lệ của làng xã trong dạy dỗ con em là có thể dự tuyển. Để nâng cao trình độ chuyên môn, hàng năm, vào dịp hè giáo viên được tập trung về tỉnh lỵ bồi dưỡng nghiệp vụ. Những lớp này thường do hiệu trưởng và một hoặc 2 giáo viên trường tiểu học Pháp - Việt tỉnh chịu trách nhiệm. Mỗi ngày học 2 buổi, mỗi buổi 1 giờ, chiều thực tập lớp đồng ấu (lớp 5) và dự bị (lớp 4).

Tiền lương cũng thỏa thuận giữa thầy giáo và hương lý, có thể là tiền, cũng có thể là ruộng đất cho gia đình giáo viên cày cấy thu hoa lợi. Nhờ tổ chức ngay ở làng xã nên số học sinh gái cũng đã tăng lên. Ở Bắc Giang ngoài số trường có từ trước, năm 1929 - 1930 đã có thêm 16 trường "phổ cập giáo dục" với 560 học sinh[1]

Năm 1933 bậc tiểu học được giao lại cho triều đình Huế, hệ thống trường lớp được quy định lại như sau:

- Trường *Sơ đẳng yếu lược bản xứ* là trường có từ 1 đến 3 lớp, trường này còn gọi là trường hương học do các làng xã đóng góp ngân sách, những trường *phổ cập giáo dục* nói trên thuộc loại trường này.

- Trường *tiểu học kiêm bị* là trường có đủ 6 lớp thường đặt ở các phủ huyện và tỉnh lỵ[2]

Việc dùng văn tự chính thức, được nhắc lại:

+ Các lớp sơ học (đồng ấu, dự bị, sơ đẳng) dạy hoàn toàn bằng tiếng Việt.

---

[1] Direction de l'instruction publique. *La pénetration scolaire dans les pays annamites* (TonKin - Annam - Cochinchine) Hà Nội, 1931 tr 10.

+ Tiếng Pháp bắt đầu dạy từ lớp nhì đệ nhất trở lên.

Nhìn chung từ năm 1935 trở đi, số trường tiểu học ở Bắc Giang phát triển khá nhanh.

Trường tư bao gồm trường công giáo, trường dòng và trường do tư nhân mở cũng đã bắt đầu có mặt ở một số trung tâm kinh tế chính trị:

Năm học	Loại trường	Số lượng	Giáo viên	Học sinh	Chú thích
1935 - 1936	Sơ học 3 lớp	3 trường			Theo Trịnh Như Tấu *Bắc Giang địa chí (1937-114, 115)*
	Sơ học 2 lớp	5 trường			
	Sơ học 1 lớp	47 trường	68 (5 nữ)	3230 (340 nữ)	
	Hương học	28 trường	22	632	
1936 - 1937	Hương học	31 trường	31	767 (41 nữ)	
	Tiểu học kiêm bị	6	36 (1 nữ)	438 (48 nữ)	
	Trường công giáo	5	6	217 (53 nữ)	
	Trường Dòng	6	10	289 (53 nữ)	
	Trường tư	2 (1 ở Bố Hạ)			

Học sinh con em dân tộc ít người không có trường riêng, các em thường học chung với người Việt, gồm:

- Tày 35 học sinh
- Hoa 6 học sinh
- Nùng 7 học sinh
- Dao 4 học sinh.

Như vậy tỷ lệ học sinh con em dân tộc ít người rất thấp, có một số hoàn toàn mù chữ như người Thanh Y, Lô lô...

Còn tỷ lệ học sinh người Việt cũng không đồng đều, thường những địa phương ở xa các trung tâm kinh tế - chính trị người đi học ít, học sinh vùng sâu, vùng xa ít hơn vùng đồng bằng. Có thể xếp thứ tự cao thấp như sau:

Yên Thế 7,4%	Việt Yên 6,8%	Lạng Giang 6,7%
Lục Ngạn 5%	Hiệp Hòa 3,6%	Yên Dũng 2,7 %
Hữu Lũng 2,4%	Sơn Động 2,2%	

Tỷ lệ học sinh vùng dân tộc ít người như sau:

Số dân	*Học sinh*	*Tỷ lệ*
Tày 12533	35	0,28%
Nùng 5625	7	0,12%
Hoa 415	6	1,45
Dao 4438	4	0,09%

Trình độ giáo viên cũng không đồng đều, nhất là các trường hương học, năm học 1936 - 1937, trong 22 hương sư thì có: 8 người đỗ bằng Cơ thủy 6 người đỗ bằng Sơ học Yếu lược, 6 người có bằng khóa sinh, 1 người đỗ tú tài

Numérisé par Google

chữ Hán, 1 người đỗ trường nhất chữ Hán[1], Bắc Giang không có trường trung học, sau khi tốt nghiệp tiểu học, muốn học tiếp phải về Hải Phòng hoặc Hà Nội

Bảng thống kê các trường tiểu học kiêm bị, trường Sơ học và trường Hương học niên khóa 1937 - 1938, thời kỳ phát triển cao nhất về giáo dục tỉnh Bắc Giang cho thấy:

Trường tiểu học kiêm bị

1. Trường nam Phủ Lạng Thương
2. Trường nữ học Phủ Lạng Thương
3. Trường Lục Nam
4. Trường Nhã Nam
5. Trường Sen Hồ.
6. Trường Đào Quán.

Trường Sơ đẳng

Huyện Lạng Giang:

1. Quất Lâm
2. Tiên Lục
3. Dĩnh Kế
4. Vu Gián
5. Hương Gián
6. Đa Mai
7. Dĩnh Xuyên
8. Nghĩa Liệt
9. Cần Dinh
10. An Tràng
11. Thanh Lễ
12. Trí Yên

Huyện Lục Ngạn:

1. Trù Hựu
2. Bảo Lộc
3. Thanh Giã

Huyện Yên Dũng:

1. Cảnh Mỹ
2. Ngư Uyên
3. Bằng Lương
4. Nội Hoàng
5. Ẩm Trứ
6. Hương Tảo

---

[1] Cơ thủy: Còn gọi là prime, là những người tốt nghiệp lớp nhất trường tiểu học kiêm bị.
Sơ học yếu lược: Những người đỗ sau khi học xong lớp 3 trường Sơ học.
Khóa sinh: Người đỗ tiểu học trong hệ thống trường chữ Hán theo cải cách giáo dục lần thứ nhất (1907)
Cũng trong cải cách giáo dục lần thứ nhất những người đi thi hương để lấy danh hiệu tú tài, cử nhân đều phải làm luận bằng chữ quốc ngữ và dịch chữ Pháp ra tiếng Việt hoặc chữ Hán. Do kiến thức của những giáo viên này còn hạn chế nên họ chỉ có thể dạy các trường 1 năm hoặc dạy thêm cho những học sinh muốn thi môn chữ Hán ở kỳ Sơ

Huyện Việt Yên:

1. My Điền
2. Tư Lạn
3. Thiết Nham
4. Nội Ninh
5. Bích Động
6. Đông Tiến
7. Hạ Lát
8. Yên Viên
9. Thổ Hà

Huyện Hiệp Hòa:

1. Lương Phong
2. Đông Lỗ
3. Thù Sơn
4. Hoàng Liên
5. Đức Thắng
6. Cẩm Bào
7. Đại Mão

Huyện Yên Thế:

1. Trung Sơn
2. Bố Hạ
3. Quế Nham
4. Cao Thượng

Huyện Hữu Lũng:

1. Làng Mẹt
2. Chợ Phổng

Huyện Sơn Động:

1. Biển Động
2. An Châu
3 Hả Hộ

Trường Hương học

Huyện Lạng Giang:

1. Liên Xương
2. Song Khê
3. Dương Quan
4. Thái Đào
5. Dĩnh Trì
6. Đào Tràng
7. Phụng Pháp
8. Xuân Mãn.

Huyện Lục Ngạn:

1. Nghĩa Phương
2. Chỉ Tác
3. Sơn Đình
4. Bắc Lũng
5. Chu Điện
6. Thép Thượng

Huyện Yên Dũng:

1. Yên Điểm
2. Tư Mại

Numérisé par Google

Huyện Việt Yên:

1. Mỏ Thổ
2. Hoàng Mai
3. Hùng Lãm
4. Vân Cốc
5. Điêu Liễn
6. Khả Lý
7. Lạn Tranh

Huyện Hiệp Hòa:

1. Bắc Lý

Huyện Yên Thế:

1. Vân Cầu
2. Ngọc Cụ
3. Ngô Xá
4. Yên Thế và Phồn Xương (chung)
5. Đồng Kỳ
6. Cao Thượng
7. Ngọc Lý

Tổng cộng:

- Tiểu học kiêm bị: 6 trường (có 1 trường nữ)
- Sơ học: 49 trường
- Hương học: 31 trường

Ta thấy số trường phân bố không đều, huyện Lạng Giang nhiều nhất: 20 trường (12 Sơ đẳng, 8 hương học) rồi đến Việt Yên: 16 (9 sơ đẳng, 7 hương học), đó là những huyện thuộc vùng trung du. Những huyện miền núi như Sơn Động, Hữu Lũng chỉ có trường sơ đẳng, không có trường hương học, điều đó chứng minh thêm sự chênh lệch về số người đi học đã trình bày ở trên.

Lương giáo viên chưa kể phụ cấp con, được xếp như sau:

- Huấn đạo: 90đ
- Giáo viên hạng nhì: 90,26
- Giáo viên hạng 3: 84,24
- Giáo viên hạng 4: 60,16
- Giáo viên hạng 5: 50,01
- Giáo viên hạng 7: 43,30

Phụ cấp con dưới 17 tuổi mỗi cháu 1,50 đồng Đông Dương/tháng

Lương giáo viên các trường sơ học tiểu học thường ở hạng 6,7; giáo vien các trường tiểu học kiêm bị (dạy 3 lớp trên) thường là bậc 4,5, rất ít giáo vien bậc 2,3 trừ những người đã làm việc lâu năm (20 năm trở lên) hoặc những người có năng lực thật sự [1].

---

[1] Có thể tham khảo so sánh với một số quan chức khác: - Tổng đốc 200$,00
- Tuần phủ 150,00
- An sát 116,00
- Tri phủ 56,66
- Tri huyện 46,60

2. Phong trào chống nạn thất học ở Bắc Giang

Ngoài giáo dục chính quy do nhà nước tổ chức và điều hành thì một dòng giáo dục khác nhằm chống nạn thất học nâng cao trí thức yêu nước để xướng và lãnh đạo. Tiêu biểu là phong trào Đông Kinh nghĩa thục và quốc ngữ.

Đầu thế kỷ 20 phong trào ĐKNT do một số nhà nho yêu nước như Lương Văn Can, Nguyễn Quyền, Đào Nguyên Phổ... lãnh đạo đã tổ chức nhiều trường học có nội dung yêu nước ở Hà Nội và một số tỉnh lân cận như Hưng Yên, Bắc Ninh, Thái Bình v.v... Chưa có tài liệu nói về ĐKNT ở Bắc Giang nhưng có ông Nguyễn Văn Cao (thân sinh của Nguyễn Thị Bắc và Nguyễn Thị Giang sau sày là đảng viên VNQDĐ) đã bí mật đưa những tài liệu ĐKNT và truyền bá ở Bắc Giang và nhà giáo yêu nước Nguyễn Khắc Nhu đã giảng dạy thơ ca yêu nước của ĐKNT cho học sinh.

Năm 1938 Đảng Cộng sản Việt Nam chủ trương thành lập Hội Truyền bá quốc ngữ và mời cụ Nguyễn Văn Tố làm hội trưởng, ngoài ra còn có các ông Đặng Thai Mai, Võ Nguyên Giáp, Trần Huy Liệu và một số trí thức yêu nước tham gia. Lúc đầu Hội chỉ hoạt động ở Hà Nội và vùng ngoại ô, nhưng từ 1943, 1944 đã mở rộng ra hầu hết các tỉnh Bắc Kỳ và một số tỉnh Trung và Nam Kỳ. ở Bắc Giang phong trào do ông Trần Kim Xuyến một trí thức yêu nước, đảng viên đảng cộng sản lãnh đạo đã phát triển khá mạnh, ngoài một số điểm như Á Lữ, Hà Vi ở tỉnh lỵ còn có những lớp ở Chũ, Nhã Nam và nhiều nơi thuộc huyện Lục Nam, Yên Dũng, ngay ở khu Trại Găng cũng có lớp học cho tù nhân. Khi mãn khóa, cụ Nguyễn Văn Tố đã lên Phủ Lạng Thương phát giấy chứng nhận gây tiếng vang lớn cho phong trào lúc bấy giờ.

III. SAU CÁCH MẠNG THÁNG TÁM 1945

1. Từ năm 1945 đến năm 1954

Ngày 8-9-1945 Chính phủ VNDCCH ký sắc lệnh thành lập *Nha bình dân học vụ*. Tiếp đó, ngày 4-10-1945 Chủ tịch Hồ Chí Minh lại ra lời kêu gọi *Toàn dân chống nạn thất học* với mong muốn cấp tốc xóa được nạn mù chữ.

Ở tỉnh Bắc Giang Ty Bình dân học vụ và Thanh tra giáo dục được thành lập ngay khi thực hiện sắc lệnh của Chính phủ (9.1945). Hai cơ quan này có nhiệm vụ tổ chức hoạt động giáo dục phổ thông và bình dân học vụ. Trụ sở của Ty Bình dân học vụ và Thanh tra giáo dục đóng tại thị xã Phủ Lạng Thương.

Hưởng ứng lời kêu gọi *Toàn dân chống nạn thất học* của Hồ Chủ tịch, ở tỉnh ta các lớp bình dân học vụ đầu tiên được mở ra ở khắp nơi. Vì điều kiện cơ sở vật chất khó khăn nên các lớp học hầu hết được tổ chức ở các đình, chùa, nhà dân và nhiều địa điểm khác đã thu hút được đông đảo nhân dân mọi tầng lớp tham gia. Cũng vì hoàn cảnh khó khăn vừa học vừa tham gia sản xuất cho

Numérisé par Google

nên các lớp học được tổ chức vào các buổi trưa, buổi tối... miễn sao thu hút được nhiều người học. Thầy giáo tham gia giảng dạy các lớp bình dân học vụ là những công chức, giáo viên, học sinh và có nhiều người chỉ đọc thông viết thạo cũng tình nguyện tham gia vào công việc dạy bình dân.

Chương trình học bình dân chủ yếu là học đánh vần, học đọc, học viết chữ quốc ngữ, học toán với bốn phép tính (*cộng, trừ, nhân, chia*), vệ sinh thường thức, lịch sử, địa lý, giáo dục công dân, khoa học. Khi người dân cơ bản đã biết đọc, biết viết, biết làm tính... thì học tiếp lớp bổ túc rồi vào học lớp tiểu học bình dân.

Thời gian này Ty bình dân học vụ cũng tổ chức nhiều lớp tập huấn cho cán bộ làm công tác bình dân học vụ ở các địa phương.

Cuối năm 1945, đầu năm 1946, hầu hết các lớp phổ thông dân lập và tư thục trong tỉnh được mở trở lại. Để tạo điều kiện tăng cường giáo viên học vụ, Uỷ ban hành chính tỉnh Bắc Giang đã quyết định cho các ủy ban liên xã ở các huyện cấp gạo cho giáo viên. Trong khi đó nhiều phụ huynh học sinh, những người khuyến học từ thiện đã tự nguyện đóng góp tiền của giúp địa phương sửa sang trường lớp, mua sắm sách vở cho học sinh nghèo. Cho nên các thầy cô giáo và học sinh thời kỳ này đã trở thành lực lượng giáo viên cốt cán cho các lớp bình dân học vụ.

Cùng với những hoạt động của hệ thống lớp bình dân học vụ, các trường phổ thông của tỉnh ta cũng vẫn được duy trì và phát triển. Đến cuối năm 1945, trường trung học phổ thông đầu tiên của tỉnh được thành lập mang tên trường trung học Hoàng Hoa Thám (*sau này, năm 1957 đổi tên thành Trường trung học Ngô Sĩ Liên*).

Năm 1946, toàn tỉnh có 313 trường học với tổng số 12.096 học sinh. Phong trào bình dân học vụ tiếp tục phát triển và đã xóa nạn thất học, mù chữ cho 47.874 người. Huyện Hiệp Hòa và Yên Dũng là địa phương có phong trào bình dân học vụ sôi nổi nhất. Xã Cảnh Thuỵ, huyện Yên Dũng đã vinh dự được Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi thư khen bởi có thành tích xuất sắc trong việc tiêu diệt giặc dốt.

Tuy nhiên, thời gian 1946 đến 1949, tổ chức, chương trình, hình thức giáo dục nước nhà nói chung, tỉnh Bắc Giang nói riêng cơ bản vẫn dựa vào hệ thống chương trình giáo dục của chế độ cũ, cho nên năm 1950-1951 Đảng và Chính phủ đã cho thực hiện cải cách giáo dục trên tinh thần khẳng định cách mạng, tính chiến đấu của nền giáo dục mới. Mục đích của nền giáo dục là đào tạo những con người mới có tri thức, trung thành với chế độ dân chủ nhân dân. Phương châm cơ bản là nhà trường gắn liền với đời sống xã hội, học đi đôi với hành. Sự nghiệp giáo dục của tỉnh ta lúc này gắn liền với phục vụ thiết thực cho cuộc kháng chiến chống Pháp.

Thời gian 1947 đến năm 1954 nhiều vùng miền trong tỉnh Bắc Giang bị giặc Pháp chiếm đóng. Ở vùng tề, việc học của nhân dân phần nhiều không

triển. Các trường học cũng tự do không chỉ dạy dỗ cho con em địa phương mà còn tiếp nhận cả con em vùng tề không chịu theo giặc đã vượt ra vùng tự do theo cách mạng kháng chiến.

Năm học 1951-1952 thực hiện chương trình cải cách giáo dục của chính phủ, các trường học ở tỉnh Bắc Giang cũng được triển khai cải cách nhanh chóng, hiệu qủa. Hệ thống trường phổ thông học trong thời gian 9 năm, chia thành ba cấp. Cấp I học 4 năm, cấp II học 3 năm, cấp ba học 2 năm. Sau đó học sinh muốn đi học chuyên nghiệp lại học qua hai lớp dự bị đại học.

Cũng năm 1952, Ty bình dân học vụ và Thanh tra giáo dục tỉnh Bắc Giang chuyển đổi thành Ty giáo dục phổ thông và bình dân học vụ. Việc thay đổi tên gọi có ý nghĩa rất lớn vì thời gian này giặc dốt đã bị đẩy lùi, giáo dục phổ thông được coi trọng và cần nâng cao một bước nhưng số người dân còn chưa biết chữ ở các địa phương còn nhiều nên vẫn cần phải duy trì bình dân học vụ.

Dưới mái trường kháng chiến, đại đa số học sinh con em nhân dân lao động tỉnh ta, học sinh vừa học vừa tham gia thực hiện phong trào tăng gia sản xuất, tiết kiệm để phục vụ cuộc kháng chiến trường kỳ của dân tộc. Sau này nhiều người đã trở thành những cán bộ, nhà khoa học có nhiều cống hiến lớn cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc.

2. Thời kỳ 1954 đến 1974

Đến năm 1954, Ty Giáo dục và Bình dân học vụ Bắc Giang được đổi tên thành Ty Giáo dục Bắc Giang. Hòa bình lập lại, Ty Giáo dục từ vùng tự do trở về đóng tại thị xã Phủ Lạng Thương. Những nhà trí thức, những thầy cô giáo có công lao vun vén gây dựng nền giáo dục những năm đầu hoà bình nhưng đầy khó khăn là các ông Nguyễn Trọng Bình, Nguyễn Thương, Ngô Trí Nhạ, Nguyễn Trọng Nguyên, Trần Văn Mạc, Trần Lê Văn... Với đội ngũ lãnh đạo năng nổ, yêu nghề, ngành giáo dục Bắc Giang sớm đi vào ổn định cả về mặt tổ chức và nhân lực. Năm học 1955-1956 toàn tỉnh có 103 trường cấp I, 3 trường cấp II và 1 trường cấp III với 16.704 học sinh. Phong trào Bình dân học vụ được đẩy mạnh. Chưa bao giờ các lớp Bình dân học vụ thu hút được đông đảo nhân dân tham gia như thời kỳ này. Các lớp học bình dân được tổ chức học tập vào buổi tối ở các trường học phổ thông và nhiều địa điểm khác như đình, chùa làng; cả trụ sở uỷ ban hành chính xã, rồi các nhà dân. Mỗi địa phương lại có chính sách khuyến khích người đi học khác nhau. Có nơi chợ có 2 cổng, cổng to giành cho người biết chữ, cổng nhỏ dành cho người không biết chữ, thậm chí, có nơi người không biết chữ không được vào chợ, hội họp... Mặc dù trong phong trào khuyến học còn biểu lộ những vấn đề "tả" nhưng thực tế cho thấy đã đạt hiệu qủa. Đến những năm 60 đa số nhân dân đã biết đọc, biết viết. Xã Nội Hoàng, huyện Yên Dũng là đơn vị đầu tiêu của tỉnh thanh toán xong nạn mù chữ vào năm 1957.

Năm 1956 Đảng và Nhà nước tiến hành cải cách giáo dục phổ thông lần thứ hai. Thực hiện cuộc cải cách này, tỉnh đã chính thức sáp nhập hệ thống giáo dục vùng giải phóng vào hệ thống giáo dục kháng chiến. Đưa các trường

Numérisé par Google

phổ thông chuyển sang chương trình học 10 năm với 3 cấp học (*cấp I:4 năm, cấp II: 3 năm, cấp III: 3 năm*). Chương trình học ở các cấp được cải tiến, sách giáo khoa được biên soạn mới thống nhất trên toàn miền Bắc. Từ đây các trường tư thục trong tỉnh đều bãi bỏ, chỉ còn lại các trường của Nhà nước giáo dục đào tạo con người theo mục đích, phương châm của nền giáo dục xã hội chủ nghĩa.

Năm 1960, tỉnh thành lập thêm 3 trường thanh niên dân tộc và 2 trường Sư phạm cấp I và cấp II. Số học sinh phổ thông có gần 40.000 em và 93.984 học viên bổ túc văn hóa các cấp. Có 7 huyện, 165 xã thanh toán xong nạn mù chữ.

3. Thời kỳ 1964 đến 1975

Năm 1964, Đế quốc Mỹ tiến hành cuộc chiến tranh phá hoại miền Bắc bằng không quân, cả đất nước chuyển sang thời chiến. Thị xã Bắc Giang khi đó là trung tâm bắn phá của quân thù. Để tránh những tổn thất và duy trì nhiệm vụ quản lý giáo dục được tốt Ty Giáo dục Bắc Giang đã sơ tán về xã Dĩnh Kế huyện Lạng Giang (*nay thuộc thị xã Bắc Giang*). Năm 1965, do tình hình giặc Mỹ bắn phá ác liệt nên Ty Giáo dục lại tiếp tục sơ tán về xã Tiên Lục (Lạng Giang), năm 1966 sơ tán về làng Đầu Cầu, xã Cao Thượng, huyện Tân Yên. Mặc dù liên tục phải di chuyển cơ quan nhưng Ty Giáo dục Bắc Giang vẫn đảm nhiệm tốt công tác quản lý chỉ đạo hoạt động của ngành giáo dục. Ở các huyện, phòng giáo dục vẫn chỉ đạo sâu sát việc học, việc thi và mọi hoạt động của thầy và trò các trường học có hiệu qủa.

Từ năm 1965 đến 1968, chiến tranh xảy ra vô cùng ác liệt, Đế quốc Mỹ âm mưu bắn phá hòng huỷ diệt miền Bắc, hậu phương lớn chi viện sức người sức của cho chiến trường miền Nam. Chúng cho máy bay ném bom phá hoại hệ thống đường xá, cầu đường, nhà ga, các trụ sở, trường học, nơi đông dân cư... Trong tình hình như vậy giáo dục vẫn phát triển mạnh. Hệ thống trường học các cấp ở các địa phương tiếp tục tăng. Hầu hết các huyện đều có trường cấp III. Các trường sư phạm vẫn được quan tâm mở rộng để đào tạo thêm nhiều giáo sinh nhằm bổ sung, từng bước chuyển hóa đội ngũ giáo viên trong tỉnh.

Giặc Mỹ bắn phá ban ngày, chúng ta phải tổ chức lớp học vào ban đêm. Các trường học đều được đào hệ thống giao thông hào trú ẩn. Dưới tầm bom đạn học sinh Bắc Giang vẫn nô nức tới trường.



Thời kỳ 1965-1968 tỉnh ta có hơn 800 giáo sinh, học sinh cấp III hăng hái lên đường cầm súng chiến đấu bảo vệ miền Bắc và vượt Trường Sơn vào các chiến

Năm 1970, mỗi huyện, thị xã có 1 trường cấp III, có huyện có 2 trường cấp III. Đại đa số các xã trong tỉnh đã có trường cấp I, cấp II. Học sinh các cấp học không ngừng gia tăng, bình quân cứ 3 người dân có 1 người đi học.

Thời gian này, các huyện trung du và miền núi còn là nơi sơ tán của đồng bào và các cơ quan trường học, nhà máy, xí nghiệp - từ thủ đô Hà Nội, Hải Phòng và các địa phương khác đến. Để duy trì tốt việc học tập của con em đồng bào sơ tán ngành giáo dục tỉnh ta cùng các địa phương đã tạo mọi điều kiện thuận lợi để các em nhập học.

Năm 1972, giặc Mỹ điên cuồng bắn phá miền Bắc, 12 ngày đêm tháng Chạp năm 1972, thị xã Bắc Giang bị máy bay B52 ném bom dải thảm. Toàn bộ các trường học trong tỉnh phải triệt để sơn tán để bảo vệ tính mạng của học sinh và giáo viên. Lớp học phải tổ chức tạm thời dưới tán cây rừng, hoặc dưới hầm nửa chìm nửa nổi. Khi đi học ban ngày thày trò phải đội mũ rơm tránh mảnh đạn, nhưng hầu hết các lớp học được tổ chức vào ban đêm.

Cuộc chiến đấu ở miền Nam càng ngày càng ác liệt, hàng trăm giáo viên Bắc Giang đã nhập ngũ, hành quân vào các chiến trường, đồng thời có nhiều thầy giáo cũng được cử vào miền Nam thực hiện nhiệm vụ giáo dục cho những vùng mới giải phóng. Nhiều học sinh vừa rời ghế nhà trường đã tình nguyện tòng quân giết giặc.

Năm 1973, sau Hiệp định Pari, Ty Giáo dục trở về thị xã Bắc Giang, các trường học cũng từ nơi sơ tán lần lượt trở về trường cũ.

Thời kỳ chiến tranh phá hoại đến năm 1975, mặc dù gặp vô vàn khó khăn nhưng ngành Giáo dục Bắc Giang vẫn duy trì và phát triển. Số trường học và cả đội ngũ giáo viên tăng nhiều và dần được chuyển hóa, ở các địa phương trẻ em được đến trường mỗi năm một tăng. Đó là những thành tựu với sự cố gắng vươn lên của ngành giáo dục nói riêng, chính quyền và nhân dân Bắc Giang nói chung.

4. Thời kỳ từ 1975 đến 1996

Sau ngày đất nước thống nhất, hệ thống giáo dục đã phát triển rộng khắp. Cùng với cả nước, tỉnh ta đã thực hiện cải cách giáo dục.

Thời gian này, giáo dục Bắc Giang có triển khai và thực hiện tốt những phong trào do ngành phát động. Đó là phong trào *chăm lo đời sống giáo viên và xã hội hóa giáo dục,* phong trào *áo lụa tặng bà*, phong trào *Trần Quốc Toản*, phong trào *Nghìn việc tốt*...

Năm 1983 thực hiện qui định của Nhà nước Ty Giáo dục đổi thành Sở Giáo dục và Đào tạo.

Đến cuối năm 1986, cả tỉnh có 79 trường mẫu giáo, 226 trường phổ thông cơ sở, 16 trường phổ thông trung học với tổng số 289.016 học sinh và 1606 học viên bổ túc văn hóa.

Numérisé par Google

Năm 1990 số trường học, học sinh, giáo viên tăng nhanh. Toàn tỉnh có 90 trường mầm non, 159 trường phổ thông cơ sở, 73 trường tiểu học, 65 trường trung học cơ sở, 16 trường phổ thông trung học với tổng số 303.714 học sinh và 1335 học viên bổ túc văn hóa. Số cán bộ giáo viên có 13.316 người, trong đó có 3.000 giáo viên mầm non ngoài biên chế.

Năm 1995-1996 Bắc Giang có 122 trường Mẫu giáo, 176 trường tiểu học, 79 trường phổ thông cơ sở, 147 trường trung học cơ sở, 19 trường phổ thông trung học trong đó có 1 trường bán công và 1 trường dân lập. Tổng số học sinh có 375.591 và 2.420 học viên bổ túc văn hóa. Số giáo viên có 14.447 người, trong đó có 3.000 giáo viên mầm non ngoài biên chế.

Tháng 11 năm 1995, Bắc Giang được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học.

Cuối năm 1996 tỉnh có 124 trường mầm non, 159 trường trung học cơ sở, 54 trường phổ thông cơ sở, 23 trường trung học phổ thông, trong đó có 1 trường bán công, 1 trường dân lập. Tổng số học sinh là 383.762. Số giáo viên có 14.693 người, trong đó có 2.800 giáo viên mầm non ngoài biên chế.

Thời kỳ này tỉnh Bắc Giang có 6 nhà giáo được nhà nước phong tặng danh hiệu Nhà giáo ưu tú.

5. Thời kỳ từ năm 1997 đến năm 2003

Năm 1997, tỉnh Bắc Giang được tái lập, đến tháng 5 năm 1998 ngành Giáo dục tiến hành Đại hội Giáo dục lần thứ nhất.



Năm 2000, Trụ sở Sở Giáo dục và Đào tạo được xây dựng khang trang kiên cố và được đầu tư nhiều trang thiết bị hiện đại tạo điều kiện thuận lợi cho bộ máy quản lý nhà nước của ngành giáo dục hoàn thành tốt nhiệm vụ.

Một số kết qủa cụ thể ngành Giáo dục - Đào tạo đạt được thời kỳ này:

+ Tỷ lệ tốt nghiệp hàng năm từ 97% trở lên.

+ Số học sinh thi đỗ vào cao đẳng, đại học năm 1997 là 1905, năm 1998: 1994, năm 1999: 2423, năm 2000: 2835, năm 2001: 3235, năm 2002 là: 3364.

+ Số học sinh thi văn hóa đạt giải cấp quốc gia năm 1997 là 22, năm 1998: 43, năm 1999: 40, năm 2000: 36, năm 2001: 46, năm 2002: 60, năm 2003: 51.

+ Số giáo viên giỏi cấp Quốc gia: 11

+ Số lượt cán bộ quản lý, giáo viên được công nhận là giáo viên giỏi cấp tỉnh, chiến sĩ thi đua cấp tỉnh là 1.703 người.

Năm 2000, trường phổ thông Dân tộc nội trú huyện Lục Ngạn được Nhà nước phong tặng danh hiệu đơn vị Anh hùng thời kỳ đổi mới.

Thời kỳ này toàn tỉnh xây dựng được 67 trường học đạt chuẩn Quốc gia; thành lập được 85 trung tâm học tập cộng đồng làng xã. Toàn ngành có 64 thạc sĩ, 04 cán bộ đang làm nghiên cứu sinh tiến sĩ, 85 cán bộ giáo viên đang theo học cao học.

Đến tháng 5 năm 2003 ngành Giáo dục - Đào tạo Bắc Giang có 2 Đảng bộ, 626 chi bộ với 5446 đảng viên (*đạt tỷ lệ 27,5% so với số lượng cán bộ giáo viên trong ngành*).

Tháng 6 năm 2003 Bắc Giang được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận đạt chuẩn Quốc gia về giáo dục tiểu học đúng độ tuổi.

Tháng 10 - 2003 đạt tiêu chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở giai đoạn này ngành Giáo dục Đào tạo Bắc Giang có 1 đơn vị được Nhà nước phong tặng danh hiệu Anh hùng thời kỳ đổi mới 3 đơn vị được Nhà nước tặng Huân chương Lao động hạng Nhất, 5 đơn vị được tặng Huân chương lao động hạng Nhì, 20 đơn vị được tặng Huân chương lao động hạng Ba. Có 2 nhà giáo được tặng danh hiệu Nhà giáo Nhân dân (nhà giáo Phạm Văn Thăng, Nhà giáo Trần Văn Chút (200..) và 25 nhà giáo được Nhà nước phong tặng danh hiệu *Nhà giáo ưu tú*. Sở Giáo dục và Đào tạo đã được Chủ tịch nước, Thủ tướng Chính phủ, Bộ Giáo dục và Đào tạo, UBND tỉnh khen thưởng:

+ Huân chương lao động hạng Ba năm 1996, hạng Nhì năm 2000.

+ Tặng cờ Thi đua của Thủ tướng Chính phủ năm 2000

+ Tặng cờ Thi đua của Thủ tướng Chính phủ về thành tích đơn vị dẫn đầu phong trào Thi đua năm học 2002-2003.

+ Tặng cờ thi đua và bằng khen của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

6. Những thành tựu của ngành Giáo dục và Đào tạo Bắc Giang năm 2003-2004

1) Hệ thống Giáo dục Mầm non:

Năm học 2003- 2004 bậc học Mầm non đã đạt được nhiều thành tựu đáng kể.

- Mạng lưới trường lớp phát triển hợp lý, đa dạng. Toàn tỉnh có 242 trường trên tổng số 229 xã phường, tăng thêm 7 trường so với năm học trước. Đã chuyển 44 trường Mầm non (MN) ở các xã ĐBKK sang công lập, 182 trường MN dân lập sang loại hình trường bán công, đưa tổng số trường mầm non công lập trên địa bàn toàn tỉnh lên con số 53 trường, trường mầm non bán công 185 trường. Đã phân hạng 100% các trường mầm non, trong đó trường hạng I có 209, trường hạng II là 33 trường.

Numérisé par Google

Số nhóm trẻ và lớp mẫu giáo đều tăng. *Nhà trẻ* có 3.618 nhóm trẻ, tăng159 nhóm so với năm học trước, đạt 103,3% so với kế hoạch. Các huyện vượt chỉ tiêu kế hoạch về nhóm trẻ tập thể: Yên Dũng 60 nhóm (*vượt 16 nhóm*), Hiệp Hòa 55 nhóm (vượt 12), Tân Yên 50 nhóm (vượt 6), Việt Yên 46 nhóm (*vượt 1*), Sơn Động 45 nhóm (*tăng 16*). *Mẫu giáo* có 2096 lớp, trong đó có 1526 lớp 5 đến 6 tuổi, tăng 25 lớp so với năm học trước, so với kế hoạch tăng 23 lớp.

Số lượng nhà trẻ, mẫu giáo ra lớp vượt chỉ tiêu kế hoạch *Nhà trẻ* huy động 15.804 cháu, đạt 29%, so với năm học trước tăng 869 cháu (4,8%), so với kế hoạch tăng 942 cháu, so với chỉ tiêu của Bộ đến năm 2005 vượt 14%. Trẻ ra nhóm trẻ tập thể là 4.826 cháu, đạt 30,5% so với tổng số trẻ ra nhóm lớp và đạt 8,9% so với độ tuổi.

Mẫu giáo số trẻ huy động ra lớp là 53.490 cháu, đạt 75,1% so với độ tuổi, so với kế hoạch đạt 102,4% (tăng 1276 cháu); so với năm học trước tăng 5,1% (tăng 754 cháu); so với chỉ tiêu của Bộ Giáo dục và Đào tạo đến năm 2005 vượt 17,1%. Trẻ 5-6 tuổi ra lớp 24.502 cháu, đạt 99,8% so với độ tuổi, tăng 0,2% so với năm học trước, so với kế hoạch tăng 191 cháu, so với chỉ tiêu của Bộ đến năm 2005 vợt 4,8%. Trẻ 4 tuổi ra lớp 20.663 cháu, đạt 91% so với độ tuổi, vượt 533 cháu so với kế hoạch đề ra.

Giáo dục Mầm non ở các xã đặc biệt khó khăn được quan tâm chỉ đạo nên phát triển khá: Nhà trẻ ra lớp đạt 17,3% so với độ tuổi (1364/7864). Mẫu giáo ra lớp đạt 68% so với độ tuổi (7281/10709). Trẻ 5 tuổi ra lớp đạt 98,8% so với độ tuổi (3741/3787). Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng còn 16,24%.

- Chất lượng chăm sóc nuôi dưỡng trẻ trên toàn tỉnh đạt kết qủa khá cao. 100% trẻ đến lớp được tiêm chủng và khám sức khoẻ định kỳ.

Nhà trẻ có 97% trẻ được ăn bằng các hình thức, trong đó trẻ ăn bán trú là 7.134 cháu, đạt 42,5%. Mẫu giáo có 98% trẻ được ăn bằng các hình thức, trong đó trẻ ăn bán trú là 23.788 cháu đạt 43,8%.

Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng giảm còn 15,8%, so với năm học trước giảm 0,5%, so với đầu năm giảm 5,8%. Không có trẻ suy dinh dưỡng kênh D trong các trường mầm non trong tỉnh.

Các trường mầm non được sắm sửa trang bị đầy đủ đồ dùng cá nhân, nước sạch rửa tay, trong đó có 85% được rửa tay dưới vòi nước chảy. 82% lớp có công trình vệ sinh. 157 trường mầm non có một trong mô hình VAC (đạt 63%). Nhiều trường đã có kinh phí, thực phẩm hỗ trợ vào bữa ăn của trẻ từ mô hình VAC góp phần nâng cao chất lượng vệ sinh, dinh dưỡng và vệ sinh an toàn thực phẩm. Trong năm học, không có trường hợp xảy ra tai nạn hoặc ngộ độc thức ăn trong trường mầm non.

Chất lượng giáo dục trẻ em ở trường mầm non cũng có nhiều chuyển biến tiến bộ. 100% số lớp thực hiện ghiêm túc chương trình do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành. Trong đó có 438 lớp thực hiện chương trình thực nghiêm đổi mới, so với năm học trước tăng 200 lớp. Có 1513 lớp thực hiện chương trình

trẻ tập thể thực hiện chương trình chăm sóc giáo dục trẻ em. Nhìn chung chất lượng thực hiện chương trình khá nền nếp. 90% số lớp thực hiện đổi mới phương pháp. Chất lượng trẻ 5 tuổi có 98,5% đạt yêu cầu. Chất lượng thực hiện chuyên đề chữ viết- văn học đạt kết qủa khá tốt. 95% giáo viên mầm non tham gia thi giáo viên dạy giỏi chuyên đề các cấp.

Công tác chăm sóc trẻ khuyết tật được đặc biệt quan tâm. Các trường chỉ đạo việc vận động trẻ khuyết tật đến lớp, thường xuyên kiểm tra việc giáo viên chăm sóc giáo dục trẻ khuyết tật. Toàn tỉnh có 986 trẻ khuyết tật, trong đó trẻ được hoà nhập là 541 cháu (chiếm 59,7%).

- Hàng năm ngành Giáo dục- Đào tạo Bắc Giang rất quan tâm đến việc bồi dưỡng nâng cao trình độ cho giáo viên mầm non và đảo bảo chế độ cho giáo viên mầm non ngoài công lập. Toàn tỉnh có 3363 cán bộ, giáo viên mầm non, trong đó có 413 người làm hiệu trưởng, hiệu phó và 2947 giáo viên trực tiếp giảng dạy. Cán bộ giáo viên biên chế nhà nước là 579 người, họ luôn được bồi dưỡng để nâng cao nghiệp vụ. Số cán bộ giáo viên đạt trình độ chuẩn là 2652 (78,9%), riêng cán bộ quản lý đạt chuẩn 100%. Số giáo viên trên chuẩn là 193 người (5,7%). Những đơn vị có nhiều cố gắng trong việc đào tạo bồi dưỡng nâng cao trình độ chuẩn như: Lục Ngạn có 25 CBGV trên chuẩn, 96,4% đạt chuẩn; huyện Yên Thế 80,6%; Tân Yên 84,6%; Yên Dũng 81,9%.

- Việc chi trả chế độ cho đội ngũ giáo viên được cải thiện. Mức thù lao cao nhất cho giáo viên ngoài biên chế là 600.000đ. Hiện toàn tỉnh có 1546 giáo viên mầm non đóng BHXH, BHYT.

Đến tháng 7 năm 2004 toàn tỉnh có 13 trường mầm non đạt chuẩn quốc gia, trong đó có 1 trường đạt chuẩn thành thị (trường mầm non Bắc Giang). Huyện Lạng Giang có 2; Việt Yên có 2 trường.

- Cơ sở vật chất các trường mầm non trong tỉnh được nâng cao chất lượng. Hiện tại (2004) có 1806 phòng học riêng. Số lớp có phòng học kiên cố chiếm 14,5%. Số trường có nước sạch dùng cho trẻ đạt 88,4%. Số trường có công trình vệ sinh phù hợp đạt 65%. Số trường có văn phòng là 211, đạt 78,3%.

Cảnh quan môi trường sư phạm trong các trường mầm non được cải thiện, tỷ lệ lớp đạt tiêu chuẩn xanh - sạch - đẹp từ khá trở lên đạt 69%.

Số trường mầm non tăng, nhóm trẻ và lớp mẫu giáo đa dạng, ổn định phát triển tốt, chất lượng chăm sóc giáo dục toàn diện có tiến bộ, đặc biệt ở các trường điểm và trường chuẩn đã được sự chỉ đạo sâu sát có hiệu qủa việc đổi mới hình thức và phương pháp chăm sóc giáo dục trẻ ở các lớp. Tỷ lệ trẻ em bán trú vượt kế hoạch, trẻ em suy dinh dưỡng giảm nhiều so với những năm học trước. Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn và trên chuẩn tăng, giáo viên mầm non dân lập đã được quan tâm hơn trong việc chi trả chế độ thù lao, được tham gia đóng bảo hiểm XH và BHYT.

Các đơn vị (cấp huyện) được đánh giá xếp loại tốt về giáo dục mầm non năm học 2003-2004 là:

+ Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Lạng Giang.

Numérisé par Google

+ Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Việt Yên

+ Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã Bắc Giang

+ Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Yên Dũng

+ Trường Mầm non Bắc Giang

2) Hệ thống giáo dục bậc tiểu học:

Năm học 2003-2004 toàn tỉnh có 256 trường tiểu học, 12 trường phổ thông cơ sở. Ngoài trường chính (khu chính) còn có 628 điểm trường lẻ, trong đó 150 điểm lẻ có đủ các khối lớp đảm bảo nhu cầu học tập của học sinh. Mạng lưới trường, lớp tiểu học rộng khắp với các loại hình đa dạng thuận lợi, thỏa mãn nhu cầu học tập của trẻ em. Nhận thức về việc học tập của con em trong nhân dân được nâng lên rõ rệt, chất lượng phổ cập giáo dục tiểu học vững chắc. Năm học 2003-2004 tỉnh ta chỉ đạo sâu sắc vấn đề đa dạng hóa trường lớp nên đã huy động được 1971 trẻ khuyết tật trong độ tuổi ra lớp học hòa nhập. Tổ chức 139 lớp ghép với 2258 học sinh ở những nơi có điều kiện khó khăn không thể tách lớp duy trì tốt sĩ số học sinh, trong năm học chỉ có 2 học sinh bỏ học (*ở huyện Sơn Động*).

Tỷ lệ trẻ 6 tuổi vào học lớp 1 đạt 99,74%. Có 8/10 huyện thị xã huy động được 100% số trẻ 6 tuổi vào lớp 1. Hai huyện Sơn Động và Lục Ngạn có tỷ lệ huy động trẻ chưa cao nhưng cũng đạt trên 98,6%.

Chất lượng giáo dục về văn hóa, hạnh kiểm cũng được giữ vững. Kết qủa xếp loại hạnh kiểm và học lực học sinh lớp 3-5 như sau:

- *Về hạnh kiểm:* + Tốt 91,3% (tăng 2,6% với năm học trước)
  + Khá tốt: 8,6% (cần cố gắng 0,02%)
- *Về học lực:* + Giỏi: 22,6%
  + Khá: 41,3%
  + Trung bình: 35,7%
  + Yếu: 0,33%

Kỳ thi tốt nghiệp tiểu học năm học 2003-2004 có tỷ lệ học sinh đỗ tốt nghiệp đạt 99,89% (trong đó tốt nghiệp loại giỏi 15,4%, khá 52,8%, TB:31,8%).

Tỷ lệ lên lớp thẳng cao (99,9%)

* Giáo dục tiểu học ở tỉnh Bắc Giang được tăng cường giáo dục toàn diện, tích cực phát triển hệ thống lớp học 2 buổi/ngày. Đồng thời duy trì dạy đủ tất cả các môn học và áp dụng nhiều biện pháp để nâng chất lượng giảng dạy như: Nâng cao nhận thức đội ngũ cán bộ giáo viên; Tổ chức trao đổi chuyên môn dưới các hình thức như dự giờ, sinh hoạt chuyên đề, sinh hoạt tổ nhóm, cụm trường, giao lưu ở các đơn vị có phong trào giáo dục phát triển tốt vv...

Hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp được chỉ đạo khá tốt với các hình thúc như: múa hát tập thể, câu lạc bộ văn hóa- văn nghệ - thể thao, sinh hoạt đội, sao nhi đồng... Công tác vệ sinh học đường được duy trì tốt và tăng cường. Các

phong trào khác cũng thực hiện khá tốt như: phong trào ủng hộ bạn nghèo, giúp đỡ gia đình liệt sĩ...

Lớp học 2 buổi/ngày, lớp học bán trú được duy trì và phát triển mạnh. Toàn tỉnh có 258 trường với 2284 lớp và 60032 học sinh được học 2 buổi/ngày, trong đó 14 trường có 100% học 2 buổi/ngày. Riêng lớp 1 có 869 lớp học 2 buổi/ngày, lớp 2 có 743 lớp...

Toàn tỉnh có 91 lớp bán trú với 2709 học sinh. Ba huyện tổ chức được 100% học sinh lớp 1-2 học 2 buổi/ngày là: Yên Dũng, Việt Yên, Tân Yên.

- Sở Giáo dục và Đào tạo vẫn tiếp tục duy trì phong trào vở sạch chữ đẹp, trong giáo viên và học sinh. Trong năm học có 100% đơn vị tổ chức hội thi "*viết chữ đẹp*". Trong phong trào rèn viết chữ đẹp, có nhiều đơn vị phát động và thực hiện tốt như: huyện Việt Yên, Bắc Giang, Tân Yên, Yên Dũng. Qua 6 năm kiên trì chỉ đạo và thực hiện, chất lượng chữ viết của giáo viên và học sinh có nhiều chuyển biến tích cực. Kết qủa xếp loại chữ viết của giáo viên, học sinh năm học 2003-2004, như sau:

+ Đối với giáo viên: Loại A chiếm 61,3%.

+ Đối với học sinh: Loại A chiếm 55,2%

- Công tác bồi dưỡng học sinh giỏi tiếp tục được quan tâm chỉ đạo. Những đơn vị có thành tích cao trong kỳ thi học sinh giỏi bậc tiểu học cấp tỉnh (tháng 4/2004) là: thị xã Bắc Giang, Yên Dũng, Việt Yên, Tân Yên, Lục Ngạn, Sơn Động.

Năm học 2003-2004 ngành Giáo dục và Đào tạo đã chỉ đạo đưa ngoại ngữ tiếng Anh vào các trường tiểu học. Đã có 91 trường tiểu học tổ chức dạy học ngoại ngữ với 752 lớp, 20.978 học sinh được học. Tuy nhiên ở một số huyện do khâu tổ chức, quản lý việc dạy và học chưa chặt chẽ nên hiệu qủa chưa cao. Có 3 huyện làm tốt công tác này là: Việt Yên, Tân Yên, Yên Dũng.

- Năm học 2003-2004 công tác nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên được quan tâm đặc biệt, đạt kết qủa tốt. Trong năm học, Sở Giáo dục Đào tạo chỉ đạo tổ chức hội thảo theo huyện, cụm trường, sinh hoạt tổ nhóm chuyên môn về nội dung. Đổi mới phương pháp giảng dạy, làm và sử dụng đồ dùng dạy học (giáo cụ trực quan). Các cán bộ giáo viên có ý thức cao trong việc tự học, tự bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ. Toàn tỉnh, các giáo viên đã làm được 38.543 đồ dùng dạy học. Trong đó có 13041 đồ dùng dạy học lớp 1; 13785 đồ dùng dạy học lớp 2.

Đội ngũ giáo viên tiểu học ổn định, có đủ các môn văn hóa, âm nhạc, mỹ thuật. Công tác bồi dưỡng nâng cao tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn và trên chuẩn đạt tỷ lệ cao. Hiện nay tỉ lệ giáo viên tiểu học trên chuẩn đạt 21,7%.

Phong trào rèn luyện, bồi dưỡng để trở thành giáo viên dạy giỏi phát triển mạnh, rộng khắp. Năm 2004, có 8 giáo viên đi dự hội thi giáo viên dạy giỏi toàn quốc bậc tiểu học thì cả 8 thầy cô đạt giáo viên dạy giỏi quốc gia. Trong đó 2/8 giải Nhất, 3/8 giải Nhì, 3/8 giải Ba. Dưới đây là danh sách các thầy cô đạt giải:

+ Giải Nhất: Phạm Thị Tình (Bắc Giang), Trần Thị Quyên (Lục Ngạn).

Numérisé par Google

+ Giải Nhì: Nguyễn Tố Tâm (Lạng Giang), Vũ Thị Thiết (Việt Yên), Nguyễn Thị Hà (Việt Yên)

+ Giải Ba: Nguyễn Thị Thanh Hương (Yên Dũng), Ngô Thị Tố Quyên (Tân Yên), Nguyễn Thị Thuý (Lục Nam).

Năm học 2003-2004 ngành Giáo dục và Đào tạo Bắc Giang xây dựng 15 trường tiểu học đạt chuẩn Quốc gia và được Bộ Giáo dục và Đào tạo ra quyết công nhận 5 trường:

+ Trường tiểu học xã Dĩnh Kế (thị xã Bắc Giang)

+ Trường tiểu học xã Phương Sơn (huyện Lục Nam)

+ Trường tiểu học thị trấn Vôi (huyện Lạng Giang)

+ Trường tiểu học xã Đại Hóa, Hợp Đức (huyện Tân Yên)

Đến tháng 6 năm 2004 toàn tỉnh có 65 trường tiểu học đạt chuẩn Quốc gia giai đoạn 1996-2000. Có một số trường đạt được các tiêu chuẩn của trường chuẩn Quốc gia giai đoạn II như: trường tiểu học Bích Sơn (Việt Yên), Hồng Giang 1 (Lục Ngạn), Đức Thắng 1, thị trấn Cao Thượng (Tân Yên), thị trấn Vôi (Lạng Giang), thị trấn Đồi Ngô (Lục Nam).

* Đến tháng 8 năm 2004 toàn tỉnh có 100% số xã phường, thị trấn đạt chuẩn Quốc gia về phổ cập GDTH-CMC; có 221/229 (96,5%) xã, phường, thị trấn đạt chuẩn Quốc gia về phổ cập GDTH đúng độ tuổi. 8/10 huyện, thị xã đạt chuẩn Quốc gia về phổ cập GDTH đúng độ tuổi với 100% số xã đạt. Xếp loại các phòng GDvà ĐT năm học 2003-2004 bậc tiểu học:

+ Loại tốt: Tân Yên, Bắc Giang, Yên Dũng, Việt Yên, Lục Nam, Lạng Giang, Lục Ngạn (Trong đó Tân Yên xếp loại tốt toàn diện nhất)

+ Loại khá: Hiệp Hòa, Sơn Động, Yên Thế.

3) Hệ thống Giáo dục Phổ thông:

- Năm học 2003-2004 tỉnh Bắc Giang có 219 trường trung học cơ sở (THCS) 12 trường phổ thông cơ sở (PTCS) với 2782 lớp học và 151.106 học sinh. So với năm học trước tăng 6 trường THCS, 134 lớp và 2671 học sinh.

Cấp Trung học phổ thông (THPT) có 44 trường (33 trường công lập, trong đó có 2 trường cấp 2-3; 11 trường ngoài công lập, trong đó có 1 trường tư thục), với 1.100 lớp học và 56.813 học sinh. So với năm học trước tăng thêm 01 trường, 116 lớp học và 3787 học sinh. Số học sinh THPT bỏ học trong toàn tỉnh là 494 em (0,52%).



- Số học sinh tốt nghiệp Tiểu học được tuyển vào lớp 6 đạt tỷ lệ 99% với 33.706 học sinh. So với năm học trước giảm 6388 em do tác động của tỷ lệ giảm dân số tự nhiên.

Học sinh tốt nghiệp lớp 9 tuyển vào lớp 10 đạt 62,7% với 22.022 học sinh, trong đó lớp 10 công lập là 15.000 học sinh, bán công trong trường công lập 3070 học sinh, ngoài công lập 3852 học sinh. So với năm học tổng số lượng học sinh qua tuyển sinh tăng 2.122 em.



Trường THPT chuyên ban Ngô Sĩ Liên

- Chất lượng giáo dục toàn diện có nhiều chuyển biến tích cực. Công tác bồi dưỡng và thi học sinh giỏi các cấp ở nhiều địa phương đạt kết qủa tốt, số lượng học sinh giỏi cấp quốc gia ngày càng tăng. Đồng thời với học văn hóa, thể chất, ngành giáo dục Bắc Giang cũng rất quan tâm, coi trọng tổ chức tốt các hoạt động giáo dục pháp luật, đạo đức lối sống văn minh lành mạnh có văn hóa cho học sinh. Tổ chức cho học sinh và gia đình viết cam kết không vi phạm pháp luật, tệ nạn xã hội, chấp hành tốt luật lệ an toàn giao thông, là ý thức phòng chống mọi hiện tượng tiêu cực xã hội, giữ gìn kỷ cương nội qui nền nếp trong trường học.

Ở các trường học, cán bộ giáo viên và học sinh luôn coi trọng công tác giáo dục chính trị, tư tưởng đạo đức, phát huy vai trò hoạt động của tổ chức Đoàn thanh niên, giáo viên chủ nhiệm. Thực hiện nghiêm túc chương trình hoạt động ngoài giờ theo qui định và tổ chức nhiều hoạt động ngoại khoá nhân dịp kỷ niệm các ngày lễ lớn.

Cuối năm học chất lượng học sinh được đánh giá như sau:

+ Hạnh kiểm tốt: học sinh THCS đạt 96,2% THPT 91,6%

+ Học lực khá giỏi: học sinh THCS đạt 46,76%, THPT 41,37%

Kỳ thi học sinh giỏi văn hóa cấp tỉnh, cấp THCS có 762 học sinh đạt giải, cấp THPT có 1235 học sinh đạt giải. Kỳ thi học sinh giỏi quốc gia có 40 đạt giải (2 giải Nhất, 11 giải Nhì, 14 giải B, 13 giải khuyến khích).

Kỳ thi giải toán trên máy tính CASIO khu vực có 8 giải/10 học sinh tham

Numérisé par Google

dự và tỉnh Bắc Giang đạt giải Nhất toàn đoàn. Tại Hội khoẻ Phù Đổng khu vực Thái Nguyên, học sinh THPT tỉnh Bắc Giang giành được 46 huy chương (26 vàng, 10 bạc, 10 đồng) với 615 điểm xếp thứ Nhì khu vực các tỉnh phía Bắc. Tham dự Hội khoẻ Phù Đổng toàn quốc tại Huế, đoàn Bắc Giang được xếp hạng thứ 4 về tổng số huy chương.

- Nền nếp và chất lượng hoạt động chuyên môn ở các tổ, các cụm trường được tăng cường. Hoạt động bồi dưỡng đổi mới phương pháp giảng dạy và yêu cầu thực hiện chương trình SGK lớp 6,7 mới được tập trung chỉ đạo đạt kết qủa khá. 87,3% giáo viên dạy lớp 6-7 đã giảng dạy đạt yêu cầu.

- Công tác xây dựng trường trung học đạt chuẩn quốc gia đã đạt được những kết qủa tốt. Toàn tỉnh có 10 trường THCS được kiểm tra công nhận, đạt chuẩn quốc gia, nhưng bậc THPT mới chuẩn hóa được 2 trường.

- Các phòng GD-ĐT và các trường THPT đã phối hợp khá tốt với trung tâm giáo dục thường xuyên (GDTX), trung tâm KTTH-HN thực hiện chương trình hướng nghiệp dạy nghề phổ thông cho học sinh, bồi dưỡng đội ngũ giáo viên hướng nghiệp dạy nghề phổ thông góp phần tích cực vào việc nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện trong các trường học.

4) Hệ thống Giáo dục thường xuyên:

Đến năm 2004, các huyện, thị xã trong tỉnh đều có trung tâm giáo dục thường xuyên, hơn nữa còn có trung tâm ngoại ngữ tin học nằm ở thị xã Bắc Giang là đơn vị trực thuộc Sở Giáo dục và Đaò tạo.

- Năm học 2003-2004 Giáo dục thường xuyên đã thực hiện tốt công tác xóa mù chữ (XMC), bổ túc tiểu học và các loại hình cấp lớp bổ túc văn hóa (BTVH). Cụ thể trong năm đã huy động XMC được 434 người, đạt 108% so với kế hoạch, đồng thời đưa tỷ lệ người trong độ tuổi 15-35 đạt 99,96% (601.206 người), so với dân số độ tuổi (601.395 người) tăng 0,05% so với năm học trước. Hiện số người còn mù chữ trong tỉnh ở độ tuổi trên là 189 người.

Tổ chức, chỉ đạo thực hiện sau XMC và bổ túc tiểu học cho 395 người, đạt 159,3%. Tổ chức thi tốt nghiệp cho 349 học viên góp phần làm tăng tỷ lệ đơn vị đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học và chống mù chữ.

- *Bổ túc THCS*: Năm 2004 huy động được số học viên ra học các lớp bổ túc THCS ở các huyện, thị xã với 371 lớp và 7154 học viên. Trong số đó, học viên học ở TTGDTX là 465. Tháng 5 năm 2004, ngành GDTX đã tổ chức thi tốt nghiệp bổ túc THCS cho 1400 học sinh và đã có 1362 học viên tốt nghiệp.

- *Bổ túc THPT:* Toàn tỉnh có 8682 học viên, trong đó học viên là cán bộ, thanh niên ưu tú là 2025.

- Chất lượng dạy và học ở các trung tâm GDTX tuy không cao như các trường chính quy nhưng năm 2004 về xếp loại văn hóa có 91,3% số học sinh đạt loại trung bình trở lên.

- Cùng với công tác giáo dục XMC, BTVH các trung tâm GDTX còn làm tốt

Đến năm 2004, số học viên theo học Đại học tại chức, Đại học từ xa trên địa bàn tỉnh Bắc Giang là 3290 học viên.

- Số học viên học ngoại ngữ cấp độ A, B, C là 5350, đã thi lấy chứng chỉ 1153, tăng so với năm học trước là 1269 học viên.

Số học viên tin học cấp độ A, B, C là 3245, đã thi lấy chứng chỉ 1441, tăng 1174 học viên so với năm học trước.

- Các trung tâm GDTX tích cực chỉ đạo hoạt động các trung tâm học tập cộng đồng (HTCĐ). Đến thời điểm tháng 6/2004 toàn tỉnh có 130 trung tâm học tập cộng đồng xã, phường, thị trấn. Trong năm học các trung tâm này đã triển khai được 1351 chuyên đề, thu hút 147170 lượt người tham gia học tập. Nội dung các chuyên đề được tổ chức thực hiện với hình thức phong phú. Nhờ các chuyên đề chuyển giao KHKT, nhiều hộ nông dân đã biết lựa chọn nuôi trồng cây con phù hợp, đạt hiệu quả kinh tế cao. Nhiều hộ biết làm giàu qua việc trau dồi kiến thức từ các trung tâm HTCĐ như các hộ nông dân ở xã Cảnh Thuỵ (Yên Dũng) nuôi thả ba ba, rau sạch rất hiệu qủa.

Một số trung tâm HTCĐ tổ chức dạy nghề cho người lao động. Ví dụ như Trung tâm Tân Dĩnh (Lạng Giang) dạy nghề may, trung tâm Đa Mai (Bắc Giang) dạy nghề thêu ren xuất khẩu và các buổi học về luật bầu cử, kiến thức về pháp luật, phòng chống tệ nạn xã hội, an toàn giao thông.

- Nét mới ở các trung tâm GDTX là đã phối hợp chặt chẽ với Ban khuyến nông, khuyến lâm, phòng nông nghiệp huyện để xây dựng nội dung chương trình đã đáp ứng được yêu cầu của người lao động. Các chuyên đề KHKT như: bảo vệ thực vật, triết ghép nhân giống cây ăn qủa, kỹ thuật nuôi gia súc gia cầm, thuỷ sản... được người nông dân ứng dụng có hiệu qủa.

Tính đến hết năm học, toàn tỉnh đã mở được 201 lớp với 78 chuyên đề hướng dẫn cho 11238 người dân tham gia. Các trung tâm Việt Yên, Hiệp Hòa, Lục Ngạn, Lục Nam tiếp tục mở rộng các lớp, liên kết với đơn vị liên doanh để dạy các lớp máy may công nghiệp, lắp ráp sửa chữa ô tô - xe máy đáp ứng được nhu cầu của nhân dân trong tỉnh.

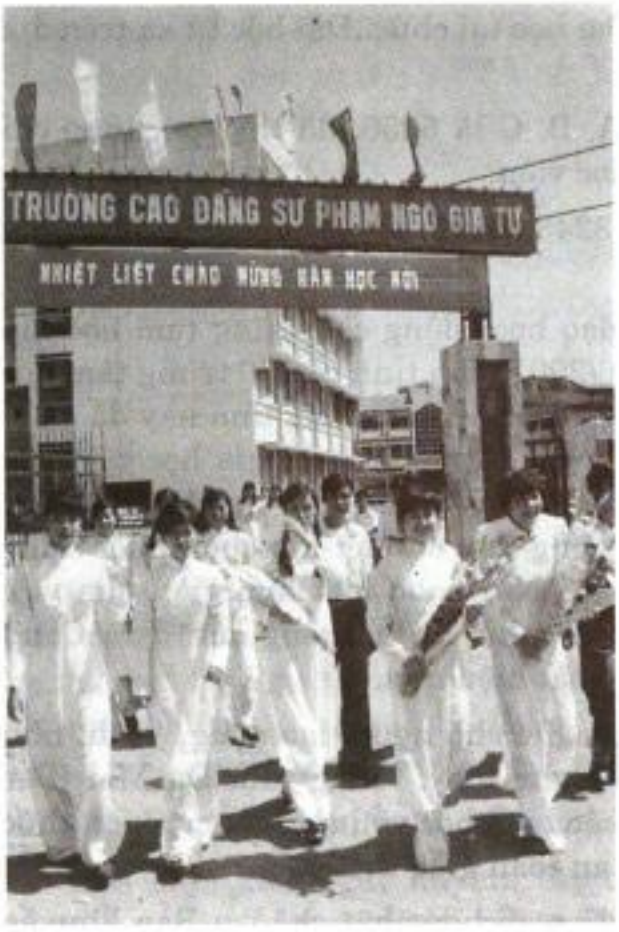
Năm học 2003- 2004 giáo dục thường xuyên Bắc Giang được Bộ Giáo dục - Đào tạo công nhận là đơn vị tiên tiến xuất sắc.

7. Hệ thống giáo dục chuyên nghiệp

Hiện nay, ở tỉnh Bắc Giang có 5 trường chuyên nghiệp do ngành Giáo dục quản lý. Đó là: Trường cao đẳng sư phạm Ngô Gia Tự, Trường trung học Văn hóa - Nghệ thuật, Trường trung học Y tế, Trường trung học Kinh tế - Kỹ thuật, Trường trung học Kỹ thuật - Dạy nghề.

- Các trường chuyên nghiệp đã thực hiện tốt chủ trương đa dạng hóa loại hình đào tạo, mở thêm một số ngành học nhằm đáp ứng nhu cầu của xã hội. Năm 2003-2004 các trường đều đảm bảo chỉ tiêu chuyển sinh do do Nhà nước giao. Trường CĐSP đạt 303/300 chỉ tiêu, Trường THKT-KT: 300/300, Trường TH Y tế: 105/100; Trường TH VH-NT: 129/150, Trường THKT-DN đạt 186/180.

Numérisé par Google



Điểm mới trong tuyển sinh năm học này là có sự chuyển biến mạnh về đổi mới mục tiêu đào tạo để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế- xã hội của tỉnh. Trường THKT-KT đã liên kết đào tạo ngắn hạn cho 235 học sinh của 4 huyện miền núi khó khăn theo chương trình của dự án giảm nghèo Trung ương và tuyển sinh theo hình thức cử tuyển cho 44 xã đặc biệt khó khăn.

- Tăng cường chỉ đạo giáo dục toàn diện, nâng cao chất lượng đào tạo, đẩy mạnh đổi mới phương pháp dạy học.

Năm học 2003-2004 Sở GD- ĐT đã có các văn bản chỉ đạo ngay từ đầu năm: hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ năm học 2003-2004 đối với ngành học GDCN số 1097/GDCN. Hướng dẫn thi giáo viên dạy giỏi ngành học GDCN, kế hoạch bồi dưỡng CBQL, GV ngành học GDCN... Trọng tâm của nhiệm vụ năm học là: đổi mới phương pháp giảng dạy; tăng cường biên soạn giáo trình, tập bài giảng; tổ chức thi giáo viên dạy giỏi, học sinh giỏi các cấp, các môn văn hóa, chuyên môn, thể thao. Kết qủa: Trường THKT -KT đã đào tạo ngắn hạn 4 lớp, 235 học viên cho dự án giảm nghèo của Trung ương và tỉnh, 37 học viên QLKT cho công ty cơ khí số 2. Trường TH VH-NT đã xây dựng đội ngũ thực hành nghệ thuật biểu diễn tham gia nhiều chương trình phục vụ kỷ niệm các ngày lễ lớn; Tổ chức phòng triển lãm tranh, tượng của thầy và trò trong dịp tết cổ truyền.

Để làm tốt công tác đánh giá chất lượng giáo viên Trường GDSP đã xây dựng được ngân hàng đề thi các môn học để phục vụ công tác thi cử được khách quan, hệ thống, công bằng. Tập huấn cho giáo viên toàn trường về kiểm định chất lượng đào tạo và đánh giá thi, kiểm tra.

Các trường đã rà soát thống kê các môn chưa có giáo trình, chương trình cụ thể để phân công người biên soạn. Khi đã biên soạn xong các trường đã lập Hội đồng khoa học để thẩm định, nghiệm thu mới đưa vào giảng dạy chính thức. Năm 2003-2004 các trường đã biên soạn được 22 tập giáo trình, 5 bộ phân phối chương trình chi tiết. Trong đó, trường CĐSP biên soạn 7 giáo trình, trường TH VH- NT: 4 giáo trình và 5 chương trình chi tiết. Hầu hết các trường đã phát động phong trào thi đua dạy tốt, học tốt, đổi mới phương pháp dạy học, chú trọng đổi mới phương pháp học tập của học sinh- sinh viên; Đổi mới phương pháp kiểm tra đánh giá kết qủa học tập của học sinh, sinh viên. Các trường tổ chức tốt hội giảng chào mừng ngày 20/11, hội thi giáo viên dạy giỏi

Qua các hội thi có 40 cán bộ giáo viên đạt danh hiệu giáo viên dạy giỏi cấp tỉnh (vòng 1). Kỳ thi giáo viên dạy giỏi toàn quốc ngành GDCN, tỉnh ta cử 3 tuyển chọn 3 giáo viên tham gia thì cả 3 đều đạt giải, trong đó: 1 giải nhì (THYtế), 1 giải Ba, 1 giải Khuyến khích (Trường TH VH-NT).

Các đoàn sinh viên trường CĐSP tham gia các cuộc thi đều đạt kết qủa tốt:

+ Giải Nhất toàn đoàn Hội thi thể thao quốc phòng các trường chuyên nghiệp khu vực I.

+ Giải Ba Hội thi thể thao quốc phòng toàn quốc

+ Giải Ba cờ vua các trường ĐH, CĐ toàn quốc

+ Kỳ thi Olim píc toán toàn quốc do Hội toán học Việt Nam tổ chức, trường CĐSP có 9 sinh viên tham dự thì 8 sinh viên đạt giải, trong đó 1 giải nhì, 3 giải Ba, 4 giải khuyến khích.

Bên cạnh đó, trường CĐSP còn xây dựng nhiều đề tài nghiên cứu phục vụ cho việc bồi dưỡng nội dung và phương pháp giảng dạy theo chương trình sách giáo khoa mới giai đoạn 2002-2007, trước mắt là thực hiện đổi mới qúa trình phương pháp giảng dạy ở lớp 1-2,3 bậc tiểu học và 6-7-8 ở THCS.

Năm học 2003-2004 trường CĐSP cũng đã tích cực đưa vào ứng dụng kết qủa đề tài nghiên cứu khoa học cấp tỉnh về vấn đề đổi mới phương pháp dạy và học môn Địa lý Địa phương, Vật lý, Lịch sử địa phương...

- Công tác bồi dưỡng, nâng cao nghiệp vụ cho CBQL, GV ngành học GDCN được coi trọng. Thường xuyên tổ chức các cuộc giao lưu, hội thảo dự giờ giảng dạy về đổi mới phương pháp giữa các trường chuyên nghiệp.

Các trường đều xây dựng kế hoạch cụ thể cử giáo viên đi học trên chuẩn để phục vụ tốt công tác giảng dạy. Tiêu biểu nhất là trường CĐSP đã duy trì và mở mới các lớp đào tạo tại chức cho 1567 học viên, trong đó: CĐSP tiểu học là 436 học viên, CĐSP mầm non là 137, Trung học sư phạm mầm non là 735, bồi dưỡng cán bọ quản lý là 94, chuẩn hóa 10+3 lên CĐSP là165.

Duy trì liên kết với các trường Đại học mở các lớp đại học tại chức. Trường TH VH- NT liên kết với Trường Đại học văn hóa Hà Nội đào tạo cho 30 học viên Đại học tại chức ngành Thư viện và 17 học sinh chuyên ngành Bảo tồn - Bảo tàng. Trường CĐSP liên kết với Đại học Sư phạm Hà Nội và CĐSP Nhạc họa Trung ương đào tạo cho 292 học viên, trong đó: Đại học sư phạm Địa 36 học viên, ĐHSP Giáo dục công dân 33, ĐHSP Văn 60, ĐHSP Sinh 45, CĐSP Nhạc 57, CĐSP Mỹ thuật 61.

* Năm học 2003-2004 ngành học GDCN Bắc Giang có nhiều cố gắng triển khai tốt các nhiệm vụ.

- Thực hiện tốt công tác giáo dục chính trị tư tưởng, đảm bảo dân chủ ổn định, phát huy được tinh thần đoàn kết thống nhất, có tinh thần cộng đồng trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ năm học.

+ Công tác tuyển sinh đã đa dạng hóa, đảm bảo kế hoạch chỉ tiêu, đảm bảo bí mật, an toàn, công bằng, khách quan, đúng qui chế.

Numérisé par Google

+ Công tác quản lý, chỉ đạo từ Sở đến các trường có cải tiến và đạt hiệu qủa. Các trường tích cực liên hoàn và nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên bằng nhiều biện pháp có hiệu qủa hơn.

Kết qủa đánh giá về thi đua năm học 2003-2004, các trường chuyên nghiệp tỉnh Bắc Giang được đánh giá xếp loại: khá.

8. Cơ cấu tổ chức cán bộ ngành GD - ĐT Bắc Giang hiện nay

Cơ cấu tổ chức cán bộ giáo viên ngành GD-ĐT được phân thành 3 cấp: Cấp Sở, Phòng và cấp trường học.

Thực hiện Chỉ thị số 38/2003/CT-BGD&ĐT ngày 04/8/2003 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Kế hoạch chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ năm 2003-2004 của Sở Giáo dục và Đào tạo Bắc Giang, công tác tổ chức và cán bộ của ngành đã đạt được:

Kiện toàn tổ chức bộ mày cơ quan Sở, Phòng GD- ĐT và sử dụng cán bộ công chức phù hợp với chức trách nhiệm vụ được giao. Đổi mới phương pháp làm việc, phong cách công tác.

Ở Sở Giáo dục và Đào tạo:

Bộ máy tổ chức các phòng ban của Sở gồm 9 phòng, ban hoạt động theo chức năng nhiệm vụ được qui định và có sự phối hợp nhịp nhàng, đảm bảo hoàn thành tốt nhiệm vụ quản lý Nhà nước về lĩnh vực GD-ĐT.

Năm học 2003-2004, bổ nhiệm lại 2 trưởng phòng Sở, 1 phụ trách phòng, 1 phó trưởng phòng.

Bố trí (trưng tập) 12 cán bộ giáo viên nòng cốt về Sở trong đó 5 người ở tổ đổi mới phương pháp dạy học bậc tiểu học, 7 người ở tổ đổi mới phương pháp dạy học bậc trung học cơ sở làm nhiệm vụ chỉ đạo, hướng dẫn thay sách giáo khoa, đổi mới phương pháp dạy học trong khuôn khổ Chương trình đổi mới GDĐT.

Hiện nay định mức biên chế cán bộ công chức làm việc tại Sở theo Quyết định UBND tỉnh giao là 51 người, gồm:

- Lãnh đạo Sở: 4 người
- Trưởng phòng, Phó trưởng phòng: 16 người
- Chuyên viên: 26 người
- Nhân viên: 5 người

Bố trí cụ thể ở các phòng ban như sau:

Phòng Mầm non: 3 người
Phòng Tiểu học: 4 người
Phòng THPT: 11 người
Phòng GDTX: 5 người
Phòng GDCN: 3 người

Thanh tra Sở: 4 người
Phòng KHTC: 5 người
Phòng TCCB: 4 người
Phòng CH-TH: 12 người

Biên chế Ban QLDA (4 người) và Công đoàn Ngành (2 người) không hưởng lương từ qũy lương hành chính Nhà nước của cơ quan Sở GD-ĐT.

Ở phòng Giáo dục và Đào tạo huyện, thị xã:

- Đến 31- 5 - 2004, toàn ngành có 18.990 biên chế và 2.378 giáo viên mầm non ngoài công lập. Khối phòng GD-ĐT quản lý 16.644 biên chế và 2.378 giáo viên mầm non ngoài công lập. Khối trực thuộc quản lý 2.346 biên chế.

Đội ngũ cán bộ quản lý trường học của tỉnh gồm:

- CBQL trường mầm non: 402 trong đó nữ 402
- CBQL trường tiểu học: 654 trong đó nữ 342
- CBQl trường THCS: 496 trong đó nữ 179
- CBQL trường THPT: 90 trong đó nữ 21
- CBQL các trung tâm: 29 trong đó nữ 6.
- CBQL các trường chuyên nghiệp: 7 trong đó nữ 1.
- Có 95% CBQL trường tiểu học, THCS đã được bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý trường học.

Sở GD-ĐT đã phối hợp với UBND các huyện, thị xã chỉ đạo các phòng GD-ĐT và các nhà trường thực hiện bổ nhiệm CBQL có thời hạn, bổ nhiệm lại, luân chuyển, miễn nhiệm cán bộ theo quy định của Nhà nước. Trong năm học 2003-2004 đã bổ nhiệm lại và luân chuyển hơn 500 cán bộ quản lý các trường Mầm non, tiểu học, trung học cơ sở. Khối trực thuộc Sở GD- ĐT đã bổ nhiệm lại 34 cán bộ quản lý, trong đó có 11 là cấp trưởng, 23 là cấp phó, luân chuyển 8 cán bộ quản lý trong đó có 4 hiệu trưởng trường THPT.

Tỷ lệ bố trí giáo viên ở các bậc học như sau:

+ Bậc học mầm non, bố trí đủ CBQL và giáo viên đứng lớp theo quy định.
+ Tiểu học: - Tỷ lệ bình quân: 1,32 GV/lớp
  - Tỷ lệ GV văn hóa: 1,17 GV/lớp
  - Tỷ lệ GV nhạc, họa: 0,15 GV/lớp
  - Giáo viên đoàn đội: 134 người
+ THCS: - Tỷ lệ bình quân cả ngoại ngữ
  - Tỷ lệ GV văn hóa: 1,42 GV/lớp
  - Tỷ lệ GV ngoại ngữ: 0,21 GV/lớp
+ THPT: - Tỷ lệ bố trí GV /lớp đối với hệ quốc lập: 1,83 GV/lớp

Numérisé par Google

+ THCN: bố trí theo tỷ lệ 15 học sinh/1 giáo viên

+ CĐSP: Bố trí theo tỷ lệ 10 học sinh/1 giáo viên

- Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn ở các bậc học, cấp học: mầm non 85,5%, tiểu học 99,1%, trung học cơ sở 94,6%, trung học phổ thông 95%

- Tỷ lệ giáo viên trên chuẩn ở các bậc học, cấp học: mầm non 5,6%, tiểu học 21,7%, trung học cơ sở 11,1%, trung học phổ thông 4%, trung học chuyên nghiệp 4,7%, cao đẳng sư phạm 27%.

- Cử đi đào tạo trên chuẩn và đạt chuẩn:

- Nghiên cứu sinh (tiến sĩ):	2 người
- Đào tạo cao học thạc sĩ:	101 người
- Cử đi ôn và dự thi tuyển thạc sĩ năm 2004:	64 người
- Đào tạo từ CĐSP lên ĐHQL:	102 người
- Đào tạo từ CĐSP lên ĐHSP	174 người
- Đào tạo từ 10+3 lên CĐSP (chuẩn hóa)	165 người
- Đào tạo từ trung cấp lên CĐSP tiểu học	436 người
- Đào tạo từ trung cấp lên CĐSP Nhạc, hoạ	117 người
- Đào tạo từ trung cấp lên CĐSP mầm non	137 người
- Đào tạo TCSP mầm non	735 người
- Bồi dưỡng CBQL (MN, THCS)	94 người
- Cử đi học cử nhân chính trị và cao cấp chính trị:	20 người
- Cử đi học trung cấp chính trị	220 người

9. Công tác xây dựng cơ sở vật chất trường học

1- Công tác thư viện và thiết bị đồ dùng dạy học:

Trong điều kiện kinh phí còn khó khăn, nhưng đã giành một phần kinh phí từ ngân sách chi thường xuyên và ngân sách khác để trang bị thêm thư viện. Trong năm học đã trang bị thêm 38 thư viện chuẩn (16 tiểu học, 17 THCS và 5 THPT) đưa số trường phổ thông có thư viện là 432/521 trường phổ thông (=83%) trong đó có 181 thư viện đạt chuẩn 100% các trường đều có tủ sách dùng chung. Đã bổ sung thêm hơn 2 triệu bản sách cho các thư viện và học sinh. Trang bị cho mỗi học sinh lớp 2, lớp 7 của 44 xã ĐBKK 01 bộ sách giáo khoa (116,970 bản với số tiền hơn 700 triệu đồng).

Thực hiện kế hoạch đổi mới chương trình giáo dục phổ thông, thay sách lớp 2 và lớp 7 (năm học 2003-2004) đã hoàn thành trang bị thiết bị lớp 2,7 và bổ sung thiết bị lớp 6 xong trong tháng 9/2003, thiết bị đảm bảo chất lượng. Ngoài ngân sách nhà nước cấp (9.920 triệu) đã huy động thêm 700 triệu từ nguồn khác để bổ sung, cụ thể đã thực hiện: Đã trang bị 1.193 bộ đồ dùng dạy học lớp 2: 368bộ đồ dùng dạy học lớp 7 ; 267 đài cát sét; 233 kính hiển vi của Đức, bổ



Tại Trường Phổ thông dân tộc nội trú huyện Sơn Động

sung thêm 233 đầu chiếu OVERHEAD. Trang bị thêm 10 bộ đồ dùng dạy học lớp 6, hơn 2000 giá thí nghiệm đa năng, mẫu sưu tập khoáng sản Việt Nam. Cách thức tổ chức mua sắm trang thiết bị đã được đổi mới, phối hợp chặt chẽ với các ngành Tài chính, Kế hoạch & đầu tư trong qúa trình tổ chức mua sắm nhằm đảm bảo chất lượng, kết qủa trang bị kịp thời, chất lượng đảm bảo được UBND tỉnh đánh giá cao.

Năm 2004 đang xây dựng kế hoạch trang bị thiết bị cho thay sách lớp 3, lớp 8 với tổng kinh phí khoảng 12.431 triệu đồng.

Trang bị 1 mạng thông tin nội bộ trị giá 320 triệu, trang bị khoảng 200 máy vi tính (chưa kể máy trang bị theo dự án của Bộ) và các phần mềm quản lý như phần mềm quản lý tài chính, phần mềm thống kê và một số phần mềm quản lý học sinh và dạy học. Hoàn thành xây dựng trang Web của ngành và đã kết nối Internet đến 100% các trường THPT, các trung tâm GDTX.

- Trang bị thêm 02 phòng thí nghiệm lý, 02 phòng thí nghiệm Hóa sinh cho 2 trường THPT.

- Trang bị thiết bị thí nghiệm lý hóa sinh trị giá khoảng 500 triệu, 1 mạng cục bộ, 3 máy chiếu vật thể và 1 máy chiếu đa năng cho trường CĐSP.

- Trang bị thêm 1 phòng thiết bị học ngoại ngữ (phòng Lab) cho Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học và 1 phòng truyền hình 2 chiều ở Trung tâm GDTX của Tỉnh để phục vụ học từ xa (phối hợp với Viện đại học mở cùng đầu tư).

- Công tác quản lý và sử dụng thiết bị dạy học đã tiến bộ hơn và phát huy được hiệu qủa. Cuộc thi sử dụng ĐDDH ở các bậc học đã có tác dụng tốt, khích lệ giáo viên tích cực sử dụng thiết bị dạy học.

Nói chung năm học 2003-2004 công tác thư viện và trang thiết bị dạy học đã được quan tâm. Sở Giáo dục phối hợp với Sở Tài chính Vật giá xây dựng kế hoạch trang bị cho thay sách lớp 2 và lớp 7, trình UBND tỉnh phê duyệt sau đó thực hiện. Công tác cung ứng sách giáo khoa mới, thiết bị đồ dùng dạy học lớp 2, lớp 7 đã kịp thời phục vụ học sinh.

- Do kinh phí có hạn Sở đã hướng dẫn và lên danh mục các ĐDDH đơn giản và giao cho các trường tổ chức cho giáo viên tự làm.

- Sở hướng dẫn các trường tận thu các khoản thu theo qui định để có nguồn bổ sung mua sách cho thư viện, mua thiết bị đồ dùng dạy học.

- Tổng kinh phí cho mua sách và thư viện 3.380 triệu đồng

Trong đó:

- Ngân sách khoảng 1.640 triệu đồng, Ngân sách khác 1.740 triệu đồng

- Tổng kinh phí cho mua thiết bị đồ dùng dạy học khoảng 15.775 triệu đồng.

Trong đó:

- Ngân sách 12.275 triệu, Ngân sách khác 3.500 triệu

- Tổng kinh phí cho mua sắm sách, thư viện và thiết bịi đồ dùng dạy học 19.155 triệu đồng (ngân sách = 13.915,0 triệu; NS khác = 5.420 tr)

2- Xây dựng phòng học:

Năm 2003 đã đầu tư gần 70 tỷ đồng để xây dựng cơ sở vật chất trường học (trong đó đã huy động từ các địa phương, nhân dân 35 tỷ đồng, còn lại là vốn ngân sách, TW, Tỉnh, Huyện và các dự án). Kết qủa năm học 2003-2004 đã xây dựng thêm 786 phòng học cho các trường mầm non, tiểu học, THCS, THPT, DTNT và các trung tâm GDTX, trong đó có 528 phòng học kiên cố cao tầng, góp phần đủ phòng học và tăng tỷ lệ phòng học kiên cố, giảm tỷ lệ phòng học tạm ở các ngành học, bậc học. Cụ thể:

- Mầm non: Tổng số 1870 phòng (không kể phòng học nhờ ở các nhà văn hóa), kiên cố 301 phòng, đạt 15,8%. Trong đó xây mới 267 phòng (có 79 phòng kiên cố), tăng hơn cùng kỳ năm trước 1,9%.

- Tiểu học + THCS: Tổng số 6969 phòng, kiên cố 3436 phòng, đạt 49,3%. Trong đó xây mới thêm 3623 phòng (có 541 kiên cố), tăng hơn cùng kỳ năm trước 5,5%, số phòng học tạm giảm là 275 phòng.

- THPT, cấp 2-3, DTNT: Tổng số 753 phòng, kiên cố 617 phòng, đạt 81,9%. Trong đó xây mới thêm 79 phòng (có79 kiên cố). Tăng hơn cùng kỳ năm trước 2,1%.

Bình quân chung toàn khối trường phổ thông tỷ lệ phòng học kiên cố là 52,5%, tăng hơn cùng kỳ năm trước là 5,3%.

- Khối trung tâm GDTX: Tổng số có 151 phòng, kiên cố 112 phòng, đạt 74,1%. Xây mới 12 phòng (có 12 kiên cố).

Huyện có tỷ lệ phòng học kiên cố cao là thị xã Bắc Giang, Sơn Động, Việt Yên và Yên Dũng.

Nhà văn phòng, thư viện, thí nghiệm:

- Đã xay dựng hơn 10.000m^2 nhà làm việc văn phòng, phòng thư viện, phòng thí nghiệm, nhà y tế, nhà thể thao cho các trường xây dựng chuẩn năm học 2003-2004.

Sân vườn, tường rào:

- Đã làm mới hơn 19.800m^2 sân gạch và 8.950m^2 tường rào.

- Hơn 50 trường đã xây thêm cổng trường, có biển trường.

Nhìn chung công tác xây dựng sân vườn, tường rào để tạo cảnh quan sư phạm trong nhà trường đã được chú trọng và ủng hộ của các địa phương.

Nhà ở cho giáo viên và học sinh nội trú:

- Đã xây thêm khoảng 4.380m^2 nhà, làm nhà ở cho giáo viên ở nội trú, trong đó có 2580m^2 nhà kiên cố. Ngành GD-ĐT Bắc Giang đã phát động cán bộ giáo viên trong ngành ủng hộ và xây dựng được 440m^2 nhà tập thể cho GV nội trú ở các xã vùng cao. Nhìn chung nơi ăn ở cho giáo viên ở nội trú đã được chú trọng hơn, góp phần động viên giáo viên yên tâm công tác.



Trường THPT năng khiếu Ngô Sĩ Liên vừa hoàn thành

Chương XIV
KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

I. TIỀM LỰC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

1. Các cơ quan khoa học công nghệ

1.1. Sở Khoa học và công nghệ Bắc Giang - Lịch sử ra đời và phát triển

Đáp ứng yêu cầu phát triển khoa học công nghệ và bảo vệ môi trường của tỉnh Bắc Giang, UBND tỉnh đã thành lập các tổ chức nhằm thực hiện chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước về khoa học công nghệ và môi trường, trực thuộc UBND tỉnh, phù hợp với từng thời kỳ cụ thể.

Ngay sau khi cuộc kháng chiến chống Pháp thắng lợi, nhân dân miền Bắc dưới sự lãnh đạo của Đảng và Nhà nước đã bắt tay vào thực hiện công cuộc xây dựng Chủ nghĩa xã hội trên tất cả các lĩnh vực kinh tế, văn hoá xã hội, khoa học kỹ thuật, làm cơ sở cho cuộc đấu tranh thống nhất nước nhà. Đảng và Nhà nước ta đã chỉ rõ: Khoa học kỹ thuật đã trở thành nhu cầu cấp thiết của nhân dân lao động. Ngày 11-3-1959 Thủ tướng Chính phủ ra Chỉ thị số 105/TTg về việc thành lập Ban Kỹ thuật ở các khu, tỉnh, thành phố. Sau đó là Chỉ thị số 133/TC -TW của Ban Bí thư Trung ương Đảng ngày 13-3-1959 nhắc nhở các cấp thi hành Chỉ thị 105/TTg của Thủ tướng Chính Phủ và Thông tư số 300/KH của Uỷ ban khoa học nhà nước hướng dẫn về tổ chức Ban Kỹ thuật.

Thi hành các Chỉ thị của Đảng và Chính Phủ, Ban thường vụ Tỉnh uỷ Bắc Giang đã ra Nghị quyết và Uỷ ban hành chính tỉnh đã ra Quyết Định số 36/QĐ -TCCB ngày 19-10-1961 thành lập Ban Kỹ thuật tỉnh với chức năng là cơ quan quản lý tổng hợp về kỹ thuật, có nhiệm vụ giúp Tỉnh uỷ và UBHC tỉnh lãnh đạo công tác khoa học kỹ thuật và phong trào sáng kiến, phát minh của quần chúng nhằm phục vụ cho việc thực hiện kế hoạch phát triển đất nước.

Ban Kỹ thuật tỉnh do ông Ngô Duy Phương - Chủ tịch UBHC tỉnh làm trưởng ban, ông Phạm Các - Trưởng ty nông nghiệp là phó ban và 12 thành viên là các trưởng hoặc phó các ty của tỉnh là uỷ viên. Thường trực Ban là các ông Ngô Duy Phương, ông Phạm Các và ông Hoàng Nhu. Sau đó, ngày 23-6-

1962, UBHC tỉnh lại có Quyết Định số 555/QĐ -TCCB cử ông Thanh Sơn, Phó chủ tịch UBHC tỉnh thay ông Ngô Duy Phương, làm Trưởng Ban Kỹ thuật tỉnh Bắc Giang.

Thời kỳ này, ngoài Ban Kỹ thuật tỉnh là cơ quan quản lý tổng hợp về mặt kỹ thuật còn có Hội phổ biến KH&KT tỉnh, có tổ chức rộng rãi từ Trung ương tới cơ sở (xã, cơ quan, trường học). ở tỉnh, Hội phổ biến KH&KT được thành lập từ năm 1962 do ông Thanh Sơn -Tỉnh uỷ viên, uỷ viên thường trực UBHC tỉnh là Hội trưởng, ông Đặng Trần Vĩnh -Phó ty Nông nghiệp và ông Đỗ Văn -Phó ty y tế là Hội phó và 28 uỷ viên.

Thi hành nghị quyết của Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà hợp nhất hai tỉnh Bắc Giang và Bắc Ninh thành tỉnh Hà Bắc và bắt đầu làm việc theo tỉnh mới từ ngày 1-4-1963. Các cơ quan của tỉnh Hà Bắc đều tập trung làm việc tại thị xã Bắc Giang.

Thực hiện Thông tư liên Bộ số 66/TTLB giữa UBKH Nhà nước và Bộ Nội vụ, ngày 13-5-1963 Ban Kỹ thuật tỉnh Bắc Giang được đổi tên thành Ban Khoa học Kỹ thuật (KHKT) tỉnh Hà Bắc, thực hiện công tác quản lý tổng hợp về KHKT của địa phương. Ban KHKT do ông Phạm Văn Quyện -Phó bí thư tỉnh uỷ làm Trưởng Ban, ông Lương Ngọc Chức - Nguyên phó ban Kỹ thuật tỉnh Bắc Ninh và ông Ngô Như Toàn - tỉnh uỷ viên, phó ty nông nghiệp làm phó ban và 10 uỷ viên là trưởng hoặc phó ty, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh. Cơ quan thường trực (văn phòng)gồm 6 người làm nhiệm vụ thường trực chung cho cả Ban KHKT và Hội phổ biến KHKT.

Ban KHKT được chia ra 3 tiểu ban: Tiểu Ban Nông - lâm nghiệp, tiểu Ban Công nghiệp, Tiểu Ban khoa học và đời sống.

Từ năm 1965 đến trước ngày giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước (30-4-1975), miền Bắc không những phải tăng cường chi viện nhân lực, vật lực cho cho đồng bào miền Nam đánh thắng giặc Mỹ xâm lược, vừa phải chiến đấu chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ, vừa phát triển sản xuất, đảm bảo đời sống và tăng cường tiềm lực kinh tế, quốc phòng. Trong tình hình đó, ngày 1-9-1966 Hội đồng Chính phủ ra Chỉ thị số 163/CP về phương hướng, nhiệm vụ công tác nghiên cứu KH&KT 2 năm 1966 -1967, Ban Bí thư Trung ương ra Quyết định số 57/NQ -TW ngày 22-2-1967 về tăng cường công tác nghiên cứu KHKT trong tình hình và nhiệm vụ mới. Tuy hoạt động trong điều kiện chiến tranh gặp rất nhiều khó khăn, nhưng được sự quan tâm của Đảng và Nhà nước, các cơ quan KHKT từ Trung ương đến địa phương được tăng cường về số lượng và chất lượng. ở tỉnh ta, sau khi có Nghị quyết số 62/NQ -HB ngày 2-5-1967 của Ban thường vụ Tỉnh uỷ Hà Bắc và Nghị quyết số 253/NQ -HB ngày 2-8-1967 về kiện toàn Ban KHKT tỉnh: ông Hoàng Văn Tiệm -Uỷ viên ban thường vụ tỉnh uỷ, phó chủ tịch UBHC tỉnh làm trưởng ban, về mặt tổ chức có thêm 2 phó ban và 11 uỷ viên kiêm nhiệm. Ban KHKT được tổ chức thành những bộ phận chuyên môn: Phòng Đo lường và Tiêu chuẩn, Phòng hoá nghiệm, Tiểu ban nông nghiệp, Tiểu ban công nghiệp và Tiểu ban tổng hợp. Số cán bộ trong cơ quan tăng từ 6 người lên 32 người, trong đó có 6 cử nhân và kỹ sư.

Numérisé par Google

Ngày 9-8-1970, Tỉnh uỷ Hà Bắc có Nghị quyết số 114/NQ -TU về hợp nhất Ban KHKT với Hội phổ biến khoa học và kỹ thuật thành một cơ quan là Ban KHKT tỉnh và phân công ông Ngô Như Toàn, kỹ sư nông nghiệp, tỉnh uỷ viên - Phó ban phân vùng, quy hoạch tỉnh về làm Trưởng Ban KHKT tỉnh. Hai ông Lương Ngọc Chức và Nguyễn Khắc Thực đươc phân công làm phó ban. Về cơ cấu tổ chức gồm có: Phòng hành chính, phòng khoa học nông nghiệp, Phòng kỹ thuật công nghiệp, Phòng quản lý đo lường và Phòng hoá nghiệm. Do hợp nhất Ban và Hội nên số cán bộ của hai cơ quan dồn lại có tới 47 người. Đây là thời kỳ có số cán bộ nhiều nhất. Đến ngày 28-9-1972 do yêu cầu tinh giảm biên chế, tỉnh quy định chỉ còn 30 người, biên chế vào 3 phòng chủ yếu: Phòng nông nghiệp (7 người), Phòng Thông tin khoa học kiêm hành chính (7 người), Phòng Đo lường và tiêu chuẩn (14 người), còn hai người làm nhiệm vụ phục vụ đời sống cho cán bộ trong cơ quan.

Sau khi sáp nhập hai tỉnh Bắc Giang và Bắc Ninh, Hà Bắc là một tỉnh lớn nhưng lực lượng cán bộ khoa học còn rất ít: Cán bộ có trình độ đại học có trên 400 người, trung học có 3.478 người, sơ cấp có 3.099 người, riêng cán bộ y tế ở nông thôn đã có trên 2000 người. Ngày 5 và 6 -5-1967 Hà Bắc đã tổ chức đại hội trí thức toàn tỉnh lần thứ nhất.

Sau đại thắng mùa xuân năm 1975, miền Nam được hoàn toàn giải phóng, cả nước bước vào giai đoạn lịch sử mới- Giai đoạn cả nước độc lập, thống nhất và làm nhiệm vụ chiến lược duy nhất là tiến hành cách mạng XHCN, tiến nhanh, tiến mạnh, tiến vững chắc lên chủ nghĩa xã hội- như Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV của Đảng cộng sản Việt Nam đã chỉ ra.

Tuy nhiên, vùa bước ra khỏi cuộc chiến tranh kéo dài hơn 1/4 thế kỷ, nước ta ở trong hoàn cảnh vừa xây dựng CNXH, vùa phải đối phó với hai cuộc chiến tranh biên giới phía TâyNam và phía Bắc nên tình hình kinh tế và đời sống hết sức khó khăn.

Trong hoàn cảnh như vậy, Đảng ta vẫn quan tâm đến đường lối phát triển khoa học kỹ thuật. Ngày 20-4-1981 Bộ Chính trị Trung ương Đảng có nghị quyết số 37/NQ -TW về chính sách khoa học kỹ thuật thống nhất trong cả nước. Ngay sau đó, ngày 23-12-1981 Tỉnh uỷ Hà Bắc ra Nghị quyết số 15/NQ - TU về công tác khoa học kỹ thuật của tỉnh Hà Bắc. Do vậy công tác khoa học kỹ thuật được tăng cường về mọi mặt, cả về công tác tổ chức và các mặt hoạt động khác. Việc kiện toàn hệ thống các cơ quan quản lý về khoa học kỹ thuật đã được chỉ rõ trong Nghị quyết của Tỉnh uỷ: Cần sớm kiện toàn Ban KHKT và các phòng quản lý KHKT ở các ngành, các xí nghiệp công nghiệp, nông nghiệp, các tiểu ban KH&KT ở các hợp tác xã nông nghiệp và tiểu thủ công nghiệp. Đồng thời củng cố và đẩy mạnh hoạt động của Hội đồng KH&KT ở các ngành, các cấp để làm tốt chức năng tư vấn cho lãnh đạo về khoa học và kỹ thuật.

Chức năng, nhiệm vụ của ban KH&KT tỉnh cũng được Nghị quyết chỉ rõ là cơ quan tham mưu của Tỉnh uỷ và và UBND tỉnh trong việc lãnh đạo và chỉ đạo KH&KT, đồng thời là cơ quan quản lý thống nhất các hoạt động khoa học và kỹ thuật trong tỉnh. Trách nhiệm và quyền hạn của Ban KH&KT tỉnh tập

trung vào quản lý tiến bộ KH&KT, trước hết là quản lý kế hoạch hoá, quản lý kỹ thuật trên 3 lĩnh vực: Tiêu chuẩn, đo lường, kiểm tra chất lượng; Quản lý công tác sáng kiến, sáng chế; Tham gia quản lý tiềm lực KH&KT như quản lý các tổ chức nghiên cứu và triển khai, bố trí cán bộ, phân bổ tài chính và vật tư, đặc biệt là việc chia sẻ nguồn lực thông tin KH&KT.

Trước yêu cầu nhiệm vụ đó, Ban KH&KT tỉnh được kiện toàn theo hướng bổ sung cán bộ lãnh đạo cơ quan, tăng biên chế, bố trí thêm cán bộ có năng lực, có kinh nghiệm và có khả năng tổng hợp. Năm 1977, ông Lương Ngọc Chức được cử làm Trưởng Ban thay ông Ngô Như Toàn, đến đầu năm 1983 ông Đỗ Huy Đức - kỹ sư nông nghiệp, tỉnh uỷ viên được phân công làm Trưởng Ban thay ông Lương Ngọc Chức, Phó ban là ông Thân văn Pha và ông Lê Tâm Thái.

Tổ chức của Ban gồm 3 phòng: Phòng hành chính tổ chức, Phòng Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng, Phòng thông tin tổng hợp.

Ngày 23-4-1985 UBND tỉnh Hà Bắc ra Quyết định số 237/QĐ -UB ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Uỷ ban khoa học và kỹ thuật tỉnh; Đổi tên Ban KH&KT thành Uỷ ban khoa học và kỹ thuật. Về cơ cấu tổ chức gồm có Chủ nhiệm và các phó chủ nhiệm Uỷ ban; Chi cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng; Phòng hành chính tổ chức; Các bộ phận còn lại gồm hai tổ, làm việc trực tiếp với lãnh đạo theo chế độ chuyên viên, đó là Tổ tổng hợp kế hoạch và Tổ thông tin KH&KT. Tuy Phòng tiêu chuẩn đo lường chất lượng được chuyển thành Chi cục Tiêu chuẩn -Đo lường -Chất lượng, nhưng phải chờ đến Quyết định số 655/QĐ -UB của UBND tỉnh ngày 23-9-1986 về việc thành lập Chi cục TCĐLCL thuộc UBKH&KT tỉnh Hà Bắc, Chi cục mới được sử dụng tài khoản và con dấu riêng. ông Thân văn Pha trực tiếp làm Chi cục trưởng Chi Cục TCĐLCL. Tổ chức của Chi cục gồm: Phòng hành chính tổ chức, Phòng quản lý đo lường, Phòng quản lý Tiêu chuẩn và Chất lượng.

Thời kỳ này ông Đỗ Huy Đức được cử làm Chủ nhiệm, ông Thân văn Pha và ông Lê Tâm Thái làm phó Chủ nhiệm. Trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ được quy định cụ thể, cơ cấu tổ chức hoạt động quản lý gọn nhẹ và hợp lý dần, số lượng cán bộ dần ổn định và còn khoảng 32 người. Hoạt động KH&KT giai đoạn này tiếp tục được mở rộng mọi mặt về cả quy mô và chất lượng và đã làm tốt chức năng tham mưu tư vấn cho tỉnh:

Tham mưu cho Tỉnh uỷ mở Hội nghị đại học toàn tỉnh ngày 20-1-1977, nghiên cứu Nghị quyết Đại hội Đảng Lần thứ IV. Đây là đại hội trí thức Hà Bắc lần thứ hai do đồng chí Vũ Thơ -Bí thư tỉnh uỷ và các đồng chí trong Ban thường vụ Tỉnh uỷ chủ trì và tham dự hội nghị (Với sự quan tâm và theo dõi của khoảng 2.200 cán bộ có trình độ đại học trong tỉnh, chưa kể số cán bộ thuộc các đơn vị do Trung ương quản lý đóng trên địa bàn tỉnh).

Giúp Tỉnh uỷ xây dựng dự thảo Nghị quyết số 15/NQ -TU của Tỉnh uỷ về thực hiện Nghị quyết số 37/NQ -TW của Bộ Chính trị, Ban chấp hành trung ương về công tác khoa học và kỹ thuật, ngày 23-12-1981 Tỉnh uỷ đã ra Nghị quyết này.

Numérisé par Google

Từ năm 1986 là thời kỳ cả nước ta bắt đầu thực hiện đường lối đổi mới và mở cửa của Đảng và Nhà nước. Trước yêu cầu khách quan bức bách từ thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội, Đảng ta tiến hành công tác đổi mới, xoá bỏ cơ chế quan liêu bao cấp, chuyển sang nền kinh tế nhiều thành phần nhằm giải phóng lực lượng sản xuất, phát triển kinh tế thị trường có sự điều tiết của nhà nước.Trong nông nghiệp, thực hiện khoán theo tinh thần Nghị quyết của Hội Nghị Ban Chấp Hành Trung ương Đảng lần thứ 10 (Khoá VII) đã tạo ra những bước chuyển biến tích cực, nền kinh tế nhiều thành phần nhanh chóng phát triển. Khoa học và kỹ thuật là một chuyên ngành phục vụ tích cực cho sự đổi mới, trước những yêu cầu đòi hỏi của thực tế luôn biến động nên bộ máy tổ chức và nội dung hoạt động cũng có những thay đổi cho phù hợp.

Để tăng cường công tác tư vấn về khoa hoc và kỹ thuật, UBND tỉnh có Quyết định số 241/QĐ -UB ngày 10-6-1985 thành lập Hội đồng KH&KT tỉnh do ông Nguyễn Ninh - Phó chủ tịch thường trực UBND tỉnh là Chủ tịch Hội đồng và 18 uỷ viên hội đồng. Cơ quan thường trực của Hội đồng đặt tại UBKH&KT tỉnh.

Năm 1986 do nhu cầu tập trung quản lý và phát triển KH&KT trong nền kinh tế hàng hoá và do tiềm lực có hạn, thi hành Nghị quyết số13/NQ -TU ngày 25-10-1986 của Tỉnh uỷ Hà Bắc về việc đổi tên UBKH&KT tỉnh thành Ban KH&KT Hà Bắc. Đồng thời nhằm phát triển, mở rộng hệ thống quản lý nhà nước về KH&KT đến cấp huyện, thị trong tỉnh, ngày 2-8-1988 UBND tỉnh lại có Quyết định số 549/QĐ -UB về việc thành lập Trạm Khoa học kỹ thuật huyện Hiệp Hoà (sau đó là Trung tâm KHCN&MT Hiệp Hoà). Đây là đơn vị hoạt động theo chế độ hạch toán độc lập, có tư cách pháp nhân, có tài khoản và con dấu riêng, chịu sự quản lý về mọi mặt của UBND huyện Hiệp Hoà, đồng thời chịu sự hướng dẫn về nghiệp vụ, chuyên môn của Ban KH&KT tỉnh. Ngày 18-7-1989 UBND tỉnh lại có Quyết định số 515/QĐ -UB về việc thành lập Trung tâm ứng dụng và Dịch vụ KHKT thuộc Ban KH&KT tỉnh do ông Lê Tâm Thái - Phó Ban KH&KT tỉnh trực tiếp làm giám đốc Trung tâm.

Từ năm 1994, đường lối đổi mới toàn diện, mở cửa và hội nhập của Đảng và Nhà nước tiếp tục được tăng cường và mở rộng. Nền kinh tế thị trường nhiều thành phần ngày một phát triển, năng động. Đầu tư nước ngoài tăng nhanh làm động lực cho việc phát triển kinh tế trong nước và đi kèm theo đó là xu hướng nhập khẩu công nghệ và việc ký kết các hợp đồng chuyển giao công nghệ. Các doanh nghiệp trong nước cũng nhận thức được xu thế tất yếu của việc phải đổi mới công nghệ, nâng cao sức cạnh tranh trên thị trường. Vấn đề môi trường cũng trở nên cấp thiết và có tính toàn cầu. Ngay ở tỉnh ta cũng đã từng phải gánh chịu những hậu quả của việc làm suy thoái môi trường do tệ chặt phá rừng, đất đai nông nghiệp bị thoái hoá và ô nhiễm nặng nề do dùng nhiều phân hoá học, thuốc trừ sâu gây nên tình trạng ô nhiễm đất, nguồn nước, không khí...

Trong tình hình như vậy nội dung quản lý hoạt động khoa học và kỹ thuật

Trong đó việc quản lý nhà nước về khoa học công nghệ và môi trường càng trở bức xúc. ở Trung ương Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường được thành lập theo Nghị quyết kỳ họp thứ nhất Quốc hội khoá IX ngày 30-9-1992 và ngày 22-5-1993 Chính phủ ban hành Nghị định 22/CP về nhiệm vụ, quyền hạn, và tổ chức bộ máy của Bộ KH - CN&MT. Trên cơ sở Thông tư Liên bộ số 1450/TT - LB ra ngày 1-9-1993 giữa Bộ KH - CN&MT và Ban Tổ chức cán bộ Chính phủ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức cơ quan quản lý KH - CN&MT các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, ngày 5-5-1994 UBND tỉnh Hà Bắc ra Quyết định số 62/QĐ - UB thành lập Sở Khoa học Công nghệ và Môi trường tỉnh Hà Bắc trên cơ sở Ban Khoa học và Kỹ thuật tỉnh. Chức năng là cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh thực hiện các chức năng quản lý nhà nước về KHCN&MT trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật và chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra về chuyên môn, nghiệp vụ của Bộ KHCN&MT.

Về cơ cấu tổ chức gồm: Phòng tổ chức hành chính tổng hợp, Phòng quản lý KH - CN và Môi trường (sau tách thành hai phòng: Phòng quản lý KH - CN và Phòng quản lý môi trường); Phòng Thông tin tư liệu và Sở hữu công nghiệp; Thanh tra sở và Chi cục Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng. Riêng Chi cục TC - ĐL - CL lại chia ra các phòng: Phòng quản lý đo lường, Phòng quản lý chất lượng và Phòng hành chính tổng hợp. Cuối năm 1997 Trung tâm Tư vấn và Dịch vụ KHCN&MT thuộc sở được thành lập và bắt đầu hoạt động từ đầu năm 1998. Đối với cấp huyện, ngoài Trung tâm KHCN&MT Hiệp Hoà, đã ra đời Trung tâm KHCN&MT Tân Yên (1996). Đã bố trí cán bộ chuyên trách theo dõi công tác KHCN&MT ở các huyện thị còn lại trong tỉnh.

Biên chế cán bộ của sở trong năm 1994 là 35 người: Văn phòng sở 22 người, Chi cục 13 người, trong đó có 14 đại học.

Tháng 10-1994 ông Trần Đại Hùng nghỉ hưu, ông Lê Văn Tưởng nguyên là phó giám đốc sở từ năm 1992 được phân công phụ trách sở. Đầu năm 1995 UBND tỉnh tiếp nhận và bổ nhiệm PGS.TS Thân Ngọc Hoàn, nguyên Trưởng khoa Điện - Điện tử trên tầu, Trường Đại học hàng hải về làm Giám đốc Sở. Sau gần hai tháng ông Hoàn trở lại Trường Đại học hàng hải, UBND tỉnh đã bổ nhiệm ông Lê Văn Tưởng làm Giám đốc Sở, ông Hà Quê -nguyên chủ tịch HĐND huyện Hiệp Hoà làm Phó Giám đốc Sở (cuối năm1995) và ông Hà Trọng Công, nguyên là Giám đốc Công ty Ngoại thương làm Phó giám đốc Sở (đầu năm 1996).

Khi tái lập lại hai tỉnh Bắc Giang và Bắc Ninh(1-1-1997), UBND tỉnh điều động và bổ nhiệm ông Lê Văn Tưởng làm Chánh Văn Phòng UBND tỉnh., ông Hà Trọng Công được phân công phụ trách Sở.

Tháng 10/1997 ông Nguyễn Văn Liễu nguyên là Trưởng Bộ môn Cây Đậu đỗ, kiêm trạm trưởng Trạm Nghiên cứu Đậu đỗ Hà Bắc -Viện KHKT Nông nghiệp Việt Nam được bổ nhiệm làm Giám đốc Sở, ông Hà Trọng Công là Phó giám đốc thường trực, ông Hà Quê làm Phó Giám đốc kiêm Chi cục trưởng Chi cục TC -ĐL -CL.

Numérisé par Google

Theo Quyết định 248/QĐ -UB ngày 15-3-1997, Sở KHCN&MT tỉnh Bắc Giang có chức năng và nhiệm vụ sau:

Chức năng là cơ quan thuộc UBND tỉnh, thực hiện chức năng quản lý nhà nước về Khoa học và Công nghệ, Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng(TC - ĐL - CL), Sở hữu công nghiệp (SHCN) và Bảo vệ môi trường(BVMT) trên địa bàn tỉnh theo pháp luật Nhà nước và chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra về chuyên môn, nghiệp vụ của Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường.

Nhiệm vụ chính:

1. Về nghiên cứu khoa học: Xây dựng, tổng hợp các chương trình, kế hoạch nghiên cứu khoa học bằng ngân sách nhà nước trình UBND tỉnh quyết định. Tổ chức thực hiện kiểm tra đánh giá việc thực hiện các chương trình đó. Giúp UBND tỉnh xây dựng chiến lược và kế hoạch phát triển KHCN, xây dựng nguồn lực KHCN&MT trình UBND tỉnh. Hướng dẫn các Sở, Ban, Ngành, UBND huyên, thị xã và cơ sở xây dựng các chương trình, kế hoạch nghiên cứu khoa học của đơn vị. Xây dựng trình UBND tỉnh các dự án sản xuất thử - thử nghiệm các chương trình nghiên cứu khoa học; Hoàn thiện, chuẩn bị các bước ứng dụng rộng rãi các công trình đó vào đời sống nhân dân trong tỉnh.

2. Về phát triển công nghệ: Xây dựng trình UBND tỉnh kế hoạch phát triển công nghệ của tỉnh. Kiểm tra, theo dõi việc thực hiện kế hoạch sau khi được duyệt. Tổ chức đánh giá trình độ công nghệ của các cơ sở kinh tế của địa phương theo hướng dẫn của bộ KHCN&MT. Tổ chức việc giám định công nghệ đối với các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh theo quy định. Tham gia đánh giá, xét duyệt quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, luận chứng kinh tế - kỹ thuật của những công trình quan trọng ở địa phương (khi cần thiết có thể mời các chuyên gia cao cấp thuộc các lĩnh vực ở Trung ương tham gia giám định). Quản lý hoạt động chuyển giao công nghệ vào địa bàn tỉnh Bắc Giang cũng như từ Bắc Giang đi ra theo quy định hiện hành.

3. Về Bảo vệ môi trường: Trên cơ sở kế hoạch quốc gia về môi trường xây dựng kế hoạch bảo vệ môi trường của tỉnh trình UBND tỉnh phê duyệt. Theo dõi, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sau khi được duyệt. Tổ chức thẩm định các báo cáo đánh giá tác động đến môi trường của dự án đầu tư, các quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh theo phân cấp của Bộ KHCN&MT. Theo dõi diễn biến tình trạng môi trường, kiểm soát chất thải tại địa phương và kiến nghị các biện pháp cần thiết đảm bảo môi trường trong lành. Tiến hành xử lý các tổ chức, cá nhân vi phạm các quy định của Nhà nước về bảo vệ môi trường theo Luật định. Hướng dẫn các hoạt động liên quan đến bảo vệ môi trường. Phối hợp với các ngành liên quan đẩy mạnh công tác giáo dục đào tạo, nâng cao nhận thức cho toàn dân về môi trường tại địa phương.

4. Công tác Tiêu chuẩn -Đo lường -Chất lượng: Xây dựng trình UBND tỉnh phương hướng, chủ trương, kế hoạch hoạt động TC-ĐL-CL về sản phẩm và

lường cao nhất của địa phương. Công nhận tính hợp pháp của các chuẩn đo lường trong các cơ sở tại địa phương. Tiến hành kiểm định nhà nước các thiết bị dụng cụ đo lường theo phân cấp. Quản lý công tác đăng ký chất lượng hàng hoá của các cơ sở, đặc biệt là những sản phẩm và hàng hoá thuộc danh mục bắt buộc đăng ký chất lượng. Hướng dẫn về tổ chức nghiệp vụ cho các tổ chức và cán bộ làm công tác tiêu chuẩn đo lường chất lượng trong các cơ sở của tỉnh.

5. Về sở hữu công nghiệp: Theo dõi tình hình thi hành các văn bản pháp quy về SHCN; Phối hợp với các cơ quan bảo vệ pháp luật trong việc bảo vệ quyền SHCN trong tỉnh. Hướng dẫn nghiệp vụ SHCN cho các cơ sở trong tỉnh. Tuyên truyền các chính sách về sáng kiến và SHCN. Phối hợp với các tổ chức quần chúng đẩy mạnh phong trào sáng kiến cải tiến kỹ thuật và sở hữu công nghiệp trong tỉnh. Tư vấn về SHCN cho các cơ sở trong tỉnh.

6. Về quản lý các nguồn lực Khoa học Công nghệ và Môi trường: Nghiên cứu trình Chủ tịch UBND tỉnh việc cụ thể hoá chính sách về KHCN&MT để phù hợp với điều kiện, đặc điểm của địa phương và bảo đảm đúng quy định của nhà nước. Kiến nghị các chính sách, biện pháp sử dụng hợp lý các quy hoạch đào tạo, nâng cao trình độ chuyên môn của đội ngũ cán bộ KHCN trong tỉnh. Tổ chức, huy động lực lượng KHCN của tỉnh cũng như của Trung ương và các tỉnh khác vào hoạt động của Hội đồng khoa học, các tổ chuyên đề trong việc xây dựng các luận cứ cho các mục tiêu phát triển kinh tế -xã hội, KHCN&MT của tỉnh. Xây dựng trình UBND tỉnh quy hoạch hệ thống các cơ quan nghiên cứu KHCN&MT, trực tiếp thực hiện quy hoạch đó khi được UBND tỉnh phê duyệt. Xây dựng, tổ chức thực hiện và hướng dẫn các ngành, các cơ quan tiến hành công tác thông tin KHCN&MT, trực tiếp thực hiện một số hoạt động thông tin KHCN&MT phục vụ cán bộ lãnh đạo của tỉnh, cán bộ quản lý và cán bộ KHCN. Xây dựng trình UBND tỉnh dự toán ngân sách dành cho KHCN&MT. Các biện pháp thu hút tài trợ của các thành phần kinh tế, các tổ chức xã hội và cá nhân cho hoạt động KHCN&MT. Xây dựng trình UBND tỉnh kế hoạch hợp tác KHCN&MT với các tổ chức Trung ương, các tỉnh khác và nước ngoài.

Sở KHCN&MT là cơ quan thường trực của Hội đồng khoa học tỉnh. Cùng với các tổ chức khác và các Hội khoa học tập hợp lực lượng khoa học, đẩy mạnh các hoạt động nghiên cứu khoa học công nghệ trong tỉnh. Sở có trách nhiệm tổng hợp và xây dựng kế hoạch nghiên cứu hàng năm trình Hội đồng khoa học tỉnh. Sau khi UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch có trách nhiệm cấp phát kinh phí, tổ chức triển khai, kiểm tra và nghiệm thu việc thực hiện các đề tài được duyệt. Đồng thời chịu trách nhiệm bảo tồn vốn và thu hồi vốn khi kế hoạch nghiên cứu năm kết thúc.

Cơ cấu tổ chức gồm: Phòng tổ chức hành chính tổng hợp; Phòng quản lý khoa học công nghệ; Phòng quản lý môi trường; Phòng Thông tin tư liệu và Sở hữu công nghiệp; Thanh tra sở; Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng; Trung tâm Tư vấn Dịch vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường (Đến năm 2004 được đổi tên thành Trung tâm ứng dụng tiến bộ kỹ thuật khoa học và công nghệ).

Numérisé par Google

Biên chế toàn Sở có 37 người và 11 lao động hợp đồng. Trong đó có 2 tiến sĩ, 21 cán bộ có trình độ đại học, cao đẳng.

Thực hiện chỉ đạo của Chính phủ và hướng dẫn của Thông tư Liên tịch số 15/2003/TTLT -NKHCN -BNV ngày 15/7/2003 của Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Nội Vụ, ngày 23-8-2004 UBND tỉnh có Quyết định số 105/2004/QĐ -UB quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức bộ máy và mối quan hệ công tác của Sở Khoa học và Công nghệ Bắc Giang.

• *Vị trí và chức năng:*

Sở Khoa học và Công nghệ là cơ quan chuyên môn thuộc Uỷ ban Nhân dân tỉnh, giúp Uỷ ban Nhân dân tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ, phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ trên tất cả các lĩnh vực kinh tế - xã hội; tiêu chuẩn đo lường chất lượng sản phẩm, hàng hoá; sở hữu trí tuệ; an toàn bức xạ và hạt nhân trên địa bàn tỉnh; quản lý các hoạt động dịch vụ công của các đơn vị sự nghiệp thuộc Sở theo quy định của pháp luật.

Sở Khoa học và Công nghệ chịu sự quản lý về tổ chức, biên chế và hoạt động của Uỷ ban Nhân dân tỉnh; đồng thời chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn và kiểm tra về chuyên môn, nghiệp vụ của Bộ Khoa học và Công nghệ.

• *Nhiệm vụ và quyền hạn:*

Nhiệm vụ chung:

1. Trình Uỷ ban Nhân dân tỉnh ban hành các quyết định, chỉ thị về quản lý hoạt động khoa học và công nghệ, phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ, tiêu chuẩn đo lường chất lượng sản phẩm, sở hữu trí tuệ, an toàn bức xạ và hạt nhân trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật;

2. Xây dựng và trình Uỷ ban Nhân dân tỉnh quyết định quy hoạch, kế hoạch 5 năm, hàng năm và nhiệm vụ về hoạt động khoa học và công nghệ, phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ, tiêu chuẩn đo lường chất lượng sản phẩm, sở hữu trí tuệ, an toàn bức xạ và hạt nhân phù hợp với phương hướng phát triển kinh tế -xã hội của địa phương;

3. Tổ chức, chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật và quy hoạch, kế hoạch, nhiệm vụ, nêu tại điểm l, 2 Điều 2 sau khi được phê duyệt; theo dõi, kiểm tra, tổ chức đánh giá việc thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, quy hoạch, kế hoạch, nhiệm vụ đó; tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về hoạt động khoa học và công nghệ, phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ, tiêu chuẩn đo lường chất lượng sản phẩm, sở hữu trí tuệ, an toàn bức xạ và hạt nhân;

4. Về hoạt động khoa học và công nghệ:

4.1. Xây dựng và trình Uỷ ban Nhân dân tỉnh các biện pháp thúc đẩy hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, chuyển giao công nghệ,

phát triển thị trường khoa học và công nghệ, áp dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất và đời sống.

4.2. Tổ chức tuyển chọn và phê duyệt các cá nhân, tổ chức chủ trì thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ. Theo dõi, kiểm tra thực hiện, tổ chức đánh giá nghiệm thu và công bố kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ;

4.3. Hướng dẫn các sở, ban, ngành, các tổ chức khoa học và công nghệ của địa phương về hoạt động khoa học và công nghệ; phối hợp với các sở, ban, ngành, các tổ chức khoa học và công nghệ xây dựng, đề xuất các nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh, cấp nhà nước có tính liên ngành, liên vùng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và tổng hợp trình cơ quan có thẩm quyền xem xét;

4.4. Quản lý các hoạt động đánh giá, thẩm định, giám định, tư vấn và chuyển giao công nghệ trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật; thẩm định, giám định về công nghệ đối với các dự án đầu tư trong tỉnh theo phân cấp; theo dõi, tổng hợp và hướng dẫn việc đánh giá trình độ công nghệ của các tổ chức kinh tế trong tỉnh; tổ chức đánh giá trình độ công nghệ của tỉnh;

4.5. Cấp giấy chứng nhận đăng ký và kiểm tra hoạt động Khoa học và Công nghệ các tổ chức nghiên cứu và phát triển, tổ chức dịch vụ Khoa học và Công nghệ thuộc các thành phần kinh tế trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật;

4.6. Trình Uỷ ban Nhân dân tỉnh ban hành cơ chế, chính sách khuyến khích các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước ứng dụng rộng rãi các thành tựu khoa học và công nghệ tại địa phương và quyết định hỗ trợ cho các tổ chức kinh tế, cá nhân trong việc ứng dụng công nghệ, kỹ thuật mới vào sản xuất và đời sống;

4.7. Phối hợp với Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư xây dựng và trình Uỷ ban Nhân dân tỉnh dự toán ngân sách hàng năm cho lĩnh vực khoa học và công nghệ của tỉnh và các huyện, thị xã (thành phố) thuộc tỉnh phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội và đặc thù của hoạt động khoa học và công nghệ của địa phương theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của các cơ quan chức năng; quyết định thành lập và quy định cơ chế quản lý Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của tỉnh theo quy định của pháp luật;

4.8. Phối hợp với các sở, ban, ngành của tỉnh xây dựng và trình Uỷ ban Nhân dân tỉnh phê duyệt chương trình, quy hoạch, kế hoạch phát triển, chính sách, cơ chế quản lý và sử dụng hiệu quả tiềm lực khoa học và công nghệ của tỉnh, bao gồm: khuyến khích, thu hút nhân lực khoa học và công nghệ; đào tạo bồi dưỡng hàng năm cho cán bộ khoa học và công nghệ; xây dựng, tổ chức hoạt động của các phòng thí nghiệm theo chức năng của Sở; đầu tư cơ sở vật chất và trang thiết bị cho hoạt động khoa học và công nghệ, thông tin tư liệu khoa học và công nghệ;

4.9. Thực hiện nhiệm vụ của cơ quan Thường trực Hội đồng Khoa học và

Numérisé par Google

Công nghệ tỉnh; trình Chủ tịch UBND tỉnh thành lập các hội đồng tư vấn khoa học và công nghệ theo quy định của Luật Khoa học và công nghệ;

5. Về tiêu chuẩn, đo lường và chất lượng

5.1. Hướng dẫn việc áp dụng tiêu chuẩn Việt Nam, tiêu chuẩn ngành, tiêu chuẩn nước ngoài, tiêu chuẩn quốc tế và các tiêu chuẩn bắt buộc áp dụng theo yêu cầu quản lý của Nhà nước đối với các tổ chức, cá nhân sản xuất kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn tỉnh. Hướng dẫn xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn cơ sở;

5.2. Tổ chức và quản lý mạng lưới kiểm định, hiệu chuẩn phương tiện đo lường đáp ứng yêu cầu của tỉnh. Thực hiện việc kiểm định, hiệu chuẩn phương tiện đo lường trong các lĩnh vực và phạm vi được công nhận;

5.3. Tổ chức, quản lý, hướng dẫn việc công bố chất lượng hàng hoá, công bố các hàng hoá phù hợp tiêu chuẩn theo phân công, phân cấp của cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhất quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hoá lưu thông trong nước và hàng hoá xuất nhập khẩu trên địa bàn tỉnh; chủ trì phối hợp với các ngành có liên quan trong việc giải quyết các tranh chấp về chất lượng sản phẩm, hàng hoá theo quy định của pháp luật;

5.5. Phối hợp với các cơ quan có thẩm quyền trong việc thực hiện chứng nhận chất lượng sản phẩm, hàng hoá phù hợp tiêu chuẩn; chứng nhận hệ thống chất lượng trong hoạt động sản xuất kinh doanh và hoạt động quản lý của các tổ chức xã hội

5.6. Phối hợp với các cơ quan liên quan kiểm tra, đánh giá chất lượng sản phẩm, hàng hoá trên địa bàn tỉnh;

6. Về Sở hữu trí tuệ (không bao gồm quyền tác giả đối với. tác phẩm văn học, nghệ thuật)

6.1. Tổ chức thực hiện các biện pháp phát triển hoạt động sở hữu trí tuệ, thúc đẩy phong trào lao động sáng tạo, phát huy sáng kiến cải tiến kỹ thuật, hợp lý hoá sản xuất. Theo dõi, tổng hợp và tuyên truyền phổ biến các tiến bộ kỹ thuật, các sáng kiến của các tổ chức và cá nhân trên địa bàn tỉnh;

6.2. Thực hiện chức năng quản lý nhà nước về sở hữu công nghiệp, chủ trì giải quyết các tranh chấp về sở hữu công nghiệp và tranh chấp thương mại liên quan đến sở hữu công nghiệp theo quy định của pháp luật;

6.3. Tổ chức thực hiện các biện pháp bảo vệ quyền lợi hợp pháp của Nhà nước, tổ chức, cá nhân trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ, sở hữu công nghiệp trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật;

7. Về an toàn bức xạ và hạt nhân:

7.1. Tổ chức thẩm định an toàn bức xạ và cấp giấy phép sử dụng thiết bị phát tia X dùng trong y tế theo quy định của pháp luật;

7.2. Chỉ đạo, kiểm tra và tổ chức khai báo, thống kê, báo cáo định kỳ các

nguồn phóng xạ, thiết bị bức xạ, chất thải phóng xạ và các hoạt động bức xạ tại địa phương theo quy định của pháp luật;

7.3. Xây dựng kế hoạch phòng, chống, khắc phục sự cố bức xạ và hạt nhân tại địa phương. Hướng dẫn các cơ sở bức xạ và hạt nhân xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng, chống, khắc phục hậu quả sự cố bức xạ và hạt nhân;

8. Tổ chức các hoạt động sự nghiệp về ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ, thông tin khoa học và công nghệ, công nghệ thông tin; đào tạo công nghệ thông tin, nghiên cứu phát triển công nghệ thông tin;

9. Hướng dẫn và phối hợp với các Sở, ban, ngành thuộc tỉnh trong việc tổ chức các hoạt động khoa học và công nghệ; đào tạo, bồi dưỡng và xây dựng đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ của tỉnh;

10. Giúp Uỷ ban Nhân dân tỉnh chỉ đạo, hướng dẫn Uỷ ban Nhân dân huyện, thị xã thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ, tiêu chuẩn đo lường chất lượng sản phẩm, sở hữu trí tuệ, an toàn bức xạ và hạt nhân;

11. Thanh tra, kiểm tra việc thi hành pháp luật, giải quyết các tranh chấp, khiếu nại, tố cáo và xử lý các vi phạm pháp luật về khoa học và công nghệ, tiêu chuẩn đo lường chất lượng sản phẩm, sở hữu trí tuệ, an toàn bức xạ và hạt nhân theo quy định của pháp luật;

12. Thực hiện hợp tác quốc tế trong lĩnh vực quản lý của Sở theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ và UBND tỉnh;

13. Thống kê khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ và UBND tỉnh;

14. Giúp Uỷ ban Nhân dân tỉnh quản lý nhà nước các hoạt động tư vấn, hoạt động của Hội và tổ chức phi Chính phủ trong lĩnh vực quản lý của Sở theo quy định

15. Thực hiện báo cáo định kỳ 6 tháng, năm và báo cáo đột xuất về tình hình quản lý và hoạt động Khoa học và Công nghệ với Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh và Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ;

16. Quản lý tổ chức, cán bộ, công chức, viên chức và người lao động của Sở theo quy định của pháp luật và phân cấp của Uỷ ban Nhân dân tỉnh;

17. Quản lý tài chính, tài sản của Sở theo sự phân công, phân cấp của Uỷ ban Nhân dân tỉnh và quy định của pháp luật;

18. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo sự phân công của Uỷ ban Nhân dân

Cơ cấu tổ chức gồm: Văn phòng Sở; Phòng quản lý khoa học; Phòng quản lý công nghệ và Sở hữu trí tuệ; Thanh tra Sở; Chi cục TC -ĐL -CL gồm: Phòng quản lý chất lượng, phòng đo lường, phòng tổ chức hành chính và Trung tâm đo lường - chất lượng sản phẩm;

Các đơn vị sự nghiệp thuộc Sở:

Trung tâm ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ.

Trung tâm Tin học và Thông tin khoa học -công nghệ.

Numérisé par Google

Biên chế của Sở gồm 37 người và 20 lao động hợp đồng.

Trong đó có 2 tiến sĩ và 2 thạc sĩ, 39 người có trình độ đại học, cao đẳng.

Giám đốc Sở là TS Nguyễn Văn Liễu, hai Phó giám đốc là Th.S Hà Quê và K.S Lương Văn Thành.

1.2. Liên hiệp các Hội khoa học kỹ thuật tỉnh Bắc Giang

Liên hiệp các Hội khoa học kỹ thuật tỉnh Bắc Giang thành lập theo Quyết định số 71/2000/QĐ -UB ngày 22-3-2000 của UBND tỉnh Bắc Giang với 8 thành viên, bước đầu đã tạo được cơ hội để tập hợp lực lượng đông đảo giới trí thức tham gia các hoạt động khoa học công nghệ thuộc nhiều lĩnh vực, góp phần thúc đẩy sự phát triển KH&CN và kinh tế xã hội của tỉnh. Hiện nay Liên hiệp các Hội KHKT đang tích cực củng cố, phát triển tổ chức, phát triển hội viên và triển khai các hoạt động KH&CN, từng bước nâng cao năng lực tư vấn, phản biện, giám định xã hội theo tinh thần Chỉ thị số 45 -CT/TW của Bộ Chính trị và Chỉ thị số 14/2000/CT -TTg của Thủ tướng Chính phủ.

Theo hướng đó ngày 9-7-2004 Chủ tịch UBND tỉnh đã ra Quyết định số 90/QĐ -CT về việc thành lập Trung tâm tư vấn, đầu tư phát triển khoa học công nghệ và môi trường trực thuộc Liên hiệp hội, tạo cơ chế, điều kiện tốt cho Trung tâm hoạt động: giao thực hiện các đề tài, dự án KHCN, tổ chức dịch vụ ứng dụng kết quả nghiên cứu KHCN và sản xuất và đời sống

Tổ chức cán bộ của LHH gồm 4 người, trong đó biên chế 2 và 2 lao động hợp đồng.

Cán bộ có trình độ đại học và cao đẳng: 4

Các Hội thành viên gồm:

Hội Y Dược học: thành lập năm 1963 với trên 1500 hội viên.

Hội Đông Y: thành lập năm 1958, có 125 chi hội với trên 1000 hội viên.

Hội Sinh vật cảnh: thành lập năm 1991, có 84 chi hội với trên 1700 hội viên.

Hội Điều dưỡng: thành lập năm 1994, có 16 chi hội với 700 hội viên.

Hội làm vườn: thành lập năm 1998 với số hội viên tới 35.250 người.

Hội KH&KT Xây dựng: thành lập năm 1999, có 4 chi hội với trên 100 hội viên.

Hội Luật gia: thành lập năm 2000 có 7 chi hội ở các ban, ngành của tỉnh, 10 chi hội cơ sở và có trên 180 hội viên.

Hội KH&KT cầu đường: thành lập năm 2000 có 120 hội viên.

2. Đội ngũ cán bộ khoa học công nghệ

Năm 1999 đội ngũ cán bộ khoa học công nghệ của tỉnh có trình độ cao đẳng, đại học là: 16.186 người, trên đại học là: 114 người (Tiến sĩ 16, Thạc sĩ 97).

Năm 2002, trong tổng số 25.802 cán bộ đương chức ở các cấp trong tỉnh có 7.966 cán bộ có trình độ cao đẳng, đại học trở lên (chiếm 30,7%, tăng hơn năm 1997 là 0,9%), trong đó có 5 tiến sĩ, 42 thạc sĩ.

Năm 2003, toàn tỉnh có 12.455 người có trình độ từ cao đẳng trở lên, chiếm 52,54% số cán bộ công chức, có 6 tiến sĩ và 128 thạc sĩ.

3. Đầu tư cho hoạt động khoa học công nghệ của tỉnh trong những năm gần đây

Từ những năm trước khi có Nghị quyết Trung ương II (Khoá VIII), cơ quan khoa học kỹ thuật tỉnh hoạt động theo cơ chế hành chính là chủ yếu. Nguồn kinh phí đầu tư từ ngân sách nhà nước cho hoạt động khoa học công nghệ rất ít và được cấp theo kế hoạch không ổn định, phụ thuộc vào mức thu ngân sách của tỉnh, thường chỉ chiếm dưới 0,4% trong tổng chi ngân sách của tỉnh.

Sau năm 1996 đầu tư kinh phí cho hoạt động khoa học công nghệ và môi trường đã được nâng dần và mỗi năm đạt khoảng 1,0% trong tổng chi ngân sách của tỉnh. Cụ thể: Năm 1997 (1.390,0 triệu đồng, đạt tỷ lệ: 0,4% so với chi ngân sách tỉnh); Năm 1998(1.627,6 triệu đồng, 0,44%); Năm 1999 (2.162,0 triệu đồng, 0,45%); Năm 2000 (3.300 triệu đồng, 0,52%); Năm 2001 (4.593,0 triệu đồng, 0,60%); Năm 2002 (5.730,0 triệu đồng, 0,62%); Năm 2003 (3.798 triệu đồng); Năm 2004 (5.739,5 triệu đồng), riêng số liệu 2 năm 2003 và 2004 chưa tính kinh phí đầu tư cho Chương trình công nghệ thông tin của tỉnh.

II. THÀNH TỰU NGHIÊN CỨU VÀ ỨNG DỤNG KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ TRONG CÁC LĨNH VỰC

Giai đoạn từ khi thành lập (19/10/1961) đến năm 1966

Thời kỳ này, do mới được thành lập, lực lượng còn mỏng và thiếu điều kiện hoạt động còn nhiều khó khăn và lúng túng nên mặc dù có sự quan tâm của Tỉnh uỷ, UBHC tỉnh và Uỷ ban khoa học nhà nước (UBKHNN) song kết quả hoạt động còn nhiều hạn chế. Tuy nhiên hoạt động KHKT trong thời kỳ này cũng đã góp phần đáng kể vào công cuộc phát triển kinh tế, xây dựng CNXH ở miền Bắc, ủng hộ cuộc đấu tranh giải phóng miền Nam. Trong nông nghiệp đã đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến và hướng dẫn kỹ thuật trong việc cải tiến kỹ thuật, cải tiến công cụ sản xuất. Hoàn chỉnh việc điều tra thổ nhưỡng để có đủ tài liệu phục vụ cho phân vùng canh tác và cải tạo đất bạc màu, chuẩn bị kế hoạch ổn định đất nông -lâm nghiệp phục vụ cho khai hoang, trồng cây gây rừng; Xây dựng quy hoạch phát triển phân bón, trong đó có việc nghiên cứu thành công việc sử dụng than bùn, làm phân xanh, ủ phân vi sinh bón ruộng; Thử nghiệm phương pháp tưới tiêu theo khoa học và mở rộng ứng dụng cho vụ đông xuân 1963 -1964 góp phần làm tăng năng suất 15 -30%. Tiến hành điều tra sâu bệnh và phát hiện một số sâu bệnh hại lúa... Ngành khí tượng đã hoàn thành điều tra cơ bản về khí hậu tỉnh Hà Bắc, cung cấp thông tin khí tượng phục vụ sản xuất nông nghiệp, xây dựng. Ngành công nghiệp có nhiều cải tiến về cơ khí và sản xuất máy gạch, máy cấy, chế men gốm, sứ. Trong giao thông vận tải đã thử nghiệm thành công rải cấp phối mặt đường

theo kỹ thuật mới chống ổ gà, hướng dẫn kỹ thuật làm giao thông nông thôn và cải tiến một số công cụ làm đường. Đặc biệt, bước đầu đưa vận trù học giúp các ngành có lượng hàng hoá lớn làm kế hoạch vận chuyển theo sơ đồ mạng có nhiều kết quả. Ngành y tế đã tiến hành tiêu diệt bệnh sốt rét, phổ biến những kinh nghiệm và kiến thức về chữa bệnh bằng thuốc nam, đông tây y kết hợp. Ngành dược phẩm bắc Giang đã sản xuất nhiều loại thuốc nam thay thế một phần thuốc tây y, trong đông y đã áp dụng chữa bệnh bằng châm cứu có kết quả...

Giai đoạn 1966 đến 1975

Trong hoàn cảnh chiến tranh phá hoại cuả đế quốc Mỹ, tuy điều kiện làm việc có nhiều khó khăn song hoạt động của Ban khoa học kỹ thuật tỉnh đã mở rộng được quy mô trên nhiều lĩnh vực sản xuất, chiến đấu và đời sống. Trong nông nghiệp đã tổ chức các cuộc toạ đàm về thâm canh cây trồng, về thời vụ lúa lúa xuân, về tưới tiêu theo phương pháp khoa học và kỹ thuật thả bèo hoa dâu. Tổng kết công tác lai tạo giống và phòng trừ sâu bệnh phá hoại lúa. Giải quyết kỹ thuật trồng rau giáp vụ, kỹ thuật cho lợn ăn thức ăn ủ men. Tổ chức đưa cán bộ xuống cơ sở, trực tiếp chỉ đạo kỹ thuật và điều tra việc đưa giống lúa mới và phát triển lúa xuân ở Hà Bắc; Tìm hiểu sinh lý, sinh thái của cây lạc để xây dựng đề tài nghiên cứu nhằm tăng năng suất cây lạc. Trong công nghiệp đã tiến hành đưa cơ khí nhỏ vào hợp tác xã nông nghiệp; Nghiên cứu triển khai về thuỷ điện, thuỷ lực; Xây dựng trạm thuỷ điện nhỏ ở Lữ Vân và tiến hành khảo sát khả năng áp dụng ở một số nơi như khe Ráy. Trong chế biến nông sản đã áp dụng lò sấy khoai, sắn, làm nha khoai lang, trồng nấm rơm rạ. Cải tiến công cụ cào cỏ 64A thành 64B, 64C.

Về công tác quản lý kỹ thuật, công tác Thông tin -sáng kiến:Triển khai công tác tiêu chuẩn, hướng dẫn thi hành các Tiêu chuẩn Việt Nam, xây dựng các tiêu chuẩn địa phương và tiêu chuẩn cơ sở. Tổ chức xây dựng phòng kiểm nghiệm đảm bảo tiến hành phân tích, kiểm nghiệm chất lượng thực phẩm. Đẩy mạnh việc phổ biến kiến thức khoa học kỹ thuật; xuất bản nhiều tài liệu kỹ thuật về canh tác lúa, in nông lịch...Tổ chức triển lãm lưu động về công cụ cải tiến, có thuyết minh, hướng dẫn chế tạo và sử dụng thử vv... Tổ chức nhiều buổi sinh hoạt khoa học với chủ đề chống chiến tranh hoá học và vi trùng, thâm canh lúa và hoa màu, tăng nhanh đàn lợn.

Giai đoạn 1976 đến 1985

Tham mưu tư vấn cho Tỉnh uỷ các luận cứ khoa học, kỹ thuật, kinh tế để xây dựng các chủ trương chính sách phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn tỉnh trong thời gian này.

Về công tác quản lý nghiệp vụ và chuyên môn: Trong công tác kế hoạch hoá và áp dụng tiến bộ kỹ thuật, đã hướng dẫn các ngành lập kế hoạch áp dụng tiến bộ kỹ thuật và đăng ký các đề tài nghiên cứu ứng dụng. Một số đề tài tiến hành có kết quả như: Cơ giới hoá việc bốc dỡ nguyên, nhiên liệu tại Hợp tác xã vôi Quyết Tiến, thiết kế và chế tạo máy bứt củ lạc, nuôi tảo

Spirulina theo phương pháp thủ công làm thức ăn cho gà, nghiên cứu phương pháp để giống khoai tây đạt tỷ lệ nảy mầm cao...Việc đưa tiến bộ khoa học kỹ thuật vào đời sống đã giải quyết vấn đề chất đốt và vệ sinh môi trường, tổ chức hướng dẫn xây dựng hầm Biogas ở một số trại chăn nuôi tập thể.

Công tác sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, hợp lý hoá sản xuất đã đi vào nề nếp, đã phân công cán bộ chuyên trách làm công tác này và giúp cho nhiều ngành trong tỉnh tổ chức xét duyệt các sáng kiến, cải tiến kỹ thuật tạo điều kiện đẩy mạnh phong trào quần chúng tiến quân và lĩnh vực KHKT, phát triển sản xuất, cải thiện đời sống.

Công tác quản lý kỹ thuật được quan tâm đặc biệt, đã tăng cường xây dựng các văn bản pháp lý, các quy định cụ thể, mở rộng địa bàn hoạt động, có chương trình kế hoạch cụ thể nên hoạt động có hiệu quả hơn.

Công tác tiêu chuẩn hoá đã tổ chức cho các cơ sở áp dụng tiêu chuẩn, xây dựng quy cách chất lượng một số sản phẩm, đồng thời tiến hành sưu tầm, lưu trữ hàng trăm tiêu chuẩn Việt Nam và tiêu chuẩn vùng.

Về đo lường đã tham gia kiểm tra các dụng cụ đo khối lượng ở các cơ sở sản xuất và lưu thông phân phối, kiểm định dụng cụ đo, kiểm tra dung tích hệ thống bình đong, xe Stéc chở xăng dầu...

Về chất lượng hàng hoá đã tiến hành kiểm tra trên diện rộng với nhiều loại sản phẩm: lương thực, thực phẩm, thức ăn gia súc, các loại vật liệu xây dựng, hạt giống lúa...

Về công tác thông tin khoa học kỹ thuật đã phát hành đều đặn các ấn phẩm thông tin, ngày càng chú trọng nâng cao số lượng và chất lượng. Đặc biệt đã phát hành một số tập tin và thông tin chuyên đề để phục vụ cho chương trình cải tạo đất của tỉnh.

Kết hợp tổ chức một số hội nghị bồi dưỡng nghiệp vụ về công tác sáng kiến và cải tiến kỹ thuật.

Giai đoạn 1986 đến 1993

Về công tác quản lý và xây dựng tiềm lực khoa học kỹ thuật, bước đầu đã đổi mới về cơ chế quản lý KHKT. Các chương trình, đề tài KHKT trong tỉnh hay liên kết với tỉnh ngoài đều phải thông qua các hợp đồng, phải được đánh giá về trình độ công nghệ và hiệu quả kinh tế.

Trong sản xuất nông - lâm nghiệp, đã áp dụng nhiều tiến bộ kỹ thuật về các loại cây, con giống; tiến hành tuyển chọn và bổ sung một số bộ giống lúa, ngô, đậu đỗ, các loại rau vụ đông, giống lợn, giống cá; đồng thời đã bố trí cơ cấu cây trồng, chỉ đạo thời vụ, thực hiện kỹ thuật thâm canh theo vùng sinh thái, làm tốt công tác bảo vệ thực vật, thú y và cung ứng vật tư kỹ thuật.

Ngành thuỷ lợi đã cải tiến công tác điều hành tưới tiêu, xây dựng một số trạm bơm, áp dụng thành công việc dùng phụ gia trong đúc bê tông đông kết nhanh tiết kiệm 10% xi măng, đưa nhanh tốc độ thi công các công trình; ứng

Digitized by Google

dụng lò gang rót thẳng, tận dụng gang phế liệu, tiết kiệm 40 -50% nguyên liệu, giảm giá thành sản phẩm.

Ngành giao thông vận tải đã áp dụng một số tiến bộ kỹ thuật như đóng mới vỏ xe 26 -46 chỗ ngồi, phà trọng tải 30 tấn, xà lan lưới thép 50 tấn, làm mặt đường cấp phối Ivanốp để thi công các tuyến đường trong tỉnh.

Ngành xây dựng đã áp dụng các tiến bộ kỹ thuật sản xuất cột điện mặt bích H16, cải tiến lò sấy đất sét trong sản xuất xi măng, tiết kiệm mỗi năm khoảng 70 tấn than, chế tạo máy ép gạch hoa trang trí...

Ngành y tế đã cố gắng đưa các tiến bộ kỹ thuật vào bảo vệ sức khoẻ cho nhân dân, kết quả được thể hiện rõ nhất trong lĩnh vực vệ sinh phòng bệnh, sinh đẻ có kế hoạch, trong việc khám chữa bệnh, chăm sóc sức khoẻ ban đầu và điều trị đông tây y kết hợp...

Công tác sở hữu công nghiệp bao gồm cả sáng kiến, sáng chế, hợp lý hoá sản xuất được đẩy mạnh, có nhiều sáng kiến có giá trị được công nhận và được khen thưởng như chế tạo máy ép trục vít HT -02, cải tiến lò sấy đất sét trong sản xuất xi măng, sáng kiến sản xuất trục bơm xiên...

Công tác Thông tin KHKT được tăng cường. Ngoài xuất bản và phát hành các tạp chí thông tin ra hàng quý còn phối hợp với các cơ quan như Nông nghiệp, Xây dựng, Văn hoá -Thông tin, Y tế ra các tập san chuyên đề, phối hợp với Ban tuyên giáo và Trường Đảng Nguyễn Văn Cừ tổ chức hội thảo và xuất bản Tập nghiên cứu khoa học về đời hoạt động của đồng chí Nguyễn Văn Cừ. Xuất bản tạp chí Thông tin Khoa học Xã hội và cung cấp thông tin phục vụ lãnh đạo; Phối hợp với Báo Hà Bắc, Đài phát thanh Hà Bắc hàng tháng có các trang chuyên đề, chiếu phim băng hình KHKT đến ngành, xí nghiệp và một số huyện. Bước đầu dùng băng từ phục vụ thông tin khoa học, thường xuyên bồi dưỡng nghiệp vụ cho đội ngũ cộng tác viên khoa học kỹ thuật.

Công tác quản lý Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng: đã áp dụng hàng trăm tiêu chuẩn các loại trong sản xuất Công nghiệp -Tiểu thủ công nghiệp, Xây dựng, Giao thông vận tải. Hàng trăm sản phẩm đã đăng ký chất lượng và xây dựng được nhiều tiêu chuẩn địa phương (Tiêu chuẩn vùng). Công tác thanh tra định kỳ chất lượng sản phẩm được tiến hành thường xuyên.

Hầu hết các dụng cụ đo lường của các ngành thương nghiệp, lương thực, ngoại thương, vật tư nông nghiệp cũng được kiểm tra đều đặn. Trong hoạt động, Chi cục TCĐLCL đã phát hiện, xử lý các vụ buôn bán phân Ka li trắng giả ở một số đơn vị thương nghiệp quốc doanh như Hiệp Hoà, Tân Yên và Yên Dũng. Thanh tra và xử lý vụ cấp giống kém chất lượng cho trại giống lúa Phi Mô Lạng Giang gây thiệt hại cho nhà nước và nhân dân.

Công tác hợp tác khoa học được mở rộng đem lại nhiều hiệu quả tốt như phối hợp với Viện Địa chất và khoáng sản thăm dò chất lượng đá xẻ, hợp tác với Viện Khoa học Nông nghiệp thực hiện chương trình đồng trũng, phối hợp

với Viện Công nghiệp thực phẩm sản xuất nước ngọt có ga, phối hợp với Viện Hoá Công nghiệp đưa chế phẩm tăng sản ngô, cây họ đậu, thuốc đậu quả áp dụng trong sản xuất nông nghiệp; Phối hợp với Viện Khoa học Nông nghiệp trong việc chế biến tinh bột sắn; và phối hợp với một số tỉnh bạn đưa quy trình chế biến mầu dùng thay thế gạo trong bữa ăn...

Đặc biệt trong những năm 1989-1991 hoạt động KH&KT đã góp phần thực hiện thắng lợi các mục tiêu kinh tế xã hội do Đại hội tỉnh Đảng bộ lần thứ VII đề ra như: Việc ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật đã tập trung vào việc thực hiện 4 chương trình kinh tế -xã hội lớn (Chương trình lương thực - thực phẩm, chương trình hàng tiêu dùng và xuất khẩu, chương trình điều tra cơ bản phục vụ xây dựng chiến lược kinh tế, khai thác tài nguyên và chương trình dân số trên địa bàn tỉnh). Nhiều đề tài khoa học trong các chương trình trên được triển khai có kết quả như thâm canh tăng năng suất lúa, thâm canh ngô vụ đông giống hạt đỏ dùng trong chăn nuôi và xuất khẩu, đề tài nâng cao chất lượng lạc xuất khẩu, kỹ thuật nuôi lợn xuất khẩu, đề tài chế biến màu, đề tài sản xuất nước ngọt có ga, sản xuất gốm dân dụng và xây dựng, sản xuất hàng da, động cơ điện, quạt bàn có sải cánh 400mm, đề tài nâng cao chất lượng phân lân nung chảy, kỹ thuật trồng và chưng cất tinh dầu dược liệu, sản xuất đũa tre xuất khẩu... Đối với chương trình điều tra cơ bản, một số đề tài thu đượpc kết quả tốt như: đề tài điều tra nguồn nước, đánh giá trữ lượng nước ngầm ở thị xã Bắc Giang, điều tra đánh giá trữ lượng rừng, các loại gỗ quý; phối hợp với chương trình vệ tinh viễn thám của Pháp, điều tra bổ sung một số loại khoáng sản phục vụ sản xuất công nghiệp và nước khoáng.

Giai đoạn từ năm 1994 đến nay:

Từ sau khi có Nghị quyết Trung ương 2 khoá VIII của BCH TW về Khoa học - Công nghệ và Giáo dục và Đào tạo, được sự quan tâm chỉ đạo, lãnh đạo của Đảng và Nhà nước, bộ máy quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ từ Trung ương tới tỉnh đã được tổ chức lại theo hướng chuyên môn hoá. Sau khi Sở Khoa học Công nghệ và Môi trường được thành lập, hoạt động của ngành có sự thay đổi cả về lượng và về chất. Kết quả hoạt động thể hiện trên một số lĩnh vực:

Về khoa học xã hội và nhân văn

Các đề tài trong lĩnh vực này đã tập trung vào việc xây dựng các luận cứ khoa học cho các giải pháp đổi mới hệ thống chính trị, nhằm đảm bảo ổn định chính trị xã hội trên địa bàn tỉnh. Việc điều tra thống kê nghiên cứu thực trạng đội ngũ cán bộ trong hệ thống chính trị từ cấp tỉnh đến cấp cơ sở đã giúp Tỉnh uỷ, UBND tỉnh đánh giá chính xác chất lượng đội ngũ cán bộ và đề ra phương hướng, các giải pháp hoạch định, đào tạo bồi dưỡng và sử dụng cán bộ trước mắt cũng như lâu dài. Đề tài nghiên cứu thực trạng và một số giải pháp chủ yếu nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của đội ngũ cán bộ cấp xã đã phục vụ cho việc sắp xếp bố trí cán bộ cơ sở hợp lý hơn. Làm cơ sở cho việc sửa đổi bổ sung chế độ chính sách, xây dựng quy chế làm việc, quy chế

Numérisé par Google

phối hợp hoạt động trong công tác của các tổ chức chính trị ở các xã, phường, thị trấn. Nhiều đề tài đã tập trung vào việc nghiên cứu đổi mới, nâng cao chất lượng công tác của các chi đảng bộ cơ sở, về tổ chức và nâng cao hiệu lực hoạt động của trưởng thôn, trưởng bản; Chú trọng nâng cao chất lượng công tác dân vận ở thôn, bản, cụm dân cư để đề xuất các giải pháp thực hiện có hiệu quả... Nghiên cứu thực hiện các chủ trương của Đảng trong các lĩnh vực khoa giáo; Xây dựng các giải pháp nhằm đổi mới và nâng cao hiệu quả lãnh đạo của các cấp uỷ Đảng đối với công tác khoa giáo; Nghiên cứu những yếu tố ảnh hưởng đến vai trò lãnh đạo của Đảng bộ cơ sở ở các xã vùng núi của tỉnh, từ đó đề xuất những giải pháp và kiến nghị với các cấp nâng cao vai trò lãnh đạo, sức chiến đấu của các Đảng bộ cơ sở, đẩy mạnh CNH -HĐH nông nghiệp nông thôn vv..

Một số đề tài tập trung vào nghiên cứu các di sản văn hoá dân tộc của tỉnh để lập kế hoạch bảo tồn gìn giữ, phát huy bản sắc văn hoá dân tộc như: Điều tra, khảo sát văn bia tỉnh Bắc Giang trước thế kỷ 18 -19. Điều tra khảo sát những ngôi chùa cổ trên các ngọn núi thuộc dãy Yên Tử địa phận Bắc Giang. Điều tra nghiên cứu văn hoá một số làng cổ ở tỉnh. Điều tra nghiên cứu văn hoá dân tộc Nùng. Biên soạn, xuất bản bộ sách *Địa chí Hà Bắc*, *Địa chí Bắc Giang*. Sưu tầm, lưu trữ xuất bản tài liệu liệu về các tác giả tỉnh Bắc Giang, tổng kết kinh nghiệm chiến tranh để rút ra những bài học và biên tập thành tài liệu phục vụ cho công tác nghiên cứu và giảng dạy. Một số tệ nạn xã hội như trộm cắp, ma tuý, mại dâm trên địa bàn tỉnh đã được quan tâm nghiên cứu và được tổng kết đánh giá. Những vấn đề liên quan đến lao động xã hội, đào tạo nghề cho người lao động nhằm phục vụ phát triển công nghiệp trên địa bàn tỉnh cũng đã được quan tâm nghiên cứu. Một số đề tài đi sâu nghiên cứu các giải pháp quản lý kinh tế: Nghiên cứu các giải pháp tín dụng ngân hàng nhằm phát triển nghề nuôi trồng thủy sản đã giúp cho việc đề xuất các giải pháp tín dụng mới, xây dựng quy trình cho vay, cách thức giải ngân, giám sát quá trình sử dụng vốn và các biện pháp thu hồi đảm bảo vốn vay; Xây dựng mô hình hợp lý cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh đã giúp việc quản lý, theo dõi, đánh giá hệ thống doanh nghiệp nhanh gọn và chính xác...

Các hoạt động nghiên cứu trong lĩnh vực KHXH&NV đã làm rõ cơ sở khoa học để phục vụ cho công tác quản lý kinh tế -xã hội, góp phần triển khai đưa các chỉ thị nghị quyết của Đảng vào cuộc sống.

Về An ninh, Quốc phòng

Các đề tài đã tập trung vào việc nghiên cứu những trận đánh điển hình của quân và dân Bắc Giang trong kháng chiến chống Pháp. Từ đó rút ra luận cứ khoa học phục vụ việc huấn luyện, tổ chức phòng thủ khu vực tỉnh. Việc vận dụng những bài học từ những trận đánh điển hình với ý nghĩa tích cực trong xây dựng phòng thủ khu vực, xây dựng cơ sở chính trị vững chắc, rộng khắp,

sẵn sàng chiến đấu thắng lợi. Đề tài nghiên cứu vận dụng nghị quyết 02 của Bộ chính trị về cơ chế Đảng lãnh đạo nhiệm vụ quốc phòng ở cơ sở xã, phường trong tỉnh đã làm cơ sở cho việc vận dụng những kinh nghiệm thực tiễn để chỉ đạo công tác quốc phòng ở cơ sở xã phường trong giai đoạn hiện nay. Đây cũng là những tài liệu quý nhằm tuyên truyền, giáo dục truyền thống đấu tranh của quân và dân Bắc Giang. Việc nghiên cứu các phương pháp nhằm nâng cao hiệu quả giáo dục cải tạo phạm nhân và sau khi người phạm tội mãn hạn tù ở Trại giam Ngọc Lý đã đem lại kết quả đáng kể: Trang bị các kiến thức cơ bản, rèn luyện lề lối, tác phong làm việc nề nếp cho cán bộ, chiến sỹ. Số phạm nhân vi phạm nội quy, quy chế của trại giảm hẳn, số phạm nhân cải tạo đạt loại khá tăng hơn. công tác giáo dục dạy nghề cho phạm nhân cũng phát huy hiệu quả tích cực và là điều kiện tốt để các phạm nhân có thể ổn định cuộc sống sau khi mãn hạn tù. Nghiên cứu ứng dụng phương pháp phục hồi các chữ và các chữ số được đóng chìm làm nhãn hiệu trên các vật dụng bằng kim loại đã giúp xây dựng quy trình phục hồi các chữ và chữ số trên các vật dụng bằng kim loại, phục vụ công tác đấu tranh phòng chống tội phạm hình sự...Việc điều tra nghiên cứu thực trạng và đề xuất giải pháp bảo vệ an ninh kinh tế trong lĩnh vực giống cây trồng, vật nuôi, thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật ở tỉnh Bắc Giang đã phục vụ tốt cho việc đề xuất các giải pháp quản lý nhà nước trong các lĩnh vực trên...

Về Nông nghiệp - Phát triển nông thôn

Các đề tài nghiên cứu tập trung vào những nội dung chủ yếu như: nghiên cứu đặc điểm dịch tễ và đề xuất giải pháp phòng chống bệnh tụ huyết trùng, nghiên cứu đặc điểm và phân vùng khí hậu phục vụ cho việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp với điều kiện khí hậu của từng vùng trong tỉnh, nghiên cứu khả năng thoát lũ của một số sông chính của tỉnh Bắc Giang. Nghiên cứu nguyên nhân và đề xuất giải pháp phòng trừ bệnh chết rũ của cây vải thiều giúp cho vùng vải khắc phục được bệnh chết rũ mang lại hiệu quả thiết thực cho sản xuất cây ăn quả và bà con nông dân vùng vải thiều. Nghiên cứu và xác định được thành phần một số loại sâu bệnh chính của giống cây trồng nhập nội, nghiên cứu các giải pháp nhằm chuyển đổi ruộng đất nông nghiệp của tỉnh...

Kết quả của các đề tài nghiên cứu đã xác định được cơ sở khoa học, cung cấp luận cứ khoa học trong việc tổ chức và chỉ đạo sản xuất nông nghiệp trong trồng trọt và chăn nuôi.

Các dự án ứng dụng và chuyển giao tiến bộ KH&CN đã tập trung chú trọng vào các nội dung:

- Đưa các giống lúa mới như lúa lai Tạp giao 4, Tạp giao 5, Bồi tạp Sơn thanh, Nông ưu 28, Nông ưu 29, các giống lúa thuần AYT 77, NX 30, Xi23, Khang dân 18, Q5, CH5, DV 108... vào sản xuất nhằm thay thế các giống cũ như: CR203, DT10, bao thai lùn... Diện tích cấy giống lúa mới của tỉnh đã đạt trên 90%.

Những tiến bộ kỹ thuật về giống cùng với kỹ thuật thâm canh, chăm sóc,

Numérisé par Google

phòng trừ sâu bệnh hợp lý được triển khai ứng dụng đã góp phần đưa năng suất lúa của tỉnh từ 32,7 tạ/ha năm l997 lên 44,5 tạ/ha năm 2002. Tổng sản lượng lương thực có hạt tăng từ 407.270 tấn năm 1997 lên 539.688 tấn năm 2002.

Đưa các giống ngô lai DK999, Bioseed 9681, giống lạc lai số 6, MD7,LVT, MD9, L14, L15, giống đậu tương DT 99... vào sản xuất. Tính đến vụ xuân 2003, toàn tỉnh có 8307 ha lạc, trong đó có 4722 ha được trồng bằng các giống mới, trên l000 ha được trồng bằng kỹ thuật che phủ nilon. Năng suất lạc tăng từ 12 tạ/ha lên l5,2 tạ/ha.

Về cây ăn quả, đã đưa vào sản xuất một số giống mới như: nhãn lồng Hương chi, xoài ghép, hồng nhân hậu, dứa Cayen, Đẳng lê, vải chín sớm. Cùng với việc đa dạng hóa giống cây ăn quả, tỉnh đã chỉ đạo các địa phương quy hoạch và phát triển vùng nguyên liệu phục vụ cho công nghiệp chế biến. Hiện toàn tỉnh có khoảng trên 44.000 ha cây ăn quả, trong đó vải thiều, nhãn khoảng trên 35.000 ha. Sản lượng vải thiều đạt khoảng 150 nghìn tấn.

Trong lâm nghiệp và phát triển trồng rừng đã triển khai ứng dụng một số giống cây trồng rừng mới như: bạch đàn Urophilla, keo lai, luồng Thanh Hoá, tre mai, tre Lục trúc, Tre Bát độ, Thông Caribe, Thông mã vĩ. ứng dụng mạnh mẽ công nghệ giâm hom, ghép mắt, công nghệ nuôi cấy mô tế bào thực vật trong việc nhân giống cây lâm nghiệp phục vụ cho chương trình trồng rừng của tỉnh.

Cùng với việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng, áp dụng các kỹ thuật thâm canh mới nhằm nâng cao năng suất, sản lượng, chất lượng cây trồng, trong những năm qua việc chuyển đổi cơ cấu vật nuôi cũng được chú trọng và đã có những chuyển biến tích cực. Từ việc ứng dụng kỹ thuật thụ tinh nhân tạo đến triển khai chương trình nạc hóa đàn lợn, áp dụng kỹ thuật chăn nuôi mới đã góp phần đưa tỷ nạc của lợn lên 30 -40%. Tốc độ tăng trưởng đàn lợn từ 604.4 l0 con năm 1997 lên 803.368 con năm 2002 và 842.974 con năm 2003. Chương trình Sind hóa đàn bò đã thu được nhiều kết quả tốt ở nhiều địa phương trong tỉnh.

Một số giống gia cầm, giống thủy sản mới như: gà Kabir, Sasso, giống ong Italia, cá Chim trắng, cá Rô phi đơn tính... được đưa vào sản xuất, góp phần tăng thu nhập chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng sản xuất hàng hóa.

Bên cạnh việc áp dụng các tiến bộ KH&CN về giống còn triển khai ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật khác như: kỹ thuật trồng lạc che phủ nilon, thâm canh cây vụ đông, đậu tương hè, kỹ thuật canh tác bền vững trên đất dốc, kỹ thuật mạ ném, diệt chuột bằng bả sinh học, diệt chuột bằng bẫy bán nguyệt, chăn nuôi lợn gà, ong nội, ong Italia, nuôi cá theo hướng bán công nghiệp, sản xuất hạt giống lúa lai Fl tại địa bàn tỉnh; Xây dựng và nhân rộng nhiều mô hình sản xuất các loại nấm ăn, nấm dược liệu; ứng dụng thành công công nghệ xây hầm khí biogas với trên 500 hầm khí trên địa bàn toàn tỉnh, hàng nghìn bếp đun cải tiến tiết kiệm năng lượng, ít khói được áp dụng tại các huyện Hiệp hoà, Việt Yên, Lục Ngạn, Sơn Động; sử dụng chế phẩm EM xử lý rác thải làm sạch môi trường và làm phân bón qua lá cho cây trồng. ứng dụng thuỷ điện nhỏ, pin mặt trời ở các xã vùng sâu, vùng xa. Xây dựng các mô hình xử lý và

cung cấp nước sạch sinh hoạt tập trung tại địa bàn nông thôn (hiện nay toàn tỉnh có l nhà máy nuớc sạch và 20 trạm cung cấp nước sạch cho trên l14 nghìn người). Xây dựng được l0 làng năng xuất xanh trên địa bàn các huyện thị xã. Triển khai thử nghiệm mô hình trồng hoa chất lượng cao nhằm tăng thu nhập trên 1đơn vị diện tích, xây dựng mô hình trồng rau an toàn trên địa bàn thị xã Bắc Giang.

Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật, kết cấu hạ tầng nông nghiệp và nông thôn như: xây dựng, nâng cấp hệ thống giao thông nông thôn, ứng dụng công nghệ sản xuất kênh mương có kết cấu lưới thép bê tông cốt liệu vừa và nhỏ phục vụ cho việc tưới tiêu, giảm chi phí giá thành phục vụ chương trình cứng hoá kênh mương của tỉnh. Mở rộng mạng lưới điện quốc gia, đưa công nghệ Bưu chính viễn thông tin học tới các xã vùng sâu, vùng xa của tỉnh.

Thông qua việc nghiên cứu ứng dụng các thành tựu KH&CN trong nông nghiệp và nông thôn đã góp phần tích cực vào việc thực hiện thắng lợi mục tiêu phát triển KT -XH của tỉnh, từng bước nâng cao đời sống và trình độ dân trí, hiểu biết tiếp thu KHKT cho nhân dân, tỷ lệ hộ nghèo năm 1997 là 15,32% đến năm 2000 là 7,09% (theo chuẩn cũ của Bộ LĐTB&XH), năm 2002 là l6,29%, năm 2003 là 12,5% (theo quyết định chuẩn nghèo mới của Bộ LĐTB&XH)

Về Công nghiệp - Thủ công nghiệp, Giao thông vận tải, Bưu chính viễn thông và Công nghệ thông tin.

Đã triển khai một số dự án đầu tư và từng bước tiếp thu, làm chủ một số công nghệ mới trong sản xuất công nghiệp - TTCN như: công nghệ sản xuất bia, sản xuất phân bón, công nghệ may mặc, chế biến rau quả, bánh kẹo, sản xuất vật liệu xây dựng, công nghệ sản xuất nhựa bao bì PP, PE...

Một số cơ sở sản xuất trong lĩnh vực công nghiệp - TTCN bước đầu đã coi trọng công tác nghiên cứu khoa học cải tiến công nghệ, phát huy sáng kiến cải tiến kỹ thuật nhằm hạ giá thành sản xuất, nâng cao năng xuất, chất lượng sản phẩm như: Công ty Nhựa đã triển khai nghiên cứu cải tiến sản xuất thành công màng mỏng PE phục vụ cho thâm canh một số cây trồng bằng phương pháp che phủ nilon, Nhà máy Phân lân Bắc Giang đã cải tiến công nghệ nâng cao hàm lượng lân nung chảy từ 13 -14% lên 17 -18%. Công ty Bia HABADA đã nghiên cứu và tự sản xuất thành công giống men bia tại chỗ, Công ty cổ phần Gốm sứ Bắc Giang đã cải tiến công nghệ, đổi mới thiết bị, sản xuất thành công gạch gốm cổ phục vụ cho việc trùng tu, phục chế các công trình văn hoá cổ quốc gia ở Huế, Hà Nội... áp dụng một số TBKT về bảo quản, chế biến hoa quả, chế biến phở khô, bún khô. ứng dụng công nghệ sấy vải thiều bằng lò sấy của Viện Cơ điện cho các vùng trồng vải thiều nhằm giảm giá thành, cải thiện điều kiện làm việc của người lao động, đồng thời nâng cao chất lượng vải sấy. ứng dụng công nghệ sản xuất gạch bằng lò nung liên hoàn đứng, xử lý khói lò gạch bằng hệ thống thiết bị xử lý khói đã mang lại hiệu quả rõ rệt về kinh tế và bảo vệ môi trường.

Numérisé par Google

Ngoài việc triển khai các dự án, đề tài KH&CN cấp tỉnh, các đơn vị, nhà máy, xí nghiệp, các cơ sở sản xuất kinh doanh còn chủ động thực hiện các đề tài dự án cấp cơ sở, (có trên 1000 sáng kiến cải tiến kỹ thuật, trên 130 đề tài cấp cơ sở). Các đề tài, dự án, các sáng kiến được áp dụng đã làm lợi trên 9 tỷ đồng. Một số đơn vị tiêu biểu trong hoạt động KH&CN như Công ty Đạm hoá chất Hà Bắc, Bưu điện tỉnh, Điện lực Bắc Giang...(nguồn số liệu của báo cáo đại hội công đoàn tỉnh khoá 14).

Bên cạnh đó tỉnh đã triển khai xây dựng các quy hoạch về phát triển: công nghiệp, lưới điện, chế biến nông - lâm sản, tiểu thủ công nghiệp nông thôn và làng nghề thời kỳ 1998-2010; Hoạt động KH&CN phục vụ phát triển nông thôn và ngành nghề đã chú trọng việc nghiên cứu, cải tiến, áp dụng tiến bộ kỹ thuật như: ứng dụng công nghệ sấy và bảo quản sản phẩm hàng mây tre đan nhằm nâng cao chất lượng đủ tiêu chuẩn xuất khẩu sang thị trường Nhật và thị trường châu Âu của HTX Mây tre đan Tăng Tiến(Việt Yên). Cải tiến mẫu mã, bao bì, kiểu dáng công nghiệp và nhãn hiệu hàng hoá sản phẩm Rượu Làng Vân nên đã đạt huy chương vàng tại Hội chợ tuần lễ xanh quốc tế Việt nam 2002 và cùng với HTX Chế biến hoa quả Kim Biên (Lục Ngạn) giành giải thưởng "Thương hiệu có uy tín tại Việt Nam 2004". Nghiên cứu sản xuất thử máy gặt rải hàng tại HTX cơ khí Lạng Giang.Đánh giá tiềm năng khoáng sản trên địa bàn tỉnh, xây dựng và quy hoạch các cụm công nghiệp khu công nghiệp tập trung...

Việc triển khai các dự án đầu tư, đẩy mạnh các hoạt động nghiên cứu, ứng dụng các thành tựu KH&CN, góp phần làm cho giá trị sản xuất công nghiệp trong những năm qua không ngừng tăng lên (năm 1997 là 566.342 triệu đồng, năm 2001 là 655.427 triệu đồng, năm 2002 là 780.113 triệu đồng. Năm 2003 ước khoảng 991.371 triệu đồng).

Tuy nhiên, trong lĩnh vực sản xuất Công nghiệp -TTCN của tỉnh trình độ công nghệ, thiết bị còn cũ và lạc hậu, việc đổi mới công nghệ, thiết bị còn chậm; hoạt động nghiên cứu, ứng dụng các thành tựu KH&CN ở các loại hình doanh nghiệp chưa được thật sự được quan tâm đúng mức; các hoạt động nghiên cứu còn nhỏ lẻ: đặc biệt là nghiên cứu xử lý ô nhiễm môi trường ở các cơ sở sản xuất chưa được triển khai mạnh, tình trạng ô nhiễm môi trường ở các cơ sở sản xuất kinh doanh còn diễn ra khá phổ biến.

Trong lĩnh vực phát triển công nghệ thông tin, các cấp uỷ đảng, chính quyền địa phương, các cơ quan, ban, ngành, huyện, thị xã đã chú trọng dành một phần kinh phí đầu tư cho việc ứng dụng công nghệ thông tin vào các hoạt động KT -XH, phục vụ quản lý hành chính văn phòng. Tổ chức các lớp đào tạo tập huấn về công nghệ thông tin; một số trung tâm đào tạo tin học đi vào hoạt động có hiệu quả. Có 2 huyện, Việt yên, Tân yên đã đầu tư máy vi tính và ứng dụng công nghệ thông tin cho tất cả các xã trong huyện. Cả tỉnh đã có 1 trường tiểu học được trang bị phòng máy vi tính và đào tạo tin học cho bậc tiểu học (xã Hương Gián - Yên dũng)

Ban chỉ đạo Chương trình Công nghệ thông tin của tỉnh được thành lập và đã chỉ đạo tốt việc giải quyết sự cố Y2K ở địa phương và hiện đang chỉ đạo các ngành

tiếp tục triển khai ứng dụng công nghệ thông tin vào quản lý, sản xuất và kinh doanh theo tinh thần Chỉ thị số 58 -CT/TW Của Bộ Chính trị về đẩy mạnh phát triển công nghệ thông tin phục vụ sự nghiệp CNH - HĐH giai đoạn 2001-2005.

Công nghệ phần mềm quản lý KT -XH, quản lý giám sát tài nguyên thiên nhiên và môi trường đã và đang được ứng dụng nhằm tạo ra một loại công cụ đặc biệt, phục vụ cho công tác quản lý nhà nước trong nhiều lĩnh vực. Việc ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý hồ sơ cán bộ của tỉnh đảm bảo cung cấp thông tin chính xác, kịp thời về từng cán bộ cũng như phục vụ công tác tổng hợp, tra cứu thuận tiện hơn.

Hệ thống thông tin liên lạc liên tục được đầu tư phát triển mở rộng theo hướng hiện đại hoá. Năm 1997 toàn tỉnh bình quân có 0,87 máy/100 dân, cuối năm 2002 đã có 2,5 máy/100 dân và có 207/227 xã phường có điểm bưu điện văn hoá xã đã tích cực góp phần và sự nghiệp phát triển kinh tế xã hội ở nông thôn. Ngoài ra các dịch vụ thông tin liên lạc hiện đại như Fax, Internet cũng được đầu tư phát triển.

Tuy nhiên, do kinh phí đầu tư còn ít so với nhu cầu, mặt khác chưa khai thác và sử dụng triệt để công nghệ thông tin trong các lĩnh vực quản lý nhà nước, sản xuất và kinh doanh nên hiệu quả đạt được chưa cao.

Lĩnh vực Y tế, Giáo dục, Thể thao



Đã triển khai các đề tài nghiên cứu KH&CN cấp tỉnh và nhiều đề tài cấp cơ sở. Nội dung và kết quả nghiên cứu triển khai ứng dụng của các đề tài đã tập trung vào các vấn đề như: nghiên cứu và đề xuất các giải pháp phát triển y học cổ truyền trong khám và điều trị bệnh ở tuyến y tế cơ sở. Đánh giá thực trạng thể lực và một số bệnh phụ nữ trong độ tuổi lao động, tâm sinh lý, sức khỏe của phụ nữ áp dụng các biện pháp đình sản; Nghiên cứu thực trạng bệnh lao, thực trạng HIV -AIDS, nghiên cứu đề xuất các giải pháp giảm tỷ lệ trẻ sơ sinh nhẹ cân thông qua cải thiện tình trạng chăm sóc sức khỏe và dinh dưỡng cho phụ nữ có thai...

Ứng dụng một số phương pháp điều trị mới cắt bỏ polipe qua nội soi để dự phòng ung thư đại tràng, ứng dung thuốc hoàn đại tràng A để chữa dối loạn cơ năng đai tràng, ứng dụng phương pháp hoá trị liệu ngắn ngày trong điều trị

Numérisé par Google

lao, ứng dụng phương pháp day ấn huyệt điều trị bệnh đau dây thần kinh hông và một số bệnh thông thường khác...ứng dụng công nghệ đốt rác thải Y tế bằng lò đốt Hoval tại Bệnh viện đa khoa tỉnh.

Kết quả nghiên cứu và ứng dụng các phương pháp điều trị mới được áp dụng trong công tác quản lý và điều trị của ngành y tế, ở các bệnh viện và các tuyến y tế. Việc khám, điều trị, chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân đã được cải thiện rõ rệt...

Lĩnh vực giáo dục đào tạo đã triển khai các nghiên cứu nhằm đổi mới phương pháp giảng dạy môn vật lý ở bậc trung học cơ sở, biên soạn giáo trình địa lý địa phương phục vụ việc giảng dạy và học tập ở Trường cao đẳng sư phạm và các trường THCS trong tỉnh; Các giải pháp quản lý nhằm nâng cao chất lượng đào tạo hệ không chính quy ở Trung tâm giáo dục thường xuyên, mở rộng việc đào tạo tin học, giáo dục môi trường trong các trường học.

Trong lĩnh vực thể thao đã thực hiện đề tài điều tra khảo sát các môn thể thao dân tộc của tỉnh và các trò chơi dân gian nhằm khai thác và khôi phục lại làm phong phú đời sống văn hoá tinh thần của nhân dân địa phương, đặc biệt trong các dịp lễ hội.

Lĩnh vực điều tra cơ bản, Bảo vệ môi trường

Bên cạnh việc chỉ đạo triển khai tuyên truyền phổ biến Luật bảo vệ môi trường và các văn bản nghị định của Chính phủ có liên quan, Chỉ thị 36 - CT/TW của Bộ chính trị về tăng cường công tác bảo vệ môi trường trong thời kỳ CNH -HĐH đất nước, Thông tri số 03/1998/TTr TU của Tỉnh ủy về việc thực hiện chỉ thị số 36 của Bộ chính trị, Chiến lược bảo vệ môi trường; Tỉnh còn chỉ đạo tốt các hoạt động nghiên cứu - ứng dụng KH&CN trong lĩnh vực điều tra cơ bản và môi trường trong (năm đã triển khai 9 đề tài, dự án): Hàng năm Sở KHCN&MT, phối hợp với các ngành, các cơ quan trung ương và địa phương tổ chức điều tra đánh giá hiện trạng môi trường của tỉnh, triển khai xây dựng quy hoạch môi trường nhằm xác định luận cứ và cơ sở khoa học phục vụ cho công tác quy hoạch và phát triển KT-XH của tỉnh.

Thường xuyên kiểm tra đôn đốc thực hiện Luật Bảo vệ môi trường ở các cơ sở sản xuất kinh doanh, từng bước làm cho các cơ sở sản xuất nhận thức được trách nhiệm của mình trong việc gắn kết giữa sản xuất và bảo vệ môi trường. Lựa chọn và tư vấn cho các cơ sở sản xuất áp dụng cho các công nghệ xử lý ô nhiễm như: xử lý ô nhiễm nước thải trong quá trình sản xuất giấy dế, rác thải bệnh viện, giải quyết ô nhiễm làng nghề bằng công nghệ hầm khí Biogas, quy hoạch bãi rác thải ở các thị trấn, thị tứ, ứng dụng chế phẩm EM để xử lý rác thải.

Hỗ trợ về cơ chế chính sách, kinh phí hoạt động cho một số điển hình làm tốt công tác BVMT như HTX cổ phần về NS - VSMT ở thị trấn Thắng (Hiệp hoà), các câu lạc bộ phụ nữ làm công tác vệ sinh môi trường ở thị xã Bắc giang và một số huyện, các làng năng xuất xanh ở Việt yên... đây là những mô hình hoạt động có hiệu quả, mang tính xã hội hoá cao và ngày càng được nhân rộng.

Chương XV
Y TẾ

I. THỜI PHÁP THUỘC

1. Sự hình thành của ngành Y tế Bắc Giang

Ở Bắc Giang nghề trồng và hái thuốc nam có từ lâu đời. Theo truyền thuyết thì vua Lý Thần Tông (1128 - 1138) đã có lần đến thăm chùa Ông, thôn Bình Dương và trồng một số cây dược liệu để khuyến khích nhân dân dùng thuốc nam. Noi gương nhà vua nhân dân quanh vùng chùa Ông trong đó có làng Nghĩa Trai đã trồng nhiều cây chữa cảm cúm đau xương, đau bụng.... Nghĩa Trai thời Lý - Trần thuộc lộ Bắc Giang, từ đó đã trở thành một địa phương có truyền thống làm nghề thuốc nam và vẫn duy trì cho đến ngày nay. Ở vùng trại Vàng huyện Lục Ngạn có một ngôi miếu thờ cụ Đỗ Văn Mẫn, người Nghĩa Trai di cư lên, cụ được coi như là tổ sư của nghề hái thuốc vùng này [1]

Phần lớn những nghề thuốc nam đều có gốc Nghĩa Trai, hoặc có quan hệ với Nghĩa Trai. Để nhớ tới nguồn gốc, các cửa hiệu đều lấy chữ Nghĩa đứng đầu: ở huyện Quốc Oai có Nghĩa Sinh, Sơn Tây có Nghĩa Hành, Bắc Giang có Nghĩa Hợp là một hiệu thuốc nam nổi tiếng từ xưa. Ở đây người ta thu hái thuốc quanh năm vừa chế biến bán cho quanh vùng, vừa chữa bệnh bằng thuốc nam.

Năm 1884 người Pháp chiếm Bắc Giang. Qua những cuộc hành quân đàn áp khởi nghĩa của nhân dân ta, đặc biệt là phong trào nông dân Yên Thế do Hoàng Hoa Thám lãnh đạo, họ thấy Bắc Giang là một miền khí hậu khắc nghiệt, nhiều lam chướng, muỗi độc, là nơi có nhiều bệnh truyền nhiễm như sốt rét, thương hàn, tả, lỵ và những bệnh được liệt vào "nan y" như lao, phong (hủi) điên (tâm thần)... Để khai thác vùng này và để tuyên truyền cho "công ơn

---

[1] Dược liệu Bắc Giang khá phong phú. Loại có nguồn gốc thực vật như đỗ trọng, cam thảo, ngũ gia bì, bách bộ, thiên niên kiện... loại có nguồn gốc động vật như rắn, rết, mật ong, cẩy hương, khỉ... Một số thuốc dược liệu quý hiếm như hổ cốt, tê bì (da tê giác) dùng trong bài thuốc chữa bệnh phong (hủi)

của nhà nước Bảo hộ", đầu thế kỷ 20 một số tổ chức y tế ở Bắc Giang đã ra đời gồm 3 bệnh viện đa khoa ở Phủ Lạng Thương (thường gọi là bệnh viện tỉnh) ở Nhã Nam và Lục Nam; 2 bệnh viện chuyên khoa ở Vôi (tâm thần) và ở Quả Cảm chung cho cả Bắc Ninh và Bắc Giang điều trị bệnh phong (hủi); ngoài ra còn 2 nhà hộ sinh tỉnh. Tất cả đặt dưới quyền chỉ đạo của Sở y tế Bắc Giang.

2. Một số bệnh viện đa khoa và chuyên khoa

Bệnh viện đa khoa Phủ Lạng Thương

Bệnh viện này được thành lập năm 1906. Trước đó, năm 1901 ở Phủ Lạng Thương đã có phòng khám bệnh do một thầy lang đông y bắt mạch và chữa bệnh, ngoài ra cứ một tuần một lần có bác sĩ quân y của đơn vị quân đội Pháp đóng ở Phủ Lạng Thương đến khám bệnh và phát thuốc tây. Mãi đến ngày 15 - 12 -1906 Khâm sứ Bắc Kỳ mới cho cải tạo và nâng cấp phòng khám thành bệnh viện đa khoa 30 giường cho Phủ Lạng Thương gồm các khoa nội, ngoại, sản do một bác sĩ người Pháp đứng đầu, giúp việc có một y tá trưởng hạng nhất, một y tá hạng nhì, một hộ sinh viên tốt nghiệp khoa sản trường Y Dược Đông Dương Hà Nội. Ngoài ra các đơn vị quân đội Pháp cũng thường cử y tá đến thực tập. Từ sau khi hoàn thành (1907) bệnh nhân đến chữa trị mới phải trả tiền, còn trước đó khi mới có phòng khám thì mọi bệnh nhân đều được miễn phí. Khi vào điều trị mỗi bệnh nhân phải trả mỗi ngày 1 hào tiền ăn, còn tiền thuốc thì trả tuỳ theo bệnh.

Lúc đầu do chưa quen dùng thuốc tây nên bệnh nhân còn thưa vắng nhưng dần dần do hiệu quả của việc điều trị nên người đến khám và nằm bệnh viện ngày càng tăng. Theo báo cáo năm 1915 của cơ quan y tế Bắc Giang thì bệnh viện đã hoạt động như sau:

- Khám bệnh: 677 lượt người so với 265 năm 1914.

- Điều trị tăng từ 1383 năm 1914 lên 2043 ngày năm 1915.

Thời gian này bệnh viện cũng đã xử lý được nhiều ca hiểm nghèo như xơ gan, u mạch thể hang, viêm tai mỏm chũm có mủ, lồng ruột có vết loét...

Khoa sản cũng đã xử lý 1 trường hợp mổ lấy thai đẻ ngược, mổ áp xe dạ con...

Khoa ngoại đã mổ sỏi thận cho một em bé 7 tuổi, khoan xương trong phẫu thuật viêm tai... Tổng số người được xử lý bằng phẫu thuật năm 1915 là 34 người.

Tiêm chủng: Phủ Lạng Thương 606 lượt người

Cẩm Bào 914 lượt người

Đức Thắng 700 lượt người

Cao Thượng 1000 lượt người.

Nhã Nam 425 lượt người.

Số người chết ở bệnh viện là: 17 trong đó 7 nam, 5 nữ và 5 trẻ em [1]

Năm 1936 là năm y tế Bắc Giang đưa lại nhiều kết quả khả quan về khám điều trị và tiêm chủng:

Năm	Khám	Điều trị	Tiêm chủng	Cộng	Chú thích
1931	82.951	1735	68.361	153.047	Tổng dân số Bắc Giang: 272.476
1932	87.923	2.298	45.840	155.019	
1933	110.598	2.763	30.184	143.545	
1934	249.576	2.933	60.339	312.848	
1935	191.381	2.923	133.654	327.958	
1936	234.279	3.092	98.765	336.136[2]	

Theo số liệu thống kê trên đây thì năm 1936 số người được:

- Điều trị ở bệnh viện là 0,63%
- Số người đến khám bệnh: 30,44%
- Số người được tiêm chủng: 25,08%

(Dân số Bắc Giang theo điều tra năm 1931 là 272.476 người)

Bệnh viện tâm thần Vôi

Bệnh viện tâm thần Vôi được xây dựng năm 1928 ở làng Chu Nguyễn huyện Lạng Giang cách tỉnh lỵ. 12 km, cạnh quốc lộ 1 và đường sắt Hà Nội - Lạng Sơn. Đây là một bệnh viện Tâm thần lớn nhất Bắc Kỳ hồi đó, trên diện tích 646m^2 với tổng kinh phí là 354.120,50 đồng Đông Dương. Bệnh viện gồm các hạng mục công trình chính như:

- Nhà điều trị bệnh nhân lên cơn 40 giường
- Nhà điều trị bệnh nhân đã cắt cơn.
- Phòng điều trị bệnh nhân người Âu.
- Nhà làm thuốc
- Nhà ở cho bác sĩ, dược sĩ, y sĩ và các công nhân viên người Việt, người Pháp.
- Ngoài ra còn nhà giặt quần áo và tắm rửa, khu vệ sinh, nhà bếp và nhà để thi hài người chết....
- Bệnh viện hoàn thành năm 1935 nhưng từ 1930 đã bắt đầu nhận bệnh nhân nặng:

Số bệnh nhân được điều trị lành bệnh qua các năm

1936: 47 người	1939: 13 người
1937: 99 người	1940: 111 người
1938: 40 người	1941: 107 người[3]

---

[1] Bắc Giang - Situation sanitaire - Hôpitaux - Vaccination 1915 - Hồ sơ Cục Lưu trữ I, Hà Nội

[2] Nhật Nham Trịnh Như Tấu - Bắc Giang địa chí. 1937. Tr 103

[3] Amuaire statistigue de l' Indochine - Các năm 1936 - 1941

Numérisé par Google

Nhà hộ sinh tỉnh Bắc Giang

Ngoài khoa sản ở bệnh viện Phủ Lạng Thương tỉnh Bắc Giang còn có 2 nhà hộ sinh ở Lục Nam và Nhã Nam. Đây là nhà hộ sinh chính quy của nhà nước nên những nữ hộ sinh làm việc ở đây phải có bằng tốt nghiệp khoa sản trường Y Dược Đông Dương[1]. Ngoài ra bệnh viện tỉnh cũng có mở những lớp đào tạo nữ hộ sinh cho các cơ sở. Từ năm 1927 một số huyện xã đã cử người có bằng Sơ học yếu lược về bệnh viện tỉnh học lớp hộ sinh sơ cấp trong 3 tháng. Những người này sau khi tốt nghiệp sẽ làm các "bà mụ" đỡ đẻ. Năm 1927 Bắc Giang có 20 "bà mụ", tháng 6 -1935 có 28 người, đến tháng 6 -1936 tăng lên 33 người. Họ đều làm việc ở nhà, không có lương, họ đều được coi như các "bà mụ" ngày xưa ở nông thôn, thay vì lương họ chỉ có quà do các sản phụ biếu xén. Năm 1936 các "bà mụ" cũng đã đỡ được 2433 trẻ sơ sinh, viện tỉnh và nhà hộ sinh Lục Nam, Nhã Nam cũng đỡ 484 cháu [2]. Đa số các cháu được các "bà mụ" đỡ đẻ đều thuộc các địa phương vùng đồng bằng và trung du, còn vùng cao và vùng sâu thì chỉ do các bà đỡ "vườn" làm việc, do đó số cháu bị mất sớm chiếm tỷ lệ khá cao.

Trại Phong Bắc Giang

Theo báo cáo của Sở y tế Bắc Giang, năm 1906 cả tỉnh có 60 người bị bệnh phong, chiếm 0,24[0]% dân số. Thời gian này Sở Y tế Bắc Giang đã thành lập 3 trại phong: một ở làng Quảng Phúc, một ở cách tỉnh lỵ 2 km và một ở thôn Quả Cảm thuộc xã Hòa Long huyện Yên Phong chung cho cả Bắc Ninh và Bắc Giang. Những trại này đã được cách ly với xung quanh bằng những hàng rào dây thép gai có người canh gác.

Trại phong Quả Cảm ở trên một sườn đồi cảnh quan khá xinh đẹp, cách tỉnh lỵ 4 km. Cũng như các trại phong khác, ở đây người ta tổ chức thành làng tự quản có lý trưởng và hội đồng hào mục, tất cả đều là bệnh nhân và do họ bầu ra. Cứ 10 bệnh nhân ở chung 1 buồng. Những người còn sức lao động được chia đất làm ruộng trồng trọt, chăn nuôi. Mỗi làng có một chợ riêng ở đầu làng, tất cả sản phẩm chỉ được trao đổi trong phạm vi làng, tuyệt đối không được mang đi nơi khác.

Mỗi bệnh nhân mỗi năm được nhận 2 đồng (Đông Dương) ngoài ra mỗi năm được phát vải dủ may một bộ quần áo (kể cả quần lót) xà phòng, 1 cái chăn, 3 tháng 1 chiếc chiếu, đồ dùng của bệnh nhân thải loại phải tiêu hủy ở khu vực quy định.

Đối với những bệnh nhân bị tàn phế, không có sức lao động để cải thiện đời sống sẽ được cung cấp theo định suất thực phẩm hàng ngày theo đầu người như: gạo, cá, thịt, rau, mắm, muối...

Mỗi làng phong là một cơ sở điều trị có một bác sĩ người Pháp làm giám đốc và một số y sĩ, hoặc y tá, hộ lý giúp việc. Chỗ ở của họ đều được cách ly ngoài

---

[1] Khoa sản học trong 2 năm gồm: Giải phẫu sinh lý người, đặc biệt chú ý đến cơ quan sinh dục; đại cương về mang thai và sinh nở; bệnh học về mang thai và sinh nở, vệ sinh thai sản, vệ sinh cho trẻ sơ sinh. Tiêm phòng. Thực tập mỗi năm 3 tháng.

[2] Trịnh Như Tâu - Sách đã dẫn, trang 102

làng phong ít nhất 300 - 500 m. Những nhân viên y tế đều làm theo hợp đồng, cứ một năm ký lại 1 lần[1]

Cho đến 1930, Quả Cảm vẫn là một làng phong đông nhất Bắc Kỳ, tập trung 1070 bệnh nhân của các tỉnh Bắc Ninh, Phúc Yên, Bắc Giang, Hà Đông, Sơn Tây và Hà Nội. Ngoài phương pháp chữa trị bằng thuốc tây, trại phong Quả Cảm còn là nơi thí điểm chữa bằng đông y nhưng không khỏi hoàn toàn mà phải kết hợp đông tây y thì mới đem lại kết quả tốt, chấm dứt được bệnh[2]

3. Phong trào phòng bệnh và hoạt động thể dục thể thao

Trước 1945 phong trào vệ sinh phòng bệnh và thể dục thể thao chỉ mới có những mầm mống và trong phạm vi hẹp.

Khoảng năm 1922 - 1923 khi ông Nguyễn Khắc Nhu về dạy ở trường Lạc Gián, ông đã vận động nhân dân dùng nước giếng thơi, khi ốm đau nên đến bệnh viện hoặc uống thuốc mà không nên cầu cúng.

Năm 1937 ở Phủ Lạng Thương đã thành lập Hiệp hội bóng đá Bắc Giang, do một nhóm thanh niên giáo viên và công chức ở các cơ quan nhà nước tổ chức. Bước đầu Hiệp hội đã tập hợp được hơn 40 thành viên và có một đội bóng do ông Hoàng Hữu Chi hiệu trưởng trường La Clarté (ánh sáng) làm đội trưởng. Đội đã tổ chức luyện tập và thi đấu giao hữu với những đội bóng đá tỉnh bạn như Bắc Ninh, Hải Dương[3].

II. SAU CÁCH MẠNG THÁNG TÁM 1945

1. Từ 1954 đến 1964

Sau chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ, Hiệp định Giơnevơ được ký kết, dưới sự lãnh đạo của Đảng bộ và Chính quyền tỉnh, sự chỉ đạo của Bộ Y tế,

---

(1) Dr Barbeszieux - *Lèpre et lépreux au TonKin* Hà Nội, 1914, tr 37

(2) Dr - Gaide - La prévention et le traitement de la lèpre en Indochine Hà Nội, 1930, tr 46

(3) Foot ball association - Bắc Giang 1937, tr 7

- Chủ tịch danh dự: + Pettenat Công sứ Bắc Giang
  + Đặng Quốc Giám Tuần phủ Bắc Giang
- Phó chủ tịch danh dự
  + De Nouillan phó sứ Bắc Giang
  + Cao Xuân Thiên bố chánh Bắc Giang
  + Vũ Văn Doãn Kiểm học Bắc Giang
  + Nguyễn Văn Đồng tri phủ Lang Giang, Bắc Giang
  + Vương Đình Châu nghị viên
  + Ngô tiến Cảnh nghị viên
  + Đỗ Thúc Phách nghị viên
- Hội viên danh dự:
  + Phạm Quang Đẩu thanh tra giáo dục
  + Trương Hán Thu y sĩ Đông Dương
  + Bùi Duy Tứ phán sự, Tòa sứ
  + Đỗ Ngọc hiệu trưởng trường tiểu học kiêm bị Pháp - Việt.

Numérisé par Google

ngành Y tế tỉnh Bắc Giang đã có những biến đổi sâu sắc. Hoà bình lập lại, ngành Y tế Bắc Giang bắt đầu xây dựng lại, khắc phục hậu quả chiến tranh.

Sau nhiều năm liền liên tục phấn đấu và trưởng thành, ngành Y tế Bắc Giang đã thu được những thành tựu to lớn, rất đáng tự hào trong sự nghiệp xây dựng, phát triển ngành Y tế và chăm sóc, bảo vệ sức khoẻ nhân dân, cùng đóng góp vào những thành tích to lớn chung của ngành Y tế trong cả nước.

Nắm vững 5 phương châm nguyên tắc chỉ đạo của ngành, Y tế Bắc Giang đã tập trung xây dựng và phát triển y tế nông thôn, làm cho bộ mặt nông thôn thay đổi rõ rệt. Dựa vào sức dân, màng lưới y tế nông thôn cùng với các trạm y tế hộ sinh dân lập xã được xây dựng và phát triển rộng khắp trong tỉnh.

Năm 1953, cả 2 Ty y tế và 2 bệnh viện Bắc Ninh, Bắc Giang chỉ có 50 người, mỗi huyện có một số y tá, nữ hộ sinh và 50 giường bệnh. Công tác phòng bệnh vẫn do cán bộ có chức năng chính là chữa bệnh kiêm nhiệm.

Đầu năm 1955, sau khi hoà bình lập lại, Ty Y tế và bệnh viện Bắc Giang trở về thị xã Phủ Lạng Thương mới được xây dựng ở bãi Phôngten bên bờ sông Thương. Đến tháng 8 -1955, sau khi trận bão lớn xảy ra thì được trở về phố Đạo Đường, thị xã Bắc Giang (nay là phố Lê Lợi).

Tổ chức bộ máy ngành y tế được củng cố và phát triển. Văn phòng Ty Y tế lúc ấy gồm có bộ phận chuyên môn (theo dõi điều trị, tuyên truyền huấn luyện), bộ phận tổ chức hành chính kế toán, dược chính và kho thuốc. Đội y tế lưu động thành lập ngày 28 -3 -1956 (sau đổi tên là Đội vệ sinh phòng bệnh dịch gọi tắt là Đội vệ sinh phòng dịch). Các Đội chống sốt rét, Đội chống mắt hột, Đội chống lao phong, Đội điều trị da liễu cũng ra đời.

Đầu năm 1957, Ty Y tế thống nhất thành lập 12 phòng y tế huyện, thị gồm 10 huyện, thị như ngày nay và 2 huyện Hữu Lũng và Phú Bình (thuộc các tỉnh Lạng Sơn và Thái Nguyên). Một phòng y tế có từ 3 đến 4 cán bộ. Các trưởng phòng y tế huyện lúc đó đều là y tá (đến năm 1961 đã được thay thế bằng y sỹ).

Năm 1957, bệnh xá Biển Động (Lục Ngạn) được thành lập. Năm 1958 bệnh xá Đồng Điều (Yên Thế) ra đời. Mỗi bệnh xá có 30 giường bệnh.

Để đáp ứng công tác đào tạo bồi dưỡng cán bộ y tế, cuối năm 1958 bộ phận huấn luyện được chuyển thành Trường Y tế sơ cấp do đồng chí phó trưởng Ty Y tế phụ trách.

Thời kỳ này, các dịch bệnh sởi, dậu mùa, sốt rét, tả, lỵ, đau mắt hột, lao, hoa liễu phát sinh ở nhiều nơi. Mặc dù lực lượng cán bộ y tế còn mỏng, thuốc chữa bệnh thiếu nhưng tỉnh vẫn huy động hàng trăm cán bộ và tận dụng các nguồn thuốc chữa bệnh cho nhân dân đạt kết qủa tốt. Các hoạt động tiêm chủng phòng bệnh, phong trào vệ sinh phòng bệnh sôi nổi, tích cực và được đông đảo nhân dân tham gia thực hiện.

Năm 1956, các đội y tế lưu động được thành lập đã đánh dấu một bước ngoặt có ý nghĩa lịch sử trong ngành y tế. Đội này có nhiệm vụ phòng bệnh, chống dịch, kết hợp với công tác chữa bệnh đi sâu xuống tận các thôn, xóm,

bản làng. Phong trào vệ sinh phòng bệnh được đẩy mạnh hơn. Các đội chống sốt rét, chống lao, da liễu, chống mắt hột cũng được thành lập. Những đội quân này đã tiến công mạnh mẽ vào các bệnh xã hội và các tập quán lạc hậu, phản vệ sinh, phản khoa học.

Trong 6 tháng đầu năm 1956, tỉnh đã thành lập được 205 Ban phòng bệnh ở xã, 2182 tổ phòng bệnh ở thôn xóm, 1067 tổ trợ sản, đào tạo trên 2000 vệ sinh viên và tập huấn công tác y tế cho 1153 cán bộ xã và thôn xóm. Tỉnh còn vận động nhân dân làm 65.465 hố rác, 16.098 hố xí hai ngăn, đào mới và sửa lại 8.213 giếng nước ăn.

Bước sang năm 1957, công tác phòng bệnh, vệ sinh phòng dịch được tăng cường. Các đội y tế lưu động hoạt động sâu trong các vùng nông thôn. Các bệnh dịch cúm, sởi, đậu mùa, tả, lỵ...sớm được phát hiện và dập tắt. Đến năm 1957, các cơ sở y tế trong tỉnh có 220 giường bệnh, tăng 150 giường so với năm 1956.

Năm 1959, tỉnh có một bệnh viện, hai bệnh xá bao gồm 200 giường bệnh. Từ năm 1960 tỉnh có thêm hai bệnh xá và 50 giường bệnh.

Ngày 7 - 6 - 1960 trường Y sỹ tỉnh Bắc Giang được thành lập với nhiệm vụ đào tạo y sỹ, bổ túc bồi dưỡng văn hoá chuyên môn cho cán bộ y tế, đào tạo y tá, dược tá, xét nghiệm viên. Sau này trường đổi tên thành Trường cán bộ y tế, trường Trung học y tế, đào tạo hàng loạt cán bộ y tế từ cứu thương y tá, dược tá, nữ hộ sinh đến y sỹ, đáp ứng nhu cầu đòi hỏi cán bộ của sự nghiệp y tế ngày một phát triển.

Ngày 21-6-1961, UBHC tỉnh ra quyết định thành lập Quốc doanh dược phẩm Bắc Giang thuộc Ty Y tế Bắc Giang. Sau khi hợp nhất 2 tỉnh Bắc Giang và Bắc Ninh, ngoài Quốc doanh dược phẩm tỉnh Hà Bắc còn có Xí nghiệp sản xuất dược.

Trước nhu cầu khám chữa bệnh của nhân dân, từ năm 1962 đến cuối năm 1964, các bệnh xá dân lập huyện ra đời. Cuối năm 1963 hai bệnh xá Biển Động và Đồng Điều được nâng cấp thành bệnh viện.

Trong năm 1964 một loạt các trạm chuyên môn được thành lập như Trạm Vệ sinh phòng dịch, Trạm bảo vệ bà mẹ, trẻ em, Trạm chống Sốt rét, Trạm chữa Mắt, Trạm phòng Lao, Trạm Phòng da liễu, Trạm Dược liệu.

Ngoài các trạm chuyên môn trên, một số tổ chức khác cũng được thành lập như Hội đồng giám định y khoa (7 -5 -1963), Ban bảo vệ sức khoẻ (6 -6 -1963), Ban bảo vệ bà mẹ, trẻ em (27 -11 -1963), Hội đông y các huyện, thị (1963 - 1964), Hội y học tỉnh (30 -7 -1964)...

Năm 1966, UBHC tỉnh đã có quyết định thành lập bệnh viện huyện.

Về hệ thống ngành dược:

Năm 1958 hình thành Công ty thuốc Nam, thuốc Bắc và Quốc doanh y dược phẩm sau là Công ty Dược do ngành thương nghiệp quản lý.

Tổ chức mạng lưới khám chữa bệnh trong tỉnh cũng ngày một phát triển

Numérisé par Google

và trưởng thành. Bệnh viện tỉnh từ chỗ chỉ có 50 giường bệnh trong năm 1963 đã phát triển lên 200 giường với 92 cán bộ nhân viên.

Tuy nhiên, đến năm 1960, cả tỉnh mới có 4 bác sỹ, 26 y sỹ, 1 dược sỹ, 54 y tá và 2 hộ sinh. Để khắc phục khó khăn, ngành y tế tổ chức giáo dục chính trị tư tưởng cho đội ngũ cán bộ trong ngành, thực hành các biện pháp tiết kiệm thuốc, tận dụng các nguồn thuốc phòng bệnh, chữa bệnh vàtăng cường đào tạo đội ngũ cán bộ cơ sở. Bên cạnh đó, ngành đã chú trọng việc xây dựng phát triển các cơ sở khám chữa bệnh dân lập cấp xã và liên tục phát động các phong trào vệ sinh phòng bệnh.

Trong hai năm 1959 - 1960, ngành đã đào tạo cho y tế tuyến cơ sở 1158 y tá, 362 hộ sinh viên và 3067 vệ sinh viên. Năm 1959, tỉnh có 41 trạm y tế dân lập đến năm 1960 đã tăng lên tới 189 trạm và hàng ngàn tủ thuốc. Các trạm y tế xã, các tủ thuốc của cơ quan, HTX nông nghiệp, gia đình....đã đóng vai trò quan trọng trong việc phòng bệnh, khám chữa bệnh cho nhân dân. Hàng năm, tỉnh còn lập các đội y tế lưu động xuống các cơ sở chữa mắt hột, mổ quặm, tiêm phòng lao, chống lao, phòng sốt rét, chữa bệnh phong, bảo vệ sản phụ và thai nhi cho hàng chục ngàn người.

Được Tỉnh uỷ và các cấp uỷ đảng cơ sở quan tâm chỉ đạo, phong trào vệ sinh phòng bệnh được nhân dân trong tỉnh tích cực thực hiện. Trong hai năm 1959 - 1960, nhân dân trong tỉnh đã làm 65.460 hố xí, đào và sửa chữa 41.530 giếng nước hợp vệ sinh. Tiêm phòng bại liệt cho 102.000 người. Chủng đậu cho trên 335.000 người và có hàng trăm hộ nhân dân miền núi rời chuồng trâu bò ra xa nhà ở.

Từ năm 1958 đến 1960, một số dịch bệnh đã sẩy ra, lớn nhất là dịch sởi năm 1959, với hàng chục nghìn người bị bệnh. Cán bộ các ngành, các cấp, nòng cốt là thày thuốc và cán bộ ngành y tế đã tập trung mọi cố gắng để dập dịch. Những ngày dịch sởi lan tràn, trên các ngả đường, các chợ, các HTX, các làng xóm...đều có các điểm phát thuốc, nhỏ thuốc cho nhân dân.

Xã Quang Trung (nay là xã Đại Hoá, Tân Yên) và xã An Châu (nay là thị trấn An Châu, Sơn Động) là những điển hình tiên tiến về công tác y tế và phong trào vệ sinh phòng bệnh được Chính phủ tặng Huân chương lao động hạng nhì. Năm 1960, chủ tịch Hồ Chí Minh tặng thưởng tỉnh Bắc Giang một xe cứu thương vì có thành tích khá nhất về công tác y tế. Phần thưởng cao quý của chủ tịch Hồ Chí Minh được tỉnh trao cho huyện Sơn Động - một huyện có thành tích cao nhất tỉnh về công tác y tế.

Năm 1960, Trường Cán bộ y tế tỉnh đã được thanh lập. Hàng năm có khoảng 200 đến 300 y sỹ, y tá kỹ thuật trung cấp và nữ hộ sinh tốt nghiệp ra trường.

Năm 1961, ngành y tế tập trung duy trì và phát triển phong trào vệ sinh phòng bệnh, thực hiện tốt phương châm phòng bệnh là chính. Các phong trào: *"Ba sạch, Ba diệt, Sạch làng tốt ruộng, sạch bản tốt nương, sạch phố tốt đồng, xây dựng làng vệ sinh kiểu mẫu"* được đông đảo nhân dân tham gia thực hiện.

Hàng năm, ngành y tế đều tổ chức các đợt chủng đậu, tiêm thuốc phòng các loại dịch bệnh cho nhân dân. Bệnh viện, bệnh xá của tỉnh, huyện từng bước được mở rộng, được bổ sung cán bộ và các phương tiện để khám chữa bệnh. ở nhiều xã đã có trạm xá phục vụ nhân dân kịp thời, có hiệu quả. Các bệnh mắt hột, lao... nhất là sốt rét được ngành y tế quan tâm phòng chống, chữa trị liên tục.

Năm 1963 - 1964, từ các đội lưu động đã hình thành các tuyến chuyên khoa của tỉnh như: Trạm vệ sinh phòng dịch, Trạm mắt, Trạm da liễu, Trạm tiêu diệt bệnh sốt rét, ký sinh trùng, Trạm sinh đẻ có kế hoạch, Trạm nghiên cứu dược liệu, Trạm kiểm nghiệm dược phẩm. Công tác vệ sinh phòng bệnh, phòng dịch được đẩy mạnh. Cán bộ, nhân dân các dân tộc trong tỉnh hết sức hưởng ứng. Phong trào nếp sống văn minh "Sạch làng tốt ruộng", "Sạch phố tốt đồng" dần dần đi vào nền nếp.

Đến năm 1964, trong số 214 xã của tỉnh đã có 181 xã có trạm y tế hộ sinh, mỗi trạm y tế có ít nhất 3 cán bộ. Phần lớn các hợp tác xã nông nghiệp và thôn xóm đều có y tế hợp tác xã, vệ sinh viên, được trả thù lao bằng công điểm.

Phong trào vệ sinh phòng bệnh được đẩy mạnh với những nội dung chủ yếu là giải quyết dần vấn đề phân, nước, rác, thực hiện 3 sạch, 4 diệt, tiến hành tiêm chủng. Nhiều loại hố xí, giếng nước, nhà tắm, nhà ăn được xây dựng trong mỗi hộ gia đình. Đặc biệt phong trào xây dựng hố xí 2 ngăn ủ phân tại chỗ được nhân dân chấp nhận. Phong trào vệ sinh "*Sạch làng tốt ruộng, sạch ngõ tốt đồng*" ở nhiều nơi đã trở thành nền nếp.

Phong trào thi đua xây dựng xã điển hình về vệ sinh phòng bệnh phát triển rộng khắp. Từ chỗ chỉ mới có xóm Trầm, xã Tiên Hưng (Lục Nam), và xóm Ngò, xã Quang Trung (Tân Yên), đã phát triển thành nhiều xóm, xã điển hình. Nhiều xã đã được Nhà nước tặng Huân chương Lao động, Bằng khen của Chính phủ trong đó có xã Quang Trung nay là xã Đại Hoá, huyện Tân Yên đã trở thành một xã điển hình ở miền Bắc, được Chính phủ tặng thưởng Huân chương Lao động hạng Hai, được các đồng chí lãnh đạo cấp cao của Đảng và Nhà nước về thăm nhiêu lần.

Ngày 6 - 4 - 1961, Bác Hồ đã về thăm xã Tân An, huyện Yên Dũng, một xã có phong trào vệ sinh phòng bệnh tốt. Người đã đi thăm nơi ăn ở của một số gia đình, thăm giếng nước và căn dặn bà con về công tác vệ sinh phòng bệnh.

Do phong trào vệ sinh phòng bệnh được đẩy mạnh mà nhiều dịch bệnh đã từng bước bị đẩy lùi, trong đó đáng kể nhất là bệnh sốt rét và mắt hột. Sau 3 năm (1962 - 1964) triển khai công tác tiêu diệt sốt rét, toàn tỉnh đã giảm được 80%, tỷ lệ ký sinh trùng từ 6,9 /vạn trong năm 1961 xuống còn 0,9/vạn năm 1964. Tỉnh Bắc Giang đã được Bộ y tế và Viện Sốt rét ký sinh trùng Trung ương tặng bằng khen.

Đối với bệnh mắt hột, ngành y tế đã phát động chiến dịch khám, đăng ký và chữa mắt hột ngay tại cơ sở. Hàng ngàn cán bộ y tế được đào tạo chuyên khoa, từ năm 1961 - 1964 đã có 276.501 người được điều trị mắt hột, 22.180 được mổ quặm.

Numérisé par Google

Đối với công tác bảo vệ bà mẹ trẻ em, ngành đã đào tạo được nhiều nữ hộ sinh cho các xã, hợp tác xã. Các phòng đẻ được củng cố, phong trào đăng ký quản lý thai, khám chữa phụ khoa phát triển. Đã phối hợp với các tổ chức công đoàn, phụ nữ chăm sóc sức khoẻ các cháu ở nhà trẻ, mẫu giáo.

Đi đôi với công tác phòng bệnh, công tác khám chữa bệnh cũng được quan tâm chú ý. Các bệnh xá, bệnh viện huyện được thành lập, các trạm y tế hộ sinh được củng cố.

Bệnh viện tỉnh đã từng bước được xây dựng và phát triển. Công đoàn ngành đã phát động nhiều đợt thi đua làm theo lời Bác "*Lương y như từ mẫu*", phong trào thi đua "3 tốt", "3 cải tiến kỹ thuật", tổ chức các đợt thao diễn kỹ thuật...

Hệ thống dược bắt đầu được hình thành và phát triển. Quốc doanh dược phẩm tỉnh ra đời. Mạng lưới phân phối cung cấp thuốc cho dân được mở rộng, phong trào đông tây y kết hợp, trồng và sử dụng thuốc nam phát triển ở nhiều nơi.

Thực hiện Nghị quyết của Quốc hội, từ ngày 1 -4 -1963 hai tỉnh Bắc Giang và Bắc Ninh sáp nhập thành tỉnh Hà Bắc, hai Ty Y tế sáp nhập thành Ty Y tế Hà Bắc và trụ sở làm việc tại thị xã Bắc Giang. Sau một thời gian ngắn, ngành y tế Hà Bắc nhanh chóng ổn định về tổ chức, tiếp tục thi đua hoàn thành những nhiệm vụ trong kế hoạch 5 năm lần thứ nhất.

2. Từ 1964 đến 1986

Từ năm 1964, đế quốc Mỹ tiến hành chiến tranh phá hoại bằng không quân ở miền Bắc vô cùng ác liệt. Hà Bắc là một trọng điểm đánh phá của địch. Trước tình hình đó, ngành y tế đã xác định hướng đi thích hợp là phải chuyển hướng 7 tổ chức và hoạt động của ngành từ thời bình sang thời chiến, hạn chế tới mức thấp nhất thiệt hại về người, đồng thời ra sức phục vụ sản xuất, phục vụ chiến đấu và đời sống. Nhiệm vụ của ngành Y tế trong giai đoạn này là vừa bảo vệ sức khoẻ thường xuyên cho nhân dân, vừa phục vụ chiến đấu và tham gia khắc phục hậu quả chiến tranh.



Hầm mổ dã chiến Bệnh viện

Để làm được việc đó, ngành y tế đã tăng cường cán bộ, phương tiện, đưa những kỹ thuật cơ bản về tuyến xã, sản xuất huyết thanh tại huyện, phát động phong trào vệ sinh yêu nước chống Mỹ trong toàn tỉnh. Nhờ đó mà chiến tranh tuy diễn ra ác liệt, nhưng thực tế mọi hoạt động y tế vẫn diễn ra bình thường liên tục không một giây phút gián đoạn.

Cơ sở y tế nằm trong mục tiêu đánh phá của máy bay Mỹ nên phải sơ tán, phân tán về nông thôn, phòng mổ có nơi phải đưa xuống

hầm hào dưới mặt đất. Ngành y tế đã nhanh chóng tổ chức màng lưới cấp cứu phòng không, ngoại khoa hoá cán bộ, tiến hành cấp cứu mổ xẻ ngay tại chỗ, áp dụng 5 kỹ thuật cấp cứu cơ bản, phân tuyến cấp cứu điều trị trong thời chiến.

Trên 10 năm kháng chiến chống Mỹ cứu nước, thấm nhuần lời kêu gọi của Bác Hồ "*Không có gì quý hơn độc lập tự do*" "*Tất cả để đánh thắng giặc Mỹ xâm lược*", ngành y tế Hà Bắc cũng đã cùng quân dân trong tỉnh vượt qua mọi khó khăn gian khổ để chiến đấu, phục vụ chiến đấu, phục vụ sản xuất và bảo vệ chăm sóc sức khoẻ nhân dân. Đội ngũ cán bộ y tế từ thôn xã, bản làng đến các cơ sở y tế tỉnh huyện trong các lĩnh vực phòng, chữa bệnh, chống dịch, huấn luyện, sản xuất và phân phối thuốc... đã tận tuỵ trong mọi công tác, dũng cảm trong chiến đấu, không sợ hy sinh gian khổ. Một số đồng chí đã ngã xuống vì bom đạn Mỹ.

Hướng về miền Nam ruột thịt, ngành Y tế Hà Bắc đã đoàn kết một lòng, đóng góp sức lực và trí tuệ, hoàn thành tốt nhiệm vụ cấp cứu chiến thương, cung cấp đầy đủ thuốc men, tiếp tục thực hiện tốt các phong trào Vệ sinh phòng bệnh, phòng dịch, bảo vệ bà mẹ trẻ em, phòng chống các bệnh xã hội, xây dựng và củng cố y tế cơ sở, phát triển hệ thống khám chữa bệnh, tích cực góp người góp sức chi viện cho cách mạng miền Nam và giúp đỡ y tế nước bạn Lào, Campuchia...

Để thực hiện nhiệm vụ đạt kết quả, ngành Y tế tiến hành chấn chỉnh củng cố lực lượng, đào tạo hàng nghìn cán bộ nhân viên, duy trì và đẩy mạnh các phong trào vệ sinh phòng bệnh, mở rộng mạng lưới bệnh viện, bệnh xá, trạm xá, các cửa hàng bán thuốc và tổ chức thường trực làm nhiệm vụ theo nếp sống quân sự hoá. Ngoài bệnh viện tỉnh, các huyện thị xã đều có bênh viện, bệnh xá. Các xã, thị trấn đều có trạm y tế. Các bệnh viện, bệnh xá tỉnh, huyện tổ chức nhiều đợt về cơ sở khám chữa bệnh cho nhân dân.

Trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ cứu nước, các cơ quan y tế của tỉnh đều chuyển lên huyện Tân Yên. Ty Y tế sơ tán nhiều đợt lên các địa điểm: Thôn Bùi, xã Cao Thượng, Tân Yên; xã Dĩnh Kế, thị xã Bắc Giang; thôn Ba Làng, xã Quế Nham, huyện Tân Yên.

Đến năm 1970, hệ thống phòng bệnh chữa bệnh tỉnh Bắc Giang đã căn bản hoàn chỉnh với 1 bệnh viện tỉnh, 3 bệnh viện chuyên khoa, 1 trạm điều dưỡng cán bộ và 10 bệnh viện huyện, thị. Bệnh viện tỉnh chia làm nhiều bộ phận sơ tán ở Đồng Điều, xã Tân Trung, xã Hồng Phong, xã Liên Sơn, huyện Tân Yên và ở Điếm Tổng. Một bộ phận nhỏ ở Thái Đào và Tân An (Yên Dũng).

Năm 1974 Ty Y tế Hà Bắc trở về thị xã ở một số nhà cấp 4 mới được xây dựng ở góc đường Nguyễn Văn Cừ - Lê Lợi.

Để chuyển hướng hoạt động sang thời chiến, tăng cường phục vụ chiến đấu và sản xuất, ngành Y tế Hà Bắc đã thành lập các tổ chức cấp cứu tại chỗ và lưu động như: Bệnh viện lao (1966), Trạm điều dưỡng cán bộ sau này là Viện Điều dưỡng cán bộ, Bệnh viện Điều dưỡng và phục hồi chức năng (23 -11 - 1965), Bệnh viện Đông y (17 -7 -1969), Bệnh viện Tâm thần (7 -10 -1970), Trạm Kiểm nghiệm (1968), Bệnh viện thị xã Bắc Giang (20 -7 -1967).

Numérisé par Google

Về công tác đào tạo, trong những năm kháng chiến chống Mỹ, ngành y tế đã đào tạo hàng vạn cứu thương, hàng nghìn cán bộ y tế xã và hợp tác xã để phục vụ kịp thời cho sản xuất, đời sống và chiến đấu.

Về công tác chữa bệnh:

Năm 1961, tỉnh Hà Bắc có 2 bệnh viện ở thị xã Bắc Ninh, Bắc Giang và 6 bệnh xá. 213 xã có trạm y tế dân lập. Số giường bệnh quốc lập có 524, hệ dân lập có 1.065 giường bệnh, số lần khám bệnh được 198.828 lượt người, số bệnh nhân điều trị được 26.248 người.

Năm 1966, 16 huyện thị xã trong tỉnh đều thành lập bệnh viện.

Đến năm 1968, các địa phương trong tỉnh căn bản hoàn thành ba công trình vệ sinh (giếng nước, hố xí, nhà tắm). Các bệnh lao, đau mắt hột, sốt rét...bị thu hẹp dần. Trong và ngay sau mỗi trận máy bay Mỹ bắn phá đều có cán bộ, nhân viên y tế làm nhiệm vụ giải quyết hậu quả. Các phong trào: *diệt ruồi, muỗi, chuột, sạch làng tốt ruộng, ăn chín uống sôi*...vẫn tiếp tục được duy trì.

Từ 1964 - 1969 các bệnh viện chuyên khoa như tâm thần, lao, đông y, điều dưỡng lần lượt được thành lập.

Năm 1969, toàn tỉnh đã có 11 bệnh viện 317 trạm y tế dân lập, số giường của trạm y tế dân lập đã có 1.800 giường bệnh, khám bệnh cho 882.655 lượt người, cán bộ công nhân viên các cơ sở trên có 42 bác sỹ, 9 dược sỹ cao cấp, 261 y sỹ, 37 dược sỹ trung cấp, 1.453 y tá, 124 dược tá, 953 nữ hộ sinh và lương y.

Năm 1970, toàn tỉnh Hà Bắc có 21 bệnh viện gồm: Bệnh viện Hà Bắc, Bệnh viện Bắc Ninh, Bệnh viện thị xã Bắc Giang, Sơn Động, Lục Nam, Tân Yên, Yên Thế, Yên Dũng, Việt Yên, Hiệp Hoà, Gia Lương, Thuận Thành, Quế Võ, Tiên Sơn, Yên Phong, Bệnh viện lao, bệnh viện tâm thần, bệnh viện đông y, bệnh viện điều dưỡng. Riêng thị xã Bắc Ninh có tổ chức một phòng khám bệnh với số giường bệnh là 1.274 trong đó giường nhi là 244 giường, phụ sản có 119 giường; số lần khám bệnh là 882.655 và số người được chữa bệnh là 132.070 người. Bác sỹ có 102, dược sỹ cao cấp có 23, có 984 y sỹ, 79 dược sỹ, 2.417 y tá, 517 dược tá, 910 nữ hộ sinh và 30 lương y, 340 xã đều có trạm y tế dân lập với số giường bệnh là 2.571.

Như vậy đến năm 1970, tính bình quân cứ một vạn dân có 8,4 giường bệnh, 3800 dân có một y sỹ, một bác sỹ phục vụ. Việc khám chữa bệnh có tiến bộ. Đã sản xuất được nhiều loại thuốc chữa bệnh thông thường và thuốc bổ. Phong trào vệ sinh phòng bệnh, trồng và sử dụng cây thuốc nam chữa bệnh được duy trì và có kết quả tốt.

Từ 1973 - 1975, các hoạt động bảo vệ sức khoẻ nhân dân được các cấp uỷ đảng quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo. Hầu hết các xã, phường, thị trấn đã khôi phục, chấn chỉnh trạm y tế, các bệnh xá, bệnh viện của huyện, tỉnh được khôi phục, mở rộng và tăng cường đội ngũ thày thuốc, các trang thiết bị khám chữa bệnh. ở một số xã đã thực hiện được việc khám, phân loại, quản lý sức khoẻ nhân dân. Chữa bệnh theo phương pháp đông tây y kết hợp. Phong trào vệ

sinh phòng bệnh, cuộc vận động xây dựng ba công trình vệ sinh (giếng nước, hố xí, nhà tắm) được duy trì và được toàn dân tự nguyện tham gia. Công tác khám chữa bệnh được nâng lên cả về số và chất lượng.

Năm 1973, số giường bệnh là 5.463, 1974 là 5541, 1975 là 6862.

Số lượt người được khám chữa bệnh năm 1973 là 844.754, năm 1974 là 1.068.710, năm 1975 là 238.300 lượt người.

Số lượt người được chữa bệnh: Năm 1973 là 172.710, năm 1974 là 221.586, năm 1975 là 238.300 lượt người.

Do thực hiện tốt công tác y tế, trong các năm từ 1973 đến 1975, trên địa bàn tỉnh Bắc Giang không xảy ra dịch bệnh lớn. Hầu hết các bệnh xã hội như lao, sốt rét, đau mắt hột... tiếp tục bị thu hẹp.

Đến cuối năm 1980, tỉnh Hà Bắc có 5.869 giường bệnh (trong đó ở Bệnh viện Hà Bắc có tổ chức thêm 30 giường dành cho cán bộ trung cấp) với tỷ lệ 1 vạn dân có 36,5 giường bệnh, số lần khám bệnh là 3.395.186; bình quân một người dân khám bệnh một năm là 2,1 lần (năm 1961 bình quân 1 người dân khám bệnh 1 năm là 0,24 lần).

Tổng số lao động của toàn ngành y tế Hà Bắc (kể cả khối hành chính sự nghiệp) có 3.498 người, trong đó ó 280 bác sỹ, 134 dược sỹ cao cấp, 46 nữ hộ sinh trug học, 432 y tá trung học, 464 y tá, 259 dược tá, 43 nữ hộ sinh, 23 xét nghiệm viên, 27 lương y. Số trạm y tế dân lập có 335, trong đó vùng rẻo cao có 17,50 trạm miền núi, 142 trạm trung du và 128 trạm đồng bằng. Số giường điều trị có 2.088 và 1.078 giường phụ sản. Cán bộ phục vụ ở các trạm trên có 4 bác sỹ, các xã Nghĩa Trung (Việt Yên), xã Hương Mạc (Tiên Sơn), xã Nguyệt Đức (Thuận Thành), xã Đại Hoá (Tân Yên), 536 y sỹ trong đó có 79 là nữ, 60 y sỹ sản, 2 y sỹ là người dân tộc ít người, 912 y tá (nữ: 113, dân tộc ít người: 5, trong đó học 9 đến 12 tháng có 365 người, học từ 3 đến 6 tháng có 547 người), dược tá có 163 người, trong đó có 45 là nữ. Nữ hộ sinh có 370, 137 lương y.

Số xã hoạt động có kết hợp đông tây y có 221 xã, 149 xã có chữa phụ khoa, 20 xã có mổ quặm, 33 xã có nhổ răng.

Số lần khám bệnh của các bệnh viện huyện, thị xã được 837.377 lần người, khám ngoại diện được 57.440 lần người; khám bệnh tại trạm y tế xã được 2.335.686 lần người.

Các bệnh viện toàn tỉnh đã chữa ngoại trú được 10.720 lần người, nội trú được 130.514 lần người. Trạm y tế dân lập xã chữa ngoại trú được 107.788, nội trú được 9.588 bệnh nhân. Số lần chiếu điện trong toàn tỉnh được 463.63 bệnh nhân, trong đó ở huyện là 11.225 bệnh nhân. Số lần chụp điện được 8.960 lần, trong đó có 296 bệnh nhân ở tuyến huyện. Số lần xét nghiệm được năm 1976 là 345.287 bệnh nhân. Số lần khám thai được 61.378 người, trong đó ở huyện được 25.093, ở xã khám thai được 31.302 người. Khám phụ khoa được 30.482 người trong đó ở huyện là 26.276 người. Chữa phụ khoa cho 6.825 chị em, ở huyện là 5.851. Số bệnh nhân được phẫu thuật là 4.594 người, trong đó: phẫu thuật phụ sản là 424, phẫu thuật về mắt 887.195 quặm, 182 mộng thịt, 52 cắt

Numérisé par Google

bỏ nhãn cầu, 69 đục thuỷ tinh thể, 325 glê, 29 mỗ lác, 40 các loại mổ khác về mắt; có 763 phẫu thuật tai mũi họng, 282 phẫu thuật răng hàm mặt, 295 các phẫu thuật khác.

Các huyện, thị xã đã lần lượt khám đa khoa khu vực, và một số huyện đã tổ chức phòng khám đa khoa khu vực như Phố Mới (Quế Võ), xã Tân An (Yên Dũng), xã Đại Hóa (Tân Yên), xã Bắc Lý (Hiệp Hoà), xã Tân Hồng (Tiên Sơn), phân huyện Mai Sơn (Lục Nam), Tân Sơn (Lục Ngạn).

Công tác điều dưỡng:

Ngoài một số bệnh viện của tỉnh, một số ngành trong tỉnh đã tổ chức điều dưỡng như: Điều dưỡng lâm nghiệp có 20 giường bệnh, điều dưỡng thương binh nội khoa có 30 giường, điều dưỡng thương binh E có 20 giường, điều dưỡng thương binh xã hội có 35 giường, điều dưỡng thương binh Thuận Thành có 40 giường, Bộ điện than có 120 giường, Bệnh viên đường sắt có 50 giường, Bệnh viên nhà máy Phân đạm có 50 giường, có 7 trạm xá ủa cơ quan địa phương: Công ty xây dựng nhà ở có 20 giường, Trường sư phạm 10 +3 có 10 giường, Nhà máy xi măng Bố Hạ có 15 giường, Nông trường cam Yên Thế có 15 giường, Nông trường cam Bố Hạ có 15 giường, Lâm trường Sơn Động có 15 giường, Lâm trường Lục Ngạn có 8 giường, có 28 bệnh xá của các cơ quan trung ương đóng ở địa phương với tổng số giường bệnh là 236 giường.

Để chăm lo sức khoẻ của nhân dân theo phương pháp y học dự phòng chủ động, tích cực toàn diện, tỉnh đã tiến hành tổ chức khám và lập hồ sơ quản lý sức khoẻ, tiến tới chữa bệnh tại nhà được 42.758 người ở 8 xã: Bắc Lý, Danh Thắng (Hiệp Hoà), Cảnh Thuỵ (Yên Dũng), Tương Giang, Tam Sơn, Đại Đồng (Tiên Sơn), Song Hồ (Thuận Thành) và Phú Hoà (Gia Lương).

Các bệnh viện chuyên khoa:

Bệnh viện tâm thần

Được thành lập từ năm 1970 có 50 giường bệnh, số cán bộ gồm 2 bác sỹ, 3 y sỹ và 10 y tá, hộ lý....Đến năm 1997, số giường bệnh của bệnh viện lên đến 100 giường với 81 cán bộ, công nhân viên, trong đó có 5 bác sỹ, 2 dược sỹ cao cấp, 16 y sỹ.

Từ năm 1976 đến 1980, bệnh viện đã khám cho 95.836 lượt người, chữa nội trú đượ̣c3.684 người, chữa ngoại trú được 4.027 người trong đó có 2.343 người là bệnh nhân động kinh, 1.684 người mắc bệnh tâm thần phân liệt. Hầu hết các huyện, thị xã trong tỉnh đều có màng lưới chuyên khoa tâm thần để theo dõi bệnh, chưã ngoại trú cho bệnh nhân.

Bệnh viện Đông y

Thành lập từ năm 1969, có 30 giường bệnh, 8 cán bộ (trong đó có 1 bác sĩ, 1 dược tá,...). Đến năm 1980, Bệnh viên đông y được tăng lên 70 giường bệnh, số cán bộ, công nhân viên có 53 người (trong đó có 5 bác sỹ, 3 dược sỹ cao cấp, 8 y sỹ, 1 dược sỹ trung học, 2 y tá trung học, 5 y tá, 1 lương y). Hai năm 1979 và

1980, bệnh viện đã khám được 17.236 lần người (trong đó cán bộ có 7.250, trẻ em 3.000 cháu, nhân dân có 6.986 người). Số bệnh nhân nội trú là 1.157 người, ngoại trú có 875 người.

Bệnh viện đã châm cứu, chẩn trị, bấm huyệt cho 4.580 bệnh nhân. Sử dụng 132 bài thuốc thừa kế và đã áp dụng 17 bài có hiệu quả. Số dược liệu thu hái được 2.055 ki -lô, thu mua được 10 tấn, sản xuất 12 mặt hàng, thuốc tự túc của bệnh viện đạt 72%.

Trong 2 năm 1979, 1980, Bệnh viên đông y đã có 3 đề tài nghiên cứu khỏa học gồm các bệnh: tiểu đường, phụ khoa, thấp khớp, loét dạ dày, loét hành tá tràng, viêm thần mẫu. Bệnh viện đã huấn luyện cho 112 bác sỹ, 60 y tá biết chữa bệnh theo phương pháp đông y.

Từ năm 1976, Đảng và Nhà nước ta đã ra chỉ thị về việc bệnh nhân điều trị tại các bệnh viện không mất tiền thuốc. Vốn đầu tư phục vụ ngành y tế của Nhà nước cho toàn ngành y Hà Bắc từ 3,6 triệu đồng năm 1975, đến năm 1980 lên 5,8 triệu đồng. Ngân sách Nhà nước đầu tư cho ngành y tế năm 1980 so với năm 1975 tăng 71%, trong đó công tác vệ sinh phòng dịch tăng 50,5%.

Công tác sinh đẻ có kế hoạch:

Số chị em mang vòng tránh thai mỗi ngày một nhiều. Những huyện có phong trào khá như Gia Lương, Yên Dũng, Hiệp Hoà, thị xã Bắc Giang, thị xã Bắc Ninh, Tân Yên, Lạng Giang v.v... Tỷ lệ phát triển dân số năm 1976 là 3,42%, đến năm 1980 đã hạ xuống 2,5%, 20 xã trong tỉnh có tỷ lệ phát triển dân số theo tiêu chuẩn của Bộ y tế. Đặc biệt năm 1979, Năm quốc tế thiếu nhi, ngành y tế Hà Bắc đã dành cho các cháu thiếu nhi thuốc bổ, thuốc bệnh các loại gồm 3.600.000 ống Phi -la -tốp và 300.000 lọ si -rô. Số cháu được khám sức khoẻ, lập y bạ được 426.762 cháu. Tất cả các bệnh viện trong tỉnh đều tăng giường nhi.

Công tác sản xuất và sử dụng thuốc nam:

Thực hiện Chỉ thị 29 ngày 26 -5 -1979 của Tỉnh uỷ về công tác trồng và sử dụng thuốc nam, từ năm 1980, ngành y tế Hà Bắc cùng với các ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, mặt trận Tổ quốc và giáo dục đã tiếp tục triển khai nhiệm vụ của mình, so với năm 1979, phong trào năm 1980 đã đi vào bề sâu, biểu hiện bằng sự tạo ra thêm nguồn thuốc ở tuyến xã. Một số huyện có phong trào vận động nhân dân trồng khóm thuốc gia đình như Thuận Thành, Tiên Sơn, Lạng Giang, Gia Lương, Vườn thuốc ở trạm y tế xã, trường học chủ yếu trồng 35 cây thuốc thông thường do Bộ y tế quy định (để chữa 7 bệnh: cảm cúm, ho, tiêu chảy, ly, tiêu độc, điều kinh).

Hai huyện Thuận Thành và Tiên Sơn là những huyện có phong trào vườn thuốc trường học khá. Vườn thuốc của trường cấp I - II Hà Mãn (Thuận Thành) là vườn thuốc điển hình của tỉnh. Các cụ phụ lão tổ trồng cây của hợp tác xã Xuân Lâm, Nghĩa Đạo (Thuận Thành), Nhân Thắng, Phú Hoà (Gia Lương) tham gia công tác vận động phong trào trồng khóm thuốc gia đình và

Numérisé par Google

trực tiếp trồng thuốc nam ở vườn hợp tác xã hay ở trạm y tế xã. Một số huyện có phong trào khá về phong trào trồng trọt và sản xuất thuốc nam là Thuận Thành, Lạng Giang, Tiên Sơn, Gia Lương, Yên Dũng, Tân Yên. Hiện nay có 9/16 huyện, thị có cán bộ chuyên trách công tác này.

Công tác trồng trọt, khai thác, thu mua dược liệu theo chỉ tiêu kế hoạch Nhà nước được giao cho Công ty dược phẩm Hà Bắc và hệ thống các hiệu thuốc huyện thị thực hiện. Đã thu mua 3 mặt hàng chính là cao ích mẫu được 8,76 tấn, hạt sen được 4,21 tinh dầu bạc hà được 0,27 tấn. Tổng cộng giá trị thu mua đạt 85% so với kế hoạch.

Việc trồng dược liệu từ năm 1976 đến 1980 được phát triển như sau:

	1976	1977	1978	1979	1980
- Diện tích trồng (ha)	199,8	242,3	215,2	503,9	492
- Địa hoàng	96,8	78,2	9,7	14,6	80,2
- Ích mẫu	102	145,9	138,3	170,3	150
- Bạc hà	1	18,2	67,2	119	120

Sau thắng lợi mùa xuân 1975, miền Nam được hoàn toàn giải phóng, đất nước độc lập, thống nhất và đi lên chủ nghĩa xã hội. Tiếp tục củng cố và phát triển những thành tích đã đạt được, sự nghiệp y tế của tỉnh đã có những bước chuyển mới và đã đạt được những kết quả tích cực trong việc thực hiện 5 mục tiêu và 5 phong trào dứt điểm của ngành.

Một số dịch bệnh xảy ra trên địa bàn tỉnh đã được kịp thời phát hiện dập tắt, đã tiến hành các đợt tiêm chủng thường xuyên, năm 1989 đã được Bộ y tế công nhận là tỉnh dứt điểm 3 công trình VSPB, đã mở rộng và bảo đảm công tác khám chữa bệnh có chất lượng, đẩy mạnh phòng chống các bệnh xã hội, quản lý sức khỏe toàn dân, triển khai thực hiện cuộc vận động sinh đẻ có kế hoạch, đã có 6 huyện dứt điểm về trồng, sử dụng và tự túc thuốc Nam...

3. Từ 1986 đến 2000

Bước vào thời kỳ đổi mới, ngành y tế Bắc Giang phải gánh chịu những tác động của nền kinh tế thị trường, từng bước tháo gỡ khó khăn để thích ứng với cơ chế thị trường, đáp ứng được nhu cầu đòi hỏi mong muốn của người dân ngày càng cao về chăm sóc sức khoẻ đã bị giảm sút sau 30 năm chiến tranh.

Bước sang thời kỳ xây dựng chủ nghĩa xã hội và đổi mới, tổ chức bộ máy ngành y tế có một số thay đổi cho phù hợp với tình hình và đáp ứng nhu cầu phát triển của ngành, chức năng nhiệm vụ ngày càng được quy định rõ ràng hơn.

Năm 1988, tỉnh đã giải thể Trạm Dược liệu. Năm 1994, giải thể Trạm Vật tư và sửa chữa trang thiết bị. Thành lập Ban kiến thiết cơ bản (sau đổi tên là ban quản lý dự án xây dựng), Ban thanh tra, Trung tâm tuyên truyền giáo dục sức khoẻ, Văn phòng Trung tâm phòng chống AIDS.

Năm 2001 thành lập Bệnh viện phụ sản trên cơ sở Bệnh viện đa khoa II được tiếp quản từ Bệnh viện nhà máy Đạm - Hoá chất Hà Bắc.

Năm 2002, xây dựng Bệnh viện Lục Ngạn thành bệnh viện khu vực tỉnh và một số đơn vị được đổi tên cho phù hợp với chức năng nhiệm vụ.

Ở tuyến huyện thị, từ tháng 3 - 1998, Ban y tế chuyển thành phòng y tế và từ năm 1992, tất cả các huyện thị đều thành lập Trung tâm y tế.

Đầu năm 1994 các Trung tâm y tế được bàn giao về Sở y tế quản lý, các hiệu thuốc huyện thị được bàn giao về Công ty Dược quản lý. Kể từ tháng 1 - 1995 thực hiện NQ 58/TTg của Thủ tướng Chính phủ, ngành y tế đã thống nhất quản lý từ tỉnh đến huyện, xã.

Cho đến nay, bộ máy tổ chức ngành y tế Bắc Giang gồm có Văn phòng Sở và 28 đơn vị trực thuộc gồm có 6 bệnh viện cấp tỉnh, 9 đơn vị khối dự phòng, Ban quản lý dự án và 10 Trung tâm y tế huyện thị.

Văn phòng Sở y tế gồm có các phòng: Hành chính quản trị, Tổ chức cán bộ, Kế hoạch tài chính, Nghiệp vụ y, Quản lý dược - trang thiết bị và Thanh tra.

Các Trung tâm y tế huyện thị gồm có: Bệnh viện, đội vệ sinh phòng dịch, chống sốt rét, Đội bảo vệ sức khoẻ bà mẹ trẻ em... kế hoạch hoá gia đình, các phòng khám đa khoa khu vực, nhà hộ sinh khu vực và các phòng chức năng giúp việc.

Cùng với Sở y tế còn có Công đoàn ngành, Hội chữ thập đỏ, Hội Đông y và các Ban Quân dân y, Bam chăm sóc, bảo vệ sức khoẻ nhân dân tỉnh...

Trong những năm gần đây công tác đào tạo đã được đổi mới, đã đào tạo liên tục mở rộng và đa dạng hoá các loại hình đào tạo, liên kết với các trường đại học y dược mở các lớp chuyên khoa sau đại học và bồi dưỡng kỹ thuật chuyên sâu ở Trung ương, bảo vệ luận án thạc sĩ và tiến sĩ.

Đầu năm 1997, thực hiện Nghị quyết của Quốc hội, tỉnh Hà Bắc phân chia thành 2 tỉnh Bắc Giang và Bắc Ninh, ngành y tế Bắc Giang đã được tái lập. Từ đó ngành y tế Bắc Giang đã phát huy tinh thần đoàn kết nỗ lực phấn đấu, vượt qua mọi khó khăn thử thách, đưa sự nghiệp y tế của tỉnh có bước phát triển mới.

Năm 1984, hai tổ chức Quốc doanh dược phẩm tỉnh Hà Bắc và Xí nghiệp sản xuất dược hợp nhất thành Xí nghiệp Liên hiệp dược. Sau khi chia tách tỉnh ngày 10 -4 -1997, Công ty Dược Bắc Giang được thành lập nay trở thành Công ty cổ phần Dược phẩm, tỉnh Bắc Giang.

Về công tác điều trị:

Phòng bệnh:

Do vận động nhân dân tiêm chủng tốt nên đã kịp thời ngăn chặn được nhiều vụ dịch. Các bệnh tả và nhất là bệnh đậu mùa đã vĩnh viễn không xảy ra. Năm 1980, toàn tỉnh đã có 2.063.724 người tiêm phòng tả TAB, đạt tỷ lệ 88,11%, số cháu uống phòng bại liệt được 191.200 cháu, đạt 96,95%, phòng bạch hầu ho gà được 203.114 cháu, đạt 8,735%, số cháu sơ sinh được tiêm

Numérisé par Google

chủng (phòng lao) BCC sơ sinh 14.282 cháu, tiêm phòng mới được 34.005 cháu, đạt 88,32%.

Tính đến 30 -6 -1981, về công trình vệ sinh phòng bệnh, toàn tỉnh có 192.070 nhà xí 2 ngăn, đạt tỷ lệ 71% gia đình có nhà xí; 160.792 giếng đạt 59%, nhà tắm có 68.613 chiếc, đạt 25%. Bốn huyện Yên Thế, Tân Yên, Yên Dũng, Lạng Giang là những huyen có phong trào vệ sinh phòng bệnh khá, được Bộ y tế công nhận: "Dứt điểm về 3 công trình phòng dịch trên địa bàn huyện", 106 xã trong tỉnh đạt tiêu chuẩn của Bộ về dứt điểm 3 công trình vệ sinh phòng dịch.

Chống sốt rét:

Trạm tiêu diệt sốt rét ký sinh trùng và côn trùng của tỉnh đã tích cực vận động phòng chữa bệnh sôt rét cho nhân dân cac dân tộc. Năm 1996, số bệnh nhân điều trị bệnh sôt rét là 12.080 người. Năm 1980 có 26.872 người. Năm 1976, toàn tỉnh đã dùng 274.000 viên và 10.000 ống thuốc chữa sốt rét. Năm 1980 đã dùng 402.000 viên và 32.000 ống thuốc, số lam máu tìm ký sinh trùng sôt rét được 91.888 lam máu ở năm 1976, đến năm 1980 có 95.082 lam máu. Số bệnh nhân mang ký sinh trùng sốt rét năm 1976 có 33; năm 1980 xuống còn 5. 49 xã và 7 công, nông, lâm trường, xí nghiệp được phun DDT.

Hai huyện Yên Thế và Sơn Động được đánh giá là những huyện có phong trào tiêu diệt sốt rét. Năm 1980, huyện Yên Thế được Bộ y tế công nhận là đơn vị "Tiêu diệt bệnh sốt rét trên thực tế ở địa phương, địa bàn huyện".

Chống bệnh mắt hột:

Từ năm 1976 đến 1980, toàn tỉnh đã có 821.606 lượt người được khám mắt hột, 325.301 bệnh nhân được chữa mặt hột. Tỷ lệ người mắc bệnh mắt hột chung là 57,3% năm 1975, năm 1980 là 57,07%, trong đó tỷ lệ bệnh mắt hột hoạt tính là 46,2% năm 1975, xuống 29,8% năm 1980. Năm 1980, huyện Yên Phong là huyện đầu tiên đã mổ giải phóng mù loà cho 33 người. Đến nay, Trạm mắt Hà Bắc đã điều tra cơ bản xong số người bị mắc bệnh lông quặm trong toàn tỉnh. Trạm đã tổ chức mổ quặm cho 58.444 bệnh nhân, trong đó có 45.558 bệnh nhân ở lứa tuổi lao động, được Bộ y tế công nhận "Tỉnh Hà Bắc đã cơ bản thanh toán bệnh lông quặm trên địa bàn toàn tỉnh".

Chống da liễu:

Từ năm 1976 đến 1980, Trạm da liễu Hà Bắc đã khám phát hiện bệnh phong được 190.883 người. Năm 1980, số bệnh nhân mới phát hiện là 12 người, số bệnh nhân phong đã phát hiện và điều trị ngoại trú được 1.422 người. Bệnh viện phong Quả Cảm có 300 giường bệnh của trại viên và 30 giường bệnh của bệnh xá, số cán bộ gồm 25 người, trong đó có 2 bác sỹ, 2 y sỹ, 1 dược sỹ trung học, 9 y tá, 1 dược tá, 3 hộ lý. Năm 1980 bệnh viện đã khám bệnh được 2.647 người và chữa nội trú cho 281 người.

Chống bệnh lao:

Trạm chống lao của tỉnh được thành lập từ năm 1960. Trạm có 2 y sỹ, 4 y tá làm công tác phòng, chống lao. Đến năm 1980, số cán bộ của trạm có 9 người gồm 1 bác sỹ và 8 y sỹ. Từ năm 1976 đến năm 1980, trạm đã điều trị ngoại trú cho 4.270 bệnh nhân, trong đó người mắc bệnh lao có BK (vi trùng lao) dương tính là 1.204 người. Tỷ lệ người mắc bệnh lao năm 1976 là 12,1%, năm 1980 là 32%. Số bệnh nhân lao thôi quản lý từ năm 1976 đến 1980 là 7.412 người. Số bệnh nhân lao có BK từ dương tính chuyển xuống âm tính năm 1976 có 181 người, năm 1980 có 430 người. Số bệnh nhân lao mới ngừng là 6.508 người. Trong 5 năm (1976 - 1980), Trạm chống lao tỉnh còn tiêm phòng lao cho 117,186 cháu sơ sinh, 216.876 học sinh. Số người khám bệnh phát hiện lao năm 1976 được 19.815 người, năm 1980 được 21.782 người. Số lần chiếu X quang từ 1976 đến 1980 được 37.787 người, xét nghiệm đờm được 24.515 người, số tiêu bản có BK dương tính là 2.921. Số bệnh nhân còn quản lý đến cuối năm 1976 là 5.307 người, cuối năm 1980 là 2.142 người. Số bệnh còn điều trị cuối năm 1976 là 3.723 người, cuối năm 1980 à 2.142 người. Dưới đây là 2 bảng thống kê về tình hình điều trị ngoại trú và khám bệnh phát hiện bệnh lao của Trạm chống lao Hà Bắc từ 1976 đến 1980.

	1976	1977	1978	1979	1980
Tình hình điều trị ngoại trú:					
Số bệnh nhân mới thử	919	729	642	1.141	839
Trong đó BK dương tính	112	171	213	439	269
Tỷ lệ	12,1%	23,3%	33,1%	38,4%	32%
Số BK dương tính chuyển âm tính			181	465	430
Số bệnh nhân thôi quản lý	926	789	821	2.099	2.607
Số bệnh nhân mới ngừng	1.437	584	454	24.117	1.614
Tiêm BCG sơ sinh	23.448	6.669	21.233	47.719	41.719
Tiêm BCG học sinh	96.557	12.320	60.280	-	-
Khám bệnh, phát hiện bệnh lao:					
Số người khám bệnh	19.815	14.347	21.097	23.372	21.782
Số lần khám bệnh	20.916	27.374	24.493	27.775	24.529
Số lần chiếu X quang	9.364	6.494	9.052	7.914	4.963
Xét nghiệm đờm	3.405	3.883	5.650	3.814	7.763
Tiêu bản BK dương tính	378	496	607	805	635
Tổng số BN còn quản lý đến cuối năm	5.307	5.047	4.868	3.910	2.142
Tổng số BN còn điều trị đến cuối năm	3.723	3.782	3.783	2.438	2.142

Đặc biệt huyện Yên Dũng tổ chức được 1 sana chống lao của huyện, Sa na này có từ năm 1979 với 30 giường bệnh, và 6 cán bộ gồm 1 y sỹ, 3 y tá, 1 xét nghiệm viên, 1 cấp dưỡng.

Toàn tỉnh có 2 xã: Nghĩa Hoà và An Hà huyện Lạng Giang đã thành lập

Numérisé par Google

được sana lao của xã. Từ tháng 5 năm 1979 đến tháng 5 năm 1980, Trạm y tế xã Nghĩa Hoà đã khám bệnh cho 177 người, trong đó có 95 nữ, 155 bệnh nhân được xét nghiệm đã phát hiện được 1 bệnh nhân có mang vi trùng lao. Số bệnh nhân lao được điều trị tại sana là 7 người.

Trạm y tế xã An Hà đã khám bệnh cho 186 người, trong đó số nữ là 97 người được xét nghiệm, trong số này đã tìm thấy 2 bệnh nhân mang vi trùng lao. Số bệnh nhân điều trị tại sana là 6 người. Ngoài 2 xã Nghĩa Hoà và An Hà ở huyện Lạng Giang, còn có xã Nghĩa Đạo (huyện Thuận Thành) cũng tổ chức sana lao của xã.

Do xác định được phương châm đa dạng hoá các hoạt động của ngành, xã hội hoá công tác y tế, nên từ khi tiến hành công cuộc đổi mới đến nay, công tác chăm sóc sức khoẻ nhân dân ở tỉnh đã tiến được một bước dài, bao gồm một hệ thống các cơ sở y tế Nhà nước, y tế tư nhân, hướng tới việc phục vụ nhân dân với số lượng nhiều hơn và chất lượng cao hơn, hiệu quả hơn và công bằng hơn. Phương pháp quản lý các cơ sở khám chữa bệnh của Nhà nước cũng thay đổi bằng cách thu một phần viện phí của người bệnh, xây dựng hệ thống bảo hiểm y tế, cho phép mở các dịch vụ khám chữa bệnh tư, nhà thuốc tư. Đối với người nghèo, Nhà nước cấp thẻ bảo hiểm y tế hoặc cấp thuốc miễn phí cho bệnh nhân nghèo.

Các chỉ tiêu sức khoẻ nhân dân càng được cải thiện rõ rệt, năm sau tiến bộ hơn năm trước, tuổi thọ trung bình năm 2002 đạt 70,5% tuổi, các tỷ lệ chết của trẻ em, bà mẹ, tỷ lệ suy dinh dưỡng của trẻ em dưới 5 tuổi đều giảm.

Ngành y tế đã tăng cường chỉ đạo công tác y tế dự phòng, chủ động từng bước khống chế các bệnh nhiễm trùng và ký sinh trùng, thường xuyên giáo dục tuyên truyền vệ sinh phòng bệnh tới nhân dân bằng các phương tiện thông tin đại chúng, phát động rộng rãi phong trào vệ sinh môi trường, các tuần lễ vệ sinh an toàn thực phẩm, tuần lễ dinh dưỡng v.v...

Nhờ việc tiêm chủng mở rộng có tỷ lệ miễn dịch cơ bản cao, nên sáu bệnh truyền nhiễm ở trẻ em mà trước đây đứng đầu danh sách các bệnh có tỷ lệ mắc bệnh và tử vong cao, đã giảm rõ rệt. Chúng ta đã thanh toán được bệnh bại liệt, khống chế được bệnh uốn ván sơ sinh, sởi, ho gà, bạch hầu. Từ việc tiêm phòng 6 loại vắc xin, nay đang mở rộng dần việc tiêm phòng các loại vắc xin phòng viêm gan siêu vi trùng, viêm não Nhật Bản...

Các chương trình phòng chống bệnh sốt rét, bướu cổ do thiếu hụt iốt, nhiễm HIV/AIDS, phòng chống bệnh lao, thanh toán bệnh phong, chống mù loà và các bệnh về mắt, chăm sóc sức khoẻ tâm thần đạt kết quả khả quan. Đến năm 2000 toàn tỉnh đã thanh toán bệnh phong.

Sức khoẻ bà mẹ trẻ em tiến bộ đáng kể. Tỷ lệ mẹ chết, tỷ lệ chết chu sinh, tỷ lệ trẻ sơ sinh cân nặng dưới 2.500 gam, các tai biến sản khoa đều giảm rõ rệt. Cuộc vận động sinh đẻ có kế hoạch, chăm sóc sức khoẻ sinh sản được đẩy mạnh và triển khai đến tận vùng sâu vùng xa đã góp phần làm giảm rõ rệt tỷ lệ sinh và tăng dân số tự nhiên trong tỉnh.

Như vậy, từ chỗ chỉ có 1 bệnh viện tỉnh với 50 giường bệnh từ thời Pháp để



Một góc Bệnh viện đa khoa tỉnh

lại, đến nay toàn tỉnh đã có 6 bệnh viện đa khoa và chuyên khoa cấp tỉnh, 10 trung tâm y tế huyện thị, 22 phòng khám đa khoa, nhà hộ sinh khu vực, với tổng cộng 1.835 giường bệnh cho 10.000 dân. Từ chỗ mới chỉ có 20 cán bộ nhân viên với kỹ thuật chuyên môn còn hạn chế nay đã có đầy đủ các chuyên khoa với nhiều cán bộ có trình độ chuyên môn giỏi, được trang bị những máy móc hiện đại để chẩn đoán và điều trị, giải quyết được nhiều bệnh tật và phẫu thuật phức tạp, chất lượng khám chữa bệnh không ngừng được nâng cao.

Bên cạnh các cơ sở y tế Nhà nước, đã bắt đầu hình thành một hệ thống y tế tư nhân bao gồm 67 cơ sở hành nghề, 113 cơ sở hành nghề dược, 73 cơ sở hành nghề y học cổ truyền, đã góp phần làm giảm bớt sự quá tải ở các bệnh viện Nhà nước.

Đến nay toàn tỉnh có 709 trong tổng số 3.305 cán bộ có trình độ đại học, trong đó bác sỹ 591, dược sỹ đại học 51, có 3 tiến sỹ, 14 thạc sỹ, 15 trình độ chuyên khoa II, 190 trình độ chuyên khoa I. Một điều mà bao nhiêu năm về trước chúng ta còn mơ ước nay đã thành sự thực là đã có 65% tổng số xã phường có bác sĩ và cán bộ y tế xã đã được hưởng chế độ lương và phụ cấp như cán bộ Nhà nước.

Việc kết hợp y học cổ truyền với y học hiện đại cũng đạt được nhiều kết quả đáng kể, trước hết đó là quan điểm chỉ đạo của ngành xuyên suốt 60 năm qua trong mọi lĩnh vực hoạt động. Chúng ta đã thừa kế áp dụng và phát huy được nhiều bài thuốc phương thuốc dân gian. Bệnh viện Y học cổ truyền với 100 giường bệnh hoạt động có hiệu quả, được cán bộ và nhân dân tín nhiệm. Bệnh viện đã được Chính phủ tặng thưởng Huân chương Lao động hạng Ba. Các bệnh viện đa khoa, chuyên khoa, các Trung tâm y tế, các trạm y tế xã đều có sự kết hợp khám chữa bệnh hiện đại với y học cổ truyền.

Công tác dược và trang thiết bị cũng có nhiều cố gắng. Ngành đã chỉ đạo thực hiện các chỉ thị, quy chế về dược, kiểm tra chất lượng thuốc đảm bảo cho người sử dụng thuốc có chất lượng, an toàn và hiệu quả, bảo đảm việc cung ứng thuốc đầy đủ kịp thời cho các cơ sở điều trị.

Ngoài sự quan tâm đầu tư của địa phương và của Bộ y tế, ngành y tế đã

Numérisé par Google

tích cực tranh thủ nhiều sự tổ chức quốc tế, nhiều chương trình dự án viện trợ để tăng cường cơ sở vật chất trang thiết bị góp phần nâng cao chất lượng hiệu quả công tác CSBVSKND trong tỉnh.

Nhưng thành tựu có ý nghĩa nhất là đã xây dựng được một màng lưới y tế rộng khắp trong toàn tỉnh, từ tỉnh đến huyện, xã, từ vùng đồng bằng trung du đến các thôn xóm bản làng. Nhờ màng lưới đó mà ngành y tế Bắc Giang đã thực hiện được các mục tiêu CSSK cho nhân dân.

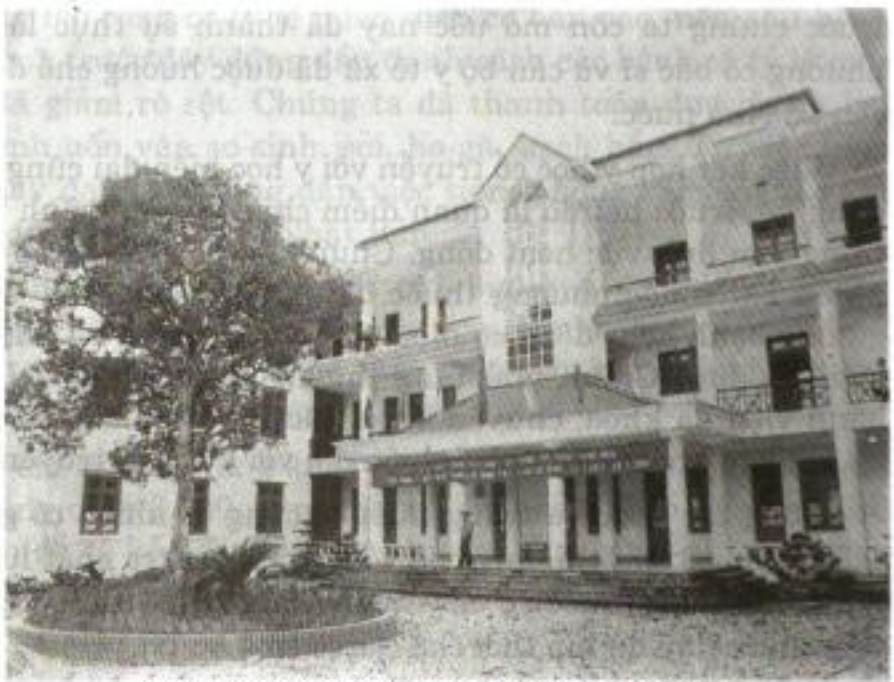
Những thành tựu to lớn của ngành y tế trong mấy chục năm qua, chẳng những đã làm chuyển biến nhận thức tư tưởng của nhân dân trong chăm sóc, bảo vệ sức khoẻ mà còn xây dựng cho ngành y tế một đội ngũ cán bộ y tế có trình độ, có năng lực mang hết tâm trí, nghị lực để chăm lo sức khoẻ cho người dân, thương yêu quý trọng người bệnh và sẵn sàng hy sinh tính mạng của mình. Rất nhiều tấm gương tập thể và cá nhân điển hình được Nhà nước phong tặng các danh hiệu và phần thưởng cao quý, chỉ tính từ năm 1990 đến năm 2002 đã có 3 tập thể và 1 cá nhân được tặng thưởng Huân chương, 942 cá nhân được tặng Huy chương vì SKND, có 1 chiến sỹ thi đua toàn quốc, 3 liệt sỹ ngành y tế, Thầy thuốc ưu tú.

Ngành y tế Bắc Giang được đánh giá cao, năm 1995 được Chính phủ tặng cờ luân lưu, năm 2001 Sở y tế Bắc Giang là đơn vị thi đua xuất sắc.

4. Y tế Bắc Giang hiện nay

Đến nay Bệnh viện đa khoa tỉnh được nâng cấp bao gồm 460 giường bệnh với đủ các khoa phòng và trang thiết bị máy móc hiện đại biên chế 465 cán bộ công chức trong đó 29% có trình độ đại học và trên đại học.

Ngành đã có nhiều cố gắng trong công tác đào tạo và đào tạo lại bác sỹ ở cơ sở để nâng cao khả năng khám chữa bệnh cho nhân dân tại thôn, bản và các trạm y tế. Mạng lưới khám chữa bệnh trong toàn tỉnh tiếp tục được củng cố nâng cao chất lượng và đổi mới phương thức hoạt động. Toàn tỉnh hiện có 208/229 trạm y tế có bác sỹ chiếm trên 90%. 100% trạm y tế có nữ hộ sinh trung học hoặc y sỹ sản nhi, 75% trạm y tế có y sỹ y học dân tộc, 60% trạm y tế có y



thôn bản có nhân viên y tế hoạt động với 2389 nhân viên y tế ở 2387 thôn bản trong đó có 1 bác sỹ, 158 trung học y, dược.

Đạt những kết quả trên là sự nỗ lực cố gắng không ngừng của cán bộ, nhân viên ngành y tế các cấp nhưng để hoạt động hiệu quả công tác bồi dưỡng chuyên môn, đào tạo và đào tạo lại rất quan trọng vì chỉ cần 2 năm nếu không được bồi dưỡng, học hỏi thêm hoặc không được tiếp cận với sự đổi mới của khoa học kỹ thuật, của y thuật thì đã cảm thấy bị tụt hậu nhiều. Vì thế, Sở y tế đã tăng cường sự chỉ đạo, giám sát, hỗ trợ của Trung tâm y tế huyện thị xã với các trạm y tế xã, phường, thị trấn. Củng cố, nâng cao chất lượng quản ký của cán bộ trung tâm y tế và khả năng quản lý của các trạm trưởng y tế xã, hàng tháng khi tổ chức giao ban tại các trung tâm y tế đã lồng ghép, hướng dẫn, bổ túc thêm cho các trạm trưởng y tế xã còn yếu về quản lý, mỗi tháng tổ chức 1 buổi học tập chuyên môn theo từng chuyên để cho đối tượng ở trạm y tế xã, tăng cường giáo dục y đức cho mọi đối tượng cán bộ y tế cơ sở. Đối với nhân viên y tế thôn bản đã có vai trò tích cực trong việc chăm sóc sức khoẻ ban đầu cho nhân dân nhưng hiện nay vẫn còn 600 người chưa qua đào tạo.

Để làm tốt công tác đào tạo và đào tạo lại cán bộ y tế, Trường trung học y tế Bắc Giang có vai trò rất tích cực. Riêng năm 2002 và 2003 trường đã đào tạo lại cho 449 người và đào tạo mới cho 400 nhân viên y tế thôn bản theo đúng chương trình Bộ y tế quy định. Trường trung học y tế cũng đã năng động hơn trong công tác liên kết đào tạo, phối hợp cùng các trường đại học y, dược mở các lớp dài hạn và ngắn hạn để đào tạo và đào tạo lại cho cán bộ ngành y tế.

Y tế thôn, bản:

Trước năm 1998 nhân viên y tế thôn, bản ở Bắc Giang hoạt động còn đơn điệu, thiếu về số lượng, yếu về chất lượng, thiếu sự quản lý chỉ đạo và chưa có nhiệm vụ cụ thể. Cuối năm 1998, sau khi được UBND tỉnh thông qua đề án: "Củng cố và xây dựng y tế thôn, bản", ngành đã tập trung chỉ đạo các Trung tâm y tế (TTYT) huyện, thị xã xây dựng mạng lưới y tế thôn, bản. Đến nay toàn tỉnh có 2376/2385 thôn có nhân viên y tế hoạt động với tổng số là 2399 nhân viên y tế thôn, bản.

Bên cạnh đó, ngành y tế đã tích cực tham mưu cho Tỉnh uỷ, HĐND, UBND tỉnh những biện pháp có hiệu quả để giải quyết những vấn đề thực tiễn và những khó khăn trong quá trình triển khai, thực hiện cụ thể là: Ngành đã ký hợp đồng ngoài định biên



Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh

Numérisé par Google

của Trạm y tế đối với những bác sỹ đang nghỉ chế độ tại địa phương vào làm việc tại các Trạm y tế xã. Dành nguồn kinh phí, tiền tài liệu cho cán bộ y tế xã vùng cao, đặc biệt khó khăn đi học chuyên tu bác sỹ, 50% đối với các vùng còn lại. Chi trả phụ cấp trực cho cán bộ y tế xã với mức 3000 đồng/người/ngày. Chi trợ cấp cho 1.869 nhân viên y tế thôn, bản với mức 36.000đ/người/tháng ở miền núi, 50.000đ/người/tháng đối với các vùng cao. Đề xuất việc mở lớp đào tạo y sỹ YHCT, y sỹ vệ sinh phòng dịch, dược tá cho trạm y tế xã.

Về tăng cường xã hội hoá hoạt động CS&BVSKND ở cơ sở:

Ngành y tế đã tham mưu cho các cấp uỷ Đảng, Chính quyền những nội dung chính là:

Củng cố và kiện toàn Ban chỉ đạo CS&BVSKND ở 100% huyện, thị xã và xã, phường với sự tham gia của nhiều ban, ngành, đoàn thể, do đồng chí Chủ tịch hoặc Phó chủ tịch UBND làm trưởng ban.

Đưa nội dung CS&BVSKND vào nghị quyết, chương trình hoạt động của cấp uỷ đảng, chính quyền và các ban, ngành, đoàn thể của địa phương. Huy động cộng đồng tích cực tham gia các hoạt động CSSKND. Nhiều hoạt động đã có tính xã hội hoá cao như Tiêm chủng mở rộng, Vận động toàn dân dùng muối I ốt, Phòng chống sốt rét, Phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em, Phong trào nước sạch, vệ sinh môi trường, Chăm sóc sức khoẻ người cao tuổi, vệ sinh thực phẩm, vệ sinh học đường,... Thu hút được đông đảo các lực lượng tham gia và đạt kết quả tốt. Những hoạt động này đang từng bước đi vào đời sống xã hội, làm chuyển biến nhận thức về công tác CS & BVSKND.

Hàng năm, ngành y tế đã chủ động phối hợp lồng ghép những hoạt động CS&BVSKND ở cơ sở với các ngành, các đoàn thể khác như hoạt động tuyên truyền giáo dục sức khoẻ, thực hiện chiến dịch sức khoẻ sinh sản, chăm sóc sức khoẻ người cao tuổi, khám chữa bệnh miễn phí cho người nghèo và diện chính sách xã hội.

Năm 2000 và 2001, ngành y tế đã cử hàng trăm cán bộ y tế trẻ của tỉnh, huyện và học sinh trường THYT tham gia các đội thanh niên tình nguyện đến các xã vùng cao, vùng đặc biệt khó khăn của tỉnh, cùng với cán bộ y tế cơ sở tại địa phương tổ chức các hoạt động tuyên truyền giáo dục sức khoẻ, khám chữa bệnh miễn phí cho nhân dân.

Kết quả năm 2000 tổ chức được 37 buổi tuyên truyền sức khoẻ cho 8.660 lượt người, khám bệnh cho 6.294 lượt người, cấp thuốc miễn phí cho 2.860 người nghèo với số thuốc trị giá trên 20 triệu đồng. Năm 2001 tổ chức được 200 buổi tuyên truyền sức khoẻ cho 25.000 lượt người, khám bệnh cho 12.000 lượt người, cấp thuốc miễn phí 7.100 người, trị giá thuốc là 38,5 triệu đồng. Vận động nhân dân các xã này xây dựng được 140 nhà tiêu ở các gia đình. Nhân ngày thương binh liệt sỹ 27/7/2001 đã tổ chức khám chữa bệnh và cấp thuốc miễn phí cho hơn 15.000 người, số thuốc cấp trị giá hơn 1 tỷ đồng.

Những giải pháp về chính sách, những hoạt động có tính xã hội hoá cao ở y

bước chuyển biến tích cực. Đến nay 100% xã, phường, thị trấn đã có trạm y tế hoạt động, mỗi trạm y tế có từ 3 -6 cán bộ được phân công chức trách, nhiệm vụ cụ thể.

Ngành y tế đã tham mưu kịp thời cho UBND tỉnh quyết định thành lập trạm y tế cho các xã, phường mới thành lập, các trạm này được bố trí cán bộ kịp thời đi vào hoạt động được ngay.

Điều chỉnh một số cán bộ chuyên khoa từ nơi thừa sang nơi thiếu, đến nay 100% trạm y tế xã có đủ y sỹ, sản nhi hoặc nữ hộ sinh trung học, 100/227 trạm (= 44%) có y sỹ YHCT.

Hiện nay 100% thôn, bản đã có nhân viên y tế hoạt động, bước đầu phát huy hiệu quả tích cực trong công tác y tế cộng đồng.

Như vậy, hệ thống trạm y tế xã, màng lưới y tế thôn, bản đã cơ bản được kiện toàn, từng bước ổn định và phát huy hiệu quả tích cực trong hoạt động CS&BVSKND ở cơ sở.

Mặt khác ngành đã tăng cường bác sỹ về công tác tại trạm y tế xã: Năm 1999 mới có 25/227 (=11%) trạm y tế có bác sỹ. Sau hai năm thực hiện đề án, nhờ thực hiện các giải pháp có hiệu quả như Hợp đồng với bác sỹ đang nghỉ chế độ tại địa phương, tuyển bác sỹ mới ra trường, y sỹ của các trạm đi học bác sỹ trở về trạm công tác và tăng cường các bác sỹ của tuyến huyện cho trạm y tế xã. Tỷ lệ số trạm y tế có bác sỹ đã tăng khá, cụ thể là:

+ Năm 2000: Tăng thêm 89 trạm y tế có bác sy, nâng số trạm y tế có bác sĩ lên 114 trạm, đạt tỷ lệ 50,22% số trạm có bác sỹ.

+ Năm 2001: Tăng thêm 33 trạm y tế có bác sỹ, nâng tổng số trạm y tế có bác sỹ lên 147 trạm, đạt tỷ lệ 64,76% số trạm có bác sỹ.

+ Trong 147 bác sỹ đang công tác tại trạm y tế, có 74 người hưởng lương tại trạm y tế, 64 người của y tế tuyến huyện tăng cường cho xã và 9 người đang nghỉ chế độ tại địa phương được ngành y tế ký hợp đồng làm việc tại trạm.

+ Trong 74 bác sỹ hưởng lương của trạm y tế có: 16 (= 21,62%) là nữ, 20 (=27%) là đảng viên, 20 (=27%) là Trưởng trạm y tế. Tuổi trung bình là 33 tuổi, người cao tuổi nhất là 54 tuổi, ít nhất là 26 tuổi.

Tuyển dụng cán bộ vùng cao vào biên chế:

Năm 1999 toàn tỉnh mới có 120 cán bộ y tế xã vùng cao được tuyển dụng vào biên chế Nhà nước, trong hai năm 2000 và 2001 đã tuyển dụng thêm được 52 người, đến nay đã có 172 cán bộ y tế của các xã vùng cao được tuyển dụng vào biên chế. Cơ bản đã đáp ứng đủ định biên cho các trạm y tế xã vùng cao.

Thực hiện hợp đồng lao động đối với cán bộ trạm y tế xã:

Ngành y tế đã hợp đồng lao động với 933 cán bộ y tế ở các xã miền núi, trung du và đồng bằng theo đúng quy định cho các trạm y tế. Kể cả số được tuyển vào biên chế ở vùng cao, đến nay toàn tỉnh đã có 1.105 người tăng (3,5%) so với năm 1999, trung bình mỗi năm trạm có 4,8 cán bộ.

Numérisé par Google

Chất lượng cán bộ y tế cơ sở:

Năm 1999 toàn tỉnh có 1.074 cán bộ trạm y tế, trong đó bác sỹ 25 (= 2,3%) so với tổng số cán bộ, sơ học còn 84 người (=7,8%). Năm 2000 số cán bộ là 1.067 người, trong đó bác sỹ 43 (=4,02%). Đến nay tổng số cán bộ trạm y tế cả tuyển dụng và hợp đồng là 1.105 người tăng 3,5% so với năm 1999, trong đó bác sỹ 74 (=6,7%) tăng 4,4%, sơ học còn 68 (=61%) giảm 1,7% so với năm 1999.

Về công tác xây dựng đảng trong đội ngũ cán bộ trạm y tế xã: Hiện nay có 243 cán bộ trạm y tế là đảng viên (=22%), 113 Trưởng trạm y tế xã là đảng viên (= 49,78%), 142 trạm y tế có đảng viên (= 62,56%).

Củng cố mạng lưới y tế thôn, bản:

Y tế thôn, bản là chân rết của trạm y tế xã, phường là tuyến y tế gần dân nhất có vai trò quan trọng trong công tác CS&BVSKND.

Trước năm 2000 đội ngũ nhân viên y tế thôn bản của tỉnh hoạt động mang tính chất tự nguyện là chủ yếu. Phụ cấp do thôn, xã trả (Trung bình 10.000đ/người/tháng). Có nơi không có do đó hoạt động y tế thôn, bản chưa có hiệu quả, trình độ chuyên môn yếu.

Năm 1998 có 1379/2372 = 58% thôn có nhân viên y tế thôn, bản hoạt động. Năm 1999 toàn tỉnh có 2.367/2.385 (= 99,3%) thôn, bản có nhân viên y tế, trong đó còn tới 1.920 (=81%) nhân viên chưa được đào tạo y tế.

Đến năm 2000 mỗi thôn bản có 01 nhân viên y tế hoạt động.

Trong hai năm 2002 -2003 ngành đã tổ chức đào tạo lại cho 449 nhân viên y tế thôn, bản và đào tạo mới cho 400 nhân viên y tế thôn, bản theo chương trình của Bộ y tế. Đến nay có 2.385 (=100%) thôn, bản có nhân viên y tế hoạt động, trong đó có 1 bác sỹ, 115 trung học y, dược, 376 sơ học, 1.839 nhân viên y tế cộng đồng, trong đó 1.061 người đã được đào tạo chương trình y tế cộng đồng.

Đến năm 2004 tổng số nhân viên y tế thôn bản đang hoạt động là 2389/2387 người, trong đó bác sỹ: 1; Trung học y, dược: 158; sơ học y, dược 362; y tá đào tạo 3 tháng: 1278; khác: 599.

So với trước đây, đội ngũ cán bộ trạm y tế và màng lưới y tế thôn, bản hiện nay không những được tăng cường về số lượng mà có sự nâng lên về chất lượng.

Tuy nhiên do tính chất của nhân viên y tế thôn, bản là thường xuyên có sự thay đổi nên công tác đào tạo là cần phải làm thường xuyên, giao cho các trung tâm y tế tổ chức thực hiện. Trường Trung học y tế có trách nhiệm theo dõi, quản lý, cấp giấy chứng nhận. Đến nay mạng lưới y tế cơ sở ở Bắc Giang đã có những tiến bộ rõ nét. 100% trạm y tế xã, phường có đủ cán bộ, 91% trạm có bác sỹ, 100% thôn, bản có nhân viên y tế hoạt động. Đã có 75% số xã đạt từ 7 chuẩn trở lên theo tiêu chí 10 chuẩn của "Chuẩn quốc gia về y tế xã", 15 xã đã có hồ sơ để nghị công nhận đạt chuẩn quốc gia.

Ngành có giải pháp, chính sách để củng cố y tế thôn, bản, như: chi trả 50.000đ/tháng cho nhân viên y tế thôn vùng cao, 36.000đ/tháng cho nhân viên y tế vùng núi. Như vậy 100% nhân viên y tế thôn, bản được hưởng phụ cấp

Mạng lưới khám chữa bệnh trong toàn tỉnh tiếp tục được củng cố, nâng cao chất lượng và đổi mới phương thức hoạt động. Đến nay đã có 208/229 trạm y tế có bác sỹ công tác tại trạm, đạt 91,9%. 100% trạm y tế có nữ hộ sinh trung học hoặc y sỹ sản nhi công tác. 74,9% trạm y tế có y sỹ y học dân tộc. 60% trạm y tế có y học cổ truyền, 100% thôn, bản có nhân viên y tế hoạt động.

Công tác chăm sóc người bệnh, quy trình chăm sóc toàn diện được triển khai ngày càng hoàn thiện, hạn chế những tiêu cực trong chăm sóc phục vụ người bệnh. Nhiều ứng dụng kỹ thuật mới được triển khai có hiệu quả như: Mổ nội soi, tán sỏi bằng LASE, chụp cắt lớp, chẩn đoán bằng mô bệnh học. Kết quả năm 2003, đã điều trị cho 147.800 lượt người, khám bệnh cho 2,43 triệu lượt người, tăng 9,76% so với cùng kỳ năm 2002, điều trị nội trú 147.869 bệnh nhân, tăng 19,84% (so với năm 2002), công suất sử dụng giường bệnh chung đạt 102%. Tỷ lệ khám chữa bệnh bình quân đạt 1,6 lần/người dân/năm. Đến nay đã có 296.827 đối tượng người nghèo được cấp thẻ BHYT. Trong năm qua đã tổ chức khám chữa bệnh cho hơn 16 nghìn lượt người nghèo với tổng số tiền miễn phí cho người nghèo là 4,377 tỷ đồng.

Nhìn chung, công tác CSSKND trên địa bàn tỉnh Bắc Giang hiện nay đã có những chuyển biến tích cực. Chất lượng khám chữa bệnh được nâng cao, nhiều chỉ tiêu kế hoạch năm đều đạt và vượt mức cao so với cùng kỳ. Ngành đã tích cực chủ động tham mưu và nhận được sự hỗ trợ giúp đỡ của các cấp, các ngành, đặc biệt là của Tỉnh uỷ - HĐND - UBND tỉnh và Bộ y tế. Đẩy mạnh công tác xã hội hoá hoạt động y tế, tạo ra bước chuyển biến mới trong việc chăm lo và đầu tư cho sự nghiệp CS & BVSKND trong tỉnh. Các chương trình, mục tiêu quốc gia được triển khai đạt 100% kế hoạch đề ra, đã làm giảm tỷ lệ mắc và tử vong các bệnh được tiêm phòng. Công tác vệ sinh phòng bệnh được tập trung giám sát, không để dịch lớn xảy ra, công tác tuyên truyền giáo dục sức khoẻ được đẩy mạnh trên các phương tiện thông tin đại chúng, đã nâng cao đáng kể nhận thức của người dân về công tác chăm sóc và nâng cao sức khoẻ.

Với những thành tích đã đạt được trong công tác chăm sóc sức khoẻ nhân dân, ngành y tế Bắc Giang đã được Chính phủ tặng cờ thi đua năm 2003.

Công tác phòng bệnh và thực hiện các chương trình mục tiêu đều hoàn thành vượt mức kế hoạch và có bước chuyển biến lớn về chất lượng. Những bệnh dịch nguy hiểm như sốt rét, sốt xuất huyết, ho gà, uốn ván sơ sinh, dại, tả.... đã được khống chế. Số người mắc, chết do các bệnh truyền nhiễm khác hàng năm đều giảm. Bệnh phòng và bệnh bại liệt đã đuoc thanh toán. Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi mỗi năm giảm từ 2 - 3%. Đặc biệt dịch viêm đường hô hấp cấp (SARS) là một bệnh dịch mới nguy hiểm đã được khống chế. Hoạt động tuyên truyền giáo dục sức khoẻ được tăng cường, góp phần nâng cao nhận thức của nhân dân, tích cực tham gia vào các hoạt động CS & BVSKND.

Công tác khám chữa bệnh được nâng cao về chất lượng. Bên cạnh việc thường xuyên giáo dục thực hiện y đức và nâng cao tinh thần thái độ phục vụ của cán bộ y tế, ngành y tế Bắc Giang đã tham mưu cho tỉnh phê duyệt và thực hiện đề án "Đa dạng hoá các loại hình dịch vụ y tế".

Numérisé par Google

Đến nay ngành Y tế Bắc Giang đã thành lập thêm được hai bệnh viện mới là Bệnh viện chuyên khoa phụ sản và Bệnh viện đa khoa khu vực Lục Ngạn. Thành lập các cơ sở bán công có kỹ thuật cao như Trung tâm tán sỏi tiết niệu, Khu kỹ thuật chụp X - quang cắt lớp (Cty Scaner)... trang thiết bị y tế ở các tuyến được nâng cấp.

Hầu hết trung tâm y tế ở các huyện, thị xã đều có máy điện tim, máy siêu âm, máy xét nghiệm bán tự động.... góp phần nâng cao chất lượng khám chữa bệnh. Nhiều kỹ thuật cao đã được thực hiện như mổ nội soi, chụp cắt lớp, tán sỏi, cắt políp đại tràng qua nội soi... Số người đến khám chữa bệnh ở các tuyến đều tăng qua từng năm. Đến nay, bình quân toàn tỉnh đạt 1,6 lần KCB/người/năm.

Đặc biệt ngành đã tham mưu cho tỉnh có chính sách khám chữa bệnh cho người nghèo theo quyết định 139 của Thủ tướng chính phủ. Đến nay 269.287 đối tượng đã được cấp thẻ khám chữa bệnh miễm phí. Riêng năm 2003 đã khám chữa bệnh miễm phí cho 16.307 lượt người nghèo với số kinh phí lên tới 4,3 tỷ đồng.

Công tác đào tạo, bồi dưỡng:

- Công tác đào tạo y tế cơ sở trong những năm gần đây luôn là một trong những ưu tiên hàng đầu của Ngành y tế Bắc Giang. Nhiêu hình thức đào tạo đã được áp dụng như đào tạo tại chỗ, đào tạo tập trung tại Trường THYT và gửi đào tạo tại các trường y, dược của TW. Đặc biệt từ khi được tỉnh cho phép hỗ trợ tiền học phí, tài liệu cho cán bộ y tế xã, nhiều cán bộ y tế cơ sở đã tích cực đi đào tạo nâng cao trình độ, sau này trở về công tác tại trạm. Riêng trong 2 năm 2000 - 2001, số cán bộ cơ sở được đi đào tạo gồm 55 cán bộ là y sỹ được gửi đi đào tạo thành bác sỹ, nâng tổng số y sỹ của trạm y tế đang đi đào tạo thành bác sỹ lên 120 người. Đây là nguồn nhân lực chủ yếu để nâng tỷ lệ trạm y tế có bác sỹ trong thời gian tới.

Bên cạnh đó, ngành còn đào tạo 1 lớp dược tá cho 49 cán bộ trạm y tế xã, làm nhiệm vụ quản lý thuốc ở trạm y tế, nâng tổng số trạm y tế xã có dược tá lên 55 (=24,22%). Triển khai 3 lớp đào tạo cho 99 cán bộ y tế xã có trình độ sơ cấp lên trình độ trung cấp, làm giảm tỷ lệ cán bộ sơ cấp tại trạm y tế xã từ 18,23% năm 1997 xuống còn 6,1% năm 2001. Số không được đi học nâng cao do tuổi quá cao hoặc không đủ trình độ văn hoá.

Được sự giúp đỡ của Bộ y tế và Dự án y tế quốc gia, tỉnh đã tổ chức được 2 lớp về quản lý trạm y tế cho 55 học viên của 2 huyện Tân Yên và Hiệp Hoà. Hoàn thành lớp đào tạo về CSSKND cho 161 cán bộ y tế xã. Thực hiện được 10 lớp đào tạo chương trình y tế cộng đồng cho 1.061 nhân viên y tế thôn, bản.

Một hoạt động tích cực nữa của ngành Y tế Bắc Giang là tăng cường cơ sở vật chất cho y tế cơ sở:

Về nhà trạm:

Những năm trước, nhà cửa của trạm y tế còn rất khó khăn, mặc dù có viện trợ của chương trình Italia tập trung ở huyện Yên Dũng, cùng với bước đầu

thực hiện dự án hỗ trợ y tế quốc gia, trong hai năm 1998 - 1999 mới có 90 trạm y tế xã được xây dựng kiên cố (mái bằng). Trong hai năm 2000 - 2001 bằng các nguồn vốn của dự án hỗ trợ y tế quốc gia kết hợp với nguồn đầu tư của Chính quyền các cấp, xây mới được 107 nhà mái bằng, đến nay toàn tỉnh đã có 197 (=87%) trạm được xây mới hoặc nâng cấp có nhà kiên cố. Riêng dự án hỗ trợ y tế quốc gia đầu tư nâng cấp nhà cửa cho tuyến huyện trị giá 4,757 tỷ đồng, cho tuyến xã 14,578 tỷ đồng.

Về trang thiết bị và thuốc chữa bệnh:

Từ năm 2000 bằng nguồn kinh phí của dự án hỗ trợ y tế quốc gia, đã trang bị thêm cho các huyện và các trạm y tế xã: 8 máy thở, 6 máy phát điện, 7 máy siêu âm, 6 bàn mổ, 7 máy gây mê, 6 đèn mổ, 7 máy tạo ôxy, 284 giường bệnh Inox, 115 tủ thuốc, 284 tủ đầu giường, 4 ô tô cứu thương cho 122 trạm y tế xã và 9 huyện trị giá 21,335 tỷ đồng.

Về vốn thuốc, từ năm 1999 đến nay, vốn thuốc chữa bệnh thông thường của trạm y tế xã được hỗ trợ từ chương trình Nippon, 100% trạm y tế được tiếp nhận chương trình này, mỗi xã được nhận nguồn vốn thuốc từ 3 -10 triệu đồng. Nguồn vốn này thường xuyên được duy trì bảo tồn, kịp thời phục vụ cho công tác CSSK ban đầu tại trạm y tế cơ sở.

Những chuyển biến về chất lượng hoạt động:

Hệ thống y tế cơ sở đã tích cực triển khai hoạt động tuyên truyền, giáo dục sức khoẻ, vận động, hướng dẫn nhân dân thực hiện nếp sống văn minh, vệ sinh, khoa học, giữ gìn vệ sinh môi trường, phòng bệnh tích cực chủ động một cách thường xuyên. Bên cạnh hình thức tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng, ngành y tế còn lồng ghép nội dung tuyên truyền sức khoẻ với các hoạt động của các ban ngành, đoàn thể tại địa phương và lồng ghép các nội dung chăm sóc sức khoẻ với nhau. Mỗi năm, ngoài tài liệu tuyên truyền của tuyến trên cấp, mỗi trạm y tế đều tự biên soạn từ 3 -10 bài tuyên truyền giáo dục sức khoẻ phù hợp với tình hình bệnh tật của địa phương để tuyên truyền trên hệ thống loa, đài của xã, phường, thôn, bản. Qua đó tạo ra sự chuyển biến nhận thức, hành vi của nhân dân về vấn đề sức khoẻ.

Hoạt động khám chữa bệnh:

Số lần khám bệnh tại trạm y tế xã chiếm tỷ lệ cao, từ 40% trẻ lên so với tổng số lần khám bệnh của toàn tỉnh. Xu hướng nhân dân đến khám bệnh tại Trạm y tế cơ sở ngày càng tăng. Năm 1999 các trạm thực hiện được khám 817.211 lần khám bệnh. Năm 2000 thực hiện 914.232 lần. 83,7% số trạm y tế có phối hợp với ngành giáo dục thực hiện công tác y tế trường học thường xuyên, 100% số trạm thực hiện quản lý thai nghén và đang thực hiện quản lý sức khoẻ người cao tuổi.

Số ngày điều trị trung bình có xu hướng tăng lên từ 2,67 ngày (năm 1999) lên 3,85 ngày (năm 2000).

Số người điều trị ngoại trú ở trạm y tế xã, phường cũng chiếm tỷ lệ cao,

Numérisé par Google

khoảng 90% so với tổng số người điều trị ngoại trú của toàn tỉnh tăng về số lượng, từ 201.085 lượt người (1999) lên 218.910 lượt người năm 2000 ước tính năm 2001 đạt 216.667 lượt người, chứng tỏ Trạm y tế xã ngày càng thực hiện tốt hơn công tác chăm sóc sức khoẻ ngay tại gia đình và cộng đồng.

Một số kỹ thuật trước đây hầu như các trạm y tế xã không thực hiện như kỹ thuật rửa dạ dày, kỹ thuật đặt Sonde niệu đạo, cố định gẫy xương đùi... để giải quyết sơ cứu, đến nay đã làm được. Tỷ lệ chuyển tuyến trên của trạm y tế xã giảm từ 7 -8% của những năm trước còn 5,23% năm 2001. Tỷ lệ chẩn đoán ban đầu chính xác tại trạm y tế xã tăng từ 75,3% lên 80,27%. Tỷ lệ những ca bệnh cấp cứu do trạm y tế xã chuyển viện muộn, nhất là những trường hợp thủng dạ dày, viêm phúc mạc ruột thừa cũng giảm từ 57,23% xuống còn 47,8%.

Bên cạnh những kết quả về chuyên môn KCB, ngành y tế Bắc Giang còn tích cực học tập, quán triệt, phổ biến những nội dung quy định về y đức, phát động phong trào thi đua thực hiện về y đức rộng rãi trong toàn ngành tới tận y tế cơ sở. Từng bước nâng cao chất lượng, tinh thần thái độ phục vụ người bệnh ngày càng tốt hơn, thu hút được nhân dân đến khám chữa bệnh tại Trạm y tế xã.

Hoạt động vệ sinh và giám sát dịch bệnh:

Công tác tuyên truyền giáo dục vận động nhân dân xây dựng 3 công trình vệ sinh cũng đã có những chuyển biến, được nhân dân ủng hộ tích cực. Tỷ lệ số hộ gia đình có nhà tiêu hợp vệ sinh năm 2000 đạt 82,3% tăng 4,3%. Tỷ lệ hộ gia đình có nguồn nước sạch dùng trong sinh hoạt năm 2000 đạt trên 83,17%, tăng 6,67% so với năm 1999. Tỷ lệ hộ gia đình có nhà tắm cũng tăng từ 63,2% năm 1999 lên 70,11% năm 2000. Ngoài ra công tác vệ sinh học đường, vệ sinh an toàn thực phẩm, vệ sinh lao động, vệ sinh theo mùa cũng đã được các trạm y tế quan tâm triển khai hoạt động, nhiều nơi đạt kết quả tốt, như ở khu vực thị xã Bắc Giang, huyện Tân Yên, huyện Việt Yên,...

Hệ thống giám sát dịch bệnh tại các trạm y tế đã được củng cố, đặc biệt ở những vùng có ổ dịch cũ, vùng hàng năm bị ngập lụt, thiên tai, hoạt động giám sát ngày càng có hiệu quả hơn, góp phần quan trọng vào việc khống chế dịch bệnh nhất là các bệnh nguy hiểm như Sốt rét, sốt xuất huyết, bại liệt, uốn ván sơ sinh, sởi, viêm não,... số người mắc bệnh và số người chết giảm qua từng năm (Phụ lục) và không để dịch lớn xảy ra.

Thực hiện các chương trình mục tiêu:

Công tác tiêm chủng mở rộng: Tỷ lệ tiêm chủng đủ miễn dịch cơ bản cho trẻ dưới 1 tuổi luôn đạt trên 95%, tiêm AT2 cho phụ nữ có thai tăng từ 67,52% năm 1999 lên 95,52% năm 2000. Tiêm AT2 cho phụ nữ tuổi sinh đẻ tăng từ 96,3% năm 1999 lên 99,97% năm 2000. Tỷ lệ sơ sinh được bảo vệ bằng vắc xin UVSS tăng từ 90% (1999) lên 96% năm 2000. Một số vắc xin mới như vắc xin phòng viêm não, phòng viêm gan đã được triển khai mở rộng ở 100% số xã phường, tỷ lệ tiêm đã đạt trên 90%. Những bệnh thuộc chương trình đã giảm hẳn, có bệnh nhiều năm nay không còn phát hiện được như ho gà, bạch hầu.

Mục tiêu PCSR: Năm 1999 số mắc SR lâm sàng được phát hiện và điều trị là 2.956 người, năm 2000 giảm còn 2.027 người, giảm gần 30%, ước tính năm 2001 giảm trên 10%. Không có người chết do SR, không xảy ra dịch SR.

Mục tiêu phòng chống SDD trẻ em: Đã được triển khai rộng rãi trên 100% số xã, có ưu tiên đầu tư cho các xã vùng đặc biệt khó khăn. Số trẻ sơ sinh được cân tăng từ 21.348 trẻ em năm 1999 lên 23.997 trẻ em năm 2000. Số trẻ sơ sinh nặng dưới 2.500gam, giảm từ 790 trẻ xuống còn 687 trẻ (giảm 13%). Tỷ lệ SDD của trẻ em dưới 5 tuổi giảm từ 41,2% năm 1999 còn 38% năm 2000 (giảm 3,2%).

Phòng chống các loại rối loạn do thiếu I ốt: Độ phủ muối I ốt năm 1999 đạt 94,03%, năm 2000 dạt 98,96%. Tỷ lệ bướu cổ giảm từ 16,7% năm 1999 xuống 14,3% năm 2000. Tỷ lệ mẫu muối I ốt được kiểm tra đạt chất lượng đạt 96,33%.

Phòng chống bệnh phong: Năm 2000 Bộ y tế đã công nhận Bắc Giang đạt tiêu chuẩn loại trừ bệnh phong loại xuất sắc, trong đó 80% số xã loại xuất sắc.

Phòng chống bệnh lao: Tỷ lệ xã triển khai việc quản lý và điều trị ngoại trú bệnh nhân lao là 100%. Số người bệnh lao được quản lý ở cơ sở tăng từ 3.050 người năm 1999 lên 3.336 người năm 2000. Tỷ lệ người bệnh lao được điều trị khỏi năm 1999 là 87,7%, năm 2000 tăng lên 89%. Số người bệnh lao mới phát hiện năm 1999 là 1,729 người, năm 2000 là 1.766 người.

Công tác chăm sóc sức khoẻ bà mẹ.

Số phụ nữ có thai quản lý tại trạm y tế xã năm 1999 là 20.000 người, năm 2000 tăng lên 20.967 người (tăng 5%). Số lần khám thai tăng từ 40.543 lần năm 1999 lên 49.956 lần năm 2000 (tăng 23%). Số lần khám thai trung bình cho một phụ nữ có thai tăng từ 2,03% lần lên 2,38 lần. Năm 1999 tỷ lệ đẻ tại trạm y tế và đẻ tại nhà do cán bộ y tế đỡ chiếm 94% tổng số phụ nữ đẻ, năm 200 tăng lên 97,24%, 6 tháng đầu năm 2001 đạt 97,3%, 5 tai biến sản khoa từ 208 ca năm 1999 giảm còn 130 ca năm 2000.

Cùng với việc thực hiện chương trình mục tiêu, chăm sóc sức khoẻ nhân dân, một số công việc khác cũng được ngành chú ý.

Chế độ thường trực tại trạm y tế đã được tăng cường, qua kiểm tra cho thấy 70,5% số trạm tổ chức thường trực tốt, đảm bảo thường xuyên có cán bộ y tế 24/24h tại trạm. Công tác vô trùng tại trạm y tế đã có tiến bộ, nhất là ở các xã được xây dựng mới, buồng đẻ, buồng mổ, buồng tiêm được nâng cấp sạch sẽ hơn. Công tác quản lý trạm y tế ngày càng được quan tâm, từ khâu lập kế hoạch, triển khai thực hiện kế hoạch, giám sát kiểm tra và sơ kết, tổng kết được thực hiện thường xuyên. Số sách chuyên môn của trạm y tế đã được củng cố, cải tiến khoa học hơn, nhiều quyển sổ đã lồng ghép các nội dung để giảm đầu sổ xuống cho dễ quản lý. Việc ghi chép, lưu trữ sổ sách tại các trạm đã có tiến bộ bước đầu.

Nhìn chung, trong những năm qua ngành y tế Bắc Giang đã thực hiện tốt chủ trương xã hội hoá y tế nhằm tập trung các nguồn lực cho sự phát triển. Tích cực tranh thủ được sự quan tâm đầu tư của tỉnh, Bộ y tế và viện trợ quốc

Numérisé par Google

tế. Nhiều chương trình, dự án đã được thực hiện như Dự án hỗ trợ y tế quốc gia Italia, Phần Lan, Đại sứ quán Nhật. Mở rộng các hình thức liên doanh, liên kết... nhờ đó đã nâng cấp được nhiều cơ sở y tế từ xã đến tỉnh cả về cơ sở vật chất và trang thiết bị. Bệnh viện lao, Bệnh viện điều dưỡng, Bệnh viện tâm thần đều được xây mới. Bệnh viện đa khoa tỉnh, trung tâm y tế của nhiều huyện, thị xã và Trạm y tế xã, phường đã được nâng cấp.

Công tác đào tạo nhân lực được coi trọng. Ngoài việc đào tạo chính quy theo kế hoạch, ngành Y tế Bắc Giang đã tranh thủ sự giúp đỡ của các Trường đại học Y Dược đăng cai mở 7 lớp đào tạo chuyên khoa cấp I tại tỉnh. Số cán bộ trên đại học được tăng cường đáng kể. Công tác dược đã được củng cố. Bước đầu tổ chức đại lý thuốc đến trạm y tế xã, bảo đảm cung ứng đủ số thuốc thiết yếu phục vụ nhân dân.

Công tác kết hợp y học hiện đại với y học cổ tuyền trong việc khám chữa bệnh được chú trọng. Đã có 12% số người bệnh được khám chữa bệnh bằng các phương pháp y học cổ truyền.

Việc ứng dụng công nghệ thông tin vào quản lý và hoạt động y tế được đẩy mạnh. Hoạt động nghiên cứu khoa học phát triển. Mỗi năm có từ 3 - 5 đề tài cấp tỉnh, hàng chục đề tài cấp cơ sở được thực hiện, các tổ chức Đảng, đoàn thể hoạt động tích cực. Các phong trào thi đua được đẩy mạnh. Hàng năm nhiều tập thể và cá nhân trong ngành đã được các cấp khen thưởng. Đặc biệt ngành y tế Bắc Giang đã được Chính phủ tặng cờ "Đơn vị dẫn đầu thi đua năm 2003".



MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG KHÁM CHỮA BỆNH TẠI TUYẾN Y TẾ CƠ SỞ



Cho trẻ em uống Vi ta min A



Khám chữa mắt

Numérisé par Google



Khám bướu cổ tại một bản vùng cao



Trạm xá xã Dĩnh Kế (T.P Bắc Giang)

Chương XVI
THỂ THAO

I. TRUNG TÂM THỂ DỤC THỂ THAO BẮC GIANG

Trung tâm TDTT Bắc Giang là một đơn vị sự nghiệp thuộc Sở TDTT Bắc Giang. Chức năng và nhiệm vụ chính của Trung tâm là phát hiện, tuyển chọn, đào tạo, bồi dưỡng tài năng thể thao ở nhiều môn để tham gia thi đấu các giải quốc gia đồng thời bồi dưỡng đội ngũ hướng dẫn viên và trọng tài. Bên cạnh đó, Trung tâm còn làm nhiệm vụ nghiên cứu ứng dụng công nghệ khoa học TDTT, quản lý hệ thống cơ sở vật chất, sân bãi, phương tiện hoạt động TDTT...

1. Hệ thống quản lý thể dục thể thao

Những năm đầu mới thành lập, Trung tâm TDTT Bắc Giang chỉ có 8 cán bộ trong đó có 3 cán bộ là huấn luyện viên (HLV). Cho đến nay, đội ngũ cán bộ, HLV của Trung tâm có 54 người, trong đó có 23 cán bộ trong biên chế và 31 cán bộ hợp đồng. Trình độ cán bộ của Trung tâm bao gồm: 14 người có trình độ Đại học, 2 người đang học Cao học, 14 người trình độ cao đẳng, trung cấp và 8 người đang theo học Đại học TDTT.

Công tác tổ chức cán bộ được lãnh đạo Sở TDTT luôn coi trọng, từng bước kiện toàn, củng cố. Để đáp ứng với nhiệm vụ, hiện nay Trung tâm TDTT Bắc Giang hình thành 3 bộ phận với chức năng, nhiệm vụ được quy định cụ thể:

- Bộ phận đào tạo 26 người, do một Phó giám đốc phụ trách.
- Bộ phận hậu cần 19 người, do một Phó giám đốc phụ trách.
- Bộ phận nhà thi đấu 9 người, do một Phó giám đốc phụ trách.

Nhờ coi trọng công tác tổ chức, sắp xếp bộ máy cán bộ hợp lý, chức năng, nhiệm vụ của từng cá nhân, bộ phận được quy định cụ thể nên trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, các cá nhân, tập thể, đơn vị luôn hoàn thành nhiệm vụ được giao. Hàng năm nhiều cá nhân, tập thể của Trung tâm được tặng thưởng bằng khen, giấy khen các cấp.

Numérisé par Google

Về công tác đào tạo

Trung tâm thể dục thể thao Bắc Giang được hình thành từ một lớp năng khiếu vật với 12 học sinh. Từ những năm 1990, quy mô đào tạo của Trung tâm TDTT Bắc Giang được mở rộng, phát triển thêm 3 lớp năng khiếu mới là: Cờ vua, Cầu lông và Đá cầu với số lượng 35 học sinh.

Đặc biệt từ năm 1997 tái lập tỉnh đến nay, dưới ánh sáng các Nghị quyết Trung ương, tiếp tục thực hiện công cuộc đổi mới đất nước, cùng với sự phát triển, trưởng thành của toàn ngành, thực hiện kế hoạch phát triển TDTT của tỉnh năm 1996 - 2006, quy mô đào tạo của Trung tâm được mở rộng ở 9 bộ môn thể thao là: Vật, Cầu lông, Đá cầu, Cầu mây, Cờ vua, Võ Wushu, Điền kinh, Bóng chuyền, Bóng rổ, Bóng đá thiếu niên nhi đồng... Với lưu lượng 140 học sinh trong đó có 21 VĐV trong chương trình mục tiêu quốc gia và 20 VĐV đội dự tuyển trẻ.

Để có lực lượng tuyển chọn, bổ sung vào các lớp năng khiếu thể thao, hàng năm Trung tâm TDTT phối hợp với 10 huyện thị và một số ngành tổ chức chỉ đạo có hiệu quả 37 lớp nghiệp dư ở 6 bộ môn: Vật, Cầu lông, Đá cầu, Cờ vua, Điền kinh, Võ... với số lượng từ 150 - 300 em. Nhiều lớp ở một số địa phương hiệu quả đào tạo tốt, cung cấp nhiều VĐV cho Trung tâm như: Tân Yên, Hiệp Hoà, Lạng Giang, Yên Dũng. Nhìn chung hàng năm các lớp nghiệp dư cung cấp số lượng 20 - 25% số học sinh vào các lớp năng khiếu của tỉnh.

Trong công tác đào tạo, tuyển chọn được đặc biệt coi trọng vì nó quyết định tới hiệu quả đào tạo và tiết kiệm được kinh phí. Trên cơ sở ứng dụng khoa học công nghệ TDTT và từ kinh nghiệm thực tế huấn luyện, các bộ môn của Trung tâm đều được xây dựng các "*Tess*" tuyển chọn VĐV cho bộ môn của mình.

Công tác tuyển chọn được thông qua nhiều "*kênh*". Ngoài việc thông qua nguồn từ các lớp nghiệp dư, thông qua kết quả thi đấu các giải của tỉnh, Trung tâm TDTT còn thông qua các phương tiện thông tin đại chúng của địa phương như: Báo, Đài Phát thanh - Truyền hình... để thông tin về tình hình Thể thao tới đông đảo quần chúng nhân dân trong tỉnh.

Công tác tuyển chọn học sinh năng khiếu những năm qua được đánh giá tương đối tốt. Theo quy trình đào tạo vận động viên thì sau từ 3 - 5 năm VĐV mới đạt trình độ VĐV cấp I hoặc kiện tướng và giành được huy chương tại các giải quốc gia. Tuy nhiên, nhờ công tác tuyển chọn đúng, chuẩn xác nên thời gian đào tạo cho nhiều VĐV ở tỉnh ta mới trên dưới 2 năm đã đạt VĐV cấp I hạng kiện tướng tại các giải quốc gia như VĐV ở các bộ môn: Vật, Võ, Cờ vua, Cầu mây, Đá cầu, Cầu lông...

Công tác quản lý huấn luyện được Trung tâm đặc biệt coi trọng. Bảy trong số chín bộ môn đã biên soạn chương trình huấn luyện năng khiếu 4 năm và chương trình nghiệp dư 2 năm đã được lãnh đạo Sở TDTT thẩm định, chuẩn hoá và đưa vào sử dụng. Chương trình huấn luyện hàng năm, hàng tháng, hàng tuần và giáo án huấn luyện hàng ngày được các HLV biên soạn và được lãnh đạo Trung tâm phê duyệt.

Công tác kiểm tra đánh gía sự tăng trưởng về thể thao được tổ chức định kỳ hàng năm, trên cơ sở đó có kế hoạch thải loại, bổ sung học sinh kịp thời, tiết kiệm được kinh phí đào tạo.

Do làm tốt công tác đào tạo, thành tích thi đấu của các VĐV Bắc Giang có nhiều khởi sắc tại các giải quốc gia. Trên cơ sở đó lãnh đạo Uỷ ban TDTT, Vụ thể thao thành tích cao Trung ương I đã giao chỉ tiêu cho Trung tâm TDTT Bắc Giang từ năm 1997 đến nay để đào tạo 23 VĐV trong chương trình đào tạo mục tiêu quốc gia với tổng kinh phí hàng năm là 100 triệu đồng ở 3 bộ môn: Vật, Cờ vua, Cầu lông.

Công tác giáo dục đạo đức phẩm chất nhân cách cho VĐV được chú trọng. Trung tâm TDTT phối hợp chặt chẽ với ngành giáo dục đào tạo và các trường của thị xã Bắc Giang, không để cho một học sinh nào thất học. Các trường có học sinh năng khiếu thể thao đang theo học văn hoá đã tạo điều kiện thuận lợi để các em yên tâm học tập. Với đặc điểm riêng của thể thao, hàng năm các em phải nghỉ một số ngày học để tập huấn, thi đấu... nhưng các thầy cô ở các trường phổ thông đã không quản thời gian giảng dạy bù giờ để các em học sinh năng khiếu thể thao không bị hẫng hụt về kiến thức. Vì vậy hàng năm số học sinh năng khiếu của Trung tâm đều được lên lớp và tỷ lệ thi đỗ tốt nghiệp PTTH đạt 100%. Nhiều học sinh năng khiếu thể thao đạt học sinh tiên tiến. Đây là sự ủng hộ tích cực, có hiệu quả của ngành giáo dục đào tạo nói chung và các trường của thị xã nói riêng đối với công tác đào tạo của Trung tâm TDTT.

Theo định kỳ, hàng tháng Trung tâm tổ chức họp toàn thể học sinh năng khiếu nhằm kịp thời biểu dương, khích lệ những học sinh học tốt, tập luyện thi đấu tốt đồng thời cũng kịp phê phán, uốn nắn những thiếu sót, sai phạm của học sinh.

Thời gian qua, Bộ trưởng Chủ nhiệm Uỷ ban TDTT có chỉ thị về một số việc trước mắt nhằm nâng cao phẩm chất chính trị, đạo đức trình độ cho VĐV và Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ về chống tiêu cực trong các hoạt động TDTT. Các nội quy, quy định của Trung tâm đều được tổ chức cho học sinh học tập. Gia đình, phụ huynh học sinh là nguồn động viên to lớn và đóng góp tích cực vào hiệu quả đào tạo của Trung tâm. Nhận thức đúng điều này, Trung tâm đã phối hợp chặt chẽ với các phụ huynh thành lập Hội phụ huynh học sinh năng khiếu, tổ chức quỹ "Khuyến học".... Hàng năm Hội sinh hoạt thường xuyên nhằm tổ chức biểu dương và khen thưởng cho những học sinh đạt thành tích cao trong tập luyện, thi đấu.

Đời sống tinh thần của học sinh được thường xuyên quan tâm, chăm lo. Hàng năm, Trung tâm phối hợp với chi đoàn thanh niên của Sở TDTT tổ chức "Đêm rằm trung thu" và các hoạt động văn hoá văn nghệ cho học sinh. Ti - vi được bố trí phục vụ cho học sinh xem vào giờ nghỉ và ngoài giờ học văn hoá...

Nhiều VĐV thành tích sau khi thi đấu kết thúc hoặc trưởng thành đã được Trung tâm tạo điều kiện cho đi học.

Trong 15 năm qua đã có 65 học sinh ở các thế hệ đã và đang theo học tại

Numérisé par Google

các trường đại học, cao đẳng, trung học. Nhiều học sinh đã tốt nghiệp trở thành cán bộ, HLV hoạt động trong ngành như: Bùi Ngọc Anh, Chu Việt Bắc, Phạm Quang... hoặc đang công tác ở ngành giáo dục trong và ngoài tỉnh.

Nhằm tạo điều kiện cho các VĐV, cán bộ vừa yên tâm tập luyện, công tác, vừa học tập để nâng cao trình độ chuyên môn và để bồi dưỡng, tạo nguồn cán bộ, các HLV phục vụ cho yêu cầu của toàn ngành trước mắt cũng như lâu dài. Từ năm học 2001 - 2002, được phép của Bộ Giáo dục - Đào tạo và Uỷ ban TDTT. Được sự nhất trí của UBND tỉnh cùng sự phối hợp giúp đỡ của Trường đại học TDTT Trung ương I, Trung tâm TDTT Bắc Giang đã tổ chức lớp đại học tại chức với số lượng 70 học viên là các VĐV và cán bộ ngành TDTT hoặc giáo viên TDTT thuộc ngành Giáo dục của Bắc Giang và một số tỉnh bạn như: Bắc Ninh, Hưng Yên, Lạng Sơn, Hà Giang, Tuyên Quang...

Hàng năm, Trung tâm TDTT còn phối hợp với Phòng nghiệp vụ của Sở TDTT tổ chức đào tạo bồi dưỡng cho hàng trăm lượt trọng tài, hướng dẫn viên, giáo viên TDTT, cán bộ quản lý TDTT các xã, phường... để đáp ứng cho phong trào của tỉnh.

Củng cố kiện toàn ổn định, duy trì nề nếp huấn luyện các lớp năng khiếu qua đợt kiểm tra đánh gía chất lượng học sinh năng khiếu năm 2004 cho thấy tốc độ tăng trưởng của học sinh tương đối là tốt.

Tiến hành ký kết hợp đồng đào tạo VĐV nghiệp dư thể thao giữa trung tâm TDTT với các Phòng VHTT - TT huyện, thị, ngành đảm bảo đúng nguyên tắc, chính sách, chế độ, ở 8 bộ môn (Vật, Điền kinh, Cờ vua, Đá cầu, Cầu lông, Võ, Bóng rổ, Cầu mây).

Về phong trào thể dục thể thao quần chúng

Phong trào "Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại" đã được phát động và chỉ đạo sớm ở Bắc Giang và ngày càng thu được kết quả tốt. Phong trào rộng khắp trong toàn tỉnh và trong các tầng lớp nhân dân. Đến nay đã có 10 huyện, thị xã và hơn hai chục cơ quan của tỉnh cùng hàng chục doanh nghiệp xây dựng được hội trường kết hợp làm nơi luyện tập TDTT và sinh hoạt văn hoá. Toàn tỉnh có 1228 làng, khu phố, xã, phường xây dựng được khu vui chơi, luyện tập thể thao gắn với nhà văn hoá. Hàng trăm câu lạc bộ TDTT như câu lạc bộ dưỡng sinh, câu lạc bộ cầu lông, cờ tướng của người cao tuổi ở cácc địa phương đã thu hút hàng chục nghìn người cao tuổi luyện tập với mục đích sống vui, sống khoẻ, sống có ích.

Hàng năm, ngành Thể dục thể thao đã phối hợp với các ngành, với báo Bắc Giang, Đài Phát thanh truyền hình tỉnh tổ chức hàng trăm giải thể thao như: chạy việt dã, cầu lông, bóng đá... cho tất cả các lứa tuổi tạo ra phong trào sôi nổi, đều khắp và ngày càng có chất lượng.

Tổng kết năm 2001, toàn tỉnh Bắc Giang có 16.630 gia đình được công nhận là gia đình thể thao. Số người thường xuyên tham gia luyện tập thể dục thể thao ngày càng phát triển, chiếm khoảng 15% dân số. Năm 2001 và nửa

tỉnh thành công vào ngày 30/4/2002. Các môn thể thao thành tích cao đạt kết quả tốt. Các hoạt động thể dục thể thao truyền thống diễn ra hầu hết ở các làng xã nhân dịp hội xuân và các ngày kỷ niệm, ngày lễ, ngày nghỉ trong năm. Nhiều địa phương quan tâm xây dựng cơ sở vật chất cho các hoạt động TDTT, tiêu biểu là các huyện Tân Yên, Lạng Giang...

Công tác tập huấn - thi đấu

Thực hiện chỉ tiêu kế hoạch của Sở giao, hàng năm Trung tâm TDTT tổ chức tập huấn, thi đấu tham gia các giải toàn quốc từ 25 - 30 cuộc. Thành tích thi đấu hàng năm gia tăng, năm sau cao hơn năm trước.

Tính đến tháng 7/2003, các đoàn thể thao tỉnh ta tham gia các giải quốc gia và quốc tế đã giành được: 564 huy chương, trong đó có 150 huy chương Vàng, 164 huy chương Bạc và 250 huy chương Đồng.

Có 44 huy chương quốc tế tại các giải trẻ châu Á, Đông Nam Á, Sea Games, giải quốc tế mở rộng...do các vận động viên Trần Thị Vui., Đặng Thị Hiền, Lê Thị Hạnh (Cầu mây), Ngô Hải Vân (Cầu lông), Nguyễn Thị Thuý, Vũ Phương Thảo, Vũ Đình Hưng (Cờ vua), Dương Thị Uyên (Điền kinh) giành được.

Có 35 VĐV kiện tướng, 116 VĐV cấp 1 ở các môn: Vật, Võ, Cầu mây, Đá cầu, Cầu lông, Cờ vua, Điền kinh, Bóng chuyền, Bóng rổ... được Uỷ ban TDTT phong cấp.

Trung tâm TDTT Bắc Giang đã cung cấp cho đội tuyển Quốc gia 23 VĐV ở 7 bộ môn: Vật, Võ, Cờ vua, Cầu mây, Cầu lông, Điền kinh, Đá cầu. Hiện tại Trung tâm Thể dục thể thao Bắc Giang có 11 VĐV đang tham gia tập luyện tập trung tại các trung tâm huấn luyện thể thao quốc gia I, II, III. Đặc biệt có 7 VĐV tập luyện tại các đội dự tuyển quốc gia để tham gia Sea Games 22 lần đầu tiên được tổ chức tại Việt Nam như: Trần Thị Vui, Lê Thị Hạnh (Cầu mây), Nguyễn Thanh Loan, Hoàng Thị Nga (Võ Wushu), Dương Thị Quyên (Vật nữ), Nguyễn Hoàng Long (Cầu lông), Hoàng Thị Hải (Đá cầu)...

Trong chiến lược đầu tư, ngoài những môn thể thao truyền thống, có tiềm năng, Trung tâm TDTT còn nghiên cứu, đầu tư những môn thể thao có thể nhanh chóng chiếm lĩnh được đỉnh cao trên đấu trường toàn quốc và trong xu thế hội nhập khu vực, có thể giành được huy chương. Đó là hai môn Cầu mây và Võ Wushu đã được xác định chọn lựa.

Trên đấu trường toàn quốc, Cầu mây Bắc Giang còn khiêm tốn với 5 huy chương trong đó có 1 huy chương Bạc, 4 huy chương Đồng, song trên đấu trường quốc tế, các vận động viên: Trần Thị Vui, Lê Thị Hạnh, Đặng Thị Hiền đã cùng đồng đội mang về cho Tổ quốc và địa phương 31 huy chương trong đó có 2 huy chương Vàng, 21 huy chương Bạc, 8 huy chương Đồng tại các kỳ ASIAS, King Cup, Sea Games... Ba VĐV cấp kiện tướng, 9 VĐV cấp I được Uỷ ban TDTT công nhận. Các VĐV Cầu mây được Thủ tướng Chính phủ, Uỷ ban TDTT, Uỷ ban nhân dân tỉnh tặng bằng khen.

Có mặt trên đấu trường quốc gia từ những năm 1997 song Võ Wushu đã

Numérisé par Google

gặt hái được nhiều thành tích đáng kể. Với thành tích 72 huy chương trong đó có 17 huy chương Vàng, 26 huy chương Bạc, 29 huy chương Đồng của thể thao Bắc Giang đã nói lên điều đó. Bắc Giang còn có ba VĐV cấp kiện tướng, 5 VĐV cấp I được Uỷ ban TDTT phong cấp. Tại Đại hội TDTT toàn quốc lần thứ IV, Võ Wushu đã đóng góp 6 huy chương trong tổng số huy chương mà đoàn thể thao Bắc Giang giành được.

2. Cơ sở vật chất (Sân vận động, bể bơi, nhà luyện tập)

Quá trình xây dựng, phát triển của Trung tâm TDTT gắn liền với công cuộc đổi mới đất nước, sự phát triển của toàn ngành TDTT tỉnh.

Trong những năm qua, kinh tế - xã hội tỉnh Bắc Giang tăng trưởng, đời sống nhân dân các dân tộc trong tỉnh được cải thiện. Nhận thức về công tác TDTT ở các cấp uỷ Đảng và quần chúng được nâng cao, đầu tư ngân sách của tỉnh cho ngành TDTT hoạt động được tăng cường, đáp ứng được vơí quy mô phát triển và nhiệm vụ của toàn ngành trong giai đoạn mới.

Việc đầu tư xây dựng cơ sở vật chất phục vụ yêu cầu tập luyện, thi đấu có nhiều tiến bộ rõ rệt. Nhà tập luyện thi đấu tỉnh được đưa vào sử dụng. Sân vận động được sửa chữa, tu bổ. Nhiêù trang thiết bị, dụng cụ tập luyện được mua sắm.

Thực hiện Chỉ thị 133/TTg và 274/TTg của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng quy hoạch và giành quỹ đất cho phát triển sự nghiệp TDTT - Khu văn hóa thể thao trung tâm (14,5 ha) đã xong phần quy hoạch. Mở cho thể thao thành tích cao của Bắc Giang có điều kiện phát triển mạnh mẽ hơn nữa trong tương lai.

Nơi làm việc của Trung tâm được xây dựng 4 tầng cùng văn phòng Sở. Điều kiện làm việc của cán bộ, HLV như: Bàn ghế, tủ tài liệu và các phương tiện khác được trang bị, nâng cấp.

Khu ở nội trú của học sinh được xây dựng cao tầng, 2 dãy nhà 2 và 3 tầng với 30 phòng ở khép kín đủ đáp ứng cho 120 - 150 học sinh. Các điều kiện về điện, nước, vệ sinh môi trường đảm bảo.

Bếp ăn của Trung tâm thường xuyên duy trì từ 60 đến 100 xuất ăn hàng ngày với nhiều chế độ khác nhau. Khẩu phần ăn được đảm bảo, công tác vệ sinh an toàn thực phẩm được coi trọng nên 15 năm qua, chưa để xảy ra vụ mất an toàn thực phẩm đáng tiếc nào.

Công tác quản lý, sử dụng nhà thi đấu, sân vận động và các phương tiện dụng cụ không những đáp ứng yêu cầu tập luyện thi đấu mà còn phục vụ nhu cầu tập luyện, thi đấu của phong trào, thu một phần kinh phí bổ sung cho ngân sách. Trong 5 năm qua, Nhà thi đấu tỉnh và Sân vận động đã nộp được hơn 400 triệu đồng vào ngân sách của tỉnh.

Công tác an ninh trật tự được duy trì đảm bảo. Nhiều năm, Trung tâm thể dục thể thao Bắc Giang được công nhận là đơn vị quyết thắng trong phong trào bảo vệ

Công tác tài vụ, kế toán có nhiều cố gắng. Đảm bảo đáp ứng kinh phí cho nuôi dưỡng học sinh năng khiếu thường xuyên và kinh phí cho các đoàn đi thi đấu cũng như kinh phí hoạt động của đơn vị. Các nguyên tắc về tài chính, kế toán do Nhà nước quy định được Trung tâm thực hiện nghiêm túc. Công tác tổng hợp kế hoạch nhanh, nhạy, chính xác giúp lãnh đạo điều hành công việc kịp thời, hiệu quả.

Với những thành tích đạt được, trong 15 năm xây dựng, trưởng thành, Trung tâm TDTT Bắc Giang được tặng thưởng:

- 1 Huân chương lao động hạng 3.
- 5 bằng khen của Thủ tướng Chính phủ
- 25 bằng khen của Uỷ ban TDTT
- 320 bằng khen của Uỷ ban nhân dân tỉnh.

Từ năm 1997 đến nay, mỗi năm Trung tâm thể dục thể thao Bắc Giang đều được ban thi đua khen thưởng của tỉnh thưởng với số tiền trên 100 triệu đồng.

II. CÁC MÔN THỂ THAO TIÊU BIỂU Ở BẮC GIANG

1. Vật

Là một môn mũi nhọn số một được xác định đầu tư, bộ môn Vật ở Bắc Giang trong những năm qua luôn xứng đáng là cánh chim đầu đàn, đáp ứng lòng mến mộ của đông đảo quần chúng miền đất thượng võ.

Trong chặng đường 15 năm, các đô vật tỉnh nhà đã giành được 203 huy chương trong đó có 40 huy chương Vàng, 55 huy chương Bạc, 108 huy chương Đồng. Có 18 VĐV kiện tướng và 48 VĐV cấp I được Uỷ ban TDTT phong cấp. Nhiều VĐV có tên tuổi trên các sới vật toàn quốc: Nguyễn Văn Luận, Hoàng Sỹ Còn, Lê Thanh Luyện, Hoàng Văn Nhật... Riêng VĐV Nguyễn Văn Luận được Nhà nước tặng thưởng Huân chương lao động hạng Ba. Bộ môn Vật đã đóng góp một phần quan trọng trong tổng số huy chương, đưa Bắc Giang xếp hạng trung bình và khá tại các kỳ đại hội TDTT, Hội khoẻ Phù Đổng toàn quốc.



Điểm lại một số

Numérisé par Google

thành tích của vật Hà Bắc, sau nhiều năm thi đấu (từ 1978 trở về trước), Đội vật Bắc Giang đã nhiều năm giữ chức vô địch và có nhiều gương mặt đã đạt huy chương và được phong cấp kiện tướng. Như đô: Phạm Sỹ Phượng đạt hai Huy chương Vàng, 1 Bạc trong 3 năm.

- Đô Trần Duy Ương, Huy chương Vàng 3 năm liền, được Tổng cục TDTT phong kiện tướng.

- Đô Trần Quý Ưa, Huy chương Vàng

Ngoài ra còn có các đô như: Hoàng Văn San, Bùi Xuân Thanh, Hạp Tiến Phăng, Trần Quý Triển....

Từ năm 1970 - 1976, các đô vật tỉnh Hà Bắc 6 năm liền đạt danh hiệu vô địch miền Bắc và cũng đã xuất hiện nhiều gương mặt là vô địch xuất sắc, được Tổng cục TDTT phong cấp kiện tướng nhiều năm liền và cấp I như Nguyễn Hữu Cương - kiện tướng; Bùi Công Diễm - Kiện tướng; Nguyễn Đức Trừ - kiện tướng và một loạt VĐV trẻ kế thừa như Nguyễn Văn Luận, Nguyễn Quang Trình, Hoàng Sỹ Còn, Nguyễn Văn Duẩn, Nguyễn Quang Hường....

Từ sau khi tái lập tỉnh, Bắc Giang vẫn xác định môn vật là một môn thể thao mũi nhọn của tỉnh. Đặc biệt ở các huyện Hiệp Hoà, Việt Yên, Tân Yên, Yên Dũng, Lạng Giang, Yên Thế, nhất là các làng quê của miền đất Hiệp Hoà vốn có truyền thống vật, đã trở thành phong trào của quần chúng.

Hiệp Hoà có dòng sông Như Nguyệt, một vùng đất có bề dầy truyền thống cách mạng và văn hoá. Trong các cuộc chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, nơi đây đã từng sản sinh ra nhiều đô nổi tiếng một thời. Sau này, lớp trẻ Hiệp Hoà cũng có rất nhiều đô kế thừa được truyền thống quê hương như các đô Nguyễn Văn Hiền, đô Cường, đô Nguyễn Quang Kha, đô Nguyễn Quang Tự... Đến nay, Bắc Giang có nhiều đô được đứng vào đội tuyển quốc gia và tham gia thi đấu các giải toàn quốc đã được phong cấp kiện tướng cấp 1 như đô Nguyễn Quang Hường, đô Nguyễn Văn Phong, đô Nguyễn Quang Thạo, đô Nguyễn Văn Thuỵ, đô Nguyễn Quang Dương ở Hiệp Hòa; đô Nguyễn Văn Hoà cấp I, đô Đinh Công Nghiệp cấp I, đô Nguyễn Văn Thuật cấp I... và các đô của huyện Tân Yên như: Dương Văn Sơn cấp I, Nguyễn Quang Tường cấp I, Phạm Văn Khải cấp I, Nguyễn Văn Quỳnh cấp I, Nguyễn Văn Trương cấp I, Nguyễn Văn Đức cấp I, Nguyễn Văn Thảo cấp I. Các đô của huyện Lạng Giang như Nguyễn Văn Thống kiện tướng và còn nhiều đô trẻ trong tỉnh đã đóng góp rất nhiều vào sự nghiệp TDTT nói chung và môn vật nói riêng của tỉnh Bắc Giang.

Từ sau khi chia tách tỉnh (1997) đến nay, được sự quan tâm của lãnh đạo tỉnh, ngành TDTT đã đưa môn vật trở thành một trong những bộ môn mũi nhọn. Mặc dù lực lượng vận động viên năng khiếu tại Trung tâm đều về cả Bắc Ninh, tuy nhiên, nhờ sự cố gắng chỉ đạo và sự quan tâm của lãnh đạo ngành TDTT mà môn vật tỉnh Bắc Giang nhanh chóng được khôi phục và đã đạt được những thành tích đáng khích lệ.

Hiện nay, lực lượng VĐV tuy chưa mạnh so với một số tỉnh bạn song với

Bắc Giang - một cái nôi về môn vật dân tộc nếu như được đầu tư thích đáng chắc chắn bộ môn này sẽ mang lại những thành tích cao.

Môn vật ở Bắc Giang từ xưa thường được tổ chức trong những lễ hội cổ truyền. Các hội vật dân tộc chính là một sinh hoạt văn hoá thể thao mang tính thượng võ được đông đảo người dân hâm mộ. Sự hâm mộ này không chỉ thể hiện ở lớp trẻ mà cả những người cao tuổi (nhất là các cụ ông). Những đô vật khoẻ, nhanh nhẹn, hoạt bát có những miếng vật, miếng đánh hay luôn được sự cổ vũ nhiệt liệt của khán giả.

Ngày xưa, các hội vật thường được ấn định vào một ngày nhất định. Hàng năm cứ vào ngày ấy, khi làng nổi trống vật là các đô vật các nơi về dự giải, nhân dân trong vùng kéo về xem. Trong tỉnh Bắc Giang thì Hiệp Hoà là huyện có truyền thống về môn vật. Từ lâu đời Hiệp Hoà đã có 4 sới vật dân tộc cổ truyền. Đó là sới vật Cẩm Bào xã Xuân Cẩm, sới làng San xã Mai Đình, sới Hương Câu xã Hương Lâm và sới Ngọc Thành xã Ngọc Sơn nhưng nổi tiếng nhất là sới Cẩm Bào.

Nói đến vật Bắc Giang không ai không biết tới vật Cẩm Bào. Đó là một trong những làng vật điển hình của tỉnh Bắc Giang. Hội vật làng Cẩm Bào hàng năm được tổ chức từ ngày mồng 7 đến ngày 9 tháng Giêng âm lịch. Cũng có năm hội tổ chức to, thời gian kéo dài từ ngày mồng 6 đến ngày mùng 10 tháng Giêng. Lễ trao giải được tổ chức trọng thể tại đình Cả, sau đó làm lễ thánh và các đô được ăn với các cụ một bữa cơm thân mật.

Đến bây giờ không ai rõ hội vật Cẩm Bào có từ bao giờ, chỉ biết rằng, khi ngôi đình cổ của làng Cẩm Bào được xây dựng vào cuối thế kỷ XVII, đầu thế kỷ XVIII thì các đô khi thi đấu được giải đều phải vào làm lễ tại đình này.Theo truyền thống của làng, sới vật Cẩm Bào thường đón tiếp và giao hữu với các lò vật Quế Võ, Gia Lương, Yên Phong thuộc Bắc Ninh; Đông Anh, Sóc Sơn - Hà Nội; Phú Bình - Thái Nguyên và các huyện Tân Yên, Yên Dũng của Bắc Giang.

Sới vật của làng Cẩm Bào xưa kia được dựng ở trước cửa nghè bên ngoài đê. Năm 1979, sới được chuyển sang khu đất xóm Mới, nằm về phía Nam của làng. Đây là nơi ngã ba đê giữa sông Cầu và sông máng. Vừa qua, sới đã được xây kè gạch rộng rãi. ở vị trí này sới tận dụng được triền đê bao quanh làm khán đài. Do vậy vào ngày hội, sới có thể chứa được vài trăm người xem.

Trước ngày tổ chức hội, làng họp dân bầu ra ban tổ chức. Ban tổ chức vật võ thường là các cụ già am hiểu luật chơi. Trong ban tổ chức lại bầu ra hai cụ, một cụ cầm trịch chính dùng tiếng trống của mình điều khiển xới vật, một cụ làm trọng tài phụ dùng trống cơm trợ giúp trọng tài chính. Bên cạnh đó còn có hai cụ nữa ngồi bên lề sới làm nhiệm vụ giám sát trận đấu. Tất cả các cụ trong ban tổ chức đều mặc áo dài đen, quần trắng, đầu thắt khăn đỏ, ngang lưng thắt khăn màu đỏ, chân đất.

Theo quy định trong luật chơi của làng, các đô bắt buộc phải qua vật lèo thường, nếu thắng mới được tham gia vào các vòng tiếp sau. Trong giải vật

Numérisé par Google

hàng năm, làng Cẩm Bào tổ chức các đô tham gia vật giải bắt buộc phải đi qua các bước sau:

+ Vật lèo thường

+ Vật đấu lèo

+ Vật giải

Về *vật lèo thường*, làng quy định *trong hai ngoài hai*, bất kể đô đó là ai và ở sân nào tới, nếu muốn vào sâu trong giải thì bắt buộc phải qua bước vật này. Các đô thi đấu đăng ký sau đó phải đánh liền hai keo. Hai keo đó phải thắng cả mới được vào vật đấu lèo. Bước này có ý nghĩa như một chứng chỉ - giấy thông hành để các đô được vào đấu lèo giải hoặc phá giải.

Về cách chơi: Bắt đầu vào cuộc thi đấu, hai đô ngồi ở hai vị trí quy định. Vị trí đó gọi là "*lá chiếu*". Sau khi có hiệu lệnh trống, hai đô tiến ra sới vật bước ba bước rồi quỳ xuống. Một đô quỳ ở tư thế chân phải quỳ gót vào mông, chân trái gập cao, tay trái quỳ khuỷu lên đùi trái, tay phải đặt bàn tay lên đùi phải. Đô thứ hai quỳ như vậy, song ở tư thế chân tay ngược lại. Cả hai đô mặt nhìn thẳng vào cụ cầm chầu chờ lệnh.

Ba tiếng trống hiệu vang lên, hai đô xe đài. Trong xe đài không bắt buộc các đô phải múa theo điệu múa mà tuỳ thuộc vào sở thích của mỗi đô. Có đô di chuyển bằng mũi bàn chân, tay mở rộng trên đầu, ngực ưỡn cao như để phô diễn cơ thể cường tráng chắc nịch của mình, điệu múa như hổ phục long vờn. Đô thì chân đi chữ chi tay múa khi cao khi thấp, khi gần khi xa, đô lúc lại chuyển bước đi chữ á dáng như Loan múa - phượng vờn. Hai đô múa đủ 3 lần lên xuống, gọi là lên ba, xuống ba thì thôi.

Sau khi xe đài xong, hai đô bắt đầu thi đấu. Trong khi thi đấu một trọng tài cầm trống cơm đứng trong xới theo dõi. Nếu phạm lỗi hay đô nào đó bị thua thì trọng tài dùng trống cơm báo hiệu, đồng thời dùng dùi trống chỉ vào vị trí phạm lỗi, hoặc nguyên nhân bị thua.

Bên lề sới là cụ già cầm trống cái. Đó là người chỉ huy chính trận thi đấu. Căn cứ vào diễn biến trận đấu mà tiếng trống của cụ lúc khoan, lúc gấp. Khi hai đô vờn nhau tìm miếng đánh thì tiếng trống nhẹ nhịp một, nhịp hai. Khi trận đấu quyết liệt sắp vào hồi kết thì trống đánh theo nhịp tam liên (3 tiếng liên tiếp), ngũ liên, hoặc cửu liên, thậm chí liên chi hồ điệp.

Cầm chầu (hay còn gọi là cầm chịch): Đánh trống vật là một nghệ thuật nên phải có kỹ thuật. Người cầm chầu trước hết phải hiểu kỹ càng luật vật và phải là người biết vật, đã từng là đô vật bởi tiếng trống vật gây không khí sôi động trên sới vật. Về nhịp điệu của trống vật: có trống gọi đô, trống *lên đầy*, trống thúc giục. Trống gọi đô mỗi đợt đánh 3 hồi. Dứt một hồi lại điểm một tiếng. Hết một đợt dừng một lát lại tiếp đợt hai đến đợt ba. Trống *lên đầy* tức lên đài, điểm 3 tiếng một. Bốn lần điểm 3 tiếng: 3 tiếng lên, 3 tiếng xuống, 3 tiếng vào, 3 tiếng ra: Sau 4 lần như vậy, hai đô vật lên sới vào cuộc.

đô vật trên sới biết: Một là dừng lại để nhắc nhở điều gì (chẳng hạn như hai đô vật vờn nhau quá lâu), hai là đang sai phạm điều gì theo luật (như quàng cổ chẳng hạn), ba là đã phân định thắng thua. Ngày xưa điều khiển đô vật hoàn toàn bằng tiếng trống, tiếng phách chứ không có trọng tài sới thổi còi như bây giờ. Vật dân tộc cổ truyền, có đô cũng được quyền đăng ký giữ giải nhất, nhì và ba. Đặc biệt các đô phải thi đấu bắt buộc 3 keo. Ông đô nào muốn giữ giải mà mình đã đăng ký trước đó thì phải thắng liên tục 3 keo liền. Được hai keo mà keo thứ ba thua thì cũng không được giải. ở chặng cuối này - chặng dứt giải do các đô đánh thắng ở giải dưới được đánh lên phá giải nhất, nhì ở trên. Và ngược lại các đô thua ở giải trên được quyền đánh xuống lấy giải dưới.

Trước kia làng Cẩm Bào có quy định sau hội vật tất cả các đô được giải phải vào đình làng làm lễ và ăn với các cụ một bữa cơm thân mật, sau đó làng mới tổ chức trao giải.

Đấu vật từ lâu đã trở thành môn thể thao truyền thống của làng Cẩm Bào, là niềm tự hào của nhân dân Cẩm Bào xưa. Và đây cũng là nét độc đáo nhất khi nói tới truyền thống của làng Cẩm Bào.

Các đô vật ở Cẩm Bào ngày xưa được đào tạo theo truyền thống gia đình, dòng tộc, theo nghĩa cha truyền con nối. Bởi muốn trở thành đô vật thì yếu tố say mê, ham thích mang tính truyền thống là quyết định. Sới vật làng Ngọc Thành xã Ngọc Sơn dòng họ Dương Quang Kha cũng là một sới vật có truyền thống. Năm 1968 hội vật giải toàn quốc tổ chức ở Nhổn, đô vật Dương Quang Kha đạt huy chương Bạc. Nay con trai Dương Quang Kha là Dương Quang Hường nối tiếp.

Hiệp Hoà vào dịp đầu xuân đã có 34 làng trong 19/25 xã (không kể thị trấn Thắng) đã mở hội vật. Điển hình là làng xã Đông Lỗ có tới 6 thôn mở hội vật đầu xuân.

Môn vật dân tộc có xu hướng phát triển thành phong trào ở các làng xã. Một sinh hoạt văn hoá thể thao có tính thượng võ, mang màu sắc dân tộc đáng được khuyến khích và phát huy.



2. Điền kinh

Có thể chia thành các giai đoạn sau:

- Giai đoạn từ năm 1965 đến năm 1976:

Tỉnh Bắc Giang có tham gia giải chạy việt dã báo Tiền Phong hàng năm song vì sự đầu tư hạn hẹp nên

Numérisé par Google

thành tích đạt được có mức độ. Hàng năm đoàn đội đứng trong vòng 4 - 5 - 6 toàn miền Bắc. Bắc Giang có VĐV cấp I Nguyễn Thị Mau (Thuận Thành). Năm 1974 tham gia giải 4 môn điền kinh phối hợp toàn miền Bắc VĐV Nguyễn Văn Chung (Trường cấp 2 Hồng Thái - Việt Yên) đạt HCV toàn năng.

Hàng năm Sở TDTT đều có phối hợp với Sở Giáo dục - Đào tạo tham gia giải điền kinh thanh thiếu niên song không đều đặn. Sự đầu tư còn hạn chế đối với thể thao thành tích cao. Thành tích còn thấp kém.

- Giai đoạn 1976 - 1996

Tham gia giải chạy việt dã báo Tiền Phong hàng năm song không đều đặn. Có 4 VĐV phong cấp I: Nguyễn Thị Mau, Nguyễn Thị Loan (Đình Tổ - Thuận Thành); Nguyễn Thị Tạo (Lạng Giang), Hoàng Văn Hơn (Sơn Động). Thành tích đoàn đội xếp hạng trung bình trên toàn quốc.

Điền kinh trong sân có sự phối hợp với giáo dục tham gia song không đều đặn, chưa đầu tư thành tích cao cho điền kinh. Đại hội TDTT lần thứ 2: 2 VĐV cấp 1 (nhảy cao), Nguyễn Thị Hoa (B6), Nguyễn Văn Quyết.

- Giai đoạn 1997 - 2003:

Tỉnh đã đầu tư có hệ thống cho bộ môn thể thao thành tích cao điền kinh. Có 1 lớp năng khiếu nằm trong Trung tâm TDTT. Hàng năm có tham gia các giải trong hệ thống giải toàn quốc của UB TDTT.

Được thành lập từ những năm 1997, Điền kinh Bắc Giang nhanh chóng hội nhập với Điền kinh cả nước và bước đầu khẳng định mình. Các VĐV Điền kinh đã giành được 43 huy chương các loại trong đó có 16 huy chương Vàng, 14 huy chương Bạc, 13 huy chương Đồng tại các giải quốc gia. VĐV trẻ Dương Thị Uyên giành 1 huy chương Đồng tại giải quốc tế mở rộng.

Bắc Giang còn có một VĐV kiện tướng, 11 VĐV cấp I được Uỷ ban TDTT phong cấp. Tại Hội khoẻ Phù Đổng lần thứ 5, bộ môn Điền kinh đã đóng góp 9 huy chương trong tổng số 26 huy chương mà đoàn thể thao Bắc Giang giành được.

Trong thời gian từ năm 1997 - 2003, điền kinh Bắc Giang đạt được tổng số 48 HC (18V, 15B, 15Đ) có 1 Huy chương đồng quốc tế mở rộng; 1 VĐV kiện tướng và 11 VĐV cấp I.

3. Đá cầu

Đá cầu là một trò chơi dân gian có từ thời Lý - Trần. Theo sử sách ghi lại, thời Lý có Hoàng tử đá cầu cho vua cùng bá quan văn võ xem. Thời Trần có ông quan chúc thọ vua Trần bằng cách tâng cầu.

Trải qua bao thăng trầm gần đây môn đá cầu phát triển rộng rãi trong toàn quốc nói chung cũng như trong tỉnh Bắc Giang nói riêng.

Trong môn đá cầu, Bắc Giang được mệnh danh là "chiếc nôi" đá cầu của toàn quốc. Trong những năm qua, các VĐV đá cầu ở Bắc Giang đã giành được 96 huy chương trong đó có 27 huy chương Vàng, 21 huy chương Bạc, 48 huy chương Đồng. Có 03 kiện tướng, 15 VĐV cấp I được Uỷ ban TDTT phong cấp.

Nói đến đá cầu Bắc Giang chúng ta phải nói đến bác Đỗ Chỉ. Bác Đỗ Chỉ là người khơi dậy và truyền bá môn đá cầu rộng khắp trong học sinh cũng như trong thanh thiếu niên trong tỉnh. Bác Đỗ Chỉ đã nhiều lần đưa đội đá cầu Bắc Giang đi thi đấu giao hữu với đội đá cầu Hà Nội. Qua những lần giao lưu đó bác Đỗ Chỉ đã gặp và cùng bác Nguyễn Khắc Viện bàn bạc cùng Báo TNTP đứng ra tổ chức giải đá cầu toàn quốc lần đầu tiên tổ chức năm 1986 tại Bắc Giang. Đó là nhân dịp "Mừng 40 năm đất nước nở hoa", báo Thiếu niên tiền phong đã trao giải thi đá cầu cho thanh thiếu niên. Trận đấu đã được đông đảo người tham gia và sự cổ vũ mạnh mẽ.

Đá cầu là một trò chơi giản dị không tốn kém. Đây là trò chơi mà người chơi có thể chơi được ở mọi nơi, mọi lúc nhằm rèn luyện cho con người đôi chân khoẻ mạnh, cơ thể dẻo dai nhanh nhẹn và đôi mắt tinh tường. Trò đá cầu mấy năm đã được phục hồi và khuyến khích trong lứa tuổi học sinh. Tại giải đá cầu toàn quốc lần thứ nhất có 3 địa phương tham gia là Đồng Tháp - Hà Nội và Hà Bắc (nay là Bắc Giang). Tại giải đá cầu toàn quốc lần thứ nhất chỉ tổ chức giải đá cầu nam vô địch và thiếu niên. Tại giải đá cầu đó, đội đá cầu của Bắc Giang giành được 2 HCV, 1 HCB và 1 HCĐ trong đó Nguyễn Hữu Yên giành 2 HCV vô địch đơn và đôi. Đỗ Hải giành 1 HCV đôi, 1 HCĐ đơn. Nguyễn Văn Thắng giành HCB đơn thiếu niên.

Từ đó đến nay giải đá cầu được tổ chức hàng năm ngày một phát triển cả bề rộng và chiều sâu, quy tụ được hàng trăm VĐV và có trên 10 địa phương tham gia. Qua gần 20 năm tổ chức giải đá cầu trong toàn quốc đá cầu Bắc Giang trải qua nhiều thăng trầm, có thể chia làm 2 giai đoạn:

- Giai đoạn I từ 1986 đến năm 1997:

Đây là giai đoạn phát triển rực rỡ, môn đá cầu Bắc Giang đã sản sinh ra nhiều lớp VĐV hàng đầu quốc gia đem về nhiều huy chương cho tỉnh nhà, tiêu biểu như Nguyễn Hữu Yên, Đỗ Hải, Nguyễn Thị Hằng, Nguyễn Thị Vui, Nguyễn Thị Lan... đem về cho tỉnh nhà gần 1200 HC các loại. Nhiều VĐV được phong kiện tướng và vận động viên cấp I.

- Giai đoạn II từ năm 1997 đến nay:

Đây là giai đoạn khó khăn của môn đá cầu ở Bắc Giang. Phong trào thì đi xuống, VĐV đỉnh cao nghỉ thi đấu, VĐV trẻ chưa thể thay thế để làm nhiệm vụ, nội bộ lủng củng mất đoàn kết, HLV thay đổi liên tục.

Được sự quan tâm của lãnh đạo Sở cũng như lãnh đạo Trung tâm, môn đá cầu đã được quan tâm đầu tư nên ngày một ổn định và đi vào nề nếp. Bộ môn này dần dần khẳng định rằng, đá cầu Bắc Giang chính là một trong những trung tâm đá cầu của toàn quốc.

Tại giải đá cầu Seagames 22 tổ chức tại Việt Nam, đội đá cầu Bắc Giang cũng đóng góp một HCV, đó là Hoàng Thị Hải và cũng là VĐV duy nhất đem về cho tỉnh nhà.

4. Đua thuyền

Đua thuyền là một môn thể thao sông nước đã có ở nước ta từ lâu đời. Trò chơi mang tính thượng võ này được sản sinh từ thuở xa xưa khi ông cha ta sinh sống bằng nghề sông nước và đánh giặc chủ yếu bằng đường thuỷ và đường bộ. Theo Đại Việt sử ký toàn thư, trò đua thuyền được nâng thành quốc lễ từ thời vua Lê Đại Hành (985). "*Mùa thu, tháng 7, ngày rằm là ngày sinh của vua. Vua sai người làm thuyền ở giữa sông, lấy tre làm núi giả trên thuyền, gọi là Nam Sơn, đạt lễ đua thuyền rồi sau thành lệ thường*". Từ đó đến nay trải bao triều vua, những khi lễ hội, các vua thường ngự giá ra sông hoặc hổ xem đua thuyền. Ngoài tính thượng võ, đua thuyền còn là một nghi thức trong đội cầu nước của cư dân nông nghiệp xưa.

Bắc Giang có nhiều ngôi đình thờ Trương Hống, Trương Hát, hầu hết ở ven sông Cầu, sông Thương, sông Lục Nam và ở những làng ven sông đó đều có tục đua chải trong ngày hội. Đó là hội bơi chải làng Mai Thượng, xã Mai Đình, Hiệp Hoà; Hội bơi chải làng Phan xã Quang Thịnh, huyện Tân Yên; Hội bơi chải làng Vân, làng Thổ Hà, xã Vân Hà, huyện Việt Yên; Hội bơi chải làng Chẽ, thị trấn An Châu, Sơn Động; Hội bơi chải làng Tân Chung, xã Đồng Tân, Hiệp Hoà; Hội bơi chải làng Vườn, thị trấn Lục Nam, huyện Lục Nam, hội bơi chải làng Đông Hương, xã Nham Sơn, huyện Yên Dũng...

Bơi chải là một trò chơi truyền thống mang tính thượng võ cao. Nó được xuất phát từ thời thượng cổ với những cư dân sống chủ yếu bằng nông nghiệp, đồng thời nó cũng là một trò hội, một hoạt động mang tính thượng võ. Bơi chải còn là một nghi thức trong lễ cầu nước của cư dân có nền nông nghiệp định canh. Đây chính là dịp để rèn luyện trí tuệ và thể lực cho con người, một hình thức biểu dương sức mạnh của một cư dân vùng sông nước.

Trò bơi chải được làng tổ chức ở trên một đoạn sông trước cửa đình, chùa. Một lần thi bơi thường có 4 thuyền chải của 4 giáp chuẩn bị. Mỗi thuyền chải như vậy gồm từ 12 đến 20 người.

Trước khi vào cuộc, ban tổ chức cùng tất cả những người tham gia bơi chải tập trung tại đình làng để làm lễ tế thần. Tế xong, mọi người sẽ ra sông, vào vị trí xuất phát. Cả 4 thuyền chải cùng dàn hàng ngang đứng vào vị trí của mình. Sau hiệu lệnh của ban tổ chức, cuộc thi bơi chải bắt đầu. Khi cuộc đọ sức đọ tài trên sông diễn ra, các tay bơi trong các xóm cởi trần dóng khố, chít khăn màu bỏ múi để phân biệt giữa đội này với đội kia. Họ dồn hết trí lực vào mái chèo để đua tài cùng đội bạn trong hiệu trống giục ngũ liên rộn ràng. Mỗi xóm tham gia đua tài trên một chiếc chải của xóm mình. Các chải đều có một đường bơi riêng do ban tổ chức quy định. Tất cả 4 đội chơi của 4 xóm đều phải tuân thủ nghiêm ngặt các quy định của ban tổ chức. Ban trọng tài là người do các xóm cử ra. Họ là những người cầm cân nẩy mực và chấm điểm chung cho cuộc chơi. Trong quá trình bơi, các đội bơi phải đi đúng đường bơi của mình, không được chèn ép hoặc ngăn cản đối phương. Những đội nào vi phạm các điều trên sẽ bị phạm quy và coi như thua cuộc kể cả khi đội đó có về đích trước. Trên một

đoạn sông khoảng 500 - 700m, các thuyền cùng ở vị trí xuất phát bằng nhau. Nếu thuyền nào về đích trước là giáp đó thắng cuộc.

Theo quan niệm của dân, những đội giành giải nhất trong cuộc thi bơi chải là niềm vinh dự lớn lao cho cả cộng đồng. Họ sẽ gặp được nhiều may mắn trong năm đó. Chính vì vậy, từ ban tổ chức cho đến những người tham dự hội đều phải được chuẩn bị kỹ càng. Những người tham gia đều hăng hái đem hết sức lực của mình để đua tài cùng đội bạn để quyết tâm mang lại chiến thắng cho xóm mình. Có thể nói rằng, cuộc thi bơi chải ở các làng ven sông là một cuộc đọ sức quyết liệt. Không khí của cuộc đua vô cùng sôi nổi trong tiếng reo hò rộn rã, tiếng trống mõ vang dội của những người dự hội ở dọc hai bên bờ sông.

Nếu thuyền nào về đích trước, không bị phạm quy, không chèn ép hoặc lấn đường bơi của đội bạn là giáp đó thắng cuộc. Phần thưởng của làng cho người thắng là tiền hoặc một con lợn chừng 40 kg móc. Giáp thắng cuộc sẽ làm cỗ mời làng và dân hàng giáp đến ăn mừng.

Ngoài cuộc thi bơi chải, Bắc Giang còn có trò bơi thuyền bắt vịt được tổ chức trên một đoạn sông chảy qua địa phận của làng. Sau khi các cụ trong ban tế đã làm xong nghi thức tế lễ trong đình, ban tổ chức lễ hội sẽ cho một vài thuyền chở người và vịt ra giữa sông. Vịt được thả xuống sông còn tất cả những người chơi trò này đều nhảy xuống sông để đuổi bắt vịt. Những thuyền nan làm nhiệm vụ bảo vệ đàn vịt, quây không cho chúng bơi vào bờ. Trong trò chơi này, những con vịt được thả ra sông phải là những con vịt đã được lựa chọn kỹ từ trước. Đó là những con vịt khoẻ mạnh, lặn hụp giỏi, nhanh nhẹn. Còn những người tham gia chơi trò chơi này phải là những người có sức khoẻ tốt và cũng phải là những người nhanh trí. Cuộc chơi là một hình thức sinh hoạt cộng đồng vui vẻ. Trò chơi này không có sự phân biệt thành phần. Nếu ai nhanh tay bắt được con vịt nào sẽ được làng thưởng con đó. Trong khi mọi người đua nhau bắt vịt, trên bờ sông, tiếng hò reo rộn rã, tiếng trống giục liên hồi. Dưới sông là những tiếng gõ lách cách vào mạn thuyền để đuổi vịt hoà cùng với tiếng sóng nước, tiếng cười đùa vui nhộn làm náo động cả một khúc sông vốn ngày thường luôn bình yên êm ả.

5. Bóng chuyền

Môn bóng chuyền ở Bắc Giang đã có từ những năm 70 của thế kỷ XX, kể từ khi còn là tỉnh Hà Bắc. Lúc đó, phong trào bóng chuyền 6 người đã phát triển rất mạnh mẽ. Từ các thôn, xã đến các huyện, thị xã trong tỉnh đều có những đội tiêu biểu được chọn vào thi đấu. Hàng năm tỉnh tổ chức các giải để các đội có điều kiện cọ sát và học hỏi lẫn nhau. Tuy nhiên, có một số đội đại diện cho phong trào nhưng không quy tụ được những VĐV có trình độ về bóng chuyền. Vì vậy từ thập kỷ 80 trở về trước, môn bóng chuyền ở Bắc Giang chỉ có phong trào chứ chưa có đội tiêu biểu.

Với xu thế chung của thể thao là phát triển môn bóng chuyền, lãnh đạo tỉnh, Sở TDTT Bắc Giang đã xây dựng định hướng thành lập đội tuyển nam bóng chuyền để thi đấu giải toàn quốc.

Digitized by Google

Năm 1981 đội tuyển nam Hà Bắc phấn đấu lên hạng A2. Nòng cốt của phong trào bóng chuyền của Bắc Giang khi đó là Trường công nhân kỹ thuật II và đơn vị xăng dầu 176.

Với đà phát triển thành tích cao, môn bóng chuyền sau hai năm 1983, 1984 được củng cố lên hạng A1. Đội được duy trì cho đến năm 1991 nhưng do không có lớp kế cận nên đội đã giải tán.

Thành tích cao nhất của đội là được vào trung kết A1 năm 1990 do ông Vũ Đức Thắng là HLV. Các VĐV đạt cấp I cấp quốc gia như: Nguyễn Quang Thắng, Nguyễn Trường Sơn, Nguyễn Xuân Phượng, Nguyễn Văn Lập, Nguyễn Văn Trụ, Nguyễn Văn Tám, Nguyễn Đức Phàm.

Với định hướng lãnh đạo tỉnh, Sở TDTT Hà Bắc cho xây dựng kế hoạch làm năng khiếu thể thao để duy trì lâu dài, trong đó có môn bóng chuyền nữ. Cho đến khi tách tỉnh, đội vẫn được duy trì. Mãi đến năm 2001, do không có đầu ra cho VĐV, một số đã bỏ đội.

Thành tích cao nhất của đội năm 2000 là đội được lọt vào vòng bán kết giải A1 toàn quốc.

Năm 1996 đội bóng chuyền Bắc Giang được đứng ở vị trí thứ 3 trong giải khu vực các tỉnh phía Bắc.

Các VĐV đạt cấp 1 quốc gia: Trần Thị Thanh, Nguyễn Thị Huyền, Ngô Thu Trang, Đào Minh Khuyên, Nguyễn Thị Liệu, Nguyễn Thị Liên, Nguyễn Thị An.

Bóng chuyền nữ được đầu tư xây dựng từ những năm 1994. Đội thi đấu ở hạng A1 quốc gia. Thành tích cao nhất của đội là giành huy chương Đồng tại giải trẻ năm 1998. Hàng năm đội được công nhận từ 4 đến 5 VĐV cấp I.

Từ đầu năm 2001 tới nay, các VĐV Bóng chuyền được bổ sung, kiện toàn và chuyển sang Bóng rổ nữ. Hiện tại, đội thi đấu ở hạng A1. Năm 2003 đội được Uỷ ban TDTT phong cấp cho 5 VĐV cấp I.

6. Bóng rổ

Phong trào bóng rổ từ thập kỷ 80 trở về trước được phát triển ở các Trường dạy nghề trong tỉnh và Nhà máy đạm Hà Bắc.

Đội bóng rổ nam của Nhà máy đạm lên hạng A năm 1980 và được duy trì cho đến năm 1985 rồi tan rã do lực lượng kế cận không có. Bộ môn này có các VĐV đẳng cấp I quốc gia như: Bùi Thế Việt, Nguyễn Văn Hùng.

Tháng 9/2001 đội bóng chuyền Bắc Giang được chuyển đổi thành đội bóng rổ. Năm 2002 đội đã chính thức thi đấu ở giải nhất quốc gia. Đến cuối năm 2003 đội đứng thứ hai giải các CLB Bóng rổ các tỉnh phía Bắc. Các VĐV đạt cấp I quốc gia là: Vũ Thị Hằng Sâm, Đặng Thị Bích, Nguyễn Thị Huyền, Nguyễn Thị Thuỷ, Nguyễn Thị Hoè.

7. Bóng đá

Lần đầu tiên tỉnh Bắc Giang được thành lập được đội bóng đá do Trung tâm TDTT của tỉnh lập kế hoạch và sáp nhập hai đội bóng đá thiếu niên và nhi đồng

để tham gia thi đấu vòng loại hạng II cúp "*Peppsi*" tại TP Hải Phòng.



Trong mùa giải 1997 - 1998 (Bảng II tại Hải Phòng):

Bảng II gồm có 9 đội Nhi đồng U 11, 9 đội thiếu niên U14. Giải nhi đồng 9 đội chia hai bảng thi đấu vòng tròn vào giai đoạn 2: Chọn hai đội vào thi đấu tranh giải nhất. Kết quả đội nhi đồng Bắc Giang xếp thứ nhất đoạt cúp, cờ và được đi dự vòng chung kết tại TP Hồ Chí Minh.

Trong thi đấu giải thiếu niên, luật thi đấu bóng đá mini 5 x 5, lứa tuổi thi đấu là U14. Kết quả đội Bắc Giang không vào được vòng chung kết.

Trong vòng chung kết của bóng đá thiếu niên năm 1998 có 8 đội nhi đồng vô địch của 7 bảng trên toàn quốc tham dự giải và lần đầu tiên Bắc Giang có đội tham gia.

- Mùa giải 1998 - 1999 (Bảng II tại Bắc Giang):

- Bảng I gồm có 6 đội nhi đồng, 3 đội thiếu niên. Năm 1999 giải thiếu niên thi đấu sân bóng đá (7x7). Kết quả đội nhi đồng Bắc Giang đạt cúp và cờ. Đội thiếu niên xếp thứ nhất đạt cúp và cờ. Cả hai đội đều được vào vòng chung kết.

- Vòng chung kết Đội nhi đồng Bắc Giang đứng thứ III toàn quốc đạt huy chương đồng cúp phong cách và cờ.

- Mùa giải 1999 - 2000 (Bảng II tổ chức tại Hà Tây):

Có 7 đội nhi đồng, 5 đội thiếu niên. Kết quả vòng loại đội nhi đồng Bắc Giang xếp thứ 2 được đi dự vòng chung kết tại TP Đà Nẵng. Vòng chung kết năm 2000 có 26 đội tham gia Đội nhi đồng Bắc Giang thi đấu vào đến vòng 1/8 được tặng cúp phong cách và cờ. Đội nhi đồng đạt Huy chương đồng tại "Hội khoẻ phù đổng".

- Mùa giải 2000 - 2001 bảng II tổ chức tại Thái Nguyên.

Có 6 đội nhi đồng, 6 đội thiếu niên. Kết quả đội thiếu niên Bắc Giang đứng thứ nhất bảng II đạt cúp cờ vòng chung kết tại TP Hà Nội.

- Mùa giải 2001 - 2002 (Bảng II tổ chức tại Quảng Ninh).

Đội thiếu niên Bắc Giang xếp thứ II được vào vòng chung kết. Vòng chung kết thi đấu tại Nghệ An, Đội thi đấu vào đến vòng 1/8 đạt giải phong cách tặng cúp cờ phong cách.

Numérisé par Google

- Mùa giải 2002 - 2003 (Bảng II tổ chức tại tỉnh Vĩnh Phúc):

Có 5 đội nhi đồng, 5 đội thiếu niên. Kết quả cả hai đội bóng đá thiếu niên, nhi đồng Bắc Giang vô địch bảng II đạt cúp, cờ và được đi dự vòng chung kết. Vòng chung kết nhi đồng tổ chức tại TP Hồ Chí Minh, vòng chung kết thiếu niên tổ chức tại Nghệ An.

Bóng đá Thiếu niên, Nhi đồng Bắc Giang được Liên đoàn Bóng đá Việt Nam công nhận là tỉnh có phong trào mạnh. Phong trào bóng đá của thiếu niên nhi đồng được nhân dân trong tỉnh hoan nghênh, cổ vũ. Kết quả đạt được ngày hôm nay của bóng đá thiếu niên, nhi đồng tỉnh Bắc Giang phải kể đến sự quan tâm, cổ vũ, ủng hộ của các cơ quan, ban ngành, đoàn thể, các tổ chức xã hội, các nhà tài trợ kể cả vật chất lẫn tinh thần.

Trong nhiều mùa giải, Bóng đá U11, U13 đã được nhận tài trợ và quà của các tập thể, các nhà tài trợ: Uỷ ban nhân dân tỉnh, Đài truyền hình, Sở giao thông vận tải, Công ty thể thao Động lực, Công ty điện tử Tuấn Mai, Công ty điện tử Trần Luận, Hội đồng hương Bắc Giang đang sinh sống và công tác tại Thành phố Hồ Chí Minh...

8. Cầu lông

Vào khoảng những năm 1975 - 1976 môn cầu lông do các cụ như Phạm Đảm, Mạnh Chung... là những người đầu tiên đưa môn cầu lông vào tỉnh Hà Bắc.

Sau khi môn cầu lông du nhập vào thì phong trào cầu lông phát triển mạnh ở thị xã Bắc Giang và Bắc Ninh. Đến năm 1980 giải cầu lông toàn quốc đầu tiên được tổ chức với tên giải "Giải vô địch cầu lông các tỉnh phía Bắc" với sự tham gia thi đấu của 6 tỉnh có phong trào mạnh ở phía Bắc như Hà Nội, Hải Phòng, Thái Bình,... và ở giải này tỉnh Hà Bắc tham dự với 3 VĐV nam và đạt HCĐ đồng đội nam.

Đến năm 1984 giải vô địch cầu lông toàn quốc được tổ chức lần đầu tiên được tổ chức tại Hà Nội với sự tham gia thi đấu của tất cả các tỉnh có phong trào cầu lông phát triển mạnh như: TP Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng. ở giai đoạn này tỉnh Hà Bắc tham dự với các VĐV như Nam, Thành, Hùng, Hoà và được đánh giá là một trong những đơn vị mạnh với đôi Nam - Thành, đồng đội nam và đã đạt được HCĐ ở những nội dung trên.



Năm 1997 tỉnh Hà Bắc được chia tách làm 2 tỉnh Bắc Giang và Bắc Ninh. Ngay sau khi tách tỉnh lãnh đạo Sở TDTT và lãnh đạo Trung tâm TDTT đã

lông là một trong những môn mũi nhọn của tỉnh. Được sự quan tâm đầu tư của các cấp lãnh đạo trong những năm từ 1997 đến nay bộ môn đã đào tạo được các lứa VĐV có thành tích tốt tại các giải trẻ và giải vô địch như: VĐV Ngô Hải Vân HCV đơn nữ giải vô địch TQ năm 2001, HCĐ Seagames 20, VĐV Nguyễn Hoàng Long HCV đơn nam trẻ, HCĐ đơn nam giải vô địch năm 2003 và cả 2 VĐV trên đều là VĐV cấp kiện tướng quốc gia. VĐV kiện tướng cầu lông của tỉnh Hà Bắc cù và Bắc Giang.

Năm 1988 Trung tâm TDTT tỉnh Hà Bắc được thành lập với chức năng là đào tạo VĐV năng khiếu của tỉnh.

Năm 1989 lớp năng khiếu cầu lông đầu tiên của tỉnh được thành lập với 8 VĐV.

Từ năm 1989 đến năm 1996 Trung tâm TDTT tỉnh Hà Bắc đã đào tạo được một số VĐV trẻ có thứ hạng cao tại các giải trẻ và vô địch như VĐV Nam, Phong vô địch và đạt VĐV cấp I quốc gia.

Các VĐV Cầu lông xứng đáng được sản sinh ra từ một tỉnh có phong trào mạnh trong cả nước. Tại các đấu trường quốc gia, Cầu lông đạt 79 huy chương. Trong đó có 30 huy chương Vàng, 19 huy chương Bạc, 30 huy chương Đồng. Đặc biệt VĐV Ngô Hải Vân giành 2 huy chương Đồng quốc tế tại Sea Games 20, Sea games 21. Hai VĐV cấp kiện tướng, 07 VĐV cấp I quốc gia. Bộ môn câù lông cung cấp cho đội tuyển quốc gia nhiều VĐV trẻ, triển vọng. Các HLV, VĐV của bộ môn đã được Thủ tướng Chính phủ, Uỷ ban TDTT và UBND tỉnh tặng bằng khen.

Từ năm 2003 - Hãng YONEX tài trợ cho lớp năng khiếu Cầu lông trên 100 triệu bằng dụng cụ, trang phục tập luyện...nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả cho môn thể thao này.

9. Võ dân tộc

Võ thuật dân tộc là một di sản văn hoá cổ truyền của nền văn hoá Việt Nam. Trải qua các thời kỳ lịch sử, những truyền thuyết qua sử sách đã chứng tỏ thời Hùng Vương quân và dân ta đã hăng say luyện tập võ thuật với nhiều loại binh khí khác nhau như: Thương, Đao, Dao, Kiếm, Cung nỏ, Truỳ, Xích côn, Quyền,.... Tất cả đã tạo nên một phái võ cực kỳ lợi hại và tinh diệu mang niềm tự hào Tây Sơn Việt Nam tìm về cuội



Numérisé par Google

nguồn của dân tộc. để gìn giữ và phát huy di sản truyền thống đích thực đó là trách nhiệm hàng đầu của thế hệ ngày nay.

Mang niềm tự hào của dân tộc Việt Nam nói chung và Bắc Giang nói riêng, để gìn giữ tính thượng võ của quê hương như Tướng Vi Hùng Thắng ở Lục Ngạn, Thân Cảnh Phúc ở Lục Ngạn, Lê Đình Liêu, Hoàng Ngũ Phúc ở Yên Dũng và gần đây nữa lại có anh hùng áo vải đó là Hoàng Hoa Thám tức Đề Thám đã khởi nghĩa tại Phồn Xương - Yên Thế chống thực dân Pháp ngót 30 năm.

Môn võ cổ truyền dân tộc của tỉnh được phát triển rộng và tham gia thi đấu các giải toàn quốc đã đạt được những thành tích đáng khích lệ. Qua thời gian từ năm 1999 đến nay đã có 3 kiện tướng đạt 10 lượt kiện tướng và 3 cấp I đạt 12 lần cấp I.

Tổng số huy chương là 44 HC: 9 HCV, 19 HCB, 16 HCĐ. Cũng cần phải nói đến sự phấn đấu nỗ lực của các VĐV như: Nguyễn Văn Huynh, Nguyễn Thanh Loan - 7 lần đạt danh hiệu kiện tướng, Nguyễn Thị Thuân - 6 lần cấp I, Đỗ Thị Chung - 2 lần cấp I, Hoàng Thị Nga - 1 lần kiện tướng; 3 lần cấp I, Hoàng Thị Nhung - 1 lần kiện tướng; 2 lần cấp I.

Phong trào học võ còn phát triển mạnh trong thiếu niên học sinh ở các huyện Tân Yên, Yên Thế, thị xã Bắc Giang - Tháng 12 năm 2001 Hiệp Hoà đã tổ chức câu lạc bộ võ cho lứa tuổi thiếu niên. Hiện có 150 cháu có nhu cầu tự nguyện tham gia. Có võ sư Hà Nội về dạy. Vào dịp nghỉ hè, tuần học ba buổi. Trong năm học, mỗi tuần chỉ học từ 1 đến 2 buổi. Lớp học đặt ở hai trung tâm phù hợp với địa hình đi lại của các cháu.

10. Cờ vua

Cờ vua là một môn thể thao có tác dụng phát triển tư duy lôgíc, luyện trí thông minh, giáo dục những phẩm chất tốt đẹp như tính tổ chức kỷ luật, kiên cường, bình tĩnh, óc sáng tạo, luyện cách nhìn xa trông rộng. Trải qua nhiều thế hệ môn thể thao này đã phát triển thành một môn thể thao cuốn hút hàng triệu người tham gia tập luyện và thi đấu.



Kiện tướng cờ vua

Cờ vua là một môn thể thao trí tuệ được phát triển mạnh trong thể thao học đường. Các VĐV Cờ vua tỉnh ta được đào tạo một cách hệ thống từ những năm 1990.

Bắt kịp với bước phát triển của phong trào cờ vua Việt Nam, năm 1987 Sở TDTT Bắc Giang (Hà Bắc cũ) đã đưa môn cờ vua vào chương trình đào tạo lớp nghiệp dư, lúc đó thầy Đàm Công Sử làm HLV.

Sau 5 năm gây dựng phong trào năm 1991 cờ vua Bắc Giang đã chính thức được Sở TDTT ra quyết định thành lập lớp năng khiếu, lúc đầu có

8 VĐV và ngay trong năm 1991 đội cờ vua của tỉnh ta đã đạt được 4 HCV, 1 HCĐ, 2 cờ giải nhất đồng đôịo và nhì toàn đoàn tại giải cờ vua trẻ toàn quốc diễn ra ở Thừa Thiên Huế.

Chặng đường phát triển của cờ vua Bắc Giang trong suốt 15 năm dưới sự dẫn dắt của thầy Đàm Công Sử, thầy Bùi Ngọc Anh đã đưa cờ vua Bắc Giang trở thành một trong những trung tâm cờ mạnh của toàn quốc. Nhiều VĐV đã đạt thành tích cao trong các giải thi đấu toàn quốc và quốc tế như Nguyễn Thị Thuý vô địch châu Á U16, Vũ Đình Hưng HCV Đông Nam Á U 18 và rất nhiều VĐV đã đạt danh hiệu kiện tướng quốc gia như Ngô Ninh, Bùi Như Mỹ, dự bị kiện tướng: Vũ Phương Thảo, Mai Hưng và rất nhiều VĐV được phong đẳng cấp I quốc gia.

Có thể nói cờ vua là một môn thể thao có đặc trưng ít đòi hỏi cao về các tố chất thể lực, song lại yêu cầu cao về sự bền bỉ, mưu trí, thông minh, óc sáng tạo của người chơi. Chính vì vậy nó phù hợp với con người và có điều kiện phát triển ở Bắc Giang.

Trong bước đường xây dựng, trưởng thành, các VĐV Cờ vua giành 50 huy chương trong đó có 16 huy chương Vàng, 22 huy chương Bạc, 13 huy chương Đồng tại các giải quốc gia. Các VĐV Cờ vua tỉnh Bắc Giang đã giành được 10 huy chương quốc tế tại các giải trẻ Châu Á, Đông Nam Á. Trong đó có 7 huy chương Vàng, 1 huy chương Bạc, 2 huy chương Đồng do các VĐV: Nguyễn Thị Thuý, Vũ Phương Thảo, Vũ Đình Hưng giành được, 4 VĐV cấp kiện tướng, 8 VĐV cấp I được Uỷ ban TDTT phong cấp. HLV, VĐV của bộ môn được Thủ tướng Chính phủ, uỷ ban TDTT, Uỷ ban nhân dân tỉnh tặng bằng khen.

11. Cầu mây

Năm 1989 ông Hà Khả Luân với quả cầu mây mang từ Thái Lan về cho các VĐV. Những đặc thù giống như môn đá cầu chinh được phát triển rộng rãi tại nước ta. Ông hy vọng cầu mây sẽ nhanh chóng trở thành môn thể thao được phổ biến tại Việt Nam.



Môn cầu mây những năm đầu được phát triển tại các CLB của Hà Nội và TP Hồ Chí Minh và lần đầu tiên được đưa vào chương trình thi đấu tại Đại hội TDTT III năm 1995 (nhưng chỉ đối với nam).

Cuối năm 1996 với những VĐV từ môn đá cầu có thành tích cao trong các giải đấu vô địch toàn quốc. Ông Hà Khả Luân tiếp tục thành lập

đội tuyển cầu mây nữ với hy vọng các VĐV chuyển từ môn đá cầu sang sẽ nhanh chóng phát triển và đạt thành tích từ môn thể thao mới này. Ngày 15/2/1997 Đội tuyển cầu mây nữ Việt Nam ra đời. Bắc Giang vinh dự có VĐV tham gia đội tuyển đó là VĐV vô địch đơn nữ giải đá cầu toàn quốc 1996 Trần Thị Vui và lần đầu tiên đội tuyển cầu mây Việt Nam giành được tấm HCĐ tại Seagames 19 tại Jacácta - Inđônêxia, đó cũng là tấm huy chương Seagames đầu tiên cho tỉnh Bắc Giang. Từ đó môn cầu mây cũng được xem là môn thể thao được phát triển ở tỉnh Bắc Giang và đạt nhiều thành tích.

Tiếp theo những năm sau đã có rất nhiều VĐV của Bắc Giang được tập trung trong ĐTQG và giành những tấm HC quý giá cho Bắc Giang như các VĐV: Hoàng Ngọc Lan, Đặng Thị Hiền, Lê Thị Hạnh với những thành tích như sau:

- Năm 1997: HCĐ Seagames 19 Jacácta - Trần Thị Vui.

- Năm 1998: 2 HCB, 1 HCĐ VĐTQ Trần Thị Vui, Đặng Thị Hiền; 1 HCB, 2 HCĐ Asiad 13 - Trần Thị Vui, Đặng Thị Hiền; 1 HCĐ - VĐTQ: Hoàng Ngọc Lan, Trần Thị Vui, Nguyễn Thị Hậu, Dương Thị Trường.

- Năm 2000: 1 HCV, 1 HCB VĐTQ Trần Thị Vui, Đặng Thị Hiền.

- Năm 2001: 1 HCB, 1 HCĐ ASIAD 14 BUSAN Trần Thị Vui; 1 HCĐ + 1 HCB - vô địch trẻ toàn quốc Nguyễn Thái Linh, Lê Thị Hạnh.

- Năm 2003: 2 HCB VĐTQ Trần Thị Vui, Lê Thị Hạnh, 1 HCB, 1 HCĐ Seagames 22 Việt Nam: Trần Thị Vui, Lê Thị Hạnh.

- Năm 2004: Hạng Ba vô địch các CLB toàn quốc. Các VĐV được trao tặng nhiều bằng khen của UB TDTT và VĐV Trần Thị Vui được Thủ tướng Chính phủ trao bằng khen vào năm 1998, 2002.

TỔNG LUẬN

THỬ THÁCH VÀ KHẲNG ĐỊNH

Đoạn kết thúc của cánh cung đồ sộ Bắc Sơn đã mở ra một Bắc Giang bán sơn địa - trung du, có nhiều sông lớn chảy qua (Lạng Giang) có ngọn nguồn với vùng biên viễn nhiều núi lớn nhưng vẫn tạo ra *hai Lạng non sông một giải liền* như Ngô Thì Nhậm đã từng viết. Đó là những gì khái quát nhất về vị thế phên dậu của chốn thần kinh, án ngữ và kiểm soát lưu vực các ngả đường thông thương từ Lưỡng Quảng (Trung Quốc) vào trung tâm quốc gia. Nó còn là điểm giao thoa văn hóa ngược - xuôi, giao lưu kinh tế từ vùng cao xuống vùng đồng bằng, trao đổi vật phẩm giữa vùng biển và vùng núi.

Ở phía đông bắc của tỉnh là ba huyện Lục Nam, Lục Ngạn và Sơn Động - án ngữ một vùng cửa ngõ chiến lược từ xưa tới nay, là khu đệm của núi rừng và trung du bán sơn địa. Sông Lục Nam tạo ra sự thông thoáng kết hợp với các thung lũng đồi được giới hạn bởi hai cánh cung Bảo Đài và Huyền Đinh - Yên Tử. Độ mở này hoàn toàn thích hợp với sự thâm nhập của các đường giao thông thủy bộ và đồng hành là sự giao lưu của kinh tế, văn hóa và nhiều hoạt động phong phú khác. Nhìn một cách khái quát toàn bộ khu vực thì hệ thống sông suối ở đây khá dầy đặc nhưng nhờ có khoảng cách hợp lý, các thung lũng khoáng đạt nên mạng lưới giao thông thủy bộ gần như là thuận tiện khiến cho huyết mạch của một vùng địa lý - cư dân tồn tại và phát triển, hướng tới phục vụ đắc lực cho kinh tế và quốc phòng. Đường sông ở đây có ý nghĩa cho cả hai lĩnh vực khá lớn. Nó tạo ra luồng chuyên chở tương đối thuận tiện với giang cảng Lục Nam khá lý tưởng: từ đó, xuôi 33 km là đến Phả Lại, 61 km đến Hải Dương, 100 km đến Hải Phòng và ngược 32 km đến Chũ. Cũng theo đường sông, Lục Nam có thể liên hệ dễ dàng với thành phố Bắc Giang, Đáp Cầu hoặc xa hơn, đến tận Thái Nguyên. Chỉ có điều do mực nước quá chênh lệch giữa hai mùa và phương tiện đi lại khá thô sơ nên sông Lục Nam còn bị bỏ phí khá nhiều tiềm năng.

Hệ thống đường bộ ở khu vực này hình thành từ nhiều phương quy tụ về Biển Động, Chũ và nhất là Ngã Tư Thân để tỏa đi 4 hướng trục quan trọng, men theo các thung lũng hoặc viền theo sông Lục Nam. Thông qua hệ thống

đường mòn này, toàn bộ khu vực có thể liên hệ được với đồng bằng duyên hải, đồng bằng sông Hồng, trung du hoặc các miền biên viễn xa xôi nhằm tỏa đi ảnh hưởng và nhận về các tác động của những trung tâm lớn. Quan trọng nhất là quan lộ hình thành từ thời Bắc thuộc, nay thành Quốc lộ 31 có chiều dài 93 km xuất phát từ thành phố Bắc Giang để nối với Quảng Yên. Xưa kia, khách bộ hành với lừa ngựa, xe cút kít, gồng gánh trên vai theo lộ trình Châu Xuyên - Dĩnh Kế, qua cầu Dặc, chợ Quất Lâm, cầu Phương Lạn, đình Sàn, quán Cục, cầu Câu, cầu Đua mà tới Quán Dong - Thép Thượng rồi đi tiếp tới Cầu Đỗ ở Thanh Giã, cầu Điền Ô ở Già Khê... đường thật khuất khúc, gian nan. Lúc thì qua đồng lầy ruộng thụt. Khi thì băng suối vượt đồi. Điều đó cũng không hề làm giảm giá trị chiến lược của một vùng kinh tế - quốc phòng.

Vùng lãnh thổ mà xưa kia lịch sử ghi là Na Ngạn - Lục Na từ thời Lý - Trần đã hình thành mạch *thông sang Kinh Quảng, giáp gianh cùng tường Hán* (chữ dùng của Ngô Thì Nhậm). Bằng vào một thiên nhiên *có mạch núi cao vót, nhiều sông quanh vòng* (chữ dùng của Phan Huy Chú) nên kẻ thù mỗi lần muốn xâm lăng Đại Việt đều mong khống chế được nó để chi phối mọi ngả tiến đánh về xuôi. Chính vua nhà Nguyễn là Tự Đức cũng phải thừa nhận vùng này *là chỗ đất trung châu, là nơi xung yếu của các tỉnh Bắc Ninh, Lạng Sơn, Hải Dương, Quảng Yên* (Đại Nam thực lục Chính biên). Ở đầu thế kỷ XX, vùng này có 3 địa điểm được Pháp chọn làm tỉnh lỵ (Lục Nam, Mai Sưu, Cầu Lồ).

Nằm ở phía bắc của tỉnh là vùng Yên Thế - giống như một vệt lõm ăn sâu vào hai tỉnh Thái Nguyên và Lạng Sơn rồi toả xuống các huyện trong tỉnh là Lạng Giang và Việt Yên theo hướng chảy của sông Sỏi, suối Si để cùng bị chặn lại bởi dòng sông Thương sâu rộng hơn - đóng vai trò của vành đai bao bọc ở mạn đông - đông nam của khu vực. Sông Sỏi đã nhỏ hẹp lại ngắn, ít giúp ích cho việc đi lại. Suối Si đôi bờ dốc đứng, chảy men theo các sườn đồi rồi thả dần xuống một vùng chũng được vây quanh bởi một hệ thống gò đồi và cây cối trước khi đổ ra sông Thương.

Mức tương phản của địa hình Yên Thế tuy chưa bộc lộ những nét đột biến dữ dội nhưng cũng đủ tạo ra sự đối lập. Núi rừng Yên Thế vốn nổi tiếng rậm rạp cùng các thung lũng đầy cây cối chạy uốn lượn liên tiếp theo các triền núi đồi hợp với các vành đai tre nứa chạy dồn dập tạo cảm giác trùng điệp, hiểm trở khó đi lại. Núi ở Yên Thế không cao, là đoạn tiếp của vòng cung Bắc Sơn nên vẫn khá đồ sộ. Càng đi xuôi xuống, núi càng thấp dần chỉ còn các chân đồi thoai thoải, lô xô với các lớp phù sa cổ uốn lượn chạy dọc theo sông Sỏi từ Bố Hạ xuống Cầu Gồ rồi tràn xuống tận trung tâm Hiệp Hoà để bắt đầu từ đó, các cánh đồng màu mỡ hiện ra. Đây chính là sự đối lập mà bằng mắt thường ta cũng nhận biết được Yên Thế vốn có hai vùng *thượng*- tức huyện Yên Thế ngày nay và *hạ* - tức là huyện Tân Yên.

Yên Thế thượng có dạng địa mạo của vùng núi thấp có độ cao từ 170 - 500 mét được bao phủ bằng loại rừng có hai, ba tầng cây to thường xanh ở tầng thứ nhất. *Yên Thế hạ* là vùng đồng bằng phù sa cổ có hai bậc thềm lượn sóng mà

thấp, từ 18 - 20 mét, có đỉnh tròn dốc thoải, nhiều sỏi cuội. Trong khi điểm chót của Yên Thế thượng là chân của đồi núi thuộc địa phận Thái Nguyên đã thoải dần về phía nam thì điểm cuối của Yên Thế hạ chỉ cách thành phố Bắc Giang một đoạn đường ngắn. Cái vạch nối từ Bố Hạ sang Nhã Nam – Lan Giới chính là phân giới tương đối của hai vùng đã từng tồn tại trên thực địa từ nhiều ngàn năm nay.

Từ cuối thế kỷ XIX, người Pháp đã nhận xét:

"Sát ngưỡng cửa của thành nội Bắc Ninh và chạy rộng ra theo hướng bắc, bắt đầu một miền dân cư đông đúc, đất đai màu mỡ nhất nhưng đồng thời cũng loạn lạc nhất của xứ Bắc Kỳ - đó là miền Yên Thế....

Phần phía nam của miền Yên Thế hoặc Yên Thế hạ chủ yếu bao gồm nhiều cánh đồng rộng lớn phì nhiêu, có khí hậu trong lành và trồng trọt rất tốt. Đó là một góc của đồng bằng xứ Bắc Kỳ với những đồng ruộng mênh mông kéo dài như những tấm thảm xanh rì. Điều làm cho miền Yên Thế hạ đặc biệt ưa nhìn, đó là một vài gò đất, không cao lắm làm cho bề mặt bớt bằng phẳng, nó được trải cỏ hoặc có cây cối xum xuê bao phủ, những mỏm con con những dải đồi nhọn hoặc cồn cỏ bề cao từ 20 - 30 mét và thung lũng nhỏ bé đày bóng mát, tất cả nhô lên trên ruộng lúa như là vô số hòn đảo nhỏ.

Phía bắc miền Yên Thế hoặc Yên Thế thượng có một hình ảnh trái ngược hẳn - đó là một dãy liên tục gò đất nhô lên, lúc đầu còn thấp nhưng càng ngược lên phía bắc càng cao dần"[1].

"Yên Thế có những cánh rừng khó lòng vào được và với địa dư đặc biệt thuận lợi nằm giữa các cánh đồng giầu có của vùng đồng bằng với vùng núi non hiểm trở Cai Kinh và Bảo Đài[2]. Rừng ở đây thuộc loại rừng hiểm, dây leo chằng chịt, quấn ép những thân cây to khiến cho bề sâu thăm thẳm của rừng trở thành bất khả xâm phạm[3]. Rừng rậm đã ngốn hết các con đường cũ và chứa đầy sự im lặng"[4].

Việc đi lại của Yên Thế trước đây chủ yếu dựa vào hệ thống đường mòn meo theo các triền đồi. Từ thành phố Bắc Giang lên Phủ Mọc (Cao Thượng) hoặc Tỉnh Đạo (Nhã Nam), theo đường bộ phải vượt qua Đèo Lai qua Tĩnh Lộc - Phủ Mọc rồi Đình Nẻo - Tỉnh Đạo. Dân trong vùng gọi đây là những *đường chuột chạy,* trong mùa mưa, đoạn Tĩnh Lộc - Kim Chàng thường xuyên ngập úng nên thông thường người ta đi thuyền theo sông Thương dừng lại ở Bến Tuần hoặc Bố Hạ để sang Tỉnh Đạo – nơi án ngữ con đường lên Thái Nguyên và Lạng Sơn.

Thành phố Bắc Giang và huyện Lạng Giang, Yên Dũng nằm trong tổng thể của các huyện Bảo Lộc, Phượng Nhỡn và Cổ Dũng cũ. Đây là khu vực mà sách *Bắc Ninh tỉnh chí* được viết vào thời Nguyễn đã rút ra mấy cấu trúc mà cũng là đặc điểm cơ bản: "Ngược lên phía bắc đất núi nổi lên san sát, dân ở đó hơi

---

[1] Phơrây - *Giặc giã và thổ phỉ ở Bắc Kỳ*, Paris, 1892.

[2] Sabrôn - *Những cuộc hành binh ở Bắc Kỳ*, Paris, 1896.

[3] Bútsê - *Cuộc đời phiêu lưu của Đề Thám.*

[4] Pôn Sắc - *Giặc Đề Thám*, Paris, 1933.

Numérisé par Google

dũng hãn, duy từ núi Nham Biền trở về phía nam là bình nguyên, dân ở đó thuần hậu, kẻ sĩ thì dốc lòng vào việc học hành".

Thành phố Bắc Giang là đầu mối của các đường thủy bộ quan trọng. Theo sông Thương có thể ngược lên Yên Thế, Lạng Giang hoặc xuôi xuống gặp các luồng Chũ - Lục Nam, Hải Dương - Hải Phòng ở Phả Lại với các quãng cách 50 - 100 km. Một vài chi lưu như ngòi Đa Mai - còn gọi là sông Bắc Cầu, nước khá sâu, thuyền bè có thể ngược lên đến tận Mỏ Thổ, Quán Gánh hoặc các sông Cửa Ngòi, Đức Mại, Vu Gián cũng có thể chuyên chở đi lại dễ dàng vào vụ nước lên. Thực ra theo đường thủy, thành phố Bắc Giang có thể còn liên hệ với Thị Cầu, Việt Yên, Hiệp Hòa - bằng đường sông Cầu và các huyện khác của tỉnh Bắc Ninh - bằng đường sông Đuống, sông Thái Bình. Các đường bộ qua Bảo Lộc, Phượng Nhỡn, Yên Thế và Yên Dũng xưa từng là huyết mạch của quốc gia bởi vì trục kinh tế thung lũng sông Thương ra đời từ đầu công nguyên đã làm cho sự giao lưu từ vùng thấp lên vùng cao, từ miền biển với núi rừng được dễ dàng.

Khu vực Việt Yên từ hàng ngàn năm nay cũng tiếp nhận và chịu ảnh hưởng cũng như tác động của hai trục kinh tế thung lũng sông Thương - thung lũng sông Cầu, do đó các trục giao thông chính, các khu quần cư chính, các vùng nông nghiệp, thủ công và thương mại đều phân bố ven trục này. Nhưng cũng ít có nơi nào mà sự tình có vẻ trái ngược như tên gọi Việt Yên (miền đất Việt bằng an) đến thế bởi từ thuở Hùng Vương dựng nước đến Lý, Trần, Lê, Tây Sơn.... thời nào nơi đây cũng thành bãi chiến trường khốc liệt nhưng cũng giành được thắng lợi vinh quang nhất, huy hoàng nhất. Một vùng đất không rộng, người không đông mà có 3 nơi được chọn làm huyện lỵ (Như Thiết, Sen Hồ, Vạn Vân) càng khẳng định vị trí đặc biệt quan trọng của địa phương trong lịch sử.

Hiệp Hòa từ xa xưa đã được coi là nằm trên tiếp điểm giữa châu thổ đồng bằng với núi rừng Việt Bắc. Sông Cầu đến đây được đắm mình giữa sự thoáng rộng của các thung lũng đổi tạo ra độ mở thích hợp với sự thâm nhập của các đường giao thông thủy bộ khiến cho sự giao lưu kinh tế, văn hóa và nhiều hoạt động khác trở nên phong phú. Đây là hệ quả tất yếu của cấu trúc tự nhiên khiến cho Hiệp Hòa kết hợp được nhiều chiều trong không gian lãnh thổ của mình với các trung tâm quan trọng (Bắc Giang, Bắc Ninh, Thái Nguyên, Nhã Nam, Phú Bình, Phổ Yên, Đa Phúc, Trung Dã, Phù Lỗ và cả Hà Nội). Nhiều trục và hướng đường ở đây có ý nghĩa chiến lược về kinh tế và quốc phòng.

Hệ thống đường bộ của Hiệp Hòa đa phương để tụ về Ngã ba, Ngã tư, Ngã năm Đức Thắng để rồi lại tỏa ra men theo sông ngòi, thung lũng hoặc viền giữa đồng lúa - xóm làng. Thông qua mạng lưới này, địa phương có thể dễ dàng với cả nước. Từ Đức Thắng đường tới Hà Châu - Đình Trám, đến Vát, xuống Gầm, sang Lữ Vân - Cầu Chạt hoặc vào Hòa Sơn sang Chã - Phổ Yên. Sách *Bắc Ninh tỉnh chí* đã từng ghi: "đường quan báo từ Bắc Ninh đến Thái Nguyên qua địa phận xã Phúc Thắng rồi đi về phía bắc qua bến Hà Châu rồi đến xã Nga Mi giáp giới huyện Tư Nông hạt Thái Nguyên dài 4 dặm 151 trượng 3

Đức Thắng, Sơn Giao giáp giới Yên Thế, Việt Yên dài 12 dặm 10 trượng, rộng ba thước".

Sông Cầu là tuyến đường thủy có giá trị và ý nghĩa kinh tế - quân sự đối với Hiệp Hòa. Trừ một vài bến lớn ở Hà Châu, Ngã ba Vát (Hương Ninh) còn lại chỉ là vài ba bến nhỏ. Hình như giang cảng chưa có nhiều hứa hẹn, mặc dù qua đó có thể liên hệ dễ dàng với Thái Nguyên, Đáp Cầu, Phả Lại và xa hơn nữa.

Đường bộ và đường thủy của Hiệp Hòa tuy thuận lợi nhưng lại rơi vào vị trí ven rìa và chuyển tiếp so với các trục chính nên đành chịu cảnh khuất nẻo. Đây chính là lý do giải thích vì sao Hiệp Hòa có vị trí quan trọng như vậy nhưng chưa phải là vùng đất mở đối với các luồng văn hóa, kinh tế.

Sách *Tứ trấn ký* khi nói về sự trù phú của 4 trấn Kinh Bắc, Hải Đông, Sơn Tây, Sơn Nam ở cấp phủ thì chỉ xếp hạng *nhất Tam Đái, nhì Khoái Châu*. Như vậy, phủ Lạng Giang mà đến thời Pháp thuộc chiếm hầu hết tỉnh Bắc Giang chưa được ghi nhận. Đó là một sự thật vì dưới con mắt của các nho gia thuần nông thì Lạng Giang không phải là mảnh đất thục điền. Lúc ấy Yên Dũng là một huyện thuộc phủ Lạng Giang kéo từ Ngọc Châu, Ngọc Ký, Ngọc Thiện của Tân Yên ; Bích Sơn, Trung Sơn, Hồng Thái, Minh Đức, Nghĩa Trung, Hoàng Ninh, Vân Trung, Ninh Sơn, Quang Minh, Hoàng Mai, Thượng Lan, Tự Lạn, Việt Tiến, Tăng Tiến của Việt Yên và nửa huyện Yên Dũng phía hữu ngạn sông Thương ngày nay. Đây là một trong những khu vực *nhất đẳng điền*, một địa bàn quan trọng nên *Tứ trấn ký* phải thừa nhận: *Nam*: Chân, *Bắc* Dũng, *Tây*: Lục, *Đông*: Kỳ (Sơn Nam thì có huyện Chân Định, Kinh Bắc thì có huyện Yên Dũng, Sơn Tây thì có huyện Yên Lạc, Hải Đông thì có huyện Tứ Kỳ là giàu có hơn cả).

Dưới con mắt các nhà thực dân và quân sự Pháp, khu vực Bắc Giang có một vai trò đặc biệt quan trọng ở Bắc Kỳ về nhiều lĩnh vực kể cả giai đoạn xâm lược và khai thác sau này:

Thành Phủ Lạng Thương là cửa ngõ của núi rừng đông bắc, có hệ thống đường thủy dễ dàng liên hệ với Hải Phòng và đường bộ đi Thái Nguyên, Lạng Sơn, Quảng Yên.

Kép có vị trí cơ động đặc biệt đối với Yên Thế, Hữu Lũng, Lục Ngạn. *Chũ* là địa điểm tập kết lý tưởng cho các cuộc hành binh đánh chiếm Lạng Sơn và vùng đông bắc nhờ địa hình rộng thoáng, lại có sông Lục Nam đủ sâu và rộng cho chiến thuyền. *Nhã Nam* nằm ở ngã ba các ngả tiến lên Thái Nguyên, Lạng Sơn.

Trong chặng đường 30 năm kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, Bắc Giang còn đảm nhận vai trò của một địa bàn lui chân, cất dấu lực lượng, thiết lập các cơ quan đầu não tiền phương để tung lực lượng vào chiến trường nhằm bám dân, bám đất. Đồng thời đây còn là một khu vực tập kết để giải tỏa thành nhiều luồng, nhiều hướng; tiếp nhận mọi nhân tài, vật lực từ biên giới và duyên hải để đưa về đồng bằng, vào khu IV đi tiếp vào mọi chiến trường.

Như vậy là, cả đất đai và con người luôn luôn được lịch sử giao phó trọng trách thường xuyên đứng ở tuyến đầu chống lại tất cả các cuộc xâm lược đến từ

Numérisé par Google

phương Bắc và phương Tây. Từ thử thách đã đi đến khẳng định về một vùng *địa linh - nhân kiệt* thuộc hàng đệ nhất này, tạo ra được một bề dày lịch sử mà không phải bất cứ vùng nào trên đất nước ta cũng có thể có được.

MỘT VÙNG VĂN HÓA

Đặc trưng

Bắc Giang thời Hùng Thục là vùng đất giáp ranh giữa Lạc Việt và Âu Việt. Theo truyền thuyết lịch sử Thạch Tướng ở Tiên Lát và Hùng Linh ở Thù Sơn thời Hùng Vương và các truyền thuyết lịch sử hai anh em Cao Sơn, Quý Minh cho thấy thuở xa xưa ấy Bắc Giang đã là địa bàn giao thoa văn hóa Lạc Việt và Âu Việt mà sau này hiểu là văn hóa Việt cổ và Tày cổ. Sau khi Hùng Vương 18 truyền ngôi cho Thục Phán, triều đại An Dương Vương nước Âu Lạc và kinh đô Cổ Loa ra đời thì đất phía bắc sông Cầu có nhiều tộc người (ngày nay gọi là dân tộc) cùng sinh sống. Người Kinh (Việt) ngày càng chiếm số đông, đóng vai trò chủ thể theo tiến trình lịch sử. Ngày nay, trên địa bàn cư trú của người Kinh vẫn còn nhiều dấu ấn văn hóa của người dân tộc thiểu số tiêu biểu là văn hóa Tày – Nùng thông qua địa danh, phong tục, tập quán, lễ hội, ẩm thực v.v... đã nói lên tính chất đan xen đa văn hóa trên đất Bắc Giang.

Qua các truyền thuyết lịch sử, Bắc Giang thời phong kiến đã xuất hiện không ít các anh hùng dân tộc chống ngoại xâm là người dân tộc thiểu số, thời hiện đại cũng có các anh hùng lực lượng vũ trang, anh hùng lao động là con em dân tộc thiểu số. Sự đóng góp của dân tộc thiểu số anh em vào công cuộc xây dựng và bảo vệ quê hương, đất nước ở Bắc Giang đã được lịch sử ghi nhận. Trong sự nghiệp đổi mới hiện nay, nhân dân các dân tộc thiểu số Bắc Giang tiếp tục phát huy truyền thống vẻ vang đó. Theo sách *Địa dư các tỉnh Bắc Kỳ của* Đỗ Đình Nghiêm, Ngô Vi Liễn, Phạm Văn Thư xuất bản tại Hà Nội năm 1926 thì dân số tỉnh Bắc Giang lúc đó ước độ 240.000 người, trong đó ước độ 13.000 người dân tộc thiểu số mà đông nhất là Tày, Nùng, Dao theo tên gọi hiện nay. Đến đầu thế kỷ 21 này thì các dân tộc thiểu số ở Bắc Giang chiếm gần 23 % dân số cả tỉnh. Phần lớn đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống ở các xã miền núi, nhất là vùng cao, vùng sâu. Tuy nhiên cũng phần lớn là sống đan xen giữa các dân tộc Kinh, Tày, Nùng, Cao Lan, Sán Chí, Sán Dìu, Dao vv... trong một thôn bản, một xã. Các dân tộc còn giữ được bản sắc văn hóa riêng của dân tộc mình nhưng tính chất đan xen, giao thoa văn hóa ngày càng mạnh mẽ. Bức tranh đa văn hóa ở Bắc Giang là một đặc sản của lịch sử mấy ngàn năm cần được lưu giữ và phản ánh, phát huy tính đa dạng văn hóa của các dân tộc anh em.

Lịch sử Bắc Giang đã khẳng định vai trò vị trí quan trọng của các dân tộc thiểu số trong quá trình dựng nước giữ nước, xây dựng xóm làng, bảo vệ quê hương. Từ thế kỷ XI, Lý Thái Tổ, Lý Thái Tông, Lý Thánh Tông liên tiếp gả

công chúa cho các tù trưởng ở Châu Lạng làm kế ràng buộc bảo vệ biên cương phía bắc. Những biến động biên giới và cả bên kia biên giới phía bắc đã tác động đến các cuộc di dân của các dân tộc thiểu số phía nam Trung Quốc sang nước ta, vào nước ta, vào Bắc Giang nhưng không sánh bằng các cuộc di dân của người Kinh lên Bắc Giang lập nghiệp. Do đó tính chất *tụ hội văn hóa người Kinh* (Việt) *các địa phương trong nước, đặc biệt là các tỉnh châu thổ sông Hồng,* là một đặc trưng văn hóa đáng kể của Bắc Giang. Xưa kia Bắc Giang được coi là xứ sở của ma thiêng nước độc, rừng xanh núi đỏ nổi tiếng trong cả nước. Con đường thiên lý lên phương bắc của các cuộc đi sứ, đi trấn thủ biên cương, đi dẹp giặc giã nơi rừng núi đầy hiểm nguy khiến bến sông Thương trở thành bến chia ly kẻ ở người đi. Cũng chính vì địa hình dân cư thưa thớt, núi cao, rừng rậm, nhiều sông suối, đầy thú dữ nên lưu vực sông Cầu, sông Thương, sông Lục trở thành nơi ẩn náu, dung thân cho nhiều người. Chỉ nói riêng đất Yên Thế xưa bao gồm Yên Thế thượng và Yên Thế hạ sau này đã tạo nên một định thức *"Tiểu loạn cư Thăng Long/ Đại loạn cư Yên Thế"*. Mỗi khi kinh thành Thăng Long náo loạn thì quan quân, vua chúa đều chạy lên Yên Thế chờ thời. Biết bao con người thuộc các giai cấp, tầng lớp xã hội khác nhau, do tham gia các cuộc khởi nghĩa chống lại triều đình hay chống lại các thế lực phong kiến địa phương bị thất bại, đã rời bỏ quê hương lên đây tị nạn. Họ còn là những người nông dân nghèo đói đi tìm đất canh tác, đi trốn sưu cao thuế nặng, đi tìm việc cày thuê cuốc mướn. Thời kỳ cận đại, với cuộc khởi nghĩa Đề Nắm - Đề Thám kéo dài gần 30 năm chống cuộc bình định của thực dân Pháp cũng thu hút nhiều sĩ phu, binh lính, nông dân yêu nước dưới xuôi tìm đến. Các đồn điền thời Lê, thời Nguyễn đã là nơi cho nông dân, binh lính vùng đồng bằng lên tụ cư thì thời Pháp thuộc trước 1945 Bắc Giang có tới hơn 100 đồn điền đứng hàng đầu Bắc Kỳ, thu hút hàng ngàn hàng vạn tá điền là người Kinh khắp các tỉnh châu thổ sông Hồng. Hai cuộc kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ vừa qua cũng là dịp để nhiều người tỉnh khác đến định cư ở Bắc Giang. Từ lâu câu thành ngữ *chín người mười làng* trở thành câu cửa miệng của những người dân vùng đất trung du, miền núi này. Người Kinh ở tứ chiếng đem theo các truyền thống văn hóa địa phương mình đến tụ hội nơi quê hương chung là Bắc Giang ngày càng đậm nét.

Ngay từ thời Lý – Trần, chốn rừng xanh này đã có người đỗ đại khoa. Đó là Nguyễn Viết Chất người Phượng Sơn, sau thuộc Yên Dũng, đỗ thứ hai đệ nhất giáp năm 1178; Đào Tiêu hay Đào Thúc gốc người Song Khê, Yên Dũng (sau vào ở Đông Sơn, Thanh Hóa) đỗ trạng nguyên năm 1275; Quách Nhẫn người Song Khê, Yên Dũng đỗ thám hoa năm 1275; Đào Toàn Mân người Song Khê, Yên Dũng (sau vào ở Cổ Lễ, Nam Định) đỗ trạng nguyên năm 1374; Đoàn Xuân Lôi người Châu Lỗ, nay thuộc Hiệp Hòa đỗ đầu khoa thi năm 1384. Về mặt tôn giáo, cũng vào thời này, trên đất Bắc Giang có chùa Vĩnh Nghiêm (Yên Dũng) gắn với lịch sử thiền phái Trúc Lâm nổi tiếng đời nhà Trần, chùa Bổ Đà (Việt Yên) mang tên phiên âm của từ Boudha (Bụt/ Phật) là biểu tượng cho nền văn hóa Phật giáo Việt đầy tinh thần dân tộc sâu sắc. Sang thời Lê,

Numérisé par Google

các làng người Kinh cũng xuất hiện nhiều chùa chiền, đặc biệt là những ngôi đình ra đời các thế kỷ XVI, XVII, XVIII mà đáng tự hào là đến nay còn giữ được ngôi đình quí hiếm của thế kỷ XVI Lỗ Hạnh (Hiệp Hòa), thế kỷ XVII Phù Lão (Lạng Giang), Thổ Hà (Việt Yên), Cao Thượng (Tân Yên), Hà Mỹ (Lục Nam)... Đó là chưa kể đến hệ thống các lăng quận công, đền thờ võ tướng (từ vũ) cho thấy Bắc Giang là đất văn võ, lắm người tài. Hàng trăm bia đá đình, đền, chùa, lăng, miếu, cầu quán vẫn còn, trong đó có văn bia thế kỷ XVII đã khắc hai chữ *Việt Nam* mà đến đầu thế kỷ XIX mới chính thức là quốc hiệu nước ta. Là tỉnh miền núi nhưng Bắc Giang có hơn 1300 di tích lịch sử văn hóa, nhiều bậc danh nhân, nhà khoa học, văn nghệ sĩ tên tuổi từ thời cổ đến thời hiện đại. Mặt khác, sinh hoạt văn hóa dân gian của người Kinh đạt đến sự phồn thịnh bậc nhất được phản ánh qua hàng loạt các mô - típ điêu khắc ở các ngôi đình, bia đá thế kỷ XVI, XVII. Và nông thôn Bắc Giang có làng hát tuồng, làng hát chèo, làng hát quan họ, làng hát ca trù, phổ biến là hát ví, hát trống quân, có làng thích nói khôi hài, chơi chữ, có làng nổi tiếng vật võ, có làng nhiều phong tục đẹp và độc đáo, hàng trăm làng mở hội đình, đền, chùa, nghè, miếu... Sự hội tụ văn hóa các địa phương do chính người dân làm nên trong suốt quá trình hình thành và phát triển, khiến cho lịch sử văn hóa Bắc Giang từ thời tiền sử đến thời hiện đại phong phú, đa dạng mà ngày nay chúng ta phát hiện được, hoặc đã phát hiện nhưng chưa khai thác được nhiều.

Lịch sử đã chứng minh *văn hóa Kinh Bắc* là *tiền Văn hóa Thăng Long* với trung tâm là Luy Lâu – Long Biên. Bắc Giang có một thời gian dài nằm trong Châu Lạng với Lạng Sơn, nhiều thế kỷ nằm trong Kinh Bắc với Bắc Ninh. Bắc Ninh ngày nay, nói chung vùng đồng bằng giữa bờ bắc sông Hồng và bờ nam sông Cầu, là trung tâm của văn hóa xứ Bắc, một cái nôi của văn hóa Việt cổ. Văn hóa Lạng Sơn ngày nay, cửa ngõ biên ải ngàn năm, là một cái nôi của văn hóa Tày – Nùng cổ. Bắc Giang nằm ở giữa, với vị trí địa lý lịch sử ấy ngàn năm không thay đổi nói lên văn hóa Bắc Giang mang tính chất *giao thoa giữa văn hóa Bắc Ninh và văn hóa Lạng Sơn* là tất yếu lịch sử. Bức tranh văn hóa Bắc Giang vì thế mà trở thành nhiều màu sắc đến lạ lùng.

Năm 1998, Bảo tàng Bắc Giang mới bước đầu khảo sát những ngôi chùa cổ trên sườn phía bắc dãy Yên Tử thuộc địa phận Bắc Giang đã thu lượm nhiều tài liệu quí chưa từng có, cung cấp cho chúng ta nhiều nhận thức mới về vùng đất này.

Trong sinh hoạt văn hóa, văn nghệ dân gian, nhân dân các dân tộc Bắc Giang đều sử dụng lối ca hát bộc lộ tình cảm trước mọi mặt diễn ra trong cuộc sống, hoặc kể chuyện cười, chuyện hài hước, chơi chữ, nói vui, pha trò. Tính chất trữ tình, lạc quan yêu đời dường như trở thành mạch sống không thể thiếu để khai sơn phá thạch, chống thú dữ, chống ngoại xâm, sinh cơ lập nghiệp. Song *âm điệu hào hùng* có lẽ vẫn giữ vai trò chủ đạo khích lệ con người Bắc Giang giữ vững tinh thần, gắn bó với quê hương trong mọi hoàn cảnh thiên tai địch họa. Trong lịch sử xây dựng và bảo vệ làng bản, quê hương từ thời cổ đại đến thời cận đại, hiện đại, Bắc Giang là nơi diễn ra chiến tranh

chống ngoại xâm – chiến tranh bảo vệ và chiến tranh giải phóng rất quyết liệt. Các cư dân tụ hợp làm nên cộng đồng mới đã đồng cam cộng khổ, chịu đựng mọi hy sinh, rèn luyện thêm bản lĩnh ngoan cường, ý chí vượt lên. Các truyền thuyết lịch sử, phương ngôn lịch sử, ca dao lịch sử, vè lịch sử của Bắc Giang đều toát lên tinh thần đó. Tiêu biểu hơn cả là hình tượng Thạch Linh Thần tướng sinh ra từ đá của giang sơn đất nước này (chứ không phải từ một bà mẹ cụ thể), rồi cưỡi voi đá, một loài vật vùng rừng rậm nhiệt đới quen thuộc thời Hùng Vương như các vị tướng đời sau đều cưỡi voi đánh giặc. Tính chất cổ xưa của truyền thuyết thể hiện qua chất liệu đá. Hình tượng Thạch Tướng rất hào hùng kỳ vĩ. Thạch Tướng (Tiên Lát, Việt Yên) cũng như Hùng Linh (Thù Sơn, Hiệp Hòa) bên bờ bắc sông Cầu từ quê nhà lớn lên đánh giặc, đánh giặc xong về nhà rồi bay lên trời. Họ không đi đâu xa, sống và hóa ngay tại quê hương sau khi hoàn thành nhiệm vụ cứu nước, cứu quê hương. Chi tiết đó khái quát chung cho hàng loạt cuộc khởi nghĩa chống phong kiến, chống ngoại xâm các đời sau ở Bắc Giang. Chỉ xét riêng ở huyện Tân Yên (Yên Thế hạ), cho thấy mở đầu trang sử chống giặc của đất này là Nàng Giã Đại thần Dương Thị Giã thời Hai Bà Trưng, rồi 18 vị quận công và 4 tiến sĩ thời Lê - Mạc, 16 võ tướng nổi tiếng thời Lê - Trịnh, 9 cuộc khởi nghĩa thời Nguyễn trong đó riêng cuộc khởi nghĩa do Đề Nắm - Đề Thám lãnh đạo có danh sách sơ bộ tới 108 tướng lĩnh chỉ huy. Đến thời nay, Tân Yên có 6 anh hùng lực lượng vũ trang, 39 Bà mẹ Việt Nam anh hùng. Điều đáng chú ý họ là những danh nhân địa phương còn ghi được tên tuổi, địa chỉ cụ thể trong một huyện, nếu chúng ta tổng hợp cả tỉnh thì lịch sử văn hóa Bắc Giang (nơi mà thời nào cũng là chiến địa, chiến khu hay an toàn khu của cả nước) hào hùng biết dường nào!

Cộng đồng dân cư Bắc Giang là một cộng đồng đa dân tộc, đồng thời là một cộng đồng đa sắc thái văn hóa địa phương trong nước của dân tộc Kinh có truyền thống đoàn kết, thông cảm, cưu mang lẫn nhau trong suốt quá trình tụ hội, xây dựng quê hương. Tinh thần đoàn kết, sáng tạo trước mọi khó khăn thiên tai địch họa làm cơ sở cho sự tồn tại và phát triển của cộng đồng. Họ hòa hợp huyết thống tạo nên các thế hệ mới tự chủ, tự tin. Trải qua thế hệ này thế hệ khác, họ tạo nên nền văn hóa mang đặc thù riêng của văn hóa Bắc Giang có nét đẹp cổ truyền nhưng luôn luôn hướng về cái mới. Sức đi lên của văn hóa Bắc Giang trải qua năm tháng đã và đang chứng minh như vậy. Nếu quan niệm văn hóa là sáng tạo, văn hóa là sản phẩm cuộc sống vật chất và tinh thần của con người thì văn hóa Bắc Giang là một kho tàng vô giá mà cháu con ngày nay thừa hưởng và phát huy trong công cuộc đổi mới đưa đất nước đi lên công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Các bậc tiền nhân Bắc Giang đã xây dựng, vun đắp cho văn hóa Bắc Giang có những nét đặc trưng tiêu biểu trong nền văn hóa dân tộc, nhiều thành tựu của văn hóa Bắc Giang không phải nơi nào cũng có.

Tìm hiểu những đặc trưng văn hóa Bắc Giang tức là nhằm xác định cá tính văn hóa Bắc Giang, tự khẳng định có một văn hóa Bắc Giang đã hình thành và phát triển trong ngàn năm lịch sử mà thế hệ Bắc Giang hôm nay kế thừa, phát huy đưa văn hóa Bắc Giang lên tầm cao mới, tươi đẹp hơn, rực rỡ hơn, góp

phần vào sự nghiệp xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

Diện mạo

Từ thời viễn cổ, tiền nhân đã có mặt ở đất Bắc Giang ngày nay để khai phá đất đai, chung lưng đấu cật dựng xóm, lập làng. Những công cụ đá cũ kiểu Sơn Vi; những công cụ đá mới kiểu Hòa Bình-Bắc Sơn; những công cụ đồng, sắt kiểu Đông Sơn tìm thấy ở hầu hết các nơi thuộc lưu vực sông Lục Nam, sông Thương, sông Cầu nói lên điều đó.

Nhờ thế, Bắc Giang cũng như bao miền quê khác, từ rất sớm đã được bao bọc, chở che bởi những huyền thoại, huyền tích. Những *Nham Biền chín chín ngọn cao, chín chín nàng tiên đắp khi nào cho xong*; những *núi Huyền phong cảnh đẹp thay*; những *ai qua Yên Tử-Quỳnh Lâm, Vĩnh Nghiêm chưa tới thiền tâm chưa đành*...không chỉ là những vẻ đẹp điểm tô cho một vùng đất mà còn khiến cho thiên nhiên hòa lẫn vào tâm trạng, tâm can và tâm hồn của con người, tạo ra phong vị của một thời hiện hữu hoặc không hiện hữu, điểm tựa của sự bề thế, dài lâu. Đâu đó trên đất Bắc Giang còn biết bao vẻ đẹp không cứ vào độ cao vời vợi, uy nghi, dài rộng mà lại vịn vào sự lẫy lừng của một thời đánh Tống, đuổi Thanh nơi đồi Tam Tầng bằng lặng bên sông Cầu. Chính các chiến tích, vũ công hiển hách đã biến Tam Tầng vươn tới tầm chất ngất, biến đồi thành núi, biến kẻ thù thành đám cỏ may, biến đổ nát thành sự phồn vinh, an thái:

- Nhất cao là núi Tam Tầng
Anh còn đạp đổ, nữa rừng cỏ may.

- Lên non đón gió Tam Tầng
Xui con ong gây nhụy, giục con rồng phun mưa.

Vì thế, hầu như ở thế kỷ nào, chiến tranh và binh hỏa cũng ập đến Bắc Giang, nhưng từ trong đống tro tàn ấy, bình diện văn hóa vật thể và phi vật thể vẫn sinh sôi, nở rộ, tất cả tưởng như vẫn vẹn nguyên đến tận ngày nay.

Có ngôi đình như đình Lỗ Hạnh (Hiệp Hòa) là ngôi đình cổ còn lại tương đối nguyên vẹn, thuộc niên đại thời nhà Mạc xây dựng từ năm 1576, so với hệ thống đình cả nước, chỉ đứng sau tuổi của đình Tây Đằng (Hà Tây), đặc biệt là còn giữ được tranh Bát tiên, mà có nhà chuyên gia đã nghĩ rằng: nghệ thuật sơn mài Việt Nam ở tranh này chắc không có bức tranh nào cổ hơn.

Có ngôi đình như đình Phù Lão (Lạng Giang) xây dựng từ năm Mậu Thìn (1688) với một rừng chạm khắc tinh xảo bằng các thủ pháp chạm nền, chạm thủy, chạm kênh bong từ hai ba lớp tới bẩy, tám lớp đan xen, xoán xít. Những phụ nữ khỏa thân, những đôi trai gái tình tự đã làm cho ngôi đình trở nên sống động.

Có ngôi đình như đình Thổ Hà (Việt Yên), được dựng vào năm Chính Hòa

(1692), mà trang trí chạm khắc ở đây đều đậm nét phong cách thời Mạc và đặc biệt hơn cả là ở đây còn có thần tích về tổ nghề sành sứ của làng này, cũng là tổ ở nhiều làng gốm khác. Điều đáng chú ý là Thành hoàng của làng lại là một vị đã giúp vua An Dương Vương trừ được bệnh dịch cho dân chúng.

Có ngôi đình như đình Cao Thượng (Tân Yên), làm từ thế kỷ XVII với 24 đầu bẩy là 24 mảng chạm khắc riêng biệt (rồng ổ, hổ,voi, uống rượu, đi hội, đàm đạo, vui chơi)

Các ngôi chùa cổ ở Bắc Giang còn có sự hấp dẫn kỳ thú hơn. Chùa Bổ Đà (Việt Yên) và chùa Vĩnh Nghiêm (Yên Dũng) cho thấy nơi đây đã từng là vị trí chủ yếu của trung tâm Phật giáo lớn của tỉnh Bắc Giang, thuộc thiền phái Trúc Lâm. Lịch sử Phật giáo Việt Nam vào thời kỳ nhà Trần đã ghi một dấu son đậm đà trên con đường Phật hoá (hay hóa Phật) của giới trí thức dân tộc thế kỷ XIII, phải tìm đến Bắc Giang mới có thêm những sở cứ. Phải chăng đó cũng là điều làm nên cái vinh dự của Bắc Giang? Tại những nơi này, một số bản văn khắc các kinh Phật hồi cuối thế kỷ XVII đầu thế kỷ XVIII, cũng là những đồ họa (tranh, tượng) vẫn còn giữ được.

Nói đến đình, chùa, còn phải nói đến các lăng đá - loại hình này ngày nay ở nhiều địa phương cũng không còn bao nhiêu. Nhưng tại Bắc Giang, hiện còn 40 trên tổng số 46 khu lăng tẩm của các quan lại cao cấp thời Lê Trung hưng. Nổi bật là những điêu khắc đá về người (võ quan, quan hầu), về vật (voi, nghê, lân, chồn, chó...). Cả thảy có 56 tượng trong đó có 26 tượng người và 30 tượng loài thú. Đó là ở các lăng Dinh Hương, lăng Cẩm Bào, lăng họ Ngọ, lăng họ Giáp v.v...

Cũng như nhiều nơi trên đất nước ta, nông thôn Bắc Giang phong phú là những làng nghề. Nhiều người nhắc đến làng gốm Thổ Hà, làng đậu phụ Đạo Ngạn, làng nấu rượu Vạn Vân, làng trồng dâu nuôi tằm Quang Biểu, làng làm dao kéo búa rìu Đức Thắng, làng làm mây tre đan Phúc Tầng, làng làm bún Đa Mai, làng làm bánh đa Kế... Tất nhiên nghề thủ công thì ở đâu chẳng có, nhưng những sản phẩm tạo nên tiêu biểu cho phong vị quê hương, xứng với danh tiếng được lưu truyền thì các làng nghề ở Bắc Giang không hề kém cạnh các làng của châu thổ sông Hồng. Chính vì thế mà văn hóa ẩm thực Bắc Giang đã có nhiều cái tên được ghi nhớ để trở thành ngạn ngữ: *bánh đa làng Kế, chả chó làng Dền, rượu làng Vân, bún Đa Mai* v.v...

Hầu hết các làng xã Việt Nam từ xưa vẫn thường tổ chức các lễ hội. Lễ hội chính là thời điểm hoạt động chứng tỏ sinh hoạt văn hóa được thăng hoa đến điểm cao như thời điểm mạnh (temp fort) trong một bản nhạc. Thế nhưng, một thời gian, các lễ hội đã bị bỏ quên, hoặc vì có những ngần ngại lo âu mà không dám tổ chức, khiến cho sinh hoạt văn hóa ở nông thôn chịu im ắng, không còn sinh khí. Giờ đây chúng ta đã biết trở lại với sinh hoạt này. Các lễ hội đã được dần dần khôi phục. Ở Bắc Giang cũng vậy. Nhưng có điều là ở nhiều nơi, các lễ hội - trừ những lễ hội lớn như Hội Gióng có quy mô, kích thước riêng - thì các lễ hội thường rất khó phân biệt. Lặp đi lặp lại những hình thức cúng bái, lễ lạt

hoặc ngả về tín ngưỡng, về đua tài, không hiếm trường hợp thiếu ý nghĩa sâu sắc. Ở Bắc Giang lại cho ta những lễ hội có giá trị riêng, chứng tỏ nhu cầu sinh hoạt văn hóa là đa dạng. *Lễ hội đền Hả* (Lục Ngạn) thu hút khá nhiều nam thanh nữ tú người dân tộc thiểu số về biểu diễn tài năng. Tại sao lại là những người thập phương thuộc dân tộc thiểu số? Có cái gì đây như muốn liên hệ với vị thần được thờ ở đền Hả: một vị tướng nhà Trần có tên là Vũ Thành (thế kỷ XIII), hay một người họ Giáp, họ Thân ở đất Lạng châu (Thân Cảnh Phúc, thế kỷ XI)? *Lễ hội Nội Hoàng* (Yên Dũng) lại có nét độc đáo khác. Làng này có một cá tính riêng về mặt sử dụng ngôn ngữ (ta sẽ nói sau), nhưng cái lạ còn là ở hình thức ẩm thực trong phong cách lễ tiết. Người ta cúng thần không bằng những lễ vật hoa quả bánh trái như ở các nơi, mà bằng lợn luộc. Lợn luộc để nguyên cả con, bỏ lòng dồi, gan ruột ra rồi lại nhét cả vào bụng lợn, khâu lại mới đem tế Thành hoàng. Không cúng lợn, thì người ta cúng bằng thịt trâu, cũng luộc chín như thế. Làm lễ xong, dân làng cùng được hưởng cỗ thịt trâu (hay thịt lợn), cùng với bánh đa, xôi oản, hoa quả, rượu nếp. Lễ vật và cách thức ăn uống này không thấy ở nhiều nơi, và chưa thấy có ai giải thích gì về ý nghĩa của tập tục. Không giải thích, nhưng sự linh thiêng và kính cẩn cũng đủ nói lên cái nét lạ của dân làng.

Nhìn vào nông thôn, vào các làng cổ ở Bắc Giang, chúng ta có thể nhận ra những nét riêng tư về diện mạo văn hóa ở vùng đất này. Nhưng nói như vậy, vẫn là chưa đầy đủ. Nói đến núi sông, đến làng xóm, đến sự thờ cúng, chuyện lễ hội v.v... rồi còn phải nói đến con người. Có **con người Bắc Giang** hay không là một vấn đề khoa học, phải thảo luận nhiều mới có thể rút ra nhận định. Ta dễ dàng chấp nhận con người Hà Nội, con người xứ Nghệ hay cô gái Huế, cô gái Bắc Ninh. Nhưng con người Bắc Giang thì lâu nay chưa có được sự quy kết nào để rút ra được một vài đặc tính tiêu biểu.

Hãy tạm bằng lòng với một cách nhìn lịch đại, quán triệt cả bình diện lịch sử và bình diện xã hội xem sao. Thì có điều lạ: Bắc Giang cho ta có được những nhận định khá bất ngờ. Theo cách quan sát truyền thống xưa nay, người ta thường chú ý đến các tỉnh về những thành tích văn trị, võ công của nhân vật ở tỉnh ấy. Tỉnh nào cũng có họ này đánh giặc, họ nọ làm quan, có đất này là đất quận công, đất kia là đất ông nghè, đất khoa bảng.

Nói đến Bắc Giang, ai cũng biết đấy là quê hương của truyền thống thượng võ, mà điển hình là "Trai Cầu Vồng – Yên Thế", giỏi giang trận mạc và vững vàng trong công việc khai hoang mở đất. Con người nơi đây đã từng được đánh giá "*ngạch trực như Bắc, thuần thục như Nam*" (Cao Xuân Dục), "*dẫu thời thái bình cũng thường ngoan ngạnh*" (Lý Tử Tấn).

Nếu không điểm danh cụ thể, thì khó tin đấy cũng là miền đất biểu trưng cho sự thành đạt của những người phụng sự đạo nho và đi theo con đường cử nghiệp với hàng loạt những làng hiếu học, những làng đỗ đạt cao như *Yên Ninh - Việt Yên* có 9 vị đại khoa (Thân Nhân Trung, Nguyễn Kính Lễ, Thân Nhân Vũ, Thân Cảnh Vân, Thân Nhân Tín, Đỗ Văn Quynh, Doãn Đại Hiệu, Nguyễn Nghĩa Lập, Hoàng Công Phụ); *Song Khê- Yên Dũng* có 6 vị (Quách

Nhẫn, Đào Tiêu, Đào Toàn Mân, Đào Sư Tích, Đào Thục Viện, Ninh Triết) và rất nhiều làng có 3 vị đỗ đại khoa như *Cổ Dũng – Yên Dũng* (Lê Đức Trung, Phạm Túc Minh, Nguyễn Văn Hiến), *Hoàng Mai – Việt Yên* (Đỗ Hoảng, Trần Đăng Tuyển, Nguyễn Danh Vọng), *Phương Độ – thành phố Bắc Giang* (Thân Khuê, Thân Hành, Thân Duệ) ... Ngoài làm ruộng, mỗi làng ở Bắc Giang còn giỏi một nghề khác, trong đó có cả nghề học:

Làng Trung thì giỏi đan dành
Làng giữa thì giỏi học hành, văn hoa.

Nghề học ở Bắc Giang cũng sinh ra lắm hiền tài. Trạng nguyên như Giáp Hải, mà bài thơ trả lời Mao Bá Ôn hồi thế kỷ XVI, cũng đáng xem như là một tuyên ngôn dõng dạc, không kém tuyên ngôn của bài thơ *Nam quốc sơn hà*. Còn nghe nói Đào Sư Tích cũng đã được phát hiện là người nguyên quán ở Bắc Giang. Rồi những người đỗ đầu thi Đình thời nhà Hồ như Đoàn Xuân Lôi; những Thám hoa như Thân Cảnh Vân, Quách Nhẫn; những Tiến sĩ như Nguyễn Phúc Nghĩa; Nguyễn Đình Tuân (đình nguyên Tiến sĩ đầu thế kỷ XX)... kể ra không hết.

Nhưng đáng chú ý là nhìn một cách tổng hợp, Bắc Giang có một hiện tượng không được gặp ở nhiều nơi.

Đầu thế kỷ thứ XI, vùng đất này có Thân Cảnh Phúc. Ông là vị tổ của chiến tranh du kích ở Việt Nam. Sách *Giai thoại xứ Lạng* (1989) lần đầu tiên trong nước ta đã ghi ý kiến tôn vinh như vậy. Thời đó, quân xâm lược nhà Tống do Quách Quỳ, Triệu Tiết cầm quân đã tiến vào nước ta và sau đã phải chịu thảm họa ở sông Như Nguyệt, nhục nhã kéo về. Nhưng lúc ban đầu, chúng đã bị chặn lại ở Châu Lạng vì sự chống cự của Thân Cảnh Phúc. Sách *Lý Thường Kiệt* của Hoàng Xuân Hãn (1949) ghi rõ kẻ địch đã phải tôn ông là Thiên thần Động Giáp. Đó là anh hùng du kích có tên tuổi đầu tiên trong lịch sử quân sự Việt Nam. Cùng với ông và cha mình, cả ba thế hệ, Thân Cảnh Phúc đã là phò mã nhà Lý. Ông được kết hôn với công chúa Thiên Thành.

Sau Thân Cảnh Phúc, đến thế kỷ XV, Bắc Giang lại có Thân Nhân Trung. Lịch sử đã tôn vinh ông là vị Tiến sĩ hàng đầu dưới triều Lê Thánh Tông, đã làm vẻ vang cho văn hóa nước nhà. Ông là Phó soái hội Tao Đàn, đã tự thân viết và chủ biên bộ sách đồ sộ *Thiên Nam dư hạ tập*. Nhưng điều đáng nhớ là chính Thân Nhân Trung đã lần đầu tiên ở nước ta (và có lẽ là cả trên thế giới vào thời điểm này ?) đã đề ra một luận điểm về vai trò trí thức trong xã hội: *Hiền tài là nguyên khí quốc gia*. Đây là một quan niệm độc đáo, không theo công thức như trước đây hay nói đến sĩ -nông - công - thương và sau này thì lại bị sự thiên lệch về thành phần chủ nghĩa. Lời nói của ông được ghi trên tấm bia Tiến sĩ đầu tiên (1442) tại Văn Miếu nước nhà. Vinh dự thuộc về Thân Nhân Trung, mà cũng thuộc về Việt Nam, đã bộc lộ một quan điểm triết học, quan điểm văn hóa như vậy, đầu tiên trong học thuật thế giới (theo các tài liệu hiện có của Pháp, Anh, Nga, Trung Hoa... thì vào thế kỷ XV, chưa được gặp một luận điểm nào tương tự).

Tiếp đó, Bắc Giang hồi thế kỷ XVII còn có Thân Công Tài, người huyện Yên Dũng (nay thuộc huyện Việt Yên). Năm 1667, đời Lê Huyền Tông, ông là một võ quan đã tiếp sứ Thanh ở ải Nam Quan. Bia ở đền Tả Phủ (hiện còn tại thị xã Lạng Sơn, soạn năm 1679), nói rõ: "Ông làm quan Tả đô đốc, tước Hán quận công, được giao việc trấn thủ Bắc đạo. Ông có công san đồi núi để mở mang đường sá, lập nên 7 phường phố chợ Kỳ Lừa, thu hút khách thương ngoại quốc vào kinh doanh, khiến cho trấn lỵ Đoàn Thành (Lạng Sơn) thành một khu buôn bán phồn vinh. Dân chúng biết ơn ông, khi ông mất, lập đền thờ gọi là đền Tả Phủ. Những người này gồm có quân dân 7 phường ở Đoàn Thành, cùng với khách buôn 13 tỉnh bên Trung Quốc". Tên bia gọi là *Tôn sư phụ bi*, ý nói muốn tôn Thân Công Tài làm người Thầy, người Cha.

Việc lập thành phố phường, mở mang giao lưu ở một vùng địa đầu biên giới, tiếp nhận ngoại kiều, xây dựng cuộc sống thị dân, gợi ra điều suy nghĩ về một khuynh hướng đô thị hóa trấn lỵ Đoàn Thành. Cái nhìn đô thị này ở Việt Nam, từ lâu chưa ai có. Mãi năm mươi năm sau, ta mới gặp Lê Đình Kiên là người tạo nên Phố Hiến (Vạn Lai Triều) ở đất Hưng Yên. Rồi đến thế kỷ XIX, mới có Bùi Viện với cảng Hải Phòng, có Nguyễn Hữu Cảnh ở nơi bây giờ gọi là thành phố Hồ Chí Minh. Nhưng Thân Công Tài đã là người khởi đầu có được tầm nhìn đô thị. Cái nhìn theo kinh tế tự nhiên, theo điều kiện sản xuất nhỏ, làm sao lại có được tầm nhìn xa đến như vậy, thật là điều kỳ diệu.

Vậy là, chưa nói gì xa xôi, theo dòng lịch đại, trên đất Bắc Giang đã xuất hiện ba nhân vật đều xứng đáng là anh hùng văn hóa của Việt Nam xưa: anh hùng quân sự, anh hùng văn chương, anh hùng kinh tế. Nói như vậy, không phải quá lời mà là nói sự thực trong tiến trình lịch sử. Bắc Giang có thể tự hào với con người của quê hương mình.

Sử sách xưa nay đã chép về những anh hùng chống ngoại xâm, chống phong kiến và cả những võ tướng xuất sắc trong lịch sử nước ta. Bắc Giang cũng có những tên tuổi rực rỡ. Vũ Thành không rõ đã hóa thân như thế nào, mà lại thành vị chiến tướng lỗi lạc dưới trướng của Trần Hưng Đạo trong trận quyết chiến với quân Nguyên. Thế kỷ XV, tướng quân Phạm Văn Liêu là người góp phần vào chiến thắng Xương Giang, đền thờ ông có ngay ở đây. Thế kỷ XVIII, Việp Quận công Hoàng Ngũ Phúc có thể xem là vị Tổng chỉ huy quân đội Đàng Ngoài, dưới quyền của Trịnh Sâm. Vì người ta thường có thành kiến với chúa Trịnh, nên các vị võ tướng dưới chế độ này thường không được để ý, chứ thực ra Hoàng Ngũ Phúc là một nhà cầm quân ít ai bì kịp. Ông có những chiến công cả trên miền núi và cả ở phương Nam. Nguyễn Hữu Chỉnh văn võ song toàn lúc ấy cũng chỉ là thủ túc của ông.

Nhưng có lẽ tên tuổi rực rỡ nhất của Bắc Giang, cũng là tên tuổi quen thuộc với cả nước hồi cuối thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XX, đó là Hoàng Hoa Thám. Chiến đấu chống với kẻ thù ở giai đoạn này từ thời Cần Vương trở về sau, bên cạnh một sự thực là phong trào đã hội tụ được những lãnh tụ chỉ một mực là quyết đánh, kiên cường đối đầu với địch như Nguyễn Trung Trực, Lê Trung Đình, rồi Ba Đình, Bãi Sậy và khởi nghĩa Hương Sơn (Phan Đình

Phùng), thì đến Hoàng Hoa Thám mới bắt đầu có hình thức *vừa đánh vừa đàm*, đến mức kẻ địch phải chấp nhận để Hoàng Hoa Thám có riêng một không gian tự trị. Nét mới này chỉ thấy ở Bắc Giang, mà lâu nay nhiều người viết lịch sử cách mạng đã không chú ý đến. Nhưng nhân dân thì chấp nhận, cho nên mới có câu thành ngữ (phương ngữ): *đất Nhã Nam trả người Nam, chỉ xin hai chữ bình an trở về, đất này là đất cụ Đề, Tây lên bỏ xác, Tây về tan xương*. Bắc Giang đã góp vào trang sử chống Pháp rất oanh liệt một tên tuổi sống mãi với dân tộc.

Sau khi cuộc khởi nghĩa Yên Thế thất bại, Hoàng Hoa Thám bị sát hại, trên địa hạt Bắc Giang lại xuất hiện Nguyễn Khắc Nhu, một nhà nho vốn nổi tiếng vì đỗ đầu xứ, đã liên tiếp lập ra các tổ chức yêu nước nhằm tập hợp lực lượng chống Pháp: *Quốc dân dục tài*, *Việt Nam dân quốc*, rồi sáp nhập tổ chức của mình với *Việt Nam Quốc dân Đảng*, trở thành một lãnh tụ xuất sắc, tiêu biểu cho xu hướng vũ trang bạo động của tổ chức này . Bị sa vào tay giặc, ông đã dập đầu xuống sàn nhà giam tự vẫn. Cảm phục cái chết vô cùng oanh liệt của ông, một ông đồ ở Hưng Hóa đã viết đôi câu đối chữ Hán, được dịch như sau:

Vì dân quyên sinh, vì nước quyên sinh, vì đảng nghĩa quyên sinh, thề chẳng tham sinh cùng giặc nước,

Danh ông không chết, lòng ông không chết, tinh thần ông không chết, quyết đem cái chết dục đồng bào.

Còn một vấn đề khác cũng đáng để ý, ví như các cuộc khởi nghĩa nông dân. Nhiều cuộc khởi nghĩa đã nổ ra. Nơi đây là Nguyễn Hữu Cầu, nơi kia là Nguyễn Danh Phương. Nơi khác nữa là Vũ Đình Dung, là Hoàng Công Chất. Mỗi tỉnh hay mỗi vùng đều có sự kiện làm vinh dự cho nông dân ở nơi đó. Nhưng ở Bắc Giang thì đồng loạt: những cuộc khởi nghĩa nổ ra, hoặc là đồng thời, hoặc là nối tiếp. Có Nguyễn Văn Thịnh (Cai tổng Vàng) rồi có Nguyễn Văn Tường, Giáp Văn Trận. Hiện tượng kế tiếp ấy nói lên cái gì về tâm lý và về khí thế của nông dân (không thấy ở tỉnh nào liên tục như thế cả). Tất nhiên không phải là cuộc khởi nghĩa nông dân nào cũng có mục tiêu, có phương hướng đúng đắn, nhưng vấn đề là để thấy cái khí thế, cái khuynh hướng của người dân trước thời cuộc và trước những bức xúc về cuộc sống. Bắc Giang là nơi thường trực có khuynh hướng này chăng? Bởi vì khi xảy ra cuộc chống xâm lăng (cuối thế kỷ XIX sang đầu thế kỷ XX) ta sẽ thấy có cả một phong trào thực sự là đồng loạt. Nếu như Thanh - Nghệ -Tĩnh xuất hiện một loạt những ông Tán (Tán Tống, Tán Hoành), những ông Đội (Đội Văn, Đội Quyên), những ông Bang (Bang Ninh, Bang Thước) thì ở Bắc Giang lại toàn thấy những ông Đốc, ông Đề, ông Cai (Đốc Hỷ, Đề Nắm, Cai Kinh...) và nhiều nữa. Nhiều tỉnh cũng có rải rác các loại thủ lĩnh kể trên, nhưng không đâu nhiều bằng Bắc Giang. Bắc Giang vì thế mà đáng vinh danh là mảnh đất thép trong sự nghiệp phản phong, bài thực thời cận đại.

Nam giới Bắc Giang thì như vậy, còn phụ nữ Bắc Giang cũng có một truyền thống đặc sắc trong phong trào chiến đấu. Hình như chưa có ai vẽ được

Numérisé par Google

một con đường biểu hiện từ bà *Thánh Thiên* (dưới thời Hai Bà Trưng) đến *vợ Ba Cai Vàng, Bà Ba Đề Thám*, rồi Cô Giang, Cô Bắc nổi tiếng trong sử sách. Nếu như vào mùa xuân năm 40, chiến công của Thánh Thiên được người đời ghi tạc trong lời tụng ca: *Thực hào kiệt, thực anh hùng, những khi giúp đỡ vua Trưng, mặt nước sông Thương gươm báu trăng lồng còn lấp lánh, còn bâng khuâng, còn phảng phất , sau lúc đuổi tan giặc Hán, cành hoa bến ngọc, vòng tay thơm nức vẫn đâu đây* thì vào mùa xuân năm 1930, tức gần 19 thế kỷ sau trước Hội đồng đề hình của thực dân Pháp họp tại Yên Bái, Nguyễn Thị Bắc vẫn giữ được khí phách kiên cường khi bà thẳng tay chỉ vào mặt bọn quan tòa, nói lời bất hủ: "*Chúng mày về nước Pháp mà kéo đổ tượng Gian đa đi thôi* " (Jeane d'Arc là nữ anh hùng chống ngoại xâm của nước Pháp). Ở thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Đà Nẵng và một số thành phố, thị xã các tỉnh bạn đều có các đường phố mang tên Nguyễn Thị Bắc, Nguyễn Thị Giang, Cô Bắc, Cô Giang.

Đồng trang lứa với Nguyễn Thị Bắc, Nguyễn Thị Giang, là những Nguyễn Thị Hồng, Trịnh Thị Uyển, Trịnh Thị Nhu - các nữ sinh của trường con gái Phủ Lạng Thương, đã hăng hái tham gia *Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên*, là những nữ tuyên truyền xuất sắc. Mới đây nữa, nữ điệp viên Cao Kỳ Vân đã được truy tặng Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân năm 1998.

Đó là ta chưa nhắc đến các bản thần tích, như thần tích của bà *Quế Mỵ Nương* (được thờ ở đền Suối Mỡ, xã Nghĩa Phương, Lục Nam). Bà là người có công khai sơn phá thạch, dựng làng, dạy dân trồng lúa trồng dâu dưới thời vua Hùng Định Vương. Đó là cũng không nói đến các nàng công chúa. Họ không phải là người quê quán ở Bắc Giang, nhưng đã về làm dâu, để thành dân Bắc Giang, và đều đã làm nên sự nghiệp. Ba bà con vua Lý lần lượt làm vợ của ba đời phò mã: Thân Thừa Quý, Thân Thiệu Thái, Thân Cảnh Phúc, đều có công với dân động Giáp. Nàng công chúa thứ 8 con vua Lê Thánh Tông có tên là Thiều Nương, đã có công đánh giặc Chiêm, được thờ làm Thành hoàng ở thôn Hoàng Mai, xã Hoàng Ninh, huyện Việt Yên. Và còn là thiếu sót vì chúng ta chưa thu thập được đầy đủ, chỉ mới biết là ở dưới triều Nguyễn, rất nhiều phụ nữ Bắc Giang được Nhà nước tôn vinh. Như Vũ Thị Tứ (huyện Yên Dũng) được Tự Đức cho mấy chữ *Tiết phụ khả phong*. Như Hà Thị Biên (huyện Phượng Nhỡn) được vua Minh Mệnh gọi là *Hà Thị trinh nữ*. Dễ có được bao nhiêu nơi ở nước ta, phụ nữ có được truyền thống như thế.

Như vậy là đến đây, có lẽ chúng ta đã thấy qua vài nét của Bắc Giang: núi sông như vậy, đền miếu xóm làng như vậy và con người cũng là như vậy. Không có gì là cao xa vĩ đại, nhưng rõ ràng là vẫn có nhưng nét riêng tư, có thể phân biệt, không phải lẫn lộn với các vùng, các miền khác trên đất nước. Nhưng thế cũng chưa phải là toàn diện diện mạo văn hóa Bắc Giang. Hãy đi sâu hơn một vài lĩnh vực nữa. Mà cũng là một điều lạ, càng đi sâu thì cái lạ càng hiện ra, đúng là "*hương thơm xếp để cạnh bồ*".

Tìm hiểu văn hóa dân gian Việt Nam, giới nghiên cứu đã đi đến một nhận định thống nhất rằng đất nước ta có thể là quê hương của tiếng cười. Tiếng

cười Việt Nam là một tiếng cười có ý nghĩa lớn, chứng tỏ chủ nghĩa lạc quan và sức mạnh vô úy. Có ở tỉnh này hay tỉnh khác, và cũng là ở chung cả nước những nhân vật cười, những biểu tượng cười, những xứ sở cười. Rất nhiều vùng đất được gọi là *đất hề* hay *đất trạng*. Điều khá thú vị là ta gặp rất nhiều làng cười ở Bắc Giang, mà từ trước đến nay không thấy ai nhắc đến, cả trong các sách địa chí, xã chí thời xưa, và trong những tài liệu sưu tầm văn học quốc ngữ hồi đầu thế kỷ XX. Phải đến sau Cách mạng tháng Tám ít lâu, hiện tượng này mới được phát hiện, chỉ ở dạng thông tin mà chưa được khẳng định. Thật vậy, có lẽ là cả nước ta, chưa có một tỉnh nào gần như tập trung nhiều làng có cách nói gây cười, gây thú vị ngạc nhiên như ở quanh vùng Tân Yên, Việt Yên, Lạng Giang, Yên Dũng. Nhiều tỉnh có làng cười như thế này, nhưng chỉ có vài ba dẫn chứng. Muốn tìm thêm dẫn chứng nữa, thì phải tìm sang tỉnh khác. Trái lại, về Bắc Giang ta gặp các hiện tượng này, hình như rất kề cận nhau, mà không phải là tương tự, cũng không cùng xuất xứ. Bên cạnh *Đông Loan cả làng nói tức*, lại có *nói diễu Kẻ Xe, nói khoe Kẻ Chồi, Tiên Lục nói ngoa, Vọng Hà nói mát, Phụng Pháp nói ngang, Nội Hoàng nói tức*... Thậm chí còn có *Hòa Làng nói phét có ca, Dương Sơn nói phét bằng ba Hòa Làng*. Cũng chỉ gặp ở đất Bắc Giang này một thuật ngữ để phong hàm cho người biết gây cười. ấy là cái danh hiệu ông *phó phét*. Đừng tưởng cái thuật ngữ này là bình thường, chỉ có mục đích đùa cợt. Phét mà lên đến trình độ chuyên môn cao, được "học vị, học hàm" như loại phó nề, phó mộc (chỉ có phó chứ chưa có chánh mộc - và cả phó giáo sư nữa!) thì "phét" quả thực là cao tài. Hình như cả nước ta chỉ Nghệ An là có được "*tay trạng*" (không phải là ông trạng) tương đương với *phó phét* này thôi. Đây là một hiện tượng văn học, một nét tính cách dân tộc, tính cách địa phương. Và vấn đề rồi đây chắc sẽ xứng đáng cho một đề tài khoa học.

Cũng ở địa hạt văn học - nghệ thuật, bộ *Thiên Nam dư hạ tập* do Thân Nhân Trung chủ biên, xứng đáng là bộ bách khoa Việt Nam từ cuối thế kỷ XV, nhưng đến nay đã có mấy người biết đến. Nhà học giả và nhà chính trị Giáp Hải chỉ đến với công chúng nhờ những giai thoại quanh ông, chứ người ta ít biết đến thơ văn của ông. Tại hoàn cảnh của đất nước nông nghiệp để cho các công trình sáng giá ấy bị chìm đi trong đêm trường trung cổ chăng ? Chưa hẳn đã là như thế, mà phải tự nhận ở đây có một phần về cái lỗi vô tình của kẻ đến sau. Phải thừa nhận rằng cha ông ta ngày xưa rất biết trân trọng, lưu giữ (để tôn vinh) những thành tựu tri thức của quê hương mình. Có thể nói rằng hình như so với nhiều làng, nhiều huyện trong cả nước thì những bia văn chỉ, bia tiên hiền ở đây được tồn tại khá nhiều. Làng Yên Mỹ (Lạng Giang) có *Tiên hiền miếu*, văn chỉ lập từ năm 1727. Xã Nghĩa Hưng (cũng ở Lạng Giang) có văn chỉ hàng tổng, gọi là *Bản tổng văn hội thánh từ bi ký* dựng năm Cảnh Thịnh đời Tây Sơn (1797). Thôn Thổ Hà (Việt Yên) có *Tư văn bi ký*, tạc từ năm Vĩnh Trị (1680). Xã Liễu Đê (Yên Dũng) có *Tư văn bi ký* ghi tên cả các vị sinh đồ. Tại Dĩnh Kế (thành phố Bắc Giang) có văn chỉ hàng huyện kê tên 8 vị đỗ đại khoa của hai huyện Phượng Nhãn và Bảo Lộc v.v... Hình như ngày nay, chúng ta bỏ mất cái truyền thống này. Từ khi Pháp sang, rất nhiều làng có

người học hành vào loại cao cấp (tú tài, cử nhân, tiến sĩ Tây); có những tên tuổi trong làng thơ văn, nhạc họa như Tương Phố Đỗ Thị Đàm, Bàng Bá Lân, Trần Minh Tước, Lê Văn Trương, Anh Thơ (một nhà thơ nữ độc đáo nhất trong làng thơ hồi bấy giờ, Hoài Thanh đã phải xếp vào một nhóm đặc biệt, gọi là nhóm *Sông Thương*), và tiếp đó là những Bùi Huy Phồn, Lê Đạt, Trịnh Như Tấu, Huyền Sơn, Lã Hữu Quỳnh, Tô Vũ, hoặc những họa sĩ tài năng như Trịnh Hữu Ngọc, Tạ Thúc Bình v.v... Thời nay, giáo sư, tiến sĩ, văn nghệ sĩ, bác sĩ, kỹ sư tài giỏi người Bắc Giang cũng rất nhiều. Như Giáo sư, Tiến sĩ nông học Trần Hồng Uy (s.1938; quê x. Hương Gián, h. Yên Dũng), được Nhà nước tặng giải thưởng Hồ Chí Minh (công trình *Tạo giống ngô lai Việt nam)*, được tuyên dương Anh hùng lao động thời kỳ đổi mới. Như Phó Giáo sư, Tiến sĩ nông học Nguyễn Thiện (s.1935; quê x. Đồng Sơn, h. Yên Dũng) đã công bố trên 50 công trình khoa học ở trong và ngoài nước, được Nhà nước tặng giải thưởng Hồ Chí Minh về công trình *Lợn lai có năng suất và chất lượng cao ở Việt Nam*. Như Giáo sư, Tiến sĩ Chu Hảo (s.1940; quê x. Hương Gián, h.Yên Dũng) là nhà khoa học hàng đầu về vật lý chất rắn ở Việt Nam. Như Giáo sư, Tiến sĩ Nguyễn Văn Điệp (s.1942; quê TP Bắc Giang) đã công bố trên 60 công trình khoa học tại các Hội nghị khoa học và các Tạp chí khoa học trong nước và quốc tế về các vấn đề cơ học trong dầu khí, trong phòng chống lũ lụt và bảo vệ môi trường. Như Giáo sư, Tiến sĩ toán học Trần Vũ Thiệu (s.1941, x. Hoàng Ninh, h. Việt Yên), chủ trì nhiều đề tài nghiên cứu khoa học cấp nhà nước về toán tối ưu, về ứng dụng vận trù học, về toán kinh tế, toán điều khiển, toán tin học trong thực tiễn. Như Giáo sư, Tiến sĩ vật lý Thân Đức Hiền (s. 1939; quê x. Dân Tiến, h. Việt Yên) đã công bố gần 150 bài báo, tài liệu khoa học ở trong nước và quốc tế; chủ trì biên soạn nhiều tài liệu khoa học quốc tế; chủ trì các dự án hợp tác khoa học với các đại học Hà Lan, Pháp, Anh; hướng dẫn 16 nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án Tiến sĩ. Như Phó Giáo sư, Tiến sĩ vật lý hạt nhân Nguyễn Văn Đỗ (s.1948; quê x. Ngọc Thiện, h. Tân Yên) là tác giả và đồng tác giả của hơn 80 công bố khoa học đăng trên các Tạp chí khoa học hoặc báo cáo tại các Hội nghị khoa học ở trong nước và quốc tế thuộc các lĩnh vực nghiên cứu vật lý hạt nhân v.v... đã mấy ai được dân làng nhắc đến, đã mấy ai thường xuyên có mối liên hệ với quê hương, nặng lòng với việc góp phần xây dựng quê hương như các bậc tiền nhân thời xưa, tuy quyền cao chức trọng ở triều đình, nhưng vẫn gắn bó với quê nhà, được chính làng xã quê hương mình khắc bia ghi công đức hoặc tôn thờ nơi đình miếu ?

Nói sang những sinh hoạt nghệ thuật ở cái tỉnh trung du nhỏ bé này. Lại phải nhận rằng đúng là tình trạng *hương thơm xếp để cạnh bồ* như các trường hợp trên đây. *Hát quan họ* xưa nay nổi tiếng là của vùng Kinh Bắc, song người ta thường nhớ đến Bắc Ninh nhiều hơn, trong khi các *liền anh quan họ Thổ Hà* thường lại trội hơn cả về hát láy, hát hay, về lề lối phong tục và đã từng là lực lượng truyền dạy, hướng dẫn ca hát quan họ theo truyền thống ở hơn 40 làng bên bờ bắc sông Cầu. Trường hợp hát ả đào cũng vậy: *Quế Nham nổi tiếng bửa Rào, Tiền Đình nổi tiếng ả đào hát hay*. Vậy là ở đây cũng có thành tựu về ca trù như ở Lỗ Khê (Hà Nội), Cổ Đạm (Hà Tĩnh). Cùng một lúc, ta gặp ở khắp nơi những *tuồng, trống quân*, những *sli, lượn, soọng cộ, sịnh ca* v.v... Những

nhạc cụ truyền thống cũng tồn tại: *trống chiêng, thanh la, não bạt, đàn tính, đàn nguyệt, đàn tì bà*... Huyện Yên Thế có hội *Trám rụng*, làng Chàng có hội *Múa mo*, làng Kép có hội *Săn cầy*, là những hội như thế nào? Còn có những hội được gọi là hội *Bách nghệ*. Bách nghệ mà vai chính lại là nữ (có dáng dấp như nhiều buổi tế nữ quan ở đồng bằng Bắc Bộ: *Mồng 5 tiến nữ tập quân, mồng 6 bách nghệ an dân trừ tà*). Còn có những hội chưa rõ nguyên ủy. Khoảng năm 1996, cuốn sách *Phương ngôn xứ Bắc* của Khổng Đức Thiêm và Nguyễn Đình Bưu, có nhắc đến một cái tục gọi là tục *gọi gạo* ở làng Phú Lễ (nay thuộc huyện Tân Yên): Vào tối ba mươi Tết, trai tráng trong làng mang gậy gộc giáo mác cùng tộc trưởng vào rừng ngủ đến nửa đêm, tộc trưởng đốt hai pháo lệnh rồi nổi chiêng trống, tù và, cho cả đoàn kéo về làng. Đến nhà đầu tiên, họ hát:

Gạo ơi, gạo ời, gạo ời
Nắm cơm, bát muối, nấu xôi gạo à!

Gia chủ đưa ra biếu đoàn một bát gạo nếp trắng. Đoàn tiếp tục đi nhà này sang nhà khác cho đến sáng mồng một Tết Nguyên đán thì thôi. Chắc chắn nếu ta tìm hiểu sâu được cái tục cổ này thì còn khám phá ra được nhiều vấn đề xã hội học. Vậy mà chúng ta vẫn còn chưa có điều kiện nhắc đến những phong tục riêng của các loại tầng lớp nhân dân ở từng làng, từng huyện ở Bắc Giang. Kể ra chi tiết thì nhiều lắm (sẽ đi sâu hơn ở các chương mục của bộ địa chí này), nhưng có thể nhắc qua những tục như tục *kết bạn đồng niên* (hoặc kết bạn tổng) của dồng bào Tày, Nùng, Cao Lan, Sán Chí. Những *tục kết nghĩa* giữa các làng Việt với nhau (thường gọi là *đi nước nghĩa*). Tục này tất cả các nơi thuộc đồng bằng Bắc Bộ đều có (còn gọi là *kết chạ*). Nhưng ở Bắc Giang có một điều độc đáo là tục này vẫn được duy trì cho đến ngày nay (thí dụ việc kết nghĩa giữa hai làng Phúc Lâm và Nam Ngạn (xã Hoàng Ninh, huyện Việt Yên). Nó chứng tỏ tinh thần tương thân tương ái trong các cộng đồng, nét đẹp của văn hóa Bắc Giang và cũng là của chung đất nước.

Numérisé par Google

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU 7
LỜI GIỚI THIỆU 9

Phần thứ nhất
LỊCH SỬ

CHƯƠNG I: BẮC GIANG THỜI TIỀN SỬ VÀ SƠ SỬ (Đặng Kim Ngọc) 15
I. Thời nguyên thủy 15
II. Thời đại đồng và sắt sớm 20
III. Thời kỳ nhà nước Văn Lang-Âu Lạc 26

CHƯƠNG II: NGÀN NĂM CHỐNG GIẶC PHƯƠNG BẮC (Khổng Đức Thiêm) 30
I. Từ Hùng Vương tới Hai Bà Trưng 30
II. Từ Giáp Động đến sông Cầu 32
III. Từ Xa Lý, Nội Bàng đến Đa Mỗi trang 35
IV. Từ Cẩn Trạm đến đại thắng Xương Giang 40
V. Từ chiến công ở Tam Tầng đến thảm cảnh Thọ Xương 49
VI. Chống Thanh phỉ, hệ thống lũng chiến đấu ra đời 52

CHƯƠNG III: NGÓT MỘT THẾ KỶ ĐÁNH ĐUỔI KẺ THÙ PHƯƠNG TÂY (Khổng Đức Thiêm) 59
I. Từ khởi nghĩa Hữu Lũng đến phong trào Yên Thế 59
- Cuộc khởi nghĩa Cai Kinh (1882-1888) 59
- Cuộc khởi nghĩa Bảo Lộc do Cai Biểu - Tổng Bưởi lãnh đạo (1884 -1891) 60
- Cuộc khởi nghĩa Lục Ngạn do Lưu Kỳ - Hoàn Thái Nhân lãnh đạo (1884 - 1894) 61
- Đỉnh cao của phong trào Yên Thế 64
- Đội Văn và Khởi nghĩ Yên Thế 66
- Những chiến thắng lừng lẫy của nghĩa quân Yên Thế 68

- Những năm tháng cuối cùng của Đề Nắm 71
- Đề Thám thúc đẩy phong trào Yên Thế phát triển và lớn mạnh 72
- Kỳ Đồng và Khởi nghĩa Yên Thế 73
- Mười năm củng cố lực lượng, chuyển hướng đấu tranh 75

II. Từ Việt Nam Dân quốc đến Việt Nam Cách mạng Thanh niên 81
III. Từ sự thành lập Đảng bộ ĐCSĐD đến thắng lợi của Cách mạng tháng Tám 89
IV. Từ xây dựng chính quyền cách mạng đến KCCP thắng lợi (1945 - 1954) 107
V. Từ hòa bình xây dựng chuyển sang cuộc KCCM cứu nước (1954 - 1975) 128

CHƯƠNG IV: ĐẤU TRANH XÃ HỘI (Khổng Đức Thiêm) 141

I. Các cuộc khởi nghĩa thời Trần - Lê 141
II. Phù Lê, diệt Nguyễn - một đòi hỏi nhất thời sống động 147
III. Khởi nghĩa Cai Vàng (1862 - 1864) 151
IV. Cuộc khởi nghĩa Quận Tường (1866 - 1874) 157
V. Cuộc khởi nghĩa Đại Trận - Đề Dương (1870 - 1875) 160

Phần thứ hai

VĂN HÓA - XÃ HỘI

CHƯƠNG V: DI TÍCH - DANH THẮNG (Nguyễn Xuân Cẩn) 169

I. Di tích 169
II. Danh thắng 177
II. Di tích - Danh thắng được xếp hạng 181

CHƯƠNG VI: PHONG TỤC, TẬP QUÁN (Bùi Xuân Đính) 188

I. Hôn nhân và cưới xin 188
II. Tục lệ tang ma 215
III. Tục lệ sinh đẻ, nuôi con 231
IV. Các lễ tiết trong năm 241

CHƯƠNG VII: TÍN NGƯỠNG (Trần Văn Lạng - Nguyễn Thu Minh - Nguyễn Văn Phong - Nguyễn Hữu Tự) 246

I. Khái quát chung 246
II. Tín ngưỡng của dân tộc Việt 251
III. Tín ngưỡng của dân tộc Tày 291
IV. Tín ngưỡng của dân tộc Nùng 296
V. Tín ngưỡng của dân tộc Sán Dìu 301
VI. Tín ngưỡng của dân tộc Cao Lan 305
VII. Tín ngưỡng của dân tộc Sán Chí 308

Numérisé par Google

VIII. Tín ngưỡng của dân tộc Dao 311
IX. Tín ngưỡng của dân tộc Hoa 318

CHƯƠNG VIII: TÔN GIÁO 322

I. Phật giáo (Nguyễn Xuân Cẩn) 322
II. Công giáo (Nguyễn Văn Thư) 340

CHƯƠNG IX: VĂN HÓA DÂN GIAN 347

I. Truyện kể dân gian (Trần Quốc Thịnh) 347
II. Ca dao (Khổng Đức Thiêm) 371
III. Tục ngữ (Khổng Đức Thiêm) 380
IV. Câu đố (Anh Vũ) 383
V. Vè (Khổng Đức Thiêm) 387
VI. Dân ca 395
1. Hát ví (Nguyễn Xuân Cẩn) 395
2. Hát trống quân (Nguyễn Xuân Cẩn) 414
3. Quan họ (Trần Linh Quý) 421
4. Dân ca Nùng (Nguyễn Thu Minh) 454
5. Dân ca Sán Dìu (Nguyễn Thu Minh) 456
6. Dân ca Cao Lan (Nguyễn Thu Minh) 468
7. Dân ca Sán Chí (Nguyễn Thu Minh) 477
VII. Trò chơi dân gian (Anh Vũ) 484
1. Đồ chơi 484
2. Trò chơi 491
VIII. Lễ hội (Nguyễn Thu Minh) 720

CHƯƠNG X: VĂN HỌC THÀNH VĂN 535

I. Từ thế kỷ X đến nửa đầu thế kỷ XIX (Nguyễn Hữu Sơn) 535
II. Từ nửa cuối thế kỷ XIX đến nay (Văn Giá) 539

CHƯƠNG XI: NGHỆ THUẬT (Anh Vũ) 560

I. Hội họa 560
II. Điêu khắc 563
III. Kiến trúc 567
IV. Mỹ nghệ 576
V. Âm nhạc 580

CHƯƠNG XII: VĂN HÓA THÔNG TIN (Ngô Văn Trụ) 584

I. Hoạt động của ngành Văn hóa Thông tin qua các thời kỳ 584
II. Tổ chức và hoạt động Văn hóa Thông tin 598

CHƯƠNG XIII: GIÁO DỤC 633

I. Thời phong kiến (Nguyễn Văn Phong) 633
II. Thời Pháp thuộc (Phan Trọng Báu) 638
III. Sau Cách mạng tháng 8 - 1945 (Nguyễn Văn Phong) 645

CHƯƠNG XIV: KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ (Nguyễn Thị Liêm) 668

I. Tiềm lực khoa học và công nghệ 668
II. Thành tựu nghiên cứu và ứng dụng KH&CN 681

CHƯƠNG XV: Y TẾ 693

I. Thời Pháp thuộc (Phan Trọng Báu) 693
II. Từ sau Cách mạng tháng 8-1945 (Nguyễn Thu Minh) 693

CHƯƠNG XVI: THỂ THAO (Đỗ Quang Hà) 727

I. Trung tâm TDTT Bắc Giang 727
II. Các môn thể thao tiêu biểu ở Bắc Giang 733

TỔNG LUẬN (Khổng Đức Thiêm - Nguyễn Đình Bưu
Nguyễn Quang Ân - Vũ Ngọc Khánh) 749

MỤCLỤC 768

Numérisé par Google

ĐỊA CHÍ BẮC GIANG
LỊCH SỬ VÀ VĂN HÓA

Chịu trách nhiệm xuất bản:
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Chịu trách nhiệm bản thảo:
TRUNG TÂM UNESCO THÔNG TIN TƯ LIỆU
LỊCH SỬ VĂN HÓA VIỆT NAM

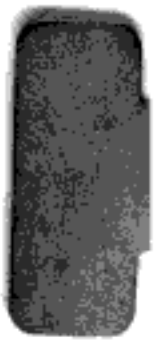
Biên tập:
NGUYỄN QUANG ÂN - DOÃN ĐOAN TRINH

Vẽ bìa và trình bày:
VĂN SÁNG - PHẠM NGỌC QUỲNH

Kỹ thuật vi tính:
NGUYỄN THỊ BÌNH MINH - PHẠM THỊ THÁI

In 300 bản, khổ 19 x 27 cm, tại Nhà in khoa học và công nghệ.
Giấy phép xuất bản số 920/XB-VHTT ngày 16-12-2005. In xong và nộp lưu chiểu tháng 4-2006.

UNIVERSITY OF MICHIGAN
3 9015 06314 3534





Numérisé par Google

ĐỊA CHÍ BẮC GIANG

LỊCH SỬ VÀ VĂN HÓA



Chùa Vĩnh Nghiêm

Numérisé par Google